TỪ ĐIỂN
KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
VIỆT - ANH
VIETNAMESE - ENGLISH DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

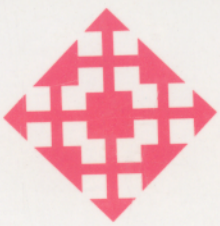

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC & KỸ THUẬT

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT - ANH

Khoảng 60.000 mục từ

VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

About 60,000 entries

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
"SCIENCE AND TECHNICS" PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 1998

BAN BIÊN SOẠN

Mai Anh	Lê Bảo
Lê Mạnh Chiến	Trần Nhật Chương
Phạm Đắp	Nguyễn Văn Hồi
Nguyễn Đình Hùng	Trần Kiều
Trần Đức Lai	Nguyễn Văn Lân
Lê Đình Lương	Lương Tú Minh
Dương Quốc Nghị	Phương Xuân Nhàn
Nguyễn Văn Phòng	Nguyễn Thế Phúc
Nguyễn Đình Quyến	Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Đắc Thắng	Nguyễn Như Thịnh (*Chủ biên*)
Phạm Đỗ Thanh Thùy	Hà Anh Tuệ
Nguyễn Thanh Tùng	Vũ Hữu Yêm

BAN BIÊN TẬP

Lê Mạnh Chiến	Bùi Thị Chính
Nguyễn Kim Dung	Đặng Văn Sử
Phan Kế Thái	Vũ Đình Tuân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm gần đây, việc xuất bản một số loại Từ điển Anh - Việt đa ngành và chuyên ngành đã đáp ứng phần nào nhu cầu cấp thiết cho việc học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh. Nhằm đáp ứng toàn diện và hữu hiệu hơn những đòi hỏi ngày càng cao của việc sử dụng tiếng Anh trong sự phát triển và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học, công nghệ và kinh tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật đã tổ chức biên soạn cuốn Từ điển Khoa học và Công nghệ Việt - Anh. Với khoảng 60.000 thuật ngữ trên các lĩnh vực chủ yếu như: toán học, vật lý, hóa học, sinh học, y dược học, nông lâm nghiệp, khoa học về môi trường, kinh tế, mỏ, địa chất, quân sự, chế tạo máy, kiến trúc, xây dựng, kỹ thuật điện, điện tử, máy tính, giao thông vận tải, truyền thông, hải dương học, dệt may, công nghệ thực phẩm v.v., chúng tôi hy vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các bạn có nhu cầu dịch thuật và giao tiếp bằng tiếng Anh.

Việc biên soạn cuốn từ điển này đã gặp khó khăn như việc chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt ở một số lĩnh vực chưa hoàn chỉnh, đặc biệt ở các lĩnh vực còn non trẻ ở nước ta. Với tính chất phức tạp và đa dạng của một cuốn từ điển có qui mô lớn như vậy, với thực tế việc tiếp ứng tiếng Anh trong khoa học và công nghệ ở nước ta còn là vấn đề rất mới mẻ, cuốn từ điển này chắc không thể tránh khỏi những thiếu sót, mong rằng sẽ được bổ sung và hoàn thiện hơn qua thời gian sử dụng của các bạn độc giả cùng với sự phát triển giao lưu quốc tế hiện nay.

Chúng tôi trân trọng và cám ơn sự đóng góp đầy nhiệt tình của các tác giả và hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp cho lần xuất bản sau được tốt hơn. Thư từ góp ý xin gửi về:

"Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội"

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

Chambers dictionary of science and technology
T.C. Collocott, A.B. Dobson, Great Britain, reprinted 1982.

Comprehensive dictionary of engineering and technology
English-French, Richard Ernst, Editions de l'usine, 1984.

Dictionary of automobile engineering
Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam-Oxford-New York, 1977.

Dictionary of mechanical engineering
Third Edition, Butterworths London, Boston, Durban..., 1985.

Dictionary of science and technology
English-French, A.F. Dorian, Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam - Oxford - New York, 1979.

Dictionary of technical terms
Daniel N. Lapedes, Mc Graw-Hill Book Company, Second Edition.

Mc Graw-Hill concise encyclopedia of science and technology
Third Edition, New York, San Francisco..., 1994.

Mc Graw-Hill dictionary of scientific and technical term
Fifth Edition, New York, San Francisco..., 1994.

Mc Graw-Hill encyclopedia of science and technology
New York, 1992.

Modern dictionary of engineering and technology
English-French, Lavoisier Publishing Inc., 1990.

Technical dictionary of aeronautics
English-French, Cépaduès-éditions, 1991.

The American heritage illustrated encyclopedic dictionary
Houghton Mifflin Company, Boston, 1987.

The Penguin dictionary of architecture
John Fleming, Hugh Honour, Nikolaus Pevesner, fourth edition, Penguin Group, London, England, 1991.

Webster's third new international dictionary of English language
Chicago, 1981.

Từ điển Anh-Việt, Từ điển Việt-Anh, Từ điển tiếng Việt
Viện Khoa học và xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1992-1994.

Các từ điển chuyên ngành
Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1961-1997.

CẤU TẠO VÀ CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Sự sắp xếp các đơn vị mục từ:

   - Theo thứ tự chữ cái: A ă â B C D Đ E ê F G H I J K L M N O ô ơ P Q R S T U ư V W X Y Z.

   - Theo thứ tự dấu thanh điệu: không dấu, – , ? , ¯, ' , .

   - Đơn vị để xếp là từng khối viết liền, đơn tiết hoặc đa tiết, VD: ái lực xếp trước alen (vì chữ ái xếp trước alen).

2. Để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm, cho phép dùng thêm các con chữ F, J, W, Z. Từ đa tiết mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm nói chung được viết liền các âm tiết và không đánh dấu thanh điệu, trừ trường hợp đã Việt hóa hoàn toàn về ngữ âm như: xà phòng, phó mát v.v.

3. Các ký hiệu viết tắt của các ngành dùng để phân biệt thuật ngữ các ngành, được in nghiêng trong dấu ngoặc ( ) và đặt trước thuật ngữ Anh.

4. Dấu // để phân biệt từ loại ở những thuật ngữ có từ 2 loại từ trở lên, VD: bình định pacification *n* // pacify *v*.

5. Quán từ: sự, cái, con v.v. đặt trong dấu ngoặc ( ) trước từ khóa tiếng Việt, chỉ được dùng khi:

   - cần phân biệt, VD: (sự) bào
     (cái) bào

   - để làm rõ ràng, VD: (*cây*) bụt mọc

6. Những thuật ngữ đồng âm dị nghĩa được xếp riêng thành 2 từ khóa, VD: đường kính *(math)*
   đường kính *(food eng)*

7. Chữ viết hoa bao gồm tên riêng, tên Latinh sinh học.

8. Những từ in nghiêng trong dấu ngoặc ( ) dùng để giải thích, VD: baud (*tốc độ truyền dữ liệu*)

   Những từ in thẳng trong dấu ngoặc ( ) có thể có hoặc không, VD: cờ (tín) hiệu signal(ling) flag.

CHỮ VIẾT TẮT
ABBREVIATIONS

aero eng	aeronautical engineering	kỹ thuật hàng không vũ trụ
agr	agriculture, fishery, forestry	nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp
arch	architecture	kiến trúc
astron	astronomy	thiên văn học
aut eng	automobile engineering	kỹ thuật ô tô
biol	biology, biological technology	sinh học, công nghệ sinh học
chem	chemistry	hóa học, công nghệ hóa học
communi	communications	truyền thông
comput sci	computer science	máy tính, tin học
cons	construction	xây dựng
econ	economics	kinh tế
elec	electrical engineering	kỹ thuật điện
electr	electronic engineering	kỹ thuật điện tử
food eng	food engineering	công nghệ thực phẩm
geol	geology	địa chất, khoáng vật
math	mathematics	toán học
mech eng	mechanical engineering	cơ khí, tự động hóa
med	medicine, pharmacy	y học, dược học
metal	matallurgy	luyện kim
meteor	meteorology	khí tượng
mil sci	military science	khoa học kỹ thuật quân sự
min eng	mining engineering	kỹ thuật mỏ
nav	navigation	hàng hải
oceanog	oceanography	hải dương học
phys	physics	vật lý, kỹ thuật hạt nhân
print	printing	in, công nghiệp giấy
rail	railway	đường sắt
text	textil and garment industry	công nghiệp dệt và may
trans	transportation and road	vận tải và đường bộ

n	noun	danh từ
adj	adjective	tính từ
v	verb	động từ
pl	plural	số nhiều
Am	American term	thuật ngữ Mỹ
x		xem

A

á địa tào subgeosynclinal
á hóa thạch subfossil
á kim metalloid
á macma submagma
ác cảm antipathy
ác chiến fierce fighting, bitter fighting, sharp fighting
ác liệt fierce, bitter, sharp
ác tính malignant, pernicious
accosec (*math*) arc cosecant
accosin (*math*) arc cosine
accotang (*math*) arc cotangent
acsec (*math*) arc secant
acsin (*math*) arc sine
actang (*math*) arc tangent
actini actinium, Ac
(cây) actisô artichoke, *Cynara scolymus*
A/D *(tương tự/số)* A to D, A/D, analog to digital
adenovirut adenovirus, adenoviridae
adrenalin adrenalin
adrenalin huyết adrenalinemia
afin (*math*) affine
agumen (*math*) argument, amplitude
agumen của số phức argument of a complex number
ái (*trans*) frontier pass
ái lực affinity
ái lực chọn lọc selective affinity
ái lực điện hóa electrochemical affinity
ái lực điện tử electron affinity
ái lực hóa học chemical affinity
ái lực khử reduction affinity
ái lực oxy hóa oxidation affinity
albumin *(chất lòng trắng trứng)* albumen
albumin albumin
albumin huyết thanh seralbumin
albumin kế albuminometer
albumin niệu albuminuria
albumin niệu giả false albuminuria
albumin niệu vô căn essential albuminuria
albumin thực vật vegetable albumin
albumoza huyết albumosemia
albumoza niệu albumosuria
albumoza niệu Bence-Jones Bence-Jones albumosuria
alcaloit alkaloid
alcan alkane, C_nH_{2n+2}
(sự) alcan hóa alkanization
alcapton niệu alkaptonuria, alcaptonuria
alcolat alcoholate, alkoxide, ROM
alcoxit alkoxide, alcoholate, ROM
(gốc) alcoxyl alkoxyl, RO
(sự) alcoxyl hóa alkoxylation
aldehyt aldehyde, RCHO
aldehyt axetic acetaldehyde, CH_3CHO
aldehyt béo aliphatic aldehyde
aldehyt chưa no unsaturated aldehyde
aldehyt no mạch thẳng paraffinic aldehyde

ampe kế điện từ electromagnetic ammeter
ampe kế kẹp snap around ammeter
ampe kế khung quay moving coil ammeter
ampe kế lò xo spring ammeter
ampe kế (điện) một chiều DC ammeter
ampe kế nam châm vĩnh cửu permanent-magnet ammeter
ampe kế nhiệt thermal ammeter
ampe kế nhiệt điện thermoelectric ammeter
ampe kế (điện) xoay chiều AC ammeter
ampe quốc tế international ampere
ampe tuyệt đối absolute ampere
ampe vòng ampere-turn, ampere-winding
amylaza amylase
an ninh *(mil sci)* security
an ninh cá nhân personal security
an ninh chìm underground security, covert security
an ninh lãnh thổ territorial security
an ninh nổi surface security
an ninh nội bộ internal security, interior security
an ninh ở sân bay airport security
an ninh quốc gia national security
an thần *(med)* sedation
(sự) an toàn safety, security
an toàn bức xạ radiation safety
an toàn chống lật safety against overturning
an toàn dữ liệu data security
an toàn đi biển marine safeguard
an toàn giao thông *(trans)* traffic safety, road safety; *(rail)* safety running, safety of operation
an toàn khu safety zone
an toàn lò phản ứng *(phys)* reactor safety
an toàn ở mỏ mine safety
an toàn phòng cháy fire safety
an toàn tệp *(comput sci)* file security
an toàn vận hành operation safety
án binh bất động not throw the troops into battle, keep the troops stationary, take no action
án ngữ *(mil sci)* block
ảnh *(math, comput sci)* image
ảnh ảo virtual image
ảnh bìa card image
ảnh bit bit map
ảnh cầu spherical image
ảnh chụp photograph
ảnh chụp bằng tia X X-ray photograph
ảnh chụp hiển vi photomicrograph
ảnh chụp nổi stereoscopic photograph
ảnh chụp thăng bằng *x* ảnh chụp thẳng góc
ảnh chụp thẳng góc *(aero eng, nav)* orthophotograph, orthographic photograph
ảnh-chữ alphaphotographic
ảnh ghép nối composite photographs
ảnh hàng không airphoto
ảnh hàng không có chân trời high-oblique aerial photograph
ảnh hàng không có liên hệ với mặt đất aerial photograph tied to ground control
ảnh hàng không đã chỉnh lý rectified aerial photograph, rectified aerial print
ảnh hàng không đã đọc interpreted aerial photograph
ảnh hàng không định hướng oriented aerial photograph, oriented aerial print
ảnh hàng không hội tụ convergent aerial photograph
ảnh hàng không mặt bằng vertical aerial photograph
ảnh hàng không phối cảnh perspective aerial photograph
ảnh hàng không thu nhỏ reduced airphoto
ảnh hàng không toàn cảnh vertical-

oblique aerial photograph

ảnh hưởng influence, effect

ảnh hưởng của luồng vết *(aero eng)* wake effect

ảnh hưởng của thành *(bề từ đường ống khí động lực) (aero eng, nav)* wall effect, boundary constraint influence

ảnh hưởng địa hình topographic effect

ảnh hưởng khí hậu climatic effect

ảnh hưởng thay thế substitution effect

ảnh hưởng thay thế và tác động sản lượng *(econ)* substitution and ouput effects

ảnh hưởng thu nhập income effect

ảnh hưởng thu nhập và ảnh hưởng thay thế *(econ)* income and substitution effects

ảnh màu colour image

ảnh nổi relief image

ảnh phản xạ reflected image

ảnh phổ spectrogram

ảnh vẽ bóng sciagraph

ánh bình minh aurora

ánh sáng light

ánh sáng ban đêm night glow

ánh sáng ban ngày daylight, day glow

ánh sáng đơn sắc homogeneous light

ánh sáng hoàng hôn sunset glow

ánh sáng hồng ngoại infrared light

ánh sáng nhân tạo artificial light

ánh sáng nhấp nháy intermittent light

ánh sáng phân cực polarized light

ánh sáng tán xạ scattered light

ánh sáng trần naked light

ánh sáng tử ngoại ultraviolet light

ánh sáng tự nhiên natural light

ánh xạ *(math, compiu sci)* map, mapping

ánh xạ afin affine mapping

ánh xạ bảo giác conformal map, conformal mapping

ánh xạ bảo toàn chiều sense-preserving mapping

ánh xạ bảo toàn chuẩn norm-preserving mapping

ánh xạ bảo toàn diện tích equtareal mapping

ánh xạ bảo toàn thứ tự isotonic mapping

ánh xạ chính tắc canonical map

ánh xạ co shrinking map

ánh xạ đẳng biến equivariant map

ánh xạ đẳng cự isometric mapping

ánh xạ địa chỉ address mapping

ánh xạ đóng closed mapping

ánh xạ đối hợp involutory map

ánh xạ đồng cấu homomorphic mapping

ánh xạ đồng luân homotopic mapping

ánh xạ đồng nhất identity mapping

ánh xạ đồng nhất hóa identification map

ánh xạ đơn cấu monomorphic mapping

ánh xạ đơn diệp univalent mapping

ánh xạ đơn điệu monotone mapping

ánh xạ giả bảo giác pseudo-conformal mapping

ánh xạ giải tích analytic mapping

ánh xạ hằng constant map

ánh xạ hình sao starlike mapping

ánh xạ hữu tỷ rational mapping

ánh xạ khả vi differentiable mapping

ánh xạ lên map onto, mapping onto

ánh xạ liên tục continuous map

ánh xạ một-một one-to-one mapping

ánh xạ một-nhiều one-to-many mapping

ánh xạ mở open mapping

ánh xạ ngẫu đối symplectic mapping

ánh xạ ngược inverse mapping

ánh xạ nhiều-nhiều many-to-many mapping

ánh xạ nhúng chìm inclusion map

ánh xạ phân hình meromorphic mapping

ánh xạ song liên tục bicontinuous mapping

ánh xạ thuần gián đoạn light map, light mapping
ánh xạ toàn cấu epimorphic mapping
ánh xạ tôpô topological mapping
ánh xạ trong interior map, interior mapping
ánh xạ tuyến tính linear mapping
ánh xạ tựa bảo giác quasi-conformal mapping
ánh xạ tựa mở quasi-open mapping
ánh xạ vào map into, mapping into
ánh xạ vào/ra I/O mapping
anhydrit anhydrite, $CaSO_4$
anhydrit anhydride
anhydrit axit acid anhydride
anhydrit cacbonic carbonic anhydride, carbon dioxide, CO_2
anhydrit sulfuric sulfuric anhydride, SO_3
anhydrit sulfurơ sulfurous anhydride, SO_2
anilin aniline, $C_6H_5NH_2$
anion anion *n* // anionic *adj*
anion hữu cơ organic anion
anion phức complex anion
anolyt anolyte
anot (*elec*) anode
anot chính main anode
anot có khe split anode
anot có lỗ orificed anode
anot dạng đĩa disk anode
anot gia tốc accelerating anode
anot kích thích excitation anode
anot mồi ignition anode, starting anode
anot phụ auxiliary anode
anot quay rotating anode
anot rỗng hollow anode
anten (*elec, communi*) antenna, aerial
anten cánh (*máy bay*) skid-fin aerial
anten cần câu whip aerial, spike aerial, rod aerial
anten chóp cone antenna
anten chống fadin antifading antenna
anten cọc whip aerial, spike aerial, rod aerial
anten cộng hưởng resonant antenna
anten dẫn sóng wave-guide antenna
anten đẳng hướng isotropic antenna
anten điện môi dielectric antenna
anten định hướng directional antenna, directive antenna
anten định hướng mạnh high-directional aerial, pencil beam aerial
anten ferit ferrite antenna
anten giả artificial antenna, dummy antenna
anten giàn curtain antenna
anten góc corner antenna
anten hai chóp biconical antenna, double cone antenna
anten hai hướng bi-directional antenna, bilateral antenna
anten hình nón kép *x* anten hai chóp
anten hình quạt fan antenna
anten không định hướng non-directional antenna, non-directive antenna
anten khung loop antenna, box loop
anten loa horn antenna
anten lồng cage antenna
anten lưỡng cực dipole antenna
anten lưỡng cực xếp folded-dipole antenna
anten máy thu hướng localizer (receiving) aerial
anten ngẫu cực dipole antenna
anten nửa sóng haft-wave antenna
anten ống lồng telescopic antenna
anten phát radiating antenna, transmitting antenna
anten phân tập diversity antenna
anten phần tư sóng quarter-wave antenna
anten quả trám rhombic antenna
anten rada radar antenna
anten sóng chạy progressive wave antenna

anten toàn hướng omnidirectional antenna
anten thẳng đứng vertical antenna
anten thu receiving antenna
anten thụ động passive antenna
anten tìm phương direction-finder aerial
anten toàn sóng all-wave antenna
anten trên nắp buồng lái aerial in canopy moulding
anten tròn circular antenna
anten trong máy internal antenna
anten trong nhà indoor antenna
anten trụ parabol cylindrical parabolic antenna
anten truyền hình television antenna
anten tương đương equivalent antenna
anten vòng ring antenna
anten xoắn ốc helical antenna
antimon antimony, stibium, Sb
(thuộc) antimon (III) antimonous, stibious, stibnous, stibous
(thuộc) antimon (V) antimonic, stibic, stibnic
antimon clorua antimony trichloride, antimonous chloride, antimony chloride, caustic antimony, $SbCl_3$
antimonua antimonide, stibide, M_xSb_y
antimot *(math)* antimode
antraxit anthracite
ao pond
ao thả cá cauf, breeding pond
ảo *(math)* imaginary
ảo ảnh phantom
ảo giác *(med)* hallucination
ảo giác tâm thần pseudohallucination
ảo khứu pseudosmia
ảo nhật counter - sun, anthelion
ảo thị visual hallucination
ảo thính auditory hallucination
ảo tưởng về tiền (*econ*) money illusion
áo bọc nhíp spring gaiter
áo bột *(med)* plaster-of-Paris jacket
áo choàng *(text)* coat, gown
áo choàng cô dâu bridal gown
áo choàng cổ cao highnecked coat
áo choàng không ống tay seeveless dress
áo choàng không tay cape
áo choàng rộng swagger
áo choàng tắm resort set, bath gown
áo choàng trước người apron
áo cơ *(biol)* muscular coat
áo đuôi tôm dress suit
áo đường *(trans)* revetment
áo gi lê vest, waistcoat
áo gi lê nữ vestee
áo giáp armor vest
áo hơi (*nav*) steam jacket
áo jacket ngắn spencer
áo kén outside layer of cocoon
áo khoác hai hàng cúc double breasted coat
áo lặn aqualung, diving suit, diving-dress
áo mặc lót undershirt
áo mưa waterproof, raincoat, mackintosh
áo não *(biol)* pallium
áo nịt waist
áo phao (cấp cứu) life jacket, life vest
áo săng đai jumper suit
áo trong động mạch *(biol)* endarterium
áo xi lanh cylinder jacket
(sự) áp dụng application
áp kế pressure gauge, manometer
áp kế áp điện piezoelectric manometer
áp kế báo động alarm manometer
áp kế chân không vacuum gauge
áp kế có giảm xóc damped pressure gauge, damped pressure manometer
áp kế con lắc pendulum manometer
áp kế điện từ electromagnetic manometer

áp kế điện tử electromanometer
áp kế đo săm tyre gauge, tyre manometer
áp kế ion hóa ionization gauge, ionization manometer
áp kế khí gas gauge, gas manometer
áp kế kiểu hộp xếp bellows manometer
áp kế kiểu màng diaphragm pressure gauge
áp kế lò xo spring manometer
áp kế lò xo ống tube-spring manometer
áp kế màng diaphragm gauge, diaphragm manometer
áp kế màng rung bellows manometer
áp kế một cột single-column manometer
áp kế nhiên liệu fuel pressure gauge
áp kế phối hợp *(chỉ báo và ghi)* combined pressure gauge, multiple manometer
áp kế thủy lực hydraulic gauge, hydraulic manometer
áp kế thủy ngân mercury gauge, mercury manometer
áp kế tĩnh mạch *(med)* phlebomanometer
áp kế vi sai differential manometer
áp ký manograph, recording manometer
áp lực pressure
áp lực bên lateral pressure, side pressure
áp lực chồn upsetting pressure
áp lực chủ động active pressure
áp lực co ngót shrinkage pressure
áp lực cố kết consolidation pressure
áp lực cột nước hạ lưu tailwater pressure
áp lực của dụng cụ pressure of tool
áp lực dính cohesive pressure
áp lực đất earth pressure
áp lực đất bị động passive earth pressure
áp lực đất chủ động active earth pressure
áp lực đất đá earth pressure, ground pressure, rock pressure, underground pressure
áp lực đất đá thứ sinh secondary rock pressure
áp lực đầu mút đường trượt *(khi hạ thủy tàu)* *(nav)* way end pressure
áp lực gió wind pressure
áp lực lên gối đỡ abutment pressure
áp lực lên mặt đáy bottom pressure
áp lực lên mặt đáy lỗ khoan bottom-hole pressure
áp lực lên ổ trục bearing pressure
áp lực mao dẫn capillary pressure
áp lực mao mạch phổi bít *(med)* pulmonary capillary wedge pressure
áp lực ngang lateral pressure
áp lực ngược back pressure
áp lực nóc *(hầm lò)* roof pressure
áp lực nổ explosion pressure
áp lực nước động dynamic water force
áp lực nước tĩnh statical water force
áp lực nước tự phun artesian pressure
áp lực phun injection pressure
áp lực quân sự *(mil sci)* military pressure
áp lực thấm percolation pressure, seepage pressure
áp lực thủy động hydrodynamic pressure
áp lực thủy tĩnh hydrostatic pressure
áp lực tĩnh mạch trung tâm *(med)* central venous pressure, CVP
áp lực trong buồng tim *(med)* intracardiac pressure
áp lực trương nở swelling pressure
áp lực va impact pressure
áp lực vỉa ban đầu virgin pressure, primary rock pressure
áp lực vòm arch pressure
áp mạn tàu *(nav)* berth along side
áp suất pressure
áp suất ánh sáng light pressure
áp suất âm thanh acoustic pressure, sound pressure
áp suất bong bóng sủi bọt *(nav)* bubble

pressure

áp suất cao high pressure

áp suất cân bằng equilibrium pressure

áp suất chất khí gas pressure, gaseous pressure

áp suất chất lỏng fluid pressure

áp suất chính diện *(aero eng)* ram pressure

áp suất công tác của động cơ engine pressure

áp suất cuối kỳ tâm trương *(med)* end-diastolic pressure

áp suất cuối kỳ thở ra *(med)* end-expiratory pressure

áp suất dòng không bị nhiễu động *(aero eng, nav)* undisturbed pressure

áp suất dòng tới *(aero eng)* windblast pressure

áp suất dồn ép pressurization pressure

áp suất dưới mức underpressure

áp suất đầu cuối terminal pressure

áp suất động dynamic(al) pressure

áp suất được phép permissible pressure

áp suất giới hạn limiting pressure

áp suất hãm (toàn phần dòng) *(aero eng)* stagnation pressure

áp suất hãm dòng tới *(aero eng)* upstream stagnation pressure

áp suất hệ thống trợ lực cánh liệng aileron boost pressure

áp suất hiệu dụng effective pressure

áp suất hơi bão hòa saturation vapour pressure

áp suất hơi nước steam pressure, vapour pressure

áp suất hút suction pressure

áp suất khí quyển atmospheric pressure

áp suất khí quyển tiêu chuẩn *(760mm thủy ngân)* normal pressure

áp suất lúc bắt đầu mở *(các van)* opening pressure

áp suất mao dẫn capillary pressure

áp suất mặt ngoài surface pressure

áp suất não tủy *(med)* cerebrospinal pressure

áp suất nén compression pressure

áp suất nở expansion pressure

áp suất ở mực nước biển trung bình mean sea level pressure

áp suất phản ứng reaction pressure

áp suất phụt *(vữa xi măng)* grout pressure, injection pressure

áp suất plasma plasma pressure

áp suất riêng phần partial pressure

áp suất siêu cao superpressure

áp suất sóng xung kích do nổ trên không airblast pressure

áp suất tâm thu *(med)* systolic pressure

áp suất tâm trương *(med)* diastolic pressure

áp suất thẩm thấu osmotic pressure

áp suất thấp low pressure, underpressure

áp suất thủy động hydrodynamic pressure

áp suất thủy lực hydraulic pressure

áp suất thủy tĩnh hydrostatic pressure

áp suất tiêu chuẩn standard pressure

áp suất tĩnh static pressure

áp suất tĩnh điện electrostatic pressure

áp suất tĩnh mạch *(med)* venous pressure

áp suất tĩnh mạch cửa *(med)* portal vein pressure

áp suất tới hạn critical pressure

áp suất trên mặt đất ground pressure

áp suất trong luồng khí quẩn *(sau vật bay)* wake pressure

áp suất trong sọ *(med)* intracranial pressure

áp suất trung bình mean pressure

áp suất xâm thực cavitation pressure

áp tải *(trans)* convoy, escort

áp thấp chậm *(meteor)* slow moving

depression

apatit apatite

apxe *(med)* abscess

apxe Brodie *(loại viêm xương mạn)* Brodie's abscess

apxe cấp acute abscess

apxe chậu hông pelvic abscess

apxe hậu môn-trực tràng anorectal abscess

apxe phổi lung abscess

apxe quanh amiđan peritonsillar abscess

apxe quanh thận perinephric abscess

apxe tụy pancreatic abscess

aren arene, aromatic hydrocarbon

argon argon, Ar

arsen arsenium, As

(thuộc) arsen (III) arsenous

arsenat arsenate, M_3AsO_4

arsenit arsenite, M_3AsO_3

arsenua arsenide, M_xAs_y

aspirin aspirin, acetylsalicylic acid, $CH_3COOC_6H_4COOH$

astatin astatine, At

atlas atlas

atlas biển sea atlas

atlas mây quốc tế international cloud atlas

atlas thủy triều tidal atlas

atmosphe *(đơn vị đo áp suất)* atmosphere, atm

atphan asphalt, bitumen

atphan có bọt foamed asphalt

atphan crackinh cracked asphalt

atphan cứng hard asphalt

atphan dầu mỏ petroleum asphalt

atphan được lèn rolled asphalt

atphan hỗn hợp nguội cold mix asphalt

atphan lỏng poured asphalt, cast asphalt

atphan mạch vein asphalt

atphan mềm soft asphalt, pit asphalt, viscid bitumen

atphan quánh heavy asphalt

atphan rải đường paving asphalt

atphan thiên nhiên rock asphalt, natural asphalt

aurat aurate, $MAuO_2$; M_3AuO_3

axetal acetal, $CH_3CH(OC_2H_5)_2$

(sự) axetal hóa acetalization

axetalđehyt acetaldehyde, CH_3CHO

axetalđol acetaldol, $CH_3CHOHCH_2CHO$

axetamit acetamide, CH_3CONH_2

(sự) axetamit hóa acetamidation

axetat acetate, CH_3COOM; CH_3COOR

axetat bazơ subacetate

axetol acetol, CH_3COCH_2OH

axeton acetone, CH_3COCH_3

(sự) axeton hóa acetonation

axeton niệu acetonuria

axetyl acetyl, CH_3CO-

(sự) axetyl hóa acetylation

axetyl xenluloza acetyl cellulose

axetylen acetylene, C_2H_2

axit acid

(chứa) axit acidiferous

axit alixyclic alicyclic acid

axit amin amino acid

axit ascorbic ascorbic acid, vitamin C, $C_6H_8O_6$

axit axetic acetic acid, ethanoic acid, CH_3COOH

axit axetylsalixylic acetylsalicylic acid, aspirin, $CH_3COOC_6H_4COOH$

axit ăcquy accumulator acid, battery acid

axit béo acyclic acid, fatty acid

axit bốc khói fuming acid

axit cacbonic carbonic acid, H_2CO_3

axit cloric chloric acid, $HClO_3$

axit dầu mỏ petroleum acid

axit dễ bay hơi volatile acid

axit đậm đặc concentrated acid
axit deoxyribonucleic deoxyribonucleic acid, DNA
axit fulminic fulminic acid, CNOH
axit hai thành phần binary acid
axit hàn soldering acid
(sự) axit hóa acidification
axit hồi lưu returned acid
axit huyết *(med)* acidemia
axit hữu cơ organic acid
axit hydroxyanic hydrocyanic acid, HCN
axit kế acidimeter
axit khan anhydrous acid
axit không bay hơi fixed acid
axit không vòng acyclic acid
axit mạnh hard acid
axit mật *(med)* bile acid
axit niệu *(med)* aciduria
axit nitric nitric acid, HNO_3
axit no mạch thẳng paraffin acid
axit olefin olefinic acid, $C_nH_{2n-1}COOH$
axit oxalic oxalic acid, HOOC.COOH
axit oxy hóa oxidizing acid
axit phosphoric phosphoric acid, H_3PO_4
axit ribonucleic ribonucleic acid, RNA
axit sulfuric sulfuric acid, brimstone acid, H_2SO_4
axit thải sludge acid, waste acid, spent acid
axit thơm aromatic acid
axit tiếp xúc contact acid, dipping acid
axit trung bình moderate acid
axit tự do free acid
axit vòng cyclic acid
axit vòng no alicyclic acid
axit vô cơ inorganic acid, mineral acid
ắcquy accumulator, accumulator battery, battery, secondary battery, accumulator cell, storage battery, secondary cell, storage cell
ắcquy axit acid accumulator
ắcquy bạc-kẽm silver-zinc accumulator
ắcquy chì lead accumulator
ắcquy chì-axit lead-acid battery
ắcquy đệm by pass accumulator
ắcquy khô dry battery
ắcquy khởi động starter battery
ắcquy kiềm alkaline accumulator, alkaline battery
ắcquy nạp điện khô dry-charged accumulator
ắcquy sắt-kền iron-nickel accumulator
ăn ấu trùng *(biol)* larvivorous
ăn chay vegetarian
ăn chậm bradyphagia
ăn dao quá mức *(mech eng)* overfeeding
ăn dao tự động *(mech eng)* self-feed, self-feeding
ăn dỏ *(mech)* parorexia, pica
ăn đường mũi *(med)* drip feeding
ăn hối lộ *(econ)* take bribe
ăn khan xerophagia
(sự) ăn khớp (răng) *(mech eng)* gearing, engagement
ăn khớp điểm point gearing
ăn khớp globoit globoid gearing
ăn khớp lại re-engagement
ăn khớp thân khai involute gearing
ăn lái *(nav)* answer the helm
(sự) ăn mòn corrosion, attack
ăn mòn cơ hóa mechanochemical corrosion
ăn mòn do ẩm wet corrosion
ăn mòn do cọ xước fretting corrosion
ăn mòn do khí quyển atmospheric corrosion
ăn mòn do nước aqueous corrosion
ăn mòn do xâm thực cavitation erosion
ăn mòn dưới đất subsoil corrosion, underground corrosion
ăn mòn dưới nước underwater corrosion

ăn mòn điện hóa electrochemical corrosion
ăn mòn điện phân electrolytic corrosion
ăn mòn hóa học chemical corrosion
ăn mòn oxy hóa oxidative attack
ăn mòn sinh học biocorrosion
ăn mòn tiếp xúc contact corrosion
ăn mòn trong khe nứt crevice corrosion
ăn mòn vi sinh microbiological corrosion
ăn nhanh tachyphagia
ăn nhân tạo artificial feeding
ăn nhiều hyperphagia
ăn tảo algophagous
ăn tạp omnivorous
ăn thịt adephagic, adephagous, carnivorous
ăn thực vật *x* ăn chay
(sự) ăn uống ingestion
ăn vô độ bulimia, adephagia
âm (*phys*) tone
âm (*math*) minus, negative
âm (thanh) (*phys*) sound
âm bản (*phys*) negative
âm đạo *(biol)* vagina *n* // vaginal *adj*
âm đạo-bàng quang vaginovesical
âm điệu (*phys*) tonality
âm đồ acoustogram, phonogram
âm đơn simple tone
âm học acoustics *n* // acoustic *adj*
âm học đại cương general acoustics
âm học kiến trúc architectural acoustics
âm học ứng dụng applied acoustics
âm hộ *(biol)* pudendum, vulva
âm i *(bệnh)* insidious
âm kế audiometer, sonometer
âm kháng (*phys, elec*) acoustical reactance
âm (thanh) khuếch tán diffused sound
âm lịch *(oceanog)* lunar calendar
âm lượng (*phys, elec*) volume, volume of sound
âm lượng kế phonometer
âm mưu *(mil sci)* plot, scheme, conspiracy
âm mưu xâm lược scheme of aggression
âm (thanh) nghe được audible sound
âm nghiệm (*phys*) phonoscope
âm phổ (*phys*) sound pattern
âm phổ ký sonograph
âm phức complex tone
âm sắc timbre
âm tần audio frequency
âm thanh ba chiều stereophonic sound
âm thanh lập thể *x* âm thanh ba chiều
âm thành phần partial tone
âm thoa (*phys*) fork, tuning fork, vibrating fork
âm tính negative
âm tính giả false-negative
âm trở acoustic resistance
âm vang echo
âm vật *(biol)* clitoris
ẩm bào *(biol)* pinocyte
ẩm kế humidity meter, moisture meter, hygrometer, psychrometer
ẩm kế điểm sương dew point hygrometer
ẩm kế điện electric hygrometer
ẩm kế điện tử electronic hygrometer
ẩm kế hút gió aspiration psychrometer
ẩm kế ngưng tụ condensation hygrometer
ẩm kế nhiệt thermal hygrometer
ẩm kế nhiệt điện thermoelectric psychrometer
ẩm ký hygrograph
ẩm ký nhiệt thermohygrograph
ân xá *(mil sci)* amnesty
ẩn *(math)* unknown *n* // implicit, unknown *adj*
ẩn tinh *(geol)* aphanitic
ẩn nhiệt latent heat
ẩn tinh không đốm aphyric
ấn loát điện tử *(print)* electronic printing
ấp *(trứng)* incubation *n* // incubate *v*
ấp *(agr)* hamlet, homestead, farm

ấp chiến lược strategic hamlet

ấp tân sinh new life hamlet

âu *(thuyền) (nav)* lock

âu có cột nước cao hight head lock, lock with hight lift, lock for a great difference of level

âu có ngăn giữ nước basin lock

âu có ngăn giữ nước ở bên lock with side ponds

âu cuối kênh tail lock

âu đá phiến (sét) shale lock

âu đầu kênh head lock

âu hai bậc double-lift lock

âu kéo tàu đường xa lock for long town

âu kép twin lock

âu kênh canal lock

âu một bậc single-lift lock

âu một luồng single-lane lock

âu thông tàu thuyền navigation lock, ship lock

âu thủy triều (full-)tide lock

âu ụ khô dry dock lock

âu vào vũng tàu wet dock entrance lock

ấu trùng *(biol)* larva

ấu trùng giun chỉ microfilaria

B

ba three, 3

(con) ba ba trionychid, *Trionyx sinensis*

ba cánh tràng *(biol)* tripetalous

ba chiều *(math)* three-dimensional

ba dạng trimorphism *n* // trimorphous, trimorphic *adj*

ba đôi lá chét *(biol)* trijugate

ba động đồ *(med)* kymogram

ba gân trinervate

ba lá triphyllous

ba lá phôi triploblastic

ba mặt giáp công *(mil sci)* three front attack tactics

ba môi *(hoa)* trilabiate

ba mươi thirty, 30

ba ngôi *(math)* ternary, triadic

ba nhụy trigynous

ba noãn triovulate

ba ô trilocular

ba phần *(hoa)* trimerous

ba tăng *(ở máy dệt)* fly-beam, lathe, slay, sley

ba tên *(biol)* trinomial

ba thùy trilobate

ba tia triradial

ba via barb

(cây) bả chó meadon saffron, *Colchicum autumnale*

bả chuột ratsbane

bã *(tuyển khoáng)* tailings; *(chem)* residue

bã đậu *(med)* caseum

bã mía sugar-cane dregs, sugar cane trash, megass(e)

bã mịn fine tailings

bã nho marc

bã nhờn *(med)* sebum

bã sàng jig(ging) tailings

bã thải spent residue

bã tuyển cuối cùng final tailings

bã tuyển nổi floatation tailings

bã tuyển tinh cleaner tailings

babit *(hợp kim trắng chịu mòn)* babbit

babit gốc chì lead base babbit

bác bỏ *(math)* refutation *n* // refute *v*

bác sĩ physician, doctor

bác sĩ chỉnh hình orthopedist

bác sĩ chuyên khoa bệnh phong leprologist

bác sĩ chuyên khoa da dermatologist

bác sĩ chuyên khoa dạ dày gastrologist

bác sĩ chuyên khoa dạ dày-ruột gastroenterologist

bác sĩ chuyên khoa dị ứng allergologist

bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng dietitian

bác sĩ chuyên khoa gan hepatologist

bác sĩ chuyên khoa giải phẫu anatomist

bác sĩ chuyên khoa hoa liễu venereologist

bác sĩ chuyên khoa huyết học hematologist

bác sĩ chuyên khoa lao phthisiologist

bác sĩ chuyên khoa nhi pediatrician
bác sĩ chuyên khoa nội tiết endocrinologist
bác sĩ chuyên khoa phổi pulmonologist
bác sĩ chuyên khoa răng odontologist
bác sĩ chuyên khoa răng-miệng stomatologist
bác sĩ chuyên khoa sản obstetrician
bác sĩ chuyên khoa sinh lý physiologist
bác sĩ chuyên khoa tai auristotologist
bác sĩ chuyên khoa tâm thần psychiatrist
bác sĩ chuyên khoa thần kinh neurologist
bác sĩ chuyên khoa tiết niệu urologist
bác sĩ chuyên khoa tim cardiologist
bác sĩ chuyên khoa vi khuẩn bacteriologist
bác sĩ chuyên khoa X-quang radiologist, roentgenologist
bác sĩ gây mê anesthesiologist
bác sĩ gia đình family doctor
bác sĩ học đường school doctor
bác sĩ lâm sàng clinician
bác sĩ liệu pháp tia X radiotherapist
bác sĩ liệu pháp vật lý physiotherapeutist, physiotherapist
bác sĩ nhãn khoa ophthalmologist
bác sĩ nội khoa internist
bác sĩ nông thôn country doctor
bác sĩ pháp y coroner, doctor for forensic medicine
bác sĩ phụ khoa gynaecologist
bác sĩ quân y army doctor, medical officer
bác sĩ thú y veterinarian
bác sĩ thường trú resident physician
bác sĩ tư vấn consultant
bác sĩ vệ sinh lao động work doctor
bạc argentum, silver, Ag
(chứa) bạc argentiferous
bạc *(mech eng)* bushing
bạc chốt xương má phanh brake shoe pin bushing
bạc dẫn doa reaming jig
bạc dẫn khoan jig, drill(ing) jig
bạc định cữ distance bushing
bạc hà bông spearmint, *Mentha spicata*
bạc hà cay peppermint, *Mentha piperita*
bạc hà hăng penny royal, *Mentha pulegium*
bạc không cần bôi trơn autolub bushing
bạc lông *(med)* canities
bạc màu đất canh tác soil emaciation
bạc ống trục chính *(máy khoan)* spindle-bearing support
bạc tóc canities, poliothrix *n* // hoary *adj*
bạc trong ống bao trục chân vịt *(nav)* inner case of stern tube
(cây) bách tán araucacia, *Araucacia*
bách tán Brazin Brazilian pine, *Araucacia brasiliana*
(cây) bách xù savin, *Juniperus sabina*
bạch biến *(med)* leukoderma, vitiligo
bạch cầu *(med)* leukocyte
bạch cầu đa nhân polymorphonuclear, polynuclear
bạch cầu đơn nhân mononuclear
bạch cầu đơn nhân to monocyte, macromonocyte
bạch cầu hạt granulocyte
bạch cầu không hạt agranulocyte
bạch cầu nguyên thủy protoleukocyte
bạch cầu niệu leukocyturia
bạch cầu trung tính neutrophil, neutrocyte, neutrophil leukocyte
bạch cầu ưa bazơ basophil
bạch cầu ưa eosin eosinophil
(cây) bạch dương abela, *Populusalba*
(cây) bạch đàn gum tree, *Eucalyptus*

bạch đàn dầu tallowood, *Eucalyptus microcorus*

bạch đàn đỏ robust gum, *Eucalyptus robusta*

bạch đàn lá liễu salicilolar gum, *Eucalyptus salicifolia*

bạch đàn liễu twiggy gum, *Eucalyptus virgata*

bạch đàn mật sugar gum, *Eucalyptus cladocalyx*

bạch huyết lymph *n* // lymphatic *adj*

bạch huyết bào lymphocyte

bạch kim platinum

(cây) bạch quả ginkgo

bạch sản leukoplakia, leukokeratosis

bạch tạng albinism, albino *n* // albinic *adj*

bạch tạng cục bộ partial albinism

bạch tạng toàn thân total albinism

badoca bazooka

bài niệu *(med)* diuresis

bài tập exercise

bài tập bản đồ map exercise

bài tập chiến thuật tactical exercise

bài tập dã ngoại field exercise

bài tập huấn luyện training exercise

bài tập tác chiến combat exercise, combat drill, battle drill

bài tiết *(med)* excretion *n* // excrete *v*

bài tiết kali-niệu kalluresis

bài tiết mật biliary excretion

bài tiết ure ammonirrhea

bài toán *(math)* problem

bài toán biên boundary value problem

bài toán đẳng chu isoperimetric(al) problem

bãi biển beach

bãi biển bồi aggradation beach

bãi biển dốc scarp beach

bãi biển dốc đứng scarp beach

bãi biển dốc thoải raised beach

bãi biển không triều tideless beach

bãi biển lùi retrograding beach

bãi biển ở đỉnh vịnh bay head beach

bãi biển ở mũi đất head land beach

bãi biển ở phá lagoon beach

bãi biển ở vũng bight beach

bãi biển phát triển bình thường ordinary beach

bãi biển phía bên vịnh bay side beach

(sự) bãi bỏ kiểm soát của chính phủ *(econ)* decontrol

bãi bốc xếp *(trans)* loading bay

bãi bồi accretion

bãi bồi thung lũng valley accretion

bãi bồi ven sông river accretion

bãi bùn mud field

bãi cá fish hold, fishing place, fishing ground

bãi cát sand flat

bãi cát ngầm ngoài khơi sand bar, offshore shoul of sand

bãi chăn thả pasturage field

bãi chắn (dọc bờ) barrier beach

bãi chân dốc gù *(rail)* hump yard

bãi chiến trường battle field

bãi chông spike field

bãi cỏ lawn

bãi cuội tích shingle bank

bãi dồn (toa) *(rail)* shunting yard, marshalling yard, classification yard, break up yard, formation yard

bãi đổ tải dumping site, unloading area

bãi dung nham lava field

bãi đá ngầm rocky bank

bãi đá thải spoil heap, spoil bank, waste bank

bãi đáp máy bay airstrip

bãi đất trống bareground

bãi đẻ trứng cua *(agr)* spawning house

bãi đỗ *(trans)* parking area; *(aero eng)*

parking pad, parking apron; (*rail*) hold yard

bãi đỗ ô tô tải lorry pool, long park, truck pool, truck park

bãi đỗ toa khách coach yard

bãi đỗ xe (*trans*) car park, automobile park, motor park, motor pool; (*Am*) parking-lot

bãi hạ cánh dự bị emergency landing ground

bãi hạ cánh trung gian intermediate landing area

bãi khoan bore field, drill site

bãi lập tàu *x* bãi dồn (toa)

bãi lầy bog

bãi lột xác cua *(agr)* sheding house

bãi mìn mine field

bãi mìn chống người antipersonel mine field

bãi mìn chống xe tăng antitank minefield

bãi mìn giả dummy minefield, phony mine field

bãi muối salt ground

bãi ngầm dưới mặt biển submarine bank

bãi ngầm ngoài khơi offshore shoal

bãi nhốt *(súc vật)* pen

bãi nhốt để phun thuốc spray pen

bãi nổi raised beach

bãi nông shoal, shallows

bãi phát tàu (*rail*) departure yard, out bound yard

bãi phân loại hàng freight (classification) yard

bãi phóng tên lửa rocket range

bãi phục vụ (tàu biển) servicing platform

bãi tập training field, training range

bãi thải dumping site, waste site, refuse heap, waste site, refuse dump

bãi thải đá rock disposal site

bãi thải ngoài external dump, external spoil heap

bãi thải trong internal dump, internal spoil heap

bãi thử *(xe, máy)* proof ground, proving ground, testing ground, trial ground

bãi triều tidal beach, beach of shore

bãi xuất phát *x* bãi phát tàu

bại binh defeated troops

bại quân defeated army, routed army, routed troops

bại trận defeated in war

bại tướng defeated general

bakelit bakelite

balat ballast

balat cát *(rail)* sand ballast

balat có tạp chất chat ballast

balat cuội sỏi gravel ballast

balat dăm broken stone ballast, crushed stone ballast

balat dăm lớn large ballast

balat đá rock ballast

balat đá dăm broken stone ballast, crushed stone ballast

balat đá dăm to large ballast

balat ở mối nối (ray) shoulder ballast

balat phủ bùn ballast filled with mud

balat xỉ slag ballast, cinder ballast

balông sợi (*text*) balloon of yarn

bám nhau *(biol)* placentation

bám phủ đầy muội sooting-up

ban *(med)* rash

ban an ninh security section

ban công *(cons)* balcony, gazebo

ban công kính oriel

ban dị ứng *(med)* allergid

ban đào *(med)* roseola

ban đầu *(math)* initial, original

ban đỏ *(med)* erythema

ban giám đốc board of management, board of directors

ban giang mai *(med)* syphilid

ban nốt *(med)* macular eruption
ban quân nhạc band section
ban sần *(med)* papular eruption
ban tham mưu *(mil sci)* staff
ban tham mưu đặc biệt special staff
ban tham mưu riêng personal staff
ban tinh *(geol)* phenocryst
ban xuất huyết *(med)* purpura, peliosis, purple
bàn table
bàn cán ren thread rolling die
bàn cán ren phẳng flat thread rolling die
bàn cào dỡ tải unloading plow
bàn cắt cutting table
bàn chải sắt brush wire
bàn chạy dao bước stepping table
bàn chạy dao vào cắt infeed table
bàn chân foot
bàn chân quặp clawfoot
bàn chân rủ drop foot
bàn chân vẹo clubfoot, talipes
bàn chất liệu incoming table
bàn chép hình *(mech eng)* tracing table
bàn chia dividing table
bàn chọn nhặt picking table
bàn chông spiked board
bàn chuẩn bị (ngoài máy) presetting table
bàn chụp X-quang diagnostic X-ray table
bàn chuyển tải transfer table, conveyor table
bàn chữ thập compound(-sliding) table, crossed motion table
bàn công xôn overhung table, knee-type table
bàn dao tool carriage, tool slide, rest, saddle; toolbox
bàn dao chép hình copying toolbox
bàn dao chữ thập compound rest
bàn dao di chuyển bằng tay hand rest
bàn dao di động chính xác *(không có độ rơ)* backlash-free support, zero-backlash table
bàn dao dưới lower tool slide, table lower carriage
bàn dao mang đá mài grinding rest
bàn dao máy tiện lathe carriage
bàn dao ngang parting tool slide, cross slide, cross-rail toolhead, facing slide rest, facing tool rest
bàn dao phức hợp x bàn dao chữ thập
bàn dao quay swivel carriage
bàn dao rơvonve turret carriage
bàn dao tiện định hình curve-forming rest, forming rest
bàn dao trên đường hướng lăn ball track support
bàn di động một tọa độ one-axis table
bàn di động tọa độ X và Y X and Y axis controlled table, X-Y (positioning) table
bàn dỡ liệu outgoing table
bàn dụng cụ tooling table
bàn đạc surveying plane table
bàn đãi rửa washing table
bàn đãi rửa than coal washing table
bàn đạp pedal, treadle
bàn đạp chân foot treadle, foothold
bàn đạp điều khiển shift pedal, control pedal
bàn đạp ly hợp clutch pedal
bàn đạp phanh brake pedal
bàn đạp tăng tốc accelerator pedal
bàn để sơn painting bench
bàn điều khiển operating console, control console
bàn điều khiển từ xa remote console
bàn định vị locating table
bàn gá chuẩn *(trong modun sản xuất tự động linh hoạt)* *(mech eng)* pallet stand table
bàn gá chuẩn thay thế *(modun sản xuất*

tự động linh hoạt) (mech eng) pallet-changing table

bàn gá dưỡng *(máy chép hình)* tracing table

bàn gằn *(mín eng)* bumping table

bàn gấp mép edging stand

bàn ghép đôi tandem table

bàn gia công đường viền contouring table

bàn giao change over

bàn giao tiếp người-máy *(mech eng)* console

bàn hộp box table

bàn in *(text)* printing table

bàn kéo dây *(kim loại)* drawbench

bàn kẹp chân không vacuum clamping table

bàn kẹp phôi workpiece clamping table

bàn kẹp thủy lực hydraulic clamping table

bàn khí nén air table, pneumatic table

bàn kiểm tra phân loại *(text)* percher, sorting table

bàn kiểu xích chain table

bàn là *(text)* board, iron

bàn là tay áo sleeve board

bàn là thợ may tailor's board, goose

bàn lắc jarring table, joggling table, oscillating table, pendulum table

bàn lăn roll(er) table, rolling table

bàn lắp dụng cụ tool-mounting plate

bàn lắp ráp assembly table, assembling bench

bàn lấy dấu tracing-up plate, laying- out table

bàn lừa *(máy may)* feed dog

bàn (trượt) mang bàn gá chuẩn *(mech eng)* pallet carrier

bàn máng rửa sluice table

bàn máy table, machine plate

bàn máy chữ nhật *(của máy công cụ hạng nặng)* bed table

bàn máy dẫn động cơ khí power-driven table

bàn máy dẫn động thủy tĩnh hydrostatic table

bàn máy đứng rise-and-fall table

bàn máy tròn circular table

bàn mổ *(med)* operating table

bàn nâng lifting table

bàn nâng xoay lift and turn table

bàn nghiệm thu acceptance table

bàn nghiêng canting table, tilting table

bàn nguội chính xác precision surface plate

bàn nội soi *(med)* endoscopic examination table

bàn phân loại bằng tay hand sorting table

bàn phím *(compu sci)* keyboard

bàn phím ASCII ASCII keyboard

bàn phím AZERTY AZERTY keyboard

bàn phím bóng plastic plastic bubble keyboard

bàn phím chạm tactile keyboard

bàn phím chức năng solf keyboard

bàn phím chữ-số alphanumeric keyboard

bàn phím đầu cuối terminal keyboard

bàn phím lập trình được *x* bàn phím chức năng

bàn phím nhập dữ liệu lên đĩa keyboard to disk entry

bàn phím QWERTY QWERTY keyboard

bàn phím thập lục phân hex pad

bàn phụ add-on-table, auxiliary table

bàn quay slewing table, swiveling table, trunnion-type table, rotaring table

bàn quay ba tọa độ turning three-coordinated table

bàn quay có dẫn động driven rotary table, driven swiveling table

bàn quay không tháo được permanent rotary table

bàn quay nghiêng rotary-tilt table

bàn quay phân độ position indexing table, rotary transfer table, dial indexing table

bàn quay phân độ theo chương trình programable position table

bàn quay trên ổ khí air-bearing rotary table

bàn quay ụ trục chính head-indexing table

bàn quay vạn năng combined swiveling and tilting table

bàn rà lapping plate, bench plate

bàn ren *(mech eng)* die, screw die, thread cutting die

bàn ren côn solid-coned die

bàn ren ghép split screw die

bàn ren hiệu chỉnh calibrating die

bàn ren hướng kính radial die

bàn ren kim cương diamond die

bàn ren ống pipe die

bàn ren tiếp tuyến tangential die

bàn ren tinh chaser die

bàn ren tròn round die

bàn ren tự mở self-opening die

bàn rung vibratoring table

bàn sơn painting bench

bàn tay hand

bàn tay rủ drop hand, wristdrop

bàn tay vẹo clubhand

bàn tất *(text)* tread

bàn thao tác operator's console

bàn thờ altar, worship

bàn tính *(math)* abac, abacus

bàn tọa độ positioning table, coordinate-motion table

bàn trang điểm vanity, lowboy

bàn trộn mixing table

bàn trữ *(phôi, dao)* storage table, accumulator table

bàn trượt chính *(xe dao)* main saddle

bàn trượt của bàn dao sliding carriage, carriage saddle

bàn trượt di động travelling carriage

bàn trượt di động tọa độ X X-axis carriage

bàn trượt dọc longitudinal slide, main saddle (of carriage)

bàn trượt ngang transverse slide, cross slide

bàn trượt phức hợp *(theo hai hướng)* compound slide

bàn trượt quay swivel carriage

bàn trượt tay máy shuttle carriage

bàn trượt trên top slide, compound rest, upper carriage

bàn trượt ụ cưa đĩa saw carriage

bàn trượt ụ đá mài grinding rest, wheelhead carriage, wheel slide

bàn trượt ụ rơvonve turret slide, turret slide rest, capstan saddle, capstan(tool) rest

bàn tuyển *(min eng)* concentration table

bàn tuyển bùn quặng slime table, slimer

bàn tuyển nổi bằng khí nén air float table, pneumatic table

bàn (tuyển) thử nghiệm pilot table

bàn ủi *x* bàn là

bàn uốn bending trestle

bàn vẽ drafting table, drawing table

bàn xẻ rãnh slotted table

bàn xoa *(cons)* hawk

bàn xoa mặt *(cons)* flying screed

bàn xoay turnplate, turntable, turnsheet

bàn xoay góc angular table

bản plate, board, slab, sheet

bản ắcquy battery plate

bản âm *(elec)* negative plate

bản âm (của) bình điện battery negative plate

bản cải tiến *(comput sci)* advanced version

bản cánh boom-sheet

bản chất nature *n* // natural *adj*

bản chất lượng tử quantum nature

bản chất sóng wave nature
bản che masking plate
bản chèo *(nav)* oar blade, oar palm
bản chì lead plate
bản chương trình hợp ngữ *(comput sci)* assembly listing
bản dày *(biol)* torus
bản doanh *(mil sci)* headquarters, command post
bản dự toán quotation, bill of quantities
bản dương *(elec)* positive plate
bản đế base plate
bản địa *(biol)* indigenous
bản đo vẽ survey plate
bản đồ map; chart
bản đồ ảnh photomap, photographic map
bản đồ ảnh chụp thẳng góc *(aero eng, nav)* orthophotomap, orthophotographic map
bản đồ ảnh hàng không aerophotogrammetric map, airphotogrammetic map, air survey map
bản đồ bay aeronautical chart, flight chart
bản đồ bầu trời sky map, celestial chart
bản đồ các tuyến bay airways (plotting) chart
bản đồ câm blank map
bản đồ chiến lược strategic map
bản đồ chiến thuật tactical map
bản đồ dẫn đường *(aero eng, nav)* navigation chart
bản đồ dẫn đường hàng không aeronautical chart
bản đồ dẫn đường máy bay phản lực jet navigation chart
bản đồ di truyền *(biol)* genetic map
bản đồ dòng chảy flow map, current chart
bản đồ dòng triều tidal current chart
bản đồ dự báo prognosis chart
bản đồ đẳng mặn isosalinity chart
bản đồ đất soil map
bản đồ đĩa *(comput sci)* disk map
bản đồ địa chất geologic map
bản đồ địa chất công trình engineering-geological map
bản đồ địa chất thủy văn hydrogeological map
bản đồ địa chính cadastral chart, cadastral map
bản đồ địa hình land map, terrain map, topographic chart
bản đồ địa hình độ sâu topographic bathymetric map
bản đồ địa hình nổi relief map
bản đồ địa lý thủy văn hydrographic map
bản đồ địa mạo geomorphological map
bản đồ địa từ magnetic map, magnetic chart
bản đồ độ ẩm *(không khí)* moisture chart
bản đồ độ sâu bathymetric(al) chart
bản đồ độ sâu địa hình topographic bathymetric map, topographic bathymetric chart
bản đồ đường bộ *(trans)* road map
bản đồ đường đẳng áp isobaric chart
bản đồ đường đẳng động lực isodynamic chart
bản đồ đường đẳng khuynh isoclinal chart
bản đồ đường đẳng lưu tốc isotach chart
bản đồ đường đẳng nhiệt isothermal chart
bản đồ đường đẳng thiên isogonic chart
bản đồ đường đồng lượng mưa isohyetal chart, isopluvial chart
bản đồ đường đồng mức contour map
bản đồ đường đồng triều cotidal chart, cotidal map
bản đồ đường phố street map
bản đồ đường sắt railway transportation map, railroad transportation map
bản đồ gen *(biol)* gene map
bản đồ gió wind map, wind chart
bản đồ hải dương học oceanographic chart

bản đồ hàng hải nautical chart, marine chart
bản đồ hàng không aeronautical map, aeronautical chart
bản đồ hành chính administrative map
bản đồ hành quân operation map
bản đồ hành trình course map
bản đồ hoa tiêu pilot chart
bản đồ khí áp pressure chart
bản đồ khí hậu climatic map
bản đồ khí tượng meteorological map, weather map
bản đồ khí tượng cao không upper air map
bản đồ khoáng sản mineral map
bản đồ lái pilotage chart
bản đồ lượng mưa rainfall map
bản đồ mạng lưới lattice chart
bản đồ mặt cắt profile layout
bản đồ mây tầng thấp low-cloud chart
bản đồ mỏ mine map
bản đồ múi giờ time zone chart
bản đồ (lượng) mưa precipitation chart
bản đồ nhiệt độ biển sea temperature chart
bản đồ nông hóa agrochemical map
bản đồ nước ngầm map of underground water
bản đồ quân dụng military map
bản đồ quy hoạch tác nghiệp planning chart
bản đồ ranh giới contour(ed) map, outline map
bản đồ sao star map, star chart
bản đồ sóng wave chart
bản đồ sông ngòi river map
bản đồ sử dụng đất land use map
bản đồ tác chiến battle map, operation map
bản đồ tài nguyên nước map of water resources
bản đồ thanh ghi *(comput sci)* register map
bản đồ thể nhiễm sắc chromosome map
bản đồ thiên văn celestial chart
bản đồ thổ nhưỡng soil map
bản đồ thời tiết meteorological chart, synoptic (weather) chart, weather chart
bản đồ thời tiết hàng ngày daily weather map
bản đồ thủy văn hydrologic(al) map, hydrographic(al) map
bản đồ tiêu nước drainage map
bản đồ tìm hướng direction-finding chart
bản đồ tính toán thời tiết *(dự báo)* computed weather chart
bản đồ tổng quan sketch map
bản đồ trắc địa geodetic map
bản đồ tuyến đường *(trans)* route map
bản đồ tưới irrigation map
bản đồ tỷ lệ lớn large-scale map
bản đồ tỷ lệ nhỏ small-scale map
bản đồ vạch tuyến đường *(trans)* plotting chart
bản đồ vị trí *(công trình)* map of location, map of situation
bản đồ vùng ven bờ coastal zone map
bản ghi âm phonogram
bản ghi bổ sung addition record
bản ghi (dữ liệu) cập nhật change record, amendment record
bản ghi dữ liệu data record
bản ghi đầu leader record
bản ghi độ dài cố định fixed-length record
bản ghi gốc home record
bản ghi kết thúc trailer record
bản ghi logic logical record
bản ghi móc nối chained record
bản ghi nhãn label record
bản ghi vật lý physical record
bản ghi xóa deletion record

bản gia cường reinforced plate
bản giao kèo escrow
bản giằng strap
bản gốc source listing
bản gối support plate
bản guồng *(nav)* paddle board, float board
bản hướng dẫn bảo dưỡng maintenance instructions
bản hướng dẫn chạy tàu *(rail)* traffic instructions
bản hướng dẫn đi biển sailing instructions
bản hướng dẫn địa chỉ của máy machine address instructions
bản hướng dẫn điều chỉnh máy machine set-up instructions
bản hướng dẫn hành trình *(trans)* routing instructions
bản hướng dẫn lấy mẫu kiểm sampling instructions
bản hướng dẫn sử dụng working instructions, service instructions
bản hướng dẫn vận hành operating instructions
bản hướng dẫn về bảo hiểm insurance instructions
bản in chương trình program listing
bản in khắc bằng ánh sáng heliograph
bản in lam blueprint
bản in từ máy tính computer listing
bản kê khai thương mại và hàng hải accounts of trade and navigation
bản kết toán thu nhập *(econ)* income statement
bản làm lệch *(elec)* deflecting plate, deflection plate, deflector plate
bản làng *(arch)* country, village
bản lề hinge
bản lề cánh dài butterfly hinge
bản lề chìm blind hinge
bản lề cố định fixed hinge
bản lề cửa door hinge
bản lề khớp articulated arm, hinged arm
bản lề lò xo spring hinge
bản liên tục continuous plate, continuous slab
bản mạch circuit board, circuit card
bản mạch con daughter board
bản mạch in hai mặt double-sided printed circuit board
bản mạch logic logic card, logic board
bản móng foundation slab
bản mô tả description list
bản năng *(biol)* instinct
bản năng họp đàn flocking instinct, herding instinct
bản năng sinh tồn self preservation instinct
bản năng sống theo bầy đàn herd instinct
bản năng tự bảo vệ self preservation instinct
bản nối joint plate, junction plate
bản nối đất *(elec)* earth plate, ground plate
bản phủ mối nối cover-joint
bản quyền copyright
bản quyết toán *(econ)* balance
bản quyết toán chi phí account of charge
bản rỗng cored slab
bản sao *(biol)* replica
bản sao dập khuôn clone
bản sao dự phòng security backup
bản sao mềm soft copy
bản sao thứ nhất first generation image
bản số *(math)* cardinality, cardinal number
bản số siêu hạn transfinite cardinal number
bản thông báo thời tiết weather message
bản thuyết minh kỹ thuật specification
bản tiền kiểm *(comput sci)* alpha-test version
bản tin dự báo thời tiết weather forecast
bản tin tình báo intelligence report

bản tin tình báo hàng ngày daily intelligence report
bản tinh thể crystal plate
bản tóm tắt summary, resumé
bản tụ điện capacitor plate
bản tủy *(biol)* medullary plate
bản vẽ design, drawing, plot, sketch
bản vẽ bố trí chung general arrangement drawing, general location drawing
bản vẽ chế tạo working drawing
bản vẽ chi tiết detail(ed) drawing
bản vẽ địa hình topographic drawing, relief drawing
bản vẽ đường đồng mức contours drawing
bản vẽ đường hình dáng *(nav)* lines drawing
bản vẽ kết cấu construction drawing
bản vẽ khai triển tôn vỏ *(nav)* shell (plating) expansion plan
bản vẽ kỹ thuật engineering drawing
bản vẽ lắp ráp erecting drawing, assembly drawing
bản vẽ mặt cắt dọc đường hình dáng *(nav)* sheer plan
bản vẽ mặt cắt ngang cross sectional drawing
bản vẽ mặt trước elevation drawing
bản vẽ mờ blur
bản vẽ nguyên cỡ *(tỷ lệ 1:1)* natural-size drawing, full-size drawing
bản vẽ nguyên mẫu prototype drawing
bản vẽ phác sketch, draft, outline, rough drawing, free-hand drawing
bản vẽ phác hình họa pattern sketch
bản vẽ phóng đại enlarged drawing
bản vẽ phối cảnh projection drawing, perspective drawing
bản vẽ sơ đồ diagrammatic drawing
bản vẽ tách separate drawing
bản vẽ tay free-hand design
bản vẽ thi công *x* bản vẽ chế tạo
bản vẽ thiết kế design drawing
bản vẽ tổng thể general drawing
bản vẽ trình tự hàn *(nav)* welding procedure drawing
bản vẽ vị trí công trình drawing of site
bản vị dollar *(econ)* dollar standard
(sự) bán ăn hoa hồng sale on commission
bán buôn wholesale, wholesale trade *n* // sell in bulk
bán cầu hemisphere *n* // hemispheric(al) *adj*
bán cầu não hemicerebrum
bán chạy nhất best selling
bán chịu sell on credit
bán chịu trả dần tally-trade
bán cho trả lại approval sale
bán chui under-the-counter
bán cốc *(metal)* semi-coke
bán cường độ half-intensity
bán dẫn *(electr)* semiconductor
bán dẫn trường field-effect transistor, FET
bán đảo peninsula
bán đảo ngầm submarine peninsula
bán đắt sell dear
bán đấu giá auction
bán đổ bán tháo to bargain away
bán giá cắt cổ robbery
(cây) bán hạ arisaema, *Arisaema dracontium*
bán hạ giá hàng ế ra nước ngoài dump
bán hàng từ xa teleshopping
bán hóa giá bargain sale
bán hóa thạch *(geol)* subfossil
bán hợp tử *(biol)* hemizygous
bán kèm tie-in sale
bán keo *(chem)* semi-colloid
bán khống bear sale
bán kính radius
bán kính Bohr *(phys)* Bohr radius
bán kính cong radius of curvature

bán kính cong chuyển tiếp *(của răng)* fillet radius

bán kính của lốp bị bẹp flat-tire radius

bán kính cực polar radius

bán kính dỡ tải dumping reach, radius of dump

bán kính động lực của lốp xe *(bán kính thực của lốp xe chở tải)* dynamic effective tyre radius

bán kính đường tròn bàng tiếp exradius

bán kính đường tròn ngoại tiếp circumradius

bán kính đường tròn nội tiếp inradius

bán kính góc lượn blending radius, transition radius

bán kính hạt nhân nuclear radius

bán kính hấp dẫn gravitational radius

bán kính hội tụ radius of convergence

bán kính ion ionic radius

bán kính lượn của lưỡi cắt tool edge radius, tip radius

bán kính lượn đáy *(rãnh)* bottom radius

bán kính nguyên tử atomic radius

bán kính quán tính radius of inertia

bán kính quay vòng turning radius

bán kính quỹ đạo orbit radius

bán kính tác dụng radius of action

bán kính tay quay throw of crank

bán kính trục khuỷu crank radius

bán kính va chạm collision radius

bán kính vectơ radius-vector

bán kính xích đạo equatorial radius

bán lấy tiền mặt cash sale

bán lẻ retail *n// v*

bán lỗ sacrifice

bán lưỡng cực *(communi)* half-dipole

bán lượng lớn bulk sale, bulk selling

bán manh *(med)* hemianopia

bán nhật triều *(nav)* semi-diurnal tide

bán phá giá dumping

bán phá giá hối đoái currency dumping, exchange dumping

bán pin *(chem)* half element, half-cell

bán polyme *(chem)* semipolymer

bán quá đắt overcharge

bán quân sự paramilitary

bán rẻ undersell

bán song công *(communi)* semiduplex, half-duplex

bán thành phẩm semifinished product

bán thành phẩm sàng tuyển *(min eng)* jigging middlings

bán thảo clearance sale

bán thử sale on trial

bạn hàng partner

(cây) bàng almendron, tropical almond, *Terminalia catappa*

bàng quan vối rủi ro *(econ)* risk neutrality

bàng quang *(med)* bladder

bàng quang mất trương lực atonic bladder

bàng tiếp *(math)* escribed

bảng (điều khiển) board, console, panel, table, plate

bảng cấp phát table of allowance

bảng cầu chì fuse panel

bảng chân trị *(math)* truth table

bảng chỉ báo độ dốc *(rail)* gradient board, gradient indicator

bảng chỉ đường sign board

bảng chỉ số chạy dao *(trên máy)* feed index plate

bảng chỉ thị indicator panel

bảng chuyển đổi translation table, conversion table

bảng chức năng function table

bảng công tắc điện switch plate

bảng dấu hiệu quy ước legend of symbols

bảng dò tìm *(comput sci)* look-up table
bảng dòng triều tidal current tables
bảng đèn tín hiệu *(nav)* light board
bảng đếm bông kết *(text)* nep-counting template
bảng điều khiển control panel, instrument panel; *(trans)* dash board
bảng điều khiển càng hạ cánh undercarriage panel
bảng điều khiển cánh tà flap-control panel
bảng điều khiển người máy robot control panel
bảng điều khiển phát hiện *(aero eng)* acquisition control board
bảng điều khiển phóng *(tên lửa)* launch panel, firing panel
bảng định nghĩa ký tự character definition table
bảng độ xích vĩ *(thiên thể)* table of declination
bảng đồng hồ *(aero eng)* instrument panel
bảng đồng hồ bay khi không nhìn rõ *(aero eng)* blind-flying panel
bảng đồng hồ tổng hợp *(aero eng)* integrated instrument panel
bảng đựng vữa mortar board
bảng giờ đi-đến *(trans)* arrivals and departures, time-table; *(rail)* train service indicator, railroad directory
bảng giờ tên tàu và cảng đăng ký *(nav)* name board
bảng hiệu chỉnh nhiệt ký thermograph correction card
bảng kê khả năng capability list
bảng khí cụ *x* bảng đồng hồ
bảng khí cụ đo-kiểm meter panel
bảng kiểm tra đèn hành trình *(nav)* navigation lights board
bảng kiểm tra hệ thống system control panel
bảng kim *(text)* needle board
bảng ký hiệu symbol table
bảng lắp ráp thí nghiệm *(elec)* breadboard
bảng loga *(math)* table of logarithms
bảng logic không liên thông *(comput sci)* uncommitted logic array, ULA
bảng luồn dây harness board, comber harness reed
bảng lương pay-bill, pay-list, pay-roll, pay-sheet
bảng lượng chạy dao (trên máy) feed index range plate
bảng lưu lượng discharge table
bảng mạch in printed circuit board
bảng màu *(comput sci)* palette
bảng nhập dữ liệu data table
bảng nhớ đúp *(comput sci)* shadow page table
bảng nút bấm (điều khiển) button panel
bảng phân công duty roster
bảng phân phối distribution panel, switch board, patching panel
bảng phép toán logic boolean operation table
bảng quảng cáo advertisement board
bảng quyết định decision table
bảng sai phân *(math)* difference table
bảng số liệu hải dương và thủy văn hydrographie-oceangraphic data sheets
bảng tầm nhìn (xa) visibility table
bảng tham trỏ reference table
bảng thay thế substitution table
bảng thị sai parallax table
bảng thiên văn hàng hải astronomical navigation tables
bảng thiết bị đo meter board, meter panel
bảng thủy triều tide table
bảng tích phân *(math)* table of integrals

bảng tính calculating table

bảng tính toán tổn thất average statement

bảng toàn đạc tacheometric(al) tables

bảng tốc độ vòng (quay) của máy speed index plate, speed indicator plate, speed range plate

bảng tổng kết tài sản *(econ)* balance-sheet

bảng trang page table

bảng tuần hoàn *(chem)* periodic table

bảng tương quan correlation table

bảng yết thị bulletin board

báng súng butt; stock

(cái) banh pincers

(cái) banh mắt ophthalmostat

(cái) banh mi mắt *(med)* eye lid retractor

(cái) banh miệng gag

bánh bị dẫn driven wheel

bánh bơm air tire

bánh cam cam wheel

bánh cánh quạt impeller wheel, vane wheel, paddle wheel

bánh căng đai truyền belt tightener

bánh căng xích chain tightener, front idler sprocket

bánh cân bằng balance wheel

bánh chạy ruộng nước *(của máy kéo)* wet field wheel

bánh chân vịt paddle wheel

bánh có phanh *(aero eng, aut eng)* brake wheel

bánh có vành răng gear wheel

bánh cóc ratchet wheel

bánh cóc hãm brake ratchet wheel

bánh cuộn cáp fleet wheel

bánh dẫn (động) driving wheel

bánh dẫn hướng guiding wheel

bánh đà fly wheel, balance wheel

bánh đai belt pulley

bánh đai đỉnh tháp head pulley

bánh đai rãnh tròn cord pulley

bánh đánh bóng glazing wheel

bánh định hướng *(aero eng)* castoring

bánh đồng *(của máy cày)* land wheel

bánh đỡ *(aero eng)* outrigger wheel, balancer wheel; *(rail)* carrying wheel

bánh đuôi tail wheel

bánh ép lọc filter-press cake

bánh guồng *(Am)* cycloidal propeller

bánh guồng xoay *(nav)* feathering paddle

bánh hơi *x* bánh bơm

bánh lái pilot wheel

bánh lái có cánh phụ *(nav)* flapped fin, flap type fin

bánh lái dạng đĩa đặc solid wheel

bánh lái (hông) giảm lắc *(nav)* fin stabilizer

bánh lái hướng đi (tàu ngầm) steering rudder, vertical rudder

bánh lái không cân bằng unbalanced rudder, door-type rudder

bánh lái mũi *(nav)* bow rudder

bánh lái ngầm hydroflap

bánh lái nửa cân bằng semi-balanced rudder, partially underhung rudder

bánh lái thông thường *x* bánh lái không cân bằng

bánh lái treo suspended rudder, hanged rudder, hanger rudder, hanging rudder, underhung rudder

bánh lái-ống đạo lưu xoay *(nav)* nozzle rudder

bánh lăn khung vẽ truyền pantograph trolley

bánh lắp băng đai *(rail)* tyred wheel

bánh lệch tâm có nấc *(text)* undercam

bánh lồng cage wheel

bánh luống furrow wheel

bánh mài grinding wheel

bánh mài bằng kim cương diamond

grinding wheel

bánh mài hình cốc cup grinding wheel

bánh mài hình đĩa disk grinding wheel

bánh mũi *(aero eng)* nose wheel

bánh răng *(mech eng)* gear, toothed wheel, pinion

bánh răng ăn khớp cố định constant-mesh gear

bánh răng ăn khớp ngoài external gear

bánh răng ăn khớp thường xuyên constant-mesh gear

bánh răng ăn khớp thường xuyên kiểu đầu vấu dog-engaged constant-mesh gear

bánh răng bậc stepped gear

bánh răng bị động của truyền lực chính axle driven gear

bánh răng căng xích chain tensionner sprocket

bánh răng chia điện ở manheto magneto-distributor gear

bánh răng chốt lantern gear, pin gear, mangle gear

bánh răng chủ động driving gear

bánh răng chủ động chịu tải nặng bull pinion

bánh răng chủ động có hai gối đỡ straddle mounted pinion

bánh răng chủ động của truyền lực chính axle driving gear

bánh răng chủ động trục cam camshaft driving pinion

bánh răng chữ V double-helical gear, herringbone gear

bánh răng có bước modun module gear, metric gear

bánh răng con (liền trục) pinion

bánh răng cố định fixed gear

bánh răng côn bevel gear, cone gear

bánh răng côn có góc côn chia 45° *(truyền động thẳng góc)* mitre gear

bánh răng côn cong curvilinear bevel gear

bánh răng côn thẳng common bevel gear

bánh răng của hệ phân phối (khí) timing sprocket

bánh răng dài spool gear, spool pinion

bánh răng dẫn động trục bơm dầu oil pump cross gear

bánh răng dẹt sinh *(máy gia công bánh răng côn)* generating face gear

bánh răng di trượt sliding gear

bánh răng di trượt ba bậc three-gear cluster

bánh răng di trượt hai bậc double sliding cluster

bánh răng dịch chỉnh correction gear

bánh răng đảo chiều reverse gear

bánh răng đối tiếp match gear

bánh răng elip ellipse gear

bánh răng ghép bộ *(vi sai)* mating pinion

bánh răng ghép mộng *(chắp răng gỗ)* mortise gear

bánh răng hành tinh planet gear

bánh răng hành tinh bên *(của nửa trục cầu chủ động ô tô)* differential side gear

bánh răng hypecboloit hyperboloidal gear

bánh răng hypoit hypoid gear

bánh răng khối gear cluster

bánh răng khối di trượt sliding cluster

bánh răng không ồn quiet gear

bánh răng (chủ động) lắp công xôn overhung pinion

bánh răng liền trục *(hộp số ô tô)* stem gear

bánh răng lồng không freely mounted gear

bánh răng mài ground gear

bánh răng mặt đầu face gear

bánh răng nghiêng angular gear

bánh răng nhiều bậc multistepped gear

bánh răng nhỏ (của cơ cấu) vi sai differential pinion

bánh răng nửa trục *(cầu chủ động)* axle shaft gear

bánh răng phân phối *(sự đánh lửa nạp xả hòa khí)* camshaft timing gear

bánh răng pit pitch gear

bánh răng sóng multiflying gear, harmonic gear, flexing harmonic gear

bánh răng tăng tốc cao overdrive gear

bánh răng techtolit fabroil gear

bánh răng thay thế interchangeable gear, pick-off gear

bánh răng thân khai involute gear

bánh răng tổ hợp mangle gear, compound gear

bánh răng trụ ngoài external spur gear, external cylindrical pinion

bánh răng trụ trong internal spur gear

bánh răng trung gian intermediate gear

bánh răng trung gian của số lùi idle reverse gear

bánh răng trung gian của truyền động trục cam camshaft idle gear

bánh răng trung tâm *(của cơ cấu hành tinh)* differential sun gear

bánh răng truyền động tăng tốc multiplying gear

bánh răng tương đương virtual gear

bánh răng vành khăn crown gear

bánh răng vặn dây cót *(đồng hồ)* winding gear

bánh răng vung dầu bôi trơn oil splash gear

bánh răng xích chủ động drive sprocket

bánh răng xích trục cam camshaft sprocket

bánh răng xicloit cycloidal gear

bánh răng xoắn helical gear, screw gear, spiral gear

bánh sắt *(của máy kéo)* iron wheel

bánh sắt để đi cày *(của máy cày tay)* iron plowing wheel

bánh than *(min eng)* coal brick, coal briquette

bánh truyền động transmission wheel

bánh trước chạy không front idler

bánh vít worm wheel

bánh xe wheel

bánh xe cần lấy điện *(rail)* trolley wheel

bánh xe có đệm lò xo spring wheel

bánh xe có may ơ spoke(d) wheel

bánh xe có mấu bám adhesion(-type) tire

bánh xe công tác *(của bơm, tuabin)* rotor wheel, runner

bánh xe công tác có cánh cố định fixed blade runner

bánh xe công tác có cánh điều chỉnh được adjustable blade runner

bánh xe dẫn hướng *(của xích máy kéo)* idler roller

bánh xe đã lắp lốp tire wheel

bánh xe ghép divided wheel

bánh xe ghép đôi coupled wheels

bánh xe gồm hai nửa ghép two-piece wheel

bánh xe kẹp băng *(comput sci)* pinch wheel

bánh xe kiểu nan hoa spider wheel, spoke wheel

bánh xe kiểu nan hoa thanh dây wire spoke wheel

bánh xe lu trơn *(trans)* smith roller

bánh xe lún sa lầy bogged-down wheel

bánh xe thép dập pressed steel wheel

bánh xe thứ năm *(thử xe chạy mặt đường)* fifth wheel

bánh xe treo độc lập *(máy kéo)* independently suspended wheel

bánh xe tuabin turbine wheel

bánh xen idler wheel

bánh xích sprocket wheel, chain gear

bánh xích dẫn hướng *(máy kéo)* front

idler sprocket

bao *(math)* hull, shel

bao *(med)* sheath, covering, capsule

bao anot anode bag

bao âm vật *(med)* prepuce of clitoris

bao bì wrapping, boxing, packing

bao bì dùng trong nước packing for domestic shipment

bao bì dùng xuất khẩu boxing for foreign shipment; *(Am)* boxing for export

bao cánh cole

bao chung *(biol)* involucre

bao dưới cánh *(aero eng)* underwing pod

bao đóng *(math)* closure

bao đóng của một tập hợp adherence of a set

bao đóng được sắp ordered closure

bao đóng nguyên integral closure

bao gân *(med)* fibrous sheath of tendon

bao gói packaging

bao gồm include

bao hàm thức *(math)* inclusion

bao hàm thức tập hợp inclusion of sets

bao hình *(math)* envelope

bao hình biến điệu modulation envelope

bao hình sin sinusoidal envelope

bao hoa *(biol)* perianth

bao hoạt dịch *(med)* synovial capsule

bao kiếm sword scabbard

bao lá mầm coleoptile

bao lồi *(math)* convex hull, convex shell

bao lồi của tập hợp convex hull of a set

bao lơn *(arch)* balcony

bao mỡ *(med)* adipose capsule

bao myelin *(biol)* myelin sheath

bao noãn hoàng yolk sac

bao phấn anther

bao quy đầu *(med)* prepuce

bao rễ mầm coleorhiza

bao súng rifle scabbard

bao tải burlap, fibre bag

bao tay *(text)* mitten

bao thể cùng dạng *(geol)* synmorphes

bao vây encirclement

bao vây bóp nghẹt strangulation encirclement

bao vây chia cắt fragmentation encirclement

bao vây kinh tế economic blokade

bao vi khuẩn bacterial capsule

bao xơ *(med)* fibrous capsule

(cái) bào plane, knife plane, trying plane

(sự) bào planing

bào cánh block plane

bào chất *(med)* cytoplasm

bào chế học pharmaceutics, pharmacy

bào chích badger plane

bào cong circular plane, compass plane, curving plane

bào dài shooting plane, smoothing plane, jointer plane

bào hai lưỡi double-iron plane

bào khum compass plane, spoke shave

bào mặt bench plane

bào mặt cong hollow plane

(sự) bào mòn ablation, abrasion, wash

bào mòn do dòng chảy flow abrasion

bào mòn do gió wind abrasion, wind ablation, (a)eolian ablation

bào mòn do nước water abrasion

bào mòn do sóng wave abrasion

bào mòn do sông ngòi fluvial ablation

bào mòn đất đá wearing of rock

bào mòn mái đất slope wash

bào nang *(biol)* cyst

bào ngư ear shell, abalone, *Haliotis*

bào ngư chi threaded abalone, *Haliotis assimilis*

bào ngư đen black abalone, *Haliotis arachradii*

bào ngư đỏ red abalone, *Haliotis rufescens*

bào ngư hồng pink abalone, *Haliotis corrugate*

bào ngư Nhật Bản Japanese abalone, *Haliotis gigantea*

bào ngư trắng white abalone, *Haliotis sorensoni*

bào ngư vằn pinto abalone, *Haliotis kamtschatkana*

bào nhám toothing plane

bào phòng *(biol)* conceptacle

bào rãnh grooving plane, box plane, plough plane

bào rãnh đuôi én dovetail plane, router plane

bào tay hand plane

bào thai *(biol)* foetus

bào thô jack plane, long plane, scrub plane

bào thợ mộc bench plane

bào tử *(biol)* spore *n* // sporic *adj*

bào tử bất động aplanospore

bào tử chất sporoplasm

bào tử đa bào pluricellular spore

bào tử đính conidium, conidiospore

bào tử động zoospore, swarm spore

bào tử giả pseudospore

bào tử kén *x* bào tử noãn

bào tử không đều anisospore

bào tử kín angiospore

bào tử mẹ sporocyte

bào tử nghỉ resting spore

bào tử ngoại sinh exospore *n* // exosporic *adj*

bào tử ngọn acrospore

bào tử noãn oospore

bào tử nội sinh endospore *n* // endosporic *adj*

bào tử phát tán nhờ gió anemospore

bào tử phân đốt annellospore

bào tử tiếp hợp zygospore *n* // zygosporic *adj*

bào tử trứng *x* bào tử noãn

bào tử vỏ dày akinete

bào tử vô tính asexual spore

bào xoi fillister, beading plane, notching tool, fillister, grooving plane

bào xoi rãnh rabbet plane, rebate plane, fluting plane

(sự) bảo dưỡng maintenance; *(cons)* curing

bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước cao áp high pressure steam curing

bảo dưỡng bê tông concrete curing

bảo dưỡng cơ khí mechanical maintenance

bảo dưỡng dự phòng preventive maintenance, planned maintenance

bảo dưỡng định kỳ periodic maintenance

bảo dưỡng kỹ thuật ở mặt đất *(aero eng)* ground maintenance

bảo dưỡng máy bay servicing of aircraft

bảo dưỡng (bê tông) ở chế độ ẩm moist curing, water curing

bảo dưỡng sửa chữa hư hỏng *(ô tô)* breakdown maintenance

bảo dưỡng tại chỗ job-curing

bảo dưỡng theo lịch trình scheduled maintenance, progressive maintenance

bảo dưỡng thiết bị equipment maintenance

bảo dưỡng thường xuyên routine maintenance, running maintenance

bảo dưỡng (bê tông) trong không khí air curing

bảo dưỡng trước khi bay prelaunch maintenance, preflight maintenance

bảo đảm đơn thầu bid guarantee

bảo đảm khả năng thanh toán guarantee of solvency

bảo đảm thanh toán delcredere

bảo giác *(math)* conformal, equiangular

bảo hành guaranty, warranty

(sự) bảo hiểm insurance

bảo hiểm bổ sung additional insurance

bảo hiểm hàng mọi rủi ro chiến tranh all war risk cargo insurance

bảo hiểm nhân thọ life insurance

bảo hiểm rủi ro risk insurance

bảo hiểm tai nạn accident insurance, casualty insurance

bảo hiểm tùy thuộc contingency insurance

bảo hiểm từ kho vận tới kho vận warehouse-to-warehouse insurance

bảo hiểm về biển marine insurance, marine underwriting

bảo hiểm xã hội social insurance

bảo lãnh của ngân hàng bank guarantee

bảo mật *(mil sci)* preserve secrecy, secrecy preservation

bảo mật hệ thống *(comput sci)* system security

bảo mật tệp *(comput sci)* file security

bảo quản lốp xe ở vị trí thẳng đứng vertical tire stowage

bảo thạch học *(khoa học về đá quý)* gemmary, gemmology

(sự) bảo thủ di truyền hereditary conservation

(sự) bảo toàn *(math)* preservation

bảo toàn diện tích area-preserving, equiareal

bảo toàn thứ tự order-preserving

bảo toàn tính đồng luân preservation of homotopy

bảo tồn độ màu mỡ fertibity perservation

(sự) bảo trì *(comput sci)* maintenance

bảo trì chương trình program maintenance

bảo trì tệp file maintenance

bảo trì và sửa sai remedial maintenance

(sự) bảo trợ auspices

(sự) bảo vệ protection, conservation

bảo vệ bằng chồng cũi crib protection

bảo vệ bằng vỏ chắn shield protection

bảo vệ biên cương guard the frontier

bảo vệ bộ nhớ memory protection

bảo vệ bờ biển shore protection

bảo vệ chống bức xạ radiation protection

bảo vệ chống đâm va collision protection

bảo vệ chống phóng xạ radioactivity protection

bảo vệ chống rê trượt skid protection

bảo vệ dữ liệu data protection

bảo vệ đất trồng land conservation, soil conservation

bảo vệ điện hóa electroprotection

bảo vệ ghi write protection

bảo vệ khỏi bị sao chép copy protection

bảo vệ môi trường environmental conservancy, environmental conservation, environmental protection

bảo vệ môi trường biển protection of the marine environment

bảo vệ nguồn nước water conservancy, water conservation

bảo vệ người tiêu dùng consumer protection

bảo vệ rừng forest conservancy

bảo vệ tệp file protection

bảo vệ (bộ nhớ) theo biên boundary protection

bảo vệ thiên nhiên nature conservation

bảo vệ thực vật plant protection

bảo vệ trang page protection

bão typhoon, storm

bão cát sand storm, simoon

bão điện electric storm

(sự) bão hòa saturation

bão hòa từ *(phys, elec)* magnetic saturation

bão mạnh severe storm

bão nhiệt đôi tropical storm
bão tuyết snow storm, blizzard
bão từ magnetic storm
bão xoáy thuận cyclonic storm
báo cáo report
báo cáo dự án khai lợi lưu vực integrated river basin development report
báo cáo định kỳ periodic report
báo cáo hàng ngày daily report
báo cáo hiện trạng status report
báo cáo hiện trạng tồn kho stock status report
báo cáo kế toán statement of account, accounting report
báo cáo ngân sách budget speech
báo cáo quân số strength report
báo cáo quy hoạch planning report
báo cáo sơ bộ interim report
báo cáo tác chiến combat report
báo cáo thẩm định appraisal report
báo cáo tiếp vận logistical report
báo cáo tình báo intelligence report
báo cáo tình hình tàu hàng với hải quan report a vessel at the custom house
báo cáo tính hiện thực của dự án feasability report
báo cáo tổn thất casualities report
báo cáo tuần tiễu patrol report
báo cáo xuất nhập incoming and outgoing report, supply report
(sự) báo có *(econ)* notification of crediting
báo động alarm, alert
báo hết giấy *(comput sci)* form stop
báo hiệu signaling
báo hiệu ngăn ngừa bleep
báo hiệu ngoài băng out band signaling
(sự) báo nợ *(econ)* notification of debiting
báo trước biến động warning message
báo trước có bão *(gió cấp 8, 9)* gale warning; *(gió cấp 10 và trên cấp 10)* storm warning; *(gió cấp 11)* typhoon warning; *(gió cấp 12)* hurricane warning
báo trước tình trạng khẩn cấp emergency warning
bạo loạn *(mil sci)* insurrection rebellion, riot
bạo lực violence
bạo lực cách mạng revolutionary violence
bạo lực phản cách mạng counterrevolutionary violence
bari barium, Ba
barie *x* rào chắn (đường)
barit baryta *(barium hydroxit, $Ba(OH)_2$; barium oxide, BaO; barium sulfate, $BaSO_4$)*
bát cô đặc *(chem)* concentrator bowl
Bát lộ quân the Eighth Route Army
bát phân *(math)* octal
bát tay *(text)* cuff
bạt chỗ cao (ở đường) *(trans)* levelling out of humps
bạt thấp bờ dốc pulling down of banks
batolit batholith, batholite
baud *(tốc độ truyền dữ liệu)* baud, baud rate
bauxit bauxite
(sự) bay *(aero eng)* flight
(cái) bay trowel
(sự) bay bằng *(aero eng)* horizontal flight
bay bằng khí cụ instrument flight
bay bằng mắt thường visual flight
bay biểu diễn *(aero)* demonstration flight
bay chế độ treo hovering (flight)
bay chế độ treo tự động hand-off hover flight
bay có huấn luyện viên dual flight
bay động cơ chạy *(aero)* powered flight
bay động cơ tắt power-off flight, passive flight
bay đơn solo flight
bay được airworthy

bay đường cong curvilinear flight, turning flight
bay giữ chặt hệ điều khiển control-fixed flight
bay hành trình en route flight, cross-country flight
(sự) bay hơi evaporation, volatilization
bay hơi kế evaporimeter; *(Am)* evaporometer
bay không điều khiển-nghiêng cánh free-rolling flight
bay kiểm tra check(-out) flight
bay là gliding
bay là là mặt biển sea-skimming
bay là là mặt đất hedgehopping (flight) *n* // hedgehop *v*
bay làm quen familiarization flight
bay lấy độ cao climbing flight
bay lên thẳng vertical flight
bay lộn ngược đầu inverted flight
bay lượn soaring, hover
(cái) bay miết mạch smoothing trowel, tuck pointing
bay nghệ thuật aerobatic flight
bay ngoài bảng giờ non-scheduled flight
(cái) bay nhỏ slicks
bay nhờ máy bay kéo dắt aerotow (flight), towed flight
bay ổn định sustained flight, steady flight
(cái) bay phẳng plate trowel
bay quặt re(n)versement
bay quặt trên dốc thẳng hammerhead stall
bay quặt trên mặt thẳng đứng vertical reversement cartwheel, stalled turn
(cái) bay sửa góc angle sleeker
bay tăng tốc *(máy bay)* accelerated flight; *(tên lửa)* boosting flight
bay tầng cao high-altitude flight
bay tầng thấp low-altitude flight, low-level flight
bay theo đội hình formation flight
bay theo đồng hồ *x* bay bằng khí cụ
bay theo đường thẳng nằm ngang straight and level flight
bay theo quán tính coasting
bay theo quỹ đạo đi lên coasting-up
bay theo quỹ đạo đi xuống coasting-down
bay theo tầng bay steading level flight, cruise-climb
bay thử test flight
bay thử kiểm tra *(phương tiện vô tuyến)* calibration flight
bay trên biển overwater flight
bay trên đất liền overland flight
(cái) bay tròn circle trowel
bay trượt cạnh yawed flight
bay tự do free coasting, free flight
bay vòng kín circuit flight
bảy seven, 7
bảy mươi seventy, 70
bazơ base
bazơ dị vòng heterocyclic base
(sự) bazơ hóa basifying
bazơ hữu cơ organic base
bazơ mạnh strong base
bazơ vòng -cyclic base
bazơ vô cơ inorganic base
bazơ yếu mild base, solf base, weak base
bắc *(astron)* north *n* // northern *adj*
(sự) bắc cầu *(trans)* bridging, bridge building *n* // bridge, launch a bridge, put up a bridge, put on a bridge *v*
bắc cầu *(math)* transitive
bắc cầu bằng bè construction by rafts
bắc cầu hệ *(math)* set-transitive
bắc cầu phao pontooning, lauching a pontoon bridge
bắc cầu qua sông spanning of river *n* //

bride a river, span a river *v*

bắc cực Arctic pole, North pole

bắc cực quang aurora borealis

bắc địa bàn compass north

bắc địa lý geographic north

bắc địa từ magnetic north

băm chéo *(giũa)* cross cut

băm cực mịn *(giũa)* superfine cut

băm lần hai *(giũa)* upper cut, second cut

băm mịn *(giũa)* fine cut, dead smooth cut, smooth cut

băm thô *(giũa)* coarse cut, first cut

bắn fire, firing, shooting

bắn áp chế neutralization fire

bắn bao quanh box barrage

bắn cách bức masked fire

bắn cầm chừng hang fire

bắn cầu vồng high angle fire

bắn chạm nẩy ricochet fire

bắn chạm nổ percussion fire

bắn chào gun salute

bắn chéo cross fire

bắn chỉ thiên fire to the sky, fire into the open

bắn chính xác accurate fire

bắn chuẩn bị preparatory fire

bắn chúi plunging fire, low angle fire

bắn có nhắm aimed fire

bắn đạn giả blank ammunition fire

bắn đạn thật live fire

bắn để soi sáng illuminating fire

bắn điều chỉnh registration fire

bắn đón predicted fire

bắn gián tiếp indirect fire

bắn kẹp dồn bracket fire

bắn không nhắm unaimed fire

bắn lia enfiladed fire

bắn ngang flat fire

bắn ngang ở cự ly gần point-blank fire

bắn ngăn chặn interdiction fire

bắn nhanh rapid fire, quick fire

(sự) bắn phá *(phys, elec)* bombardment

bắn phá bằng electron electron bombardment

bắn phá bằng hạt anpha alpha bombardment

bắn phá bằng hạt nhân nuclear bombardment

bắn phá bằng ion ionic bombardment

bắn phá bằng proton proton bombardment

bắn phá catot cathodic bombardment

bắn quét ngang sweeping fire

bắn sát đất grazing fire

bắn tập practice fire, instruction foring, range practice, record practice

bắn theo bản đồ map fire

bắn thi record fire, firing for record

bắn thử trial fire

bắn tiêu diệt destruction fire

bắn trả return fire

bắn trực tiếp direct fire

bắn tụ dích converging fire

bắn tùy ý fire at will

bắn tự động automatic fire

bắn từng loạt salvo fire, fire by volley, fire a volley, fire in salvo

bắn với một biểu xích fire with a single elevation

bắn xua dọc raking fire

bắn xung phong assault fire

băng *(comput sci)* tape, band; *(med)* bandage

băng âm thanh số digital audio tape, DAT

băng bụng abdominal bandage

băng cào flight conveyer, rake conveyer, drag conveyer

băng caset cassette tape

băng (ghi dữ liệu) cập nhật change tape

băng chủ master tape

băng chuyền *x* băng tải

băng chuyền dỡ tải discharge conveyer

băng chuyền đai belt transporter, belt conveyer, band conveyer

băng chưa căn trang unjustified tape

băng (caset) compac compact cassette

băng cố định fixed dressing, immobilizing bandage, immovable bandage

băng cơ bản base band

băng cuốn roller bandage

băng dính adhesive bandage

băng đai strip ribbon, belt

băng đạn magazine

băng đạn liên thanh machine gun belt

băng điện báo telegraph tape

băng (giấy) đục lỗ punched (paper) tape, perforated tape

băng ép compression bandage, pressure bandage

băng gai *(máy chải)* fillet card, Garnett wire

băng gai trục gai *(máy chải)* liker-in wire

băng ghi record tape

băng giấy paper tape

băng hẹp narrow band

băng huyết *(med)* metrorrhagia

băng lăn roller conveyer, roller-track(-type) conveyer; roller-bed

băng lăn bao hình *(máy mài răng)* pitch band

băng lăn giao hàng delivery roller conveyer

băng lăn nghiêng skew roller conveyer

băng lăn tiếp liệu feeding roller conveyer

băng lăn trọng lực gravity-feed roller conveyer

băng lăn trữ phôi accumulating roller conveyor

băng mài grinding band, abrasive band

băng mực ribbon

băng mực máy in printer ribbon

băng số 8 figure-of-8 bandage

băng sợi fibre ribbon

băng tải conveyor, conveyer, transporter, conveying belt, conveyor belt

băng tải bọc thép armoured conveyer

băng tải bốc xếp loader conveyer

băng tải bước step-by-step conveyer, stepping table conveyer

băng tải cáp cable conveyer

băng tải chính main belt, mother belt

băng tải có tấm ghép apron conveyer

băng tải (dẫn động) cơ khí motor-driven conveyer, power-driven conveyer

băng tải dạng lưới mesh-belt conveyer

băng tải di chuyển được portable conveyer

băng tải đĩa disk conveyer

băng tải đóng gói packing conveyer

băng tải gạt scraper conveyer, rake conveyer

băng tải gầu bucket conveyer, pan conveyer, pivoted bucket

băng tải kiểu guồng xoắn helical conveyer, helicoid conveyer, screw conveyer, worm conveyer, spiral conveyer, screw transporter

băng tải kiểu máng trough conveyer

băng tải kiểu thoi shuttle conveyer

băng tải kiểu xích conveying chain, chain conveyer

băng tải lắc jigging conveyer, shaking conveyer

băng tải lắp ráp gathering conveyer

băng tải lật được cross-over conveyer

băng tải nạp liệu infeed conveyer, incoming conveyer, input conveyer, send-in conveyer

băng tải nâng elevator belt

băng tải nghiêng inclined conveyer, slope conveyer

băng tải phẳng flat belt conveyer

băng tải (để) phân loại sorting conveyer

băng tải rung vibrating conveyer

băng tải tấm pallet conveyer, plate conveyer, apron conveyer
băng tải treo aerial conveyer
băng tải treo cao overhead conveyer
băng tải trọng lực gravity conveyer
băng tải trộn mixing conveyer
băng tải trung gian transfer conveyer
băng tải từng bước indexing conveyer
băng tải vòng endless conveyor
băng tam giác triangular bandage
băng tay armlet
băng tần *(elec)* band
băng thạch cao plaster bandage
băng tích moraine
băng tích có sét loamy moraine
băng tích đáy basal moraine, bottom moraine, ground moraine
băng tích mặt superficial moraine
băng tiếng voice band
băng treo sling
băng trống blank tape
băng trữ *(dụng cụ)* storage band
băng tuyển chọn sorting belt
băng từ magnetic tape
băng từ dẻo floppy tape, tape streamer
băng từ gốc magnetic master
băng vòng circular bandage
băng xích có mắt bằng cao su rubber block track
bằng lái *(trans) (xe cơ giới đường bộ)* driving licence; *(Am)* driver's licence; *(aero eng)* pilot licence
bằng nhau *(math)* equal
bằng sáng chế patent
bằng số *(math)* numeral, numerical
bằng thuyền trưởng *(nav)* master's licence
bắp cải cabbage, Brassica oleracea capitata
(cây) bắp cải head cabbage, *Brassica oleracea* var.
bắp cải không cuốn loose headed cabbage
bắp ngô corncob, corn ear, earcorn
bắt (mục tiêu) bằng rađa radar lock-on
bắt cặp *(biol)* pairing
(sự) bắt chước imitation
bắt chước nước ngoài foreignism
bắt dữ liệu data capture
bắt giữ (tàu) một cách độc đoán seizure without adequate grounds
bắt giữ tàu cướp biển seizure of pirate ship
bắt lỗi error trapping
bắt mạch *(med)* sphygmopalpation
(cái) bắt mối tơ *(text)* threader
(sự) bắt mục tiêu *(aero eng)* target lock-on
(sự) bắt nợ attachment
bắt phạt amercement *n* // amerce *v*
(cây) bấc round grass, *Juncus effusus*
bậc grade, footpace, hitch, echelon, rank step, degree, order; *(geol)* stage
bậc ba *(math)* cubic, cubical
bậc bắc cầu *(math)* degree of transitivity
bậc bị chặn *(math)* bounded degree
bậc cầu thang flight of steps
bậc của một mô *(math)* degree of a complex
bậc của phép thế *(math)* degree of substitution
bậc cửa door step
bậc giao thoa order of interference
bậc hai *(math)* quadratic
bậc khấu *(min eng)* bench
bậc khấu dưới chân bottom bench
bậc lên xuống foot-board, foot rest; *(xe buýt, ô tô)* running board, tread board, mounting step
bậc nước điều tiết check drop, regulating drop
bậc nước kiểu giếng well drop, cylinder drop

bậc nước kiểu xi phông culvert drop, barrel drop, closed-conduit drop

bậc phản xạ order of reflection

bậc tách được *(math)* degree of separability

bậc tam cấp perron

bậc thang chuyển cá *(di cư qua tuyến công trình)* fish ladder, fish lift, fish elevator

bậc thang dự án *(trên dòng chảy)* project cascade

bậc thang tiêu năng dissipation step, velocity reducing step

bậc thu gọn *(math)* reduced degree

bậc tiếp xúc *(math)* order of contact

bậc trèo *(để trèo qua rào, tường _)* stile

bậc tự do degree of freedom

bầm máu *(med)* bruise, ecchymosis

bẩm sinh congenital, inborn, innate, inbred

bấm ngọn *(biol)* topping

bấm phím keyboarding, keying

bấm phím phối hợp chord keying

bần *(biol)* cork, phellem

(sự) bấp bênh *(khi ổn định thấp) (nav)* tenderness

(sự) bập bềnh *(med)* ballottement

bập bềnh bụng abdominal ballottement

bất bạo động *(mil sci)* non-violence

bất biến *(math)* invariance, invariant *n* // invariant *adj*

bất biến đại số algebraic invariant

bất biến định hướng orientational invariance

bất biến giải tích analytic invariant

bất biến hình học geometric invariant

bất biến nhị nguyên binary invariance

bất biến phải right invariant

bất biến số học arithmetical invariant

bất biến tích phân integral invariant

bất biến trái left invariant

bất biến tương đối relative invariant

bất biến vi phân differential invariant

bất biến xạ ảnh projective invariant

(sự) bất bình đẳng về thu nhập *(econ)* income unequality

bất đẳng hướng anisotropic

bất đẳng thức inequality

bất đẳng thức có điều kiện conditional inequality

bất đẳng thức ngặt strict inequality

bất đẳng thức tam giác triangle inequality

bất đẳng thức tích phân integral inequality

bất đẳng thức tuyệt đối absolute inequality

bất đẳng thức vô điều kiện unconditional inequality

bất định *(math)* indefinite, indeterminate, undetermined

bất đối xứng asymmetry *n* // asymmetric *adj*

bất động immobility // immobilise, immobilize *v*

bất động sản real property, real asset, real estate, immovable property

(sự) bất hợp pháp illegality, illicitness

bất khả quy *(math)* indecomposable, irreducible

bất lực impotence, impotency

bất sản *(biol)* aplasia

bất thường abnormality *n* // abnormal *adj*

(sự) bất trắc contretemps

bất vị từ *(math)* impredicative

(cái) bật đèn và đổi hướng chiếu sáng *(ô tô)* dip-and-switch control

bật nguồn power-up

(sự) bật ra *(phi công) (aero eng)* ejection

bâu (áo) *(text)* collar

bâu cánh én wing collar

bâu dựng shirt collar

bâu hai ve tailor collar

bâu lãnh tụ standing collar, stand-up collar

bâu mềm limp collar, roll collar
bầu *(biol)* ovary *n* // ovarian *adj*
(cây) bầu calabash gourd, *Lagenaria vulgaris*
bầu chứa của cacte dưới động cơ *(ô tô)* engine pit
bầu dầu lubricator, oiler
bầu dầu lò xo spring lubricator
bầu dầu nhỏ giọt drop lubricator, drip lubricator
bầu dầu phun mù micro-fog lubricator
bầu dầu riêng rẽ *(bôi trơn cục bộ)* separate lubricator
bầu giảm âm noise suppressor, silencer, muffler
bầu giảm âm ống xả exhaust silencer
bầu hút *(đầu đường ống) (nav)* suction basket
bầu lọc bụi có các tấm sợi thấm dầu *(ô tô)* oil-moistered air filter
bầu lọc bụi có chậu dầu *(ô tô)* oil bath type air filter
bầu lọc không khí air cleaner, air purifier, air filter
bầu nạc *(biol)* acrosarc
bầu ngưng bulb condenser
bầu phanh trợ lực phía sau rear servo-brake
bầu trời sky
bầu trời nhân tạo artificial sky
bầu ươm cây feeding block
bậu cửa sill, rail, sommer
bậu cửa sổ window sill, window rail
bầy *(agr)* herd, swarm
bầy lai hybrid swarm
bẫy trap
bẫy chuột rat trap, mouse trap
bẫy đèn light trap
bẫy electron electron trap
bẫy ion ion trap
bẫy lỗ trống hole trap
bẫy nơtron neutron trap
bẫy sâu bọ insect trap
bẫy từ magnetic trap
bẫy xe tăng tank trap
bong *(med)* ablatio, detachment
bốc vác *(trans)* loading and unloading by hand
bè raft
bè bằng cầu phao pontoon raft
bè bằng phuy barrel raft
bè cao su pneumatic raft
bè cứu sinh life-raft
bè cứu sinh bơm hơi inflatable life-raft, pneumatic float
bè cứu sinh bơm hơi tự động automatic life-raft
bè cứu sinh có buồng cabin-tank life-raft
bè đàn hồi chứa dầu flexible oil barge
bè gỗ log raft
bè nổ explosive carrying raft
bẻ ghi *(rail)* switch of points
bé *(math)* minor
bé nhất *(math)* minimal
bẹ lá leaf sheath, pricladium
bẹ ngô corn husk
beckeli berkelium, Bk
(sự) bén rễ resetting, plant establishment
bẹn *(med)* groin *n* // inguinal *adj*
benzen benzene, benzol, C_6H_6
bèo dâu azolla, *Azolla*
bèo Nhật bản water hyacinth, *Eichnornia crassipes*
bèo ong floating moss, *Salvinia natans*
bèo tấm duckweed, *Lemna minor*
béo phì *(med)* adiposis
bẹp hỏng lốp tire collapse
beryli beryllium, Be
bẹt *(math)* flat

beta *(math)* beta, β

betatron *(máy gia tốc cảm ứng) (phys)* betatron

(con) bê calf

bê cai sữa weanling calf

bê cái cow calf

bê còn bú sucking calf, baby calf

bê đực bull calf, yearling bull

bê thiến steer calf

bê thịt slaughter calf, beefling

bê tông concrete, beton

bê tông atphan asphalt concrete

bê tông béo rich concrete

bê tông bọt pumiconcrete

bê tông cách âm insulcrete

bê tông chịu nước biển sea waterproof concrete

bê tông cốt thép armoured concrete, ferro concrete, reinforced concrete, steel concrete

bê tông dự ứng lực prestressed beton

bê tông đã kết cứng maturated concrete, hardened concrete, indurated concrete

bê tông đá dăm ballast concrete, crushed concrete, granitoid concrete

bê tông đá hộc rubble concrete

bê tông đặc dense beton

bê tông đất sét puddle

bê tông đóng đinh nailcrete

bê tông đông cứng nhanh fast setting concrete, early strength concrete

bê tông đúc ly tâm centrifugally-cast concrete

bê tông đúc sẵn precast concrete, built-up concrete

bê tông đúc trong nước underwater concrete

bê tông keo colcrete

bê tông khí aerocrete

bê tông không cốt thép plain concrete, mass concrete

bê tông không thấm nước waterproof concrete, impermeable concrete

bê tông lắn phoi thép betonac

bê tông nghèo lean concrete

bê tông nhẹ light beton

bê tông phun jetcrete, air placed concrete, gun applied concrete, gunned concrete, pneumabeton

bê tông phụt gia cố grout intruded concrete

bê tông sỏi-cát sand and gravel concrete

bê tông thủy tinh glasscrete

bê tông trộn sẵn ready-mix concrete

bê tông tươi unset concrete, green concrete

bê tông xốp aerated concrete

(con) bê calf

bê vỗ béo fattening calf

bề dày mũ *(bu lông)* thickness of head

bề mặt face, surface

bề mặt dẫn của pittông guide surface of piston

bề mặt được chống đỡ bằng trụ bảo vệ pillar protected surface

bề mặt giếng mỏ shaft area

bề mặt khí động lực aerodynamic surface

bề mặt không tạo lực *(areo eng)* non-useful surface

bề mặt lăn *(rail)* tread (contact) surface, roller surface

bề mặt lăn của lốp xe tread running surface

bề mặt lăn của ray *(rail)* tread of rail

bề mặt tiếp dẫn *(cam, má phanh)* leading surface

bề rộng width

bề rộng của đứt gãy fault heave

bề rộng mắc *(text)* reed space, working-cloth width

bề rộng mặt kim *(máy chải)* width on wire

bề rộng vải hoàn tất finished width

bề rộng vải mộc grey-cloth width

bể basin, reservoir, tank

bể áp lực head pond; *(nước vào)* intake basin; *(thượng lưu đường ống áp lực)* forebay

bể bơi swimming pool

bể bơi trẻ em wading pool

bể cân bằng equalizing reservoir

bể chia tách separating tank

bể chứa storage tank

bể chứa khí gasometer, gas holder

bể chứa ngầm underground storage tank

bể chứa nước water tank, cistern; water basin, water tank

bể điện phân electrolyzing bath, electrobath

bể điện phân nhôm alumina cell, aluminium cell

bể điện phân nước muối brine cell

bể điều áp compensating basin equalizing basin

bể điều hòa regulating tank, compensating basin

bể gạn elutriator

bể keo tụ coagulation bath

bể khử reducing bath

bể khử vôi deliming tank

bể lắng settling basin, sedimentation basin; settler, decantation basin, precipitation tank, sediment tank, settling tank

bể lắng bùn slurry pond, slime tank, slurry tank, slimer, slime pit, mud separator, silt basin

bể lắng cát sand separator, desilting basin, decantation basin

bể lắng quặng đuôi tailings pond

bể lắng trong clarifier

bể lọc filter(ing) basin, filter tank

bể lọc sinh học biological filter

bể lưu chuyển *(min eng)* bunker, bin

bể lưu chuyển có đáy dạng phễu hopper bottom bin

bể lưu chuyển quặng ore bin

bể mạ điện electroplating bath, galvanizing bath, plating bath

bể mạ đồng copper bath

bể mạ niken nickel bath

bể ngâm tẩm impregnating tank

bể nhúng *(ngâm rửa chi tiết sau gia công cơ)* immersion tank

bể nhuộm dye bath

bể nước tôi mũi khoan water tempering tank for bits

bể phốt septic tank

bể rửa (bằng) siêu âm supersonic washing tank

bể tẩy mỡ degreasing bath

bể than coal basin

bể thận renal pelvis

bể thử mô hình *(nav)* experimental model basin, model (testing) basin, trial basin, experimental tank, model tank, test(ing) tank, trial tank, ship (experimental) tank

bể thử tính năng đi biển *(nav)* seakeeping basin, seaworthiness basin, seakeeping tank

bể thử tính năng quay trở *(nav)* maneuvering basin, maneuvering tank

bể tiếp xúc contact tank

bể tiêu năng stilling basin, tumble bay

bể trộn mixing basin

bể trung chuyển transfer bin

bể trữ bunker, storage bunker

bể trữ than coal storage bin, coal bunker

bể tự hoại *x* bể phốt

(cái) bễ *(mech eng)* bellows

bể xử lý sơ bộ previous bath

bễ đạp chân foot bellows

bễ hình côn conical bellows

bễ hộp box bellows

bễ rèn forge bellows

bệ base, footstall, pedestal, estrade, platform, sollar, stand, staging

bệ cần trục crane base
bệ cọc pilework
bệ cột plinth
bệ đe anvil pillar
bệ để lật *(nav)* cant block
bệ đỡ jack
bệ đỡ kỵ *(khi hạ thủy)* skey shore
bệ đỡ nồi hơi *(nav, rail)* boiler cradle
bệ (máy) đứng A-bedplate
bệ gá khoan rig base
bệ (máy) hình hộp box-type bedplate
bệ máy engine base
bệ máy tiện lathe bed
bệ móng foundation sill
bệ pháo gun platform
bệ phóng firing platform, launching platform; *(tên lửa)* launching tower
bệ súng gun pedestal
bệ tháo lắp trục xe *(rail)* drop table
bệ thoi shuttle stand
bệ thử kiểm động cơ chạy nóng hot test stand
bệ tường seating
bệ tượng socle
bệ tỳ platin *(text)* verge plate
bệ xe *(rail)* undercarriage
bệ xoay turnplate, turntable
bệ xoay treo floating turntable
bên *(math)* lateral
bên bỏ thầu bidding side
bên có *(econ)* credit
bên đấu thầu tendering side
bên giao thầu client side
bên kia Đại Tây Dương *(nav)* transatlantic
bên kia đại dương *(nav)* transoceanic
bên ký hợp đồng contracting partion
bên ký hợp đồng được bảo hiểm *(trans)* insured party
bên ký hợp đồng thuê phương tiện *(trans)* charter party
bên nhận thầu contractor, contracting side
bên nợ *(econ)* debit
bên phải right, right-hand
bên trái left, left-hand
bền ánh sáng fast to light, light-proof, light-resist, sun-fast, sun-proof
bền giặt fast to washing, fast to scouring, laundry-proof, wash-fast, wash-proof
bền là fast to ironing
bền lưu trữ fast to storing
bền ma sát fast to rubbing
bền màu colour fast
bền mỏi fatigue-proof
bền mồ hôi perspiration-fast, perspiration-resistant
bền nấu boil-proof
bền nhiệt heat resistance, thermal resistance
bền tẩy rửa fast to laundering agents
bền thời tiết fast to weather
bền ủi *x* bền là
bền ướt fast to wet treatment
bến cảng quay, wharf landing, stage, habour
bến cảng giao contenơ container terminal
bến cảng không chịu ảnh hưởng thủy triều nontidal quay
bến cảng nước sâu deep-water quay
bến cảng than coaling quay
bến cuối terminal
bến cuối trên sông river terminal
bến lội ford
bến nổi wharfboat
bến nước river wharf
bến ô tô road (service) station, bus service station
bến phà ferry
bến tàu wharf, port, berth, dock, port, dockside
bến thuế quan legal quay
bến thủy phi cơ seaplane base, sea aero-

drome

bệnh disease, sickness, illness, malady

bệnh á vẩy nến parapsoriasis

bệnh ác tính malignant disease

bệnh Addison Addison's disease

bệnh amip amebiasis

bệnh bạc lá vi khuẩn bacterial leaf blight

bệnh bạch bì achromoderma

bệnh bạch cầu leukemia

bệnh bạch cầu cấp tính acute leukemia

bệnh bạch cầu mạn tính chronic leukemia

bệnh bạch cầu nguyên tủy bào myeloblastic leukemia

bệnh bạch cầu tủy bào myelocytic leukemia

bệnh bạch hầu diphtheria

bệnh bạch lỵ gà con bacillary white diarrhea, pullorum disease, *Salmonella pullorum*

bệnh bại liệt poliomyelitis, polio, infantile paralysis

bệnh bán cấp subacute disease

bệnh Banti Banti's disease, chronic congestive splenomegaly

bệnh Basedow Basedow's disease, hyperthyroidism, thyrotoxicosis, toxic diffuse goiter, Grave's disease, toxic nodular goiter, plummer's disease

bệnh BBS Besnier-Boeck-Schaumann disease

bệnh Berger Berger's disease

bệnh Bruton Bruton's disease

bệnh Castleman Castleman's disease

bệnh căn *(med)* etiology

bệnh căn học etiopathology, pathogenesis

bệnh cấp tính acute disease

bệnh cây plant pathology, plant disease

bệnh chân đen *(động vật)* blackleg

bệnh chất tạo keo collagen disease

bệnh chết hoại necrosis

bệnh chuyển hóa metabolic disease

bệnh chức năng functional disease

bệnh còi xương rachitis

bệnh con lai F_1 F_1 hybrid disease

bệnh cổ rễ coronary disease

bệnh cơ tim cardiomyopathy, myocardinal disease

bệnh Crohn Crohn's disease

bệnh cúm influenza, grippe, flu grip

bệnh cuống đen *(cây)* blackleg

bệnh (ỉa) cứt trắng *(agr)* albus

bệnh (ỉa) cứt trắng bê nghé dysentery

bệnh (ỉa) cứt trắng gà con pullorosis

bệnh da dermatosis

bệnh dạ dày-ruột gastro-enteropathy

bệnh dại rabies

bệnh Dengue Dengue, breakbone fever dandy

bệnh di truyền *(med)* hereditary disease, genetopathy

bệnh dị ứng allergic disease

bệnh dịch epidemic disease, plague

bệnh dịch đại gia súc cattle plague

bệnh dịch địa phương endemy

bệnh dịch hạch bubonic plague

bệnh dinh dưỡng nutritional disease

bệnh do động vật đơn bào protozoiasis

bệnh do động vật truyền zookosis

bệnh do phức hợp miễn dịch immune complex disease

bệnh do tia X X-ray sickness

bệnh do trùng xoắn leptospirosis

bệnh do virut viral disease

bệnh do xoắn khuẩn leptospira leptospirosis

bệnh Down Down's syndrome

bệnh dung huyết haemolytic disease

bệnh đái tháo đường diabetes mellitus

bệnh đái tháo nhạt diabetes insipidus

bệnh đại tràng colopathy, colonopathy

bệnh đậu (mùa) pox, smallpox, variola

bệnh đậu bò *(agr)* cowpox
bệnh đóng dấu lợn swinerysipelas
bệnh đốm mottle, patch
bệnh đốm đen củ khoai tây blackspeck
bệnh đốm đen thuốc lá blackfire
bệnh đốm hồng pink patch
bệnh đốm lá leaf spot
bệnh đốm nâu brown patch
bệnh đốm phiến lá mottle leaf
bệnh đốm trắng white spot
bệnh đốm vàng freckled yellow disease
bệnh đông máu coagulopathy
bệnh động kinh epilepsy
bệnh động mạch arteriopathy
bệnh động mạch vành coronary artery disease, CAD
bệnh đục thể thủy tinh cataract; phacoscotasmus
bệnh ecpet herpes
bệnh eczema eczema
bệnh gai *(tằm)* pebrine
bệnh gaiđen acauthosis nigricaus
bệnh ghẻ acariasis, scabies
bệnh ghẻ cóc yaws
bệnh ghẻ khoai tây potato scab, potato wart
bệnh gỉ (do nấm) rust
bệnh gỉ sắt lúa mì stripe rust of wheat
bệnh gia đình familial disease
bệnh giả malingering
bệnh giả bạch cầu pseudoleukemia, deukemia
bệnh gian phát intercurrent desease
bệnh giun chỉ filariasis
bệnh giun đũa ascariasis
bệnh giun kim enterobiasis, oxyuriasis
bệnh giun lươn anguilluiosis
bệnh giun móc ancylostomiasis, hookworm disease
bệnh giun sán helminthiasis; *(agr)* verminosis
bệnh Grave Grave's disease
bệnh gumboro *(agr)* gumboro disease
bệnh hạch adenopathy
bệnh hạch bạch huyết lymphadenopathy
bệnh hạt xoàn lymphogranuloma venereum
bệnh (khô) héo blight, wilt
bệnh héo lá leaf blight
bệnh héo ngọn head blight, tip blight
bệnh héo vàng bông cotton wilt
bệnh hẹp van ba lá tricuspid stenosis
bệnh hẹp van động mạch chủ aortic stenosis
bệnh hẹp van động mạch phổi bẩm sinh congenital pulmonic stenosis
bệnh hẹp van hai lá mitral stenosis
bệnh hoa liễu venereal disease
bệnh học pathology *n* // pathologic *adj*
bệnh học da dermatopathology
bệnh học đại cương general pathology
bệnh học lâm sàng clinical pathology
bệnh học mạch máu angiopathology
bệnh học mắt ophthalmic pathology
bệnh học miễn dịch immunopathology
bệnh học nam andrology
bệnh học ngoại khoa surgical pathology
bệnh học nha chu periodontology
bệnh học nội khoa internal pathology
bệnh học pháp y forensic pathology
bệnh học phôi embryopathology
bệnh học phổi pneumology
bệnh học phụ khoa gynecological pathology
bệnh học răng dental pathology
bệnh học tai auristics
bệnh học tâm thần psycho pathology, psychiatry, mental pathology
bệnh học thần kinh neuropathology
bệnh học thực nghiệm experimental

pathology

bệnh Hodgkin Hodgkin's disease

bệnh hồng cầu gai acanthocytosis

bệnh hở van ba lá tricuspid regurgitation

bệnh hở van động mạch chủ aortic regurgitation

bệnh hở van hai lá mitral regurgitation, mitral insufficiency

bệnh huyết thanh serum sickness

bệnh Jokob-Creutzfeldt Jokob-Creutzfeldt disease

bệnh khảm mosaic

bệnh khoa clinic, department

bệnh khoai tây rỗng ruột hollow heart of potato

bệnh khô cành branch rot

bệnh khô đỏ lúa akagave disease

bệnh khô mắt xerophthalmia

bệnh khô quả đậu pod blight

bệnh khô vằn do virus trên lúa stripe virus of rice

bệnh khô vằn lúa stripe disease

bệnh không bạch cầu aleukemia

bệnh không mạch ulselen disease, Takayasu's disease, Takayasu's arteritis

bệnh khổng lồ gigantism

bệnh kịch phát paroxysmal disease

bệnh Kuru Kuru's disease

bệnh ký sinh trùng parasitosis

bệnh lao tuberculosis

bệnh lao da cutaneous tuberculosis

bệnh lao kê miliary tuberculosis

bệnh lao màng não meningeal tuberculosis

bệnh lao phổi phthisis, tuberculosis of the lungs, pulmonary tuberculosis

bệnh lao ruột gastrointestinal tuberculosis

bệnh lao thận renal tuberculosis

bệnh lao tuyến thượng thận adrenal tuberculosis

bệnh lao xương skeletal tuberculosis

bệnh lây contagious disease

bệnh lây truyền qua đường sinh dục sexually-transmitted disease

bệnh liệt dương impotence, impotency

bệnh limpho hạt lymphogranulomatosis

bệnh loạn dưỡng sụn chondrodystrophies

bệnh loạn sản sụn achondroplasia

bệnh loét canker

bệnh loét củ khoai tây potato canker

bệnh loét quả cà chua tomato canker

bệnh lở cam quít citrus canker

bệnh lở cổ rễ common scab

bệnh lụi dwarf

bệnh lưới nội mô reticuloendotheliosis

bệnh lỵ dysentery

bệnh lỵ amip intestinal amebiasis

bệnh lỵ trực khuẩn shigellosis

bệnh mạch máu vascular disease, angiopathy

bệnh mạch máu ngoại vi peripheral vascular disease

bệnh mạch vành coronary artery disease

bệnh mạn tính chronic disease

bệnh máu hemopathy

bệnh mắt ophthalmopathy

bệnh mốc sương mildew

bệnh mũi đỏ rosacea

bệnh nang sán hydatid disease

bệnh não encephalopathy

bệnh nấm mycosis

bệnh nấm âm đạo vaginomycosis

bệnh nấm Candida candidiasis

bệnh nấm da cutaneous mycosis dermatomycosis, tinea, ringworm, dermomycosis

bệnh nấm phổi pneumomycosis

bệnh nấm than smut

bệnh nấm than hành onion smut

bệnh nấm than ngô corn smut

bệnh Newcastle *(agr)* Newcastle's disease
bệnh nghề nghiệp occupation(al) disease
bệnh nghệ tằm silk worms jaundice
bệnh ngủ sleeping sickness
bệnh nguyên bạch cầu hạt granuloblastosis
bệnh nha chu paradontopathy
bệnh nhân patient
bệnh nhân cách psychopathy
bệnh nhân ngoại trú outpatient
bệnh nhầy nhớt mucoviscidosis
bệnh nhiễm bụi amian asbestosis
bệnh nhiễm bụi bã mía bagassosis
bệnh nhiễm bụi bông byssinosis
bệnh nhiễm bụi nhôm aluminosis
bệnh nhiễm bụi silic silicosis
bệnh nhiễm bụi sợi *x* bệnh nhiễm bụi bông
bệnh nhiễm bụi than *x* bệnh phổi do bụi than
bệnh nhiễm bụi than và silic *x* bệnh phổi do bụi than và bụi silic
bệnh nhiễm khuẩn infectious disease
bệnh nhiệt đới tropical disease
bệnh nhỏ lá little leaf disease
bệnh nhọt furunculosis
bệnh nhọt độc carbuncles
bệnh Nicolas-Favre venereal lymphogranuloma, lymphogranuloma venereum, Fret's disease, Nicolas-Favre disease, climatic bubo, tropical bubo
bệnh Parkinson paralysis agitans, Parkinson disease, idiopathic parkinsonism
bệnh phát lẻ tẻ sporadic disease
bệnh phấn đen brand
bệnh phế quản bronchopathy
bệnh phế quản-phổi broncho-pneumopathy
bệnh phong *(med)* leprosy, Hansen's disease
bệnh phóng xạ radiation sickness
bệnh phôi embryopathy
bệnh phổi *(med)* lung disease, pulmonary disease, pneumopathy
bệnh phổi dị ứng *(med)* allergic pulmonary disease
bệnh phổi do bụi than anthracosis
bệnh phổi do bụi than và bụi silic anthracosilicosis
bệnh phồng nước hydroa
bệnh phù voi elephantiasis
bệnh polip polyposis
bệnh răng odontopathy
bệnh rỗng tủy sống syringomyelia
bệnh rộp blister
bệnh rộp lá leaf blister
bệnh rộp vỏ bark blister
bệnh rụng lá thông needle shedding blight
bệnh sa sút trí tuệ sớm heboid
bệnh sacom bạch cầu leukosarcomatosis
bệnh sán dây cestodiasis, cestode infection tapeworm infection
bệnh sán lá distomiasis
bệnh sán lá gan hepatic schistosomiasis, hepatic distomiasis, fascioliasis, fasciolosis
bệnh sán lá gan nhỏ clonorchiasis
bệnh sán máng bilharziasis
bệnh sán nhái sparganosis
bệnh sâu non brood disease
bệnh sâu răng dental caries
bệnh sẩy thai nhiễm trùng lợn *(do Brucella suis gây ra)* traum's disease
bệnh sẩy thai truyền nhiễm *(agr)* brucellosis, Brucella
bệnh sẹo *(agr)* scab
bệnh sẹo đen black scab
bệnh sẹo khoai tây potato scab
bệnh sọc lá leaf stripe
bệnh sỏi lithiasis, calculosis
bệnh sỏi đường tiết niệu urolithiasis,

urinarylithiasis

bệnh sỏi gan hepatolithiasis

bệnh sỏi mật cholelithiasis

bệnh sỏi ống mật chủ choledocholithiasis

bệnh sỏi ruột enterolithiasis

bệnh sỏi thận nephrolithiasis

bệnh sỏi túi mật cholecystolithiasis, gallstone, disease

bệnh sốt Rickettsia typhus, typhus fever

bệnh sốt rét malaria

bệnh sốt vàng yellow fever

bệnh sốt vẹt *(med)* psittacosis, ornithosis, parrot fever

bệnh sốt xuất huyết dengue, breakbone fever, hemorrhagic fever

bệnh sởi measles

bệnh sùi bần corky scab

bệnh suy giảm miễn dịch mắc phải acquired immunodeficency syndrome, AIDS

bệnh sương mai powdery mildew, white blight

bệnh sương mai cà chua tomato blight

bệnh sương mai khoai tây potato blight

bệnh tả *(med)* cholera

bệnh tan huyết hemolytic disease

bệnh tạo xương bất toàn osteopsathyrosis

bệnh táp lá leaf scorch

bệnh tắm bùng machilenza, flasheria, flatchidetsa

bệnh tầm gai pebrine

bệnh tăng bạch cầu đơn nhân mononucleosis

bệnh tăng năng vỏ tuyến thượng thận hyperinterrenopathy

bệnh tâm phế mạn tính cor pulmonale, CP

bệnh tâm thần mental disease, insanity

bệnh tâm thần chu kỳ cyclic insanity

bệnh tâm thần chức năng pathopsychosis, dysphrenia

bệnh tâm thần trầm cảm depression insanity

bệnh tật morbility *n* // morbid *adj*

bệnh tê phù beriberi

bệnh than anthrax

bệnh thán thư *(thực vật)* anthracnose

bệnh thán thư bông carron anthracnose

bệnh thâm ruột khoai tây potato blackheart

bệnh thần kinh neuropathy, nervous disease

bệnh thần kinh mạch angioneurosis

bệnh thần kinh-não-tủy sống neuroencephalomyelopathy

bệnh thần kinh ngoại biên peripheral neuropathy

bệnh thần kinh-tâm thần neuropsychopathy

bệnh thận nephrosis, nephropathy

bệnh thận ứ mủ pyonephrosis

bệnh thấp khớp rheumatism

bệnh thấp khớp cấp rheumatic fever

bệnh thiếu dinh dưỡng undernutrition

bệnh thiếu miễn dịch immunodeficiency disease

bệnh thiếu vitamin hypovitaminosis

bệnh thiếu vitamin C scorbutus, scurvy

bệnh thiếu vitamin PP pellagra

bệnh thoái khớp *(med)* arthrosis

bệnh thối (rữa) rot

bệnh thối cải bắp cabbage necrosis

bệnh thối cổ rễ collar rot

bệnh thối móng foot rot

bệnh thối nâu brown rot

bệnh thối ruột heart rot

bệnh thối thân stem rot

bệnh thống phong gout

bệnh thợ lặn compressed-air sickness

bệnh thời tiết meteoropathy

bệnh thương hàn typhoid, typhoid fever

bệnh tim heart disease, cardiopathy
bệnh tim mạch angiocardiopathy
bệnh tinh hồng nhiệt scarlet fever
bệnh to đầu ngón acromegaly
bệnh toi gà newcastle disease
bệnh tổ đỉa pompholy dyshidrosis
bệnh trĩ haemorrhoids, piles
bệnh trĩ mũi ozena
bệnh trùng lông xoắn spirochetosis
bệnh trùng roi trichomoniasis
bệnh trùng xoắn chó *(do Leptospira gây ra)* weil's disease
bệnh truyền nhiễm contagious disease
bệnh tụ huyết trùng bò barbone, *Pasteurella bovisептica*
bệnh tuyến nước bọt diseases of the salivary glands
bệnh tuyến thượng thận adrenopathy
bệnh tự khỏi self-limited disease
bệnh tự miễn dịch autoimmune disease
bệnh tự phát idiopathic disease, idiopathy
bệnh tưởng hypochondria
bệnh u đại tràng tumor of colon
bệnh u hạt granulomatosis, granulomatous disease
bệnh u hạt mỡ lipogranulomatosis
bệnh u hạt vàng xanthogranulomatosis, Schuller-christian disease
bệnh u mạch angioma
bệnh u não cerebral angioma
bệnh u nguyên bào limpho lymphoblastoma
bệnh u rễ knot root disease
bệnh u ruột intestinal angioma
bệnh u tủy myclometosis, myeloma
bệnh u xơ fibroma
bệnh u xơ tử cung fibroid tumor of uterus
bệnh u xương osteoma
bệnh u xương dị sản heteroplastic osteoma
bệnh uốn ván tetanus
bệnh ưa chảy máu hemophilia
bệnh ưa chảy máu di truyền hereditary hemophilia
bệnh van tim valvular heart disease
bệnh vàng da jaundice
bệnh vảy cá ichthyosis, fish skin disease
bệnh vảy cá bẩm sinh congenital ichthyosis
bệnh vảy nến psoriasis
bệnh vảy nến cục bộ localized psoriasis
bệnh vảy nến toàn thân universal psoriasis
bệnh vảy phấn pityriasis
bệnh vết nâu *(cà)* phomopsis blight
bệnh viêm quanh răng periodontitis, chronic destructive periodontal disease, dentoalveolitis
bệnh viện hospital
bệnh viện dã chiến field hospital
bệnh viện đa khoa general hospital, polyclinic
bệnh viện hậu phương base hospital, rear hospital
bệnh viện lưu động mobile hospital
bệnh viện nổi đa khoa *(nav)* clinic boat
bệnh viện quân y army hospital, military hospital
bệnh (do) virut viral disease
bệnh xá trên tàu *(nav)* sick lay, sick berth
bệnh xoăn ngọn curly top disease
bệnh xoắn khuẩn spirochetal disease, treponematosis, treponemiasis
bệnh xơ cứng bì scleroderma, chorionitis
bệnh xơ cứng động mạch arteriosclerosis
bệnh xơ gan cirrhosis
bệnh xuất huyết hemorrhagic disease
bệnh xương osteopathy
bệnh xương hóa đá osteopetrosis
bệnh xương khớp osteoarthropathy
bếp kitchen, pantry, cooking-stove, cooking

range

bếp điện electric cooking range, electric kitchen range, electric kitchener

bi (cầu) ball

bi Brinell *(đo độ cứng)* Brinell ball

bi chặn locking ball

bi dẫn động drive ball

bi đỡ fulcrum ball

bi khoan shot

bi khoan bằng thép được tôi bề mặt chilled iron shot

bi khoan lớn grape shot

bi kim needle roller (bearing)

bi mẫu master ball

bi nghiền ball crusher, grinding ball, ball-mill

(cây) bí malabar gourd, *Cucurbita ficifolia*; squash, *cucurbita* sp.

bí danh alias

bí đao wax gourd, *Benincasa hispidacogn, Bonincasa cerifera* savi

bí ngô custard squash, pumpkin, vegetable marrow, *Cucurbita pepo*

bí rợ cushaw, *Cucurbita moschata* duch.

bí tiểu tiện *(med)* retention of urine, ischuria, anuresis

bị chặn *(math)* bounded

bị chặn đều *(math)* uniformly bounded

bị chặn thực sự *(math)* essentially bounded

bị chia *(math)* divided

bia *(food eng)* beer

bia *(mil sci)* target

bia ẩn hiện disappearing target

bia biến hiện transient target

bia dao động bobbing target

bia di động fleeing target

bia để nhắm aiming target

bia đỡ đạn *x* bia thịt

bia giảm xạ subcaliber target

bia hình silhouette target

bia kéo towed target

bia kỷ niệm cenotaph, monument

bia tập bắn field target

bia thịt cannon fodder

bia tự động pop up target

bìa card

bìa chọn kim *(text)* selected card

bìa chủ master card

bìa đầu header card

bìa điều go *(text)* dobby card

bìa định danh inlay card

bìa đột lỗ perforated card, punch card, punch card, punched card

bìa kiểu dệt *(text)* card for pattern, pattern card

bìa luồn sợi dọc *x* lược

bìa nhớ memory card

bích *(mech eng)* flange

bích chặn ổ bearing flange

bích có gờ collar flange

bích có mayơ hub flange

bích có rãnh V twin flange

bích có vai *x* bích có gờ

bích định vị locating flange

bích động movable flange

bích hàn welding flange

bích kép companion flange

bích kích pháo mortar

bích kiểm tra control flange

bích lắp ráp mounting flange

bích nong rộng expanded flange

bích nối coupling flange, joint flange; sleeve flange

bích nút fixed flange, blank flange, blind-end flange

bích ôm female flange

bích ren screwing flange

bích tháo rời parting flange

bích trong internal flange, inward flange

bích trục gá adapter flange

bích tự do slip-on flange, loose flange

bích van valve pad

bicromat bichromate, dichromate, $M_2Cr_2O_7$

bidônvin *(arch)* bidonville, shantytown, squatter, slum

biên boundary, margin, edge; *(text)* selvage

biên bản record, report, protocol

biên bản công tác khoan boring records, drilling records

biên bản dừng và đợi stop and wait protocol

biên bản kết toán nhận hàng với tàu *(nav)* report on receipt of cargo

biên bản kiểm tra audit trail

biên bản liên mạng internet protocol

biên bản nghiệm thu acceptance protocol

biên bản thanh lý tài sản property disposal report

biên bán kính *(rail)* radius rod

biên bền *(text)* strong selvage

biên bị dán *(math)* glued boundaries

biên cái *(rail)* connecting rod; *(Am)* main rod

biên chế quản lý supervising personel

biên chỉnh aligning edge

biên của hải đồ chart margin

biên cương border area, borderland, frontier region

biên dệt chữ *(text)* named selvage

biên dịch compilation *n* // compile *v*

biên dịch chương trình program compilation

biên dịch lại recompilation

biên dịch ngược decompilation

biên dịch và thực hiện compile and go

biên dưới lower boundary

biên dưới của hố đào open pit floor edge

biên độ amplitude

biên độ cộng hưởng resonance amplitude

biên độ dao động amplitude of oscillation, amplitude of vibration

biên độ lắc dọc pitch amplitude

biên độ lắc ngang roll amplitude

biên độ lũ flood amplitude

biên độ năm annual amplitude

biên độ ngày daily range, diurnal range, daily amplitude

biên độ nhân đôi *(trị số đỉnh đến đỉnh dao động)* double amplitude, peak-to-peak amplitude

biên độ nước dâng amplitude of set-up

biên độ nước dâng do gió amplitude of wind tide

biên độ phách beat amplitude

biên độ phức complex amplitude

biên độ sinh thái ecological amplitude

biên độ sóng wave amplitude

biên độ sóng lừng amplitude of swell

biên độ tán xạ scattering amplitude

biên độ tán xạ hạt nhân nuclear- scattering amplitude

biên độ tán xạ từ magnetic-scattering amplitude

biên độ thủy triều tide amplitude

biên độ tín hiệu signal amplitude

biên độ trung bình average amplitude

biên độ xác suất probability amplitude

biên độ xung pulse amplitude

biên độ xung đếm count-pulse amplitude

biên đồng luân *(math)* homotopy boundary

biên giới border, frontier

biên lai gửi kho warehouse warrant, warehouse receipt

biên lai lô hàng nhỏ parcel receipt, parcel ticket

biên lai nhận hàng vận chuyển shipping receipt

biên lai phạt vi phạm tốc độ speeding

ticket

biên lai thu phí giao thông road found licence

biên lệch tâm lùi *(rail)* eccentric rod back-gear

biên lệch tâm tiến *(rail)* eccentric rod fore-gear

biên lý tưởng *(math)* ideal boundary

biên niên dòng chảy flow record

biên niên lũ flood record

biên niên thủy văn hydrologic record

biên nối *(rail)* coupling rod; *(Am)* side rod, parallel rod

biên phòng frontier defence, border defence

biên quăn *(text)* rolling selvage

biên trang page boundary

biên trên của hố đào open pit edge

biên vẽ bản đồ map compilation

biên xù *(text)* loose selvage

biển báo độ dốc đường *(rail)* gradient post, gradient board

biển báo hiệu (đường) signboard, signal board

biển báo hiệu dừng *(trans)* stop signboard

biển báo hiệu đường có chỉ dẫn informative road sign, information sign

biển báo hiệu giao thông *(trans)* traffic sign, road sign; *(rail)* track sign

biển báo nguy hiểm *(trans)* danger sign, warning sign, danger board

biển cả *(vùng biển quốc tế)* high seas

biển chỉ hướng (đường) direction sign, directional marker

biển có triều tidal sea

biển động pecky sea, turbulent sea, ugly sea

biển động dữ dội rage of the sea

(thuộc) biển giữa *(biển ven bờ và biển khơi) (nau)* neritic

biển gợn sóng lăn tăn cocking sea

biển khắc tên scutcheon

biển khơi off-lying sea, open sea, mid sea

(thuộc) biển khơi sâu *(độ sâu lớn hơn 600m)* bathy pelagic

biển kín (en)closed sea, inland sea

biển lặng *(sóng cấp 0)* calm sea

biển nội địa inland sea, interior sea, continental sea

biển nông shallow sea

biển phát quang phosphorescent sea

biển (chỉ đường) phát sáng flashing indicator

biển sáng sữa milky sea

biển sâu deep sea, abyssal sea

biển sâu *(độ sâu 200 - 2000m)* bathyal sea

biển sâu thẳm *(độ sâu lớn hơn 2000m)* abyssal sea

biển số *(xe, máy)* licence plate, number plate

biển thềm lục địa epicontinental sea, epeiric sea, shelf sea, continental shelf

(sự) biển thủ defalcation, embezzlement, misappropriation

biển ven bờ *(nav)* littoral sea, fringing sea

biến (số) *(math)* variable

(cái) biến cảm variometer

biến chất denaturation, metamorphism

biến chất cà nát cataclastic metamorphism

biến chất do enzym enzymatic deterioration

biến chất do phong hóa katamorphism

biến chất khu vực regional metamorphism

biến chất sau epimetamorphism

biến chất tiếp xúc contact metamorphism

biến chất tiếp xúc trong endomorphism

biến chuỗi *(math)* string variable

biến chứng *(med)* complication

biến chứng về da skin complication

biến chứng về máu hematologic complication

biến cố event

biến cố bằng nhau *(math)* equal events
biến cố chắc chắn certain event, certainty
biến cố có xác suất không *(math)* null event
biến cố địa chất cataclysm
biến cố độc lập independent event
biến cố không thể impossible event
biến cố không tương thích incompatible events
biến cố ngẫu nhiên random event
biến cố phụ thuộc dependent event
biến cố thuận lợi favourable event
biến cố tương thích compatible events
biến cố xung khắc antithetic(al) events
biến cục bộ *(comput sci)* local variable
biến cứng nguội cold hardening
biến cứng phân tán dispersion hardening
biến dạng deformation, strain, straining, deflection
biến dạng bên trong internal strain
biến dạng cắt shear(ing) strain
biến dạng cấu trúc structural deformation
biến dạng chảy nhớt viscous flow deformation
biến dạng của nền đất *(trans)* rutting of subgrades
biến dạng của ổ bearing deformation, bearing deflection
biến dạng dây chuyền *(math)* chain deformation
biến dạng dẻo plastic strain, plastic deformation
biến dạng do va đập shock strain
biến dạng dọc longitudinal strain
biến dạng dư permanent strain, residual strain, residual deformation
biến dạng đàn hồi elastic strain, elastic deformation
biến dạng đều uniform deformation, homogenous deformation
biến dạng đối chiều alternating strain
biến dạng đồng nhất *x* biến dạng đều
biến dạng góc angular strain, angular deformation
biến dạng hai chiều two-dimensional deformation
biến dạng hữu hạn finite deformation
biến dạng kéo tensile strain
biến dạng kế deformeter
biến dạng khi làm nguội cooling strain
biến dạng khi tôi hardening strain, deformation due to hardening
biến dạng không đều non-uniform deformation, non-homogeneous deformation
biến dạng không đồng nhất *x* biến dạng không đều
biến dạng không thuận nghịch irreversible deformation
biến dạng lặp lại repeated deformation, second deformation
biến dạng liên tục continuous deformation
biến dạng nén compressive deformation
biến dạng ngang lateral strain, transverse strain
biến dạng (do) nhiệt temperature strain, thermal strain
biến dạng oằn crippling strain
biến dạng phá hủy breaking strain
biến dạng phẳng plane deformation
biến dạng rão creep strain
biến dạng riêng unit deformation
biến dạng sóng hài *(elec)* harmonic distortion
biến dạng tăng bền rigid deformation
biến dạng thể tích cubic strain, volume strain, volume deformation
biến dạng tiếp xúc tangent deformation
biến dạng tĩnh static deformation
biến dạng topo *(math)* topological deformation
biến dạng tới hạn critical deformation,

ultimate strain

biến dạng trong khi gia công dynamic deformation, dynamic deflection

biến dạng trong vật đúc casting strain

biến dạng trượt shearing deformation; deformation by slip

biến dạng tuyến tính linear deformation, linear strain

biến dạng tương đối relative strain

biến dạng uốn bending strain, flexion strain, flexual strain

biến dạng uốn dọc buckling strain

biến dạng vĩnh cửu permanent deformation

biến dạng xoắn torsional deformation

(sự) biến dị *(biol)* variation

biến dị chất lượng qualitative variation

biến dị không liên tục discontinuous variation

biến dị liên tục continuous variation

biến dị số lượng quantitative variation

(sự) biến điệu *(phys)* modulation

biến điệu ánh sáng light modulation

biến điệu âm negative modulation

biến điệu âm sắc tone modulation

biến điệu biên độ amplitude modulation, AM

biến điệu dương positive modulation

biến điệu độ chói brilliance modulation, intensity

biến điệu nhiệt thermal modulation

biến điệu pha phase modulation

biến điệu tần số frequency modulation

biến điệu theo thời gian time modulation

biến điệu xung pulse modulation

biến độc tố toxoid

(sự) biến đổi transformation, change

biến đổi cấu trúc structural change

biến đổi đẳng nhiệt isothermal transformation, isothermal change

biến đổi điện cơ electromechanical transformation

biến đổi đoạn nhiệt adiabatic transformation, adiabatic change

biến đổi độc biến univariant change

biến đổi hạt nhân nuclear transformation

biến đổi hóa học chemical change

biến đổi màu metachromatism

biến đổi năng lượng energy transformation

biến đổi nồng độ concentration change

biến đổi pha phase transformation

biến đổi phóng xạ radioactive transformation

biến đổi raxem racemic modification

biến đổi tệp file conversion

biến đổi thu nhiệt endothermal change

biến đổi tín hiệu signal change

biến đổi tỏa nhiệt exothermal change

biến đổi tốc độ speed variation

biến đổi tốc độ vô cấp stepless speed variation

biến động của lòng sông river bed variation

biến động của mưa rain variation

biến động giá price volatility, price movement, movement of prices

biến động theo mùa seasonal variation

biến động thị trường fluctuation in market, volatility of market, market fluctuation

biến động tiền tệ fluctuation of currency

biến giả *(math)* dummy variable

biến hồi quy độc lập *(math)* regressor

biến logic boolean variable

biến màu ram *(metal)* temper tinting

biến mô *(biol)* metaplasia

biến nhị phân binary variable

biến phụ thuộc dependent variable

biến sắc allochroic, allochromatic

biến số hiệu chỉnh correcting variable
biến thái *(biol)* metamorphosis
biến thể *(phys)* modification
biến thể của tinh thể crystal modification
biến thể đối xứng profin (răng) symmetrical ramp
biến thể không đối xứng profin răng asymmetrical ramp
biến thế *(elec, phys)* transformer
biến thế âm tần audio-frequency transformer
biến thế cao tần high-frequency transformer
biến thế chuông bell transformer
biến thế chuông cửa door bell transformer
biến thế công suất power transformer
biến thế đệm booster transformer
biến thế đo lường measuring transformer
biến thế hình xuyến toroidal transform
biến thế làm mát bằng dầu oil-cooled transformer
biến thế làm mát bằng không khí air-cooled transformer
biến thế lõi không khí air-core transformer
biến thế ra output transformer
biến thế tần số vô tuyến radio-frequency transformer
biến thế trung tần intermediate-frequency transformer
biến thế tự ngẫu autotransformer
biến thế vào input transformer
biến thiên variation
biến thiên của địa từ magnetic variation
biến thiên của trọng lực gravity variation
biến thiên đồng thời *(math)* covariation
biến thiên hàng năm annual variation
biến thiên hàng ngày daily variation
biến thiên theo mùa seasonal variation
biến thiên theo thời gian time variation
biến thiên tuần hoàn periodic variation
biến thức *(math)* variant
biến tính denaturation
biến toàn cục global variable
biến trạng gen *(biol)* gene conversion
biến trở *(phys, elec)* rheostat, variable resistor
biến trở chiết áp potentionometer rheostat
biến trở con chạy slide rheostat
biến trở dây wire rheostat
biến trở điều chỉnh regulating rheostat
biến trở khởi động starting rheostat
biến trở than carbon rheostat
biện pháp measure
biện pháp an toàn safety measure
biện pháp chống rò (nước) sealing measure
biện pháp đối phó countermeasure
biện pháp sửa chữa remedial measure
biện pháp trả đũa countermeasure
biếng ăn *(med)* anorexia
biệt đoàn special group
biệt đoàn dự bị reserve special group
biệt động đội special detachment, special action unit, commando
biệt động quân ranger
biệt giao *(biol)* dichogamy
biệt hóa *(biol)* differentiation
biệt hóa giới tính sex differentiation
biệt kích special forces
biệt kích nhảy dù airborne special forces
biệt số *(math)* discriminant
biệt thự villa
biệt thự nông thôn bower
biểu bì epidermis *n* // epidermal *adj*
biểu diễn *(math)* representation *n* // represent *v*
biểu diễn dấu phẩy tĩnh fixed-point notation

biểu diễn ký tự character representation
biểu diễn số digital representation
biểu diễn theo cơ số radix notation
biểu diễn thời trang *(text)* fashion show
biểu diễn trung tố infix notation
biểu diễn tương tự analog representation
biểu đồ chart, diagram, graph, pictogram, plot
biểu đồ cực cực trị high-low graph
biểu đồ cấp nước tưới irrigation water diagram
biểu đồ chạy tàu có gián cách thời gian time-interval system
biểu đồ chu trình cyclogram
biểu đồ chức năng functional diagram
biểu đồ chương trình program flowchart
biểu đồ của dòng (triều) current diagram
biểu đồ dạng cột bar graph, columnar graph
biểu đồ dạng đường gấp khúc broken line graph
biểu đồ dạng hình tròn circular graph
biểu đồ dao động oscillogram
biểu đồ dòng chảy flow diagram
biểu đồ địa chấn seismogram
biểu đồ đoạn nhiệt adiabatic diagram
biểu đồ giả định assumption diagram
biểu đồ (tốc độ) gió anemogram
biểu đồ hệ thống system flowchart
biểu đồ Karnaugh *(comput sci)* Karnaugh map
biểu đồ khí áp barogram
biểu đồ khí hậu climatograph
biểu đồ kiến trúc thạch học petrofabric diagram
biểu đồ lamđa *(math)* lambdagram
biểu đồ lập thể stereogram
biểu đồ loga logarithmic chart
biểu đồ loga số arithlog diagram
biểu đồ lộ trình *(trans)* course diagram
biểu đồ lưu lượng discharge diagram
biểu đồ mưa hyetograph
biểu đồ mưa cộng dồn cumulative hyetograph
biểu đồ nguyên công vận chuyển *(mech eng)* from-to-chart
biểu đồ nhân tử *(math)* factorgram
biểu đồ nhiệt-áp barothermogram
biểu đồ phân phối distribution graph
biểu đồ thể nhiễm sắc *(biol)* idiogram
biểu đồ thủy lượng hydrograph, hydrologic diagram
biểu đồ thủy lượng của dòng chảy vào inflow hydrograph
biểu đồ thủy lượng của lũ flood hydrograph
biểu đồ thủy lượng của sông river hydrograph
biểu đồ tiến độ thi công work flow chart
biểu đồ tiện nghi comfort chart
biểu đồ tiếng tim *(med)* phonocardiogram
biểu đồ triều tidal diagram
biểu đồ tự tương quan autocorrelogram
biểu đồ tương quan correlation diagram
biểu đồ vận tốc *(aero eng)* velocity profile
biểu đồ vectơ vector diagram
biểu đồ Veich *(comput sci)* Veich diagram
biểu đồ Venn *(comput sci)* Venn diagram
biểu đồ vòng circular chart
biểu hiện trên bản đồ cartographic exposure
biểu hiệu của tàu ship's badge
biểu hiệu của thuyền boat's badge
biểu mô epithelium *n* // epithelial *adj*
biểu mô có tiêm mao ciliated epithelium
biểu mô giữa mesothelium
biểu mô lát pavement epithelium
biểu mô nhiều lớp stratified epithelium
biểu mô thần kinh neuroepithelium
biểu mô trụ columnar epithelium

biểu mô tuyến glandular epithelium
biểu quyết không tin nhiệm *(econ)* vote of difidence
biểu quyết tin nhiệm *(econ)* vote of confidence
biểu thời đại địa chất geological time scale
biểu thời gian time-table
biểu thuế tariff
biểu thuế hải quan customs tariff
biểu thức *(math)* expression
biểu thức chính tắc canonical expression
biểu thức dưới căn radicand
biểu thức dưới dấu tích phân element of integration, integrand
biểu thức đại số algebraic expression
biểu thức Horn *(comput sci)* Horn clause
biểu thức hỗn hợp mixed expression
biểu thức logic logical expression
biểu thức số numerical expression
biểu thức tổng quát general expression
biểu thức vi phân differential expression
biểu tượng icon, ikon
biểu xích kế elevation indicator
biểu xích tác chiến *(mil sci)* battle sight
biểu xích tác xạ *(mil sci)* firing elevation
bilirubin-huyết bilirubinemia
bilirulin-niệu bilirubinuria
(cây) bìm bìm dại bindweed, *Convolvulus arvensis*
binh biến *(mil sci)* mutiny
binh chủng arm, arm of the services, service arm
binh chủng liên hợp combined arms
binh dịch military service
binh đoàn large military unit, formation, corps, army
binh đoàn chủ lực main corps
binh đoàn địa phương regional corps
binh đoàn sản xuất và xây dựng production and construction corps
binh lực military strength, armed force
binh mã troops and horses, military force
binh nghiệp military profession, military career
binh nhất first class private, private E_2
binh nhì private, private E_1
binh pháp art of war, military strategy and tactics
binh quý thần tốc speed is precious in war
binh quyền military leadership; military power
binh sĩ hiện dịch active service personel
binh thuyền man-of-war, naval vessel, warship
binh thư book on the art of war
binh trạm army service station; military depot
binh vận military propaganda
bình jar, vessel, flash
bình acquy accumulator jar, battery jar
bình acquy chì lead accumulator
bình chân không evacuated vessel
bình chia độ graduated jar
bình chữa cháy hydrant, annihilator, fire extinguisher
bình chữa cháy đeo trên vai pack extinguisher
bình chưng cất distillation flash, distillation retort
bình dẫn nhiên liệu theo trọng lực fuel gravity tank, gravity feed tank
bình điện *(elec)* accumulator, battery
bình điện phân electrolytic cell, cell, electrolytic bath
bình điện phân anot di động moving anode cell
bình điện phân anot quay rotating anode cell
bình điện phân catot di động moving

cathode cell

bình điện phân catot quay rotating cathode cell

bình điện phân Hooker Hooker cell

bình điện phân không màng cách diaphragmless cell

bình điện phân màng membrane cell

bình điện phân màng cách diaphragm cell

bình điện phân màng cách kín closed-diaphragm cell

bình điện phân màng cách xốp porous diaphragm cell

bình điện phân nằm ngang horizontal cell

bình điện phân nhiều cực multielectrode cell

bình điện phân nhiều ngăn multicompartment cell

bình điện phân quay rotary cell

bình điện phân rung rocking cell

bình định pacification *n* // pacify *v*

bình đồ plan of levelling, plan, layout

bình đồ ảnh photoplan

bình đồ ảnh chụp thẳng góc orthophotoplan

bình đồ ảnh hàng không aerophotographic plan

bình đồ bố trí chung layout plan

bình đồ cảng harbour plan

bình đồ có đường đồng mức contour plan

bình đồ địa cầu planisphere

bình đồ địa hình topographic plan

bình đồ mỏ plan of mine

bình đồ phối cảnh perspective plan

bình đồ tuyến *(vị trí công trường)* site plan

bình đồ vị trí *(công trường, công trình, dự án)* location plan

bình giữ nhiệt thermostat

bình hút aspirator bottle

bình hút ẩm desiccator, exsiccator

bình khói smoke streamer (pot)

bình khởi động *(khí nén cho động cơ đốt trong)* starting receiver

bình lưu *(meteor)* advection

bình lưu lạnh cold advection

bình minh dawn

bình ngưng hình cầu ball condenser

bình nuôi cấy culture flash

bình oxy oxygen bottle

bình phục *(med)* recovery

(phép) bình phương *(math)* squaring

bình phương khả tích *(math)* quadratically integrable

(sự) bình sai adjust, adjustment

bình sai bình phương nhỏ nhất least square adjustment

bình sai đa giác polygon adjustment

bình sai độ cao vertical adjustment

bình sai đường truyền adjustment of traverse

bình sai góc angle adjustment, adjustment of angles

bình sai hoàn chỉnh fine adjustment

bình sai kết quả đo adjustment of data

bình sai kết quả quan trắc adjustment of observation

bình sai lưới tam giác adjustment of triangulation, triangulation adjustment

bình sai lưới trắc địa adjustment of network

bình sai mặt bằng horizontal adjustment

bình sai theo hướng adjustment by direction

bình sai thủy chuẩn levelling adjustment

bình sai tọa độ adjustment of coordinates

bình sinh khí *(xe ô tô chạy than)* gas producer

bình sinh khí axetylen acetylene generator

bình thường normal

bình tích hơi nước steam accumulator
bình tích năng accumulator
bình tích năng áp suất pressure accumulator, pressurized reservoir
bình tích năng thủy lực hydraulic accumulator
bình tụ điện Leyden *(phys)* Leyden jar
biotit biotite, black mica
bioza biose, disaccharide
biphenyl biphenyl, diphenyt, $C_6H_5C_6H_5$
bit *(computer sci)* binary digit, bit
bit chẵn lẻ parity bit
bit cờ flag bit
bit dấu sign bit
bit dừng stop bit
bit đôi dibit
bit đồng bộ sync bit
bit kiểm tra check bit, control bit
bit mặt nạ mask bit
bit nhị phân binary bit
bit phục vụ service bit
bit sửa đổi modifier bit
bit trái most significant bit
bit tràn overflow bit
bit trạng thái status bit
bit trên đầu overhead bit
bit xuất phát start bit
bít tất dài *(text)* stocking, hose
bít tất dài có đường may cut stocking
bít tất dài đan tròn circular stocking
bít tất dài không có đường may seamless stocking
bít tất ngắn half stocking, sock
bít tất thể thao golf, golf hose
bịt giếng khoan kill a well
bịt kín kẽ nứt sealing of cracks
bitmut bismuth, Bi
bitum asphalt, bitumen
bitum crackinh cracked bitumen
bitum dầu mỏ oil asphalt, petroleum asphalt
bitum đàn hồi elastic bitumen
bitum lỏng liquid bitumen
bitum mềm fluxing asphalt, soft asphalt
bitum nhão viscous bitumen
bitum nhũ tương emulsified bitumen; *(Am)* asphalt emulsion
bitum pha loãng cutback bitumen, cutback liquid asphalt, rapid curing cutback
bitum quánh heavy asphalt, hard asphalt
bitum thiên nhiên native asphalt, natural asphalt
bìu *(biol)* scrotum, scrotal sac
bloc nhánh *(med)* bundle-branch block
bloc nhĩ thất atrioventricular block
bloc nhĩ thất hoàn toàn complete atrioventricular block
bloc tim heart block
bloc xoang nhĩ sinoauricular block
bloc xoang tâm nhĩ sinoatrial block
bo boron, B
bò cái heifer, cow
bò cái cao sản high producing cow
bò cái giống brood cow
bò cái nàn freemartin
bò cái sinh sản breeding cow
bò chửa cow in calf, springer cow, springing cow
bò đang nuôi con suckler cow
bò đẻ calver
bò đực ox, bull
bò đực giống stud bull
bò đực thải loại laid off bull
bò đực thiến bullock
bò sữa cow in milk, milk cow
bỏ hóa *(agr)* fallowing *n* // fallow *v*
(sự) bỏ kè chống xói enrockment
bỏ phiếu theo kiểu móc ngoặc *(econ)* logrolling

bỏ qua khiếm khuyết defect skipping
bỏ vật dằn (tàu) *(nav)* unballast
bó bunch, bundle, fasciculus; packet, sheaf
bó *(lúa)* sheaf
bó hoa flower bunch
bó mạch *(biol)* vascular bundle
bó mạch bao quanh amphivasal bundle
bó mạch chồng chất collateral bundle
bó mạch chồng chất kép bicollateral bundle
bó mạch đồng tâm centric bundle
bó mạch lạc *(math)* coherent sheaf
bó nửa nhóm *(math)* band of semigroup
bó photon *(phys)* photon packet
bó sóng *(elec, phys)* wave packet
bó tinh trùng *(med)* spermatophore
(sự) bó tự động *(agr)* self-tying
bó xung *(elec, phys)* pulse packet
bọ *(biol)* bug
bọ ăn ấu trùng larvivorous, ladybug
bọ ba thùy trilobita, trilobites
bọ bố củi wireworm, *Elater*
bọ cánh cam green beetle, *Anomala viridis*
bọ cánh cứng beetle
bọ cánh da earwig
bọ cạp scorpion
bọ chét flea, *Aphaniptera, Siphonaptera*
bọ chỉ đào herliquin fly
bọ dừa ngô cockchafer, *Melolontha vulgaris*
bọ gậy wiggler
bọ hung scorab, dor-fly, dor beetle, dor, dung beetle, dor-bug, *Goetrupes stercorarius*
bọ nẹt caterpillar
bọ ngang *(text)* bar tack, bolt stitch
bọ nhảy blue flea
bọ rùa lady bug, lady cow, *Coccinella*
bọ trĩ thrips
bọ trĩ hại cam quít citrus thrips, *Euthrips citri*
bọ trĩ hại hành orions thrips, *Thrips tabaci*
bọ vòi voi hại bông cotton ball weevil, *Anthonomus grandis*
bọ vòi voi hại cà rốt carrot weevil, *Listronotus oregonensis*
bọ vòi voi hại cải cabbage gall weevil, *Ceuthorhynclus sulcicollis*
bọ vòi voi hại dừa palm weevil, *Rhynchophorus palmarum*
bọ vòi voi hại khoai tây potato weevil, *Trichobaria trinotata*
bọ vòi voi hại lá đậu pea leaf weevil, *Stona lineata*
bọ vòi voi hại rễ cam chanh citrus root weevil, *Pachnaeus citri*
bọ vòi voi hại xoài mango weevil, *Cryptorrhynchus mangofera*
bọ vòi voi nâu lớn large chesnut weevil, *Curculio proboscideus*
bọ xén tóc capricorn beetle, lamellicorn beetle, loghorned beetle
bọ xít dài hại lúa rice bug
bóc áo kén *(biol)* cocoon peeling
bóc hạ nền lò bottom taking, bottom ripping
(sự) bóc lột exploitation, despoilment
bóc lớp phủ *(geol)* decoating
(sự) bóc mòn do mưa pluvial denudation
bọc kim mui *(text)* topping of the flats
bọc kim thùng *(text)* topping of roller
bọc nhau thai *(med)* afterbirth
bọc vỉa hè *(trans)* curbing
bom bomb
bom A *x* bom nguyên tử
bom bay flying bomb, glider bomb
bom bi cluster bomb, shrapnel
bom bức xạ irradiation bomb
bom cháy fire bomb, incendiary bomb
bom chiếu sáng flare bomb
bom chống bộ binh *x* bom sát thương
bom chống tàu ngầm anti-submarine

bomb

bom chớp sáng flash bomb

bom chớp sáng để chụp ảnh photographic flash bomb, photoflash bomb

bom có điều khiển controlled bomb

bom định giờ time bomb

bom H *x* bom khinh khí

bom hạch tâm *x* bom hạt nhân

bom hạt nhân nuclear bomb, atomic bomb

bom hóa học chemical bomb

bom hơi ngạt gas bomb

bom hủy diệt demolition bomb

bom khinh khí hydrogen bomb, H-bomb

bom khói smoke bomb

bom lân tinh phosphorus bomb

bom logic logic bomb

bom napan napalm bomb

bom nguyên tử atomic bomb, A-bomb

bom nhiệt hạch fusion bomb, nuclear fusion bomb, thermonuclear bomb

bom nổ chậm delay bomb, delayed action bomb

bom oxy oxygen bomb

bom phân hạch fission bomb

bom sát thương anti-personnel bomb

bom truyền đơn leaflets bomb

bom từ tinh magnetic bomb

bom tự tìm mục tiêu self-homing bomb

bom xuyên sâu deep-penetration bomb

bom xuyên vỏ thép armour piercing bomb

bón hốc hole application

bón làm nhiều lần split dressing

bón lót basal application

bón luống bed application

bón phân dressing, appplication

bón phân bằng máy bay aerial application

bón phân chuồng manuring

bón phân hóa học fertilization *n* // fertilize *v*

bón phân lên lá leaf dressing

bón phân lúc gieo manuring at sowing

bón phân nhiều lần split dressing

bón phân theo từng lớp đất manuring by layers

bón phun lên lá spray application

bón theo hàng drilled dressing

bón thúc additionnal dressing, top dressing

bón vãi broadcast application

bón vôi liming, lime application

bong bóng sùi bọt *(nav)* cavity bubble

bong gân *(med)* sprain

bong mối hàn thiếc tin-off

bong niêm mạc tử cung denidation, detachment of uterus mucosa

bong tách *(geol)* spall, spalling

bong tách lớp nóc spalling of roof

bong vảy decrustation

bong võng mạc detachment of retina, retinal detachment

bỏng *(med)* burn

bóng dâm shadow

bóng đèn bulb

bóng đèn chiếu xa và gần bilux bulb

bóng đèn chớp flash bulb

bóng đèn pha ô tô head lamp bulb

bóng khí air bladder

(cây) bóng nước touch-me-not, *Impatiens balsaminea*

bóng thăng bằng *(biol)* statocyst

bọng *(biol)* bladder, vesica, vesicle

bọng nước *(med)* bulla

boong *(tàu)* *(nav)* deck

boong chính main deck, bulkhead deck

boong chịu lực strength deck

boong chịu lực của thân tàu strength deck the hull

boong chống chìm *x* boong chính

boong chở ô tô car deck

boong có độ cong cambered deck crowned

deck

boong có mặt lát coated deck, sheathed deck

boong dưới lower deck, underdeck

boong đài chỉ huy bridge deck

boong đi dạo promenade deck, gallery deck

boong đuôi after deck

boong giữa *(boong trên và boong dưới)* tween deck

boong hình mu rùa *(chống sóng to)* turtle(-back) deck, turtleback

boong không mặt lát bar deck unsheathed deck

boong lái quarter deck

boong lầu lái poop deck

boong lầu mũi forecastle deck

boong lộ thiên exposed deck, summer deck, weather deck

boong lửng half deck; mezzanine deck

boong mạn khô free-board deck

boong nhẹ lộ thiên *(ở trên boong trên)* open shelter deck

boong ở accomodation deck, berth deck

boong sàn *(tụ nổi) (nav)* dock floor

boong thượng tầng superstructure deck

boong trên upper deck, top deck

boong xuồng boat deck

bóp cò *(mil sci)* press the trigger, squeeze

bóp méo distortion *n* // distort *v*

(những sự) bóp méo và trục trặc của thị trường distortions and market failure

borac borax, $Na_2B_4O_7.10H_2O$

borat borate, MBO_2; M_3BO_3; $M_2B_4O_7$

borua boride

bọt bubble, foam, lather

bọt khí air bubble

bọt màn hình bloom

bọt sóng vỗ bờ surf

bọt thăng bằng level bubble

bô dẹt bedpan

bô tiểu tiện urinal

bồ công anh wild salad, *Lactuca indica*

bồ đề storax, *Styrax*

bồ hòn soapberry, *Sapindalus mukorossi*

bồ hóng black, smoke black

bồ kếp Australian locust, *Gleditschia australis*

bồ kếp mật sweet locust, honey locust, *Gleditschia triacanthos*

bồ tạt potash, potassium carbonate, K_2CO_3

bổ đề *(math)* lemma

bổ nhào *(aero eng)* dive, diving *n* // dive *v*

bổ nhào dốc steep dive

bổ nhào dốc đứng vertical dive

bổ nhào khi ra khỏi xoáy recovery dive

bổ nhào sau sụt stall dive

bổ nhào thoải flat dive, shallow dive

bổ nhiệm appointment

bổ sung completion, replenishment

bổ sung bit bit stuffing

bổ sung quân số troops replenishment

bổ thể *(biol)* complement

bổ trợ *(biol)* complementation *n* // adjuvant *adj*

bố cục kiến trúc architectural structure

bố ráp *(mil sci)* round-up, make a round-up, raid

(sự) bố trí arrangement

bố trí các hạng mục công trình trên tuyến site arrangment

bố trí các lỗ khoan song song parallel arrangement of holes

bố trí chung general arrangement

bố trí cửa sổ fenestration

bố trí đường ống pipe arrangement

bố trí lại lao động redeployment of labour

bố trí lỗ đột phá kiểu Canada *(bố trí các lỗ khoan theo đường xoáy ốc) (geol)* Canadian cut arrangement, spiral arrangement

of holes

bố trí lỗ khoan arrangement of holes

bố trí lực lượng deploy forces

bố trí nhà tháp miệng giếng (*geol*) pit head arrangement, shaft top arrangement

bố trí nhân lực manpower allocation

bố trí ô cờ stagger

bố trí theo dải banded arrangement

bố trí tín hiệu theo bậc (*trans*) arrangemant of signals in steps

bố trí tín hiệu theo đường thẳng (*trans*) arrangement of signals in a straight line

bố trí tổ hợp công trình đầu mối head arrangement

bộ set; (*biol*) order

bộ ăcquy (*elec, phys*) battery, accumulator battery

bộ ăcquy chì lead battery

bộ ăcquy kiềm alkaline battery

bộ ăcquy sắt-kền nickel-iron battery

bộ ba triad

bộ ba gen trội triplex

bộ bàn kẹp tay máy gripper assembly

bộ bánh răng gear pair, gear set, gear train, gear unit

bộ bánh răng đồng trục in-line gears

bộ bánh răng thay thế interchangeable gears

bộ bảo vệ protector

bộ bìa nguồn source deck

bộ biên dịch (*comput sci*) compiler

bộ biên dịch chéo cross-compiler

bộ biên dịch meta meta compiler

bộ biến đổi converter, convertor

bộ biến đổi chuẩn standard converter

bộ biến đổi momen torque converter

bộ biến đổi nối tiếp-song song serial to parallel converter

bộ biến đổi số-tương tự digital-analog converter, DAC

bộ biến đổi tần số frequency converter

bộ biến đổi tương tự-số analog-digital converter, ADC

bộ biến năng (*elec*) transducer

bộ biến tốc ba cấp triple-change gear

bộ biến tốc vô cấp speed variator, variable speed gear

bộ biến văn bản thành tiếng nói text-to-speech converter

bộ binh infantry, foot troops; infantry man, foot soldier

bộ binh cơ giới mechanized infantry

bộ binh cơ vận motorized infantry

bộ binh không vận airborne infantry

bộ binh nhẹ light infantry

bộ bốn tetrad

bộ bốn không thứ tự unordered tetrads

bộ bốn thứ tự ordered tetrads

bộ bơm tăng áp forcing(-pump) set

bộ bù compensator, equalizer

bộ bù pha phase equalizer, advancer

bộ bút vẽ set of brushes

bộ bức xạ radiator

bộ bức xạ thứ cấp reradiator

bộ cách điện insulator

bộ cảm biến sensor

bộ cảm biến ảnh image sensor

bộ cánh quạt set of blades

bộ cao không tự động điều tiết lưu lượng không khí (*aero eng*) air-flow automatic altitude control

bộ căn lá feeler gauge, feeler stock

bộ cân bằng equalizer

bộ cân bằng phanh brake equalizer

bộ chằng néo cột buồm và buồm rigging

bộ chế hòa khí carburettor, carburetter

bộ chế hòa khí có bộ tiết kiệm xăng economical carburettor

bộ chế hòa khí có cơ cấu phun khí nén

carburettor with pneumatic spray device

bộ chế hòa khí có dòng khí từ trên đi xuống downdraft carburettor

bộ chế hòa khí có hai ống khuếch tán double-throat carburettor

bộ chế hòa khí có jiclơ kép double jet carburettor

bộ chế hòa khí có mức xăng cố định *(ở bầu xăng)* constant level carburettor

bộ chế hòa khí có phao mức nhiên liệu float type carburettor

bộ chế hòa khí kép dual carburettor, duplex carburettor

bộ chế hòa khí phun xăng injection carburettor

bộ chỉ huy *(mil sci)* headquarters, command, command post

bộ chỉ huy chiến dịch campaign headquarters

bộ chỉ huy công binh engineer command

bộ chỉ huy hải đội flotilla command

bộ chỉ huy hạm đội fleet command

bộ chỉ huy không quân chiến lược strategic air command

bộ chỉ huy không quân chiến thuật tactical air command

bộ chỉ huy pháo binh artillery command

bộ chỉ huy phòng không air defence command

bộ chỉ huy tác chiến operational headquarters

bộ chỉ huy tiền phương forward command post

bộ chỉ thị kênh *(elec)* channel alignment indicator

bộ chỉ thị rađa radar indicator

bộ chia divisor, divider

bộ chia nhị phân binary divider

bộ chia tần frequency divider

bộ chìa khóa set of keys

bộ chìa vặn set of wrenches

bộ chỉnh aligner, adjuster

bộ chỉnh khe hở slack adjuster

bộ chỉnh khi cưỡng nạp boost control unit

bộ chỉnh lưu *(elec, phys)* rectifier

bộ chỉnh lưu bán dẫn semiconductor rectifier

bộ chỉnh lưu cao thế high-voltage rectifier

bộ chỉnh lưu gecmani germanium rectifier

bộ chỉnh lưu initron *(công suất lớn) (elec)* ignitron rectifier

bộ chỉnh lưu khô dry rectifier

bộ chỉnh lưu kiểu rung vibrating rectifier, vibrator rectifier

bộ chỉnh lưu kim loại metallic rectifier

bộ chỉnh lưu oxit đồng copper-oxide rectifier

bộ chỉnh lưu selen selenium rectifier

bộ chỉnh lưu thủy ngân mercury-arc rectifier

bộ chỉnh lưu tiếp xúc contact rectifier

bộ chỉnh lưu toàn sóng full-wave rectifier

bộ chip *(comput sci)* chip-set

bộ chọn *(communi)* selector

bộ chọn cổng port selector

bộ chọn kênh channel selector

bộ chọn mã code selector

bộ chọn thuê bao subscriber's selector

bộ chống rung vibration damper

bộ chuyển đổi transducer

bộ chuyển đổi điện electric transducer

bộ chuyển mạch *(elec)* commutator

bộ chuyển mạch điện tử *(communi)* selectron

bộ chuyển mạch kiểu tang *(rail)* drum controller

bộ chuyển ngữ language converter

bộ chương trình phần mềm software package

bộ chương trình ứng dụng application

package

bộ cọc sợi spindle wharve, whirl, whorl

bộ com lê suit

bộ công cụ lập trình toolkit

bộ cộng adder

bộ cộng hưởng *(phys, elec)* resonator

bộ cộng nhị phân binary adder

bộ cộng song song parallel adder

bộ cộng-tích lũy adder-accumulator

bộ cộng toàn phần full adder

bộ cộng-trừ adder-subtractor

bộ da sống hide

bộ dao động *(phys, elec)* oscillator

bộ dao động âm tần audio-frequency oscillator

bộ dao động chuẩn reference oscillator

bộ dao động cộng hưởng resonance oscillator

bộ dao động dịch pha phase shift oscillator

bộ dao động đẩy-kéo push-pull oscillator

bộ dao động đều regular oscillator

bộ dao động hài harmonic oscillator

bộ dao động hồi tiếp feedback oscillator

bộ dao động kích thích driver oscillator

bộ dao động nghẹt blocking oscillator

bộ dao động phách beat frequency oscillator

bộ dao động phiếm định astable multivibrator

bộ dao động quét sweep oscillator

bộ dao động quét dòng hortzontal sweep oscillator

bộ dao động răng cưa sawtoothed oscillator

bộ dao động thạch anh quarts oscillator

bộ dao động từ giảo magnetostriction oscillator

bộ dao phay gang cutters

bộ dẫn đường navigator

bộ dẫn đường tự động *(aero eng)* ground-position indicator, autonavigator

bộ dẫn đường tự động có chỉ thị trực quan đặt trên máy bay airborne pictorial plotter

bộ dịch hợp ngữ *(comput sci)* assembler

bộ dịch hợp ngữ chéo cross-assembler

bộ dịch hợp ngữ một bước one-pass assembler

bộ dịch hợp ngữ tuyệt đối absolute assembler

bộ dò tìm detector

bộ dồn kênh multiplexer

bộ dụng cụ tool kit, set of tools, outfit

bộ dụng cụ chẩn đoán *(med)* diagnostic set

bộ dụng cụ mở khí quản cấp cứu *(med)* emergency tracheotomy instrument set

bộ dụng cụ truyền dịch dùng một lần *(med)* disposable solution infusion set

bộ dụng cụ truyền máu dùng một lần *(med)* disposable blood transfusion set

bộ (dao động) đa hài multivibrator

bộ đa hài bập bênh flip-flop multivibrator

bộ đa hài cân bằng balanced multivibrator

bộ đa hài đối xứng symmetrical multivibrator

bộ đa hài không đối xứng asymmetrical multivibrator

bộ đa hài song công duplex multivibrator

bộ đảm bảo thông tin information provider

bộ đảo inverter, reverser

bộ đảo dòng current reverser

bộ đảo pha phase reverser

bộ đáp âm audio response unit

bộ đầu ngựa *(lắp bánh răng thay thế)* intermediate gear plate

bộ đẩy tờ *(comput sci)* sheet feeder

bộ đẩy tờ đơn single sheet feeder

bộ đếm counter

bộ đếm chương trình program counter
bộ đếm địa chỉ chương trình program address counter
bộ đếm lặp repeat counter
bộ đếm lệnh instruction counter
bộ đếm nhị phân binary counter
bộ đếm sợi ngang *(text)* pick counter, revolution counter
bộ đếm tăng/giảm up/down counter
bộ đếm vòng lặp loop counter
bộ đệm *(comput sci)* buffer
bộ đệm co giãn elastic buffer
bộ đệm dữ liệu data buffer
bộ đệm động dynamic buffer
bộ đệm đơn vị unit buffer
bộ đệm gói package buffer
bộ đệm màn hình screen buffer
bộ đệm máy in printer buffer
bộ đệm quay vòng circular buffer
bộ đệm truyền dữ liệu data communication buffer
bộ đệm truyền thông communication buffer
bộ đệm vào/ra input/output buffer
bộ điều biến modulator
bộ điều biến cân bằng balanced modulator
bộ điều biến điện kháng reactance modulator
bộ điều biến độ rộng xung pulse width modulator
bộ điều biến không cân bằng unbalanced modulator
bộ điều biến nhóm group modulator
bộ điều biến pha phase modulator
bộ điều biến pha quang optical phase modulator
bộ điều biến siêu nhóm super group modulator
bộ điều biến từ magnetic modulator
bộ điều biến vòng ring modulator
bộ điều biến xung pulse modulator
bộ điều chỉnh governor, regulator, governer
bộ điều chỉnh áp suất không khí air pressure regulator
bộ điều chỉnh âm lượng fader
bộ điều chỉnh bằng bánh đà flywheel governer
bộ điều chỉnh bằng ma sát friction governer
bộ điều chỉnh bằng quán tính inertia governer
bộ điều chỉnh các tốc đ all-speed governor
bộ điều chỉnh công suất power governor
bộ điều chỉnh gia tốc acceleration governor
bộ điều chỉnh giảm áp pressure reducing regulator
bộ điều chỉnh góc cánh liệng *(aero eng)* aileron control
bộ điều chỉnh hai tốc độ two speed governer
bộ điều chỉnh kiểu ly tâm centrifugal governer
bộ điều chỉnh kiểu pittông piston-actuated regulator
bộ điều chỉnh lệch tâm eccentric governer
bộ điều chỉnh lò xo spring governer
bộ điều chỉnh lực kéo draught regulator
bộ điều chỉnh phi tĩnh astatic governor
bộ điều chỉnh tải trọng load governer
bộ điều chỉnh thời điểm đánh lửa ignition timer
bộ điều chỉnh tiết lưu throttle governer
bộ điều chỉnh tốc độ speed governor
bộ điều chỉnh tốc độ bằng khí nén pneumatic speed governer
bộ điều chỉnh tốc độ chính xác precision speed governer
bộ điều chỉnh tốc độ quay rotating speed

governer

bộ điều chỉnh trên trục shaft governer

bộ điều chỉnh trọng lượng weight governor

bộ điều chỉnh từng cấp step-by-step regulator

bộ điều hòa nhiệt độ trong khoang (*aero eng*) zone vernier temperature controller

bộ điều hợp (*comput sci*) adapter, adaptor

bộ điều khiển controller, control set, control unit

bộ điều khiển cửa xe door regulator

bộ điều khiển đầu cuối terminal controller

bộ điều khiển đĩa disk controller

bộ điều khiển đĩa mềm floppy disk controller

bộ điều khiển đường truyền communication link controller

bộ điều khiển gói package controller

bộ điều khiển kính cửa xe glass regulator

bộ điều khiển màn hình display controller

bộ điều khiển ngắt lập trình được programmable interrupt controller

bộ điều khiển quỹ đạo bay flight path control set, FPCS

bộ điều khiển thiết bị ngoại vi peripheral control unit, PCU

bộ điều khiển trục cam (*máy phát lực lớn*) camshaft controller

bộ điều khiển truy nhập bộ nhớ trực tiếp DMA controller

bộ điều khiển vào/ra input/output controller

bộ điều tốc ly tâm flyball regulator

bộ điều vận (*comput sci*) driver

bộ điều vận bus bus driver

bộ điều vận máy vẽ plotter driver

bộ điều vận phần mềm ngoại vi peripheral software driver

bộ điều vận thiết bị device driver

bộ điều vận thiết bị ngoại vi peripheral driver

bộ định hướng tự động so với đường chân trời tia hồng ngoại (*aero eng*) infrared horozon autonavigator

bộ định pha (*communi*) phaser

bộ đo cường độ intensimeter

bộ đo cường độ âm thanh phonometer

bộ đoạt khung frame grabber

bộ đọc ký tự quang học optical character reader, OCR

bộ đóng cửa tự động door operator, door closer

bộ đóng gói (số liệu) (*communi*) package assembler

bộ đóng mạch (*elec*) closer

bộ đồ (nghề) *x* bộ dụng cụ

bộ đồ (nghề) để chỉnh độ ngả bánh trước camber correction set

bộ đồ (nghề) để nắn trục cầu xe axle straigh-tering tool set

bộ đồ (nghề) để sửa bộ ly hợp clutch service set

bộ đồ (nghề) để sửa chữa lốp xe (ô tô) patching outfit

bộ đồ lặn diving suit, diving dress

bộ đồ lặn có bình oxy scuba (selfcontained underwater breathing apparatus), scuba gear, aqualung

bộ đồ thợ lặn diving apparatus, diving equipment

bộ đổi sải chu kỳ tự động (*aero eng*) cyclic pitch control

bộ đổi sải chung tự động (*aero eng*) collective pitch control

bộ đội biên phòng frontier defence guards

bộ đội chiến đấu cơ động không vận airmobile combat troops

bộ đội dã chiến field combat troops

bộ đội hậu bị reserve units
bộ đội không vận airborne troops
bộ đội tên lửa rocket artillery
bộ đồng phục *(text)* uniform
bộ đồng phục diễu hành dress uniform
bộ đồng tác in printer spooler
bộ đồng tốc côn ma sát multicone synchronizer
bộ đồng xử lý coprocessor
bộ đồng xử lý toán học maths chip, maths coprocessor
bộ động cơ-máy phát motor-generator set
bộ đốt PROM PROM burner
bộ đỡ băng tải lắc shaking conveyer carriage
bộ đục lỗ bằng bàn phím key punch
bộ đục và truyền băng giấy reperforator-transmitter
bộ ghép (nhân) kênh multiplexer
bộ ghép kênh số digital multiplexer
bộ ghép quang opto-coupler
bộ (thanh) ghi register
bộ ghi dịch shift register
bộ giải điều biến *(electr)* demodulator
bộ giải mã decipherer, deciphering device, decoder
bộ giải mã lệnh instruction decoder
bộ giải mã thao tác operation decoder
bộ giảm âm silencer, muffler
bộ giảm âm cửa vào intake silencer
bộ giảm âm khí xả exhaust silencer
bộ giảm chấn damper, dash-pot, deoscillator
bộ giảm chấn khí nén air damper, pneumatic damper
bộ giảm chấn (ở cơ cấu) lái steering damper
bộ giảm chấn quán tính inertia damper
bộ giảm chấn thủy lực hydraulic damper, liquid damper, liquid dash-pot
bộ giảm lắc bánh trước *(aero eng)* shimmy damper
bộ giảm lực nâng *(aero eng)* lift damper
bộ giảm ồn sound absorber
bộ giảm ồn do hút khí inlet silencer, intake silencer
bộ giảm tốc reducer, reduction gear
bộ giảm tốc hai cấp double reduction gear
bộ giảm va bằng cao su rubber buffer
bộ giảm va bằng dầu oil buffer
bộ giảm va khí nén pneumatic buffer
bộ giảm vòng quay tự động *(aero eng)* automatic deceleration control
bộ giảm xóc shock absorber, amortisseur
bộ giảm xóc càng hạ cánh landing gear, shock absorber, shock strut
bộ giảm xóc dầu oil shock absorber
bộ giảm xóc dầu-khí air and oil shock absorber
bộ giảm xóc điều chỉnh được adjustable shock absorber
bộ giảm xóc điều chỉnh tự động auto-regulated shock absorber
bộ giảm xóc đồng trục coaxial pad
bộ giảm xóc khí nén air shock absorber
bộ giảm xóc khí-thủy lực oleo-pneumatic shock absorber
bộ giảm xóc lò xo spring shock absorber
bộ giảm xóc lò xo xoắn coil-spring shock absorber
bộ giảm xóc ma sát friction shock absorber
bộ giảm xóc thủy lực hydraulic shock absorber
bộ giám sát supervisor
bộ giao tiếp truyền thông communication interface adapter
bộ gọi (số) tự động automatic calling unit, ACU
bộ góp gather
bộ hạn biên amplitude limiter
bộ hạn chế limiter

bộ hạn chế tạp âm noise limiter

bộ hấp thụ (*phys*) absorber

bộ hiển thị điện quang electroluminescent display

bộ hiệu chỉnh corrector

bộ hiệu chỉnh âm sound corrector

bộ hồi phục *(tín hiệu)* reproducer

bộ kéo dài (*text*) draft

bộ kẹp an toàn safety gripping gear

bộ khóa ghi *(rail)* switch lock, point lock

bộ khóa liên động *(aut eng, rail)* interlocking device

bộ khống chế tốc độ overspeed governer

bộ khởi động *(elec)* starter

bộ khởi động có bình khí đốt *(aero eng)* cartridge starter

bộ khởi động có bộ phận nối nhả khớp điều khiển bằng điện từ automatic electromagnetic pinion-shift starter

bộ khởi động ly tâm centrifugal starter

bộ khởi động quán tính quay tay hand inertia starter

bộ khuếch đại amplifier

bộ khuếch đại ảnh image amplifier

bộ khuếch đại âm tần audio-frequency amplifier

bộ khuếch đại (dùng đèn) bán dẫn semi-conductor amplifier

bộ khuếch đại cao tần high-frequency amplifier

bộ khuếch đại công suất power amplifier

bộ khuếch đại cộng hưởng resonance amplifier

bộ khuếch đại dải rộng wide-band amplifier, broad-band amplifier

bộ khuếch đại dòng (điện) một chiều direct-current amplifier

bộ khuếch đại đẩy-kéo push-pull amplifier

bộ khuếch đại để liên lạc với hành khách *(trans)* passenger address amplifier

bộ khuếch đại đệm buffer amplifier

bộ khuếch đại (dùng đèn) điện tử electronic amplifier

bộ khuếch đại-điều hưởng tuned amplifier, ampli-tuner

bộ khuếch đại ghép bằng biến thế transformer-coupled amplifier

bộ khuếch đại ghép bằng cảm kháng choke-coupled amplifier, inductance amplifier

bộ khuếch đại ghép bằng điện trở resistance-coupled amplifier

bộ khuếch đại hạ tần low-frequency amplifier

bộ khuếch đại hai kênh two-channel amplifier

bộ khuếch đại hồi dưỡng feedback amplifier

bộ khuếch đại nhiều tầng multicascade amplifier, multistage amplifier

bộ khuếch đại quang điện photoelectric cell amplifier

bộ khuếch đại sắt từ ferromagnetic amplifier

bộ khuếch đại siêu cao tần ultra-frequency amplifier

bộ khuếch đại tăng cường booster amplifier

bộ khuếch đại tần số vô tuyến radio-frequency amplifier

bộ khuếch đại thế hiệu voltage amplifier

bộ khuếch đại thị tần *x* bộ khuếch đại video

bộ khuếch đại thuật toán operational amplifier, op-amp

bộ khuếch đại (dùng) tinh thể crystal amplifier

bộ khuếch đại trung tần intermediate-frequency amplifier

bộ khuếch đại tuyến tính linear amplifier

bộ khuếch đại từ magnetic amplifier

bộ khuếch đại vi sai differential amplifier
bộ khuếch đại video video amplifier
bộ khuếch đại vô tuyến radio amplifier
bộ khuếch đại xung pulse amplifier
bộ khuếch tán diffuser, diffusor
bộ khuếch tán có cánh *(aero eng)* vaned diffuser
bộ khuếch tán điều chỉnh được *(aero eng)* variable area diffuser
bộ khuếch tán hình vòng *(aero eng)* centre-body diffuser, centre-spike diffuser
bộ khuếch tán không cánh *(aero eng)* vaneless diffuser
bộ khuếch tán nhiều sóng kích *(aero eng)* multishock diffuser
bộ khuếch tán sóng kích xiên *(aero eng)* diagonal shock diffuser
bộ khung chịu lực *(aero eng)* primary structure
bộ khung xương *(nav)* framing
bộ khử rejector
bộ khử tần số bóng (ảnh) image frequency rejector
bộ khử từ demagnetizer, demagnetization device
bộ khử xoáy *(aero eng)* vortex breaker, vortex spoiler
bộ kích dòng line driver
bộ kiểm tra monitor
bộ kiểm tra điều biến modulation monitor
bộ kiểm tra pha phase monitor
bộ kiểm tra tần số frequency monitor
bộ kiểm tra từ xa remote monitor
bộ ký tự *(compu sci)* character set
bộ ký tự alphamosaic alphamosaic character set
bộ ký tự chữ alphabetic character set
bộ lá *(biol)* foliage
bộ lá rậm rạp heavy foliage
bộ lá thưa thớt sparse foliage
bộ lái-dẫn đường tự động kiểm tra self-monitored autopilot
bộ lái khí phụt *(aero eng)* gas vane, exhaust vane, jet vane
bộ lái tia *(aero eng)* yoke, deflecting yoke, deflection yoke, deflector
bộ lái tự động *(aero eng)* autopilot
bộ lái tự động ba bậc tự do three-axis autopilot, three dimentional autopilot
bộ lái tự động ba kênh *x* bộ lái tự động ba bậc tự do
bộ lái tự động có con quay gyropilot
bộ lái tự động có con quay giảm chấn rate sensitive autopilot
bộ lái tự động để hạ cánh tự động auto-land autopilot
bộ lái tự động nhiều mạch dự phòng multiplex autopilot
bộ lái-dẫn đường tự động autopilot-navigator
bộ làm lạnh không khí tuần hoàn cưỡng bức forced circulation air cooler, forced draught air cooler, forced convection air cooler
bộ làm méo distorter
bộ làm nhụt damper
bộ làm nóng không khí trước lúc nạp air preheater
bộ làm nóng nước lạnh (động cơ) cooling water heater
bộ làm sạch không khí air cleaner
bộ lắc cần lái *(báo động gần tới góc lái giới hạn)* *(aero eng)* stick shaker
bộ lặp repeater
bộ lặp thụ động passive repeater
bộ lặp trên tuyến cáp dẫn quang optical fibre cable repeater
bộ lập kế hoạch planner
bộ lập lịch biểu scheduler
bộ lập mã *(communi)* coder

bộ lập mã-giải mã coder-decoder
bộ lập mã màu colour coder
bộ lập mã nhị phân binary coder
bộ lập mã xung pulse coder
bộ lập trình PROM PROM programmer
bộ lấy dấu shifting gauge
bộ lấy dấu bề mặt surface gauge
bộ lấy mẫu sampler
bộ loại tạp nhiễu interference suppressor
bộ lọc *(communi, elec)* filter
bộ lọc áp lực pressure filter
bộ lọc âm acoustic filter
bộ lọc âm tần audio frequency filter
bộ lọc biên độ amplitude filter
bộ lọc bụi dust filter
bộ lọc cao tần high frequency filter
bộ lọc dạng lá leaf filter
bộ lọc dầu nhờn grease filter, oil filter, lubricating oil filter
bộ lọc đường dây *(elec)* linear filter
bộ lọc ép press filter
bộ lọc gợn sóng *(elec)* ripple filter
bộ lọc hai ngăn two-section filter
bộ lọc không khí air filter
bộ lọc kiểu xoáy lốc cyclone filter
bộ lọc ly tâm centrifugal filter
bộ lọc mắt lưới kép two-mesk filter
bộ lọc nhờ trọng lực gravity filter
bộ lọc sau afterfilter
bộ lọc tần số frequency filter
bộ lọc thị tần video (-frequency) filter
bộ lọc thông cao high pass filter
bộ lọc thông dải band pass filter
bộ lọc tiếng ồn noise filter
bộ lọc toàn dòng full flow filter
bộ lọc từ giảo magnetostrictive filter
bộ lọc xăng fuel filter, gasoline filter
bộ logic số học arithmetic logic unit, ALU
bộ lông *(động vật)* indumentum
bộ lông cừu fleece
bộ lông cừu chất lượng thấp run-out fleece
bộ lông cừu chất lượng tốt blue fleece
bộ lông cừu chất lượng trung bình line fleece
bộ lông cừu chưa giặt unscoured fleece
bộ lông cừu đã giặt washed fleece, water rinsed fleece
bộ lông cừu đực buck fleece
bộ lượng tử hóa *(communi)* quantizer
bộ lượng tử hóa loga logarithmic quantizer
bộ lượng tử hóa số digital quantizer
bộ máy Golgi *(biol)* Golgi apparatus
bộ máy phát điện generating set
bộ máy trứng *(biol)* eggs apparatus
bộ mẫu đất trồng pedotheque
bộ móc (áo dài) *(text)* hook and eye
bộ mô phỏng emulator, simulator
bộ mô phỏng tại mạch in-circuit emulator
bộ mô phỏng tích hợp integrated emulator
bộ mô tả descriptor
bộ mô tả mảng array descriptor
bộ mô tả tệp file descriptor
bộ mở gói (số liệu) *(communi)* package diassembler
bộ mở rộng card card extender
bộ nan hoa bẹt *(bánh xe)* spider
bộ nạp charger, loader
bộ nạp điện *(elec)* charger
bộ nạp giấy tự động cut sheet feeder
bộ nạp RAM Ram loader
bộ nạp trình khởi đầu initial program loader
bộ nạp trình khởi động bootstrap loader
bộ nạp trình liên kết linking loader
bộ nạp tự động automatic loader
bộ nắn điện *(elec)* adapter, rectifier
bộ nén *(comput sci)* compressor

bộ nén-giãn compandor, compressor/expander

bộ nén video video compressor

bộ neo *(nav)* anchor gear

bộ ngắm chuẩn alidade

bộ ngắm chuẩn bàn đạc plane-table alidade

bộ ngắm chuẩn kiểu ống lồng telescopic alidade

bộ ngắt mạch *(elec)* circuit breaker

bộ nguồn power supply unit, PSU

bộ nguồn điều chỉnh được regulated power supply unit

bộ nguồn không bị ngắt uninterruptable power supply unit

bộ nhảy jumper

bộ nhân multiplier

bộ nhân quang *(communi)* photomultiplier

bộ nhận dạng identifier

bộ nhận dạng kiểu gói package type identifier

bộ nhập bìa *(comput sci)* card loader

bộ nhị *(hoa)* androecium

bộ nhớ *(comput sci)* memory, storage, store

bộ nhớ băng tab memory

bộ nhớ chỉ đọc khả lập trình programmable read only memory

bộ nhớ đĩa trao đổi được fixed and exchangeable disk storage, FEDS

bộ nhớ kênh memory of channel

bộ nhớ khả lập trình programmable memory

bộ nhớ màn hình screen memory

bộ nhớ màng mỏng thin film memory

bộ nhớ màng mỏng từ magnetic thin film storage

bộ nhớ mật độ cao high density storage

bộ nhớ mở rộng extension memory

bộ nhớ ngoài external memory

bộ nhớ ngoại vi peripheral memory

bộ nhớ nhiều mức multilevel memory

bộ nhớ nội dung định vị content-addressable memory

bộ nhớ phân chia shared memory

bộ nhớ phụ auxiliary memory

bộ nhớ quang optical storage, optical memory

bộ nhớ quang số photodigital memory

bộ nhớ song cổng dual port memory

bộ nhớ thứ cấp secondary storage

bộ nhớ thực real memory

bộ nhớ thường trực permanent memory

bộ nhớ tìm kiếm searching storage

bộ nhớ tĩnh static memory

bộ nhớ toàn cục global memory

bộ nhớ trong internal memory

bộ nhớ trung gian intermediate storage

bộ nhớ trung tâm central memory, CM

bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên random access memory, RAM; random access storage

bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên tĩnh static RAM

bộ nhớ truy nhập nhanh fast access memory

bộ nhớ truy nhập trung gian intermediate access memory

bộ nhớ truy nhập trực tiếp direct access memory

bộ nhớ truy nhập tuần tự serial access memory, SAM

bộ nhớ trực tuyến on-line storage

bộ nhớ từ magnetic memory

bộ nhớ vào trước ra trước FIFO memory

bộ nhớ vi trình microprogram store

bộ nhớ video video memory

bộ nhớ viết một lần, đọc nhiều lần write once, read many times memory

bộ nhớ xóa được erasable storage, erasable memory

bộ nhụy *(biol)* gynaecium
bộ nối connector
bộ nửa cộng half adder
bộ ổn áp automatic voltage regulator
bộ ổn nhiệt thermostat
bộ phản xạ reflector
bộ phát đáp *(vệ tinh)* transponder
bộ phát hiện hộp trục có nhiệt độ vượt quy định *(rail)* hot-box detector, hot-box detection device
bộ phân phối distributor
bộ phân phối điện đánh lửa *(elec)* ignition distributor
bộ phân phối điện phát sớm tự động automatically advanced distributor
bộ phân phối hơi stream distributor
bộ phân tích trạng thái logic logic state analyzer
bộ phận part
bộ phận bẻ bắp *(ngô)* snapper
bộ phận bó ngọn *(trong cơ cấu bó ngô)* top packer
bộ phận bóc sợi lanh linter
bộ phận chắn tia lửa spark arrester
bộ phận chép hình máy cắt ngọn cây top feeler
bộ phận chép hình mặt đồng guide finger, feeler, (gage) finder, traser
bộ phận chép hình mặt đồng kiểu bánh xe wheel finder
bộ phận chép hình mặt đồng kiểu con lăn roller finder
bộ phận chống đâm va *(hai đoàn tàu)* *(rail)* antitelescoping device
bộ phận chống giật giật *(rail)* antistick-slip device
bộ phận chuyển động moving part
bộ phận dập hồ quang arc extinguisher
bộ phận dập tắt dao động damper
bộ phận đập lại *(của máy gặt đập)* reth-resher
bộ phận đẩy tro *(rail)* ash ejector
bộ phận điều chỉnh bề rộng luống cày furrow width adjuster
bộ phận điều chỉnh độ cao của mũi rẽ divider height adjuster
bộ phận điều chỉnh độ sâu *(của máy cày)* depth setter, depth adjuster
bộ phận điều khiển bay bằng cáp quang fly-by-light controls, FBL controls
bộ phận điều khiển bay bằng điện fly-by-wire controls, FBW controls
bộ phận điều khiển thời điểm phun nhiên liệu *(động cơ diezen)* injection timing device
bộ phận điều phối hàng không air traffic control service
bộ phận điều phối khu vực bay area control service
bộ phận điều phối tiếp cận hạ cánh approach control service
bộ phận đổ (hạt) vào bao sacker
bộ phận được thay thế ở chặng dừng *(trans)* line replaceable unit
bộ phận gặt tự gom đống self-rake reaper
bộ phận gặt xếp bên cạnh side-delivery reaper
bộ phận gây tải điều khiển hướng *(aero eng)* yaw feel unit
bộ phận gây tải điều khiển ngang *(aero eng)* roll feel unit
bộ phận giảm lắc chủ động *(nav)* active stabilizer
bộ phận giảm lắc dọc pitch stabilizer, pitch damping device
bộ phận giảm lắc ngang anti-roll stabilizer, antirolling device, roll damping device
bộ phận giảm lắc ngang chủ động activated roll damping device
bộ phận giảm lắc thụ động passive

stabilizer

bộ phận giảm mất mát tốc độ *(aero eng)* antistalling device

bộ phận gieo *(hạt)* feeder, feed

bộ phận giữ rơm kiểu băng chuyền apron straw rack

bộ phận giữ rơm kiểu phím walker-type straw rack, key straw rack, sectional straw rack

bộ phận giữ rơm kiểu sàng vảy cá cell-type straw rack

bộ phận gom *(agr)* recoverer

bộ phận gom đống kiểu quay rotopiler

bộ phận hút tách trấu husk suction separator

bộ phận kẹp cây *(của máy trồng)* gripper, grip

bộ phận khử hyđro *(nav)* hydrogen collecting apparatus

bộ phận làm ẩm trục cuốn gỡ bông *(của máy thu hoạch bông)* spindle moisture applicator

bộ phận làm nóng động cơ đặt ở trong khối xy lanh in-the-block heating

bộ phận làm tan băng *(kính ô tô)* defroster

bộ phận lắng bụi cyclone separator

bộ phận lắng bụi siêu sạch super cyclone separator

bộ phận lắp lẫn *(mech eng)* interchangeable part

bộ phận (của) máy machinery part, machine elements

bộ phận mọc dưới đất hypogeous part

bộ phận mọc trên mặt đất above ground part

bộ phận ôm cây có bọc cao su *(của máy hái quả)* rubber lined claw

bộ phận phối hơi bằng van đĩa và cam *(rail)* poppet value gear

bộ phận phối hơi Walschaerts Walschaerts valve gear

bộ phận phun lửa diệt cỏ flamer

bộ phận phun nước *(tưới)* spinkler

bộ phận rẽ cây *(máy thu hoạch)* divider

bộ phận rẽ cây kiểu quay rotary divider

bộ phận rẽ cây kiểu vít auger divider, corkscrew divider

bộ phận rẽ cây kiểu xích chain-type divider

bộ phận tách lá (khỏi thân cây) defoliator

bộ phận tách sỏi đá stoner

bộ phận tách trấu bằng áp lực không khí husk pressure separator

bộ phận tách trấu bằng giảm áp husk depression separator

bộ phận thao tác operation part

bộ phận thay thế replacement part

bộ phận thắt nút xoắn đơn single-twist knotter

bộ phận thu cây stalk grasper

bộ phận thu dọn cỏ rác *(sau thu hoạch)* trash remover

bộ phận thu gom lá leaf catcher

bộ phận thu hái bông doffer

bộ phận thu hái bông kiểu bàn chải brush doffer

bộ phận thu hái bông kiểu đĩa disk doffer

bộ phận thu quả fruit collector

bộ phận thu rơm kiểu ống pipe picker

bộ phận tính (vị trí trên) đường đi *(aero eng, nav)* dead-reckoning analyser

bộ phận trang lấp *(hạt giao)* drag coverer

bộ phận trợ lực cánh lái *(aero eng)* rudder power unit

bộ phận tưới nước hộp tro *(rail)* ashpan drencher, ashpan flushers

bộ phận vẽ đường đi (tự động) *(aero eng, nav)* (automatic) position plotter, automatic navigational computer and plotter; *(aero eng)* flight

bộ phận vun gốc kiểu diệp wing coverer

bộ phận vun gốc kiểu đĩa disk coverer

bộ phận vun gốc kiểu thìa spoon coverer

bộ phận xát trấu bối awns remover

bộ phận xếp dải windrower attachment

bộ phóng điện discharger

bộ phối màu *(text)* colour matcher

bộ phục hồi cảm giác cho phi công nắm cần lái *(aero eng)* pilot's stickle sensor assembly

bộ phục vụ điều khiển hệ thống basic control system satellite

bộ phục vụ LAN LAN server

bộ phục vụ tệp file server

bộ phun tia hơi nước stream (-jet) ejector

bộ pin battery, primary battery

bộ puli set of pulleys

bộ quả cân set of weights

bộ quản lý bản ghi records manager

bộ quản lý bộ nhớ memory management unit, MMU

bộ quản lý phủ overlay manager

bộ quản lý tệp file manager

bộ quần áo cao không *(aero eng)* airman's pressure suit

bộ răng dentition

bộ (tạo) rung vibrator

bộ sàng screen set

bộ sắp hàng ưu tiên *(comput sci)* priority scheduler

bộ siêu lọc ultrafilter

bộ sinh *(comput sci)* generator

bộ sinh biểu báo report program generator

bộ sinh chương trình program generator

bộ sinh ký tự character generator

bộ sinh ký tự fax facsimile character generator

bộ sinh số giả ngẫu nhiên pseudorandom number generator

bộ sinh số ngẫu nhiên random number generator

bộ sinh tham chiếu chéo cross-reference generator

bộ sinh tốc độ truyền band rate generator

bộ so sánh comparator

bộ so sánh màu color comparator

bộ soạn thảo editor

bộ soạn thảo báo cáo report editor

bộ soạn thảo dòng line editor

bộ soạn thảo màn hình screen editor

bộ soạn thảo toàn màn hình full-screen editor

bộ soạn thảo truyền thông communicating word editor

bộ soạn thảo văn bản text editor

bộ số hóa digitizing pad

bộ số học logic arithmetic logic unit, ALU

bộ tách sóng detector

bộ tách sóng quang photodetector

bộ tách sóng tinh thể crystal detector

bộ tản nhiệt radiator

bộ tản nhiệt kiểu ống xoắn coil radiator

bộ tạo chuỗi thứ tự *(comput sci)* sequencer

bộ tạo dao động oscillator

bộ tạo dữ liệu thử test-data generator

bộ tạo khuôn formatter

bộ tạo khuôn dọc vertical format unit

bộ tạo laze laser generator

bộ tạo mã bàn phím keyboard encoder

bộ tạo mẫu pattern generator

bộ tạo sóng âm tần audio generator

bộ tạo sóng chuẩn reference generator

bộ tạo sóng đơn biên single sideband generator

bộ tạo sóng mang carrier generator
bộ tạo sóng mang thứ cấp subcarrier generator
bộ tạo sóng nghẹt blocking generator
bộ tạo sóng quét sweep generator, scanning generator
bộ tạo sóng răng cưa saw tooth wave generator
bộ tạo sóng thị tần video generator
bộ tạo sóng vuông square generator
bộ tạo tạp âm noise generator
bộ tạo xoáy kiểu lá *(aero eng)* vane swirler
bộ tạo xung impulse generator
bộ tarô *(mech eng)* set of screw taps
bộ tay kéo (nâng go) *(text)* dobby, witch, wizard
bộ tay kéo đơn trình single-lift dobby
bộ tay kéo nhị trình double-lift dobby
bộ tăng lực nâng *(aero eng)* lift improvement device, lift augmentor
bộ tăng ổn định dọc tự động *(aero eng)* longitudinal stability augmentor
bộ tăng ổn định hướng tự động *(aero eng)* directional stability augmentor
bộ tăng tốc accelerator; *(aut eng)* overdrive; *(tên lửa)* booster
bộ tắt dao động vibration absorber
bộ tập trung dữ liệu data concentrator
bộ tham mưu *(mil sci)* staff
bộ tham mưu liên quân joint general staff
bộ thay thế dụng cụ tự động *(mech eng)* automatic tool changer, ATC
bộ thay thế dụng cụ tự động chọn ngẫu nhiên random-select ATC
bộ thay thế dụng cụ tự động dùng cánh tay (cơ khí) kép double-arm ATC
bộ thay thế dụng cụ tự động không dùng cánh tay (cơ khí) armless ATC
bộ thay thế dụng cụ tự động n vị trí n-station ATC
bộ thế nhiễm sắc *(biol)* chromosome set
bộ thích ứng adapter
bộ thích ứng chủ host adapter
bộ thích ứng đồ họa cải tiến enhanced graphics adapter, EGA
bộ thích ứng khớp nối thiết bị ngoại vi peripheral interface adapter
bộ thích ứng màn hình display adapter
bộ thiết bị hàn welding set
bộ thiết bị hàn hồ quang arc-welding set
bộ thông dịch interpreter
bộ thu phát đa năng đồng bộ universal synchronous receiver/transmitter, USRT
bộ thu phát đa năng đồng bộ-dị bộ universal synchronous-asynchronous receiver/transmitter, USART
bộ thu phát đa năng không đồng bộ universal asynchronous receiver/transmitter, UART
bộ tích lũy accumulator, ACC
bộ tiền khuếch đại *(elec)* preamplifier
bộ tiền xử lý preprocessor
bộ tiết kiệm xăng gas saver
bộ tiêu nhiệt heat sink
bộ tìm hình *(aero eng)* view-finder, (optical) camera sight
bộ tín hiệu *(text)* tell-tale
bộ tối ưu *(comput sci)* optimizer
bộ tổng hợp *(comput sci)* synthesizer
bộ tổng hợp báo cáo report synthesizer
bộ tổng hợp tiếng nói voice synthesizer, speech synthesizer
bộ tổng tham mưu *(mil sci)* general staff
bộ tổng tư lệnh *(mil sci)* general headquarters
bộ trao đổi nhiệt dòng ngược countercurrent heat exchanger
bộ trao đổi nhiệt kiểu ống kép double-pipe heat exchanger
bộ triệt *(elec)* suppressor, killer
bộ triệt lực kéo *(aero eng)* thrust spoiler

bộ triệt sự chuyển tiếp transient suppressor
bộ triệt tiếng ồn noise suppressor
bộ triệt tiếng vọng echo suppressor
bộ trộn mixer
bộ trộn cộng hưởng resonant mixer
bộ trộn dùng đèn năm cực pentagrid mixer
bộ trộn điot diode mixer
bộ trộn hài harmonic mixer
bộ trộn quang *(communi)* photomixer, optical mixer
bộ trộn tín hiệu lệnh command signal mixer
bộ trợ phanh brake booster, brake energizer
bộ truyền động bánh răng gear set
bộ truyền động vô cấp stepless transmission
bộ truyền hành tinh epicyclic gear train, epicyclic train, planetary gear
bộ truyền hành tinh hai cấp compound planetary gear
bộ trừ đầy đủ full subtractor
bộ tụ điện gang capacitor
bộ tư lệnh *(mil sci)* headquarters, command
Bộ tư lệnh không quân chiến lược (Mỹ) Strategic Air Command
bộ tư lệnh sư đoàn division headquarters
bộ tư lệnh tối cao supreme command
bộ tự dẫn giấy *(comput sci)* auto-advance
bộ tự đáp *(trong modem)* auto-answer
bộ tự động điều chỉnh góc cánh liệng aileron servo-actuator, aileron servo-loop, aileron power control unit
bộ tự động tăng tính ổn định *(aero eng)* stability augmentor
bộ tự nhiên *(biol)* natural order
bộ tương quan correlator
bộ vi điều khiển microcontroller
bộ vi xử lý microprocessor
bộ vitme-bi ballnut assembly, ball-screw and nut assembly
bộ xả khẩn cấp nhiên liệu *(aero eng)* fuel-fettison gear
bộ xả nhiên liệu tự động *(aero eng)* fuel dipper
bộ xóa *(comput sci)* burner
bộ xử lý *(comput sci)* processor, processing unit, handler
bộ xử lý ảnh image processor
bộ xử lý ảnh quét raster image processor
bộ xử lý bàn điều khiển lệnh command console processor, CCP
bộ xử lý công việc theo ngăn xếp stack job processor
bộ xử lý dấu cách intelligent spacer
bộ xử lý dấu chấm động floating point processor
bộ xử lý đồ họa graphics processor
bộ xử lý gắn thêm attached processor
bộ xử lý ghép nối interface processor
bộ xử lý kép dual processor
bộ xử lý lệnh instruction processor
bộ xử lý màn hình display processor
bộ xử lý mảng array processor
bộ xử lý mạng network processor
bộ xử lý mạng truyền thông communication network processor
bộ xử lý ngắt interrupt handler
bộ xử lý ngoại vi peripheral processing unit
bộ xử lý ngôn ngữ language processor
bộ xử lý phụ auxiliary processor
bộ xử lý phụ trợ back-end processor
bộ xử lý theo lô batch processor
bộ xử lý thông tin information processor
bộ xử lý thụ động slave processor
bộ xử lý trung tâm central processing unit, CPU
bộ xử lý trước front end processor, FEP
bộ xử lý vào/ra input/output processor

bộ xử lý văn bản word processor

bộ xử lý văn bản chuyên dùng dedicated word processor

bộ xử lý vectơ vector processor

bộ xương *(biol)* skeleton

(sự) bốc cháy ignition, combustion, inflammation

bốc cháy do nén ép compression ignition, ignition due to compression

(sự) bốc dỡ *(trans)* loading and unloading *n* // load and unload *v*

bốc dỡ (hàng) *(từ hầm hàng)* unstow

bốc dỡ (hàng) bằng cơ giới load and unload by mechanized means

bốc dỡ (hàng) lên bờ debarkation, disembarkation *n* // debark, disembark *v*

bốc dỡ (hàng) thủ công *(trans)* loading and unloading by hand

bốc dỡ (hàng) trên tàu xuống unshipping *n* // unshipped *adj* // unship *v*

(sự) bốc hơi evaporation, vaporization

bốc hơi lưu vực catchment evaporation

bốc hơi mặt nước thoáng free water surface evaporation

bốc xếp hàng *(trans)* cargo handling, handling of goods

bốc xếp hàng từng kiện package-by-package handling

(sự) bôi trơn *(mech eng)* lubrication, oiling

bôi trơn bằng áp lực *x* bôi trơn cưỡng bức

bôi trơn bằng graphit black-lead lubrication, graphite lubrication

bôi trơn bằng phun mù atomized lubrification, atomized lubrication

bôi trơn bằng vung tóe splash lubrication

bôi trơn có chu kỳ intermittent lubrication

bôi trơn cưỡng bức forced lubrication, mechanical lubrication

bôi trơn kiểu nhúng chìm dip-feed lubrication, flood lubrication

bôi trơn màng film lubrication

bôi trơn màng mỏng boundary(film) lubrication, oil-film lubrication

bôi trơn nhỏ giọt drip lubrication, drop lubrication

bôi trơn nhớt *(dầu quánh)* viscous lubrication

bôi trơn tập trung centralized lubrication

bôi trơn thủy động film lubrication, hydrodynamic lubrication

bôi trơn thủy tĩnh hydrostatic lubrication

(sự) bồi (đắp) accretion

bồi đắp bãi biển beach accretion

bồi đắp bờ biển coastal accretion

(sự) bồi lắng silting, sedimentation

bồi lắng lòng chảy bed silting

bồi lắng lòng hồ chứa reservoir silting, storage silting, reservoir sedimentation

bồi lắng lòng kênh canal silting

bồi lắng vùng đồng bằng ngập lũ flood plain silting

bồi lấp khe nứt crevice accretion

(sự) bồi thường compensation, amends, indemnification, indemnity, redress

bồi thường ruộng đất *(dùng cho dự án)* land indemnification

bồi tích alluvion, alluvium

bồi tích biển marine alluvion

bồi tích chứa nước water bearing alluvium

bồi tích đồng nhất homogeneous alluvium

bồi tích sông fluvial alluvion, river drift

bồi tụ aggradation

bối tà *(geol)* auticline

bội ba *(math)* triple

bội chi *(econ)* excess of expenditure, overspending

bội số *(math)* multiple

bội số chung common multiple

bội số chung nhỏ nhất least common multiple
bội số kéo dài (*text*) draft
bội số kéo dài chung figured draft, total draft
bội số kéo dài cục bộ partial draft
bội số kéo dài hai khu double-zone draft
bội số kéo dài khu sau back draft, break draft, first break draft
bội số kéo dài thực tế actual draft, checked draft, resultant draft
bội số kéo dài tính toán machine draft
bội số kéo dài trung gian intermediate draft
bội tín *(econ)* abuse of confidence, breach of trust
bồn chồn *(med)* akathisia *n* // nervous *adj*
bồn (chứa) hopper, basin
bồn chứa dỡ tải qua đáy bottom discharge hopper
bồn chứa trung gian intermediate hopper
bồn giặt dolly tub, rising tub, wash tub
bồn (lòng chảo) giữa các núi intermountain basin, intramountain basin
bồn hoa parterre
bồn nhuộm *(text)* dye tub
bồn rửa có hai ngăn double sink
bồn tắm bath basin
bồn thu nước catchment basin, sump tank
bồn thung lũng valley basin
bốn (*math*) four, 4
bốn mươi (*math*) forty, 40
bốn ngôi (*math*) tetradic
bông *(vải)* cotton
bông *(lúa)* (*biol*) spike
bông Ai Cập Egyptian cotton, *Gossypium barbadense*
bông bụt rose mallow, *Hibiscus rosa-sinensis*
bông cán răng cưa saw-ginned cotton
bông cán thủ công hand-ginned cotton
bông cán trục da roller-ginned cotton
bông cấp thấp low-class cotton, low-grade cotton
bông chưa chin green cotton
bông cỏ Arabian cotton, *Gossypium herbaceum*
bông cỏ màu (tự nhiên) coloured cotton (*brown and green*)
bông cờ *(biol)* head
bông đã chuội mercerized cotton
bông gạo kapok, *Eriodendron anfractuosum*
bông gòn ceiba, *Ceiba pentandra*
bông hải đảo sea island cotton, *Gossypium barbadense*
bông hái bằng máy machine-picked cotton
bông hái bằng tay hand-picked cotton
bông hạt seed-cotton
bông kết máy chải card neps
bông lúa ear of rice, ear head
bông lục địa upland cotton, *Gossypium hirsutum*
bông luồi *x* bông lục địa
bông mập *(biol)* healthy head
bông mo *(biol)* spadix
bông ngọn *(biol) x* bông cờ
bông nguyên liệu raw cotton
bông tai *(biol)* swallowwort, *Asclepias sypiaca*
bông thấm nước absorbent cotton
bông tinh khiết purified cotton
bông xơ cleaned cotton, ginned cotton
bông xơ dài long-stapled cotton
bông xơ mảnh fine-stapled cotton
bông xơ ngắn short-stapled cotton
bông xơ trung bình medium-stapled cotton
bông y tế medicinal cotton
(sự) bồng lên *(của máy bay)* bouncing into the air

(sự) bồng nền (*geol*) heave
bột flour, powder
bột cực mịn *(nghiền bóng, có độ hạt nhỏ hơn 10 micron)* superfine powder
bột đá rock flour
bột đánh bóng burnishing powder, polishing powder
bột giấy (*print*) paper stock
bột giấy cơ-nhiệt (*print*) thermo-mechanical pulp
bột giấy cơ-nhiệt-hóa (*print*) chemi-thermo-mechanical pulp, CTMP
bột hàn welding powder
bột hàn gang scaling (weld) powder
bột hoạt thạch talcum powder
bột khoáng mineral flour
bột mài emery powder
bột màu chì lead color
bột mì *(food eng)* wheat flour
bột mịn fine flour
bột nhão paste
bột siêu mịn *(nhỏ hơn 2 micro)* ultrafine powder
bột talc *x* bột hoạt thạch
bột tẩy trắng bleaching powder
bột thuốc in (*text*) printing powder
bơ (*food eng*) butter
(cây) bơ avocado, *Persea gratissima*
bờ (nước) waterside
bờ an toàn *(nav)* clear shore
bờ bảo hộ *(cơ đê, cơ đập)* berme
bờ bảo vệ ở mép đường *(trans)* guiding kerb
bờ bên kia (sông) opposite bank
bờ biển seashore, seaboard, seaside, sea coast
bờ biển bồi đắp accretion coast, marine deposition coast
bờ biển cao (lừng lững) lofty coast
bờ biển dốc đứng abrupt coast, bluff coast
bờ biển đón gió windward coast
bờ biển khuất gió windless coast, lee coast
bờ biển lồi lõm indented coast
bờ biển lùi retreating coast
bờ biển nguyên sinh primary coast
bờ biển sóng mạnh high energy coast
bờ biển sóng yếu low energy coast
bờ biển thoải flat coast
bờ biển thoáng exposed coast, open coast
bờ biển thứ sinh secondary coast
bờ biển tiến advancing coast
bờ biển xói mòn eroding coast
bờ bó vỉa hè *x* bờ đường
bờ cát sandy shore
bờ cong lớn *(dạ dày)* greater curvature
bờ cong nhỏ *(dạ dày)* lesser curvature
bờ cuội sỏi gravel bank
bờ dốc *(sông)* sloping bank
bờ dốc đứng abrupt bank, stuff bank
bờ dốc ngược reversed dip
bờ đá rocky shore, stony shore
bờ đại dương oceanside
bờ đón gió windward bank
bờ đồng mức *(bờ vùng đắp theo đường đồng mức)* contour bank, contour ridge
bờ đường *(trans)* kerb; *(Am)* curb
bờ giậu hedge, fence
bờ hồ shore of the lake
bờ kênh canal embankment, canal bank
bờ khuất gió lee bank, windless bank
bờ lầy marshy shore
bờ lõm concave bank
bờ lồi convex bank
bờ mỏ batter, bench
bờ moong open pit edge, open pit side
bờ mờ dần *(nav)* fading shore
bờ nền (đất) đường sắt track-bed bench, track-bed beam
bờ ổ mắt *(med)* orbital crest

bờ phẳng shelving shore
bờ phủ đá cuội shingly shore
bờ sóng vỗ sea-beaten shore
bờ sông bank of the river, river bank, river side
bờ sương mù foggy shore
bờ tạo vịnh embayed shore
bờ thềm terrace
bờ tự nhiên raw bank
bờ vách đá cliffy coast, cliffed shore
bờ vùng dividing ridge, dividing fence
bờ xói mòn eroding bank
bờ xói thành hốc caving bank
bơm *(mech eng)* pump
bơm bánh răng *(mech eng)* gear wheel pump
bơm bánh răng ăn khớp ngoài external gear pump
bơm bánh răng ăn khớp trong internal gear pump
bơm bê tông concrete pump
bơm bột giấy stock pump
bơm cánh gạt vane pump
bơm cân bằng (tàu) trim(ming) pump
bơm cần *(để bơm dầu mỏ từ giếng khoan)* insert pump
bơm cấp nhiên liệu khởi động *(ô tô, máy kéo)* fuel primer
bơm chân không vacuum pump
bơm chìm immersible pump
bơm chìm trong lỗ khoan *(min eng)* bore hole pump
bơm chữa cháy fire pump
bơm cứu nạn wrecking pump
bơm dầu chuyên chở *(tàu chở dầu)* cargo (oil) pump
bơm dầu vôi các bánh răng ăn khớp ngoài external gear-type oil pump
bơm dầu vôi các bánh răng ăn khớp trong internal gear-type oil pump
bơm dự bị stand-by pump
bơm giếng sâu deep well pump
bơm hầm tàu bilge pump
bơm hút bùn sludger, slush pump
bơm hút cát sand pump
bơm hút thai *(med)* vacuum extractor
bơm khí màng phổi *(med)* pneumothorax
bơm khuếch đại chân không booster vacuum pump
bơm màng diaphragm pump
bơm mồi primer, priming pump
bơm mồi bằng tay hand priming pump
bơm mỡ tự động automatic grease press
bơm nước dằn ballast pump
bơm phun phân phối distributor injection pump
bơm phun thuốc bột duster, dustor
bơm phun xi măng cement injection pump
bơm phụt ép vữa grout pump
bơm rửa boong *(nav)* deck wash pump
bơm tẩy sạch *(tàu chở dầu)* *(nav)* cargo stripping pump
bơm thải tro *(nav)* ash ejecting pump
bơm tiêm syringe
bơm tiêm vi lượng microsyringe
bơm trục vít helical pump
bơm xăng petrol pump, fuel pump, gasoline pump
bờm *(biol)* crest
(sự) bớt giá *(econ)* backwardation, deduction in prices, discount
bớt giá số lượng quantity discount
bớt giá (theo) tập quán trade discount
bớt giá (do) trả sớm cash discount, cash allowance
(sự) bớt kim *(khí đan)* narrowing
brom bromine, Br
(sự) brom hóa bromidation
bromat bromate, $MBrO_3$

bromua bromide, MBr

bu lông bolt

bu lông bản lề dog bolt

bu lông bắt chặt attaching bolt, binder bolt, attachment bolt, holding-down bolt

bu lông bệ đỡ pedestal bolt

bu lông căng đai belt-tensionning bolt

bu lông chẻ expansion bolt

bu lông chốt pin bolt

bu lông có chốt hãm cotter bolt, key bolt, split bolt

bu lông có đai ốc nut bolt

bu lông có lỗ lắp chốt chẻ clevis bolt

bu lông có vòng (để móc) eye bolt

bu lông côn conical bolt, taper bolt

bu lông côn lắp xít wedge bolt

bu lông đai strap bolt

bu lông đầu chìm dormant bolt, sink bolt

bu lông đầu chỏm cầu button head bolt

bu lông đầu hình cầu ren vuông loom bolt

bu lông đầu lục lăng hexagon head bolt

bu lông đầu (hình) T toe-head bolt, T-head bolt

bu lông đầu (hình) T ô van oval T-head bolt

bu lông đầu vuông square-head bolt

bu lông đầu xẻ rãnh slotted bolt

bu lông điều chỉnh adjuster bolt

bu lông định cữ distance bolt

bu lông định vị location bolt

bu lông giảm chấn buffer bolt, damper bolt

bu lông hãm catch bolt, stop bolt

bu lông hình chữ U U-bolt

bu lông kẹp trục gá draw-in-arbor bolt

bu lông lắp ráp erection bolt

bu lông lệch tâm eccentric bolt

bu lông lò xo spring bolt

bu lông móng hooked bolt, foundation bolt, ground bolt, rag bolt

bu lông mũ cap bolt

bu lông nắp bít stuffing-box bolt

bu lông neo anchor bolt, stay bolt, pillar bolt, tie bolt

bu lông ngàm treo suspension bolt

bu lông nổ explosive bolt

bu lông nối ghép connection bolt, coupling bolt; attaching bolt

bu lông nửa tinh half-bright bolt

bu lông (nối ghép) ray track bolt

bu lông ren sát mũ top bolt

bu lông tà vẹt sleeper bolt

bu lông tiếp đất earthing bolt

bu lông tiêu chuẩn standard bolt

bu lông toa xe carriage bolt

bu lông vặn từ dưới lên *(ống xả của động cơ)* holding down bolt

bu lông xiết chặt holding-down bolt

(sự) bù compensation; complement *n* // complementary *adj*

bù canxi *(med)* recalcification

bù chất khoáng *(med)* remineralization

bù chín *(comput sci)* nine's complement

bù đúng *(comput sci)* radix complement, true complement

bù hai *(comput sci)* two's complement

(sự) bù hoãn bán backwardation

(sự) bù hoãn mua contango

bù một *(comput sci)* one's complement

bù mười *(comput sci)* ten's complement

bù nước *(med)* rehydration

bù trừ cánh lái độ cao *(aero eng)* elevator trim tab

bù trừ hai bên bilateral clearing

bù trừ một bên unilateral clearing

bù trừ nhiều bên multilateral clearing

búa (máy) hammer

búa băm giũa file hammer
búa chặt breaking hammer
búa chim pick hammer
búa chùy club hammer
búa có cán helve hammer
búa có đuôi peen hammer, tail hammer
búa có đuôi tròn ball peen hammer
búa có đuôi vát cross-peen hammer
búa có hai cán two-handed hammer
búa có khuôn tán holding-up hammer
búa dạng vòm arch-form hammer
búa dát bumping hammer, flat(tening) hammer
búa dập stamping hammer
búa dập nổi raising hammer
búa dùng truyền động trục khuỷu crank hammer, crank-operated hammer
búa đàn phẳng enlarging hammer, flattening hammer, plane-bottom hammer, plane-set hammer
búa đánh gỉ descaling hammer
búa đạp chân treadle hammer
búa đầm rung vibrorammer
búa đập gang flogging hammer
búa đẽo *(gạch, đá)* hack hammer
búa điện electric hammer
búa điện tán đinh electric riveter
búa đóng cọc pile-driving hammer
búa đột lỗ pointed hammer
búa gấp mép creasing hammer
búa gò embossing hammer
búa gõ *(chuông, cồng)* gong hammer
búa gõ chẩn *(med)* percussor
búa gỗ wooden hammer
búa hai đầu double-faced hammer
búa hơi pneumatic hammer, compressed hammer, air hammer
búa hơi nước steam hammer
búa khí nén *x* búa hơi
búa khoan jack hammer, drill hammer, drilling hammer
búa khoan khí nén air drill hanmmer, pneumatic drill hammer
búa khoan loại nhẹ light drill hammer
búa khoan ngược *(geol)* stoper, stope drill, stoping drill, stopehammer
búa khoan ngược để neo nóc roof bolting stoper
búa khoan ngược loại nhẹ light-weight stoper
búa không đe *(đóng ngược)* counter- blow hammer
búa khung (hai cột) independent drop hammer, bridge-type drop hammer
búa là set hammer, plane-set hammer, planing hammer, plane-bottom hammer, flattener, flattening hammer
búa lò xo spring hammer
búa ma sát friction hammer
búa máy machine hammer, power hammer
búa nam châm magnetic hammer
búa nắn thẳng straightening hammer
búa nhổ đinh ray spike-drawer, claw hammer, drift hammer
búa rèn khuôn stamping hammer, drop forging hammer, swage hammer
búa rèn tự do free-forging hammer
búa rơi trip hammer
búa sửa mối hàn chipping hammer
búa tạ sledge hammer, blacksmith's hammer, sledge
búa tác dụng đơn single-acting hammer
búa tác dụng kép double-acting hammer
búa tán (đinh) riveting hammer, riveter
búa tán đập đơn one shot riveting hammer
búa tán đập nhanh fast hitting riveting hammer
búa tán đinh tay hand riveter
búa tạo hạt *(cons)* granulating hammer

búa thả khí nén air drop hammer
búa thợ hàn welder's hammer
búa thợ nguội bench hammer, fitter's hammer
búa thợ rèn smith's hammer, blacksmith's hammer
búa thủy lực hydraulic hammer
búa tóp *(đầu đinh tán)* cup-shaped hammer
búa tóp vuông square-set hammer
búa ván ma sát friction-board hammer
búa ván thả board-drop hammer
búa vê tròn rounding hammer
búa xảm caulking hammer
búa xảm hình chasing hammer
bục *(cons)* estrade, stage, footplate
bục đứng máy foot platform, service platform
bục giảng kinh pulpit
bụi cây *(biol)* tree bunch, shrubbery
bụi đá nghiền crushed rock dust
bụi kế konimeter
bụi không cháy incombustible dust
bụi không nổ inexplosive dust
bụi nghề nghiệp occupational dust
bụi núi lửa volcanic dust
bụi thạch anh silica dust
bụi than coal dust
bụi than dễ bốc cháy inflammable coal dust
bụi trơ incombustible dust, inexplosive dust
buji *(aut eng)* plug, spark plug, sparking plug
buji có cấu tạo làm giảm nhiễu sóng vô tuyến resistor spark plug
buji có hai chân cực two-point spark plug
buji kiểu gọn chắc compact spark plug
buji làm nóng *(không khí ở động cơ diezen)* glow plug, heating plug
buji lạnh *(kiểu thân ngắn truyền tản nhiệt nhanh)* cold (spark) plug
buji nóng *(kiểu thân dài truyền tản nhiệt chậm)* hot (spark) plug
buji sứ cách điện porcelain spark plug
bùn silt, mud, sludge, slime
bùn ao hồ lacustrine mud
bùn cát sandy silt
bùn điện phân *(elec)* electrolytic slime
bùn hoạt tính activated sludge
bùn kết siltstone
bùn khoan slime sludge, drilling mud
bùn khô dry sludge
bùn lầy slushy
bùn loãng slime
bùn lơ lửng suspended silt
bùn non fresh sludge
bùn quánh tough silt, stiff mud
bùn quặng slime, ore pulp
bùn sét clay mud
bùn sông fluvial mud, fluviatile mud, river mud
bùn than coal sludge, coal slurry, coal silt
bùn thối rotten slime
bùn tươi raw sludge
(sự) bung dù *(aero eng)* parachute deployment
bùng binh *x* giao lộ đi vòng
bụng abdomen, belly *n* // abdominal *adj*
bụng ấp trứng *(biol)* venter
bụng chân *(biol)* calf
bụng vòm *(arch)* intrados
bunke hopper
bunke chất liệu batch hopper
buộc *(med)* ligature
buồm (nav) sail
buồm áp lái spanker
buồm chéo fore-and-aft sail
buồm chính main sail, working sail
buồm cứu nạn jury sail
buồm dùng khi bão storm sail, storm

canvas

buồm ghép nằm ngang cross-cut sail

buồm ghép thẳng đứng vertical-cut sail, up-and-down cut sail

buồm hình thang *(nav)* lug sail

buồm (đuôi) phía lái miz(z)en (sail)

buồm sau after sail

buồm tam giác jib-headed sail

buồm tam giác dùng dây néo stay sail

buồm tam giác trên thuyền đua *(dùng khi chạy xuôi gió)* spinnaker

buồm thượng *(chỉ dùng với gió nhẹ)* (flying) kite

buồm trước fore sail

buồm vuông square sail

buồm xà chếch gaff (-type) sail

buồm xà ngang *(nav)* boom sail

(sự) buôn bán dealing, trade *n* // trade *v*

buôn bán bù trừ compensation trade

buôn bán ế ẩm slack trade

buôn bán hàng đổi hàng truck

buôn bán ngoại tệ arbitrage

buôn bán quá khả năng overtrading *n* // overtrade *v*

buôn bán tự do free trade, liberal trade

buôn làng *(arch)* mountainous village

buôn lậu contraband, smuggling

buồn nôn *(med)* nausea

buồng chamber, room; *(rail)* compartment

buồng anpha *(phys)* alpha-chamber

buồng áp lực *x* buồng áp suất

buồng áp suất pressure chamber

buồng ẩm fog chamber, moist chamber, wet chamber

buồng âu tàu lock bay

buồng bánh xe công tác *(của tuabin)* runner chamber

buồng bốc hơi vaporizing chamber

buồng cao áp *x* buồng áp suất

buồng chảy tràn overflow chamber

buồng chân không vacuum chamber

buồng chuối *(agr)* bananas bunch, bananas cluster

buồng chứa phao (xăng) float bowl

buồng có hai ghế dài *(rail)* compartment with two benches

buồng cốc hóa coking chamber

buồng của tổ bay flight deck, crew cabin

buồng cửa đầu hạ lưu âu tàu lower gate bay

buồng cửa đầu thượng lưu âu tàu upper gate bay

buồng cửa van gate chamber

buồng dẫn nước *(vào nhà máy thủy điện ngầm)* inlet chamber

buồng dụng cụ bếp servery

buồng điện đài radio room, radio cabin, wireless room, wireless cabin

buồng điều áp surge chamber

buồng đo mức nước *(thủy văn)* gauge chamber

buồng đối lưu convection chamber

buồng đốt combustion chamber, combustion space, combustor

buồng đốt chia cách *(ngăn, khoang)* divided combustion chamber

buồng đốt có lớp màng làm nguội *(động cơ đốt trong)* film cooled combustion chamber

buồng đốt dạng ống can-type combustion chamber, tubular combustion chamber

buồng đốt dạng ống vòng annular combustion chamber

buồng đốt làm mát tái sinh regeneratively cooled combustion chamber

buồng đốt ngược dòng reverse-flow combustion chamber

buồng đốt tạo xoáy swirl combustion chamber, high-turbulence combustion

chamber

buồng đốt tăng lực đẩy (*aero eng*) thrust augmentator

buồng đốt tiếp reheat unit; (*Am*) afterburner

buồng đốt xoáy lốc *(động cơ điêzen)* cyclone combustion chamber

buồng đốt xuôi dòng direct-flow combustion chamber, straight-flow combustion chamber

buồng đợi lounge, waiting room

buồng gia tốc accelerating chamber

buồng giảm áp reducing chamber

buồng hai giường (*nav*) two sleeping saloon, two-berth room, double(-berthed) cabin

buồng hành khách (*nav*) passenger cabin

buồng hấp thụ absorption chamber

buồng hoa tiêu (*nav*) chart room, chart house

buồng hoàn nhiệt regenerative chamber

buồng hơi nước steam chamber

buồng ion hóa ionization chamber

buồng khấu (*min eng*) stope

buồng khấu có kết cấu chống nhân tạo artificially supported stope

buồng khấu có máng trượt chute served stope

buồng khấu dốc (*min eng*) breast

buồng khấu dốc có hộp máng battery breast

buồng khấu dốc có máng chuyển tải chute breast

buồng khấu dốc có xe chuyển tải buggy breast

buồng khấu dốc ngược steep stope

buồng khấu đá chèn lấp filled stope

buồng khấu đi xuống không chống open underhand stope

buồng khấu không chống open stope

buồng khấu ngược lên không chống open overhead stope, open overhand stope

buồng khí áp (*aero*) pressure chamber, altitude chamber

buồng khí hậu nhân tạo (*aero eng*) climatic chamber

buồng lái (*aero eng*) cockpit; (*nav*) pilot house, rudder house, wheel house; (*rail, aut eng*) driver('s) cab

buồng lái đặt cạnh động cơ driver's cab beside the engine

buồng lái hở (*aero eng*) open cockpit

buồng làm lạnh cooling chamber

buồng làm nguội (than) cốc coke cooling chamber

buồng lặn nghiên cứu biển sâu bathyscaph(e)

buồng lặn nghiên cứu biển sâu hình cầu bathysphere

buồng lắng bụi dust settling chamber

buồng lắng bùn sludge settling chamber

buồng lò oven chamber

buồng máy engine room, engine space, machinery space

buồng máy bơm pump chamber

buồng máy lái steering engine room

buồng một giường (*rail*) single berth compartment, roomette; (*nav*) single (berth) cabin

buồng nạp admission chamber

buồng nén compression space

buồng ngưng tụ condensing chamber

buồng nhỏ cabinet, cabin

buồng nổ mìn blasting chamber

buồng phao *(bộ chế hòa khí)* float chamber

buồng phấn (*biol*) pollen chamber

buồng phi hành đoàn flight compartment

buồng quạt gió ventilating chamber

buồng rửa bát đĩa scullery

buồng sấy drying chamber

buồng sĩ quan (*nav*) officer's cabin

buồng sĩ quan máy trực duty engineer's cabin

buồng sương mù (*phys*) cloud chamber, fog chamber

buồng sương mù Wilson Wilson cloud chamber

buồng tách bọt skimming chamber

buồng tái sinh regenerative chamber

buồng tạo vang (âm thanh) (*aero eng*) reverberation chamber

buồng tập thể (*cons*) ward room, companion cabin

buồng thuyền trưởng captain's cabin, captain's room, captain's accommodation, master's cabin, master space

buồng thuyền viên crew's cabin

buồng thử động cơ phản lực (*aero*) jet engine test cell

buồng thử nghiệm testing chamber

buồng thượng hạng cabin de luxe, cabin en suite, luxury cabin

buồng tiếp xúc contact chamber

buồng tiêu năng energy dissipation chamber

buồng trên boong deck house

buồng trứng (*biol*) ovary

buồng xả discharge chamber, outlet chamber

buồng xoáy lốc vortex chamber

buồng xúc tác catalyst chamber

buồng xử lý bằng vôi liming chamber

búp (*agr*) bud, shoot

búp côn mắc sợi chỉnh được (*text*) adjustable warping cone

búp sợi bobbin, cheese

búp sợi hình côn tapered bobbin, tapered cheese cone

búp sợi hình trụ cylindrical bobbin

búp sợi quấn chéo cross-wound bobbin, quick-traverse bobbin

búp sợi quấn song song straight bobbin, parallel bobbin

búp sợi quấn xốp soft-wound bobbin

buret burette

buret chuẩn độ titrating burette

bus (*comput sci*) bus

bus A A-bus

bus bộ nhớ memory bus

bus dồn kênh multiplexed bus

bus dữ liệu data bus

bus điều khiển control bus

bus giao diện đa năng general purpose interface bus, GPIB

bus nhập dữ liệu data input bus

bus nối xích vòng daisy chain bus

bus phân chia shared bus

bus thụ động slave bus

bus thuận nghịch bi-directional bus

bus vào/ra input/output bus

bút stylus, pen

bút điện tử electronic pen, electronic stylus, electronic wand

bút (gắn hạt) kim cương sửa đá mài particle-type dressing tool, impregnated diamond tool

bút quang light pen

bút quang đồ họa graphics light pen

bút thử wand

bút vẽ plotter pen

(cây) bụt mọc bald cypress, *Taxodium distichum*

butadien butadiene, C_4H_6

butan butane, C_4H_{10}

butyn butyne, C_4H_8

(sự) bừa (*agr*) harrowing

(cái) bừa harrow

bừa đĩa disc harrow

bừa đĩa móc trailed disc harrow

bừa đĩa treo mounted disc harrow

bừa nhuyễn puddle harrowing, puddling
bừa san leveling harrowing
bừa trang slicker
bữa ăn giả (*med*) sham feeding
bữa ăn thử nghiệm test meat
bựa răng *(med)* plaque
bức mành jalousie, grille, screen
(sự) bức xạ (*phys*) radiation
bức xạ beta beta-radiation
bức xạ anpha alpha-radiation
bức xạ bị tán xạ scattered radiation
bức xạ chùm hẹp narrow-beam radiation
bức xạ còn dư residual radiation
bức xạ cộng hưởng resonance radiation
bức xạ của anten antenna radiation
bức xạ của vật đen black-body radiation
bức xạ cứng hard radiation
bức xạ cường độ cao high-intensity radiation
bức xạ cường độ thấp low-intensity radiation
bức xạ đa sắc polychromatic radiation
bức xạ điện từ electromagnetic radiation
bức xạ định hướng directional radiation
bức xạ đơn sắc homogeneous radiation, monochromatic radiation
bức xạ electron electron radiation
bức xạ gamma gamma radiation
bức xạ hãm braking radiation
bức xạ hạt anpha alpha-particle radiation
bức xạ hốc cavity radiation
bức xạ hồng ngoại infrared radiation
bức xạ hồng ngoại gần near-infrared radiation
bức xạ hồng ngoại xa far-infrared radiation
bức xạ hủy annihilation radiation
bức xạ kế radiometer
bức xạ kết hợp coherent radiation
bức xạ không kết hợp incoherent radiation, noncoherent radiation
bức xạ không nhìn thấy invisible radiation
bức xạ khuếch tán diffuse radiation
bức xạ kích hoạt activating radiation
bức xạ lưỡng cực dipole radiation
bức xạ mặt trời solar radiation
bức xạ mềm soft radiation
bức xạ năng lượng cao high-energy radiation
bức xạ năng lượng thấp low-energy radiation
bức xạ nhiệt heat radiation, thermal radiation
bức xạ nhìn thấy visible radiation
bức xạ nơtron neutron radiation
bức xạ phân cực polarized radiation
bức xạ phông background radiation
bức xạ Roentgen Roentgen radiation, X-ray radiation
bức xạ sóng dài long-ware radiation
bức xạ sóng ngắn short-ware radiation
bức xạ sơ cấp primary radiation
bức xạ tái phát reradiation
bức xạ tầm dài long-range radiation
bức xạ tầm ngắn short-range radiation
bức xạ thứ cấp secondary radiation
bức xạ tia X *x* bức xạ Roentgen
bức xạ tối dark radiation
bức xạ tử ngoại ultraviolet radiation
bức xạ tử ngoại gần near-ultraviolet radiation
bức xạ tử ngoại xa far-ultraviolet radiation
bức xạ vô tuyến radio radiation
bức xạ vũ trụ cosmic radiation
(sự) bứng cây đi trồng *(agr)* transplantation
bước (*math*) step; (*mech eng*) step, pitch
bước biến đổi variable pitch
bước cánh quạt *x* bước chân vịt

bước chân vịt *(aero eng, nav)* propeller pitch
bước chiều trục axial pitch
bước chuyển *(điểm đan)* *(text)* tie shift
bước chương trình program step
bước cọc *(text)* spindle pitch
bước cố định fixed pitch, uniform pitch
bước công nghệ machining step, manufacturing step, operating step
bước công việc job step
bước cột *(cons)* column pitch, column span
bước cực polar pitch
bước danh nghĩa nominal pitch
bước điều chỉnh adjustable pitch
bước đường kính *(bánh răng)* diametrical pitch
bước đường kính chuẩn normal diametrical pitch
bước đường kính mặt đầu transverse diametrial pitch
bước góc angular pitch
bước (ren) hệ mét metrical (thread) pitch
bước kim *(text)* gauge of needle, needle spacing
bước lấy tích phân integration step
bước lẻ *(số ren lẻ trên inso)* odd pitch
bước (ren) lớn coarse pitch
bước mặt đầu cơ sở transverse base pitch
bước modun module pitch
bước nhảy *(math)* jump, saltus
bước nhảy đơn vị *x* hàm đơn vị
bước nhảy hữu hạn finite jump
bước (ren) nhỏ fine pitch
bước (chân vịt) ở đỉnh cánh pitch at (blade) tip
bước (chân vịt) ở lõi cánh pitch at root
bước quy nạp *(math)* induction step
bước răng gear pitch, tooth pitch
bước ren screw pitch, thread pitch
bước sóng wavelength, pitch of wave
bước sóng chuẩn standard wavelength
bước sóng ngưỡng threshold wavelength
bước sóng tới hạn critical wavelength
bước tăng hướng kính radially increasing pitch
bước thanh răng linear pitch
bước tiến *(vít)* forward pitch
bước vòng circular pitch
bước vòng cơ sở base circular pitch
bước vòng mặt đầu *(của bánh răng dẹt)* transverse circular pitch
bước vòng tiêu chuẩn normal circular pitch
bưởi shaddock, *Citrus maxima*
bưởi chùm pomelo, *Citrus grandis;* grapefruit, *Citrus paradisi*
bướm (ngày) butterfly
bướm đêm moth, night fly
bướm gió *(aut eng)* air choke, air throttle
bướm tằm *(ngài)* bombyx
bướu giáp *(med)* goiter, goitre
bướu giáp dạng keo colloid goiter
bướu giáp Basedow Basedow goiter
bướu giáp chìm diving goiter
bướu giáp độc toxic goiter
bướu giáp lan tỏa diffuse goiter
bướu giáp lồi mắt exophthalmic goiter
bướu gù gibbosity
bướu khí pneumatocele
bưu chính post
bưu cục post office
bưu điện posts and telecoms
bưu điện điện tử computer mail, electronic mail
bưu kiện parcel
bưu phẩm post iterms
bưu phẩm máy bay airmail
bưu tá post-man
byte *(comput sci)* byte
byte 8 bit eight-bit byte, octet
byte ký tự character byte
byte tín hiệu post byte

C

ca *(med)* case
ca (làm việc) shift, tour
ca đêm night shift
ca ngày day shift
ca nô (motor) boat, craft, launch
ca nô có đáy chữ V V-bottom boat, badrise boat
ca nô có đáy chữ W double-wedge boat
ca nô có đáy lõm chữ V sea sled
ca nô có đáy nhiều bậc multistep boat
ca nô của tàu ship's boat
ca nô cứu nạn lifeboat craft
ca nô cứu nạn thứ hai *(của tàu)* daughter boat
ca nô đo sâu survey craft, sounding boat
ca nô hông nhọn hard-chine boat
ca nô lướt hydroplane (water) glider, gliding boat, planing boat, skimming boat
ca nô máy đặt ngoài mạn out board (motor) boat
ca nô tốc độ nhanh fast boat
ca nô tự kéo lên bờ beach boat
ca nổ mìn blasting shift
ca trực buồng máy *(nav)* engine room watch, steam watch
ca trực đầu *(nav)* first watch
ca trực đêm *(nav)* middle watch
ca trực sáng *(nav)* forenoon watch
ca trực sáng sớm *(nav)* morning watch
cà chua tomato, *Solanum lycopersicum*
cà độc dược belladonna, *Atropa belladonna*
cà phê coffee-tree, *Coffea*
cà rốt carrot, *Dacus corota*
cà tím eggplant, *Solanum melongena*
cà xiêm pepino, *Solanum muricatum*
cá fish
cá ao pond fishes
cá ăn mùn humivorous fish
cá ăn tạp omnivorous fish
cá ăn thực vật herbivorous fish
cá biển marine fish, seafish
cá biển khơi sâu bathypelagic fish
cá bống goby, *Gobius*
cá bống gai sping goby, *Acentrogobius flavimanus*
cá bống tượng elephant goby, *Oxyeleotris marmoratus*
cá bột fry, alevin, fish larva, juvenil fish
cá bơn flounder
cá bơn cát sand flounder, *Limanda punctatissima*
cá bơn chó spiny-rayed flounder, arrow toothed flounder, *Psettodes erumei*
cá bơn công peacock flounder, *Bothus myriaster*
cá bơn đá rockflounder, *Lepidopsetta bilineata*
cá bơn đầu bẹt flathead flounder, *Hippoglossoides classadon*
cá bơn đuôi vàng yellowtail flounder,

Limanda ferruginea

cá bơn mõm chó old woman flounder, *Microstomus achne*

cá bơn Mỹ winter flounder, *Pseudopleuronectes americanus*

cá bơn rừng frog flounder, *Pleuronichthys cornutus*

cá bơn sao great flounder, star flounder, *Pleuronectes stellatus*

cá bơn sông long jaw flounder, *Platichthys stellatus*

cá cảnh fancy fish, ornamental goldfish

cá chép carp, *Cyprinus carpis*

cá chim pomfret

cá chim đen black pomfret, *Formio niger*

cá chim trắng butterfish, *Pampus argenteus*

cá chuối snake head, *Ophiocephalus maculatus*

cá chuồn flying-fish, *Dacty. lopterus orientalis*

cá con juvenile fish

cá di cư migratory fishes

cá dữ carnivorous fishes, predatory fishes

cá đành large toothed flounder, *Pseudorhombus arsius*

cá đáy benthic fishes, demersal fishes

cá đi đàn schooling fishes

cá đi lẻ non-schooling fishes

cá định cư resident fishes

cá đối mullet, *Mugil*

cá đối đầu to big headed mullet, *Mugil capito*

cá đối mục true mullet, *Mugil cephalus*

cá đục asohos, *Sillago*

cá đuối skate, *Raja*

cá đuối bướm Japanese diamond skate, *Gymnura japonica*

cá đuối đỏ red skate, *Dasyatis akajei*

cá đuối gai spiny rasp skate, *Raja kenojei*

cá đuối trắng spearnose, *Raja alba*

cá giếc crucian carp, *Carassius carassius*

cá hồ lacustrine fish

cá hồi salmon, *Salmo sp*; lake salmon; black salmon, *salmo salar*

cá hồi bạc coho salmon, *Oncorhynchus kisutch*

cá hồi chó calico salmon, chum salmon, dog salmon, *Oncorhynchus keta*

cá hồi đỏ red salmon, *Oncorhynchus nerka*

cá hồi gù humpback salmon, *Oncorhynchus gorbuscha*

cá hồi trắng spring salmon, chinnok salmon, columbia salmon, king salmon, quinnat salmon, *Oncorhynchus tschawytscha*

cá hương larval fish , larvule

cá làm tổ nest-building fishes

cá lành canh anchovy, *Coila grayii*

cá lưỡng tiêm lancelet, *Amphioxus*

cá mè tench

cá mè hoa bighead fish, *Aristichtys nobilis*

cá mòi herring, *Clupanodon*

cá ngừ albacore, *Euthynnus*

cá ngừ mắt to big eyed tune, *Parathunus obesus*

cá ngừ vằn striped tuna, *Katouwonus pelamis*

cá ngừ vây dài long fin tuna, *Germo alalunga*

cá ngừ vây vàng yellow fin tuna, *Neothunnus albacora*

cá nhà táng sperm whales, *Physeter catadon*

cá nheo pimelode, *Siluriformes*

cá nục arara, *Caranx*

cá nước lợ brackish fishes

cá nước ngọt freshwater fishes

cá rô climbing perch, *Anabas testudineus*

cá sấu crocodile, *Crocodilus*

cá sông fluvial fishes

cá sộp striped snake head, *Ophiocephalus striatus*

cá sụn cartilaginous fishes
cá tai tượng batfish, *Osphronemus goramy*
cá tầm sturgeon, beluga, *Acipencer*
cá thể individual
cá thể dinh dưỡng hydranth
cá thể lai bastard
cá thể lưỡng tính androgyne
cá trắm cỏ grass carp, chinese ide *Stenopharyngodon idellus*
cá trắm đen black carp, *Mylophyryngodon piceus*
cá trê catfish, fresh water catfish, *Clarias* sp.
cá trôi major carp, *Cirrhina molitorella*
cá trống anchovy, *Engraulis*
cá trụi angonekton
cá vàng goldfish, *Cyprinus auratus*
cá vàng cảnh ornamental goldfish
cá vàng mắt lồi popeyed goldfish
cá ven bờ sea shore fish
cá voi whale, *Balaenus* sp.
cá voi lam blue whale, fin whale, *Balaenoptera musculus*
cá vược sông perch, *Perca pluviatilis*
cá xương bony fishes, *Osteichthyes*
cabin cabin
cabin bên mạn *(nav)* side house, wing house
cabin cách âm soundproof cabin
cabin cao không pressure cabin, pressuriged cabin, altitude cabin
cabin đóng kín enclosed cabin
cabin hẹp một chỗ ngồi half-cab
cabin lật *(ô tô)* tilting cab(in)
cabin (của) người lái driver's cab(in), operator's cab(in)
cabin trên động cơ cab-over engine
các tông lợp felt
các tông múi corrugatted board
các tông tấm bitum asphalt felt
các tông xây dựng paper sheeter
cacao cocoa tree, cacao tree, chocolate cacao, *Theobroma cacao*
cacbamat carbamate, NH_2COOR; NH_2COOM
(sự) cacbohalogen hóa carbohalogenation
cacbohemoglobin carbohemoglobine
cacbohydraza carbohydrase
cacbon carbon, C
cacbon disunfua carbon disulfide, carbon sulfide, CS_2
(sự) cacbon hóa carbonification
cacbon không đối xứng unsymmetrical carbon
cacbon liên kết fixed carbon, combined carbon, tied carbon
cacbon mạch nhánh side-chain carbon
cacbon nối đôi olefinic carbon
cacbon phóng xạ radioactive carbon
cacbon rắn solid carbon
cacbonat carbonate; M_2CO_3; $CO(OR)_2$
cacbonat bazơ subcarbonate
cacbyloxim carbyloxime, fulminic acid
(sự) cách âm sound insulation
cách đều *(math)* equidistant
(cái) cách điện insulator
(sự) cách điện *(elec, phys)* (electrical) insulation
cách điện bằng chất lỏng liquid insulation
cách điện bằng dầu oil insulation
cách điện bằng giấy paper insulation
cách điện bằng gốm ceramic insulation
cách điện bằng không khí air insulation
cách điện bằng mica mica insulation
(sự) cách ly isolation
cách ly kiểm dịch quarantine-isolation
cách mạng công nghiệp industrial revolution
cách mạng xanh green revolution
(sự) cách nhiệt nồi hơi boiler insulation, boiler lagging

(sự) cách niên kết quả *(năm được năm mất)* biennial bearing

cacte cầu truyền động *(aut eng)* axle housing

cactoit *(math)* cactoid

cactơ *(geol)* karst

cactơ chôn vùi fossil karst

cactơ cổ ancient karst

cactơ ngầm underground karst

cactơ trẻ young karst

cadimi cadmium, Cd

(sự) cai sữa ablactation, weaning

cài *(cúc, nút)* fastening

cài then latching

(cây) cải cabbage, *Brassica*

(sự) cải bằng *(trước khi hạ cánh)* flattering-out, flare-out, rounding-out, levelling-out

(sự) cải bằng tự động *(aero eng)* autoflare, automatic flare

cải bẹ baga, navew, field cabbage, *Brassica campestris*

cải biển sea kale, *Crambe maritima*

cải biến modification

cải biến lệnh instruction modification

cải cách reform

cải cách công nghiệp industrial reform

cải cách ruộng đất land reform, agrarian reform

cải cách tiền tệ currency reform, monetary reform

cải củ turnip, *Brassica rapa* L.; radish, *Brassica napus* L.

cải dầu colza, rape, *Brassica napus* var. *oleifera*

cải tạo (đất) bằng hóa chất chemical amelioration

cải tạo bằng trồng rừng afforestation amelioration

cải tạo đầm lầy marsh reclamation

cải tạo đất land amelioration, soil reclamation, land improvement

cải tạo đường track renewal

cải tạo đường và công trình nhà ga track and station improvement

cải tạo hạt giống seed amelioration

cải tạo lòng sông improvement of river bed

cải tạo luồng lạch channel improvement

cải tạo thiên nhiên nature amelioration

cải tạo xí nghiệp renovation of plant

cải tàu cuốn petsai, *Brassica oleracea pekinensis*

(sự) cải thiện amelioration

cải tiến công nghệ technological developmennt

cải tổ reorganization, reshuffle

cải tổ quân đội reorgánization of the armed forces

cải trang *(mil sci)* disguise

cải trắng white cabbage, *Brassica oleracea* var. *alba*

cải xoăn borecole, common kale, *Brassica oleracea* var. *acephala*

cải xoong watercress

cải xoong cạn garden cress, perer grass, *Lepidium sativum*

cải xoong đồng meadow cress, *Cardamine pratensis*

(cái) chuyển mạch từ xa teleswitch

cái ghẻ *(med)* acarus, *Acarus*

califoni californium, Cf

calip *(mech eng)* gage, gauge

calip bạc shell gage

calip bậc step gage

calip chính xác precision gauge

calip chuẩn standard gauge

calip côn conical gage, taper gage

calip dây đo góc angular wire gauge

calip dừng stop gage

calip điều chỉnh adjustable gauge

calip định vị *(để lắp bánh răng côn)* set-up gage
calip đo chiều dày feeler gauge
calip đo độ đồng trục coaxiality gage, concen- tricity gage
calip đo khoảng hở chỗ nối (ray) *(rail)* joint clearance gauge
calip đo ngoài female gauge, external gauge, snap gauge
calip đo ren screw gauge, thread gauge
calip đo ren của hiệp hội Anh British Association screw gauge
calip đo then hoa spline gage, multispline gauge
calip đo trong *x* calip nút
calip giới hạn limit gauge, fixed limit gage, go-no-go-gage
calip hàm *x* calip đo ngoài
calip hàm có mặt số dial snap gage
calip hàm một đầu horseshoe gauge
calip hệ mét metric gauge
calip hình sao star gauge
calip không lọt not-go gage
calip kiểm đối *x* calip mẫu
calip kiểm tra checking gauge
calip lọt go-gage
calip mẫu master gauge, reference gauge
calip mẫu dây wire gauge
calip một cữ solid gauge
calip nghiệm thu inspector's gauge, acceptance gauge
calip nút plug gage, hole gage, male gage
calip nút đo cầu ball-ended gage
calip nút đo ren thread plug gage
calip tay đòn lever gauge
calip thập phân decimal gauge
calip vòng ring gauge
calip vòng đo ren thread ring gauge
calo calorie, calory
calo lớn great calorie
calo nhỏ gramme calorie, small calorie
calo trung bình mean calorie
calogam *x* calo nhỏ
calomen calomel, Hg_2Cl_2
cam *(mech eng)* cam
(cây) cam orange-tree
cam chanh lâm, *Citrus aurantium*
cam có độ nâng thay đổi variable lift cam
cam có hai bậc nâng cam of double lift
cam dẫn hướng guiding cam
cam đào blood orange, *Citrus aurantium melitensis*
cam đắng bitter orange, *Citrus aurantium amara*
cam đẩy vòng sợi *(text)* clearing cam
cam điều chỉnh adjusting cam
cam điều khiển actuating cam
cam đường sweet orange, *Citrus sinensis*
cam kết commitment
cam kết thanh toán payment commitment
cam kết trước pre-commitment
cam khóa vi sai *(cầu truyền động ô tô)* differential locking jaw
cam nạp admission cam
cam rãnh groove cam
cam sành king orange, *Citrus nobilis*
cam thảo licorice, *Glycyrrhiza glabra*
cam uốn sợi *(text)* stitch cam
(cái) cảm biến pick-up, sensor
cảm biến chế độ xoáy *(aero eng)* vortex rate sensor
cảm biến của trạm phao (nổi) buoy sensor
cảm biến dịch chuyển displacement pick-up
cảm biến lưu lượng flow sensor
cảm biến nhiệt độ cửa vào khoang *(aero eng)* zone-in temperature sensor

cảm giác sensation
cảm giác đau algesthesis
cảm giác học *(med)* esthesiology
cảm giác kiến bò formication, crispation
cảm giác màu coloured audition
cảm giác sâu bathyesthesia
cảm kháng *(phys, elec)* inductive reactance
cảm tử *(mil sci)* volunteer for death
(sự) cảm ứng *(phys, elec)* induction
cảm ứng điện electric induction
cảm ứng điện từ electromagnetic induction
cảm ứng tĩnh điện electrostatic induction
cám *(agr)* bran
cám ủ men bia *(food eng)* brewery mash
cạm bẫy booby traps
camera camera
camera điện tử electronic camera
camera quét *(elec)* flying spot camera
camphan camphane, $C_{10}H_{18}$
camphen camphene, $C_{10}H_{16}$
campho camphor, $C_{10}H_{16}O$
(sự) can thiệp của nhà nước state intervention
can thiệp quân sự military intervention
can thiệp và tài trợ chính thức intervention and official financing
cản quang opacity
cản tia X roentgenopaque
cản trở sức nhìn obstruction to vision
(sự) cán *(mech eng)* rolling
(cái) cán stock, shank, hilt
cán bằng nút lăn plug rolling
cán bóng calender finish
cán bông *(text)* cotton ginning
cán búa hammer shaft
cán cân chuyển khoản balance of transfers
cán cân di chuyển tư bản và tín dụng balance of capital and credit movement
cán cân ngoại thương balance of foreign trade
cán cân thanh toán balance of payments
cán cân thanh toán dư thừa active balance of payments
cán cân thanh toán quốc tế balance of international payments
cán cân thanh toán thiếu hụt adverse balance of payments, adverse balance of trade
cán cân thu chi quốc tế balance of claims and liabilities
cán cân thương mại balance of trade
cán cân thương mại dư thừa active balance of trade
cán cân thương mại thiếu hụt adverse balance of trade
cán cân vay nợ quốc tế balance of international indebtedness
cán dao tool shank
cán định cỡ size rolling
cán đục chisel shank
cán ép trong bọc *(kim loại bột)* sheath rolling
cán là skin rolling, temper rolling
cán lăn tạo góc lượn corner rolling
cán lưỡi lê bayonet hilt
cán ngang cross rolling
cán nguội cold rolling
cán nóng hot rolling
cán phôi *(biol)* funiculus
cán ren thread rolling
cán tấm sheet rolling
cán tiếp đôi tandem rolling
cán trong chân không vacuum rolling
cán trong môi trường bảo vệ protected rolling
cán từng cái one-piece rolling
cán vân knurling
cán xơ bông *(text)* linting
(sự) cạn kiệt dòng chảy stream flow depletion

(sự) cạn kiệt nguồn nước ngầm groundwater depletion

cạn sữa *(med)* agalactia

càng cấp *(biol)* chela

càng của càng hạ cánh member undercarriage

càng dạng lá sladode, phyllocladе

càng gạt số *(của hộp số)* shifting fork

càng giảm xóc *(aero eng)* shock strut, shock leg

càng giảm xóc thủy lực hydraulic shock strut

càng hạ cánh *(aero eng)* undercarriage, landing gear, alighting gear

càng hạ cánh có bánh ghép kiểu giá chuyển hướng bogie undercarriage

càng hạ cánh có bánh phía đuôi tailwheel undercarriage

càng hạ cánh có bánh phía mũi nisewheel undercarriage, tricycle undercarriage

càng hạ cánh có phao float (landing) gear, flotation gear, float trut

càng hạ cánh đã thả undercarriage down

càng hạ cánh đã thu undercarriage up

càng hạ cánh định hướng cross-wind undercarriage, castering landing gear

càng hạ cánh được thu và khóa undercarriage up and locked, gagged undercarriage

càng hạ cánh không thu vào được non-retractable undercarriage, fixed undercarriage

càng hạ cánh kiểu bánh xe-ván trượt tuyết wheel-ski undercarriage

càng hạ cánh kiểu xe đạp bicycle undercarriage, zero-truck undercarriage

càng hạ cánh mọi địa hình rough-field undercarriage

càng hạ cánh nhiều bánh multiple-wheel undercarriage, multiwheel layout

càng hạ cánh thu vào được retractable undercarriage kneeling-type landing gear

càng kiểu ống lồng telescopic strut

càng lái điều chỉnh được *(của máy cày tay)* adjustable steering handle

càng ngắt ly hợp clutch release fork

càng phuốc sau *(xe đạp)* backstays

càng súng trail

càng xe thill

cảng harbour, port, haven

cảng ẩn náu port of refuge, port of distress

cảng biển maritime port, sea port, tidal harbour

cảng cá fishing port, fish harbour

cảng chuyển tải port of transshipping

cảng cuối terminal port

cảng cửa sông estuary harbour

cảng dỡ hàng port of discharging, port of out loading, port of debarkation

cảng đảo insular port

cảng đăng ký port of registry

cảng đến port of arrival, port of destination

cảng đi port of departure

cảng đô thị metropolitan port

cảng ghé port of call

cảng giao hàng port of delivery

cảng gửi hàng đi dispatching port, shipping port

cảng hàng hóa cargo terminal

cảng hàng không *x* phi cảng

cảng hở open port, open harbour

cảng kín protected harbour, locked harbour

cảng miễn phí free harbour, free port

cảng ngoài outside port, outer harbour, avant port

cảng nước sâu deep-water port

cảng phí harbour dues, port charges

cảng phụ subport

cảng phụ thuộc triều tidal port, tidal harbour

cảng quá cảnh port of transit, entrepot port
cảng quốc gia public port
cảng quy chiếu *(để tính thủy triều)* port of reference
cảng sông river port, inland port, fluvial harbour
cảng trong inner harbour
cảng trú harbour of the refuse
cảng tự nhiên natural harbour, landlocked harbour
cảng xếp hàng port of loading, port of shipment, port of embarkation
(cái) cáng *(med)* stretcher
canh gác guard, mount the guard
(sự) canh giữ nơi đường giao nhau *(đường sắt và đường bộ)* staffing of level crossings
canh phòng surveillance *n* // watch *v*
(sự) canh tác cultivation, farming
canh tác có tưới irrigation farming, irrigated agriculture
canh tác làm kiệt đất exhaustive farming
canh tác luân phiên alternate farming
canh tác theo đường đồng mức *(ruộng bậc thang)* contour farming, contour cultivation
canh tác theo mưa rainfed agriculture, non-irrigated agriculture
canh tác xen vụ intercrop farming
canh thang *(med)* bouillon
canh thang dinh dưỡng nutrient bouillon
canh thang lòng trắng trứng egg-albumen bouillon
cành branch
cành bên lateral branch
cành chiết provine
cành con ramulus, twig
cành ghép scion, graft
cành nách auxiliary branch
cành non shoot
cành ra quả bearing branch, bearing shoot
cành vượt offshoot
cảnh cáo warning *n* // warn *v*
cảnh cáo bằng miệng oral warning
cảnh cáo bằng văn bản written warning
cảnh giác *(mil sci)* vigilance, watchfulness
cảnh hiểm nguy trên biển distress in sea
cảnh quan panorama, overview, landscape
cảnh quan ngôi nhà housescape
cảnh quan thành phố townscape
(cơ quan) cảnh sát police
(nhân viên) cảnh sát policeman
cảnh sát chỉ đường *(trans)* pointsman
cảnh sát dã chiến field police
cảnh sát giao thông traffic police
cảnh sát nhân dân the people's police
cảnh sát quốc gia national police
cảnh sát quốc tế international police
cánh (máy bay) *(aero eng)* wing, aerofoil; *(Am)* airfoil
cánh *(chân vịt, tuabin, quạt)* vane
cánh (của) bánh xe công tác *(tuabin, bơm)* impeller vane, impeller blade, runner blade, rotor blade
cánh biệt lập isolated wing, alone wing
cánh cánh quạt propeller blade
cánh chân vịt screw(-propeller) blade
cánh chùy *(biol)* haltere
cánh chuyển động gần mặt tự do ram wing
cánh chữ thập cruciform wing, crossed wing, X-wing
cánh có độ giãn dài lớn high-aspect wing, high-ratio wing
cánh có độ giãn dài nhỏ low-aspect wing, low-ratio wing, slender wing
cánh có độ xoắn twisted wing

cánh có độ xoắn âm wash-out wing
cánh có độ xoắn dương wash-in wing
cánh có hút khí lớp biên suction wing
cánh có kết cấu giằng braced wing
cánh có lực cản nhỏ low-drag wing
cánh có mép sau tù blunt-trailing-edge wing
cánh có mép trước gập *(máy bay lên thẳng)* droop-snoot (rotor) blade
cánh có sải lớn long-span wing
cánh có sải vô hạn infinite(-span) wing
cánh có thổi khí lớp biên blowing wing
cánh có tiết diện thay đổi tapered blade
cánh có vỏ bọc chịu tải stressed-skin wing
cánh của cột tín hiệu *(rail)* semaphore arm, semaphore blade, signal arm
cánh của đứt gãy *(geol)* fault wall
cánh của nếp lõm *(geol)* trough limb
cánh của nếp lồi *(geol)* anticlinal limb
cánh cụp backs weept wing
cánh cụp xòe variable wing, swing wing
cánh cửa door leaf
cánh cửa gập hai tấm diptychs
cánh cứng *(biol)* coleopter *n* // coleopteral *adj*
cánh diệp phụ *(của cày)* furrow breaker, tailpiece, tailpress
cánh duỗi thẳng straightener blade
cánh đặt dưới low-set wing
cánh đặt trên high-mounted wing, high-set wing, shoulder-height wing
cánh điều chỉnh được *(tuabin, bơm)* adjustable blade
cánh đồng *(agr)* field
cánh đuôi *(máy bay)* tail (balancing) plane, fin; *(tên lửa)* stabilizer, fin assembly
cánh đuôi điều chỉnh controllable tailplane
cánh đuôi điều khiển variable-incidence tailplane
cánh đuôi đứng rudder fin
cánh đuôi hình hộp box fin
cánh đuôi không điều khiển fixed-incidence tailplane, fixed fin
cánh đuôi xoay hoàn toàn all-moving tailplane, stab tailplane, stabilator
cánh gàng *(text)* flyer leg, heck
cánh ghép *(tuabin, bơm)* detachable blade
cánh (ngầm) giảm lắc antipitching fins, pitch-damping fins
cánh guồng paddle float, (wheel) paddle
cánh hình chữ nhật parallel wing, rectangular wing
cánh hình dạng thay đổi variable-geometry wing
cánh hình lưỡi liềm crescent wing
cánh hình mũi tên swept wing, arrow wing
cánh hình mũi tên ngược swept- forward wing, SFW, forward swept wing
cánh hình mũi tên thuận sweptback wing, SBW, backswept
cánh hình thoi double-wedge wing
cánh hình thuôn tapered wing
cánh hướng dòng *(tuabin, bơm)* guide blade, directive vane
cánh khai triển unfolded wing
cánh khuấy agitating vane
cánh kiến đỏ *(chem)* cochineal, lac, shellac
cánh kiểu ketxon torsion-box type wing, cell type wing
cánh lái có bù trừ balanced control surface
cánh lái điều khiển liệng (tên lửa) roll control tab
cánh lái độ cao elevator (control) flipper
cánh lái hướng rudder
cánh lái khí động lực aerodynamic (control) surface, air vane external rudder
cánh lái luồng phụt control jet
cánh lái tam giác delta control surface
cánh lắp giữa mid-(mounted) wing, mid-jet wing

cánh liệng *(aero eng)* aileron
cánh liệng có khe hở slotted aileron
cánh liệng kiểu phao floating aileron
cánh liệng mút cánh wing-tip aileron
cánh liệng ngoài outboard aileron
cánh liệng treo drooped aileron, drooping aileron
cánh liệng trong inboard aileron
cánh liệng và cánh lái lên xuống taileron
cánh liệng xoay lệch nhau differential aileron
cánh liệng-phá dòng spoiler-aileron
cánh liệng-tà flap-aileron
cánh lướt *(nav)* skimming foil
cánh màng *(biol)* hymenopter *n* // hymenopteral *adj*
cánh nâng *(trực thăng)* (main) rotor, lift rotor
cánh nâng lên *(của đường đứt gãy) (geol)* upcast side, uplifted side
cánh neo *(nav)* anchor arm
cánh ngầm *(nav)* hydrofoil, hydrofin, underwater wing
cánh ngầm hình chữ V V-shaped hydrofoil, V(-type) foil
cánh ngầm không sủi bọt subcavitating hydrofoil
cánh ngầm sủi bọt cavitating hydrofoil
cánh nhiều đoạn slotted wing
cánh phẳng uncambered wing, plane wing
cánh phụ tail flap, trailing edge flap
cánh phụ của cánh ngầm foil flap
cánh quạt impeller, propeller
cánh quạt ba cánh three blade propeller
cánh quạt cận âm transonic propeller, free fan
cánh quạt đẩy pusher propeller
cánh quạt đổi bước variable-pitch propeller
cánh quạt đổi bước điều khiển được controllable(-pitch) propeller
cánh quạt đổi bước tự động automatic propeller, constant speed propeller
cánh quạt kéo tractor propeller
cánh quạt không hộp số direct-drive propeller
cánh quạt kiểu phản lực jet propeller
cánh quạt ly tâm *(bơm)* centrifugal impeller
cánh quạt máy bay (aircraft) propeller, air propeller, aerial propeller, airscrew
cánh quạt máy nén khí compressor impeller
cánh quạt máy tăng áp supercharger impeller
cánh quạt nguyên khối integral propeller
cánh quạt tiếp đôi tandem propeller
cánh quạt tunen ducted propeller
cánh quạt tự động điện thủy lực electro-hydromatic propeller
cánh quạt tự quay wind milling propeller
cánh quay có khớp hinged rotor
cánh quay cứng vững rigid rotor
cánh quay đuôi tail rotor, auxiliary rotor
cánh quay ngược chiều contra-rotating rotors, counter rotating rotors
cánh quân *(mil sci)* wing, echelon
cánh quân tập hậu rear wing, rear echelon
cánh sau hind-wing
cánh sụt *(của chỗ đứt gãy) (geol)* downcast side, dropped side
cánh tà *(aero eng)* (trailing-edge) flap
cánh tà ba tấm three section flap
cánh tà có hút khí suction flap
cánh tà có luồng khí phản lực jet flap
cánh tà có thổi khí blowing flap
cánh tà hai khe double-slotted flap
cánh tà kiểu tách split flap
cánh tà ngoài outboard flap
cánh tà trong inboard flap
cánh tà trước leading-edge flap

cánh tam giác delta wing
cánh tay arm
cánh tay đòn throw of lever
cánh thẳng *(biol)* orthopteran *n* // orthopteral *adj*
cánh thông âm *(của loa)* louvre
cánh tràng *(hoa)* petal
cánh treo *(của chỗ đứt gãy)* hanging side
cánh treo tự do cantilever wing
cánh trên của diệp cày coverboard
cánh trước forewing
cánh tuabin turbine blade
cánh vảy *(biol)* lepidopter *n* // lepidopteral, lepidopterous *adj*
cánh vòm *(cons)* boom of arch, haunch
cánh xoắn spiral blade
cạnh *(math)* arm, edge, side
cạnh của góc arm of an angle
cạnh đối diện một góc subtense
cạnh đồng *(của diệp cày)* landward edge, leading edge
cạnh huyền *(math)* hypotenuse
cạnh luống *(của diệp cày)* trailing edge
cạnh ngoài outside
cạnh sắc sharp edge
(sự) cạnh tranh competition, emulation
cạnh tranh ánh sáng light competition
cạnh tranh có thể thực hiện workable competition
cạnh tranh độc quyền monopolistic competition
cạnh tranh giá cả price competition
cạnh tranh giữa các loài interspecific competition
cạnh tranh hoàn hảo perfect competition
cạnh tranh không hoàn hảo imperfect competition
cạnh tranh lành mạnh undistorted competition
cạnh tranh sinh học biological competition
cạnh tranh thiếu trung thực unfair competition
cạnh tranh thức ăn food competition
cạnh tranh trong loài intraspecific competition
cạnh tranh tự do discretionary competition
cạnh vát splay
(cây) canhkina quinquina, *Cinchona succirubra*
canxi calcium, Ca
canxi cacbonat calcium carbonate, lime carbonate, $CaCO_3$
canxi cacbua calcium carbide, calcium acetylide, CaC_2
canxi hóa màng phổi calcification of the pleura
canxi hydroxit calcium hydroxide, lime hydrate, $Ca(OH)_2$
canxi kế calcimeter
canxi xyanamit calcium cyanamide, nitroline, $CaCN_2$
canxi-huyết calcemia
canxi-niệu calcariuria
cao dạc dọc đường *(rail)* levelling along the line
cao địa high ground
cao điểm high points, high marks
cao điểm giao thông traffic peak
cao đỉnh climax
cao độ altitude
cao độ kế altimeter
cao độ kế khí áp barometrical altimeter
cao độ kế phản xạ reflection altimeter
cao độ móng *(cons)* foundation level
cao huyết áp *(med)* hypertension, high blood pressure
cao không học *(aero eng)* aeronomy
cao lanh kaolin, $Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$
(cây) cao lương kaoliang, *Sorghum chinensis*
cao nguyên plateau

cao nguyên dung nham lava plateau
cao nguyên lục địa continental plateau
cao nguyên ngầm submarine plateau
cao sản *(agr)* high-bred, high-producing
(cây) cao su pararubber tree, *Hevea brasiliensis*; seringa, *Hevea* sp.
cao su caoutchouc, rubber
cao su butađien butadiene rubber
cao su cách điện cứng hard rubber
cao su clo hóa chlorinated rubber
cao su hyđro hóa hydrorubber
cao su lưu hóa vulcanized rubber
cao su thiên nhiên grown rubber, natural rubber
cao su tổng hợp synthetic rubber
cao su vòng hóa cyclized rubber
cao su xốp expanded rubber, foam rubber, sponge rubber
cao tầng *(cons)* highrise
cao trình *(cons)* spot height
cao trình đỉnh đập dam crest level
(súng) cao xạ anti-aircraft gun
(cái) cào rake
cào bông *(text)* napping, raising
cào lông nhung *(text)* pile
(sự) cạo hà sơn lườn *(nav)* careenage
(sự) cạo rà *(máng ổ trục)* bedding-in, scraping
cạo rà lại rescraping
cạo rà tinh scraped finish
caolin kaolin(e)
caolin hóa kaolinization
caolinit kaolinit
cáp cable, wire rope
cáp băng ribbon cable
cáp biển submarine cable
cáp bọc shielded cable
cáp bọc chì lead-covered cable
cáp bọc giấy cách điện paper-insulated cable
cáp buộc *(khí cầu)* captive cable
cáp buộc đuôi *(tàu)* stern rope, after rope
cáp buộc mũi *(tàu)* bow rope, bow fast
cáp cao tần high-frequency cable
cáp cần trục crane cable
cáp chính main cable
cáp chịu lực bearer cable, carrying cable
cáp có ống dầu oil-filled cable
cáp của đồng hồ đo tốc độ speedometer cable
cáp cứu nạn wrecking cable
cáp dẫn chính entrance cable
cáp dẫn goòng track cable
cáp đầu cuối terminal cable
cáp (truyền) điện (năng) power cable
cáp điện thoại telephone cable
cáp điều khiển control cable
cáp đôi pairs cable, duplex cable
cáp đồng copper cable
cáp đồng tâm concentric cable
cáp đồng trục coaxial cable
cáp gầu cào drag cable
cáp gầu trục *(đào giếng)* kibble rope
cáp kéo load cable, travel cable, tension cable, traction cable, hauling rope, towing cable
cáp kéo gầu múc bailing rope
cáp kéo gầu quăng drag rope
cáp kéo qua rông rọc *(nav)* (single) whip, cargo whip
cáp kênh truyền *(communi)* feeder cable
cáp khoan drilling cable, drilling rope
cáp khử từ degaussing cable
cáp lái steering rope, wheel rope
cáp mềm flexible cable, soft cable
cáp mỏ mine cable
cáp (của cơ cấu) nâng (tải) hoist cable
cáp neo anchor cable, anchor rope
cáp ngầm burried cable, underground cable
cáp nhiều lõi compound cable, multicore

cable

cáp nhồi đầu jely-filled cable

cáp nổ mìn blasting cable

cáp nổi buoyant cable

cáp nuôi feeder cable, feeding cable

cáp phanh brake cable

cáp phao tiêu buoy (mooring) line

cáp phòng nhiễu *(aero eng, nav)* shielded (conductor) cable

cáp quang optical fibre cable

cáp quang biển optical submarine cable

cáp thép steel cable, wire cable

cáp thông tin communication cable

cáp thuê bao subscriber cable

cáp treo suspension cable, aerial cable

cáp vỏ bọc xốp foam-skill-cable

cáp xoắn đôi twisted pair cable

cạp quần *(text)* rise on trousers

capot condom

capsun capsule

card *(comput sci)* card

card cứng hard card

card đa năng multifunction card

card ghép nối interface card

card logic logic card

card mở rộng expansion card

card thông minh smart card

caroten carotene, $C_{40}H_{56}$

carotenoit carotenoid

casein casein

caset cassette

caset nhớ bọt từ bubble memory cassette

cát sand

cát bãi biển beach sand

cát bay quicksand

cát bồi tích alluvial sand

cát chảy heaving sand, quick sand, running sand, shifting sand, travelling sand, drift sand

cát chặt close sand

cát chứa atphan asphaltic sand

cát chứa dầu oil sand

cát chứa khí gas sand

cát chứa ngọc gem sand

cát chứa nước water bearing sand

cát có giá trị công nghiệp pay sand

cát hạt lớn torpedo sand

cát kết sandstone, arkose

cát kết bở arenaceous sandstone

cát kết chứa than carboniferous sandstone

cát kết chứa vôi calcareous sandstone

cát kết dạng dải band sandstone

cát kết dăm breccia sandstone

cát kết hạt mịn fine-grained sandstone

cát kết hạt thô coarse-grained sandstone

cát kết mica micareous sandstone

cát kết sét argillaceous sandstone, clayey sandstone

cát kết sét vôi marly sandstone

cát kết silic siliceous sandstone

cát làm thao *(metal)* core sand

cát lẫn sạn sỏi gravel sand

cát lọc *(dùng cho tầng lọc)* filter sand

cát mịn fine sand

cát nạo vét *(từ đáy sông)* dredged sand

cát pha sét argillaceous sand

cát phun *(dùng cho máy phun cát)* blast sand

cát rời friable sand

cát sắc cạnh angular sand

cát silic flint sand

cát sông fluvial sand, bank sand, river sand

cát thạch anh quartz sand

cát thô coarse sand

cát thủy tinh vitreous sand

cát trên bãi biển beach sand

cát trôi drift sand, floating sand

cát trộn bê tông concrete sand

cát trộn vữa trát plastering sand

cát tuyến *(math)* secant, secant line
cát xỉ slag sand
catalaza catalase
catechol catechol, $C_6H_4(OH)_2$
cation cation
catolyt catholyte
catot *(elec)* cathode
catot bên side cathode
catot dạng đĩa disk cathode
catot dây wire cathode
catot di động moving cathode
catot đục lỗ perforated cathode
catot giọt thủy ngân dropping mercury cathode
catot không di động immovable cathode
catot khung frame cathode
catot lưới gauze cathode
catot màng film cathode
catot nhúng dipped cathode, immersion cathode
catot nung gián tiếp indirectly heated cathode
catot nung trực tiếp directly heated cathode
catot phủ oxit oxide-coated cathode
catot quang điện photocathode
catot quay revolving cathode, rotating cathode
catot quét swept cathode
catot rung vibrating cathode
catot trống quay drum cathode
(cây) cau areca-palm, *Areca catechu*
(quả) cau areca-nut
caxinom *(med)* carcinoma
caxinom mắt ophthalmocarcinoma
caxinom xương osteocarcinoma
(cái) cày plough; *(Am)* plow
(sự) cày cấy cultivation
cày có lưỡi diệp lật turn-wrest plow
cày đảo chiều kiểu đòn cân balance type reversible plough
cày đất sâu deep tilling plow
cày đĩa disk plough
cày đòn cân balance plough
cày gieo drill plough
cày kiểu hai vít xoắn twin spiral plow
cày kiểu vít xoắn spiral plow
cày lên luống có hai diệp double-mold-board plough
cày một thân single-furrow plow
cày ngả rạ paring plough
cày nhiều thân gang-plow
cày súc vật kéo animal tracted plough
(sự) cày trở cross-ploughing
(sự) cày vùi burying
(cái) cằm *(biol)* chin
cắm cọc tiêu pegging, pegging-out, stake-out
cắm mốc marking
căn *(math)* radical, root
căn bậc ba cubic root
căn bậc hai square root
căn cứ *(mil sci)* base, basis, base camp
căn cứ địa base area
căn cứ hải quân naval base
căn cứ hải quân lục chiến marine base
căn cứ hành quân base of operation, operational base
căn cứ hỏa lực base of fire, fire base
căn cứ không quân air base
căn cứ nổi parent ship
căn cứ quân sự military base
căn cứ tên lửa rocket base, missile base
căn cứ tiền duyên advance base
căn cứ tiếp vận logistical base
căn cứ tuần tiễu patrol base
căn cứ vận tải transportation terminal
căn hộ *(cons)* apartment, flat
căn hộ cho thuê apartment for rent
căn kê *(nav)* (building) block
căn kê di động sliding block

căn kê dùng khí nén pneumatic block
căn kê đáy tàu heel block
căn kê đuôi xoay rotary heel block
căn kê hạ thủy (tàu) launching block
căn kê hông bilge block, side block
căn kê hông điều chỉnh adjustable bilge block
căn kê hông tháo rời c llapsible bilge block
căn kê ky dùng cát sand keelblock
căn kê ky tháo rời collapsible keelblock
căn kê ở triền đá launching block
căn kê tàu trong ụ docking block
căn lá *(đo bề dày)* gauge strip, feeler leaf
căn mẫu parallel gauge, slip gauge, block gauge
căn nguyên thủy *(math)* primitive root
căn phòng room, department
căn theo chiều dọc *(comput sci)* vertical justification
căn trái left justification
cằn cỗi barren
cặn dregs, dross, mud, residue, sedimentary, sludge
cặn bẩn nhiên liệu sedimentary of fuel
cặn bẩn ở dầu khi nhiệt độ động cơ cao hot engine sludge, high-temperature sludge
cặn bẩn ở dầu khi nhiệt độ động cơ thấp cold engine sludge, low-temperature sludge
cặn lắng ở bình ăcquy battery mud
cặn nhựa dính *(ở động cơ đốt trong)* gum residue
căng chỉnh sợi ngang *(text)* framing
căng gió *(buồm)* bag
căng lại băng đai *(rail)* tire reclasping
căng vải *x* văng vải
cẳng *(đậu)* haulm
cẳng tay forearm
cặp pair
cặp bánh răng ăn khớp pair of gears
cặp bánh xe pair of wheels
cặp bộ nhíp lắp úp *(tạo hình elip)* full elliptic spring, elliptic spring
cặp điểm point pair
cặp đôi bánh xe sau *(ô tô)* dual rears
cặp động học kinematic pair
cặp được sắp ordered pair
cặp đường thẳng line pair
cặp electron-lỗ trống electron-hole pair
cặp electron-positron electron-positron pair
cặp gen dị hợp tử heterozygous gene pair
cặp gen đồng hợp tử homozygous gene pair
cặp ion ion pair, ionic pair
cặp mặt phẳng plane pair
cặp mỏ cắt *(cắt mép chính xác)* rip-trim
cặp nhiệt điện thermocouple
cặp nhiệt điện đồng-constantan copper-constantan thermocouple
cặp nhiệt điện sắt-constantan iron-constantan thermocouple
cặp quay turning pair
cặp sinh *(math)* generating pair *(of pseudoanalytic function)*
(cái) cặp thai *(med)* obstetric forceps
cặp trượt sliding pair
cặp vít *(ăn khớp)* screw pair
cặp xoắn twisted pair
cắt shearing, cut, cutting *n* // cut, shear *v*
cắt bằng axetylen acetylene cutting
cắt bằng đèn xì gas cut, gas cutting
cắt bằng hồ quang arc-cutting
cắt bằng hồ quang-khí arc-air cutting
cắt bằng hồ quang-plasma plasma-arc cutting
cắt bằng hơi hàn autogenous cutting
cắt bằng mỏ đốt lance cutting, torch cutting
cắt bằng mỏ đốt dùng oxy oxygen lance

cutting

cắt bằng ngọn lửa flame cutting

cắt bằng oxy có trợ dung flux injection cutting, powder cutting

cắt bằng oxy-axetylen oxyacetylene cutting

cắt bằng oxy-metan oxy-methane cutting

cắt bằng tay theo dưỡng guided manual cutting

cắt bỏ *(med)* abscission, ablation, resection

cắt bỏ âm vật clitoridectomy

cắt bỏ bao thể thủy tinh phacocystectomy

cắt bỏ cuống chân răng apicoectomy

cắt bỏ màng ối omentumectomy

cắt bỏ tủy pulpectomy

cắt bớt khoản chi tiêu *(econ)* curtail expenses

cắt cả chồng *(kim loại tấm)* stack cutting

(sự) cắt chân răng *(mech eng)* undercut

cắt cụt *(med)* amputation

cắt dây thần kinh denervation

cắt dọc longitudinal cutting, length cutting

cắt dòng *(comput sci)* line folding

cắt đứt shearing-off, cutting-off *n*// cut-off *v*

cắt đứt đường rút lui *(mil sci)* cut-off retreat, block escape routes

cắt ghép ARN *(biol)* RNA splicing

cắt giảm cut back

cắt giảm quân số cut back in strength

cắt không mẩu thừa scrapless cutting

cắt kim loại metal cutting

cắt lọc *(med)* excision

cắt mép trimming

cắt ngang cross cut, cross cutting

cắt nghiêng oblique cut

cắt phá first cut, roughing cut, sough cutting, preparatory cut

cắt rạch *(min eng)* cut, cutting

cắt rãnh then splining

cắt răng bằng phương pháp bao hình continuous tooth formation

cắt răng cưa vải *(text)* gimping

cắt ren screw cutting, thread cutting

cắt tầng sinh môn *(med)* episiotomy

cắt thử trial cut

cắt tinh finish(ing) cut, upper cut, second cut, clean cutting

cắt toa (khỏi đoàn tàu) pushing of the wagons

cắt từ *(comput sci)* work break

cắt vát mitre cutting, chamfer cutting

cắt xén trụ bảo vệ *(min eng)* pillar splitting

câm mutism, dumbness *n* // mute, dumb *adj*

câm điếc deaf-mute

cầm chân *(mil sci)* hold, contain, pin down

cầm chân quân địch contain the enemy

cầm cố *(econ)* hypothecation, mortgage

cầm đồ *(econ)* pawn

cầm màu *(text)* mordanting, dyestuff fixing

cầm máu *(med)* hemostasis *n* // hemostatic *adj*

cầm súng take up arms

cầm súng giết giặc take up arms against the enemy

(cây) cẩm chướng picotee, picketee, *Dianthus caryophyllus*

cẩm chướng lông chim garden pink, feathered pink, *Dianthus pulmarius*

cẩm chướng Trung Quốc china pinic, *Dianthus Chinensis*

cẩm thạch marble

cẩm thạch có vân veiny marble

cấm inhibit

cấm chuông reo *(trong modem)* anti-tinkle suppression

cấm đỗ *(trans)* no stopping! clearway !

cấm vận *(econ)* embargo

(cái) cân balance

cân *(math)* isosceles

(sự) cân bằng balance, equilibrium

cân bằng bền stable equilibrium, true equilibrium

(cái) cân bằng cánh liệng aileron trim tab, aileron balance tab

cân bằng di truyền genetic balance, genetic equilibrium

cân bằng dọc *(aero eng, nav)* fore-and-aft trim(ming), longitudinal trim(ming), pitch trim(min); *(nav)* fore-and-aft balance, longitudinal balance; *(aero eng)* elevator trim(ming)

cân bằng đàn hồi elastic equilibrium

cân bằng động dynamic equilibrium, mobile equilibrium, movable equilibrium

cân bằng đột biến mutational equilibrium

cân bằng gen genic balance

cân bằng Hardy-Weinberg Hardy-Weinberg equilibrium

cân bằng hóa học chemical equilibrium

cân bằng không bền labile equilibrium, unstable equilibrium

cân bằng momen xoắn equilibrium of torques

cân bằng muối salt balance, salt equilibrium

cân bằng năng lượng energy balance, energy equilibrium

cân bằng ngang lateral equilibrium

cân bằng ngân sách budget equilibrium

cân bằng nhiệt caloric balance, thermal balance, heat balance, heat equilibrium

cân bằng nhiệt hóa thermochemical equilibrium

cân bằng nội môi homeostatic equilibrium

cân bằng nước water balance, water equilibrium

cân bằng oxy hóa-khử redox equilibrium

cân bằng pha phase equilibrium

cân bằng sinh học biological equilibrium

cân bằng sinh thái ecological balance, ecological equilibrium

cân bằng thể dịch fluid equilibrium

cân bằng thiên nhiên nature balance

cân bằng thuận nghịch reversible equilibrium

cân bằng thủy tĩnh hydrostatic balance, hydrostatic equilibrium

cân bằng tĩnh static equilibrium

cân bằng tổng thể general equilibrium

cân bằng trao đổi ion ion-exchange equilibrium

cân bằng vật liệu material balance

cân chỉ số sợi *(text)* yarn scales

cân chỉnh đầu từ head alignment

cân chỉnh mạch *(elec)* alignment

cân đòn beam balance

(sự) cân đối bên trong và bên ngoài internal and external balance

cân đơnie denier scales

cân hơi *(agr)* live weight

cân khí động học wind tunnel balance

cân lò xo *(Am)* spring scale

cân toa xe wagon balance, rail weight unit

cân vi lượng microbalance

cần (thiết) *(math)* necessary

cần câu fishing rod

cần cẩu đeric derrick crane

cần cẩu đeric hàng cargo derrick

cần cẩu đeric hàng nặng heavy(-lift) derrick

cần cẩu đeric khoang hàng hatch derrick

cần cẩu đeric nổi barge derrick, derrick barge

cần cẩu kiểu cột tàu sheerlegs, sheers

cần cẩu neo anchor davit, cat davit

cần cẩu nổi kiểu cột tàu floating sheerlegs

cần cẩu ống mềm chuyển dầu oil-hose davit

cần cẩu xuồng boat davit

cần cẩu xuồng dẫn động bánh răng geared davit

cần cẩu xuồng hình quạt quadrant(al) davit

cần cẩu xuồng hình S goosenecked davit, swannecked davit

cần cẩu xuồng kiểu lật collapsible davit, luffing davit, radial davit

cần cẩu xuồng kiểu xoay rotary davit, slewing davit, swinging davit

cần cẩu xuồng tự rơi gravity(-type) davit

cần chính *(của máy đào)* main boom

cần chuyển hướng steering lever, steering bar

cần của cần cẩu boom, jib, cantilever

cần của cần lấy điện *(rail)* trolley pole

cần dẫn động cơ cấu tiết lưu choke actuating lever

cần dẫn hướng guide rod

cần đẩy *(cơ cấu cam)* pushrod, tappet rod

cần điểm hỏa firing rod

cần điều chỉnh cánh liệng aileron crank, aileron lever

cần điều khiển control lever, shifting lever; *(aero eng)* joystick

cần điều khiển cánh tà flap-control lever

cần điều khiển động cơ *x* tay ga

cần điều khiển thả, thu càng hạ cánh landing gear control lever

cần đổi sải chu kỳ *(aero eng)* cyclic pitch stick

cần đổi sải chung *(aero eng)* collective pitch lever

cần đổi số *(hộp số ô tô)* gear shifting lever

cần động *(comput sci)* actuator

cần gá khoan rig boom

cần gài khớp engaging lever

cần gạt shifter rod, shifting lever

cần gạt chọn trước tốc độ preselector rod

cần gạt ngắt disengaging rod

cần khoan boring bar, boring rod, drill rod, drill pipe, drilling pipe

cần khoan nối từng đoạn sectional drill rod

cần khoan rỗng hollow drill rod

cần khoan uốn được bendable drill rod, flexible drill rod

cần lái *(nav)* (rudder) tiller, steering tiller

cần lái cong crooked tiller

cần lái dẫn động bằng xích chain tiller

cần lái kiểu hình quạt quadrant tiller

cần lái phụ phòng tai nạn emergency tiller, relieving tiller

cần lái thẳng single arm tiller

cần lái thẳng đứng whip-staff

cần lái xuồng boat tiller, hand tiller

cần lắc rocker bar

cần lắc đứng *(hộp tay lái)* drop arm

cần lấy điện trolley; *(rail)* trolley collector

cần lên đạn operating rod

cần máy hát tone arm

cần micrô *(elec)* gooseneck

cần nâng lifter, lifting bar

cần nâng hạ tấm lái *(nav)* guide-vane stem

cần neo *(nav)* anchor stock

cần nhấc tải *(của cần trục)* loading boom, cargo boom

cần nối mạch *(elec)* busbar

(cây) cần nước sanicle, *Sanicula*

cần pittông piston rod

cần tay lái hình chạc forked steering arm

(cây) cần tây celery, celeriac, *Apium graveolens*

cần tiếp dầu trên không refuelling boom

cần trục crane

cần trục bến cảng *(nav)* quay crane, harbour crane, dock side (cargo) crane

cần trục cáp cable crane

cần trục cầu tàu *x* cần trục bến cảng
cần trục chuyển tải tran(s)shipment crane
cần trục công xôn bracket crane, wall crane
cần trục cột buồm mast crane
cần trục đóng tàu shipbuilding crane, shipyard crane, berth crane
cần trục lắp ráp erecting crane
cần trục nam châm magnet crane
cần trục nổi floating crane, floater crane, pontoom crane
cần trục nổi trên trụ đánh chìm submersible pontoom crane
cần trục nổi xoay và tự hành self-propelled floating revolving crane
cần trục nửa cổng semi-gantry crane
cần trục quay tay hand crane
cần trục tay với cố định fixed-boom crane
cần trục tháp tower crane
cần trục tháp quay rotary tower crane
cần trục trang trí fitting-out crane
cần trục trên tàu deck(mounted) crane
cần trục trên toa bằng derrick waggon crane
cần trục ụ tàu dock crane
cần trục xây dựng building crane
cần truy nhập *(comput sci)* access arm
cần van trượt slide valve rod
cần xupap valve stem
cận *(math)* bound, limit
cận chiến *(mil sci)* close combat, hand to hand combat, close range battle
cận của sai số bound of the error
cận dưới inferior limit, lower bound, lower limit
cận dưới đúng infimum
cận dưới lớn nhất greatest lower bound
cận đồng bộ plesinchronous
cận lấy tích phân limit of integration
(sự) cận sinh của các khoáng vật paragenesis of menerals
cận thám *(mil sci)* close reconnaissance
cận thị *(med)* myopia, myopy, shortsightedness
cận thương hàn *(med)* p atyphoid
cận trên superior limit, upper bound, upper limit
cận trên bé nhất east upper bound
cận trên cốt yếu essential upper bound
cận trên đúng supremum
cận vệ guards
cấp *(math)* degree, index, order
cấp bậc *(mil sci)* grade, rank
cấp bậc danh nghĩa nominal grade
cấp bậc tạm thời temporary grade
cấp bậc thực thụ permanent grade
cấp cứu *(med)* give first aid
cấp cứu mỏ mine rescue
(sự) cấp điện electrical supply
cấp độ ẩm moisture gradient
cấp độ mặn salinity gradient
cấp gió wind scale
cấp gió Beaufort Beaufort number
cấp hiệu *(mil sci)* insignia
cấp hiệu cầu vai shoulder strap
cấp hiệu sĩ quan rank insignia
(sự) cấp kinh phí allocation, allotment
(sự) cấp liệu feed
cấp liệu bằng băng tải conveyor feed
cấp liệu bằng tay hand feed
cấp liệu liên tục continuous feed
cấp mây cloud amount
cấp nhiệt độ temperature gradient
(sự) cấp nước water supply
cấp phát allocation *n* // allocate *v*
cấp phân loại taxanomic category
(sự) cấp phối *(cons)* mix
cấp phối bê tông concrete-mix, concrete proportioning

cấp phối cốt liệu bê tông aggregate mix
cấp phối hạt nhỏ fine mix
cấp phối khô dry mix
cấp phối ướt wet mix
cấp sáng *(phys)* magnitude
cấp sáng hồng ngoại infrared magnitude
cấp sáng nhìn thấy visual magnitude
cấp sáng quang điện photoelectric magnitude
cấp sáng quang phổ spectroscopic magnitude
cấp số *(math)* progression
cấp số cộng arithmetic progression
cấp số điều hòa harmonic progression
cấp số hữu hạn finite progression
cấp số nhân geometric(al) progression
cấp tá *(mil sci)* field grade
cấp tính *(med)* acute
cấp tướng *(mil sci)* general officer
cấp úy *(mil sci)* junior grade
cập bến *(nav)* accost
cập nhật update
cập nhật tệp file update
(sự) cất *(chem)* distillation
cất cánh *(aero eng)* take-off
cất cánh bằng khí cụ instrument take-off
cất cánh chạy đà running take-off
cất cánh gió tạt ngang cross-wind take-off
cất cánh mũi ngẩng lên trời vertical-altitude take-off
cất cánh ngược gió in to-wind take-off
cất cánh nhờ tên lửa hỗ trợ jet-assisted take-off, JATO
cất cánh theo báo động scramble take-off
cất cánh xuôi gió down-wind take-off
cất cuốn *(chem)* carrier distillation
cất hàng trong kho vận *(trans)* warehousing
cất phân đoạn *(chem)* fractional distillation, fractionating distillation, dephlegmation
(sự) cất sơ bộ *(chem)* predistillation
câu đố *(math)* puzzle
câu lệnh *(comput sci)* statement
câu lệnh chương trình program statement
câu lệnh điều khiển control statement
câu lệnh điều kiện conditional statement
câu lệnh gán assignment statement
câu lệnh GOTO GOTO statement
câu lệnh IF IF statement
câu lệnh IF-THEN-ELSE IF-THEN-ELSE
câu lệnh khai báo declarative statement
câu lệnh phức hợp compound statement
câu lệnh vào input statement
(cái) câu liêm crook
cầu *(trans)* bridge
cầu bản deck bridge, slab bridge
cầu bản dầm deck girder bridge
cầu bản nhịp ngắn slab bridge
cầu bắc chéo (qua sông) oblique bridge, skew bridge
cầu bắc qua khe short gap bridge
cầu băng tải conveying bridge
cầu bằng cấu kiện dạng ống tubular bridge
cầu bằng cấu kiện tiêu chuẩn unit construction bridge
cầu bằng vật liệu sẵn có accommodation bridge, improvized bridge
cầu bê tông concrete bridge
cầu bê tông cốt thép đúc liền khối cast-in-situ reinforced concrete bridge
cầu cảm kháng Maxwell *(elec)* Maxwell inductance bridge
cầu cảm kháng tương hỗ Maxwell *(elec)* Maxwell mutual-inductance bridge
cầu cạn viaduct
cầu cáp cable bridge, rope bridge
cầu cân toa xe weigh(ing) bridge
cầu cất draw bridge, leaf bridge, opening

bridge

cầu cất hai nhịp double-leaf bridge

cầu cất một nhịp single-leaf bridge

cầu chì *(elec)* fuse, fusible wire

cầu chỉnh lưu *(elec)* bridge rectifier

cầu cho người đi foot bridge, pedestrian overpass

cầu chủ động trước của giàn cầu sau *(cầu giữa)* forward rear axle

cầu chuyển (tiếp) gangway bridge, connectiny bridge; *(đường sắt)* gangway between couches; (tàu dầu) long walk bridge, crew gangway; *(tàu đánh cá voi)* gunner's gangway

cầu chuyển dọc tàu fore-and-aft bridge

cầu chuyển đường tàu transfer bridge, loading bridge, gang way for transhipment

cầu chuyển sân ga platform gangway

cầu chuyển trên âu tàu gangway on a lock

cầu có chuyển mạch điện một chiều Maxwell *(elec)* Maxwell DC commutator bridge

cầu có đà đỡ cantilever bridge

cầu có mái che roofed bridge

cầu có nền đường đặc bridge with through ballasting

cầu có sàn ở dưới through bridge, bottom-road bridge, open bridge

cầu có sàn ở trên deck bridge, top road bridge

cầu công tác *(dùng trong thi công)* service bridge, working bridge, service gangway

cầu dao *(elec)* breaker, interrupter

cầu dầm girder bridge, stringer bridge, beam bridge

cầu dầm liên tục bridge with continuous beams, bridge with continuous chords, bridge with continuous stringers

cầu dầm liền plate girder bridge

cầu dầm xe chạy balk treadway bridge

cầu dây giằng bridge chord bridge, cable-braced bridge

cầu dây xích chain bridge

cầu dây xích cho người đi bộ chain suspended foot bridge

cầu di động được movable bridge

cầu dốc ramp

cầu dốc chuyển hàng loading ramp

cầu dốc chuyển hàng bên mạn side (loading) ramp

cầu dốc lên xuống tàu landing ramp

cầu dốc mũi (tàu) bow ramp

cầu đá masonry bridge, stone bridge

cầu đo *(elec)* bridge, measuring bridge

cầu đo dòng điện một chiều direct current bridge

cầu đo dòng điện xoay chiều alternating current bridge

cầu đo điện dung capacitance bridge, capacity bridge

cầu đo độ dẫn điện conductance bridge

cầu đo độ từ cảm inductance bridge

cầu đo máy nổ mìn blasting machine tester, exploder tester

cầu đo trở kháng impedance bridge

cầu đóng mở rolling drawbridge, retractive drawbridge

cầu đường bộ road bridge

cầu đường cáp và đường ống cable and pipe bridge

cầu đường đơn single line bridge

cầu đường goòng skip bridge

cầu đường một chiều one-way bridge

cầu đường ô tô highway bridge

cầu đường sắt railway bridge

cầu đường sắt đôi double-track bridge

cầu gập bascule bridge

cầu gập hai nhịp double-leaf bascule bridge

cầu gập một nhịp single-leaf bascule bridge

cầu gập nửa chừng semi-lift bascule bridge,

jack-knife bridge

cầu ghép bằng bè raft bridge

cầu gian bào *(biol)* intercellular bridges

cầu giàn frame bridge, framed-truss bridge, bridge with trussed girder

cầu giàn hống through truss bridge

cầu giàn kiểu dầm có xe chạy dưới through girder bridge

cầu giàn mắt cáo bridge with trellis, trelliswork bridge, lattice bridge

cầu giàn vòm có thanh giằng bowstring girder bridge, bridge on the bowstring principle

cầu gió overcast, overgate, airbridge, aircrossing, overcrossing

cầu gió bằng gạch brick overcast

cầu gió bằng gỗ wood overcast

cầu gỗ timber bridge

cầu hai làn đường two-lane bridge

cầu hai tầng double-deck bridge, double-level bridge

cầu hàng không air bridge, airlift

cầu Hay *(elec)* Hay bridge

cầu Wheatstone *(elec)* bridge Wheatstone

cầu hở *(có sàn ở dưới)* open bridge, trough bridge

cầu kênh *(dẫn nước)* trough aqueduct

cầu kết cấu bốn hợp combination bridge

cầu không mặt lát bridge open at top

cầu lát mặt toàn bộ fully-decked bridge

cầu lăn *(để rút, cất)* pull-back draw bridge, roller bridge, rolling bridge, retractable bridge

cầu lắp ghép prefabricated bridge, sectional bridge

cầu máng aqueduct bridge, water conduit bridge, aqueduct carrying a canal, water conduit bridge

cầu Maxwell *(elec)* Maxwell bridge

cầu mắt *(biol)* eyebulb, eyeball, eyeglobe

cầu mố trụ leg bridge

cầu một nhịp single-span bridge

cầu nâng lift bridge

cầu nâng gập jack-knife bridge

cầu nâng lăn rolling-lift bridge

cầu nâng thẳng đứng vertical-lift bridge

cầu ngầm (dưới nước) submersible bridge

cầu nhân *(biol)* karyosphere

cầu nhiều làn đường multilane bridge

cầu nhiều nhịp multiple-span bridge

cầu nhịp đặc solid web bridge

cầu nhịp liền continuous span bridge

cầu nhịp ngắn short span bridge

cầu nối *(biol)* commissure

cầu nối của đòn lắc *(hộp tay lái)* linkage ball joint

cầu Owen *(elec)* Owen bridge

cầu phao pontoon bridge, floating bridge, boat bridge, bateau bridge

cầu phao bơm hơi *(cho người đi)* pneumatic float bridge

cầu phao buộc tàu dummy bridge

cầu phát sinh *(econ)* derived demand

cầu phân *(math)* spherical cap

cầu phân đoạn sectional bridge

cầu phong *(cons)* purlin, rafter, roof sheathing

cầu phương được *(math)* squarable

cầu qua chỗ nước cao high-level bridge

cầu qua chỗ nước lụt flood bridge

cầu qua chỗ nước thấp low-level bridge

cầu quay pivot bridge, swing bridge, swivel bridge, turning bridge

cầu quay một nhịp single-leaf swing bridge

cầu quay quanh trụ giữa centre bridge

cầu răng *(med)* bridge

cầu rút *x* cầu cất

cầu sau *(aut eng)* rear axle

cầu sau hai cấp tốc độ truyền dual-performance rear axle

cầu sau nối khớp articulated rear axle

cầu sinh chất *(biol)* plasmodesma
cầu tải trọng lớn heavy bridge
cầu tải trọng nhỏ light bridge
cầu tạm emergency bridge, preliminary bridge, hasty bridge, temporary bridge
cầu tàu *(đậu một bên)* berth; *(đậu hai bên)* two berth pier, quay pier
cầu tàu đậu hai bên đặt trên cọc pile pier
cầu tàu đậu hai bên để trang trí fitting-out pier
cầu tàu đậu hai bên để xếp dỡ hàng cargo pier
cầu tàu nổi pontoon pier
cầu tàu nước sâu deepwater berth
cầu tàu trang trí outfitting berth, fitting-out berth
cầu thang stairway, stair
cầu thang bê tông concrete stair
cầu thang có khe giữa open-newel stair
cầu thang của người phục vụ backstays
cầu thang đưa hàng lên tàu loading gangway
cầu thang gấp folding stair
cầu thang gỗ timber stair
cầu thang lên máy bay airstair, ramp
cầu thang lên tàu embarkation gangway
cầu thang lên xuống (buồng ở) (nav) companion ladder
cầu thang lưu động moving stair
cầu thang máy lift
cầu thang một đợt single-flight stair, tower stair, turnpike stair, winding stair
cầu thang phụ auxiliary stair
cầu thang quai vòng ngoài mạn *(nav)* sea ladder
cầu thang sắt metal stair
cầu thang thoát hiểm escape stair, emergency stair
cầu thang tự chuyển escalator
cầu thang xoắn ốc spiral stair
cầu thanh chống chéo truss (frame) bridge, strutted beam bridge, single lock bridge
cầu thể nhiễm sắc *(biol)* chromosome bridge
cầu thu lệ phí toll bridge
cầu thùng phao cask bridge
cầu treo suspension bridge, hanging bridge
cầu treo không dầm tăng cường unstiffened suspension bridge
cầu trụ cọc pile bridge, bridge resting on piers
cầu trụ cọc gỗ timber pier bridge
cầu trụ cũi crib bridge
cầu trụ cứng fixed bridge, support bridge
cầu trụ khung trestle (bent) bridge
cầu trụ rọ đá gabion bridge
cầu trục *(mech eng)* bridge crane
cầu trước *(ô tô)* front axle
cầu trường *(math)* rectification *n* // rectify *v*
cầu và cung *(econ)* demand and supply
cầu vòm arch(ed) bridge, hump-back(ed) bridge
cầu vòm có cột chống arch(ed) bridge with struts
cầu vòm (có kết cấu trên) vòm đặc spandrel-filled arch bridge
cầu vòm (có kết cấu trên vòm) hống spandrel arch bridge
cầu vòm dầm arch beam bridge
cầu vòm nhiều nhịp multiple-arch bridge
cầu vồng *(meteorol)* rainbow
cầu vồng biển marine rainbow
cầu vồng mặt trăng moonbow, lunar rainbow
cầu vồng sơ cấp primary rainbow
cầu vồng sương mù white rainbow, fogbow
cầu vồng thứ cấp secondary rainbow
cầu vượt overbridge, overpass bridge, flyover bridge, through bridge

cầu xe chạy . tracked bridge
cầu xe chạy tầm giữa (half-)through bridge
cầu xe cơ giới mechanical tracked bridge
cấu hình configuration
cấu hình cis- cis-configuration
cấu hình của hệ kỹ thuật robot robot system configuration
cấu hình của tay máy arm configuration
cấu hình đại số algebraic configuration
cấu hình đạt tới *(của tay máy)* goal configuration
cấu hình điểm-điểm point-to-point configuration
cấu hình điều hòa harmonic configuration
cấu hình không gian space configuration
cấu hình lại reconfiguration
cấu hình phẳng plane configuration
cấu hình phần cứng hardware configuration
cấu hình quang học optical configuration
cấu hình trans- trans-configuration
cấu kiện element, panel, unit, member
cấu kiện chịu cắt member in shear
cấu kiện chịu kéo member in tension
cấu kiện chịu lực carrier, bearer
cấu kiện chịu nén member in compression
cấu kiện chịu tải load bearing member
cấu kiện chịu uốn member in bending
cấu kiện chịu xoắn member in torsion
cấu kiện đúc sẵn precast element, precast unit
cấu kiện hợp thành built-up member
cấu kiện không chịu lực unstrained member
cấu kiện liên kết linking member
cấu tạo texture, structure, constitution
cấu tạo bột bùn kết aleuropelitic texture
cấu tạo dạng hạt granular structure
cấu tạo dạng phiến plate structure, plate texture
cấu tạo dạng vảy flaky texture
cấu tạo địa chất geological structure
cấu tạo giả cùng tinh pseudo-eutectic texture
cấu tạo hóa học chemical constitution
cấu tạo học địa cầu geotechnology
cấu tạo khối massive texture
cấu tạo không định hướng unoriented texture
cấu tạo nổi hạt arenaceous texture, psammitic texture
cấu tạo phân lớp laminated texture, bedded texture, bedded structure
cấu tạo xốp porous texture
cấu trúc texture, structure
cấu trúc á tế vi submicroscopic structure, micelle structure
cấu trúc afin *(math)* affine structure
cấu trúc bậc bốn tertiary structure
cấu trúc bổ trợ complement structures
cấu trúc bus bus structure
cấu trúc cây tree structure
cấu trúc chương trình program structure
cấu trúc dạng dải ribboned structure
cấu trúc dạng sóng wavy structure
cấu trúc dạng thấu kính lenticular structure
cấu trúc dữ liệu data structure
cấu trúc dữ liệu động dynamic data structure
cấu trúc dữ liệu tuần tự sequential data structure
cấu trúc điện tử electronic structure
cấu trúc giải tích analytic structure
cấu trúc hạt nhân nuclear structure
cấu trúc hiển vi microstructure
cấu trúc kết tụ aggregate structure
cấu trúc khối block structure
cấu trúc khung skeleton texture
cấu trúc mạng network architecture
cấu trúc mạng số cận đồng bộ plesin-

chronous digital hiarechy, PDH

cấu trúc mạng số đồng bộ sinchronous digital hiarechy, SDH

cấu trúc máy tính computer architecture

cấu trúc ngoại phôi *(biol)* adnexa

cấu trúc nguyên tử atomic structure

cấu trúc phân lớp mỏng schistose structure

cấu trúc phân tử molecular structure

cấu trúc protein sơ cấp primary protein structure

cấu trúc song tinh twined structure

cấu trúc tệp file structure

cấu trúc thô fibrillar structure, fibrillous structure, fibrous structure

cấu trúc thực vật sơ cấp *(biol)* primary plant body

cấu trúc thực vật thứ cấp *(biol)* secondary plant body

cấu trúc tinh vi ultrastructure, fine structure

cấu trúc trung gian intermediate structure

cấu trúc vải *(text)* structure of cloth

cấu trúc vải dệt kim knit structure

cấu trúc vi mô microstructure

cấu trúc vĩ mô macrostructure

cấu trúc xạ ảnh projective structure

cấu trúc xơ *(text)* structure of fiber

cấu tử component, constituent

cấu xạ *(math)* morphism

cấu xạ đồng nhất identity morphism

cây *(agr, biol)* crops, plant, tree

cây and/or *(comput sci)* and/or tree

cây ăn củ root crops, tuber crops

cây ăn hạt grain crops

cây ăn quả orchard crops, fruit crops, fruit tree

cây ăn thịt carnivorous plant

cây bản địa indigenous plant

cây bắt ruồi catchfly

cây bị sâu bệnh attacked plant

cây bò trailer

cây bóng mát shade tree

cây bố *(để lai)* pollen

cây bụi arbuscle, arbuscule, frutex, brush

cây cảnh ornamental plant

cây cao sản heavy producing tree, high producing tree, high yielding tree

cây chỉ thị indicator plant

cây chịu gió wind resisting plant

cây chịu hạn drought-enduring plant

cây chịu mặn salt tolerant plant

cây chịu ngập inundable plant

cây chóng tàn ephemeral plant

cây chồi ẩn cryptophyte

cây chồi nửa ẩn hemicryptophyte

cây chồi trên đất chamaephyte

cây chủ host plant

cây chưa thành thục immature plant

cây có quả đấu glandiferous tree

cây có rễ ăn nông shallow rooted plant

(cây) cola cola, *Cola acuminata*

cây công nghiệp industrial crops, industrial plant

cây dài ngày longday crops

cây dị dưỡng heterophyte, heterotrophic plant

cây dinh dưỡng ký sinh paratrophic plant

cây độc toxious plant

cây độc canh permanent crops

cây đơn tính dioecious plant

cây giống seedling plant

cây giữ cát sand binding plant

cây giữ đất soil-fixing plant

cây gỗ timber tree

cây hai lá mầm dicotyledon

cây hai năm biennial plant

cây hàng rào border tree

cây hóa thạch fossil tree
cây hoại sinh saprophyte
cây hương liệu aromatic plant
cây hướng nắng heliotropic plant
cây kém chịu nóng thermolabile plant
cây kén điều kiện trồng fastidious plant
cây khí sinh aerial plant
cây không ưa kiềm basifuge
cây ky đất vôi calcifuge
cây ky khô xerophobores plant
cây ky mặn halophobous tree, ffalophobous plant
cây ky nắng heliophobous plant
cây la bàn compass plant
cây lá kim conifer-tree
cây lai hybrid
cây lai vô tính asexual hybrid
cây lai xa remote hybrid
cây lâu năm perennial plant
cây leo climber, bine, climbing plant
cây leo nhờ rễ root climber
cây leo nhờ tua cuốn tendril climber
cây lương thực food plant
cây mẹ *(để lai)* pistillate
cây mọc trên đá saxatile plant
cây mọc trên đất vôi calcicole
cây mọc trong râm umbraticolous plant
cây mọc tự nhiên adventive, adventive plant
cây một lá mầm monocotyledon
cây một năm annual plant
cây một vụ therophyte
cây nạo *(med)* excavator
cây ngắn ngày short-day crops
cây ngũ cốc cereal crops
cây nhập nội alien crops
cây nhập nội đã thuần denizen
cây nhị phân *(comput sci)* binary tree
cây non plantlet
cây nở hoa ban đêm nyctanthes
cây núi cao alpine plant
cây ở nước *x* cây thủy sinh
cây phát tán do động vật zoochoric plant
cây phát tán nhờ gió anemochorous plant
cây phát tán nhờ nước hydrochore
cây phát tán tại chỗ antitelechores
cây phòng hộ nurse
cây phủ đất cover crops
cây phụ sinh epiphyte
cây quyết định *(comput sci)* decision tree
cây ra hoa muộn late flowerer
cây ra hoa sớm early flowerer
cây rụng lá deciduous plant
cây sai hoa flowery plant, flowery tree
cây sai quả fruitful tree, prolific tree
cây sống nơi nước đọng stagnicolous plant
cây tầng dưới undergrowth plant
cây thoái hóa degenerative crops
cây thổ sản native plant
cây thối mục punk
cây thụ phấn nhờ gió anemophilous plant
cây thụ phấn nhờ sâu bọ entomophilous plant
cây thuần chủng pure-bred crops
cây thuốc herbs, drug crops, medicinal plant
cây thủy sinh hydrophyte, aquatic plant
cây thức ăn gia súc green crops
cây thường xanh evergreen plant
cây tiên phong lead plant
cây trĩu quả laden fruit tree
cây trồng crops, cultivar
cây trồng cải tạo đất meliorative crops, soil improving crops, soil amendment crops
cây trồng cạn dry land crops
cây trồng cưỡng forcing crops
cây trồng để lấn át cỏ weed fighter crops
cây trồng gối alternate crops
cây trồng làm kiệt đất soil depleting crops

cây trồng vụ chính dominant crops
cây trồng xen intercrops
cây tự dưỡng autophyte, autotrophic plant
cây ưa ánh sáng light loving plant
cây ưa ẩm hygrophylous plant
cây ưa bóng ombrophilous plant, shave loving plant
cây ưa khô xerophious plant
cây ưa kiềm basophil plant
cây ưa mặn halophilous plant
cây ưa mùa mưa hydrochimous plant
cây ưa nắng heliophilous plant
cây ưa nitơ nitrophil, nitrophyte
cây ưa nước hydrophilous plant
cây ưa thạch cao gypsophilous plant
cây ưa vôi calcipete, calciphyte
cây ươm nursling
cây ven biển submaritime plant
cây vụ sau further crops
cây vụ trước preceding crops
(sự) cấy *(agr)* transplantation
cấy đúng thời vụ timely transplantation
cấy máu *(med)* blood culture
cấy mô *(med)* explantation
cấy truyền *(med)* inoculation *n* // inoculate *v*
(cây) cậy persimmon, *Diospyros*
(cây) chà là date palm, *Phoenix dactylifera*
chạc fork, yoke
chạc ba pha *(elec)* delta
chạc bánh răng *(máy công cụ)* bracket
chạc bánh răng lớn *(bộ đầu ngựa)* gear quadrant
chạc bánh răng nhỏ *(bộ đầu ngựa)* tumbler-gear quadrant
chạc bánh răng thay thế change-gear bracket
chạc các đăng universal joint fork, propeller shaft yoke
chạc chữ thập (hộp) vi sai differential spider, differential cross
chạc nối connecting yoke
chạc phanh brake clevis
chạc puli pulley yoke
chạc sao chép replicating fork
chai chân *(med)* corn
chai lấy mẫu phù sa lơ lửng bottle silt sampler
chai nhỏ giọt *(chem, med)* dropping bottle
chải kỹ *(text)* combing
chải lớp vữa chát *(cons)* regrate
chải thô *x* chải thường
chải thường *(text)* carding
chải xơ li-be *(text)* hackling
chái nhà *(cons)* annex, backhouse
(cây) chàm indigo, *Indigofera*
chạm địch *(mil sci)* contact the enemy
chạm nổi emboss
chạm súng *(mil sci)* contact, fighting
chạm súng lẻ tẻ sporadic contact; isolated fighting
chạm trổ chasing, carving
(cây) chanh lemon, *Citrus limonia*
chanh cốm lime, limequat, *Citrus aurantifolia*
(cái) chao máy may *(text)* hook
(sự) chào hàng canvassing, offer *n* // canvass *v*
chão *(nav)* hawser, cable, rope
chão đay hemp rope, manilla rope
chão xơ dừa coir cable
cháo đặc *(food eng)* porridge
cháo hoa *(food eng)* gruel
(cái) chày đột dập *(mech eng)* punch
chày đột răng cưa saw-tooth punch
chày giã stamp
chảy bạch huyết *(med)* lymphorrhagia, lymphorrhea
(sự) chảy bao *(aero eng)* flow-around, flow-

past

chảy bao êm smooth flow-around

chảy bao mép trước flow-around the leading edge

chảy bao tách dòng stalled flow-around

(sự) chảy lòng fluxion

chảy máu hemorrhage, haemorrhage, bleeding *n* // bleed *v*

chảy máu cam epistaxis, nosebleed, nasal hemorrhage

chảy máu ngoài external bleeding

chảy máu niệu quản ureterorrhagia

chảy máu răng odontorrhagia

chảy máu trong internal bleeding

chảy mủ pyorrhea, pyorrhoea

chảy mủ tai otopyorrhea

chảy ngược reflux

chảy nhựa *(biol)* bleed

(sự) chảy rối turbulent motion, turbulence

chảy rối của dòng flow turbulence, stream turbulence

chảy rối của dòng không khí airstream turbulence

chảy rối của dòng xô đến free stream turbulence

chảy rối cục bộ local turbulence

chảy rối đẳng hướng isotopic turbulence

(sự) chảy tầng streamline motion, viscous motion, laminar motion

(sự) chảy xiết flush, tumbling

(sự) cháy burning, combustion, conflagration

cháy dính các tiếp điểm (điện) sticking of contacts

cháy đẳng áp constant-pressure burning

cháy đẳng tích constant-volume burning

cháy hoàn toàn complete combustion, perfect combustion

cháy không hoàn toàn imperfect combustion, incomplete combustion, poor combustion

cháy một phần partial combustion

cháy nổ explosive burning

cháy ổn định stable burning

cháy sớm preignition

cháy tiếp afterburning

cháy xém van *(aut eng)* valve scorching

chạy run, runing

chạy chậm tới dừng hẳn run-down

chạy chương trình program run

chạy đua vũ trang *(mil sci)* armament race, arms race

chạy êm smooth running

chạy gần như ngược gió sail close to the wind, sail near to the wind

chạy hãm đà *(khi hạ cánh)* landing run

chạy hết tốc độ full-speed running

chạy không đều irregular running

chạy không tải idle running, no-load run

chạy lấy đà initial running

chạy lộn lên *(comput sci)* runaway

chạy lùi backward running, reverse running

chạy máy machine run

chạy máy tính computer run

chạy ngược gió sail in (to) the wind

chạy rà break-in, green run

chạy song song parallel running

chạy song song hồi cố *(comput sci)* retrospective parallel running

chạy tàu running of trains, movement of trains

chạy tàu có gián cách thời gian time-interval block system

chạy tàu ở ngoại ô xa outer suburban service

chạy tàu sai đường running on the wrong track

chạy tàu trên một đường khung running on single track

chạy tàu với hai đầu máy kéo assisted running with two engines at the head of train

chạy thử test run, trial run

chạy tiến forward running, advancing,

aheading

chạy tiếp theo đà after-running

chạy trong điều kiện nặng nề hard running

chạy trơn không tải smooth idling

chạy vòng quanh run around

chạy xuôi gió sail before the wind, sail with the wind, run before the wind

chắc chắn certain

chăm sóc sức khỏe ban đầu *(med)* primary health care

chăn (bông) chần *(text)* quilt

chăn thả *(agr)* grazing

chăn thả quá mức overgrazing

chăn thả quanh năm year round grazing

chăn thả quay vòng rotational grazing

chăn thả thường xuyên continuous grazing, permanent grazing

chẵn *(math)* even

chẵn lẻ theo khối *(math)* block parity

(sự) chắn shielding

(cái) chắn (đường) *(trans)* x rào chắn (đường)

(cái) chắn bùn *(bánh xe)* mud quard, fender, wing, splash guard

chắn bức xạ radiation shielding

(cái) chắn cầu *(trans)* tollgate, tollbar

(sự) chắn đường chính và đường bên *(rail)* spans running across lines and sidings

chắn nơtron neutron shielding

chắn tĩnh điện electrostatic shielding

chắn từ magnetic shielding

(cái) chắn va đâm bumper, crash barrier

(cái) chặn hãm *(bánh xe)* chock

chặng (đường) *(trans)* (route) stage; *(aero eng)* leg

chặng đường (giữa hai bến xe) distance between stops

chấp *(mắt)* *(med)* chalazion

chấp phím *(comput sci)* keyboard contact bounce

chặt chẽ *(math)* strict

châm cứu *(med)* acupuncture

(sự) châm ngòi firing

châm ngòi đồng thời simultaneous firing

châm ngòi nhiều phát nổ multiple shot firing

châm ngòi nổ fuse ignition

châm ngòi tức thời instantaneous firing

châm ngòi từng phát nổ single shot firing

chẩm *(biol)* occiput

chấm dứt end, stop

chấm dứt chiến tranh end the war

chấm tàng nhang *(med)* ephelis

chấm xuất huyết *(med)* petechial

(sự) chậm giao hàng delay in delivery

(sự) chậm hoạt động của cánh lái delayed action of controls

(sự) chậm phản ứng đáp lại *(của máy bay)* delayed response *(of aeroplane)*

chân foot, leg

chân ba tăng *(text)* lathe sword, lay sword, slay sword, slaysword

chân balat *(rail)* toe of the ballast

chân bám *(biol)* holdfast

chân bụng *(biol)* abdominal leg, gasteropod

chân càng đỡ moóc *(ô tô)* dolly

chân cắm tranzito *(elec)* transistor socket

chân cần cẩu xuống davit socket, heel socket

chân chèo *(biol)* copepod

chân chỉnh *(comput sci)* alignment pin

chân chống búa khoan jack leg

chân chống dùng khí nén air leg

chân cột seating

chân cột tàu mast heel

chân dây khóa kéo *(text)* zipper foot

chân dốc slope toe

chân đạp (phanh, ga) kiểu treo suspended pedal
chân đập (đất) xếp đá tiêu nước dry stone toe, rock toe
chân đầu *(biol)* cephalopod
chân đèn *(elec)* socket, mount
chân đế plinth, pedestal, foot
chân đế tháp khoan derrick sill
chân đi walking leg
chân giả pseudopodium
chân hẹp *(biol)* stenopodium
chân kép *(biol)* diplopod
chân khay *(móng công trình)* cutoff dike
chân không vacuum
chân không cao high vacuum
chân không hoàn toàn perfect vacuum
chân không kế suction gauge, vacuometer, vacuum gage
chân không siêu cao ultrahigh vacuum
chân không thấp low vacuum
chân khớp *(biol)* arthropod
chân kìm *(biol)* chelicer
chân lá *(biol)* phyllopodium
chân mái dốc toe of the slope
chân mái thượng lưu upstream toe
chân mang *(biol)* branchiopod
chân môi *(biol)* chilopod
chân mút *(biol)* ambulatory leg
chân nếp lồi *(geol)* anticline leg
chân ngực *(biol)* trunk leg
chân nhảy *(biol)* hopping leg
chân ôm trứng *(biol)* ovigerous leg
chân qui *(đỡ dầm)* ancon
chân ray rail-foot, rail bottom, rail flange, underside of rail
chân răng *(bánh răng)* base of a gear tooth
chân sóng *(nav)* wave trough, trough of the sea, wave hollow
chân trời horizon
chân trụ *(cầu)* bearing block
chân tường dado, seating, skirting, socle
chân vì kèo spar
chân vịt *(nav)* (screw) propeller, water propeller, water screw, propeller screw, propelling screw
chân vịt cánh rời detachable blade propeller, loose blade propeller, removable blades propeller, built(-up) propeller
chân vịt có bản lề *(text)* hinged presser foot
chân vịt có bước cố định fixed-blade propeller, fixed pitch propeller
chân vịt có bước điều chỉnh adjustable (blade) propeller, adjustable pitch propeller, controllable(-pitch) propeller, variable-pitch propeller
chân vịt đảo chiều reversible propeller, reversing propeller, feathearing of (screw) propeller
chân vịt (thổi) không khí vented propeller, ventilated propeller
chân vịt không ngầm toàn phần partly submerged propeller, vane screw propeller, vane wheel
chân vịt không sủi bọt subcavitating propeller
chân vịt lái phụ *(bánh lái chủ động)* rudder propeller, screw-rudder
chân vịt làm việc trong dòng theo wake-operating propeller
chân vịt mạn side propeller, flanking propeller
chân vịt máy may *(text)* presser (foot), knee lifter
chân vịt mũi bow propeller
chân vịt quay ngược chiều contra-rotating propellers, counter-rotating propellers
chân vịt quay phải right-hand(ed) propeller
chân vịt quay trái left-hand(ed) propeller
chân vịt siêu sủi bọt supercavitating propeller

chân vịt sủi bọt cavitating propeller
chân vịt thích hợp với dòng theo wake-adapted propeller
chân vịt trong ống đạo lưu ducted propeller, shrouded propeller
chân vịt trong vòm đuôi tunnel screw propeller
chân vòm *(arch)* abutment, springer, toe of arch
chân vỏ mồi *(biol)* seizing leg
chẩn đoán diagnosis *n* // diagnose *v*
chẩn đoán bộ nhớ memory diagnosis
chẩn đoán dinh dưỡng nutritive diagnosis
chẩn đoán hệ thống system diagnosis
chẩn đoán lâm sàng clinical diagnosis
chẩn đoán lỗi error diagnosis, fault diagnosis
chẩn đoán phân biệt differential diagnosis
chẩn đoán qua lá foliar diagnosis
chẩn đoán tại ruộng field diagnosis
chẩn đoán tế bào học cytologic diagnosis
chẩn đoán vi khuẩn bacteriadiagnosis
chẩn đoán xét nghiệm laboratory diagnosis
chấn động *(med)* commotion
chấn động não cerebral commotion
chấn song bao lơn baluster, balustrade
chấn song cửa sổ mullion
chấn thương concussion, trauma (traumata, traumas, *pl*)
chấn thương não cerebral concussion
chấn thương tủy sống spinal concussion
(sự) chấp nhận acceptance
chấp nhận bảo lãnh collateral acceptance
chấp nhận bảo lưu qualified acceptance
chấp nhận có điều kiện conditional acceptance
chấp nhận của ngân hàng bank acceptance
chấp nhận danh dự acceptance for honour
chấp nhận được *(math)* admissible
chấp nhận hoàn toàn unqualified acceptance
chấp nhận một phần partial acceptance
(sự) chấp nhận thanh toán *(econ)* acceptance
chấp nhận thanh toán có bảo lãnh collateral acceptance
chấp nhận thanh toán có điều kiện qualified acceptance
chấp nhận thanh toán của ngân hàng bank acceptance
chấp nhận thanh toán không điều kiện general acceptance
chấp nhận thanh toán khống blank acceptance, uncovered acceptance
chấp nhận thanh toán từng phần partial acceptance
chập (sợi) *(text)* plied
chất agent, matter, substance
chất áp điện *(elec, phys)* piezoelectric
chất axetyl hóa acetylator
chất ăn da caustic
chất ăn mòn corrodent, corrosive, corrosive agent
chất bã sebaceous matter
chất bài tiết excretion
chất bán dẫn *(phys , elec)* semiconductor, semiconductive material
chất bán dẫn electron electronic semiconductor
chất bán dẫn loại n n-type semiconductor
chất bán dẫn loại p p-type semiconductor
chất bán dẫn lỗ trống hole semiconductor
chất bán keo hemicolloid
chất bảo quản preservative substance
chất bazơ hóa basifier
chất béo fat
chất bị hấp phụ adsorbate, adsorbed substance
chất bị hút thấm sorbate
chất bôi đai (truyền) belt composition
chất bôi trơn lubricant

chất bôi trơn chịu áp suất cao high pressure lubricant, extreme pressure lubricant
chất bôi trơn khi cắt gọt kim loại metal-working lubricant
chất bôi trơn khô dry-film lubricant
chất bôi trơn khuôn *(dập, đúc)* die lubricant
chất cách *(điện, nhiệt)* insulator
chất cách âm sound-insulating material
chất cảm ứng inducer
chất cắn màu mordant, dye fixative
chất cầm máu hemostat
chất chèn lấp filling material, filler
chất chỉ thị indicator, tracer
chất chỉ thị màu colour indicator
chất chỉ thị nước ngầm groundwater tracer
chất chỉ thị tổng hợp universal indicator
chất chiết extract
chất chiết thô brutto extract, crude extract
chất chiết tinh netto extract
chất chiết tinh chế refined extract
chất cho donator, donor
chất chống axit antacid
chất chống ăn mòn anticorrodant
chất chống bám dính antiadherent
chất chống biến chất antidegradant, anti-deteriorant
chất chống cặn antiscale
chất chống chuyển hóa antimetabolite
chất chống co antishrinking medium
chất chống đóng băng antifreeze, deicer
chất chống kết tụ anticoagulant, anticoagulating agent
chất chống kết tủa antiprecipitate
chất chống kích nổ antidetonant, antidetonator, antiknock agent
chất chống kiềm antialkaline
chất chống lão hóa antiager
chất chống mềm antisoftener
chất chống nấm antifungal agent
chất chống oxy hóa antioxidant
chất chống thấm water-proofing agent
chất chống thối mục disinfectant, mildew preventer
chất chống ức chế antidepressant
chất chống xúc tác anticatalyst, negative catalyst
chất chuyển hóa metabolite
chất có mùi odorant
chất cơ *(biol)* sarcoplasm
chất cùng hoạt động bề mặt cosurfactant
chất dẫn dụ allurant, attractant
chất dẫn điện conducting material
chất dẫn thần kinh neurotransmitter
chất dẫn xuất derivative
chất dập lửa fire extinguisher, flame arrester
chất dẻo plastic, plastic material
chất dẻo hóa plasticizer
chất dẻo nhiệt rắn plastomer
chất dễ tiêu assimilable element, available element
chất dị hóa catabolite
chất dị nhiễm sắc heterochromatin
chất dị phân anisomer
chất diệp lục chlorophull
chất diệp lục vi khuẩn bacteriochlorophyll
chất diệt ấu trùng larvicide
chất diệt ký sinh vật parasiticide
chất diệt nấm antifungal
chất dinh dưỡng nutrient
chất dinh dưỡng vi lượng micronutrient
chất dính adhesive
chất dính kết binder, binding material, binding agent
chất dính kết dạng sét clay binder, soil binder
chất dính kết dẻo plastic binder

chất dính kết lỏng fluid binder, liquid binder
chất dính kết thủy lực hydraulic binder
chất dính kết vô cơ inorganic binder
chất đánh dấu tracer
chất đầu *(tiền chất)* precursor
chất đẩy repellent
chất đệm buffer
chất điện ly electrolyte
chất điện ly cao phân tử polyelectrolyte
chất điện ly lưỡng tính ampholyte
chất điện môi dielectric
chất điện phân electrolyte
chất điện xúc tác electrocatalyst
chất điều hòa sinh trưởng growth regulating substance
chất định hương perfume fixative
chất độc intoxicant, poison, toxicant, toxin
chất độc xúc tác paralyst, paralyzer
chất đổi màu theo ánh sáng phototrope
chất đối ảnh enantiomorph, antipode
chất đối ảnh quang học optical antipode
chất độn filler
chất độn chuồng *(agr)* litter
chất độn gia cố reinforcing filler
chất độn hoạt tính active filler
chất độn phân fertilizer filler
chất độn trơ inactive filler
chất đông tụ coagulant, coagulator
chất đồng phân isomer, isomeride
chất đồng phân ortho orthoisomer
chất đồng phân đối ảnh enantiomer
chất đồng phân gương *x* chất đồng phân đối ảnh
chất đồng phân không đối quang diastereoisomer
chất đồng phân màu chromoisomer
chất đồng phân quay trái laevoisomer, levoisomer
chất đồng trùng hợp copolymer, interpolymer
chất đồng vị isotope
chất đồng vị phóng xạ radioisotope
chất đồng vị phóng xạ con daughter radioisotope
chất đồng vị phóng xạ mẹ parent radioisotope
chất đồng vị phóng xạ nhân tạo artificial radioisotope
chất đồng vị phóng xạ sơ cấp primary radioisotope
chất đồng vị phóng xạ thứ cấp secondary radioisotope
chất đồng vị phóng xạ tự nhiên natural radioisotope
chất đồng xúc tác cocatalyst
chất động kinetoplasm
chất đốt fuel
chất đơn phân monomer
chất gắn dạng keo glue putty, adhesive resin
chất gắn đá stone putty, stone adhesive
chất gắn kín sealant, sealer
chất gây men fermenter
chất gây nôn emetic
chất gây ung thư carcinogen , carcinogent
chất gia trọng *x* chất làm nặng
chất giải hấp desorbent, strippant, stripper
chất hãm arrester
chất hàn chì coarse solder
chất hàn cứng hard solder
chất hàn dễ chảy quick solder
chất hàn đồng-kẽm spelter solder
chất hàn ít thiếc poor solder
chất hàn mềm thông dụng common solder
chất hàn mịn fine solder
chất hàn nhiều thiếc rich solder
chất hàn thiếc tin solder

chất hàn thiếc-chì tin-lead solder
chất hấp thụ absorbent, absorber, absorbing agent, absorbing substance
chất hoạt động bề mặt surfactant, surface-active substance
chất hoạt hóa activator, activating agent
chất hoạt hóa lưu hóa vulcanization activator
chất hoạt hóa thuốc hiện ảnh developer activator
chất hoạt hóa xúc tiến accelerator activator
chất hồ *(text)* size
chất hỗn biến allelomorph
chất hút âm sound-absorbing material
chất hút ẩm dehumidifier
chất hút thấm sorbent
chất keo colloid, resin
chất keo bảo vệ protective colloid
chất keo chống axit antiacid additive
chất keo chống mòn wear preventive additive
chất keo chống thấm waterproofed additive
chất keo huyền phù suspension colloid
chất keo không thuận nghịch irrevesible colloid
chất keo ky dung môi lyophobic colloid
chất keo ky nước hydrophobic colloid
chất keo thuận nghịch reversible colloid
chất keo tụ flocculant
chất keo ưa dầu oleophylic colloid
chất keo ưa dung môi lyophilic coloid
chất keo ưa nước hydrophilic colloid
chất kết tủa precipitate, sediment
chất kết tủa điện phân electrodeposit
chất kháng antisubstance
chất kháng độc antitoxin
chất kháng hoạt antiactivator
chất kháng nguyên antigen
chất kháng sinh antibiotic substance
chất khoáng mineral substance
chất không độc hại intoxious substance
chất không màu achromatoplasm
chất khơi mào initiator
chất khử reducer, reductant
chất khử bọt antifoamer, defoamer
chất khử clo antichlor
chất khử cực *(phys, elec)* depolarizer
chất khử hoạt tính deactivator
chất khử màu decolorant, decolorizer
chất khử mùi deodorizer *(food eng)* deodorant
chất khử oxy deoxidant
chất khử phân cực depolartzer
chất khử trùng disinfectant, antiseptic
chất kích nổ detonator, knocker
chất kích thích stimulant, stimulus, stimulator
chất kích thích sinh trưởng growth activator
chất kìm hãm sinh trưởng growth retardant
chất ky nước hydrophobe
chất làm bão hòa saturant
chất làm bền màu color stabilizer
chất làm biến tính modifier
chất làm bóng brightener
chất làm chảy nước mắt lachrymator, lacrymator
chất làm chậm retardant, retarder
chất làm chậm cứng xi măng cement retarder
chất làm chậm nơtron neutron moderator
chất làm chóng chín ripener
chất làm co shrinking medium
chất làm cứng hardener
chất làm dày (vải) extender, filler

chất làm đông lạnh congealer
chất làm kết tụ agglomerant
chất làm kết tủa precipitant
chất làm khô desiccant, desiccative, dryer, exsiccant, siccative
chất làm lạnh coolant, cooler, cryogen, refrigerant
chất làm mềm emollient, mollient, softener
chất làm mềm nước water softener
chất làm mờ duller
chất làm nặng weighting medium, weighting substance, weight-giving substance
chất làm ngọt edulcorant
chất làm nhạy sensitizer
chất làm ô nhiễm contaminat, pollutant
chất làm ô nhiễm bầu khí quyển atmospheric pollutant
chất làm ô nhiễm biển khơi high seas pollutant
chất làm ô nhiễm nước water pollutant
chất làm ổn định stabilizer
chất làm ổn định bọt foam stabilizer
chất làm ổn định keo colloid stabilizer
chất làm rụng lá defoliant
chất làm se astringent
chất làm tan solutizer
chất làm trung hòa neutralizer
chất làm trương nở bloating agent
chất lắng deposit
chất lân quang phosphor
chất lấp kín kẽ nứt crack filler, fissure filler
chất loại nước dehydrant
chất lỏng liquid, fluid
chất lỏng bít kín sealing fluid, sealing liquid
chất lỏng (làm việc) của hệ thống thủy lực hydraulic liquid
chất lỏng làm mát cooling liquid, liquid coolant
chất lơ lửng suspended solids, suspension
chất lợi sữa galactagogue
chất lưỡng tính amphoteric substance
chất lượng quality
chất lượng cao high quality, HQ
chất lượng gần chữ chuẩn near letter quality
chất lưu *(lỏng hoặc khí) (phys)* fluid
chất ma túy drug
chất mang carrier
chất mang năng lượng energy carrier
chất màu color, colour, colorant, pigment
chất màu làm sơn painting color
chất màu phân cực polar color
chất màu xanh blue
chất môi giới mediator
chất nền substrate, stroma
chất nền của tế bào cell matrix, ground substance
chất nền thuốc nhuộm colour substrate
chất ngâm chiết lixiviant
chất nguyên nhiễm sắc euchromatin
chất nguyên sinh protoplasm *n* // protoplasmic *adj*
chất nhân karyoplasm
chất nhận axit acid acceptor
chất nhận cation cation acceptor
chất nhận electron electron acceptor
chất nhận gốc radical acceptor
chất nhận hydro hydrogen acceptor
chất nhận ion ion acceptor
chất nhấp nháy scintillator
chất nhầy mucus
chất nhiễm sắc chromatin
chất nhiễm sắc hoạt động active chromatin
chất nhiệt dẻo thermoplastic
chất nhiệt rắn thermoset
chất nhũ hóa emulsifier, disperser
chất nhuộm màu *(để soi kính hiển vi)* stain
chất noãn hoàng ovovitellin

chất nổ explosive
chất nổ chậm phlegmatic explosive, slow explosive
chất nổ dẻo plastic explosive, gelatine explosive
chất oxy hóa oxidant, oxidizer, oxidizing substance
chất pha loãng diluent
chất pha trộn admix, admixture
chất phản sắt điện antiferroelectric
chất phản sắt từ antiferromagnetic
chất phản ứng reactant, reagent
chất phản xúc tác anticatalyst
chất phát quang *(phys)* luminescent material, luminous material, luminophor
chất phân bào ergoplasm, kinoplasm
chất phóng xạ active material, radioactive material
chất phóng xạ đánh dấu *(phys)* radiotracer
chất phóng xạ nhân tạo artificial radioactive material
chất phôi germ plasm
chất phù trợ adjuvant
chất phụ gia *x* chất thêm
chất quang dẫn photoconductor
chất rắn solid
chất rắn lý tưởng ideal solid
chất rắn vô định hình amorphous solid
chất sắt điện ferroelectric material
chất sắt từ ferromagnetic material, ferromagnet
chất siêu dẫn superconductor
chất sinh casein caseinogen
chất sinh enzym zymogen
chất sinh ion ionogen, ionophore
chất sinh trưởng growth substance
chất sống living matter
chất sừng keratin, keratose
(sự) chất tải nhờ trọng lực gravity loading
chất tan solute
chất tan lẫn consolute
chất tạo axit acidifier
chất tạo ẩm humectant, humidifier
chất tạo bọt foamer, frother, foaming agent
chất tạo kết tủa precipitant
chất tạo mùi odoriphore
chất tạo nhũ tương *x* chất nhũ hóa
chất tăng cứng hardener
chất tăng cường intensifier, reinforcer
chất tăng dính adhesion-promoting agent
chất tăng tốc accelerator
chất tăng tốc (loại) axit acidic-type accelerator
chất tăng tốc oxy hóa oxidation accelerator
chất tẩm impregnant
chất tẩy gỉ deruster, rust remover
chất tẩy rửa detergent
chất tẩy trắng whitener
chất tẩy uế *x* chất khử trùng
chất tế bào *(biol)* cytoplasm
chất thải disposal, refuse, waste
chất thải công nghiệp industrial refuse
chất thải của lò phản ứng reactor waste
chất thải của quá trình xử lý nhiên liệu *(hạt nhân)* fuel-processing waste
chất thải của sản phẩm phân hạch fission product waste
chất thải hạt nhân nuclear waste
chất thải phóng xạ atomic waste, nuclear waste, radioactive waste
chất thải phóng xạ mạnh hot waste
chất thải phóng xạ yếu cold waste, low-activity waste
chất thấm nước hydrophile
chất thêm additive, dope, aid
chất thiêu kết agglomerant
chất thô gross matter

chất thơm aromatic (substance)
chất thơm hóa aromatizer
chất thu khí getter
chất thụ động hóa passivator
chất thuận từ *(phys)* paramagnet
chất thúc nở hoa florigenic substance
chất thủy phân hydrolyte
chất tiết secretion
chất trao đổi metabolite
chất trắng *(biol)* white matter, white substance
chất trợ dung flux
chất trợ hóa lỏng liquefacient
chất trợ lọc filter aid
chất trợ nghiền grinding aid
chất trùng hợp *x* polyme
chất truyền tin messenger
chất từ cứng hard-magnetic material
chất từ mềm soft-magnetic material
chất tự cháy pyrophorus
chất tự phát quang self-luminescent material
chất ưa anion anionophile
chất ưa cation cationophile
chất ức chế inhibitor, depressant, restrainer, retardant, retarder
chất ức chế sự cháy inhibitor of ignition
chất ức chế sự nổ của khí mỏ inhibitor of firedamp explosion
chất ức chế sự tạo bọt foam forming inhibitor
chất vấn/ trả lời *(comput sci)* inquiry/ response
chất vô định hình amorphous substance
chất xám *(biol)* gray matter, grey substance
chất xua đuổi repellent
chất xúc tác catalyst
chất xúc tác âm *x* chất chống xúc tác
chất xúc tác bán dẫn semiconductor catalyst
chất xúc tác bền nhiệt heat stable catalyst
chất xúc tác bị kéo theo entrained catalyst
chất xúc tác càng cua chelate catalyst
chất xúc tác chết dead catalyst
chất xúc tác còn hoạt tính live catalyst
chất xúc tác cơ kim organometallic catalyst
chất xúc tác crackinh cracking catalyst
chất xúc tác dương positive catalyst
chất xúc tác đã biến tính modified catalyst
chất xúc tác halogen hóa halogenation catalyst
chất xúc tác hydro hóa hydrogenation catalyst
chất xúc tác khơi mào initiator catalyst
chất xúc tác khử cacbon oxyt carbon monoxide reduction catalyst
chất xúc tác mất hoạt tính deactivated catalyst
chất xúc tác (quá trình) phân hủy decomposition catalyst
chất xúc tác phức hợp complex catalyst
chất xúc tác refominh reforming catalyst
chất xúc tác sinh hóa biochemical catalyst
chất xúc tác sinh học biocatalyst
chất xúc tác tái sinh regenerated catalyst
chất xúc tác tạo phức complexing catalyst
chất xúc tác tầng sôi fluidized catalyst
chất xúc tác tự cháy pyrophoric catalyst
chất xúc tiến accelerator, accelerating agent, promotor
chất xúc tiến (loại) bazơ basic-type accelerator
chất xúc tiến hai thành phần binary accelerator
chất xúc tiến không có lưu huỳnh *(trong lưu hóa cao su)* sulfur-free accelerator
chất xúc tiến nhanh rapid accelerator
chất xúc tiến polyme hóa polymerization accelerator

chất xúc tiến tác dụng chậm delayed-action accelerator
châu chấu *(biol)* grasshopper, locust
châu chấu đàn migratory locust
châu thổ delta
châu thổ nội địa inland delta
châu thổ sông river delta
châu thổ vịnh bay delta
chậu *(biol)* pelvis
chậu cảnh flowerpot
chậu đáy của hộp trục khuỷu crank-case sump
chậu hẹp *(biol)* contracted pelvis
chậu rửa basin, sink, lavatory
chậu thận *(biol)* renal pelvis
chậu trồng cây pot
chậu xí *(cons)* lavatory basin, closet bowl
che *(comput sci)* masking
che dấu *(comput sci)* encapsulation
che khuất *(phys)* occultation
(cái) che mắt khi thử thị lực eye shade
(cây) chè tea (tree), *Thea sinensis*
chè đen pekoe tea, black tea
chelat chelate (compound)
(sự) chelat hóa sequestering, sequestration, chelation
(cái) chèn (bánh) wedge block; *(rail)* tamping pick, beater pick, packer; ballast hammer; *(aero eng)* chock
(cái) chèn chống lăn khi bão *(nav)* fiddle
chèn ép rễ thần kinh nerve root compression
chèn ép tim tamponade
(sự) chèn khan *(không có vữa trát mạch)* dry packing
(cái) chèn làm trật bánh *(để tránh đâm vào đoàn tàu)* *(rail)* derailling block
(sự) chèn lấp fill, filling, packing, gobbing
chèn lấp bằng cát sand filling
chèn lấp bằng đá rock filling, stone gobbing
chèn lấp bằng đá thải waste filling
chèn lấp bằng sức nước hydraulic stowage, hydraulic gobbing
chèn lấp kín close packing
chèn lấp lò *(min eng)* stowage, stowing
chèn lấp lò bằng cơ giới mechanical stowage
chèn lấp lò bằng khí nén pneumatic stowage, compressed air stowing
chèn lấp lò khô dry stowing
chèn lấp lò kiểu ly tâm centrifugal stowing
chèn lấp lò từng phần partial stowing
chèn lấp theo dải strip packing
chèn lấp thủ công hand packing
chén nung crucible
chén nung bằng sứ china crucible
chén rửa tai *(med)* auritave
(sự) chẹn *(med)* block
chẹn tim heart block
chèo *(nav)* oar // row *v*
chèo đò row a boat
chèo đôi scull
chèo đuôi rigged oar, sculling oar
chèo lái steering oar
chéo nhau *(math)* cross
(thể) chéo thị giác *(biol)* optic chiasma
chép lại *(comput sci)* transcribe
(sự) chế biến xuất khẩu manufacture for export
chế độ regime; *(comput sci)* mode
chế độ ăn cho người đái tháo đường diabetic diet
chế độ ăn cho người ốm sick diet
chế độ ăn kiêng diet
chế độ ăn lỏng liquid diet
chế độ ăn nhạt salt-free diet
chế độ bảo dưỡng regime of maintenance
chế độ bảo hộ mậu dịch trade protec-

tionism

chế độ biểu mẫu form mode

chế độ chèn insert mode

chế độ đa nhiệm multitasking

chế độ địa chỉ hóa addressing mode

chế độ điều khiển control mode

chế độ điều tiết regulation regime

chế độ đồ họa graphics mode

chế độ gió mùa monsoon regime

chế độ hai bản vị *(econ)* bimetallism

chế độ hội thoại conversational mode

chế độ khí hậu climate regime

chế độ không đồng bộ asynchronous mode

chế độ làm thêm giờ và chế độ rút giờ làm việc overtime and short time

chế độ làm việc của động cơ với công suất tối đa liên tục *(aero eng)* maximum continuous power setting

chế độ làm việc danh nghĩa của động cơ *(hàng không dân dụng)* maximum except take-off power setting; *(không quân)* (military) rated power setting

chế độ làm việc đường trường của động cơ *(aero eng)* weak-mixture power setting; *(Am)* cruise power setting

chế độ làm việc đường trường tối đa của động cơ *(aero eng)* maximum weak-mixture power setting; *(Am)* maximum cruise power setting, normal (rated) power setting

chế độ luân phiên alternate mode

chế độ màn hình display mode

chế độ một bản vị *(econ)* monometallism

chế độ mưa regime of rain, precipitation regime

chế độ nhập input mode

chế độ nhiễu noisy mode

chế độ nổi/nền foreground/background mode

chế độ nuôi nhốt *(agr)* confinement

chế độ phân bón fertilizer regime, fertilizer system

chế độ quan liêu bureaucracy, bureaucratism

chế độ quân dịch system of military service

chế độ riêng native mode

chế độ thao tác bằng tay hands-on

chế độ thao tác tự động hands-off

chế độ thực hiện execute mode

chế độ tự do truy nhập free running mode

chế độ tự quản self-government

chế độ tức thời immediate mode

chế độ từng khối burst mode

chế độ tưới irrigation regime

chế độ tương tác interactive mode, conversational mode

chế độ tỷ giá hối đoái exchange rate regime

chế độ xuất output mode

(sự) chế hóa bằng amoniac ammonification

(sự) chế hóa bằng phèn alumining

(sự) chế hóa bằng rượu alcoholization

chế ngự dominate

chế phẩm dây *(text)* cordage

chế tạo fabrication, manufacture *n* // fabricate, manufacture *v*

chế tạo dụng cụ toolmaking

chế tạo máy công cụ machine tool engineering, machine tool building

chế tạo mẫu pattern-making

chế tạo người máy robot production

chế tạo nhờ máy tính computer-aided manufacturing, CAM

chệch *(math)* biased

(cái) chêm key, taper key, cotter, gib, wedge

chêm chỉnh adjusting key, adjuster cotter

chêm có đầu nose key

chêm hãm tightening key

chêm kép fox key

chênh lệch của độ cao nước lớn *(thủy*

triều) high water inequality

chênh lệch của độ cao nước ròng *(thủy triều)* low water inequality

(những) chênh lệch để bù đắp *(econ)* compensating differentials

(sự) chênh lệch giá price difference, difference in price

chết death *n* // dead *adj* // die *v*

chết đột ngột sudden death

chết lưu *x* chết trong tử cung

chết trong tử cung intrauterine death

chi *(biol)* limb, member

chi bên *(biol)* parapodium

chi khu sub-sector

chi năm ngón *(biol)* pentadactyl limb

chi nhánh branch

chi nhánh công ty branch of company

chi nhánh ngân hàng branch of bank

chi phí cost, charges, expenses, expenditure

chi phí ban đầu initial expenses

chi phí bán hàng cost of sales, selling cost

chi phí bảo dưỡng maintenance cost, maintenance expense

chi phí bảo quản cost of upkeep

chi phí bến berth charges, docking charges

chi phí biến đổi ngắn hạn short-run variable costs, SVC

chi phí bình quân cố định ngắn hạn short-run average fixed costs

chi phí bốc xếp cost of handling, handling charges, cargo charges

chi phí cải tạo *(đất)* costs of reclamation

chi phí cất hàng trong kho vận cost of ware housing goods

chi phí cho một chuyến đi expenses per voyage

chi phí cố định constant cost, fixed cost, fixed expenses

chi phí cố định ngắn hạn short-run-fixed costs

chi phí cơ hội opportunity cost

chi phí cơ hội của vốn opportunity cost of capital

chi phí cơ hội do việc giữ tiền opportunity cost of holding money

chi phí của cá nhân và xã hội cho vấn đề thất nghiệp private and social cost of unemployment

chi phí của xã hội cho độc quyền social cost of monopoly

chi phí cứu hộ salvage chargers

chi phí dự phòng preventive expenses

chi phí đầu tư investment cost, investment expenditure

chi phí đầu tư cơ bản capital expenditure, capital investment

chi phí đền bù *(trong xây dựng)* compensation costs

chi phí đền bù di dân subsistence costs, allowance costs

chi phí điều hành operating expenses, cost of operation

chi phí định mức standard costs

chi phí đóng gói cost of packing, packing charges

chi phí đột xuất extraordinary expenditure, incidental expenses

chi phí gián tiếp indirect costs, indirect expenses

chi phí gửi hàng forwarding charges

chi phí gửi một đơn vị hàng cargo unit delivery cost

chi phí hoa tiêu pilot charges

chi phí khấu hao depreciation expenses

chi phí lai kéo towage expenses, towage dues, tugboat dues

chi phí liên kết joint cost

chi phí lưu kho cost of storage

chi phí quản lý administration expenses, cost of management, overhead expenses

chi phí quốc phòng expenditure on natio-

nal defense, defense spending

chi phí sản xuất cost of production, production cost

chi phí sửa chữa cost of repair

chi phí thay đổi variable costs

chi phí thay thế replacement cost

chi phí theo hóa đơn chứng nhận hàng gửi invoice cost

chi phí thuê mướn hiring charges

chi phí tiền lương wage expenses

chi phí tiêu dùng consumption expenditure

chi phí trung bình average cost

chi phí trực tiếp direct cost

chi phí vận chuyển cost of transportation, transportation cost, carriage charges

chi phí vận hành operating expense, working expenses

chi phí vận tải tổng cộng aggregate transportation charges

chi phí xã hội social cost

chi phiếu *(econ)* cheque

chi phiếu ngân hàng bank cheque

chi số (sợi) *(text)* count

chi số cao fine count

chi số danh nghĩa nominal count

chi số (hệ) mét metric count

chi số sợi yarn count

chi số thấp coarse count

chi số trung bình medium count

chi tiết detail, component, part, piece, member

chi tiết bảo hiểm safety piece

chi tiết cặp catch member

chi tiết chế tạo từ kim loại tấm sheet metal component

chi tiết chữ thập four-way part

chi tiết có chu trình gia công ngắn short cycle component, short operation component

chi tiết cố định fixed part

chi tiết dạng không gian phức tạp three-dementional curved component

chi tiết dập pressed part

chi tiết đã gia công finish piece, worked piece, finish-machined component

chi tiết đã gia công sơ bộ bằng áp lực preformed component

chi tiết đã thống nhất hóa modular component, building block component

chi tiết đệm distance piece

chi tiết định hình formed component

chi tiết định vị positioning piece

chi tiết đối tiếp mating member

chi tiết được gia công theo một tọa độ one-axis component

(sự) chi tiết hóa detailling

chi tiết không tròn xoay nonrotational component

chi tiết khung giàn framing member

chi tiết kiến trúc architectural detail

chi tiết lắp lẫn được interchangeable part

chi tiết mau mòn high-wear part

chi tiết máy machinery part

chi tiết nối linking member, joining part

chi tiết nối dài extension piece

chi tiết rèn forged piece

chi tiết sai hình dạng irregular component, incorrect component

chi tiết sản xuất loạt nhỏ small batch component

chi tiết thảo được removable part

chi tiết thay thế change part

chi tiết (chế tạo) trong giới hạn dung sai in-tolerance component

chi tiết truyền động gear part

(sự) chi tiêu expenditure

chi tiêu của chính phủ và thuế ròng government spending and net taxes

chi tiêu của chính phủ vào hàng hóa và dịch vụ government spending on goods and

services

(sự) chi trả payment

chì lead, Pb

(thuộc) chì (II) plumbous

(thuộc) chì (IV) plumbic

chì cacbonat bazơ ceruse, white lead, $2PbCO_3.Pb(OH)_2$

chì monoxyt litharge, PbO

chỉ *(text)* thread

chỉ chữ thập *(trong khí cụ quang học)* hair cross

chỉ dẫn instruction

chỉ dẫn bằng máy tính computer managed instruction, CMI

chỉ dẫn lắp ráp erecting instruction, assembling instruction

chỉ dẫn vận hành operation instruction

chỉ dẫn về khí tượng *(aero eng)* meteorological briefing

(sự) chỉ đạo giá cả price leadership

chỉ điểm viên informer

chỉ đính cúc *(text)* button thread

chỉ định indication *n* // indicate *v*

chỉ đọc *(comput sci)* read only

chỉ đồ *(math)* indicatrix

chỉ đồ cầu spherical indicatrix

chỉ đồ cong curvature indicatrix

chỉ đồ Dupin indicatrix of Dupin

chỉ giới limit, right

chỉ giới đường đỏ *(cons)* right of way

chỉ giới xây dựng construction limit

chỉ huy command, lead

chỉ huy phó second in command, deputy commander

chỉ huy trưởng commander, commandant, comanding officer

chỉ mạng *(text)* darning thread, mending thread

chỉ màu *(text)* coloured thread

chỉ may gia đình *(text)* domestic-sewing thread

chỉ nhận *(comput sci)* receive only, RO

chỉ nhị *(biol)* filament

chỉ phẫu thuật *(med)* suture

chỉ số index (indices, indexes *pl*), number, value

chỉ số axetyl acetyl value

chỉ số axit acid number, acid value

chỉ số bazơ base number, base value

chỉ số bị chặn bounded index

chỉ số bìa card index

chỉ số biến điệu modulation index

chỉ số câm dummy index

chỉ số chu trình cycle index

chỉ số Dow Jones *(econ)* Dow Jones index

chỉ số dừng stationarity index

chỉ số dưới inferior index, subscript

chỉ số độ ẩm moisture index

chỉ số độ không đều sợi index of yarn irregularity

chỉ số độ nhớt viscosity index

chỉ số độ sạch *(text)* neatness index

chỉ số đường đồng mức contour value

chỉ số giá prise index

chỉ số giá bán lẻ retail price index, RPI

chỉ số gió mùa monsoon index

chỉ số hạt kết *(text)* neppiness index

chỉ số hiệp biến covariant index

chỉ số iot iodine number

chỉ số kết dính cementation index

chỉ số khô hạn aridity index

chỉ số khúc xạ refraction index

chỉ số ký sinh trùng parasite index

chỉ số lai hybrid index

chỉ số mài mòn abrasive index

chỉ số mưa pluvial index, rainfall index

chỉ số octan octane number

chỉ số oxy hóa oxidation number

chỉ số phản biến contravariant index
chỉ số phân tán dispersion index, index of dispersion
chỉ số Pignet *(med)* Pignet index
chỉ số Pressley *(text)* Pressley index
chỉ số rẽ nhánh ramification index
chỉ số sinh sản *(biol)* production index
chỉ số sọ *(biol)* cephalic index
chỉ số tệp file index
chỉ số thấm infiltration index
chỉ số thiêu kết agglomerating index
chỉ số trên superior index, superscript
chỉ số trên trống ghi drum index
chỉ số trung bình của quặng một lỗ khoan average value of ore in one hole
chỉ số tử vong vital index
chỉ số tự do free index
chỉ số tương quan hạng index of congraduation
chỉ số uốn khúc *(sông)* index of meandering
chỉ số vận động movement index
chỉ suốt dưới *(text)* bobbin thread
chỉ thêu *(text)* embroidery thread
chỉ thị dừng breakpoint instruction
chỉ thị nhảy skip instruction
chỉ tiêu giá trị *(của kế hoạch)* value indicators
chỉ tiêu giảm phát deflated indicators
chỉ tiêu kế hoạch plan indicators
chỉ tiêu kinh tế economic indicators
chỉ tiêu phát triển xã hội social indicators
chỉ tiêu sản xuất production target
chỉ tiêu tài chính finance indicators
chỉ tơ *(text)* machine silks, sewing silks
chỉ xe ba *(text)* cable thread, three-cord thread, three-fold thread
chỉ nguyện quân *(mil sci)* volunteer troops
chỉ tuyến tropic
chỉ tuyến đông tropic of Capricorn
chỉ tuyến hè tropic of Cancer
chia division *n* // divide *v*
(sự) chia đàn *(ong)* afterswarm
chia độ indexing in degrees
chia đôi bisection *n* // bisect, dimidiate *v*
chia hết *(math)* divisible
chia hết vô hạn infinitely divisible
(sự) chia không đều các góc phát điện angular ignition spacing irregularities
(sự) chia lãi profit allocation
(sự) chia lô *(cons)* allotment
chia nhánh bifurcation *n* // bifurcate *v*
chia nhánh sông branching of river
chia sẻ rủi ro *(econ)* risk-sharing
chia sector cứng *(comput sci)* hard sectoring
chia tách separation *n* // separate *v*
chia tách bằng chất lỏng nặng heavy medium separation
chia tách bằng khí nén pneumatic separation
chia tách bằng lực ly tâm centrifugal separation
chia tách bằng từ tính magnetic separation
chia tách chìm-nổi sink-float separation
chia tách theo cỡ hạt size separation
chia tách theo tỷ trọng separating by specific gravity, specific gravity separation
chìa móc (hình chữ C) C-spanner, sickle spanner
chìa mở nhiều cửa toa xe *(rail)* carriage key, Berne key
chìa tháo vành rim wrench
chìa vặn wrench, spanner, key
chìa vặn bằng chốt *(vặn đai ốc có lỗ)* pin spanner
chìa vặn bốn đầu (chữ thập) để tháo bánh xe *(ô tô)* four-way wheel wrench
chìa vặn bu lông đường ray track wrench
chìa vặn buji spark-plug spanner

chìa vặn choàng female spanner
chìa vặn có khớp xoay hai đầu double-ended swivel wrench
chìa vặn có vấu lug wrench
chìa vặn cong S-type spanner
chìa vặn đai ốc nut key, screw key, screw spanner
chìa vặn đai ốc ba cạnh triple-set screw key
chìa vặn đai ốc miệng kín box key
chìa vặn đai ốc sáu cạnh hexagon wrench
chìa vặn điều cữ jaw spanner, adjustable wrench, diagonal wrench, monkey wrench
chìa vặn hai đầu double-ended spanner
chìa vặn hai phía có tay khuỷu double offset wrench
chìa vặn hở một bên one sided-cup spanner
chìa vặn khớp ống nối union wrench
chìa vặn kiểu ống pipe spanner, pipe wrench
chìa vặn lắp ráp cỡ lớn construction wrench
chìa vặn mặt bích flange wrench
chìa vặn mặt mút box wrench, socket wrench
chìa vặn mâm cặp chuck wrench
chìa vặn miệng kín closed-mouth spanner
chìa vặn miệng lệch skew spanner
chìa vặn mỏ hàm cá sấu alligator wrench, bulldog wrench, crowdile wrench
chìa vặn một đầu single-head wrench
chìa vặn một đầu xiên angle single-ended wrench
chìa vặn tổ hợp combination wrench, combination spanner
chìa vặn tốc dogging wrench
chìa vặn vi chỉnh microajustable key
chìa vặn vít screw driver
chĩa đảo rơm *(agr)* prong
chiếm lĩnh occupation *n* // occupy *v*
chiến binh *x* chiến sĩ
chiến công feat of arms, military exploit
chiến cụ war equipment, war materials
chiến cuộc war situation
chiến dịch campain, operation
chiến dịch tuyên truyền propaganda campain
chiến đấu fight, struggle, combat
chiến đấu cơ fighter
chiến đấu cơ phản lực jet fighter
chiến đấu oanh tạc cơ fighter bomber
chiến đấu oanh tạc cơ phản lực jet fighter bomber
chiến địa battle field, battle ground
chiến đoàn battle group
chiến hạm warship, battleship, man of war
chiến hạm nguyên tử atomic warship
chiến hào combat trench
chiến hữu comrade-in-arms, companion-in-arm
chiến lợi phẩm war booty, trophy of war
chiến lũy fortification line
chiến lũy Maginot Maginot line
chiến lược strategy *n* // strategic(al) *adj*
chiến lược cạnh tranh competitive strategy
chiến lược gia strategist
chiến lược kinh doanh business strategy
chiến lược ngăn chặn *(trong kinh doanh)* containment strategy
chiến sĩ fighting man, combattant, soldier, fighter
chiến sĩ biên phòng frontier guard
chiến sĩ vô danh unknown soldier
chiến sự combat developments
chiến thắng success, victory
chiến thuật tactics
chiến thuật ba mặt giáp công three front attack tactics

chiến thuật tằm ăn lá dâu nibbling tactics
chiến thuật "vết dầu loang" concentric advance tactics
chiến thuật vườn không nhà trống bare fields and empty houses tactics
chiến thuật biển người human sea tactics
chiến thuật bôn tập hit and run tactics
chiến thuật cường tập tactics of raid in superior force
chiến thuật điệu hổ ly sơn tactics of luring the tiger away from the mountains, tactics of luring the enemy away from his base
chiến thuật học science of tactics
chiến thuật nghi binh diversion tactics
chiến thuật phòng thủ tactics of defense
chiến thuật tấn công tactics of offense
chiến thuật tiêu thổ scorched earth tactics
chiến thuật trường kỳ long-term tactics
chiến thuyền warship, gunboat
chiến tích exploit of arms, feat of arms
chiến tranh war, warfare
chiến tranh ăn cướp predatory war
chiến tranh bao vây besiege warfare
chiến tranh bạo loạn insurgency war
chiến tranh bất thường unconventional warfare
chiến tranh cân não war of nerves
chiến tranh chính nghĩa just war
chiến tranh chính trị political warfare
chiến tranh chớp nhoáng blitzkrieg
chiến tranh cục bộ limited war
chiến tranh du kích guerrilla warfare
chiến tranh giải phóng liberation war, war of liberation
chiến tranh giải phóng dân tộc national liberation war
chiến tranh hạt nhân *x* chiến tranh nguyên tử
chiến tranh hiện đại modern warfare
chiến tranh hóa học chemical warfare
chiến tranh không tuyên chiến undeclared war
chiến tranh kinh tế economic warfare
chiến tranh lạnh cold war
chiến tranh lâu dài prolonged war, protracted war
chiến tranh ngoại giao diplomatic warfare
chiến tranh nguyên tử atomic warfare, nuclear warfare
chiến tranh nhân dân popular warfare
chiến tranh nhiệt hạch thermonuclear war
chiến tranh nóng hot war
chiến tranh phi nghĩa unjust war
chiến tranh quân phiệt war among warlords
chiến tranh sinh học biological warfare
chiến tranh tâm lý psychological warfare
chiến tranh thế giới world war
chiến tranh thông thường conventional warfare
chiến tranh thương mại trade war
chiến tranh tình báo intelligence war
chiến tranh toàn diện all out warfare
chiến tranh tư tưởng ideological warfare
chiến tranh vi trùng bacteriological warfare
chiến tranh xâm lược war of aggression
chiến trận battle
chiến trường battlefield, theater of war
chiến tuyến front line, front
chiến xa combat vehicle, tank
chiến xa hạng nặng heavy tank
chiến xa hạng nhẹ light tank
(sự) chiết *(chem)* extraction, abstraction
(cái) chiết áp *(elec)* potentiometer
chiết áp xoắn helical potentiometer
(sự) chiết banh *(text)* bust dart

(sự) chiết khấu *(econ)* discount

(có thể) chiết khấu ở ngân hàng bankable

niết hấu thương mại trade discount

chiết suất ngân hàng bank rate

chiều *(math)* sense

chiều cao altitude, height

chiều cao chân răng *(bánh răng)* dedendum

chiều cao cột nước hight of water column, pressure height

chiều cao đà ngang đáy *(nav)* depth of floor

chiều cao đặc trưng của sóng significant height of the waves

chiều cao đập tràn spillway height

chiều cao đầu răng *(bánh răng)* addendum

chiều cao đầu răng bánh răng côn angle addendum, angular addendum

chiều cao giới hạn vượt chướng ngại *(ô tô)* obstacle clearance limit

chiều cao hàng vòng *(text)* loop course height

chiều cao hiệu dụng *(mối hàn)* effective throat

chiều cao hút *(của bơm)* suction lift

chiều cao lò xo với độ ép lớn nhất solid height of spring

chiều cao lớp nước *(trên đỉnh tràn)* (water) nappe height

chiều cao lớp nước mưa rain height

chiều cao lý thuyết *(mối hàn)* theoritical throat

chiều cao mạn đăng ký *(nav)* register(ed) depth

chiều cao mạn tính đến boong mạn khô *(nav)* freeboard depth

chiều cao mức nước chứa lớn nhất height of maximum storage

chiều cao nâng lifting height, hoist height

chiều cao nước mao dẫn (height of) capillary rise

chiều cao nước rơi *(thác nước)* height of fall

chiều cao phần đường xe chạy của cầu depth of bridge floor

chiều cao tâm nghiêng ban đầu initial metacentric height

chiều cao tâm nghiêng dọc longitudinal metacentric height

chiều cao tâm nghiêng ngang transverse metacentric height

chiều cao thông tàu đáy cầu under clearance

chiều cao thông thủy *(gầm cầu so với mặt sông)* height clearance, vertical clearance, headway, headroom

chiều cao thực *(mối hàn)* actual throat

chiều cao tính toán *(mối hàn)* throat

chiều cao tịnh không của cầu clearance height of a bridge

chiều cao từ mặt đất tới mặt trên của khung xe height of frame top

chiều cao xe không có tải unladen height

chiều dài length

chiều dài đà gió *(sinh sóng)* fetch length

chiều dài để phân khoang *(nav)* subdivision length

chiều dài để tính dung tải *(nav)* tonnage length

chiều dài để tính mạn khô *(nav)* length in freeboard rule, freeboard length

chiều dài đỉnh đập dam crest length

chiều dài đường băng cất cánh take-off field length

chiều dài đường băng hạ cánh landing field length

chiều dài (toa) gồm móc nối length between couplings, length over couplers

chiều dài khai triển của đường *(rail)* track mileage

chiều dài làm việc *(của tị) (nav)* available length, working length

chiều dài lăn cần thiết để cất cánh take-off run required

chiều dài lăn được sử dụng khi cất cánh take-off run available

chiều dài ngọn sóng wave crest length

chiều dài nước nhảy hydraulic jump length

chiều dài nước tràn *(trên đỉnh đập tràn)* overflow length

chiều dài phủ bì *(trans)* length over all, LOA

chiều dài sóng *x* bước sóng

chiều dài sợi dọc *(text)* scope of warp

chiều dài theo đường nước *(chở đầy)* length on (load) waterline

chiều dài toàn bộ cầu bridge full length

chiều dài tổng của xe overall

chiều dài vặn tới được của chân buji spark plug reach

chiều dài vòng sợi *(text)* yarn length in the loop

chiều dày thickness

chiều dày chân đế *(máy)* base thickness

chiều dày (mạch quặng) có thể khai thác được minable width, workable width, minable thickness, workable thickness

chiều dày mạch khấu bóc stoping width

chiều dày tối thiểu của vỏ chống minimum thickness of lining

chiều quay của động cơ handing of engine

chiều rộng width , breadth

chiều rộng boong *(nav)* beam over deck

chiều rộng cắt *(phoi)* cutting width

chiều rộng đáy base width, bed width, bottom width

chiều rộng đăng ký *(nav)* register beam, register(ed) breadth

chiều rộng đo theo cánh chìm *(nav)* beam over foils

chiều rộng đoạn sông cong meander width

chiều rộng hố xói scour width

chiều rộng không cần chống đỡ unsupported width

chiều rộng lớn nhất maximum breadth, extreme breadth, overall breadth, extreme beam

chiều rộng một thân tàu *(tàu hai thân)* hull beam

chiều rộng mớn nước *(nav)* beam on waterline, water line beam

chiều rộng theo mức nước *(sông, kênh)* width of water level

chiều rộng tịnh không *(trans)* clear width

chiều rộng vòm áp lực width of pressure arch

chiều sâu depth

chiều sâu ăn khớp depth of engagement

chiều sâu cắt depth of cut, cutting depth

chiều sâu dòng chảy depth of flow

chiều sâu đào digging depth

chiều sâu đóng cọc penetration of pile

chiều sâu giếng well depth

chiều sâu khoang hàng *(nav)* depth of hold

chiều sâu lũ depth of flood

chiều sâu màn chống thấm cutoff depth

chiều sâu móng depth of foundation

chiều sâu nạo vét (bùn) dredging depth

chiều sâu ngập depth of immersion

chiều sâu nung nóng depth of heat penetration

chiều sâu nước hạ lưu *(sau công trình)* tailwater depth

chiều sâu phụt xi măng grout depth

chiều sâu ren cắt depth of thread

chiếu projection *n* // project *v*

(phép) chiếu *(math)* projection

chiếu nghỉ *(cons)* landing (platform),

broadstep

chiếu sáng lighting, illumination

chiếu sáng đèn ẩn cornice lighting

chiếu sáng gián tiếp indirect lighting

chiếu sáng kiến trúc architectural lighting

chiếu sáng trần overhead lighting

chiếu sáng tự nhiên daylight illumination

chiếu tia anpha *(phys)* alpha-irradiation

(phép) chiếu trục đo axonometric projection

chim bird, *Aves*

chim bay flying bird

chim cắt kestrel, *Falco tinnunculus*

chim chạy cursorial bird

chim cổ archaeopteryx

chim dẽ giun snipe, *Capella gallinago*

chim di cư migratory bird

chim đực cock

chim mái hen

chim ngày day bird

chim non cheeper, chick

chim non khỏe nidifugous, precocia

chim non không rời tổ *x* chim non yếu

chim non yếu altrices

chim nuôi domestic bird

chim sâm cầm bald-coot, *Fulica atra*

chim sẻ common sparrow, *Passer domestica*

chim sẻ núi tree sparrow, *Passer montanus*

chim yến salangane, *Collocolia*

chín *(math)* nine, 9

chín *(biol)* maturation *n* // mature *adj*

chín mé *(med)* felon, whitlow

chín mươi ninety, 90

chín nẫu overripe

chín sớm forward

chín tiếp *(chín sau khi thu hoạch)* after ripening

chỉnh *(comput sci)* alignment, correction

chỉnh bộ giảm chấn từ xa tele-adjustment of shock absorber

chỉnh điểm đánh lửa adjusment of ignition timing

chỉnh hình hàm *(med)* orthognathy

chỉnh hình răng dental orthopedics, orthodontics

chỉnh hợp *(math)* arrangement

(cái) chỉnh lưng tựa back-rest adjuster

(sự) chỉnh lưu *(elec, phys)* rectification

chỉnh lưu ba pha three-phase rectification

chỉnh lưu nửa sóng half-wave rectification

chỉnh lý hàng ngày routine adjustment

chỉnh lý số liệu adjustment of data

chỉnh lý số liệu thủy văn hydrologic data adjustment

chỉnh máy dệt *(text)* loom tackling

chỉnh phông lỗi forward error correction

chỉnh trang đô thị *(arch)* urban rehabilitation

chỉnh trị sông river regulation, river training

chính chief, main, major, primal, principal

chính ngọ noon

chính quy regular

chính quy hóa regularization *n* // regularize *v*

chính sách policy

chính sách bảo hộ mới new protectionism

chính sách bế quan tỏa cảng closed-door policy

chính sách cạnh tranh competition policy

chính sách cấm vận embargo policy

chính sách chống độc quyền antimonopoly policy

chính sách chống lạm phát anti-inflationary policy

chính sách đầu tư investment policy

chính sách giá cả price policy

chính sách kinh tế economy policy

chính sách kinh tế trong nước domestic

economic policy

chính sách kinh tế vĩ mô macroeconomic policy

chính sách mở cửa open door policy

chính sách nhập cư immigration policy

chính sách nới lỏng và thắt chặt tiền tệ hoặc tài chính easy and tight monetary or fiscal policy

chính sách ổn định stabilization policy

chính sách thay thế nhập khẩu import substitution ,policy

chính sách thu nhập incomes policy

chính sách thu nhập dựa vào thuế tax-based incomes policy

chính sách thuế khóa fiscal policy

chính sách thuế quan customs policy

chính sách tiền tệ currency policy, monetary policy

chính sách tiêu thổ scorched earth policy

chính sách tín dụng credit policy

chính sách tự do cạnh tranh discretionary competition policy

chính sách tự do kinh doanh laissez-faire

chính tắc canonical

chính trị viên political instructor

chính ủy political commissar

chính xác accuracy *n* // accurate, exact *adj*

chip *(comput sci)* chip

chip khớp nối video video interface chip

chip lập trình trước preprogrammed chip

chip logic logic chip

chip nhớ memory chip

chip silic silicon chip

chip sinh học biochip

chip vào / ra song song parallel input / output chip

chịu axit acidproof

chịu băng giá frost-proof

chịu động đất quakeproof

chịu hạn xerophilous

chịu kiềm alkaliproof

chịu lãi *(econ)* interest bearing

chịu lửa fire-proof, flame-proof

chịu mài mòn wear-proof

chịu nhiệt heat-fast, heat-proof

chịu rung vibration-proof

chịu sóng gió seaworthy

(sự) cho ăn sau cai sữa post weaning feeding

(sự) cho nợ credit

(sự) cho phép bay (air traffic control) clearance

cho phép bay ngoài đường hàng không off-air ways clearance

cho phép cất cánh take-off clearance

cho phép hạ cánh landing clearance

cho phép (máy bay) lăn taxi clearance

cho phép ngắt interrupt enable

(sự) cho phép sử dụng tiền mặt allowance for cash

(sự) cho thuê hire, rent, letting

(sự) cho vay lending, loan

cho vay có thế chấp secured lending, secured loan

cho vay không thế chấp unsecured lending, unsecured loan

cho vay nặng lãi gombeen, usury

(sự) cho về hưu superannuation

(cây) chò chỉ parashorea, *Parashorea*

(con) chó dog

chó rừng wild dog

chó sói wolf dog

(sự) chọc *(med)* paracentesis

chọc dò *(med)* exploratory puncture

chọc khoang bụng abdominal paracentesis

chọc khớp arthrocentesis

chọc màng ngoài tim pericardial paracentesis

chọc màng phổi thoracentesis
(cái) chọc ối *(med)* amniotome
chọc ống sống rachicentesis
chọc ống sống thắt lưng lumbar puncture
(cái) chọc sọ diaclast
chọc tĩnh mạch venipuncture, venepuncture
chọc xương ức sternal puncture
chòi dồn tàu shunting cabin
chòi ga lập tàu yardmaster's tower
chòi gác watch tower, guard shed
chòi gác barie *(rail)* watch box, watch cabin, gatekeeper's cabin
chòi gác biên phòng frontier sentry-box
chòi ghi *(rail)* pointsman's cabin
cholesterol cholesterol, $C_{27}H_{46}O$
chòm sao asterism
chòm sao Anh tiên Perseus
chòm sao Bạch dương *(chòm sao hoàng đới)* Ram, drus
chòm sao Bảo bình Aquarius
chòm sao Bắc miện Corona Borealis
chòm sao Cá heo Dolphin, Delphinus
chòm sao Cá voi Cetus, Whale
chòm sao Cái chén Crater, Cup
chòm sao Chiếc đồng hồ Horologium
chòm sao Chim sếu Grus
chòm sao Compa Circinus
chòm sao Con cáo Fox
chòm sao Con chó săn Hunting Dogs
chòm sao Con công Pavo, Peacock
chòm sao Con giao long Hydra
chòm sao Cự giải Cancer, Crab
chòm sao Đại hùng Great Bear, Major, Ursa
chòm sao Hoàng đới zodiacal constellations
chòm sao Kim ngưu Taurus
chòm sao La bàn Pyxis, Malus
chòm sao Lạp hộ Orion, Warrior
chòm sao Lạp khuyển Canes Venatici, Hunting Dogs
chòm sao Linh miêu Lynx
chòm sao Ma kết Capricornus, Sea Goat
chòm sao Mục phu Bear Driver, Kite
chòm sao Nam giao long Hydrus
chòm sao Nam miện Corona Australis, CrA, Souther Crown
chòm sao Nam ngư Pisces Austrinus
chòm sao Ngũ xa Charioteer
chòm sao Ngự phu Auriga, Aur, Auri, Charioteer
chòm sao Nhà hội họa Pictor, Easel
chòm sao Nhân mã Archer, Sagitarius
chòm sao Oriong Hunter
chòm sao Phi mã Flying Horse, Pegasus, Winged Horse
chòm sao Phi ngư Flying Fish
chòm sao Phượng hoàng Phoenix
chòm sao Song ngư *(chòm sao Hoàng đới)* Fishes, Pisces
chòm sao Song tử *(chòm sao Hoàng đới)* Gemini, Pollux
chòm sao Sư tử nhỏ Leo Minor
chòm sao Tam giác phương nam Triangulum Australe
chòm sao Tắc kè hoa Chamaeleon, Cha
chòm sao Thằn lằn Lacerta, Lizard
chòm sao Thập tự nam Crux, Cru, Cross; Southern Cross
chòm sao Thiên bình Libra, Balance
chòm sao Thiên cầm Lyra
chòm sao Thiên hậu Cassiopeia, Cas
chòm sao Thiên long Draco, Dra, Drac, Dragon
chòm sao Thiên nga Cygnus, Cyg; Northern Cross; Swan
chòm sao Thiên ngưu Capric
chòm sao Thiên ưng Aquila, Aqil, Aql
chòm sao Thiên vương King, Cepheus

chòm sao Tiên nữ Andromeda, And, Andr
chòm sao Tiểu hùng Ursa Minor, Little Bear, Little Dipper, Lesser Bear
chòm sao Tiểu khuyển Canis Minor, Lasser Dog
chòm sao Tiểu mã Equileus
chòm xóm *(arch)* residential cluster
chọn (lọc) selection *n* // selective *adj*
chọn đổi exchange selection
chọn lọc cá thể individual selection
chọn lọc cùng loài intraspecific selection
chọn lọc định hướng canalizing selection, directional selection
chọn lọc đồng huyết full-sib selection
chọn lọc giới tính sex selection
chọn lọc hữu tính ampheclexis
chọn lọc kiểu gen genotypic selection
chọn lọc kiểu hình phenotypic selection
chọn lọc nhân tạo artificial selection
chọn lọc thích ứng adaptive selection
chọn lọc tự nhiên natural selection
chọn ngầm định *(comput sci)* default option
chọn ngẫu nhiên random selection
chọn nhặt bằng tay hand picking
chọn thực đơn menu selection
chọn tuyến đường truck circuit selection
chọn vùng nhớ đầu phù hợp *(comput sci)* first fit
chong chóng *x* cánh quạt
chóng mặt *(med)* dizziness, vertigo *n* // dizzy, vertiginous *adj*
chóng rụng *(biol)* fagacious
chóng tàn *(biol)* ephemeral
choòng chữ thập cross bit, four point bit, four wing bit
choòng dài pole drill
choòng dùng khí nén pneumatic chisel
choòng đục đá jumper
choòng đuôi cá fish-tail bit
choòng khoan boring rod, drilling rod, drill stem, drill steel, boring chisel
choòng khoan đá rock drill steel
choòng khoan đập trepan chisel, sinker drill
choòng khoan xoay attack drill, rotary drill
choòng khoan xoay nghiền milling bit
choòng khoan xoắn auger steel, auger stem
choòng nêm gad
chóp *(math)* apex
chóp cánh quay *(trực thăng)* rotor blade cone
chóp mũi phần tên lửa tách thả split jettisoning nose-cone
chóp ống hãm dòng vượt âm shock-forming nose
chóp rễ dòng chân vịt propeller cone
chóp rễ dòng đuôi tail-cone
chóp rễ dòng mũi nose-cone
chóp rễ dòng roto tuabin innner exhaust cone
chóp rễ *(biol)* root cap
chóp thân quặng ore (body) top
chỗ bê tông rỗ *(cons)* pop-out
chỗ bốc xếp hàng *(trans)* cargo space
chỗ cạn ford, shallow, shoal
chỗ chứa cáp *(nav)* cordage space
chỗ để chân (người lái) foot-board
chỗ để hành lý sau xe boot
chỗ đỗ xe ô tô nghỉ đêm overnight-halt
chỗ đường lún sụt low spot in the track
chỗ đường ngoặt road curve, road bend, turn of road
chỗ đường tắc nghẽn giao thông traffic bottleneck
chỗ hành khách đứng *(rail, aut eng)* accommodation for standing passengers
chỗ hẫng trên không *(aero eng)* hump, air-pocket, air hole

chỗ hẹp *(eo biển)* narrow
chỗ hợp dòng confluence
chỗ ngoặt nguy hiểm *(trans)* dangerous corner
chỗ ngồi *(rail, aut eng)* accommodation
chỗ ngồi có mái chụp *(xe đua)* cockpit
chỗ ngồi người chèo thuyền thwart
chỗ nhô ra ở đỉnh cột tàu hound
chỗ nối joint, junction
chỗ nước xoáy *(do hai dòng triều lên và xuống gặp nhau)* tide rips
chỗ ở accommodation, dwelling, residence *(trên tàu, thuyền)* accommodation spaces, berthing space, living space
chỗ ở của thuyền viên crew's accommodation, screw space
chỗ tàu đậu berth space
chỗ thả neo anchorage (ground)
chỗ thả neo yên tĩnh haven
chỗ tránh *(rail)* (passing) siding, sidetrack, crassing loop
chỗ trống *(phys)* vacancy
chỗ trống anion anion vacancy
chỗ trống cation cation vacancy
chỗ trống electron electron vacancy
chỗ trống trong mạng tinh thể lattice vacancy
chỗ tụng niệm *(arch)* apse
chỗ xây chờ *(cons)* offset
chỗ xe dừng halting point
chốc *(med)* impetigo
chồi *(biol)* bud, burgeon, shoot
chồi bên offset, off-shoot, lateral bud
chồi lá growth bud, leaf bud
chồi mầm gemmule, plumule
chồi mùa đông hiemal bud
chồi mùa hè aestive bud
chồi nghỉ resting bud
chồi ngọn crown bud, topknot
chồi ngủ dormant bud, latent bud
chồi nhỏ budlet
chồi phát tán propagative bud
chồi quả fruit bud
chồi rễ sucker
chồi sinh dưỡng vegetative bud
chồi tận cùng terminal bud
chồi vị giác taste-bud
chồi vượt extending shoot, long shoot
chồi xương *(med)* osteophyte
chổi brush
chổi gạt lưỡi kim *(text)* needle latch, opener brush
chổi graphit *(elec)* graphite brush
chổi than *(elec)* carbon brush
chổi thông nòng bore brush
chổi thông ống khói flue cleaner
chổi tiếp điện *(elec)* feed brush
chổi tiếp xúc *(elec)* contact brush
(cây) chôm chôm rambutan, *Nephelium bassacence*
chôn mìn *(mil sci)* lay mine
chôn sâu tà vẹt *(rail)* burying the sleepers
chôn vào tường *(cons)* immure
(sự) chồn *(mech eng)* upset
chông *(mil sci)* spike
chồng cũi *(min eng)* crib
chồng cũi bằng gỗ tròn timber crib
chồng cũi được chèn đầy packed crib
chồng cũi trống *(rỗng lòng)* open crib
chống ăn mòn anticorrosive
chống bài niệu antidiuretic
chống bán phá giá antidumping
chống bằng cọc cừ *(min eng)* spiling
chống chỉ định *(med)* contraindication *n* // contraindicate *v*
chống co giật anticonvulsant, anticonvulsive
chống co thắt antispasmodic
chống đóng băng antifreezing

chống độc quyền antimonopoly
chống đông tụ anticoagulant
(sự) chống đỡ support, sustaining
chống đỡ bằng chồng cũi cribbing
chống đỡ nóc roof support
chống fading antifading
chống gây bướu cổ antigoitrogenic
chống gây ung thư anticarcinogen
chống ghi *(comput sci)* write protect
chống gỉ antirust, anticorrosive
chống giếng bằng gỗ *(min eng)* shaft timbering
chống giữ buồng khấu bóc stope support, stoping support
chống giữ hầm lò support of workings
chống giữ lò cái roadway support
chống giữ vách treo support of hanging wall
chống hư hại lúc va đâm *(ô tô)* crash-proof
chống kín nóc *(min eng)* roof close timbering
chống lạm phát anti-inflation, disinflation *n* // anti-inflationary *adj*
chống lên men antizymotic
chống loạn nhịp *(med)* antiarrhythmic
chống nạp *(comput sci)* fetch protect
chống nhàu *(text)* anticrease
chống nhiễm bẩn antifouling
chống nhiễm khuẩn antiinfective
chống nôn antinauseant
chống oxy hóa antioxidant
chống phản xạ antireflection
chống phân hủy antidecomposition
(cái) chống rung antivibrator
chống rung quá mức overdamping
chống rụng *(biol)* contra-deciduate
chống sao chép *(comput sci)* copy protect
chống sâu răng anticariogenic
(cái) chống sét arrester, arrestor, lightning arrester
(sự) chống sét *(cho phương tiện bay)* lightning protection
chống thấm antiseepage
chống thối mục antifouling, antiputrefactive
chống trầm cảm antidepressant
chống vi khuẩn antibacterial
chống viêm anti-inflammatory
chống xuất huyết antihemorrhagic
chộp màn hình *(comput sci)* screen grab
chốt *(mech eng)* pin, stud
chốt an toàn guard pin, safety pin, securing pin, safety bolt
chốt bánh lái dưới bearing pintle, bottom pintle, heel pintle
chốt bảo hiểm ngòi nổ arming pin
chốt cài latch
chốt cài bảo hiểm guard latch
chốt cài có khấc notched latch
chốt càng ép đĩa ly hợp clutch (pressure) operating pin
chốt càng lắc *(bơm xăng)* rocker arm pin
(sự) chốt cánh liệng *(aero eng)* aileron lockout
chốt cắt đứt shear pin, breaking pin
chốt chặn locking stud, banking stud
chốt chẻ split cotter, spring cotter
chốt chép hình *x* chốt dò hình
chốt chuyển hướng *(rail)* centre pin, centre pivot
chốt cò súng trigger pin
chốt có đầu chỏm cầu ball stud
chốt cóc latch pin, dog pin
chốt của giá chuyển hướng bogie centre, bogie pivot, bogie pin
chốt của giá chuyển hướng đầu máy hơi nước engine truck center pin
chốt dẫn động driving stud, driving pin

chốt dẫn hướng guide pin
chốt dò hình form pin, copying pin, guide finger, tracer
chốt dừng stop pin, arrester pin
chốt đầu cốp *(pittông)* crosshead pin
chốt đầu phẳng flat pin
chốt đẩy ejector pin, knockout pin
chốt đinh tán rivet pin
chốt định tâm aligning pin
chốt định vị dowel pin, locating pin, peg pin, positioning pin, locating stud
chốt đo feeler pin, gage pin, measuring pin
chốt đòn bẩy lever latch
chốt hãm brake bolt, catch pin, catter pin, latch pin, lock pin
chốt hãm xoay của vòng găng *(động cơ hai kỳ)* piston ring pin
chốt kẹp chữ U clevis pin
chốt khóa locking pin
chốt khóa khớp nối bản xích *(xe bánh x(ch)* master (track) pin
chốt khóa lắp đạn clip latch pin
chốt kích hỏa firing pin
chốt kiểm test pin
chốt (bánh) lái *(nav)* rudder pintle, helm pintle
chốt (bánh) lái dưới bearing pintle, bottom pintle, heel pintle
chốt mở (dù) *(aero eng)* static pin
chốt ngắt tự động tripper
chốt nối kéo moóc hitch pin
chốt phân độ indexing pin
chốt pittông *(aut eng)* piston pin, wrist pin, gudgeon pin
chốt pittông bơi full-floating pin, full-floating wrist pin, full-floating gudgeon pin
chốt pittông có lỗ côn hai đầu piston pin with taper bore
chốt pittông được hãm cố định với đầu nhỏ thanh truyền semi-floating wrist pin
chốt pittông được hãm cố định với gối đỡ anchor pin, anchored wrist pin
chốt quang nhíp spring shackle pin
chốt quay fulcrum pin
chốt quay của phao *(bộ chế hòa khí)* float fulcrum pin
chốt tay quay crank pin
chốt tháo khuôn *(đúc)* angle pin
chốt tốc driving bolt
chốt trụ roll pin
chốt trượt slide bolt
chốt tựa néo xương phanh brake anchor
chốt vát taper pin, beveled pin
chốt xoay pivot pin
chờ *(comput sci)* sleep
chở (hàng) bằng đường thủy waterage *n* // waterborne *adj*
chở (hàng) bằng máy bay airborne
chở (hàng) bằng tàu shipping *n* // shipborne *adj*
chở (hàng) bằng xe tải trucking, truckage
chợ đen black market
chợ trời flea market
(sự) chớp *(đèn biển)* occulting
(tia) chớp lighting
chớp màu *(comput sci)* color burst
chớp màu đồng bộ color syn burst
chớp nguồn heat lightning
chớp tín hiệu *(comput sci)* burst
chu bì *(biol)* periderm
chu kỳ cycle, period
chu kỳ ánh sáng photoperiod
chu kỳ bán rã half-life period
chu kỳ bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước steam curing cycle
chu kỳ biến đổi transformation period
chu kỳ bộ nhớ memory cycle
chu kỳ chứa nước *(của hồ)* storage cycle
chu kỳ của bộ xử lý trung tâm CPU

cycle

chu kỳ dài long period

chu kỳ dao động oscillation period

chu kỳ dao động của mặt nước ngầm phraetic cycle

chu kỳ dao động mức nước cycle of fluctuation

chu kỳ dao động tự do period of free oscillations

chu kỳ đào xúc cycle of excavation

chu kỳ đầu tư investment cycle

chu kỳ đọc/viết read/write cycle, R/W cycle

chu kỳ đồ *(math)* periodogram

chu kỳ đồng hồ clock cycle

chu kỳ động dục *(biol)* oestrous cycle

chu kỳ fading fading period

chu kỳ hàn weld(ing) period

chu kỳ kế toán accounting cycle

chu kỳ kinh doanh business cycle

chu kỳ kinh doanh cân bằng equilibrium business cycle

chu kỳ kinh doanh chính trị political business cycle

chu kỳ kinh nguyệt *(biol)* menstrual cycle

chu kỳ kinh tế economic cycle

chu kỳ làm việc working cycle

chu kỳ làm việc của âu tàu locking cylce

chu kỳ lặng silent period

chu kỳ lặp xung pulse repetition period

chu kỳ lệnh instruction cycle

chu kỳ máy machine cycle

chu kỳ mặt trăng *(18,6 năm) x* chu kỳ Meton

chu kỳ mậu dịch trade cycle

chu kỳ Meton *(oceanog)* metonic cycle

chu kỳ ngắn short period

chu kỳ nhiệt thermoperiod

chu kỳ phách beat period

chu kỳ phân rã decay period

chu kỳ phân rã anpha alpha-decay period

chu kỳ phân rã phóng xạ radioactive decay period

chu kỳ quang *x* chu kỳ ánh sáng

chu kỳ quay rotation(al) period

chu kỳ riêng natural period

chu kỳ Saros *(oceanog)* Saros

chu kỳ sinh dục sex cycle

chu kỳ sinh học biocycle

chu kỳ sống life cycle

chu kỳ sống của sản phẩm product life cycle

chu kỳ tạo núi orogenic cycle

chu kỳ thao tác operation cycle

chu kỳ thể phân liệt *(med)* schizogenous cycle

chu kỳ thủy văn hydrologic cycle

chu kỳ tiêu nước drainage cycle

chu kỳ trộn mixing cycle

chu kỳ tuần hoàn periodic period

chu kỳ tuế sai precessional period

chu kỳ từ hồi chuyển gyromagnetic period

chu kỳ tưới irrigation cycle

chu kỳ vận hành thể tích không đổi *(chu kỳ Beau de Rochas)* constant volume cycle

chu kỳ xung pulse period

chu sa *(geol)* vermeil, vermilion

chu sinh *(med)* perinatal

chu trình cycle

chu trình biến thiên variable cycle

chu trình cận tính parasexual cycle

chu trình cốt yếu essential cycle

chu trình điều khiển control cycle

chu trình giới hạn limit cycle

chu trình hoạt động action cycle

chu trình hỏi vòng polling cycle

chu trình hữu hiệu effective cycle

chu trình hữu tỷ rational cycle

chu trình kín closed cycle

chu trình Krebs Krebs cycle, citric acid cycle, tricarboxylic acid cycle
chu trình nitơ nitrogen cycle
chu trình nước *(trong tự nhiên)* water cycle
chu trình ornithin ornithine cycle, urea cycle
chu trình tế bào cell cycle
chu trình tim cardiac cycle
chu trình tìm nạp fetch cycle
chu trình ure *x* chu trình ornithin
chu tuyến *(math)* circuit, contour
chu tuyến lấy vi phân differentiating circuit
chu vi perimeter
chu vi đường tròn circumference
chu vi phòng thủ defense perimeter
chủ master
chủ bến tàu wharfinger
chủ bus *(comput sci)* bus master
chủ hàng cargo owner
chủ hộ householder
chủ lực quân main force, regular force, regular troops, regular army
chủ ngân hàng banker
chủ nghĩa bảo hộ protectionism
chủ nghĩa quân phiệt warlordism
chủ nghĩa trọng thương mercantilism
chủ nghĩa trọng tiền monetarism
chủ nợ creditor
chủ nợ cầm cố mortgagee
chủ nợ cầm đồ pledgee, pawnee
chủ sở hữu proprietor
chủ tài khoản account holder
chủ tàu ship-owner
chủ tàu có cờ đăng ký registered owner
chủ tàu thuê định hạn time-chartered owner
chủ tịch hội đồng quản trị chairman of the executive council
chú giải comment
chú ý ! công trường (trên đường) *(trans)* danger ! road works ahead; danger ! men at work
chú ý! đường dốc *(trans)* beware ramp!
chua me đất oca, oka, *Oxalis tuberosa*
chúa *(agr)* queen
chúa hậu bị complemental queen
chúa thay thế substitute queen
chuẩn *(math)* norm *n* // normal *adj*
chuẩn bị preparation
chuẩn bị dữ liệu data preparation
chuẩn địa tào *(geol)* parageosynclinal
(sự) chuẩn độ *(chem)* titration
chuẩn độ axit-bazơ acid-base titration
chuẩn độ ngược back titration
chuẩn độ oxy hóa-khử redox titration
chuẩn Ethernet Ethernet
chuẩn giao thức protocol standards
chuẩn hóa *(math)* normalization *n* // normalize *v*
chuẩn lập trình programming standards
chuẩn mã hóa dữ liệu data encryption standard, DES
chuẩn OSI Open System Interconnection
chuẩn số (sợi) *(text)* titre
chuẩn số tơ *(text)* silk-titre
chuẩn truyền thông xeri X X-series
chuẩn tướng brigadier general
chuẩn tướng không quân air commodore
chuẩn úy aspirant, third lieutenant, chief warrant officer
(sự) chúc ngóc *(aero eng)* pitch(ing)
(sự) chúi *(nav)* trim (difference), pitch attitude
chúi khi tàu chạy running trim
chúi lái trim by the stern
chúi lái theo thiết kế drag
chúi mũi trim by the bow, trim by the stem,

trim by the head

chùm bundle, cluster, pencil, sheaf

chùm conic *(math)* bundle of conics

chùm cuốn hình mũi tên *(arch)* archivolt

chùm đô thị *(arch)* metropolitan

chùm đơn *(math)* simple bundle

chùm hệ số *(math)* bundle of coefficients

chùm hoa flower cluster

chùm kép *(biol)* panicle

chùm quả fruit cluster

chùm quadric *(math)* bundle of quadrics

chùm tenxơ *(math)* tensor bundle

chùm tia *(phys)* beam

chùm tia catot cathode-ray beam

chùm tia điện tử electron beam

chùm tia gamma gamma-ray beam

chùm tia giao nhau crossed beam

chùm tia hội tụ convergent beam

chùm tia khúc xạ refracted beam

chùm tia laze laser beam

chùm tia ló emergent beam

chùm tia nhiễu xạ diffracted beam

chùm tia phản xạ reflected beam

chùm tia phân cực polarized beam

chùm tia phân kỳ divergent beam

chùm tia quét scanning beam

chùm tia sáng light beam

chùm tia sơ cấp primary beam

chùm tia tán xạ scattered beam

chùm tia tới incident beam

chùm tia X X-ray beam

chùm tiếp tuyến *(math)* tangent bundle

(sự) chụm các bánh trước *(ô tô)* gather

chung common, general

chủng loại than coal rank

chủng tộc race

(sự) chuộc lại *(econ)* buying back

(cái) chuôi stock, shank, stem

chuôi côn tape shank

chuôi côn vuông square taper shank

chuôi đèn tám cực *(elec)* octal socket

chuôi (để) kẹp clamping shank

chuôi kim needle shank

chuôi mũi khoan bit shank, drill shank, shank of drill

chuôi thẳng straight shank

chuỗi chain; *(math)* series

chuỗi âu tàu chain of locks

chuỗi chính chief series

chuỗi con *(math)* subseries

chuỗi diễn thế *(biol)* sere

chuỗi diễn thế khí hậu clisere

chuỗi dương positive series

chuỗi đan dấu alternating series

chuỗi điều hòa harmonic series

chuỗi Fourier Fourier series

chuỗi giai thừa factorial series

chuỗi H *(biol)* H chain, heavy chain

chuỗi hô hấp *(biol)* respiratory chain

chuỗi hội tụ convergent series

chuỗi hội tụ khắp nơi permanently convergent series

chuỗi hội tụ tuyệt đối absolutely convergent series

chuỗi kép dị hợp *(biol)* heteroduplex

chuỗi khả tổng tuyệt đối absolutely summable series

chuỗi không nil-series

chuỗi kích thước *(mech eng)* range of sizes, dimension chain

chuỗi ký tự string of characters

chuỗi L *(biol)* L chain, light chain

chuỗi lặp iterated series, repeated series

chuỗi lệnh gọi *(compu sci)* calling sequence

chuỗi liên hợp conjugate series

chuỗi liên kết catena

chuỗi lũy thừa ascending power series, power series

chuỗi lượng giác trigonometric series
chuỗi ngược antiseries
chuỗi nhị phân *(comput sci)* binary sequence
chuỗi nhị thức binomial series
chuỗi phân kỳ divergent series
chuỗi phần tử dữ liệu data element chain
chuoi tam giác trắc địa chain of triangles
chuỗi thế hệ *(biol)* lineage
chuoi thế hệ tế bào cell lineage
chuỗi tốc độ trục chính *(mech eng)* spindle-speed range
chuỗi trắc địa geodetic chain
chuỗi trội dominant series, majorant series
chuỗi trống *(comput sci)* empty string, null string
chuỗi từ word series
chuỗi vận chuyển điện tử electron-transport chain
chuỗi vòng *(comput sci)* ring
chuỗi xoắn kép double helix
chuỗi xoắn ngẫu nhiên random coil
chuối banana, *Musa paradisiaca*
chuối hoa shot, *Canna indica*
(sự) chuội tơ *(text)* degumming, silk scouring
chuội tơ bằng enzym enzymatic degumming
chuội tơ bằng xà phòng foam degumming
(con) chuồn chuồn dragonfly
(cái) chuông bell
chuông báo sương mù fog bell
chuông cửa door bell
chuông điện electric bell
chuông lặn diving bell
chuông tàu ship's bell, watch bell
chuông tín hiệu signal bell, alarm bell, call bell
chuông tín hiệu trong buồng máy jingle bell
chuồng *(agr)* shed, cage
chuồng bò oxstall, byre
chuồng bò cái cow shed
chuồng cách ly hospital barn
chuồng đại gia súc barn, cattle, stable, stall
chuồng gà henhouse, coop
chuồng gia súc livestock shed
chuồng lợn hogcote, hogpen, piggery, swinery
(sự) chuốt *(mech eng)* broaching
chuốt bằng dao hợp kim cứng carbide broaching
chuốt bóng bright-drawing
chuốt bốn hành trình four-pass broaching
chuốt cao tốc high-speed broaching
chuốt liên tục continuous broaching
chuốt lỗ then hoa multisphine broaching
chuốt lỗ tròn circular broaching
chuốt ngoài external broaching
chuốt nhiều hành trình multipass broaching
chuốt rãnh then keyway broaching
chuốt răng trong gear broaching
(cái) chuốt sáp *(text)* waxer
(sự) chuốt sáp *(text)* waxing
chuốt tinh finish broaching
(con) chuột rat, *Rattus*
chuột đồng rice rat, *Oryzomys*
chuột nhắt mouse
chuột rút *(med)* cramp
(sự) chụp ảnh photography
chụp ảnh bản đồ từ máy bay aerial cartographic photography
chụp ảnh bằng lân quang phosphorography
chụp ảnh bằng phóng xạ *(phys)* radiography
chụp ảnh bằng tia gamma *(phys)* gamma-ray radiography

chụp ảnh bằng tia X *(phys)* X-ray radiography
chụp ảnh bằng tĩnh điện electrostatic photography
chụp ảnh hàng không ban đêm night aerial photography
chụp ảnh hàng không ban ngày day (light) aerial photography
chụp ảnh hàng không mặt bằng vertical aerial photography
chụp ảnh hàng không phối cảnh oblique aerial photography
chụp ảnh hàng không phối cảnh lấy cả đường chân trời high-oblique aerial photography
chụp ảnh hiển vi photomicrography
chụp ảnh hồng ngoại infrared photography
chụp ảnh làm bản đồ mapping photography
chụp ảnh màu colour photography
chụp ảnh thiên văn astrophotography
chụp ảnh tốc độ cao high-speed photography
chụp ảnh từ máy bay aerial photography
chụp ảnh từ xa telephotography
chụp ảnh vĩ mô macrophotography
chụp bạch mạch *(med)* lymphography
chụp cắt lớp *(med)* computerized tomography, CT
(cái) chụp ống khói funnel cap, chimney hood
(cái) chụp răng *(med)* crown
chụp răng bằng kim loại metal crown
chụp tia X *(med)* radiography, roentgenography
chụp tia X bàng quang cystography, cystoradiography
chụp tia X bàng quang-niệu đạo cystourethrography
chụp tia X bơm khí pneumoarthrography
chụp tia X cắt lớp có bơm khí pneumotomography
chụp tia X chuyển động roentgenkymography
chụp tia X động mạch arteriography
chụp tia X đường mật cholangiography
chụp tia X đường niệu urography
chụp tia X đường niệu ngược dòng retrograde urography
chụp tia X gan hepatography
chụp tia X khớp arthrography
chụp tia X mạch angiography
chụp tia X mạch động cineangiography
chụp tia X màng phổi pleurography
chụp tia X não encephalography
chụp tia X ống mật chủ choledochography
chụp tia X phế quản bronchography
chụp tia X phổi pneumonography
chụp tia X răng odontoradiography
chụp tia X thanh quản laryngography
chụp tia X thận renography
chụp tia X thận-niệu quản pyelography
chụp tia X thận-niệu quản ngược dòng retrograde pyelography
chụp tia X thận-niệu quản theo đường tĩnh mạch intravenous pyelography
chụp tia X thực quản esophagography
chụp tia X tim mạch angiocardiography
chụp tia X trung thất có bơm khí pneumomediastinography
chụp tia X túi mật cholecystography
chụp tia X tủy sống myelography
chụp tia X tử cung hysterography, uterography
chụp tia X vú mammography
chụp tia X não-tủy bơm khí pneumoencephalomyelography
chụp X quang *x* chụp tia X
chụp X quang hàng loạt serial roent-

genography

(cây) chút chít dock, *Rumex acetosa* L.

(sự) chuyên chở *(trans)* transport, transportation, traffic, carriage

chuyên chở bằng xe súc vật cartage, carting

chuyên chở đường biển carriage by sea

chuyên chở đường bộ carriage by land

chuyên chở đường sắt carriage by rails

chuyên chở hàng bằng xe tải transport goods by lorry

chuyên chở hàng đường xa long-distance goods traffic

chuyên chở hàng mau hỏng perishable traffic

chuyên chở hàng nhanh fast goods traffic

chuyên dùng *(mech eng)* dedicated

chuyên gia expert, specialist

chuyên gia bệnh học pathologist

chuyên gia ký sinh trùng parasitologist

chuyên gia mạng networking specialist

chuyên gia miễn dịch immunogogist

chuyên gia tài chính financier

chuyên gia thính học audiologist

chuyên gia thuế fiscal expert

chuyên gia vi sinh học microbiologist

chuyên gia virut virologist

chuyên hóa *(biol)* specialization, specification

chuyên hóa sinh lý physiological specialization

(sự) chuyên môn hóa specialization

chuyên viên thống kê actuary

chuyển băng nhớ *(comput sci)* memory-bank switching

chuyển dịch tế vi micrometer motion

chuyển dịch vòng cycle shift

chuyển đạo *(med)* lead

chuyển đạo lưỡng cực bipolar lead

chuyển đạo trước tim precordial lead

chuyển điều khiển control transfer

(sự) chuyển đoạn *(biol)* translocation

(sự) chuyển đổi *(tiền tệ)* conversion

chuyển đổi băng tần *(elec)* band switching

chuyển đổi dữ liệu data conversion

chuyển đổi giới tính *(biol)* matingtype interconversion

chuyển đổi mã code conversion

chuyển đổi nhị phân thành thập phân binary-to-demical conversion

(sự) chuyển động motion, movement

chuyển động bao hình generating

chuyển động bị hạn chế restricted motion

chuyển động biến đổi đều uniformly variable motion

chuyển động biểu kiến apparent motion

chuyển động Brown Brownian motion, Brownian movement

chuyển động bước nhảy galloping motion

chuyển động cắt cutting motion

chuyển động chậm dần retarded motion

chuyển động chậm dần đều uniformly retarded motion

chuyển động chúc ngóc *(aero eng)* pitching motion

chuyển động có chu kỳ periodic motion

chuyển động có gia tốc accelerated motion

chuyển động con lắc pendulum motion

chuyển động cong curvilinear motion

chuyển động của bàn kẹp gripper movement

chuyển động cưỡng bức constrained motion, positive motion, forced motion

chuyển động dạng amip *(biol)* amoeboid movement

chuyển động dạng sóng undulatory motion, wave motion

chuyển động dao động oscillating motion, oscillatory motion

chuyển động dẫn động driving motion

chuyển động dọc longitudinal motion
chuyển động đều uniform motion
chuyển động điều hòa harmonic motion
chuyển động đối lưu convective motion
chuyển động elip elliptical motion
chuyển động êm smooth motion
chuyển động gián đoạn intermittent motion, discontinuous motion
chuyển động giật cục shuttle motion
chuyển động góc angle motion
chuyển động hành tinh planetary motion
chuyển động hình sin sinusoidal motion
chuyển động hỗn độn chaos motion, chaotic motion
chuyển động không đều irregular motion, non uniform motion
chuyển động không giảm chấn uncushioned motion
chuyển động không ngừng perpetual motion
chuyển động không ổn định non-steady motion, unstable motion, unsteady motion
chuyển động không thẳng non-linear motion
chuyển động không xoáy vortex-free motion
chuyển động lắc oscillating motion, rocking motion, swing(ing) motion
chuyển động lắc lư jigging motion
chuyển động lệch hướng yawing motion
chuyển động lệch tâm eccentric motion, eccentric movement
chuyển động liên tục continuous motion
chuyển động liệng *(aero eng)* rolling (motion), banking (motion)
chuyển động linh hoạt flexible motion
chuyển động lượn vòng turning movement
chuyển động nằm ngang horizontal motion
chuyển động ngang lateral motion, tranversal motion
chuyển động ngắt quãng discontinuous motion
chuyển động ngẫu nhiên random motion
chuyển động ngược retrogressive motion, reverve motion, back(ward) motion
chuyển động ngược chiều kim đồng hồ anticlockwise motion
chuyển động nhanh dần accelerated motion
chuyển động nhanh dần đều uniformly accelerated motion
chuyển động nhiệt heat motion, thermal motion
chuyển động nhờ đòn bẩy lever motion
chuyển động nhớt viscous motion
chuyển động ổn định steady motion
chuyển động phẳng two-dimensional motion
chuyển động phi tuyến non-linear motion
chuyển động phức hợp compound motion
chuyển động quá độ transient motion
chuyển động quay rotary motion, rotational motion, rotating motion
chuyển động rất chậm *(của cơ cấu vi động)* creeping motion
chuyển động riêng proper motion
chuyển động rung vibrational motion, vibratory motion
chuyển động sao chép slave motion
chuyển động sóng wave motion
chuyển động tạo núi mountain making movement
chuyển động thẳng straight motion, straight-line motion, linear motion, rectilinear motion
chuyển động thẳng đều constant motion
chuyển động theo chiều kim đồng hồ clockwise motion
chuyển động theo hướng trục X X-motion

chuyển động theo hướng trục Y Y-motion
chuyển động theo hướng trục Z Z-motion
chuyển động theo quán tính inertial motion
chuyển động tiến forward movement
chuyển động tịnh tiến progressive motion, translatory motion
chuyển động tịnh tiến lên xuống up-and-down motion
chuyển động tịnh tiến qua lại alternate motion, reciprocating motion
chuyển động trên quỹ đạo orbital motion
chuyển động tròn circular motion
chuyển động trượt sliding motion, slipping motion
chuyển động tuần hoàn periodic motion, periodical motion
chuyển động tuyệt đối absolute motion
chuyển động tự do free motion
chuyển động tương đối relative motion
chuyển động vẫy *(aero eng)* flapping (motion)
chuyển động về return motion
chuyển động vi sai differential motion
chuyển động với tốc độ siêu thanh supersonic motion
chuyển động xoáy stirring motion, vortex motion, whirling motion
chuyển động xoắn lùi back twist motion
chuyển động xoắn ốc helical motion
chuyển động xung impulse motion
chuyển đường cho đoàn tàu *(rail)* interchange of traffic
chuyển ghi *(rail)* siding of switches
(sự) chuyển hóa *(chem)* conversion, converting, transmutation; *(med)* metabolism
chuyển hóa cơ bản basal metabolism
chuyển hóa hóa học chemical conversion
chuyển hóa nước water metabolism
chuyển hóa (có) xúc tác catalytic conversion
chuyển khoản ngân hàng bank transfer
chuyển khối *(comput sci)* block transfer
(cái) chuyển kim *(text)* slider
chuyển lãi thành vốn capitalize the interest
chuyển mã thông báo *(comput sci)* token passing
(sự) chuyển mạch *(elec)* commutation, switching
chuyển mạch điện cơ electromechanical switching
chuyển mạch (do) hiệu ứng Hall Hall effect switching
chuyển mạch số digital switching
chuyển mạch từ xa teleswitching
chuyển ngoại vi *(comput sci)* peripheral transfer
(sự) chuyển nhiễm *(biol)* transfection
(sự) chuyển nhượng assigment, cession, conveyance, transfer
chuyển nhượng cổ phần transfer of shares
chuyển nhượng quyền sở hữu conveyance of property
chuyển nhượng tài sản alienation, disposal of property, disposition of property, transfer of property
chuyển nhượng vốn transfer of capital
(sự) chuyển pha phase change
chuyển quân *(mil sci)* troops movement *n* // move troops *v*
chuyển song song *(comput sci)* parallel transfer
chuyển tác *(comput sci)* transaction
chuyển tải load transfer, tran(s)shipment, tran(s)shipping
chuyển tệp *(comput sci)* file transfer
(sự) chuyển thành dạng không tan insolubilization

chuyển theo yêu cầu *(khối dữ liệu)* demand staging

chuyển thông báo *(comput sci)* message transfer

(sự) chuyển tiền cash remittance

chuyển tiền điện tử electronic funds transfer, EFT

chuyển tiếp tầng-rối *(dòng chảy)* laminar-turbulent transition

chuyển từ đường này sang đường khác *(rail)* passing from one line to the other

chuyển vế *(math) x* chuyển vị

chuyển vị displacement, transposition

chuyển vị chương trình program relocation

chuyển vị dọc longitudinal displacement

chuyển vị ngang horizontal displacement

chuyển vị tuyến tính linear displacement

(sự) chuyển vốn về nước repatriation, repatriation of capital

chuyển xuyên tâm *(comput sci)* radial transfer

chuyến bay flight, flying

chuyến bay ban đêm night flight

chuyến bay ban ngày daylight flight

chuyến bay đầu tiên initial flight, first flight, maiden flight

chuyến bay đường trường cruise flight

chuyến bay êm smooth flight

chuyến bay không chặng dừng non-stop flight, through flight

chuyến bay không thường kỳ unscheduled flight

chuyến bay thuê riêng charter flight

chuyến bay thử nghiệm test flight

chuyến bay thường kỳ scheduled flight, routine flight

chuyến du ngoạn bằng thuyền sightseeing boat trip

chuyến đi trip

chuyến đi chơi biển *(nav)* cruise

chuyến đi chơi biển vòng quanh thế giới (round-the-) world cruise, global cruise

chuyến đi chơi sông river cruise, inland cruise

chuyến đi du lịch xa bằng đường biển voyage

chuyến đi khứ hồi round trip

chuyến đi một lượt single trip

chuyến đi thứ nhất maiden trip

chuyến đi vòng quanh thế giới round the world trip

chuyến hàng về back-haul

chư hầu *(mil sci)* satellite

chữ hoa capitals, caps, upper case

chữ ký signature

chữ ký điện tử electronic signature

chữ ký số digital signature

chữ mã code letter

(kiểu chữ in) chữ nghiêng italic

chữ số *(math)* digit, figure, numeral

chữ số Arập Arabic numerals, arabic figures

chữ số bậc thấp nhất low-order digit

chữ số chỉ dấu sign digit

chữ số có nghĩa significant figure

chữ số cùng hàng digits with like place values

chữ số kiểm tra check digit

chữ số La Mã Roman numerals

chữ số nhị phân binary digit, bit

chữ số sai unallowable digit

chữ số thập lục phân A *(tương đương 10 thập phân)* A

chữ số thập lục phân B *(tương đương 11 thập phân)* B

chữ số thập phân decimal digit

chữ số theo cơ số năm quinary digit

chữ T hạ cánh *(aero eng)* landing T, landing tee

chữ thập các đăng transmission spider
chữ thập Manta *(mech eng)* Maltese cross
chữ thập (của cơ cấu) vi sai differential cross
chữ thường lower case
chưa biết *(math)* unknown
chưa sẵn sàng *(comput sci)* sleep
chửa *(med)* pregnancy *n* // pregnant *adj*
chửa con so primigravida
chửa già tháng prolonged pregnancy
chửa giả pseudopregnancy
chửa ngoài tử cung ectopic pregnancy, extra-uterine pregnancy
chửa sinh đôi twin pregnancy
chửa trứng molar pregnancy
chữa bệnh treatment
chữa khỏi curative
chữa răng odontotherapy
(sự) chữa sự cố fault clearance
(sự) chứa nước lần đầu first (storage) filling
chứa nước tăng dần progressive filling
chứa nước theo chương trình programmed filling
chứa nước trên thượng nguồn head-water storage
chứa nước vào hồ reservoir filling, reservoir impounding, storage impounding
chức năng function
chức năng đô thị urban function
chức năng gan liver function
chức năng thận renal function
chức năng thông khí ventilatory function
chức năng tim cardiac function
chức năng tim suy giảm deteriotating cardiac function
chức năng trao đổi khí gas exchange function
(sự) chưng cất distillation, distilling, stilling
chứng chỉ certificate
chứng chỉ bay được certificate of airworthiness
chứng chỉ cư trú certificate of residence
chứng chỉ giải ngũ honorable discharge certificate
chứng chỉ hạnh kiểm good conduct certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch deferment certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch vì lý do học tập education deferment certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch vì lý do sức khỏe medical deferment cetificate
chứng chỉ không có hàng buôn lậu chiến tranh trên tàu navicert
chứng chỉ phân loại (tàu) classification certificate
chứng chỉ tại ngũ active duty certificate
chứng khoán *(econ)* securities
chứng khoán không ghi ngày undated securities
chứng khoán vô danh bearer securities
chứng loạn nhịp *(med)* arrhythmia
chứng mất phản xạ *(med)* areflexia
chứng minh *(math)* argument, demonstration, proof *n* // demonstrate, prove *v*
chứng minh bằng quy nạp proof by induction
chứng minh gián tiếp indirect demonstration, indirect proof
chứng minh hình thức formal proof
chứng minh thư identity card
chứng minh trực tiếp direct demonstration
chứng nhiễm bụi silic *(med)* silicosis
chứng phân có mỡ *(med)* steatorrhea
chứng say sóng seasickness *n* // seasick *adj*
chứng thư chuyển nhượng deed of conveyance
(sự) chứng thực attestation

chứng từ document

chứng từ của tàu ship's paper

chứng từ gửi hàng shipping document, shipper's paper

chứng từ khi chấp nhận documents against acceptance

chứng từ khi trả tiền documents against payment

chứng từ liên quan tới hàng documents covering the cargo

chứng từ vận chuyển carriage documents

chứng từ xác nhận việc gửi hàng documents evidencing shipment

chương dữ liệu *(comput sci)* data division

chương trình program, routine

chương trình biên dịch compiler program

chương trình chạy tốt well-behaved program

chương trình chuẩn hóa normalization routine

chương trình chuyển đổi conversion program

chương trình có thể định vị lại relocatable program

chương trình con subprogram, subroutine

chương trình con chèn vào inserted subroutine

chương trình con chuẩn standard subroutine

chương trình con động dynamic subroutine

chương trình con kết nối linked subroutine

chương trình con mở open subroutine

chương trình con mức một one-level subroutine

chương trình con tham số parametric subroutine

chương trình con tĩnh static subroutine

chương trình của người dùng user's program

chương trình dịch translator (program)

chương trình dò vết trace program

chương trình đánh giá kết quả *(đo các chi tiết gia công)* evaluation program

chương trình đích target program

chương trình điều hành executive program

chương trình điều khiển bằng lệnh command-driven program

chương trình điều khiển bù trừ mòn của đá mài grinding wheel wear compensation program

chương trình điều khiển chính master control program

chương trình điều khiển công việc job control program

chương trình điều khiển của máy công cụ CNC CNC (bootstrap) program

chương trình điều khiển gia công cơ machining program

chương trình điều khiển gia công liên tục của máy công cụ NC continuous NC program

chương trình điều khiển mạng network control program

chương trình điều khiển palet *(trong dây chuyền sản xuất tự động)* palletizing program

chương trình điều khiển phay đường viền contour milling program

chương trình điều khiển thông số gia công họ chi tiết family program

chương trình điều khiển vào / ra input / output control program

chương trình điều phối monitor program

chương trình định vị lỗi fault location program

chương trình đối tượng object program

chương trình được lưu trữ stored program

chương trình gia công mặt không gian

three-dimensional surface program

chương trình giám sát (thực hiện) supervisory (executive) program

chương trình giám sát vào / ra input / output (executive) program

chương trình gỡ rối debugger

chương trình hệ thống system program

chương trình hiệu chỉnh sai số error-correcting program

chương trình hóa tốc độ quay trục chính trực tiếp direct spindle speed program(m)ing

chương trình hoàn hảo blue-ribbon program

chương trình hợp ngữ assembly program

chương trình hướng xử lý process-bound program

chương trình khởi động interlude

chương trình kiểm tọa độ (gia công) của máy công cụ CNC CNC inspection program

chương trình kiểm tra checking program

chương trình kiểm tra thống kê quá trình sản xuất SPC program

chương trình lặp looping program

chương trình lưu trong internally stored program

chương trình máy tính computer program

chương trình mở đuôi open-ended program

chương trình nén packing routine

chương trình nền background program

chương trình nguồn source program

chương trình nội tuyến inline program

chương trình phân phối dung dịch làm lạnh *(khi gia công trên máy)* coolant-dispensing program

chương trình phục vụ service program

chương trình phục vụ kỹ thuật (thiết bị) maintenance program, technical service program

chương trình quản lý dụng cụ tool management program

chương trình quỹ đạo hình học của dụng cụ tool-tracking program

chương trình tái phân bố động dynamic relocation program

chương trình thay thế các chấu cặp (phôi) jaw change program

chương trình thư viện library program

chương trình thường trú bộ nhớ memory-resident program

chương trình tính quỹ đạo di chuyển *(của cơ cấu làm việc)* path calculation program

chương trình tuyến tính linear program

chương trình tuyệt đối absolute program

chương trình tự chú giải self-documenting program

chương trình tự đăng kiểm auto-login, auto-logon

chương trình ứng dụng application program

chương trình ưu tiên cao high priority program

chương trình vạn năng general purpose program

chướng bụng *(med)* tympanites

chướng ngại vật obstacle, roadblocks

chướng ngại vật chống xe tăng anti-tank obstacle

chướng ngại vật nhân tạo man-made obstacle, artificial obstacle

chướng ngại vật thiên nhiên natural obstacle

clathrat clathrate

clê *x* chìa *vặn*

clê tuyp open-jawed wrench, pipe wrench

clinke clinker

clo chlorine, Cl

(sự) clo hóa chloration, chlorination, chlorization
(sự) clo phân chlorinolysis
cloral chloral, CCl_3CHO
clorat chlorate, $MClO_3$
clorit chlorite, MClO
cloroaurat chloroaurate, $M[AuCl_4]$
cloroaurit chloroaurite, $M[AuCl_2]$
clorofom chloroform, $CHCl_3$
clorofomyl chloroformyl, ClCO
clorophyn chlorophyll
cloropren chloropren, $CH_2CHClCHCH_2$
clorua chloride
clorua vôi lime chloride
(sự) co contraction, retraction
co chỉ số *(math)* contraction of indices
co cơ *(med)* muscular contraction
co đồng tử *(med)* miosis, myosis
(sự) co giãn về giá price elasticity
co giật *(med)* convulsion
co giật cứng tonic convulsion
co giật rung clonic convulsion
co hẹp lòng dẫn channel contraction
co hẹp lòng sông contraction of the river bed
co không bào *(biol)* vacuole contraction
co không hoàn toàn *(text)* undershrinking
(sự) co ngót shrinkage
co ngót bê tông concrete shrinkage
co ngót do đông cứng setting shrinkage
co ngót do nhiệt thermal shrinkage
co ngót khối đất đắp earthfill shrinkage
co ngót sau aftercontraction
co ngót thể tích volume shrinkage
co ngót trong không khí air shrinkage
co nguyên sinh *(biol)* plasmolysis *n* // plasmolytic *adj*
co nguyên sinh khởi sinh incipient plasmolysis
co rễ root contraction
co thắt *(med)* spasm, constriction
co thắt âm đạo colpospasm
co thắt dạ dày gastrospasm
co thắt động mạch arteriospasm
co thắt mạch vasoconstriction
co thắt môn vị pylorospasm
co thắt niệu đạo urethrism
co thắt phế quản bronchospasm
co thắt tâm vị cardiospasm
co thắt thanh quản laryngospasm
cô mồi *(econ)* bonnet
cò súng trigger
cỏ grass
cỏ bông lau talahil grass, *Saccharum spontaneum*
cỏ chân nhện finger grass, *Digitaria proquinqua*
cỏ chân nhện đỏ hairy finger grass, *Digitaria sanguinalis*
cỏ chân vịt duck foot, *Dactylostenium aegyptiacum*
cỏ dại weed
cỏ đuôi mèo timothy, *Phleum pratense*
cỏ gà dog's tooth, Bermuda grass, *Cynodon dactylon*
cỏ ghinê guinea grass, *Panicum maximum*
cỏ gừng torpedo grass, *Panicum repens*
cỏ gừng gà chicken panic grass, *Panicum crus-galli*
cỏ hương holy grass, *Hierochloe odorata*
cỏ kê panic, *Panicum miliaceum*
cỏ khô hay
cỏ lá gừng cat's-tail, *Phleum pratense*
cỏ lác sedge, *Carex*
cỏ lào throrongh wort, *Eupatorium perfoliatum*
cỏ liễu willowweed, *Epilobium angustifolium*

cỏ lông giant couch grass, *Panicum purpurascens*
cỏ lông lợn saltwort, *Salsola*
cỏ lồng vực barnyard-grass, *Echinochloa crus-galli*
cỏ lưỡi mèo scabious, *Scabiosa*
cỏ mần trầu goose grass, *Eleusine indica*
cỏ mật honey grass, *Chloris barbata*
cỏ mọc tự nhiên adventive weed
cỏ nến typha, *Typha*
cỏ ngón orchard grass, *Dactylis glomerata*
cỏ rận rattle, *Redicularis palustus*
cỏ rễ máu sanguinaria, *Sanguinaria*
cỏ roi ngựa vervain, *Verbena officinalis*
cỏ sâu róm green bistle grass, *Setaria viridis*
cỏ tai hùm saxifraga, *Saxifraga*
cỏ tháp bút tinweed, *Equisetum arvense*; horsetail, *Equisetum* sp.
cỏ thức ăn gia súc forage
cỏ tranh blady grass, alang grass, *Imperata cylindrica*
cỏ trâu buffalo grass, *Buchloe dactyloides*
cỏ vịt floating grass, *Glyceria fluitans*
cỏ voi elephant grass, *Pennisetum purpureum*
(cây) cọ palm
cọ bột gai spineless sago palm, *Metroxylon laeva*
cọ bột không gai prickly sago palm, *Metroxylon rumphii*
cọ dầu oil palm, *Elacis guineensis*
cọ quạt tapilot palm, *Corypha umbraculifera*
cọ sago sago palm, *Metroxylon sagu*
cọ sợi piasava, *Attalea funifera*
coban cobalt, Co
(thuộc) coban (III) cobaltic
(thuộc) coban (II) cobaltous
(con) cóc toad
cọc pile, stake, staff
cọc bảo vệ protection pile
cọc bê tông concrete pile
cọc buộc tàu dolphin
cọc búp sợi bobbin skewer
cọc cầu bridge pile
cọc chắn fender pile
cọc chèo rowlock, oarlock; *(Am)* thole
cọc chịu lực bearing pile
cọc chống end-bearing, standing pile, point-bearing pile
cọc chuẩn fixing pile
cọc có gàng *(text)* flyer spindle
cọc có chụp kéo sợi cap-spinning spindle
cọc có chụp xe sợi cap-twisting spindle
cọc có mũ capped pile
cọc có vòng đệm bound pile
cọc cừ sheet pile, grooved pile
cọc dẫn guide pile, leading pile
cọc đầu tày blunt pile
cọc đậu sợi *(text)* cabling spindle
cọc đậu xe *(text)* ply-twisting spindle
cọc đệm buffer pile
cọc đĩa disk pile
cọc đo cao levelling peg
cọc ghép built pile, spliced pile
cọc giờ *(text)* spindle-hours
cọc gỗ wood pile, timber pile, spile
cọc hình nón tapered pile
cọc hộp rỗng box pile
cọc không tải free-standing pile
cọc lan can guard stanchion, (hand) rail stanchion
cọc mốc picket; *(trans)* reference pegs
cọc neo anchor pile, mooring pile
cọc nhồi filling pile
cọc nhồi bê tông cast-in-place concrete pile, cast-in-situ concrete pile
cọc nhồi cát sand pile,
cọc nhồi chân loe Benetau pile, pedestal

pile, bulb pile

cọc nổi floating pile

cọc ống pipe pile, tubular pile

cọc phân chia dòng phương tiện *(trans)* traffic bollard

cọc phức hợp *(vật liệu)* composite pile

cọc quấn ống bobbin winder spindle, winding spindle

cọc rào pale

cọc rỗng *(text)* hollow spindle

cọc so le staggered pile

cọc sợi *(text)* spindle

cọc suốt ngang *(text)* cop skewer

cọc tạo hình pre-moulded pile

cọc tay lái *(aut eng)* control yoke

cọc (hình) tháp pyramid pile

cọc thắp bên lề đường *(bảo vệ người đi bộ)* bollard

cọc tiêu beacon, mark, pillar beacon, perch beacon, surveyor's pile, peg

cọc tiêu định tuyến center line peg

cọc tiêu đo sóng wave stake, wave staff

cọc tiêu giới hạn đường ngoặt curve mark, bend mark

cọc tiêu hướng direction peg

cọc tiêu mái dốc slope peg

cọc tiêu mép đường roadside marker

cọc tiêu trắc địa setting out peg, picket

cọc tre bamboo pile

cọc treo *(text)* elastic spindle, flexible spindle, gravity spindle, top spindle

cọc xe sợi *(text)* doubling spindle, twisting spindle

cọc xiên batter pile, spur pile

cọc xoắn bored pile, screw pile

cocain cocaine, $C_{17}H_{21}O_4N$

codime codimer

codein codeine, $C_{18}H_{21}O_3N$

coenzym coenzyme

coenzym A coenzyme A, CoA

coenzym Q coenzyme Q

còi horn, siren

còi báo sương mù foghorn, fog siren

còi dẫn đường navigation horn

còi điện electric siren, motor siren

còi hơi compression whistle, air horn

còi hơi báo sương mù steam foghorn

còi kêu do khí xả exhaust whistle

còi kiểu màng diaphragm horn

còi rú *(xe cứu thương, xe cứu hỏa)* siren horn

còi tín hiệu signal horn; *(nav)* tyfon (whistle); *(rail)* tyfon

(cây) cói giấy papyrus, *Cyperus papyrus*

(cây) cola cola, *Cola acuminata*

colagen collagen

colagenaza collagenase

colodion collodion

cologa *(math)* cologarithm

colophan collophane

comitan *(math)* comitant

compa compasses

compa có chân nối dài extension-arm compasses

compa đo ngoài blow compasses

compa tỷ lệ hàng hải naviders, navigational proportional dividers

compac *(math)* compactum, compact space

compac đếm được countable compact

compac địa phương locally compact

compac hóa compactification *n* // compactify *v*

compac hữu hạn finitely compact

compac ngoại vi rim compact

compac tuyến tính linearly compact

compac tuyệt đối absolutely compact

complexon *(chem)* complexone

compo *(chem)* compo

compozit *(chem)* composite
con chạy *(elec, comput sci)* slider, cursor
con chạy của biến trở slider of rheostat
con chạy hủy destructive cursor
con chạy không hủy non-destructive cursor
con chạy ma ghost cursor
con chạy trên đòn cân balance rider
con cóc *(cơ cấu bánh răng cóc)* catch pawl, ratchet pawl
con cóc đổi chiều reversible pawl
con cóc ma sát friction pawl
con cóc rơi falling pawl
con cóc trọng trường gravity pawl
con đội xupap kiểu nòng ống barrel type valve plunger
con đội có gót đế loe mushroom follower
con đực *(biol)* male
con đực bổ sung *(biol)* complemental male
con lai *(biol)* hybrid
con lai do ghép graft hybrid
con lai hai tính dihybrid
con lai một tính monohybrid
con lắc *(phys)* pendulum
con lắc bổ chính compensated pendulum, compensation pendulum
con lắc đẳng thời isochrone pendulum
con lắc điện electric pendulum
con lắc đơn simple pendulum
con lắc Foucault Foucault pendulum
con lắc hai dây bifilar pendulum
con lắc hình nón conical pendulum
con lắc kép compound pendulum, double pendulum
con lắc nằm ngang horizontal pendulum
con lắc phiếm định astatic pendulum
con lắc thẳng đứng vertical pendulum
con lắc thuận nghịch reversible pendulum
con lắc toán học mathematical pendulum
con lắc vật lý physical pendulum
con lắc xoắn torsion pendulum, torsional pendulum
con lăn *(mech eng)* roll, roller
con lăn bánh xích track roller
con lăn băng đai belt roller
con lăn cam cam roller
con lăn cán ren thread roll
con lăn căng đai belt-tightening pulley, belt tightener, belt-tensioning pulley, belt idler
con lăn chuyển hướng băng chuyền deflecting roll
con lăn của con đội *(cơ cấu cam)* cam follower roller
con lăn dẫn hướng guide roller
con lăn điện cực *(hàn tiếp xúc)* contact roller
con lăn đỉnh cột *(chạy dây kéo cờ)* *(nav)* mast ball
con lăn đỡ supporting roller, carrying roller
con lăn quay đỡ *(xích máy kéo)* idler roller
con lăn uốn mép seamanig roll
con nợ không hy vọng đòi được *(econ)* doubtful debtor
con quay (hồi chuyển) gyroscope
con quay (hồi chuyển) bị khóa *(aero eng)* caged gyroscope
con quay góc lắc dọc pitch(-angle) gyroscope
con quay góc lắc ngang roll(-angle) gyroscope
con quay hai khung treo two-frame gyroscope
con quay hiệu chỉnh bằng la bàn từ compass-controlled gyroscope
con quay (hồi chuyển) kiểu con lắc pendulous gyroscope
con quay kiểu phao floated gyroscope, floatation gyroscope
con quay phương vị directional gyroscope, azimuth gyroscope

con quay (hồi chuyển) tạo ổn định stabilizing gyroscope
con sinh đôi *(biol)* twins
con sinh đôi cùng trứng identical twins, monozygotic twins
con sinh đôi khác trứng fraternal twins, dizygotic twins
con sợi *(text)* hank, lea
con sợi quấn chéo cross hank
con sợi quấn song song plain hank
con sợi thử echevette, test lea
con tơ *(text)* silk skein
con tơ dính bết sticky skein
con tơ đứt mối endy skein
con trạch *(nav)* rubbing stroke, rubbing piece, nosing
con trỏ pointer
con trỏ dữ liệu data pointer
con trỏ không nill pointer
con trỏ ngăn xếp stack pointer
còn chịu lại *(econ)* back
concoit *(math)* conchoid
cong *(math)* curved, curvilinear
cong giang *(tàu gỗ)* (frame) timber, rib
cong giang đuôi after timbers, tuck timbers
cong giang mỏng và rộng được uốn cong canoe frame
cong giang nhiều lớp laminated frame
cong giang uốn cong bent frame, steamed frame
cong giang xẻ theo độ cong tự nhiên sawed frame
(sự) cong vênh distortion
conglomerat *(chem)* conglomerate
conic conic
conic afin affine conic
conic chín đường nine-line conic
conic có tâm central conic
conic điểm point conic
conic đồng dạng similar conics
conic đồng tâm concentric conics
conic đồng tiêu confocal conics
conic không kỳ dị non-singular conic
conic kỳ dị singular conic
conic liên hợp conjugate conics
conic mật tiếp osculating conic
conic song tiếp bitangent conics
conic suy biến degenerate conic
conic thật sự proper conic
conic tiêu focal conic
conic tuyến line conic
conic tuyệt đối absolute conic
conic tự liên hợp self-conjugate conic
conic vị tự homothetic conics
conicoit *(math)* conicoid
conoit *(math)* conoid
conoit thẳng right conoid
contenơ container, transport box
contenơ chở hàng cargo container, cargotainer, shipping container
contenơ chở hàng bán lẻ dry van container
contenơ chở phế thải *(phóng xạ)* waste disposal container
contenơ dùng một lần disposable container
contenơ được bịt kín pressurized container, air tight container
contenơ hàng gửi đi dispatch container
contenơ kiểu xếp collapsible container, flexible container
contenơ thực phẩm foodtainer
continuan *(math)* continuant
continum *(math)* continuum
continum ba cực triodic continuum
continum cứng rigid continuum
continum hình cây tree-like continuum
continum hình rắn snake-like continuum
continum không khả quy irreducible

continuum

continum không phân tích được indecompasable continuum

continum không thành mạng webless continuum

continum liên thông địa phương locally connected continuum

continum tuyến tính linear continuum

copolyamit copolyamid

copolyeste copolyester

copolyete copolyether

copolyme copolymer, interpolymer

(sự) copolyme hóa copolymerization, homopolymerization

copolyme lập thể stereocopolymer

corticoit corticoid

corundum corundum, Al_2O_3

cosec *(math)* cosecant

cosin *(math)* cosine

cosin chỉ phương direction cosine

cotang *(math)* cotangent

cô đặc concentration, concentrating *n* // concentrate *v*

cô đặc niệu *(med)* oligohydruria

cô máu *(med)* hemoconcentration

cổ neck

cổ bàng quang neck of bladder

cổ báng súng *(mil sci)* small of the stock

cổ bậc thang *(cons)* stair riser

cổ địa lý học paleogeography

cổ đông *(econ)* contributor, shareholder

cổ động vật học paleozoology

cổ giếng collar

cổ giếng mỏ shaft collar

cổ khí hậu học paleoclimatology

cổ phần *(econ)* share, stock

cổ phần sáng lập founder's share

cổ phần ưu đãi preference share, preferred stock

cổ phiếu *(econ)* share

cổ phiếu hưởng lãi sau deferred share

cổ phiếu thường common share, ordinary share equity

cổ phiếu ưu đãi preference share

cổ phiếu vô danh bearer share

cổ platin *(text)* sinker throat

cổ răng dental neck, neck of tooth

cổ rễ root collar, root neck, collet

cổ sinh thái học palaeo-ecology

cổ sinh vật học paleontology, paleobiology

cổ tay wrist, carpus

cổ thực vật học paleobotany

cổ trướng *(med)* ascites, hydroperitoneum

cổ từ học paleomagnetism

cổ tử cung uterine neck, neck of uterus

cổ xương đùi neck of femur

cổ xương quay neck of radius

cố định fixation *n* // fix *v*

cố định bổ thể complement fixation

cố định đạm nitrogen fixation

cố thủ *(mil sci)* stand form, defense in place

cố vấn advisor, adviser

cố vấn kinh tế economic adviser

cố vấn pháp luật legal adviser

cố vấn quân sự military advisor

cố vấn trưởng senior advisor

(than) cốc coke

cốc dầu mỏ oil coke, petroleum coke

cốc lò cao blast-furnace coke

(bộ) cốc vắt sữa *(agr)* chister closer, milk closer

(cây) côca coca tree, *Erythroxylum coca*

cối counterdie

cối xát trắng (gạo) whitening cone, pearling cone

cối xát trắng (gạo) kiểu nón ngược inverted whitening cone, inverted pearling cone

cối xay grinder, mill
cối xay bột flour mill
cối xay thịt hasher
côn cone
côn bị bó dính *(aut eng)* jammed clutch
côn ma sát chuyển khớp engaging friction cone
côn ống xả exhaust cone
côn trong ống xả exhaust pipe inner cone, inner exhaust cone, bullet
côn trùng insect, *Insecta*
côn trùng học entomology
cồn alcohol
cồn belladon belladonna tincture
cồn cát (sand) dune, doab
cồn cát bị chặn lại arrested dune
cồn cát cửa sông river mouth dune
cồn cát di động shifting dune, travelling dune, marching dune, migrating dune, wandering dune, active dune, mobile dune
cồn cát ngầm submarine dune
cồn cát ven bờ (biển) coastal dune, littoral dune
cồn ete ether spirit
cồn huyết alcoholemia
cồn iot iodine tincture
cồn kế alcoholometer
cồn long não camphor spirit
cồn nhiên liệu fuel alcohol
cồn phẳng *(geol)* sowback
cồn thuốc tincture
cồn thuốc phiện opium tincture
cồn tuyệt đối absolute alcohol
(con) công peafowl
công binh corps of engineers, sapper, army-engineer
công binh nhẹ pioneer
công binh xưởng arms workshop
công chạy không *(phys)* no-load work
công chính civil works
công chức civil servant
công chứng viên notary
công cụ *(mech eng)* implement, tool
công cụ đo sức vật kéo animal drawn implement
công cụ làm đất earth working implement
công cụ nghề mỏ mining tool
công cụ xới giữa hàng inter-row cultivation implement
công đoạn chèn lấp khoáng đá khai thác *(min eng)* backfill operation
công đoạn hoàn tất *(text)* finishing work
(con) công đực peacock
công hàm diplomatic note
(con) công mái peahen
công nghệ technology, production technique
công nghệ ADN tái tổ hợp recombinant DNA technology
công nghệ chế tạo *x* công nghệ gia công
công nghệ chế tạo bộ vi xử lý microprocessor technology
công nghệ chế tạo dụng cụ cắt cutting tool manufacturing technology
công nghệ chế tạo máy engineering technology
công nghệ chế tạo máy công cụ machine tool manufacturing technology
công nghệ chế tạo tiên tiến advanced manufacturing technology
công nghệ gia công process(ing) technology, manufacturing technology
công nghệ gia công cắt *(kim loại)* cutting technology
công nghệ gia công kim loại bằng áp lực forming technology
công nghệ gia công nhóm group technology
công nghệ giúp (máy bay) khó bị phát hiện stealth technologies
công nghệ hiện đại up-to-minute techno-

logy, modern technology

công nghệ Winchester Winchester technology

công nghệ khai khoáng *x* công nghệ khai thác mỏ

công nghệ khai thác mỏ mining engineering

công nghệ khai thác than coal mining engineering

công nghệ lắp ráp assembly technology

công nghệ mới innovative technology

công nghệ phẩm factory-made goods

công nghệ phần mềm software engineering

công nghệ sản xuất production technology, manufacturing technology

công nghệ sản xuất tự động linh hoạt flexible manufacturing technology

công nghệ sinh học biotechnology

công nghệ thông tin information technology

công nghệ trám xi măng *(cons)* cementing practice

công nghệ tri thức knowledge engineering

công nghiệp industry

công nghiệp chế biến secondary production manufacturing industry

công nghiệp chế tạo manufacturing industry

công nghiệp chế tạo máy machine industry, machine tool industry

công nghiệp chế tạo người máy robot(ics) industry

công nghiệp có sử dụng người máy robotized industry

công nghiệp dầu mỏ petroleum industry

công nghiệp dệt textile industry

công nghiệp dịch vụ service industry

công nghiệp dùng nhiều lao động labour intensive industry

công nghiệp điện electrical industry

(sự) công nghiệp hóa industrialization

công nghiệp hóa học chemical industry

công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu export-oriented industrialization

công nghiệp khai thác mỏ mining industry

công nghiệp khai thác than coal-mining industry

công nghiệp lắp ráp assembly industry

công nghiệp may garment industry

công nghiệp nặng heavy industry

công nghiệp nhẹ light industry

công nghiệp nuôi cấy ngọc trai pearl culture industry

công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng consumer goods industry

công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất capital goods industry, capital-producing industry

công nghiệp tận dụng sản phẩm phụ by-product industry

công nghiệp thức ăn gia súc feed industry

công nghiệp thực phẩm food industry

công nhân worker

công nhân bốc vác *(nav)* long shoreman, stevedore docker; *(trans)* loader, heaver, lumper

công nhân cung đường section man

công nhân không hứng thú làm việc discouraged worker

công nhân kiểm tra cầu bridge patrolman

công nhân sửa đường roadsman

(con) công non peachick

công pháp quốc tế international public law

công quỹ government funds, national funds, state funds

công sở government office, public service

công suất power , capacity, rating

công suất anten antenna power
công suất âm thanh acoustical power
công suất biểu kiến apparent power
công suất cất cánh (maximum) take-off power, take-off rating
công suất cất cánh ở mực nước biển take-off rating at sea level
công suất chạy lùi astern power, backing power, backwards power
công suất chạy tiến ahead power
công suất chân vịt *(nav)* propeller power
công suất của nguồn source power
công suất danh nghĩa nominal power
công suất dẫn đến chân vịt *(nav)* delivered power at propeller
công suất dư excess capacity
công suất dự trữ stand-by power
công suất đai truyền belt power
công suất đặt máy *(của trạm phát điện)* installed capacity
công suất đẩy propulsive power, thrust power
công suất điện electrical power
công suất đỉnh peak power
công suất động cơ engine power
công suất động cơ phản lực jet power
công suất động cơ với bướm hòa khí mở hết full-throttle power
công suất đường trường *(aero eng)* cruise power, cruise rating
công suất đường trường tối đa maximum cruise power, maximum cruise rating
công suất hãm brake power, stopping power
công suất hiệu dụng effective power; *(nav)* towrope power
công suất kéo thrust power
công suất khẩn cấp *(aero eng)* emergency power
công suất (động cơ) không có sự nạp thổi tăng áp unsupercharged power
công suất kích thích exciting power
công suất lít của động cơ *(tính theo dung tích lít của xilanh)* volume power
công suất máy machine power
công suất máy tính computer power
công suất ngắn hạn short-time capacity, short-time rating
công suất nổ blasting power
công suất ổn định stabilized capacity
công suất ở móc kéo draft power, drawbar power
công suất ở tầm hoạt động tối đa *(aero eng)* maximum range power
công suất phản kháng reactive power
công suất quay khởi động máy cranking power
công suất ra output power
công suất sử dụng service power
công suất tác dụng active power
công suất thiết kế design power
công suất thực net power
công suất thường xuyên constinuous power, continuous rating
công suất tiêu hao dissipated power
công suất tiêu thụ consumed power
công suất tính toán computing power
công suất toàn phần gross power
công suất toàn phần khi bay *(động cơ tuabin cánh quạt)* equivalent shaft-horsepower in flight
công suất tối đa liên tục maximum continuous power
công suất tổn thất wasted power
công suất trên trục shaft (horse) power
công suất trung bình mean power
công suất vào input power
công suất vận hành *(trans)* service power
công tác task, mission, work, bussiness

công tác cải tạo đất reclamation work
công tác đất earthwork, earthworking
công tác điều tra investigation mission
công tác đo vẽ survey, surveying
công tác đổ bê tông concrete placing
công tác phí travelling expenses
công tác san lấp backfilling, backing-up
công tác thi công construction work
công tác trát rendering, plastering
công tác trắc địa cơ bản basic geodetic survey
công tác ván khuôn form work, mounding work, timbering
công tắc *(elec)* contact, switch
công tắc chính master switch
công tắc chính nâng kính master window lift switch
công tắc đánh lửa ignition switch
công tắc đảo điện reversing switch
công tắc đèn chiếu gần *(đèn cốt)* dimmer switch
công tắc đèn trần ô tô roof light switch
công tắc giới hạn (hành trình) limit switch, end switch
công tắc hình trống drum switch
công tắc kéo pull switch
công tắc khóa liên động interlocking swich
công tắc khởi động switching starter
công tắc khởi động trực tiếp direct switching starter
công tắc một cực single pole switch
công tắc quay rotary switch
công tắc sự cố emergency switch, safety switch
công tắc thủy ngân mercury switch
công tắc tín hiệu mắc ở đường ray *(rail)* contact ramp (of the track)
công tắc tự động automatic switch
công thái học ergonomics
công theo sản phẩm piece work
công thự *(cons)* public building
công thức formula
công thức bạch cầu leukogram, white blood picture
công thức cầu phương quadrature formula
công thức chính principal formula
công thức cộng addition formula
công thức cộng lượng giác addition formulas of trigonometry
công thức cột column formula
công thức dòng chảy flow formula
công thức dời trục tọa độ translation formulas
công thức đệ quy recursion formula
công thức đóng closed formula
công thức đồng dư congruous formula
công thức giả định postulation formula
công thức góc nhân đôi double-angle formulas
công thức hệ số phổ dụng universal-coefficient formula
công thức hoa *(biol)* floral formula
công thức hóa học chemical formula
công thức hồng cầu red blood picture
công thức hợp đồng contracting formula
công thức kinh nghiệm empiric formula
công thức lá *(biol)* leaf formula
công thức lãi đơn *(econ)* simple interest formula
công thức lấy tổng summation formula
công thức máu hemogram, blood formula, blood picture
công thức mở open formula
công thức nghịch đảo inverse formula, inversion formula
công thức nghiệm phương trình bậc hai quadratic formula
công thức nội suy interpolation formula

công thức nội suy lùi backward interpolation formula

công thức nội suy tiến forward interpolation formula

công thức pha chế recipe

công thức pha chế hồ *(text)* size formula

công thức pha chế thuốc in *(text)* printing formula

công thức pha chế thuốc nhuộm *(text)* dyeing formula

công thức prinec prenex formula

công thức tăng đôi duplication formula

công thức tính vận tốc (dòng chảy) theo độ dốc slope velocity formula

công thức trở kháng song song parallel resistance formula

công thức truy toán recurtion formula

công thức trừ subtraction formula

công thức xuất phát assumption formula, starter formula

công trái *(econ)* government bond, public debt

công trình building, work, project, structure

công trình bảo vệ bờ biển sea defence

công trình bảo vệ bờ sông bank defence

công trình bằng cọc pilework

công trình bằng đất đắp earth structure

công trình cầu pontifice

công trình công cộng public building

công trình dẫn dòng diversion structure

công trình đa dụng multipurpose structure

công trình đất nện pisé

công trình đầu mối headworks

công trình điều tiết *(thủy lợi)* control structure, regulation structure

công trình điều tiết dòng chảy flow controll structure

công trình điều tiết đường dẫn lũ floodway control structure

công trình đô thị urban works, urban infrastructure

công trình làm chậm lũ flood retarding structure

công trình lấy nước (water) intake structure

công trình lấy nước kiểu đường hầm tunnel intake structure

công trình lấy nước kiểu ống penstock intake structure

công trình lấy nước kiểu xi phông siphon intake structure

công trình mỏ mine workings

công trình mỏ lộ thiên open pit workings

công trình phát điện power generating facilities

công trình phụ của đập dam appurtenance

công trình tạm temporary structure

công trình thấm lọc infiltration works

công trình thủy lợi hydraulic works, hydraulic structure, waterwork

công trình tiêu nước drainage works

công trình tưới (nước) irrigation works, irrigation structure, irrigation facilities

công trình xây dựng lớn edifice

công trường site

công trường đào excavating site

công trường đất earth site

công trường khai thác đá (lộ thiên) quarry site

công trường khai thác lộ thiên opencast site

công trường lộ thiên surface site, above ground site

công trường xây dựng construction site, job-site

công ty company, firm

công ty bảo hiểm insurance company

công ty con subsidiary company

công ty cổ phần joint stock company, public company

công ty cố vấn consulting firm
công ty công cộng public company
công ty công tư hợp doanh joint state-private company
công ty cung ứng tàu biển ship's chandler
công ty cứu hộ salv ge company
công ty dịch vụ đầu tư investment service company
công ty đa quốc gia multinational company
công ty hàng hải shipping company
công ty hàng ngang horizontal firm
công ty hợp doanh partnership firm
công ty liên hợp associated company
công ty ma bogus company
công ty mẹ holding company, parent company
công ty môi giới brokerage firm
công ty ngoại thương foreign trade company
công ty nhà nước state-owned company
công ty phá tàu cũ ship-breaker
công ty quốc doanh *x* công ty nhà nước
công ty tắc xi hàng không air taxi company
công ty thầu khoán contracting firm
công ty trách nhiệm hữu hạn limited liability company
công ty trách nhiệm vô hạn unlimited liability company
công ty tư doanh *x* công ty tư nhân
công ty tư nhân privately owned company, private company
công ty vận tải biển và thuê tàu sea transport and chartering company
công ty vận tải hàng không air transport company
công ty vận tải ô tô motor transport company
công ty vận tải sông river shipping company
công ty vận tải thủy waterways transport
công ty vô danh corporation
công ty xây dựng building firm, construction firm
công ước convention
công văn correspondence
công văn đến incoming correspondence
công văn đi outgoing correspondence
công việc work, business, job
công việc chế tạo thân vỏ xe bodywork
công việc chuẩn bị advance
công việc đào (móng) excavation work
công việc được trả lương paid work
công việc được trả lương thấp low-paid work
công việc làm đường road-work
công việc làm khi đóng đường *(trong khu gian) (rail)* on-track operation, on-track work
công việc mái *(cons)* roofwork, roofing
công việc nông nghiệp dùng máy bay fly-on farming
công việc phụ by-work
công việc rèn blacksmith(ing) work
công việc ưu tiên thấp low-priority work
công viên park
công viên khoa học science park
công vụ official business
công xa government vehicle
công xôn cantilever, bracket
công xôn có giá đỡ knee-braced bracket
công xôn đỡ lề đường người đi bộ *(trên cầu)* cantilever for footway
công xôn mái đua outlook
công xưởng quân nhu *(mil sci)* military suplies factory
cổng gate, port, portico
cổng chào welcoming arch, triumphal arch
cổng đồng nhất identity gate
cổng không đồng bộ asynchronous port
cổng loại trừ except gate

cổng logic logic gate
cổng máy in printer port
cổng NAND NAND gate
cổng nâng port-cullis
cổng người dùng user port
cổng NOR loại trừ exclusive NOR gate
cổng nối *(mạng)* gateway
cổng OR loại trừ exclusive OR gate
cổng ra output port
cổng silic silicon gate
cổng tháp pylon
cổng truyền thông communication port
cổng vào input port
cổng vào/ra input/output port
cổng video video port
cổng vòm porch
cống culvert, sluice
cống dẫn nước qua đường conveyance culvert
cống lấy nước intake sluice
cống lấy nước độc lập separate intake sluice
cống lấy nước sông river intake sluice
cống lấy nước thượng lưu headrace intake sluice
cống luồn dive culvert, inverted siphon, syphon culvert
cống Sylvius *(med)* cerebral aqueduct, Sylvius aqueduct
cống tháo nước dewatering sluice
cống tháo nước dưới đê bank sluice
cống thoát nước đi dưới đường *(trans)* under road drain
cống thoát nước ngang đường *(trans)* cross drain
cống tiêu nước drainage culvert
cống tròn pipe culvert, arc culvert
cống xả đáy lower sluice, bottom outlet
cống xả lũ flood discharge sluice
cống xả sâu draw-off culvert
cộng *(math)* add
cộng bào *(biol)* coenocyte
(sự) cộng chưng *(chem)* codistillation
cộng hóa trị *(chem)* covalence, covalent valence
(sự) cộng hợp *(chem)* alligation
(cái) cộng hưởng resonator
(sự) cộng hưởng *(phys, elec)* resonance
(cái) cộng hưởng áp điện piezoelectric resonator
cộng hưởng âm thanh acoustic resonance
cộng hưởng cơ mechanical resonance
cộng hưởng điện electric resonance
cộng hưởng gamma gamma resonance
cộng hưởng hạt nhân nuclear resonance
cộng hưởng nghiệm resonoscope
cộng hưởng nguyên tử atomic resonance
cộng hưởng nhiều lần multiple resonance
cộng hưởng pha phase resonance
cộng hưởng phản sắt từ antiferromagnetic resonance
cộng hưởng phân tử molecular resonance
cộng hưởng plasma plasma resonance
cộng hưởng sắt từ ferromagnetic resonance
cộng hưởng spin spin resonance
(cái) cộng hưởng thạch anh quartz resonator
cộng hưởng thuận từ paramagnetic resonance
cộng hưởng thuận từ điện tử electron paramagnetic resonance
cộng hưởng thuận từ hạt nhân nuclear paramagnetic resonance
cộng hưởng từ magnetic resonance
cộng hưởng từ hạt nhân nuclear magnetic resonance
(sự) cộng kết *(chem)* coprecipitation, codeposition

cộng không nhớ *(math)* addition without carry
cộng sinh *(biol)* symbiosis
cộng tính *(math)* additivity *n* // additive *adj*
cộng tuyến *(math)* collinear
cộng tuyến afin affine collineation
cốp pha form, formwork, encasement
cốt *(phys, elec)* armature
cốt của tụ điện capacitor armature, condenser armature
(sự) cốt hóa *(med)* ossification
(cây) cốt khí hoary pea, *Tephrosia*
cốt liệu *(cons)* aggregate, filler
cốt liệu bê tông xi măng cement concrete aggregate
cốt liệu cát-sỏi sand-gravel aggregate
cốt liệu đã phân loại segregated aggregate
cốt liệu đã sàng screened aggregate
cốt liệu nghiền crushed aggregate
cốt liệu thiên nhiên natural aggregate
cốt liệu thô coarse aggregate
cốt liệu trộn khô dry batch aggregate
cốt liệu trơ inert aggregate
cốt liệu trương nở expanded aggregate
cốt liệu vữa mortar aggregate
cốt liệu xỉ breeze filler, cinder aggregate
cốt liệu xốp porous filler
cốt mặc mẫu *(text)* body form, dress form, dummy, model form
cốt mũi thoi *(text)* spuranchor
cốt thép reinforcement, armature, carcase, core iron
cốt thép chịu uốn flexural reinforcement
cốt thép dầm beam reinforcement
cốt thép đai stirrup
cốt thép gai corrugated reinforcement
cốt thép giàn frame reinforcement
cốt thép khung cage reinforcement
cốt thép lưới (wire) mesh reinforcement, fabric reinforcement
cốt thép phân bố distribution reinforcement
cốt thép thanh bar reinforcement
cốt xoắn *(cons)* spiral, hooping
cột column, pillar, post, pole, mast
cột anten kiểu ống lồng compound antenna mast
cột áp đẩy *(của bơm)* delivery head, discharge head
cột áp hút suction head
cột áp làm việc operating head, net head, available head
cột áp mao dẫn capillary head
cột áp thấm percolation head
cột áp thủy động hydrodynamic head
cột áp thủy tĩnh hydrostatic head, piezometric head
cột áp tổng total head
cột áp tự phun artesian head
cột bên tủy sống *(biol)* lateral column of spinal cord
cột bìa *(comput sci)* card column
cột bít *(nav) (trên tàu)* bitt, bollard, knight; *(trên bờ)* bollard
cột bít buộc tàu mooring bitt, mooring bollard, mooring post, checking bollard, snubbing post, dolphin, kevel
cột bít buộc vật trên boong lashing bitt
cột bít chữ thập cross bitt, cruciform bollard
cột bít dây lèo sheet bitt, small bitt
cột bít đôi double bollard
cột bít lai kéo tow(ing) bitt, towing post
cột bít nối buộc tàu floating dolphin
cột bốc hơi *(chem)* evaporating column
cột buồm *(nav)* mast
cột buồm chính main mast
cột buồm phía lái miz(z)en (mast)
cột buồm phía mũi fore mast, head mast
cột cái *(cons)* king-post

cột cần khoan drill column

cột (chưng) cất *(chem)* distillation column, still column

cột cất chân không vacuum column, vacuum distilling column

cột cất kiểu bầu bulb-form distilling column

cột cất loại etan deethanizing column

cột cất loại metan demethanizing column

cột cất loại nitrat denitrating column

cột cất loại propan depropanizing column

cột cất nhanh flash column

cột cất phân đoạn fractionation column, fractional column

cột cây số mile-post, mile-stone

cột chỉ độ dốc *(rail)* gradient post, gradient board

cột chỉ đường signpost

cột chiết *(chem)* extraction column

cột chống upholder, bearer, shore, stanchion, stay

cột chống chia luồng breaker prop

cột chống (miệng hầm hàng) có bậc thang cleat stanchion, notch stanchion, step stanchion

cột chống dưới boong deck pillar, deck stanchion

cột chống giữa hai boong between-deck stanchion

cột chống hầm hàng hold pillar, hold station

cột chống (nhờ) ma sát friction prop

cột chống mạn quarter stanchion

cột chống miệng hầm hàng hatch stanchion

cột chống tháo được movable pillar, portable pillar, portable stanchion

cột chống (boong tàu) trên mặt phẳng dọc tâm king-post

cột chống xiên diagonal stanchion, inclined stanchion, diagonal pillar

cột clarke tủy sống *(med)* clarke's column of spinal cord

cột cổng gantry column, portal column

cột cờ flag-pole, flagstaff

cột cờ đuôi tàu poop staff, ensign staff

cột đèn lamp post

cột địa tầng *(geol)* geologic column, stratigraphic column

cột đoạn nhiệt adiabatic column

cột đội *(min eng)* strut prop

cột đỡ buckstay

cột đỡ giàn giáo scaffold pole

cột đỡ giàn vòm pendant post, pendent post

cột đỡ nóc *x* cột cái

cột giả piedroit, pilaster

cột giả góc tường *(arch)* anta

cột giàn khoan rig column

cột hấp thụ absorbing column, column absorber

cột kết tủa precipitation column

cột (tay) lái steering column

cột lan can rail post, stair post

cột lắng settling column

cột mốc beacon

cột mốc của lưới đo tam giác triangulation pillar

cột mốc trắc địa cố định permanent geodetic beacon

cột mưa pluviometric depth, infall depth, precipitation depth

cột nhiệt điện *(phys)* thermopile

cột nhỏ columnette

cột nước column of water

cột nước lưu tốc velocity head, kinetic head, dynamic pressure ram

cột nước trong hệ thống bơm pumping (-pressure) head

cột ống chống *(min eng)* casing column

cột phản ứng reaction column

cột sau tủy sống *(biol)* posterior column of spinal cord

cột sắc ký chromatography column

cột sống *(biol)* vertebral column, spinal column

cột tàu *x* cột buồm

cột tàu hai chân bipod mast, sheer mast

cột tàu lật xuống được collapsible mast, linked mast, movable mast

cột tàu phía đuôi after mast

cột tàu tháo được dismountable mast, strike mast

cột tay lái chỉnh được góc nghiêng tilt steering column

cột tăng cường reinforcing post

cột tầng sôi fluidized column

cột tháp pylon

cột tháp chưng tách *(min eng)* splitter

cột thép chữ U channel column

cột thu lôi lightning, arrester, lightning conductor, lightning rod

cột thuốc nổ explosive columnn

cột thủy ngân mercury column

cột tín hiệu cánh semaphore, arm signal

cột tín hiệu hai cánh double-arm semaphore

cột tín hiệu một cánh single-arm semaphore

cột tín hiệu thấp dwarf signal mast, ground signal mast

cột tinh cất rectification column

cột tinh chế purifying column

cột trang trí lỗ cửa jamb-shaft

cột treo ống chỉ chiều gió *(aero eng)* wind cone mast

cột trên vòm *(cầu xe chạy trên)* spandrel column

cột tượng dàn bà *(arch)* caryatide

cột tượng người *(arch)* atlantes, atlas

cột vòm *(med)* column of fornix

cột vòng *(dệt kim)* loop wale

cột xăng *(trans)* petrol pump, petrol station, filling station; *(Am)* roadside pump

cột xiên batter post

cơ *(biol)* muscle

cơ ba đầu triceps muscle

cơ bàn đạp stapedius muscle

cơ bản fundamental, main, major

cơ bán gai semispinal muscle

cơ bán màng semimembranous muscle

cơ bấm *(mil sci)* bolt, breech

cơ bịt obturator muscle

cơ bụng abdominal muscle

cơ bụng chân gastrocnemius muscle

cơ cánh tay brachialis

cơ cằm chin muscle

cơ cấu *(mech eng)* mechanism, gear, device, motion

cơ cấu ba tăng *(text)* sley motion

cơ cấu bánh cóc ratchet-wheel gear, ratchet gear

cơ cấu bánh răng vi sai differential gear train

cơ cấu bảo hiểm safety mechanism

cơ cấu báo mức dầu oil-level telltale

cơ cấu bẻ *(qud)* stripping mechanism

cơ cấu bị dẫn driven gear

cơ cấu bó *(lúa, cỏ)* binding mechanism

cơ cấu bó tự động self-tying mechanism

cơ cấu bón thúc cạnh hàng (cây) side dressing attachment

cơ cấu bơm pumping mechanism

cơ cấu cam cam mechanism, cam gear

cơ cấu cam-đòn bẩy cam-and-toggle gear, cam-and-lever mechanism

cơ cấu căng đai belt tensioning device

cơ cấu cắt bằng dao *(agr)* knife cutter

cơ cấu cắt ngọn *(cà)* topping mechanism

cơ cấu cắt nhung *(text)* pile cutting motion
cơ cấu cấp kén *(text)* cocoon feeding device
cơ cấu cấp liệu *(text)* feeder; feeding mechanism
cơ cấu cấp phôi thanh bar stock feeder
cơ cấu chặn kiểu vít screw-type stop
cơ cấu chép hình copying mechanism, copier
cơ cấu chép hình ba tọa độ three- dimensional copying mechanism
cơ cấu chép hình điện electrical copying mechanism
cơ cấu chép hình đối xứng gương mirror image copying mechanism
cơ cấu chép hình thủy lực hydraulic copying mechanism
cơ cấu chỉnh dài bánh xích track- adjusting mechanism
cơ cấu chọn selector
cơ cấu chọn kim *(text)* needle selection mechanism
cơ cấu chống hơi sương đọng *(kính ô tô)* demister
cơ cấu chống kẹt hãm các bánh xe anti-wheel-lock system
cơ cấu chống trượt antiskid system
cơ cấu chuyển tự động số vòng quay automatic rpm changer
cơ cấu công nghiệp structure of industry
cơ cấu culit link gear
cơ cấu cuốn winding gear, winder
cơ cấu cuốn dự trữ *(text)* bunching motion
cơ cấu cuốn lại *(cáp, dây)* rewinder
cơ cấu cuốn suốt sợi ngang quil-forming motion, copping motion
cơ cấu cuốn vải cloth take-up motion, cloth wind-up motion
cơ cấu cuộn băng spooling mechanism
cơ cấu dẫn động driving gear, drive gear; actuating mechanism, actuator
cơ cấu dẫn động kiểu màng diaphragm actuator
cơ cấu dẫn động ly hợp và phanh hãm clutch-and-brake-actuating mechanism
cơ cấu dẫn tiến *(mech eng)* feeder
cơ cấu dập các dao động góc tự sinh của bánh xe *(cầu trước)* shimmy stop
cơ cấu di động cần trục crane travelling gear
cơ cấu dỡ tải discharging gear, relief mechanism
cơ cấu dừng stop gear; *(aero eng)* caging mechanism
cơ cấu dừng bằng lamen *(text)* drop stop motion
cơ cấu dừng khi đạt kích thước sizing trip
cơ cấu dừng khi đầy suốt *(text)* full-cop stop motion
cơ cấu dừng khi đứt sợi dọc warp stop motion
cơ cấu dừng khi gãy kim needle detector stop motion
cơ cấu dừng tự động automatic stop, automatic stop motion
cơ cấu đánh thoi tích cực *(text)* positive shuttle motion
cơ cấu đảo chiều reversing mechanism, reverser
cơ cấu đập threshing mechanism
cơ cấu đẩy thrust gear; pusher
cơ cấu đẩy dùng khí nén pneumatic pusher
cơ cấu đẩy giấy *(print)* paper feeder
cơ cấu đếm counter mechanism
cơ cấu điều chỉnh control mechanism, regulator
cơ cấu điều chỉnh độ cao của giàn cầu sau regulator of height of rear carriage
cơ cấu điều chỉnh ngoài *(tuabin)* outside gate mechanism

cơ cấu điều chỉnh tầm với cần trục luffing gear

cơ cấu điều chỉnh trong *(tuabin)* inside gate mechanism

cơ cấu điều hướng tuning gear

cơ cấu điều khiển control gear, control mechanism

cơ cấu điều khiển cánh tà flap-operating mechanism

cơ cấu điều khiển ly hợp clutch operating gear

cơ cấu điều sợi *(text)* traverse motion

cơ cấu điều tiết đỉnh đập crest control device

cơ cấu định lượng batcher, batchmeter

cơ cấu định thời gian timing mechanism

cơ cấu định vị *(phôi)* positioner

cơ cấu định vị góc quay trục chính spindle-indexing attachment

cơ cấu định vị khí nén air-operated positioner

cơ cấu đóng bao bagging apparatus

cơ cấu đóng đường *(rail)* blocking mechanism

cơ cấu đóng đường tự động *(rail)* automatic block

cơ cấu đóng-mở on-off mechanism

cơ cấu đổi bước *(chân vịt, cánh quạt)* pitch actuating mechanism, pitch change mechanism, blade drive mechanism

cơ cấu đổi chiều cánh quạt propeller reversing gear

cơ cấu đổi góc mũi tên cánh wing-sweep mechanism

cơ cấu đổi hướng đẩy phía sau động cơ phản lực thrust reverser

cơ cấu đổi số ở bảng trước chỗ ngồi lái dashboard gear changer

cơ cấu đổi số tự động self-changing gear

cơ cấu đồng tốc *(ô tô)* synchronizing gear

cơ cấu ép *(cỏ, rơm)* baling apparatus

cơ cấu gạt đai truyền striking gear

cơ cấu gieo seed-feeding mechanism, seeding mechanism, seed-sowing mechanism

cơ cấu gieo cách quãng seed-spacing mechanism

cơ cấu giữ holding mechanism

cơ cấu hạ cầu (đổ sợi) *(text)* rail lowering motion

cơ cấu hãm bằng xích chain braking motion

cơ cấu hãm đột ngột scramming mechanism, emergency mechanism

cơ cấu hãm khóa nòng breech-block stop

cơ cấu hiệu chỉnh đai belt tracking device

cơ cấu Jacquard *(text)* Jacquard mechanism

cơ cấu kéo băng từ tape mechanism

cơ cấu kéo dây drag gear

cơ cấu kéo móc trailer gear, towing gear

cơ cấu kẹp grip gear, gripping mechanism

cơ cấu khóa buồng xe cab-locking mechanism

cơ cấu khóa liên động interlocking gear, blocking mechanism

cơ cấu khởi động starting gear, starter

cơ cấu khởi động tự động máy kéo sợi automatic spinning starter

cơ cấu khớp xoay dạng khuyên swivel gear

cơ cấu kinh tế economic structure

cơ cấu lái steering gear, steering

cơ cấu lái chống giật nẩy shock-proof steering

cơ cấu lái có trợ lực power steering

cơ cấu lái có tỷ số truyền (lái) thay đổi variable-ratio steering mechanism

cơ cấu lái đổi chiều được reversible steering

cơ cấu lái được giảm chấn shock proof steering gear

cơ cấu lái không cột vòng tay lái postless steering

cơ cấu lái không đổi chiều được irreversible steering gear

cơ cấu lái kiểu bi hồi chuyển recirculating ball-type steering, circulating ball steering

cơ cấu lái kiểu đai ốc-bi ball-and-nut steering

cơ cấu lái kiểu hành tinh steering planetary

cơ cấu lái kiểu thanh kéo ngang và dọc fore-aft and cross steering

cơ cấu lái kiểu thanh răng rack-type steering

cơ cấu lái trợ lực servo assisted steering gear

cơ cấu lái trợ lực kiểu đai ốc-bi ball-and-nut type power steering gear

cơ cấu lái trục vít-chốt peg-and-worm steering

cơ cấu lái trục vít-chốt quay-đòn gạt cam-and-lever steering with roller stud

cơ cấu lái trục vít-con lăn cam and roller steering

cơ cấu lái trục vít-con lăn đơn cam-and-single roller steering

cơ cấu lái trục vít-con lăn kép cam-and-double-roller steering

cơ cấu lái trục vít-hai chốt-đòn gạt cam-and-twin-lever steering

cơ cấu lái trục vít-quạt răng nut-and-sector steering gear

cơ cấu lái tự động autopilot

cơ cấu lái tự hãm self-locking steering gear

cơ cấu lắp lệch cày *(máy kéo)* off-setting plow attachment

cơ cấu lật tumbler gear, tipping gear, tipper, dumping gear

cơ cấu lật thân thùng xe body dumping gear

cơ cấu lật thỏi đúc ingot tipper

cơ cấu lựa discriminating gear

cơ cấu ly hợp clutch gear, clutch mechanism; coupling mechanism

cơ cấu Maltese Maltese cross (mechanism)

cơ cấu móc *(của máy kéo)* hitch mechanism, coupling

cơ cấu móc cứng direct hitch, stiff hitch

cơ cấu móc giảm chấn cushion hitch

cơ cấu móc rơ moóc hook attachment for trailer, trailer coupling

cơ cấu móc rơ moóc tự động automatic trailer coupling

cơ cấu móc tác động nhanh fast hitch mechanism

cơ cấu mở (dù) *(aero eng)* deployment mechanism

cơ cấu mở cửa door release, door opener

cơ cấu mở cửa điều khiển bằng điện electric door opener

cơ cấu mở đường *(rail)* clearing-block mechanism

cơ cấu mở miệng vải *(text)* shedding mechanism

cơ cấu mở miệng vải dùng cam tappet shedding mechanism

cơ cấu nâng lifting gear, hoisting gear, elevating mechanism

cơ cấu nâng bàn máy table lifting gear

cơ cấu nâng bằng dính bám adhering hoist mechanism

cơ cấu nâng chỉnh ghế ngồi *(xe ô tô)* seat riser

cơ cấu nâng go mở miệng vải *(text)* harness motion, heald motion, heddle motion

cơ cấu nâng hạ khung kính *(xe ô tô)* glass-frame riser

cơ cấu nâng lúa đổ laid grain lifter

cơ cấu nâng thủy lực kiểu độc lập independent hydraulic lifter

cơ cấu ngành *(econ)* sectoral structure

cơ cấu ngắt release, tripper, tripping gear

cơ cấu ngắt ly hợp clutch release

cơ cấu ngưng tụ khí lọt *(các te động cơ)* blowby-gas condenser

cơ cấu nhả khớp *x* cơ cấu ngắt

cơ cấu nhả nhanh quick-release mechanism, quick-release gear

cơ cấu nhảy cóc intermitten mechanism

cơ cấu nối dẫn động phanh brake linkage

cơ cấu nối dẫn lái đòn quay giữa center arm steering linkage

cơ cấu nối dẫn lái hình bình hành parallelogram steering linkage

cơ cấu nối điều khiển bộ chế hòa khí carburettor linkage

cơ cấu nối xích track release mechanism

cơ cấu ổ thoi quay *(text)* circular reversing motion

cơ cấu phân độ dividing mechanism

cơ cấu phân phối distributor

cơ cấu phối hơi *(đầu máy)* valve gear

cơ cấu phối hơi kiểu van hình nấm poppet valve gear

cơ cấu phối hơi kiểu van pittông piston valve gear

cơ cấu quản lý managerial structure

cơ cấu quay rotation gear, turning mechanism

cơ cấu quay cánh tuabin blade operating mechanism

cơ cấu quay ngược bìa hoa *(text)* card reversing motion

cơ cấu rũ mối kén *(text)* cocoon brushing device

cơ cấu rút (gập) càng bánh xe *(máy bay)* wheel-retracting gear

cơ cấu tách tầng *(tên lửa)* stage-separation device

cơ cấu tạo đồng bộ synchronizing gear

cơ cấu tạo hoa *(text)* pattern(ing) mechanism

cơ cấu tạo nhung vòng *(text)* terry motion, towel motion

cơ cấu tạo vòng *(text)* looper mechanism, loop former

cơ cấu tay đập dưới *(text)* underpick motion

cơ cấu tay đập trên *(text)* overpick motion

cơ cấu tay kéo (go) *(text)* dobby motion

cơ cấu thả *(aero eng)* jettion gear

cơ cấu thả dù parachute release mechanism

cơ cấu thanh truyền link motion

cơ cấu tháo móc uncoupling gear, uncoupling mechanism

cơ cấu thay sợi ngang *(text)* weft-changing mechanism

cơ cấu thay suốt *(text)* cop-changing mechanism, pirn-changing mechanism, weft replenisher

cơ cấu thay thế dụng cụ chọn ngẫu nhiên random access toolchanger, random selection toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ của ổ trữ dao magazine toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ kiểu đai belt-type toolchanger

cơ cấu kép thay thế dụng cụ kiểu tay máy kép double-handed toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ kiểu xích chain-drive toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ tự động automatic toolchanger

cơ cấu thay thoi *(text)* alternative box mechanism, drop-box shuttle mechanism, shuttle-changing mechanism, box motion

cơ cấu thay thoi màu tuần tự pick-and-pick mechanism

cơ cấu thay thoi màu tùy ý pick-at-will mechanism

cơ cấu thăm suốt ngang bobbin feeler

motion

cơ cấu thắt nút knotter

cơ cấu thị trường market structure

cơ cấu thu nhập structure of earnings

cơ cấu tiền lương wage-and-salary structure

cơ cấu tiếp mối (tơ) *(text)* feeding-ends mechanism

cơ cấu tiêu dùng structure of consumption

cơ cấu tìm mối (tơ) *(text)* end-picking device

cơ cấu tính computing mechanism

cơ cấu tờ sợi dọc *(text)* let-off motion

cơ cấu tờ sợi dọc tích cực positive let-off motion

cơ cấu tờ sợi dọc tiêu cực negative let-off motion

cơ cấu trả lại (vị trí) giá chuyển hướng *(rail)* adjusting gear of bogies

cơ cấu treo *(agr, aut eng)* suspension

cơ cấu treo ba điểm three-point suspension

cơ cấu treo bánh trước độc lập independent front wheel suspension

cơ cấu treo bánh trước độc lập kiểu thanh nối song song independent suspension of front wheel by parallelogram

cơ cấu treo bánh xe độc lập kiểu đòn quay lắc independent wheel suspension by swing arms

cơ cấu treo có khớp cầu ball-and-socket suspension

cơ cấu treo độc lập cầu sau independent rear suspension

cơ cấu treo độc lập cầu trước independent front suspension

cơ cấu treo độc lập kiểu thanh xoắn independent suspension with torsion bar

cơ cấu treo hai điểm two-point suspension

cơ cấu treo kiểu bơi free-link suspension

cơ cấu treo kiểu dầu-khí oleo-pneumatic suspension

cơ cấu treo kiểu khớp đơn knee-action suspension

cơ cấu treo kiểu nhíp ngang suspension by cross springs

cơ cấu treo kiểu thủy lực hydraulic suspension

cơ cấu treo một điểm single-point suspension

cơ cấu treo tự chỉnh theo chiều cao thân xe self-leveling suspension

cơ cấu treo tự động automatic suspension

cơ cấu trợ động servogear, servomechanism

cơ cấu trợ động của tời capstan servo-mechanism

cơ cấu truyền động gear, transmission mechanism

cơ cấu truyền động giữa các cầu chủ động drive-through gear

cơ cấu truyền động hành tinh sun-and-planet gear

cơ cấu truyền động trục vít đặt dưới bánh vít *(cầu chủ động ô tô)* under-type worm gear

cơ cấu truyền động vô cấp stepless gear

cơ cấu truyền ra cạnh máy (nông nghiệp) side delivery attachment

cơ cấu tung bó *(cỏ, rơm)* bale thrower

cơ cấu tung rắc *(agr)* spreading mechanism

cơ cấu tuổi-giới tính *(biol)* sex-age structure

cơ cấu tự chọn bước tiến *(máy)* self-selecting feed mechanism

cơ cấu tự chuyển đổi *(tỷ số truyền)* self-changing gear

cơ cấu tự dừng self-stopping gear

cơ cấu tự định tâm self-centring gear

cơ cấu tự động giữ xe ô tô ở dốc lúc dừng automatic hill holder

cơ cấu tự khóa hãm self-locking gear

cơ cấu tự tiếp liệu self-feeder

cơ cấu van phân phối valve gear, distributor gear

cơ cấu văng *(text)* selvage-tension motion
cơ cấu xe sợi twisting mechanism, twister
cơ cấu xếp cúi *(text)* coiler motion
cơ cấu xoay trục *(nav)* barring gear, turning gear
cơ chày tibia muscle
cơ chân bướm pterygoid muscle
cơ chất matrix, stroma, substrate
cơ chéo external oblique muscle
cơ chéo ngoài external oblique muscle
cơ chế *(econ, biol)* mechanism
cơ chế cách ly isolating mechanism
cơ chế chọn lọc selection mechanism
cơ chế điều chỉnh adjustment mechanism
cơ chế hóa học chemism
cơ chế lan truyền transmission mechanism
cơ chế thị trường market mechanism
cơ chống xói *(dải đất san phẳng cắt ngang sườn đồi để chống xói)* spreader strip
cơ co contractor
cơ cười Risorius muscle, Santorini's muscle
cơ dép soleus muscle
cơ duỗi extensor
cơ duỗi đòn subclavius muscle
cơ dưỡi gai infraspinous muscle
cơ dưỡi vai subscapular muscle
cơ đập *(agr)* dam berm(e)
cơ đập đất berm(e) of earth
cơ đenta deltoid muscle
cơ đê *(agr)* dike berm(e)
cơ đối vận antagonist
(sự) cơ động *(aero eng, nav)* manoeuvre; *(Am)* maneuver
cơ động để hiệu chỉnh (quỹ đạo) corrective manoeuvre
cơ động để ngăn ngừa va chạm avoidance manoeuvre
cơ động để nối ghép (trên quỹ đạo) docking manoeuvre
cơ động không vận airmobile
cơ gấp flexor muscle
cơ gấp dài của các ngón chân long flexor muscle of toes
cơ gấp ngắn short flexor muscle
cơ gấp nông superficial flexor muscle
cơ gấp phụ accessorius
cơ gấp sâu deep flexor muscle
cơ gian cốt gan chân plantar interosseous muscle
cơ gian cốt gan tay palmar interosseous muscle
cơ giãn đồng tử dilatator muscle of iris, dilatator muscle of pupil
cơ giạng abductor
cơ hai đầu biceps muscle
cơ hành hang bulbocavernous muscle
cơ hoành diaphragm
cơ học mechanics
cơ học chất khí aeromechanics
cơ học chất lỏng hydromechanics
cơ học chất lưu fluid mechanics
cơ học cổ điển classical mechanics
cơ học công trình engineering mechanics
cơ học cửa sông estuary mechanics
cơ học dòng sông river mechanics
cơ học đá rock mechanics
cơ học đất soil mechanics
cơ học hạt particle mechanics
cơ học kết cấu structural mechanism
cơ học lượng tử quantum mechanics
cơ học lý thuyết theoretical mechanics
cơ học sóng wave mechanics
cơ học thống kê statistical mechanics
cơ học ứng dụng applied mechanics
cơ khép adductor
cơ khí hóa mechanization *n* // mechanize *v*
cơ khí hóa nông nghiệp agricultural mechanization

cơ khí hóa toàn bộ all-round mechanization
cơ ký myograph
cơ liên gai interspinal muscle
cơ lực myodynamic
cơ lực kế myodynamometer, myosthenometer, ergometer
cơ lực ký myodynamograph, ergograph
cơ lược pectineal muscle
cơ mác peroneal muscle
cơ may sartorius muscle
cơ mút buccinator muscle
cơ năng *(phys)* mechanical power
cơ ngang bụng transverse muscle of abdomen
cơ ngửa dài brachioradialis
cơ nhị đầu cánh tay biceps mucle of arm
cơ nhị đầu đùi biceps muscle of thigh, biceps femoris
cơ nhú papillary muscle
cơ nhú sau posterior papillary muscle
cơ ốp chân *(đê, đập)* back berm(e), counter berm(e)
cơ phận *(mil sci)* mechanism, part
cơ phận cơ bẩm breech mechanism
cơ phận giật hậu recoil mechanism
cơ phận hồi vị countercoil mechanism
cơ phận kích hỏa firing mechanism, percussion mechanism
cơ phận nạp đạn tự động automatic feed mechanism
cơ phận nâng nòng elevating mechanism
cơ phận tiếp đạn feed mechanism
cơ phận xoay hướng traversing mechanism
cơ quạ-cánh tay coracobrachial muscle
cơ quan agency, office, service; *(biol)* organ
cơ quan bài tiết excretory organ
cơ quan bám hapteron
cơ quan bảo vệ protection organ
cơ quan cảm giác aesthetes, sense organ
cơ quan cùng chức analogous organ
cơ quan đường bên *(cá)* neuromasts
cơ quan giao cấu copulatory organ
cơ quan giao cấu đực intromittent organ
cơ quan hải quan *(nav)* customs agency
cơ quan hô hấp respiratory organ
cơ quan khảo sát reconnaissance service
cơ quan khí tượng meteorological service
cơ quan khí tượng thủy văn hydrometeorologic service
cơ quan khuyến nông agricultural extension agency
cơ quan khứu giác olfactory organ, organ of smell
cơ quan ngoại biên marginal organ
cơ quan nhả tơ spinneret
cơ quan nhận cảm receptor
cơ quan nhận cảm ánh sáng photoreceptor
cơ quan phản ứng effector
cơ quan phát quang luminous organ
cơ quan sinh dục genital organ, sexual organ
cơ quan sinh dục ngoài external genital organ
cơ quan sinh sản reproductive organ
cơ quan thị giác organ of sight, visual organ
cơ quan thiết kế design service
cơ quan thính giác acoustic organ, organ of hearing
cơ quan thoái hóa vestigial organ
cơ quan thương vụ mercantile agency
cơ quan tiết niệu urinary organ
cơ quan tiêu hóa digestive organ
cơ quan trắc địa surveying office
cơ quan tử *(biol)* cell organ, organella, organelle
cơ quan vị giác gustatory organ, organe of taste

cơ quan xây dựng bulding office
cơ quan xúc giác organ of touch
cơ sấp pronator muscle
cơ sấp tròn teres pronator muscle
cơ sấp vuông quadrate pronator muscle
cơ sinh học biomechanics
cơ số *(math)* base, radix
cơ số 2 base 2
cơ số 8 base 8
cơ số 10 base 10
cơ số 16 base 16
cơ số của loga base of a logarithm
cơ sở base, basis, foundation
cơ sở dữ liệu *(comput sci)* database
cơ sở dữ liệu BBS Bulletin Board System, BBS
cơ sở dữ liệu logic logical database
cơ sở dữ liệu phân cấp hierarchical database
cơ sở dữ liệu quan hệ relational database
cơ sở dữ liệu trực tuyến on-line database
cơ sở dữ liệu vật lý physical database
cơ sở đếm được countable base
cơ sở điều trị ngoại trú *(med)* ambulatorium
cơ sở hạ tầng infrastructure, substruction
cơ sở lân cận neighbourhood base
cơ sở nguyên integrity basis
cơ sở riêng proper base
cơ sở sai phân difference base
cơ sở sản xuất production bases
cơ sở siêu việt transcendental basis
cơ sở trực chuẩn orthogonal normal basis
cơ sở trực giao orthogonal basis
cơ sở tuyệt đối absolute basis
cơ sở tương đương equivalent base
cơ sở unita *(math)* unitary basis
cơ tai auricularis
cơ thang trapezius muscle, cucullar muscle
cơ tháp pyramidal muscle
cơ thắt sphincter, sphincter muscle
cơ thắt bàng quang vesical sphincter muscle
cơ thắt lưng psoas muscle
cơ thắt lưng-chậu iliopsoas muscle
cơ thắt môn vị sphincter mucle of pylorus
cơ tim myocradium, heart muscle, cardiac muscle
cơ trám rhomboid muscle
cơ trơn smooth muscle, non striated muscle, involuntary muscle
cơ tử cung myometrium
cơ ức-đòn-chũm sternocleidomastoid muscle
cơ vai-móng omohyoid muscle
cơ vân skeletal muscle, striated muscle, striped muscle, voluntary muscle
cơ vòng orbicular muscle
cơ vòng mi orbicular muscle of eye
cơ vòng miệng basiator
cơ vòng môi orbicular muscle of mouth
cơ xưởng *(mil sci)* arsenal, shop, yard
cờ flag
cờ chẵn lẻ parity flag
cờ chỉ thị indicator flag
cờ đuôi nheo swallow-tailed flag, pennant, pendant, pendent
cờ (tín) hiệu signal(ling) flag
cờ ngô *(biol)* tassel
cờ nhỏ ở mũi tàu *(chỉ quốc tịch..)* jack
cờ sự kiện flag event
cờ tam giác burgee
cờ thiết bị device flag
cờ zero zero flag
cỡ size, gabarite, gauge
cỡ độ dày tấm kim loại sheet (metal) gauge
cỡ kim *(text)* needle gauge
cỡ lỗ sàng size of mesh, mesh size

cỡ mẫu sample size
cỡ sợi yarn size
cỡ sợi thô roving size
(cây) cơm cháy đen wallwort, *Sambucus nigra*
cơn (bệnh) crisis
cơn giả pseudocrisis
cơn gió dữ dội rage of the wind
cơn gió đột ngột *(xảy ra ngắn)* flurry
cơn gió mạnh squall, gust of wind; *(từ cấp 7 đến cấp 10)* gale
cơn gió mạnh thổi lên upgust
cơn gió mạnh thổi xuống downgust
cơn giông có mưa đá hailsquall
cơn hen asthmatic crisis
cơn kịch phát acme
cơn sốt febrile crisis
cơn thứ phát epicrisis
cơn vật *(med)* ictus
crackinh cracking
crackinh chọn lọc selective cracking
crackinh hydro hóa hydrocracking
cracking nhiệt liên hợp combination thermal cracking
crackinh sơ bộ precracking
crackinh sơ cấp primary cracking
crackinh thứ cấp secondary cracking
crackinh xúc tác catalytic cracking
creatin creatine, $C_4H_9O_2N_3$
crep crepe
cresol cresol, $CH_3C_6H_4OH$
crom chromium, Cr
(thuộc) crom (II) chromous
(thuộc) crom (III) chromic
cromat chromate, M_2CrO_4
cromit chromite, $MCrO_2$
cromotrop chromotrope
củ tuber
(cây) củ ấu ling, water chestnut, *Trapa natans*
củ cải beet, *Beta vulgaris*
củ cải đường sugar beet, *Beta vulgaris*
(cây) củ cái chine potato, yam, *Dioscorea alata*
(cây) củ cần parsnip, *Pastinaca sativa*
củ đậu yam bean, *Pachyrhizus erosus* Urb. *P. angulatus Rich*
củ gấu nut grass, *Cyperus rotundus*
(cây) củ từ common gam, *Diosconea sative*; chine potato, *Discorea esculenta*
(con) cú lợn barn-owl, *Tyto alba*
(con) cú muỗi goatsucker
cú pháp *(math)* syntax *n* // syntactic(al) *adj*
cú sốc cung bất lợi *(econ)* adverse supply shock
cua bể sea crab, *Scylla serrata*
cua đồng rice field crab, *Parathelphusa*
của cải wealth
của cải làm ra acquest
của đút lót bribe
cubic *(math)* cubic
cubic có nút nodal cubic
cubic hai mạch two-circuited cubic
cubic mật tiếp osculating cubic
cubic xoắn twisted cubic
cúc mắt bò white weed, *Chrysanthemum leucanthemum*
cúc ngải tansy, *Tanacetum vulgare*
cúc trừ sâu Pyrethrum, *Pyrethrum cinerariaef olium*
cúc vạn thọ marigold, *Tagetes erecta*
cục bộ local
cục công binh engineer department
cục đo đạc *x* cơ quan trắc địa
cục đường thủy water ways office
cục hải đồ nautical chart branch
cục hải quan *x* cơ quan hải quan
cục hàng hải maritime administration

cục khí tượng x cơ quan khí tượng

cục khoa học bảo vệ môi trường environmental science services administration

cục kiểm dịch thực vật plant quarantine and control administration

cục máu đông *(med)* blood clot

cục mỡ Bichat *(med)* adipose body of cheek

cục nghẽn mạch thrombosis

cục quân giới ordnance department

cục quân nhu quartemaster department

cục quân y medical department

cục quốc gia nghiên cứu đại dương và khí quyển *(Mỹ)* national oceanic and atmospheric administration

cục số liệu môi trường biển marine environmental data service

cục thủy văn hydrographic office

cục truyền tin signal department

cùi dừa khô copra

cùi kén *(text)* cocoon shell

cũi *(agr)* kennel

cũi chống *(min eng)* cog

cũi chống bằng gỗ tròn cog of round timber

cũi chống đã lấp đầy packed cog

cũi chống không lấp đầy open cog, unfilled cog

cũi chống tam giác three member cog

cúi *(text)* sliver

cúi chải kỹ combed sliver

cúi chải thường card(ed) sliver

cúi ghép drawing sliver, draw-frame sliver

cúi len chải kỹ top sliver, top wool, tops

cúi máy chải cardend

cúi xoắn twisted sliver

cúi xơ stapen tow sliver

cụm *(kết cấu máy)* assembly

cụm ba ròng rọc *(trans)* treble block

cụm bào tử *(biol)* sorus

cụm cố định sống đuôi *(aero eng)* fin attachment

cụm dầm *(aero eng)* spar fitting

cụm dẫn động xà ngang *(máy)* crosshead movement assembly

cụm dẫn tiến dụng cụ mài abrasive work engaging assembly

cụm dưới cánh *(aero eng)* underwing attachment, underwing station

cụm đối mã *(biol)* anticodon

cụm động cơ ghép loại composite engine

cụm động cơ máy nén khí engine-driven air compressor

cụm hoa inflorescence

cụm hoa chùm racemose inflorescence, indefinite inflorescence

cụm hoa hình xim cymose inflorescence, cyme

cụm hoa hữu hạn definite inflorescence

cụm hoa vô hạn *x* cụm hoa chùm

cụm két nước làm mát block radiator

cụm khớp quay *(tay máy)* joint assembly

cụm mã *(biol)* codon

cụm ổ (trục) bearing assembly

cụm thanh nối điều khiển control rod asembly

cụm tổng thành động cơ-ly hợp-hộp số power-transmission plant

cụm trục chính spindle (-head) assembly

cung arc, bow, sector; *(biol)* arch

cung ăn khớp *(mech eng)* arc of action

cung bị hỏng *(comput sci)* faulty sector

cung bù complement of an arc

(sự) cung cấp supply

cung cấp điện bằng ray thứ ba *(rail)* current supply by third rail

cung cấp điện năng (electric) power supply

cung cấp năng lượng delivery of energy, power delivery

cung cấp nhân lực man power alimen-

tation

cung cấp nhiên liệu fuel supply

cung cấp nước delivery of water, water alimentation, water supply

cung cấp nước cho công nghiệp industrial (water) supply

cung cấp nước cho nông nghiệp agricultural (water) supply

cung cấp nước (cho) sinh hoạt domestic (water) supply

cung cấp quá mức oversupply

cung cấp thiết bị equipment delivery

cung chính quy regular arc

cung dự trữ *(trên đĩa từ)* reserved sector

cung đĩa disk sector

cung đĩa mềm floppy disk sector

cung động mạch chủ arch of aorta

cung động mạch gan bàn chân plantar arterial arch

cung động mạch gan bàn tay palmar arterial arch

cung đơn simple arc

cung giả tuần hoàn pseudo-periodic arc

cung giải tích analytic arc

cung gò má zygomatic arch

cung huyệt răng alveolar arch

cung kinh tuyến arc of meridian

cung lớn major arc

cung lượng tim *(med)* cardiac output

cung mang branchial arch

cung móng hyoid arch

cung nhỏ minor arc

cung phun sprayarch

cung ra khớp *(mech eng)* arc of recess

cung tạng visceral arch

cung tên bow and arrow

cung thuận forward arc

cung tròn circular arc, segment of a circle

cung tự do free arc

(sự) cung ứng (vật dụng cho) tàu ship chandlery

cung vào khớp *(mech eng)* arc of approach

cung vòng *(text)* loop arc

cung xycloit arc of cycloid

cùng diện tích equiareal

cùng đầu *(math)* coinitial

cùng điểm *(astron)* apsis, apse

cùng gen *(biol)* homogenic

cùng gốc *(math)* cofinal

(sự) cùng khử *(chem)* coreduction

cùng lực lượng *(math)* equipotent

cùng nguồn homogenous

(sự) cùng quản lý joint management

cùng thặng dư *(math)* equiresidual

cùng tuổi *(biol)* coeval

củng mạc *(biol)* scleran

(cái) cuốc hoe

(cái) cuốc chim grub-axe, mattock, cavil

cuộc đua race

cuộc gọi đăng ký trước *(communi)* presubscription

cuộc gọi trả tiền trước *(communi)* paid call

cuộc thi lấy bằng lái *(xe cơ giới đường bộ)* driving test

cuối end

cuối cùng *(math)* ultimate

cuội gravel, pebble

cuội kết conglomerate

cuội kết ban trạng porphyritic conglomerate

cuội kết biến chất metamorphic conglomerate

cuội kết chứa kim loại quý banket

cuội kết chứa vàng auriferous conglomerate

cuội kết cơ sở basic conglomerate

cuội kết ranh giới border conglomerate

cuội kết sét clay conglomerate
cuội kết thạch anh quartz conglomerate
cuội kết vụn rời crush conglomerate
cuội sỏi rubble, gravel
cuội sỏi chứa vàng gold bearing gravel
cuội sỏi thạch anh quartz gravel
cuội sỏi trong quạt bồi tích fanglomerate
cuốn *(arch, cons)* arch
cuốn bẹt depressed arch
cuốn cuốn ngược discharging arch, inverted arch
cuốn gạch hộp lửa firebox brick arch, firebox brick shelf
cuốn ô cửa sổ window niche arch
(sự) cuốn trôi vật liệu màn phụt *(chống thấm)* washing-out of grout curtain materials
(sự) cuốn trôi vật liệu tầng lọc washing-out of filter materials
cuộn *(comput sci)* scrolling, reel
cuộn băng *(comput sci)* feed reel
cuộn băng hở open reel
cuộn băng từ take-up reel
cuộn băng về đầu alpha wrap
cuộn cảm *(communi, elec)* inductor
cuộn cảm lõi không khí air core inductor
cuộn cảm lõi sắt iron core inductor
cuộn cản *(elec)* choke , choking winding
cuộn cản cao tần high-frequency choke, radio-frequency choke
cuộn cản lọc filter choke
cuộn cản lõi sắt iron core choke
cuộn dây coil, winding
cuộn dây cảm ứng inducing winding
cuộn dây cao thế high-voltage winding
cuộn dây chập đôi double winding
cuộn dây có lõi cored winding
cuộn dây đánh lửa ignition coil
cuộn dây điện trở lớn high-resistance winding
cuộn dây hạ thế low-voltage winding
cuộn dây hình tổ ong honeycomb winding
cuộn dây hình trống drum winding
cuộn dây hình xuyến toroid winding
cuộn dây không cảm ứng noninductive winding
cuộn dây kích thích exciting winding
cuộn dây phân cực bias winding
cuộn dây phần ứng armature winding
cuộn dây phần ứng ba pha three-phase armature winding
cuộn dây quấn rối mush coil
cuộn dây rẽ shunt coil
cuộn dây sinh nhiệt heat coil
cuộn dây sơ cấp primary winding
cuộn dây tải loading coil
cuộn dây thứ cấp secondary winding
cuộn dọc *(comput sci)* vertical scrolling
cuộn giấy điện báo teleprinter roll
cuộn lăn mành *(comput sci)* roll scrolling
cuộn màn hình display scrolling
(sự) cuộn mép rolling-up
cuộn xơ *(text)* lap
cuộn xơ máy đập *(text)* picker lap, scutcher lap
cuồng động (tâm) nhĩ *(med)* atrial flutter
cuồng động (tâm) thất *(med)* ventricular flutter
cuống *(biên lai, hóa đơn,..)* counterfoil
cuống *(biol)* stipe, stalk, limb
cuống bào tử seta
cuống bông ear axis
cuống cụm hoa peduncle
cuống dạng lá phyllode
cuống đính sterigma
cuống hoa pedicel
cuống lá leaf stalk, petiole
cuống não brain pedicle
cuống noãn funiculus, suspensor, funicle

cuống túi noãn hoàng pedicle of yolk sac
cupon *(cons)* bowl
cuprat cuprate, M_2CuO_2
curi curium, Cm
cụt *(math)* truncated
cư xá quarters
cữ chặn stop, stopper
cữ chặn an toàn safety stop
cữ chặn có lò xo buffer stop, spring stop
cữ chặn cố định dead stop, rigid stop, fixed stop
cữ chặn cuối *(hành trình)* limit stop
cữ chặn đàn hồi elastic stop
cữ chặn đầu revonve *(máy tiện)* turret stop
cữ chặn điều chỉnh được adjustable stop
cữ chặn góc lái của bánh xe angle of steering lock
cữ chặn hành trình nẩy lại *(của lò xo)* recoil stop
cữ chặn hành trình ngược reverse stop
cữ chặn kiểu ngón finger stop
cữ chặn kiểu vòng móc clamping ring stop
cữ đo khoảng dịch chuyển bàn đạp pedal travel gauge
cữ đo khổ ray *(rail)* track gauge
cữ đo song phẳng block gauge
cữ đo xi lanh cylinder gauge
cữ giữ tời quay lại *(nav)* pawl
cữ hạn chế *(hành trình)* boundary member
cữ hạn chế của bộ giảm chấn bumper stop, buffer stop
cữ hành trình khoan sâu drill depth gauge
cữ trên sông *(nav)* (line of) stakes driven into the river bed
cứ điểm *(mil sci)* base, strong point, stronghold
cứ điểm quân sự military stronghold
cứ điểm xung yếu vital stronghold
cự ly *(bộ kéo dài)* *(text)* ratch
cự ly bay chủ động powered range, propulsive range
cự ly bay là gliding range, gliding distance
cự ly chung *(text)* total ratch
cự ly chuyển tải load distance
cự ly của cánh gạt scraper distance
cự ly sau *(text)* back ratch
cự ly truyền dẫn transmission distance
cự ly trước *(text)* front ratch
cự ly vận chuyển haulage distance
(cái) cưa saw
cưa bóc *(gỗ dán)* veneer saw
cưa cắt đá rock cutting saw, stone saw
cưa cắt mộng tenon saw
cưa chép hình coping saw
cưa có khung sash saw
cưa dọc ripsaw
cưa đai band saw, belt saw, strap saw
cưa đĩa circular saw
cưa hình trống barrel saw
cưa khung trượt sliding frame saw
cưa lượn bow saw, scoroll saw, sweep saw, turning saw
cưa lượn mép whip saw
cưa ma sát friction saw
cưa rộng bản *(không khung)* back saw
cưa sửa cành pruning saw
cưa vành rim saw
cưa vát mép trimmer saw
cưa vòng annular saw
cưa xẻ slitting saw
cưa xẻ dọc ripping saw
cưa xích chain saw
cửa opening, door, port, portal, gate
cửa ẩn jib door
cửa âu *(nav)* lock gate
cửa bán nguyệt fanlight, sunburst light
cửa cấp cứu emergency door
cửa chắn đỉnh đập *(để điều tiết mức nước thượng lưu)* flash-board

cửa chắn sáng *(máy ảnh)* aperture stop
cửa chống cháy fire door
cửa chống lũ flood control gate
cửa chớp louvred shutter
cửa có cánh xếp nếp *(rail)* bellows framed door
cửa cống lockgate, penstock, sluice gate
cửa cống chìm deep gate
cửa cống dưới aft gate
cửa cống lấy nước intake gate
cửa cung segment gate, sector gate
cửa cuốn roller, rolling door
cửa đáy bottom gate, low level gate
cửa đập hatch
cửa đập tràn spillway gate
cửa đền propylaeum
cửa đi door
cửa điều tiết check gate, control gate
cửa gập kép double folding door
cửa (hộp số) ghép bộ trích công suất power take-off opening
cửa giả blind door, blank door
cửa gió louver
cửa gió hộp tro *(rail)* ash pan damper
cửa hạ lưu tail gate, tailrace gate, tailwater gate
cửa hạ xuống *(tự tàu) (nav)* drop gate
cửa hai cánh double-leaf gate, mitre gate, double door
cửa hàng shop, outlet; *(Am)* store
cửa hàng bán chịu trả dần tally-shop
cửa hàng bán lẻ retail outlet, retail store
cửa hàng chuyên doanh specialist shop
cửa hàng miễn thuế duty-free shop
cửa hàng rau vegetable store
cửa hàng tạp phẩm glocery
cửa (đường) hầm tunnel portal
cửa hầm lò adit portal
cửa hậu *(của thùng máy cạp, ô tô tự đổ)* tailgate
cửa hộp khói *(rail)* smoke box door
cửa hướng tâm *(hình quạt)* radial (type) gate
cửa khẩu *(trans)* border gate, entrance to a country; *(nav)* port of entry; *(aero eng)* airport of entry, custom airport
cửa kính glazing window
cửa kính điều khiển bằng tay quay crank-operated window
cửa kính hạ xuống được toàn phần full-drop window
cửa kính sau back-light
cửa lấy ánh sáng top light
cửa lấy không khí *(aero eng)* air intake, air inlet
cửa lấy không khí có hình dạng thay đổi *(aero eng)* variable geometry (air) intake
cửa lấy không khí có nêm điều chỉnh *(aero eng)* variable wedge (air) intake
cửa lấy không khí đặt dưới thân ventral (air) intake
cửa lấy không khí không tăng áp nonramming (air) intake
cửa lấy không khí nhiều cấp multi-stock (air) intake
cửa lấy không khí phẳng ramp (air) intake
cửa lấy nước *(agr)* intake, inlet
cửa lấy nước có áp pressure inlet
cửa lấy nước hình loa trumper inlet
cửa lấy nước sông river inlet
cửa lên boong *(nav)* weather door
cửa lò *(min eng)* collar, audit entrance, audit entry; firedoor, firehole
cửa lò cái chính adit collar
cửa lò mở mỏ *x* cửa lò cái chính
cửa lò nghiêng slope collar
cửa lỏ sáng *(nav)* (air) scuttle; *(aero eng)* porthole
cửa lỏ sáng cabin *(nav)* lens port
cửa lỏ sáng không mở được dead light, non-opening light
cửa lỏ sáng mạn porthole, portlight, side scuttle

cửa ló sáng mạn không mở được non-opening side light,nonopening side scuttle, fixed side light

cửa ló sáng mạn mở được opening side light, pivoting side light

cửa mái skylight, lantern, roof dormer

cửa mành jalousie door, blind door, slat door

cửa mành cuốn roller-blind door

cửa mỏ (ngầm) mine portal

cửa một cánh single door, single-leaf door, single-wing door

cửa mở bên phải right-hand door

cửa mở hai phía swing door, flap door

cửa mở ra swing-out door

cửa mở vào swing-in door

cửa nạp inlet port, admission port

cửa nạp liệu intake hopper

cửa nắp hatch

cửa nắp cho người lái *(xe đua, xe bọc thép)* driver hood

cửa nâng lifting gate, undershot gate

cửa ngoài của vũng tàu có âu sea gate

cửa nhận hàng *(aero eng, nav)* loading door, freight door, cargo door

cửa ô *(cons)* city gate, city entry

cửa ống hút draft tube gate

cửa phai bulkhead gate, stop log gate

cửa phao floating gate

cửa phẳng plain gate

cửa quay revolution door

cửa quay hình trống drum gate

cửa ra exit gate

cửa ra sân ga platform gate

cửa sập trap, flap door, obsturator, shutter

cửa sập hình quạt segment shutter

cửa sập thủy lực hydraulic shutter

cửa sổ window, embrasure, light

cửa sổ có khung casement window

cửa sổ giả dead light

cửa sổ hoa thị Catherine-wheel window

cửa sổ hoạt động *(comput sci)* active window

cửa sổ lệnh *(comput sci)* command window

cửa sổ lồi oriel

cửa sổ lùa sliding window

cửa sổ mở được openable window

cửa sổ nhỏ fenestral

cửa sổ nhọn phía trên lancet

cửa sổ sập *(auto eng)* drop window

cửa sổ soạn thảo *(comput eng)* edit window

cửa sổ trên mái lucarne, lucerne

cửa sổ tròn oeil-de-boeuf, oxeye, bull's-eye

cửa sông river mouth, embouchure, debouchment, debouch, estuary

cửa sửa chữa *(công trình)* cut-off gate

cửa tay áo *(text)* cuff

cửa tầng *(min eng)* inset

cửa tầng ngang horizon inset

cửa tầng nghiêng incline inset

cửa thoát exit door, escape door

cửa thoát nạn ở cánh *(aero eng)* overwing exit

cửa thoát nạn thả xuống được *(aero eng)* droppable emergency unit

cửa thông buồng đốt trước antichamber port

cửa thông gió *(buồng xe)* air ventilation window

cửa thông nước ở đáy *(buồng âu tàu)* floor ports

cửa thông nước ở tường *(buồng âu tàu)* wall ports

cửa thủy lực hydraulic gate

cửa thượng lưu head gate

cửa tò vò dormer

cửa tràn spillway door

cửa trang trí decorative door

cửa trong của vũng tàu có âu ebb-tide gate

cửa trời *(vòm nhà thờ)* clerestory

cửa trượt sliding door

cửa tuabin turbine gate
cửa tự khép self-closing door
cửa ụ khô *(nav)* caisson gate, flood gate, water gate, gate caisson, ship caisson, floating caisson, floating (coffer) dam
cửa van *(mech eng)* gate, lock
cửa van an toàn safety gate
cửa van bướm butterfly gate
cửa van chuyển cá fish lock
cửa van dạng mái nhà roof gate
cửa van điều tiết regulating lock
cửa van đóng nhanh quick-closing gate
cửa van hình cầu ball lock
cửa van kép double lock
cửa van lật nghiêng tilt(ing) gate
cửa van lưỡi gà hinged leaf gate
cửa van trượt slide-valve port
cửa van tự mở self-opening gate
cửa vào entry, entrance; *(nav, rail)* gangway door
cửa vào cống culvert inlet
cửa vào đập tràn spillway mouth
cửa vịnh bay mouth
cửa vòm arch door, vault door
cửa vòm giả orb
cửa xả exhaust port
cửa xả đáy bottom outlet gate
cửa xả hộp tro *(rail)* ashpan dump
cửa xe mở ra phía sau tailgate, flip-flop tailgate
cửa xếp jack-knife door
cửa xi lanh cylinder port
cựa gà *(biol)* ergot
cực pole, polar
cực âm negative pole
cực diện *(math)* polar
cực dương positive pole
cực đại maximum *n* // maximal *adj*
cực đại hóa maximization *n* // maximize *v*
cực đại tuyệt đối absolute maximum
cực đại tương đối relative maximum
cực đầu *(của tinh trùng) (biol))* acrosome
cực địa lý geographic pole
cực địa từ geomagnetic pole
cực điểm *(astron)* culmination
cực điểm dưới lower culmination
cực điểm trên upper culmination
cực động vật animal pole
cực ghép *(elec)* collector
cực giữa mesarch
cực góp *(elec)* collector
cực góp chung common collector
cực gốc *(electr)* base
cực gốc chung common base
cực hoàng đạo *(astron)* ecliptic(al) pole
cực mầm *(biol)* x cực động vật
cực nam châm magnet pole
cực phát emitter
cực phát chung *(elec)* commom emitter
cực phát quang photoemitter
cực phổ *(phys)* polarogram
cực phổ ký polarograph
cực sinh dưỡng nutritive pole, vegetative pole
cực thiên hà galatic pole
cực thực vật nutritive pole, vegetative pole
cực tiểu minimum *n* // minimal *adj*
cực tiểu hóa minimization *n* // minimize *v*
cực tính *(math)* polarity
cực trị *(math)* extremum, extreme *n* // extremal *adj*
cực trị tương đối relative extremum
cực trị yếu weak extremum
cực trung hòa neutral pole
cực tuyến *(math)* polar
cực từ magnetic pole, magnet pole
cực từ đơn vị unit magnetic pole
cứng hard
cước (phí) freight (charge), carriage (charge)
cước cự ly *(trans)* distance freight, pro rata freight

cước đã trả freight paid, carriage paid

cước (điện thoại) đường dài toll rate, long distance rate

cước hàng dư excess freight, over (charge) freight

cước khoán lump-sum freight

cước khống dead freight

cước khứ hồi out-and-home freight

cước lượt về back freight home (ward), freight return freight

cước máy bay air freight

cước phụ trội extra freight

cước theo dặm hoặc hải lý mileage

cước theo số hàng giao freight payable on delivered quantity

cước theo thể tích freight by measurement

cước theo trọng lượng freight by weight

cước trả sau freight to collect, carriageforward

cước trả tại nơi đến carriage paid to..., CPT; freight at destination

cước trả trước freight prepaid, advance freight

cước trả trước khi mở hầm tàu *(dỡ hàng)* freight payable before breaking bulk

cước trở lại back freight

cước và phí bảo hiểm trả tại nơi đến carriage and insurance paid to..., CIP

cước vận chuyển freight

cước vận tải thủy waterage

(sự) cương *(med)* erection

cương đau dương vật priapism

cường điểm *(mil sci)* strong point

cường điểm quân sự military strong point

cường độ *(phys)* intensity, strength, power

cường độ âm thanh sound intensity

cường độ của thấu kính power of a lens

cường độ của xoáy vortex intensity

cường độ dòng điện *(elec)* current intensity, intensity of current

cường độ dòng rối turbulence intensity

cường độ điện trường electrical (field) intensity

cường độ giao thông intensity of traffic, volume of traffic

cường độ gió wind intensity

cường độ hỏa lực volume of fire

cường độ lũ intensity of flood

cường độ luồng hàng rate of the trafic flow

cường độ mưa rain(fall) intensity, precipitation intensity, rainfall rate

cường độ sáng luminous intensity, illuminating power

cường độ tia anpha alpha-intensity

cường độ trường field strength

cường độ từ trường magnetic (field) inten- sity

cường độ tưới irrigation intensity

cường hóa động cơ boost

cường năng vỏ thượng thận *(med)* adrenal cortical hyperfunction

cường quốc có biển *(nav)* maritime power

cường tập *(mil sci)* attack in force, raid in superior force

cường thám *(mil sci)* reconnaissance in force

cường tuyến giáp *(med)* hyperthyroidism

cường đoạt máy bay hijacking (of aircraft) *n* // hijack *v*

cướp cò accidentally discharged (rifle)

(cây) cứt lợn conyzoid floss flower, *Ageratum conyzoides*

cứu hỏa fire fighting

cứu nạn salvage, rescue

cứu nạn ở biển bằng máy bay air-sea rescue

cứu quốc salvation of the country

cứu tàu salvage of a ship, salvaging of a ship *n* // salvage, make salvage (of ship) *v*

cứu trợ salvation

cựu chiến binh veteran, ex-serviceman

D

da skin, dermis, derma
da bò cowhide
da lông fur
da sống hide
da thuộc leather
dã chiến *(mil sci)* field combat
dạ *(text)* felt
dạ chiến *(mil sci)* night combat
dạ cỏ *(động vật nhai lại)* rumen
dạ con uterus, womb
dạ dày stomach, gaster
dạ dày giả pseudogaster
dạ dày nghiền masticatory stomach
dạ dày nhỏ Pavlov Pavlov's pouch
dạ dày tuyến glandular stomach
dạ dệt woven felt
dạ lá sách *(động vật nhai lại)* omasum
dạ làm mũ millinery felt
dạ mài bóng polishing felt
dạ múi khế *(động vật nhai lại)* abomasum
dạ nén unwoven felt
dạ tổ ong *(động vật nhai lại)* reticulum
dác *(gỗ)* splint-wood
dai dẳng *(bệnh)* *(med)* obstinate
(chiều) dài eo sau *(text)* back waist length
dài hạn long-term, long-run
(chiều) dài ống tay *(text)* sleeve length
dải band, strip
dải âm tần audio-frequency band
dải biên an toàn *(aero eng)* safety clearance zone, safety strip, safety sideband
dải biên đơn single sideband
dải cao su bọc quanh lốp chafer strip
dải cận nhiệt đới subtropical
dải cây chắn gió shelterbelt
dải cuối terminal band
dải cuối an toàn *(aero eng)* clearance zone, overshoot strip, stopway
dải dẫn điện conducting band
dải đá ngầm reef
dải đất đắp embankment
dải đất trưng dụng đường sắt railway territory
dải đệm chống va rubbing bands
dải đứng vertical tab
dải gió lốc vortex band
dải gốc basal band, base band
dải guốc xích creeper band
dải hội tụ *(math)* strip of convergence
dải khấu *(min eng)* bank, bench, cut
dải khấu gương chân khay ngược underhand stope bench
dải khấu trên mỏ lộ thiên quarry bank, open pit bench
dải liên kết *(geol)* connective
dải lộ via *(geol)* bench
dải mạn tàu giữa đường nước chở đầy và đường nước không chở *(nav)* boot topping
dải mầm *(biol)* primitive streak, germinal streak

dải Mobius *(math)* Mobius strip
dải mưa rain band
dải phân cách (đường) dividing strip
dải rộng broadband
dải sóng cực ngắn ultrashort-wave band
dải sóng ngắn short-wave band
dải sóng trung bình medium-wave band
dải tần số frequency band
dải tần số siêu cao ultrahigh-frequency band
dải tần số vô tuyến radio-frequency band
dải thông bandwidth
dải thông video video bandwidth
dải tốc độ velocity band
dải tôn *(nav)* strake
dải tôn boong deck strake
dải tôn đáy bottom strake
dải tôn hông bilge strake
dải tôn ky keel strake
dải tôn liên tục passing strake, through strake
dải tôn mạn side strake
dải tôn mép mạn gunwale strake, sheer strake, upper strake, gunnel strake
dải tôn sát dải tôn ky garboard strake, sand strake
dải tôn vỏ shell strake
dải (đất) trưng dụng *(rail)* disfossession belt, expropriation zone
dải trượt *(mặt trượt của mái đất)* slip band
dải ven bờ coastal strip
dải ven rìa boundary strip
dải xe chạy nhanh *(trên đường)* fast traffic path
(sự) dãi nắng *(agr)* insolation
dái tai *(biol)* lobule of auricle, earlobe
dàn binh *(mil sci)* troops deployment
dán glue, paste
dán giấy tường papering
dán nhãn label
dáng đi gait
dáng đi tiểu não *(med)* cerebellar gait
dáng điệu *(math)* behavior, behaviour
dáng điệu ở biên boundary behaviour
dáng điệu tiệm cận asymptotic behaviour
dáng điệu trung bình expectation behaviour
dáng điệu tuyến tính linear behaviour
dạng *(math)* form, shape
dạng amip ameboid
dạng ẩn latent form
dạng ấu trùng larviform
dạng Backus-Naur mở rộng extended Backus-Naur form
dạng bào tử sporoid
dạng bậc ba cubic form
dạng bậc ba nhị nguyên binary cubic form
dạng bậc hai quadratic form
dạng bất thụ sterile form
dạng bệnh pathotype
dạng biến dị ngoại hình phenodeviant
dạng biểu mô epithelioid
dạng bóng ampulliform
dạng bọt biển spongioid
dạng bướu strumiform
dạng cá ichthyoid
dạng cái tính đực gynander
dạng cánh pteroid
dạng cánh tràng petaliform, petal-like, petal-shaped
dạng cầu sphaeroid, spheroid
dạng cấu trúc structural form
dạng cây dendriform, dendroid
dạng chất nguyên sinh plasmotype
dạng chính tắc canonical form
dạng chịu hạn xeromorph
dạng chuẩn norm form, standard form

dạng chuẩn 1 first normal form
dạng chuẩn Backus-Naur Backus-Naur form, BNF
dạng chuẩn chính principal normal form
dạng chuẩn hóa normalized form
dạng chuẩn hội conjunctive normal form
dạng chuẩn tuyển disjunctive normal form
dạng chùm racemiform, botryoid
dạng chùm nang aciniform
dạng chuỗi chain conformation
dạng chuỗi hạt moniliform, granose
dạng chuông campaniform, campanulaceous form
dạng chụp calyptriform
dạng chùy claviform
dạng chuyển tiếp transitional form
dạng cis- cis-conformation
dạng cọc tiền *(hồng cầu)* nummulic
dạng coli coliform
dạng cơ myoid
dạng cơ bản một chiều one-dimensional fundamental form
dạng cuống podeliform
dạng diềm laciniform
dạng đa thức polynomial form
dạng đa tuyến tính multilinear form
dạng đài scyphiform, scyphoid
dạng đại số algebraic form
dạng đệm vuốt pulvilliform
dạng đĩa disciform, discoid
dạng định thức determinantal form
dạng động kinh *(med)* epileptiform
dạng đực arrhenoid
dạng giả pseudomorph
dạng giao tử gametoid
dạng giọt stilliform
dạng gối pulvinoid
dạng granit granitoid
dạng hàm mandibuliform
dạng hành bulbiform
dạng hen asthmatiform
dạng Hermit Hermitian form
dạng hình thoi diamond form
dạng hợp tử zygotoid
dạng hữu tỷ rational form
dạng keo colloid
dạng khiên scutiform
dạng không suy biến nonsingular form
dạng kim aciform
dạng lá đài sepaline, sepaloid
dạng lặn hình hypomorph
dạng liềm falcate, falciform
dạng liên hợp adjoint form
dạng liệt sinh schizoid
dạng lỗ poriform
dạng lỗ thở spiraculiform
dạng lông chim pennate, penniform, pinniform
dạng lông chim kép bipennate, bipenniform
dạng lông nhung villiform
dạng lông roi flagelliform
dạng lược pectinate, pectiniform
dạng lưới retiform
dạng lưỡng tính gynander
dạng mác lanceolate
dạng mác dài lance-linear
dạng mác thuôn lance-oblong
dạng mang branchiform
dạng màng membraniform, membranoid
dạng móc unciform
dạng mòn wear pattern
dạng móng onychoid
dạng môi labiate
dạng môi nhỏ labelloid
dạng mũi mác sagittiform
dạng nang cystoid
dạng nắp operculiform

dạng nấm mycetoid, mycoid, fungiform
dạng nêm cuneiform
dạng ngoài exterior form
dạng ngón dactyloid, digitiform, digitiliform
dạng nguyên thủy primitive form, original form
dạng người anthropoid
dạng nhân nucleoid, nucleiform
dạng nhầy mucoid
dạng nhộng pupiform
dạng nón coniform, conoid
dạng nội mô endothelioid
dạng nửa song tuyến tính sesquilinear form
dạng ống tubiform
dạng phễu infundibuliform
dạng phức complex form
dạng quả carpoform
dạng quả đấu glandiform, balanoid
dạng quả hạch nuciform
dạng quán tính inertia form
dạng que rhabditiform, baculiform
dạng răng dentiform
dạng rễ rhyzoid, rhizoid
dạng san hô coraliform, coralloid
dạng sao stelliform
dạng sao chép replicating form
dạng sâu non larviform
dạng sinh học biological form
dạng sinh thái ecad
dạng so le không hoàn toàn subalternate
dạng song tuyến tính bilinear form
dạng sóng wave form
dạng sóng phức hợp complex wave form
dạng sợi nấm mycelioid
dạng sụn chondroid
dạng sứa medusiform
dạng sứa phân tính gonocheme
dạng sừng keratoid
dạng tam tuyến tính trilinear form
dạng tản thalliform
dạng tán umbelliform
dạng tay cuốn tentaculiform
dạng tên name form
dạng thân cauliform
dạng thân thuộc related form
dạng thận nephroid
dạng thấp khớp rheumatoid
dạng thích nghi sinh thái oecophene
dạng thoi atractoid, fusiform
dạng thủy sinh hydromorph
dạng thủy tức polyp
dạng thuyền cymbiform
dạng thừng funiform, restiform
dạng tinh bột amyloid
dạng tỏa tia actinoid, radiatiform
dạng toàn phương quadratic form
dạng toàn phương nhị nguyên binary quadratic form
dạng toàn phương phức hợp compound quadratic forms
dạng toàn phương tam nguyên ternary quadratic form
dạng tổ tiên ancestral form
dạng tràng corolliform
dạng trans- trans- conformation
dạng trâm styliform
dạng trong suốt hyaloid
dạng trụ cylindriform
dạng trùng phương biquadratic form
dạng trưởng thành adultoid, imago
dạng tua sờ tentaculiform
dạng túi sacciform, cystidiform
dạng túi bào tử sporangiform
dạng tủy myeloid
dạng tuyến adenoid
dạng vách septiform
dạng vành coronary

dạng vảy squamiform, lepidoid
dạng vi khuẩn bacteriform
dạng vi phân differential form
dạng vi phân bậc hai quadratic differential form
dạng vòi proboscidiform
dạng vô định indeterminate form
dạng xác định definite form
dạng xoắn twist conformation, spiral
dạng xoắn ốc heliciform, helicoid
dạng xung pulse shape
dạng xương osteoid
danh mục bộ nhớ không liên kết uncommitted storage list
danh mục được sắp xếp ordered list
danh mục khối block list
danh mục vật liệu list of materials
danh pháp nomenclature
danh sách list
danh sách dừng stop list
danh sách đặc dence list
danh sách đẩy lên push-up list
danh sách đẩy xuống push-down list
danh sách gửi hàng *(trans)* waybill
danh sách gửi hàng đường hàng không air waybill
danh sách hệ động vật faunal list
danh sách hệ thực vật floral list
danh sách kiểm tra vòng polling list
danh sách ký tự in được character repertoire
danh sách liên kết linked list
danh sách móc xích chained list
danh sách nối vòng circular list
danh sách tham trỏ reference list
danh sách trống empty list, null list
danh sách tuyến tính linear list
danh số denominate number
danh tướng *(mil sci)* famous general
(sự) dành tiền để trả nợ approriation of a payment to a debt
dánh sợi xe ply, ready, strand
(con) dao knife
dao bào planer tool
dao bay flying cutter
dao cà răng gear shaving cutter
dao cạo scoring knife, roughing knife
dao cạo thợ nguội scraping cutter
dao cày kiểu đĩa disk colter, rolling colter
dao cày kiểu đĩa răng khế notched rolling colter, cut away colter
dao cày lưỡi thẳng knife colter
dao cắt *x* dụng cụ cắt
dao cắt amiđan *(med)* amygdalotome
dao cắt bằng phương pháp bao hình generating cutter
dao cắt dạng đĩa disk cutter
dao cắt dây thần kinh *(med)* neurotome
dao cắt khía chấu serrated (section) knife
dao cắt khía chấu phía dưới underserrated knife
dao cắt khía chấu phía trên upperserrated knife
dao cắt kính glass cutter
dao cắt mẫu reference cutter, master cutter
dao cắt mỏng microtome
dao cắt nhiều lưỡi multiple-point tool, multiple tool, multitoothed tool
dao cắt răng gear cutter
dao cắt tiếp tuyến tangential cutter
dao cắt tinh finishing tool
dao chạm graver
dao chặt mía machete
dao chém *(ở máy chải)* *(text)* doffer comb, doffing comb
dao chích *(med)* lancet
dao chuốt broach, broaching tool
dao chuốt bánh răng gear tooth broach

dao chuốt đẩy push broach
dao chuốt kéo pull broach
dao chuốt lắp built-up broach, complex broach, sectonal broach
dao chuốt lỗ nhiều cạnh polygonal broach
dao chuốt lỗ sáu cạnh hexagon broach
dao chuốt mặt phẳng slabbing broach
dao chuốt ngoài broach for external work, external broach, surface broach
dao chuốt ôm pot broach
dao chuốt rãnh đuôi én fir-tree broach, fir-tree-root broach
dao chuốt rãnh then keyway broach
dao chuốt rãnh then hoa spline broach
dao chuốt rãnh then hoa thân khai involute spline broach
dao chuốt rãnh then xoắn helical spline broach
dao chuốt tinh finish cut broach
dao chuốt tròn và then hoa tổ hợp combination round-and-spline broach
dao chuốt trong rose reamer, broach for internal work, internal broach
dao doa boring tool, boring cutter
dao doa hai mặt cắt double-ended boring cutter
dao đảo lưỡi *(của cày)* reversing cutter
dao đầu cong goose-neck tool, angular tool
dao đế *(print)* bed knife
dao đĩa disk knife
dao đĩa quay rotary disk knife
dao điện electrotome, electric knife
dao động vibration, oscillation
dao động âm thanh acoustic vibration, sound vibration, sound oscillation, acoustical oscillation
dao động bánh xe trước *(aero, eng)* shimmy front-wheel wobble; *(aut eng)* shimmy
dao động bền stable oscillation
dao động biến điệu modulated oscillation
dao động cao tần high-frequency oscillation
dao động chuẩn dừng quasi-stationary oscillation
dao động chuẩn điều hòa quasi- harmonic oscillation
dao động chuyển tiếp transient oscillation
dao động con lắc pendular oscillation
dao động cộng hưởng resonance vibration
dao động cơ bản fundamental oscillation
dao động cơ học mechanical vibration
dao động của electron electron oscillation
dao động của mạng tinh thể lattice vibration
dao động của plasma plasma oscillation
dao động cưỡng bức constrained vibration, forced vibration, constrained oscillation, forced oscillation
dao động dạng sin sinusoidal oscillation
dao động dọc longitudinal vibration
dao động duy trì sustained oscillation, undamped oscillation
dao động đẳng thời insochronous oscillation, isochronous vibration
dao động điện electric oscillation
dao động điện từ electromagnetic oscillation
dao động điều hòa harmonic oscillation
dao động không bền unstable oscillation
dao động không ổn định unsteady oscillation
dao động ký oscilloscope, oscillograph
dao động ký áp điện piezoelectric oscillograph
dao động ký cuộn động moving-coil type oscillograph
dao động ký điện tử cathode-ray oscillograph
dao động ký sắt động moving-iron type oscillograph
dao động ký tĩnh điện electrostatic oscillograph

dao động ký xung impulse oscillograph
dao động lắc dọc của cầu xe axle fore-and-aft shake
dao động lắc ngang của cầu xe axle side shake
dao động liên kết coupled oscillation
dao động liên tục continuous oscillation
dao động mức nước hạ lưu tailwater fluctuation, tailrace fluctuation
dao động mức nước hồ chứa reservoir fluctuation
dao động mức nước thượng lưu headwater fluctuation
dao động ngang lateral vibration, transverse vibration
dao động nhiệt temperature vibration, thermal vibration
dao động ổn định steady oscillation
dao động phi tuyến non-linear oscillation
dao động riêng self-induced vibration, natural vibration, proper oscillation
dao động tắt dần damped oscillation, damped vibration
dao động tầng nước ngầm phreatic fluctuation
dao động thẳng đứng của bánh xe wheel hop
dao động thẳng đứng của xe lúc hãm dừng brake hop
dao động theo tia radial oscillation
dao động tích thoát relaxation oscillation
dao động tuần hoàn periodic oscillation
dao động tử oscillator
dao động tự do free vibration
dao động tự duy trì self-sustained oscillation
dao động tự kích thích self-excited oscillation
dao động uốn flexural oscillation
dao động xoắn torsion oscillation
dao động xuyên tâm radial oscillation
dao đốt điện *(med)* electrocautery
dao đỡ *(mài vô tâm)* bed knife
dao gạt mực in *(print)* squeegee
dao găm dagger
dao gắn mattic putty-knife
dao hai lưỡi double-edged knife
dao hợp kim cứng carbide tool
dao khắc engraving tool, graving tool, scalper
dao khoét mặt đầu counterbore
dao kim cương *(sửa đá mài)* diamond tool
dao làm vườn pruning knife
dao lắp mảnh hợp kim cứng carbide-tipped tool
dao lấp hạt (gieo) knife coverer, share coverer
dao lóc da dermatome
dao lóc da bằng điện electrodermatome
dao lược răng rack-shaped cutter, rack-type cutter
dao lược ren chaser, chasing cutter, chasing tool
dao lược ren ngoài outside chaser
dao lược ren trong inside chaser
dao mổ *(med)* surgical knife, scalpel bistoury
dao mổ bằng điện electrosurgical knife
dao mở bàng quang cystotome
dao mở ruột enterotome
dao mũi rộng bản square-nosed tool
dao nhọn pointed tool
dao phay (milling) cutter
dao phay ba mặt face-and-side (milling) cutter
dao phay bánh xích sprocket wheel cutter
dao phay bằng thép gió high-speed (milling) cutter
dao phay búp định hình *(phay khuôn dập)* cherry
dao phay cam cam cutter

dao phay chép hình tracer milling cutter, copy (milling) cutter

dao phay chêm cotter (mill) cutter

dao phay côn đứng taper flute cutter

dao phay đĩa disk (milling) cutter

dao phay đĩa ba mặt răng stagger(ed) tooth side (milling) cutter

dao phay đĩa răng chữ V herringbone-type cutter

dao phay định hình formed cutter

dao phay ghép bộ gang cutter

dao phay gia công đường viền contour-milling cutter

dao phay góc angle cutter, corner cutter

dao phay hai góc double-angle (milling) cutter

dao phay hình cầu ball cutter

dao phay hớt lưng backed-off (milling) cutter, relieved-off cutter

dao phay hớt lưng định hình form relieved cutter

dao phay lăn (răng) hobbing cutter

dao phay (có lỗ) lắp chuôi arbor-type cutter

dao phay lắp mảnh cắt indexable insert (milling) cutter

dao phay lắp mảnh cắt gốm ceramic tipped cutter

dao phay lắp mảnh cắt hợp kim cứng carbide tipped cutter

dao phay lõm concave (milling) cutter

dao phay lược ren multiple-thread (milling) cutter

dao phay mặt đầu face milling cutter

dao phay modun form gear cutter, involute gear cutter

dao phay mộng tenon cutter

dao phay rãnh đuôi én dovetail(ing) cutter

dao phay rãnh mũi khoan drill-fluting cutter

dao phay rãnh mũi khoan ruột gà twist drill cutter

dao phay rãnh T tee slot cutter, T-slot cutter

dao phay rãnh tarô tap-grooving cutter, tap-fluting cutter

dao phay rãnh then keyway cutter, keyseat cutter, slitting cutter, slotting cutter

dao phay răng bước lớn coarse pitch cutter, coarse teeth cutter

dao phay răng bước nhỏ fine pitch cutter, fine tooth cutter

dao phay răng hình trục vít côn tapered hob

dao phay ren hình đĩa single thread (milling) cutter

dao phay trụ cylindrical (milling) cutter

dao phay trụ đứng end-milling cutter, face-milling cutter, facing cutter, stud-milling cutter

dao phay trụ răng nghiêng helical plain (milling) cutter

dao quắm bill, machete

dao rèn liền thân forged tool

dao sửa khuôn đúc moulding cutter

dao thanh beam knife

dao tỉa cây x dao làm vườn

dao tiện lathe tool

dao tiện cắt đứt cutting-off tool

dao tiện định hình form(ing) tool

dao tiện góc corner(ing) tool

dao tiện hình đĩa circular (lathe) tool

dao tiện (mũi gắn) kim cương diamond point cutter

dao tiện mặt facing tool

dao tiện mũi cong cranked tool

dao tiện mũi phẳng flat-pointed tool

dao tiện rãnh grooving tool, necking tool

dao tiện ren ngoài male screw-cutting tool

dao tiện ren trong female screw-cutting tool

dao tiện ren vuông square-thread tool
dao tiện thô đầu cong bent roughing tool
dao tiện tinh rộng bản wide-finishing tool
dao tiện trái left cut tool
dao tiện trong chambering tool
dao tiện vai và bậc recessing tool
dao trộn *(cons)* spattle, spatula
dao xén trimming knife
dao xọc đĩa disk-type shaper cutter
dao xọc răng pinion cutter, circular shaper-type cutter, rotary gear shaper cutter, Fellow's cutter
dao xọc răng bánh trụ spur shaper cutter
dao xọc răng bánh xích sprocket shaper cutter
dao xọc răng chuôi côn taper shank shaper cutter
dao xọc răng chuôi trụ parallel shank shaper cutter
dao xọc răng chữ V herringbone shaper cutter
dao xọc răng có phần ren lắp screwed hub shaper cutter
dao xọc răng cưa serration shaper cutter
dao xọc răng dạng thanh răng rack-type cutter
dao xọc răng dịch dao âm undersize shaper cutter
dao xọc răng dịch dao dương oversize shaper cutter
dao xọc răng tinh chamfering finishing shaper cutter
dao xọc răng trước cả răng preshave shaper cutter
(sự) dát mỏng lamination
(sự) dạt *(aero eng, nav)* drift
dạt cạnh lateral drift
dạt do gió wind drift
dạt dọc *(khí lắc)* fore-and-aft drift
dày màng xương *(biol)* periostosis
dãy chain, serie, sequence
dãy bến *(nav)* quayage
dãy các đẳng thức continued equality
dãy Cauchy *(math)* regular sequence
dãy chương trình suite of programs
dãy con *(math)* subsequence
dãy cột *(arch)* columnade
dãy điều khiển control sequence
dãy đồng đẳng homologous series
dãy đơn điệu *(math)* monotone sequence
dãy ghế vòng *(quanh một phòng)* podium
dãy giảm decreasing sequence
dãy hội tụ convergent sequence
dãy lệnh gọi calling sequence
dãy nhị phân binary sequence
dãy núi mountain range, chain of mountain
dãy phòng *(cons)* enfilade
dãy phòng trên mái penhouse
dãy phóng xạ radioactive chain
dãy số sequence of nembers
dãy tăng increasing sequence
dãy thơm *(chem)* aromatic series
dãy truy toán recurrent sequence
dãy xi lanh cylinder row
(sự) dạy học bằng máy tính computer based learning, CBL
dăm kết *(geol)* breccia
dăm kết đứt gãy fault breccia
dăm kết (có nguồn gốc) núi lửa volcanic breccia
dăm kết rạn nứt crackle breccia
dăm kết trượt lở landslide breccia
dăm kết vụn núi lửa pyroclastic breccia
dặm Anh *(1609,34m)* British mile
dằn ballasting *n* // ballast *v*
(cây) dâm bụt rose mallow
dầm truss, beam, girder
dầm bản board beam

dầm cân bằng giá chuyển hướng đầu máy hơi nước engine truck equalizing beam

dầm cầu bridge girder, bridge beam, deck girder

dầm chìa bracket, cathead, outrigger, cantilever

dầm chiếu cầu thang apron piece, pitching piece

dầm chính primary beam

dầm chịu lực load-bearing beam

dầm công xôn *x* dầm chìa

dầm dọc spar, longeron, beam

dầm dọc cánh wing spar

dầm dọc cánh đuôi tailplane spar

dầm dọc cánh liệng aileron spar

dầm dọc chính main spar

dầm dọc dạng hộp box spar

dầm dọc kiểu giàn truss spar

dầm dọc liên tục continuous spar

dầm dọc phân đoạn divided spar

dầm dọc phụ auxiliary spar, secondary spar

dầm dọc sau *(máy bay)* rear spar

dầm dọc thân *(máy bay)* furelage longeron

dầm dọc tiết diện chữ I I-section spar

dầm dọc trước *(máy bay)* front spar

dầm đầu cột architrave

dầm đỡ bậc thang carriage-piece

dầm (ngang) đỡ khung xe body bolster

dầm đỡ mặt lát (cầu) bridging joist

dầm (dọc) đỡ phần người đi footway baulk

dầm (dọc) đỡ phần xe chạy track stringer, deck stringer

dầm gánh traverse beam

dầm ghép built-up beam

dầm giàn trussed girder

dầm gối bearer, bolster

dầm gối trung gian intermediate bearer

dầm hộp box truss

dầm khớp hinged girder

dầm lanh tô intertie, nogging piece

dầm liên tục continuous beam

dầm nền *(của vì chống)* set sill

dầm ngang bridging beam, cappice, traverse beam

dầm nóc cappice, ridge beam

dầm nối chéo chữ thập *(ô tô)* cruciform transom

dầm phụ pony beam, secondary beam, auxiliary beam

dầm ray phóng (tên lửa) launcher shoe, launcher beam

dầm sàn floor joist

dầm sống keelson

dầm sống dạng hộp box keelson

dầm sống dưới bệ động cơ engine keelson

dầm sống đuôi (tail) fin spar

dầm tăng cứng stiffening girder

dầm thang notchboard

dầm tổ hợp compound girder

dầm trần ceiling rafter

dầm treo suspended girder, suspended beam

dầm ứng suất trước prestressed beam

dân công supply labour, conscripted labour

dân cư residence, settlement, cluster

dân dụng civil

dân lao động working population

dân quân *(mil sci)* milita, militiaman, militiawoman

dân số population

dân số học đô thị urban demography

(cái) dẫn chỉ *(text)* thread guide

(cái) dẫn cúi *(text)* sliver guide

(sự) dẫn dòng *(agr)* diversion

dẫn dòng sông river diversion

dẫn dòng tạm thời temporary diversion, provisional diversion

dẫn dòng từng phần partial diversion
dẫn dưới mô *(biol)* hyphodrome
(được) dẫn động bằng bàn đạp pedal-driven
dẫn động bằng hệ đĩa mềm floppy disk drive
dẫn động kép *(hai động cơ hòa đồng)* dual (motor) drive
dẫn động trực tiếp direct drive
(sự) dẫn đường *x* (sự) đạo hàng
dẫn đường hình hyperbon hyperbolic navigation
dẫn đường tiếp cận approach navigation
dẫn đường tự lực autonomous navigation
dẫn đường vũ trụ space navigation
(sự) dẫn hướng guidance
dẫn hướng gần short-range guidance
dẫn hướng máy bay aircraft vectoring
dẫn hướng quán tính-trọng lực inertial-gravitational guidance
dẫn hướng theo bản đồ rađa radar map matching guidance
dẫn hướng theo cánh sóng beam-riding guidance
dẫn hướng theo cánh sóng rađa radar-beam-riding guidance
dẫn hướng theo cự ly range guidance
dẫn hướng theo đường cong đuổi curve-of pursuit guidance, curved-course guidance
dẫn hướng theo lệnh command guidance
dẫn hướng theo rađa mặt đất radar vectoring
dẫn hướng từ mặt đất theo rađa (trên phương tiện bay) radar repeat-back guidance
dẫn hướng tự lực onboard guidance
(cái) dẫn kim *(text)* needle guide
(sự) dẫn lưu *(med)* drainage
dẫn lưu bằng hút liên tục continuous suction drainage
dẫn lưu ngoại khoa surgical drainage
dẫn lưu theo tư thế postural drainage
(sự) dẫn nhiệt thermal conduction
(sự) dẫn quang photoconducting, photoconductivity
(sự) dẫn sợi *(text)* yarn drawing, under-lapping
(cái) dẫn sợi *(text)* finger, yarn guide, traveller guide
(sự) dẫn tiến *(mech eng)* feed
dẫn tiến bàn dao saddle feed
dẫn tiến bằng bánh cóc ratchet feed
dẫn tiến bằng con lăn roller feed
dẫn truyền *(biol)* conduction *n* // conductive *adj*
dẫn truyền nhảy vọt *(biol)* saltatory conduction
(cái) dẫn vải *(text)* cloth guide
dẫn xuất *(math)* derivative, derived
dẫn xuất trung gian mesoderivative
(sự) dâng cao mức nước growth of water level
dâng cao mức nước ngầm growth of groundwater level
dâng cao mức nước thấm growth of infiltration level
(sự) dâng lên *(phys)* ascent
dâng lên do mao dẫn capillary ascent
dâng mực nước biển rise of sea level
dâng nước do bão storm surge
dâng nước do gió thổi wind pile-up
dâng nước trong âu *(để tàu bè qua lại)* flash
(sự) dập pressing
(sự) dập cắt blanking
(sự) dập dềnh *(rail. nav)* nosing (motion)
dập dùng người máy robotic pressing
dập nát ống chống *(min eng)* collapse of casing
dập nguội cold pressing

dập nóng hot pressing
dập nổi embossing, embossment *n* // emboss *v*
(sự) dập tắt sóng wave annihitation
(cái) dập tắt tia lửa điện tự động automatic spark extinguisher
dập vuốt stretch pressing
(cây) dâu tằm mulberry, *Morus*
dâu tằm quả đen black mulberry, *Morus nigra*
dâu tằm quả đỏ red mulberry, *Morus rubra*
dâu tằm quả trắng white mulberry, *Morus alba*
dâu tây strawberry, *Fragaria vesca*
dầu oil
dầu bạc hà peppermint oil
dầu biến thế transformer oil
dầu bôi trơn cao cấp *(cho xe thể thao, xe đua)* premium oil
dầu cách điện insulating oil
dầu chịu áp suất, nhiệt độ cao và chịu mài mòn hypoid oil
dầu chứa nhiều cặn muội soot-laden oil
dầu có điểm bốc lửa ở nhiệt độ cao hight-flash oil
dầu có độ nhớt cao heavy-bodied oil, heavy lubricating oil
dầu có thời hạn sử dụng kéo dài long-life oil, long-drain oil
dầu cọ palm oil
dầu dùng cho mọi thời tiết all-weather oil
dầu để rửa máy *(động cơ ôtô)* flushing oil
dầu động cơ đa dụng all-purpose engine oil
dầu được tái sinh reclaimed oil
(cây) dầu giun wormseed, *Chenopodium ambrosoides*
dầu HD *(dùng cho động cơ điezen)* HD oil, heavy duty oil
dầu hồi chuyển *(sau khi bôi trơn)* return oil
dầu khuynh diệp blue eucalyptus oil
dầu long não camphor oil
dầu mau khô drying oil
dầu mỏ petrol, petroleum, oil, rock oil
dầu paraffin paraffin oil
dầu thô crude oil
dầu tụ điện condenser oil
dầu tuyển nổi flotation oil
dấu mark, marker, sign, symbol
dấu cách *(comput sci)* space character
dấu căn *(math)* radical
dấu chấm *(comput sci)* full stop, point
dấu chấm cơ số radix point
dấu chấm động floating point
dấu chấm nhị phân binary point
dấu chấm thập phân decimal point
dấu chỉ tầm rada radar range marker
dấu chuẩn chọn lọc selected marker
dấu chuẩn đối chọn lọc counter-selective marker
dấu chuẩn tế bào cytological marker
dấu cộng plus
dấu đầu băng tape trailer
dấu địa chỉ address mark
dấu giai thừa factorial notation, !
dấu góc vuông *(text)* square mark
dấu hai chấm *(comput sci)* colon
dấu hiệu báo trước (nguy hiểm) danger warnings
dấu hiệu chỉ dẫn informative sign
dấu hiệu chỉ đường *(trans)* road signs; *(rail)* roadway signs
dấu hiệu chia hết *(math)* test for divisibility
dấu hiệu chở hàng load line, Plimsoll's mark
dấu hiệu chở hàng mùa đông winter load line
dấu hiệu chở hàng mùa hè summer load line

dấu hiệu chở hàng theo quy phạm đăng kiểm statutory load line

dấu hiệu chở hàng vùng nhiệt đới tropical load line

dấu hiệu chở hàng vùng nước ngọt fresh water load line

dấu hiệu chuyển thanh ghi *(comput sci)* shift character

dấu hiệu dây thắt sign of bandage

dấu hiệu để phân biệt distinguishing mark, distinguishing sign, distinction mark

dấu hiệu giao thông đường phố street-traffic signs, street-traffic markings

dấu hiệu hạ cánh landing sign, landing mark

dấu hiệu hoàng đạo zodiacal signs

dấu hiệu nguy hiểm danger sign

dấu hiệu nhận biết quốc gia nationality mark

dấu hiệu nhận biết sân bay aerodrome identification sign

dấu hiệu ở nơi đường giao nhau crossing sign

dấu hiệu quy ước conventional sign

dấu hiệu thần kinh khu trú *(med)* localizing neurologic signs

dấu hiệu thời tiết xấu uglyweather appearance

dấu lắp các chi tiết ghép nhau match mark

dấu mốc tạm thời temporary mark

dấu ngoặc bracket

dấu ngoặc đi đôi với nhau bracket together

dấu ngoặc đơn round bracket, ( )

dấu ngoặc kép inverted commas, quotation-marks, " "

dấu ngoặc vuông square bracket, [ ]

dấu nối *(comput sci)* hyphen

dấu ở thanh truyền và nắp thanh truyền *(chỉ dẫn lắp ghép đúng)* connecting rod-and-cap marks, rod-and-cap marks

dấu phân cách thuộc tính field marker, field separator

dấu phóng xạ radioactive label

dấu rút dún *(vải)* *(text)* easing mark

dấu sao asterisk, *

dấu tách delimiter, separator

dấu tách tệp file separator, FS

dấu trên bánh đà *(dùng để định thời điểm đánh lửa)* flywheel mark

dấu trừ minus

dấu văn bản bookmark

dấu vết *(med)* impression

dấu vết tim trên phổi cardiac impression of lung

dây (khoai) haulin

dây wire

dây an toàn life line

dây anten antenna wire

dây bọc vải cotton-covered wire

dây buộc tàu mooring line, mooring rope

dây cán nguội cold-drawn wire

dây cáp bọc shielded cable

dây cáp kéo tow(ing) rope, hauling rope, traction rope

dây cáp nối mát *(bình ắcquy)* ground strap

dây cáp sợi thép (steel) wire rope

dây cháy chậm delay igniter

dây chằng guy, stay, tieback, *(med)* ligament

dây chằng bẹn inguinal ligament

dây chằng buồng trứng ovarian ligament

dây chằng cần cẩu derrick guy, boom guy

dây chằng cần cẩu xuống davit guy

dây chằng chày-mác sau posterior tibiofibular ligament

dây chằng chậu-thắt lưng iliolumbar ligament

dây chằng cột buồm và buồm wire rigging, cordage

dây chằng dạ dày-gan gastrohepatic ligament
dây chằng gan bàn tay palmar ligament
dây chằng giáp-nắp thanh quản thyro-epiglottic ligament
dây chằng giữa *(cầu)* belly guy
dây chằng hình liềm của gan broad ligament of liver
dây chằng hoành diaphragmatic ligament
dây chằng khoeo hamstring
dây chằng lược pectineal ligament
dây chằng ngang của đáy chậu perineal transverse ligament
dây chằng ống khói funnel guy, smoke-stack guy
dây chằng phổi pulmonary ligament
dây chằng phụ *(cần cẩu)* preventer guy
dây chằng quạ cánh tay suspensory ligament of humerus
dây chằng thái dương-hàm (ngoài) temporomandibular ligament
dây chằng thanh âm vocal ligament
dây chằng trên khớp mu superior public ligament
dây chằng tròn của gan round ligament of liver
dây chằng tròn tử cung round ligament of uterus
dây chằng ức-đòn sau posterior sterno-clavicular ligament
dây chằng ức-đòn trước anterior sterno-clavicular ligament
dây chuyền *(mech eng)* line
dây chuyền đóng kiện baling line
dây chuyền lắp ráp conveyor line, assemble line
dây chuyền xử lý gỗ woodhandling line
dây có quả chì đo sâu sounding lead line
(cây) dây cóc trifoliate jewelvine, *Derris trifoliata*
dây cót *(đồng hồ)* driving spring
dây của máy đo tốc độ tàu log-line
dây của xuồng cứu sinh *(buộc vào bến hoặc tàu)* lifeboat painter
dây cung *(math)* chord, subtense
dây cung bù *(math)* supplemental chord
dây dẫn conductor, lead
dây dẫn của kíp nổ điện electric blasting cap wires
dây dẫn trần bare conductor
dây dẫn vào input lead
dây dọi plumb line
(sự) dây dưa *(nợ)* *(econ)* arrearage
dây đai strap
dây đai an toàn quàng vai shoulder strap
dây đai hình thang có răng toothed V-belt
dây đeo súng gun sling
dây điện electric wire
dây điện báo telegraph line
dây điện thoại telephone line
dây định hình section wire, shaped wire
dây đo measuring wire
dây đóng gói hàng baling wire, packing cord
dây đồng bronze wire, copper wire
dây (buộc) giày shoe-lace, shoe-string
dây giữ hàng cargo sling
dây go *(text)* harness, harness cord, headle, heald, heddle
dây go biên skeleton healdle
dây go cánh crossing heald
dây go sợi twine heald
dây go thép steel heald
dây go thép hàn soldered wire heald
dây go thép lá flat steel heald
dây go trụ ordinary heald
dây hàn welding wire
dây hoa trang trí *(arch)* festoon

dây kẽm gai *x* dây thép gai

dây kéo *(cờ, buồm...)* halyard (rope), halyard, halliard

dây kéo cờ đuôi ensign halyard

dây kéo cờ tín hiệu signal halyard, flag halyard

dây kéo khởi động rip cord

dây kéo máy Jacquard *(text)* harness cord, leash, neck-cord, harness thread, mounting thread

dây kéo nguội cold-drawn wire

dây khóa kéo *(text)* zipper

dây khóa kéo thường regular zipper

dây kích hỏa *(ở đại bác)* lanyard

dây làm đinh *(đầu chồn nguội)* cold-heading wire, nail wire

dây leo *(biol)* liana, liane

dây lèo *(nav)* brace

dây lèo buồm chính main brace

dây lèo buồm phía lái miz(z)en brace

dây lèo buồm phía mũi fore brace

dây lõi mép lốp bead wire, toe bead wire, heel bead wire

dây lưng an toàn safety belt

dây lưỡng kim bimetallic wire

(cây) dây mật tubaroot jewelvine, *Derris elliptica*

dây mồi nổ blasting fuse, igniting fuse

dây mở (dù) release cord, static line

dây neo chống nâng antilift wire

dây néo *x* dây chằng

dây néo buồm inhaul(er)

dây néo đuôi hai cần nhắc tải *(nav)* schooner stay

dây néo phần giữa cột tàu belly stay

dây néo sau cột buồm backstay

dây néo trước cột buồm fore stay

dây (bện) nhiều sợi braided wire

dây nhôm aluminium wire

dây nổ detonating cord

dây nối đất *(elec)* earth wire, ground wire

dây nối nguồn *(comput sci)* flex

dây nửa sóng half wave line

dây phần tư sóng quarter wave line

dây quấn hình trống drum winding

dây rốn *(biol)* umbilical cord

dây săng *(máy sợi con)* *(text)* spindle tape, spinning tape

dây song tiêu *(math)* bifocal chord

dây sống *(biol)* notochord *n* // notochordal *adj*

dây tàu thả xuống để buộc xuồng guest rope, guess rope, sea painter, towing painter

dây tăng bền reinforcement wire, reinforcing wire

dây thanh âm phonatory cord, vocal cord

dây thanh âm giả false vocal cord

dây thần kinh nerve

dây thần kinh I olfactory nerve

dây thần kinh II optic nerve

dây thần kinh III oculomotor nerve

dây thần kinh IV pathetic nerve

dây thần kinh V trifacial nerve

dây thần kinh VI abducent nerve

dây thần kinh VII facial nerve

dây thần kinh VIII acoustic nerve, auditory nerve

dây thần kinh IX glossopharyngeal nerve

dây thần kinh X pneumogastric nerve

dây thần kinh XI accessory nerve

dây thần kinh XII hypoglossal nerve

dây thần kinh bắp chân sural nerve

dây thần kinh bịt obturator nerve

dây thần kinh cảm giác sensory nerve

dây thần kinh chân bướm khẩu cái pterygopalatine nerve

dây thần kinh chân bướm ngoài external pterygoid nerve

dây thần kinh chân bướm trong internal pterygoid nerve
dây thần kinh chậu-bẹn ilioinguinal nerve
dây thần kinh chậu hông pelvic nerve
dây thần kinh co mạch vasocontrictor nerve
dây thần kinh cổ cervical nerve
dây thần kinh cơ hoành phrenic nerve
dây thần kinh cùng sacral nerve
dây thần kinh da cutaneous nerve
dây thần kinh dưới đòn subclavian nerve
dây thần kinh dưới lưỡi *x* dây thần kinh XII
dây thần kinh dưới sườn subcostal nerve
dây thần kinh đáy chậu perineal nerve
dây thần kinh động mạch chủ aortic nerve
dây thần kinh đốt sống vertebral nerve
dây thần kinh đùi crural nerve, femoral nerve
dây thần kinh gan bàn chân ngoài lateral plantar nerve
dây thần kinh gian sườn intercostal nerve
dây thần kinh giãn mạch vasodilator nerve
dây thần kinh giao cảm sympathetic nerve
dây thần kinh hạ vị hypogastric nerve
dây thần kinh hông sciatic nerve
dây thần kinh hướng tâm centripetal nerve, esodic nerve
dây thần kinh khứu giác *x* dây thần kinh I
dây thần kinh lưng dorsal nerve
dây thần kinh ly tâm centrifugal nerve, exodic nerve
dây thần kinh mác chung common peroneal nerve
dây thần kinh mác nông superficial peroneal nerve
dây thần kinh mác sâu deep peroneal nerve
dây thần kinh mặt *x* dây thần kinh VII
dây thần kinh miệng buccal nerve
dây thần kinh mông gluteal nerve
dây thần kinh não cerebral nerve
dây thần kinh pha mixed nerve
dây thần kinh phế vị *x* dây thần kinh X
dây thần kinh phó giao cảm parasympathetic nerve
dây thần kinh phụ *x* dây thần kinh XI
dây thần kinh quay radial nerve, musculospiral nerve
dây thần kinh quặt ngược recurrent nerve
dây thần kinh răng dental nerve
dây thần kinh sinh ba *x* dây thần kinh V
dây thần kinh sọ não cranial nerve
dây thần kinh tam thoa trigeminal nerve
dây thần kinh thái dương temporal nerve
dây thần kinh thanh quản quặt ngược recurrent laryngeal nerve
dây thần kinh thắt lưng lumbar nerve
dây thần kinh thẹn pudendal nerve
dây thần kinh thị giác *x* dây thần kinh II
dây thần kinh thiệt-hầu *x* dây thần kinh IX
dây thần kinh thính giác *x* dây thần kinh VIII
dây thần kinh tiền đình vestibular nerve
dây thần kinh tiền đình-ốc tai vestibulocochlear nerve
dây thần kinh tim cardiac nerve
dây thần kinh trâm-hầu stylopharyngeal nerve
dây thần kinh trâm-móng stylohyoid nerve
dây thần kinh trụ cubital nerve, ulnar nerve
dây thần kinh vận động motor nerve

dây thần kinh vận mạch vasomotor nerve
dây thần kinh vận mắt *x* dây thần kinh III
dây thần kinh vận mắt ngoài *x* dây thần kinh VI
dây thép steel wire
dây thép cán rolled wire
dây thép gai barbed wire
dây thuê bao *(communi)* subcriber line
dây thừng chord, rope
dây thừng buộc vào bến hoặc tàu (boat's) painter
dây tiêu *(math)* focal chord
dây tóc *(đồng hồ)* hairspring, balance spring
dây tơ vị *(biol)* acontia
dây trần bare wire, open wire
dây trung hòa neutral wire
dây vịn (an toàn) manrope, hand rope
dây xích caterpillar attachment
dấy loạn *(mil sci)* insurgency
(cây) de vàng sassafras, *Sassafras*
(cây) dẻ đất earth almond, *Cyperus esculentus*
decit (Hartley) *(đơn vị thập phân đo lượng tin)* decimal digit
dẹt *(math)* oblate
(con) dê goat
dê cái nanny goat
dê đực billy goat, *Capra hircus*
dễ bay hơi volatile
dễ cháy adustous
dễ nhuộm màu chromophilic
(con) dế cricket
dế đồng field cricket, *Gryllus*
dệt biên xù *(text)* split weaving
dệt đai *(text)* belt weaving, strap weaving, tape weaving
dệt kim *(text)* knitting
dệt kim dọc lengthwise knitting
dệt kim ngang crosswise knitting
dệt kim ngang-dọc kết hợp cross-and-lengthwise knitting
dệt mặt trái lên trên weave back-up
dệt rèm màn bobbinet weaving
dệt tăng bền splicing
dệt tăng bền bàn tất foot splicing, sole splicing
dệt tăng bền gót tất heel splicing
dệt tăng bền gót và mũi tất heel-and-toe splicing
dệt tăng bền gối tất knee splicing
dệt tăng bền mũi tất toe splicing
dệt thảm carpet weaving
dệt tơ sống weave in gum
dệt tròn weave in circular
dệt vải weaving *n*// weave *v*
di căn *(med)* metastasis *n* // metastatic *adj*
di chuyển lùi *(ô tô)* back (ward) running, astern running
di chuyển phù sa sediment movement
di chuyển vốn capital movement
di chứng *(med)* sequela (sequelae *pl*)
(sự) di cư migration
di cư của cá fish migration
di cư đi đẻ spawning migration
di cư ngược dòng anadromous migration
di cư ra biển oceanodromous migration
di cư xuôi dòng entadromous migration
di tích relic, remain
di tinh *(med)* spermatorrhea
di truyền heredity, inheritance *n* // hereditary, inherant *adj*
di truyền "bằng vai" collateral inheritance
di truyền chậm trễ delayed inheritance
di truyền chất plasmatic inheritance
di truyền chất lượng qualitative inheritance
di truyền chất tế bào cytoplasmic inheritance

di truyền chéo criss-cross inheritance
di truyền đa gen polygenic inheritance
di truyền đa nhân tố multifactorial inheritance
di truyền đơn nhân tố single factor inheritance
di truyền đơn phương unilateral inheritance
di truyền hai tính trạng dihybrid inheritance
di truyền hạt plastid inheritance
di truyền học genetics
di truyền học cá thể idiogenetics
di truyền học miễn dịch immunogenetics
di truyền học nấm mycogenetics
di truyền học thực vật phytogenetics
di truyền không gen non-genic inheritance
di truyền lặn recessive inheritance
di truyền lặn liên kết X X-linked recessive inheritance
di truyền liên kết Y Y-linked inheritance
di truyền ngoài thể nhiễm sắc extrachromosomal inheritance
di truyền pha trộn blended inheritance
di truyền phát triển cá thể ontogenetic inheritance
di truyền sinh thái học genecology
di truyền sót residual inheritance
di truyền song phương *x* di truyền "bằng vai"
di truyền số lượng quantitative inheritance
di truyền tế bào học cytogenetics
di truyền thể nhiễm sắc giới tính allosomal inheritance
di truyền tính bố paternal inheritance
di truyền tính mẹ maternal inheritance, matriclinal inheritance, matrilinear inheritance
di truyền toàn tính cái hologynic inheritance
di truyền toàn tính đực holandric inheritance
di truyền trì hoãn delayed inheritance
di truyền trội dominant inheritance
di truyền trội liên kết X X-linked dominant inheritance
dị bào *(biol)* idioblast
dị bào tử heterospory
dị bộ *(elec)* asynchronous
dị cảm *(med)* heteropathy, paresthesia, paraesthesia
dị cảm đầu chi acroparesthesia
dị cảm kim châm acmesthesia
dị dạng deformity, malformation, anomaly, abnormality
dị dưỡng heterotrophic
dị đa bội allopolyploidy
(sự) dị đa tụ heteropolycondensation
dị ghép allograft
dị giao heterogamic
dị giao tử heterogamete
dị hình heteromorphism
(sự) dị hóa catabolism, dissimilation
dị hợp tử heterozygote
dị kháng nguyên heteroantigen
dị kháng thể heteroantibody
dị loại heterologous
(sự) dị ly heterolysis
dị nhân heterokaryosis
dị polyme heteropolymer
dị sản chondrometaplasia
dị sản sụn heteroplasia, metaplasia
dị sản tế bào cytometaplasia
dị sắc metachromatic
dị sinh heterogenesis *n* // heterogenetic *adj*
dị tản heterothallism *n* // heterothallic *adj*
dị thường abnormality, anomaly *n* // abnormal *adj*

dị thường biểu kiến apparent anomaly
dị thường của trọng lực gravitational anomaly, gravity anomaly
dị thường dòng chảy flow anomaly
dị thường địa phương local anomaly
dị thường khí hậu climatic anomaly
dị thường khí quyển atmospheric anomaly
dị thường khu vực regional anomaly
dị thường mưa rainfall anomaly
dị thường từ magnetic anomaly
dị ứng allergy; idiosyncracy *n* // allergic; idiosyncratic *adj*
dị ứng học allergology
dị ứng muộn delayed allergy
dị ứng nguyên allergen
dị vật foreign body
dị vòng heterocyclic
(sự) dị vòng hóa heterocyclization
(cái) dĩa fork
dĩa dò sợi ngang *(text)* filling fork
dịch translation *n* // translate *v*
dịch bằng máy *x* dịch tự động
dịch bước pitch slip
dịch chiết *(biol)* extract
dịch chiết vô bào cell-free extract
(sự) dịch chuyển excursion, shift, transfer, travel
dịch chuyển biên độ amplitude excursion
dịch chuyển chuỗi vòng ring shift
dịch chuyển dọc length travel
dịch chuyển hướng trục axial travel
dịch chuyển logic logical shift
dịch chuyển quay vòng circular shift
dịch chuyển số học arithmetic shift
dịch chuyển tần số frequency excursion
dịch chuyển theo đường phương strike shift
dịch chuyển theo hành trình 270° *(hướng Tây) (nav)* westing
dịch chuyển theo hành trình 180° *(hướng Nam) (nav)* southing
dịch chuyển theo hành trình 90° *(hướng Đông) (nav)* easting
dịch chuyển theo hành trình 0° *(hướng Bắc) (nav)* northing
dịch chuyển thu thập collect transfer
dịch chuyển tuần hoàn cycle shift
dịch chuyển vòng quanh around shift
dịch cổ trướng *(med)* ascitic fluid
dịch ép *(food eng)* juice
dịch gạn lọc *(biol)* colature
dịch khớp *(med)* joint fluid
dịch mã *(comput sci)* translation
dịch mã qua điểm đứt nicktranslation
dịch màng bụng peritoneal fluid
dịch máu haemolymph
dịch mô *(med)* tissue fluid
dịch mô kẽ interstitial fluid
dịch mô mềm parenchymatour fluid
dịch não tủy cerebrospinal fluid
dịch ngoài tế bào extracellular fluid
dịch ngược về mã hợp ngữ *(comput sci)* disassemble
dịch nhân nucleolymph
dịch nhầy mucus, mucilage
dịch nuôi cấy culture fluid
dịch ối amniotic fluid
dịch (rung) pha *(communi)* phase fitter
dịch phải *(comput sci)* right shift
dịch ri viêm *(med)* exudation
dịch sản *(med)* lochia
dịch tễ học epidemiology
dịch tế bào cell fluid
dịch thủy tinh *(med)* vitreum
dịch trái *(comput sci)* left shift
dịch treo *(biol)* suspension
dịch truyền *(med)* perfusion
dịch tự động *(comput sci)* machine transla-

tion

dịch vụ service

dịch vụ chở hàng liên tỉnh xa interurban long-haul service

dịch vụ chuyên chở đến từng nhà door-to-door service

dịch vụ dữ liệu data service

dịch vụ dữ liệu chuyển theo bó packet switched data service

dịch vụ khách hàng customer service

dịch vụ ở chặng dừng *(trans)* handling during intermediate stop

dịch vụ vận chuyển giữa thành phố và vùng ngoại ô city-suburban service

dịch vụ (xe buýt) với số điểm dừng hạn chế limited-stop service

dịch vụ xe buýt chuyên chở đường dài long-distance coach service

dịch vụ xe buýt liên tỉnh interurban bus service

dịch vụ xe buýt nông thôn rural bus service

diêm tiêu saltpeter, potassium nitrate, KNO_3

diềm *(biol)* fimbria (fimbriae *pl*), vane, velum (vela *pl*)

diễn dịch *(comput sci)* interpretation

diễn tập chiến thuật *(mil sci)* tactical maneuver

diễn thế *(biol)* sere, succession

diễn thế ẩm hydrosere, hydrarch

diễn thế ban đầu primary succession

diễn thế chịu hạn xerosere

diễn thế dị sinh allogenic succession

diễn thế do khai thác exploitive succession

diễn thế do người anthropogenic succession

diễn thế khí hậu climatic succession

diễn thế mặn halosere

diễn thế nguyên sinh primary succession

diễn thế nguyên thủy primitive succession

diễn thế nhỏ scrula, serule

diễn thế phụ subsere

diễn thế quần thể population succession

diễn thế quần xã núi cao hypsion

diễn thế sinh thái ecological succession

diễn thế theo mùa aspection

diễn thế thứ sinh secondary succession

diễn thế thực bì vegetation succession

diễn thế thực vật trên cát psammosere

diễn thế tự nhiên natural succession

diễn thế vùng regional succession

diện khớp *(med)* articular surface

diện tích area

diện tích cánh kể cả phần dưới thân gross wing area

diện tích cánh không kể phần dưới thân net wing area

diện tích cánh lái lên xuống elevator(s) area

diện tích cánh tà (total) trailing-edge flaps area

diện tích chính diện của động cơ frontal area of engine

diện tích gương lò area of face

diện tích hiệu dụng effective area

diện tích hứng nước catchment area

diện tích khuếch tán diffusion area

diện tích mặt chiếu (vuông góc) của cánh *(chân vịt)* projected blade area

diện tích mặt đĩa chân vịt propeller disk area

diện tích mặt khai triển của cánh *(chân vịt, cánh quạt) (nav)* developed (blade) area, area of propeller; *(aero eng)* total blade area

diện tích mặt trải của cánh *(chân vịt)* expanded (blade) area

diện tích mặt ướt *(nav)* wetted surface area, area of wetted surface

diện tích ở floorage, living area

diện tích phát xạ emitting area

diện tích phụ auxiliary area

diện tích sống đuôi *(aero eng)* fin area
diện tích tập trung nước topographic watershed
diện tích tiếp xúc contact area, contacting area
diện tích trong intrinsic area
diện tích xây dựng building area
(cây) diếp củ salsify, *Tragopogon*
(cây) diếp dại field sow thistle, *Sonchus arvensis*
diệp *(cày)* breastboard, moldboard, earthboard
diệp cày bằng thép ba lớp three-ply steel moldboard, soft-center steel moldboard
diệp cày bằng thép một lớp solid (steel) moldboard
diệp cày cao tốc high-speed moldboard
diệp cày khuyết slat moldboard
diệp cày lật phải right-handed moldboard
diệp cày lật trái left-handed moldboard
diệp cày nửa xoắn semidigger moldboard, semihelicoidal moldboard
diệp cày vạn năng general-purpose moldboard
diệp cày xoắn screw-shaped moldboard, snake moldboard, winding moldboard
diệp chi *(biol)* cladode, phylloclade
diệp lục tố chlorophyll
diệp sắc tố chromatophyll
diệp thạch *(geol)* schist, slate, shale
diệp thạch cháy pyroschist
diệp thạch chứa bitum bat, batt
diệp thạch chứa dầu kerogen shale, oil shale
diệp thạch sét clay shale
diệp thạch sét mềm blae
(sự) diệt chuột deratization
diệt chuột bằng hóa chất chemical deratization
diệt chuột bằng (biện pháp) sinh học biological deratization
diều *(biol)* crop
diều hút *(côn trùng)* sucking stomach
diễu trên *(text)* stitch on
diễu vòng quanh *(text)* trim
dinh cơ property, premises
dinh dưỡng nutrition *n* // nutritive *adj*
dinh dưỡng axit acidophily
dinh dưỡng cơ myotrophy
dinh dưỡng đoạn meroistic
dinh dưỡng hoại sinh saprophytic nutrition
dinh dưỡng kép amphitrophic
dinh dưỡng khoáng mineral nutrition
dinh dưỡng kiểu động vật zootrophic
dinh dưỡng qua lá foliar nutrition
dinh dưỡng quá mức overnutrition
dinh dưỡng thần kinh neurotrophy
dinh dưỡng tương hỗ trophallaxis *n* // trophallactic *adj*
dinh thự *(arch)* residence
dính adherence *n* // adherent *adj*
(sự) dính kẹt của vòng găng piston ring sticking
dính phím *(comput sci)* keyboard contact bounce
(sự) dò (tìm) detection
(cái) dò *(text)* detector, feeler
dò động-tĩnh mạch *(med)* arteriovenous fistula
dò đứt sợi *(text)* thread-break detector
dò đứt vòng sợi *(text)* press-off detector
dò hướng bằng vô tuyến *(elec)* radio direction finding
dò kim (gãy) *(text)* needle detector
dò lỗ thủng *(text)* fall-out detector, hole detector
dò lỗi error detection
(sự) dò mìn mine detection
dò mìn bằng máy mine detection by mine

detector

dò mìn bằng mắt mine detection by visual means

dò mìn bằng xăm mine detection by probing

(cái) dò (kiểu) quang điện photo-electric feeler

(cái) dò sợi ngang filling detector, filling feeler

(cái) dò suốt ngang cop feeler

dò tìm đồng bộ *(phys)* synchronous detection

(cái) dò (kiểu) trượt sliding feeler

dò và sửa lỗi error detection and correction

dò xung đột *(comput sci)* collision detection

doa *(med eng)* reaming *n* // ream *v*

doa đồng trục alignment reaming, line reaming

dọa sảy thai *(med)* threatened abortion

doanh nghiệp business

doanh số turnover amount of business

doanh thu biên marginal revenue

doanh trại barrack

dọc bờ *(nav)* alongshore

doi cát ness

dọi plumbing

dollar-dầu petrodollars

dọn *(comput sci)* purge

(sự) dọn quang *(agr)* clearing

dọn quang lòng hồ chứa reservoir clearing

dọn quang mặt đất land clearing

dọn tệp file purge

dọn thông tin thừa garbage purge

(cây) dong maranta, *Maranta*

(cây) dong riềng queensland arrowroot, *Canna edulis* Ker

dòng flow, line, stream

dòng ẩn hidden line

dòng bìa *(comput sci)* card row

dòng biển thẳm abyssal current

dòng bình lưu advective current

dòng bit bit stream

dòng bùn mud stream

dòng cận huyết *(biol)* inbred line

dòng chảy flow, current, run-off

dòng chảy (có) chu kỳ periodic flow

dòng chảy có áp lực pressure flow, closed-conduit flow

dòng chảy có sinh thủy ngầm gaining stream

dòng chảy đáy bottom current

dòng chảy đều uniform stream

dòng chảy đục turbidity current

dòng chảy hàng năm annual run-off

dòng chảy hở open channel flow, open flow

dòng chảy không đều uneven flow, non-uniform flow

dòng chảy không ổn định unstable flow

dòng chảy liên tục continuous flow

dòng chảy lờ đờ sluggish stream

dòng chảy mặt surface current

dòng chảy ngầm subterranean flow, underground flow, subsurface flow, subterranean stream

dòng chảy ngược adverse current, back current, counter current, backflow

dòng chảy ngược gió windward current

dòng chảy ổn định constant flow

dòng chảy qua cửa lấp dòng closing flow, closure stream

dòng chảy quanh năm perennial flow

dòng chảy ra outflow

dòng chảy rối turbulent current, turbulent flow

dòng chảy song song parallel flow

dòng chảy tầng laminar current, laminar flow

dòng chảy tầng có tốc độ thay đổi varying laminar flow

dòng chảy thường xuyên permanent run-off

dòng chảy trên mặt đất surface flow
dòng chảy trôi drift current
dòng chảy trôi do gió wind(-drift) current
dòng chảy trung bình nhiều năm mean annual run-off
dòng chảy tự do *(không có áp lực)* free flow, gravity flow
dòng chảy vào inflow
dòng chảy ven bờ littoral current, coastal current
dòng chảy xiết torrential stream, violent stream, high velocity flow, rapid flow
dòng chân trang *(comput sci)* footer, footing
dòng chính áp barotropic current
dòng chương trình program line
dòng công việc job stream
dòng cơ sở base line
dòng Curoshio Curoshio current
dòng đung nham lava flow
dòng dữ liệu data flow, data stream
dòng dữ liệu liên tục continuous data stream
dòng đá rock stream, stone stream
dòng đá tảng block stream
dòng địa chuyển geostrophic current
dòng điện *(phys, elec)* current
dòng điện bão hòa saturation current
dòng điện dịch chuyển displacement current
dòng điện Foucault Foucault current
dòng điện lưới grid current
dòng điện một chiều direct current, DC
dòng điện nhiều pha polyphase current
dòng điện siêu tải overcurrent
dòng điện thăng giáng fluctuating current
dòng điện tuần hoàn circulating current
dòng điện tử electron flow
dòng điện xoay chiều alternating current, AC
dòng điện xoay chiều ba pha three-phase alternating current
dòng đối lưu convection(al) current
dòng electron electron stream
dòng gen *(biol)* gene flow
dòng gián đoạn intermittent current
dòng hiển thị display line
dòng khí gas stream
dòng không bị nhiễu động undisturbed flow, free-stream flow
dòng không khí airflow, airstream
dòng không xoáy vortex-free flow
dòng lai *(biol)* hybrid strain
dòng lai cận huyết inbred strain
dòng lai cận thân *x* dòng lai cận huyết
dòng lẩn trốn *(trở thành dòng nước ngầm)* losing stream
dòng (đi) lên upward current
dòng lệnh command line
dòng luân chuyển thanh toán circular flow of payments
dòng mã code line
dòng máu bloodstream
dòng mầm germ line
dòng mùa *(chỉ có nước khi mùa mưa)* seasonal stream, sphemeral stream, intermittent stream
dòng nghịch countercurrent, counterflow
dòng nghịch xích đạo equatorial countercurrent
dòng nhánh effluent
dòng nhiệt thermocurrent
dòng nhiệt muối thermohaline current
dòng nước lạnh cold(water) current
dòng nước ngược backwater
dòng nước trồi upwelling current
dòng quang điện photocurrent
dòng quặng ore stream
dòng quét scanning line

dòng quét ngược flyback
dòng song phẳng two-dimentional parallel flow, plane-parallel flow
dòng sông river
dòng sông có đập ngăn dammed river
dòng suối brook
dòng tà áp barocline current
dòng tầng cao upper current
dòng tầng điện ly ionospheric current
dòng tầng sâu deep(sea) current
dòng tế bào cell line
dòng tế bào ổn định established cell line
dòng thác avalanche
dòng thác bụi *(do núi lửa)* dust avalanche
dòng thác sạn sỏi sand and gravel avalanche
dòng than coal stream
dòng thấm percolation flow, infiltration flow
dòng thấm ổn định steady infiltration flow
dòng thấm (chảy) tầng laminar infiltration flow
dòng (nước) theo *(nav)* wake, following wake, trailing wake, eddy water
dòng theo chân vịt propeller wake, back-wash
dòng theo tàu ship's wake, wash of ship
dòng theo xoáy vortex wake, eddy(ing) wake
dòng thông tin information line
dòng thuần pure line
dòng tín phong trade current
dòng tới incident flow
dòng trạng thái status line
dòng triều tidal current
dòng triều (chảy) xiết tide race
dòng triều xuống ebb(ing) current
dòng từ hóa magnetizing current
dòng tự chảy gravity flow
dòng (hướng) vào bờ onshore current
dòng vật chất mass flow
dòng vô tính *(biol)* clone
dòng xa bờ offshore current
dòng xe cộ traffic flow
dòng xích đạo equatorial current
dòng xoáy eddy current
dòng xoáy nghịch anticyclonic current
dòng xoáy thuận cyclonic current
dòng xuôi gió lee current
dòng/phút lines per miniute
dốc grade, gradient, ramp, slope
dốc bó kè (đá) talus slope
dốc dọc longitudinal slope
dốc đều uniform grade
dốc đứng abrupt slope
dốc gù dồn tàu gravity hump
dốc lăn hàng loading ramp
dốc lên ascending grade, rising gradient
dốc liên tục continuous grade
dốc ngang cross slope
dốc thoải *(trans)* light slope, low slope, easy grade
dốc tự nhiên slope of repose
dốc xuống descending grade, falling gradient, downhill, downslope
(sự) dồi dào lực lượng lao động abundance of labour
(sự) dội lại reverberation
dồn kênh *(comput sci)* multiplexing
dồn kênh đồng nhất homogeneous multiplexing
dồn kênh động dynamic multiplexing
dồn kênh không đồng nhất heterogeneous multiplexing
dồn kênh phân tần frequency division multiplexing
dồn kênh phân thời time division multiplexing
dồn kênh theo yêu cầu demand multi-

plexing

(sự) dồn nén ramming

dồn nén (không khí) ở bộ chế hòa khí carburettor ramming

(sự) dồn tàu *(rail)* switching, shunting

dông tố tempest

dỡ *(nhà cửa)* demolish

dỡ tải unload, off-load, discharge

dỡ tải ở đáy bottom discharge

(con) dơi bat

dơi ăn sâu bọ insect eating bat

dời hình *(math)* displacement *n* // displace *v*

du canh *(agr)* shifting farming, extractive agriculture, shafting agriculture, slash and burn agriculture

du cư *(agr)* nomad

(sự) du hành vũ trụ *(phys)* astrogation

du kích guerrilla

du kích chiến guerrilla warfare

du kích dự bị reserve guerrilla

du kích không thoát ly *x* du kích tại nghiệp

du kích tại nghiệp part-time guerrilla

du kích thoát ly full-time guerrilla

du thuyền (nav) pleasure boat, pleasure craft, cruiser

du thuyền có cabin cabin cruiser, cruising yacht

dù *(aero eng)* parachute

dù bưu kiện mail parachute

dù chống xoáy ốc (anti)spin parachute

dù có dù kéo parachute with pilot

dù có khe slotted parachute

dù của hệ thống thu hồi recovery parachute

dù cứu nạn life-saving parachute

dù điều khiển được guided parachute

dù hạ cánh landing parachute

dù hãm brake parachute, drag parachute, deceleration parachute

dù hàng freight parachute, cargo parachute

dù kéo auxiliary parachute, pilot parachute

dù không dây mở parachute without release cord

dù lưng back-type parachute, back-pack parachute

dù mở tự động automatic parachute

dù ngực chest-type parachute, chest-pack parachute

dù ổn định stabilizing parachute, drogue parachute

dù phi công seat-type parachute, seat-pack parachute

dù vành khuyên parachute skirt

dụ địch *(mil sci)* bait the enemy

dụ hàng *(mil sci)* entice to surrender

dùi *(cons)* punching, tapping

dùi đầm rung pervibrator

dung dịch solution

dung dịch amoniac aqua ammonia

dung dịch anot anode liquor, anolyte

dung dịch axit acid bath, acid liquor

dung dịch boocđô *(trừ nấm)* bordeaux liquid

dung dịch catot cathode liquor, catholyte

dung dịch chuẩn titrant

dung dịch đẳng phí azeotropic solution

dung dịch đẳng trương isotonic solution

dung dịch đậm đặc concentrated solution

dung dịch để chuẩn độ titrate

dung dịch đệm buffer solution

dung dịch điện phân electrolytic solution

dung dịch Fehling Fehling's solution

dung dịch giũ hồ desizing solution

dung dịch hàn soldering fluid

dung dịch hồ sizing solution

dung dịch keo colloidal solution

dung dịch kéo sợi spinning solution

dung dịch khoan drilling fluid
dung dịch kiềm alkali bath, alkali liquor
dung dịch loãng dilute solution
dung dịch lý tưởng ideal solution, perfect solution
dung dịch mạ bóng bright-plating bath
dung dịch mạ điện electroplating bath, plating bath
dung dịch mẹ mother solution
dung dịch muối đẳng trương normal saline
dung dịch muối sinh lý physiological saline
dung dịch muối ưu trương hypertonic saline
dung dịch nhuộm dyebath, dyeliquor, dye solution
dung dịch nhược trương hypotonic solution
dung dịch nuôi cấy culture solution
dung dịch phụt *(gia cố nền)* grouting solution
dung dịch Ringer Ringer's solution
dung dịch Schultze Schultze's solution
dung dịch tẩy trắng bleach liquor, bleaching liquor, bleaching solution
dung dịch thực solutide, real solution, true solution
dung dịch trơn nguội cooling oil, cooling compound
dung dịch ưu trương hypertonic solution
dung dịch xúc miệng mouthwash
dung dịch xử lý *(chem)* bath
dung dịch xử lý sơ bộ previous bath
(sự) dung hợp *(biol)* fusion
dung hợp promoter promoter fusion
dung hợp replicon replicon fusion
dung hợp tế bào cell fusion
dung kháng *(phys, elec)* capacitive reactance
dung lượng capacity
dung lượng ắcquy (storage) battery capacity
dung lượng bộ nhớ memory capacity, storage capacity
dung lượng địa chỉ hóa addressing capacity
dung lượng khí air-capacity
dung lượng lớn nhất maximum capacity
dung môi dissolvent, solvent
dung môi chiết extractant
dung môi giải hấp eluent
dung môi nước hydrosolvent
dung môi pha sơn lacquer diluent
(sự) dung môi phân solvolysis, lyolysis
dung nham *(geol)* lava
dung nham bazan basaltic lava
dung nham xỉ slaggy lava
dung sai *(mech eng)* tolerance, allowance, permissible error
dung sai bước pitch tolerance
dung sai chế tạo manufacturing tolerance
dung sai cơ bản basic tolerance
dung sai dạng bề mặt surface profile tolerance
dung sai đã xác lập established tolerance, target(ed) tolerance
dung sai độ đảo run-out tolerance
dung sai độ đồng tâm concentricity tolerance
dung sai độ đồng trục coaxiality tolerance, in-line tolerance
dung sai độ song song parallelity tolerance
dung sai độ thẳng straightness tolerance
dung sai độ thẳng góc perpendicularity tolerance
dung sai độ tròn roundness tolerance
dung sai độ trụ cylindricity tolerance
dung sai đường kính của côn cone dia-

meter tolerance

dung sai gia công machining tolerance, process tolerance, production tolerance

dung sai giới hạn limit tolerance

dung sai góc angle tolerance

dung sai góc của côn cone angle tolerance

dung sai hệ quốc tế ISO tolerance

dung sai hình dạng form tolerance, geometric tolerance

dung sai kích thước dimensional tolerance, size tolerance

dung sai lắp ghép tolerance of the fit

dung sai lặp lại repeatability tolerance

dung sai lỗ hole tolerance

dung sai phạm vi hẹp close tolerance, exacting tolerance, light tolerance, fine tolerance, high tolerance, precision tolerance

dung sai phân bố đối xứng symmetry tolerance

dung sai phân bố hai phía bilateral tolerance

dung sai phân bố một phía unilateral tolerance

dung sai rãnh bước răng gear-spacing tolerance

dung sai tổng cumulative tolerance, inclusive tolerance

dung sai trường không zero tolerance

dung sai và lắp ghép tolerances and fits

dung sai vị trí tolerance of location, positioning tolerance

dung tải *(nav) x* dung tích hàng

dung tải đăng ký register(ed) tonnage, measurement tonnage

dung tải hàng rời grain tonnage

dung tải hàng khô dry-cargo tonnage

dung tải tàu dầu tanker tonnage

dung tải tàu khách passenger tonnage

dung tải tàu làm lạnh refrigerating tonnage

dung tải tàu sông river tonnage

dung tải tổng cộng aggregate tonnage

dung tích capacity

dung tích cặn residual capacity

dung tích cặn chức năng functional residual capacity

dung tích chết của hồ chứa dead storage capacity, inactive storage capacity, bound storage capacity

dung tích chở hàng đóng kiện capacity in bales, bale capacity

dung tích chở hàng rời capacity in grain, grain capacity

dung tích chứa có ích của hồ chứa available storage capacity

dung tích chứa của thùng xe body space capacity

dung tích (nước) để phát điện power storage

dung tích điều tiết lũ *(của hồ chứa)* flood control capacity

dung tích gầu *(máy xúc, máy đào)* bucket capacity, dipper capacity

dung tích gầu đầy có ngọn heaped bucket capacity

dung tích hàng *(trans)* load carrying capacity; *(nav)* tonnage

dung tích hình học của gầu geometric bucket capacity

dung tích hít vào inspiratory capacity, IC

dung tích hồ chứa (nước) capacity of reservoir, volume of storage, volume of reservoir, storage capacity

dung tích hữu hiệu của hồ chứa effective storage capacity, usable storage capacity

dung tích làm việc của hồ chứa working storage capacity, active storage capacity

dung tích phổi toàn bộ total lung capacity, TLC

dung tích sống vital capacity

dung tích sống gắng sức forced vital

capacity

dung tích thở breathing capacity

dung tích thùng nhiên liệu fuel tank capacity

dung tích tổng của hồ chứa gross reservoir capacity, gross storage capacity, total storage capacity

dung tích xi lanh displacement volume

dung trọng bulk density

(sự) dùng lại nước reuse of water

dụng cụ instrument, tool

dụng cụ bảo dưỡng maintenance tool

dụng cụ bạt rìa xờm deburrer tool

dụng cụ bằng giao thoa laze laser interferometric gage

dụng cụ bị cùn bad tool, life-expired tool, old tool

dụng cụ bóp miệng kíp mìn crimping tool

dụng cụ cán ren thread-rolling tool

dụng cụ cắt cutter, tool, cutting tool, machining tool

dụng cụ cắt điều chỉnh trước kích thước qualified tool

dụng cụ cắt ống chống casing cutter

dụng cụ cắt phủ lớp cacbua titan titanium-carbide coated tool

dụng cụ cắt ren ống xách tay portable pipe cutter

dụng cụ cắt rìa xờm deburring tool

dụng cụ cắt sừng *(agr)* dehorning apparatus

dụng cụ cầm tay hand tool

dụng cụ cân chỉnh mạch *(elec)* alignment tool

dụng cụ cân chỉnh phanh brake balancer

dụng cụ câu cá fishing tackle

dụng cụ câu móc *(để nhỏ ống hoặc cáp bị rơi trong lỗ khoan)* spear

dụng cụ câu móc ống tubing spear

dụng cụ câu móc ống chống casing spear

dụng cụ chèn tà vẹt tie tamper, tamping bar, tamping iron, tamping rod

dụng cụ chỉ báo có thang số scale indicator

dụng cụ chỉ báo độ lắc swing indicator

dụng cụ chỉ báo hệ số công suất power-factor indicator

dụng cụ chỉ báo mất cân bằng imbalance indicator

dụng cụ chỉ báo momen xoắn torque indicator

dụng cụ chỉ báo mức dầu oil-level gauge

dụng cụ chỉ báo quá tải overload indicator

dụng cụ chỉ báo rò rỉ leak indicator, leakage indicator

dụng cụ chỉ báo tải trọng load indicator

dụng cụ chỉ báo tiếp xúc giữa dụng cụ và phôi cutting tool contact indicator

dụng cụ chỉ báo vị trí position indicator

dụng cụ chỉ mức dầu oil-level gauge

dụng cụ chính xác accuracy tool, fine tool, precision tool

dụng cụ chuẩn mẫu calibration instrument

dụng cụ chuốt sáp waxing apparatus

dụng cụ có cán dài long-handed tool

dụng cụ có góc trước lớn high-positive-rake tool

dụng cụ có lỗ dẫn dầu oil hole tool

dụng cụ có phủ kim cương diamond-plated tool

dụng cụ dẫn hướng dây dợ *(nav)* lead fair

dụng cụ dự trữ backup tool, reserve tool

dụng cụ đánh bóng burnishing tool

dụng cụ đánh cá fishing tackle

dụng cụ đánh trứng egg-beater

dụng cụ đánh vảy (vỏ đúc) scaling tool

dụng cụ đếm bạch cầu *(med)* leukocytometer

dụng cụ định tâm centering tool

dụng cụ đo meter, gauge, indicator, measuring tool, measuring instrument, measuring

apparatus

dụng cụ đo bằng giao thoa laze lazer interferrometric gage

dụng cụ đo bề dày vải cloth thickness meter

dụng cụ đo bước vòng của bánh răng gear pitch tester

dụng cụ đo cân bằng xoắn sợi *(text)* cork screw-measuring apparatus

dụng cụ đo chân không vacuum gauge, vacuometer

dụng cụ đo chuẩn standard measuring instrument

dụng cụ đo có chỉ báo indicating measuring instrument

dụng cụ đo cường độ đau *(med)* dolorimeter

dụng cụ đo độ ẩm moisture apparatus, moisture meter

dụng cụ đo độ biến dạng deformeter

dụng cụ đo độ bóng giấy glarimeter

dụng cụ đo độ bóng vải lustre meter

dụng cụ đo độ chụm của bánh xe *(ô tô)* toe-in gauge

dụng cụ đo độ cứng *(theo rạch của mũi nhọn)* durometer

dụng cụ đo độ cứng vải rigidity meter

dụng cụ đo độ đều cuộn xơ lap meter

dụng cụ đo độ kiềm alkalimeter

dụng cụ đo độ láng bóng *(giấy)* gloss meter

dụng cụ đo độ mịn vải fineness meter

dụng cụ đo độ mỏi fatigue load meter, fatiguemeter

dụng cụ đo độ muối brine gauge

dụng cụ đo độ nghiêng inclinometer

dụng cụ đo độ nghiêng ngang lateral inclinometer

dụng cụ đo độ nhàu vải wrinklometer

dụng cụ đo độ săn sợi twist meter, torsiometer

dụng cụ đo độ săn và độ co sợi twist-and-contraction meter

dụng cụ đo độ trắng vải whiteness meter

dụng cụ đo độ vón hạt *(agr)* pilling tester

dụng cụ đo độ vồng deflectometer, deflexion indicator, deflexion gauge

dụng cụ đo góc angular instrument, angle gauge, goniometer

dụng cụ đo hình vồng mạc *(med)* eikonometer, eiconometer

dụng cụ đo lực căng sợi thread tension meter

dụng cụ đo lượng đường trong nước tiểu diabetometer

dụng cụ đo lượng tiêu thụ *(nhiên liệu, dầu...)* consumption meter

dụng cụ đo lưu lượng discharge gauge, flow indicator, flow meter

dụng cụ đo mưa rain gauge

dụng cụ đo mức nước water gauge

dụng cụ đo mức nước trung bình của biển medimarimeter

dụng cụ đo từ xa telemeter

dụng cụ đo vạn năng multimeter

dụng cụ đột tròn trepanning tool

dụng cụ đục xương *(med)* osteotome

dụng cụ ép lò xo supap valve spring compressor

dụng cụ gá đặt nhanh quick-setting instrument

dụng cụ gắp *(med)* protractor

dụng cụ ghi ảnh photographic recording instrument

dụng cụ ghi hoạt động của ruột non *(med)* enterograph

dụng cụ gia công một lần chuyển dao single-pass tool

dụng cụ kẹp ray barrow tongs for rails

dụng cụ khắc engraving tool

dụng cụ khí nén air tool, pneumatic tool
dụng cụ khoan sâu deep boring tool
dụng cụ không mài lại perishable tool
dụng cụ kiểm testing instrument, tester
dụng cụ kiểm ắcquy battery tester
dụng cụ kiểm các góc profin dao cutter angle tester
dụng cụ kiểm công nghiệp industrial (measuring) instrument
dụng cụ kiểm profin hai sườn răng của bánh răng double-flank gear rolling tester
dụng cụ kiểm profin một sườn răng của bánh răng single-flank gear rolling tester
dụng cụ làm sạch ống lửa *(nav. rail)* appliance for cleaning fire tubes
dụng cụ lắp ráp erecting tool, fitter's tool
dụng cụ lắp vào trục gá adapter tool
dụng cụ lấy lõi khoan core extractor, coring tool
dụng cụ lấy mẫu sampling instrument, sampler
dụng cụ lấy mẫu bụi dust sampler
dụng cụ lấy mẫu cặn lắng sediment sampler
dụng cụ lấy mẫu lỏng thief
dụng cụ lấy mẫu phù sa lơ lửng suspended load sampler
dụng cụ lấy mẫu quặng dạng ống pipe ore sampler
dụng cụ lấy mẫu trầm tích sediment sampler
dụng cụ lấy mẫu từng đợt cascade sampler
dụng cụ lấy mẫu xuyên penetration sampler
dụng cụ loe miệng ống flue beader
dụng cụ mài khôn honing tool
dụng cụ mẫu master tool
dụng cụ mòn nhanh rapidly wearing tool
dụng cụ mở thông ống lệ dacryocystitome
dụng cụ mở thực quản esophagotome
dụng cụ nạo ống tube scraper
dụng cụ nạo xương osteotribe, osteotrite
dụng cụ nạp mìn stemmer
dụng cụ nắn sửa khung xe chassis straightener
dụng cụ nâng lõi khoan core lifter
dụng cụ nghiền sỏi lithoclast, lithotriptor
dụng cụ nguội fitter's tool, hand tool
dụng cụ nhạy sensitive instrument
dụng cụ nhổ *(đinh)* drawer
dụng cụ nhổ đinh tán deriveter
dụng cụ nong niệu đạo Dittel Dittel's urethral bougie
dụng cụ nong ống rolling-in tool
dụng cụ nội soi dạ dày gastroscope
dụng cụ nội soi thanh quản laryngendoscope
dụng cụ phân tích analyser, analyzer
dụng cụ phẫu thuật não encephalotome
dụng cụ phun mưa *(text)* rain-fall apparatus
dụng cụ quan sát sự phát triển của phôi (thai nhi) embryoscope
dụng cụ quang học optical instrument
dụng cụ rạch túi lệ dacryocystome
dụng cụ rút ống tube extractor
dụng cụ so comparator
dụng cụ soi âm đạo colposcope
dụng cụ soi đáy mắt ophthalmoscope, ophthalmofundoscope
dụng cụ soi hậu môn anoscope
dụng cụ soi màng nhĩ myringoscope
dụng cụ soi não encephaloscope
dụng cụ soi ổ bụng laparoscope
dụng cụ soi tá tràng duodenoscope
dụng cụ soi tai auriscope, otoscope
dụng cụ sửa bánh mài grinding wheel dresser, grinding wheel profiler

dụng cụ sửa đá mài emery wheel dresser
dụng cụ sửa đá mài bằng kim cương diamond dresser
dụng cụ tách nước dehydrator, water separator
dụng cụ tán đinh riveting tool
dụng cụ thử tester
dụng cụ thử độ bền màu fading apparatus, fadeometer
dụng cụ thử độ cứng (theo độ nẩy của bi) duroscope
dụng cụ thử mài mòn vải fabric-wear testing apparatus
dụng cụ tổ hợp combination tool
dụng cụ tránh thai contraceptive, contraceptive device
dụng cụ tự ghi recording instrument, registering instrument
dụng cụ uốn bending tool
dụng cụ vạn năng multi-purpose instrument
dụng cụ vẽ drawing tool, drawing instrument
dụng cụ vẽ đồ thị plotting instrument
dụng cụ vê đầu răng gear-chamfering cutter
dụng cụ vệ sinh sanitary appliance
dụng cụ xác định thời điểm đánh lửa spark protractor
dụng cụ xảm caulking tool
duy nhất *(math)* only, unique
duyệt bảng *(comput sci)* table lookup
duyệt binh *(mil sci)* review troops
duyệt phím *(comput sci)* key travel
dư cầu và dư cung *(econ)* excess demand and excess supply
(số) dư có *(econ)* balance in hand
(số) dư nợ *(econ)* balance due
dư thừa redundancy *n* // redundant *adj*
dư thừa gen gene redundancy
dư thừa trong mạng network redundancy
dữ dội *(gió)* boisterous
dữ kiện *x* dữ liệu
dữ kiện cơ sở *(math)* basal data
dữ liệu datum; (data, datums *pl*)
dữ liệu ảnh hàng không aerial data
dữ liệu bị lệch biased data
dữ liệu bỏ garbage data
dữ liệu bó packed data
dữ liệu chỉnh lý correction data
dữ liệu chính master data
dữ liệu chữ-số alphanumeric data
dữ liệu để chọn robot robot section data
dữ liệu địa chất geological data
dữ liệu điều khiển control data
dữ liệu đồ họa graphic data
dữ liệu được sử lý sơ bộ semi-processed data
dữ liệu gia số incremental data
dữ liệu gốc original data
dữ liệu máy đọc được machine readable data
dữ liệu mềm soft data
dữ liệu quan sát observed data
dữ liệu số digital data
dữ liệu tham khảo reference data
dữ liệu thô raw data
dữ liệu thử test data
dữ liệu thường trực resident data
dữ liệu trắc địa geodesic data, geodetic data
dữ liệu tự do unprotected data
dữ liệu tương đối relative data
dự án project
dự án có thể thực hiện được promising project
dự án công tác thủy đạc hydrographic project
dự án đầu tư investment project
dự án khả thi project of feasibility
dự án lưu vực basin project, watershed project

dự án thí điểm pilot project
dự án thủy điện hydro(power) project
dự án thủy lợi water resources project
dự án tiền khả thi project of pre-feasibility, project brief
dự án tưới irrigation project
(sự) dự báo prediction, forecast, forecasting
dự báo bệnh cây plant disease forecast
dự báo biển marine forecast
dự báo (khả năng) cung cấp supply forecast
dự báo dài hạn long range prediction
dự báo dòng chảy flow prediction, run-off prediction
dự báo khí tượng meteorological forecast
dự báo kinh tế economic forecast
dự báo lũ flood prediction
dự báo mưa rainfall forecasting
dự báo ngắn hạn short range prediction
dự báo nhu cầu demand forecast
dự báo nước dâng do bão storm surge forecast
dự báo sóng wave forecast
dự báo thời tiết weather forecast
dự báo thủy văn hydrologic prediction
dự báo thủy văn sông ngòi river forecasting
dự báo triều tide prediction
(sự) dự đoán *(med)* prognosis
(sự) dự đoán nhầm *(econ)* bad-shot
dự phòng stand-by
dự phòng lạnh cold stand-by
(bản) dự thảo draft
dự thảo hợp đồng draft of a contract
(những) dự tính hợp lý rational expectations
(những) dự tính ngoại sinh exogenous expectations
(những) dự tính ngoại suy extrapolative expectations
(bản) dự toán estimate
dự toán giá khoán lump sum cost estimate
dự toán giá thành cost estimate
dự toán sơ bộ về thi công preconstruction estimate
dự toán thi công construction estimate
dự trù ngân sách budget estimate
(sự) dự trữ reserve
dự trữ bất thường contingency reserve
dự trữ công suất đặt máy installed power reserve
dự trữ ngoại hối foreign exchange reserve
dự trữ nóng *(comput sci)* hot stand-by
dự trữ nổi *(nav)* reserve-buoyancy volume
dự trữ thiết bị equipment reserve
dự trữ túc trực *(comput sci)* x dự trữ nóng
dưa chuột cucumber, *Cucumis sativus*
dưa chuột tây Ấn Độ gherkin, *Cucumis anguria*
dưa hấu water-melon, *Citrullus vulgaris*
dưa tây winter melon, *Cucumis melo* var. *inodorus*
dưa vàng casaba, *Cucumis melo* var. *inodorus*
(cây) dừa coco-palm, *Cocos nucifera*
dừa cạn periwinkle, *Vinca rosea*
dừa nước nipa palun, *Nipa fruticans*
dứa pine apple, *Ananas sative* L.
dứa dại wild pinapple, *Bromelia pinguin*
dứa sợi sisal, *Agave sisalana*
dừng halt, stop
dừng động dynamic stop
dừng hãm tức thời *(phanh xe ô tô)* full-brake stop
dừng hẳn dead halt, drop dead halt
dừng ở điểm ngắt breakpoint halt
dừng tàu bằng cờ *(rail)* train flagging
dừng xe chậm *(phanh không nóng)* cold

stop
dừng xe để tra dầu mỡ lube stop
dừng xe theo tín hiệu đèn traffic-light stop
dựng *(math)* construction *n* // construct *v*
dược khoa pharmaceutics *n* // pharmaceutical *adj*
dược lực học pharmacodynamics, pharmacognosy
dược lý học pharmacology
dược lý học thần kinh neuropharmacology
dược phẩm pharmaceutical products
dược sĩ pharmacist
dưới inferior
dưới bả *(biol)* infrascapular
dưới biển undersea
dưới cơ hoành hypophrenic
dưới da hypodermic, subcutaneous
dưới đá hypolithic
dưới đất hypogeal, hypogean, underground, subterranean
dưới đòn infraclavicular
dưới giá danh nghĩa below par
dưới giá mua *x* dưới giá thành
dưới giá thành below cost
dưới hàm inframaxillary
dưới lá hypophyllous
dưới lá mầm hypocotyledonary
dưới loài infraspecific
dưới lưỡi hypoglossal
dưới mang infrafranchial
dưới môi infralabial
dưới mức triều thấp subtidal
dưới ngang giá *x* dưới giá danh nghĩa
dưới nước underwater
dưới sườn infracostal
dưới thận infrarenal
dưới thực quản infraoesophageal
dưới ức infrasternal
dưới vỏ infracortical
dưới vỏ cây hypophloeodal
dưới vùng triều infralittoral
dương bản positive
dương liễu goat willow, sallow, *Salix caprea*
dương tính *(med)* positive
dương tính giả false-positive
dương vật penis
(cây) dương xỉ ferns
dương xỉ có hạt pteridospermae, seed ferns
dưỡng *(mech eng)* gage, gauge, template, templet, form gage, profile gage, jig
dưỡng biên dạng profile gauge
dưỡng chép hình former
dưỡng chuẩn standard gauge
dưỡng cong curve gauge
dưỡng dao cắt ren thread tool gauge
dưỡng doa reaming jig
dưỡng để mài sắc mũi khoan drill point grinding gage
dưỡng định tâm centre gauge
dưỡng đo biến dạng strain gauge
dưỡng đúc có thao core template
dưỡng gia công cơ khí chép hình copy machining templet
dưỡng khắc độ dividing template
dưỡng khoan drill gauge, drilling jig
dưỡng khoan nhiều vị trí multiple jig
dưỡng khuôn die-sinking templet
dưỡng kiểm bán kính lượn fillet gauge, radius gauge
dưỡng kiểm độ cong sweep gauge
dưỡng kiểm mài đỉnh mũi khoan drill point gage
dưỡng kiểm tra qualifying jig, checking gauge
dưỡng kiểm tra bước *(cánh quạt, chân vịt)* pitch template
dưỡng kiểm tra độ cong vỏ *(tàu)* roll

template

dưỡng kiểu đĩa plat jig

dưỡng lược comb gauge

dưỡng mẫu master gauge, reference gauge

dưỡng quay rotary jig

dưỡng ren pitch gauge, screw pitch gauge, thread gauge

dưỡng tinh xác precision gauge

dưỡng trấp *(biol)* chyme

Đ

(cây) đa banian, banyan, *Ficus bengalensis*

đa axit polyacid, polyatomic acid, polybasic acid

đa bào polycellular, multicellular

đa bội *(biol)* polyploidy; *(math)* multifold

(cây) đa búp đỏ rubber-plant, *Ficus elastica*

đa chu trình polycyclic

đa cistron polycistronic

đa conic polyconic

đa cộng tuyến multicollinearity

(sự) đa dạng hóa diversification

đa điều hòa polyharmonic

đa đồng luân multihomotopy

đa đơn bội *(biol)* polyhaploid

đa gen polygenic, multigenic

đa giác *(math)* polygon

đa giác bảy cạnh heptagon

đa giác bảy cạnh đều regular heptagon

đa giác cầu spherical polygon

đa giác chín cạnh nonagon

đa giác cung arc polygon

đa giác đều regular polygon

đa giác đơn simple polygon

đa giác lõm concave polygon

đa giác lồi convex polygon

đa giác mười lăm cạnh pentadecagon

đa giác mười một cạnh hendecagon

đa giác ngoại tiếp circumscribed polygon

đa giác nội tiếp incribed polygon

đa giác sáu cạnh hexagon

đa giác tám cạnh octagon

đa giác tần số frequency polygon

đa giàn multilattice

đa hình polymorphic

đa hóa trị multivalence, quantivalence

đa hướng pleiotropic

đa kinh *(med)* hypermenorrhea, epimenorrhagia

đa loga polylogarithm

đa màn hình split screen

đa nguyên polyphyletic

đa nhân polycaryotic, polykaryotic

đa nhóm multigroup

đa niệu polyuria

đa ối *(med)* polyhydramnios, hydramnion, dropsy of amnion

đa phôi polyembryony

đa sợi polytene

đa tác vụ thời gian thực real-time multitasking

đa tạp *(math)* manifold, variety

đa tạp con submanifold

đa tạp đại số algebraic manifold

đa tạp định hướng được orientable manifold

đa tạp đóng closed manifold

đa tạp giả phức pseudocomplex manifold

đa tạp giải tích analytic manifold

đa tạp hai phía two-sided manifold

đa tạp hầu phức almost complex manifold

đa tạp khả vi differentiable manifold

đa tạp không định hướng được non-orientable manifold

đa tạp lớp C^n manifold of class C^n

đa tạp một phía one-sided manifold

đa tạp phủ covering manifold

đa tạp phủ kép doubly covering manifold

đa tạp phủ vô hạn unlimited covering manifold

đa tạp phức complex manifold

đa tạp topo topological manifold

đa tạp trơn smooth manifold

đa tạp tuyến tính linear manifold

đa thức *(math)* multinomial, polynomial

đa thức bậc n polynomial of degree n

đa thức chia đường tròn cyclotomic polynomial

đa thức cực tiểu minimal polynomial, minimum polynomial

đa thức đặc trưng characteristic polynomial

đa thức khả quy reducible polynomial

đa thức không khả quy irreducible polynomial

đa thức lượng giác trigonometric polynomial

đa thức nội suy interpolating polynomial, interpolation polynomial

đa thức siêu bội hypergeometric polynomial

đa tiết dịch vị polygastria

đa tiết mật polycholia

đa tinh thể polycrystal

đa toan dịch vị hyperchlorhydria

đa trị many-valued, multiple-valued

đa trung trụ *(biol)* polystelic

(sự) đa trùng ngưng polycondensation

đa truy nhập phân đường tần số frequency division multiple access, FDMA

đa truy nhập phân đường thời gian time division multiple access, TDMA

đa tuyến *(biol)* polyglandular, multiglandular

đa tuyến tính multilinear

đa vectơ multivector

đà chống *(nav)* shore

đà chống hạ thủy dagger shore, dog shore

đà chống hông (tàu) *(khi hạ thủy)* bilge shore

đà chống mạn (tàu) *(trong ụ)* side shore, breast shore, wale shore

đà chống mạn (tàu) cơ khí hóa *(trong ụ)* *(naut)* mechanical side shore

đà dọc đáy *(nav)* keelson

đà dọc đáy dưới bệ máy engine keelson

đà dọc đáy gián đoạn intercostal keelson

đà dọc đáy hầm hàng hold keelson

đà dọc đáy ở cạnh side keelson

đà dọc đáy ở giữa center (line) keelson, middle-line keelson

đà dọc đáy ở hông bilge keelson

đà đóng mới tàu building berth, (ship) building way, slipway

đà (đóng mới tàu) hạ thủy ngang *(naut)* side-launching ship

đà ngang đáy *(nav)* floor (plate)

đà ngang đáy đặc solid floor

đà ngang đáy gián đoạn intercostal floo

đà ngang đáy hở open floor, skeleton floor, bracket floor

đà trần *(cons)* ceiling joist

đá rock, stone

đá axit acid rock

đá ẩn tinh aphanite

đá ẩn tinh không đốm aphyric rock

đá bay *(khi nổ mìn)* fly rock

đá bazơ basic rock

đá biến chất metamorphic rock

đá bó vỉa hè kerbstone; *(Am)* curbstone

đá bọt pumice, pumice stone, pumicite,

volcanic foam, sponge

đá bột bở rời aleurite

đá bột kết aleurolite

đá bở rời friable rock

đá bùn kết siltstone, mud stone

đá cát kết psammite, arenaceous rock, sandstone

đá cẩm thạch marble

đá cẩm thạch bóng polished marble

đá cẩm thạch có vân veiny marble

đá chân vòm abutment stone

đá (để) chèn lấp packing rock

đá chứa bitum asphaltic rock, bituminous rock

đá chứa dầu oil rock, oil (bearing) rock, oil-reservoir rock, oil stone

đá chứa hóa thạch fossiliferous rock

đá chứa nước water-bearing rock

đá chứa quặng ore rock

đá chứa sắt ironstone

đá cuội pebble stone, cobblestone

đá cuội kết conglomerate, psephite

đá cứng hard rock

đá dạng cột chimney rock

đá dăm broken stone, break stone, crushed stone, small rock

đá dăm balat ballast stone

đá dăm kết breccia

đá dăm rải đường macadam

đá dăm tẩm nhựa đường impregnated macadam, tar penetration macadam

đá dăm trộn nhựa đường asphalt macadam

đá đánh lửa flint stone

đá đẽo chipped stone, cut stone, dimension stone

đá đẽo thô rough hewn stone, rustic stone

đá đỉnh vòm keystone

đá đổ đầm nén compacted rockfill, roller rockfill

đá đổ đống rockfill

đá đổ không đầm nén dumped rockfill

đá đổ kiểu lọc ngược filter rockfill

đá đổ lót nền bedded rockfill

đá đổ tiêu nước *(của đập)* drain rockfill

đá đồng chất homogeneous rock

đá đúc cast stone

đá giả scagliola, scaliola

đá gốc basement rock, bed rock, host rock, native rock

đá gờ edge stone

đá granit *x* đá hoa cương

đá hoa *x* đá cẩm thạch

đá hoa cương granite

đá hoa cương vân đen granitite

đá hỏa thành igneous rock

đá hộc ashlar, fence stone, lump rock

đá hộc làm bê tông plum

đá hộc thô rough ashlar

đá hữu cơ *(đá có nguồn gốc sinh vật)* biogenic rock

đá kết tinh crystalline rock

đá không chứa hóa thạch unfossiliferous rock

đá không chứa quặng burden rock

đá không phân lớp unstratified rock

đá không thuần nhất unhomogeneous rock

đá lát đường curbstone, paving stone

đá lát hình vuông quarrel

đá lát lò sưởi hearthstone

đá lót padstone

đá lộ thiên *x* đá trên mặt đất

đá lở rock avalanche

đá lửa silex

đá mạch vein rock

đá macma magmatic rock

đá mài grind(ing) stone, edge stone, shar-

pening stone, grinding wheel

đá mài côn cone grinding wheel

đá mài côn hình chậu bevel cup grinding wheel

đá mài côn hình đĩa bevel dick grinding wheel

đá mài mịn whetstone, whitening stone, oil stone

đá mài quay grindstone, turkey stone

đá mài thô rough grinding stone

đá mặt thô quarry-faced stone, quarry-pitched stone

đá mềm hazardous rock

đá móng corner-stone, bedstone

đá nam châm lodestone, Hercules stone, leading stone, loadstone

đá nền bedrock

đá ngầm reef

đá ngầm san hô coral reef

đá nguyên khai mine run rock, pit run rock, quarry run rock

đá nguyên khối monolith

đá nguyên sinh host rock

đá nhám emery stone

đá nhỏ để chèn snecks

đá nửa bazơ semibasic rock

đá ong laterite

(sự) đá ong hóa laterilization

đá ốp lát facing stone

đá phá nổ bằng mìn shot rock

đá phấn chalkstone

đá phèn kalunit

đá phiến schist, slate, shale, slab

đá phiến bentonit betonitic shale

đá phiến bở buckwheat slate

đá phiến cháy pyroschist

đá phiến cháy được combustible schist

đá phiến chứa bitum bitumenous schist

đá phiến chứa cát sandy shale

đá phiến chứa dầu kerogen shale, oil shale

đá phiến chứa than carbon shale, coaly shale

đá phiến chứa vôi calcereous shale, lime (stone) shale

đá phiến có hạt mịn shale

đá phiến có hạt rất mịn slate

đá phiến có hạt thô schist

đá phiến có nguồn gốc macma magmatogene schist

đá phiến có nguồn gốc trầm tích sedimentogene schist

đá phiến dạng dải band slate

đá phiến dạng tấm plate shale, laminated slab

đá phiến làm tấm lợp roofing slate

đá phiến phân lớp mỏng laminated slate

đá phiến sét argillaceous slate, clay slate

đá phiến sét vôi marl slate

đá phiến silic chert

đá phong hóa altered rock, decayed rock, weathered rock

đá phún xuất eruptive rock

đá porfia porphyry

đá quý gem, gemstone, precious stone

đá quý vừa semiprecious stone

đá rìa edgestone

đá rỗng xốp hollow stone

đá (ở) sâu *x* đá thâm thành

đá sét dạng vỏ trai mussel bind

đá sét kết rock clay, argillite

đá sét vôi marlstone

đá siêu axit ultraacid rock

đá siêu bazơ ultrabasic rock, ultrabasites

đá son paint rock

đá sừng hornstone

đá tảng lăn boulder stone

đá tạp *(trong mạch quặng)* gangue

đá thải dead rock, waste rock

đá thâm thành abyssal rock, plutonic rock
đá thiên thanh azure stone
đá thô *x* đá nguyên khai
đá thủy thành neptunic rock
đá tối màu trap (rock), trappid
đá trang trí ornamental stone, trim stone
đá trầm tích sedimentary rock, aqueous rock
đá trân châu pearlite
đá trên mặt đất day stone
đá trôi theo flowing stone
đá tụ kết aggregated rock
đá tự có mặt nhẵn self-faced stone
đá (ở) vách wall rock
đá vân vằn zebra rock
đá vây quanh adjoining rock, enclosing rock
đá vỏ trai obsidian
đá vôi limestone
đá vôi cát arenaceous limestone
đá vôi chứa bitum bituminous limestone
đá vôi dolomit dolomite limestone, magnesia limestone
đá vôi hang động cavern limestone
đá vôi kết tinh crystalline limestone
đá vôi phiến laminated limestone
đá vôi sét argillaceous limestone
đá vụn debris
đá vụn chân vách cliff debris
đá vụn ven bờ coastal debris
đá xay grindstone
đá xâm nhập intrusive rock
đá xây góc *(cons)* quoin
đá xẻ sawn stone
đá xếp bậc step stone
đá xốp porous rock
đai band, belt, girdle, strap
đai an toàn safety strap
đai bằng sợi gai hemp strap
đai chậu *(biol)* limb girdle, pelvic girdle
đai chống xé rách *(aero eng)* antitear strap
đai dẫn động drive belt, power transmission belt
đai dù parachute harness
đai đạn rotating band
đai định cữ độ mở của cửa *(ô tô)* door check strap
đai hãm brake strap
đai kẹp ở cột tàu mast band, hound band
đai kẹp ở thân neo gravity band, balancing band
đai mạn thuyền (gỗ) wale
đai ốc nut
đai ốc căng tensioning nut
đai ốc chìm countersunk nut
đai ốc chỉnh khoảng chuyển dọc của trục vít adjusting nut for elongation of worm
đai ốc chụp con đội tappet capnut
đai ốc đàn hồi tự hãm automatic closing spring nut
đai ốc điều chỉnh adjusting nut
đai ốc hãm locknut
đai ốc mở đôi haft nuts
đai ốc mũ acorn nut, blind nut, cap(ped) nut
đai ốc tai hồng butterfly nut
đai ốc vi sai differential nut
đai tay đập thoi *(text)* whip
đai thang angle belt
đai treo carrying strap
đai treo go *(text)* harness strap
đai truyền *(mech eng)* belt
đai truyền chéo crossed belt, halved belt
đai truyền đánh bóng belt polisher
đai truyền đảo chiều nhanh high-speed reversing belt
đai truyền gai hemp belt
đai truyền khâu laced belt
đai truyền liền endless strap

đai truyền nhiều lớp laminated belt
đai truyền nhổ củ *(agr)* top-grasping belt
đai truyền nửa chéo quater-twist belt
đai truyền phẳng flat belt
đai truyền sợi bông cotton belt
đai truyền thang wedge belt, V-shaped belt
đai truyền thang có răng cog(ged)-V-belt
đai truyền vòng liền closed loop belt, endless belt
đai truyền xích chain belt
đai vai *(biol)* shoulder girdle, thoracic girdle
đài *(biol)* calyx
đài cánh hợp gamosepalous calyx
đài cánh phân chorisepalous calyx
đài chỉ huy che kín *(nav)* closed (-in) bridge, enclosed bridge
đài cọc pile cover, pilework, grillage
đài dao vuông square turret
đài dẫn đường vô tuyến tầm xa *(aero eng, nav)* long range navigation station, LORAN station
đài dẫn hướng *(aero eng)* guidance station
đài khí tượng meteorological observatory
đài kỷ niệm monument
đài lái *(nav)* pilot bridge, navigating bridge, conning bridge, flying bridge
đài mốc (dẫn đường) *(aero eng)* beacon
đài mốc ở mặt đất ground beacon
đài mốc rada radar beacon
đài mốc vô tuyến bay là glide-path beacon, glide-path transmitter, glide slope transmitter
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn marker beacon, radio marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn biên giới boundary radio marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn gần inner marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn giữa middle marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn hình quạt fan marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn vùng zone marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn xa outer marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ vị trí tai nạn crash locator beacon
đài mốc vô tuyến dẫn đường navigational radio beacon
đài mốc vô tuyến dẫn về homing beacon
đài mốc vô tuyến hạ cánh landing (beam) beacon localizer
đài mốc vô tuyến hỏi đáp responder beacon
đài mốc vô tuyến hướng đường băng runway localizing beacon, localizer (beacon), localizer transmitter
đài mốc vô tuyến mọi hướng nondirectional beacon, NDB; omnidirectional beacon
đài mốc vô tuyến nhận dạng identification beacon, friend beacon, foe beacon
đài mốc vô tuyến nhìn-nghe visual-aural radio range
đài mốc vô tuyến tiếp cận (hạ cánh) approach beacon
đài mốc vô tuyến tìm và cứu nạn recovery locator beacon
đài mốc vô tuyến tín hiệu cân bằng equisignal radio (range) beacon
đài mốc vô tuyến trên máy bay airborne beacon
đài mốc vô tuyến truyền mã code beacon
đài neo buộc *(nav)* docking bridge
đài ngoài *(biol)* outer calyx, epicalyx
đài nhỏ *x* đài ngoài
đài nước water tower
đài phá rối *(mil sci)* jamming station
đài phía lái *(nav)* after bridge
đài phụ *x* đài ngoài

đài quan sát *x* đài quan trắc
đài quan sát không trung aerial observation post
đài quan sát mặt đất ground observation post
đài quan trắc *(phys)* observatory, observation post
đài quan trắc địa từ geomagnetic observatory
đài quan trắc địa vật lý geophysical observatory
đài thận *(med)* renal calyces
đài thận nhỏ minor renal calyces
đài thận to greater renal calyces
đài thiên văn astronomical observatory
đài thính sát *(mil sci)* listening post
đài tiếp vận relay post, relay point
đài tín hiệu *(nav)* signal bridge
đãi rửa washing, sluicing
đãi rửa bùn silt sluicing
đãi rửa đá quý gem washing
đái dắt *(med)* pollakiuria, pollakisuria
đái dầm *(med)* enuresis, incontinence of urine
đái ra máu *(med)* hematuria
đái són *(med)* stress incontinence
đái tháo đường *(med)* diabetes mellitus
đái tháo đường không phụ thuộc insulin non-insulin-dependent diabetes mellitus, NIDDM
đái tháo đường phụ thuộc insulin insulin-dependent diabetes mellitus, IDDM
đái tháo nhạt *(med)* diabetes insipidus
đại *(geol)* era
đại bác gun, cannon
đại bác không giật recoilless gun
đại bác ngắn nòng howitzer
đại bác phòng không anti-aircraft gun
đại bác tầm xa long-range cannon
đại bản doanh *(mil sci)* general headquarters
đại bào tử *(biol)* megaspore, macrospore
đại Cổ sinh *(geol)* Paleozoic era
đại dịch *(med)* pandemic
đại diện có thẩm quyền commissioner
đại diện được ủy quyền authorized agent
đại diện hàng hải shipping commissioner
đại diện khẩn cấp agent of necessity
đại diện thương mại commercial agent, trade agency
đại dương thế giới world ocean
đại đoàn *(mil sci)* division
đại đô đốc fleet admiral
đại đội *(mil sci)* company
đại đội bổ sung replacement company
đại đội chỉ huy headquarters company
đại đội chỉ huy và công vụ command and service company
đại đội chỉ huy và yểm trợ command and support company
đại đội chiến đấu combat company
đại đội công vụ service company
đại đội dù airborn company
đại đội độc lập autonomous company
đại đội khinh binh rifle company
đại đội kho deport company
đại đội quân y medical company
đại đội súng cối mortar company
đại đội sửa chữa repair company
đại đội tiếp liệu supply company
đại đội tổng hành dinh headquarters company
đại đội trợ chiến combat support company
đại đội truyền tin signal company
đại đội yểm trợ trực tiếp direct support company
đại đơn bào *(biol)* macromonocyte
đại đơn vị *(mil sci)* major unit

đại gia súc cattle
đại hồng thủy deluge
đại liên machine gun
đại liên đa hợp multiple gun
đại liên phòng không anti-aircraft gun
đại lộ avenue, boulevard
đại lượng magnitude, quantity
đại lượng âm minus, negative
đại lượng biến thiên variable quantity
đại lượng có hướng directed quantity, vector quantity
đại lượng dẫn xuất derived quantity
đại lượng dương plus, positive
đại lượng đặc trưng characteristic quantity
đại lượng điện electrical quantity
đại lượng điện xoay chiều alternating electric quantity
đại lượng đo được measurable quantity
đại lượng hình học geometrical magnitude
đại lượng không phải điện nonelectrical quantity
đại lượng quang trắc photometric quantity
đại lượng tuần hoàn periodic quantity
đại lượng vật lý physical quantity
đại lượng vectơ *x* đại lượng có hướng
đại lượng vô hướng scalar (quantity)
đại lý agency, agent
đại lý bảo đảm thanh toán del-credere agency
đại lý độc quyền sole agency, exclusive agency
đại lý gửi bán consignee
đại lý hoa hồng commission agency
đại lý mua buying agent
đại lý thu hộ collecting agent
đại lý thuê phương tiện chartering agent
đại lý thương mại commercial agent
đại lý toàn quyền universal agent
đại lý vận tải agency of transportation, carrier's agent, forwarding agency; *(nav)* shipping agency
đại nguyên sinh *(geol)* Proterozoic era
đại nguyên soái *(mil sci)* generalissimo
đại phân tử *(phys)* macromolecule
đại phẫu thuật *(med)* major surgery, major operation
đại sảnh *(arch)* grand hall
đại số (học) *(math)* algebra
đại số bản số cardinal algebra
đại số bao enveloping algebra
đại số Boole Boolean algebra
đại số Boole đầy đủ complete Boolean algebra
đại số các lớp algebra of classes
đại số cao cấp higher algebra
đại số chéo diagonal algebra
đại số có cấp hữu hạn algebra of finite order
đại số có lũy thừa kết hợp power-associative algebra
đại số compac tuyến tính linearly compact algebra
đại số con subalgebra
đại số dẫn xuất derived algebra
đại số đa thức polynomial algebra
đại số đại số algebraic(al) algebra
đại số đóng closure algebra
đại số đồ thị graphic(al) algebra
đại số đối hợp involutory algebra
đại số đối xứng symmetric(al) algebra
đại số đồng điều homological algebra
đại số đơn simple algebra
đại số giao hoán commutative algebra
đại số hiện đại modern algebra
đại số hình thức formal algebra
đại số kết hợp associative algebra
đại số không zero algebra
đại số không giao hoán non-commu-

tative algebra
đại số logic algebra of logic, logical algebra
đại số ma trận matrix algebra
đại số mệnh đề propositional algebra
đại số ngoài exterior algebra
đại số nhân chập convolution algebra
đại số nhóm group algebra
đại số phân bậc graded algebra
đại số phân bậc chính quy regularly graded algebra
đại số phổ dụng universal algebra
đại số phụ supplemented algebra
đại số quan hệ relational algebra
đại số quatenion quaternion algebra
đại số sơ cấp elementary algebra
đại số tách được separable algebra
đại số tenxơ tenson algebra
đại số thay phiên phải right alternative algebra
đại số thương quotient algebra
đại số topo tuyến tính linearly topological algebra
đại số trung tâm central algebra
đại số trừu tượng abstract algebra
đại số tuyến tính linear algebra
đại số tự do free algebra
đại số vi phân differential algebra
đại tá colonel
đại tá hải quân captain
đại Tân sinh *(geol)* Cenozoic era, Kainozoic era
(thuộc) Đại tây dương Atlantic
đại thực bào *(biol)* macrophage
đại tiến hóa *(biol)* megaevolution
đại tiện *(med)* defecation, dejection
đại tiện mất chủ động fecal incontinence, faecal incontinence
đại trà *(agr)* large scale
đại Trung sinh *(geol)* Mesozoic era
đại tu *(mech eng)* overhaul, general overhaul, major overhaul
đại tu (máy) ngay trên xe in-chassis overhaul
đại tu tại hiện trường field overhaul
đại tuần hoàn *(med)* systemic circulation
đại tướng *(mil sci)* general
đại úy *(mil sci)* captain
đại úy hải quân lientenant, senior lientenant
đại vô sinh *(geol)* lifeless era
đảm *(biol)* basidium
(sự) đảm bảo assurance
đảm bảo chất lượng phần mềm software quality assurance
đám rối *(med)* plexus
đám rối dương solar plexus
đám rối gan chung common hepatic plexus
đám rối hạ vị inferior hypogastric plexus
đám rối mạch vascular plexus
đám rối mạch bạch huyết lymphatic plexus
đám rối tạng celiac plexus
đám rối thần kinh neuroplexus
đám rối thần kinh cánh tay brachial plexus
đám rối thần kinh giao cảm sympathetic plexus
đám rối thần kinh hoành phrenic plexus
đám rối thần kinh quanh động mạch periarterial plexus
đám rối thần kinh thắt lưng lumbar plexus
đám rối thần kinh thẹn pudendal nerve
đạm dễ tiêu available nitrogen, assimilable nitrogen
đạm thủy phân hydrolyzable nitrogen
đan *(text)* knitting
đan dấu *(math)* alternation
đan lưới *(text)* net making, netting

đan xen *(comput sci)* interleaving
đàn *(agr)* cloud, colony, flock
đàn áp *(mil sci)* suppress, quell, control
đàn áp bạo động riot control
đàn dẻo elastoplastic
đàn gà gió *(agr)* boiler flock
đàn hồi kế elastometer
(cây) đàn hương sandalwood, *Santalum album*
đàn ong *(agr)* bee colony
đạn bullet, cartridge, projectile, ammunition, shell
đạn chiếu sáng flare
đạn đạo trajectory
đạn đạo học ballistics
đạn đum đum dum dum bullet
đạn ghém *x* đạn ria
đạn giả dummy shell, blank cartridge
đạn hỏa tiễn jet projectile, rocket projectile
đạn hóa học chemical projectile
đạn hơi độc gas projectile
đạn huấn luyện training projectile
đạn khói smoke ball, smoke projectile
đạn lạc wild shot
đạn lửa incendiary projectile
đạn nguyên tử atomic projectile
đạn ria dust shot, canister shot
đạn tên lửa *x* đạn hỏa tiễn
đạn thật live cartridge
đạn tín hiệu signal projectile
đạn xuyên vỏ thép armour piercing bullet
đánh bại *(mil sci)* defeat
đánh bật *(mil sci)* eject
đánh bóng *(mech eng)* burnishing, finishing, polishing
đánh bóng bằng bi thép ball burnishing
đánh bóng bằng đá bọt pumice burnishing
đánh bóng bằng điện electropolishing
đánh bóng bằng thùng quay barrel finishing
đánh bóng hình nổi relief polishing
đánh bóng mờ dull finishing, egg-shell finishing
đánh bóng như gương mirror finishing
đánh bóng sáng bright finishing
đánh chỉ số indexing
đánh dấu *(phys)* labelling
đánh dấu biên *(text)* boundary punctuation
đánh đắm sink
đánh địa chỉ rút gọn abbreviated addressing, abb-add
đánh địa chỉ trực tiếp direct addressing
đánh đuổi *(mil sci)* chase, expel
đánh giá assessement, estimation, evaluation
đánh giá công việc job evaluation
đánh giá dự án project evaluation
đánh giá độ màu mỡ của đất fertility assessement
đánh giá tác động môi trường impact environment assessment, IEA
đánh giá tài nguyên nước assessement of water resources
đánh giá trữ lượng nước assessement of water
đánh giáp lá cà *(mil sci)* fight hand to hand
đánh gọng kìm *(mil sci)* double envelopment
(sự) đánh gốc *(agr)* stubbing
đánh hai mặt *(mil sci)* two front attack
đánh lại dấu nối *(comput sci)* rehyphenation
(sự) đánh lửa ignition
đánh lửa điều khiển bởi máy tính điện tử computerized electronic ignition
đánh lửa được cấp từ ngoài externally supplied ignition
đánh lửa tự động automatic ignition
đánh manip *(communi)* manipulation
đánh số *(math)* enumerate

đánh số mạng điện thoại *(communi)* numbering
(sự) đánh sờm bề mặt *(để xây nối tiếp)* offsets
đánh tập hậu *(mil sci)* attack from rear
(sự) đánh thuế taxation, imposition
đánh thuế hai lần double taxation
đánh thuế lũy tiến progressive taxation
(sự) đánh thủng *(phys, elec)* puncture, breakdown
đánh thủng điện electrical breakdown
đánh thủng điện môi dielectric beakdown
đánh thức hệ thống *(compu sci)* wake-up a system
đánh trống ngực *(med)* palpitation
đánh úp *(mil sci)* surprise attack
(sự) đào digging, excavation
(cây) đào peach, *Prunus persica*
đào bằng thủy lực hydraulic excavation
(sự) đào bóc stripping
đào bóc đất đá phủ overburden stripping
đào bóc lớp đất mặt top soil stripping
đào đất đá earth excavation
đào đường hầm *(min eng)* tunnel driving
đào giếng shaft sinking, well sinking
đào giếng bằng khoan sinking by boring
đào giếng bằng luồng khí nén shaft sinking under compressed air
đào giếng bằng cách xử lý đông lạnh *(để chống nước ngầm)* shaft sinking by freezing
đào giếng bằng thùng chìm caisson sinking
đào giếng mù từ trên xuống winze sinking
đào giếng nghiêng slope sinking
đào giếng sâu thêm deepening shaft
đào giếng theo bậc sinking by benhing
đào giếng theo giếng dẫn sinking with pilot shaft
đào giếng theo hướng từ dưới lên deepening shaft by raising
đào giếng theo hướng từ trên xuống deepening shaft by working downwards
đào giếng vành khăn sinking circular shaft
(sự) đào kênh canalization
(sự) đào khấu *(min eng)* extraction
(cây) đào lạc pistachio, *Pistacia vera*
đào lò *(min eng)* drive, driving
đào lò theo vỉa drifting
đào lò thông ngang vỉa cross measure drifting
đào lò xuyên cross cutting
đào lộ thiên open air excavation
(cây) đào lộn hột cashew, *Anacardium occidentale*
đào móng foundation excavation, foundation cutting
đào ngũ *(mil sci)* desertion
đào ngược *(min eng)* raise, raising
đào ngược bằng cũi treo raising by cage
đào rãnh ditch, flute
đào sâu thêm *(min eng)* deepening
đào sâu thêm giếng đang khai thác sinking in a working shaft
đào tại mỏ vật liệu borrow cutting
đào tạo bằng máy tính computer based training, CBI
đào tẩu *(mil sci)* escape, run-away
(sự) đào thải elimination
đào thải có chọn lọc selective elimination
đào (móng) trong nước underwater excavation
đào và chống đồng thời *(min eng)* simultaneous sinking and lining
đào và chống luân phiên *(min eng)* alternative sinking and lining
(sự) đảo reversal, reversion
(hòn) đảo island
đảo an toàn *(trans)* traffic island, safety island; *(Am)* safety zone

đảo ảnh photoreversal
đảo bên *(comput sci)* lateral reversal
đảo chính *(mil sci)* coup d'etat
đảo cực tính polarity reversal
đảo cực tính từ magnetic polarity reversal
đảo đoạn *(biol)* inversion
đảo đoạn gần tâm paracentric inversion
đảo đoạn không đối xứng asymmetric inversion
đảo đoạn không tâm acentric inversion
đảo đoạn lệch tâm dyscentric inversion
đảo đoạn ngược đầu đuôi compound inversion
đảo đoạn phủ overlapping inversion
đảo đoạn quanh tâm pericentric inversion
đảo đoạn tiếp nối tandem inversion
đảo đoạn xuyên tâm transcentric inversion
đảo Langerhans *(med)* islet of Langerhans, island of Langerhans
đảo pha phase reversal
đảo phân chia dòng phương tiện traffic divider, traffic separator, traffic island
đảo san hô vòng atoll, faro
đạo hàm *(math)* derivate, derivative
đạo hàm bậc cao derivatives of higher order
đạo hàm bậc hai flection, flexion
đạo hàm bên phải derivative on the right
đạo hàm bên trái derivative on the left
đạo hàm diện tích areolar derivative
đạo hàm hiệp biến covariant derivative
đạo hàm hướng cực đại maximum directional derivative
đạo hàm liên tiếp successive derivatives
đạo hàm pháp tuyến normal derivative
đạo hàm riêng partial derivative
đạo hàm riêng hỗn tạp mixed partial derivative
đạo hàm suy rộng generalizer derivative
đạo hàm tham số parametric derivative
đạo hàm theo hướng directional derivative
đạo hàm toàn phần total derivative
đạo hàm tuyệt đối absolute derivative
đạo hàm xấp xỉ approximate derivative
(sự) đạo hàng *(aero eng, nav)* navigation
đạo hàng bằng mắt thường visual navigation, eye-sight navigation
đạo hàng dùng khí cụ blind navigation
đạo hàng dùng tọa độ grid navigation
đạo hàng dùng tọa độ cực omnibearing-distance navigation
đạo hàng dùng vô tuyến tầm gần short-range navigation
đạo hàng dùng vô tuyến tầm xa long-range navigation
đạo hàng hàng không air navigation, avigation
đạo hàng hypecbon hyperbolic navigation
đạo hàng theo hệ thống integrated navigation
đạo hàng theo tính toán vị tri dead-reckoning navigation
đạo hàng thiên văn quán tính inertial-celestial navigation, astro-inertial navigation
đạo hàng thiên văn tự động automatic astronavigation, automatic celestial navigation
đạo hàng tự lập autonomous navigation
đạo hàng vũ trụ space navigation
đạo hàng vùng cực polar navigation
đạo luật act
đạo luật bản quyền copyright act
đạo luật bảo hiểm hàng hải marine insurance act
đạo luật hàng hải navigation act
đạo luật hàng hải thương mại merchant shipping act
đạo luật thế chấp tàu ship mortgage act
đạo số phải trên *(math)* right hand upper derivate

đạo số theo pháp tuyến *(math)* normal derivate

đạo số trái dưới *(math)* left hand lower derivate

đạo số trái trên *(math)* left hand upper derivate

đáp ứng đơn phím single key response

đáp ứng xung *(electr)* impuls response, IR

đáp ứng xung hữu hạn finite impuls response, FIR

đáp ứng xung vô hạn infinite impuls response, IIR

đạp bàn đạp depress the pedal

đau âm i *(med)* insidious pain

đau bụng stomachache

đau cơ myalgia

đau dây thần kinh hông sciatic neuralgia

đau dây thần kinh liên sườn intercostal neuralgia

đau đa dây thần kinh polyneuralgia

đau đầu headache

đau đẻ labor pain, labour pain

đau khớp arthralgia

đau kinh dysmenorrhea, dysmenorrhoea

đau lưng lumbago

đau ngực pectoralgia

đau niệu đạo urethralgia

đau niệu quản ureteralgia

đau rát dọc tĩnh mạch burning pain along vein

đau răng toothache

đau sau bữa ăn post-prandial pain

đau tai earache

đau thắt ngực angina pectoris

đau thắt ngực giả pseudoalgia

đau thần kinh neuralgia

đau thực quản odynophagia, esophagalgia

đau thượng vị epigastralgia

đau xương sống rachialgia

(cây) đay jute, jew's mallow, *Corchorus olitorius*

đay cách oeccan hemp, *Hibiocus cannabinus*

đay Nhật rosella, *Hibiscus sabdariff a*

đay quả dài long seed-vessel jute, *Corchorus olitorius*

đay quả tròn round seed-vessel jute, *Corchorus capsularis*

đáy base, bottom, floor

đáy âu tàu lock floor

đáy bao lơn *(cons)* soffit

đáy biển sea bottom, sea floor

đáy biển thẳm *(độ sâu trên 2000m) (nav)* abyss *n* // abyssal, bathysmal *adj*

đáy chậu *(biol)* perineum

đáy dạ con *(biol)* uterine fundus

đáy đại dương ocean floor

đáy giếng (mỏ) shaft bottom, pit bottom

đáy luống *(agr)* furrow sole

đáy mắt *(biol)* acular fundus

đáy mỏ lộ thiên open pit bottom

đáy moong *x* đáy mỏ lộ thiên

đáy moong khai thác quarry floor

đáy ngăn xếp bottom of stack

đáy phổi *(biol)* base of lung

đáy thung lũng valley bottom

đáy tim *(biol)* base of heart

đáy ụ khô *(nav)* dock floor

đáy vòm *(cons) x* đáy bao lơn

đặc biệt special

đặc điểm character, characteristic, feature

đặc điểm chẩn đoán diagnostic character

đặc điểm địa hình topographic feature, land feature, ground feature

đặc điểm định lượng quantitative character

đặc điểm định tính qualitative character

đặc điểm giống *(biol)* generic character

đặc điểm loài *(biol)* species character

đặc điểm sinh dục thứ cấp *(biol)* secon-

dary sexual characteristic

đặc điểm tập nhiễm *(biol)* acquired characteristics

đặc điểm thủy văn hydrologic feature, water feature

đặc điểm trồng trọt cultural character

đặc hữu *(biol)* endemic

đặc phái viên *(mil sci)* special correspondent

đặc quyền franchise, privilege

đặc số *(math)* characteristic

đặc số của một trường characteristic of a field

đặc tả chương trình *(comput sci)* program specification

đặc tả hàm *(comput sci)* functional specification

đặc tính character, characteristic, property

đặc tính bù *(math)* complementary characteristic

đặc tính di truyền genetic property, heritable character

đặc tính đột biến mutational property

đặc tính không di truyền *(biol)* nonheritable character

đặc tính thổ nhưỡng soil property

(đường) đặc trưng characteristic

đặc trưng bản đồ địa chính cadastral characteristic

đặc trưng bình phương square-law characteristic

đặc trưng chính principal character

(các) đặc trưng của dự án project features

đặc trưng của một phép tương ứng *(math)* characteristic of correspondence

đặc trưng dòng chảy flow characteristic

đặc trưng điều khiển control characteristic

đặc trưng Euler *(math)* Euler characteristic

đặc trưng gió mùa monsoon characteristic

đặc trưng khí hậu climatic characteristic

đặc trưng không chính non-principal character

đặc trưng liên hợp conjugate character

đặc trưng lũ flood characteristic

đặc trưng nhóm group characteristic

đặc trưng tuyển lựa selectivity characteristic

đặc tuyến *(math) x* (đường) đặc trưng

(sự) đắm tàu shipwreck

(cái) đăng cá fish garth, heck, weir

(cái) đăng quây *(agr)* crawl

đăng ten *(text)* lace, cage work

đẳng afin *(math)* equiaffine

đẳng áp isobaric

đẳng bào tử isospore

đẳng biến *(math)* equivariant

đẳng cấu *(math)* isomorphic

đẳng chu *(math)* isoperimetric(al)

đẳng chu kỳ isocyclic

đẳng cự *(math)* isometric

đẳng đa bội isopolyploid

đẳng giác *(math)* isogonal

đẳng giao isogamic, isogamous

đẳng giao tử isogamete

đẳng giống *(math)* isogenous

đẳng hiện tượng isophenic

đẳng hợp tử isozygote

đẳng hướng isotropic

đẳng nhiệt isothermal, isothermic

đẳng nhiệt sâu isobathythermic

đẳng phát sinh isogenesis *n* // isogenetic *adj*

đẳng phi điều *(math)* equianharmonic

đẳng phi azeotropic

đẳng quần lạc isocoenosis

đẳng quần thể isocoenocium

đẳng quần xã isocies

đẳng sắc isochromatic

đẳng thời isochronic
đẳng thức *(math)* equality
đẳng thức có điều kiện conditional equality
đẳng thức thực sự substantial equality
đẳng trương isotonic
đẳng từ isomagnetic
đẳng xạ ảnh *(math)* equiprojective
đắp bờ chắn dòng bank-up a stream
đắp đất earth filling
đắp lại lốp (xe) retreading of tire
(sự) đắt đỏ *(econ)* expensiveness, dearness
đặt chỉnh (đèn) pha chiếu sáng setting of headlight
đặt đúng thời điểm đánh lửa *(aut eng)* correct timing of ignition
đặt đường ray track laying, plate laying
đặt đường ray và nâng mặt đường track laying and surfacing
đặt ghi *(rail)* laying-in a switch
(sự) đặt giá *(econ)* bid, bidding
đặt khuôn *(mech eng)* die setting
đặt mốc biên giới demarcate boundaries
đặt ống nội khí quản *(med)* intubation
đặt sợi *(text)* yarn laying
đặt tên denomination *n* // denominate *v*
đặt tiêu *(nav)* beaconing
đặt trang *(comput sci)* layout
đâm đầu vào nhau *(trans)* head on collision, head-on crash, end-on collision
đâm va *(trans)* collision
đâm vào mạn tàu (khác) run athwart (a ship)
(sự) đầm (chặt) ramming, punning, compaction, compacting, tamping
(cái) đầm ram, rammer, punner, (compaction) roller, tamper
đầm bánh hơi pneumatic-tyred roller
đầm bánh hơi tự hành motor roller
(cái) đầm bê tông concrete tamper
đầm chặt bằng con lăn compaction by rolling, roller compaction
đầm chặt bằng nện compaction by tamping, impact compaction
đầm chặt bằng tay hand compacting
đầm chặt bằng xe đi lại compaction by traffic
đầm chặt bê tông bằng rung động compaction of concrete by vibration
đầm chặt đá đắp rockfill compaction
đầm chặt đất đắp earthfill compaction
đầm chặt mái dốc slope compaction
đầm chặt sâu deep compaction
đầm chặt trên mặt superficial compaction, surface compaction
(cái) đầm đất earth tamper
đầm hồ học limnology
đầm lầy bog, fen, marsh, moor, morass, swamp
đầm lầy bãi sông fluvial bog, river marsh
đầm lầy đã được cải tạo reclaimed marsh
đầm lầy lau sậy sedge marsh, reed bog
đầm lầy nước mặn marine marsh, salt marsh
đầm lầy nước ngọt freshwater marsh, fresh water fen
đầm lầy than bùn turf fen, peat moor, peat bog
đầm lầy than bùn phức hợp mixed peat bog
đầm lầy thung lũng valley bog
đầm lầy ven biển coastal marsh
đầm lầy vùng núi mountain bog
đầm lầy vùng triều tidal marsh
(cái) đầm rung vibrating ram, vibrator, shaker
đầm rung (kiểu) bàn platform vibrator
đầm rung bê tông concrete vibrator
đầm rung chày hình kim needle vibrator
đầm rung ngoài external vibrator
đầm rung sâu poker vibrator, penetrating

vibrator

đầm rung trên mặt surface vibrator

đầm rung trong internal vibrator

đầm vấu sheep-foot roller

đậm đặc *(chem)* concentrated, strong

(cái) đập *(agr)* dam, weir

đập bằng cành cây brushwood weir, weir of fascines

đập bằng túi chất dẻo *(xả cho xẹp xuống khi cần cho lũ đi qua)* fabridam, inflatable weir

đập bê tông trọng lực concrete gravity dam

đập chặn closed weir

đập chuyển dòng diversion dam, diverting dam

đập có lõi chống thấm core dam

đập có mái lát bê tông concrete faced dam

đập cong curved dam

đập cửa cung segmental barrage

đập cửa hình quạt sector barrage

đập cửa phai stop planks barrage

đập (thoi) dưới *(text)* underpick

đập đá đổ (dumped) rockfill dam, riprap dam, stone dam

đập đá đổ lõi đất chống thấm central earth core rockfill dam

đập đất earth (fill) dam

đập đất đá hỗn hợp earth and rockfill dam

đập điều tiết lũ flood (control) dam

đập đồng nhất homogeneous dam

đập không đồng nhất non-homogeneous dam

đập không tràn fixed dam, non-overflow dam

đập lấp dòng closure dam

đập lõi sét chống thấm clay core type dam

đập lòng sông river dam

đập lớn large dam

đập ngăn sông giữ nước water storage dam, impunding dam

đập nghiền *(min eng)* sledging

đập rọ đá gabion dam

đập rỗng hollow dam, cavity dam

đập tạm thời temporary dam, temporary weir

đập tạo hồ cắt lũ detention dam

đập thép có giàn chống cantilever steel dam

đập thủy điện hydroelectric dam

đập tràn overflow dam, spillway (dam)

đập tràn bậc thang cascade spillway, cascade weir

đập tràn có cửa điều tiết controlled spillway

đập tràn có cửa điều tiết ở đỉnh crest control dam

đập tràn có cửa tự động automatic spillway

đập tràn dốc nước chute spillway, trough spillway

đập tràn suốt chiều dài (đỉnh đập) overfall dam

đập tràn (có mặt tràn) theo dạng làn nước chảy streamlined spillway

đập tràn trên kênh canal (overflow) spillway

đập tràn tự do free (fall) weir, self spillway dam

đập trọng lực gravity dam, weight dam

đập tuyến thẳng straight dam

đập vòm cuốn dome (shaped) dam, arc dam, arch dam

đập (đá) xây masonry dam

đập (đá) xếp dry rubble dam, dry masonry dam

đất ground, soil, earth, land

đất bạc màu degraded soil, depleted soil, exhausted soil

đất bazan basaltic soil
đất bí tight soil
đất bí nước retentive soil
đất bị rửa trôi washed-off soil
đất bị sập đổ caved ground
đất bỏ hóa fallow (soil)
đất bỏ hóa một phần bastard fallow
đất bỏ hóa trơ trụi bare fallow, clean fallow
đất bồi aluvial soil, warp land
đất bồi tích cumulose soil
đất bồng nền swelling ground
đất bùn muddy ground, slimy ground
đất bừa nhuyễn puddled soil
đất canh tác arable soil, cultivated soil
đất cao nguyên high plateau soil, highland soil
đất cát pha loamy sand soil
đất cát pha sét argillaceous sand ground, argillo-arenaceous ground
đất cày plowland
đất cằn cỗi barren soil, unfertile soil
đất chảy quick ground, running round
đất chặt heavy-textured soil, compact soil
đất chua acid soil
đất chuyên canh absolute soil
đất chưa canh tác fresh soil
đất có thảm thực vật living soil
đất có thể bị xói mòn erodible ground
đất có vôi lime earth, calcareous earth
đất cục lumpy soil
đất cuội sỏi gravelly soil
đất cứng stiff soil
đất dành làm đồng cỏ pastoral land
đất dẻo mịn fine soil, fine-grain plastic soil
đất dính kết cohesive soil
đất do gió tạo thành eolian soil
đất đã cải tạo improved land, reclaimed land, reclaimed soil, reclaimed ground
đất đã đầm chặt compacted soil, consolidated soil
đất đá đào lên spoil
đất đá thải muck
đất đang trồng trọt cultivated land, land in crop
đất đắp backfill(ing) soil, filled-up ground
đất đầm lầy boggy ground
đất đỏ red soil
đất đỏ vàng yellow red soil
đất đồng bằng plain soil
đất feralit ferralite
đất gan gà red brown clay soil
đất glay gley soil
đất hiếm rare earth
đất hóa đá petrified soil
đất hoang virgin ground, waste land, lay land, uncultivated land
đất hoàng thổ loess soil
đất khô cằn arid soil
đất khô không khí air-drying soil, air dried soil
đất không canh tác được nonarable land
đất không ổn định detrimental soil, unstable soil
đất không thấm nước impermeable ground, impervious ground
đất khuê tảo diatomaceous soil
đất kiềm alkali soil
đất kiệt depleted soil, exhausted soil, impoverished soil, sterile soil
đất laterit laterite
đất lẫn đá stonny soil, socky soil
đất lẫn đá tảng bouldery
đất lầy moor land, marsh land, bog soil, marsh soil, moor soil, bog earth, boggy ground, marshy ground
đất liền mainland
đất lở sườn núi debris avalanche

đất lở tích colluvial soil
đất màu mỡ generous soil, fertile soil
đất mặn saline soil
đất mặn kiềm saline alkali soil
đất mặt surface soil, topsoil
đất mềm xốp crumbly soil, loose soil, mellow soil
đất miền núi mountainous soil
đất mùn muck, mull
đất mùn chặt firm mull
đất mùn chua phèn salt mull
đất mùn hạt to coarse mull, sandy mull
đất mùn mặt superficial mull
đất mùn mịn fine mull
đất nặng heavy soil
đất nâu brown earth
đất nền bottom land
đất ngậm nước water-saturated ground, water bearing ground
đất ngập nước flood land, submerged soil
đất nguyên thổ sedentary earth
đất nhão puddled soil
đất nhẹ light earth
đất nhiều cỏ rank soil
đất nông nghiệp agricultural land
đất pha cát sandy ground
đất pha sét clayed ground
đất phèn alum soil
đất phong hóa aerolian soil
đất phù sa alluvial soil
đất quánh stiffish soil
đất rắn chắc compact ground, solid ground
đất rời cohesiveless soil
đất rừng forest land
đất sét clay
đất sét béo *x* đất sét dẻo
đất sét cao lanh kaolin clay
đất sét chịu lửa fire clay, refractory clay
đất sét dải band clay
đất sét dạng ổ pocket clay
đất sét dẻo fat clay, rich clay
đất sét gầy *x* đất sét không dẻo
đất sét hấp phụ adsorptive clay
đất sét hoạt hóa activated clay
đất sét không dẻo lean clay
đất sét làm đồ sứ china clay
đất sét làm gạch brick clay
đất sét làm gốm pottery clay
đất sét làm vỏ nung sagger clay, saggar clay
đất sét lọc filtering clay
đất sét pha loam
đất sét pha cát sandy clay, doab
đất sét pha cát mịn fine sandy loam
đất sét pha cát thô coarse sandy loam
đất sét pha nặng heavy loam
đất sét tảng boulder clay
đất sét tẩy màu discolouring clay
đất sét tẩy trắng bleaching clay
đất sét thấm lọc percolation clay
đất sét trao đổi ion ion-exchange clay
đất sét trắng argil, kaolin
đất sét trương nở bloating clay, swelling clay
đất sét vôi marly soil, marl
đất sình lầy bog soil, marsh soil
đất sỏi gravel soil
đất sở hữu vĩnh viễn seizin
đất thả trâu bò grazing land
đất thạch cao gypseous soil
đất than bùn peat(y) soil
đất thành thị urban land
đất thấm nước permeable ground, pervious ground, permeable soil
đất thuộc mature soil, mellow soil
đất thủy thành water deposited soil
đất tích tụ accumulative soil
đất tơi xốp loose soil
đất trôi drift soil

đất trồng lúa paddy soil, rice soil
đất trồng màu dry land
đất trồng rau vegetable soil
đất trồng trọt cultivated land, arable land
đất trũng lowland
đất trương nở bellied soil, expansive soil
đất úng ngập waterlogged ground
đất vàng đỏ red yellow soil
đất vỏ sò shelly ground
đất xám tro ashgray soil
đất xương xẩu chisley soil
đất yếu shifting ground
đầu head
đầu ấn thử độ cứng indenting tool
đầu băng tape head
đầu biên *(aut eng)* big end
đầu búa monkey
đầu búa đóng cọc *(cons)* fistuca
đầu cán lăn rovonve knurling turret tool
đầu cán ren thread-rolling attachment
đầu cặp mũi khoan drill stock
đầu cắt răng côn Zeron unitool cutter
đầu cắt răng Helix có bước biến đổi variable pitch Helixform cutter
đầu cắt răng thanh răng rack-cutting attachment
đầu cắt ren die holder, die holder stock
đầu (đỡ bánh xe) cần lấy điện *(rail)* trolley head, trolley fork; *(Am)* trolle harp
đầu cầu thang stair head
đầu chạc tay gạt split lever end
đầu chuỗi dữ liệu *(comput sci)* beginning of information mark
đầu chuốt răng Arcoid Arcoid cutter
đầu cốp *(rail)* crosshead
đầu cột *(arch)* capital, abacus, chapiter
đầu cột chân vòm impost capital, chaplet
đầu cột hình bát bowl capital
đầu cột hình chuông bell capital
đầu cột hình giỏ basket capital
đầu cột ống khói chimney capital
đầu cột phụ *(arch)* dosseret
đầu cột trang trí diềm carved capital
đầu cột trang trí lá foliated capital
đầu cột trụ tường pilaster capital
(sự) đầu cơ adventure, corner, speculation
đầu cơ chứng khoán agiotage, stock-jobbery, stockjobbing
đầu cơ hạ giá (chứng khoán) bear
đầu cơ ngoại hối speculation on foreign exchange
đầu cuối *(comput sci)* terminal
đầu cuối chủ master terminal
đầu cuối độc lập stand-alone terminal
đầu cuối hướng công việc job orientated terminal
đầu cuối then chốt key terminal
đầu cuối thông minh intelligent terminal
đầu cuối tương tác interactive terminal
đầu cực bình điện *(elec)* battery terminal
đầu dao quay rotary tool head
đầu dẫn đường thiên văn tự động *(aero eng)* automatic star-tracking device
đầu dò *(elec)* probe
đầu dò độ nhám bề mặt *(mech eng)* brush analyser
đầu dồn xúc của máy chất tải gathering head of loader
đầu dụng cụ toolhead
đầu dụng cụ nhiều trục chính multiple spindle toolhead
đầu dưới của ống chống *(min eng)* casing shoe
đầu đẩy-kéo phục vụ tàu ro-ro *(nav)* tugmaster for ro-ro traffic
đầu đê chắn sóng mole head
đầu đo measuring attachment
đầu đo tính (nhiên liệu) countmetering head

đầu đọc read head, reader
đầu đọc băng tape head
đầu đọc băng giấy paper tape reader
đầu đọc không cân nonaligned read head
đầu đọc kiểu mực từ magnetic-ink reader
đầu đọc kiểu trống từ magnetic-drum reader
đầu đọc/ghi read/write head, R/W head
đầu ghép *(cons)* but-end
đầu ghi record head, write head
đầu giảm chấn cố định *(của toa xe)* fixed buffer
đầu giảm chấn khí nén air buffer
đầu giảm chấn kiểu đĩa plate buffer
đầu giảm chấn kiểu đĩa lồi convex buffer
đầu giàn mái *(cons)* broachpost
đầu gối người máy *(tự hành)* robot knee
đầu hàng *(mil sci)* surrender
đầu hàng vô điều kiện unconditional surrender
đầu hệ *(biol)* propositus, proposite
đầu hóa *(biol)* cephalization
đầu hồi *(cons)* ell, flank
đầu in print head
đầu kéo (kiểu ô tô) của máy kéo tow car
đầu kéo di chuyển máy bay airtow
đầu kẹp cái gạt lau kính windshield finger clip
đầu khoan drilling unit
đầu khoan (xoay) góc angle head drilling attachment
đầu khoan nhiều trục chính multispindle drilling attachment
đầu khối *(comput sci)* block mark
đầu kim *(text)* needle head
đầu mài khôn honing tool
đầu mang dụng cụ toolhead
đầu mang jiclơ chính *(bộ chế hòa khí)* main jet carrier
đầu máy *(rail)* locomotive, (railway) engine
đầu máy cắt lông (cừu) shearhead
đầu máy cắt toa light locomotive, light engine, lone engine
đầu máy chạy trên ray có răng rack (rail) locomotive, rack engine
đầu máy có cabin điều khiển ở hai đầu double ended locomotive
đầu máy có giá chuyển hướng và động cơ treo ở khung bệ bogie locomotive with frame-mounted motors
đầu máy có khoang than-nước tank engine, tank-locomotive, tender engine
đầu máy có khớp bản lề articulated locomotive, two unit locomotive
đầu máy có máy hơi nước phức hợp compound locomotive
đầu máy có thiết bị tăng sức bám adhesion locomotive
đầu máy có truyền động thanh truyền biên side-rod locomotive
đầu máy dẫn động trực tiếp direct drive locomotive
đầu máy dồn tàu shunting locomotive, switching locomotive, yard locomotive, road switcher
đầu máy dồn tàu ở dốc gù pusher engine, pusher locomotive
đầu máy dự trữ stored locomotives
đầu máy đẩy engine pushing a train, pusher locomotive, assisting (pushing) engine
đầu máy điện có bộ biến đổi dòng converter locomotive
đầu máy điện dùng ray dẫn điện conductor engine
đầu máy điezen-điện diesel-electric locomotive
đầu máy điezen loại nhỏ locotractor
đầu máy điezen truyền động cơ khí geared (diesel) locomotive, geared diesel engine, diesel mechanical locomotive

đầu máy điêzen-thủy lực diesel-hydraulic locomotive

đầu máy đường khổ một mét metre gauge locomotive

đầu máy đường khổ tiêu chuẩn standard gauge locomotive

đầu máy ghép đôi tandem engine

đầu máy hơi nước steam locomotive

đầu máy leo dốc alpine locomotive, alpine engine

đầu máy nhỏ *(đồn tàu)* dinkey, dinky

đầu máy ở mỏ mining locomotive, haulage locomotive

đầu máy tàu hàng freight locomotive, goods locomotive

đầu máy tàu khách passenger locomotive, road passenger unit

đầu máy tăng cường assistant locomotive assisting (traction) engine, boost engine, booster locomotive, pilot locomotive

đầu máy trên đệm không khí hovercraft locomotive

đầu máy-toa than nước autotank-engine

đầu mỏ nhíp uốn lên trên upturned spring eye

đầu mỏ nhíp uốn xuống dưới down-turned spring eye

đầu móc bộ giảm chấn bumper tow-bar

đầu móc kéo draft hook

đầu móc nối tự động automatic coupler head

đầu mối chống lũ flood control hydro-system

đầu mối đường sắt railway junction, railway terminal

đầu mối giao thông traffic center

đầu mút cánh vuông góc *(aero eng)* squared-off wing tip

đầu nâng ống khoan tubing elevator

đầu nguồn springhead

đầu nhiều trục chính multispindle attachment

đầu nhỏ thanh truyền *(biên động cơ ô tô)* connecting rod small end

đầu nổ fuse head; *(tên lửa)* warhead

đầu nối *(compta sci)* connector

đầu nối cái *(đầu nối âm)* female connector

đầu nối cáp wire rope socket

đầu nối cáp kiểu khớp khuyên swivel rope socket

đầu nối cần khoan drill adapter

đầu nối chữ thập four-way union

đầu nối đực *(đầu nối dương)* male connector

đầu nối ống pipe socket, pipe union

đầu nối ống chống *(giếng khoan)* casing adapter

đầu nối ống hút sucker socket

đầu nối ống mềm hose connector

đầu nối vòi phun nozzle adapter

đầu nút để đổ dầu oil filler cap

đầu ống chờ *(cons)* spigot

đầu phát lại *(electr)* play-back head

đầu phay milling cutter

đầu phay bánh răng côn xoắn spiral (bevel) cutter

đầu phay đứng xoay góc swivel-head vertical milling attachment

đầu phay (làm việc) nặng heavy milling attachment

đầu phay thô bánh răng côn xoắn spiral (bevel) roughing cutter

đầu phay tinh bánh răng côn xoắn spiral (bevel) finishing cutter

đầu phay tốc độ cao high-speed milling attachment

đầu phay vạn năng universal milling attachment

đầu phay xoay góc swiveling milling attachment, rotary milling head

đầu phân độ dividing attachment, indexing attachment

đầu phân độ kép compound indexing attachment

đầu phân độ vi sai differential indexing attachment

đầu phân phối distributor head

đầu phun nozzle, injector, jet

đầu phun bù chỉnh *(jictor)* compensating jet

đầu phun chụm contracting nozzle

đầu phun có kim dài long-needle injector

đầu phun có luồng phun va chạm *(tên lửa)* impinging (stream) injector

đầu phun khí điều chỉnh air correction jet

đầu phun làm tan băng *(kính ô tô)* deicer nozzle

đầu phun một lỗ one-hole nozzle

đầu phun nhiều lỗ tia multi-orifice nozzle

đầu phun tỏa hạt nhỏ *(nhiên liệu)* high-dispersion nozzle

đầu ra output

đầu ra máy tính computer output

đầu ray mòn *(rail)* battered rail ends

đầu revonve *(máy tiện)* revolver, turret

đầu revonve tác dụng kép double-action revolver

đầu ruồi *(mil sci)* aiming device

đầu sán *(biol)* scolex

đầu sao chổi coma

đầu tán của van mushroom valve head

đầu tâm thu *(med)* presystolic

đầu tâm trương *(med)* prediastolic

đầu tên lửa rocket head, warhead

đầu tệp beginning of file, BOF

đầu tháp giếng *(min eng)* headgear top

đầu thông hơi hộp trục khuỷu *(các te đầu động cơ ô tô)* crankcase breather

đầu tiên first

đầu to thanh truyền *(biên động cơ ô tô)* connecting rod big end

đầu tổ hợp combined head

đầu tra mỡ dome-head, lubricating nipple

đầu tròn lan can *(nav)* railing acorn, acorn (button)

đầu trụ *(cons)* pier head

đầu trục căng buồm *(nav)* yardage

đầu trục chính vạn năng universal spindle attachment

đầu trục chính xoay góc angle head attachment

đầu trục lắc mang may ơ bánh trước *(ô tô)* knuckle arm

(sự) đầu tư investment

đầu tư gián tiếp indirect investment

đầu tư nước ngoài overseas investment, foreign investment

đầu tư thay thế replacement investment

đầu tư trực tiếp direct investment

đầu từ magnetic head

đầu từ đĩa hát magnetic pickup

đầu từ trôi flying head

đầu tự dẫn đường bán chủ động *(tên lửa)* semi-active homing head, radar seeker

đầu tự dẫn đường chủ động *(tên lửa)* active homing head, active (homing) seeker

đầu tự dẫn đường rađa *(tên lửa)* radar homing head, radar homer

đầu vào input

đầu vào máy tính từ micro phim computer input from microfilm, CIM

đầu vát của cọc ván *(min eng)* bevel point of sheet pile

đầu vặn nhiều đai ốc đồng thời multiple-nut runner

đầu vấu tay quay *(khởi động máy)* cranking jaw

đầu vẩy dầu *(nắp thanh truyền)* oil pick-up

đầu vốt vung dầu của thanh truyền connecting rod oil scoop
đầu xóa erase head
đầu xọc *(mech eng)* slotting attachment
đầu xương *(biol)* osteo-epiphysis
(quả) đấu *(biol)* cupule
(sự) đấu thầu competitive tender, competitive bidding
đấu thầu công khai open tendering
đấu thầu xây dựng building bidding
đấu tranh sinh tồn struggle for existence
(cây) đậu bean , pea
đậu côve bean, kidney bean, runner bean, *Phaseolus vulgaris* L.
đậu đũa string bean, *Vigna sinensis* (L.)
đậu Hà Lan field pea, *Pisum sativum* L.
đậu kiếm jackbean, *Canavalia ensiformis* Lour
đậu lăng horse bean, *Vicia faba*
đậu mèo xám banana bean, *Mucuna utilis*
đậu mỏ chick pea, *Cicer arietinum* L.
đậu ngài moth bean, *Phaseolus acutifolius*
đậu ngót *(metal)* dazzle
đậu ngự moon bean, *Phaseolus lunatus*
đậu răng ngựa broad bean, *Vicia faba*
đậu rót *(metal)* gate, git, feed head
đậu triều arbar, *Cajanus flavus*
đậu triều Ấn Độ Indian pea, Congo pea, *Cajanus indicus*
đậu tương soybean, *Glycine sfoa*
đậu ván dại knoweed, *Astragalus sinicus* L.
đậu ván trắng bonavist, hyacinth bean, *Dolichos lablab* L.
đậu xanh mung bean, *Phaseolus aureus*
đầy đủ complete
đầy hơi *(med)* flatulence, flatulency *n* // flatulent *adj*
đẩy *(tàu)* *(nav)* pushing
đẩy *(giấy)* *(comput sci)* feed
đẩy dòng line feed
đẩy giấy nhờ ma sát friction feed
(cái) đẩy kim *(text)* slider
đẩy lên push-up
đẩy lùi đoàn tàu *(rail)* backing (out)
đẩy thuyền ra khỏi (bờ) shove-off
đẩy vòng sợi cũ *(text)* clearing, push back
đẩy xuống push-down
(cái) đe *(mech eng)* anvil
đe hai mỏ double-beak anvil
đe một mỏ single-beak anvil
đe nắn thẳng straightening anvil
đe thợ nguội bench anvil, table anvil
đe thợ rèn blacksmith's anvil, hammer anvil
(cái) đè lưỡi *(med)* tongue depressor
đẻ *(biol)* delivery *n* // give birth to, be delivered of *v*
đẻ can thiệp artificial labor, induced labor
đẻ con *(động vật)* viviparity
đẻ con dạ secundiparous
đẻ con so primiparous
đẻ con trứng *(động vật)* ovoviviparity
đẻ đủ tháng delivery atterm
đẻ kéo dài delayed delivery
đẻ khó dystocia, difficult birth
đẻ nhiều pluriparous
đẻ non premature delivery, abortion
đẻ trứng oviparity
decahydronaphtalen decahydronaphtalene, $C_{10}H_{18}$
decalin decalin, decahydronaphtalene, $C_{10}H_{18}$
decan decane, $C_{10}H_{22}$
đen antimon antimony black, antimony trisulfide
đen niken nickel black
đen paladi palladium black
đen platin platinum black
đèn lamp, light

đèn ba màu tricolored lantern

đèn báo windproof lamp, hurricane lantern

đèn báo bận busy lamp

đèn báo có người rơi xuống nước man overboard light

đèn báo dòng điện nạp charge control lamp

đèn báo đường bị chiếm dụng *(trên bảng điều phối) (rail)* track occupancy indication lamp

đèn báo giới hạn *(rail)* marker light

đèn báo giới hạn có che sáng black-out marker light

đèn báo gọi calling lamp

đèn báo hiệu chướng ngại *(trans)* obstacle light, obstruction light

đèn báo hiệu nguy hiểm *(trans)* danger light, hazard light

đèn (nháy) báo hướng *(ô tô)* direction indicator

đèn báo lùi *(rail, aut eng)* back-up lamp, back-up light

đèn báo mất chủ động *(nav)* non under command lights, non under control lights, out-of-command lights

đèn bảy cực heptode

đèn bẫy sâu bọ insect trap light

đèn bị lọt khí gassy tube

đèn biên *(đèn báo vị trí ngoài cùng của xe)* clearance lamp

đèn biển *(nav)* lighthouse, beacon

đèn biển có đèn chớp sáng lighthouse with flashing light

đèn biển có đèn cố định lighthouse with fixed light

đèn biển có đèn xoay lighthouse with revolving light

đèn biển trên tháp tower lighthouse

đèn bốn cực tetrode

đèn buồng lái cab light

đèn cảnh báo warning lamp

đèn cao tần hight-frequency tube

đèn cấp cứu lâm nguy *(nav)* distress light

đèn chân không vacuum lamp

đèn chân không cao high-vacuum tube

đèn chỉ thị indicator light

đèn chiếu projector lamp, projection lamp

đèn chiếu gần *x* đèn cốt

đèn chiếu hình diascope

đèn chiếu nháy phối hợp phía sau *(ô tô)* combined flasher and tail lamp

đèn chiếu phản xạ episcope

đèn (trên tàu) chiếu sáng công việc dưới nước *(nav)* underwater task light

đèn chiếu sáng quay tròn *(nav)* allround light, globalar light; *(Am)* thirty-two point light, allround lantern

đèn chiếu xa *x* đèn pha

đèn chỉnh lưu dùng hơi thủy ngân mercury vapor rectifier

đèn chỉnh lưu hồ quang-thủy ngân mercury-arc rectifier

đèn chính báo trước đề phòng *(aero eng)* master caution warning light

đèn chống lóa chiếu gần antidazzle light

đèn chớp sáng *(đèn tín hiệu cột)* flashing (indicator) light, blinder light

đèn chùm chandelier

đèn chứa khí gas-filled tube

đèn cố định xoay chiều và chớp sáng nhóm *(nav)* alternating fixed and group flashing light

đèn công suất power tube

đèn công suất hướng chùm beam power tube

đèn cốt code light

đèn dẫn đường navigating lights, navigation(al) lights, leading light

đèn dẫn đường mặt đất ground navigation light

đèn dùng trong sương mù fog lamp, fog light

đèn dư huy afterglow tube

đèn đánh cá fishing lamp

đèn đầu máy *(rail)* engine lantern, engine lamp

đèn điện electric lamp

đèn điện tử electron tube

đèn điện tử loại nhỏ miniature tube

đèn điện tử quang điện phototube

đèn điện tử vỏ gốm ceramic tube

đèn đỉnh cột *(nav)* fore masthead light, top light, steaming light, masthead lantern, top lantern

đèn định hướng *(nav)* leading light for fairway

đèn đỏ *(đèn tín hiệu dừng)* *(trans)* stop-light, red light

đèn đuôi *(xe, máy di động)* tail lamp, tail light

đèn đường băng *(aero eng)* runway light, centre-line lights

đèn đường băng hạ cánh landing flares

đèn đường lăn *(aero eng)* taxiway light

đèn ghi *(rail)* switch lamp

đèn giữ đội hình *(nav)* formation keeping light, (after) range light, position light, steering light, wake light

đèn hai lưới double grid tube

đèn hàn xì blowlamp, blast lamp

đèn hiệu *(trans)* light beacon

đèn hiệu báo xe tắc xi *(ở nóc xe)* dome-light of taxi cab

đèn hiệu đuôi (tàu) stern light

đèn hiệu đường hàng không airway beacon, airway light

đèn hiệu lấp ló occulting beacon

đèn hiệu mạn side light, side lamp

đèn hiệu mạn phải *(đèn hiệu màu xanh)* starboard (bow) light, starboard side light, green side light, starboard lamp

đèn hiệu mạn trái *(đèn hiệu màu đỏ)* port (bow) light, port side light, red side light, starboard lamp

đèn hiệu mũi *(nav)* bow light, head light, riding light, stay light, stem light

đèn hiệu nổi *(nav)* lightship, light vessel, beacon vessel floating beacon ; *(không thuyền viên)* light boat, gas boat

đèn hiệu nổi loại nhỏ boat beacon, beacon boat

đèn hiệu sân bay aerodrome beacon

đèn hiệu truyền mã code beacon, code light

đèn hình màu color picture tube

đèn hồ quang arc lamp

đèn hồng ngoại infrared lamp

đèn hơi thủy ngân mercury lamp, mercury-vapour lamp

đèn huỳnh quang fluorescent lamp

đèn initron *(đèn chỉnh lưu công suất lớn)* ignitron

đèn khử mầm bệnh *(agr)* degerminating lamp

đèn kiểm tra supervisory lamp

đèn klystron klystron

đèn lồng lantern

đèn luồng (tàu) axis lights, channel lights, lights in line

đèn manhetron magnetron

đèn mép đầu vào *(đường băng)* threshold lights

đèn mũ cap lamp, head lamp

đèn năm cực pentode

đèn năm lưới pentagrid

đèn neon neon lamp

đèn nhân điện tử electron multiplier tube

đèn nhân quang điện photomultiplier tube

đèn nhân quang-điện tử electron multiplier phototube, multiplier phototube

đèn nhận dạng identification light, ID light, recognition light

đèn nhấp nháy flickering lamp

đèn nhiều cực multi-electrode tube

đèn nhiều lưới multigrid tube

đèn nung gián tiếp indirectly heated tube

đèn nung trực tiếp directly-heated tube

đèn ổn áp voltage regulator tube

đèn ống tube

đèn pha head lamp, head light, floodlight

đèn pha chiếu gần và xa double-dipping head light

đèn pha kiểu xoay swivelling head lamp

đèn pha vùng hạ cánh landing area floodlight

đèn phanh báo dừng brake lamp

đèn phao floating light

đèn phát sóng transmitting tube

đèn phòng cháy nổ flame safety lamp

đèn phối hợp (màu) *(nav)* combination lantern, combination light

đèn quay turn lamp

đèn ranh giới *(sân bay)* boundary light

đèn sáng tự động lúc mở cửa xe *(ô tô)* courtesy light

đèn sáu cực hexode

đèn siêu cao tần superhigh-frequency tube

đèn soi sáng bảng *(các thiết bị đồng hồ ô tô)* dash lamp

đèn soi trứng *(food eng)* egg lamp, egg tester

đèn sóng chạy travelling-wave tube

đèn sóng điện tử electron-wave tube

đèn tách sóng detector tube

đèn tám cực octode

đèn tàu ship light

đèn tàu theo luật quốc tế *(nav)* regulation lights

đèn tần số thấp low-frequency tube

đèn (phao cứu nạn) thắp sáng dưới nước water light

đèn thợ mỏ miner's lamp

đèn tia âm cực cathode ray tube

đèn tia âm cực chỉ thị điều hưởng cathode ray tuning indicator

đèn tiếp cận đường băng approach lights, lead-in lights

đèn tín hiệu blinker, signal(ling) light, signal(ling) lamp, signal(ling) lantern

đèn tín hiệu ánh sáng ban ngày daylight signalling lamp

đèn tín hiệu giao thông traffic (guide) light

đèn trần *(ô tô)* dome lamp

đèn trộn sóng mixer tube

đèn tử ngoại ultra-violet lamp

đèn vàng *(đèn báo thay đổi tín hiệu)* *(trans)* amber light

đèn xanh *(đèn tín hiệu cho đi)* *(trans)* green light

deuteri deuterium, D

dextran dextran, $(C_5H_{10}O_5)_n$

dextrin dextrine

đê dike, embankment, levee, bank

đê bảo vệ protecting dike, safety embankment

đê biển coastal dike, seawall, sea dike, wave cutter, breakwater (pier)

đê bối *(sau đê chính)* retired embankment, back dike

đê cầu chì *(phá được bằng mìn để tháo lũ)* fuse plug levee

đê chắn sóng *x* đê biển

đê chắn sóng đứng đơn độc detached breakwater

đê chắn sóng thủy lực hydraulic breakwater

đê chống lũ flood bank

đê dọc longitudinal dike

đê hội tụ chắn sóng converging breakwater

đê phản áp *(phía đồng của đê chính)* counterdike

đê quai cofferdam, border dike, encircling dike

đê quai bê tông *(dùng trong thi công)* concrete cofferdam

đê quai đá riprap cofferdam

đê quai đất earthfill cofferdam, earthdike cofferdam

đê quai giai đoạn đầu first-stage cofferdam

đê quai hạ lưu downstream cofferdam

đê quai hai tường vây double wall cofferdam

đê quai hộp *(vây kín hố móng)* box type cofferdam

đê quai kiểu cọc ống cellular cofferdam

đê quai kiểu cũi crib cofferdam

đê quai kiểu cũi đổ đá crib riprap cofferdam

đê quai thượng lưu upstream cofferdam

đê quai ván cừ sheet-pile cofferdam

đê quây banquette

đê thấp shallow embankment

(cây) đề peepul-tree, *Ficus religiosa* L.

đề đốc *(mil sci)* rear admiral

đề pô *(rail)* depot

đề pô chính central depot

đề pô phụ running (repair) shed

đế *(cons)* shoe, toe, butt, base

đế báng súng butt plate

đế card *(comput sci)* card frame, card chassis

đế cày foot piece, plow sole, plowshore

đế chỉnh cân poising tool

đế cột pile shoe, pillar abutment

đế (tất) đàn hồi *(text)* cushion sole

đế đèn tám cực *(elec)* octal base

đế hoa *(biol)* floral receptacle, floral disk

đế (tất) kép *(text)* double sole, split sole

đế lấy điện *(của khung lấy điện)* *(rail)* pantograph side, trolley shoe

đế mia sight carrier

đế móng *(cons)* footing

đế neo *(nav)* anchor bed, anchor shoe, bill board

đế ray *(rail)* rail foot

đế (tất) tăng bền *(text)* haft sole, plated sole, spliced sole

đế tựa abutment, seating shoe

(sự) đệ quy *(math)* recursion

(sự) đếm *(math)* count, enumeration, numeration

đếm tế bào cytometry

đếm từ word count

đệm pad, cushion, washer

đệm bông *(text)* cotton wadding

đệm bù trừ giãn nở *(rail)* expansion shim

đệm chắn dầu có lò xo ôm khít spring-tensioned oil seal

đệm chống rung antivibration pad

đệm điều chỉnh khe hở shim washer

đệm định hình cao su của cửa *(ô tô)* door rubber profile

đệm kép *(comput sci)* double buffer

đệm khí air cushion

đệm kích jack pad

đệm kín seal

đệm kín chân cửa van bottom gate seal

đệm kín cửa van bằng cao su rubber gate seal

đệm kín đường trượt kính xe window rail seal

đệm kín khí air tight seal

đệm kín nước packing water seal

đệm lắp ráp mounting pad

đệm lót chống va đập crash pad
đệm máy machine pad
đệm phớt felt pad, felt cushion
đệm ray *(rail)* sole plate, rail base
đệm tơ *(text)* silk wadding
đệm xơ *(text)* wadding
(sự) đền bù amends, consideration
đền bù chuyển dân *(lấy đất cho dự án)* living allowance, subsistence allowance
đều *(math)* regular, uniform
đều cạnh *(math)* equilateral
đêximet *(math)* decimeter
đi *(trans)* go by *(sea, air, bus, _)*; *(ô tô, xe lửa)* ride in; *(tàu thuyền)* sail in; *(máy bay)* fly in
đi bằng bàn chân *(biol)* plantigrade
đi bằng móng guốc *(biol)* unguligrade
đi bằng ngón *(biol)* digitigrade
(sự) đi biển seafaring, sailing
đi biển được seaworthy
(sự) đi gương *(min eng)* x sự đi lò
đi gương bậc đầu first advance
đi gương dốc xuống sinking advance
đi gương đồng thời advance in synchronism
đi gương lò cái heading advance
đi gương lò chợ wall advance
đi gương ngược raise advance
đi gương than advance in coal
(sự) đi lại bằng ô tô công cộng public vehicle traffic
(sự) đi lại của hành khách tại địa phương local passenger traffic
(sự) đi lại ở vùng nước phẳng lặng still-water navigation, smooth-water navigation, slack-water navigation
(sự) đi lại (trên sông, biển) theo luồng channel navigation
(sự) đi lại trên đường (phố) highway traffic
(sự) đi lò (face) advance
đi ngược chiều *(trans)* running against current of traffic
đi thuyền ngược dòng sông sail-up the river
đi thuyền xuôi dòng sông sail-down the river
(sự) đi tránh vật chướng ngại *(aero eng)* terrain avoidance
(con) đỉa leech, *Hirudinea*
đĩa disc, dish, disk, plate
đĩa ảo virtual disk
đĩa âm thanh số digital audio disk, DAD
đĩa bay flying saucer, flying disc
đĩa bốn mươi rãnh forty-track disk
đĩa bừa harrow disk
đĩa cạnh khế cutaway disk, cutout disk
đĩa cày plow disk
đĩa cân balance pan
đĩa cấy culture disk
đĩa chủ master disk
đĩa có đầu truy nhập cố định fixed head disk
đĩa có hốc (lõm) pocket disk, indented disk
đĩa compac compact disk, CD
đĩa cơ *(biol)* komma
đĩa cứng hard disk, fixed disk
đĩa dao *(text)* circular-beater plate
đĩa đánh bóng buff
đĩa flippy flippy
đĩa ghi âm thanh kép biaural disk
đĩa gian đốt sống intervertebral fibrocartilage, intervertebral disks
đĩa gieo broadcasting disk, seed(ing) plate, selection plate, planter plate, distributor pan
đĩa giữ các má phanh brake plate, brake anchor plate
đĩa hai mặt double-sided disk
đĩa hệ thống system disk

đĩa in print wheel
đĩa khớp articular disk
đĩa kim *(text)* needle dial
đĩa lạ alien disk
đĩa làm việc work disk
đĩa lau đầu từ head cleaning disk
đĩa laze laser disk
đĩa ma sát *(của ly hợp)* clutch plate, friction plate, friction disk
đĩa mầm blastodisc
đĩa mật honey cup
đĩa mật độ kép double density disk
đĩa mềm floppy disk, FD
đĩa một mặt single-sided disk
đĩa nén của ly hợp clutch pressure plate
đĩa ngăn bụi *(trong bộ phân phối tia lửa điện)* dust-excluding plate
đĩa nhân nuclear disk
đĩa phân cung mềm soft-sectored disk
đĩa phân ly disk separator
đĩa phân phối *(nhiên liệu)* cam disk
đĩa phôi embryonic disk, germinal disk
đĩa phông chữ font disk
đĩa quang optical disk
đĩa quay turnsheet, turntable
đĩa quay đổi đường goòng mỏ mine car turntable
đĩa quay số *(điện thoại)* finger disk
đĩa ROM compac compact disk ROM, CD-ROM
đĩa tám mươi rãnh eighty-track disk
đĩa trắng Secchi *(đo độ trong nước biển)* Secchi disk
đĩa truyền xuyên transmissive disk
đĩa tuabin hai vành *(aero eng)* double row turbine disk, two-row turbine disk
đĩa từ magnetic disk
đĩa từ gốc magnetic master
đĩa video video disk
đĩa xạ ảnh reflective disk
địa bối tà *(geol)* geoanticline
địa cầu terrestrial globe
địa chấn đồ seismogram
địa chấn học seismology
địa chấn kế seismometer
địa chấn ký seismograph
địa chấn nghiệm seismoscope
địa chất biển marine geology
địa chất công trình engineering geology
địa chất đại cương general geology
địa chất học geology
địa chất học cơ nham bedrock geology
địa chất học dầu mỏ oil geology, petroleum geology
địa chất học khí quyển atmospheric geology
địa chất học khu vực areal geology, regional geology
địa chất học kiến tạo địa cầu geotectonic geology
địa chất khoáng nghiệp mining geology
địa chất kinh tế economic geology
địa chất lịch sử historical geology
địa chất lưu vực catchment geology
địa chất nền móng foundation geology
địa chất thổ nhưỡng pedologic geology, soil geology
địa chất thủy văn geohydrology, hydrogeology
địa chất thực địa field geology
địa chất trầm tích sedimentary geology
địa chất vũ trụ astrogeology
địa chỉ address
địa chỉ ảo virtual address
địa chỉ con subaddress
địa chỉ cơ sở base address, presumptive address
địa chỉ đầu initial address
địa chỉ động floating address

địa chỉ gián tiếp indirect address
địa chỉ hiển explicit address
địa chỉ hiện hành current address
(sự) địa chỉ hóa *(comput sci)* addressing
địa chỉ hóa ẩn implied addressing
địa chỉ hóa gián tiếp indirect addressing
địa chỉ hóa kết hợp associative addressing
địa chỉ hóa thanh ghi register addressing
địa chỉ hóa trang page addressing
địa chỉ ký hiệu symbolic address
địa chỉ lệnh instruction address
địa chỉ máy machine address
địa chỉ một mức one-level address
địa chỉ quay lại return address
địa chỉ tham trỏ reference address
địa chỉ thực effective address, actual address
địa chỉ thực hiện excution address
địa chỉ tổng hợp synthetic address
địa chỉ trực tiếp direct address
địa chỉ tuyệt đối absolute address
địa chỉ tức thời zero-level address, immediate address
địa chỉ tương đối relative address
địa chiến *(mil sci)* ground warfare
địa chính cadastral
địa chủ landlord, landowner
địa cơ học geomechanics
địa cực Earth's pole
địa đạo subterranean
địa điểm emplacement, location, position
địa điểm bắc cầu bridging site
địa điểm buộc tàu docking station
địa điểm có quặng ore emplacement
địa điểm lắp cầu bridge-assembly site
địa điểm nuôi thả gia súc lea
địa điểm tập kết assembly area
địa điểm xây dựng construction emplacement
địa điện học geoelectrics
địa động vật học geozoology, zoogeoraphy
địa hình relief, terrain, topography, ground
địa hình bao quát dominating ground
địa hình bằng phẳng flat terrain, even ground, smooth relief
địa hình đáy (biển) bottom contour
địa hình đồi núi hilly terrain
địa hình đồng bằng plain terrain, delta terrain
địa hình gồ ghề rough terrain
địa hình không bằng phẳng *x* địa hình gồ ghề
địa hình nhiều bậc multistage topography
địa hình nổi stereoscopic relief
địa hình thấp low relief
địa hóa học geochemistry
địa khối massif
địa kỹ thuật geotechnics
địa lôi *(mil sci)* mine, landmine
địa lũy *(mil sci)* horst
địa lý học geography
địa lý kinh tế economic geography
địa lý thủy văn hydrography
địa lý (học) tự nhiên physical geography
địa mạo biển submarine geomorphology
địa mạo học geomorphology, geomorphic geology
địa nhiệt geothermy *n* // geothermal *adj*
địa nhiệt học geothermics
địa nhiệt kế geothermometer
địa ốc real estate, real property
địa phương local
địa quần lạc sinh vật biogeocenosis
địa quyển geosphere
địa sinh học geobiology
địa tầng học stratigraphic geology
địa thế terrain, ground
địa thế chật hẹp close terrain
địa thế hiểm trở difficult terrain

địa thế lồi lõm rugged ground
địa thế trống trải open terrain
địa thực vật học geobotany, phytogeography, plant geography
địa tiêu *(mil sci)* ground target
địa tĩnh học geostatics
địa tô land rent
địa từ học geomagnetics, geomagnetism
địa vật lý geophysics
địa vật lý thăm dò exploratory geophysics
địa y lichen
điamin diamine
điat *(math)* dyad
điaxetylen diacetylene, CH_3CCCH_3
điaxit diacid, diatomic acid, dibasic acid, dihydric acid
(sự) điazo hóa *(text)* diazotation, diazotization
dibit *(comput sci)* dibit
diboran diborane, B_2H_8
dibromua dibromide, MBr_2
đích destination target, objective
địch họa *(mil sci)* enemy-inflicted destruction
địch tình *(mil sci)* enemy situation, information of the enemy
địch trận *(mil sci)* enemy rear, rear of the enemy
(sự) diclo hóa dichlorination
dicloetan dichloroethane, $C_2H_4Cl_2$
diclorua dichloride, MCl_2
dicromat dichromate, bicromate, $M_2Cr_2O_7$
dien diene, diolefin, C_nH_{2n-2}
điếc *(med)* deaf
điếc-câm *(med)* deaf-mute
điểm point
điểm ảnh image point
điểm ảo imaginary point
điểm bão hòa saturation point
điểm bắc cầu transition point
điểm bắn firing point
điểm biên boundary point
điểm bội multiple point
điểm bội ba triple point
điểm bù compensation point
điểm cân bằng equilibrium point
điểm cận nhật perihelion
điểm cháy burning point
điểm chạy lại rerun point
điểm chân vòm springing
điểm chết *(mech eng)* dead point
điểm chết dưới *(của pittông ở xi lanh)* inner dead point
điểm chết trên *(của pittông ở xi lanh)* outer dead point
điểm chí solstice
điểm chôn mốc *(trắc địa)* monumental point
điểm chuẩn reference point
điểm chuẩn địa thế landmark
điểm chung generic point
điểm chuyển *(trong một chương trình)* switch
điểm chuyển giao transfer point
điểm cô lập acnode, isolated point
điểm cổ *(text)* neck point
điểm cố định fixed point
điểm cơ sở base point
điểm cuối end, end point, finishing point
điểm cuối đường sắt termination of railway
điểm Curie *(phys)* Curie point
điểm cực trị extreme point
điểm danh call the roll
điểm dân cư settlement, residental area
điểm dính adherence point
điểm dừng stationary point
điểm dừng tab tab stops

điểm đan crossing point, enterlacing point, intersecting point
điểm đánh dấu khuyết tật flagget point
điểm đánh lửa ignition point
điểm đẳng điện isoelectric point
điểm đẳng phí azeotropic point
điểm đen *(trên bia)* *(mil sci)* bull's eye
điểm đo vẽ survey(ing) point
điểm đóng băng ice point
điểm đỗ xuống hàng của xe tải detrucking point, off-loading point
điểm đông chí first point of Capricorn, winter solstice
điểm đông đặc freezing point
điểm eutectic eutectic point
điểm gá đặt setting point
điểm gây chết *(biol)* lethal point
điểm gián đoạn point of discontinuity
điểm gián đoạn vô bước nhảy hữu hạn jump discontinuity, ordinary discontinuity
điểm giao nhau crossover
điểm giới hạn *(math)* limit point, limiting point
điểm gốc point of origin
điểm hạ chí first point of Cancer, summer solstice
điểm hẹn rendez-vous point
điểm héo *(biol)* wilting point
điểm hòa vốn *(econ)* break even point
(sự) điểm hỏa *(mil sci)* firing
điểm hóa lỏng liquefaction point
điểm hóa mềm softening point
điểm hóa rắn solidification point
điểm hóa xương ossification point
điểm hội tụ point of convergence, convergent point
điểm hợp *(biol)* chalaza
điểm hữu hạn finite point
điểm /insơ dots per inch
điểm kết xuất *(comput sci)* dump point
điểm khả dụng available point
điểm khả kích *(mil sci)* vulnerable point
điểm khách xuống của xe buýt debussing point
điểm kháng cự resistance point
điểm khống chế mặt bằng horizontal control point
điểm khởi đầu sao chép replication origin
điểm kiểm tra check point
điểm kỳ dị *(math)* singular point, singularity
điểm kỳ dị bất thường irregular singular point
điểm kỳ dị chỉnh quy regular singular point
điểm lấy khách của xe buýt embussing point
điểm liên hệ mức nước *(thượng - hạ lưu công trình)* modularity point
điểm liên hợp conjugate points
điểm lộ của mạch nước orifire of spring
điểm lùi *(math)* cusp, cuspidal point
điểm lùi loại hai cusp of the second kind
điểm lùi loại một cusp of the first kind, simple cusp
(sự) điểm lửa *(aero eng)* ignition
điểm lửa bằng hóa chất *(tên lửa)* hypergolic ignition, self-energised ignition, spontaneous ignition
điểm lửa bằng kíp nổ điện *(tên lửa)* electric-squib ignition, glow-playignition
điểm lửa ngoài *(tên lửa)* external pilot-flame ignition
điểm lửa trong *(tên lửa)* internal pilot-flame ignition
điểm mao dẫn capillary point
điểm mắt *(biol)* stigma, eyespot
điểm mật tiếp point of osculation
điểm mẫu sample point
điểm mốc datum point
điểm mù blind spot

điểm nạp load point
điểm nạp xăng cho xe ô tô filling point
điểm ngắm chuẩn aiming point
điểm ngắt có điều kiện conditional breakpoint
điểm ngắt vùng regional breakpoint
điểm nghịch đảo inverse point
điểm ngoài exterior point
điểm ngực *(text)* chest point
điểm ngưng tụ condensation point
điểm nhập vàng *(econ)* gold import point
điểm nhiễm sắc chromocentre
điểm nóng chảy melting point
điểm nóng đột biến mutational hot spot
điểm nổ point of burst
điểm nối dọc *(text)* warp tie
điểm nối đa điểm *(mạng vô tuyến)* point to multipoint
điểm nối điểm *(mạng vô tuyến)* point to point
điểm nối ngang *(text)* weft tie
điểm nút nodal point, node
điểm phản xạ reflection point
điểm phạt penalties
điểm phân nhánh branch point
điểm phân nhánh mạch quặng point of horse
điểm phân tán dispersion point
điểm phi chính improper point
điểm phình puff, Balbiani ring
điểm quan trắc observation point
điểm quan trắc địa chấn seismic detector location, seismic observation point
điểm ra exit point
điểm rẽ nhánh branch point, ramification point
điểm rơi point of fall
điểm siêu mật tiếp point of hyperosculation
điểm sôi boiling point
điểm sương dew point
điểm tăng point of increase
điểm tập hợp assembly point
điểm tập trung xe vehicle point
điểm thâu lượm collecting point
điểm thiên đỉnh zenith point
điểm thính giác macula acoustica
điểm thu phân first point of Libra, autumnal equinox
điểm thưởng bonus point
điểm tiếp tế supply point
điểm tiếp tế đạn ammunition supply point
điểm tiếp tế nước water supply point
điểm tiếp xúc point of contact
điểm tới hạn critical point
điểm trắc địa cơ sở fundamental geodetic point
điểm treo ở cánh *(aero eng)* wing attachment point
điểm trong inner point, interior point
điểm trung hòa *(phys)* neutral (point)
điểm trung hòa không nối đất insulated neutral
điểm trung hòa nối đất grounded neutral
điểm tụ *(math)* accumulation point, cluster point, point of accumulation
điểm tứ phân vị quartile
điểm tự tiếp xúc *(math)* double cusp
điểm tựa supporting point
điểm uốn *(math)* flex point, point of contrary flexure, point of inflection
điểm va chạm impact point
điểm vai *(text)* shoulder point
điểm vàng *(econ)* bullion points, gold points
điểm vàng *(biol)* macula lutea
điểm vào entry point
điểm vô hạn infinite point
điểm vô triều amphidromic point
điểm xa mặt trời nhất aphelion

điểm xa quả đất nhất apogee
điểm xuân phân first point of Aries, vernal equinox, Aries
điểm xuất phát departure point, initial point
điểm xuất vàng *(econ)* gold export point
điểm xuyên tâm đối antipodal point
điểm yên ngựa saddle point
điếm canh watchshed, watchhouse, guardshed
điền biên *(comput sci)* boundary fill
điền chủ squire
điền ký tự *(comput sci)* character fill
điền zero *(comput sci)* zero fill
điện áp voltage
điện áp làm việc một chiều direct current working voltage
điện áp lưới grid voltage
điện áp ngược cực đại inverse peak voltage
điện áp tạo pha phasing voltage
điện âm (thanh) học electroacoustics
điện báo truyền ảnh facsimile
điện báo viên trên không aircraft radio operator, flight radio operator
điện chào giá *(econ)* cable offer, telegraphic offer
(sự) điện châm galvanopuncture, electropuncture
(sự) điện chẩn đoán electrodiagnosis
(sự) điện chuyển anot anophoresis
(sự) điện chuyển catot cataphoresis
điện cực electrode
điện cực gia tốc accelerating electrode
điện cực mồi ignitor
điện cực than carbon electrode
điện dẫn conductance
(sự) điện di electrophoresis
điện di trên gel gel electrophoresis
điện dung *(elec)* capacity, capacitance
điện dung anten antenna capacitance
điện dung bản thân self-capacitance
điện dung kế capacitometer
điện dung liên cực interelectrode capacitance
điện dung tính theo ampe-giờ ampere-hour capacity
điện đàm *(commun)* telephone conversation, radio conversation
điện đặt hàng cable order
điện động lực học electrodymamics
điện động lực kế electrodynamometer
điện giải đồ urogram
(sự) điện hấp thụ electrosorption
(sự) điện hòa tan electrodissolution
điện hóa học electrochemistry
điện hóa sinh học bioelectrochemistry
điện hóa trị electrovalence
điện học electricity
điện kế electrometer, galvanometer
điện kế có gương mirror galvanometer
điện kế nhiệt điện thermogalvanometer
(sự) điện kết kinh electrocrystallization
(sự) điện kết tụ electrocoagulation
điện kháng *(elec, phys)* reactance
điện kháng của tụ điện capacitor reactance
điện kháng rò leakage reactance
(sự) điện khí hóa electrification
điện khí hóa nông nghiệp farm electrification
điện luyện kim electrometallurgy
điện năng electrical power
điện nghiệm electroscope
(sự) điện ngưng tụ electrocondensation
điện nhiệt học electrothermy
(sự) điện phân electrolysis
điện phân nhuộm màu electrocoloring
điện phẫu thuật electrosurgery

(sự) điện polyme hóa electropolymerization
điện quang optoelectrical
điện sắc ký electrochromatography
điện sinh lý electrophysiology
điện sinh vật animal electricity, bioelectricity
điện sinh vật học electrobiology
điện tâm thanh đồ electrocardiophonogram
điện tâm thanh ký electrocardiophonograph
(sự) điện thẩm tách electrodialysis
điện thế *(elec)* potential
điện thế bản tận cùng *(biol)* endplate potential, EPP
điện thế bức xạ radiation potential
điện thế cao high potential
điện thế đánh thủng breakdown potential
điện thế đất earth potential
điện thế ion hóa ionizing potential
điện thế kế potentiometer
điện thế không tải no-load voltage
điện thế kích thích excitation potential
điện thế kích thích sau synap *(biol)* excitatory postsynaptic potential, EPSP
điện thế mồi striking potential
điện thế nghỉ resting potential
điện thế ngưỡng threshold potential
điện thế phóng điện discharge potential
điện thế tiếp xúc contact potential
điện thế tới hạn critical potential
điện thế ức chế sau synap *(biol)* inhibitory postsynaptic potential, IPSP
điện thoại telephone
điện thoại có hình picture phone, video phone
điện thoại công cộng public telephone
điện thoại di động mobile-phone
điện thoại di động tổ ong portable cellular phone
điện thoại dùng như vật mang dữ liệu telephone as a data carrier
điện thoại dùng thẻ card-phone
điện thoại dùng thẻ từ magnetic card-phone
điện thoại dùng thẻ vi mạch IC card-phone
điện thoại dùng thẻ quang học optical card-phone
điện thoại hiện hình visiophone
điện thoại không dây cordless telephone
điện thoại nhân công manual telephone
điện thoại quay số dạng xung output pulse dial
điện thoại thông minh smart phone
điện thoại thuê bao subcriber
điện thoại trả tiền payphone
điện thoại trả tiền bằng xu coin phone
điện thoại trả tiền công cộng public payphone
điện thoại tự động automatic telephone
điện thoại viên operator
điện tích *(elec)* (electric) charge
điện tích âm negative charge
điện tích dư residual charge
điện tích dương positive charge
điện tích đơn vị unit charge
điện tích khối volume charge
điện tích mặt surface charge
điện tích nguyên tố elementary charge
điện tích tĩnh electrostatic charge
điện tích tự do free charge
(bức) điện tín telegram
điện tín vô tuyến radiotelegram
điện tinh luyện electrorefining
điện toán hóa computerization *n* // computerize *v*
(cái) điện trở *(elec, phys)* resistor

điện trở *(phys, elec)* resistance
điện trở âm negative resistance
điện trở bảo vệ protective resistance
điện trở biến đổi variable resistance
điện trở (trong) bình điện battery resistance
điện trở bức xạ radiation resistance
điện trở cao tần high-frequency resistance
điện trở dòng một chiều direct-current resistance
điện trở dòng xoay chiều alternating current resistance
điện trở điều chỉnh được adjustable resistor
điện trở hiệu dụng effective resistance
điện trở không đổi fixed resistance
điện trở lối ra output resistance
điện trở lối vào input resistance
điện trở lưới grid resistance
điện trở màng mỏng filmistor
điện trở mẫu standard resistance
điện trở ngoài external resistance
điện trở nối đất earth resistance
điện trở Ohm Ohmic resistance
điện trở suất specific resistance, resistivity
điện trở suất riêng specific resistivity
điện trở tải load resistance
điện trở than carbon resistor
điện trở tiếp xúc contact resistance
điện trở toàn phần total resistance
điện trở tới hạn critical resistance
điện trở trong internal resistance
điện trở tương đương equivalent resistance
điện tử *(elec, phys)* electron
điện tử học electronics
điện tử học hàng không và vũ trụ avionics
điện tử von electron volt
điện văn message, telegram
điện văn đến incoming message
điện văn đi outgoing message
điện văn khẩn priority message
điện văn mã hóa code message
điện văn thường routine message
(sự) điện xúc tác electrocatalysis
điệp văn *x* điện văn
điêu khắc sculpture
điều biên amplitude modulation, AM
điều biên cân bằng balanced amplitude modulation, BAM
điều biên xung pulse amplitude modulation, PAM
điều biến modulation
điều biến-giải điều biến *x* modem
điều biến dịch biên amplitude shift keying, ASK
điều biến dịch pha phase shift keying, PSK
điều biến dịch pha vuông góc *(bốn mức)* quadrature phase shift keying, QPSK
điều biến dịch tần frequency shift keying, FSK
điều biến đơn biên single side band modulation
điều binh maneuver, array troops
điều binh khiển tướng array troops and direct their commanders
(sự) điều chỉnh adjustment, regulation, setting
(cái) điều chỉnh adjuster
(cái) điều chỉnh âm lượng volume adjuster
điều chỉnh bù mòn adjustment for wear
điều chỉnh bước *(cánh quạt)* pitch setting
điều chỉnh cơ cấu phân phối khí valve gear setting
điều chỉnh dòng chảy adjustment of stream
điều chỉnh dụng cụ tool setting
điều chỉnh địa hình topographic correction
điều chỉnh giá adjustment of prices

điều chỉnh kết quả quan trắc adjustment of observation

điều chỉnh khe hở gap adjustment

điều chỉnh kính phần sáu sextant adjustment

(sự) điều chỉnh lại readjustment

điều chỉnh lương *(econ)* adjustment of wages

(những) điều chỉnh ngắn hạn và dài hạn short-run and long-run adjustments

điều chỉnh số liệu adjustment of data, datum adjustment

điều chỉnh tay máy manipulator adjustment

điều chỉnh thô coarse adjustment, coarse control

điều chỉnh tự động automatic adjustment

điều chỉnh tự động góc lắc dọc *(aero eng)* automatic pitch trim

điều chỉnh tỷ lệ rate control

điều chỉnh van valve setting

điều chỉnh vị trí positional adjustment

điều đình arrangement, negociation *n* // arrange, negociate *v*

điều đình xin khất chủ nợ make a composition with creditor

(sự) điều độ chạy tàu train dispatching, train running control

điều độ rộng xung pulse width modulation, PWM

(sự) điều độ tập trung *(rail)* centralized dispatching

điều độ viên chạy tàu train dispatcher, traffic controller

điều độ viên khu đoạn *(rail)* section controller

điều hòa *(math)* harmonic

điều hòa âm tính negative regulation

điều hòa dương tính positive regulation

(sự) điều hòa giao thông tập trung *(trans)* central(ized) traffic control

điều hòa không khí air conditioning

điều hòa tự sinh autogenous regulation

(sự) điều hưởng *(elec, phys)* tune, tuning

điều hưởng bằng cơ khí mechanical tuning

điều hưởng nhọn sharp tuning

điều hưởng sơ bộ pretuning

điều hưởng tinh fine tuning

điều hưởng tự động automatic tuning

điều khiển management, control *n* // manage, control; *(ôtô, đầu máy)* drive; *(tàu, thuyền)* sail; *(máy bay)* fly *v*

điều khiển bàn dao carriage control

điều khiển bánh lái rudder control

điều khiển bánh xe trước *(aero eng)* nose-wheel steering

điều khiển bằng bộ lái khí phụt jet-vane control

điều khiển bằng tay manual-acting, man-handle, manipulation

điều khiển bấm nút finger-tip control

điều khiển cánh liệng aileron control

điều khiển chạy tàu controlling the movement of train

điều khiển chiến thuật tactical control

điều khiển chuyển transfer control

điều khiển có phản hồi feedback control

điều khiển công việc theo lệnh job statement control

điều khiển dịch mã translational control

điều khiển dọc *(aero eng)* longitudinal control, pitch control

điều khiển dòng flow control

điều khiển điều hòa tiếp cận (hạ cánh) approach regulation control

điều khiển độ cao bay altitude control

điều khiển độ lệch luồng khí xả *(aero eng)* exhaust deflection control

điều khiển đối hướng lực đẩy *(aero eng)* jet control, thrust control

(sự) điều khiển giao thông handling of

traffic

điều khiển giao thông đường không air-traffic control, ATC

điều khiển hành quân *(mil sci)* operational control

điều khiển học cybernetics

điều khiển liên kết dữ liệu data link control

điều khiển liên kết dữ liệu bậc cao high-level data link control

điều khiển liên kết dữ liệu đồng bộ synchronous data link control

điều khiển liên kết theo chế độ cơ sở basic mode link control

điều khiển luồng thông tin information flow control

điều khiển ngang *(aero eng)* lateral control, roll control

điều khiển quy trình process control

điều khiển số numeric control, NC

điều khiển số máy tính computer numeric control, CNC

điều khiển tàu *(nav)* ship handling; *(rail)* train control

điều khiển tập trung *(rail)* interlocking

điều khiển tập trung bằng điện all-electric interlocking

điều khiển tập trung bằng nút ấn push-button interlocking

điều khiển tập trung bằng rơle all-relay interlocking

điều khiển tập trung cơ điện power interlocking

điều khiển tập trung đường tiến route interlocking

điều khiển tập trung đường tiến bằng nút bấm push-button route interlocking

điều khiển theo tầng cascade control

điều khiển thích ứng theo tốc độ adaptive speed control

điều khiển thiết bị bằng ký tự device character control

điều khiển tiếp cận hạ cánh landing-approach control

điều khiển tiếp vận logistic management

điều khiển tốc độ bằng tay hand gear control

điều khiển từ xa telecontrol, remote control

điều khiển từ xa tín hiệu và ghi distant control of signals and points

điều khiển tự động máy giảm tốc độ toa xe automatic control of car retarders

điều khiển tự thích ứng (self-) adaptive control

điều khoản *(econ)* clause, article

điều khoản chuyển nhượng cession clause

điều khoản của hợp đồng article of agreement

điều khoản đỏ red clause

điều khoản hủy hợp đồng cancellation clause

điều khoản thỏa thuận agreement clause

điều kiện condition

điều kiện ban đầu initial condition

điều kiện biên boundary condition

điều kiện biên một điểm onepoint boundary condition

điều kiện biên thuần nhất homogeneous boundary condition

điều kiện bổ sung side condition

điều kiện bồi lắng sedimentation condition

điều kiện cân bằng equilibrium condition

điều kiện cần necessary condition

điều kiện cần và đủ necessary and sufficient conditions

điều kiện chấm dứt nghĩa vụ *(econ)* condition subsequent

điều kiện chính quy regularity condition

điều kiện chuẩn hóa normalizing condition

điều kiện chuẩn tắc normality condition
điều kiện cuối *(math)* end condition
điều kiện cực đại maximal condition, maximum condition
điều kiện cực tiểu minimal condition, minimum condition
điều kiện đất trồng soil condition
điều kiện địa chất thủy văn hydrogeologic(al) condition
điều kiện địa hình topographic condition
điều kiện đủ sufficient condition
điều kiện gián đoạn discontinuity condition
điều kiện giao hàng delivery condition
điều kiện giới hạn limiting condition
điều kiện hợp đồng terms of a contract
điều kiện khả tích integrability condition
điều kiện khí hậu climatic condition
điều kiện khí hậu - sinh học bioclimatic condition
điều kiện khí quyển tĩnh static atmospheric condition
điều kiện khí tượng metereological condition
điều kiện khí tượng thủy văn hydrometeorological condition
điều kiện không thể chấp nhận được unacceptable condition
điều kiện lặng gió no-wind condition
điều kiện lấp dòng closing condition
điều kiện môi trường ambient condition, environmental condition
điều kiện mực nước biển chuẩn standard sea level condition
điều kiện nảy mầm germinating condition
điều kiện nền móng foundation conditions
điều kiện nuôi cá *(trong hồ chứa)* pisciculture condition
điều kiện nước ngầm underground condition
điều kiện ổn định stability condition
điều kiện phản ứng reaction condition
điều kiện phụ auxiliary condition
điều kiện sống life condition
điều kiện tại điểm góc corner condition
điều kiện thanh toán thuận lợi facilities for payments
điều kiện thời tiết synoptical condition
điều kiện thời tiết khi bay theo khí cụ instrument meteorological conditions, IMC
điều kiện tiên quyết terminative conditions, prerequisite condition
điều kiện tiêu chuẩn normal condition, standard condition
điều kiện tiêu nước drainage condition
điều kiện tín dụng credit terms
điều kiện tới hạn critical condition
điều kiện triệt tiêu annihilator condition
điều kiện trồng trọt cultural condition
điều kiện tự phun *(giếng ngầm có áp)* artesian condition
điều kiện tưới irrigation condition
điều kiện tương đương condition of equivalence
điều kiện vào entry condition
điều kiện vi khí hậu microclimatic condition
điều kiện xói mòn erosion condition, scouring condition
điều lệ regulation, rule
điều lệ kiểm tra biên phòng frontier inspection regulation
điều lệnh nội vụ internal service instructions
điều lệnh quân sự military manuals
điều mã xung pulse code modulation, PCM
điều nhiệt heat regulation
điều pha phase modulation
điều pha xung pulse phase modulation, PPM
(sự) điều phối kênh *(comput sci)* adaptive

channel allocation

điều phối viên giao thông đường không air traffic controller

điều phối viên hạ cánh final controller

điều phối viên hàng không aircraft dispatcher

điều sung *(mil sci)* assignment *n* // assign *v*

điều sung quân số assignment of personel

điều tần frequency modulation, FM

điều tần xung pulse frequency modulation, PFM

(sự) điều tiết accommodation, regulation

điều tiết của hồ chứa reservoir regulation

điều tiết dòng chảy (stream) flow regulation, flow control

điều tiết dòng chảy đầu nguồn headwater control

điều tiết lũ flood control

điều tiết lưu lượng discharge regulation

điều tiết phản xạ reflex regulation

điều tiết thần kinh nervous regulation

điều tiết thể dịch humoral regulation

(sự) điều tốc speed regulation

(sự) điều tra investigation

điều tra địa chất thủy văn hydrogeological investigation

điều tra nguồn nước ngầm (under)groundwater investigation

điều tra nông nghiệp agricultural investigation

điều tra tài nguyên nước water resources investigation

điều tra thổ nhưỡng soil investigation

điều tra thực địa field survey, site investigation

(sự) điều trị treatment, therapy

điều trị bằng khí dung nebulization

điều trị bằng vật lý physiotherapy, physicotherapy, physical therapy

điều trị bệnh da dermatotherapy

điều trị bệnh tim cardiotherapy

điều trị tập trung intensive care

điều vận máy in *(comput sci)* printer drive

điều vận viên *(trans)* traffic supervisor, dispatcher

điểu học *(biol)* ornithology *n* // ornithological *adj*

điệu hổ ly sơn *(mil sci)* lure the tiger out of the mountains, lure the enemy away from his base

điệu múa của ong *(agr)* dance of the bees

(sự) điflo hóa difluorination

diflorua difluoride, MF_2

digama *(math)* digamma

(sự) đihalogen hóa dihalogenation

đihalogenua dihalide, MX_2

đihyđrat dihydrate

điiođua diiodide, MI_2

đimetyl dimethyl, CH_3CH_3

(sự) đimetyl hóa dimethylation

đinamit *(thuốc nổ)* dynamite

đinamit nghèo *(chứa dưới 50% nitroglycerin)* false dynamite

đinamit thường *(chứa trên 50% nitroglycerin)* true dynamite

đinaphtalen dinaphthalene, $C_{10}H_7C_{10}H_7$

đinh đế giầy shoe-sole tack

đinh đóng đá lợp slate nail

đinh đóng gãy xương fracture nail

đinh đóng mái nhà roofing nail

đinh găm pin, casing nail, coat nail

(cây) đinh hương clove tree, *Eugenia caryophyllata*

đinh móc hooked nail, crooked nail, dog nail

đinh móc tà vẹt *(rail)* rail spike, dog-headed spike

đinh mũ tack

đinh mũ đồng brass-headed tack

đinh nhỏ không đầu sprig

đinh phân chia đường *(trans)* road stud
đinh rệp thumbtack
đinh tán rivet
đinh tán mũ chìm countersunk-head rivet, flush rivet
đinh tán mũ tròn buttonhead rivet, globe-head rivet
đinh tán nổ explosive rivet
đinh tán tạm tack rivet, temporary rivet, dummary rivet
đinh thuyền (vuông) *(nav)* (square) boat spike
(sự) đình chỉ kinh doanh stoppage of business
đình chiến *(mil sci)* cease-fire, armistice truce
đình công strike
đình công ngồi sit-down
đình công tại chỗ stay-in strike
đình dục *(biol)* diapause
đình trệ stagnancy, stagnation, depression
đình trệ kinh niên secular stagnation
đỉnh apex, crest, peak, ridge, summit, top, vertex
đỉnh cộng hưởng resonance peak
đỉnh cột buồm *(nav)* acorn (button)
đỉnh dốc gù *(rail)* hump crest, double incline
đỉnh đập crest of dam
đỉnh đập tràn crest of overfall, spillway crest, overflow crest
đỉnh đê crest of dike
đỉnh hấp thụ cộng hưởng resonance absorption peak
đỉnh lũ flood crest, peak of flood
đỉnh mây apex of cloud
đỉnh nếp uốn apex of fold
đỉnh nhiễu xạ diffraction peak
đỉnh núi mountain ridge
đỉnh phổi apex of the lung
đỉnh phụ tải ngày daily load peak
đỉnh răng tooth tip
đỉnh sóng wave top
đỉnh tầng bình lưu *(oceanog)* stratopause
đỉnh tầng đối lưu *(oceanog)* tropopause
đỉnh tầng giữa *(oceanog)* mesopause
đỉnh triều tide peak
đỉnh vòm *(cons)* crown
đính bọ *(text)* bartack
đính chóp capping
đính cúc *(text)* plugging
đính dưới bầu hypogynous
đính gốc basifixed
đính lưng dorsifixed
đính ngược amphitropous
đính noãn placentation
đính trên bầu epigynous
định bảng tabulation
định chuẩn normalization
định cư không hoàn toàn semisedentary
định cư nơi mới ecesis
định danh *(comput sci)* identification *n* // identify *v*
định danh tệp file identification
định đề *(math)* postulate
định địa chỉ động float relocate
định giá appraisement, costing, price fixing, pricing, price determination
định giá đánh thuế assessement
định hình nhiệt *(text)* heat-shaping, thermosetting
(sự) định hướng orientation
định hướng bằng mắt visual orientation
định hướng của hạt nhân nuclear orientation
định hướng địa hình terrain orientation
định hướng góc angular orientation
định hướng hỗn độn disordered orientation
định hướng khe nứt fracture orientation

định hướng ký tự character orientation
định hướng ngẫu nhiên random orientation
định hướng ngược nhau opposite orientation
định hướng theo phương vị azimuthal orientation
định hướng thiên văn celestial orientation
định hướng trật tự ordered orientation
định hướng tuyệt đối absolute orientation
định hướng tương đối relative orientation
định luật *(math, phys)* law, principle
định luật bảo toàn conservation law
định luật bảo toàn khối lượng mass conservation law
định luật bảo toàn năng lượng energy conservation law, law of conservation of energy
định luật bảo toàn vật chất law of conservation of matter
định luật bảo toàn xung lượng law of conservation of momentum
định luật của tự nhiên law of nature
định luật giao hoán commutative law
định luật khúc xạ law of refraction
định luật nhân quả law of causality
định luật Ohm Ohm's law
định luật phản xạ law of reflection
định luật phân bố theo phổ spectral distribution law
định luật quán tính inertia law, law of inertia
định luật tác dụng và phản tác dụng law of action and reaction
định lượng quantitative
định lượng sơ bộ semiquantitative
định lý *(math)* law, theorem
định lý đảo converse, inverse theorem
định lý hàm số cosin law of cosines
định lý hàm số sin law of sines
định lý hàm số tang law of tangents
định lý lấy mẫu (tín hiệu) (Shannon) sampling theorem, Shannon's theorem
định lý trung bình law of the mean
định mức norm, standard
định mức dự toán estimating norm
(sự) định mức giờ timing
định mức giờ công man-hour standard
định mức giờ theo chu kỳ cycle timing, cyclic timing, differential timing
định mức giờ theo từng việc discontinuous timing
định mức giờ theo toàn bộ công việc continuous timing, continuous method timing
định mức hao hụt vật tư material diminution norm
định mức khấu hao amortization standard
định mức lao động labour standard
định mức ngày công man-day standard
định mức suất đầu tư invested capital rate
định mức thời gian chọn lọc selective timing
định ngạch *(xuất/nhập khẩu)* curtailment
định nghĩa *(math)* definition
định nghĩa ẩn implicit difinition
định nghĩa bất vị từ impredicative definition
định nghĩa đệ quy recursive definition
định nghĩa hồi quy regressive definition
định nghĩa macro macro definition
định nghĩa quy nạp inductive definition
định nghĩa rõ explicit definition
định nghĩa toán tử operational definition
định ranh giới dữ liệu data delimiter
định tab *(comput sci)* tab
định thiên bias
định thiên dòng điện current bias
định thiên điện áp voltage bias
(sự) định thời gian thao tác cơ sở basis motion time-study

định thời trên mạng network timing
định thức *(math)* determinant
định thức bậc ba cubic determinant
định thức con *(math)* minor (determinant)
định thức con bù complementary minor
định thức con chính principal minor
định thức đặc trưng characteristic determinant
định thức đối xứng symmetric determinant
định thức đối xứng lệch skew-symmetric determinant
định thức đối xứng qua đường chéo axisymmetric determinant
định thức được viền bordered determinant
định thức Gram Gramian
định thức kỳ dị singular determinant
định thức liên hợp adjoint determinant
định thức nhóm group determinant
định thức phụ hợp adjugate determinant
định thức thay phiên alternate determinant
định tính qualitative
định tính sơ bộ semiqualitative
(phần) định trị *(logarit)* mantissa
định tuyến routing
định tuyến dữ liệu data routing
định tuyến lại rerouting
định tuyến thích ứng adaptive routing
(sự) định vị location
định vị bằng tiếng vọng echo location
định vị giếng khoan location of well, localization a well
(sự) định vị lại relocation
định vị vô tuyến radiolocation
dinitrobenzen dinitrobenzene, $C_6H_4(NO_2)_2$
điot *(phys, elec)* diode
điot phát quang light emitting diode, LED
điot quang điện photodiode
điot tiếp giáp junction diode
điot tinh thể crystal diode
dioxalat dioxalate, HOOCCOOM, HOOC-COOR
dioxan dioxane, $C_4H_8O_2$
dioxen dioxen, $C_4H_8O_2$
dioxit dioxide
dioxyaxit dihydroxy acid
dipeptit dipeptide
diphenyl biphenyl, $C_6H_5C_6H_5$
diphenylen diphenylene, $C_{12}H_8$
dipolyme dipolymer, dimer
disacarit disaccharide
disulfat disulfate, $M_2S_2O_7$
disulfit disulfite, $M_2S_2O_2$
disulfua disulfide, MS_2
divinyl divinyl, $CH_2CHCHCH_2$
dixyandiamit dicyandiamide, $NH_2C(CH)$-(NHCN)
(sự) đo (lường) measurement, measuring, metering, gauging
đo áp lực tĩnh mạch phlebopiezometry
đo áp lực tĩnh mạch trung tâm measurement of central venous pressure
đo bằng máy kinh vĩ theodolite measurement
đo cao trình địa hình topographic levelling, field levelling
đo cao trình trắc địa geodetic levelling
đo chậu hông *(med)* pelvimetry
đo chu vi thị trường *(med)* perioptometry
đo dòng chảy bằng phao float gauging
đo dung tích *(tàu)* tonnage measurement
(phép) đo đa giác polygonometry
(phép) đo đa giác ảnh photopolygonometry
(sự) đo đạc survey, surveying
đo đạc bằng ảnh hàng không aerophotogrammetric survey, photogrammetric survey
đo đạc cao trình vertical control survey

đo đạc hàng không aerosurveying
đo đạc ngoài trời field measuring, field surveying
đo đạc theo lỗ khoan surveying of borehole
đo đạc thủy chuẩn level(ling) survey
đo đạc trọng lực gravimetrical survey
(phép) đo độ ẩm hygrometry
đo độ cao altimetric measurement
(phép) đo độ đục scopometry
đo độ sâu (depth) sounding
đo độ sâu bằng canô cutter sounding
đo độ sâu bằng máy đo sâu hồi âm echo sounding, acoustic (depth) sounding
đo độ sâu bằng sào handlead sounding
đo độ sâu bằng xuồng boat sounding
đo độ thấm permeability measurement
(phép) đo góc *(math)* goniometry
đo huyết áp hemodynamometry, hemadynamometry
đo khoảng cách thiên đỉnh zenith distance measurement
đo không phá hủy (mẫu) nondestructive measuring
đo kiểm độ trụ *(của xilanh động cơ ô tô)* roundness measurement
đo lũ flood measurement
đo lường học metrology
đo lưu lượng discharge measurement
đo lưu lượng dòng chảy stream (flow) gauging
đo nhãn áp ophthalmotonometry, tonometry, ophthalmo-dynamometry
đo phế dung spirometry
(phép) đo phóng xạ radiometry
đo tại thực địa in place measurement, in situ measurement, field measurement
(phép) đo tam giác triangulation
(phép) đo tam giác ảnh phototriangulation
đo theo kích thước tự nhiên actual measurement
đo thị lực check sight
đo thị trường perimetry
đo thính lực audiometry
đo trong không gian space measuring
đo trực tiếp direct measurement
đo từ xa remote measuring, telemetering
đo từ xa bằng vô tuyến radiotelemetering
đo tử cung hysterometry
đo vận tốc (dòng chảy) bằng chất chỉ thị màu colour velocity gauging
đo vận tốc dòng chảy current velocity measurement
(sự) đo vẽ plotting, survey(ing)
(phép) đo vẽ ảnh hàng không aerial photogrammetry; *(Am)* air survey(ing)
đo vẽ bản đồ mapping (survey)
đo vẽ bản đồ địa chất geological survey
đo vẽ bản đồ địa chính cadastral survey
đo vẽ bản đồ địa lý geographic(al) survey
đo vẽ bằng ảnh photoplotting
đo vẽ bằng bàn đạc plane-table survey
đo vẽ bằng máy kinh vĩ theodolite surveying
đo vẽ bình đồ plane survey, planimetric survey
đo vẽ chính xác cao high-accuracy survey
đo vẽ địa giới boundary survey
đo vẽ địa hình land survey, topographic survey
đo vẽ địa hình bằng ảnh hàng không aerophototopography
đo vẽ đường bờ (biển) coast(al) survey
đo vẽ khảo sát reconnaissance survey
đo vẽ mặt cắt profile survey
đo vẽ quy hoạch planning survey
đo vẽ sơ lược skeleton survey, sketch survey
đo vẽ theo hành trình course survey
đo vẽ theo lưới tam giác trigonometric

survey
đo vẽ theo tuyến strip survey
đo vẽ theo tỷ lệ lớn large scale survey
đo vẽ thủy văn hydrographic(al) survey
đo vẽ trắc địa geodetic survey
đo vẽ trong hầm lò underground survey
(sự) đo vi micrometering
đò ngang *(nav)* passage boat, ferry boat, boat ferry
đỗ ong *(agr)* hive
đoàn *(math)* congruence
đoàn bậc hai quadratic congruence
đoàn chính tắc canonical congruence
đoàn đại số algebraic congruence
đoàn đặc biệt special congruence
đoàn đẳng hướng isotropic congruence
đoàn đồng tiêu confocal congruences
đoàn eliptic elliptic congruence
đoàn hypebolic hyperbolic congruence
đoàn ô tô *(trans)* motor transport column, vehicle transport column
đoàn pháp tuyến normal congruence
đoàn tàu đẩy-sà lan pusher train, pushing unit
đoàn tàu kéo-sà lan towing train
đoàn thủy thủ *(nav)* crew
đoàn tuyến tính linear congruence
đoàn tứ diện tetrahedral congruence
đoàn xe vehicle fleet
(sự) đoản mạch *(elec)* short circuit
đoán trước presumptive
đoạn *(math)* interval, segment
đoạn bằng của đồ thị plateau
đoạn chương trình program segment
đoạn cong giang *(nav)* futtock (timber)
đoạn cung segmental arc
đoạn cuối của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* terminal trajectory
đoạn dưới của cong giang *(nav)* lower futtock, first futtock, ground futtock, navel futtock, floor timber, ground timber, navel timber
đoạn đầu máy locomotive depot, locomotive shed, locomotive round house
đoạn đệm *(biol)* spaces
đoạn đối xứng *(biol)* antimere, palindrome
đoạn đuôi trục khuỷu *(động cơ ô tô)* crankshaft tail
đoạn đường cấm đỗ (xe) clearway
đoạn đường có chỗ ngoặt và được mở rộng superelevated and widened curves
đoạn đường dốc elevated approach, ramp
đoạn đường dốc thoải fixed ramp
đoạn đường lên dốc nhờ đầu máy đẩy pusher grade
đoạn đường nằm ngang *(trans)* level stretch of a road; *(rail)* level (section of a) track
đoạn đường phải chạy đà fetch
đoạn đường tắc nghẽn bottleneck
đoạn đường thẳng và nằm ngang *(rail)* level tangent track
đoạn đường vào cầu bridge approach, road approach
đoạn eo *(ở mạch quặng)* bout
đoạn hoạt động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* active leg, active trajectory, boost phase trajectory
đoạn kèm *(biol)* satellite
đoạn kéo dài *(vòng đan dọc)* juncture(s)
đoạn kéo dài về hai phía two-side junctures
đoạn kéo dài về một phía one-side junctures
đoạn kết thúc phiên mã *(biol)* transcription terminator sequence
đoạn khởi động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* launching trajectory, launching leg
đoạn khuyết *(biol)* deletion

đoạn kiểm soát phiên mã *(biol)* transcription-controlling sequence
đoạn mã hóa *(biol)* coding sequence
đoạn mầm *(biol)* strobila
đoạn mồi *(biol)* primer
đoạn (đường) nguy hiểm hazardous locations
đoạn nhiễm sắc *(biol)* chromomere
đoạn nhiệt *(phys)* adiabatic
đoạn nối *(ADN) (biol)* linker
đoạn ốp đầu ray fish (plate)
đoạn sông có ảnh hưởng triều tidal reach
đoạn sông đầu nguồn head reach
đoạn sông uốn khúc meander
đoạn thay thế *(biol)* deletion-substitution
đoạn thẳng *(math)* line segment
đoạn thẳng vô ước incommensurable line segments
đoạn thích ứng *(ADN) (biol)* adaptor
đoạn thụ động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* inactive leg, inactive trajectory
đoạn toa xe car shed, waggon depot
đoạn tránh trên đường road widening
đoạn trên của cong giang *(nav)* top timber, top futtock
đoạn trình chức năng *(comput sci)* head
đoạn trung tâm *(biol)* centromere, kinetochore
đoạt màn hình *(comput sci)* screen grab
(sự) đọc read
(sự) đọc chậm *(med)* bradylexia
đọc có xóa destructive read
đọc không xóa non-destructive read
đọc lại play-back
đọc làm tươi *(comput sci)* regenerative read
đọc ra read-out
đọc ra có xóa destructive read-out
đọc ra số digital read-out
đọc sai *(comput sci)* false drop, false retrieval
đọc/ghi theo yêu cầu demand reading/writing
đodecan dodecan, $C_{12}H_{26}$
đodexyn dodecyne, $C_{12}H_{22}$
(sự) đòi bồi thường thiệt hại claim for damages
đòi hỏi vào/ra *(comput sci)* input/output request
đòi nợ *(econ)* recover a debt
(con) đom đóm glow-worm
đòn *(mech eng)* arm, lever
đòn bẩy kép double-armed lever
đòn cân bằng equalizer arm
đòn dông *(cons)* ridge purlin, ridge piece
đòn dưới của hệ thống treo *(bánh trước ô tô)* lower suspension arm
đòn điều chỉnh adjusting lever
đòn điều khiển steering arm
đòn điều khiển hình chạc forked steering arm
đòn gạt số tự động automatic gear-shift lever
đòn hình chạc forked lever
đòn khuỷu toggle
đòn lắc swinging arm, vibrating arm
đòn lắc của hộp tay lái pitman arm, drop arm
đòn nhả cơ khí mechanical trip
đòn tay *(cons)* purlin, creeping rafter
đòn treo suspension arm
đòn treo kiểu lò xo spring carrier arm
đòn xoay cần trục đứng *(nav)* capstan spindle
(sự) đóng bánh caking
(sự) đóng bao sacking
(sự) đóng băng icing, glaciation
đóng cặn muội ở buji đánh lửa sooting of spark plug

(sự) đóng cọc pile driving, piling
đóng cọc cừ sheet pile driving, sheet piling
(sự) đóng cục clotting
đóng cửa biên giới close the frontiers, seal off the borders
đóng đại số *(math)* algebraically closed
đóng đinh nội tủy *(med)* medullary nailing
đóng đối với phép nhân *(math)* multiplicatively closed
(sự) đóng đường *(rail)* blocking, interlocking
đóng đường điện cơ mechanical and electrical interlocking
đóng đường khu đoạn section blocking
đóng đường tự động automatic blocking, automatic interlocking
(sự) đóng gói packing, wrapping
đóng gói chặt close packing, dense packing
đóng gói để xuất boxing for foreign shipment; *(Am)* boxing for export
đóng gói lỏng loose packing
(sự) đóng kiện baling
đóng lại *(comput sci)* shut-down
đóng lati *(cons)* lathing
đóng miệng kim *(text)* pressing
(cái) đóng miệng kim *(bằng lực ép) (text)* presser
(sự) đóng mở trùng nhau của van overlapping of valves
(sự) đóng nêm wedging
đóng ngoài dự kiến *(comput sci)* disorderly close-down
(sự) đóng thùng crating, boxing
đóng trại *(mil sci)* encampment, bivouac
đóng tuyệt đối *(math)* absolutely closed
(sự) đóng vòng *(chem)* cyclising, cyclization, ring closure
đọng bùn silting
đọng bùn ở khoảng đã khai thác gob silting
đọt *(agr)* sprout
đô thị city, town, municipality, bourg
(sự) đô thị hóa urbanization, municipalization
đô thị vệ tinh satellite city
đồ án project
đồ bộ (mặc ở nhà) *(text)* night-suit, pyjamas
đồ chạm nổi anaglyph
đồ đá mới neolithic
đồ đạc furniture
đồ gá *(mech eng)* jig, attachment, fixture, arrangement
đồ gá bào planing arrangement, planing jig
đồ gá bào hai dao duplex planing arrangement
đồ gá bào mặt lõm concave planing arrangement
đồ gá bào mặt lồi convex planing arrangement
đồ gá bào mặt trụ circular planing attachment
đồ gá cắt ren bước nhỏ low-lead arrangement, short-lead arrangement, fine-pitch arrangement
đồ gá cắt ren dao lược thread-chasing attachment
đồ gá cắt ren tarô tapping attachment
đồ gá cắt xiên miter (cutting) attachment
đồ gá chép hình profiling arrangement, copying arrangement, templet copying arrangement
đồ gá chuốt broaching fixture
đồ gá đảo chiều phôi roll-over fixture, turnover fixture
đồ gá để nắn sửa cửa *(ô tô)* door straightener
đồ gá điều chỉnh sơ bộ dụng cụ tool presetting fixture
đồ gá định cỡ *(trên máy điều khiển chương trình)* calibration fixture

đồ gá định vị locating attachment

đồ gá định vị trục dụng cụ thẳng góc tool orthogonality fixture

đồ gá ghép với máy integral arrangement

đồ gá gia công rãnh dầu oil-groove attachment

đồ gá gia công tuần tự progressive fixture

đồ gá hàn welding fixture

đồ gá hớt lưng relieving attachment

đồ gá kẹp bốn mặt four-sided fixture

đồ gá kẹp chặt clamping arrangement, clamping device, clamping fixture

đồ gá kẹp chân không vacuum fixture

đồ gá kẹp chi tiết sáu cạnh prismatic fixture

đồ gá kẹp chuyên dùng dedicated jig, custom fixture, custom-designed workholding fixture

đồ gá kẹp cơ khí powered fixture

đồ gá kẹp kiểu vòng cách cage-like jig

đồ gá kẹp một vị trí single-station fixture

đồ gá kẹp nhiều vị trí group fixture, multiface fixture, multiple-holding fixture, multiplepart fixture, nesting fixture

đồ gá kẹp phụ servicing fixture, auxiliary fixture

đồ gá kẹp thủy lực fluidized fixture

đồ gá khí động air-operated fixture

đồ gá khử khe hở backlash-eleminating arrangement

đồ gá kiểm độ trực giao *(bộ truyền vít vô tận)* right-angle attachment

đồ gá kiểm tra verifying arrangement, gauging fixture, checking jig

đồ gá làm khuôn template arrangement

đồ gá lắp ráp mounting attachment

đồ gá mài grinding attachment

đồ gá mài hướng kính radius grinding attachment

đồ gá mài má phanh brake-shoe grinding attachment

đồ gá mài sắc dụng cụ cutter-sharpening arrangement

đồ gá mài tọa độ jig-grinding arrangement

đồ gá mài trong wheelhead-mounted attachment

đồ gá nhiều cữ chặn *(hành trình)* multistop attachment

đồ gá phay milling arrangement, milling fixture, milling jig

đồ gá phay cam cam-milling arrangement

đồ gá phay chạy dao vòng circular milling arrangement

đồ gá phay ren thread-milling attachment

đồ gá phân độ kép compound indexing arrangement

đồ gá tác động nhanh fast-acting arrangement

đồ gá tiện lathe arrangement, turning attachment

đồ gá tiện cầu spherical turning attachment

đồ gá tiện côn taper turning attachment

đồ gá tự kẹp chặt self-clamping fixture

đồ gá vạn năng modular jig, erector-set fixture, general-purpose fixture

đồ gá xọc slotting attachment

đồ gỗ joinery

đồ gỗ cố định fitment

đồ gỗ sơn lacquer

đồ gỗ thiếp vàng ormolu

đồ gốm pottery

đồ hình *(math)* graph

đồ hình con subgraph

đồ hình luân phiên alternating graph

đồ hình phẳng planar graph

đồ họa *(comput sci)* graphics

đồ họa con rùa turtle graphics

đồ họa liên tục continuous graphics

đồ họa mành raster graphics

đồ họa máy tính computer graphics
đồ khảm mosaic, lacquer, intarsia
đồ lề rửa boong *(nav)* wash-deck gear
đồ (mặc) lót *(text)* next-to-skin wear
đồ nghề thợ tiện turner's tool
đồ nghề xách tay portable outfit
đồ ngũ kim hardware
đồ ngũ kim tàu biển accostillage
đồ sành sứ porcelain, crockery, china
đồ sắt ironmongery
đồ sắt tây tinware
đồ thế chấp *(econ)* collateral
đồ thị *(math)* graph, plot
đồ thị con subgraph
đồ thị điểm scatter graph
đồ thị hai nhánh bipartite graph
đồ thị loga logarithmic graph
đồ thị tọa độ coordinate graph
đồ thị tới hạn critical graph
đồ thủy tinh glasswork, glassware
đồ trang trí fixings
đồ trang trí bên trong xe appointments
đồ tráng men enamelware
đổ bê tông concreting, placing, casting
đổ bê tông dưới nước subaqueous concreting
đổ bê tông lòng grouting
đổ bê tông tại chỗ concreting at site
đổ bê tông theo lớp concreting in lifts
đổ bộ *(mil sci)* land
đổ đầu từ *(comput sci)* head park
(cây) đỗ quyên rosebay, *Rhododendron*
đố cửa jamb
đố cửa trên transom
độ *(math)* degree
độ an toàn security
độ ảo *(math)* virtual degree
độ axit acidity
độ axit chuẩn độ titratable acidity
độ axit riêng phần partial acidity
độ axit toàn phần total acidity
độ ẩm moisture, humidity
độ ẩm có trước *(hàm lượng nước sẵn có trước khi có dòng chảy mặt do mưa)* antecedant moisture
độ ẩm của đất soil moisture, ground moisture, soil humidity, ground humidity
độ ẩm đồng ruộng field moisture
độ ẩm không khí air moisture, air humidity
độ ẩm mao dẫn capillary moisture
độ ẩm ngoài trời field moisture
độ ẩm riêng specific humidity
độ ẩm tuyệt đối absolute humidity
độ ẩm tương đối relative humidity
độ bách phân centigrade degree
độ bám của bánh xe (với mặt đường) grip of wheel
độ bám màu *(text)* dyeability, dye-receptivity
độ bão hòa degree of saturation
độ bất thụ *(biol)* infertility
độ béo adiposity
độ bền fastness, strength, stability
độ bền ánh sáng light fastness
độ bền bề mặt surface strength
độ bền cách điện insulation strength
độ bền cắt shear(ing) strength
độ bền chịu tải trọng kết hợp combined strength
độ bền chống chẻ vỡ cleavage strength
độ bền chống đứt gãy fracture strength
độ bền chống kéo đứt tearing strength
độ bền chống nén vỡ crushing strength
độ bền chống phá hủy breaking strength
độ bền chống va đập impact strength
độ bền cơ học mechanical strength
độ bền cực đại maximum strength
độ bền điện hóa electrochemical stability
độ bền điện môi dielectric strength
độ bền đồng đều uniform strength

độ bền động lực dynamic strength
độ bền giặt *(text)* tubfastness, washfastness
độ bền hóa học chemical stability
độ bền kéo tensile strength
độ bền kéo giới hạn ultimate tensile strength
độ bền khô *(khuôn đúc)* dry strength
độ bền lâu durability
độ bền liên kết bonding strength
độ bền mài mòn abration resistance, abrasive resistance, attrition resistance, wear resistance
độ bền màu color fastness, colour fastness
độ bền mỏi endurance strength, fatigue strength
độ bền nén compression strength, compressive strength
độ bền nén của bê tông concrete compressing strength
độ bền oxy hóa oxidation stability
độ bền ở nhiệt độ cao high-temperature strength
độ bền rão creep strength
độ bền tươi *(khuôn đúc)* green strength
độ bền uốn bending strength, flexural strength
độ bền uốn gấp folding strength
độ bền xé *(text)* tear resistance
độ bền xoắn torsional strength
độ bóng brightness
độ cảm ứng *(phys, elec)* induction
độ cảm ứng từ magnetic induction
độ cao altitude, height, elevation
độ cao bay flight altitude
độ cao bay bằng level (flight) altitude
độ cao bay cực đại summit altitude
độ cao bay tuần tiễu cruising altitude
độ cao bay tương đối relative height of flight
độ cao bắt đầu cải bằng *(aero eng)* flare height, roundout height
độ cao biểu kiến apparent altitude
độ cao cất cánh *(của sân bay)* take-off altitude
độ cao chờ *(hạ cánh)* holding altitude
độ cao chụp ảnh hàng không altitude of aerialphotography
độ cao chuyển sang cải bằng *(aero eng)* break-off altitude
độ cao chuyển sang điều khiển bằng tay take-over altitude
độ cao của âm thanh *(phys)* pitch of sound
độ cao của thiên thể altitude of a heavenly body
độ cao cực đại trên quỹ đạo *(tên lửa)* trajectory peak
độ cao đã bình sai standard elevation
độ cao đã định assigned altitude
độ cao địa hình topographical levelling
độ cao điểm khống chế checked spot elevation
độ cao điểm ngắm elevation of sight
độ cao đỉnh đập crest elevation
độ cao đồ ảnh photogrammetric elevation
độ cao gần kinh tuyến ex-meridian altitude
độ cao giải tỏa chướng ngại obstruction clearance altitude
độ cao khi cháy hết toàn bộ nhiên liệu all-burnt altitude
độ cao khí áp barometric height
độ cao mây cloud height
độ cao mốc *(trắc địa)* bench mark level, height of beacon
độ cao mực nước water height
độ cao mực nước biển above-sea level
độ cao ném bom *x* độ cao oanh tạc
độ cao ngọn sóng wave crest height
độ cao nước dâng surge height

độ cao nước lớn high water mark
độ cao nước ròng low water mark
độ cao oanh tạc bombing altitude
độ cao sân bay aerodrome elevation, runway elevation
độ cao so với mực nước biển (sea-level) altitude, absolute height
độ cao sóng wave height
độ cao tắt *(động cơ)* cut-off altitude
độ cao thả dù drop altitude
độ cao theo khí cụ indicated altitude
độ cao tiếp cận hạ cánh approach altitude
độ cao tịnh không clearance height
độ cao tổng thể overall height
độ cao trạm đo station elevation
độ cao trần mây (cloud) ceiling height
độ cao tuyệt đối absolute altitude
độ cao tương đối relative altitude
độ cao vồm *(cons)* camber
độ cằn cỗi infertility
độ cầu *(math)* spherical degree
độ chảy loãng fluidity
độ chắn sáng *(phys)* opacity
độ chắn sáng của khí quyển atmospheric opacity
độ chặt closeness, degree of compactness
độ che phủ degree of coverage
độ chệch *(math)* bias
độ chệch chủ quan interviewer bias
độ chệch không khử được inherent bias
độ chệch lên upward bias
độ chệch xuống downward bias
độ chênh áp suất differential head
độ chìa ra của cánh *(aero eng)* stagger
độ chín *(biol)* maturity, ripeness
độ chín kinh tế economic maturity
độ chín muộn late ripeness
độ chín sáp waxy maturity
độ chín sinh lý physiological maturity
độ chín sớm early ripeness
độ chính xác *(mech eng)* accuracy, precision
độ chính xác có thể đạt được available accuracy
độ chính xác của hải đồ accuracy of chart
độ chính xác của tay máy manipulator accuracy
độ chính xác điều khiển control accuracy
độ chính xác đo lường measurement accuracy
độ chính xác động dynamic accuracy
độ chính xác hiệu chuẩn accuracy of calibration
độ chính xác kích thước accuracy of measurements
độ chính xác phương vị bearing accuracy
độ chính xác quan trắc accuracy of observation
độ chính xác rất cao pinpoint accuracy
độ chính xác thao tác manipulation precision
độ chính xác theo quỹ đạo trajectory precision
độ chính xác truyền động transmision accuracy
độ chính xác tuyệt đối absolute accuracy
độ chính xác vạch hành trình tracking course accuracy
độ chính xác vị trí positioning accuracy
độ chính xác yêu cầu desired precision
độ chịu lửa fire resistance, fireproofness
độ chịu mòn wear hardness
độ choán *(math)* span
độ chói *(phys, elec)* brightness, luminance
độ chói biểu kiến apparent brightness
độ chói tuyệt đối absolute brightness
độ chói tương đối relative brightness
độ chối *(khi đóng cọc)* *(cons)* rebound, refusal, penetration resistance, pile driving resistance

độ chối của cọc pile rebound, pile refusal
độ chống kích nổ antiknock value
độ chua *(agr)* *x* độ axit
độ chua của đất soil acidity
độ chua hiện tại actual acidity
độ chua hoạt động active acidity
độ chua thủy phân hydrolytic acidity
độ chua tiềm tàng potential acidity
độ chua trao đổi exchange acidity
độ chúi của nếp uốn *(geol)* value of plunge of fold
độ chụm *(hai bánh xe trước)* *(au eng)* toe-in
độ chứa đầy *(text)* coverage
độ chứa đầy bề mặt surface coverage
độ chứa đầy sợi dọc fabric coverage in warp
độ chứa đầy sợi ngang fabric coverage in weft
độ chứa đầy tuyến tính linear coverage
độ chứa đầy vải fabric coverage
độ chứa nước đồng ruộng field (water) capacity
độ chứa sinh học biological containment
độ co *(text)* shrinkage
độ co giãn *(econ)* elasticity
độ co giãn theo giá của cầu price elasticity of demand
độ co giãn theo thu nhập của cầu income elasticity of demand
độ co (do) giặt shrinkage in laundering
độ co sợi yarn take-up
độ co sợi dọc warp yarn take-up, warp shrinkage
độ co sợi ngang weft yarn take-up, weft shrinkage
độ co xe *(text)* twist take-up
độ cong curvature
độ cong afin trung bình mean affine curvature
độ cong chính principal curvature
độ cong của vòm camber of arch, curvature of arch
độ cong dọc boong *(nav)* sheer of the deck
độ cong dọc boong phía lái sheer aft
độ cong dọc boong phía mũi sheer forward
độ cong đồng viên concircular curvature
độ cong Gauss *x* độ cong toàn phần
độ cong mặt đất earth's curvature
độ cong tích phân integral curvatures
độ cong tiệm cận asymptotic curvature
độ cong toàn phần Gaussian curvature, total curvature
độ cong vồng của lò xo curvature of spring
độ cong vô hướng scalar curvature
độ cố kết degree of consolidation
độ cứng hardness
độ cứng bề mặt surface hardness
độ cứng Brinell Brinell hardness
độ cứng cắt gọt của dụng cụ cutting hardness of a tool
độ cứng chịu mài mòn abrasion hardness, abrasive hardness, wear hardness
độ cứng của nước water hardness
độ cứng động lực dynamic hardness
độ cứng khi kéo drawing hardness
độ cứng khi nóng đỏ red hardness
độ cứng lâu dài long time hardness
độ cứng ram *(metal)* tempering hardness
độ cứng Rockwell Rockwell hardness
độ cứng sau khi hóa già *(metal)* ageing hardness
độ cứng sau khi tôi *(metal)* secondary hardness
độ cứng Shore Shore hardness
độ cứng tạm thời temporary hardness
độ cứng theo máy so độ nẩy scleroscope hardness
độ cứng theo vết ấn lõm indentation

hardness

độ cứng theo vết rạch scratch hardness

độ cứng va nẩy rebound hardness

độ cứng Vickers diamond hardness, Vickers hardness, diamond pyramid hardness, DPH

độ cứng vững stiffness, rigidity

độ cứng vững chống uốn stiffness in flexure, stiffness in bend, flexural rigidity

độ cứng vững chống xoắn stiffness in torsion, torsional rigidity

độ cứng vững của lò xo stiffness of spring, rigidity of spring

độ cứng vững của lốp xe tire stiffness

độ cứng vững của mối ghép joint stiffness

độ cứng vững tiếp xúc contact stiffness

độ dài length

độ dài bản ghi record length

độ dài bức xạ radiation length

độ dài chạy đà *(aero eng)* take-off run

độ dài dòng line length

độ dài đường cong kín *(math)* perimeter

độ dài hãm đà *(aero eng)* landing run

độ dài hiệu dụng effective length

độ dài kép double length, double precision arithmetic

độ dài khối block length

độ dài khuếch tán diffusion length

độ dài ngày day length

độ dài ngày tới hạn critical day length, CDL

độ dài quét scan length

độ dài rappo *(text)* repeat distance

độ dài thanh ghi register length

độ dài trang page length

độ dài trường field length

độ dài từ word length

độ dài từ dữ liệu data word length

độ dài xâu *(comput sci)* string length

độ dài xung pulse length

độ dày thickness

độ dày của vỉa seam thickness

độ dày lớp đất phủ capping thickness, overburden thickness

độ dày tán *(biol)* density of canopy

độ dẫn *(điện, nhiệt)* conductivity

độ dẫn nước water transmissivity

độ dẫn truyền *(elec)* transconductance

độ dẫn từ *(communi)* permeance

độ dẻo flexibility, ductility, pliability

độ doãng *(hai bánh xe trước)* *(aut eng)* toe-out

độ doãng khi rẽ ngoặt toe-out on turns

độ dốc acclivity, gradient, grade, pitch, slope, steepness

độ dốc bãi biển beach gradient

độ dốc bờ sông bank slope

độ dốc cầu thang stair pitch

độ dốc của lò ngược pitch of raise

độ dốc của mái roof pitch

độ dốc của thân quặng pitch of ore body

độ dốc của trục nếp uốn pitch of fold axis

độ dốc của vỉa seam pitch

độ dốc dọc longitudinal slope

độ dốc dòng chảy stream gradient

độ dốc đáy bottom slope

độ dốc đáy biển slope of sea bottom

độ dốc đồng đều uniform gradient

độ dốc đứng steep gradient

độ dốc đường gradient of the way, road grade

độ dốc đường chuyển tiếp compensation grade

độ dốc giới hạn limiting gradient

độ dốc hai phía double pitch

độ dốc lên rising gradient

độ dốc lớn heavy gradient

độ dốc luồng khấu cut slope

độ dốc lưu vực catchment steepness, catch-

ment slope

độ dốc mặt đất ground steepness

độ dốc ngang cross slope

độ dốc nguy hiểm dangerous gradient

độ dốc ngược reverse gradient

độ dốc ổn định stabilized grade, steady gradient, stable slope

độ dốc thoải easy gradient, flat gradient, low gradient

độ dốc thủy lực hydraulic slope

độ dốc toàn phần full pitch

độ dôi *(mech eng)* negative allowance

độ dồi dào copiousness

độ dơ *(mech eng)* clearance, backlash

độ dơ hướng kính radial clearance

độ dơ hướng trục axial clearance

độ dơ tiêu chuẩn critical clearance

độ dơ trong đường hướng bearing clearance, slideway clearance

độ dư *(elec)* redundancy

độ đảo *(khi quay)* whipping

độ đặc bê tông mix consistency

độ đầm nén degree of compaction

độ đen blackness

độ đều eveness

độ đo *(math)* measure

độ đo cộng tính additive measure

độ đo điều hòa harmonic measure

độ đo hypecbon hyperbolic measure

độ đo ngoài exterior measure

độ đo trong interior measure

độ đo xác suất probability measure

độ đồng biến covariance

độ đục turbidity, opacity

độ đục của nước *(mang phù sa)* water turbidity, turbidness

độ đứt (text) breakage rate

độ gần đúng degree of approximation

độ giãn extension, elongation

độ giãn có thể phục hồi recoverable extension

độ giãn dư cumulative extension, residual elongation

độ giãn đứt breaking extension, breaking elongation, ultimate elongation, elongation at rupture

độ giãn phục hồi chậm *(text)* delayed extension

độ giòn brittleness

độ giòn gia công work brittleness

độ giòn va đập impact brittleness

độ hấp thụ absorptance, absorptiveness, absorptance

độ hiếm scarcity

độ hỗ cảm *(elec, phys)* mutual inductance

độ hỗ dẫn *(elec)* mutual conductance

độ hở cho phép allowable clearance

độ hở giữa trục vít và con lăn của cơ cấu lái steering worm-to-roller backlash

độ hở giữa xupap và cần đẩy valve-to-rocker clearance

độ hút ẩm hygroscopicity

độ Kelvin *(phys)* Kelvin degree

độ keo glueyness

độ keo tụ flocculability

độ kéo dài của vỉa bed extension

độ không đều irregularity, uneveness

độ không giải được *(math)* degree of unsolvability

độ không ổn định instability

độ không ổn định động lực học dynamical instability

độ không ổn định tĩnh static instability

độ không tuyệt đối *(phys)* absolute zero

độ khúc xạ thiên văn astronomical refraction

độ khuếch đại *(phys)* magnification , gain

độ khuếch đại anten antenna gain

độ khuếch đại công suất power gain

độ khuếch đại dòng current gain

độ khuếch đại trường field gain
độ khuếch tán diffusivity
độ kiềm alkalinity, alkalescence
độ kiềm hữu hiệu effective alkalinity
độ kiềm tổng total alkalinity
độ kiên cố của công trình building solidity
độ kín khít tightness
độ kinh longitude
độ kinh địa lý geographical longitude
độ kinh địa tâm geocentric longitude
độ kinh địa từ geomagnetic longitude
độ kinh thiên văn astronomical longitude, celestial longitude
độ lệch deflection, deviation, inclination
độ lệch bình phương trung bình mean square deviation
độ lệch của đường tâm xi lanh với trục khuỷu cylinder offset
độ lệch của gió wind inclination
độ lệch kế deflectometer
độ lệch ngang horizontal deflection
độ lệch tâm của trái đất Earth's eccentricity
độ lệch thẳng đứng vertical deflection
độ lệch tích lũy accumulated deviation
độ lệch tiêu chuẩn standard deviation
độ lệch trung bình average deviation, mean deviation
độ linh động *(phys)* mobility
độ linh động của electron electron mobility, electronic mobility
độ linh động của ion ionic mobility
độ linh động của lỗ trống hole mobility
độ linh động của nguyên tử atomic mobility
độ linh hoạt flexibility
độ linh hoạt của máy machine flexibility
độ linh hoạt của thiết bị kẹp gripper flexibility
độ linh hoạt thao tác manipulating flexibility
độ lớn *(math)* magnitude
độ lún settlement
độ lún tương đối relative settlement
độ lún vai đập settlement of abutment
độ lưu (ảnh) persistence
độ mảnh slenderness; *(text)* fineness
độ màu mỡ fertility
độ màu sắc *(phys)* chrominance
độ mắn đẻ *(biol)* fertility
độ mặn salinity
độ mặn của đất soil salinity
độ mặn ở cửa sông estuary salinity
độ mềm khi sờ *(text)* softness of feel
độ mỏi fatigue
độ mol *(chem)* molality
độ mỏng thinness
độ mở chậm *(của van)* delayed opening
độ mở rộng trường *(math)* degree of extension of a field
độ mở sớm *(của van)* advanced opening
độ nạp đầy degree of admission
độ nén degree of compression
độ nén chặt compactness degree
độ nghiêng dip, inclination, obliquity, rake
độ nghiêng của chốt quay cầu trước xe axle pin rake
độ nghiêng của hoàng đạo obliquity of the ecliptic
độ nghiêng của ray canting of rail
độ nghiêng quỹ đạo orbit(al) inclination
độ nhám roughness
độ nhám bề mặt surface roughness
độ nhanh rapidity
độ nhạy sensitivity
độ nhạy của đồng hồ sensitivity of meter
độ nhạy của la bàn từ sensibility of magnetic compass

độ nhạy lệch deflection sensitivity
độ nhạy màu colour sensitivity
độ nhạy quang điện photoelectric sensitivity
độ nhạy quang phổ spectral sensitivity
độ nhạy sáng photosensitivity, luminous sensitivity
độ nhạy toàn phần total sensitivity
độ nhọn sharpness
độ nhọn điều hưởng tuning sharpness
độ nhớt viscosity, viscidity
độ nhớt động (học) kinematic viscosity
độ nhớt động lực (học) dynamic viscosity
độ nhớt Engler Engler degree
độ nhớt hữu hiệu effective viscosity
độ nhớt rối eddy viscosity
độ nhớt trong intrinsic viscosity
độ nhớt tuyệt đối absolute viscosity
độ nhũn *(text)* pliability
độ ổn định stability
độ ổn định chống lật overturning stability, canting stability
độ ổn định chống xói ngầm internal erosion stability
độ ổn định của đập stability of dam
độ ổn định của mái stability of slope
độ ổn định đường chạy (tàu) course (keeping) stability, yaw (direction) stability, stability in route
độ ổn định hướng (bám đường) directional stability
độ ổn định khi gặp tai nạn damage(d) stability, unpaired stability
độ ổn định khi góc nghiêng ngang lớn stability at large angle of heel
độ ổn định khi góc nghiêng nhỏ stability at small angle of inclination
độ ổn định khi ngập nước flooded stability
độ ổn định lưu lượng discharge stability
độ ổn định ngang laterai stability, transverse stability, athwartship stability
độ ổn định tần số frequency stability
độ ổn định từ magnetic stability
độ phát xạ *(phys, elec)* emissivity
độ phân giải *(elec)* resolution
độ phân giải cao high resolution
độ phân giải màn hình display resolution
độ phân giải quét scanning resolution
độ phân giải thấp low resolution
độ phì nhiêu fertility
độ phì nhiêu kinh tế economic fertility
độ phì nhiêu thực tế actual fertility
độ phì nhiêu tiềm tàng potential fertility
độ phóng xạ *(phys)* activity
độ phóng xạ anpha *(phys)* alpha activity, alpha-ray activity
độ phóng xạ beta beta activity, beta-ray activity
độ phóng xạ của môi trường environmental activity
độ phóng xạ của phông background activity
độ phóng xạ gamma gamma activity, gamma-ray activity
độ phù hợp fitness
độ phức tạp complexity
độ quang dẫn *(phys)* photoconductivity
độ quăn *x* độ xoăn
độ rão relaxation
độ rậm rạp *(agr)* density
độ rậm rạp của tán lá leaf canopy density
độ rõ bội *(comput sci)* multiple precision
độ rõ đơn *(comput sci)* single length precision
độ rõ nét sharpness
độ rõ nét của ảnh chụp sharpness of photographic image
độ rọi illumination

độ rỗng porosity
độ rỗng của đất soil porosity
độ rỗng mao dẫn capillary porosity
độ rộng width
độ rộng cộng hưởng width of resonance
độ rộng của chùm (tia) beam width
độ rộng của dải (tần số) band width
độ rộng của khe gap width
độ rộng của vạch phổ spectrum-line width
độ rộng của xung pulse width
độ rộng toàn phần total width
độ sạch *(text)* neatness
độ sai *(math)* error
độ sai bình phương trung bình quadratic mean error
độ sai của ước lượng error of estimation
độ sai giả định presumptive error
độ sai khi xử lý error of behaviour
độ sai ngẫu nhiên accidental error, random error
độ sai trung bình average error, mean error
độ sai xấp xỉ approximate error
độ sắc sharpness
độ săn *(text)* x độ xoắn
độ sâu depth
độ sâu đảm bảo của phần giữa luồng lạch *(nav)* mid-channel controlling depth
độ sâu đảm bảo trên trục luồng lạch *(nav)* center line controlling depth
độ sâu đầu mút đà trượt depth at the way ends
độ sâu ghi trên bản đồ chart(ed) depth
độ sâu nạo vét dredging depth
độ sâu ngưỡng ụ *(nav)* depth on sill
độ sâu rãnh pittông piston groove depth
độ sâu thông tàu thuyền navigation depth
độ sâu vực thẳm abyssal depth
độ siêu việt *(math)* transcendence degree
độ sụt áp do điện trở *(elec)* resistance drop
độ sụt hình nón *(vữa bê tông)* cone slump
độ tan dissolubility, dissolvability, solubility
độ thành thục *(biol)* maturity
độ thành thục sinh dục sexual maturity
độ thành thục sinh lý physiological maturity
độ thấm permeability, penetrability
độ thấm của đất soil permeability
độ thấm của nền foundation permeability
độ thấm mao dẫn capillary permeability
độ thấm nước hydrophilicity
độ thấm tôi hardenability
độ thấm ướt *(text)* wettability
độ thoáng của đất soil aeration
độ thưa scarcity
độ tin cậy confidence level, degree of confidence, reliability
độ tin cậy dữ liệu data reliability
độ tin cậy phần cứng hardware reliability
độ tin cậy phần mềm software reliability
độ tinh khiết purity
độ tinh khiết cao high purity
độ trải rộng băng tần *(elec)* band spread
độ trắng whiteness
độ trắng chuẩn Barit baryte whiteness
độ trễ của cổng *(comput sci)* gate delay, propagation time
độ trễ trung bình *(comput sci)* average delay
độ trong suốt transparency
độ trôn *(sau khi tàu bị hãm)* brake-way
độ trung thực *(electr)* fidelity
độ trung thực cao high-fidelity, Hi-Fi
độ trưng *(phys)* luminosity
độ từ hóa *(phys)* magnetization
độ từ hóa bão hòa saturation magnetization
độ từ hóa còn dư remanent magnetization
độ từ khuynh magnetic dip, magnetic incli-

nation

độ từ thiên magnetic declination

độ tự cảm *(elec, phys)* inductance

độ tự cảm biểu kiến apparent inductance

độ tự cảm động dynamic inductance

độ tự cảm hiệu dụng effective inductance

độ tự cảm ngoài external inductance

độ tự cảm tĩnh static inductance

độ tự cảm trong internal inductance

độ tương phản contrast

độ tương quan *(math)* degree of correlation

độ văng của bộ điều tốc throw of governer

độ vẩn cloudiness, cloudage

độ vĩ latitude

độ vĩ bắc northern latitude

độ vĩ cao high latitude

độ vĩ địa lý geographical latitude

độ vĩ địa tâm geocentric latitude

độ vĩ địa từ geomagnetic latitude

độ vĩ nam sourthern latitude

độ vĩ thấp low latitude

độ vĩ thiên văn astronomical latitude

độ vĩ vừa middle latitude

độ võng sag, deflection

độ võng của đai sag of belt

độ võng của nhịp span sag, deflection of span

độ võng của nóc *(hầm lò)* sag of roof

độ võng do tải trọng động dynamic deflection

độ võng do uốn bending deflection

độ võng giữa nhịp deflection of mid span

độ vồng (của vỏm) camber

độ vồng của mặt đường camber of paving

độ vồng (mặt) đáy bottom camber

độ xích kinh *(astron)* ascension

độ xích kinh biểu kiến apparent ascension

độ xích kinh của mặt trăng moon's right ascension

độ xích kinh của mặt trời sun's right ascension

độ xích vĩ *(của thiên thể)* *(astron)* declination

độ xích vĩ của thiên đỉnh declination of the zenith

độ xích vĩ thiên văn astronomical declination

độ xoăn *(text)* crimp

độ xoắn twist

độ xoắn âm *(aero eng)* wash-out

độ xoắn cánh wing twist

độ xoắn cân bằng *(text)* balanced twist, converse twist, dead twist, set twist

độ xoắn crếp *(text)* crêpe twist

độ xoắn dương *(aero eng)* wash-in

độ xoắn giả *(text)* false twist, tube twist

độ xoắn kép *(text)* double twist

độ xoắn phải (Z) *(text)* regular twist, right twist, right-way twist, spinning twist

độ xoắn thấp *(text)* slight twist, soft twist

độ xoắn trái (S) *(text)* cross-band twist, reverse twist

độ xù lông *(text)* hairiness, bave flocking

đốc *(nav)* dock

đốc công foreman, ganger, master

đốc đóng tàu (ship) building dock

đốc nổi floating dock

đốc sửa chữa tàu ship repairing dock, graving dock

độc toxic, poisonous

độc canh single cultivation, monoculture *n* // monocultural *adj*

độc chất học toxicology

độc hại tế bào cytotoxic

độc hại thần kinh neurotoxic

độc lập independence *n* // independent *adj*

(sự) độc quyền monopoly

độc quyền buôn bán exclusive dealing

độc quyền của người bán oligopoly
độc quyền của người mua oligopsony
độc quyền của nhà nước state monopoly
độc quyền phân biệt đối xử discriminating monopoly
độc quyền tự nhiên natural monopoly
độc tố toxin
độc tố động vật zootoxin
độc tố hủy hoại gan hepatotoxin
độc tố ruột enterotoxin
độc tố thực vật phytotoxin
độc tố vi khuẩn bacteriotoxin
đồi hill
đồi nhỏ hillock
đồi thị *(biol)* thalamus
đồi trọc bare hill, bald hill
đối bước tiến dao *(mech eng)* feed change
(cái) đổi cực *(elec, phys)* pole changer
đổi gió mùa change of monsoon
đổi hành trình change of stroke
đổi hướng tàu theo chiều gió veer (ship)
(sự) đổi mới renovation
đổi mới đồng cỏ pasture renovation
(cái) đổi pha *(elec, phys)* phase changer
đổi phím *(comput sci)* figures shift
đổi thứ tự *(math)* invert, permute
(sự) đổi tiền *(econ)* currency conversion
đổi tốc độ gear change, change of speed, speed change, shifting
đổi tốc độ bằng nút bấm finger-tip gear shifting
đổi tốc độ có sự va đập bánh răng crash change of speed
đối (lập) *(math)* opposite, opposition
đối ảnh coimage
đối áp back pressure
đối biên coboundary
đối catot *(phys, elec)* anticathode
đối căn antiradical
đối chiếu collate
đối chu trình cocycle
đối cực apolar
đối đóng *(math)* coclosed
đối đồng điều *(math)* cohomology
đối đồng điều lập phương cubic cohomology
đối đồng điều vectơ vector cohomology
đối đồng luân *(math)* cohomotopy
đối giá countervalue
đối giao cảm antipathic
đối giống antigenus
đối giới hạn colimit
đối giới tính sex reversal
đối hạch cokernel
đối hàm cofunction
đối hóa trị contravalence
đối idean coideal
đối kháng antagonism *n*// antagonistic *adj*
đối kháng ion ion antagonism
đối liên thông coconnected
đối loga antilogarithm, cologarithm
đối lưới conet
(sự) đối lưu convection
đối lưu cưỡng bức forced convection
đối lưu hàng hóa barter
đối lưu mạnh deep convection
đối lưu nhiệt thermal convection
đối lưu nhiệt muối thermohaline convection
đối lưu tự do free convection
đối ngẫu duality *n* // dual *adj*
đối phạm trù cocategory
đối phân thớ cofibration
đối phó *(mil sci)* cope with..., face
đối số *(math)* argument
đối thủ emulator, rival
đối trọng counterweight, connterbalance, counterpoise, balance weight

đối trọng của trục khuỷu crankshaft balance weight
đối tượng object
đối xích cochain
(sự) đối xứng symmetry
đối xứng chu trình cyclosymmetry
đối xứng hai bên bilateral symmetry, zygomorphy
đối xứng hóa symmetrization *n* // symmetrize *v*
đối xứng lệch skew symmetry
đối xứng tâm central symmetry
đối xứng tỏa tia radial symmetry, actinomorphy
đối xứng tỏa tròn *x* đối xứng tỏa tia
đối xứng trục axial symmetry
đội crew, party
đội bay flight crew
đội biệt động special detachment, commando, special action unit
đội công nhân bốc vác *(ở cảng)* stevedoring crew
đội cứu tàu đắm wrecking crew
đội đo thủy chuẩn level(ling) party
đội hình *(mil sci)* formation
đội hình chiến thuật tactical formation
đội hình chữ A wedge formation
đội hình con thoi diamond formation
đội hình liên hợp integrated formation
đội hình mũi lao javeline formation
đội hình mũi tên wedge formation
đội hình nấc thang platoon formation
đội hình nối đuôi tail formation
đội hình phân tán dispersed formation
đội hình quả trám *x* đội hình con thoi
đội hình tản bộ dismounted formation
đội hình tản rộng extended formation
đội hình tấn công attack formation
đội hình tiểu đội squad formation
đội khảo sát surveying crew, survey party
đội khoan drill crew
đội máy bay chiến đấu air fleet
đội ngũ *(mil sci)* line-up
đội sửa chữa maintenance crew, breakdown gang
đội thủy văn hydrographic party
đốm spot
(cái) đôn pedestal
đồn biên phòng frontier post, border post, frontier station, border station
đồn điền plantation
(sự) đốn *(agr)* cutting
đốn cải tạo improvement cutting
(sự) đông cứng *(cons)* set
đông cứng ban đầu initial set
đông cứng nhanh quick set
đông cứng trong nước hydraulic set
(sự) đông kết *(geol)* concretion
đông kết bùn dãi rửa slurry concretion
(sự) đông khô lyophilization
(sự) đông lạnh congelation
(sự) đông máu hematopexis
(sự) đông tụ coagulation
đông tụ điện hóa electrochemical coagulation
đông tụ tương hỗ mutual coagulation
đồng copper, Cu
(thuộc) đồng (I) cuprous
(thuộc) đồng (II) cupric
đồng bào tử *(biol)* homospory
đồng bảo hiểm co-insurance
đồng bằng plain
đồng bằng biển thẳm abyssal plain
đồng bằng bồi tích alluvial plain
đồng bằng châu thổ deltaic plain
đồng bằng cổ paleoplain
đồng bằng nội địa inland plain
đồng bằng phù sa sông fluvial plain

đồng bằng ven biển coastal plain
đồng biến covariation
đồng bộ synchronous
(sự) đồng bộ hóa synchronization
đồng bộ hóa theo khối block synchronization
đồng cấu *(math)* homomorphism *n* // homomorphic, homomorphous *adj*
đồng cấu cảm sinh induced homomorphism
đồng cấu chính tắc canonical homomorphism
đồng cấu vào homomorphism into, input homomorphism
đồng chất dị hình allomorphism
đồng chủ nợ joint creditor
đồng chủ sở hữu co-owner
đồng cỏ glassland, meadow, pasture
đồng cỏ bãi bồi alluvial meadow
đồng cỏ cắt lấy cỏ khô hay meadow
đồng cỏ chăn thả grazing meadow, pasture meadow
đồng cỏ được bón phân fertilized meadow
đồng cỏ màu mỡ fertile meadow
đồng cỏ núi cao alpine meadow
đồng cỏ nước lợ brackish water meadow
đồng cỏ nước mặn saline meadow
đồng cỏ tạm thời temporary grassland
đồng cỏ thường xuyên permanent grassland
đồng cỏ trồng cultivated meadow
đồng cỏ trụi worn-out pasture
đồng cỏ tự nhiên native meadow
đồng cực homopolar
đồng cực đại comaximal
đồng dạng likeness, similarity
đồng diễn thế *(biol)* cosere
đồng dung môi cosolvent
đồng dư *(math)* congruent, congruous
đồng dư theo modun A congruous modulo A
đồng dư thức congruence
đồng đẳng bazơ base analogs
đồng điều *(math)* homology *n* // homological *adj*
đồng đỏ *(metal)* bronze
đồng enzym isoenzyme, isozyme
đồng ghép *(biol)* isograft, syngraft
đồng giám đốc *(econ)* joint manager
đồng giao homogamy
đồng giao tử homogamete
đồng hình isomorphism
đồng hình dị chất allomerism
(sự) đồng hỏa phân copyrolysis
đồng hóa anabolism, assimilation *n* // anabolic, assimilative *adj*
đồng hoang *(agr)* moor
đồng hồ clock, indicator
đồng hồ báo khoảng chạy *(của xe cộ)* odometer
đồng hồ báo lượng tiêu thụ consumption indicator, consumption gauge
đồng hồ báo mức nhiên liệu fuel level gauge, fuel level indicator
đồng hồ báo quãng đường đi bằng dặm *(hoặc hải lý)* mileage indicator, mileometer
đồng hồ bấm giây seconds timer, seconds counter
đồng hồ bấm giờ timer
đồng hồ cặp nhiệt điện thermocouple meter
đồng hồ cây xăng gas pump meter
đồng hồ chân trời (con quay) *(aero eng)* gyro (scopic) horizon, artificial horizon, altitude indicator, altitude display
đồng hồ chân trời chỉ huy *(aero eng)* altitude director indicator, director horizon
đồng hồ chân trời tổng hợp *(aero eng)* combined gyro horizon

đồng hồ chỉ báo áp suất dầu oil pressure indicator
đồng hồ chỉ báo có mặt số dial indicator
đồng hồ chỉ báo công suất power indicator
đồng hồ chỉ báo tốc độ cắt cutting speed indicator
đồng hồ chỉ báo tốc độ vòng trục chính spindle speed indicator
đồng hồ chỉ độ đảo beat indicator
đồng hồ chỉ số Mach *(aero eng)* Mach (number) meter
đồng hồ chỉ thị nạp điện *(elec)* charge indicator
đồng hồ chính main clock
đồng hồ chủ master clock, timing master
đồng hồ denta delta clock
đồng hồ điện tử electronic clock
đồng hồ đo *x* khí cụ đo
đồng hồ đo ma sát tribometer
đồng hồ đo tăng áp boost gauge
đồng hồ đo thông gió blast indicator
đồng hồ đo thời gian tương đối relative-time clock
đồng hồ đo tốc độ tachometer
đồng hồ hàng hải marine chronometer, sea chronometer
đồng hồ hiện số digital clock, digital time unit
đồng hồ sân ga platform clock
đồng hồ sinh học biological clock
đồng hồ so ren thread indicator
đồng hồ thạch anh quartz clock
đồng hồ thiên văn astronomical clock
đồng hồ thời gian thực real time clock
đồng hồ tính cước phí đỗ xe parking meter
đồng hồ vạn năng tín hiệu tương tự analog multi-meter, AMM
đồng hợp tử homozygote
đồng huyết consanguine
đồng kháng nguyên isoantigen
đồng kháng thể isoantibody
đồng luân *(math)* homotopy *n* // homotopic *adj*
đồng lương đủ sống subsistence wage
(sự) đồng ly homolysis, homolytic clevage
đồng minh thuế quan customs union
đồng ngưng kết tố coagglutinin
đồng nhân tố cofactor
đồng nhập cointegration
đồng nhất identification *n* // identical *adj*
đồng nhất thức *(math)* identity
đồng nhất thức đa thức polynomial identity
đồng nhất thức lượng giác trigonometrical identity
đồng nội trú coresident
(sự) đồng oligome hóa cooligomerization
đồng pha homophase
đồng phát *(bệnh)* concomitance *n* // concomitant *adj*
đồng phẳng coplanar
đồng phân đối quang antimer
(sự) đồng phân hóa isomerization
đồng phân hỗ biến tautomerism
đồng phân lập thể stereoisomer, stereoisomeride
đồng phân trans transisomer
đồng phục *(text)* service dress
đồng quần xã consocietum
đồng quy *(math)* concurrent
đồng răng *(biol)* homodont
đồng sắc tố copigment
đồng tản *(biol)* homothallism
đồng tâm concentric
đồng thau *(metal)* brass
(sự) đồng thời simultaneity
đồng tiền chuyển đổi convertible currency

đồng tiền lọc tạp (sợi) *(text)* clearer plate
đồng tiền thanh toán currency of payment, payment currency
đồng tiền tính toán currency of account, account currency
đồng tiền tốt good money
đồng tiền xấu bad money
đồng tiền yếu soft currency
đồng tiêu confocal
đồng triều cotidal
đồng trình coroutine
đồng trội co-dominance
đồng trục coaxial
(sự) đồng trùng hợp copolymerization
(chất) đồng trùng hợp copolymer
(sự) đồng trùng ngưng copolycondensation, homopolycondensation
đồng tử *(biol)* pupil, pupilla
đồng vĩ *(biol)* homocercy *n* // homocercal *adj*
đồng vị *(phys)* isotopic
đồng viên *(math)* concircular
(sự) đồng xúc tác cocatalysis
đống đá lở scree
đống phế thải waste heap, refuse pile
đống sụt lở fall
đống thải *(quặng)* bing
động *(biển)* choppy
động cơ engine, motor
động cơ đặt dưới sàn xe underfloor engine
động cơ ba pha three-phase motor
động cơ bốn kỳ four-cycle engine, four-stroke engine
động cơ cảm ứng induction motor
động cơ cao không altitude engine
động cơ cao tốc high-speed motor, high-speed engine
động cơ chạy bằng khí nén compressed-air engine
động cơ chạy dầu thô crude oil motor
động cơ chạy khí gas engine
động cơ chạy xăng gasoline engine
động cơ chính (tên lửa) sustainer (rocket engine)
động cơ có áo làm mát cooling jacket motor
động cơ có bộ chế hòa khí carburettor engine
động cơ có buồng cháy phụ antichamber engine
động cơ có các xi lanh xếp theo hình mũi tên arrow engine
động cơ có chiều quay thuận nghịch convertible engine, rever sible engine
động cơ có điều chỉnh vectơ lực đẩy vectored thrust engine
động cơ có giấy chứng nhận được bay flight cleared engine
động cơ có hai pittông đối nhau double-piston engine
động cơ có hệ phân phối khí kiểu ống trượt sleeve valve engine
động cơ có hộp giảm tốc geared-down engine
động cơ có kỳ giãn kép double-expantion engine
động cơ (tên lửa) có lực đẩy được định hướng orienting thrust motor
động cơ có quả cầu nóng hot bulb engine
động cơ có sự đốt cháy do tia lửa (của buji) spark ignition engine
động cơ có thời gian làm việc ngắn short-duration motor
động cơ có tốc độ quay điều chỉnh được adjustable speed motor
động cơ có tuabin tự do free-turbine engine
động cơ có tỷ lệ nén thay đổi variable compression engine

động cơ có xi lanh đối nhau opposed cylinder engine

động cơ có xi lanh hướng kính radial engine

động cơ có xi lanh nằm ngang flat motor

động cơ có xi lanh xếp thẳng hàng in-line engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ H H-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ V V-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ W W-type engine, double V-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ X X-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ Y Y-type engine

động cơ của cơ cấu gạt lau kính windshield wiper motor

động cơ dẫn động trực tiếp direct-acting engine, direct-drive engine

động cơ dầu oil engine

động cơ dị bộ asynchronous motor

động cơ dùng nhiều loại nhiên liệu multi-fuel engine

động cơ đặt ngoài outboard engine

động cơ đặt trong inboard engine

động cơ đẩy repulsion motor

động cơ điện electric motor

động cơ điện một chiều direct current motor

động cơ điện quay chân vịt propelling motor, propulsion motor

động cơ điện xoay chiều alternating current motor

động cơ điêzen diesel (engine), (fuel) injection engine

động cơ điêzen có buồng khí air-cell diesel engine, chamber diesel engine

động cơ điêzen hai dãy xi lanh dual diesel

động cơ điêzen phun nhiên liệu trực tiếp direct-injection diesel (engine)

động cơ điêzen-điện diesel-electric engine

động cơ đồng bộ synchronous motor

động cơ đốt trong combustion engine, combustion motor

động cơ đốt trong có áp suất giá trị không đổi constant pressure combustion engine

động cơ đốt trong nén cháy compression ignition engine

động cơ được cưỡng nạp supercharged engine

động cơ được làm mát bằng không khí air-cooled engine, air-cooled motor

động cơ được làm mát bằng màng mỏng film-cooled engine

động cơ được làm mát bằng nước water-cooled engine

động cơ được treo tự do free floating motor

động cơ gió wind motor

động cơ gọn khối compact engine

động cơ hai kỳ two-stroke engine

động cơ (tuabin khí) hai luồng by-pass engine, turbofan (engine)

động cơ hai pha two-phase motor

động cơ hai roto birotary engine

động cơ hình sao *(xi lanh xếp hai hàng hướng kính)* double-row radial engine

động cơ ion *(aero eng)* ion engine, ion propulsion

động cơ kép bimotor

động cơ không buồng tăng lực đẩy engine without after burning, enpine without thrust augmentation

động cơ không dùng ở tầng cao sea-level engine

động cơ không đồng bộ *x* động cơ dị bộ

động cơ không xupap valveless engine

động cơ khởi động starting motor

động cơ khởi động bằng tụ điện capacitor start motor

động cơ kích thích hỗn hợp compound motor

động cơ kích thích nối tiếp series motor, series-wound motor

động cơ kích thích song song shunt motor, shunt-wound motor

động cơ kiểu van treo thả drop-valve engine

động cơ làm việc gián đoạn rough-(running) engine

động cơ (điện) lắp ở bánh xe motor-in-wheel

động cơ lồng sóc squirrel-cage motor

động cơ (tên lửa) lực đẩy nhỏ *(để chỉnh hướng)* microthruster

động cơ máy bay aeroengine, aircraft engine

động cơ một pha single phase motor

động cơ nguyên tử atomic engine

động cơ nhiều pha polyphase motor

động cơ nửa điêzen semidiesel engine

động cơ phản lực cung lửa điện arc-jet engine

động cơ phản lực dòng thẳng đặt trong integral ram-jet engine

động cơ phản lực không khí air-breathing engine, air-jet engine

động cơ phản lực không khí dòng thẳng ramjet (engine)

động cơ phản lực không khí xung pulsejet (engine)

động cơ phản lực nhiệt điện electrothermal jet engine

động cơ phụ đặt cạnh *(tên lửa)* strap-on booster

động cơ (kiểu) pittông quay rotary piston engine

động cơ pittông quay Wankel Wankel rotary piston engine

động cơ (thổi) quét khí trong hộp trục khuỷu crankcase-scavenged engine

động cơ sensin selsyn motor

động cơ siêu vuông *(đường kính xi lanh lớn hơn cự ly chuyển dịch của pittông)* over-square engine

động cơ tăng tốc (tên lửa) booster engine, boost motor

động cơ tên lửa roket engine

động cơ tên lửa có khí thải không khói smokeless rocket motor

động cơ tên lửa có lực đẩy thay đổi variable-thrust rocket motor

động cơ tên lửa cứu nạn abort rocket engine

động cơ tên lửa dòng thẳng ramjet-rocket engine

động cơ tên lửa đường trường sustainer (rocket engine)

động cơ tên lửa hai buồng đốt twin-chamber rocket engine

động cơ tên lửa khởi động booster rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu bột powder (-propellant) rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu hai thành phần bipropellant rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu hỗn hợp hybrid rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng sử dụng một lần expendable liquid-fuel rocket engine, one-shot liquid-fuel rocket engine, non-recoverable liquid-fuel engine

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng sử dụng nhiều lần recoverable liquid-fuel rocket motor, nonexpendable liquid-fuel rocket motor

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng tiếp bằng bình khí gas-pressurized liquid-fuel

rocket motor

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng tiếp bằng bơm pump-feed liquid-fuel rocket motor

động cơ tí hon micromotor, miniature motor

động cơ tiếp đôi tandem engine

động cơ tĩnh điện electrostatic motor

động cơ tổ hợp compound engine

động cơ tuabin cánh quạt turbo-prop-engine, turbo-fan engine

động cơ tuabin cánh quạt được cường hóa augmented turbo-fan engine

động cơ tuabin dòng thẳng turbo-ramjet engine

động cơ tuabin khí gas-turbine engine

động cơ tuabin khí có tái tạo nhiệt regenerative gas-turbine engine

động cơ tuabin khí hai trục two-shaft gas turbine engine

động cơ tuabin-máy nén phản lực turbo-compressor jet engine

động cơ tuabin phản lực turbojet

động cơ tuabin phản lực có lực đẩy thay đổi hướng swivelling turbo-jet engine

động cơ tuabin phản lực được cường hóa augmented turbojet engine

động cơ tuabin phản lực hai luồng by-pass turbojet (engine), double-flow turbojet (engine), ducted-fan turbojet (engine)

động cơ tuabin phản lực hai rôto two-spool turbojet (engine)

động cơ tuabin phức hợp compound turbine engine

động cơ tuabin tên lửa turborocket engine

động cơ tự quay windmilling engine

động cơ vuông *(đường kính xi lanh bằng cự ly di chuyển của pittông)* square engine

động cơ (kiểu) xi lanh quay rotating cylinder engine

(sự) động dục *(agr)* oestrus

động đất earthquake

động đất dưới sâu bathyseism

động học kinematics, kinetics

động học hóa học chemical kinetics

động học máy kinematics of machinery

(sự) động kinh *(med)* epilepsy

động kinh cơn lớn major epilepsy

động kinh cơn nhỏ minor epilepsy

động kinh cục bộ local epilepsy

động kinh vô căn essential epilepsy

(thuộc) động lực dynamic

động lực hàm kế *(med)* gnathodynamometer

động lực học dynamics

động lực học chất lỏng fluid dynamics

động lực học chất rắn dynamics of solids

động lực học địa cầu geodynamics

động lực học kết cấu structural dynamics

động lực học vũ trụ astrodynamics

động lực kế dynamometer

động lực kế thủy lực hydraulic dynamometer, Froude brake

động mạch *n* artery // arterial *adj*

động mạch bịt obturator artery

động mạch cảnh gốc common carotid artery

động mạch cảnh ngoài external carotid artery

động mạch cảnh trong internal carotid artery

động mạch cánh tay branchial artery

động mạch cánh tay nông superficial branchial artery

động mạch cánh tay sâu deep branchial artery

động mạch chày trước anterior tibial artery

động mạch chậu gốc common iliac artery

động mạch chậu ngoài external iliac artery

động mạch chậu trong internal iliac artery

động mạch chủ aorta *n // aortic adj*
động mạch chủ bụng abdominal aorta
động mạch chủ gốc primitive aorta
động mạch chủ ngực thoracic aorta
động mạch cổ lên ascending cervial artery
động mạch cổ sâu deep cervial artery
động mạch cơ bìu cremasteric artery
động mạch đại tràng sicma sigmoid artery
động mạch đùi femoral artery
động mạch gian tiểu thùy gan interlobular artery of liver
động mạch mặt facial artery
động mạch miệng buccal artery
động mạch não giữa middle cerebral artery
động mạch não sau posterior cerebral artery
động mạch não trước anterior cerebral artery
động mạch nền basilar artery
động mạch phế quản bronchial artery
động mạch thái dương nông superficial temporal artery
động mạch thái dương sâu sau deep posterior temporal artery
động mạch tiểu cầu thận artery of glomerule
động mạch trán frontal artery
động mạch trung tâm võng mạc central artery ofretina
động mạch trung thất mediastinal branches of thoracic aorta
động mạch ức-đòn-chũm sternocleidomastoid artery
động mạch vành phải right coronary artery
động mạch vành trái left coronary artery
động mạch vị phải right gastric artery
động mạch vị-tá tràng gastroduodenal artery
động mạch vị trái left gastric artery
động sản *(econ)* personalty, personal asset
động vật animal
động vật ăn cỏ grass-eating animal, grazing animal, herbivorous animal
động vật ăn sâu bọ insect-eating animal
động vật ăn tạp omnivorous animal
động vật ăn thịt carnivorous animal
động vật ăn thực vật plant-eating animal
động vật biển marine animal
động vật biến nhiệt heterothermal animal
động vật bốn chi tetrapod
động vật chưa quen thí nghiệm naive animal
động vật có màng ối amniotes
động vật có vú mammalian
động vật di cư migratory animal
động vật đa bào metazoon
động vật đặc hữu endemic animal
động vật địa phương local animal
động vật đơn bào protozoon (protozoa *pl*)
động vật gặm nhấm gnawer, rodent
động vật hằng nhiệt homeothermal animal
động vật hóa thạch zoolith
động vật hoang dã wild animal
động vật hoạt động ban đêm nocturnal animal
động vật học zoology
động vật kéo draft animal
động vật kinh tế economic animal
động vật ký cư inquiline
động vật ký sinh zooparasite
động vật ký sinh trong ruột enterozoon
động vật lột xác shedder
động vật máu lạnh heterothermal animal
động vật máu nóng homeothermal animal
động vật móng guốc hoofed animal
động vật ngoại ký sinh ectozoon, epizoon
động vật nguyên sinh *x* động vật đơn bào

động vật nhai lại ruminant animal
động vật nổi zooplankton
động vật núi cao alpine animal
động vật nuôi domestic animal
động vật nước lợ blackish animal
động vật nước ngọt fresh-water animal
động vật nước sâu deep water animal
động vật ở cạn land animal, terrestrial animal
động vật ở nhờ *x* động vật ký cư
động vật ở nước water-living animal, aquatic animal
động vật qua đông over-wintering animal
động vật săn bắn game animal
động vật sống trong rừng hylocolous animal
động vật thí nghiệm mutilated animal
động vật thiến castrate
động vật thủy sinh *x* động vật ở nước
động vật trú đông hibernation animal
động vật ven bờ sea-shore animal
đốt *(biol)* internode, segment
đốt bàn tarsus
đốt bì dermatome
đốt chuyển trochanter
đốt cơ myotome
đốt cứng sclerotome
đốt đầu *(sán)* scolex
(sự) đốt điện *(med)* galvanic cautery, electric cautery
(sự) đốt lông *(text)* singeing
đốt lông bằng khí gas singeing
đốt lông bằng tấm nung plate singeing
đốt ngón phalanx
đốt ngón chân phalanges of toe
đốt ngón tay phalanges of fingers
đốt ống tibia
đốt sán proglottis
đốt sinh xương sclerotome
đốt sống vertebra
đốt sống cổ cervical vertebra
đốt sống cùng sacral vertebra
đốt sống thắt lưng lumbar vertebra
(sự) đốt thành than charring
đốt thân somite
đốt trục axis
đột biến mutation *n* // mutant *adj*
đột biến bấp bênh floating mutation
đột biến cảm ứng induced mutation
đột biến căn bản key mutation
đột biến câm silent mutation
đột biến chẹn block mutation
đột biến chồi bud mutation
đột biến có điều kiện conditional mutation
đột biến cùng gen intragenic mutation
đột biến dị hoán transversion mutation
đột biến dịch khung frameshift mutation
đột biến dinh dưỡng nutritional mutation
đột biến dinh dưỡng-sinh trưởng auxotrophic mutation
đột biến dò leaky mutation
(sự) đột biến địa hình geomorphic accident
đột biến điểm point mutation
đột biến đồng hoán transition mutation
đột biến gây chết lethal mutation
đột biến gen gene mutation
đột biến giả false mutation
đột biến hại detrimental mutation
đột biến hệ gen genome mutation
đột biến hóa sinh biochemical mutation
đột biến khác gen intergenic mutation
đột biến không nghĩa nonsense mutation
đột biến lặn regressive mutation
đột biến loài transmutation
đột biến lớn major mutation
đột biến mờ invisible mutation
đột biến ngẫu nhiên spontaneous mutation

đột biến ngược reverse mutation, back mutation
đột biến nhân tạo artificial mutation
đột biến nhiễm sắc thể chromosome mutation
đột biến nhỏ minor mutation
đột biến phân cực polar mutation
đột biến sai nghĩa missence mutation
đột biến sinh dưỡng vegetative mutation
đột biến thuận forward mutation
đột biến trội dominant mutation
đột biến trông thấy visible mutation
đột biến trực tiếp direct mutation
đột biến tự nhiên natural mutation
đột biến ức chế suppressor mutation
đột biến vô nghĩa nonsense mutation
đột kích *(mil sci)* raid, launch a surprise attack
(cái) đột lỗ piercer, puncher, riveting punch
(sự) đột lỗ punching
đột lỗ bìa punching of cards
(sự) đột quỵ *(med)* stroke, apoplexy
đời sống chung plesiobiosis
đời sống du cư nomadism
đời sống dựa calobiosis
đời sống ghép parabiosis
đời sống gửi tổ xeniobiosis
đời sống hoang dã wildlife
đời sống lưỡng cư amphibiosis
đời sống ngắn half-life
đời sống thay đổi chỗ ở metabiosis
đời sống thiếu nhiệt athermobiosis
đời sống thiếu oxy anoxybiosis
đới zone, belt
đới dao động nước ngầm belt of phreatic fluctuation
đới dăm kết zone of brecciation
đới gian triều intertide zone
đới hoang mạc desert belt
đới khí hậu climatic belt, climatic zone
đới khô hạn dry belt
đới lặng gió xích đạo equatorial calm zone, doldrums
đới mưa rain zone
đới nhỏ zonula
đới nứt nẻ fractured zone
đới phong hóa weathered zone, zone of weathering, zone of alteration, belt of weathering
đới tín phong trade wind zone
đới xích đạo equatorial belt
đờm *(med)* sputum
đơn (xin) application
đơn *(math)* simple
đơn ánh *(math)* injection *n* // injective *adj*
đơn bào unicellular
đơn bảo hiểm insurance policy
đơn bội monoploid, haploid
đơn bội đủ haplo-sufficient
đơn bội thiếu haplo-insufficient
đơn bước single step
đơn cách monospacing
đơn cao đỉnh monoclimax
đơn cầu khuẩn monococcus
đơn cấu *(math)* isomorphy, monomorphism *n* // monomorphic *adj*
đơn cổng *(comput sci)* simplex
đơn diệp *(math)* univalence *n* // univalent *adj*
đơn đạo *(math)* monodromy
đơn điệu *(electr)* monotone, monotonic
đơn giá unit cost, unit price
đơn giản hóa simplication *n* // simplify *v*
đơn giao monogamic, monogamous
đơn hàng tồn backlog orders
đơn hình simplex
đơn liên *(math)* simply connected
đơn liên địa phương locally simply con-

nected

đơn mốt single mode

đơn nguyên *(cons)* bay, unit

(thuộc) đơn nguyên tử monoatomic, monatomic

đơn nguyên xây dựng building unit

đơn tác single operation

đơn thân monopodial

đơn thể monosomy

đơn thuốc prescription, recipe

đơn thức *(math)* monomial

đơn thực monophagous

đơn tinh thể single crystal

đơn tính unisexual

đơn trị *(math)* one-valued, single-valued, unique

đơn trục uniaxial

đơn vị *(math)* unit, unity

đơn vị bản đồ (di truyền) map-units

đơn vị biệt phái *(mil sci)* detached unit

đơn vị CGSE về điện dung abstatfarad

đơn vị CGSE về điện lượng abstatcoulomb

đơn vị CGSE về điện thế abstatvolt

đơn vị CGSE về điện trở abstatohm

đơn vị CGSE về độ dẫn điện abstatmho

đơn vị CGSM về cường độ dòng điện abamp(ere)

đơn vị CGSM về điện dung abfarad

đơn vị CGSM về điện thế abvolt

đơn vị CGSM về điện trở abohm

đơn vị CGSM về độ dẫn điện abmho

đơn vị CGSM về tự cảm abhenry

đơn vị công suất power unit

đơn vị cơ bản fundamental unit

đơn vị cơ học mechanical unit

đơn vị dẫn xuất derived unit

đơn vị điện electrical unit

đơn vị điện từ electromagnetic unit

đơn vị điều hợp số liệu data adapter unit

đơn vị điều khiển control unit

đơn vị đo lường measuring unit, unit of measurement

đơn vị độ dài length unit

đơn vị hạt nhân nuclear unit

đơn vị hợp pháp legal unit

đơn vị kế toán unit of account

đơn vị khối lượng mass unit

đơn vị khối lượng nguyên tử atomic mass unit

đơn vị không thứ nguyên dimensionless unit

đơn vị kỹ thuật technical unit

đơn vị lai chéo *(biol)* cross-over unit

đơn vị lực unit of force

đơn vị mã *(biol)* codon

đơn vị năng lượng energy unit

đơn vị nguyên tử atomic unit

đơn vị nguyên tử lượng atomic weight unit

đơn vị nhiệt caloric unit, heat unit

đơn vị phiên mã transcription unit

đơn vị phóng xạ radioactivity unit

đơn vị quang học optical unit

đơn vị quốc tế international unit, IU

đơn vị sản xuất unit of production

đơn vị thiên văn astronomical unit

đơn vị thời gian time unit

đơn vị tiền tệ monetary unit, currency unit

đơn vị tiến hóa *(biol)* unit of evolution

đơn vị tiêu chuẩn standard unit

đơn vị tĩnh điện electrostatic unit

đơn vị tuyệt đối absolute unit

đơn vị tương đương equivalent unit

đơn vị vật lý physical unit

đơn vị xác xuất probit, probability unit

đơn xin đầu tư application for investment

đơn xin vay application for loan

đơn yêu cầu mở thư tín dụng application

for letter of credit

đợt sóng dài đại dương *(oceanog)* comber

(cây) đu đủ papaw, papaya, *Carica papaya*

đủ *(math)* enough, sufficient

(sự) đúc *(metal)* cast, casting

đúc áp lực pressure casting

(sự) đúc bê tông concrete pouring, concreting

đúc bê tông lớp áo đường hầm tunnel concreting

đúc bê tông nhanh speed concreting

đúc bê tông thành lớp concreting in lifts

đúc khuôn tươi green-sand casting

đúc liền all-cast

đúc ly tâm centrifugal casting

đúc sẵn precast

đúc tại chỗ job-placed cast

đúc trong chân không vacuum casting

đúc trong hòm khuôn box casting

đúc trong khuôn cát sand casting

đúc trong khuôn thạch cao plaster mould casting

đúc trong khuôn vỏ mỏng shell casting

(cái) đục chipper, chisel

(cái) đục bạt bavia burring chisel

(cái) đục chặt anvil chisel, forging chisel

(sự) đục lỗ perforating, perforation

đục lỗ băng giấy *(comput sci)* paper tape punch

(cái) đục men răng enamel chisel

đục thủy tinh thể *(med)* cataract

(cái) đục xảm caulking chisel

(cái) đục xoi rãnh fluting gouge

đục xương *(med)* osteotomy

đui đèn *(elec)* (lamp) cap, (lamp) socket

đui đèn xoáy screw cap

đùi *(biol)* thigh

(sự) đun sôi boiling

đun sôi bằng hơi nước steam boiling

đụn cát *(nav)* (sand-)dune

đụn cát bờ biển coastal (sand-)dune

đụn cát dịch về phía biển protruding (sand-)dune

đúng *(math)* correct, exact, right

đuôi tail; *(máy bay)* tail (unit); *(tên lửa)* tail fins, fin assembly; *(tàu)* stern

đuôi đứng *(aero eng)* vertical tail, fin-rudder unit

đuôi elip *(nav)* elliptical stern

đuôi hai sống *(aero eng)* twin-fin tail unit

đuôi hình thìa *(nav)* spoon stern, canoe stern

đuôi ngang *(aero eng)* horizontal tail, tail plane, stabilizer-elevator unit

đuôi nở counter(-type) stern

đuôi sóng wave tail

đuôi tấm *(nav)* transom stern, flat (transom type) stern, square (transom) stern, round-tuck stern

đuôi tròn *(nav)* round stern, apple stern

đuôi vòm *(nav)* tunnel stern, arch(-type) stern

đuôi vuông không nở *(nav)* square-tuck stern

đuôi xung *(phys, elec)* pulse tail

đưa băng giấy vào *(comput sci)* paper tape feed

đưa tàu ra khỏi ụ undocking

đưa tàu vào ụ docking

đưa vào vị trí theo khoảng cách và phương vị *(aero eng)* range-azimuth positioning

đưa vào vị trí tiếp cận hạ cánh positioning for approach

đưa vệ tinh (nhân tạo) lên quỹ đạo satellite lift

(cây) đước mangrove, *Rhizophora mangle*

(sự) được phép vào cảng sau khi đã kiểm dịch *(nav)* (free) pratique

đương lượng equivalent (weight)

đương lượng gam gram equivalent
đường line, path, road, route, way
đường *(food eng)* sugar, saccharide
đường amin amino sugar
đường ảo *(math)* imaginary line
đường ăn khớp *(bánh răng)* line of engagement
đường ba răng *(math)* trident
đường bão hòa saturation curve
đường bay air-line, air-route, airway
đường bay nội địa domestic air-line
đường băng *(aero eng)* runway, air strip
đường băng cất cánh take-off strip
đường băng chính main runway
đường băng dự bị secondary runway
đường băng hạ cánh landing strip
đường băng hạ cánh dự bị crash-landing strip
đường bậc ba *(math)* cubic
đường bậc ba đẳng phi điều equianharmonic cubic
đường bậc bốn *(math)* quartic curve
đường bậc hai *(math)* conic
đường bậc năm *(math)* quintic curve
đường bê tông concrete road
đường bên *(rail)* branch track
đường bị lũ tràn làm hỏng flood-damaged track
đường biên *(math)* boundary curve, boundary line
đường biên giới boundary line
đường biển seaway
đường boong theo quy phạm đăng kiểm *(nav)* statutory deck line
đường bốn làn đường four-lane road, dual-dual highway
đường bờ (biển) beachline, coastline, shoreline
đường bờ biển lồi lõm indented coastline
đường bờ biển lởm chởm rugged coastline
đường bờ biển nhiều đá rocky coastline
đường bờ hạ xuống *(nav)* shoreline of submergence
đường bờ khi nước lớn high tide shoreline
đường bờ khi nước ròng *(nav)* low tide shoreline
đường bờ nâng lên *(nav)* shoreline of emergence
đường bus địa chỉ *(comput sci)* bus address line
đường bus điều khiển *(comput sci)* bus control line
đường cách đều *(math)* equidistant line, line of equidistance
đường cái *(trans)* highway
đường cái không đường cắt ngang *(hoặc tín hiệu dừng)* freeway
đường cao *(math)* altitude
đường cao tốc expressway
đường cao tốc siêu cấp superhighway
đường cáp cableway, ropeway
đường cáp ngầm landline
đường cáp treo aerial ropeway, aerial cableway
đường cáp treo chở hành khách aerial ropeway for passenger traffic
đường cáp treo hai dây bicable ropeway
đường cáp treo một dây monocable ropeway
đường cày *(agr)* furrow
đường cấm ! *(trans)* no thoroughfare!
đường cấm nhiều đoạn limited access road
đường cầu trường được *(math)* rectifiable curve
đường chạy cần trục crane track
đường chạy vát theo gió của thuyền buồm tack
đường chấm-chấm *(bản vẽ kỹ thuật)* dot line

đường chấm►gạch *(bản vẽ kỹ thuật)* dash-and-dot line

đường chân răng *(bánh răng)* bottom line of teeth

đường chân trời horizon, ground parallel

đường chân trời biểu kiến apparent horizon

đường chân trời giả artificial horizon, gypo (scopic) horizon

đường chân trời thực celestial horizon, true horizon

đường chân trời vô tuyến radio horizon

đường chéo diagonal

đường chéo chính principal diagonal

đường chéo chính trội dominant main diagonal

đường chì lead sugar, $Pb(CH_3COO)_2 3H_2O$

đường chia nước *(giữa hai dòng chảy, hai lưu vực)* interstream, water parting

đường chia nước ngầm groundwater divide, subterranean parting

đường chia nước nguồn phreatic divide

đường chiết eo *(text)* waist dart, waistline dart

đường chính *(trans)* main track

đường chọn chip *(compu sci)* chip select line

đường chờ holding track

đường (goòng) chở vật liệu *(min eng)* haulage road, haulage track

đường chuẩn directrix

đường chui *(trans)* underpass

đường chuyển dao *(mech eng)* cutting pass

đường chuyển dao bán tinh semifinish pass

đường chuyển dao thô rough pass

đường chuyển dao tinh finishing pass

đường chuyển tiếp transition curve

đường chữ thập *(math)* cruciform curve *(graph of* $x^2y^2 - a^2y^2 - a^2x^2 = 0$*)*

đường có cường độ chở hàng lớn heavy traffic road

đường có độ rộng không đổi *(math)* orbiform curve

đường có hai khổ đường *(rail)* double-gauge line

đường có mặt cứng hard road

đường có mặt gia cố heavy road

đường có mật độ giao thông lớn busy road, busy line

đường có profin lồi camber road, crowned road

đường có quãng dễ bị ùn tắc giao thông bottleneck road

đường cong curve

đường cong Bézier *(compu sci)* Bézier curve

đường cong chia độ calibration curve

đường cong chuẩn directrix curve

đường cong có ray ngoài được nâng cao superelevated curve

đường cong có tâm central curve

đường cong cơ sở base curve

đường cong đại số algebraic(al) curve

đường cong đặc trưng characteristic curve

đường cong đơn bất thường simple abnormal curve

đường cong giải tích analytic curve

đường cong hình quả chuông bell-shaped curve

đường cong không chuẩn abnormal curve

đường cong không điều hòa anharmonic curve

đường cong liên hợp adjoint curve, conjugate curve

đường cong lưỡng tiếp bitangential curve

đường cong lý thuyết theoretical curve

đường cong nóng chảy melting curve

đường cong phân phối distribution curve

đường cong quang động photoactivation

curve

đường cong sai số error curve

đường cong sinh trưởng growth curve

đường cong tách decomposed curve

đường cong trùng phương biquadratic curve

đường cong từ hóa magnetization curve

đường cosec *(math)* cosecant curve

đường cosin *(math)* cosinusoid, cosine curve

đường cotang *(math)* cotangent curve

đường công trường construction road, site road

đường cống sewer line

đường cơ sở base line, datum line

đường củ cải *(food eng)* beet sugar

đường cùng xác suất equiprobability curve

đường cụt *(rail)* blind track, stub track, dead-end (track); *(trans)* blind pass

đường cực *(math)* polar curve

đường cực trị *(math)* extremal

đường cực trị gấp khúc broken extremal

đường cực trị phụ accessory extremal

đường cực trị tương đối relative extremal

đường dành riêng reserved road

đường dẫn *(lên cầu, vào ga...)* access road, approach road; *(rail)* approach track

đường dẫn cá fishladder, fishway, fishpass

đường dẫn đến các nhà service road

đường dẫn gầu trục *(min eng)* bucket guide

đường dẫn hướng guide line, guideway

đường dẫn thùng cũi *(min eng)* cage guide

đường dây *(elec)* line

đường dây chính *(elec)* main

đường dây dành riêng *(trans)* dedicated line

đường dây điện đèn lighting main

đường dây điện thoại telephone line

đường dây đồng trục coaxial line

đường dây không cộng hưởng nonresonant line

đường dây phân phối điện distribution main

đường dây phục vụ nhiều khách hàng multidrop line

đường dây tải điện power line

đường dây trễ *(communi)* delay line

đường dây xích *(math)* catenary curve

đường dịch chuyển đặt sợi *(text)* racking line

đường dọi *(cons)* plumbing line

đường dòng streamline

đường dòng chảy flow line, flow curve

đường dòng chảy cộng dồn flow summation curve, mass flow curve

đường dốc gù *(rail)* hump track, yard track

đường dồn toa sorting siding, marshalling siding, marshalling tracks

đường dỡ hàng hóa unloading siding

đường dỡ tải thùng skip *(min eng)* skip dump track

đường dung tích hồ chứa storage curve, volume curve

đường dùng cho mọi thời tiết *(trans)* all weather road

đường dùng tà vẹt bê tông *(rail)*track with concrete tie

đường (vào) dữ liệu *(comput sci)* data path

đường đá dăm broken stone road, macadam road

đường đá dăm nhựa bitum bituminous macadam road

đường đạn *(phys)* path of projectile, trajectory

đường đáy địa hình topographic base

đường đáy đo tam giác triangulation base

đường đáy kiểm tra check base, comparison base, control base

đường đáy quan trắc observation base

đường đáy thị sai parallactic base

đường đáy trắc địa geodetic base
đường đặc trưng characteristic
đường đặc trưng anot anode characteristic
đường đặc trưng anôt lưới anode-grid characteristic
đường đặc trưng biên độ amplitude characteristic
đường đặc trưng biên độ-tần số amplitude-frequency characteristic
đường đặc trưng không tải no-load characteristic
đường đặc trưng lưới grid characteristic
đường đặc trưng phi tuyến non-linear characteristic
đường đặc trưng tải load characteristic
đường đặc trưng tần số frequency characteristic
đường đặc trưng tuyến tính linear characteristic
đường đặc trưng von-ampe volt-ampere characteristic, current-voltage characteristic
đường đẳng áp isobar
đường đẳng cực quang isoaurore
đường đẳng địa nhiệt geotsotherm
đường đẳng độ nắng isohel
đường đẳng gen isogenes
đường đẳng giác isogonal line
đường đẳng hướng isotropic curve
đường đẳng lượng mây isoneph
đường đẳng lưu tốc isovel line, isotach line
đường đẳng mặn isohaline line, isosalinity line
đường đẳng mức isolevel
đường đẳng nhiệt isotherm
đường đẳng nhiệt sâu isobathytherm
đường đẳng phi điều *(math)* equianharmonic curve
đường đẳng phương vị isoazimuth
đường đẳng sâu isodepth
đường đẳng sinh vật nổi *(biol)* isoplankt
đường đẳng tà isoclinic line
đường đẳng tần suất bão tố có sấm sét isokeraunic, isoceraunic, isobront, homobront
đường đẳng thời isochrone
đường đẳng từ isomagnetic line
đường đẳng vũ isohyetal line, isopluvial line
đường đắp cao *(qua vùng lầy lội)* causeway
đường đắp cao ở bờ sông river embankment
đường đất earthen road, natural road, soil road
đường đất gia cố improved earthen road
đường đi bộ footpath, alley
đường đi của bão hurricane path, storm path
đường đi của hạt particle path
đường đi của tia ray path
đường đi của tia sáng path of light ray
đường đi của xoáy thuận cyclone track
đường địa phương local (-service) road
đường điểm sương dew-point curve
đường điều dẫn dồn toa *(rail)* cross-over from up to down line
đường điều hòa *(math)* harmonic line
đường đỉnh đồi ridgeway
đường định hướng *(math)* oriented curve
đường đỏ *(food eng)* brown sugar
đường đoạn nhiệt adiabatic curve, adiabatic line
đường đón tàu reception track, receiving track; *(Am)* inbound track
đường đóng *(math)* closed line
đường đóng đơn simple closed curve
đường đổi ngày date line
đường đối cực *(math)* polar reciprocal lines
đường đối song *(math)* antiparallel lines
đường đồng dạng *(math)* similar curve

đường đồng mức landline, contour (line), level line
đường đồng mức chính principal contour
đường đồng mức địa hình land contour
đường đồng mức đo sâu bathymetrical contour, isobath contour
đường đồng mức nước ngầm ground-water contour
đường đồng quy *(math)* concurrent line
đường đồng ruộng *(agr)* field road
đường đồng tiêu *(math)* confocal curve
đường đồng triều *(nav)* cotidal line
đường đơn hoạch *(math)* unicursal curve
đường đơn viên *(math)* circular curve
đường đua *(xe, ô tô)* race track
đường đuổi *(math)* curve of pursuit
đường eo *(text)* waistline
đường epitrocoit *(math)* epitrochoidal curve
đường ga station track
đường gạch-gạch *(bản vẽ kỹ thuật)* dash line
đường gấp *(text)* fold(line)
đường gấp giữa center fold
đường gấp giữa thân sau center back fold
đường gấp giữa thân trước center front fold
đường gấp khúc broken line
đường ghềnh *(math)* space curve
đường ghi âm *(elec)* sound track
đường ghi nối ngược hướng *(rail)* facing point crossover
đường ghi nối thuận hướng *(rail)* training point crossover
đường giả tiếp xúc *(math)* pseudo-tangent line
đường giao liên commo-liaison route
đường giao nhau cross-over roads
đường giao nhận xe *(rail)* interchange track
đường giao thông công cộng public road
đường giao thông huyết mạch vital lines of communication
đường giới hạn limit circle, limiting curve, limiting line
đường gọi ra *(communi)* outgoing line
đường gọi vào *(communi)* line
đường gồ ghề bumpy road, rough road
đường hạ cánh landing strip
đường hạ cánh dự bị crash-landing strip
đường hai chiều two-way road
đường hàm loga *(math)* logarithmic line
đường hàng hải quốc tế international water-way(s)
đường hàng không *x* đường bay
đường hành trình tính toán dead reckoning course line
đường hầm gallery, tunnel, subway
đường hầm áp lực pressure tunnel, hydro-tunnel
đường hầm cấp liệu delivery tunnel
đường hầm có vỏ chống bằng bê tông concrete lined tunnel
đường hầm dạng móng ngựa horseshoe tunnel
đường hầm dẫn cáp cable tunnel
đường hầm dẫn nước đến tuabin head-race tunnel
đường hầm dẫn nước ra khỏi tuabin tailrace tunnel
đường hầm dẫn vào access tunnel
đường hầm dưới biển submarine tunnel
đường hầm dưới nước subaqueous tunnel
đường hầm dưới sông subfluvial tunnel
đường hầm đi bộ footway tunnel, pedestrian tunnel
đường hầm hai làn xe two-lane tunnel
đường hầm hai tuyến tàu double track tunnel

đường hầm khảo sát exploring tunnel
đường hầm lưng núi pass tunnel
đường hầm lượn vòng looping tunnel
đường hầm ngập trong nước immersed tube tunnel
đường hầm nhà máy thủy điện hydroelectric plant tunnel, hydroelectric power station tunnel
đường hầm phụ subsidiary tunnel
đường hầm thoát nước sewer tunnel, drain tunnel
đường hầm tiếp nước aqueduct tunnel
đường hầm vận chuyển haulage tunnel
đường hầm xa lộ highway tunnel, traffic tunnel
đường hầm xả đáy bottom discharge gallery
đường hầm xả lũ flood discharge tunnel
đường hầm xoắn ốc spiral tunnel
đường hầm xuyên núi cross tunnel
đường hiệp biến *(math)* covariant curve
đường hình dạng *(thân tàu)* moulded line
đường hình dạng boong moulded deck line, moulded sheer line, beam line
đường hình dạng cong giang moulded frame line
đường hình dạng ít cản fair form
đường hình rắn *(math)* serpentine curve *(graph of* $x^2y + b^2y - a^2x = 0$*)*
đường hình sao *(math)* astroid, starlike curve
đường hình sao đều regular astroid
đường hình sao xạ ảnh projective astroid
đường hình sao xiên oblique astroid
đường hình sin *(math)* sinusoid *(graph of* $y = \sin x$*)*
đường hình tim *(math)* cardioid *(graph of* $r = a\,(1 - \cos\varphi)$*)*
đường hình tim kép *(math)* double heart line
đường hoa hồng *(math)* rose curve *(graph of rose* $= a\sin 2\theta$*)*
đường hoa hồng ba cánh *(math)* three leaves rose curve
(sự) đường hóa *(food eng)* saccharification
đường hồi quy *(math)* line of regression, regression line
đường hút *(máy lạnh) (elec)* suction line
đường huyết *(med)* blood sugar
đường hướng (máy) slideway, shears
đường hướng dọc longitudinal slideway
đường hướng ngang tranversal slideway, cross slideway
đường hướng phẳng plane slideway, flat shears
đường hướng trụ column shears
đường hữu tỷ *(math)* rational curve
đường hypecbolic hyperbolic line
đường kapa *(math)* kappa curve *(graph of* $x^4 + x^2y^2 = a^2y^2$*)*
đường kéo thuyền *(dọc bờ sông)* drift way, bridle path
đường kéo tời hoistway
đường kép double line
đường khâu *(med)* suture
đường khíu *(text)* linking seam, looping seam
đường khó đi *(trans)* heavy road
đường không điều hòa giao thông open road
đường không khả quy irreducible curve
đường không lệch từ agonic line
đường khử oxy *(food eng)* deoxy sugar
đường kiểm soát thực tế ở biên giới line of actual control on the border
đường kính *(math)* diameter *n* // diametric(al) *adj*
đường kính *(food eng)* granulated sugar, refined sugar
đường kính liên hợp conjugate diameters
đường kính quay vòng nhỏ nhất của xe curb clearance circle

đường kính siêu hạn transfinite diameter
đường kính vòng tròn cơ sở *(bánh răng)* base diameter
đường kỳ dị *(math)* singular line
đường làng parish road, lane
đường lát *(đá, gạch)* paved road
đường lát phiến slab roadway
đường lát thân cây *(Am)* corduroy road
đường lát ván plank road
đường lăn *(aero eng)* taxiway, taxitrack
đường lăn bi *(ổ bi)* race track
đường lăn chính return taxitrack
đường lăn phụ branch taxitrack
đường lân cận *(math)* neighbouring curve
đường lập tàu *x* đường dồn toa
đường lệch *(math)* skew curve
đường liên hợp conjugate lines
đường liên thị interurban road
đường liên tỉnh interprovincial highway, intercountry highway
đường lò ba luồng triple heading
đường lò khai thông *x* đường lò mở cửa
đường lò mở cửa adit
đường lò mở cửa bên side adit
đường lò mở cửa chính main adit
đường lò mở cửa khai thác productive adit
đường lò mở cửa nghiêng inclined adit
đường lò mở cửa phụ auxillary adit, subsidiary adit
đường lò mở cửa tầng thấp deep adit
đường lò mở cửa thăm dò exploratory adit
đường lò mở cửa thông gió ventilation adit
đường lò mở cửa xuyên via cross adit
đường lò mở mỏ mine adit
đường lò theo đá stone drift
đường lò theo phương via level course
đường lò thoát nước drain adit
đường lõm concave curve
đường logitic *(math)* logistic curve *(graph of* $y = k/(1 + e^{a+bx})$ *)*
đường lồi convex curve
đường (phố) lớn thoroughfare
đường lưỡng viên *(math)* bicircular curve
đường lượng mưa line of precipitations
đường lưu lượng-mức nước-độ dốc fall-stage-discharge curve
đường ly *(text)* dart
đường ly sườn vai thân sau back shoulder dart
đường ly sườn vai thân trước front shoulder dart
đường ly vòng cổ thân trước front neckline dart
đường ly vòng eo thân sau back waist dart
đường lý tưởng *(math)* deal line
đường may *(text)* stitch, seam
đường may bát tay cuff seam
đường may giấu mũi blind stitch
đường may hông *(quần)* side seam
đường may lược basted seam
đường may vắt sổ edgefelling stitch, felling stitch, hemming stitch
đường mặt hạ lưu đập vòm intrados curve, downstream curve
đường mặt thượng lưu đập vòm extrados curve, upstream curve
đường mép lề đường bank line of road
đường mép nước water front
đường mép sông river bank line
đường mía *(food eng)* sucrose, cane sugar
đường miếng *(food eng)* sugar lump
đường mòn trail, hasty road, track
đường mòn xuyên rừng track through the forest
đường một chiều one-way road
đường một ray treo overhead monorail system

đường mức *(math)* level curve

đường nằm ngang horizontal line

đường ngắm line of vision, sighting line, line of sight

đường ngắt interrupt line

đường ngầm subway, underpass

đường ngầm cho người đi bộ pedestrian underpass

đường ngấn nước lũ flood mark

đường nghịch đảo *(math)* inverse curve

đường ngoại ô suburban road

đường ngoằn ngoèo zig-zag route

đường ngoặt và mở rộng superelevated and widened curves

đường người đi *(ở hai bên đường sắt, bờ kênh)* banquette

đường nhánh vào cảng port siding

đường nhánh vào nhà máy industrial siding, industrial track

đường nhấp nhô corrugated road

đường nhị thức *(math)* binomial curve

đường nho *(food eng)* grape sugar

đường niệu kế *(med)* diabetometer

đường nối *(text)* seamline

đường nối connecting track

đường nối dữ liệu *(comput sci)* data connection

đường nối đường lăn *(aero eng)* link taxitrack

đường nối nhiều điểm multipoint line

đường nội thủy inland waterway(s)

đường nông thôn rural road

đường núi mountain road

đường nước *(nav)* waterline, floatation line, floating line

đường nước chở dùng khi phân khoang subdivision loadline

đường nước chở đầy full-load waterline, loaded waterline, deep waterline, deep-load lane

đường nước dâng backwater curve

đường nước không chở light(-draft) waterline, light loadline

đường nước thiết kế design(ed) waterline, designre's load waterline, construction waterline

đường ổ gà pot-holed road

đường ốc sên *(math)* limacon *(graph of $\rho = a\cos\theta + b$)*

đường ống conduit, pipeline, tubing

đường ống áp lực penstock, pressure conduit

đường ống áp lực lộ exposed penstock, open penstock

đường ống áp lực ngầm tunnel type penstock, underground penstock

đường ống áp lực trạm thủy điện power penstock

đường ống bằng vải canvas tubing

đường ống chính main

đường ống chính cấp nước (water) supply main

đường ống chính dẫn tự chảy *(từ hồ chứa)* gravity main

đường ống chính góp nước (water) collecting main

đường ống dẫn khí nén compressed air pipeline

đường ống dẫn ngầm dưới đất subterranean pipeline

đường ống dẫn ngầm dưới nước submarine pipeline

đường ống dẫn nước ngầm underflow conduit

đường ống khí động lực aerodynamic tunnel, wind tunnel

đường ống khí động lực có áp suất hãm không thay đổi constant stagnation-pressure wind tunnel

đường ống khí động lực có phần làm

việc hở open-jet wind tunnel

đường ống khí động lực không có luồng ngược non-return flow wind tunnel, straight through wind tunnel

đường ống khí động lực kiểu mật độ thay đổi variable density wind tunnel

đường ống khí động lực kiểu xoáy ốc (free-) spinning wind tunnel

đường ống (dẫn nước) không áp free-flow conduit, non pressure conduit

đường ống nước water conduit

đường ống phân phối distribution pipeline

đường ống tháo nước dewatering conduit

đường ống thoát nước drainage pipeline

đường ống thông gió ventilation tubing

đường ống xả *(sau nhà máy thủy điện)* tailrace conduit

đường parabolic *(math)* parabolic(al) curve

đường pháp bao *(math)* evolute

đường pháp bao phẳng plane evolute

đường pháp bao trung gian intermediate evolute

đường phẳng *(math)* plane curve

đường phẳng bậc cao high plane curve

đường phân chí các chí điểm solstitial colure

đường phân chi các phân điểm equinoctial colure

đường phân giới demarcation line

đường phân kỳ *(math)* hyperparallels

đường phân nhánh branch line

đường phân phối distribution curve, percentile chart, percentile curve

đường phèn *(food eng)* sugar candy

đường phiếm đại số *(math)* pan-algebraic curve

đường phóng điện discharge path

đường phố một chiều one-way street

đường phổi *(food eng)* lump sugar

đường phụ minor road

đường phức *(math)* complex line

đường phương *(geol)* course, strike, strike of seam

đường phương của mạch course of vein

đường phương của thổ phiến strike of foliation

đường phương của vỉa course of seam, level course

đường phương vị azimuth line

đường qua địa điểm không che chắn *(trans)* exposed road

đường quả lê *(math)* pear curve

đường quá trình dòng chảy run-off curve

đường quá trình mưa precipitation curve

đường quốc lộ *x* đường cái

đường rạch *(min eng)* cut, cutting

đường rạch *(med)* incision

đường rải đá dăm broken-stone road, macadam road

đường rải sỏi gravel road

đường ray cao tốc high-speed track

đường ray có khổ rộng wide-gauge track

đường ray có khổ tiêu chuẩn standard-gauge track

đường ray treo *(để chạy tàu treo)* overhead railway, suspended railway, telpher line

đường ray xe điện tramlines; *(Anh)* tramway

đường răng cưa *(math)* saw-tooth curve

đường rẽ nhánh branch line

đường riêng *(nối đường công cộng với nhà riêng)* driveway

đường rộng có cây parkway

đường rừng wood road, forest road

đường sắt railway, railroad

đường sắt cao tốc high-speed railway

đường sắt cáp treo funicular railway

đường sắt chạy vòng circular railway, girdle railway, transfert railway

đường sắt có ray răng rack (and-pinion)

railway

đường sắt dẫn *(lên cầu, vào phà..)* access railroad

đường sắt địa phương *x* đường sắt khu vực

đường sắt đôi double-track railway, double-track line

đường sắt đơn single-track railway, single-track line

đường sắt khổ hẹp narrow-gauge line, narrow-gauge railway , light railway

đường sắt khổ rộng broad-gauge line, broad-gauge railway *(2,1336m)*

đường sắt khu vực district rail

đường sắt ngầm underground railway, subway railway, tube railway

đường sắt nhánh branch railway

đường sắt nhiều đường multiple-line railway , multiple-track railway

đường sắt ở mỏ mine rail, mine railway, mine railroad

đường sắt tạm field railway

đường sắt thiếu nhi juvenile railway

đường sắt tiêu chuẩn standard-gauge railway, full-gauge railway

đường sắt trên cao elevated railway, overhead railway

đường sắt vành đai belt(-line) railway

đường sắt ven cầu cảng quayside railway tracks

đường sâu đục *(agr)* worm-hole

đường sec *(math)* secant curve

đường siêu bội *(math)* hypergeometric curve

đường siêu eliptic *(math)* hyperelliptic curve

đường siêu việt *(math)* transcendental curve

đường sin *(math)* sine curve

đường sinh *(math)* generating curve, generating line, generator, generatrix

đường sinh thẳng rectilinear generator

đường song song parallel, parallel lines

đường súc vật thồ bridle road, bridle path

đường sữa *(food eng)* lactose, milk sugar

đường sức *(phys, elec)* lines of force

đường sức từ magnetic lines of force

đường sừng *(math)* cornoid

đường sườn lateral road

đường tà hành *(math)* loxodrome, rhumb-line

đường tà hành cầu spherical loxodrome

đường tà hành nón conical loxodrome

đường tải *(elec)* load line

đường tải ba *(communi)* carrier line

đường tạm expedient road, hasty road, temporary road

đường tạm có mặt gia cố heavy expedient road

đường tăng *(math)* growth curve

đường tắt side road, short cut

đường tắt tim phổi *(med)* cardiopulmonary by-pass

đường tầm bay là *(aero eng)* glide path; *(Am)* glide slope

đường tầm nhìn hạn chế blind road

đường thả gỗ float way

đường thành phố urban road

đường thẳng *(math)* straight line

đường thẳng đứng vertical line

đường thẳng số number line

đường thẳng thực real line

đường thắt *(math)* gorde line, line of striction, striction line

đường (nước) thấm path of percolation, seepage path, line of seepage, infiltration routing

đường thân khai *(math)* evolvent, involute

đường thi công construction track

đường thông gió airway, air-vent duct

đường thông gió chính main airway

đường thông gió phụ auxiliary airway

đường thông xe empty track

đường thời tiết không mưa fair-weather road

đường thu lệ phí toll road, turnpike (road)

đường thụt vào để đỗ xe lay-by

đường thủy waterway, watercourse

đường thủy chuẩn levelling line

đường thủy nội địa inland waterway

đường tiệm cận *(math)* asymptotic line

đường tiệm cận ảo virtual asymptotic line

đường tiến tàu (train) departure track, dispatch track, outgassing track

đường tiếp xúc tangent curve, tangent line

đường tiêu *(math)* focal curve

đường tôn cao elevated road

đường tới hạn critical curve

đường tractric *(math)* tractrix *(graph of* $y = a\log[(a \pm \sqrt{a^2 - x^2}) / y] \pm \sqrt{a^2 - y^2}$)

đường trải gỗ cành brush-wood road

đường trải nhựa asphalt road, bituminous road

đường trái xoan *(math)* oval

đường tránh *(trans)* by-pass road, detour road, loop road; *(rail)* avoiding line, by-pass route, loop line, side track

đường tránh nạn deflecting track

đường trắc địa geodesic, geodetic line

đường trắc địa cực tiểu minimal geodesic

đường trên cọc stilted road

đường trên nền đắp road on embankment

đường tròn *(math)* circle

đường tròn ảo virtual circle

đường tròn bàng tiếp escribed circle

đường tròn chỉ phương director circle

đường tròn chín điểm nine-point circle

đường tròn chính khúc circle of curvature

đường tròn đẳng phương radical circle

đường tròn điểm null circle

đường tròn định hướng oriented circle

đường tròn đơn vị unit circle

đường tròn không suy biến non-degenerate circle

đường tròn mật tiếp osculating circle

đường tròn ngoại tiếp circumscribed circle

đường tròn nội tiếp incircle, inscribed circle

đường tròn sinh generating circle

đường tròn tâm sai của elip escentric circles of an ellipse

đường tròn tiệm cận asymptotic circle

đường tròn tiếp xúc tangent circles

đường tròn tiếp xúc ngoài externally tangent circles

đường tròn tiếp xúc trong internally tangent circles

đường tròn tiêu focal circle

đường tròn tới hạn critical circle

đường tròn trực giao orthogonal circles

đường tròn vĩ tuyến parallel circle

đường trong kho *(trans)* house track

đường trục *(trans)* main road, main highway, trunk road, arterial road, arterial highway, backbone road

đường trục chân vịt *(nav)* shaft line

đường trục giao thông traffic artery

đường trung bình median, midline

đường trung kế *(communi)* trunk line

đường truy nhập *(comput sci)* access line

đường truyền dẫn đồng trục coaxial transmisson line

đường truyền thông communication link

đường trượt *(của hộp trục)* *(rail)* horn-guide, horn-cheek; *(mech eng)* slide, slideway

đường trượt hạ thủy tàu launch(ing) way, standing way

đường trượt hạ thủy tàu có độ cong cambered (launching) way

đường trượt kín closed slide

đường tự đối cực self-polar curve

đường tựa phẳng *(math)* quasi-plane curve
đường ưu tiên major road; *(Am)* preference road, main road having right of way
đường vải gấp đôi *(text)* fold facing line
đường vành đai belt road, circular road, belt line highway
đường vào đường cái highway approach, highway entrance
đường vào lãnh hải access to territorial sea
đường vào nội thủy access to internal waters
đường vắt *(rail)* crossing track, cross-over track
đường vắt có thiết bị đóng đường cross-over with interlock
đường vận chuyển cáp treo blondin, cableway, monocable pendulum ropeway
đường vận chuyển hàng freight track
đường vận tốc đáy bottom velocity curve
đường ven đường lớn frontage road
đường vị trí thiên văn astronomical position line
đường vị tự *(math)* homothetic curve
đường viền *(arch)* fillet, astragal
đường viền quanh cột *(arch)* annulet
đường vô thiên *(phys)* agonic line
đường vùng thưa dân back road
đường vuông góc *(math)* normal, perdendicular
đường vượt tầng trên overpass
đường xác suất *(math)* probability curve
đường xe chạy để kiểm tra chất lượng check road
đường xe chạy lát thân cây log-tread road
đường xe chạy lát ván plank-tread road
đường xe cộ không qua lại được impassable road
đường xe cộ qua lại được road fit for traffic
đường xe điện tramway
đường xe điện treo aerial tramway
đường xe điện treo con thoi jig-back aerial tramway, to-and-form aerial tramway, reversible aerial tramway
đường xe điện treo đi vòng continuous aerial tramway
đường xe điện treo trên cáp cable tramway
đường xe ngựa horse road
đường xe súc vật tải carriage road, cart road, carriage track, cart track
đường xếp hàng hóa loading siding
đường xi măng-đá dăm cement- macadam road
đường xicnoit *(math)* signoid curve
đường xiên oblique line
đường xoắn ốc helix, screw line, spiral, volute
đường xoắn trái left-handed curve, sinistrorsal curve
đường xoi chamfer, groove, rabbet, rebate, flute, listel, scarf, quirk
đường xuyên rừng breakthrough
(sự) đứt dòng *(aero eng)* stall
đứt dòng do sóng kích shock stall, compressibility stall
đứt dòng một phần semistall
đứt dòng phần chân cánh root stall
đứt dòng phần mép trước cánh leading-edge stall
đứt dòng phần mút cánh tip stall
đứt dòng sâu deep stall
đứt dòng trên cánh wing stall
đứt gãy *(geol)* fault
đứt gãy bậc thang echelon fault
đứt gãy bị cà phẳng planed fault
đứt gãy biến vị shift fault
đứt gãy chia nhánh branching fault
đứt gãy cong curved fault
đứt gãy đối ngẫu antithetic fault
đứt gãy đơn single fault

đứt gãy đứng vertical fault

đứt gãy hở open fault

đứt gãy kéo căng tension fault

đứt gãy kín closed fault

đứt gãy ngang cross fault

đứt gãy nghịch thrust fault, reserse fault, reserse slip fault, thrust slip fault

đứt gãy nghịch chờm thrust shove fault, overthrust fault

đứt gãy nghịch chờm ngang lateral thrust, transverse thrust

đứt gãy nghịch chờm theo vỉa bedding thrust

đứt gãy nghịch chờm uốn nếp folded thrust

đứt gãy ngoại vi circumferentical fault

đứt gãy ở nếp lồi anticlinal fault

đứt gãy phụ companion fault

đứt gãy theo hướng dốc dip fault

đứt gãy thông thường *x* đứt gãy kéo căng

đứt gãy thuận tầng bedding fault

đứt gãy xiên chéo oblique fault

đứt gãy xoay vòng rotary fault, pivotal fault, rotational fault

đứt mối *(text)* end-down, end-out

đứt sợi *(text)* yarn failure

E

ebonit ebonite, hard rubber
egodic *(math)* ergodicity
einsteini einsteinium, Es
elastome elastomer
(sự) electrome hóa electromerization
electron *(phys)* electron
electron nhiệt thermoelectron
electron quang điện photoelectron
elip *(math)* ellipse
elip ảo imaginary ellipse
elip cubic cubical ellipse
elip không null ellipse
elip tiêu focal ellipse
elip trắc địa geodesic ellipse
elipxoit *(math)* ellipsoid
elipxoit ảo imaginary ellipsoid
elipxoit điểm null ellipsoid, point ellipsoid
elipxoit đồng dạng similar ellipsoids
elipxoit đồng tiêu confocal ellipsoids
elipxoit tròn xoay ellipsoid of revolution, spheroid
emitơ *(phys, elec)* emitter
enol enol, RCH= C(OH)R'
(sự) enol hóa enolization
entanpi enthalpy
entropi entropy
entropi âm negentropy
enzym enzyme
enzym bị ức chế repressible enzymes
enzym biến đổi alteration enzyme
enzym cảm ứng inducible enzyme
enzym cấu trúc constitutive enzyme
enzym chuyển hóa transferring enzyme
enzym dẫn xuất derived enzyme
enzym đặc hiệu virut viral specitic enzymes
enzym giới hạn restriction enzymes
enzym hòa tan soluble enzyme
enzym keo tụ coagulase, coagulating enzyme

(sự) enzym phân zymolysis
enzym phân giải protein proteolytic enzyme
enzym phân giải tinh bột amylolytic enzyme
enzym thích ứng adaptive enzyme
enzym xúc tác catalase
eo (lưng) *(text)* waist
eo biển strait
(sự) ép *(mech eng)* pressing
ép dạ *(text)* felting
ép định hình bít tất hose press
(sự) ép đùn extrusion
ép đùn gián tiếp indirect extrusion
ép đùn ngược inverted extrusion
ép đùn trực tiếp direct extrusion
ép đùn xung impact extrusion
(sự) ép giá *(econ)* price squeeze
ép nguội cold pressing
ép nóng hot pressing

epime epimer
(sự) epime hóa epimerization
epitrocoit *(math)* epitrochoid
epixyc *(math)* epicycle
epixycloit *(math)* epicycloid
epoxit epoxide
(sự) epoxit hóa epoxidation
epxilon *(math)* epsilon, ε
erbi erbium, Er
erytroza erythrose, $C_4H_8O_4$
este ester, R'COOR
este aldehyt aldehydo-ester
este ete ether ester R"OR'COOR
(sự) este hóa esterification
(sự) este hóa tương hỗ interesterification
este mạch thẳng linear ester
este xeton ketoester, RCOR'COOR"
esteraza esterase
eta *(math)* eta, η
etan ethane, C_2H_6
etanal acetaldehyde, CH_3CHO
etanol ethanol, ethyl alcohol, C_2H_5OH
(sự) etanol phân ethanolysis
etanolamin ethanolamine, $NH_2(CH_2)_2OH$
ete ether, ethyl ether, ROR; ROR'
ete đơn giản simple ether, ROR
ete gây mê anesthetic ether
(sự) ete hóa etherification
ete hỗn hợp complex ether, mixed ether, ROR'
ete mạch thẳng aliphatic ether
ete mạch vòng cyclic ether
ete xeton ketone ether, $RCOCH_2OR'$
etit ethide, MC_2H_5
etoxit ethoxide, ethylate, C_2H_5OM
etyl ethyl, C_2H_5
etyl benzen ethyl benzene, $C_6H_5C_2H_5$
etyl borat ethyl borate, $B(OC_2H_5)_3$
etyl bromua ethyl bromide, C_2H_5Br
etyl clorua ethyl chloride, C_2H_5Cl
(sự) etyl hóa ethylation
etyl xyanua ethyl cyanide, C_2H_5CN
etylat ethylate, ethoxide, C_2H_5OM
etylen ethylene, ethene, C_2H_4
(sự) etylen hóa ethylenation
eugenol eugenol $C_{10}H_{12}O_2$
europi europium, Eu
eutecti eutectic
(sự) ế ẩm *(buôn bán)* slackening, slackness, slump
(con) ếch frog, *Rana*
(cái) êke square
êtô *(mech eng)* vice, jaw vice, vise
êtô có cán tail vice
êtô để bàn bench vice
êtô kẹp grip vice
êtô khí nén air vice
êtô tay hand vice
êtô thợ lắp ráp jointer's vice
êtô thợ rèn smith's vice
êtô toàn thép all-steel vice
êtô xoay swivel vice

F

fading *(electr)* fading
fenspat feldspar
ferat ferrate, M_2FeO_4
ferit ferrite, $MFeO_2$; M_3FeO_3
ferixyanua ferricyanide, $M_3Fe(CN)_6$
fermi fermium, Fm
feroxyanua ferrocyanide, $M_4Fe(CN)_6$
fiđơ *(dây dẫn sóng) (electr)* feeder
flo fluorine, F
(sự) flo hóa fluoridation, fluorination
floroelastome fluoroelastomer
florofom fluoroform, CHF_3
florosilicat fluorosilicate, M_2SiF_6
florua fluoride, MF
fluolit *(chất tẩy trắng quang học)* fluolite
formalđehyt formaldehyde, metanal, HCHO
formalin formalin
format formate, HCOOM; HCOOR
formol formol, *x* formaldehyde
formyl formyl, HCO–
franxi francium, Fr
frơn *(meteor)* front
frơn địa cực polar front
frơn nhiệt đới tropical front
fructoza fructose, $C_6H_{12}O_6$
fulminat fulminate, CNOM; CNOR
furalđehyt furaldehyde, C_4H_3OCHO
furan furan, $C_4H_4O_4$
furfuran furfuran, *x* furan
furfuryl furfuryl, C_5H_5O –
furoin furoin, $C_{10}H_8O_4$
furoyl furoyl, $C_5H_3O_2$–

G

ga *(trans)* station
ga biên giới border station, frontier station
ga cảng harbour station, port terminal
ga chính central station
ga chuyển tàu interchange station
ga cuối *x* ga đầu
ga cụt head station, stub end station
ga dọc đường intermediate station, through station, way (side) station, station between stops
ga đầu railhead, terminal station
ga đầu mối junction station, multiple station
ga đến arrival station, station of destination, receiving station
ga đỗ không bắt buộc flag station, flag halt, flag stop, whistle stop
ga hàng hóa *(rail)* freight station, freight terminal; *(Am)* freight depot, goods station, *(aero eng)* cargo terminal
ga hàng không airport
ga hành khách cụt stub passenger station
ga lập tàu shunting station, marshalling yard, classification yard, distributing station
ga neo *(đường cáp treo)* anchoring station
ga ở góc *(đường cáp treo)* angle station
ga than coaling station
ga thung lũng *(đường cáp treo)* valley station
ga xe lửa railway station
ga xép joint station, substation
ga xuất phát station of origin, departure station, dispatching station
gà ấp brood hen, broody hen
gà chọi fighting cock, game cock, game fowl
gà giò chicken, broiler
gà giò thiến poulard
gà mái hen
gà mái đang nuôi con clucking hen
gà mái ghẹ young hen
gà mái tơ pullet
gà mới nở baby chicken
gà nuôi nhốt vỗ béo battery chicken
gà pha half breed chicken
gà ri bantam
gà rừng jungle fowl, *Gallus gallus*
gà tây turkey
gà trống cock; *(Am)* rooster
gà trống thiến gelded cock
gà xuất chuồng commercial fowl
(sự) gá đặt arrangement
gá (khuôn) uốn bending block
gác *(mil sct)* mount guard
gác chuông belfry
gác lửng mezzanine
gác mái attic
gác mái giả false attic
gác thượng solar, sollar, soller
gạc *(med)* gauze, compress
gạc thấm absorbent gauze
gạch brick
gạch Accrington Accrington brick

gạch Anh *(7,2 x 11,5; 5 x 26,7 cm)* English brick
gạch bê tông xỉ cinder concrete brick
gạch cách nhiệt insulating brick
gạch chêm compass brick, key brick
gạch chịu axit acidproof brick
gạch chịu lửa fire brick, fireclay brick, refractory brick
gạch chuyên dùng purpose-made brick
gạch có cốt reinforced brick
gạch có lỗ cored brick, perforated brick
gạch có rãnh brick with groove
gạch có rìa lug brick
gạch đặc full brick, solid brick
gạch đất sét clay brick
gạch định hình pistol brick, plinth brick, shaped brick, vousoir brick
gạch dolomit dolomite brick
gạch hình nêm wedged brick
gạch không nung *x* gạch mộc
gạch lát face brick, lining brick
gạch lát đường pavior
gạch magie magnesia brick
gạch mộc adobe brick, cob brick, non-burned brick
gạch nối nhất thời soft hyphen
gạch ống tubular brick
gạch ốp facing brick
gạch pha mùn cưa sawdust brick
gạch phơi air-dried brick, adobe brick
gạch rỗng cavity brick, air brick, cetular brick, hollow brick, tubing brick, tabular brick
gạch samot chamotte brick, fireclay brick
gạch silicat silica brick
gạch silicat nhẹ rhenish brick
gạch tổ ong broken brick, crushed brick
gạch trang trí texture brick
gạch tráng men glazed brick
gạch vôi cát malm brick
gạch xây góc quoin brick
gadolini gadolinium, Gd
gai *(biol)* spine
(có) gai *(biol)* acanthaceous
(cây) gai ramie, *Boehmeria nivea*
gai chậu iliac spine
(cây) gai dầu hemp, *Canabanis sativa*
gai dầu Ấn Độ Indian hemp, taag hemp, sunn, *Crotalaria juncea*
gai dầu Thụy Điển Swedish hemp, nettle, *Urtica dioica, U. urens, U. pilulifera*
gai độc venomous spine
gai đốt sống spine of vertebra
gai giao cấu claspers
gai lưng dorsal spine
gai nhỏ spinule
gai sườn costal spine
gai thần kinh neural spine
gai thị optic disk, optic papilla
(cây) gai trắng white ramie, *Boehmeria nivea*
gai vận động adminiculum
(cây) gai xanh green ramie, *Boehmeria tenacissima*
gai xương osteophyte
gài mìn lay mine
gài sẵn *(comput sci)* built-in
galactin galactin
galactogen galactogen
galactoza galactose, $C_6H_{12}O_6$.
gali gallium, Ga
(thuộc) gali (II) gallous
(thuộc) gali (III) gallic
gama *(math)* gamma, γ
gan *(biol)* liver, hepar
gan bàn tay palm
gan dạng tinh bột amyloid liver
gan suy tim cardiac liver
gan thoái hóa mỡ fatty liver

gan to hepatomegaly
gan xơ cirrhotic liver, cirrhosis
(sự) gán *(comput sci)* assignment
gán bội multiple assignment
gán địa chỉ gián tiếp deferred addressing
(sự) gạn *(min eng)* elutriation
gạn bằng không khí air elutriation
gạn bùn sludge elutriation
gạn khô dry elutriation
gạn ướt wet elutriation
gang xám *(metal)* gray cast iron
(cái) gàng *(text)* ply
gánh nặng nợ nần *(econ)* burden of debt
gánh nặng thuế khóa *(econ)* burden of taxation, tax burden
gáo múc dipper
gạo rice
gạo bạc bụng chalky rice
gạo chiêm summer rice
gạo giã hand milled rice
gạo giã kỹ polished rice
gạo hấp hơi bin burned rice
gạo hồ coated rice
gạo lúa xuân spring rice
gạo lứt coarse rice, husked rice
gạo mùa autumn rice
gạo nếp glutinous rice, sticky rice
gạo nếp cẩm black glutinous rice
gạo sán *(med)* cysticercus
gạo tám parfumed rice, deliciously flavoured rice
gạo tấm brewers rice
gạo tẻ ordinary rice
gạo xay bright rice
gara garage, shed
gara xe car shed
garo *(med)* garrot, tourniquet
(cái) gạt đai truyền belt slipper, belt shifter, belt shifting fork
(cái) gạt lau kính *(ô tô)* windshield wiper
(cái) gạt lắp đặt đai truyền belt setter, belt mounter
(cái) gạt tàn thuốc lá ash tray, ash pot, ash seceiver
gáy *(biol)* nucha
gắn keo *x* dán
gắn kết coherence *n* // coherent *adj*
gắn kết đất (bằng xi măng) ground cementation
(được) gắn máy ở đuôi *(nav)* aft-engined
găng tay gauntlet, glove
găng tay da muffle
găng tay không ngón *x* bao tay
(cái) gắp đạn clip, ammunition clip
gấm *x* vải gấm
gân rib; *(biol)* tendon; *(sống lá)* costa
gân cánh pterogostia, nerve
gân chính midrib
gân gót Achilles tendon, calcaneus tendon
gân tăng cứng reinforcing rib, stiffening rib, strengthening rib, (ribbed) stiffener
gần bờ biển *(độ sâu khoảng 90m)* sublittoral
gần đúng approximate
(sự) gần như va chạm *(khi bay)* near miss
gần phía đuôi nhất *(nav)* aftermost
(sự) gấp mép beading
(cái) gầu bucket, scoop, ladle, dipper
gầu cào cạp scraper bucket
gầu có đáy lật bottom dump bucket
gầu cuốc dreadging scoop
gầu dai bucket with long ropes
gầu dây *(tát nước)* swing basket
gầu đào giếng shaft sinking bucket
gầu đào nghịch backhoe bucket, pull scoop
gầu đào xúc ngược back hoe
gầu định lượng measuring bucket
gầu đơn single bucket

gầu lật tipping bucket
gầu máy xúc excavator bucket
gầu nạo vét *(của tàu cuốc)* dredger bucket
gầu nâng tải hoist(ing) bucket
gầu ngoạm clamshell, grapple, grab bucket
gầu ngoạm hai hàm clamshell bucket
gầu ống bailer, tub
gầu quăng *(máy đào)* dragline bucket
gầu sòng bucket with a long handle
gầu tải carrier bucket
gầu tát nước *(ở thuyền)* bail(er), baler
gầu thùng kibble
gầu thùng hai đáy double bottom kibble
gầu trục gig
gầu trút ở đáy bottom discharge bucket, bottom dump bucket
gầu xúc shovel (bucket), dipper
gầu xúc ngược back-acting shovel bucket
gầu xúc tầm dài long range shovel bucket
gấu *(áo, quần)* hem
gây bệnh pathogenic
gây bệnh động vật enzootic
gây bệnh vàng da icterogenic
gây chết lethal
gây dị ứng allergenic
gây đau dolorific, algogenic
gây đột biến mutagenicity *n* // mutagenic, mutafacient *adj*
gây giống breeding
gây hưng phấn exciting
gây kích thích irritable
(sự) gây lại rừng reafforestation
gây mê *(med)* anesthesia, anaesthesia *n* // anesthetic, anaesthetic *adj*
gây mê cơ bản basal an(a)esthesia
gây mê học anesthesiology
gây mê kín closed anesthesia
gây mê nội khí quản endotracheal anesthesia
gây mê phối hợp mixed anesthesia
gây mê theo đường tĩnh mạch intravenous anesthesia
gây mê vòng hở open anesthesia
gây miễn dịch immunifaction *n* // immunifacient, immunogenic *adj*
gây ngủ hypnogenic
gây ngứa pruriginous
gây nổ explosive
gây nôn emetic
gây tê bằng lạnh crymoanesthesia
gây tê dưới màng cứng epidural anesthesia
gây tê dưới màng nhện subarachnoid anesthesia
gây tê nông surface analgesia
gây tê phong bế thần kinh block anesthesia
gây tê trong miệng intra-oral anesthesia
gây tê vùng regional anesthesia
gây ung thư carcinogenic
(sự) gẫy fracture
gẫy do cắt shear fracture
gẫy do kéo tension fracture
gẫy do mỏi fatigue fracture
gẫy do nén compression fracture
(sự) gẫy xương *(med)* fracture
gẫy xương cành tươi greenstick fracture
gẫy xương chồng impacted fracture
gẫy xương hở open fracture
gẫy xương kín closed fracture
gẫy xương mảnh vụn comminuted fracture
gậy nạp mìn charging stick, tamping stick
gậy (để) nhồi tamping rod
gecmani germanium, Ge
(thuộc) gecmani (II) germanous
(thuộc) gecmani (IV) germanic
gel *(chem)* gel
gel đông tụ coagel
gel hữu cơ organogel

gel khí aerogel
gel khô xerogel
gel nước hydrogel
gel silic đioxit silica gel
gelatin gelatin
gelatin gây nổ blasting gelatin
(sự) gelatin hóa gelatinization, gelation, gelling
gen *(biol)* gene
gen ẩn số cryptomeric gene
gen bám haptogene
gen bào chất plasmagene
gen bị điều khiển controlled gene
gen bổ trợ complementary gene
gen bù compensation gene
gen cải biến modifier gene
gen cấu trúc structural gene
gen chất lượng qualitative gene
gen dễ đột biến mutable gene
gen dị nhiễm sắc heterochromatic gene
gen đệm buffering gene
gen điều hòa regulatory gene
gen điều khiển operator gene, controlling gene
gen điều khiển chất lượng major gene
gen điều khiển giới tính sex controlled gene
gen điều khiển số lượng minor gene
gen đồng kìm hãm *x* gen đồng ức chế
gen đồng ức chế corepressor
gen đột biến mutant gene
gen đơn bội đủ haploid-sufficient gene, haplo-sufficient gene
gen đơn bội thiếu haploid-insufficient gene, haplo-insufficient gene
gen gây chết lethal gene
gen gây đột biến mutator gene
gen gây hại detrimental gene
gen gây ung thư oncogene
gen gốc basigene
gen kép compound genes, digene
gen khóa switch gene
gen không bền labile gene
gen không giống đôi asynaptic genes
gen không ổn định inconstant gene
gen khuôn pattern gene
gen kiểu dại wild-type-gene
gen kìm hãm repressor gene
gen lặn recessive gene
gen lặn hình hypomorphic gene
gen lập thể plastogene
gen liên kết linked gene
gen liên kết giới tính sex linked gene
gen loãng diluting gene
gen lưỡng trị ambivalent gene
gen mờ invisible gene
gen muộn late gene
gen nửa gây chết semi-lethal gene
gen ổn định constant gene, stable gene
gen phức complex genes
gen quyết định key gene
gen số lượng quantitative gene
gen sớm early gene
gen tế bào cytogene
gen thay thế substitution gene
gen thường biến restriction gene
gen tính cái gynic gene
gen tính đực andric gene
gen toàn tính cái bologynic gene
gen toàn tính đực holandric gene
gen trội dominant gene
gen trội hình hypermorphic gene
gen trơ inert gene
gen trung tính neutral gene
gen truyền chéo tính cái diagynic gene
gen truyền chéo tính đực diandric gene
gen trừ compensation gene
gen ức chế suppressor gene

(sự) ghép *(biol, med)* graft, graftage, grafting; transplantation; *(mech eng)* coupling
ghép (hợp) *(text)* doubling
ghép áp approach graftage, side graftage
ghép bằng mộng đuôi én dovetailling
ghép bằng ống nối box coupling, tubing coupling
ghép bằng răng toothed coupling
ghép bên approach graftage, side graftage
ghép cành scion budding
ghép cặp pairing
ghép cặp electron pairing of electrons
ghép chặt tight coupling
ghép chẻ cleft graftage
ghép chéo *(biol)* xenograft
(sự) ghép chồi *x* (sự) ghép mắt
ghép cúi *(text)* doubling of slivers
ghép cùng loại homologous graftage, intergrafting
ghép cuộn xơ *(text)* doubling of laps
ghép cứng *(mech eng)* fixed coupling, close coupling
ghép da skin graftage
ghép da bản thân dermatoautoplasty
ghép dưới vỏ bard graftage
ghép đôi *x* ghép cặp
ghép đôi bazơ base pairing
ghép đôi cùng gen homogenic pairing
ghép đôi giả false pairing
ghép đôi khác gen heterogenic pairing
ghép động movable coupling
ghép gan liver transplantation
ghép giác mạc corneal graftage
ghép hình khiên shield budding
ghép hợp và kéo dài *(text)* double-and-draft
ghép kênh chia tần số *(communi)* division multiplexing
ghép kênh chia thời gian *(communi)* time division multiplexing
ghép khác loại heterologous graftage
ghép khung cũi để chống giếng mỏ shaft cribbing
ghép kiểu yên saddle graftage
ghép lỏng *(mech eng)* loose coupling
(sự) ghép mắt *(agr)* budding
ghép mắt kiểu chữ T T budding
ghép mắt tấm plate budding
ghép mấu spade budding
ghép mô đồng loại homologous transplantation
ghép mộng *(cons)* tenoning, keying
ghép mộng xoi *(cons)* match, joggle
ghép nêm wedge graftage
ghép ngọn top graftage
ghép nối xâu *(comput sci)* string concatenation
ghép R-C *(electr)* R-C coupling
ghép rễ root graftage
ghép tạp spurious coupling, parasitic coupling
ghép thận kidney transplantation
ghép tim cardiac transplantation
ghép tủy xương bonemarrow transplantation
ghế bành armchair
ghế bật ejection seat
ghế bên *(máy kéo)* fender seat
ghế chữa răng dental chair
ghế có chiều cao chỉnh được vertically ajustable seat
ghế có dây đai an toàn belt seat
ghế có giảm chấn thủy lực hydraulically damped seat
ghế dài *(rail)* bench
ghế dài có nệm ottoman
ghế dành trẻ em đi xe kiddie seat
ghế gá (tháo được) đặt phía sau *(xe thể thao)* dicky seat

ghế gập *(ô tô)* drop seat
ghế gập ngả phía sau throw-back seat
ghế ghép đôi tandem seat
ghế lật flap seat
ghế liền chỗ ngồi bench-type seat
ghế nằm *(trên xe lửa, tàu thủy)* bunk
ghế nệm hai chỗ cosy
ghế ngồi quay về phía sau rearward-facing seat
ghế ngồi quay về phía trước forward-facing seat
ghế người lái driver-seat
ghế người lái kiểu treo-thanh xoắn driving seat with torsional suspension
ghế nội soi *(med)* endoscopic examining chair
ghế phi công phóng ra được pilot's ejection seat
ghế phụ gấp ghép aisle seat
ghế quay swivelling seat
ghế treo hammock seat
ghế treo chuyển người sang tàu khác *(nav)* mammy chair
ghế treo ngoài mạn *(nav)* boatswaitn's chair, bosun's chair
ghế treo ngoài mạn dẫn động cơ khí power operated staging
ghế trường kỷ chester field
ghế xích đu rocker
ghi *(rail)* frog, point, switch
(sự) ghi (âm) (sound) record, recording
ghi âm bằng cơ học mechanical record
ghi âm bằng quang học optical record
ghi ba hướng *(rail)* three-throw point switch, three-way frog
ghi bằng ảnh photorecording
ghi bằng chùm laze laser beam recording
ghi bằng tia điện tử electron beam recording
ghi biến thiên thể tích plethysmography
(sự) ghi chép logging
ghi chép dữ liệu data logging
ghi chép lỗi error logging
ghi chú annotation
ghi chuyển sang đường dự trữ *(rail)* shunt switch
ghi có khóa *(rail)* latched switch
ghi có lưỡi ghi ngắn *(rail)* stub switch
ghi dạng số digital recording
ghi dồn tàu *(rail)* shunting switch, backing-out switch
ghi đè *(compat sci)* overwrite
ghi điều khiển bằng tay *(rail)* hand-operated switch
ghi điều khiển điện tập trung *(rail)* interlocked switch, power-thrown switch
ghi đông *(xe đạp)* bicycle handle bar
ghi đơn *(rail)* single switch
ghi được quay từ trạm đóng đường *(rail)* switch worked from signal box
ghi giao rẽ *(rail)* slip switch
ghi hai hướng *(rail)* two-way frog
ghi kép *(rail)* two-way frog, double switch
ghi làm trật bánh *(để phòng hộ)* *(rail)* derailing switch, derailing points
ghi lò *(metal)* grate
ghi lò chất tải liên tục continuous charging grate
ghi lò hộp lửa firebox grate
ghi lò kiểu răng lược rocking grate; *(Am)* finger grate, shaking grate
ghi lò kiểu tấm đột lỗ perforated plate grate
ghi lò làm nguội bằng nước water-cooled grate
ghi lò lắc shaking grate
ghi lò quay revolving grate
ghi lò trượt sliding grate
ghi ngược hướng *(rail)* facing point, facing switch

ghi nhận tiếng nói *(comput sci)* voice print
ghi quang số digital optical recording
ghi quay tay *(rail)* hand throw switch
ghi thuận hướng *(rail)* trailing switch, trailing frog
ghi thuận hướng hai đường *(rail)* two-way trailing frog
ghi từ *(comput sci)* magnetic recording
ghi tương tự *(comput sci)* analog recording
ghi vào đường nhánh *(rail)* branch point
gia cầm poultry
(sự) gia cố consolidation, fortification, reinforcement
gia cố bằng phụt dung dịch consolidating by grouting
gia cố bằng thanh chống *(cons)* shoring
gia cố bằng trụ *(cons)* proping, posting
gia cố bờ bank consolidation
gia cố nền móng *(cons)* shoring of foundation
gia cố taluy *(cons)* pitching
(sự) gia công *(mech eng)* machining, manufacturing, processing
gia công ăn mòn điện electro-erosion machining
gia công bằng chùm tia plasma plasma-beam processing
gia công bằng tia laze laser processing
gia công bề mặt surface working
gia công biến dạng dẻo warm working
gia công cắt gọt *x* gia công cơ khí
gia công chép hình contour machining, profiling
gia công cơ khí mechanical manufacturing, tooling
gia công điện hóa electrochemical machining, ECM
gia công (chép hình) đường viền ngoài external profiling
gia công (chép hình) đường viền trong internal profiling
gia công gỗ woodworking
gia công họ chi tiết family-of-parts manufacturing
gia công không gá lắp no-fixture manufacturing
gia công khuôn die-sinking
gia công kim loại metal working
gia công kim loại bằng áp lực metal deformation working
gia công nguội cold working
gia công nhóm group manufacturing
gia công siêu tinh superfinishing
gia công theo calip finish to gauge
gia công tia lửa điện electric spark machining, EDM
gia công tinh finishing
gia công tinh trên máy tiện turn finishing
gia công tới kích thước chính xác finish to size
gia công trên các máy chuyên môn hóa process-specialized manufacturing
gia công trên đường dây tự động in-line processing
gia công xung điện electric(al) discharge machining, EDM
gia súc livestock, cattle
gia súc cày kéo draught cattle
gia súc chăn thả cho gặm cỏ grazer
gia súc lấy sữa dairy cattle
gia súc xuất chuồng commercial livestock, market livestock
gia tốc acceleration
gia tốc âm negative acceleration
gia tốc Coriolis Coriolis acceleration, complementary acceleration
gia tốc của khâu *(truyền động)* link acceleration
gia tốc dài linear acceleration
gia tốc dạt *(nav)* side acceleration

gia tốc đều uniform acceleration
gia tốc đồ accelerogram
gia tốc góc angular acceleration
gia tốc hướng tâm centripetal acceleration
gia tốc kế accelerometer
gia tốc kế áp điện piezoelectric accelerometer
gia tốc kế ba thành phần three-component accelerometer, three-axis accelerometer
gia tốc kế dọc fore-and-aft accelerometer, longitudinal accelerometer
gia tốc kế điện cơ electromechanical accelerometer
gia tốc kế hai thành phần two-component accelerometer, two-axis accelerometer, dual accelerometer
gia tốc kế một thành phần single-axis accelerometer
gia tốc kế ngang lateral accelerometer
gia tốc kế pháp tuyến normal accelerometer
gia tốc kế tích phân kép double-integrating accelerometer, range accelerometer
gia tốc không đổi *x* gia tốc đều
gia tốc ký accelerograph
gia tốc lắc dọc pitch(ing) acceleration
gia tốc lắc đứng heave acceleration
gia tốc lắc ngang rolling acceleration
gia tốc ly tâm centrifugal acceleration
gia tốc pháp tuyến normal acceleration
gia tốc phụ complementary acceleration
gia tốc rơi tự do freefall acceleration
gia tốc tiếp tuyến tangential acceleration
gia tốc tịnh tiến acceleration of translation
gia tốc toàn phần total acceleration
gia tốc trệch *(hướng)* yaw(ing) acceleration
gia tốc trong khớp quay *(tay máy)* joint acceleration
gia tốc trọng lực gravitational acceleration, acceleration of gravity
gia tốc trung bình average acceleration
gia tốc tuyệt đối absolute acceleration
gia tốc tức thời instantaneous acceleration
giả axit pseudo-acid
giả bảo giác *(math)* pseudoconformal
giả bazơ pseudo-base
giả cầu *(math)* pseudosphere
giả chết *(biol)* cataplexis
giả chuẩn pseudonorm
giả dung dịch pseudosolution
giả đa tạp pseudomanifold
(sự) giả định assumption, conjecture, postulation, presumption, supposition
giả frôn pseudofront
giả giải tích pseudoanalytic
giả halogen pseudohalogen
giả hệ pseudo-system, p-system
giả kim thuật alchemistry
giả lệnh pseudo-instruction
giả muối pseudosalt
giả ngẫu nhiên pseudorandom
giả peroxit pseudoperoxide
giả phèn pseudoalum
giả phức pseudocomplex
(sự) giả sử *(math)* conjecture, presumption, supposition
giả tenxơ *(math)* pseudotensor
giả thao tác pseudo-operation
giả thuyết *(math)* assumption, hypothetis
giả thuyết bản sao gen gene replica hypothesis
giả thuyết có-vắng mặt presence-absence hypothesis
giả thuyết đẩy repulsion hypothesis
giả thuyết Lyon Lyon hypothesis
giả thuyết một chức năng-một gen one gene-one function hypothesis
giả thuyết một enzim-một gen one gene

one-enzyme hypothesis

giả thuyết một gen-một dải one-band one-gene hypothesis

giả thuyết nghèo gen gene starvation hypothesis

giả thuyết nhiều sợi polytene hypothesis

giả thuyết sao chép lại reduplication hypothesis

giả thuyết tín hiệu signal hypothesis

giả thuyết về thu nhập lâu dài permanent income hypothesis

giả thuyết về tiền lương thực tế real-wage hypothesis

giả thuyết về vòng đời life-cycle hypothesis

giả tuần hoàn pseudoperiodic

giả vectơ pseudovector

giá *(econ)* cost, price

giá (đỡ) bed, carrier, holder, rack, shelf, collar, stand, support, trestle

giá ba chân *(mech eng)* tripod

giá ba chân gấp folding tripod

giá ba chân hồi chuyển gyroscopic tripod

giá ba chân rút telescopic tripod

giá bán selling price

giá bán buôn *x* giá bán sỉ

giá bán lấy tiền ngay cash-price

giá bán lẻ retail price, consumer price

giá bán sỉ wholesale price

giá bán tại nhà máy price ex works

giá (hàng)-bảo hiểm-cước phí cost-insurance-freight, CIF

giá-bảo hiểm-cước phí có bốc lên bờ CIF and landed

giá-bảo hiểm-cước phí có chênh lệch ngoại hối CIF and exchange

giá-bảo hiểm-cước phí có hoa hồng CIF and commission

giá bảo hiểm-cước phí dưới cần trục tàu CIF under ship's tackle

giá bảo vệ đuôi *(aero eng)* tail bumper

giá bình quân average price

(sự) giá buốt hard frost

giá cạnh tranh competitive price

giá cao nhất *x* giá đỉnh

giá cắt cổ exorbitant price, famine price

giá chào bán asked price, offered price

giá chấp nhận được acceptable price

giá chênh giữa hai loại tiền agio

giá chuẩn standard price

giá chuyển hướng *(rail)* bogie; *(Am)* four-wheel truck

giá chuyển hướng ba trục six-wheel truck

giá chuyển hướng dùng ổ đũa roller bearing truck

giá chuyển hướng đầu máy đi vòng bissel (type) truck, bissel pany truck

giá chuyển hướng (có khung bên) hình thoi diamand-frame bogie; *(Am)* arch bar truck

giá chuyển hướng không dịch chuyển ngang bogie without lateral play

giá chuyển hướng móc có hai bánh two-wheel trailing bogie; *(Am)* two-wheel trailing truck

giá chuyển hướng phía trước leading bogie, leading truck, four-wheel lead truck

giá chuyển nhượng transfer price

giá cố định fixed price, constant price

giá cuối ngày *x* giá lúc đóng cửa

giá cước chuyên chở traffic rates

giá cước cự ly *(trans)* distance tariff, distance rates

giá danh nghĩa nominal price

giá dao *(mech eng)* toolblock, toolholder, toolpost; *(máy bào ngang)* clapper box

giá dao bốn vị trí four-post toolholder

giá dao lắp dao trái left-hand toolholder

giá đáy bottom price

giá đặt thầu bid price

giá để hành lý luggage rack, luggage carrier

giá để mũ nón hat stand
giá để ô dù umbrella stand
giá đỉnh ceiling price
giá đỡ bánh răng dẫn động pinion carrier
giá đỡ búp sợi bobbin holder, bobbin rack, bobbin stand, cone holder, cone stand, cone support
giá đỡ cưa sawing trestle
giá đỡ đa dụng universal stand
giá đỡ guồng *(text)* reel stand
giá đỡ gương mirror stand
giá đỡ khuôn *(dập)* die bed
giá đỡ mũi *(tàu đẩy)* towknee
giá đỡ pháo gun carriage, gun mounting
giá đỡ suốt ngang *(text)* cop holder
giá đỡ tại điểm tựa của đòn bẩy fulcrum bracket
giá đỡ thoi *(text)* shuttle stand
giá đỡ trục chân vịt propeller (shaft) bracket
giá đỡ trục cửi *(text)* beam stand
giá gốc basic price
giá hãm ống chống *(min eng)* casing spider
giá hiện hành current price, ruling price
giá hiện hành và giá cố định current and constant prices
giá hời remunerative price
giá hợp đồng contract price
giá khoán gọn lump-sum price
giá không hời unremunerative price
giá khuyến khích stand-by price
giá lắp bộ dao *(mech eng)* gang-type tool-holder
giá lúc đóng cửa closing price
giá lúc mở cửa opening price
giá mắc *(text)* creel
giá người mua buyer's price
giá nhân công labour cost
giá niêm yết quoted price
giá quay tourelle, roll-over stand
giá sinh hoạt cost of living
giá sinh hoạt đắt đỏ dearness of living
giá tại bến price ex quay
giá tại kho price ex warehouse
giá thành first cost, prime cost, cost price
giá thành toàn bộ final cost, overhead cost
giá thấp nhất *x* giá đáy
giá thể truyền bệnh *(med)* disease carrying disease
giá thị trường market price
giá thiết bị equipment cost
giá thỏa thuận agreed price
giá thử *(aut eng)* test bed
giá thực real price
giá thực tế actual price
giá thực tế và giá thu nhập thực tế real price and real incomes
giá tiêu thụ consumer price
giá tính thuế dutiable value
giá tối thiểu minimum price
giá treo hanger, pendant, suspension; *(trong giếng mỏ)* cradle
giá treo có khớp vạn năng gimbals suspension
giá treo có ổ trục độc lập independent suspension
giá treo cứng rigid suspension
giá treo đàn hồi elastic suspension, spring suspension
giá treo đầu nhíp *(ô tô)* spring hanger
giá treo kiểu con lắc pendulum suspension
giá treo mềm flexible suspension
giá treo ống pipe hanger
giá treo ròng rọc sheave bracket
giá treo xoắn torsion suspension
giá trên bờ landed price
giá trị value
giá trị băm *(comput sci)* hash value

giá trị bằng số numerical value
giá trị biên boundary value
giá trị chân lý truth value
giá trị cho phép permissible value
giá trị có thể bảo hiểm insurable value
giá trị danh định nominal value, rated value
giá trị đặc trưng characteristic value
giá trị đầu initial value
giá trị được bảo hiểm insured value, insurance value
giá trị gia tăng added value
giá trị giả định fictitious value
giá trị gộp gross value
giá trị hiện tại present value
giá trị khai declared value
giá trị khuyết defective value
giá trị kinh tế economic value
giá trị logic boolean value
giá trị lớn nhất maximum
giá trị mốt *(text)* modal value
giá trị ngang giá vôi vàng par value of gold
giá trị ngầm định default value
giá trị nhỏ nhất minimum
giá trị Ohm Ohmic value
giá trị pháp lý validity
giá trị riêng characteristic value, eigenvalue
giá trị rút gọn reduced value
giá trị so sánh comparative value, comparison value
giá trị sử dụng use value
giá trị thặng dư surplus-value, plus value
giá trị thu lại *(khi thanh lý thiết bị)* return value
giá trị thương mại commercial value
giá trị tiên đoán predicted value
giá trị tới hạn critical value
giá trị trao đổi exchange value, exchangeable value
giá trị trao đổi chéo *(biol)* cross-over value, COV
giá trị trung bình average value, average, mean
giá trị trung bình của quá trình process average
giá trị trung bình năm annual mean
giá trị trung bình ngày daily mean
giá trị tuyệt đối absolute value, modulus
giá trị xác định defined value
giá trọn gói *x* giá khoán gọn
giá trượt hạ thủy *(nav)* launching cradle, sliding cradle
giá trượt nâng đường ray lên balat ballast raiset
giá ưu đãi preferential price
giá vật liệu material cost
giá xâm nhập penetration price
giá xây dựng thực tế real cost of construction
giá xuất xưởng factory price
giác bám *(biol)* adhesive disk
giác kế vô tuyến *(electr)* telegoniometer
giác mạc cornea
giác mút *(biol)* haustorium
giác ngón *(biol)* discodactyl
giác quan sense organ
giai đoạn stage
giai đoạn ánh sáng light stage
giai đoạn ấp incubative stage
giai đoạn ấu trùng larval stage
giai đoạn chắc hạt firm ripe stage
giai đoạn chín ripening stage
giai đoạn chín sáp dough stage
giai đoạn chuyển hóa metabolic stage
giai đoạn chứa nước *(vào hồ)* stage of impounding
giai đoạn dị hóa dissimilating stage

giai đoạn diễn thế *(biol)* seral stage, seral community
giai đoạn đẻ nhánh tillering stage
giai đoạn đẻ trứng *(cá, tôm...)* sprawning stage
giai đoạn đơn tính *(sán lá)* parthenia
giai đoạn gây kích thích exciting stage
giai đoạn gieo hạt seeding stage
giai đoạn giữa gián phân meta-kinesis
giai đoạn kích thích excitement stage
giai đoạn kinh kéo dài *(med)* menostaxis
giai đoạn nảy mầm germinating stage
giai đoạn nghỉ resting stage
giai đoạn nguy hiểm dangerous stage
giai đoạn nhân giống multiplication stage
giai đoạn nhộng pupal stage
giai đoạn non green stage, juvenile stage
giai đoạn nở hoa blooming stage, flowering stage
giai đoạn nung bệnh incubative stage
giai đoạn ống thần kinh neurula
giai đoạn phát triển stage of development, developmental stage
giai đoạn phân chia division stage
giai đoạn phóng *(aero eng)* boost phase, launching phase
giai đoạn phôi embryonal stage
giai đoạn phôi túi blastular stage
giai đoạn ra lá leafing stage
giai đoạn ra quả fruiting stage
giai đoạn sinh dưỡng vegetative stage
giai đoạn sinh sản reproduction stage, reproductive stage, stage of reproduction
giai đoạn sinh trưởng growth stage
giai đoạn sợi giống đôi zygotene stage
giai đoạn sợi mỏng leptotene stage
giai đoạn sợi tách đọc diplotene stage
giai đoạn sợi xoắn kép strepsitene stage
giai đoạn tái sinh regenerative stage
giai đoạn thành thục metaplasis
giai đoạn thi công *(cons)* stage of construction
giai đoạn tiềm phát stage of latency
giai đoạn trổ bông heading stage
giai đoạn trổ cờ paniculation stage
giai đoạn trước gẫy *(chi tiết)* precrack stage
giai đoạn trước giảm nhiễm prereduction
giai đoạn trước nhộng propupal stage
giai đoạn trưởng thành adult stage
giai đoạn vô tính asexual stage
giai thừa *(math)* factorial
(sự) giải *(math)* solution
giải bằng đồ thị graphic(al) solution
giải điều biến *(electr)* demodulation
giải độc detoxification, detoxication, disintoxication
giải độc tố anatoxin
giải được *(math)* soluble, solvable
giải hấp desorption, elution
giải keo tụ *(chem)* deflocculation
giải mã decoding *n* // decipher, decode *v*
giải mã lỗi tối thiểu minimum-error decoding
giải pháp solution
giải pháp tối ưu optimal solution
giải pháp tổng quát general solution
(khoa) giải phẫu động vật zootomy
giải phẫu học *(med)* anatomy
giải phẫu học bệnh lý pathological anatomy
giải phẫu học định khu topographic anatomy
giải phẫu học mô tả descriptive anatomy
giải phóng release, releasing
giải phóng electron releasing of electron
giải phóng năng lượng energy release
giải tam giác *(math)* solution of triangle

giải thể dissolution, divestment
giải thể đoàn tàu breaking-up of train
giải thể một công ty dissolve a company
giải thích interpretation
giải thức *(math)* resolvent
giải tích *(math)* analysis
giải tích các vô cùng bé infinitesimal analysis
giải tích đại số algebraic analysis
giải tích điều hòa harmonic analysis
giải tích hàm functional analysis
giải tích số numerical analysis
giải tích tenxơ tensor analysis
giải tích toán học mathematical analysis
giải tích tổ hợp combinatory analysis, theory of combination
giải tích tuyến tính linear analysis
giải tích vectơ vector analysis
giải tỏa unblocking
giải tỏa tắc nghẽn giao thông traffic congestion relief
giải trừ quân bị *(mil sci)* disarmament
giải ức chế disinhibition
(sự) giảm *(math)* decrease, depreciation
giảm bạch cầu *(med)* leucopenia
giảm bạch cầu đơn nhân to monocytopenia
giảm bạch cầu hạt granulopenia, granulocytopenia
giảm bạch cầu trung tính neutropenia
giảm bạch cầu ưa bazơ basocytopenia, basopenia
giảm biên chế staff reduction
giảm cacbonđioxyt huyết *(med)* acapnia
giảm cảm giác *(med)* hyposesthesia, hypesthesia
giảm cảm giác nhạy hyposensitive
giảm cảm giác sâu bathyhypesthesia
giảm cấp degradation
(sự) giảm chấn oscillation damping, vibration damping
(bộ) giảm chấn damper, spring
(bộ) giảm chấn kiểu đệm khí *(ô tô)* cushion-type pneumatic spring
(bộ) giảm chấn tay lái steering damper
giảm chất nhiễm sắc hypochromasia *n* // hypochromatic *adj*
giảm cholesterol huyết cholesterolemia
giảm chức năng hypofunction
giảm dự trữ decrease in stocks
giảm đau *(med)* hypoalgesia *n* // hypoalgesic *adj*
giảm đầu tư disinvestment
giảm điện áp đột ngột voltage dip, dip in voltage
giảm đường huyết *(med)* hypoglycemia
giảm gama globulin huyết hypogammaglobulinemia
giảm giá abatement, depreciation, decrease in prices, price reduction, price-slashing
giảm giá ẩn hidden price reduction
giảm giá tiền tệ currency depreciation
giảm hồng cầu *(med)* erythropenia
giảm kích thích abirritation
(sự) giảm lắc *(nav)* stabilization
giảm lắc bằng bánh lái hông fin stabilization
giảm lắc bằng thùng (nước) tank stabilization
giảm lắc dọc pitching stabilization, antipitching
giảm lắc ngang roll stabilization, antirolling
giảm lắc tàu ship stabilization
giảm lương *(econ)* reduction of wages
giảm lượng *(math)* decrement
giảm lượng loga logarithmic decrement
giảm lượng máu hematopenia
giảm lượng tiểu cầu thrombocytopenia
giảm miễn dịch hypoimmunity

giảm mức tưới irrigation depression
giảm năng tuyến giáp hypothyroidism
giảm năng tuyến nội tiết hypoglandular
giảm năng tuyến sinh dục hypogonadism
(sự) giảm nhiễm sắc chromosome reduction
giảm nén decompression *n*// decompress *v*
giảm niệu oliguria, oliguresis
giảm oxy máu động mạch arterial hypoxemia
giảm phản ứng hyporeactive
giảm phản xạ hyporeflexia
giảm phát *(tiền tệ)* deflation
giảm phân *(biol)* meiosis *n* // meiotic *adj*
giảm phân bào hypokinesis
giảm phân đầu tiên initial meiosis
giảm phân không vắt chéo achiasmatic meiosis
giảm phân sơ cấp *(phân bào giảm nhiễm sơ cấp)* heterotype *n* // heterotypic *adj*
giảm phân thứ cấp *(phân bào giảm nhiễm thứ cấp)* homotype *n* // homotypic *adj*
giảm protein huyết hypoproteinemia
giảm quần thể depopulation
giảm sản *(med)* hypoplasia
giảm sắc tố hypochromia *n* // hypochromic *adj*
giảm thông khí hypoventilation
giảm thông khí phế nang hypopnea
giảm thuế tariff reduction, reduction of taxes
(cái) giảm tiếng ồn noise-killer
giảm tiết *(med)* hyposecretion
giảm tiết mật anacholia
giảm tiết nước bọt hyposalivation
giảm tiết sữa hypogalactia
giảm tình dục hyposexuality
giảm tốc deceleration
giảm tốc độ ở giao lộ crawling over crossings
giảm trữ lượng reducing of reserve
giảm trữ lượng nước ngầm ground water decrement
giảm trương lực hypotonic
giảm trương lực cơ hypomyotonia
giảm tưới máu não reduced cerebral perfusion
giảm vị giác hypogeusesthesia
(cái) giảm xóc shock absorber
(sự) giám định inspection
giám định chất lượng quality inspection
giám định viên expert, inspector
giám đốc manager, director
giám đốc cảng *(nav)* habour master
giám đốc điều hành acting manager
giám đốc kinh doanh sales manager, commercial manager
giám đốc kỹ thuật technical manager
giám đốc ngân hàng bank manager
giám đốc quảng cáo advertising manager
(sự) giám sát supervision
giám sát của nhà nước state supervision
giám sát kỹ thuật technical supervision
giám sát ngược backword supervision
giám sát thi công site supervision, construction supervision
giám sát viên supervisor
giám thị superintendent
giả-metric *(math)* almost-metric, pseudometric
gian bào *(biol)* intercellular
gian bếp *(nav)* caboose, cook room
gian bó *(biol)* interfascicular
gian chải *(text)* carding department, card(ing) room
gian chải kỹ combing room
gian chuẩn bị preparing department, preparing room

gian cơ *(biol)* intermuscular
gian cung bông *(text)* blow room, opener room
gian dệt weaving department, weaving room
gian đặt kiện *(text)* bale room
gian đỉnh *(biol)* interparietal
gian đòn *(biol)* interclavicular
gian đóng gói bundling room, packing room
gian đốt *(biol)* intersegmental
gian đốt sống *(biol)* intervertebral
gian đùi *(biol)* intercrural, interfemoral
gian gia công thép tấm *(nav)* plate production shed, platers shed
gian gián phân *(biol)* intermitotic
gian guồng (sợi) reeling room
gian guồng lại re-reeling room
gian hạch não *(biol)* interganglionic
gian hồ sợi sizing department, slasher room, slashing room
gian khớp *(biol)* interarticular
gian kiểm vải cloth inspection room
gian lắp máy erecting hall
gian lỡ *x* gian mắc sợi
gian mạch *(biol)* intervacular
gian màng não *(biol)* intermeningial
gian máy phát generator hall
gian mắc sợi warping department, warping room, warp preparation room
gian não *(biol)* intercerebral
gian ngón *(biol)* interdigital
gian nhuộm *(biol)* dyeing house
gian phát *(med)* intercurrent
gian phân cấp grading room
gian phế nang *(biol)* interalveolar
gian quấn búp cheesing room, coning room
gian quấn ống winding department, winding room
gian quấn suốt ngang pirning department, quilling department
gian sợi con spinning department, spinning room
gian sợi nấm intermicellar
gian sợi thô roving room
gian sụn *(biol)* intercartilaginous, interchondral
gian sườn *(biol)* intercostal
gian tẩy trắng bleaching department, white-finishing room
gian thần kinh *(biol)* interneural
gian thận *(biol)* interrenal
gian thùy *(biol)* interlobar
gian trộn blending room, mixing room
gian trụ *(biol)* intercolumnar
gian trưng bày mẫu pattern room
gian tuabin turbine hall
gian xâu go lược drawing room
gian xe sợi throwing room
giàn *(cons)* girder, rig, truss; *(math)* lattice
giàn cần cẩu crane girder
giàn cầu bridge truss
giàn con *(math)* sublattice
giàn con bão hòa saturated sublattice
giàn dầm ghép composite girder
giàn dầm hai cánh parallel girder
giàn dầm liên tục continuous girder
giàn dầm tổ hợp compound girder
giàn dây leo pergola
giàn đặt sợi (text) guide bar
giàn đặt sợi hoa pattern guide bar
giàn đặt sợi nền base guide bar
giàn được bổ sung complemented lattice
giàn được bổ sung tương đối relatively complemented lattice
giàn được tựa bổ sung quasi-complemented lattice
giàn gia cố stiffening truss
giàn giải được soluble lattice
giàn giáo *(cons)* scraffold, catwork

giàn giáo công xôn bracket scaffold
giàn giáo di động portable scaffold
giàn giáo lăn rolling scaffold
giàn giáo lắp ráp erecting scaffold
giàn giáo leo thang ladder scaffold
giàn giáo nâng raised scaffold
giàn giáo treo suspended scaffold, cradle scaffold, flying scaffold
giàn hình sao star lattice
giàn khoan drilling rig
giàn khung frame girder
giàn lao launching truss
giàn lệch skew lattice
giàn liên tục continuous girder
giàn lửng trussed girder
giàn mái roof truss
giàn mắt cáo lattice work
giàn metric metric lattice
giàn modun modular lattice
giàn nguyên integral lattice
giàn nhân multiplication lattice
giàn nhân đầy đủ complete multiplicative lattice
giàn nửa modun semi-modular lattice
giàn puli của thùng cũi cage sheave girder
giàn rơle relay rack
giàn tách disjunction lattice
giàn thô coarse lattice
giàn trục bánh xe *(aut eng)* bogie
giàn vòm arched girder
giàn vòm có thanh giằng bowstring girder
giàn vòm công xôn cantilever arched girder
giản đồ của máy đo sâu hồi âm echogram
giản đồ gia tốc accelerogram
giản đồ khí áp barogram
giản đồ khí tượng meteorogram
giản đồ nhật xạ actinogram
giản đồ nhiệt ký đo sâu bathythermogram
giản đồ tốc độ gió anemogram
giản đồ từ magnetogram
giản đồ xạ nhiệt bologram
giản ước *(math)* cancellation *n* // cancel *v*
(sự) giãn dilatation, dilation
giãn dạ dày dilation of the stomach
(sự) giãn dài alongation
giãn đồng tử mydriasis, prolonged and abnormal dilation of the pupil
giãn động mạch arteriectasis
giãn mạch vasodilation
giãn mạch bạch huyết lymphangiectasia
giãn mao mạch capillarectasia
giãn môn vị chalasia
(sự) giãn nở expansion
giãn nở ngang transverse extension
giãn nở quá mức overexpansion
giãn nở tiếp sau afterexpantion
giãn phế quản bronchodilatation, bronchiectasis
(sự) giãn thợ *(econ) (Am)* lay-off
giãn tĩnh mạch varicose vein
giãn tử *(math)* extensor
giãn tử tuyệt đối absolute extensor
(con) gián roach, cockroach
gián cách tín hiệu signal distance
gián điệp hai mang *(mil sci)* double agent
gián điệp nằm vùng *(mil sci)* hidden spy, sleeper agent
(sự) gián đoạn *(math)* discontinuity
gián đoạn giao thông traffic breakdown, trafic interruption, traffic block
gián đoạn hữu hạn finite discontinuity
gián đoạn khử được removable discontinuity
gián đoạn vô hạn infinite discontinuity
gián phân *(biol)* mitosis *n* // mitotic *adj*
gián phân đơn bội haplomitosis
gián phân giả paramitosis, false mitosis

gián phân nhiều lần polymitosis *n* // polymitotic *adj*

gián phân toàn tế bào metamitosis *n* // metamitotic *adj*

gián tiếp indirect

giang mai *(med)* lues, syphilis

giang mai thần kinh neurosyphilis

giảng đường auditorium

(sự) giao dịch buôn bán business transaction

giao dịch buôn bán bù trừ conpensation transaction, conpensation deal

giao diện *(comput sci)* interface

giao diện ACR ACR interface

giao diện Centronics Centronics interface

giao diện chuẩn standard interface

giao diện đầu cuối terminal interface

giao diện lai hybrid interface

giao diện lệnh command interface

giao diện người dùng user interface

giao diện người-máy man-machine interface

giao diện nối tiếp serial interface

giao diện song song parallel interface

giao diện theo chuẩn EIA electronic industry association interface, EIA interface

giao diện thiết bị ngoại vi enhanced small device interface, ESD interface

giao diện vào/ra input/output interface

giao điểm intersection point, point of intersection

giao FOB hàng chở tới đích FOB shipment to destination

giao FOB hàng dưới cần trục FOB under tackle

giao FOB hàng được dỡ FOB and (free) discharging

giao FOB hàng được san FOB and (free) trimmed

giao FOB hàng được xếp đặt FOB and (free) stowed

(sự) giao hàng delivery

giao hàng bù reparation delivery

giao hàng cho người vận tải free carrier, FCA

giao hàng danh nghĩa constructive delivery

giao hàng dọc mạn tàu free alongside ship, FAS

giao hàng gấp urgent delivery

giao hàng không bao bì bulk deliveries

giao hàng lên tàu free on board, FOB

giao hàng ngay lập tức immediate delivery

giao hàng ngay tại chỗ free delivery

giao hàng qua mạn *(giao hàng từ tàu này sang tàu khác)* free overside

giao hàng sau forward delivery, future delivery

giao hàng tại bến cảng delivered ex quay, DEQ; free on quay

giao hàng tại biên giới delivered at frontier, DAF

giao hàng tại nhà delivery at door *n* // delivered free domicile *adj*

giao hàng tại tàu delivered ex ship, DES; free on ship

giao hàng tại xe tải free on truck, FOT; free on lorry

giao hàng theo yêu cầu delivery on call

giao hàng thiếu short delivery

giao hàng thực tế actual delivery

giao hàng từng đợt delivery by instalments

giao hàng từng phần partial delivery

giao hoán commutation *n* // commutative *adj*

giao hội *(thiên thể)* conjunction

giao hội bên lateral intersection

giao hợp *(biol)* sexual intercourse, coitus, coition

giao hợp đau dyspareunia

(sự) giao kèo *(econ)* contract

giao kèo bảo đảm thanh toán del-credere

giao lộ *(trans)* road junction, road fork, road confluence, cross-roads, bifurcation, crossing

giao lộ có rào chắn guarded crossing, watched crossing

giao lộ có rào chắn tự động automatic crossing

giao lộ có ray chân thỏ di động crossing with movable frog, crossing with movable wing rail, crossing with movable spring rail

giao lộ cùng mức level crossing; *(Am)* grade crossing

giao lộ đi vòng round about crossing, traffic round about; *(Am)* traffic circle, rotary

giao lộ đường cái highway crossing

giao lộ đường sắt frog crossing

giao lộ đường sắt và đường bộ railway crossing

giao lộ ít người qua lại quiet crossing

giao lộ khác mức separate grade crossing, crossing at different level, undergrade crossing, fly over crossing, crossing above

giao lộ không rào chắn *(rail)* non-guarded crossing, non-watched crossing; *(giữa đường sắt và đường bộ)* open railway crossing

giao lộ nhiều đường multi-track crossings

giao lộ với đường chính không gián đoạn crossing without gap in mainline

giao nhau intersection

giao nhân *(biol)* karyogamy

giao phối *(biol)* copulation, mating

giao phối chéo cross-bred mating

giao phối chọn loại assortative mating

giao phối chọn lọc selective mating

giao phối có hiệu quả succesful mating

giao phối đồng huyết sibs mating

giao phối không hiệu quả nonsuccesful mating

giao phối lựa chọn âm tính negative assortative mating

giao phối lựa chọn dương tính positive assortative mating

giao phối ngẫu nhiên random mating

giao phối nhắc lại repeat mating

giao phối thuần chủng purebred mating

giao phối tự do free mating

giao phối tự nhiên natural mating

giao phối tương hợp assortative mating, assortive mating

giao phối tương kỵ disassortative mating

giao thoa *(biol)* chiasma; *(phys)* interfere

giao thoa kế interferometer

giao thoa thị giác optic chiasma

(sự) giao thông *(trans)* traffic

giao thông bị tắc nghẽn congested traffic

giao thông dùng xe không đi trên ray vehicular traffic

giao thông đi suốt *(trans)* running traffic in blocks; *(rail)* running through of train

giao thông địa phương local traffic

giao thông đường biển maritime navigation

giao thông đường bộ road traffic

giao thông đường sông river navigation

giao thông đường thủy nội địa inland navigation

giao thông hai chiều two-way traffic, two-line traffic, opposing traffic

giao thông hai làn đường two-lane traffic, two-way traffic, double line traffic

giao thông hào communication trench

giao thông mật độ cao heavy traffic, dense traffic

giao thông một chiều one-way traffic, one-line traffic

giao thông quá cảnh transit traffic,

through traffic

giao thông theo luật đi bên phải right-hand traffic

giao tuyến line of intersection

giao tử *(biol)* gamete

giao tử cái macrogamete, megagamete

giao tử đực androgamete, microgamete, merogamete, microzoid

giao tử hoàn toàn hologamete

giao tử không giảm nhiễm unreduced gamete

giáp chiến *(mil sci)* close with _

giáp lá cà *(mil sci)* hand to hand fight, close fight

(sự) giằng *(cons)* bracing

(sự) giặt) *(text)* wash, washing, washing-off

giặt bằng máy laundry washing

giặt len cleansing, desuinting

giặt sau đốt lông singeing wash

giặt vải dạng căng washing in open form, full-width washing

giặt vải dạng dây washing in rope form

giặt vải mộc grey wash

giặt vải trắng white wash

giấc ngủ sleep

giật cơ *(med)* jerk, paramyoclonus

giật rung *(med)* clonus

giây second

giấy paper

giấy amian amianthus paper, asbestos paper

giấy ảnh photographic paper

giấy bạc ngân hàng bank note; *(Am)* bank bill

giấy bán loga semilog paper

giấy báo *(econ)* advice, note

giấy báo có credit advice, credit note

giấy báo (hàng) đến arrival advice

giấy báo đi biển sailing advice

giấy báo giao hàng delivery advice

giấy báo gửi hàng advice of dispatch

giấy báo hàng xuống tàu shipping advice

giấy báo nợ debit advice, debit note

giấy báo thu advice of collection

giấy biên nhận của chủ bến tàu wharfinger's receipt

giấy bóng transparent paper

giấy bóng kính viscose paper

giấy cách điện insulating paper

giấy can tracing paper

giấy chỉ thị *(chem)* indicator paper, reagent paper

giấy chuyển nhượng deed of conveyance, deed of transfer

giấy chuyển nhượng để trống blank transfer

giấy chứng nhận certificate

giấy chứng nhận bảo hiểm certificate of insurance

giấy chứng nhận cầm cố hypothecation bond

giấy chứng nhận chất lượng certificate of quality

giấy chứng nhận có cổ phần share certificate

giấy chứng nhận dung tích tonnage certificate, certificate of (ad)measurement

giấy chứng nhận đăng ký tàu certificate of registry

giấy chứng nhận giao hàng certificate of delivery

giấy chứng nhận gửi tiền certificate of deposit

giấy chứng nhận hàng thiếu certificate of shortage cargo

giấy chứng nhận hoàn thành thủ tục hải quan nhập cảnh inward clearance certificate

giấy chứng nhận hoàn thành thủ tục hải quan xuất cảnh outward clearance

certificate

giấy chứng nhận hư hại certificate of damage

giấy chứng nhận khả năng bay certificate of airworthiness

giấy chứng nhận khả năng đi biển certificate of seaworthiness

giấy chứng nhận kiểm dịch quarantine certificate

giấy chứng nhận kiểm tra certificate of inspection

giấy chứng nhận mạn khô quốc tế *(nav)* international loadline certificate

giấy chứng nhận nơi sản xuất certificate of origin

giấy chứng nhận tạm thời interim certificate

giấy cuốn thuốc lá cigarette paper

giấy dầu tar paper, saturated felt

giấy dầu lợp mái roofing felt

giấy dó poonah paper

giấy dưỡng hộ curing paper

giấy đảm bảo bond

giấy đòi nợ debit request

giấy in xanh blue (print) paper

giấy kẻ ô ly cross-section paper, millimeter squared paper

giấy kẻ ô vuông quadrille paper

giấy khai hải quan bill of entry

giấy làm tụ điện condenser paper

giấy làn sóng fluting paper

giấy lọc filter paper

giấy loga logarithmic paper

giấy loga kép log-log paper

giấy lụa tissue paper

giấy nghỉ phép lên bờ *(nav)* shore leave

giấy nhạy điện electrosensitive paper

giấy nhạy sáng photosensitive paper

giấy nhận nợ bond

giấy phép licence, permit

giấy phép chở hàng nợ thuế bill of sufferance

giấy phép đầu tư investment licence

giấy phép hải quan customs permit

giấy phép kinh doanh business licence

giấy phép nhập khẩu import licence

giấy phép sử dụng đất land deed, land certificate

giấy phép xây dựng construction permit

giấy phép xuất khẩu export licence

giấy phép xuất kho hải quan bond-note

giấy quỳ *(chem)* litmus paper

giấy ráp abrasive paper, emery paper

giấy tạm khai *(hải quan)* bill of sight

giấy tẩm dầu oiled paper

giấy tẩm parafin paraffined paper

giấy than carbon paper

giấy thử test paper

giấy tráng coated paper

giấy ủy nhiệm chi money order

giấy ủy quyền letter of attorney

giấy ủy thác thuê phương tiện *(trans)* chartering order

giấy vẽ drawing paper

giấy vẽ đồ thị graph paper

giấy viết chương trình *(comput sci)* program coding sheet

giấy xác nhận confirmation

giấy xác nhận đặt hàng confirmation of order

giấy xác nhận giá confirmation of price

gié *(lúa)* spikelet

(sự) gieo hạt seeding, sowing

gieo lại reseeding

gieo mô sowing on mounds

gieo vãi broadcast sowing

gieo xen interseeding

giếng pit, shaft, well

giếng bơm nước pump(ing) shaft
giếng cấp cứu emergency shaft
giếng chìm caisson
giếng chính main shaft
giếng chống bằng bê tông concrete lined shaft
giếng chống bằng gỗ timbered shaft
giếng chở đá rock shaft, stone shaft
giếng chở than coal shaft
giếng chữ nhật được chống kiểu cũi lợn cribbed rectangular shaft
giếng có ống chống cased well, tubed well
giếng có phễu đáy sump shaft
giếng có tời quay whim shaft
giếng có vỏ thép steel lined shaft
giếng dẫn gió lên upcast shaft
giếng dẫn gió vào intake shaft
giếng dẫn gió xuống downcast shaft
giếng dầu oil well
giếng dốc xuống theo vỉa footwall shaft, underlay shaft
giếng đào dug well
giếng đào đến đáy tầng lấy nước fully penetrating well
giếng đào ngược *(đào từ dưới lên)* upraise shaft
giếng (để) đi lại way shaft
giếng điều áp surge shaft
giếng đóng băng *(để dễ thi công khi gặp nước ngầm)* frozen shaft
giếng được đào bằng thùng chìm caisson sunk shaft
giếng (có vỏ) được gia cố reinforced shaft
giếng được khoan chừa lõi *(chỉ phá đá theo hình vành khăn)* core drilled shaft
giếng được trang bị lại rehabilitated shaft
giếng elip elliptical shaft
giếng hạ áp lực nước ngầm underground pressure relief well
giếng hai ngăn double compartment shaft
giếng khai thác extraction shaft
giếng khai thác bằng khí nén gas lift well
giếng khí đốt gas well
giếng khoan bore well, drill well
giếng khoan mù drill winze
giếng khoan ống abyssinian well
giếng không chống uncased well, unlined well
giếng lắng clarification well
giếng mỏ shaft, mine shaft, pit shaft, pit well
giếng một tầng single stage shaft
giếng mù blind shaft, dummy shaft, interior shaft, jack head shaft, staple shaft, winze
giếng nâng hoisting shaft
giếng nghiêng inclined shaft, slope shaft
giếng nghiêng thoát gió upcast incline
giếng nối với hầm ngầm tunnel shaft
giếng nước water well
giếng nước khoáng mineral well
giếng (để) phát hiện discovery well
giếng phụ auxiliary shaft, service shaft, subsidiary shaft
giếng phun artesian well, spouter
giếng thải gió outlet shaft
giếng thang máy elevator shaft
giếng tháo nước draining well, draining pit
giếng thăm dò exploring shaft, exploratory shaft, prospecting shaft, test pit
giếng thi công construction shaft, working shaft
giếng thí nghiệm trial shaft
giếng thoát gió upcast
giếng thông gió air shaft, ventilation shaft
giếng thu gom nước collecting pit, collecting well
giếng thu hút nước absorbing well
giếng tiêu năng stilling well
giếng tiêu nước *(ở chân hạ lưu đập)* toe

well

giếng tròn circular shaft

giếng trời open shaft, light shaft

giếng trục tải hoisting shaft, haulage shaft, hauling shaft, landing shaft, winding shaft

giếng trung tâm central shaft

giếng vận chuyển haulage shaft, hoisting shaft

giếng xây masonry shaft

giỏ cứu người rescue basket

giỏ khí cầu gondola

giỏ phấn *(biol)* pollen-basket

gió bão *(từ cấp 7 tới cấp 11)* gale

gió biển sea wind

gió cấp 12 hurricane wind

gió cấp 11 storm gale, violent gale

gió cấp 10 *(89 - 133 km/giờ)* full gale, heavy gale, severe gale, whole gale

gió cấp 9 *(76 - 87 km/giờ)* strong gale

gió cấp 8 *(63 - 74 km/giờ)* fresh gale

gió cấp 7 *(52 - 61 km/giờ)* moderate gale

gió cấp 6 *(41 - 50 km/giờ)* strong breeze

gió cấp 5 *(31 - 39 km/giờ)* fresh breeze

gió cấp 4 *(20 - 30 km/giờ)* moderate breeze

gió cấp 3 *(13 - 19 km/giờ)* gentle breeze

gió cấp 2 light breeze

gió cấp 1 light air

gió chếch quater(ing) wind

gió chếch lái wind abaft the beam, quater wind

gió chếch mũi wind on the bow

gió đất *(gió thổi ra biển)* land wind, offshore wind

gió đi lên anabatic wind

gió giật gusty wind

gió mang mưa rain bearing wind

gió mát fresh wind

gió mùa monsoon wind

gió ngược head wind, adverse wind, contrary wind, wind (dead) ahead

gió nhẹ *(từ cấp 2 đến cấp 6)* breeze

gió phơn foehn wind

gió sát mặt đất surface wind, ground wind

gió tạt ngang cross wind, beam wind, wind abeam, wind abreast, wind on the beam, wind across

gió thuận favourable wind, tail wind, wind on the tail, wind aft, wind astern

gió trở chiều luôn choppy wind

gió xoáy whirl wind

gió xoáy nhiệt đới tropical cyclone, tropical resolving storm

(cây) gioi clove-tree, *Eugenia jambos*

giòn brittle

giòn mao mạch capillary fragility

gióng *(biol)* internode

gióng đôi syndesis *n* // syndetic *adj*

gióng đỡ ván giàn giáo *(cons)* putlog

gióng ngang giàn giáo *(cons)* ledger

gióng thân subcrown internode

giọng khàn *(med)* hoarseness

giọng mũi *(med)* nasal tone

giọt drop

giọt dày thick drop

giọt mưa rain-drop

giọt nhỏ droplet

(cây) giọt sữa snowdrop, *Galanthus nivalis*

giọt sương dewdrop

giống *(math)* genre, genus

giống *(cây trồng, vật nuôi)* breed

giống bố mẹ parental breed

giống cho sữa dairy breed

giống cho thịt meat breed

giống cho thịt mỡ bacon breed

giống chọn lọc selective breed

giống của một hàm nguyên *(math)* genre of an entire function, genus of an entire function

giống cừu lông dài long-wool breed
giống cừu lông mịn fine-wool breed
giống cừu merino merino breed
giống (tằm) đa hệ multivoltine breed, polyvoltine breed
giống địa phương native breed
giống (tằm) độc hệ monovoltine breed
giống được cải tạo improved breed
giống kép *(math)* bigenus
giống lai crossbreed
giống lai chéo cận huyết incrossbreed
giống lai chéo gần *x* giống lai chéo cận huyết
giống lai xa outbreed
giống (tằm) lưỡng hệ bivoltine breed
giống ngoại exotic breed
(sự) giống nhau likeness
giống thoái hóa degenerate
giống thuần true breed
giờ hour
giờ cao điểm peak hour
giờ công *(của một người)* man-hour
giờ giới nghiêm *(mil sci)* curfew hour
giờ làm thêm overtime
giờ làm việc working hour, business hour
giờ mặt trăng lunar hour
giờ mặt trời solar hour
giờ mặt trời trung bình mean solar time
giờ tấn công *(mil sci)* time of attack
giờ thủy triều tidal hour
giới buôn bán tradepeople
giới chủ proprietary
giới hạn bound, boundary, limit
giới hạn bên phải right-hand limit
giới hạn bên trái left-hand limit
giới hạn bền mỏi fatigue limit
giới hạn chất hàng clearance loading gauge
giới hạn chịu tải load limit
giới hạn chứa nước *(của hồ)* filling limit, storage limit
giới hạn của đường dây thông tin communication lines clearance
giới hạn dung nạp tolerance limit
giới hạn dưới inferior limit, lower limit
giới hạn đạn đạo ballistic limit
giới hạn đường sắt railway clearance
giới hạn hỏa lực limit of fire
giới hạn lặp repeated limits
giới hạn ngập lũ inundation limit
giới hạn nhập input bound
giới hạn ổn định góc chúc ngóc *(aero eng)* pitch hold limit
giới hạn ổn định góc nghiêng *(aero eng)* roll hold limit
giới hạn rung *(máy bay, tàu cánh ngầm)* buffeting boundary
giới hạn sinh học biological limit
giới hạn sinh thái ecological limit
giới hạn thu nhận acceptance boundary
giới hạn tin cậy confidence limit
giới hạn trên superior limit, upper limit
giới hạn trực tiếp direct limit
giới hạn vùng thông báo bay flight information region boundary
giới hạn xạ kích *x* giới hạn đạn đạo
giới hạn xác suất *(math)* probability limit
giới hạn xâm nhập của nước biển marine intrusion limit
giới hạn xây dựng construction limit
giới hạn xuất output bound
giới kinh doanh business circle, business world
giới làm công ăn lương salariat
giới nghiêm *(mil sci)* impose curfew
giới tài chính financial circle
giới tài phiệt plutocracy, plutarchy
giới thực vật *(biol)* flora
giới tính *(biol)* sex

giới tính dị giao tử heterogametic sex
giới tính đồng giao tử homogametic sex
giới tuyến borderline, demarcation line
giới tuyến quân sự military demarcation line
giới tuyến quân sự tạm thời temporary military demarcation line
(sự) giũ hồ *(text)* desizing, destarching, drenching, dunging, removing of size, scouring, steeping
giũ hồ bằng axit acid steeping
giũ hồ bằng enzym enzyme-steep desizing, enzyme steeping
giũ hồ bằng ngâm (nước ấm) hot steeping
giũ hồ bằng vi khuẩn rot-steep desizing
giũ hồ sơ bộ pre-steeping
(cái) giũa file
giũa lại refile
(cái) giùi awl, bradwal
(con) giun worm
giun chỉ filaria, threadworm
giun đất earthworm, dew-worm, *Lambricus terrestris*
giun đũa ascarid, *Ascaris*
giun kim pinworm, *Enterobius vermicularis*
giun móc hookworm, *Ancylostomatidae*
giun sán helminth
giun tóc trichinia, *Trichinella*
giun tròn nematode
(sự) giữ ẩm moisture conservation
(sự) giữ độc quyền monopolization
(sự) giữ đúng giờ tàu chạy *(rail)* on-time train performance
(sự) giữ nước giữa các âu *(nav)* pondage
(sự) giữ nước (chứa) vào hồ surface retention
giữa hai kỳ kinh nguyệt *(biol)* intermenstrual
giữa hai mức triều intertidal
giữa ngày *(chính ngọ)* midday
giữa tâm thu *(med)* mesosystolic
giường cấp cứu emergency bed
giường đỡ đẻ labour bed
giường khám bệnh examination couch
giường kim *(text)* needle lead, bed plate
giường móng *(biol)* hyponychium
globulin globulin
globulin huyết thanh seroglobulin
glocom glaucoma
glucogen glycogen
glucoprotein glucoprotein
glucoza glucose, $C_6H_{12}O_6$
glucoza huyết glycemia
glucoza kế glucometer
glucoza niệu glycosuria, glucosuria
glucozit glucoside
glutamat glutamate
gluten gluten
gluxit glucide
glycol glycol, ethylene glycol
glycoprotein glycoprotein
glyxerin glycerine, *x* glyxerol
glyxerit glyceride
glyxerol glycerol, $CH_2OHCHOHCH_2OH$
glyxin glycine, $C_2H_5O_2N$
go *(text)* harness
gò hillock
gõ phím *(comput sci)* keystroke
gõ thần kinh *(biol)* nerve eminence
góc angle
góc áp lực *(ăn khớp răng)* angle of pressure
góc ăn khớp *(bánh răng)* generating angle
góc bay là *(aero eng)* gliding angle, glide angle
góc bẻ lái *(nav)* rudder angle, helm angle, amount of helm
góc bẹt flat angle
góc bện dảnh cáp angle of closing of

strands

góc bổ nhào *(aero eng)* dive angle

góc bù nhau supplemental angles

góc bước *(chân vịt)* angle of advance, pitch angle

góc cắt *(mech eng)* cutting angle

góc cân bằng lệch cánh lái *(aero eng)* control angle for trim

góc cầu spherical angle

góc chân răng *(bánh răng côn)* dedendum angle

góc chết dead angle

góc chỉ phương direction angle

góc chiếu projected angle

góc chìm dòng *(aero eng)* angle of downwash

góc chúi khi lặn *(nav)* dive angle

góc chúi lái *(tàu thường)* nose-up angle, position-up angle; *(khi lắc dọc)* up-pitch angle

góc chúi mũi *(khi lắc dọc)* down-pitch angle

góc chuyển vị angle of displacement

góc côn chia *(bánh răng côn)* pitch angle

góc côn phụ *(bánh răng côn)* back (cone) angle

góc cực *(math)* amplitude, argument, polar angle

góc dạt *(aero eng, nav)* drift angle, sideslip angle, leeway angle

góc dẫn dòng *(vào cống)* angle of offtake

góc dốc trục chân vịt angle of shaft declivity

góc dưới mu *(biol)* subpubic angle

góc đa diện polyhedral angle

góc đánh lửa *(theo khoảng thời gian cắt dòng điện sơ cấp)* dwell angle

góc đáy base angle

góc đầu răng *(bánh răng côn)* addendum angle

góc đầy *(math)* perigon, round angle

góc đi xuống angle of descent

góc đỉnh apex angle

góc định hướng direction angle

góc đóng muộn angle of retarded closing

góc đỗ *(aero eng)* parking angle, ground angle

góc đối đỉnh vertically opposite angles

góc đồng vị corresponding angle

góc đường cắt nhau *(trans)* angle of crossing, crossing angle; *(rail)* angle of intersection of tracks

góc giữa lưỡi ghi và ray cố định angle of tongue with stock rail

góc giữa tiếp tuyến và dây cung tại tiếp điểm tan-chord angle

góc hàm *(med)* mandibular angle

góc hành trình *(aero eng, nav)* track angle, course angle; *(nav)* relative bearing

góc hành trình định trước *(aero)* predicted track angle

góc hao điện môi *(phys)* dielectric loss angle

góc hiệu chỉnh correction angle

góc hoành-trung thất *(med)* phrenicomediastinal recess, diaphragmaticomediastinal line of reflection of pleura

góc hồi-manh tràng *(med)* iliocecal angle

góc hông *(vỏ tàu)* chine angle

góc hớt lưng *(dụng cụ cắt)* angle of backing-off

góc hướng (đi) *(aero eng, nav)* heading angle, relative bearing; *(nav)* angle on the bow

góc hướng đi của sóng wave direction angle, wave-to-course angle

góc kề adjacent angle

góc khoét loe angle of countersinking

góc khối *(math)* solid angle

góc khuất blind angle

góc khúc xạ refraction angle, angle of refraction

góc lác *(med)* squint deviation, squint angle

góc lái lý thuyết ackerman steering angle

góc lắc của thanh truyền angle of connecting rod

góc lắp cánh (quạt) blade angle

góc lật angle of overturn, angle of tip over, dumping angle

góc lấy độ cao *(aero eng)* climb angle

góc lệch angle of deviation, deflection angle

góc lệch cánh lái hướng rudder (deflection) angle

góc lệch cánh lái lên xuống elevator (deflection) angle

góc lệch cánh liệng aileron (deflection) angle

góc lệch dòng lên *(aero eng, nav)* upwash angle

góc lệch dòng nằm ngang *(aero eng, nav)* sidewash angle

góc lệch dòng xuống *(aero eng, nav)* downwash angle

góc loe angle of flare

góc lõm concave angle

góc lồi convex angle

góc lực nâng bằng không *(aero eng, nav)* zero-lift angle

góc lượn vai trục bearing fillet

góc ma sát angle of friction

góc mài sắc angle of keenness

góc mái hạ lưu *(đập)* downstream surface angle

góc mái thượng lưu *(đập)* upstream surface angle

góc màng phổi *(med)* recess of pleural cavity, line of reflection of the pleura

góc mắt trong *(med)* medial ocular angle

góc mất tốc độ *(aero eng)* stalling angle, angle of stall

góc mật tiếp angle of osculation

góc mở aperture angle

góc mở sớm angle of advance

góc mũi tên ngược angle of sweepforward

góc mũi tên thuận angle of sweepback

góc nâng angle of ascent, angle of climb, angle of elevation

góc nâng mũi *(máy bay)* nose-up angle

góc nghiêng *(math)* angle of inclination

góc nghiêng khi lắc ngang *(nav)* roll(ing) angle

góc nghiêng ngang tĩnh *(nav)* (static) heeling angle, angle of list

góc nhị diện dihedral angle, dihedron

góc nhiễu xạ diffraction angle

góc nhìn visual angle, angle of view, angle of vision

góc nhọn acute angle

góc nội tiếp inscribed angle

góc ôm *(đai truyền)* angle of wrap

góc ở đỉnh apex angle, apical angle, vertex angle

góc ở tâm central angle

góc phản xạ angle of reflection

góc phản xạ toàn phần angle of total reflection

góc phát xạ emission angle

góc phay milling angle

góc phẳng rectilinear angle

góc phân cực polarizing angle

góc phân kỳ angle of divergence

góc phần tư quadrant

góc phụ complementary angles

góc phương vị azimuth(al) angle

góc profin ren angle of thread

góc quan sát observartion angle

góc quay angle of rotation, turning angle

góc quét *(elec)* scanning angle

góc ra khớp *(bánh răng)* angle of recess

góc sau chính *(dụng cụ cắt)* side-relief angle

góc sau *(dụng cụ cắt)* back angle, clearance angle, relief angle

góc sau phụ *(dụng cụ cắt)* end-relief angle

góc so le alternate angles
góc so le ngoài alternate exterior angles
góc so le trong alternate interior angles
góc sôm *(aero eng, nav)* angle of lead, angle of advance, lead angle
góc tam diện trihedral angle
góc tán xạ scattering angle
góc tán xạ ngược back-scattering angle
góc tán xạ về phía trước forward-scattering angle
góc tâm sai của elip excentric angle of an ellipse
góc tấn *(aero eng, nav)* angle of attack, angle of incidence
góc tấn tách dòng angle of stall
góc tấn tới hạn critical angle of attack, angle of attack of maximum lift, stall(ing) angle (of attack)
góc thị sai parallactic angle
góc thu hẹp của vòi phun nozzle angle
góc tiện rãnh nòng súng angle of rifling
góc tiếp xúc angle of contact
góc tim hoành *(med)* cardiodiaphragmatic angle
góc tọa độ coordinate angle
góc trệch hướng yaw(ing) angle
góc trước *(dụng cụ cắt)* x góc cắt
góc trước chính *(dụng cụ cắt)* rake angle
góc trượt cạnh *(aero eng, nav)* angle of sideslip
góc tù obture angle
góc từ khuynh *(aero eng, nav)* angle of dip, dip angle
góc từ thiên angle of magnetic declination
góc tứ diện tetrahedral angle
góc tương giao angle of intersection
góc tương ứng corresponding angles
góc va chạm angle of impact
góc vào (nước) *(nav)* angle of entrance
góc vào khớp *(bánh răng)* angle of approach
góc vát chamfer angle
góc vát (đáy) *(đáy tàu)* rise-of-floor angle
góc vẫy *(lá cánh quay) (aero eng)* flapping angle
góc vểnh cánh *(aero eng, nav)* dihedral
góc vểnh cánh âm anhedral, negative dihedral
góc vuông right angle
góc xoay quanh trục bản lề hinge line sweep angle
góc xoắn angle of torsion, angle of twist
gói packet
(sự) gọi *(communi, compiu sci)* call
gọi đệ quy *(compiu sci)* recursive call
(sự) gọi lại recall
gọi macro *(compiu sci)* macro call
(sự) gọi vốn *(econ)* call for capital
(nơi) gom dữ liệu data sink
(sự) gom đống piling
(cây) gọng vó India sundew, *Drosera indica*
goòng buggy, (rail) car, skip, tub, trolley for rail, wagon
goòng chất tải charging car
goòng chở đá rock wagon
goòng có cửa đáy trap bottom car
goòng có đáy lật drop-bottom car
goòng có đáy nghiêng inclined bottom car
goòng có đáy phễu hopper bottom car
goòng có thành sau lật drop-end car
goòng đổ tải qua đáy bottom dumping car
goòng đẩy tay hand car
goòng hình phễu hopper wagon
goòng kiểm đường inspection car, inspection trolley
goòng (tự) lật dump car
goòng (tự) lật dọc end dump wagon, end dimp car, end tip wagon, end tipper
goòng (tự) lật ngang side dump car, side-

discharging car, rotary car

goòng lật phía sau rear dump wagon

goòng lật sang bên side tipping wagon

goòng máy rail motor trolley

goòng mỏ mine tub, pit tub

goòng quay lật revolving dump car, rocker car

goòng thoi shuttle car

goòng treo hanging wagon

goòng tự trút tải self-discharge car

(sự) góp vốn *(econ)* capital contribution, subscription of capital

gót báng súng heel of butt

gót đỡ *(cons)* seating shoe

gót đỡ dầm *(cons)* base shoe

gót kim *(text)* needle butt

gót platin *(text)* sinker butt

Gotic *(arch)* Gothic

gờ ghề rough

gỗ timber, wood

gỗ chống ở mỏ mine timber

gỗ dán plywood, laminated wood

gỗ dán nhiều lớp fibwood

gỗ đã xử lý treated timber

gỗ đóng tàu ship timber

gỗ khô dead wood, seasoned wood

gỗ lõi duramen

gỗ lợp wooden shingle

gỗ tẩm *(phòng mục, mọt)* impregnated wood

gỗ tươi damp wood, unseasoned wood, live wood

gỗ xẻ timber, carving wood

gốc *(math)* origin; *(chem)* radical

gốc alcoxyl alkoxyl, RO

gốc alkenyl alkenyl, C_nH_{2n-1}

gốc alkyl alkyl, R

gốc alkylen alkylene, C_nH_{2n-1}

gốc alkyliden alkylidene, RCR:

gốc alkyn alkyne, C_nH_{2n-2}

gốc alkynyl alkynyl, C_nH_{2n-3}

gốc amyl amyl, C_5H_{11}

gốc amylen amylene, C_5H_{10}

gốc bám *(biol)* haptophore

gốc cánh *(biol)* wing base

gốc dị vòng heterocyclic radical

gốc đốn *(agr)* stump

gốc hóa trị hai biradical, diad

gốc lá *(biol)* leaf base

gốc quy chiếu *(math)* x gốc tính toán

gốc rạ *(agr)* stubble

gốc tính toán *(math)* computing origin

gốc tọa độ origin of coordinates

gốc tùy ý arbitrary origin

gốc tự do free radical

gối (tựa) *(mech eng)* bearing, support

gối bờ *(của cầu)* *(trans)* abutment (pier), abuttal, fender pier; *(cầu phao)* intermediate landing bay pier

gối cầu *(trans)* bridge bearing

gối cầu di động bridge roller bearing, expansion bearing

gối dầm *(cons)* corbel piece

gối đỡ bánh lái skeg

gối đỡ chốt(bánh) lái rudder brace, rudder gudgeon, rudder snug

gối đỡ lò xo spring pad

gối (để) là *(text)* tailor' ham

gối nén pressure pad, pression pad

gối trượt shifting bearing

gối tựa phẳng flat bearing

gối tựa thủy tĩnh hydrostatic bearing

gối tựa trượt phẳng plane slider bearing

gôm gum

gôm arabic arabic gum

gôm lắc *(làm vecni)* shellac

(đồ) gốm ceramics

gốm áp điện piezoelectric ceramics

gốm cách điện ceramic insulator

gốm cao nhôm high-alumina ceramics

gốm cao tần high-frequency ceramics
gốm chịu lửa refractory ceramics
gốm không từ nonmagnetic ceramics
gốm kim loại metal ceramics, cermet
gốm kỹ thuật engineering ceramics
gốm quang điện electrooptic ceramics
gốm từ magnetic ceramics
gốm xenhet điện ferroelectric ceramics
(sự) gộp *(math)* aggregation, pooling
gộp tuyến tính linear aggregation
gonai *(geol)* gneiss
gonai phân lớp layered gneiss
gờ bead, flange, rib, shoulder; *(arch)* cornice, moulding
gờ chân cột *(arch)* scotia, cincture
gờ chân tường *(arch)* skirting
gờ chỉ *(arch)* arris, moulding
gờ chỉ định tâm ở vành lắp lốp *(ô tô)* fitting line on tyre
gờ dạng dây *(arch)* cordon
gờ đầu tường *(arch)* capping
gờ định tâm *(mech eng)* centring shoulder
gờ giọt nước *(arch)* larmier
gờ lồi boss
gờ máng lót trục flange of brasses
gờ mặt bích flange ridge
gờ ống lót flange of case
gờ phẳng *(arch)* reglet
gờ tăng cứng stiffening rib
gờ tròn circular bead
gờ tường *(arch)* coping
gờ tường đỡ sàn *(arch)* squinch
gờ tường Gotic *(arch)* formerets
gờ van flange of valve
gỡ mìn *(mil sci)* remove mine
gỡ rối *(comput sci)* debugging
gỡ rối ký tượng symbolic debugging
(sự) gợn sóng *(elec)* ripple
gradien gradient
gradien địa nhiệt geothermal gradient
gram-âm gram-negative
gram-dương gram-positive
granit granite
(sự) granit hóa granitization
graphit graphite
(sự) graphit hóa graphitization
guốc cần lấy điện *(của xe điện bánh hơi)* trolley shoe
guốc chặn backing block
guốc đỡ *(phanh)* dog block
guốc hãm brake shoe, brake block
guốc hãm áp vào ray rail shoe
guốc hãm toa xe car retarder
guốc ma sát friction block
guốc trượt slipper block
(sự) guồng *(text)* reeling
(cái) guồng *(nav)* paddle wheel, propeller wheel; *(text)* reel
guồng chéo *(text)* cross reeling, grant's reeling
guồng đạp nước *(agr)* noria, paddle wheel, water wheel
guồng đo *(text)* counting reel, hank reel, measuring reel
guồng gạt *(agr)* reel
guồng gạt hình bình hành parallel reel, semirevolving reel
guồng gạt kiểu cánh gỗ bat reel
guồng gạt kiểu răng cào baton reel, feathering reel, finger reel, spring-tine reel
guồng gạt nâng lúa đổ grain-saving reel, laid-grain reel
(sự) guồng lại *(text)* re-reeling
guồng mạn *(nav)* sidewheel
guồng mắc phân băng *(text)* earping reel
guồng song song *(text)* straight reeling
guồng sợi thí nghiệm standard yarn reel, test reel
guồng sợi thô roving reel

guồng tải *(min eng)* conveyer, conveyor
guồng tải đĩa hãm retarding disk conveyer
guồng tải gầu bucket conveyer
guồng tải gầu dùng trọng lực gravity bucket conveyer
guồng tải hai chiều reversible conveyer
guồng tải hãm retarding conveyer
guồng tải lắc shaker conveyer
guồng tải lưu động portable conveyer
guồng tải một chiều irreversible conveyer
guồng tải sàng đãi jigging conveyer
guồng tải treo aerial conveyer
guồng tải tự xếp tải self-loading conveyer
guồng tải xích chain conveyer
guồng tải xích hãm retarding chain conveyer
guồng tải xoắn screw conveyer
guồng thùng quay *(text)* bird-cage reel
guồng xếp *(text)* collapsible reel
gút (nối) *(text)* knot
gút (nối) thợ dệt cross knot, granny knot, lock knot
(sự) gửi bán consignation, consigning, consignment
(sự) gửi hàng consignment
gửi hàng bằng tàu chậm consignment by slow train
gửi hàng bằng tàu nhanh *(rail)* consignment by fast train
gửi hàng chưa trả cước phí consignment carriage forward
gửi hàng do khách hàng xếp dỡ consignment handled by public
gửi hàng đã trả cước phí consignment carriage paid
(sự) gửi tiền *(ở ngân hàng)* lodgement
gửi tín hiệu DC *(comput sci)* DC signalling
gửi tín hiệu số *(comput sci)* digital signalling
(cây) gừng ginger, *Zingiber officinale*
(cái) gương mirror
gương cầu spherical mirror
gương chỉ dẫn máy bay hạ cánh *(trên tàu sân bay)* (deck) landing mirror sight
gương chia bậc *(min eng)* stepped face
gương chống lóa antidazzle mirror
gương có độ phản chiếu cao high-reflectivity mirror
gương dẫn trước *(min eng)* heading face
gương đào *(gương khấu, gương lò, gương giếng...)* *(min eng)* face
gương đào toàn phần full face
gương điện tử electron mirror
gương Fresnel Fresnel mirror
gương giếng ngược raise face
gương hầm tunnel face
gương khấu *(min eng)* stope
gương khấu bậc chân khay thuận bottom stope
gương khấu có chống timbered stope
gương khấu dạng bậc nghiêng rill stope
gương khấu đi xuống theo bậc underhand stope
gương khấu đơn single stope
gương khấu hướng lên theo bậc overhand stope, overhead stope
gương khấu kép double stope, two-winged stope
gương khấu lộ thiên open stope
gương khấu phân tầng substope
gương khấu theo đường phương strike face
gương lò cái heading face
gương lò hẹp shortwall
gương lõm concave mirror
gương lồi convex mirror
gương nhìn (phía) sau rear-view mirror, reference mirror, retrospection mirror
gương nhìn sau đặt ngoài xe exterior (rear view) mirror
gương phản chiếu không chói lóa glace-proof mirror

gương phản xạ reflector
gương phản xạ góc corner reflector
gương phản xạ nhiều lần multireflector
gương phẳng flat mirror, plane mirror
gương phân cực polarizing mirror
gương phân tích analysing mirror
gương quay phản chiếu tilting mirror
gương soi răng *(med)* dental mirror, odontoscope
gương tầng *(ở mỏ lộ thiên)* berm(e)
gương trán *(med)* frontal mirror
gương từ magnetic mirror

H

(con) hà đục thuyền shipworm

hạ âm *(phys)* infrasound

hạ bì *(biol)* hypodermis

(sự) hạ cánh *(aero eng)* landing, alighting

hạ cánh bằng khí cụ instrument landing, blind landing

hạ cánh bắt buộc emergency landing, forced landing

hạ cánh bình thường *(bánh xe trước và sau cùng chạm đất)* three-point landing

hạ cánh cao tốc fast landing

hạ cánh chuẩn xác accuracy landing

hạ cánh có cải bằng tự động autoflare landing

hạ cánh điều khiển từ mặt đất talk-down landing, ground controlled landing

hạ cánh êm soft landing, smooth touch-down

hạ cánh hoàn toàn không nhìn thấy zero-visibility landing, zero-zero landing

hạ cánh kèm theo tai nạn crash landing

hạ cánh không bánh lăn wheels-up landing

hạ cánh không hạ càng *(hạ cánh bằng bụng)* wheel-up landing, belly landing, pancake landing

hạ cánh không thành balked landing

hạ cánh lăn *(trực thăng)* running landing

hạ cánh mọi thời tiết all-weather landing

hạ cánh nặng nề heavy landing

hạ cánh ngược gió headwind landing, up-wind landing

hạ cánh quá tầm overshooting landing

hạ cánh sớm undershooting landing

hạ cánh tiếp nhiên liệu refuelling stop

hạ cánh trên boong tàu deck landing

hạ cánh trên điểm quy định spot landing

hạ cánh trên nước water landing

hạ cánh từ phía đuôi tail-down landing

hạ cánh tự quay autorotation landing

hạ cánh với động cơ chạy powered landing

hạ cánh với động cơ chết dead-engine landing, flame-out landing

hạ cánh với động cơ tắt power-off landing

hạ cánh với khoảng chạy hãm đà ngắn short landing

hạ cánh vượt tải overweight landing

hạ canxi máu hypocalcemia

hạ cấp *(math)* deflate

hạ chí summer solstice

hạ cờ lower the colours

(sự) hạ giá abatement of prices, sag

hạ giá hàng hóa bring down the prices of goods

hạ giếng chìm lowering of caisson

hạ huyết áp hypotension

hạ huyết áp khi đứng orthostatic hypo-tension

hạ kali máu hypokalemia

hạ lưu downstream, downriver

hạ nhiệt antipyretic

hạ oxy máu động mạch arterial hypoxemia
hạ sát tại chỗ *(mil sci)* kill on the spot
hạ sĩ *(mil sci)* corporal
hạ sĩ nhất corporal first class
hạ sĩ quan non-commissioned officer, NCO
hạ tầng khí quyển lower atmosphere
hạ thấp áp suất nén compression relief
hạ thấp độ cao hành trình *(aero eng)* en-route descent, let-down
hạ thấp mặt nước giếng decline of well
hạ thấp mặt nước ngầm falling of water table, decline of water table, phreatic decline, groundwater recession
hạ thấp mức nước falling of the water level
hạ thủy launching *n* // launch *v*
hạ thủy dọc end launching
hạ thủy ngang side (way) launching, broadside lauching
hạ thủy tiếp đôi tandem launching
hạ thủy trên hai đường trượt double-way launching, two-way launching
hạ tuần last decade of a month
hạ vị *(med)* hypogastric
hạ xuống nước *(tàu vũ trụ)* splashdown
hạch *(biol)* ganglion, node; *(math)* kernel
hạch bạch huyết lymph node, lymph ganglion
hạch bụng abdominal ganglion
hạch cảnh arotid ganglion
hạch chân pedal ganglion
hạch cổ cervical ganglion
hạch đối xứng *(math)* symmetric kernel
hạch giải *(math)* resolvent kernel
hạch giãn được *(math)* extendible kernel
hạch giao cảm sympathetic ganglion
hạch giáp thyroid ganglion
hạch gối geniculate ganglion
hạch lặp *(math)* iterated kernel
hạch mặt trời solar ganglion
hạch mở *(math)* open kernel
hạch não brain glanglion, cerebral ganglion
hạch nghịch đảo *(math)* reciprocal kernel
hạch ngực thoracic ganglion
hạch nhỏ nodule
hạch quặng *(geol)* noddle
hạch sao stellate ganglion
hạch sỏi petrous ganglion
hạch tai otic ganglion
hạch tán tỏa diffuse ganglion, ganglion-plexus
hạch thần kinh neuroganglion
hạch thận renal ganglion
hạch thực quản oesophageal ganglion
hạch toán kinh doanh business accounting
hạch toán kinh tế economic accounting
hạch toán kinh tế độc lập independent economic accounting
hạch trán frontal ganglion
hạch tủy sống spinal ganglion
hafni hafnium, Hf
hai two, 2
hai chiều *(math)* bidirectional
hai chuỗi *(math)* biserial
hai gen trội duplex
hai giới tính bisexual
hai lá mầm dicotyledonous
hai lá phôi diploblastic
hai lớp lipit lipid bilayer
hai lứa răng diphyodont
hai mặt giáp công *(mil sci)* double envelopment
hai mươi twenty, 20
hải cảng seaport
hải chiến *(mil sci)* naval battle , sea fight
hải dương học oceanography
hải dương học động lực dynamic(al) oceanography

hải dương học mô tả descriptive oceanography
hải dương học vật lý physical oceanography
hải đăng lighthouse
hải đoàn của tàu ship's company
hải đồ nautical chart, marine chart
hải đồ chướng ngại obstruction chart
hải đồ thủy văn hydrographic chart
hải đội *(mil sci)* flotilla
hải đội chuyển vận transportation flotilla
hải đội đặc nhiệm task force flotilla
hải đội tuần dương cruiser flotilla
hải đội vớt mìn mine sweeper flotilla
hải lực sea force
hải lưu sea current
hải lưu ký current recorder
hải lý sea mile, nautical mile
hải lý Anh Admiralty mile *(1853,21 m)*
hải lý quốc tế international nautical mile *(1852 m)*
hải lý/giờ knot
hải pháo naval gunfire
hải phận territorial waters
hải phận quốc tế international territorial waters
hải sản (*agr*) sea product, marine product
hải sâm (*agr*) sea cucumber, *Cucumaria*
hải tảo (*agr*) sea tangle
hải tặc pirate
hải tiêu buoy, beacon
hải vận transport by sea, sea transportation
(cái) hái (*agr*) scythe
halofom haloform, CHX_3
halogen halogen
(sự) halogen hóa halogenation
(sự) halogen hóa tạo vòng halogencyclization
(sự) halogen phân halogenolysis
halogenoit halogenoid, pseudohalogen
halogenua halogenide, halide, MX
halohydrin halohydrin, X-R-OH
hàm (số) *(math)* function
hàm ánh xạ mapping function
hàm ẩn implicit function
hàm bao envelope function
hàm bậc thang step function
hàm beta beta function
hàm beta khuyết incomplete beta function
hàm bị chặn bounded function, limited function
hàm bình phương khả tích square-integrable function
hàm Boole Boolean function
hàm bước nhảy saltus function
hàm chẵn even function
hàm chân lý truth function
hàm chỉ tiêu indicator (function)
hàm chính quy regular function
hàm chính quy từng mảng piecewise regular function
hàm chuẩn standard function
hàm cộng tính không âm non-negative additive function
hàm cơ sở trial function
hàm cực tiểu minimal function, minium function
hàm dẫn xuất derived function
hàm dấu signum function
hàm dòng flow function
hàm dưới *(biol)* mandible *n* // mandibular *adj*
hàm dưới dấu tích phân integrand
hàm dương positive function
hàm đa diệp multivalent function
hàm đa điều hòa polyharmonic function
hàm đa nhân tính multiplicative function
hàm đa trị many-valued function, multiple-

valued function

hàm đa tuyến tính multilinear function

hàm đại số algebraic(al) function

hàm đại số nguyên integral algebraic function

hàm đặc trưng characteristic function

hàm đặc trưng rút gọn reduced characteristic function

hàm đệ quy recursive function

hàm đệ quy bộ phận partial recursive function

hàm đệ quy hoàn toàn general recursive function

hàm điểm point function

hàm điều hòa harmonic function

hàm điều hòa cầu spherical harmonic finction

hàm điều hòa liên hợp conjugate harmonic function

hàm điều hòa trụ cylindrical harmonic finction

hàm đo được measurable function

hàm đối xứng symmetric(al) function

hàm đơn ánh injective function

hàm đơn diệp schlicht function, simple (analytic) function, univalent function

hàm đơn điệu monotone function

hàm đơn điệu tuyệt đối absolutely monotonic function

hàm đơn trị one-valued function, single-valued function

hàm đơn vị unit function, unit step

hàm eliptic elliptic(al) function

hàm Euler *(math)* totien

hàm gama gamma function

hàm gama khuyết incomplete gamma function

hàm gần lồi close-to-convex function

hàm giả prosthesis

hàm giả giải tích pseudoanalytic function

hàm giả tuần hoàn pseudo-periodic function

hàm giai thừa factorial function

hàm giải tích analytic(al) function

hàm giải tích đầy đủ completely analytic function

hàm giảm decreasing function

hàm gián đoạn discontinuous function

hàm Green *(math)* source function

hàm hạch kernel function

hàm hằng địa phương locally constant function

hàm hiệu lực power function

hàm hợp function of function, composite function

hàm hữu hạn finite function

hàm hữu tỷ rational function

hàm hữu tỷ nguyên entire rational function

hàm hypecbolic hyperbolic function

hàm hypecbolic ngược antihyperbolic function, arc-hyperbolic functions, inverse hyperbolic function

hàm khả tích integrable function

hàm khả vi differentiable function

hàm khai triển được developable function

hàm khoảng cách interval function

hàm không null function

hàm không bị chặn unbounded function

hàm không đơn trị non-uniform function

hàm không giải tích non-analytic function

hàm không giảm non-decreasing function

hàm không khả vi non-differentiable function

hàm không tuần hoàn non-periodic function

hàm không tương đương NEQ function

hàm kiểu cực đại function of maximum type

hàm kiểu cực tiểu function of minimum type
hàm kiểu mũ function of exponential type
hàm kiểu vô hạn function of infinite type
hàm kỳ dị singular function
hàm làm triệt tiêu nullifier
hàm lặp iterated function
hàm lẻ odd function
hàm liên hợp conjugate functions
hàm liên tục continuous function
hàm liên tục từng mảnh piecewise continuous function
hàm loại trừ NOR function
hàm loga logarithmic function
hàm loga lượng giác logarithmic trigonometric function
hàm logic logical function
hàm logistic logistic function
hàm lõm concave function
hàm lồi convex function
hàm lớp class function
hàm lượng *(chem)* concentration, content
hàm lượng ẩm moisture content
hàm lượng các chất có hại content of harmful substances
hàm lượng giác circular functions, trigonometric(al) functions
hàm lượng giác ngược antitrigonometric function, inverse circular function, inverse trigonometric function
hàm lượng hơi nước vapor concentration
hàm lượng khí content of gas
hàm lượng nước *(khi đúc bê tông)* placement water content
hàm lượng quặng ore content
hàm lượng tinh bột *(food eng)* starch content
hàm lượng tới hạn critical concentration
hàm lượng tro content of ashes
hàm lượng vàng gold content
hàm mang carrier function
hàm mạo hiểm risk function
hàm mạo hiểm liên tiếp sequential risk function
hàm mật độ density function, frequency function
hàm mệnh đề propositional function
hàm modun modular function
hàm mũ exponential function
hàm mục tiêu objective function
hàm ngẫu nhiên random function
hàm nguồn sourse function
hàm nguyên entire function
hàm nguyên hữu tỷ rational integral function
hàm nguyên loại chuẩn integral function of mean type
hàm nguyên thủy initial function
hàm nguyên tuyến tính linear integral function
hàm ngược inverse function
hàm nhân tử hóa được factorable function
hàm non *(math)* minorant
hàm NOT-AND NOT-AND function
hàm nửa liên tục semi-continuous function
hàm OR OR function
hàm phân biệt discriminant function
hàm phân bố tích lũy cumulative distribution function
hàm phân hình meromorphic function
hàm phân hoạch partition function
hàm phân hữu tỷ rational fractional function
hàm phân phối distribution function
hàm phân phối tiệm cận asymptotic distribution function
hàm phân tán dispersion function
hàm phi xyclic acyclic function
hàm phổ spectral function

hàm phủ định NOT function
hàm phụ thuộc relate functions
hàm quatenion quaternion function
hàm quyết định decision function
hàm quyết định đã ngẫu nhiên hóa randomized decision function
hàm răng giả *(med)* denture, dental plate
hàm răng giả tháo lắp removable denture
hàm riêng eigenfunction
hàm sai số error function
hàm siêu bội hypergeometric function
hàm siêu bội suy biến confluent hypergeometric function
hàm siêu điều hòa hyperharmonic function
hàm siêu eliptic hyperelliptic function
hàm siêu việt transcendental function
hàm siêu việt nguyên integral transcendental function
hàm sinh generating function
hàm sinh momen moment generating function
hàm sinh tích lũy cumulant generating function
hàm song điều hòa biharmonic function
hàm song liên tục bicontinuous function
hàm song phức bicomplex function
hàm song tuyến tính bilinear function
hàm số *(math)* function
hàm số dư remainder function
hàm số hoàn toàn xác định completely defined function
hàm số học arithmetic function
hàm số mũ exponential
hàm số phức complex function
hàm số sơ cấp elementary function
hàm số trội dominant function
hàm số tuyệt đối absolute function
hàm số vòng circular functions
hàm suy rộng generalized function
hàm tam tuần hoàn triply periodic function
hàm tăng increasing function
hàm tần số tích lũy cumulative frequency function
hàm tập bị chặn bounded set function
hàm tập hoàn toàn cộng tính completely additive set function, totally additive set function
hàm tập hợp set function
hàm tập thuần gián đoạn purely discontinuous set function
hàm tập trung function of concentration
hàm tập tuyệt đối cộng tính absolutely additive set function
hàm thay phiên alternate function
hàm thuận nghịch reciprocal function
hàm thư viện library function
hàm thứ điều subharmonic function
hàm (giá trị) thực real-valued function
hàm thực dương positive real function
hàm toán tử operator function
hàm trên *(biol)* maxilla *n* // maxillary *adj*
hàm trong interior function
hàm trội majorant
hàm trơn smooth function
hàm truyền transfer function
hàm trực giao orthogonal functions
hàm tuần hoàn periodic function
hàm tuần hoàn đơn singly periodic function
hàm tuyến tính linear function
hàm tử *(math)* functor
hàm tử cân bằng balance functor
hàm tử cộng tính additive functor
hàm tử đối dẫn xuất coderived functor
hàm tử đồng điều kỳ dị singular homology functor
hàm tử hiệp biến covariant functor

hàm tử hợp composite functor
hàm tử khớp exact functor
hàm tử khớp bên phải right exact functor
hàm tử khớp bên trái left exact functor
hàm tử nửa khớp half exact functor
hàm tử phản biến contravariant functor
hàm tử thớ fibre functor
hàm tự đẳng cấu automorphic function
hàm tự tương quan autocorrelation function
hàm tựa function of support
hàm tựa eliptic quasi-elliptic function
hàm tựa giải tích quasi-analytic function
hàm tựa tuần hoàn quasi-periodic function
hàm vectơ vector function
hàm vô tỷ irrational function
hàm xác định determining function
hàm xác định diện tích area function
hàm xienum signum function
hàm yên ngựa saddle function
(sự) hãm arresting, arrestment
hãm bao quy đầu *(med)* frenulum of prepuce
hẩm lưỡi *(med)* lingual frenulum
hạm đội fleet
hạm trưởng captain
(sự) hàn soldering, welding
hàn bạc silver soldering
hàn bằng chùm tia beam welding
hàn bằng chùm tia điện tử electronbeam welding, EBW
hàn bằng ma sát friction welding
hàn chảy reflow soldering
hàn điện dưới lớp xỉ electroslag welding
hàn điện-khí electro-gas welding
hàn giáp mối tự động automatic butt welding
hàn hồ quang kim loại với khí hoạt tính active-gas metal arc welding
hàn hồ quang trong môi trường argon argon-arc welding
hàn hơi gas oxyacetylene welding, oxyacetylene welding
hàn nhiệt nhôm aluminothermic welding
hàn rèn forge welding
hàn the *(chem) x* borac
hàn thiếc tin soldering
hàn xung tĩnh điện electrostatic percussion welding
(sự) hạn chế restriction, restraint
hạn chế đường gọi ra outgoing line restriction
hạn chế gọi ra outward restriction
(cái) hạn chế lắc ngang của xe roll restrictor
hạn chế lương wage restraint
hạn chế mua bán ngoại hối exchange restriction
hạn chế nhập khẩu import restriction, import restraint
hạn chế tải trọng trên cầu trục axle-load restriction
hạn chế tín dụng credit restriction
hạn chế xuất khẩu export restriction, export restraint
hạn cuối cùng latest date
(sự) hạn hán drought
hạn ngạch *(econ)* quota
hạn ngạch nhập khẩu import quota
hạn ngạch xuất khẩu export quota
hạn tuổi age limit
hang cave, cavern
hang bị lấp kín filled cave
hang động đá vôi karst cave, limestone cave
hang hóa thạch fossil cave
hang rỗng open cave
hàng (đợi) *(comput sci)* queue
hàng (hóa) commodity goods
hàng (số) *(math)* digit

hàng bán đấu giá auction goods
hàng bán độc quyền exclusive sale
hàng bán hạ giá remnant sale
hàng bán lỗ sacrifice
hàng bán rẻ để quảng cáo leader
hàng bán trả góp instalment sale
hàng bán trả tiền ngay spot goods, spots
hàng biếu thêm premium
hàng binh *(mil sci)* surrender, defector
hàng bit thấp nhất *(comput sci)* least significant bit
hàng cấm nhập prohibited imports, prohibited goods
hàng chịu thuế dutiable goods
hàng chục *(math)* decade, tens digit
hàng chữ số thập phân *(math)* decimal place
hàng có chất lượng cao quality goods
hàng có thể bán được vendible
hàng cọc row of piles
hàng cọc cừ row of sheet piles
hàng công cộng public goods
hàng công cộng và hàng cá nhân public and private goods
hàng công nghiệp manufactured goods, industrial goods
hàng cồng kềnh bulky goods, measurement goods
hàng cột chia luồng *(nav)* brattice
hàng cột chống *(arch)* soldiers
hàng cột giả bao quanh *(arch)* pseudoperipheral
hàng cột giả phía trước *(arch)* pseudoprostyle
hàng cột trước *(arch)* prostyle
hàng dài và nặng long and heavy goods
hàng dệt textile
hàng dệt kim knitted goods, hosiery, knitwear
hàng đã gửi đi outgoing shipment, outgassing freight
hàng đan *x* hàng dệt kim
hàng đan móc crochet work
hàng đóng bao bag cargo
hàng đóng kiện bale cargo, bale goods, package cargo
hàng đóng thùng tròn barrel cargo
hàng đông lạnh *(-8°C đến -12°C)* frozen cargo
hang đợi *(comput sci)* queue
hàng đợi công việc task queue
hàng đợi hai đầu double ended queue
hàng đợi kênh channel queue
hàng đợi thiết bị device queue
hàng đợi thông báo message queue
hàng đợi ưu tiên priority queue
hàng đợi vào trước ra trước FIFO queue
hàng đơn vị *(math)* units digit
hàng được bó lại bundled goods
hàng ế drug, dull goods
hàng gạch xây *(cons)* brick course
hàng gia dụng household goods
hàng giả dulterated goods, dummy
hàng giang *(nav)* river navigation, inland navigation
hàng giao sau futures
hàng gửi bán consignment, consignment goods, goods on consignment
hàng gửi đi outward consignment
hàng gửi tới inwards consignment
(nghề) hàng hải *(nav)* (maritime) navigation
hàng hải dùng địa hình đáy sea floor navigation
hàng hải dùng vệ tinh nhân tạo satellite navigation
hàng hải dự đoán dead-reckoning navigation

hàng hải ngoài khơi offshore navigation
hàng hải thiên văn astronomical navigation
hàng hải ven bờ coastal navigation
hàng hải ven bờ cự ly dài intercoastal navigation
hàng hải ven bờ cự ly ngắn inshore navigation
hàng hóa bền durable goods
hàng hóa cần chuyển nhanh express goods, fast goods, quick-dispatch freight
hàng hóa cuối cùng và hàng hóa trung gian final and intermediate goods
hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan cleared goods
hàng hóa không bền nondurable goods
hàng hóa không cần chuyển nhanh slow goods
hàng hóa không đóng thuế uncustomed goods
hàng hóa không khai báo unentered goods
(ngành) hàng không aviation
hàng không bổ trợ utility aviation
hàng không chuyên dụng special-purpose aviation
hàng không cứu thương ambulance aviation
hàng không dân dụng civil aviation
hàng không đa nhiệm general aviation
hàng không đặc nhiệm special assignment aviation
hàng không lâm nghiệp forest aviation
hàng không mẫu hạm aircraft carrier
hàng không mẫu hạm nguyên tử atomic (powered) aircraft carrier
hàng không mẫu hạm tấn công attack aircraft carrier
hàng không tầm xa long range aviation
hàng không thương mại commercial aviation
hàng không tư nhân private aviation
hàng khuyến dụng merit goods
hàng lan can *(arch)* balustrada
hàng lạnh refrigerated cargo
hàng lậu contraband, contraband goods, smuggled goods
hàng len *(text)* woolen
hàng lỏng liquid cargo, wet goods
hàng lưu kho nợ thuế bonded goods
hàng mau hỏng perishable cargo, perishable goods, perishable freight
hàng miễn thuế duty free cargo
hàng ngũ *(mil sci)* ranks
hàng nhập khẩu thuần túy retained imports
hàng nhập miễn thuế duty free imports
hàng nhiều kích cỡ odd-sharped goods
hàng nội domestics
hàng nông nghiệp chế biến processed agricultural goods
hàng phải nộp thuế dutial goods
hàng phi mậu dịch uncommercial goods
hàng quá cảnh goods in transit
hàng quá khổ off-gauge load
hàng quân trang military textile
hàng rào fence, barrage, barrier
hàng rào âm thanh sonic barrier, sound barrier
hàng rào dây thép gai x hàng rào kẽm gai
hàng rào đèn *(nav)* barrage light
hàng rào gỗ timber fence
hàng rào hỏa lực fire barrage
hàng rào kẽm gai barbed wire fence
hàng rào máu não *(med)* blood-brain barrier
hàng rào mắt cáo lattice fence, trellis-work
hàng rào mậu dịch trade barrier
hàng rào năng lượng energy barrier
hàng rào nhiệt heat barrier, thermal barrier
hàng rào sinh học biological barrier

hàng rào thế potential barrier

hàng rào thuế quan customs barrier, customs walls

hàng rời bulk cargo, bulk freight, goods in bulk

hàng sản xuất trong nước home-made goods

hàng số thấp nhất least significant digit

hàng số theo cơ số năm quinary digit

hàng sống *(súc vật)* live cargo, live load

hàng sơ chế primary commodities

hàng tái xuất reexports

hàng tạp hóa chandlery

hàng thay thế và hàng bổ trợ substitutes and complements

hàng thiết bị capital goods, investment goods

hàng thiết yếu necescities

hàng thông thường và hàng thứ cấp normal and inferior goods

hàng thủ công handicraft, handiwork

hàng tiêu dùng consumer goods

hàng tiêu dùng bền consumer durable goods

hàng tồn kho inventory stock

hàng trong kho hải quan bonded goods

hàng trôi dạt *(khi tàu đắm)* flotsam

hàng tỷ trọng lớn high-density cargo

hàng ứ đọng stagnant goods

hàng ướp lạnh *(-2° đến +6°C)* chilled cargo

hàng vải công nghiệp industrial textile

hàng vứt bỏ *(làm nhẹ tàu)* jetsam

hàng vứt xuống biển *(có buộc phao đánh dấu)* lagan, ligan, lagend

hàng xa xỉ luxuries

hãng firm

hãng buôn business firm, concern

hãng chế tạo hệ thống trí tuệ nhân tạo artificial intelligence manufacturer, AI manufacturer

hãng chế tạo người máy robot-producing firm, robot manufactuner

hãng chế tạo ô tô automaker

hãng chế tạo phích cắm tương thích *(comp.tu sci)* plug-compatible manufacturer, PCM

hãng chủ tàu shipowner firm

hãng đại lý giao nhận forwarding business firm

hãng độc quyền dominant firm

hãng gửi hàng shipper user

hãng hàng không airline, air carrier

hãng hàng không địa phương local-service airline

hãng hàng không trong nước domestic airline

hãng xuất-nhập khẩu export-import firm

háng *(biol)* haunch, hip

hạng class, grade, rank

hạng hai *(trans)* second class, tourist class

hạng ít tiền nhất *(trans)* economy class

hạng mục vốn *(econ)* capital account, capital items

hạng nhất *(trans)* first class

hành *(biol, med)* bulb

(cây) hành onion, *Allium*

hành khách *(trans)* passenger

hành khách vé nằm passenger in berth

hành khứu *(med)* olfactory bulb

hành lang *(arch)* corridor, gallery, alure

hành lang bay air corridor, air lane

hành lang bay bằng khí cụ instrument flight rules routing

hành lang cửa van valve gallery

hành lang dẫn dòng diversion gallery

hành lang điều áp surge gallery

hành lang giao liên commo-liaison corridor

hành lang giữa *(arch)* enterclose
hành lang hạ lưu tailrace gallery
hành lang kín *(arch)* ambulatory
hành lang ngang *(cấp nước âu tàu)* cross culvert, branch culvert
hành lang nhà thờ *(arch)* slype
hành lang tháo nước *(âu tàu)* discharge culvert
hành lang thấm lọc infiltration gallery
hành lang thượng lưu headrace gallery
hành lang tiếp cận (hạ cánh) approach corridor, approach lane
hành lang tiêu nước drainage gallery, outlet gallery, seepage gallery
hành lông *(med)* hair follicle
hành lý *(trans)* luggage, baggage
hành lý không đi theo người luggage in advance
hành lý xách tay hand luggage, cabin baggage
hành não *(med)* medullary bulb
hành nhỏ khí sinh *(biol)* bulbil
hành niệu đạo *(med)* bulb of urethra
hành quân *(mil sci)* operation, military action
hành quân bao vây và lục soát cordon and search operation
hành quân biệt động commando operation
hành quân bình định pacification operation
hành quân chiến thuật tactical operation
hành quân đặc biệt special operation
hành quân hỗn hợp *x* hành quân liên binh
hành quân hỗn hợp nhảy dù joint airborne operation
hành quân không vận airborne operation
hành quân liên binh joint operation
hành quân liên hợp combined operation
hành quân ngăn chặn và càn quét block and sweep operation
hành quân phòng thủ defensive operation
hành quân quét sạch và chiếm giữ clear and hold operation
hành quân tác chiến combat operation
hành quân tấn công offensive operation
hành quân thủy bộ amphibious operation
hành quân triệt thoái retrograde operation
hành quân trong rừng rậm jungle operation
hành quân truy kích pursuit operation
hành quân truy lùng và tiêu diệt search and destroy operation
hành quân trực thăng vận heliborne operation
hành quân vùng núi mountain operation
hành quân vượt sông river crossing operation
(cây) hành ta welsh onion, *Allium fistulosum*
hành tá tràng *(biol)* duodenal bulb
(caay) hành tây bulb onion, *Allium cepa*
hành tinh planet
hành tinh đạo hàng navigational planet
hành tinh khổng lồ giant planet
hành tinh nhỏ minor planet, planetoid
hành tinh Sao kim Venus
hành tinh Thiên vương Uranus
(cuộc) hành trình journey, voyage
hành trình *(gia công)* pass, stroke, course, run, running, travel
hành trình bay *(aero eng)* course of flight
hành trình cắt cutting stroke
hành trình chạy không free running
hành trình của đòn bẩy stroke of lever
hành trình dẫn động driving stroke
hành trình đi outward journey
hành trình đi xuống down(ward) stroke
hành trình gia công tinh finishing pass
hành trình giãn nở *(động cơ đốt trong)*

expantion stroke

hành trình kế odometer

hành trình kiểm tra *(aero eng)* inspection route

hành trình làm việc power stroke, forward stroke, working stroke

hành trình nạp admission stroke

hành trình trở lại do lò xo spring return

(cuộc) hành trình ven bờ coastal voyage

hành trình về inward journey

hành tủy *(med)* marrow brain

hành vi bạo lực act of violence

hành vi phạm pháp của thuyền viên *(nav)* barratry

(cây) hạnh almond tree, *Amygdalus communis*

hạnh nhân *(med)* tonsil

hạnh nhân hầu pharyngeal tonsil

hạnh nhân khẩu cái palatine tonsil

hạnh nhân lưỡi lingual tonsil

hạnh nhân tiểu não tonsil of the cerebellum

hạnh nhân vòi tubal tonsil

(sự) hao *(elec, phys)* loss

hao do bức xạ radiation loss

hao do cảm ứng induction loss

hao do điện trở resistance loss

hao do ion hóa ionization loss

hao do ma sát friction loss

hao do rò leakage loss

hao do suy giảm attenuation loss

hao điện electrical loss

hao mòn của băng đai *(trên vòng lăn)* *(rail)* tread wear(out)

hao mòn tài sản cố định wear and tear of fixed assets

hao mòn tài sản cố định hữu hạn physical wear and tear of fixed assets

hao mòn tài sản cố định vô hình moral wear and tear of fixed assets

hao năng lượng energy loss

hao ở chỗ tiếp xúc contact loss

hao trên đường dây line loss

hao trong lõi core loss

hào ditch, moat, trench

hào cụt blind trench, dead end trench

hào lũy entrenchment

hào mở lối cut, approach cut

hào nghiêng inclined trench

hào thăm dò exploratory trench

hào xuyên ngang transverse cut

hạt corpuscle, grain, bead, seed; *(phys)* particle

hạt aldron *(biol)* aleuron

hạt alpha alpha particle

hạt ảo virtual particle

hạt bạch cầu *(med)* leukocyte granule

hạt bắn phá bombarding particle

hạt beta beta particle

hạt bị bắn phá bombarded particle, target particle

hạt bị tán xạ scattered particle

hạt cao sản *(agr)* high-seed

hạt châm hỏa *(mil sci)* primer

hạt châm hỏa bằng cọ xát friction primer

hạt châm hỏa bằng dầu igniting primer

hạt châm hỏa bằng điện electric primer

hạt chất nguyên sinh *(biol)* bioplast

hạt cơ bản elementary particle, fundamental particle

(cây) hạt dẻ chestnut, *Castanea bungeana* Bl, *Castanea sativa* L.

hạt diệp lục *(biol)* chloroleucite, chlorophore

hạt đã xử lý bệnh disease-treated seed

hạt định hướng directing corpuscle

hạt được gia tốc accelerated particle

hạt gạo *(mỏ chim)* hatching spine

hạt gây ion hóa ionizing particle

hạt giống seed for sowing

hạt giống đã xử lý bệnh disease-treated seed
hạt giống gốc maternal seed, mother seed
hạt giống thuần chủng pure seed
hạt không mang điện uncharged particle
hạt lép abortive seed
hạt lipit lipid droplet
hạt mang điện charged particle
hạt mang nhiều điện tích multi-charge particle
hạt máu blood corpuscle
hạt mẩy plump seed
hạt nảy mầm germinating seed
hạt năng lượng cao high-energy particle
hạt năng lượng thấp low-energy particle
hạt nặng heavy particle
hạt nhân *(phys)* nuclei, nucleus; *(biol)* chromatospherite
hạt nhân bền stable nucleus
hạt nhân bị kích thích excited nucleus
hạt nhân bia target nucleus
hạt nhân chẵn-chẵn even-even nucleus
hạt nhân chẵn-lẻ even-odd nucleus
hạt nhân con daughter nucleus, product nucleus
hạt nhân đầu dãy original nucleus, parent nucleus
hạt nhân điện tích chẵn even-charge nucleus
hạt nhân đồng phân isomeric nucleus
hạt nhân khối lượng-số chẵn even-mass nucleus
hạt nhân không bền unstable nucleus
hạt nhân lẻ odd nucleus
hạt nhân lẻ-chẵn odd-even nucleus
hạt nhân mẹ parent nucleus, original nucleus
hạt nhân nặng heavy nucleus
hạt nhân nguyên tử atomic nucleus, atomic kernel
hạt nhân nhẹ light nucleus
hạt nhân nửa bền metastable nucleus
hạt nhân phân hạch được fissile nucleus, fissionable nucleus
hạt nhân phân rã decaying nucleus
hạt nhân phóng xạ radioactive nucleus
hạt nhân phóng xạ alpha alpha-radioactive nucleus
hạt nhân phức hợp compound nucleus
hạt nhân siêu nặng superheavy nucleus
hạt nhẹ light particle
hạt nhiễm sắc chromomere, chromatoid grain
hạt nhũ trấp chylomicron
hạt noãn hoàng yolk droplet, lecithelles
hạt nổ cap
hạt nút mắt headed grain
hạt phát tán do người androchorus seed
hạt phát tán nhờ sâu bọ entomochoric seed
hạt phấn pollen grain
hạt phóng xạ radioactive particle
hạt sống ngắn short-live particle
hạt sữa milk corpuscle
hạt sữa non colostrum corpuscle
hạt tán xạ scattering particle
hạt tầm ngắn short-range particle
hạt tế bào cytoplast
hạt tinh bột starch grain
hạt trung hòa neutral particle
hạt vi mô microparticle
hạt xốp foam bead
hắc ín tar, liquid asphalt
hằng lượng *(math)* constant
hằng lượng logic logical constant
hằng số constant
hằng số W của xe constant W for vehicles

hằng số axit acidity constant
hằng số bazơ basicity constant
hằng số cân bằng equilibrium constant
hằng số chuyển hóa conversion constant
hằng số đặc trưng characteristic constant
hằng số điện môi dielectric constant, permittivity
hằng số điều hòa harmonic constant
hằng số định vị lại relocation constant
hằng số đột biến mutation constant
hằng số ghép coupling constant
hằng số hóa học chemical constant
hằng số ion hóa ionization constant
hằng số kéo dài draft constant
hằng số kinh nghiệm empiric constant
hằng số mặt trời solar constant *(1395 W/m^2)*
hằng số nghiệm lạnh freezing constant
hằng số nghiệm sôi boiling constant, ebulioscopic constant
hằng số nguyên tử atomic constant
hằng số thấm *(phys)* permeability
hằng số thấm tuyệt đối absolute permeability
hằng số thấm tương đối relative permeability
hằng số thời gian R-C R-C time constant
hằng số thủy phân hydrolysis constant
hằng số tốc độ phản ứng reaction constant
hằng số tùy ý arbitrary constant
hằng số tuyệt đối absolute constant
hằng số tương quan sinh trưởng allometric constant
hằng số xoắn twist constant
hắt hơi sternutation, sneeze *n* // sneeze *v*
hầm cache, shelter, hideout
hầm ẩn nấp refuse shelter
hầm bí mật underground hideout
hầm chông spike pit
hầm chống chiến xa tank ditch
hầm chứa storage tunnel
hầm chứa vũ khí weapons cache
hầm đông lạnh freezing tunnel, tunnel freezer
hầm đường bộ road tunnel
hầm đường ô tô motoway tunnel
hầm đường sắt railway tunnel
hầm hàng *(nav)* cargo compartment, freight com- partment, cargo hold
hầm máy phát điện *(nhà máy thủy điện ngầm)* power cavern
hầm mộ catacomb
hầm nổ mìn blasting chamber
hầm rượu wine vault, wine cellar
hầm thoát nước sough
hầm tiêu năng *(nhà máy thủy điện ngầm)* stilling cavern
hầm tránh shelter, refuse chamber
hầm trú ẩn bomb-proof shelter, air-raid shelter
hầm trục chân vịt propeller shaft tunnel, (screw) shaft tunnel
hầm xích neo *(nav)* chain well
(sự) hấp phụ adsorption
hấp phụ bằng nhựa trao đổi ion ion-exchange resin adsorption
hấp phụ biên boundary adsorption
hấp phụ cation cation adsorption
hấp phụ chọn lọc preferential adsorption, selective adsorption
hấp phụ điện hóa electrochemical adsorption
hấp phụ giữa các pha interphase adsorption
hấp phụ hóa học chemical adsorption, activated adsorption
hấp phụ hoạt hóa activated adsorption
hấp phụ khí gas adsorption
hấp phụ một lớp monolayer adsorption

hấp phụ nhiều lớp multilayer adsorption, polylayer adsorption
hấp phụ ở bề mặt surface adsorption
hấp phụ ở bề mặt phân chia interfacial-surface adsorption
hấp phụ tầng sôi fluidized-bed adsorption
hấp phụ tầng tĩnh stationary-bed adsorption
hấp phụ trao đổi exchange adsorption
hấp phụ trao đổi ion ion-exchange adsorption
(sự) hấp thụ absorption
hấp thụ ánh sáng light absorption, luminous absorption
hấp thụ âm thanh acoustic absorption, sound absorption, sound absorbing
hấp thụ ẩm moisture absorption
hấp thụ bằng dung môi solvent absorption
hấp thụ bất đẳng hướng anisotropic absorption
hấp thụ bức xạ radiation absorption
hấp thụ chất dinh dưỡng nutritive absorption
hấp thụ chọn lọc selective absorption
hấp thụ cộng hưởng resonance absorption
hấp thụ cộng hưởng spin spin-resonance absorption
hấp thụ dư excess absorption
hấp thụ đẳng nhiệt isothermic absorption
hấp thụ điện hóa electrochemisorption
hấp thụ điện môi dielectric absorption
hấp thụ đoạn nhiệt adiabatic absorption
hấp thụ đường ruột enteral absorption
hấp thụ hóa học chemisorption, chemical absorption
hấp thụ kế absorption meter
hấp thụ nhiệt heat absorption
hấp thụ qua lá foliar absorption
hấp thụ quang điện photoelectric absorption
hấp thụ tới hạn critical absorption
hầu *(biol)* pharynx
hậu bị reserve
hậu bị quân reserve troops
hậu cần rear service, logistics
hậu chất dentoplasm, metaplasm
hậu cứ rear base
hậu đơn thận *(biol)* metanephridium
hậu gánh afterload
hậu kỳ anaphase
hậu môn *(biol)* anus
hậu môn nhân tạo artificial anus
hậu nghiệm *(math)* posterior
hậu phòng mắt *(biol)* posterior chamber of eye
hậu phương rear area, zone of interior
hậu quả aftereffect, consequence
hậu quả đàn hồi elastic aftereffect
hậu quả ứng suất stress aftereffect
hậu thận *(biol)* hind-kidney
hậu thuẫn support in the rear, backing
hậu thức *(math)* consequent
hậu trường coulisse
hậu vệ rear guard
heli helium, He
hẻm *(cons)* couloir, alley
hẻm biển thẳm abyssal gap
hẻm núi defile
hẻm vực canyon
hẻm vực biển sâu deep sea canyon
hematin haematin, $C_{34}H_{33}O_5H_4Fe$
hematogen haematogen
hemin haemin, $C_{34}H_{32}O_4N_4.FeCl$
hemioxit hemioxide, M_2O
hemipentoxit hemipentoxide, M_2O_5
hemiterpen hemiterpene, C_5H_8
hemitrioxit hemitrioxide, M_2O_3
hemitrisulfua hemitrisulphide, M_2S_3

hemixenluloza hemicellulose, $(C_6H_{10}O_5)_n$

hemoglobin haemoglobin

hemoglobin kế hematinometer, hemoglobinometer

hemoglobin niệu hemoglobinuria

hemolizin haemolysin

hemotoxin haemotoxin

hen *(med)* asthma

hen nghề nghiệp occupational asthma

hen phế quản bronchial asthma

hen tim cardiasthma

hen vô căn essential asthma

henri *(đơn vị đo độ cảm ứng) (elec, phys)* henry

hẹp *(med)* stenosis

hẹp bao quy đầu phimosis

hẹp động mạch arteriostenosis

hẹp môn vị pyloric stenosis

hẹp phế quản bronchiostenosis, bronchostenosis

hẹp thực quản esophagostenosis

hẹp van ba lá tricuspid stenosis

hẹp van động mạch chủ aortic stenosis

hẹp van động mạch phổi pulmonary stenosis

hẹp van hai lá mitral stenosis

heptahydrat heptahydrate

heterosit heteroside

hexaclorobenzen hexachlorobenzene, C_6Cl_6

hexaclorocyclohexan hexachlorocyclohexane, $C_6H_6Cl_6$

hexahydrat hexahydrate

hexahydrit hexahydrite, $MgSO_4.6H_2O$

hexitol hexitol, $C_6H_{14}O_6$

hexoxit hexoxide, M_2O_6

hexoza hexose, $C_6H_{12}O_6$

hệ bạch huyết *(biol)* lymphatic system

hệ bài tiết *(biol)* excretory system

hệ bát phân *(math)* octal system

hệ cáp treo suspension cable system

hệ chải kỹ len *(text)* worsted spinning system

hệ chải kỹ len mảnh *(text)* continental system, Franco-Belgian system

hệ chải kỹ len thô *(text)* English spinning system

hệ chải liên hợp len *(text)* woolen spinning system

hệ chuyên gia expert system

hệ (thống) con subsystem

hệ cộng sinh *(địa y)* homobium

hệ cột *(cons)* columniation

hệ cơ *(biol)* musculature

hệ cơ sở dữ liệu database system

hệ cơ sở dữ liệu mạng network database system

hệ cơ sở dữ liệu phân tán distributed database system

hệ cơ sở tri thức knowledge-based system

hệ cú pháp syntactical system

hệ danh pháp kép binominal system

hệ di truyền *(biol)* genetic system

hệ dung sai đối xứng *(mech eng)* bilateral system of tolerances

hệ dung sai ISO *(mech eng)* ISO system of tolerances

hệ đa chương trình multiprogramming system

hệ đa xử lý multiprocessing system

hệ đại số algebraic system

hệ đàn hồi tuyến tính linear elastic system

hệ đánh giá thiết bị điện tử hàng không *(aero eng)* avionics flight evaluation system

hệ đánh số lược *(text)* reed counting system

hệ đánh số sợi *(text)* yarn counting system, yarn numbering system

hệ đếm numbering system, system of numeration

hệ đếm bát phân octal system of numeration

hệ đếm nhị phân binary system of numeration

hệ đếm thập phân decimal system of numeration

hệ đệm buffer system

hệ điều hành *(comput sci)* operating system

hệ điều hành cơ sở basic operating system, BOS

hệ điều hành đầu cuối MTS michigan terminal system, MTS

hệ điều hành đĩa disk operating system, DOS

hệ điều hành MS-DOS microsoft disk operating system, MS-DOS

hệ điều hành MVS multiple virtual storage, MVS

hệ điều hành tương tranh concurrent operating system

hệ điều hành UNIX UNIX

hệ điều hành vào/ra cơ sở basic input/output operating system

hệ định khuôn văn bản text formatter

hệ đồ họa tương tác interactive graphics

hệ độc lập tuyến tính linearly independent system

hệ động mạch arterial system

hệ động vật fauna

hệ động vật lớn macrofauna

hệ động vật mặt đáy epifauna

hệ động vật nhỏ microfauna

hệ đơn-lưỡng bội haplo-diploid system

hệ gen genome

hệ gen số lượng polygenome

hệ giằng *(cons)* bracing

hệ gốc basal system

hệ hạt nhân đồ họa graphics kernel system, GKS

hệ hình thức *(math)* formal system

hệ hô hấp respiratory system

hệ kéo đũi *(text)* spun silk system

hệ kháng lỗi *(comput sci)* fail safe system

hệ kháng lỗi mềm fail soft system

hệ không bào vacuolar system

hệ ký hiệu *(math)* symbolism

hệ lai hybrid system

hệ lắp ghép ISO *(mech eng)* ISO system of fits

hệ lỗ cơ bản *(mech eng)* basic hole system

hệ luận *(math)* corollary

hệ lưới hoạt hóa *(biol)* reticular activating system, reticular formation

hệ mã cipher system

hệ mạch vascular system, vasculature

hệ máy công cụ linh hoạt flexible machining system, FMS

hệ máy tính chủ/chủ master/master computer system

hệ máy tính văn phòng computer office system

hệ một người sử dụng single user system

hệ mở *(math)* open system

hệ não tủy cerebrospinal system

hệ nhị phân binary system

hệ nội tiết endocrine system

hệ otonom *(math)* autonomous system

hệ phả *(biol)* pedigree

hệ phần mềm software system

hệ phụ thuộc máy machine dependent system

hệ phương trình *(math)* system of equations

hệ puli pulley block

hệ quả *(math)* consequence, corollary

hệ quản trị cơ sở dữ liệu data base management system, DBMS

hệ quản trị thông tin information management system, IMS

hệ quy chiếu *(math)* frame of reference, system of reference

hệ rễ *(agr)* rootage

hệ RGB red-green-blue, RGB

hệ sản xuất linh hoạt flexible manufacturing system

hệ siêu tĩnh statically indeterminate system

hệ sinh dục genital system

hệ sinh học biosystem, biological system

hệ sinh thái ecosystem, ecological system

hệ soạn thảo chương trình program editor

hệ số constant, coefficient, factor, ratio

hệ số an toàn safety coefficient

hệ số ảnh hưởng của thân tàu *(naut)* hull-efficiency factor

hệ số ánh sáng coefficient of light

hệ số áp lực đất nghỉ coefficient of earth pressure at rest

hệ số bám *(aut eng)* coefficient of adhesion

hệ số bão hòa saturation coefficient

hệ số bay hơi evaporation coefficient

hệ số bất định undetermined coefficient

hệ số bền strength factor

hệ số biến dị coefficient of variation, variation coefficient

hệ số bỏ qua omission factor

hệ số bóc đất đá stripping ratio

hệ số bức xạ radiation factor

hệ số cản rẽ ngoặt *(aut eng)* cornering coefficient

hệ số cản xoáy eddy-making resistance coefficient

hệ số cân bằng balance coefficient

hệ số cận huyết *(med)* coefficient of inbreeding, inbreeding coefficient

hệ số chảy rối coefficient of turbulence

hệ số chắn *(communi)* shielding factor

hệ số chất đầy nhiên liệu *(tên lửa)* propellant loading ratio

hệ số chi phương *(math)* direction coefficient

hệ số chiếu sáng *(cons)* illumination index, index of illumination

hệ số chiếu sáng tự nhiên daylight factor, natural illumination index

hệ số chỉnh lưu rectification factor

hệ số chói *(cons)* index of brightness

hệ số chọn lọc selection coefficient, selectivity factor

hệ số chuyển đổi chi số *(text)* count conversion factor

hệ số chuyển khối mass-transfer coefficient

hệ số chữ *(math)* literal coefficient

hệ số co ngót shrinkage ratio, shrinkage factor

hệ số cô đặc ratio of concentration

hệ số cố kết consolidation coefficient

hệ số công suất power factor

hệ số của số hạng bậc cao nhất của đa thức leading coefficient of polynomial

hệ số dạng *(math)* form factor

hệ số dẫn dòng diversion ratio

hệ số dịch chỉnh *(bánh răng)* coefficient of correction

hệ số diện tích mặt đường nước *(nav)* water plane (area) coefficient, water line coefficient, coefficient of fineness of water line

hệ số diện tích mặt ướt *(nav)* wetted-surface coefficient

hệ số dinh dưỡng nutrition coefficient

hệ số dòng chảy coefficient of runoff, coefficient of flow

hệ số dòng theo *(nav)* wake coefficient

hệ số dự trữ công suất đặt máy installed power reserve factor

hệ số đẳng trương isotonic coefficient

hệ số đầm nén compacting factor, compacting index

hệ số đầy filling factor
hệ số đầy bề mặt surface filling factor
hệ số đầy thể tích volume filling factor
hệ số điều biến modulation factor
hệ số điều chỉnh regulation factor
hệ số đỉnh *(communi)* crest factor, peak factor
hệ số độ cứng nền *(cons)* foundation module
hệ số độ cứng vững stiffness factor
hệ số độ dốc ratio of slope
hệ số độ nhớt viscosity factor
hệ số độ rỗng porosity index, void ratio coefficient
hệ số đột biến *(biol)* coefficient of mutation, mutation coefficient
hệ số gây chết coefficient of lethality
hệ số ghép *(communi)* coupling factor
hệ số giải thông *(communi)* bandwith factor
hệ số giảm mất cân bằng unbalance reduction ratio
hệ số giãn nở expansion coefficient
hệ số gộp đầu vào *(comput sci)* fan-in
hệ số gợn sóng ripple factor
hệ số hấp phụ adsorption coefficient
hệ số hấp thụ absorption coefficient
hệ số héo *(biol)* wilting coefficient
hệ số hình dạng form factor
hệ số hình dạng thân tàu (hull-) form coefficients, lines coefficients, coefficients of form, coefficients of displacement
hệ số hô hấp respiration coefficient
hệ số hồi quy *(math)* coefficient of regression
hệ số hướng tính *(communi)* directivity factor
hệ số ion hóa ionization coefficient
hệ số kết tinh crystallization coefficient
hệ số khí xâm thực *(tuabin)* cavitation coefficient
hệ số khối *(comput sci)* blocking factor
hệ số không thứ nguyên non-dimensional coefficient
hệ số khúc xạ refraction coefficient
hệ số khuếch đại amplification factor
hệ số khuếch tán diffusion coefficient
hệ số khuếch tán nhiệt thermodiffusion coefficient
hệ số khử reduced coefficient
hệ số lai chéo *(biol)* coefficient of crossing-over, crossing-over coefficient
hệ số lan truyền propagation factor
hệ số lệch *(phys, elec)* deflection factor
hệ số liên thuộc *(math)* incidence coefficient
hệ số loại trừ elimination factor
hệ số loãng *(không khí) (aero eng)* tenuity factor
hệ số lọc filtration coefficient
hệ số lỗi error ratio
hệ số lực cản chính diện *(aero eng)* coefficient of drag, head drag coefficient
hệ số lực cản của profin (cánh) section drag coefficient
hệ số lực cản sóng wave-resistance coefficient, wave-drag coefficient
hệ số lực đẩy chân vịt propeller thrust coefficient
hệ số lực nâng của profin (cánh) section lift coefficient
hệ số lượng mưa hyetal coefficient
hệ số lưu hóa vulcanization coefficient
hệ số méo distortion factor
hệ số momen bản lề hinge moment coefficient
hệ số momen cánh quạt propeller-moment coefficient
hệ số momen khi lắc dọc pitching moment coefficient
hệ số momen khi lắc ngang rolling moment coefficient
hệ số momen lệch hướng *(aero eng, nav)*

yawing moment coefficient

hệ số nạp *(động cơ đốt trong)* coefficient of admission, coefficient of charge

hệ số nén lún *(cons)* coefficient of compressibility

hệ số nhả nước *(cons)* coefficient of water loss

hệ số nhám coefficient of roughness

hệ số nhân giống coefficient of breeding, breeding coefficient

hệ số nhị thức *(math)* binomial coefficient

hệ số nhiễm độc poisoning coefficient

hệ số nhiệt độ âm negative temperature coefficient

hệ số nhiệt độ của điện trở temperature coefficient of resistance

hệ số nhớt động lực coefficient of dynamic viscosity

hệ số nổi *(nav)* buoyancy coefficient

hệ số nước nông shoaling coefficient

hệ số ổn định stability factor

hệ số pha loãng dilution coefficient

hệ số phản hồi *(elec)* feedback coefficient

hệ số phản xạ reflection coefficient, coefficient of reflection

hệ số phẩm chất quality factor, Q-factor

hệ số phân bố distribution factor

hệ số phân bố mưa rainfall distribution coefficient

hệ số phân bố tải trọng ngang *(trên cầu)* lateral load distribution factor; *(trên tàu)* tranverse load distribution factor

hệ số phân cực *(phys)* polarizability

hệ số phân cực electron electronic polarizability

hệ số phân cực hạt nhân nuclear polarizability

hệ số phân cực ion ionic polarizability

hệ số phân cực lưỡng cực dipolar polarizability

hệ số phân cực nguyên tử atomic polarizability

hệ số phân cực phân tử molecular polarizability

hệ số phân đầu ra *(comput sci)* fan-out

hệ số phân kỳ divergence factor

hệ số phân tán *(agr)* dispersion coefficient

hệ số phân tập *(communi)* diversity factor

hệ số phục hồi coefficient of restitution

hệ số phục hồi áp suất toàn phần *(aero eng)* total pressure recovery coefficient

hệ số profin khí động lực flow coefficient of airfoil

hệ số quang hợp *(biol)* photosynthetic coefficient

hệ số quần hợp *(biol)* coefficient of association

hệ số quần xã *(biol)* coefficient of community

hệ số quy đổi conversion ratio

hệ số rò coefficient of leakage

hệ số san bằng *(communi)* smoothing factor

hệ số sinh sản *(biol)* coefficient of production, coefficient of reproduction

hệ số suy giảm *(communi)* attenuation factor

hệ số sử dụng coefficient of utilization

hệ số sử dụng nước water-utilization coefficient

hệ số sử dụng oxy oxygen-utilization coefficient

hệ số tách separation coefficient

hệ số tai nạn *(trans)* accident ratio

hệ số tải load factor

hệ số tải trọng khi vận hành manoeuvring load factor

hệ số tái hợp *(elec)* recombination coefficient

hệ số tán xạ scattering coefficient

hệ số tạp âm noise factor
hệ số tăng năng suất productivity increase ratio
hệ số tăng trưởng growth coefficient
hệ số tắt dần damping factor
hệ số thẩm thấu osmotic coefficient
hệ số thấm permeability coefficient, penetration factor
hệ số thể tích choán nước *(nav)* coefficient of fullness of displacement
hệ số thiệt hại coefficient of injury
hệ số thoát hơi nước transpiration coefficient
hệ số tin cậy confidence coefficient
hệ số tổn hao loss factor
hệ số trầm lắng sedimentation coefficient
hệ số trùng khớp *(truyền động bánh răng)* engagement factor
hệ số trùng lặp coefficient of coincidence
hệ số truyền dẫn transmission factor
hệ số truyền nhiệt heat-transfer coefficient
hệ số tưới coefficient of irrigation
hệ số tương quan bội *(math)* coefficient of multiple correlation
hệ số tương quan bội ba *(math)* triple correlation coefficient
hệ số tương quan chính tắc canonical correlation coefficient
hệ số tương quan mật độ *(text)* density ratio factor
hệ số tương quan sinh trưởng coefficient of allometry
hệ số tương quan vectơ vector correlation coefficient
hệ số tỷ lệ *(math)* constant of proportionality, factor of proportionality
hệ số uốn dọc buckling factor
hệ số vi phân *(math)* differential coefficient
hệ số vi phân liên tiếp successive differential coefficient
hệ số vi phân riêng partial differential coefficient
hệ số vi phân toàn phần total differential coefficient
hệ số xoáy eddy coefficient
hệ số xoắn *(text)* twist factor
hệ số xoắn sợi đơn single twist factor
hệ số xoắn sợi xe ply twist factor
hệ tác nghiệp authoring system
hệ tám bit eight-bit system
hệ tệp tính năng cao high performance file system, HPFS
hệ thần kinh *(biol)* nervous system
hệ thần kinh giao cảm sympathic nervous system
hệ thần kinh ngoại biên peripheric nervous system
hệ thần kinh phó giao cảm parasympathic nervous system
hệ thần kinh thực vật vegetative nervous system
hệ thần kinh trung ương central nervous system
hệ thần kinh tự chủ autonomic nervous system
hệ thần kinh vận mạch vasomotor system
hệ thập nhị phân duodecimal system
hệ thập phân decimal system
hệ thông gió ventilation
hệ thông tin dùng máy tính computer-based message system, CBMS
hệ thông tin quản lý management information system
hệ thống system, network
hệ thống an toàn secure system
hệ thống âu *(nav)* system of locks, lockage
hệ thống ba mươi hai bit thirty-two bit system
hệ thống báo cháy fire alarm system
hệ thống báo động và chống va chạm

(đặt trên máy bay) traffic alert and collision avoidance system

hệ thống bôi trơn lubricating system

hệ thống buồng-cột có chèn lấp room and pillar with filling

hệ thống buồng-cột không khấu nốt trụ bảo vệ room and pillar without pillar extraction

hệ thống ca kíp shift system

hệ thống cam dệt stitch cam system

hệ thống cảnh báo warning system

hệ thống cảnh báo gần mặt đất *(aero eng)* ground-proximity warning system, GPWS

hệ thống cảnh báo trung tâm *(aero eng)* master warning system

hệ thống cáp *(elec)* cable system

hệ thống cần (điều khiển) phanh brake beams

hệ thống cấu trúc nhiều lớp multilayer structure system

hệ thống chạy tàu theo lệnh điều độ viên *(rail)* train order system

hệ thống chế biến gạo rice processing system

hệ thống chiếu sáng ở ngoài *(aero eng)* exterior lighting system

hệ thống chiếu sáng ở trong *(aero eng)* interior lighting system

hệ thống cho phép mở rộng *(comput sci)* expandable system

hệ thống chống giữ support system

hệ thống chống giữ bằng cột đôi *(cons)* propping system

hệ thống chống xâm nhập intrusion detection system

hệ thống chống xô giật *(aero eng)* antisurge system

hệ thống cống rãnh sewerage, sewer network

hệ thống cung cấp khí nén compressed air supply network

hệ thống dạy học thông minh *(comput sci)* intelligent tutoring system

hệ thống đa kênh multi-bus system

hệ thống đa truy nhập multiaccess system

hệ thống đánh lửa ignition system

hệ thống đánh số numbering system

hệ thống đạo hàng *(aero eng, nav)* navigation system, navigator

hệ thống đạo hàng quán tính inertial navigation system, INS; inertial navigator

hệ thống đạo hàng quán tính đặt trên tàu ship's inertial navigation system, SINS

hệ thống đạo hàng tầm gần shoran system, short range navigation system

hệ thống đạo hàng tầm xa loran system, long range navigation system

hệ thống đạo hàng thiên văn astronavigation system, celestial-navigation system

hệ thống đèn *(tín hiệu màu)* *(rail)* light unit

hệ thống đèn hiệu beaconage

hệ thống đèn sau *(ô tô)* combined rear lamp unit

hệ thống đếm *(math)* accounting system

hệ thống điện tử điều khiển bay bằng cáp quang light electronic control system, LECOS

hệ thống điều hưởng tự động automatic tuning system

hệ thống điều khiển control system

hệ thống điều khiển bay fligh control system, FCS

hệ thống điều khiển chạy tàu *(rail)* train control system

hệ thống điều khiển có màn hình display control system, DCS

hệ thống điều khiển đoàn tàu *(rail)* system of directing train

hệ thống điều khiển hành trình *(trans)* route control system

hệ thống điều khiển hướng tàu chạy *(nav)* course-keeping system

hệ thống điều khiển hướng tàu chạy tự động autopilot steering control system

hệ thống điều khiển không vận air traffic control system

hệ thống điều khiển qua mạch ray track control system

hệ thống điều khiển tàu vào cảng *(nav)* harbour guidance system

hệ thống điều khiển tập trung đường tiến *(bằng rơle) (rail)* route control interlocking system

hệ thống định vị toàn cầu *(trans)* global positioning system, GPS

hệ thống đo lường measurement system

hệ thống đòn bẩy lever system

hệ thống đóng đường *(rail)* block (working) system, block system of signalling

hệ thống đóng đường bán tự động semi-automatic block system

hệ thống đóng đường liên động interlocking block system

hệ thống đóng đường tự động trên đường đôi double-track automatic block system

hệ thống đồng bộ synchronous system

hệ thống đơn vị kỹ thuật technical system of units

hệ thống đơn vị quốc tế international system of units

hệ thống đường lò opening network, roadway system

hệ thống đường ống network of pipes

hệ thống đứt gãy *(geol)* system of faults, fault network

hệ thống enzym enzym system

hệ thống giá cả price system

hệ thống giám sát tình trạng cánh quay *(aero eng)* rotor analysis development system

hệ thống giám sát tình trạng thiết bị trên máy bay aircraft condition monitoring system

hệ thống giàn giáo di động để bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy bay air-craft maintenance, repair and overhaul mobile dock

hệ thống gián điệp espionage ring

hệ thống giao liên commo-liaison network

hệ thống giao thông traffic system

hệ thống gió vào *(cons)* plenum system

hệ thống gỡ rối tương tác *(comput sci)* interactive debug system

hệ thống hạ cánh bằng khí cụ instrument landing system, ILS; blind approach beacon system

hệ thống hạ cánh bằng mốc vô tuyến beam approach beacon system

hệ thống hàng không dùng cáp quang fly-by-light (system), FBL system

hệ thống hàng không dựa vào địa hình terrain-referenced navigation system

hệ thống học systematics, systematology

hệ thống học sinh học biosystematics

hệ thống hỗ trợ phi công pilot's associate system

hệ thống hỗ trợ phi công nhìn đêm pilot night vision system

hệ thống hướng tâm *(elec)* radial system

hệ thống kép dual system

hệ thống kế toán accounting system

hệ thống khai thác *(min eng)* mining system

hệ thống khai thác bằng lò chợ dài chéo chia bậc stepped longwall working at angle system

hệ thống khai thác chia bậc theo lò chợ dài step system of longwall

hệ thống khai thác chia buồng khấu giật retreat(ing) room mining system

hệ thống khai thác chia cột dài long pillar system

hệ thống khai thác chia cột ngắn stoop thirl system

hệ thống khai thác chia khoảnh panel system

hệ thống khai thác chia lớp slicing system

hệ thống khai thác có buồng lưu chuyển khoáng sản battery breast system

hệ thống khai thác có cột chống tự tiến theo self-advancing prop system

hệ thống khai thác có khiên chống shield mining system

hệ thống khai thác có lỗ xuyên thông long hole system

hệ thống khai thác có một giếng mỏ lò single shaft system

hệ thống khai thác có phá hỏa *(đánh sập ở chỗ đã khai thác)* caving system

hệ thống khai thác có phá hỏa theo buồng khấu stope caving system

hệ thống khai thác có phễu rót glory hole system

hệ thống khai thác dùng khung chống có văng đội stull set system

hệ thống khai thác để lại trụ bảo vệ barrier system

hệ thống khai thác lò chợ dài longwall system

hệ thống khai thác lò chợ dài gấy khúc longwall peak system

hệ thống khai thác lộ thiên open mining system, open-pit mining system, open working system

hệ thống khai thác ngầm theo phễu rót underground glory hole system

hệ thống khai thác phân tầng sublevel mining system

hệ thống khai thác phân tầng có lỗ mìn xuyên thông sublevel blast hole system

hệ thống khai thác phân tầng có phá hỏa sublevel caving system

hệ thống khai thác theo buồng và cột barrier system, block system, board and pillar system, breast and pillar system, chamber and pillar system, room and pillar system, stoop and room system

hệ thống khai thác theo buồng và cột nhỏ board and stall system

hệ thống khai thác theo buồng và cột xen kẽ alternate stopes and pillar system

hệ thống khai thác theo cột stoop system

hệ thống khai thác theo gương rộng long face system

hệ thống khai thác theo phễu rót mill(ing) system

hệ thống khảo sát hải dương đặt ở trên tàu shipboard oceanographic survey system

hệ thống khấu giật retreat(ing) system

hệ thống khấu đuổi advancing system

hệ thống khấu rạch lớp xiên và chèn lấp rill cut and fill system

hệ thống khí nén pneumatic system

hệ thống kho than có gầu cào scraper coal storage system

hệ thống khóa trung tâm *(bốn cửa xe ô tô)* centrally controlled locking system

hệ thống kiểm soát không vận air traffic monitoring system

hệ thống (điện tử) kiểm soát sự tách rời *(hai máy bay)* separation monitoring and control system

hệ thống kiểm tra control system

hệ thống kiểm tra thông số động cơ và báo động phi hành đoàn engine indication and crew-alerting system

hệ thống kinh tế hàng đổi hàng barter system

hệ thống làm lạnh gián tiếp indirect system of cooling

hệ thống làm lạnh tự bảo dưỡng *(aero eng)* bootstrap cooling system

hệ thống làm lạnh tự động automatic refrigerating system

hệ thống liên lạc dự báo diagnostic communication system, DCS

hệ thống liên lạc nội bộ *(communi)* intercom

hệ thống lò xo spring system

hệ thống luân canh *(agr)* cropping system

hệ thống lưới-nội mô *(biol)* reticulo-endothelial system

hệ thống ly hợp tiết lưu tự động *(động cơ phản lực)* autothrottle clutch system

hệ thống mã dùng khóa chung public key cipher system

hệ thống mã hóa RSA RSA cipher system

hệ thống mã hóa/phân loại C/C system, coding/classification system

hệ thống mạch nước *(biol)* water vascular system

hệ thống mạch quặng reef system

hệ thống mạch ray rail distribution system

hệ thống máng troughing

hệ thống máng đãi rửa lưu chuyển kín *(min eng)* rheolaveur sealed discharge system

hệ thống mạng cấu trúc cây tree and branch network system

hệ thống máy làm sạch đất *(ở củ quả)* soil-extraction machinery

hệ thống máy tính computer system

hệ thống máy-chi tiết-dao machine-workpiece-tool system

hệ thống máy-gá-dao-chi tiết machine-jig-tool-workpiece system

hệ thống mở dù ở độ cao thấp low-altitude parachute extraction system, LAPES

hệ thống nạp bằng bơm pump-feed system

hệ thống nghiên cứu dòng triều tidal current survey system

hệ thống người-máy man-machine system

hệ thống nhắn tin *(communi)* paging system

hệ thống nhận dạng đoàn tàu train identification system

hệ thống nhiều người sử dụng multiuser system

hệ thống phanh tự động *(bánh xe càng hạ cánh)* antiskid system

hệ thống phao dẫn đường buoyage system

hệ thống phân loại *(biol)* taxonomic system

hệ thống phân phối distribution system

hệ thống phụt ép vữa grou- ting system

hệ thống phụt ép vữa cao áp pressure grouting system

hệ thống quản lý bay và dẫn hướng tự động flight management and guidance system, FMGS

hệ thống sản xuất linh hoạt flexible manufacturing system, FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt chi tiết tròn xoay rotational part FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt dạng băng chuyền conveyor-based FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt dạng modun modular FMS

hệ thống số *(math)* number system

hệ thống số siêu phức hypercomplex number system

hệ thống số thập nhị phân duodecimal number system

hệ thống tách rời stand-alone system

hệ thống tài nguyên phân chia shared resources system

hệ thống tái tổ hợp *(biol)* recombination system, rec system

hệ thống tên kép *(biol)* binomialism

hệ thống tệp phân tán *(comput sci)* distributed file system

hệ thống thả càng (hạ cánh) khẩn cấp emergency undercarriage release system

hệ thống tháo lũ floodwater relief system

hệ thống thẻ đường điện *(rail)* electric train staff working, electric train token working, electrical staff system, (electrical) token system, (train) staff system

hệ thống thông báo tàu đến train announcing system

hệ thống thông gió ventilation system

hệ thống thông gió dọc trục axial system of ventilation

hệ thống thông gió hỗn hợp combined ventilation system

hệ thống thông gió ngang lateral ventilation system

hệ thống thông gió thổi đẩy blowing system of ventilation, pressure system of ventilation

hệ thống thông gió trung tâm central system of ventilation

hệ thống thông gió vừa đẩy vừa hút pressure and exhaust system of ventilation

hệ thống thông tin information system

hệ thống thông tin liên lạc toàn cầu global communication system

hệ thống thủy âm định vị *(nav)* sound fixing and ranging, sofar

hệ thống thủy điện bậc thang cascade hydrostation system, coordinated hydroelectric system

hệ thống thủy lực hydraulic system

hệ thống thủy lực đa chức năng *(của máy kéo)* multi-function hydraulic system

hệ thống tiền tệ monetary system

hệ thống tiền tệ châu Âu European monetary system

hệ thống tiền tệ quốc tế international monetary system

hệ thống tiếp cận hạ cánh điều khiển từ mặt đất ground-controlled-approach system, GCA system

hệ thống tiếp dầu khi bay air refuelling system

hệ thống tiếp đất tự động *(aero eng)* automatic touch-down system

hệ thống tiêu nước drainage system, sewerage system

hệ thống tiêu nước cho đất trồng soil drainage network

hệ thống tiêu nước hở open drainage system

hệ thống tiêu nước kín closed drainage system

hệ thống tiêu nước ngầm subdrainage system

hệ thống tiêu nước nhân tạo artificial drainage system

hệ thống tín hiệu bằng nút ấn push-button signalling system

hệ thống tín hiệu còi *(rail)* whistle code

hệ thống tín hiệu dưới nước subaqueous signalling

hệ thống tín hiệu đầu máy *(rail)* cabsignalling

hệ thống tín hiệu đầu máy có dừng tự động automatic train stop cab signalling

hệ thống tín hiệu đường *(trans)* marking of roads

hệ thống tín hiệu đường tiến *(rail)* route signalling system

hệ thống tín hiệu kiểm tra vào-ra *(rail)* check in-check out signalling system

hệ thống tín hiệu trục tải hoisting signal system

hệ thống tình báo intelligence network

hệ thống trả tiền đầu cuối point-of-sale system

hệ thống tránh đâm va *(aero eng, nav)* collision avoidance system, CAS; anticollision system

hệ thống tránh đâm va đặt trên máy bay airborne collision avoidance system, ACAS

hệ thống treo *(của máy kéo)* suspension system

hệ thống treo có khớp các đăng gimbal mounting, gimbal suspension

hệ thống treo khí nén pneumatic suspension

hệ thống treo phần đường xe chạy của cầu vòm spandrel hangers

hệ thống trục tải hoisting system

hệ thống trục tải nhiều cáp multirope winding system

hệ thống truyền dữ liệu hai chiều giữa máy bay và mặt đất aircraft communication addressing and reporting system, ACARS

hệ thống tự định vị lại self-relocating system

hệ thống tự kiểm tra self-checking system

hệ thống tự nhiên natural system

hệ thống tưới dùng nước ngầm và nước mặt dual water scheme

hệ thống tưới luân phiên roster system

hệ thống tưới phun aspersion system

hệ thống tưới tự chảy gravity irrigation system

hệ thống tỷ giá hối đoái exchange rate system

hệ thống tỷ giá hối đoái cố định fixed exchange rate system

hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi floating exchange rate system

hệ thống ươm sambông *(text)* chambon system, French system

hệ thống ươm taven *(text)* tavelle system, Italien system

hệ thống ươm tơ *(text)* system of reeling

hệ thống (điểm) vô triều amphidromic system

hệ thức *(math)* relation

hệ thức đồng dư congruence relations

hệ thức giao hoán commutation relations

hệ thực vật flora

hệ thực vật không thuần loại mictium

hệ thực vật mặt đáy epiflora

hệ tiên đề *(math)* axiomatic(al) system, axiomatics

hệ tiên đề hình thức formal axiomatics

hệ tiên đề không hình thức informal axiomatics

hệ tiết niệu urinary system

hệ tiết niệu-sinh dục urogenital system

hệ tiêu hóa digestive system

hệ tim mạch cardiovascular system

hệ tọa độ *(math)* coordinate system

hệ tọa độ Descartes Cartesian coordinate system

hệ tọa độ hypecbolic hyperbolic coordinate system

hệ tránh lỗi fault-tolerant system

hệ trợ giúp quản lý management support system

hệ trợ giúp ra quyết định dicision support system

hệ trục cơ bản *(mech eng)* basic shaft system

hệ truyền fax facsimile transmission system

hệ truyền số digital transmission system

hệ truyền thông phân cấp hierarchical communications system

hệ truyền tin Intelsat Intelsat

hệ truyền tự động variomatic *(aut eng)* variomatic automatic transmission

hệ trực chuẩn orthonormal system

hệ trực giao orthogonal system

hệ trực tuyến on-line system

hệ tuần hoàn circulatory system

hệ tuyến tính linear system

hệ tự học self-learning

hệ tương tác interactive system

hệ vi khuẩn microflora *n* // microfloral *adj*

hệ vi khuẩn ruột intestinal microflora
hệ vi mô *(phys)* microsystem
hệ vi sinh thái microecosystem
hệ vĩ mô *(phys)* macrosystem
hệ vỉa *(geol)* assise
hệ videо tương tác interactive video
hệ vô định indeterminate system
hệ xử lý lô batch processing system
hệ xử lý nhập theo khối block input processing system
hệ xương skeletal system
hiểm họa trên biển peril of the sea
(mái) hiên loggia; *(Am)* piazza
(sự) hiển thị visualisation
hiển thị cấu trúc lớp biên *(aero eng)* boundary-layer visualisation
hiển thị dòng đơn single-line display
hiển thị đảo inverse video
hiển thị hình ảnh sóng wave pattern visualisation
hiển thị tạo xoáy vortex visualisation
hiến binh *(mil sci)* gendarme
hiện trạng biên giới status on the border, status of the boundary
hiện trường building site
hiện tượng phenomenon
hiện tượng ăn thịt đồng loại cannibalism
hiện tượng ẩm bào pinocytosis
hiện tượng bất nô dịch *(côn trùng)* helotism
hiện tượng bội ký sinh hyperparasitism
hiện tượng cảm ứng induction
hiện tượng chu kỳ periodism
hiện tượng chuyển hóa metabolism
hiện tượng chuyển hóa cơ bản basal metabolism
hiện tượng chuyển hóa trung gian intermediary metabolism
hiện tượng cổ chai bottleneck phenomenon
hiện tượng cộng sinh symbiosis
hiện tượng cộng sinh giả parasymbiosis
hiện tượng cộng sinh một chiều nutricism
hiện tượng cộng sinh nô lệ *(kiến)* dulosis
hiện tượng cộng sinh tương hỗ mutualism
hiện tượng cộng sinh tương hỗ giả paramutualism
hiện tượng cuộn xoáy turbulence
hiện tượng dị hình heteromorphism
hiện tượng dị hóa heterometabolism
hiện tượng dị hướng heterotropism
hiện tượng dị nhiễm sắc heterochromatism
hiện tượng đa hình polymorphism
hiện tượng đa ký sinh polyparasitism
hiện tượng đặc hữu endemism
hiện tượng đẳng phí azeotropism
(các) hiện tượng địa chấn seisms
hiện tượng đổi màu metachromatism
hiện tượng đổi màu theo nhiệt độ thermochromism
hiện tượng đối ảnh enantiotropy
hiện tượng đối xứng hai bên bilateralism
hiện tượng đồng chất dị hình allomorphism
hiện tượng đồng hình homomorphism, isomorphism
hiện tượng đồng hình dị chất allomerism
hiện tượng đồng nhiễm sắc homochromatism
hiện tượng đồng phân isomerism,
hiện tượng đồng phân lập thể stereoisomerism
hiện tượng đồng phân màu chromoisomerism
hiện tượng đồng vị isotopism
hiện tượng đơn hình monomorphism
hiện tượng giả đồng hình pseudohomomorphism

hiện tượng giả đồng phân pseudoisomerism

hiện tượng giả hình pseudomorphism

hiện tượng giảm chuyển hóa hypometabolism

hiện tượng hỏa điện pyroelectricity

hiện tượng hoại sinh saprophytism

hiện tượng học phenomenology

hiện tượng hỗ biến tautomerism

hiện tượng hội sinh commensalism

hiện tượng hướng từ magnetotropism

hiện tượng khác gốc *(thực vật)* x hiện tượng khác vật chủ

hiện tượng khác vật chủ heteroecism

hiện tượng khảm mosaicism

hiện tượng khí hậu climatic phenomenon

hiện tượng khí xâm thực cavitation

hiện tượng không định hình amorphism

hiện tượng ký sinh parasitism

hiện tượng ký sinh bắt buộc oligatory parasitism

hiện tượng ký sinh không hoàn toàn hemiparasitism

hiện tượng ký sinh ngoài epiparasitism

hiện tượng ký sinh tạm thời temporary parasitism

hiện tượng lại giống atavism

hiện tượng lân quang phosphorescence

hiện tượng liền đốt lipomerism

hiện tượng loạn chuyển hóa dysbolism

hiện tượng lỗ hổng cavitation phenomenon

hiện tượng lưỡng hình dimorphism

hiện tượng lưỡng hình giới tính sex dimorphism

hiện tượng lưỡng hình theo mùa horodimorphism, seasonal dimorphism

hiện tượng lưỡng tính amphoterism

hiện tượng mao dẫn capillary phenomenon

hiện tượng một chủ autoecism

hiện tượng ngộ độc cá ichthyotoxism

hiện tượng ngộ độc thức ăn bromatoxism

hiện tượng ngụy trang mimetism

hiện tượng nhược năng tuyến giáp hypothyroidism

hiện tượng nhược năng tuyến tùng hypopinealism

hiện tượng nhược năng tuyến yên hypopituitatism

hiện tượng nội cộng sinh endosymbiosis

hiện tượng nội hoại sinh endosaprophytism

hiện tượng nội thẩm thấu endosmose, endosmosis

hiện tượng nở rộ *(côn trùng)* release phenomenon

hiện tượng nước trồi upwelling phenomenon

hiện tượng nước va water hammer phenomenon, hydraulic hammer phenomenon

hiện tượng phản xạ reflex phenomenon

hiện tượng phát dục muộn hypogenitalism

hiện tượng phát dục sớm hypergenitalism

hiện tượng phân đốt merism

hiện tượng quang chu kỳ photoperiodism

hiện tượng quang dẫn photoconduction

hiện tượng quang đàn hồi photoelasticity

hiện tượng quang điện photoelectricity

hiện tượng quang điện phát quang photoelectroluminescence

hiện tượng quang hợp photosynthesis

hiện tượng quang phát xạ photoemission

hiện tượng quần hợp consortism

hiện tượng tăng chuyển hóa hypermetabolism

hiện tượng tăng kinh nguyệt hypermenorrhea

hiện tượng thẩm thấu osmosis, osmose

hiện tượng thù hình allotropism, allotropy, allotriomorphism

hiện tượng thuận từ paramagnetism

hiện tượng thưa kinh nguyệt hypomenorrhea

hiện tượng trễ hysteresis

hiện tượng trễ điện electric hysteresis

hiện tượng trễ điện môi dielectric hysteresis

hiện tượng trễ từ magnetic hysteresis

hiện tượng trường diễn polychronism

hiện tượng từ giảo magnetostriction

hiện tượng từ trở magnetoresistance

hiện tượng tự chúi mũi *(aero eng)* tuck (-under)

hiện tượng ưu năng tuyến giáp hyperhyroidism

hiện tượng ưu năng tuyến thượng thận hypersuprarenalism

hiện tượng ưu năng tuyến tùng hyperpinealism

hiện tượng ưu năng tuyến yên hyperpituitatism

hiện tượng vật lý physical phenomenon

hiệp bộ *(math)* cogradient

hiệp định agreement

hiệp định biên giới boundary agreement

hiệp định chung về thuế quan và thương mại General Agreement on Tarrif and Trade, GATT

hiệp định dự phòng standby agreement

hiệp định hàng hóa commodity agreement

hiệp định hàng hóa quốc tế international commodity agreement

hiệp định trao đổi hàng hóa agreement on the exchange of goods, barter agreement

hiệp hội association

hiệp hội bảo hiểm tương hỗ *(các chủ tàu)* Mutual Insurance Association

hiệp hội chuyên chở traffic association

hiệp hội đèn biển quốc tế International Association of Lighthouse Authorities, IALA

hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu European Free Trade Association

hiệp phương sai *(math)* covariance

hiệp phương sai trễ *(math)* lag covariance

hiệp ước treaty

hiệp ước thương mại commercial treaty

(cửa) hiệu shop, kiosk, stall

hiệu (số) *(math)* difference

(sự) hiệu chỉnh adjustment, adjustage, correction

hiệu chỉnh bản đồ map correction

hiệu chỉnh địa bàn compass correction

hiệu chỉnh độ cao adjustment for altitude

hiệu chỉnh phòng lỗi forward error correction

hiệu chỉnh phương vị bearing adjustment

hiệu chỉnh theo địa hình topographic adjustment

hiệu giặt laundry

hiệu lực của thuốc drug efficiency

hiệu lực xạ kích firing efficiency

hiệu năng tác chiến fighting efficiency

hiệu quả efficiency, effect

hiệu quả ban đầu initial effect

hiệu quả cận thân *(biol)* proquinquity effect

hiệu quả chiến đấu combat effectiveness

hiệu quả dòng mẹ *(biol)* maternal effect

hiệu quả đông cá thể *(động vật)* crowding effect

hiệu quả kẻ sáng lập *(biol)* founder effect

hiệu quả kinh tế economic efficiency

hiệu quả rậm cá thể *(thực vật)* crowding effect

hiệu quả sản xuất productive efficiency, production efficiency

hiệu quả thoái hóa degeneration effect

hiệu số bảng tabular difference

hiệu số số học arithmetical difference

hiệu suất efficiency, yield
hiệu suất biểu kiến apparent efficiency
hiệu suất bức xạ radiation yield
hiệu suất cán bông yield of ginning
hiệu suất cánh *(tuabin)* blade efficiency
hiệu suất dẫn nước *(của kênh)* water conveyance efficiency
hiệu suất ion hóa ionization yield
hiệu suất phản ứng reaction yield
hiệu suất quang hợp photosynthetic efficiency
hiệu suất trung bình average efficiency
hiệu suất tưới irrigation efficiency
hiệu thuốc drugstore, pharmacy
hiệu ứng effect
hiệu ứng áp điện piezoelectric effect
hiệu ứng bóng *(text)* ombré effect
hiệu ứng bóng do nhuộm ombré effect of dyeing
hiệu ứng chổi than brush effect
hiệu ứng chuyển transfer effect
hiệu ứng crêp *(text)* cockled effect, crêpe effect
hiệu ứng của cải *(econ)* wealth effects
hiệu ứng di truyền genetic effect, inherance effect
hiệu ứng Doppler Doppler effect
hiệu ứng dưới ngưỡng subthreshold effect
hiệu ứng đồng huyết consanguinity effect
hiệu ứng Edison Edison effect
hiệu ứng gây bệnh pathogenic effect
hiệu ứng Hall Hall effect
hiệu ứng mặt ngoài skin effect
hiệu ứng ngưỡng threshold effect
hiệu ứng phụ by-effect
hiệu ứng quang điện photoelectric effect, photoeffect
hiệu ứng quang điện có lớp chặn barrier-layer photoeffect
hiệu ứng quang điện hạt nhân nuclear photoeffect
hiệu ứng quang điện ngoài extrinsic photoeffect
hiệu ứng quang điện trong intrinsic photoeffect
hiệu ứng quang điện vùng tử ngoại ultraviolet photoeffect
hiệu ứng skin *x* hiệu ứng mặt ngoài
hiệu ứng sợi dọc warp effect
hiệu ứng sợi ngang weft effect
hiệu ứng thứ cấp secondary effect
hình *(math)* figure
hình ảnh không rõ nét của bờ *(nav)* looming of the coast
hình bình hành parallelogram
hình cầu sphere
hình cầu nội tiếp insphere
hình cầu phương được squarable figure
hình chạm nổi thấp *(arch)* bas-relief, bas-taille, basso-relievo, basso-relievo
hình chiếu projection
hình chiếu bằng horizontal projection
hình chiếu cạnh lateral projection
hình chiếu chính diện front projection
hình chiếu đứng vertical projection
hình chóp *(math)* pyramid
hình chóp cụt frustum of a pyramid, truncated pyramid
hình chóp tam giác triangular pyramid
hình chóp thẳng đứng right pyramid
hình chóp xiên oblique pyramid
hình chụp mạch bạch huyết *(med)* lymphangiogram
hình chữ nhật rectangle
hình cung nhọn *(arch)* ogive
hình cụt frustum
hình dáng form
hình dáng (thân tàu) đi biển được sea-kindly form

hình dáng (thân tàu) kiểu lướt *(trên mặt nước)* planing form
hình dáng (thân tàu) kiểu nổi *(trên mặt nước)* displacement form, buoyant form
hình dáng (thân tàu) kiểu thủy động lực streamline form, hydrodynamic form
hình dáng thân tàu vỏ ngoài khai triển được developpable hull form
hình đối xạ correlative figure
hình đối xứng symmetric figure
hình đồng dạng similar figures
hình giao thoa interference pattern
hình hình học geometric figure
hình hoa nhỏ *(text)* minutiae
hình hoa nhỏ in điểm *(text)* spotted minutiae
hình học *(math)* geometry
hình học afin affine geometry
hình học bốn chiều four dimensional geometry
hình học cao cấp high geometry
hình học cầu spherical geometry, spherics
hình học đa metric polymetric geometry
hình học đại số algebraic geometry
hình học đẳng afin equiaffine geometry
hình học eliptic elliptic(al) geometry
hình học Euclide Euclidean geometry
hình học giải tích analytic(al) geometry
hình học hiện đại modern geometry
hình học hóa *(math)* geometrization *n* // geometrize *v*
hình học họa hình descriptive geometry
hình học hữu hạn finite geometry
hình học hypecbolic hyperbolic geometry
hình học không gian solid geometry, stereometry
hình học Lobasepxki Lobachevskian geometry
hình học metric metric geometry
hình học metric hypecbolic hyperbolic metric geometry
hình học Minkopxki Minkowskian geometry
hình học parabolic parabolic geometry
hình học phẳng plane geometry
hình học phi Euclide non-Euclidean geometry
hình học phối cảnh perspective geometry
hình học phức complex geometry
hình học Rieman Riemannian geometry
hình học song eliptic double elliptic geometry
hình học sơ cấp elementary geometry
hình học tổng hợp synthetic(al) geometry
hình học tuyệt đối absolute geometry
hình học tựa eliptic quasi-elliptic geometry
hình học vi phân differential geometry
hình học vi phân afin affine differential geometry
hình học vi phân xạ ảnh projective differential geometry
hình học xạ ảnh projective geometry
hình hộp *(math)* parallelepiped, parallelepipedon
hình hộp chữ nhật rectangular parallelepiped
hình hộp đứng cuboid
hình hộp xiên oblique parallelepiped
hình khắc chìm *(arch)* diaglyph, intaglio
hình lập phương cube
hình mười hai cạnh dodecagon, duodecagon
hình mười hai cạnh đều regular dodecagon
hình ngoại tiếp circumscribed figure
hình người mẫu *(text)* dress stand, dress form, mannequin
hình nhiễu xạ diffraction pattern
hình nhiễu xạ electron electron-diffraction pattern

hình nhiễu xạ nơtron neutron diffraction pattern

hình nhiễu xạ tia X X-ray diffraction pattern

hình nón *(math)* cone

hình nón cụt blunted cone, truncated cone, frustum of a cone

hình nón tròn circular cone

hình nón xiên oblique cone

hình nổi *(arch)* effigy

hình nội tiếp inscribed figure

hình ovan *(math)* oval

hình phẳng plane figure

hình phối cảnh perspective figure

hình quạt *(math)* sector

hình sao *(math)* star

hình sao năm cánh pentagram

hình thái học morphology

hình thái học sông ngòi river morphology

hình thái học thổ nhưỡng morphopedology

hình thang *(math)* trapezoid, trapezium

hình thang cân antiparallelogram

(sự) hình thành formation

hình thành bào tử sporogenesis *n* // sporogenetic *adj*

hình thành bầy một chúa *(ong, mối ...)* monometrosis *n* // monometrotic *adj*

hình thành bông ngọn *(hoa)* head

hình thành châu thổ deltafication, delta formation

hình thành dây sống notogenesis *n* // notogenetic *adj*

hình thành dòng lũ flood flow formation

hình thành dưỡng trấp chymilification

hình thành đơn bội haplosis

hình thành giao tử gametogenesis

hình thành giọt guttation

hình thành hạt granulation

hình thành hạt kết *(agr)* aggregation formation

hình thành loài speciation

hình thành máu haematogenesis, hematogenesis

hình thành mô histogenesis

hình thành mỡ lipogenesis *n* // lipogenetic *adj*

hình thành nắp operculation

hình thành nhân kép dikaryotization

hình thành nhũ trấp chylification, chylopoiesis

hình thành nốt rễ *(agr)* nodulation

hình thành phôi embryonisation, embryonization

hình thành phôi dạ gastrulation

hình thành sẹo epulosis

hình thành so le heteroclite

hình thành sợi filamentation

hình thành tán *(cây)* *x* hình thành bông ngọn

hình thành thể vàng luteination, luteinisation

hình thành thổ nhưỡng pedogeny *n* // pedogenic *adj*

hình thành vết nứt cracking

hình thành vốn *(econ)* capital formation

hình thành xương osteogenesis *n* // osteogenetic *adj*

hình thập giác *(math)* decagon

hình thập giác đều regular decagon

hình thể conformation

hình thoi *(math)* diamond, rhomb, rhombus

hình thức hóa *(math)* formalization

hình tổ ong *(math)* honeycomb

hình trái xoan *(math)* *x* hình ovan

hình trang trí kiểu sương *(arch)* frostwork

hình trang trí mặt nạ *(arch)* masque

hình trang trí nhánh cây *(arch)* rinceau

hình trăng khuyết lunate, lunar
hình tròn *(math)* circle
hình trụ *(math)* cylinder
hình trụ đa hợp compound cylinder
hình trụ đồng trục coaxial cylinders
hình trụ tròn circular cylinder
hình trụ tròn thẳng right circular cylinder
hình trụ xiên oblique cylinder
hình trứng oviform
hình tương đẳng congruent figures
hình vành khăn *(math)* annulus
hình vị tự homothetic figures
hình viên phân *(math)* segment of a circle
hình vòm domed
hình vuông *(math)* square, quadrate
hình yên ngựa *(math)* saddle-shaped
histamin histamine, $C_5H_9N_3$
histidin histidine, $C_8H_9O_2N_3$
hít vào inhalation
(sự) ho *(med)* cough
ho có đờm productive cough
ho gà whooping cough, pertussis
ho khan nonproductive cough, dry cough
ho ra máu hemoptysis
họ family; *(math)* aggregate, assemblage, family
họ chuẩn tắc các hàm giải tích normal family of analytic functions
họ đầy đủ complete family
họ đồng tiêu confocal family
họ động cơ power team
họ gen gene family
họ máy tính PDP PDP series
họ một tham số one-parameter family
họ n-tham số của các đường cong n-parameter family of curves
hoa flower
hoa bách hợp orange lily, *Lilium bulbiferum*
hoa bắt sâu bọ prehensile flower
hoa bẫy ruồi trap flower
(cây) hoa bia hop, *Humulus lupulus* L.
hoa bói forward flower
hoa cái female flower
hoa có nhụy pistillate flower
hoa cùng gốc monoclinous flower
hoa dòng chảy current rose
hoa dưới bầu hypogynous flower
hoa đối xứng hai bên zygomorphic flower
hoa đơn tính unisexual flower
hoa đủ complete flower
hoa đực male flower
hoa gió *(giản đồ tần suất gió)* frequency wind rose
hoa giờ horological flower
hoa hai cặp nhị so le didynamous flower
hoa hiên day lily, yellow day lily, *Hemerocallis fulva* L.
hoa hòe pagoda-tree, *Sophora japonica* L.
hoa hồng *(econ)* commission
hoa hồng rose, *Rosa*
hoa hồng bảo đảm thanh toán del credere commission
hoa hồng đồng cỏ meadow rose, *Rosa blanda*
hoa hồng khống deal commission
hoa hồng môi giới brokerage, broker's charge
hoa hồng mua hàng buying commission
hoa hợp nhị-nhụy gynandrous flower
hoa huệ tuberose, *Polianthes tuberosa*
hoa kép compound flower
hoa khác vòi heterostyled flower
hoa không bao phấn inantherate flower
hoa không có lá kèm estipulate flower
hoa không đều irregular flower
hoa không kết quả infructuous flower
hoa không nhị instaminate flower
hoa la bàn *(nav)* rose of a compass

hoa làm cảnh ornamental flower
hoa loa kèn đỏ belladonna lily, *Amaryllis belladonna*
hoa lợi *(agr)* income
hoa lúa rice flower
hoa lưỡng hình dimorphic flower
hoa mào gà cockscomb, *Cetosia cristata*
hoa mọc thành chùm racemous flower
hoa mọc vòng cyclic flower
hoa mõm sói snapdragon, *Antirrhinum majus* L.
hoa mỹ *(arch)* florid
hoa ngắt nhị mutilated flower
hoa nhị dài long-stamined flower
hoa nhị ngắn short-stamined flower
hoa nở open flower
hoa ống tubular flower
hoa phức composite flower
hoa quanh bầu perigynous flower
hoa rời separate flower
hoa rìa marginal flower
hoa sóng wave rose
hoa tán umbrellate flower
hoa thiếu imperfect flower
hoa thiếu lá bắc ebracteated flower
hoa thụ phấn ban đêm nyctigamic flower, nyctigamous flower
hoa thụ phấn mở chasmogamic flower, chasmogamous flower
hoa thụ phấn ngậm cleistogamic flower
hoa thụ phấn nhờ côn trùng entomophilous flower
hoa thụ phấn nhờ gió anemophilous flower
hoa thui sterile flower
hoa thức *(biol)* floral formula
hoa tiêu navigator, navigation officer
hoa tiêu dẫn đường ground controlled intercept navigator
hoa tiêu hàng không air navigator, second officer
hoa tỏa tia actinomorphic flower, ray flower
hoa trần barren flower; naked flower
hoa trên bầu epigynous flower
hoa trung tính neutral flower
hoa tự inflorescence
hoa tươi fresh flower
hoa văn chữ chi *(arch)* dancette
hoa văn chữ triện *(arch)* fret
hoa văn răng cưa *(arch)* dentil
hòa giải amicable settlement
hòa hợp tổ chức *(med)* tissue compatibility
(sự) hòa tan dissolution, dissolving, solubilization
hòa tan điện hóa electrochemical dissolution
hòa tan hóa học chemical dissolution
hòa tan nhân *(biol)* nucleolysis *n* // nucleolytic *adj*
hòa tan trong mỡ liposolubie
(sự) hòa vốn break-even
hỏa dược gunpowder
hỏa đầu quân army cook
hỏa điện học pyroelectricity
hỏa hoạn conflagration, fire
hỏa kế pyrometer
hỏa kế bức xạ radiation pyrometer
hỏa kế điện electric pyrometer
hỏa kế điện trở resistance pyrometer
hỏa kế hồng ngoại infrared pyrometer
hỏa kế nhiệt điện thermoelectric pyrometer
hỏa kế quang điện photoelectric pyrometer
hỏa kế quang học optical pyrometer
hỏa kế so màu color pyrometer
hỏa khí firearm
hỏa lực fire, firepower
hỏa lực bảo vệ covering fire

hỏa lực cận phòng close defense fire
hỏa lực cận trợ close support fire
hỏa lực chiến xa tank fire
hỏa lực chuẩn bị preparation fire
hỏa lực đất-đối-không *x* hỏa lực phòng không từ mặt đất
hỏa lực gián tiếp indirect fire
hỏa lực hội tụ converging fire
hỏa lực liên tục continuous fire
hỏa lực phản pháo counter-battery fire
hỏa lực pháo binh artillery fire
hỏa lực phân kỳ diverging fire
hỏa lực phân tán distributed fire
hỏa lực phòng không anti-aircraft fire
hỏa lực phòng không từ mặt đất ground-fire
hỏa lực phối hợp coordinated fire
hỏa lực quấy rối harrassing fire
hỏa lực sát đất grazing fine
hỏa lực tầm gần close range fire
hỏa lực tầm xa long range fire
hỏa lực tập trung concentration fire
hỏa lực toàn thể general fire
hỏa lực trực tiếp direct fire
hỏa lực xung kích assault fire
hỏa lực yểm trợ support fire
hỏa mai matchlock
hỏa mù smoke-bomb, smoke ball, smoke projectile
hỏa nghiệm pyroscope
hỏa pháo cannon
hỏa quyển pyrosphere
hỏa tiễn rocket, missile
hỏa tốc most urgent, at top speed, posthaste
hỏa tuyến firing line, front line, line of fire
hóa chất chemical
hóa chất cơ bản heavy chemical
hóa chất hữu cơ organic chemical
hóa chất tinh khiết fine chemical
hóa chất vô cơ inorganic chemical
(sự) hóa cứng induration
hóa dược pharmaceutical chemistry, pharmacochemistry, chemistry pharmacy
(sự) hóa đá petrification
hóa đơn bill, invoice
hóa đơn bán bill of sale, sale invoice
hóa đơn gốc original invoice
hóa đơn (chứng nhận) hàng gửi *(trans)* invoice
hóa đơn hàng gửi có thuyết minh invoice-specification
hóa đơn mua purchase invoice
hóa đơn thu tiền bill for collection
(sự) hóa đường *(food eng)* saccharification
(sự) hóa già *(metal)* ageing, senescence
hóa già nhân tạo artificial ageing
hóa già tự nhiên natural ageing
hóa học chemistry
hóa học bức xạ radiation chemistry
hóa học cao phân tử macromolecular chemistry, polymer chemistry
hóa học chất độc toxicological chemistry
hóa học chất rắn solid state chemistry
hóa học cục bộ topochemistry
hóa học dầu mỏ petrochemistry
hóa học đại cương general chemistry
hóa học enzym zymochemistry
hóa học hữu cơ organic chemistry
hóa học keo colloidal chemistry
hóa học kỹ thuật engineering chemistry
hóa học laze laser chemistry, laserochemistry
hóa học lập thể space chemistry, spatial chemistry, stereochemistry
hóa học liệu pháp chemotherapy
hóa học lượng tử quantum chemistry
hóa học ma sát tribochemistry
hóa học mô histochemistry

hóa học nguyên tử atomchemistry
hóa học nhiệt độ cao pyrochemistry
hóa học nhiệt độ thấp cryochemistry
hóa học nông nghiệp agrochemistry
hóa học phân tích analytical chemistry
hóa học phóng xạ radiochemistry
hóa học phối trí coordination chemistry
hóa học plasma plasma chemistry, plasmochemistry
hóa học siêu vi lượng ultramicrochemistry
hóa học silicat silicate chemistry
hóa học tế bào cytochemistry
hóa học thực vật phytochemistry, vegetable chemistry
hóa học tư pháp forensic chemistry
hóa học ứng dụng applied chemistry
hóa học vô cơ inorganic chemistry
(sự) hóa lỏng fluidifying, liquefaction, liquefying, liquidation
hóa lý (học) physical chemistry
(sự) hóa nhộng *(agr)* nymphosis, pupation
(sự) hóa rắn solidification
hóa sinh học biochemistry
(sự) hóa sừng keratinization, cornification
hóa sừng giả parakeratosis
(chứa) hóa thạch *(biol)* fossiliferous
hóa thạch chỉ đạo index fossil, guide fossil
hóa thạch chỉ thị key fossil
hóa thạch lớn macrofossil
hóa thạch sống living fossil
(sự) hóa than coalification, carbonification
hóa thụ quan *(thân mềm) (biol)* parabranchia
hóa thực phẩm food chemistry
hóa tổng hợp chemosynthesis *n* // chemosynthetic *adj*
hóa trị atomicity, valence, valency
hóa trị ba tervalence, trivalence
hóa trị bảy heptavalence
hóa trị bốn tetravalence
hóa trị hai divalence
hóa trị hiệu dụng effective valence
hóa (học) trị liệu *(med)* chemotherapy
hóa trị liệu chống vi khuẩn antimicrobial chemotherapy
hóa trị một univalence
hóa trị năm pentavalence
hóa trị phối trí coordinative valence
hóa trị sáu hexavalence
hóa trị tuyệt đối absolute valence
(sự) hóa vôi calcification
họa hình *(math)* drafting
họa tiết *(arch)* vanette
họa viên drawer, draftman
hoạch định biên giới delimit boundaries
hoại sinh saprozoic
hoại thư gangrene
hoại thư sinh hơi gas gangrene
hoại tử necrosis
hoại tử ống thận cấp acute renal tubular necrosis
hoại tử tế bào gan hepatocellular necrosis
(sự) hoàn lưu *(oceanog)* circulation
hoàn lưu biển thẳm abyssal circulation
hoàn lưu chung general circulation, planetary circulation
hoàn lưu cưỡng bức forced circulation
hoàn lưu đại dương oceanic circulation
hoàn lưu gió wind (driven) circulation
hoàn lưu khí quyển atmospheric circulation
hoàn lưu ngược counter circulation
hoàn lưu nhiệt muối thermohaline circulation
(sự) hoàn nguyên restitution, recuperation
hoàn nguyên dòng chảy flow restitution
hoàn nguyên lũ flood restitution, recuperation of flood

(sự) hoàn thành vượt mức overfulfilment
(sự) hoàn thiện finish, finishing
hoàn thiện bề mặt face finishing
hoàn thiện bề mặt bằng phun cát sand blast finishing
hoàn thiện mạch xây *(cons)* joint finishing, grouting
hoàn thiện nội thất interior finishing
(sự) hoãn lại adjournment
(sự) hoãn nợ debt rescheduling, moratorium
hoãn quân dịch deferment from military service
hoãn trả tiền defer a payment
hoán tập *(math)* commutant
hoán tập tương hỗ mutual commutant
hoán tử *(math)* commutator
hoán tử cao cấp higher commutator
hoán tử suy rộng extended commutator
(sự) hoán vị *(math)* commutation, interchange, permutation, rearrangement
hoán vị không lặp permutation without repetition
hoán vị lặp permutation with repetition
hoang tưởng *(med)* delirium *n* // delirate *adj*
hoang tưởng phủ định delirium of negation
hoang tưởng tự đại delirium of grandeur
hoang tưởng tự ty delirium of littleness
hoàng cung basilica, royal palace
hoàng điểm *(med)* yellow spot
hoàng đới zodiac
hoàng hôn sunset, sundown
hoàng thành royal city
hoàng thể *(med)* yellow body of ovary
(cây) hoàng tinh arrow-root, *Maranta arundinacea*
hoành độ *(math)* abscissa, abscissae
hoạt dịch *(biol)* synovia
hoạt độ *(chem)* activity
hoạt độ phản ứng reaction activity
(sự) hoạt động activity
hoạt động buôn bán commercial activity
hoạt động chuyển dịch vỏ trái đất diastrophic activity
hoạt động của mặt trời solar activity
hoạt động của núi lửa volcanic activity
hoạt động của vết đen mặt trời sunspot activity
hoạt động đầu cơ giá lên bull operation, bull speculation
hoạt động địa từ geomagnetic activity
hoạt động kinh doanh business activity
hoạt động kinh tế economical activity
hoạt động kinh tế phi thị trường non-marketed economic activity
hoạt động phá hoại sabotage activities
hoạt động phá rối subversive activities
hoạt động tình báo intelligence activities
hoạt hình máy tính computer animation
(sự) hoạt hóa activation
hoạt hóa bằng anion anionic activation
hoạt hóa bằng anot anodic activation
hoạt hóa bằng cation cationic activation
hoạt hóa bằng hơi nước steam activation
hoạt hóa bằng ion ionic activation
hoạt hóa bằng nơtron neutron activation
hoạt hóa bằng phụ gia add activation
hoạt hóa bằng siêu âm ultrasound activation
hoạt hóa bằng tạp chất impurity activation
hoạt hóa điện hóa electrochemical activation
hoạt hóa điện phân electrolytic activation
hoạt hóa hấp phụ adsorption activation
hoạt hóa hóa học chemical activation
hoạt hóa nhiệt heat activation, thermal activation

hoạt hóa quang hóa photochemical activation
hoạt hóa xúc tác catalyst activation
hoạt thạch talc, talcum, $Mg_3Si_4O_{11}(OH)_2$
hoạt tính activity *n* // active *adj*
hoạt tính bề mặt surface activity
hoạt tính dung môi solvent activity
hoạt tính điện hóa galvanic activity
hoạt tính enzym enzyme activity
hoạt tính hóa học chemical activity
hoạt tính lưu hóa vulcanizing activity
hoạt tính quang hóa photochemical activity
hoạt tính quang học optical activity
hoạt tính sinh hóa biochemical activity
hoạt tính sinh học bioactivity, biological activity
hoạt tính xúc tác catalytic activity
(con) hoẵng barking deer, *Muntiacus muntjak*
học viện quân sự military academy, military institute
hỏi vòng *(comput sci)* poll
hỏi vòng theo nhóm group poll
hỏi vòng trạng thái status poll
hói *(med)* baldness, alopecia
hói hoàn toàn total alopecia
hỏi/đáp inquiry/response
holmi holmium, Ho
holoxenluloza holocellulose
hom lấy mẫu (khoan) core taker
hom lấy mẫu ở đáy lỗ khoan bottom hole sample taker
hòm bọc kín *(trans)* packing case, carrying case, shipping case
hòm đồ nghề tool-box
hòm đựng kíp nổ detonator box
hòm đựng lõi (khoan) *(geol)* core box
hòm hơi sấy *(rail)* superheater header
hòm khuôn kép *(đúc)* coupled box
hòm tà vẹt *(rail)* tie crib
hõm nách *(med)* fossa of axilla
hõm nhĩ *(med)* tympanic cavity
hỏng chương trình *(comput sci)* program crash
hỏng do đầu từ *(comput sci)* head crash
hỏng đường *(rail)* track deterioration
hỏng hệ thống *(comput sci)* system crash
(sự) hỏng hóc (máy) trouble, failure
hỏng hóc cảm ứng induced failure
hỏng nguồn power failure
hỏng xúc tác catalyst deterioration
họng *(biol)* pharynx; *(côn trùng)* cibarum
họng máng rót chute throat
họng núi lửa volcanic funnel, volcanic neck
họng phễu hopper throat
họng sáo *(min eng)* monkey, monkey drift, monkey entry, monkey shaft
hormon hormone
hormon chống bài niệu antidiuretic hormone. ADH
hormon giả parahormone
hormon glucococticoit glucocorticoid hormon
hormon hướng sinh dục gonadotrophic hormone, gonadotrophin
hormon hướng vỏ thượng thận adrenocorticotropic hormone, ACTH
hormon kích nang trứng follicle- stimulating hormone, FSH
hormon kích sâu non juvenile hormone
hormon kích thể vàng luteotrop(h)ic hormone, LTH
hormon kích thích sắc tố đen melanocyte-stimulating hormone, intermedin
hormon kích thích tế bào kẽ interstitial-cell-stimulating hormone, TCSH
hormon lột xác moulting hormone

hormon nở hoa flowering hormone

hormon tạo thể vàng luteinizing hormone, LH

hormon tăng trưởng growth hormone, somatotropin

hormon thần kinh neurohormone

hormon thùy trước tuyến yên anterior pituitary hormone

hormon thực vật plant hormone

hormon tuyến giáp throid hormone, thyroxine

hormon vỏ thượng thận adrenal cortical hormone, adrenocortical hormone

hô hấp respiration *n* // respiratory *adj*

hô hấp bằng mang branchial respiration

hô hấp bằng phổi bronchial respiration

hô hấp kế pneumatotometer

hô hấp kiểu bụng abdominal respiration

hô hấp kiểu ngực thoracic respiration

hô hấp ký pneumatograph

hô hấp miệng-miệng mouth-to-mouth breathing

hô hấp nhân tạo artificial respiration

hô hấp phản xạ reflex respiration

hô hấp thai fetal respiration

(sự) hồ *(text)* sizing, slashing

(cái) hồ lake

hồ bột *(text)* starching

hồ bột ở mặt trái *(text)* back starching

(sự) hồ bùn rễ mạ *(agr)* mudding

hồ chết extinct lake, bayon lake

hồ chứa nước accumulation lake, retaining basin, retention basin, storage basin, storage pond, retention pool, reservoir

hồ chứa nước bơm tích năng pumped storage reservoir

hồ chứa nước để phát điện power (electric) reservoir, power pool

hồ chứa nước (xử lý) lũ flood pool, flood retention basin, flood storage basin, (flood) retarding reservoir, detention reservoir

hồ chứa nước tưới irrigation basin, irrigation reservoir, irrigation pool

hồ con sợi *(text)* bank sizing

hồ điều tiết mùa seasonal storage basin

hồ điều tiết năm annual storage basin

hồ điều tiết ngày đêm daily storage basin

hồ điều tiết tháng monthly storage basin

hồ gelatin *(text)* gelatine sizing

hồ giàu dinh dưỡng eutrophic lake

hồ khô *(text)* dry sizing

hồ khóng tinh bột *(text)* swanizing

hồ lại *(text)* top sizing

hồ làm nặng *(text)* heavy sizing, weighing size

hồ lệ *(med)* lacrimal lake

hồ miền núi upland lake

hồ móng ngựa *(đoạn sông chết)* oxbow lake

hồ muối salina, saltworks

hồ ngầm underground lake

hồ ngấm tinh bột *(text)* slop starching

hồ nghèo dinh dưỡng dystrophic lake, oligotrophic lake

hồ nhân tạo artificial lake

hồ quang *(phys)* arc

hồ quang điện electric arc

hồ quang kim loại metallic arc

hồ quang than carbon arc

hồ quang trong chân không vacuum arc

hồ sơ document, file, record

hồ sơ bãi mìn minefield record

hồ sơ bản đồ cartographic record

hồ sơ đào giếng shaft sinking record

hồ sơ hợp đồng contract document

hồ sơ khoan boring record, drilling record

hồ sơ mời thầu tendering document

hồ sơ tiến độ thi công progress record

hồ sợi dọc *(text)* warping dressing

hồ thượng lưu headwater pond
hồ tiêu dài long pepper, *Piper longum*
hồ tiêu đen black pepper, *Piper nigrum* L.
hồ xi măng cement paste, cement milk
hổ phách amber
hổ phách xám ambergris
hổ biến *(biol)* tautomerization
hổ sinh *(biol)* mutualism
(sự) hỗ trợ sửa chữa sự cố máy bay aircraft troubleshooting aid
hố pit; *(biol, med)* fossa
hố bánh chè patellar fossa
hố bẹn giữa middle inguinal fossa
hố bẹn ngoài lateral inguinal fossa
hố bom bomb crater
hố cá nhân foxhole
hố cát sand pit
hố chân bướm pterygoid fossa of sphenoid bone
hố chậu iliac fossa
hố dưới đòn infraclavicular fossa
hố dưới vai subscapular fossa
hố đánh chìm ụ nổi *(nav)* dock basin
hố đặt móc hãm hạ thủy *(nav)* trigger pit
hố đầu xương búa capitelli fossa
hố ga sump
hố ga lắng bùn mud setting sump
hố hàm dưới mandibular fossa
hố hình phễu *(do sự nổ hoặc sự bắn phá sinh ra)* crater
hố lắng bùn slime tank, slurry tank
hố mỏm khuỷu olecranial fossa
hố móng *(cons)* foundation pit, foundation ditch, foundation trench
hố móng có cừ vây lined pit, sheeted pit
hố móng hở *(không có cừ vây)* open cut(ting) pit, open building pit
hố móng thi công khô dry building pit
hố não bên lateral fossa of the brain
hố nhỏ *(biol, med)* fossula
hố nước thải cesspit, cesspool
hố ổ cối fossa of acetabulum
hố phân tự hoại septic tank
hố phễu do thiên thạch meteor crater
hố quan trắc observation pit
hố (tầng) sọ giữa middle fossa of the brain
hố (tầng) sọ sau (dưới) posterior fossa of the brain
hố (tầng) sọ trước anterior fossa of the brain
hố sụt sink
hố thái dương temporal fossa
hố thăm dò exploratory opening
hố thu gom collecting sump
hố thu nước dibhole
hố thử nghiệm test pit
hố tiêu năng stilling pool, stilling basin, absorption basin
hố tiểu não fossa of cerebellum
hố tĩnh mạch cảnh jugular fossa
hố trên gai supraspinal fossa
hố trên lồi cầu xương cánh tay radial fossa
hố túi lệ fossa of lacrimal sac
hố túi mật fossa of gallbladder
hố tuyến lệ fossa of the lacrimal gland
hố tuyến yên hypophyseal fossa
hố vôi lime pit, lime pan
hố xói scour basin, scour pool, erosion pit
hộ chiếu passport
hộ chiếu thuyền viên *(nav)* seaman's passport
hốc cave, cavity, hole, pit, recess
hốc an toàn safety recess
hốc cộng hưởng resonant cavity
hốc khuôn ép die cavity
hốc lá leaf-gap
hốc mắt orbit

hốc quan sát inspection pit
hốc trú ẩn refuge hole
hộc *(để chứa hoặc đong)* pocket
hộc đong measuring pocket
hồi lệnh trả tiền countermand of payment
hồi não brain convolution
hồi nhà *(arch)* gable
hồi phục recuperation, recovery
hồi phục kinh tế economic recovery, economy rally
hồi phục ngược *(comput sci)* backward recovery
hồi quy *(math)* regression
hồi quy hai chuỗi biserial regression
hồi quy phi tuyến curvilinear regression
hồi quy tuyến tính linear regression
hồi sức cấp cứu emergency resuscitation
hồi tiếp *(electr)* feedback
hồi tiếp âm negative feedback
hồi tiếp dòng điện current feedback
hồi tiếp dương positive feedback
hồi tiếp điện áp voltage feedback
hồi tiếp trực tiếp direct feedback
hồi tràng *(biol)* ileum
hối lộ palm-greasing, bribery *n* // bribe *v*
hối phiếu *(econ)* bill of exchange, draft
hối phiếu bị từ chối dishonoured bill
hối phiếu chưa thanh toán unpaid bill
hối phiếu có thể chiết khấu lại ở ngân hàng bankable bill
hối phiếu có thể chuyển nhượng được negotiable bill
hối phiếu dài hạn long bill
hối phiếu đã chứng nhận bị từ chối protested bill
hối phiếu để trống blank bill
hối phiếu được bảo đảm guaranteed bill
hối phiếu được chấp nhận honoured bill
hối phiếu được chấp nhận thanh toán accepted bill
hối phiếu được chỉ định nơi thanh toán domiciled bill, addressed bill
hối phiếu được chiết khấu discounted bill
hối phiếu được ký hậu endorced bill
hối phiếu được tái chiết khấu rediscounted bill
hối phiếu giữa (các) ngân hàng bank draft
hối phiếu hoàn hảo clean bill
hối phiếu không thể chuyển nhượng được unnegotiable bill
hối phiếu khống accommodation bill
hối phiếu kỳ hạn period bill
hối phiếu ngắn hạn short bill, short-term bill
hối phiếu ngân hàng bank acceptance
hối phiếu thương mại commercial bill of exchange, commercial bill
hối phiếu trả ngay sight bill, bill at sight, demand bill
hối phiếu trơn clean draft, clean bill of exchange
hối phiếu vô danh bearer bill
(phép) hội *(math)* conjunction
hội buôn góp vốn partnership
hội buôn hợp danh partnership firm, partnership
hội chẩn *(med)* consultation
hội chợ thương mại commercial fair
hội chứng *(med)* syndrome *n* // syndromic *adj*
hội chứng Banti Banti's syndrome
hội chứng Budd-Chiari Budd-Chiari syndrome
hội chứng chèn ép tĩnh mạch chủ trên superior vena canal syndrome
hội chứng Cusling Cusling's syndrome
hội chứng giống cúm flu-like syndrome

hội chứng Guillain-Barré Guillain-Barré syndrome

hội chứng Horner Horner's syndrome

hội chứng kém hấp thụ malabsorption syndrome

hội chứng Marfan Marfan syndrome

hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải the Acquired Immunodeficiency Syndrome, AIDS

hội chứng suy yếu nút xoang sick sinus syndrome, sinus node dysfunction syndromes

hội chứng vùi lấp crush syndrome

hội đồng council, board, committee, commission

hội đồng an ninh quốc gia national security council

hội đồng giám định expert committee

hội đồng hòa giải conciliation board

hội đồng khảo giá price analysis committee

hội đồng quản trị board of administration, board of administrators, board of directors

hội đồng quốc phòng National Defense Council

hội đồng thanh lý tài sản property disposal board

hội đồng trọng tài arbitration commission, arbitration committee

hội đồng tư vấn advisory committee

hội máy tính Anh British computer society, BCS

hội nghị conference

hội nghị qua máy tính computer conference

hội nghị từ xa teleconference

hội nghị video video conference

hội thoại dialogue

hội trường meeting hall

hội tụ *(math)* convergence *n* // convergent *adj*

hội tụ á nhiệt đới subtropical convergence

hội tụ bị trội dominated convergence

hội tụ chính quy regular convergence

hội tụ đều tương đối relatively uniform convergence

hội tụ đồng đẳng equiconvergence

hội tụ gần đều almost uniform convergence

hội tụ không đều non-uniform convergence

hội tụ không điều kiện unconditional convergence

hội tụ liên tục continuous convergence

hội tụ mạnh strong convergence

hội tụ ngẫu nhiên accidental convergence

hội tụ nhanh rapid convergence

hội tụ nhiệt đới tropical convergence

hội tụ theo độ đo convergence in measure

hội tụ theo xác suất convergence in probability

hội tụ tiệm cận asymptotic convergence

hội tụ tuyệt đối absolute convergence

hội tụ tựa đều quasi-uniform convergence

hội tụ xấp xỉ approximate convergence

hội tụ yếu weak convergence

hội viên phải gánh nợ *(khi phá sản)* contributory

hồi-manh tràng *(biol)* ileocecum

holonom *(math)* holonomy

(sự) hôn mê *(med)* coma

hôn mê do đái tháo đường diabetic coma

hôn mê gan hepatic coma

hôn mê ngập máu não apoplectic coma

hỗn chiến *(mil sci)* drog fight

hỗn giao *(biol)* pangamic, panmictic

hỗn hống amalgam

hỗn hợp mixture, compound

hỗn hợp đẳng mol equimolar mixture

hỗn hợp đẳng phí azeotrope, azeotropic mixture

hỗn hợp đồng vị isotopic mixture

hỗn hợp khí gaseous mixture
hỗn hợp kích nổ detonating mixture
hỗn hợp làm khuôn đúc foundry compound
hỗn hợp làm lạnh cooling mixture, freezing mixture
hỗn hợp metan-không khí methane-air mixture
hỗn hợp nấu thủy tinh frit
hỗn hợp nhiên liệu ba nguyên *(30% xăng, 40% benzen, 10% rượu cồn)* triple fuel mixture
hỗn hợp nhiệt nhôm thermite
hỗn hợp nhiều pha multiphase mixture
hỗn hợp nhiều thành phần multicomponent mixture
hỗn số *(math)* mixed decimal
hông có độ cong lớn *(tàu)* easy bilge slack bilge; *(xưởng)* rounded chine
hông nhọn *(tàu)* hard (cornered) bilge, sharp bilge; *(xưởng)* hard chine, sharp chine
(cây) hồng kaki persimmon, *Diospyros kaki*
hồng bì wampee, *Clausena wampi*
hồng cầu *(med)* erythrocyte, red blood cell
hồng cầu đẳng sắc normochromocyte
hồng cầu gai acanthocyte, spiculated red blood cell
hồng cầu hình bầu dục elliptocyte
hồng cầu hình bia target-shaped red blood cell
hồng cầu hình cầu spherocyte
hồng cầu kế erythrocytometer
hồng cầu khổng lồ megalocyte
hồng cầu lớn macrocyte
hồng cầu lưới reticulocyte
hồng cầu niệu erythrocyturia, hematuria
hồng cầu non immature erythrocyte
hồng diệp tố erythrophyll
(cây) hồng đậu sainfoin, *Onobrychis viciaefolia*
Hồng quân Red Army
hồng trà tea rose, *Rosa odorata*
hồng vệ binh *(mil sci)* red guard
hồng xiêm naseberry, sapodilla, *Achras sapota*
hổng tràng *(biol)* jejunum
hộp box, case, housing
hộp băng cassette, tape cartridge
hộp băng ghi số digital cassette
hộp bít kín hơi *(nav)* steam stuffing box
hộp bít kín ống bao trục *(nav)* stern tube stuffing box
hộp cacte dầu *(động cơ ô tô)* engine sump
hộp cầu chì fuse box
hộp cầu sau *(ô tô)* rear axle housing
hộp cầu truyền động liền banjo-type axle housing
hộp chắn xích chain guard
hộp công tắc *(elec)* switch box
hộp công tắc ở tường *(elec)* wall box
hộp cơ cấu lái steering housing
hộp dụng cụ tool box
hộp dữ liệu data cartridge
hộp đạn ammunition box
hộp đáy bottom box
hộp đẩy bìa *(comput sci)* hopper
hộp đen *(ghi thông số bay)* flight (date) recorder, flight analyser, black-box
hộp đèn tín hiệu signal box
hộp đĩa *(comput sci)* disk cartridge
hộp điện dung capacitance box
hộp điện trở resistance box
hộp điện trở thập tiến decade resistance box
hộp điều tiết surge box
hộp đo ẩm hygrometric cell, moisture cell
hộp đồ cấp cứu first aid kit
hộp đối thoại *(comput sci)* dialogue box
hộp gom vàng gold trap

hộp khí áp kế aneroid capsule
hộp khóa liên động *(rail)* locking box
hộp khói smoke box, smoke chest
hộp la bàn binnacle
hộp lửa ngoài *(rail)* outer firebox
hộp lửa trong *(rail)* inner firebox
hộp máng chuyển tải kiểu vít xoắn screw conveyer box
hộp máng đãi sluice box
hộp máng xối laundry box
hộp nối junction box
hộp nối cáp cable box
hộp nước của ống góp *(ô tô)* collector tank
hộp ổ trục *(rail)* axle box
hộp ổ trục dùng ổ đũa roller bearing axle box
hộp phanh brake housing
hộp phao *(của xưởng)* air (buoyancy) tank, buoyancy tank
hộp phân cáp branch box, dividing box
hộp phân phối distribution box
hộp phân phối hơi *(rail, nav)* steam box
hộp quyết định *(comput sci)* decision box
hộp ROM ROM cartridge
hộp rót quặng của giếng *(min eng)* shaft ore box
hộp số *(mech eng)* (change speed) gearbox
hộp số có bộ đồng tốc cho các số truyền all-synchromesh gearbox
hộp số không có số truyền thẳng all-indirect gearbox
hộp thân cầu liền *(cầu chủ động ô tô)* banjo housing, unitized housing
hộp thân cầu nối *(cầu chủ động ô tô)* split housing
hộp thập tiến *(elec)* decade box
hộp thư mail box
hộp thư điện tử electron mailbox
hộp thư tiếng nói phone mail
hộp tốc độ *x* hộp số
hộp tro *(rail)* ash box, cinder box
hộp tro cặn của lò sinh khí *(ô tô chạy bằng khí than)* ash pan of a gas producer
hộp trục các đăng *(ô tô)* cardan shaft housing
hộp trục khuỷu phân ngăn divided crankcase
hộp van valve chest, valve box
hộp van phân phối distribution valve chest
hộp van thông biển sea chest
hộp van trượt slide (valve) box, slide valve chest
hộp vi sai *(mech eng)* differential case
hộp xả cát sanding gear, sanding apparatus, sander
hột cơm *(med)* verruca, wart
hột thấp khớp rheumatic nodule
hở lỗ động mạch phổi pulmonary insufficiency
hở lỗ van *(med)* valvular insufficiency
hở lỗ van ba lá tricuspid regurgitation
hở lỗ van động mạch phổi pulmonary regurgitation
hở lỗ van hai lá mitral regurgitation
hở van động mạch chủ aortic regurgitation
hơi vapour
hơi bão hòa saturated vapour
hơi nước water vapour
hơi quá bão hòa supersaturated vapour
hơi thở hôi *(med)* halitosis, stomatodysodia
hơi thủy ngân mercury vapour
(sự) hợp *(math)* composition, union, join
hợp các đẳng cấu *(math)* composition isomorphism, composition homomorphism
hợp chất *(chem)* compound
hợp chất bão hòa satisfied compound, saturated compound
hợp chất benzen aromatic compound, benzenoid compound

hợp chất cao phân tử macromolecular compound

hợp chất chống đóng băng antifreezing compound, antifreeze

hợp chất chứa nhóm chức functional compound

hợp chất cộng hóa trị covalent compound

hợp chất cơ kim organometal, metallo-organic compound, organometallic compound

hợp chất dị cực heteropolar compound

hợp chất dị vòng heterocycle, heterocyclic compound, heterogenous ring compound

hợp chất điazo diazo compound

hợp chất điện hóa trị electrovalent compound

hợp chất đồng đẳng homologue, homologous compound

hợp chất đồng phân isomeric compound

hợp chất đồng vòng homocycle

hợp chất hai vòng bicyclic compound

hợp chất hóa học chemical compound

hợp chất hoạt động cation cation-active compound

hợp chất hoạt động quang học optical active compound

hợp chất hữu cơ organic compound

hợp chất iso iso-compound

hợp chất không nhóm chức non-functional compound

hợp chất không vòng acyclic compound

hợp chất liên hợp conjugated compound

hợp chất lưỡng cực dipolar compound

hợp chất lưỡng tính amphoteric compound

hợp chất mạch chain compound

hợp chất mạch dị thể heterogenous chain compound

hợp chất mạch đồng thể homogenous chain compound

hợp chất mạch thẳng straight-chain compound

hợp chất mài (nghiền) van valve grinding compound

hợp chất mắt lưới clathrate, clathrate compound

hợp chất ngậm amoniac ammonate, ammoniate

hợp chất ngậm bảy phân tử nước heptahydrate

hợp chất ngậm nước hydrate

hợp chất ngậm sáu phân tử nước hexahydrate

hợp chất nổ blasting compound, explosive compound

hợp chất phân nhánh branched-chain compound

hợp chất phân nhánh cao highly-branched compound

hợp chất phối trí coordination compound

hợp chất polyme polymeric compound

hợp chất quay trái levocompound

hợp chất silic hữu cơ organosilicon compund

hợp chất thiếu electron electron-deficient compound

hợp chất thơm *x* hợp chất benzen

hợp chất thừa electron electron-excess compound

hợp chất vòng cyclic compound, ring compound

hợp chất vòng béo alicyclic compound.

hợp chất vòng cacbon carbocyclic compound

hợp chất vòng càng cua chelate compound, chelate

hợp chất vòng đồng thể homogenous ring compound

hợp chất vòng kín closed-chain compound, closed-ring compound

hợp đoạn trung tâm *(biol)* centric fusion

hợp đồng agreement, contract

hợp đồng bán contract of sale
hợp đồng bảo hiểm contract of insurance
hợp đồng bảo trì maintenance contract
hợp đồng bấp bênh *x* hợp đồng may rủi
hợp đồng bồi thường contract of indemnity
hợp đồng cầm đồ contract of pledge
hợp đồng cầm tàu bottomry bond, bottomry contract
hợp đồng chìa khóa trao tay *(cons)* turn-key contract
hợp đồng cho thuê đất làm nhà land lease, building lease
hợp đồng có đền bù contract wish consideration
hợp đồng đại lý agency agreement, agency contract
hợp đồng đặt đường nhánh riêng *(rail)* private siding contract
hợp đồng đổi lưu hàng hóa exchange contract
hợp đồng đối thường commutative contract
hợp đồng gửi bán contract of consignment
hợp đồng hàng đổi hàng barter agreement
hợp đồng hoa hồng commission contract
hợp đồng hợp tác kinh doanh business cooperation contract
hợp đồng không đền bù contract without consideration, bare contract
hợp đồng kinh tế economic contract
hợp đồng lao động employment contract, labour contract
hợp đồng may rủi aleatory contract
hợp đồng miệng verbal contract
hợp đồng mua contract of purchase
hợp đồng phụ subcontract
hợp đồng quản lý thực thành price-compensated plus fixed fee contract
hợp đồng quản lý xây dựng construction management contract
hợp đồng thành văn bản written contract
hợp đồng thầu khai thác mỏ mining lease
hợp đồng thuê (phương tiện) *(trans)* charter(-party)
hợp đồng thuê chuyến trip charter, voyage charter
hợp đồng thuê chuyến khứ hồi trip round charter
hợp đồng thuê chuyến một chiều single-trip charter
hợp đồng thuê (phương tiện) dài hạn long-time charter
hợp đồng thuê (phương tiện) định hạn time charter
hợp đồng thuê khứ hồi round charter
hợp đồng thuê tàu chở hàng khô dry cargo charter
hợp đồng thuê tàu đến cảng port charter
hợp đồng thuê tàu không bare-boat charter
hợp đồng thuê (phương tiện) theo ngày daily (hire) charter
hợp đồng thuê (phương tiện) trả tiền theo thời gian sử dụng catch time charter
hợp đồng thương mại commercial contract
hợp đồng trọn gói lump-sum contract
hợp đồng ưu tiên mua agreement on buying option
hợp đồng xây dựng construction contract
hợp đồng xây dựng và vận hành construction and engineering service contract
hợp kim *(metal)* alloy
hợp kim alnico alnico
hợp kim cao hight-alloy
hợp kim chịu ăn mòn corrosion-resistant alloy
hợp kim không chịu lửa non-refractory alloy
hợp kim không gỉ unoxidizable alloy

hợp kim làm điện trở resistance alloy
hợp kim sắt-mangan ferromanganese
hợp kim siêu dẫn superconducting alloy
hợp kim thiên nhiên native alloy
hợp kim từ tính magnetic alloy
hợp kim Y *(Al, Cu, Ni, Mg)* Y-alloy
(sự) hợp lưu confluence
hợp lưu các dòng chảy confluence of water courses
hợp lẽ likelyhood
hợp lẽ cực đại *(math)* maximum likelihood
hợp lý rational
(sự) hợp lý hóa rationalization
hợp ngữ *(comput sci)* assembly language
hợp ngữ cơ sở basic assembly language
hợp ngữ hai bước two-pass assembler
hợp ngữ meta meta-assembler
hợp nhân *(biol)* nuclear fusion
(sự) hợp nhất amalgamation, integration, merger
hợp nhất công ty incorporation
hợp nhất hàng dọc vertical integra- tion
hợp nhất hàng ngang horizontal integration
(sự) hợp pháp legality
(sự) hợp pháp hóa legalization
hợp phần ingredient
hợp rút gọn *(math)* reduced join
hợp sinh *(biol)* connate
hợp số *(math)* composite number
(sự) hợp tác kinh doanh business cooperation
hợp tác xã cooperative
hợp tác xã sản xuất nông nghiệp agricultural production cooperative
hợp tác xã tín dụng credit cooperative
hợp tài liệu *(comput sci)* document assemble, document merge
hợp tế bào cell fusion
hợp thể nhiễm sắc chromosome fusion
(sự) hợp thức hóa *(comput sci)* validation
hợp thức hóa dữ liệu data validation
hợp trực tiếp *(math)* direct join
hợp tử *(biol)* mixote, zygote
hợp tử sinh trưởng auxozygote
hớt ba via *(mech eng)* burring
hớt lưng *(mech eng)* backing-off
hớt váng skimming
huấn luyện training, instruction
huấn luyện bằng máy tính computer-based training, CBT
huấn luyện cá nhân individual training
huấn luyện chiến đấu combat training
huấn luyện cơ bản basic training
huấn luyện dự bị preparatory training
huấn luyện học thuật academic training
huấn luyện luân chuyển rotational training
huấn luyện ngoài trời outdoors training
huấn luyện nội bộ in-house training
huấn luyện quân sự military training
huấn luyện quân sự đại cương general military training
huấn luyện quân sự học đường school military training
huấn luyện thể chất physical training
huấn luyện tu nghiệp refresher training
(sự) hùn vốn copartnership
hùng hoàng red arsenic, red orpiment realgar, AsS
(cây) húng basil, *Ocimum*
húng quế sweet basil, *Ocimum basilicum*
(sự) hút lớp biên *(aero eng)* boundry-layer suction
(cái) hút sữa *(med)* breast pump
(sự) hút thấm sorbing, sorption
huy động cổ phần call the shares
huy động vốn *(econ)* call, calling
huy hiệu badge

(sự) hủy bỏ *(phys)* annihilation; *(econ)* annulment, avoidance, cancellation

hủy bỏ đơn hàng cancellation of an order

hủy bỏ hợp đồng cancellation of a contract, annulment of a contract, avoidance of a contract

hủy bỏ séc cancellation of a cheque

hủy cặp pozitron-electron *(phys)* positron-electron annihilation

(sự) hủy hoại *(med)* damage

hủy hoại gan do thuốc liver damage due to drugs

hủy hoại thần kinh-cơ neuromuscular damage

hủy positron *(phys)* positron annihilation

(sự) hủy tiền nullification

huyền phù suspension

huyền phù bùn slime suspension

huyền phù mùn than mịn fine coal suspension

huyền phù sét nặng heavy clay suspension

huyền phù thô coarse suspension

huyết áp blood pressure, arterial pressure

huyết áp kế blood pressure monitor, sphygmomanometer, sphygmometer, hemodynamometer, hemomanometer, hemopiezometer

huyết áp kế điện tử electronic sphygmomanometer

huyết áp tâm thu systolic pressure

huyết áp tâm trương diastolic pressure

huyết bài hemoconia, hemokonia

huyết bào hemocyte

huyết cầu kế hemocytometer, hemacytometer, hematimeter

huyết cầu niệu hematocyturia, hematuria

huyết cầu niệu vi thể microscopic hematuria

huyết cầu tố hemoglobin

huyết cầu trùng haemamoeba

huyết đồ hemogram

huyết độc tố haemotoxin

huyết động học hemodynamics

huyết học hematology

huyết khối thrombus

huyết khối tĩnh mạch venous thrombus

huyết lưu tốc kế hemodromometer

huyết lưu tốc ký hemodromograph

huyết phổ quang kế hematospectro-photometer

huyết thanh (blood) serum

huyết thanh chống bạch hầu antidiphtheric serum

huyết thanh chống ho gà antipertussis serum

huyết thanh chống uốn ván antitetanic serum

huyết thanh dự phòng seroprophylaxis

huyết thanh học serology

huyết thanh miễn dịch inmune serum

huyết thanh phòng tả anticholera serum

huyết trùng hematobium

huyết tương plasma

huyệt *(biol)* cloaca

huỳnh quang nghiệm *(phys)* fluoroscope

huýt còi *(rail)* whistle

(sự) hư hỏng failure

hư hỏng cục bộ do cắt local shear failure

hư hỏng dần progressive failure

hư hỏng khi bốc xếp handling failure

hư hỏng ngẫu nhiên random failure

hư hỏng trong thời gian bảo hành in-warranty failure

hư hỏng trước hạn premature failure

hư số *(math)* abstract number

hư trương thanh thế *(mil sci)* bluff, swashbuckle, make an empty show of strength

hưng phấn excitation *n* // excitative, excitatory *adj*

hưng phấn bệnh lý erethism *n* // erethistic *adj*
(sự) hưng thịnh *(econ)* boom
hưng thịnh về kinh tế economic boom
hướng direction, orientation
hướng ẩm hygrotropic
hướng bám haptotropic
hướng bắn *(mil sci)* direction of fire
hướng bắn chính main direction of fire
hướng bắn phụ alternate direction of fire
hướng cắm *(của vỉa)* direction of dip
hướng chạy mạn phải *(nav)* starboard tack
hướng chạy mạn trái *(nav)* port tack
hướng dẫn cho người dùng user guide
hướng dẫn trước khi bay *(aero)* preflight briefing
hướng dọc của vải *(text)* grain straight
hướng dốc direction of dip
(cây) hướng dương sunflower, *Helianthus annuus*
hướng đêm photeolic
hướng đi theo bản đồ *(trans)* map course
hướng điện electrotropic
hướng độ sâu bathotropic
hướng đường băng *(aero eng)* runway heading
hướng gió wind direction
hướng gốc basipetal
hướng hóa chất chemotropism, chemotaxis
hướng luồng flow direction
hướng mặt trời heliotropic
hướng neo *(nav)* anchor trend
hướng nghịch inverse orientation, negative orientation
hướng ngọn acropetal
hướng nhà *(cons)* exposure
hướng nhiệt thermotropic
hướng nước hydrotropic
hướng quang phototropism n // phototropic *adj*
hướng quấn *(text)* wind way
hướng rút lui *(mil sci)* direction of withdrawal
hướng tà *(geol)* syncline
hướng tâm centripetal
hướng tấn công *(mil sci)* direction of attack
hướng tấn công chính main direction of attack
hướng tấn công phụ alternate direction of attack
hướng tế bào cellipetal
hướng thần kinh neurotropic
hướng thuận direct orientation, positive orientation
hướng trục axipetal
hướng trục X X-direction
hướng trục Y Y-direction
hướng truyền (sóng) direction of propagation
hướng từ magnetotropic
hướng xoắn direction of twist, twist way
(con) hươu deer
hươu đốm axis deer, *Cervus axis*
hươu nước water deer, *Hydropotes inermis*
hươu sao dapple deer, *Cervus nippon*
hươu xạ musk deer, *Moschus moschiferus*
hữu hạn finite
hữu tỷ *(math)* rational
hữu tỷ hóa *(math)* rationalization *n* // rationalize *v*
hydrastin hydrastine, $C_{21}H_{21}NO_6$
hydrastinin hydrastinine, $C_{11}H_{13}O_3N$
hydrat hydrate
hydrat cacbon carbohydrate
(sự) hydrat hóa hydration, aquation
hydrazin hydrazine, NH_2NH_2
(sự) hydrazin phân hydrazinolysis
hydrazit hydrazide, $RCONHNH_2$
hydro hydrogen, H

(sự) hydro ankyl hóa hydroalkylation

(sự) hydro axyl hóa hydroacylation

hydro halogenua hydro-halide

(sự) hydro hóa hydrogenation, hydrogenization

(sự) hydro phân hydrogenolysis

(sự) hydro polyme hóa hydropolymerization

hydro selenit hydrogen selenide, H_2Se

hydro sunfua hydrogen sulfide, hydrogen disulfide, H_2S

hydrocacbon axetylenic acetylenic hydrocarbon

hydrocacbon mạch thẳng liphatic hydrocarbon

hydrocacbon naphtenic naphtenic hydrocarbon

hydrocacbon no satisfied hydrocarbon, saturated hydrocarbon

hydrocacbon vòng cyclic hydrocarbon

hydrocacbonat hydrocarbonate, $MHCO_3$

(sự) hydrocacboxyl hóa hydrocarboxylation

hydroclorua hydrochloride, $MHCl_2$

(sự) hydroclorua hóa hydrochlorination

hydroflorua hydrofluoride, MHF_2

(sự) hydroflorua hóa hydrofluorination

hydrolaza hydrolase

hydroperoxit hydroperoxide, H_2O_2; ROOH

hydrophosphat dibasic phosphate, monoacid phosphate, secondary phosphate, M_2HPO_4

hydroquinon hydroquinone, $C_6H_4(OH)_2$

hydrosilic silicon hydride, silane, Si_nH_{2n+2}

hydrosunfat hydrosulfate, bisulfate, $MHSO_4$

hydrosunfit hydrosulfite, hyposulfite, $M_2S_2O_4$

hydrosunfua hydrosulfide, bisulfide, MHS

hydroxenluloza hydrocellulose

hydroxit hydroxide

(sự) hydroxyl hóa hydroxylation

hydroxylamin hydroxylamine, NH_2OH

hydrua hydride, MH; RH

hypecbolic *(math)* hyperbolic

hypecboloit *(math)* hyperboloid

hypecboloit liên hợp conjugate hyperboloids

hypecboloit tròn xoay hyperboloid of revolution

hypecbon *(math)* hyperbola

hypobromit hypobromite, MBrO

hypoclorit hypochlorite, MClO

hypoiodit hypoiodite, MIO

hyponitrat hyponitrate, $M_2N_2O_3$

hyponitrit hyponitrite, $M_2N_2O_2$

hypophosphat hypophosphate, $M_2P_2O_6$

hypophosphit hypophosphite, MH_2PO_2

hyposulfat hyposulfate, $M_2S_2O_6$

I

iđean *(math)* ideal
iđean co contracted ideal
iđean cực đại maximal ideal
iđean đối ngẫu dual ideal
iđean đơn vị unit ideal
iđean khác không non-nil ideal
iđean không zero ideal
iđean không có ước divisorless ideal
iđean lũy linh nilpotent ideal
iđean modun modular ideal
iđean nguyên tố prime ideal
iđean phải right ideal
iđean riêng proper ideal
iđean trái left ideal
iđean trung hòa neutral ideal
imin imine, RCHNH
(sự) imin hóa imination
iminoaxit iminoacid
imit imide
(sự) in *(print)* printing
in bóc màu discharge printing, etch printing, extract printing
in dự trữ resist printing
in hai mặt duplex printing
(sự) in hoa *(text)* printing
in kèm background printing
in khuôn lưỡi stencil printing, stenciling
in nhiều màu multicolour printing
in nhũ metal(lic) printing
in nổi peg printing
in phủ cover printing
in phun spray printing
in ra print-out
in ra ngoài lề bleed-off
in sáp wax printing, tjap-printing, batik printing
in sắc nét clean print, sharp print
in trực tiếp direct printing, print-on
in xanh blue printing
inch/giây inches-per-second
indigo carmin indigo carmine, $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$
indamin indamine, $NH_2(C_6H_4)_2NH_2$
indan indan, $C_6H_4(CH_2)_3$
indantron indanthrone, $C_{28}H_{14}N_2O_4$
inden indene, C_9H_8
indi indium, In
indi antimonit indium antimonide, InSb
indi arsenua indium arsenide, InAs
indi clorua indium chloride, $InCl_3$
indi phosphua indium phosphide, InP
indi sunfat indium sulfate, $In_2(SO_4)_3$
indican indican, C_8H_5NOSOK
indigo indigo, $C_{16}H_{10}O_2N_2$
indol indole, C_8H_7N
iođat iodate, MIO_3
iođit iodite, MIO_2
iođofom iodoform, CHI_3
iođua iodide, MI
ion *(phys)* ion

ion âm *x* anion
ion cùng loại colon
ion dương *x* cation
(sự) ion hóa ionization
ion hóa sơ bộ pre-ionization
ion hydrat hóa hydrated ion
ion ngậm nước aqua-ion, aquated ion
iot iodine, I
(sự) iot hóa iodination
(sự) iot phân iodinolysis, iodolysis
iota *(math)* iota, I
iridi iridium, Ir
isobutyrat isobutyrate, $(CH_3)_2CHCOOM$; $(CH_3)_2CHCOOR$
isomeraza *(enzym xúc tác)* isomerase
isopren isoprene, C_5H_8
isothioxyanat isothiocyanate, MSCN; RSCN
isoxyanat isocyanate, MOCN; RCON

J

jăc jack
jăc điện thoại telephone jack
jăc điện thoại viên operator's telephone jack
jiclơ (fuel-) jet, (spray) nozzle
jiclơ chạy không tải no-load nozzle
jiclơ chìm submerged jet
jiclơ chính main jet
jiclơ điều hòa *(tỷ lệ nhiên liệu-không khí)* compensation jet
jiclơ khí air jet
jiclơ tăng tốc accelerating jet
jiclơ tiết kiệm nhiên liệu economical jet
jun joule

K

kali kalium, potassium, K
kali huyết kalemia
kapa *(math)* kappa
kasugamyxin kasugamycin, $C_{14}H_{28}ClN_3O_{10}$
ke (ga) *(rail)* (station) platform
ke cao *(rail)* height platform
ke chuyển tải *(rail)* transhipping platform
ke có mái *(rail)* roofed platform
ke giữa hai đường tàu *(rail)* platform between (the) lines, island platform
ke hàng hóa *(rail)* loading platform
ke thấp *(rail)* low platform
kè bunder
kè đá stone bunder
kè sông bunder on river
kẻ cướp biển pirate
kẻ cướp xe cộ hijacker
kẻ đầu cơ speculator
kẻ hối lộ briber
kẻ kích động *(mil sci)* incitator, agitator
kẻ lừa bịp bamboozler
kẻ lừa đảo bilker
kẽ gap
kẽ lá leaf gap
kẽ mang *(biol)* interbranchial
kẽ răng interdental groove
kẽ rỗng *(cons)* pore
kẽ rỗng lớn macropore
(cây) ké cocklebur, *Xanthium sibiricum patrin*
kẽm zinc, Zn
kẽm gai *(mil sci)* barbed wire
kèn *(mil sci)* horn, bugle
kén *(côn trùng)* cocoon
kén bào tử sporocyst
kén bào tử giả pseudoperidium
kén chết dead cocoon
kén chết tằm *x* kén điếc
kén dị hình malformed cocoon, abnormal cocoon
kén điếc mutes
kén đôi double cocoon, dupion cocoon, twin cocoon
kén giả pseudocyst
kén giao tử gametocyst
kén (đã) giết nhộng fumed cocoon, stiffed cocoon
kén hỏng damaged cocoon
kén hợp tử oocyst
kén không đầu acephalocyst
kén mỏng immature cocoon
kén mỏng thin cocoon
kén mỏng đầu weak pointed cocoon
kén nang sán hydatid cyst
kén nghỉ hypnocyst
kén nhọn đầu dropped cocoon, pointed cocoon
kén ố satiny cocoon
kén phế refused cocoon, waste cocoon, discards, galette

kén sống *x* kén tươi
kén tằm dại wild cocoon
kén tế bào cytocyst
kén thắt eo kidney-shaped cocoon, waisted cocoon
kén thối black cocoon
kén thủng pierced cocoon
kén tròn nhỏ pelletes cocoon
kén tươi fresh cocoon, green cocoon, raw cocoon
keo *(chem)* adhesive, colloid, glue, gel, gum
(cây) keo babul acacia, *Acacia arabica*
keo bền nhiệt high-temperature adhesive
keo chịu xăng fuel resistant adhesive
keo dán da leather adhesive
keo dán giấy paper adhesive
keo dán gỗ wood adhesive
keo dán gỗ dán plywood adhesive
keo đất soil colloid
keo epoxy epoxy adhesive
(cây) keo gai black locust, *Robinia pseudoacacia*
keo hóa rắn chậm intermediate-setting adhesive
keo hóa rắn nguội cold-setting adhesive
keo hóa rắn nhanh fast-curing adhesive, quick-setting adhesive
keo hóa rắn nóng hot-setting adhesive, thermosetting adhesive
keo hoạt hóa nóng heat-activated adhesive
keo hữu cơ organic adhesive
keo in *(text)* printing gum, print paste
keo khoáng mineral colloid
keo không cháy incombustible adhesive
keo không dung môi solvent-free adhesive, solventless adhesive
keo không làm vênh nonwarp adhesive
keo kỵ nước hydropholic colloid
keo latex latex adhesive
keo nước water-based adhesive
keo phenol anđehyt phenol aldehyde adhesive
keo polyuretan polyurethane adhesive
keo protein protein adhesive
keo sét clay colloid
keo sinh học biocolloid
(cây) keo ta sweet acacia, *Acacia farnesiana*
keo tạo màng film adhesive, foil adhesive
keo thoát dung môi solvent-release adhesive
keo tơ *(text)* silk gum, sericine
keo trứng *(biol)* oogloea
(sự) keo tụ flocculation
keo tự hóa rắn self-curing adhesive
keo tự lưu hóa self-vulcanizing adhesive
keo ưa nước hydrophilic colloid
keo vô cơ inorganic adhesive
kèo *(cons)* rafter
kèo mái che porch rafter
kèo mái hắt mock rafter
kèo phụ false rafter, mock rafter
(sự) kéo *(nav)* towage
(cái) kéo shears, scissors
kéo căng vòng sợi *(text)* loop draw-off
(sự) kéo dài extension
kéo lên và cột (buồm) trice
kéo mổ mắt eye scissors
kéo phẫu thuật surgical scissors
kéo phẫu tích ruột non enterotomy scissors
(sự) kéo sợi *(text)* spinning
kéo sợi bông cotton spinning
kéo sợi chải liên hợp condenser spinning
kéo sợi khô dry spinning
kéo sợi len wool spinning
kéo sợi len chải kỹ worsted spinning
kéo sợi lõi core spinning
kéo sợi ly tâm centrifugal spinning
(sự) kéo sợi thô *(text)* roving

kéo sợi ướt damp spinning, wet spinning
kéo sợi xơ phế vigogne spinning, waste spinning
(sự) kéo theo *(math)* implication
(cái) kéo thợ dệt weaver's shears
(cái) kéo tỉa cây pruning scissors
(cái) kẹp clamp, cramp, clip, fastener, forceps, pincers
kẹp bằng khí nén air-operated chucking
kẹp (kiểu) cá sấu alligator clip
kẹp cáp cable clamp
kẹp cầm máu hemostatic forceps
(sự) kẹp chặt gripping
kẹp chì lead clamps
kẹp chổi than brush holder
kẹp cong hai chiều *(med)* double curved forceps
kẹp Doyen *(để cầm máu tạm thời trong phẫu thuật dạ dày, ruột)* Doyen's clamp
kẹp đạn *(mil sci)* cartridge clip
kẹp đầu dây terminal clamp
kẹp kiểu bản lề swivel clamp, hinged clip
kẹp kiểu đòn lever-type clamp, toggle clamp
kẹp lò xo spring clamp, spring clip
kẹp mạch artery forceps, angioclast, angiotribe
kẹp mỏ hàn brazing clamp
kẹp nối đất *(elec)* ground clamp
kẹp ống nghiệm test-tube clamp
kẹp quặm (mắt) *(med)* entropium forceps
kẹp tán đinh riveting clamp
kẹp thay băng *(med)* dressing forceps
kẹp thợ mộc carpentier's screw clamp
(sự) kẹp trên mâm cặp chucking
kẹp vít screw clamp, screw clip
kerasin kerasin, $C_{48}H_{93}O_8N$
két *(nav)* tank
két cân bằng tải trọng trim(ming) tank
két dằn ballast tank
két dưới boong underdeck tank
két đáy đôi double bottom tank
két giảm lắc chủ động active tank
két giảm lắc dọc anti-pitching tank
két giảm lắc ngang anti-rolling tank
két giữa hai boong tweendeck tank
két lắng sedimentation tank, setting tank, collecting tank
két mạn side tank, outboard tank, wing tank
két mạn dưới boong topside tank, gunnel tank, gunwale tank, corner tank
két nước *(aut eng)* radiator
két nước ăn *(nav)* feed (water) tank, drinking tank, culinary water tank
két nước có áp *(nav)* head(er) tank, gravitation tank, gravity tank, pressure storage tank, pressurizing tank
két nước có ống nằm ngang cross-flow radiator
két nước có ống thẳng đứng down-flow radiator
két nước có ống xoắn coiled radiator
két nước đặt nghiêng sloping radiator
két nước kiểu tổ ong cellular radiator
két nước kiểu vòi phun tỏa divergent nozzle radiator
két nước ngọt *(nav)* fresh water (storage) tank, distilled-water tank
két nước thải *(nav)* bilge tank, collecting tank
(sự) kẹt jam(ming), seizing, sticking
kẹt phanh sticking of brake
kẹt thoi *(text)* shuttle trapping
kẹt van jamming of valve
kẹt vòng găng pít tông seizing of piston ring
ketal ketal
keten ketene, CH_2CO
ketoamin keto-amine, RNH_2COR'

ketoamit keto-amide, $RCOCONH_2$
ketoandehyt keto-aldehyde, RCOCHO
ketoaxit keto-acid, RCOCOOH
ketoeste ketoester, RCOR'COOR"
ketoete ketoether, $RCOCH_2OR'$
ketol keto-alcohol, ketol, $RCOCH_2OH$
(sự) ketol hóa ketolization
keton ketone, RCOR'
(sự) keton hóa ketonization
ketosteroit ketosteroid
ketoxim ketoxime, R_2CNOH
ketoza ketose
ketxon *x* giếng chìm
(cây) kê chumiza, *Setaria italica*
kê khai dưới giá trị declaration under the value
kê khai thuế tax return
kê khai trên giá trị declaration above the value
kề *(math)* adjacent
kế hoạch plan
kế hoạch đo vẽ survey plan
kế hoạch hàng năm annual plan
kế hoạch lấp dòng closure plan
kế hoạch năm năm five-year plan
kế hoạch pháp lệnh mandatory plan
kế hoạch sản xuất production plan, production budget
kế hoạch tác chiến battle plan, line of action
kế hoạch thi công job plan
kế toán accounting, book-keeping
kế toán chi tiết detailed accounting
kế toán đơn book-keeping by single entry
kế toán kép book-keeping by double entry
kế toán ngân hàng bank book-keeping
kế toán thu nhập quốc dân national income accounting
kế toán thương mại commecial book-keeping
kế toán tổng hợp general accounting
kế toán trưởng chief accountant
kế toán viên accountant, book-keeper
kênh canal, channel
kênh âm thanh sound channel
kênh âu lock canal, lock channel
kênh bao *(theo chu vi tưới)* circum-ferential canal
kênh biển maritime canal
kênh cải tạo đất reclamation canal
kênh cao tần high-frequency channel
kênh cấp nước feed canal, supply canal
kênh cấp nước quanh năm perennial canal
kênh cất hạ cánh *(thủy phi cơ)* alighting channel
kênh chính main canal, principal canal
kênh chói luminance channel
kênh chuyên dùng dedicate channel
kênh dẫn cá *(qua đập ngăn sông)* fishway channel
kênh dẫn dòng diversion canal, derivation canal
kênh dẫn nước *(đổ vào máy phát lực)* headrace
kênh dẫn nước không áp free flowing channel
kênh dẫn vào đập tràn approach spillway channel
kênh dẫn vòng *(để tháo lũ)* by-pass channel
kênh dữ liệu data channel
kênh đào artificial channel
kênh đào giao thông (nội địa) artificial navigation canal, inland navigation canal
kênh đập tràn spillway channel
kênh điện báo telegraph channel
kênh điện thoại telephone channel
kênh điều tiết regulator canal

kênh đọc/ghi read/write channel
kênh giao thông navigation canal
kênh góp nước collecting channel
kênh hạ tần low-frequency channel
kênh lấy nước intake canal
kênh logic logical channel
kênh mang thông tin information bearer channel
kênh máng flume
kênh máng trên trụ cao trestle flume
kênh mạng tiếng nói voice grade channel
kênh mùa seasonal canal, non-perennial canal
kênh ngược backward channel
kênh nhánh branch canal, lateral canal
kênh nhánh cấp ba tertiary canal
kênh nhánh cấp hai secondary canal
kênh nối connecting canal, junction canal, link canal
kênh phân phối distribution channel
kênh phụ lateral canal, offtake canal
kênh tần số frequency channel
kênh tháo dischage canal, outlet canal, tailrace canal
kênh tháo nước thải waste channel
kênh thoát lũ sông river flood control canal
kênh thuê bao leased line
kênh thượng lưu headrace canal
kênh tiêu drain(age) canal
kênh trần *(không lát mặt)* unlined canal
kênh trung tần intermediate-frequency channel
kênh truyền transmission channel
kênh truyền khối vạn năng universal block channel
kênh truyền thông information transfer channel, channel of communication
kênh tưới irrigation canal
kênh tưới-tiêu dual purpose canal
kênh tương tự analog channel
kênh vào inlet channel, input channel
kênh vào/ra input/output channel
kênh xả outlet channel, output channel
kết bông *(biol)* flocculation
kết cặn nhựa của vòng găng pittông gumming of piston rings
kết cặp *(biol)* synapsis, pairing
kết cặp bổ trợ *(biol)* complementary base pairing
kết cấu construction, structure
kết cấu bê tông concrete structure
kết cấu chịu lực bearing structure
kết cấu chịu lực phương tiện bay airframe
kết cấu chống *(vỏ chống, vì chống, vòng chống, khung chống, cột chống)* support
kết cấu chống cố định fixed support, permanent support
kết cấu chống cửa hầm lò portal support
kết cấu chống dạng khiên shield support
kết cấu chống kiểu lồng rút telescoping support
kết cấu chống linh hoạt flexible support, cushion support, movable support, pliable support
kết cấu chống phụ auxiliary support
kết cấu chống tạm thời temporary support
kết cấu chống tăng cường intensive support
kết cấu chống tự dẫn tiến self-advancing support
kết cấu chống tức thời *(ngay sau khi đào)* immediate support
kết cấu chống xói đáy lòng chảy waterway stabilization structure
kết cấu (bên) dưới infrastructure, substructure
kết cấu dưới của cầu bridge substructure

kết cấu đóng mở cửa van gate operating structure
kết cấu đuôi *(tàu, trực thăng)* transom
kết cấu đúc sẵn *(cons)* precast construction
kết cấu đúc tại chỗ *(cons)* cast-in-place construction
kết cấu gỗ timber structure
kết cấu hàn welded construction
kết cấu hỗn hợp composite structure, mixed structure
kết cấu không chịu lực non-bearing structure
kết cấu khung frame structure, skeleton structure
kết cấu kiểu hộp (torsion) box structure, cell structure
kết cấu kiểu xếp lớp sandwitch structure
kết cấu lắp ghép *(cons)* x kết cấu đúc sẵn
kết cấu lắp ghép tấm precast panel construction
kết cấu liền khối *(cons)* x kết cấu đúc tại chỗ
kết cấu máy machine structure
kết cấu ngăn cháy fire barrier
kết cấu ngăn che sheltering structure, walling construction
kết cấu nhiều dầm dọc multispar structure
kết cấu panen panel construction
kết cấu sân giếng *(min eng)* pit bottom construction
kết cấu siêu tĩnh định statically indeterminate structure
kết cấu tán rivê riveted structure
kết cấu tháp giếng *(min eng)* headgear construction
kết cấu thép steel structure
kết cấu tiêu năng energy dispersal structure, stilling structure
kết cấu tĩnh định statically determinate structure
kết cấu (bên) trên superstructure
kết cấu trên cọc pile framing
kết cấu trên của cầu bridge superstructure
kết cấu vỏ cứng liền monocoque structure
kết chùm *(biol)* agminated
kết dính hồng cầu *(med)* conglutination
kết đàn *(biol)* accumulation
kết đặc nhân nuclear condensation, karyopycnosis *n* // karyopycnotic *adj*
kết đặc thể nhiễm sắc giới tính heteropycnosis *n* // heteropycnotic *adj*
kết đọng quặng ore deposition
kết hạch *(geol)* nodule
kết hạch limonit limonite nodules
kết hạt droplet accretion
kết hợp *(math)* association *n* // associative *adj*
kết hợp azo azoic coupling
kết hợp diazo diazo coupling
kết hợp electron electronation
kết hợp oxy oxygenation
kết hợp sinh chất *(biol)* plasmogamy
kết hợp styren styrenation
kết kén *(text)* spinning cocoon, formation of cocoon
kết khối conglomeration
kết luận inference, conclusion
kết luận cuối cùng resulting inference
kết luận gián tiếp mediate inference
kết luận phụ trợ subsidiary inference
kết luận thống kê statistic(al) inference
kết luận trực tiếp immediate inference
kết mạc *(med)* conjunctiva
kết ngôn ngữ *(comput sci)* language binding
kết nối tệp *(comput sci)* link file
kết quả result
kết quả cận lâm sàng *(med)* laboratory finding
kết quần thể thưa *(biol)* underpopulated
kết tập tiểu cầu *(med)* platelet aggregation

kết thúc bản ghi end of record
kết thúc băng end of tape
kết thúc bất thường abnormal end, abend
kết thúc công việc end of job
kết thúc dòng line ending
kết thúc dữ liệu end of data
kết thúc địa chỉ end of address
kết thúc khối end of block
kết thúc tệp tài liệu end of document file
kết thúc thông báo end of message
kết thúc thủ tục chạy end of run routines
kết thúc truyền end of transmission
kết thúc văn bản end of text
kết thúc vật tải end of medium
kết thức *(math)* resultant
(sự) kết tinh crystallization
kết tinh phân đoạn fractional cryctallization
kết toán *(econ)* closing of an account
kết toán kiểm tra trial balance
kết tràng *(med)* colon
kết tràng ngang *(med)* transverse colon
kết tràng xích ma *(med)* sigmoid colon
(sự) kết tụ agglomeration, aggregation
(sự) kết tủa deposition, precipitation, sedimentation
kết tủa điện phân electrodeposition
kết tủa keo tụ floc
kết vỏ *(biol)* encapsulated
kết vón concretion
kết vón laterit lateritic concretion
kết xuất *(comput sci)* dump
kết xuất điểm kiểm tra check point dump
kết xuất động dynamic dump
kết xuất nhị phân binary dump
kết xuất theo khuôn formatted dump
kết xuất và chạy lại dump and restart
khả chấp *(comput sci)* legal
khả định *(math)* definable
khả lập địa chỉ addressable
khả năng ability, capacity, capability
khả năng ăn màu *(text)* x khả năng nhuộm màu
khả năng bám đường lúc rẽ *(ô tô)* cornering ability
khả năng bão hòa saturability
khả năng bị ăn mòn corrodibility
khả năng bốc cháy flammability
khả năng cạnh tranh competitive ability, competitive capacity
khả năng cắt gọt *(mech eng)* cutting capacity
khả năng chịu được gió *(nav)* weatherliness
khả năng chịu quá tải extra-load bearing capacity, overload capacity
khả năng chịu tải của cầu carrying capacity of bridge
khả năng chịu tải lâu dài continuous capacity
khả năng chọn lọc selective ability
khả năng chuyên chở *(trans)* carrying capacity, carrying power
khả năng chuyển đổi convertibility
khả năng chuyển nước *(của kênh)* capacity of canal, conveying capacity
khả năng chứa *(của hồ chứa nước)* storage capability
khả năng có thể *(math)* chance
khả năng cố định nitơ nitrogen fixing capacity
khả năng dệt *(text)* weavability
khả năng di chuyển trên mọi địa hình *(aut eng)* cross-country capacity
khả năng di truyền *(biol)* hereditary capacity, heritability
khả năng đẻ trứng *(biol)* egg laying capacity
khả năng địa chỉ hóa addressability
khả năng điều chỉnh *(máy)* adjustability
khả năng điều hưởng tuning ability

khả năng gây nổ explosibility

khả năng gây nổ của bụi than coal dust explosibility

khả năng giữ nước water-holding capacity

khả năng hấp phụ adsorptivity

khả năng hấp thụ absorbability, absorbency

khả năng hiện thực của dự án viability of a project

khả năng hồi phục recoverability

khả năng hút thấm infiltration capacity

khả năng keo tụ coagulability

khả năng khoan drilling capacity

khả năng kỹ thuật technical capability

khả năng lắng phù sa alluvium precipitability

khả năng leo dốc *(ô tô)* climbing ability

khả năng lưu chuyển hoàn hảo của vốn perfect capital mobility

khả năng mang tải supporting power

khả năng nảy mầm germinating capacity, germinability

khả năng nhắc lại repeatability

khả năng nhuộm được dyeability

khả năng nhuộm màu colouring power, dyeing power, staining power, tinctorial power, colorability

khả năng phai màu *(text)* dischargeability

khả năng phản ứng reaction activity, reactiveness, reactivity

khả năng rửa đãi washability

khả năng sinh lợi profitability, earnings capacity

khả năng sinh nhiệt heat-producing capability

khả năng sinh sản reproductive capacity

khả năng soạn thảo văn bản text- editting facilities

khả năng tài chính financial capacities

khả năng tái sinh regenerative power

khả năng tẩy rửa detergency

khả năng thanh toán paying capacity, solvency

khả năng thanh toán nợ creditworthiness

khả năng tháo (nước) của đập tràn spillway capacity

khả năng thấm ướt *(text)* wetting power

khả năng thích ứng adaptability

khả năng thông qua của kênh channel capacity

khả năng thông xe *(của đường)* capacity of road, traffic capacity

khả năng thu hồi *x* khả năng hồi phục

khả năng thu hút của thị trường absorptive capacity of market

khả năng thực hiện feasibility

khả năng thực hiện về mặt kinh tế economic feasibility

khả năng thực hiện về mặt kỹ thuật engineering feasibility, technical feasibility

khả năng thực hiện về mặt tài chính financial feasibility

khả năng tiêu thụ consumption capacity

khả năng tổ hợp combining ability

khả năng trao đổi exchange capacity

khả năng truyền nhiệt heat-transfer capability

khả năng tuyển nổi floatability

khả năng vượt chướng ngại trên mặt đất *(của càng hạ cánh)* *(aero eng)* (ground) flotation

khả nghịch *(math)* invertible, reversible

khả quy *(math)* reducible

khả tích *(math)* integrability

khả tích tuyệt đối absolute integrability

khả tổng *(math)* summable

khả vi *(math)* differentiable

khả vi liên tục continuously differentiable

khác bao hoa *(biol)* heterochlamydate, heterochlamydeous

khác cành heterocladous
khác chồi heterophyadic
khác gen heterogenic
khác giới tính heteqsexual
khác gốc diecious
khác hướng anisotropic, heterotropal, heterotropic
khác không *(math)* non-vanishing, non-zero
khác kiểu heterotypic
khác lá đài heterosepalous
khác loài interspecific
khác nang bào tử heterosporangic
khác nguồn gốc heterogenous
khác nhánh *(thể nhiễm sắc)* heterobrachial
khác nhân heterocaryote, heterokaryote
khác nhị heterostemonous
khác nhụy heterogynous
khác nòi heteroracial
khác tế bào heterocellular
khác tên heteronymous
khác thể heterosomal
khác thể bào tử heterophylic
khác vật chủ heterecious
khác vòi nhụy heterostyled, heterostylic
khách hàng buyer, client, customer
khách qua đường *(trans)* passer-by
khách sạn nhỏ inn, mini hotel
khách sạn ven đường motel
khách thường xuyên regular customer
khách vãng lai travelling buyer, casual customer
(sự) khai báo declaration
khai báo cục bộ local declaration
(sự) khai căn *(math)* evolution, expantion, extraction of a root, rooting
khai căn bậc hai *(math)* square rooting
(sự) khai giá trị *(econ)* declaration of value
(sự) khai hoang reclamation
khai hoang đất đai land reclamation
(sự) khai lợi *(agr)* development, exploitation
khai lợi dòng sông river exploitation
khai lợi lưu vực (river) basin development, (river) basin exploitation
(sự) khai thác *(min eng)* exploitation, extraction
khai thác bằng hầm lò *x* khai thác ngầm
khai thác bằng lò bằng drift mining
khai thác bằng sức nước hydraulicking, hydraulic mining
khai thác bằng xe tự hành shuttle car mining
khai thác bừa bãi gophering
khai thác chọn lọc selective mining
khai thác dầu mỏ oil mining, oil extraction
khai thác đá quarrying
khai thác không dùng đường ray trackless mining
khai thác kiểu bóc lớp slice mining, layer mining, leaf mining
khai thác lộ thiên open-cast mining, open-cut mining, open-pit mining, quarry mining, strip mining
khai thác mỏ mining
khai thác mỏ sa khoáng placer mining
khai thác ngầm underground mining
khai thác ngầm bằng sức nước underground hydraulicking
khai thác nước ngầm underground water tapping
khai thác quặng ore mining
khai thác than coal mining
khai thác than bằng sức nước coal hydraulicking
khai thác theo lò chợ dài longwall mining
khai thác theo lò chợ ngắn shortwall mining
khai thác theo mạch quặng lode mining
khai thác từ dưới lên upward mining
khai thác vỉa dày thick bed mining, thick

seam mining

khai thác vỉa mỏng thin bed mining, thin seam mining

(sự) khai triển *(math)* expansion

khai triển đa thức multinomial expansion

khai triển nhị thức binomial expansion

khai triển tôn vỏ *(nav)* shell expansion

khai triển trực giao orthogonal expansion

khai trương (lấy may) *(econ)* auspicate

khái huyết *(med)* hemoptysis

khái niệm *(math)* notion

khái niệm được định nghĩa defined notion

khái niệm không được định nghĩa undefined notion

khái niệm logic logical notion

khái quát hóa generalization

khám bệnh examination

khám nghiệm tử thi autopsy, neoropsy, postmortem

khám súng arms inspection

khám thai antenatal examination

khám thú y veterinary inspection

khan *(chem)* anhydrous, anhydride

(sự) khan hiếm dearth, famine, scarcity

khan hiếm nguyên liệu scarcity of raw materials

khàn tiếng *(med)* dysphonia

khán đài grand stall

kháng albumin antialbumin

kháng bổ thể anticomplement

kháng chiến *(mil sci)* resistance

kháng chuyển hóa antimetabolic

kháng cự *(mil sci)* resistance

kháng cự kịch liệt fierce resistance

kháng cự lẻ tẻ sporadic resistance

kháng độc tố antitoxin *n* // antitoxic *adj*

kháng độc tố uốn ván tetanus antitoxin

kháng histamin antihistamine

kháng hormon antihormone

kháng huyết thanh antiserum, serum-resistance *n* // serum-resistant *adj*

kháng lỗi mềm *(comput sci)* soft-fail

kháng men antizymotic

kháng nghị hàng hải sea protest

kháng nguyên *(biol, med)* antigen

kháng nguyên cấy ghép transplantation antigen

kháng nguyên đẳng tính isoantigen

kháng nguyên hòa hợp tổ chức giữa người cho và người nhận *(med)* donor-recipient histocompatibility antigens

kháng nguyên không hoàn toàn hapten

kháng nguyên liên kết với u *(med)* tumor-associated antigens, TAA

kháng nguyên thân somatic antigen, O antigen

kháng nguyên tương hợp mô histocompatibility antigen

kháng nội độc tố antiendotoxic

kháng phản vệ antianaphylaxis

kháng sinh antibiotic

kháng sinh diệt vi khuẩn bactericidal antibiotic

kháng sinh hoạt phổ rộng broad spectrum antibiotic

kháng sinh kìm vi khuẩn bacteriostatic antibiotic

kháng thể antibody

kháng thuốc drug resistance

kháng tiêu huyết tố antihemolysin

kháng từ kế *(phys)* coercimeter

kháng virut antivirus

kháng vitamin antivitamin

khao quân *(mil sci)* reward the victorious troops

(sự) khảo sát exploration, investigation, prospecting

khảo sát bằng đường không airborne prospecting
khảo sát địa chất geologic investigation, geologic prospecting
khảo sát địa chất công trình geotechnical exploration
khảo sát địa chất thủy văn geohydrologic investigation
khảo sát địa hình topographic reconnaissance
khảo sát hải dương học oceanographic exploration
khảo sát làm quy hoạch dự án planning investigation
khảo sát nước ngầm (under) groundwater investigation
khảo sát tại hiện trường trong khi thi công in-situ exploration during construction
khảo sát thủy văn hydrologic exploration
khảo sát thực địa field investigation
(cái) khay tray
khay đãi rửa wash pan
khay đãi thử prospector's pan
khay đựng mẫu khoan core tray
khay giấy paper tray
khay hứng dầu oil tray
khay nạp đạn loading tray
khay sàng đãi cradle
khay sấy drying tray
khắc engravinng, carvings
khắc nghiệt *(thời tiết)* inclement
khắc rãnh notching
(cái) khăn *(text)* towel
khăn bàn table cloth
khăn bông loop towel , terry towel
khăn bông hai mặt double-loop tow·el
khăn bông một mặt single-loop towel
khăn choàng wrap
khăn dệt hoa fancy towel
khăn dệt hoa lớn Jacquard-woven towel
khăn dệt hoa nhỏ hucktowel
khăn dệt tổ ong honeycomb towel
khăn mộc crash towel
khăn tắm bath towel
khăn trải giường sheet
khăn trùm đầu shawl
(sự) khẳng định affirmation, assertion
khẳng định ngược lại *(math)* converse affirmation
(sự) khâu buồm *(nav)* tabling
khâu liên kết *(rail)* union link
khâu trít âm đạo *(med)* colpocleisis
khẩu cung *(mil sci)* oral statement
khẩu độ aperture, bay, span
khẩu độ cột intercolumniation
khẩu độ vòm span of arch
khẩu đội *(mil sci)* gun section
khẩu đội trưởng chief of gun section
khẩu lệnh *(mil sci)* oral command, word of command, password
khẩu pháo gun
khẩu phần ration
khẩu phần cân bằng balanced ration
khẩu phần chiến đấu combat ration
khẩu phần cơ bản basal ration
khẩu phần dã chiến field ration
khẩu phần không đạm free nitrogenous diet
khẩu phần kiêng muối salt-free diet
khẩu phần mất cân bằng debalanced ration
khẩu phần nuôi dưỡng nutritive ration
khẩu phần phi hành flight ration
khẩu phần thích hợp adequate diet
khẩu trang mask
khấu *(quặng, than_)* mining, stoping
khấu bằng lò khai thông adit cut mining
khấu bậc chân khay (thuận) stepping

khấu bóc slabbing

khấu bóc nóc theo từng lớp ngang horizontal topslicing

khấu bóc nóc theo từng lớp nghiêng inclined topslicing

khấu bóc theo dài dọc *(hoặc theo cột)* pillar slabbing

khấu bóc từng lớp *(min eng)* slicing

khấu bóc từng lớp ở nóc topslicing

khấu bóc từng lớp từ dưới lên upward slicing

khấu bóc từng lớp từ trên xuống top slicing

khấu đuổi *(min eng)* advancing

khấu đuổi bằng lò chợ dài longwall advancing

khấu đuổi bằng lò chợ dài phân tầng theo đường phương stepped longwall advancing on the strike

khấu đuổi bằng lò chợ dài phân tầng theo hướng dốc lên stepped longwall advancing to the rise

khấu đuổi bằng lò chợ dài theo đường phương longwall advancing on the strike

khấu đuổi bằng lò chợ dài theo hướng dốc lên longwall advancing to the rise

khấu đuổi bằng lò chợ dài theo hướng dốc xuống longwall advancing to the dip

khấu giật *(min eng)* retreat, retreating mining, retreating working

khấu giật bằng lò chợ dài theo đường phương longwall retreating on the strike

khấu giật bằng lò chợ dài theo hướng dốc lên longwall retreating to the rise

khấu giật bằng lò chợ dài theo hướng dốc xuống longwall retreating to the dip

khấu giật lên theo hướng dốc retreat up the rise

khấu giật toàn phần full retreat

khấu gương kiểu hàm ếch undermining

khấu gương theo từng lớp nghiêng rill cut mining

(sự) khấu hao amortization, depreciation

khấu hao tài sản cố định amortization of fixed assets

khấu hao thiết bị equipment depreciation

khấu hao vốn capital depreciation

khấu khối lớn *(min eng)* bulk mining

khấu lại trụ bảo vệ *(min eng)* stooping

khấu moi *(min eng)* robbing

khấu moi sơ bộ preliminary robbing

khấu moi trụ bảo vệ pillar robbing, stump drawing

khấu ngược theo bậc back stoping

khấu phân tầng *(khai thác bằng gương khấu phân tầng)* substoping

khấu theo gương hẹp shortwalling

khấu toàn tuyến *(min eng)* altwork

(sự) khấu trừ do hư hao *(econ)* allowance for damage

khấu vét *(min eng)* *x* khấu moi

khấu vét các trụ bảo vệ theo hướng lùa retreating robbing of pillars

khấu vét theo phương pháp buồng-cột robbing by pillar-breast method

khấu vét toàn phần complete robbing

khấu xuống theo bậc bottom stoping

khe (hở) clearance, gap, interstice, opening, play, slot

khe biến dạng deformation gap

khe cách tệp file gap

khe cao tần radio frequency gap, RFG

khe cộng hưởng resonant gap

khe dẫn sợi guide slot

khe dọc não *(med)* longitudinal fissure of cerebrum

khe dù *(aero eng)* parachute vent

khe đứt gãy fault crevice

khe giãn nở expansion gap

khe hở an toàn safety clearance, safe clearance
khe hở bên side play
khe hở cánh tua bin *(giữa bánh xe công tác và cánh hướng dòng)* blade clearance
khe hở chân răng *(bánh răng)* bottom clearance
khe hở chiều trục axial clearance
khe hở của trục cán roll opening
khe hở điều chỉnh được adjustable clearance
khe hở đỉnh *(ren, răng)* crest clearance
khe hở hình cầu sphere gap
khe hở hướng kính radial clearance
khe hở hướng kính của pittông piston clearance
khe hở ổ trục bearing clearance
khe hở (má) phanh brake clearance
khe hở phóng hồ quang spark gap
khe hở vận hành running clearance
khe hở vòm miệng *(med)* palate cleft
khe không khí air gap
khe lược *(text)* gap, split
khe mang *(biol)* gill slits , gill cleft
khe mang nguyên thủy *(biol)* protostigmata
khe năng lượng energy gap
khe nội tạng *(biol)* visceral cleft
khe nứt fissure, crack, crevasse, crevice, scissure; *(geol)* joint
khe nứt chủ đạo master joint
khe nứt đã bị lấp đầy filled opening
khe nứt mở open joint
khe nứt nhỏ capillary crack
khe nứt núi lửa volcanic vent
khe nứt phân vỉa bedding joint
khe nứt phong hóa weathering joint
khe nứt theo đường phương strike joint
khe nứt thớ chẻ cleavage crack
khe nứt thứ yếu minor joint
khe rạch kerf
khe rạch chặn choked kerf
khe rạch đỉnh top kerf
khe rạch đứng vertical kerf
khe rạch nền bottom kerf
khe Rolando *(med)* fissure of Rolando
khe rỗng empty slot
khe sàng slot mesh, sieve opening
khe tách khối interblock gap
khe từ magnetic gap
khép miệng *(biol)* occlusal
khép tán *(biol)* crown contact
khí gas
khí áp đồ barogram
khí áp kế barometer
khí áp kế chuẩn standard barometer
khí áp kế hàng hải marine barometer
khí áp kế hộp aneroid barometer
khí áp kế thủy ngân mercury barometer
khí áp ký barograph
khí bù complementary air
khí cacbon oxyt white damp, CO
khí cacbonic carbonic acid gas, CO_2
khí cầu *(aero eng)* aerostat, balloon
khí cầu buộc captive balloon
khí cầu chụp ảnh photographic balloon
khí cầu chướng ngại barrage balloon
khí cầu dạng diều kite balloon
khí cầu điều khiển được dirigible balloon, navigable balloon
khí cầu đốt lửa hot-air balloon
khí cầu không người lái unmanned balloon
khí cầu lái airship, dirigible
khí cầu lái vỏ cứng rigid airship
khí cầu lái vỏ mềm nonrigid airship
khí cầu lái vỏ nửa cứng semi-rigid airship, pressure-rigid airship
khí cầu nhỏ balloonet
khí cầu tự do free balloon

khí chất *(biol)* temperament

khí chất bốc sanguine temperament, sanguineous temperament

khí chất trầm melancolic temperament

khí cụ bay *x* phương tiện bay

khí cụ chỉ báo bay quặt và liệng turn-and bank indicator

khí cụ chỉ báo bay quặt và trượt turn-and slip indicator

khí cụ chỉ báo bước chân vịt propeller pitch indicator

khí cụ chỉ báo cường độ gió wind intensity indicator

khí cụ chỉ báo độ cao triều tidal indicator

khí cụ chỉ báo độ cao và cự ly *(aero eng)* height-range indicator

khí cụ chỉ báo độ cao và mức chênh áp trong cabin *(aero eng)* cabin-altitude and differential pressure indicator

khí cụ chỉ báo độ lệch góc phương vị bearing deviation indicator , BDI

khí cụ chỉ báo độ lệch hướng hành trình course deviation indicator , CDI

khí cụ chỉ báo độ nghiêng dọc trim(angle) indicator

khí cụ chỉ báo đường bị chiếm dụng *(rail)* track-occupancy indicator

khí cụ chỉ báo góc bẻ bánh lái rudder (angle) indicator, helm indicator

khí cụ chỉ báo góc dạt *(aero eng)* drift sight, drift marker , drift indicator

khí cụ chỉ báo góc phương vị bearing indicator

khí cụ chỉ báo hướng đi *(aero eng, nav)* heading indicator

khí cụ chỉ báo hướng gió wind direction indicator

khí cụ chỉ báo kiểu quang điện photo-electric indicator

khí cụ chỉ báo lực cản chính diện *(aero eng)* drag indicator

khí cụ chỉ báo mất tốc độ *(aero eng)* stall indicator

khí cụ chỉ báo quãng đường đi, vị trí và hướng đi *(aero eng, nav)* dead reckoning (analyser) indicator ; *(aero eng)* air-mileage indicator

khí cụ chỉ báo quét mặt tròn có tâm quét dịch chuyển *(aero eng)* off-centre plan position indicator, of-centre PPI

khí cụ chỉ báo tốc độ đổi hướng *(aero eng, nav)* rate of turn indicator

khí cụ chỉ báo tốc độ gió wind speed indicator

khí cụ chỉ báo tốc độ hạ xuống (thẳng đứng) *(aero eng)* rate-of-descent indicator

khí cụ chỉ báo tốc độ lên cao (thẳng đứng) *(aero eng)* rate-of-climb indicator

khí cụ chỉ báo tốc độ thẳng đứng *(aero eng)* climb indicator

khí cụ chỉ báo tốc độ tiếp cận *(aero eng)* overtaking meter

khí cụ chỉ báo vị trí cánh lái control-position indicator

khí cụ chỉ báo vị trí cần nhiên liệu fuelcontrols-position indicator

khí cụ chỉ độ cao altitude indicator , height indicator

khí cụ chụp ảnh nổi hàng không air-photo stereoscopic instrument

khí cụ của hệ thống nhận dạng đoàn tàu trên đường *(rail)* wayside train identification apparatus

khí cụ đo indicator, meter, gauge, gage

khí cụ đo biến dạng ngang lateral deformeter

khí cụ đo cường độ phóng xạ anpha alpha meter , alpha monitor

khí cụ đo độ cao và phương vị *(của thiên thể)* altazimuth instrument

khí cụ đo độ đậm đặc của khói *(rail, nav)* capnoscope

khí cụ đo độ giãn extensometer

khí cụ đo độ nâng ray ngoài *(ở đường cong) (rail)* superelevation gauge

khí cụ đo độ phóng đại thấu kính anxiometer

khí cụ đo góc dạt *(aero eng)* drift indicator, drift meter

khí cụ đo nồng độ rượu trong hơi thở breathalyser

khí cụ đo quang sai aberrometer

khí cụ đo sức cản drag-measuring apparatus

khí cụ đo sương drosometer

khí cụ đo thành phần không khí aeroscope

khí cụ ghi độ dẫn điện của nước theo độ sâu *(nav)* bathyconductograph

khí cụ ghi mức nước sông fluviograph

khí cụ ghi nhiệt độ nước theo độ sâu bathythermograph

khí cụ laze theo dõi mục tiêu trong vũ trụ space track(ing) laser

khí cụ laze bám theo (tên lửa) ở giai đoạn phóng launch-phase tracking laser

khí cụ laze hẹn gặp ở quỹ đạo *(aero eng)* rendez-vous sensor laser

khí cụ quan sát bằng mắt dưới nước hydroscope

khí cụ thăm dò được thả dù drop-sonde

khí dung *(med)* aerosol

khí đạo *(biol)* airway

khí đọng stationary air

khí độc poison gas

khí độc quân dụng war gas

khí động lực học aerodynamics

khí động lực học kỹ thuật engineeing aerodynamics

khí động lực học ứng dụng applied aerodynamics

khí gây chảy nước mắt lachrymatory gas, tear gas

khí gây cười dental gas, laughing gas , N_2O

khí gây hắt hơi sneezing gas, sternutatory gas

khí gây ngạt suffocating gas

khí giới *(mil sci)* weapons , arms

khí hậu climate

khí hậu á nhiệt đới subtropical climate

khí hậu ẩm humid climate

khí hậu biển marine climate

khí hậu đại dương oceanic climate

khí hậu đồng bằng plain climate

khí hậu gió mùa monsoon climate

khí hậu học climatology

khí hậu học nông nghiệp agroclimatology

khí hậu khắc nghiệt rigorous climate, severe climate

khí hậu khô hạn arid climate

khí hậu khô hanh dry climate

khí hậu lục địa continental climate, land-controlled climate

khí hậu miền núi mountain climate

khí hậu ngột ngạt suffocating climate

khí hậu nhiệt đới tropical climate

khí hậu nóng hot climate

khí hậu ôn hòa temperate climate

khí hậu trung du midland climate

khí hậu ven biển coastal climate, littoral climate

khí hiếm noble gas , rare gas

(sự) khí hóa gasification

khí hóa dầu mỏ *(biến dầu mỏ thành khí đốt)* oil gasificafion

khí hóa dưới đất underground gasification

khí hóa than coal gasification

khí hóa than dưới đất underground gasification of coal

khí hô hấp respiratory air

khí hút vào inspired air
khí hư *(med)* leukorrhea
khí kế gasometer
khí liệu pháp *(med)* aeropiesotherapy
khí lò cốc *(metal)* coke-oven gas
khí lý tưởng *(chem)* ideal gas, perfect gas
khí mỏ mine gas
khí mỏ dễ cháy inflammable mine gas
khí nổ detonating gas
khí nổ trong mỏ firedamp
khí phế nang alveolar air
khí quản *(biol)* trachea
khí quyển atmosphere
khí quyển học tầng cao *(aero eng)* aeronomy
khí quyển tầng cao upper atmosphere
khí quyển tầng thấp lower atmosphere
khí sót trong máy residual gas
khí thải exhaust gas, exit gas, waste gas
khí than coal gas
khí than ướt carburetted gas, carburetted water gas ,water gas
khí thiên nhiên natural gas
khí thở ra expired air
khí thũng *(med)* emphysema
khí tổng hợp synthesis gas
khí trơ inert gas, inactive gas, neutral gas
khí tượng học meteorology
khí tượng học đại cương general meteorology
khí tượng học thủy văn hydrometeorology
khí tượng học về biển marine meteorology
khí tượng học vô tuyến radiometeorology
khí tượng ký meteorograph
khía răng cưa indent
(sự) khích động *(mil sci)* incitation, agitation
khiên *(nền đá cứng ở phần lục địa)* shield, continental shield
khiên chắn shield
khiên chắn nổ blast shield
khiên đào hầm tunnel shield
(sự) khiếu nại *(econ)* claim
khinh binh *(mil sci)* rifleman
khinh bộ binh *(mil sci)* light infantry
khinh địch *(mil sci)* underestimate the enemy
khinh kỵ binh *(mil sci)* light cavalry
khinh pháo binh *(mil sci)* light artillery
kho bạc treasury
kho bạc nhà nước exchequer
kho bảo quản hoa quả fruit storage
kho cảng dock warehouse
kho công binh engineer depot
kho dã chiến field depot
kho dụng cụ tool-house, toolroom
kho dự trữ stock
kho đạn dược ammunition depot
kho đệm buffer stocks
kho đồ gỗ pantechnicon
kho hải quan customs warehouse
kho hải quan lưu hàng đến khi nộp thuế *x* kho nợ thuế
kho hàng *(trans)* warehouse, (goods) depot, freight shed, magazine, store, storage
kho ký gửi consignment warehouse
kho mẫu sample room
kho nguyên liệu stock room
kho nổi *(sử dụng sà lan, tàu cũ)* hulk, block-ship; *(Am)* wharfboat
kho nợ thuế bonded warehouse
kho quân giới ordnance depot, arms depot, armoury
kho quân lương military grain depot, army granary
kho quân nhu military supply depot, headquarter depot
kho tạm chứa hàng quá cảnh transhipment dump

kho than coal stock
kho thép hình bar stockyard, section stockyard
kho thép tấm plate stockyard
kho thóc grain storage, rice storage, granary
kho vật liệu nổ explosive magazine
kho vũ khí armory, arms room
khó nuốt *(med)* dysphagia
khó quản lý *(econ)* unmanageable
khó thở *(med)* dyspnea
khó thở khi nằm orthopnea
khó tiêu *(med)* indigestion
khó tiểu tiện dysuria
khoa faculty, department
khoa cấp cứu casualty department
khoa chỉnh hình orthopedics department
khoa da dermatology department
khoa học biển marine science
khoa học địa cầu geoscience
khoa học người máy robotics
khoa học quân sự military science
khoa học tính toán computer science
khoa học về chiến thuật science of tactics
khoa hô hấp pulmonary department
khoa hồi sức cấp cứu emergency department
khoa huyết học hematology department
khoa nhi pediatrics department
khoa nội tiết endocrinology department
khoa phục hồi chức năng rehabilitation department
khoa tai-mũi-họng otorhinolaryngology department
khoa thận nhân tạo artificial kidney department
khoa trắc địa geodesy
khóa key, lock
(sự) khóa bằng mạch ray *(rail)* track-circuit locking
(sự) khóa càng hạ cánh ở vị trí thả *(aero eng)* landing gear downlocking
(sự) khóa càng hạ cánh ở vị trí thu *(aero eng)* landing gear uplocking
khóa chìm blind lock
khóa chính primary key
khóa chốt latch lock
khóa cuốn key block
khóa cửa door lock
khóa dự bị candidate key
khóa điện tử electronic lock
(sự) khóa đường *(rail)* track locking
khóa ghi *(rail)* switch lock
khóa hơi vapour lock
(sự) khóa liên động blocking, interlocking
khóa mã cipher key
khóa nắp buồng lái canopy lock
khóa nắp che máy hood latch, hood catch
khóa ngầm mortise lock, warded lock
khóa nòng *(súng)* breech block
khóa nước tap, faucet
khóa sắp xếp *(comput sci)* sortkey
khóa sổ (kế toán) close an account
khóa tệp locking a file
khóa thẻ đường *(rail)* token key
khóa tìm kiếm search key
khóa từ (tính) magnetic key
khóa vi sai differential lock
khóa vòng tay lái *(chống lấy cắp xe)* steering wheel lock
khoai lang batata, sweet potato, *Ipomea batatas*
khoai môn tía alocasia, *Alocasia indica* Schott
khoai nước dasheen, *Calocasia esculenta*
khoai sọ taro, *Calocasia antiquorum*
khoai tây potato, *Solanum tuberrosum*
(cái) khoan drill, bit
(sự) khoan *(geol, mech eng)* boring, drilling

khoan bằng bi shot boring, shot drilling
khoan bằng cáp rope drilling
khoan bằng choòng rod boring
(sự) khoan chậm *(thuật lái) (aero eng)* slow roll, aileron roll
khoan có rửa lỗ wash boring, wash drilling
khoan có thổi bọt foam drilling, mist drilling
khoan đập bằng tay percussion hand boring
khoan đập cáp cable drilling
khoan định hướng directional drilling
khoan định hướng có điều khiển controlled directional drilling
khoan giếng mỏ shaft drilling
(cái) khoan gỗ auger
khoan khô dry drilling
khoan không lấy mẫu drilling without coring
khoan lấy mẫu core drilling
(sự) khoan lên *(thuật lái) (aero)* ascending roll, climbing roll
(sự) khoan lên thẳng đứng *(aero eng)* vertical ascending roll, verticall climbing roll
khoan mũi thìa misering
(sự) khoan nhanh *(thuật lái) (aero eng)* flick roll; *(Am)* snap roll
(sự) khoan nhanh có điều khiển *(aero eng)* flick controllable roll
khoan quay tay bitstock
khoan rung vibrodrilling
khoan thăm dò exploration boring
khoan thông lại reboring
khoan thử nghiệm test boring
khoan trong hầm lò underground boring
khoan tuabin turbodrilling
khoan ướt wet drilling
khoan xọc *(để chọc lỗ nhỏ vào đất mềm)* spudding
(sự) khoan xuống *(thuật lái) (aero eng)* descending roll, diving roll
khoản đóng góp trang trải tổn thất chung general average contribution
khoản vay cầm tàu bottomry loan
(các) khoản tiền kiếm được earnings
(sự) khoán năng suất productivity bargaining
khoang compartment; *(biol)* cavity
khoang bên mạn *(nav)* wing compartment
khoang bếp trên tàu caboose, cabouche, galey
khoang bịt kín *(aero eng)* pressurized compartment
khoang bụng abdominal cavity
khoang cách ly đuôi *(nav)* after cofferdam
khoang cách ly mũi *(nav)* forward cofferdam
khoang cacte *(động cơ ô tô)* crank chamber
khoang cánh *(aero eng)* wing bay
khoang chứa bộ tuabin máy nén *(aero eng)* gas-generator section
khoang có buồng lái *(aero eng)* cockpit section
khoang cơ *(biol)* myocoel
khoang dành cho hành khách đứng *(xe buýt)* standing-only section
khoang dành cho người không hút thuốc nonsmoking section
khoang dưới sàn cabin *(aero eng)* underfloor compartment
khoang đặt động cơ *(trên xe buýt, tàu, thuyền)* engine room
khoang giữa *(tên lửa)* centrebody section
khoang hàng hóa cargo compartment, freight compartment, cargo hold
khoang hành lý *(nav, rail)* baggage room, luggage room, luggage space; *(aero eng)* baggage compartment, baggage hold
khoang hầu *(biol)* pharyngeal cavity

khoang khí air cavity

khoang kho *(nav, rail)* storage space; *(aero eng)* storage bay

khoang không bịt kín *(tên lửa)* unpressurized interior

khoang lồng ngực thoracic cavity

khoang màng ngoài tim pericardial cavity

khoang màng phổi pleural cavity

khoang máy *(nav)* machinery compartment, machinery space, engine compartment

khoang miệng oral cavity

khoang nhiên liệu *(tên lửa)* propellant tank section

khoang nổi *(nav)* buoyancy compartment

khoang ối *(biol)* amniotic cavity

khoang phi hành đoàn *(tên lửa)* crew module

khoang phòng đâm va *(nav)* collision compartment

khoang phúc mạc *(biol)* peritoneal cavity

khoang sát đuôi *(nav)* afterpeak, aft, peak

khoang sát mũi *(nav)* forepeak, fore peak

khoang sọ cavity of skull, cranial cavity

khoang thần kinh trung ương neurocoele

khoang thận nephrocoele

khoang thờ *(arch)* penestella

khoang tiêu hóa digestive cavity

khoang tuyến sinh dục gonocoele

khoang ướp lạnh *(nav)* cold-storage accommodation

khoang vũ khí *(aero eng)* weapon bay

khoang xếp (nếp) *(giữa hai toa)* *(rail)* bellows gangway, concertina vestibule, joining coaches

khoảng interval

khoảng cách distance, range, spacing

khoảng cách cong giang *(nav)* timber-and-space, berth-and-space

khoảng cách cực polar distance

khoảng cách cực điện chân buji air gap

khoảng cách dòng line spacing

khoảng cách (giữa hai) đỉnh triều tidal flood interval, high water interval

khoảng cách (giữa hai) đường đồng mức (inter)contour space

khoảng cách giữa các lỗ hole spacing

khoảng cách giữa các trụ bảo vệ pillar spacing

khoảng cách giữa các vì chống spacing of sets

khoảng cách giữa hai đoàn tàu chạy ngược clearance between passing trains

khoảng cách giữa hai đoàn tàu liên tiếp headway between consecutive trains

khoảng cách giữa hai (trục) đường *(rail)* distance between (center lines of) tracks

khoảng cách giữa hai lần tưới irrigation interval

khoảng cách giữa hai tim đường sắt intertrack space

khoảng cách giữa hai xe *(trans)* headway spacing

khoảng cách giữa ke và đoàn tàu clearance of platform

khoảng cách giữa mực nước cao nhất và đáy giàn (cầu) *(trans)* debris clearance

khoảng cách góc angular distance

khoảng cách Hamming *(comput sci)* Hamming distance

khoảng cách khối block gap

khoảng cách nghe thấy hearing distance

khoảng cách nhìn thấy tín hiệu *(trans)* lighting distance of signal

khoảng cách theo dây cung *(aero eng)* chordwise distance

khoảng cách theo đường chim bay *(trans)* crow-flight distance

khoảng cách theo sải cánh *(aero eng)* spanwise distance

khoảng cách theo trục X X-distance
khoảng cách theo trục Y Y distance
khoảng cách thiên đỉnh zenith distance
khoảng cách tiếp cận ngắn nhất *(aero eng, nav)* distance of closest approach
khoảng cách trắc địa geodesic distance
khoảng cách trên bản đồ map distance, map range
khoảng cách trục (xe) *(rail)* axle base, wheel base, distance between truck centres
khoảng chỉ thị indicator range
khoảng dịch chuyển ngang *(của đứt gãy)* heave
khoảng dung sai tolerance range
khoảng dự đoán *(math)* prediction interval
khoảng đã khai thác mined-out space
khoảng đất trước nhà frontage
khoảng điều sợi *(text)* traverse stroke
khoảng đứt gãy *(geol)* fault space
khoảng giữa hai cột intercolumniation
khoảng giữa hai cửa sổ interfenestration
khoảng giữa hai đáy *(nav)* double bottom space
khoảng giữa hai trụ tường interpilaster
khoảng giữa hai trục interaxis
khoảng hở giữa lá hướng dòng và roto *(bơm, tuabin)* blade clearance, impeller clearance
khoảng kiểm tra vòng *(comput sci)* polling interval
khoảng lấy mẫu sampling interval
khoảng nhiệt độ cất distillation range
khoảng nhiệt độ làm việc working temperature range
khoảng nhiệt độ nóng chảy fusion range, melting range
khoảng rộng giữa má ngoài của lốp *(cùng một cầu)* outside-to-outside tire width
khoảng rộng giữa má trong của lốp *(cùng một cầu)* in-to-in tire width
khoảng rừng trống glade
khoảng sáng gầm cầu xe underaxle clearance
khoảng suy biến *(math)* degenerate interval
khoảng thông thủy của cầu aperture of a bridge
khoảng thời gian time interval
khoảng thời gian gọi call duration
khoảng thời gian yên tĩnh *(giữa hai sóng lớn)* slatch
khoảng tiến gương *(min eng)* advance, advance of the face
khoảng tiến gương hàng ngày daily advance
khoảng tiến gương hàng tháng advance per month
khoảng tiến gương sau mỗi chu kỳ đào advance per attack, advance per round
khoảng tin cậy *(math)* confidence interval
khoảng tin cậy không tâm non-central confidence interval
khoảng tin cậy trung tâm central confidence interval
khoảng tĩnh *(med)* lucid interval
khoảng trăng của nước lớn high-water lunitidal interval
khoảng trăng của nước ròng low-water lunitidal interval
khoảng trống để cất cánh *(aero eng)* clearway
khoảng trống trong xy lanh cylinder clearance
khoảng trùng nạp hơi *(rail)* steam lap
khoảng vượt quá *(bàn máy, xe dao)* overtravel
(sự) khoáng hóa mineralization
khoáng sản mineral products
khoáng sàng deposit
khoáng sàng có giá trị công nghiệp minable deposit

khoáng sàng đáng khai thác *x* khoáng sàng có giá trị công nghiệp
khoáng sàng hậu sinh epigenetic deposit
khoáng sàng ngoại sinh exogenetic deposit
khoáng sàng nội sinh endogenetic deposit
khoáng tướng học mineralography
khoáng vật mineral
khoáng vật chỉ thị index mineral, tracer mineral
khoáng vật chính essential mineral
khoáng vật đá mạch *(không có giá trị)* gangue mineral
khoáng vật đi kèm accessory mineral, associated mineral
khoáng vật học mineralogy
khoáng vật kết tinh crystalline mineral
khoáng vật phi kim non-metallic mineral
khoáng vật phóng xạ radioactive mineral
khoáng vật phụ accessory mineral, auxiliary mineral
khoáng vật quặng metallic mineral, ore mineral
khoáng vật tạo đá rock forming mineral, rock making mineral
khoáng vật thứ sinh secondary mineral
khoáng vật thứ yếu minor mineral
khoáng vật vô định hình amorphous mineral
khoáng vật xâm tán interfering mineral
khoảnh đất land parcel
khoảnh khấu *(min eng)* area of extraction, bank, bench, stall
khói smoke
khói nổ khí mỏ afterdamp
khói sương điện tử electronic smog
khóm *(agr)* cluster
khóm rừng grove
khô cá *(agr)* fish cake
khô cằn arid, sterile
khô dầu *(agr)* cake
khô dầu cọ palm kernel cake
khô dầu dừa coconut cake
khô dầu đậu tương soybean cake
khô dầu hạt lanh linseed cake
khô dầu lạc round nut cake
khô dầu thầu dầu castor bean cake
(sự) khô hạn drought
khô mắt *(med)* xerophthalmia, ophthalmoxerosis
khổ *(text)* *x* lược
khổ bánh xích caterpillar track
khổ đường track; *(rail)* gauge
khổ đường hẹp *(rail)* narrow gauge
khổ đường một mét *(rail)* one meter gauge
khổ đường rộng *(rail)* broad gauge, wide gauge
khổ đường sắt railway track gauge, distance between the rails of a track
khổ đường tiêu chuẩn standard gauge
khốc liệt *(mil sci)* fierce, cruel
khôi phục giá tiền tệ currency revalorization
khôi phục kinh tế economic recovery
khôi phục tài liệu document recovery
khối block, mass
khối bánh răng *(cụm hộp số)* compound gear, cluster gear
khối bào tử *(biol)* spore ball
khối bảy mặt *(math)* heptahedron
khối bê tông concrete mass
khối các bộ tăng tốc *(tên lửa)* boost cluster
khối chất ốp lát lining mass
khối chức năng functional unit
khối dữ liệu data block
khối đa diện *(math)* polyhedron, polytope
khối đắp bằng đá bộc đổ đống dumped rock fill
khối đắp bằng đá không vữa xây dry rubble fill

khối đắp bằng tàu hút bùn dredge placed fill

khối đắp đầm nén compacted fill

khối đắp đất earth fill

khối đắp đổ đống dumped fill, tipped fill

khối đắp không thấm (nước) impervious fill

khối đắp lấp dòng *(thi công đập ngăn sông)* closure embankment

khối đắp lọc filter embankment

khối đắp mái soải low slope embankment

khối đắp ở hạ lưu down stream fill

khối đắp ở thượng lưu upstream fill

khối đắp vật liệu không chọn random fill

khối đập tràn spillway block

khối đầu *(comput sci)* header block

khối điều khiển control block

khối điều khiển tệp file control block

khối đo cự ly *(aero eng)* range unit

khối gạch xây nồi hơi *(rail)* boiler brickwork setting

khối hai mươi mặt *(math)* icosahedron

khối hợp nhất building block

khối kết tụ agglomerate

khối kết tụ của xỉ scoriaceous agglomerate

khối khuyết incomplete block

khối kiến trúc *(sinh học phân tử)* building block

khối lỗi *(comput sci)* error burst

khối lở *(của đất đá..)* avalanche

khối lở đất ground avalanche

khối lục địa continental mass

khối lượng *(phys.)* mass

khối lượng ban đầu inital mass

khối lượng công tác (đào đắp) đất earthwork volume

khối lượng đào excavation volume

khối lượng đắp fill volume

khối lượng electron electron mass

khối lượng hiệu dụng effective mass

khối lượng nguyên tử atomic mass

khối lượng phân tử molecular mass

khối lượng toàn phần total mass

khối lượng tổng của ôtô-toa kéo gross combined vehicle weight

khối lượng tới hạn critical mass

khối móng đập tràn spillway foundation block

khối mười hai mặt *(math)* dodecahedron, duodecahedron

khối mười hai mặt đều regular dodecahedron

khối mười mặt *(math)* decahedron

khối mười một mặt *(math)* hendecahedron

khối năm mặt *(math)* pentahedron

khối ngẫu nhiên randomized block

khối nhà *(cons)* housing block

khối nhãn *(comput sci)* label block

khối nhập *(comput sci)* input block

khối phấn *(biol)* massula, pollen mass , pollinium

khối phổ kế mass-spectrometer

khối phổ ký mass-spectrograph

khối phối hợp anten *(aero eng)* aerial matching unit

khối phủ chờm *(geol)* overthrust mass

khối quần thể *(biol)* population mass

khối sáu mặt *(math)* hexahedron

khối sinh sản *(biol)* reproduction mass

khối tám mặt *(math)* octahedron

khối tâm *(phys)* centre of mass

khối tập hợp aggregate

khối tế bào phôi *(biol)* germ ball

khối thể nguyên hình *(biol)* plasmodiocarp

khối thiết bị tự dẫn *(aero eng)* homing guidance package

khối tích xây dựng *(cons)* building volume

khối tiền tệ *(econ)* currency bloc, monetary bloc

khối tụ máu *(med)* hematoma
khối u *(med)* tumour
khối xây *(cons)* masonry
khối xây đá đẽo ashlar masonry
khối xây đá hộc quarry stone masonry, free stone masonry, rubble masonry, rubblework
khối xây đá không chọn random masonry
khối xây đá thô rustic masonry
khối xây gạch brickwork, brick masonry
khối xây gạch cốt thép reinforced brick masonry
khối xây khan *(không vữa)* dry masonry, loose masonry
khối xây lấp đầy back-up masonry
khối xây vòm vaulting masonry
khối xy lanh cylinder block
khối xy lanh đúc cặp đôi cylinders cast in pair
không bạch cầu *(med)* aleukocytic
không bán chạy *(econ)* unmarketable
không bao hoa *(biol)* achlamydate, achlamydeous
không bao phấn *(biol)* anantherous
không bào *(biol)* vacuole
không bào co bóp pulsating vacuole
không bào co rút contractile vacuole
không bào tiêu hóa food vacuole
không bào tử *(biol)* asporous
không bầu vú *(biol)* udderless
không bị phong hóa weatherproof
không bình thường abnormal
không boong *(nav)* undecked
không bông *(lúa)* earless
không cảm thấy insensible
không canh tác incult
không cánh *(côn trùng)* apterygotous
không cánh hoa apetalous
không cháy được incombustible
không chân *(biol)* apodal, apodous
(sự) không chấp nhận *(hối phiếu)* default of acceptance
không chiến *(mil sci)* aerial combat, air battle
không chìm được unsinkable
không chịu thuốc *(med)* intolerance
không chu kỳ acyclic, aperiodic
không chữa được *(med)* incurable, immedicable
không có đầu óc kinh doanh unbusiness-like
không có kén *(biol)* instipulate
không có mớn nước khác nhau *(nav)* upon an even keel
(sự) không có trách nhiệm pháp lý non-liability
không cố trướng *(med)* anascitic
không cột trụ *(cons)* astylar
không cuộn được non-scrollable
không cuống *(biol)* apedicellate
không cựa *(biol)* ecalcarate
không cực apolar
không dấu unsigned
không dây cordless , wireless
không di cư non-migratory
không diệp lục tố achlorophyllaceous
không dung nạp intolerance
không đài *(biol)* incaliculate
không đáp ứng *(comput sci)* blind
không đau indolent, painless
không đẳng hướng anisotropic
không đầu *(biol)* acephalous
không đầu nhụy astigmatous
không đế hoa athalamous
không đi biển được unseaworthy
không điển hình atypical
không điều độ intemperance

không đỉnh thân *(biol)* atelomitic
không định hình amorphic, amorphous
không độc atoxic
không đối xứng asymmetric, asymmetrical
không đông tụ incoagulable
không đồng bộ asynchronous
không đồng kiểu apohomotypic
không đồng phân anisomeric
(sự) không đồng trục disalignment
không đốt non-segmented
không đủ liều gây chết hypolethal
không đuôi *(biol)* acaudate, acaulous, anurous
không được chống giữ *(min eng)* unsupported, untimbered
không gai *(biol)* anacanthous
không gân *(lá)* enervose
không gây chấn thương atraumatic
không gian space
không gian afin *(math)* affine space
không gian ba chiều three-dimensional space
không gian bốn chiều four-dimensional space
không gian cầu spherical space
không gian cấu hình configuration space
không gian chết dead space
không gian compac *(math)* compact space
không gian con *(math)* subspace
không gian cong curved space
không gian cơ sở base space
không gian địa chỉ *(comput sci)* address space
không gian địa chỉ riêng private address space
không gian điện tích charge space
không gian định chuẩn normed space
không gian (đầy) đủ *(math)* complete space
không gian Euclide *(phys)* Euclidean space
không gian giả cầu *(math)* pseudospherical space
không gian giữa các hành tinh interplanetary space
không gian giữa các vì sao interstellar space
không gian hai chiều two-dimensional space
không gian hiển thị display space
không gian Hilbert *(phys)* Hilbert space
không gian làm việc workspace
không gian làm việc của bộ nhớ memory workspace
không gian liên hợp adjoint space, conjugate spaces
không gian liên thông afin *(math)* affinely connected space
không gian mẫu sample space
không gian metric *(math)* metric space
không gian một chiều one-dimensional space
không gian nhiều chiều multidimensional space
không gian nhớ hình ảnh *(comput sci)* image storage space
không gian phân thớ *(math)* bundle, fibre bundle, fibre space
không gian phân thớ chính *(math)* principal fibre bundle
không gian sáu chiều six-dimensional space
không gian spin *(phys)* spin space
không gian tách được separable space
không gian topo topological space
không gian tuyến tính linear space, vector space
không gian tuyệt đối absolute space
không gian tự do free space

không gian unita unitary space
không gian vũ trụ cosmic space
không gian xạ ảnh *(math)* projective space
không giao tử *(biol)* agametic
không gióng đôi asyndetic
không hạch *(biol)* apyrene, apyrenic
không hạt corniess, agranular
không hiện đại unmodern
không hoa ananthous
(sự) không hoàn thành nghĩa vụ default on obligations
không hợp bào *(biol)* apoplast, apoplasmodial
không hợp giao asyngamic
không hướng đất apogeotropic
không hướng mặt trời aheliotropic
không kén *(biol)* acystidiate
không kén bào tử *(biol)* asporocystid
không khí air
không khí ẩm humid air , damp air
không khí bão hòa hơi nước saturated air
không khí biển maritime air
không khí cặn sinh lý functional residual air
không khí hít vào inspired air
không khí làm mát cooling air
không khí lục địa continental air
không khí lưu thông circulated air
không khí nén compressed air
không khí ngoài trời open air
không khí ô nhiễm polluted air
không khí quá bão hòa supersaturated air
không khí thở ra expired air
không khí trong lành fresh air
không khí trong sạch pure air
không khí tù hãm dead air , sluggish air , stagnant air
không khoang *(biol)* acelomate, acelous , acoelomate, acoelous
không khói smoke-free , smokeless
không khởi tạo *(comput sci)* unformatted
không khớp *(biol)* anarthrous , inarticulate
không kích *(mil sci)* air attack, air strike, air raid
(sự) không kín khít của van valve leakage
không lá *(biol)* aphyllous
không lá bắc *(biol)* bractless , ebrácteate
không lá bắc con *(biol)* ebracteolate
không lá mầm *(biol)* acotyledonous
không lá noãn *(biol)* acarpellous
không lên men azymic
không lỗ thở *(biol)* astigmatous, apneustic
không lông cứng *(biol)* achaetous
không lông roi *(biol)* acont, aflagellar
không lột xác *(biol)* unshed
không lực *(mil sci) x* không quân
không lực chiến lược *(mil sci)* strategic air forces
không lực chiến thuật *(mil sci)* tactical air forces
không lực (của) hải quân navy aviation
không lực (của) lục quân army aviation
không lưỡi *(biol)* aglossate
không lympho bào *(med)* alymphocytosis
không mạch *(biol)* avascular
không mái *(cons)* roofless
không màng ngăn *(biol)* aseptate
không màng ối *(biol)* anamniotic
không màu achromatic, achromic
không mầm *(biol)* ablastous
không mất cước *(econ)* uncharged
không mật *(biol)* acholic
không men azymous
không miệng *(biol)* astomatous
không móng *(cons)* footless
không mổ được *(biol)* inoperable
không mỡ fatless
không ngoại nhũ *(biol)* aperispermic

không nhà *(cons)* homeless
không nhau (thai) *(med)* aplacental, implacental
không nhân *(biol)* acaryote
không nhân sinh sản amicronucleate
không nhị *(biol)* anandrous
không nhuộm được màu chromophobe
không hứt *(quả)* indehiscent
không ống tiêu hóa asplanchnic
không phai màu sắc *(sơn xe)* unfading
không phân hóa indifferentiation
không phân hóa giới tính sex indifferenciation
không phân tách nondisjunction
không phận *(aero eng)* air territory
không phôi nhũ *(biol)* exalbuminous
không phụ thuộc thiết bị device independent
không quả *(biol)* acarpous
không quân *(mil sci)* air forces
không ra quả infructuous
không răng *(biol)* adentia
không râu cứng *(biol)* awnless
không rễ non-rooted
không rò leak-proof , leak-tight
không rụng *(lá)* indeciduate, indeciduous, non-deciduous
không sát *(mil sci)* aerial observation
không sát viên *(mil sci)* air observer
không sát viên chiến thuật tactical air observer
không sắc achromic
không sắc tố pigmentless
không sinh bào tử *(biol)* asporogenic, asporogenous
không sinh chất *(biol)* aplasmic
không sinh lợi unprofitable
không sinh sản *(biol)* atokous
không sọ *(biol)* acranial
không sống được (*med)* nonviable
không sốt *(med)* apyretic, afebrile
không sợi nhánh adendritic
(sự) không sử dụng hết nhân công underemployment
không tái tạo aregenerative
không tạo sụn *(biol)* achondoplastic
không tâm acentric
không tập *(mil sci)* air attack, air strike, air raid
không tế bào acellular, non-cellular
không tên innominate, nameless
không thám *(mil sci)* air reconnaissance
không thám chiến đấu combat air patrol
không thám võ trang armed air reconnaissance
(sự) không thanh toán non-payment
không thân *(biol)* acaulescent, acaulous
không thần kinh nerveless
không thể bán được unsalable
không thể sao *(biol)* anastral
không thể sửa chữa irrepairable
không thể thay thế irreplaceable
không thuần impure
không thủng imperforate
(sự) không thực hiện hợp đồng default of the contract
không tiếp hợp azygous
không tinh trùng aspermic
không tổn hao lossless
(sự) không trả được nợ insolvency
(sự) không trả được tiền *(hối phiếu)* default of payment
không triệu chứng *(med)* asymtomatic
không trong lành *(med)* insalubrious
không trọng lượng *(aero eng)* unponderable , weightless
không trợ *(mil sci)* air support
không trợ chiến thuật tactical air support

không trục anaxial
không truyền nhiễm noninfectious
không tuyến sinh dục agonadal
không tuyến tính nonlinear
không tử cung ametrous
không tự chủ *(med)* involuntary
không tương thích incompatible
không ưa màu achromatophilous
không vách *(biol)* aseptate, non-septate
không van *(biol)* avalvular
không vàng da *(med)* anicteric
không vảy *(biol)* alepidote
không vân *(biol)* non-striated
không vận *(trans)* airborne, airlift, air transport
không vật chủ *(biol)* axenic
không vây bụng *(cá)* apodal, apodous
không về zero *(comput sci)* non-return to-zero
không vệ sinh *(med)* insanitary
không vi khuẩn abacterial
không vỏ *(biol)* ecorticate
không vòng *(chem)* acyclic
không xác nhận *(comput sci)* negative acknowledgement
không xương sống backboneless
khống chế đỉnh tràn crest control
khống chế độ ẩm moisture control
khống chế độ cao height control, vertical control
khống chế phương vị azimuthal control
khống chế sâu *(agr)* insect control
(sự) khởi đầu initiation
khởi điểm *(phiên mã)* *(biol)* promoter
khởi động start, starting
khởi động (động cơ) bằng đẩy push starting
khởi động (động cơ) dùng điện electric starting
khởi động (động cơ) dùng khí nén (compressed) air starting
khởi động êm dịu gentle starting
khởi động lại (động cơ) restarting
khởi động lạnh cold starting
khởi động từng nấc (đầu máy điện) *(rail)* stepped starting
khởi động (động cơ) với buồm gió mở hoàn toàn full-throttle starting
khởi nhập *(mạng)* login, logon
khởi sinh dữ liệu data origination
(sự) khởi tạo initialization
khớp (nối) articulation, coupling, joint
khớp bản lề hinge joint, articulated coupling
khớp bán động *(med)* amphiarthrose, hemiarthrosis, symphysis
khớp bất động *(med)* synarthrosis
khớp bích *(mech eng)* flange(d) coupling
khớp các đăng *(mech eng)* cardan joint, universal joint
khớp các đăng kép double-universal joint
khớp cánh tay - quay humeroradial joint
khớp cánh tay - trụ humeroulnar joint
khớp chầy-mác tibiofibular joint
khớp cổ tay - bàn tay carpometacarpal joint
khớp cùng chậu sacroiliac joint
khớp cùng vai đòn acromioclavicular joint
khớp đe-búa *(med)* incudomalleolar joint
khớp động *(med)* diarthrosis
khớp giả *(med)* pseudoarthrosis
khớp gian đốt cổ tay intermetacarpal joint
khớp gian đốt ngón chân interphalangeal joint of the foot
khớp gian đốt ngón tay interphalangeal joint of the hand
khớp gian đốt sống intervertebral joint
khớp gian sụn sườn interchondral joint
khớp gối knee joint

khớp háng hip-joint
khớp háng-đùi coxo-femoral joint
khớp khóa vòm *(cons)* crown hinge
khớp khuỷu elbow joint
khớp ly hợp *(mech eng)* clutch
khớp ly hợp điện từ electromagnetic clutch
khớp ly hợp ma sát friction clutch
khớp ly hợp ma sát côn frictional cone clutch
khớp ly hợp ma sát khô dry clutch
khớp ly hợp răng gear clutch
khớp ly hợp siêu việt free-wheeling clutch, overrunning clutch
khớp ly hợp thủy lực hydraulic clutch, oil clutch
khớp ly hợp từ tính magnetic clutch
khớp ly hợp tự động automatic clutch
khớp ly hợp vấu dog clutch
khớp nối *(mech eng)* coupling
khớp nối chuyển tiếp adapter coupling
khớp nối mềm flexible coupling
khớp nối moóc trailer coupling
khớp ổ cối *(med)* cotyloid joint
khớp răng *(mech eng)* gear coupling, tooth-type coupling
khớp sườn - ức costosternal joint
khớp thái dương - hàm temporomandibular joint
khớp thần kinh neurosynapse
khớp trục đàn hồi gum coupling
khớp trục ma sát friction clutch
khớp ức đòn sternoclavicular joint
khớp vai shoulder joint
khớp vai-đòn scapuloclavicular joint
khớp vó hough
khớp xoay treo động cơ *(ô tô)* engine suspension swivel
khớp xương cổ tay carpus
khu (vực) area, region, sector, zone
khu chế xuất export processing zone
khu chiến thuật *(mil sci)* tactical area, tactical zone
khu chứa *(thức ăn, rượu...)* cellar
khu dự trữ reserve
khu dự trữ quốc gia national reserve
khu dự trữ rừng forest reserve
khu dự trữ thiên nhiên nature reserve
khu đất *(cons)* site
khu đất xây dựng building site
khu định cư settlement
khu đoạn có điều chỉnh chạy tàu *(rail)* controlling section
khu gian *(rail)* wayside
khu gian thông đường clear line
khu hầm mỏ cũ goaf, goave, gob
khu hệ *(biol)* fauna
khu hệ cá ichthyofauna, fish fauna
khu hệ chim avofauna
khu hệ động vật dưới đất subterranean fauna
khu hệ động vật ở cạn terranean fauna
khu hệ động vật thủy sinh aquatic fauna
khu hệ giun sán helminth fauna
khu hệ nấm mycobiota
khu hệ sinh vật đáy benthic fauna
khu nghỉ dưỡng recreation area
khu nghỉ mát ở bờ biển seaside resort
khu nhà messuage, building block
khu nhà ổ chuột slum
khu nhà ở residential quarter, living quarter
khu phi quân sự demilitarized zone
khu phố (city) quarter
khu phố tồi tàn purlieu
khu trục cơ fighter, fighter plane
khu trục hạm destroyer
khu vệ sinh toilet, WC
khu vực ảnh hưởng zore of influence
khu vực bão storm area

khu vực bay làm quen familiarization area
khu vực bay ở độ cao thấp low flying area
khu vực bay tập training flying zone
khu vực biến áp không đều *(oceanog)* anisallobar
khu vực biến áp tăng *(oceanog)* anallobar
khu vực bố trí các máy giảm tốc *(toa xe)* area of retardation
khu vực căn cứ base area
khu vực chiến thuật tactical area, tactical zone
khu vực chờ (hạ cánh) holding area
khu vực có chế độ (bay) đặc biệt restricted area
khu vực có điều vận tập trung *(rail)* centralized traffic control territory
khu vực công public sector
khu vực công nghiệp industrial sector, sector of industry
khu vực dễ tập kích vulnerable area
khu vực dịch vụ *(đường công cộng chính)* *(trans)* service area
khu vực đo đạc khảo sát survey area
khu vực đổ bộ landing area
khu vực đồng đola dollar area
khu vực giao thông transport sector
khu vực hạ cánh landing zone
khu vực hạn chế theo tiếng ồn *(aero eng)* noise abatement area
khu vực (hoạt động) hàng hải navigation area
khu vực kinh tế sector of economy
khu vực kinh tế gia đình household sector
khu vực kinh tế nhà nước state sector of economy
khu vực mậu dịch tự do free trade area, free trade zone
khu vực miễn thuế free zone
khu vực mục tiêu target area, objective area
khu vực nguy hiểm danger sector
khu vực nhà nước public sector
khu vực nhảy dù jump area
khu vực nông nghiệp agricultural sector, farm sector, agricultural area
khu vực phản xạ của đài mốc vô tuyến reflector zone of a radio beacon
khu vực phát triển công nghiệp industrial development zone
khu vực phân tán *(máy bay)* dispersal area
khu vực phi nông nghiệp nonagricultural sector, nonfarm sector
khu vực phòng không air defense area
khu vực phục vụ *(giao thông, liên lạc, thương mại)* tertiary sector
khu vực quan sát observation area
khu vực quân sự military area
khu vực sân bay aerodrome zone
khu vực tác chiến combat area, theatre of war
khu vực tài chính financial sector
khu vực thông tin liên lạc communications sector
khu vực thử động cơ *(aero eng)* run-up area
khu vực tiền tuyến forward area
khu vực tiếp cận (trên không) approach area
khu vực trên không của sân bay aerodrome traffic zone
khu vực tư nhân private sector
khu vực yểm trợ tác xạ fire support area
khuẩn lạc *(biol)* colony
khuẩn lạc dạng vòng circular colony
khuẩn lạc mọc thẳng raised colony
khuẩn lạc mờ opaque colony
khuẩn lạc nhẵn smooth colony
khuẩn lạc nhầy mucoid colony
khuẩn lạc phân nhánh branching colony

khuẩn lạc sần sùi rough colony
khuẩn lạc trắng đục opalescent colony
khuẩn xoắn spirochaetes
(sự) khuấy agitation
khúc gen genomere
khúc ngoại phôi bì ectomere
khúc nội phôi bì endomere
khúc sông hạ du downstream course, lower course
khúc sông thượng du upper course
khúc sông trung du middle course
khúc sông uốn lượn meandering course, winding course
khúc thận nephromere, nephrotome
khúc tuyến sinh dục gonotome
(sự) khúc xạ *(phys)* refraction
khúc xạ âm thanh acoustic refraction
khúc xạ do khí quyển atmospheric refraction
khúc xạ kép double refraction
khúc xạ kế refractometer
khúc xạ sóng wave refraction
khúc xạ trong tầng điện ly ionospheric refraction
(sự) khuếch đại amplification
khuếch đại cao tần high-frequency amplification
khuếch đại công suất power amplification
khuếch đại dòng (điện) current amplification
khuếch đại nhiều tầng multistage amplification
khuếch đại tái sinh regenerative amplification
khuếch đại thế hiệu voltage amplification
khuếch đại trực tiếp straight amplification
khuếch đại tuyến tính linear amplification
khuếch đại video video amplification
(sự) khuếch tán diffusion
khuếch tán kế diffusiometer
khuếch tán nhiệt thermodiffusion
khuếch tán trong chất rắn solid diffusion
khuếch tán trong nước hydrodiffusion
(sự) khuếch trương *(econ)* expanse, expansion
khuếch trương kinh doanh business expansion
khung frame, cage
khung (xe) bằng thép dập pressed steel frame
khung bịt kín *(aero eng)* pressure bulkhead
khung bổ trợ *(aero eng)* secondary frame, intermediate transverse frame
khung cánh cửa sổ casement
khung căng *(text)* tenter
khung chính *(máy bay)* main frame, chief frame, thrust ring; *(tên lửa)* main torus frame
khung chính của xe bed frame
khung chịu tải bearer frame, load bearing frame
khung chống frame set
khung chống ba thanh *(không có dầm nền)* three piece set, three quarter set
khung chống bằng gỗ timber set
khung chống có chân choãi battered set, splay legged set
khung chống đầy đủ *(có đủ dầm nền)* full set
khung chống giả *(sử dụng tạm thời)* false set
khung chống giếng mỏ shaft set
khung chống lò ngược raise set
khung có cơ cấu chống va đập *(aut eng)* energy-absorbing frame
khung có khớp nối đàn hồi *(aut eng)* elastic (spring) frame
khung có sống *(rail)* centre girder frame

khung cố định xà cánh *(aero eng)* wing spar frame
khung cổng gantry
khung cốt thép cage of reinforcement
khung cột liền dầm post-and-lintel post
khung cũi *(chống giếng)* crib, cribwork
khung cuốn cove
khung cửa door case
khung cửa gỗ timber frame
khung cửa sổ window frame
khung cửi đạp chân *(text)* tread-loom
khung điện trở *(elec)* resistance frame
khung đỡ bearer set, bearing set
khung gầm toa xe carriage underframe
khung gia cường *(aero eng)* deep frame
khung giá chuyển hướng *(rail)* bogie frame, truck frame
khung giàn *(nav)* framing, framework
khung giàn boong deck framing
khung giàn đáy *(tàu)* floor framing, bottom framing
khung giàn đỡ boong deck-supporting members
khung giàn lăn bogie framing
khung giàn mạn side framing
khung giàn mắt cáo lattice framing
khung giàn thân tàu skeleton framework
khung go *(text)* harness frame, heald frame, heddle stave
khung không gian space frame
khung lấy điện *(xe điện, đầu máy điện)* pantograph (collector)
khung liên kết khớp pin-connected frame
khung liền thân xe uniframe
khung máy bay air frame
khung mui xe tải bow for trucks
khung nâng container *(cầu tàu container)* spreader
khung ngoài *(bản đồ)* exterior margin
khung nhiều mức chuyển vị ngang multi-sway frame
khung nhiều nhịp multi-bay frame
khung nhiều tầng multi-storey frame
khung nhìn logic *(comp ia sci)* logical view
khung nối cứng rigid jointed frame
khung phẳng plane frame
khung phía bắc *(bản đồ)* top margin, upper margin
khung phía nam *(bản đồ)* lower margin
khung rời *(tháo lắp)* separate frame
khung sàn *(xe)* floor frame
khung sườn *(cons)* framework, back bone, carcase, carcass
khung tăng cứng bracing frame, stiffening frame
khung thân máy bay fuselage frame
khung thùng xe chở hàng rời bulk-load chassis
khung treo dưới trục xe underslung frame
khung trượt giá chuyển hướng đầu máy hơi nước engine truck pedestal
khung trượt hộp trục *(rail)* pedestal horn, horn block, hornface, horn plate, axle guard
khung tự chạy *(agr)* self-propelled power frame
khung vỏng *(text)* carcass
khung xe chassis
khung xe bánh xích crawler chassis
khung xe dạng khí động lực học aerodynamic body
khung xe được nâng cao elevated frame
khung xe ghép tán riveted frame
khung xe không có thùng chassis without body
khung xe kiểu hạ thấp drop frame
khung xe kiểu ống tubular frame
khung xe kiểu hộp box type frame
khung xe trần bare frame
khung xe với cabin chassis with cabin

khung xiên sloping frame
(sự) khủng hoảng crisis
khủng hoảng kinh tế economic crisis
khủng hoảng tài chính financial crisis
khủng hoảng tiền tệ monetary crisis
khuôn bản ghi record format
khuôn bìa đục lỗ card format
khuôn cánh cửa quay pivoted sash
khuôn cánh cửa sổ sash
khuôn cánh cửa trượt liding sash
khuôn cánh cửa xếp folding sash
khuôn cửa đặt sẵn *(cons)* esconson, sconcheon
khuôn dập nổi embossing plate
khuôn dữ liệu data format
khuôn dưới *(cối dập)* anvil swage, bottom swage
khuôn đổ bê tông casting box
khuôn in print format
khuôn kéo dây *(kim loại)* drawing block, drawing die
khuôn kéo dây tổ hợp compound drawing die
khuôn kéo định hình form drawing die
khuôn khổ gabarit, format
khuôn lệnh instruction format
khuôn lưới *(để in)* *(text)* silk(en) screen
khuôn lưu hóa *(chem)* cure bag
khuôn mẫu template
khuôn nắn ống pipe swage
khuôn răng *(med)* dental impression
khuôn rèn dập swage
khuôn tán đinh snap
khuôn trên *(chày dập)* top swage
khuông phím *(comput sci)* keypad
khuông phím số *(comput sci)* numeric keypad
khuy *(text)* loop, buttonhole
khuy thùa mắt phượng eye buttonhole
khuyến khích đầu tư encouragement for investment
khuyến khích xuất khẩu export incentive
khuyết dưỡng *(biol)* auxotrophic
khuyết đoạn *(med)* deletion
khuyết ổ cối *(med)* incisure of acetabulum
khuyết tật defect, fault
khuyết tật ẩn hidden defect
khuyết tật bẩm sinh congenital defect
khuyết tật cố hữu permanent fault
khuyết tật do sản xuất defect of manufacturing
khuynh áp baroclinic
(cây) khuynh diệp blue gum, *Eucalyptus globulus*
khuỷu (ống) chữ thập có bích flanged cross
khuỷu có đối trọng cân bằng counterbalanced crank
khuỷu nạp inlet bend
khuỷu nối cross-over bend
khuỷu nối hình chữ U double bend, return bend, set-off bend
khuỷu ống pipe bend
khuỷu ống hút draft tube bend, suction bend
khuỷu sông bend of river
khuỷu tay elbow
khuỷu vuông góc quarter bend, right angler bend
(sự) khử elimination, reduction
khử ẩm dehumidification
khử bằng phép thế *(math)* elemination by substitution
khử bằng so sánh *(các hệ số)* *(math)* elimination by comparison
khử bọt defoaming
khử bụi dedusting, dust removal
khử cát desanding
khử cực depolarization

khử dầu deoiling
khử điện hóa electrochemical reduction, electroreduction
khử hình thành lưỡng bội *(biol)* de-diploidization
khử hoạt tính deactivation
khử keo degumming
khử kiềm dealkalisation
khử lưu huỳnh sulfur removal
khử lưu huỳnh bằng hydro hydrodesulfurizing
khử màu color removal, decolorization
khử mùi deodofization
khử nhân kép *(biol)* de-dicaryotization
khử nhũ tương demulsification
khử nước deaquation, dehydration
khử oxy deoxidation, deoxygenation, desoxydation
khử ô nhiễm decontamination
khử ở nhiệt độ cao thermoreduction
khử phản xạ antireflection
khử phân cực depolarization
khử phân cực sau afterdepolarization
khử phấn hoa depollination
khử polyme hóa depolymerization
khử sáp dewaxing
khử tạo xương deossification
khử thụ động depassivation
khử trùng *(med)* sterilization, disinfection
khử trùng bằng hóa chất chemical disinfection
khử trùng kiểu pasteur pasteurization
khử trùng nhờ chiếu xạ radiation disinfection
khử từ demagnetization
khứu giác *(biol)* olfaction
(cái) kích jack
kích cỡ admeasurement
kích di động mobile jack
kích đòn bẩy lever jack
(sự) kích hỏa *(mil sci)* percussion
(sự) kích hoạt activation
kích hoạt bằng nơtron neutron activation
kích hoạt bằng phóng xạ radioactive activation
kích hoạt bằng tia gamma gamma activation
kích hoạt catot cathode activation
kích kéo pull(ing) jack
kích khí nén compressed air jack, pneumatic jack
kích nâng hoisting jack, lifting jack
kích nâng đầu máy locomotive jack
kích nâng ô tô car jack, truck jack
kích nâng thùng xe body lifting jack
kích nâng toa xe traversing wagon jack, carriage jack
(sự) kích nổ detonation, detonating
kích tay hand jack
kích thanh răng ratchet lever jack
kích thanh răng-bánh răng rack and pinion jack
(sự) kích thích excitation, stimulation
kích thích có điều kiện conditioned stimulation
kích thích động dục estrus induction
kích thích không điều kiện unconditioned stimulation
kích thích liều lượng không độc hormesis
(sự) kích thích quá *(phys)* overexcitation
kích thích quang học photoexcitation
kích thích tạo mô histotrophic
kích thích thần kinh neurogenic
kích thích tiết mật choleretic
kích thích tình dục aphrodisiac
kích thích tố thực vật phytohormone
kích thu thả *(càng hạ cánh)* *(aero eng)* retraction jack

kích thủy lực hydraulic jack

kích thủy lực thu thả càng hạ cánh chính main undercarriage hydraulic retraction jack

kích thước dimension, size

kích thước bộ đệm buffer size

kích thước cá thể individual size

kích thước danh nghĩa nominal dimension

kích thước gói package size

kích thước khai thác exploitation size

kích thước khuôn khổ overall dimension

kích thước mạng array dimension

kích thước mục dữ liệu item size

kích thước ngoại khổ *(trans)* out of gauge dimension

kích thước nguyên tử atomic size

kích thước phủ bì overall dimension

kích thước quần thể population size

kích thước thiết kế constructional dimension, design dimension

kích thước thực tế real size

kích thước tự nhiên natural size

kích tuyến giáp *(biol)* thyrotropic

(cái) kích vít screw jack

kích vỏ thượng thận *(biol)* adrenocorticotrophic

kích xe có bánh lốp đỡ car jack with wheel support

kích xe có trục đỡ car jack with axle support

kích xếp built-in jack

kịch chiến *(mil sci)* fierce fight

kịch phát paroxysm *n* // paroxysmal *adj*

kịch phát cơn *(med)* exacerbation

(sự) kiêm nhiệm concurrence

kiềm *(chem)* alkali, alkaline

kiềm ăn da caustic alkali

kiềm chế lạm phát checking of inflation

(sự) kiềm hóa alkalization

kiềm huyết alkalemia

kiềm kế alkalimeter

kiềm khan waterless alkali

kiểm bấm phím keystroke verification

kiểm chứng verification

(sự) kiểm dịch quarantine

kiểm dịch thực vật plant quarantine

kiểm dữ liệu data control

(sự) kiểm định *(math)* testing

kiểm định giả thiết *(math)* testing of hypothesis

kiểm độ dư vòng cyclic redundancy check, CRC

(sự) kiểm kê inventory

kiểm kê hàng tồn kho cycle inventory

kiểm kê ruộng đất land inventory

kiểm (lỗi) máy machine check

kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa checking of quality of goods

kiểm nghiệm cỡ hạt size testing

kiểm nghiệm độ chìm nổi sink and float testing

kiểm nghiệm khí cháy nổ firedamp testing

kiểm nghiệm một mô hình kinh tế testing an economic model

kiểm nghiệm tuyển nổi floatation testing

kiểm soát âm tính *(biol)* negative control

kiểm soát dương tính *(biol)* positive control

kiểm soát giá cả *(econ)* price control

kiểm soát giao thông traffic surveillance

kiểm soát lỗi error control

kiểm soát truy nhập access control

kiểm thứ tự sequence check

kiểm toán audit

kiểm toán tiếp thị marketing audit

kiểm toán viên auditor

kiểm tra control, check, inspection, monitoring, verification

kiểm tra an toàn security check
kiểm tra bằng mắt visual monitoring
kiểm tra bằng siêu âm supersonic inspection, ultrasonic inspection
kiểm tra chẵn-lẻ parity check, odd-even check
kiểm tra chẵn-lẻ dọc vertical parity check
kiểm tra chẩn đoán diagnostic test
kiểm tra chất lượng quality control
kiểm tra chéo cross-check
kiểm tra chính tả *(comput sci)* spell check
kiểm tra chu trình loop check
kiểm tra chương trình program verification
kiểm tra có tháo kiểm chi tiết strip inspection
kiểm tra cơ khí mechanical verification
kiểm tra của hải quan customs inspection
kiểm tra dùng người máy robotic inspection
kiểm tra dư thừa redundancy checking
kiểm tra định kỳ periodic inspection
kiểm tra đọc ngược read back check
kiểm tra độ chói brightness control
kiểm tra hệ thống system check
kiểm tra hồi âm echo check
kiểm tra khóa (càng hạ cánh) ở vị trí thu *(aero eng)* uplatch check
kiểm tra không phá hủy *(mẫu)* nondestructive inspection
kiểm tra ký tự character check
kiểm tra ký tự khối block character check, BCC
kiểm tra môi trường không khí air environment control
kiểm tra nghiệm thu acceptance inspection
kiểm tra nhảy cóc *(comput sci)* crippled leapfrog test
kiểm tra phân loại vải *(text)* burling
kiểm tra sơ bộ preverification
kiểm tra sức khỏe physical examination
kiểm tra tại bàn *(của người lập trình)* desk check
kiểm tra thường lệ routine inspection
kiểm tra tính hợp lệ validity check
kiểm tra tổng summation check
kiểm tra tràn *(comput sci)*overflow check
kiểm tra truyền transfer check
kiểm tra trước chuyến đi *(trans)* pre-voyage inspection
kiểm tra tuần hoàn cycle check
kiểm tra từ xa remote monitoring
kiểm tra tự động automatic check
kiểm tra vào/ra xác định thiết lập quan hệ handshake I/O control
kiểm tra vòng *(comput sci)* poll
(con) kiến ant, *Formica*
kiến tạo học tectonics
kiến thức kinh doanh business knowledge
kiến trúc architecture
kiến trúc Baroque Baroque architecture
kiến trúc cổ historic architecture, ancient architecture
kiến trúc cổ điển classic architecture
kiến trúc công nghiệp industrial architecture
kiến trúc cung điện palatial architecture
kiến trúc dân dụng civil architecture
kiến trúc đa bus multiple bus architecture
kiến trúc đạo Hồi Mohametan architecture, Moslem architecture
kiến trúc giả cổ điển pseudo-classic architecture
kiến trúc Gothic Gothic architecture
kiến trúc hàng cột đầu nhà amphiprostyle architecture
kiến trúc hậu Phục Hưng post-renaissance architecture

kiến trúc hệ thống mở open system architecture
kiến trúc hiện đại modern architecture
kiến trúc lăng tẩm sepulchral archi- tecture
kiến trúc phân lớp onion skin architecture
kiến trúc phong cảnh lanscape architecture
kiến trúc Phục Hưng renaissance architecture
kiến trúc Romance Romance architecture
kiến trúc sư architect
kiến trúc sư tàu thuyền naval architect
kiến trúc tàu thuyền naval architecture
kiến trúc tân cổ điển neo-classic architecture
kiến trúc vi mạch chip architecture
kiến trúc vòm arch architecture
kiện (hàng) *(trans)* bale
(sự) kiện (tụng) litigation, action
(sự) kiện do không giao hàng action for non-delivery
(sự) kiện đòi bồi thường thiệt hại action for damages
(sự) kiện lại *(econ)* counter claim, claim in return, return claim
(sự) kiện theo hợp đồng action in contract
kiêng khem *(med)* abstinence *n // adj* abstinent
kiệt sức exhaustion, adynamia
kiệt sức sống abiotrophic
kiểu type
kiểu bám nhau *(biol)* placentation
kiểu cách style, fantasy
kiểu cái *(biol)* gynetype
kiểu canh tác cropping pattern
kiểu che dấu encapsulated type
kiểu chinh loài hypotype
kiểu chuẩn prototype *n // adj* prototypic
kiểu chữ đậm nét bold, bold face
kiểu chữ không chân sans serif
kiểu cổ archetype *n // adj* archetypic
kiểu của mặt Riemann *(math)* type of a Riemann surface
kiểu dại wild type
kiểu dáng (hàng) design
kiểu dáng công nghiệp industrial design
kiểu dệt weave, woven pattern, structure
kiểu dệt bóng shaded weave, shadow weave
kiểu dệt chéo diagonal weave, serge weave
kiểu dệt chéo hỗn hợp skip-twill weave
kiểu dệt chính main weave
kiểu dệt cơ bản elementary weaves, fundamental weaves, simple weaves, standard weaves
kiểu dệt cơ sở foundation weave
kiểu dệt crêp crêpe weave
kiểu dệt dẫn xuất derived weave
kiểu dệt đối xứng regular weave
kiểu dệt hoa nhỏ huckaback weave, small pattern weave
kiểu dệt hoa to big pattern weave, large pattern weave
kiểu dệt Jacquard Jacquard weave
kiểu dệt nền basis weave, ground weave
kiểu dệt nhiều màu multicolour weave
kiểu dệt nhung pile weave
kiểu dệt nổi vòng loop weave, terry weave
kiểu dệt phối hợp combined weave
kiểu dệt phức hợp composed weave, compound weave
kiểu dệt pi-kê pique weave
kiểu dệt quấn gauze weave, leno weave, open weave
kiểu dệt quấn giả mock leno weave
kiểu dệt sọc stripe weave
kiểu dệt tổ ong honey-comb weave, towel weave
kiểu dệt vải hai lớp double-cloth weave, double-layer weave

kiểu dệt vải khổ gấp ply weave
kiểu dệt vân chéo twill weave
kiểu dệt vân chéo gãy broken twill weave, feathered weave
kiểu dệt vân chéo tăng reinforced twill
kiểu dệt vân chéo tăng đều even twill weave
kiểu dệt vân chéo ziczăc zigzag twill weave
kiểu dệt vân điểm plain weave, tabby
kiểu dệt vân điểm tăng dọc warp rib, warp rep weave
kiểu dệt vân điểm tăng đều 3/3 three-and-three hopsack
kiểu dệt vân điểm tăng đều basket, hopsack
kiểu dệt vân điểm tăng ngang weft rib, weft rep weave
kiểu dệt vân đoạn không đúng cách irregular satin weave
kiểu dư *(math)* remainder type
kiểu dữ liệu data type
kiểu dữ liệu trừu tượng abstract data type
kiểu đại diện loài *(biol)* icotype
kiểu đan *(text)* stitch, knit
kiểu đan atlas atlas stitch
kiểu đan cài sợi phụ backed stitch
kiểu đan chập vòng tuck stitch
kiểu đan chun rib stitch
kiểu đan cơ bản basic stitch
kiểu đan dẫn xuất derivative stitch
kiểu đan đặt sợi qua hai kim two-loop stitch
kiểu đan đệm sợi ngang filling stitch
kiểu đan hai mặt trái reverse jersey stitch, purl stitch
kiểu đan hoa pattern stitch
kiểu đan hoa lưới fillet stitch
kiểu đan intôloc interlock stitch
kiểu đan Jacquard Jacquard stitch
kiểu đan Jacquard đều regular Jacquard stitch
kiểu đan Jacquard không đều irregular Jacquard stitch
kiểu đan phối hợp combined stitch
kiểu đan rua lỗ lace stitch
kiểu đan trico tricot stitch
kiểu đan trơn *(vòng đơn)* plain stitches
kiểu đan trơn một mặt phải jersey stitch
kiểu đan vòng sợi kép plaited stitch
kiểu đan xích chain stitch
kiểu đánh số enumerated type
kiểu đính noãn bên marginal placentation
kiểu đính noãn đỉnh apical placentation
kiểu đính noãn gốc basal placentation
kiểu đính noãn trụ axile placentation, columnar placentation
kiểu đính noãn trụ giả pseudoaxile placentation
kiểu đính noãn vách parietal placentation
kiểu Đoric *(arch)* Dorian
kiểu độc nhất monotype *n* // monotypic *adj*
kiểu đối xứng ngược *(biol)* homotype
kiểu đồng luân *(math)* homotopy type
kiểu đực androtype
kiểu đứt gãy *(geol)* pattern of fault
kiểu gen genotype
kiểu gen cá thể idiotype
kiểu giếng *(geol)* shaft type
kiểu gốc proterotype, apotype *n* // proterotypic, apotypic *adj*
kiểu hai giống cha mẹ parental ditype, PD
kiểu hai khác cha mẹ nonparental ditype, NPD
kiểu hình phenotype
kiểu hoang dã agriotype
kiểu hoang giả pseudowildtype
kiểu hộp xếp bellows type

kiểu huyết thanh serotype
kiểu khớp móng-hàm hyostyly
kiểu khớp móng-vuông amphistyly
kiểu khớp trực tiếp autostyly
kiểu khớp trực tiếp hoàn toàn holostyly
kiểu lỗ đột phá *(geol)* type of cut
kiểu lựa chọn *(biol)* lectotype
kiểu lựa chọn giới tính lectoallotype
kiểu mắc go *(text)* draft
kiểu mắc go hỗn hợp combined draft
kiểu mắc go liên tiếp straight draft
kiểu mắc go phân nhóm broken draft
kiểu mắc go phức tạp fancy draft
kiểu mắc go quấn gauze draft
kiểu mẫu prototype, pattern
kiểu mô histiotype *n* // histiotypic *adj*
kiểu nanh sấu quincunx *n* // quincuncial *adj*
kiểu ngoại hình sinh thái ecophenotype
kiểu nhân caryotype, karyotype
kiểu nhìn trực tiếp visual type
kiểu quả đại *(biol)* hose
kiểu quần lạc coenotype
kiểu sinh học biotype
kiểu sinh thái ecological pattern, ecotype
kiểu sinh thái khí hậu climatic ecotype
kiểu sinh thái mùa seasonal ecotype
kiểu sinh thái nông nghiệp agroecotype
kiểu thể hạt plastidotype
kiểu thứ tự *(math)* order type
kiểu topo *(math)* topological type
kiểu trang trí hình thoi *(arch)* diaper
kiểu trang trí thô mộc *(arch)* bossage
kiểu trao đổi chéo chiasmatypy
kiểu vòi nhụy đều homostyly
kiểu vòi nhụy so le heterostyly
kiểu xếp lá phyllotaxis
kilo từ kiloword
kiloampe kiloampere
kilobit Kb, kilobit *(1024 bit dữ liệu)*
kilobit trên giây kilobits per second
kilobyte KB, kilobyte *(1024 byte dữ liệu)*
kilocalo great calorie, large calorie, kilocaloric
kiloculong kilocoulomb
kilocuri kilocurie
kilogam kilogram
kilohec kilohertz
kilojun kilojoule
kilomet kilometer
kilooat kilowatt
kilooat-giờ kilowatt-hour
kiloom kiloohm
kilotex *(text)* kilotex
kilovon kilovolt
(cái) kim *(text)* needle
kim bản vị *(econ)* gold standard
kim bìa hoa *(text)* driver needles
kim châm cứu *(med)* acupuncture needle
kim chỉ (thị) *(phys)* indicating needle
kim chích *(med)* paracentesis needle
kim chọc *(med)* punction needle
kim chọc màng phổi thoracic needle
kim chọc ống sống thắt lưng lumbar-puncture needle
kim chọc xương ức sternal puncture needle
kim chuyển vòng *(text)* covering needle, dummy needle, transfer needle, work needle
kim có gót *(text)* butted needle
kim có rãnh *(text)* grooved needle, slotted needle
kim cương diamond
kim cương chất lượng thấp *(dùng trong công nghiệp)* bort, boart
kim dẫn sợi guide needle
kim dệt kim frame needle, knitting needle
kim đan *x* kim dệt kim
kim đan lưới netting needle
kim đan lưới (thủ công) hand-netting needle

kim đồng vị phóng xạ *(phys)* radio-isotope needle
kim gập *(med)* folding needle
kim gót cao high-butt needle
kim gót dài long-butt needle
kim gót ngắn short-butt needle
kim gót thấp low-butt needle
kim hai đầu double-headed needle
kim hai gót double-butt needle
kim hai móc purl needle
kim khâu sewing needle
kim khâu bao packing needle
kim khâu ngoại khoa *(med)* surgical needle
kim không lưỡi *(text)* latchless needle
kim loại metal
kim loại gốc *(hợp kim)* base metal
kim loại kép bimetal
kim loại kiềm alkali metal
kim loại kiềm thổ alkaline-earth metal
kim loại metyl methide, $M(CH_3)_n$
kim loại tạo hỗn hống amalgam forming metal
kim lỗ (đặt sợi) eye-pointed needle, guide needle, guide
kim lưỡi *(text)* latch needle, self-acting needle, tumber needle
kim lưỡi hai đầu double headed latch needle
kim mạng darning needle
kim móc barbed needle, bearded needle, spring needle, spring-bearded needle
kim nam châm *(phys)* magnetic needle
kim ống tube needle
kim phun *(aut eng)* nozzle needle
kim radi *(phys)* radium needle
kim tạo biên last needle, selvage needle
kim thăm dò *(med)* exploring needle
kim thêu tambour needle, embroydering needle, embroydery needle
kim tiêm injection needle
kim tiêm bắp intramuscular needle
kim tiêm dưới da hypodermic needle
kim tiêm tĩnh mạch intravenous needle
kim tiêm trong da intradermal needle, intracutaneous needle
kim truyền huyết thanh serum needle
kim truyền máu transfusion needle
kim tự tháp pyramid
kim tương học *(metal)* metallography
(cái) kìm forceps, pliers, tongs
kìm bấm *(vé tàu)* punch
kìm bóc vỏ cáp stripper
kìm cắt dây nipping pliers, cutting nippers
kìm cắt sườn *(med)* costotome
kìm cắt xương *(med)* bone-cutting forceps
kìm dẹt flat(-nosed) pliers
kìm đột lỗ punching pliers
kìm hãm *(biol)* inhibition *n* // inhibitory *adj*
kìm hãm phân giải lysis inhibition
kìm hãm thể thoi spindle inhibition
kìm hãm vi khuẩn *(med)* bacteriostatic
kìm hãm virut *(med)* virustatic
kìm mỏ cầu globe pliers
kìm nhỏ của thợ kim hoàn jeweller's nippers
kìm nhổ đinh nail-catcher, nail-extractor, nail-puller, nail nippers
kìm nhổ răng dental forceps, dental pliers
kìm nhổ rút extractor
kìm rèn hai miệng double pick-up tongs
kìm tổ hợp *(mỏ dẹt để cắt dây)* combination pliers
kìm xoắn dây wire twisting pliers
kín hơi vapor-proof, vapor-tight
kín không khí airproof, airtight
(sự) kinh doanh business
kinh doanh không chạy slack business
kinh doanh thẳng thắn above-board business

kinh doanh tín dụng credit business .
kinh độ *x* độ kinh
kinh độ hoàng đạo ecliptical longitude
kinh nghiệm experience
kinh nghiệm chiến trường battlefield experience
kinh nghiệm có ý thức conscious experience
kinh nghiệm kinh doanh business experience
kinh nghiệm tác chiến combat experience
kinh nghiệm tiếp thu sớm early experience
kinh nguyệt *(med)* menstruation, menses
kinh nguyệt đau algomenorrhea
kinh nguyệt kéo dài brandymenorrhea
kinh nguyệt không đều menstrual irregularities
kinh nguyệt mau và ít polyhypomenorrhea
kinh nguyệt mau và nhiều polyhypermenorrhea
(nền) kinh tế economics, economy
(các nền) kinh tế bổ sung cho nhau complementary economies
kinh tế cạnh tranh competitive economy
kinh tế công nghiệp industrial economy
kinh tế giàu tài nguyên resource-rich economy
kinh tế hàng đổi hàng barter economy, nonmonetary economy
kinh tế hiện thực real economy
kinh tế học economics
kinh tế học địa lý geoeconomics
kinh tế học phúc lợi welfare economics
kinh tế học trọng cung supply-side economics
kinh tế học vi mô microeconomics
kinh tế học vĩ mô macroeconomics
kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở open economy macroeconomics
kinh tế học vĩ mô tân cổ điển new classical macroeconomics
kinh tế kế hoạch hóa tập trung centrally planned economy
kinh tế không phát triển aborted economy
kinh tế lượng học econometrics
kinh tế mở cửa open economy
kinh tế nông nghiệp farm economy
kinh tế quản lý tập trung command-directed economy, controlled economy, directed economy
kinh tế tập trung centralized economy
kinh tế thế giới world economy
kinh tế thị trường exchange economy, market economy
kinh tế thị trường phi tập trung decentralized exchange economy
kinh tế thị trường tự do free market economy
kinh tế thời bình peacetime economy
kinh tế thời chiến defence economy, war economy
kinh tế tư bản chủ nghĩa capitalist economy
kinh tế tự nhiên natural economy
kinh tế tượng trưng symbol economy
kinh thành *(arch)* capital, imperial city
kinh tuyến meridian
kinh tuyến địa lý geographical meridian
kinh tuyến địa phương local meridian
kinh tuyến địa từ geomagnetic meridian
kinh tuyến gốc first meridian, principal meridian, zero meridian
kinh tuyến Greenwich Greenwich meridian
kinh tuyến thiên văn astronomical meridian, terrestrial meridian
kinh tuyến trắc địa geodetic meridian
kinh tuyến trời celestial meridian

kính tuyến từ magnetic meridian

kính glass

kính an toàn safety glass, shatter-proof glass

kính ảnh *(phys)* photoplate

kính ba lớp triplex glass

kính bảo hộ goggles

kính chắn gió *(trước buồng lái) (aero eng)* windshield, windscreen, windglass

kính chống đạn bullet-resistant glass

kính chống đọng hơi nước antiblur glass

kính chụp sao astrograph

kính chụp sao tiêu cự dài long-focus astrograph

kính chụp sao tiêu cự ngắn short-focus astrograph

kính cong curved screen

kính cốt thép armoured glass

kính dẫn điện conductive glass

kính đậy cover glass

kính đếm sợi *(text)* counting glass, pick glass

kính đo mây cloud mirror, mirror nephoscope

kính đo phương vị azimuth mirror

kính hàn welding glass

kính hiển vi microscope

kính hiển vi có độ phóng đại lớn high-power microscope

kính hiển vi có máy ảnh photomicroscope

kính hiển vi cực tím ultraviolet microscope

kính hiển vi điện tử electronic microscope

kính hiển vi hai thị kính binocular microscope

kính hiển vi hai vật kính double-objective microscope

kính hiển vi huỳnh quang fluorescence microscope

kính hiển vi khoáng tướng ore microscope

kính hiển vi lập thể stereoscopic microscope

kính hiển vi một thị kính monocular microscope

kính hiển vi phân cực polarizing microscope

kính hiển vi phẫu thuật operating microscope

kính hiển vi quang học optic microscope

kính hiển vi siêu âm ultrasonic microscope

kính hiển vi soi chìm immersion microscope

kính hiển vi soi đáy mắt microophthalmoscope

kính hiển vi thạch học petrographic microscope

kính hiển vi thị sai parallactic micro- scope

kính hiển vi tia X X-ray microscope

kính hiển vi từ magnetic microscope

kính kinh vĩ theodolite

kính kinh vĩ chụp ảnh phototheodolite

kính lục phân sextant

kính lúp loupe, magnifier

kính lượn sóng corrugated glass

kính màu coloured glass, stained glass

kính mắt glasses

kính mờ clouded glass, frosted glass

kính nhìn đêm *(trên mũ người lái) (aero eng)* night-vision goggles, NVG

kính phân cực polariser, polarizer

kính phần sáu *x* kính lục phân

kính phần sáu vô tuyến radiosextant

kính quang phổ spectroscope

kính quang phổ giao thoa interferential spectroscope

kính quang phổ huyết hematospectroscope

kính quang phổ lăng kính prism spectroscope

kính quang phổ nhìn thẳng direct vision spectroscope
kính quang phổ tự chuẩn trực autocollimating spectroscope
kính sau xe backshield
kính siêu hiển vi ultramicroscope
kính soi mặt trời helioscope
kính thiên văn astronomical telescope
kính thử mắt trial lens
kính tiềm vọng periscope
kính trắc viễn telemeter
kính trắng đục opalescent glass
kính viễn vọng telescope
kính viễn vọng chụp ảnh photographic telescope
kính viễn vọng dùng gương mirror telescope
kính viễn vọng dùng thấu kính lens telescope
kính viễn vọng nhìn nổi relief telescope
kính viễn vọng vô tuyến radio telescope
kính vỡ không mảnh vụn shatter-proof glass
kính xây dựng structural glass
kíp điện electric cap, electric blasting cap
kíp điện nổ chậm delay electric blasting cap
kíp điện nổ tức thời instantaneous electric detonator
kíp nổ blasting cap, capsule, detonator, primer
kíp nổ chậm delay-action detonator
kíp nổ dùng dây ngòi detonator cap
kíp nổ đập percussion cap
kíp nổ điện electric detonator
kíp nổ fulminat thủy ngân fulminate of mercury blasting cap
kíp nổ tức thời instantaneous blasting cap, instantaneous detonator, instantaneous capsule
kíp nổ vi sai short delay detonator, millisecond delay detonator
kíp thợ gang shift
kizengua *(chem)* kieselguhr
klystron *(electr)* klystron
krypton krypton, Kr
kxi *(math)* xi, ξ
ky *(nav)* keel
ky dạng ống duct keel, box keel
ky dạng thanh bar keel
ky đỡ *(tàu vào ụ)* resting keel, grounding keel, docking keel
ky đứng center (vertical) keel, vertical keel
ky giả false keel, slab keel
ky hai lớp double plate keel
ky hông roll-damping keel, roll-quenching keel, roll-resisting keel, rolling keel, bilge keel, side keel
ky nằm ngang plat keel, plate keel
ky ngắn *(du thuyền)* fin keel
ky tấm single plate keel
ky tháo rời (safety) drop keel, sliding keel
kỳ phase
kỳ ẩn *(biol)* aestivation
kỳ bán tâm thu *(med)* hemisystole
kỳ chuyển tiếp transition
kỳ cuối *(biol)* telophase *n // adj* telophasic
kỳ dị *(math)* singular
kỳ dinh dưỡng nutritive phase
kỳ động dục rut
kỳ đơn bội gamophase, haplophase
kỳ ghép đôi coupling phase
kỳ giữa *(biol)* metaphase *n // adj* metaphasiec
kỳ giữa sớm prometaphase
kỳ hai nhân binucleate phase
kỳ hạn sử dụng useful life
kỳ hành kinh *x* kỳ kinh nguyệt
kỳ hậu phát sinh deuterogenesis
kỳ hợp tử *x* kỳ lưỡng bội
kỳ khai thác exploitation phase
kỳ không động dục diestrum
kỳ khủng hoảng critical phase
kỳ kinh nguyệt *x* kinh nguyệt

kỳ lưỡng bội zygophase, diplophase
kỳ ngập nước aquatosere
kỳ nghỉ *(biol)* interkinesis, interphase
kỳ nghỉ tiền tâm thu *(med)* diastasis
kỳ ngoại tâm thu *(med)* extrasystole
kỳ ngoại tâm thu phụ interpolated extrasystole
kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ auricular extrasystole
kỳ ngoại tâm thu tâm nhĩ-thất atrioventricular extrasystole, nodal extrasystole
kỳ ngoại tâm thu tâm thất ventricular extrasystole
kỳ phân bào kataphase *n* // kataphasic *adj*
kỳ sau *(hậu kỳ)* *(biol)* anaphase, anaphasis *n* // anaphasic *adj*
kỳ sinh dưỡng vegetative phase
kỳ tăng phôi động anatrepsis
kỳ tâm thu *(med)* systole
kỳ tâm trương *(med)* diastole
kỳ tiền phát sinh protogenesis
kỳ trước *(biol)* prophase
kỳ vọng *(math)* expectation
kỳ vọng có điều kiện conditional expectation
kỳ vọng toán mathematical expectation, population mean
kỷ *(geol)* period
kỷ Bạch phấn Cretaceous period
kỷ Cacbon Carboneous period
kỷ Đệ tứ Quarternary period
kỷ luật tài chính financial discipline
kỷ Trias Triassic period
kỹ năng skill
kỹ năng của người máy robot skill
kỹ năng máy tính computer literacy
kỹ sư bảo dưỡng *(máy)* maintenance engineer
kỹ sư công nghệ production engineer, process engineer
kỹ sư công nghệ dệt textile technologist
kỹ sư cơ khí mechanical engineer
kỹ sư địa chất geologic engineer
kỹ sư hàng hải marine engineer
kỹ sư luyện kim metallurgical engineer
kỹ sư máy tính computer engineer
kỹ sư quản lý khai lợi sông ngòi river conservancy engineer
kỹ sư thăm dò (địa chất) exploratory engineer
kỹ sư thi công construction engineer
kỹ sư thiết kế design engineer
kỹ sư thủy điện water power engineer
kỹ sư thủy lợi hydraulic engineer, water engineer
kỹ sư thực nghiệm experimental engineer
kỹ sư trang thiết bị equipment engineer
kỹ sư xây dựng civil engineer
kỹ thuật technics, technique, engineering
kỹ thuật an toàn safety technique
kỹ thuật an toàn lao động labour safety technique
kỹ thuật âm (thanh) acoustic(al) technique
kỹ thuật bản đồ cartographic engineering
kỹ thuật cao high technique
kỹ thuật chăn nuôi zootechnics
kỹ thuật chế tạo máy mechanical engineering
kỹ thuật chiếu sáng lighting engineering
kỹ thuật chọn lọc bằng penixilin penicilline selection technique
kỹ thuật chống rò (nước) water proofing technique
kỹ thuật chụp ảnh thiên văn phototelescopic technique
kỹ thuật di truyền genetic engineering
kỹ thuật du hành vũ trụ cosmonautics
kỹ thuật dung dịch khoan *(geol)* drilling mud practice
kỹ thuật dự báo forecasting technique

kỹ thuật đào giếng sinking technique
kỹ thuật đi biển theo đường octo orthodromics
kỹ thuật địa chất geological engineering, geotechnics
kỹ thuật định tuổi dating technique
kỹ thuật đo lường measuring technique
kỹ thuật đô thị urban engineering
kỹ thuật hàng không aeronautics
kỹ thuật hạt nhân nucleonics
kỹ thuật khai thác mỏ mining technique
kỹ thuật kháng thể huỳnh quang fluorescent antibody technique
kỹ thuật khảo sát địa hình topography technique
kỹ thuật khoan drilling technique
kỹ thuật kính hiển vi điện tử electron microscopy
kỹ thuật kính hiển vi điện tử đông-nứt freeze-fracture electron microscopy
kỹ thuật kính hiển vi điện tử quét mành scanning electron microscopy
kỹ thuật Kleinschmidt Kleinschmidt spreading technique
kỹ thuật lái rẽ lượn *(ô tô)* cornering technique
kỹ thuật làm đất earth work engineering
kỹ thuật móc nối *(comput sci)* chaining
kỹ thuật móc nối dữ liệu data chaining
kỹ thuật móc nối xuôi forward chaining
kỹ thuật người máy robotic engineering
kỹ thuật nhiệt thermotechnics
kỹ thuật nổ mìn explosive technique, shot blasting practice
kỹ thuật nông nghiệp agrotechnics
kỹ thuật PERT PERT
kỹ thuật phiên bản địa đồ cartographical reproduction technique
kỹ thuật quản lý management technique
kỹ thuật quân sự military engineering
kỹ thuật sản xuất không người (điều khiển) unmanned production technique
kỹ thuật sinh học bioengineering
kỹ thuật tác chiến fighting technique
kỹ thuật thăm dò exploration engineering
kỹ thuật thăm dò ven bờ coastal exploration engineering
kỹ thuật thi công construction engineering, construction technique
kỹ thuật thủy lợi hydraulic engineering, water engineering, hydraulic technique
kỹ thuật thủy năng hydropower engineering , water power engineering
kỹ thuật thủy văn hydrologic technique
kỹ thuật trải phổ spread spectrum technics, SST
kỹ thuật trám xi măng cementing practice
kỹ thuật trắc địa geodesic engineering
kỹ thuật trồng cây trong nước hydroponics
kỹ thuật tuyển khoáng preparing technique
kỹ thuật tương phản âm tính negative contrast technique
kỹ thuật vi mạch microminiaturization
kỹ thuật viên bảo trì hệ thống NC NC maintenance technician
kỹ thuật xây dựng building technique
kỹ thuật xây dựng đập dam engineering
kỹ thuật xây lắp installation technique
ký áp *(econ)* countersign
ký hậu *(econ)* endorsement
ký hậu có điều kiện conditional endorsement
ký hậu để trống blank endorsement, general andorsement, endorsement in blank
ký hậu đích danh special endorsement
ký hậu hạn chế restrictive endorsement
ký hậu miễn truy đòi endorsement without recourse
ký hậu nhờ thu endorsement for collection

ký hiệu designation, notation, symbol, sign
ký hiệu bản đồ cartographic symbol
ký hiệu chú thích annotation symbol
ký hiệu địa chất geological symbol
ký hiệu đo đạc thủy văn hydrographic survey index
ký hiệu hóa học chemical symbol
ký hiệu học *(math)* semiotics
ký hiệu logic logic symbol
ký hiệu nguy hiểm *(trên bản đồ hàng hải)* vigia
ký hiệu nhận dạng identifier
ký hiệu quy ước conventional symbol
ký hiệu thế nằm *(của vỉa)* dip-strike symbol
ký hiệu thời tiết *(trên bản đồ thời tiết)* weather symbol
ký kết một bản hợp đồng conclusion of a contract
ký mã *(comput sci)* cipher
ký pháp *(comput sci)* notation
ký pháp Ba Lan Polish notation
ký pháp Ba Lan ngược reverse Polish notation
ký pháp hậu tố suffix notation
ký pháp Iverson Iverson notation
ký pháp thập lục phân hexadecimal notation, hex notation
ký pháp thập phân denary notation
ký sinh *(biol)* parasitism *n* // parasitic *adj*
ký sinh hoàn toàn holoparasitic
ký sinh kép biparasitic
ký sinh không hoàn toàn semiparasitic
ký sinh trùng parasite
ký sinh trùng gây bệnh pathogenic parasite
ký sinh trùng học parasitology
ký số *(math)* signature
ký thác nhập khẩu import deposit
ký túc xá dormitory, hostel
ký tự *(comput sci)* character
ký tự ASCII ASCII character, American standard code for information interchange character
ký tự bị cấm forbidden character
ký tự bỏ qua ignore character
ký tự chữ-số alphanumeric characters, alphanumerics
ký tự dư thừa redundant character
ký tự đảo reverse characters
ký tự đặc biệt special character
ký tự điều khiển control character
ký tự điều khiển máy in print control character
ký tự định danh identification character
ký tự đồ họa graphics character
ký tự độn gap character, gap digit
ký tự hỏi enquiry character
ký tự không hợp lệ illegal character
ký tự kiểm tra check character
ký tự làm đầy fill character
ký tự lệnh instruction character
ký tự loại bỏ cancel character
ký tự lót pad character
ký tự mã nhị phân binary code characters
ký tự người dùng định ra user-defined character
ký tự nhấp nháy blink character
ký tự quay lại đầu dòng carriage return
ký tự quay lui backspace character
ký tự rỗi idle character
ký tự rỗi đồng bộ synchronous idle character
ký tự rỗng null character
ký tự thay thế substitute character
ký tự thoát escape character
ký tự trống blank character
ký tự xác nhận acknowledge character
ký tự xóa delete character
ký tự xóa khối block ignore character
ký tự xuống dòng new line character

ký tự/giây character per second, CPS
ký tự/insơ character per inch, CPI
kỵ axit acidophobic
kỵ binh *(mil sci)* cavalry
kỵ binh cơ vận motorized cavalry
kỵ binh không vận air cavalry
kỵ binh thiết giáp armoured cavalry
kỵ dầu oleophobic
kỵ dung môi lyophobic
kỵ khí anaerobic
kỵ kiềm alkaliphobic
kỵ màu chromophobe, chromophobic
kỵ mưa ombrophobous
kỵ sáng photophobic

L

la bàn compass
la bàn chính master compass
la bàn con quay gyro compass
la bàn con quay-từ gyromagnetic compass
la bàn địa chất geologic(al) compass
la bàn điện tử electronic compass
la bàn đọc xa telecompass, distant-reading compass, remote-indicating compass
la bàn đuôi tàu after compass
la bàn hàng hải mariner's compass
la bàn hàng không aircraft compass
la bàn học sinh training compass
la bàn hồi chuyển gyroscopic compass
la bàn không tuần hoàn aperiodic compass
la bàn lái steering compass
la bàn lăng kính prismatic compass
la bàn nhắc lại auxiliary compass, repeater compass
la bàn phương vị azimuth compass, bearing compass
la bàn thiên văn astrocompass , celestial compass
la bàn trắc địa surveyor's compass
la bàn treo overhead compass
la bàn treo trần *(buồng thuyền trưởng)* tell-tale compass
la bàn từ magnetic compass
la bàn vô tuyến radio compass, wireless compass
(sự) là *(text)* ironing
lá leaf, folium
lá ban đầu initial leaf
lá bào tử sporophyll
lá bào tử đực androphyll
lá bắc bract
lá bắc nhỏ bracteole
lá bẹ clasping leaf
lá bị sâu đục mined leaf
lá biểu mô *(med)* epithelial lamina
lá bộ dẫn hướng *(aero eng)* inlet guide vane
lá búp ptyxis
lá cánh quay *(aero eng)* rotor blade
lá chắn *(mil sci)* shield
lá chắn sáng *(máy ảnh)* *(phys)* obturator
lá chét foliole, leaflet
lá chét lông chim pinna, pinnate leaf
lá chét lông chim chẵn pair-pinnate leaf
lá chét lông chim lẻ odd-pinnate leaf
lá chét lông chim mọc cách alternated pinna
lá chìm submerged leaf
lá có cuống petioled leaf
lá có mô giậu staurophyll
lá cứng sclerophyll
lá dâu *(agr)* mulberry leaf
lá Descartes *(math)* folium of Descartes
lá dự trữ storage leaf
lá đài sepal
lá đại bào tử megasporophyll, macrosporophyll
lá đòng flag leaf

lá đơn simple leaf
lá gân sâu impressed leaf
lá gân song song parallel veined leaf
lá go *(text)* *x* go
lá gốc basal leaf
lá hóa thạch fossil leaf
lá hợp sinh connate leaf
lá hướng ngọn acropetal leaf
lá kèm stipulate leaf, stipule
lá kép compound leaf
lá khép tán ban đêm nyctitropic leaf
lá không cuống sessile leaf
lá không rụng persistent leaf
lá kiểu ôrô *(kiểu lá trang trí đầu cột Côranh) (arch)* acanthus
lá kim leaf of pine, acerose leaf
lá kim loại *(metal)* lame, foil
lá liền cành connate leaf
(cây) lá lốt lolot pepper, *Piper lolot*
lá lùi *(cánh quạt) (aero eng)* retreating blade
lá mang *(thân mềm)* cerata *pl*
lá mầm cotyledon, seed leaf, seminal leaf
lá mica *(elec)* mica sheet
lá mọc cách alternated leaf
lá mọc đối opposited leaf
lá mọc vòng verticillate leaf, whorled leaf
lá mỏng lamella
lá mọng *x* lá dự trữ
lá mô giậu kép diplophyll
lá nắp ấm ascidium
lá ngọn apical leaf
lá nguyên complet leaf, integrate leaf
lá nhau *(động vật có vú)* cotyledon
lá noãn carpel, carpellum, carpophyll
lá noãn hợp syncarp
lá noãn rời apocarp *n* // apocarpous *adj*
lá non green leaf
lá nổi floating leaf
lá nuôi phôi trophoblast
lá ôm cành amplexicaul leaf
lá phân thùy frond
lá phiến lớn megaphyll, macrophyll
lá phiến nhỏ microphyll
lá phôi *(biol)* blastophyllum, germ layers
lá phôi giữa mesoderm
lá phôi ngoài ectoderm, exoderm
lá phôi trong entoderm
lá phủ lông tơ setulose leaf
lá quăn mép crispate leaf
lá rụng abscised leaf, deciduous leaf
lá sau của van ba lá *(med)* posterior cusp of tricuspid valve
lá sau của van hai lá *(med)* posterior cusp of mitral valve
lá sau của van nhĩ thất trái *(med)* posterior cusp of left atrioventricular valve
lá sen thùng dệt *(text)* warp beam flanze, beam end plate
lá so le alterniphyllous
lá tạng *(med)* visceral layer
lá tạng phúc mạc visceral peritoneum
lá thành của màng ngoài tim perietal lamina of pericardic cavity
lá thành của màng phổi parietal pleura
lá thân cauline leaf
lá thông pine-needle
lá thuôn dài caudate leaf
lá thường xanh evergreen leaf
lá tiến *(cánh quạt)* *(aero eng)* advancing blade
lá tiểu bào tử microsporophyll
lá trong *(med)* endorhachis
lá trong của van ba lá medial cusp of tricuspid valve
lá trước của van ba lá anterior cusp of tricuspid valve
lá trước của van hai lá anterior cusp of mitral valve

lá trước của van nhĩ thất trái anterior cusp of left atrioventricular valve

lá từ *(elec)* magnetic sheet

lá van *(med)* valvula

lá van bán nguyệt phải của van động mạch phổi right semilunar valvula of pulmonary valve

lá van bán nguyệt trái của van động mạch phổi left semilunar valvula of pulmonary valve

lá van bán nguyệt trước của van động mạch phổi anterior semilunar valvula of pulmonary valve

lá van xích ma trước của van động mạch phổi *x* lá van bán nguyệt trước của van động mạch phổi

lá vảy cataphyllary leaf, scale leaf

lá vảy tiêu giảm phyllade

lá xẻ chân vịt palmately leaf

lá xẻ gân finger veined leaf

lá xẻ răng sâu lacerated leaf

lá xòe tán umbella leaf

lác *(med)* strabismus, squint

lác kế *(med)* strabismometer

(cây) lạc earthnut, *Arachis hypogea*

lạc dòng di truyền *(biol)* genetic drift, sewall wright effect

(sự) lạc hậu backwardness

lạc hậu về kinh tế economic backwardness

(cây) lạc tiên passion-flower, *Passiflora hispida*

lách *(biol)* milt, spleen

lách to *(med)* splenomegaly

lạch *(nav)* vivulet, creek, channel

lactam lactam

lactan oxyt lacthana, La_2O_3

lactanit lacthanide

lactat lactate

lactaza lactase

lactenin lactenin

lactobioza lactobiose, $C_{12}H_{22}O_{11}$

(sự) lacton hóa lactonization

lactonitril lactonitrile, $CH_3CHOHCN$

lactoza lactose, lactin, $C_{12}H_{22}O_{11}$

lactozamin lactosamine, $C_{12}H_{23}O_{11}N$

(sự) lai *(biol)* cross, crossing, hybridization

lai ADN DNA hybridization

lai ADN-ARN DNA-RNA hybridization

lai ba nhân tố three-factor cross

lai cận huyết inbreeding

lai chéo gần incrossbreed, incrossbreeding, incrossing

lai chéo xa outcross, cut crossing

lai định hướng directed hybridization

lai đơn single cross, single crossing

lai ép forced cross, forced crossing

lai hai chi bigeneric cross, bigeneric crossing

lai hai nhân tố two factor cross

lai hai tính trạng diheterozygous

lai kéo máy bay *(ở sân bay)* towing aircraft

lai kép double crossing

lai khác loài interspecific cross, interspecific crossing

lai khuẩn lạc colony hybridization

lai kiểm tra check cross, check crossing

lai nền bottom cross, bottom crossing

lai ngẫu nhiên occasional crossing, random crossing

lai ngược back cross, back crossing

lai nhập gen introgression, introgressive hybridization

lai ống tay *(text)* sleeve hem

lai phag *x* lai thể thực khuẩn

lai quần *(text)* upturn

lai tại chỗ in situ-hybridization

lai tạo có mục đích purposeful hybridization

lai tạo cùng loài interspecific hybridization

lai tạo cùng vùng phân bố sympatric hybridiziation

lai tạo khác loài intraspecific hybridization
lai tạo khác vùng phân bố allopatric hybridization
lai tế bào soma somatic cell hybridization
lai thể thực khuẩn phage cross, phage crossing
lai thuận nghịch reciprocal cross, reciprocal crossing
lai thử nghiệm test cross, test crossing
lai truyền chéo criss cross, criss crossing
lai trực tiếp direct cross, direct crossing
lai tự phát spontaneous crossing
lai xa outbreed, out breeding
lãi *(econ)* interest, profit
lãi cổ phần dividends
lãi đáo hạn outstanding
lãi đơn simple interest
lãi gộp gross profit
lãi kép compound interest
lãi ròng net profit, clear profit
lãi suất interest rate
lãi suất cơ bản bare interest rate
lãi suất danh nghĩa nominal interest rate
lãi suất danh nghĩa và thực tế nominal and real interest rates
lãi suất ngân hàng bank rate
lãi suất thực real interest rate
lãi vốn capital gains
lãi vốn và lỗ vốn capital gains and losses
lái *(aero eng)* piloting, handling; *(nav)* steering; *(aut eng, rail)* driving
lái máy bay pilot a plane
lái tàu steer a ship
lái theo gần đúng hướng gió *(nav)* luff
làm ẩm damping, dewing
làm bằng *(comput sci)* justify
làm biến chất denaturation
làm cách âm decafening, insulating
làm cân bằng *(math)* equalization
làm cầu nối bridging
làm chặt compaction
làm chậm *(phys)* moderation
làm chậm lũ flood detention
làm chậm nơtron moderation of neutrons
làm chóng lành vết thương euplastic
làm chua hóa *(agr)* acidification
làm chứng attestation
làm cỏ *(agr)* weeding
làm cong mép edge warping
làm công employment
làm đầm *(agr)* under-water cultivation
làm đặc *(bùn)* thickening
làm đất *(agr)* tillage
làm đất giữa hàng intertillage
làm đất tối thiểu minimum tillage
(sự) làm giả (tiền) adulteration, debasement
làm giảm giá trị debasement
làm giảm xung huyết *(med)* decongestant
(sự) làm giàu benification, enrichment
làm giàu bằng phương pháp điện hóa electrochemical enrichment
làm giàu bằng phương pháp hóa học chemical enrichment
làm giộp da *(med)* epispastic, vesicant
làm hư hỏng impairment
làm khô desiccation, drying, exsiccation, insiccation
làm khô đầm lầy drying a marsh, drying a swamp
làm kiệt màu *(agr)* impoverishment
(sự) làm kín *(mech eng)* packing
làm kín bằng cao su rubber packing
làm kín bằng da leather packing
làm kín bằng phớt felt packing
làm kín bằng sợi yarn packing
làm kín bằng vòng đệm flanged packing, ring-type packing

làm kín khí air-tight packing

làm kín kiểu khuất khúc labyrinth packing

làm kín mối nối joint packing

làm lạnh *(elec)* cooling, refrigeration

làm lạnh bằng sự bay hơi nước evaporating cooling

làm lạnh bằng từ magnetic refrigeration

làm lạnh nhiệt điện thermoelectric refrigeration

làm lặng becalm

làm lệch deflection

làm long đờm *(med)* expectorant

làm mát bằng hiệu ứng đường ống *(aero eng)* ducted cooling

làm mát kiểu dung nạp *(aero eng)* capacitative cooling

làm mát kiểu màng (không khí) *(aero eng, nav)* film cooling

làm mát kiểu xốp porus cooling

làm mát theo chu trình kín regenerative cooling, closed-cycle cooling

làm mắc cạn *(tàu)* beaching

làm mất hoạt tính inactivation

làm mất mùi deodorant

làm mất nước dewatering

làm mẫu thử sampling

làm mềm (vải) mellowing, softening, tumbling

làm mềm nước water softening

làm mờ delustering, dimming, dulling

làm mới RAM *(comput sci)* RAM refresh

làm nặng (tơ) *(text)* weighing

làm ngọt edulcoration

làm nguội bằng bay hơi transpiration cooling, evaporative cooling

làm nguội bằng nước tuần hoàn cooling by water circulation

làm nguội chất nạp *(hòa khí động cơ)* charge cooling

làm nhám lớp vữa trát *(cons)* pricking-up

làm nhạt *(màu, vị)* dilution

làm nhẵn bằng trục cán roller burnishing

làm nhiễm độc xúc tác catalyst poisoning

làm nóng sơ bộ preheating

làm ô nhiễm contamination, pollution

làm ổ *(biol)* implantation, nidation

làm ổn định stabilization

làm phai màu discoloration

làm rụng lá *(agr)* defoliation

làm sạch cleaning, cleansing, purification

làm sạch bằng cơ giới mechanical cleaning

làm sạch bằng dung dịch kiềm alkaline cleaning

làm sạch bằng dung môi solvent cleaning

làm sạch bằng dung môi nhũ hóa emulsified solvent cleaning

làm sạch bằng không khí air cleaning

làm sạch bằng ngọn lửa flame cleaning

làm sạch bằng nhiệt thermal cleaning

làm sạch bằng phun bi shot cleaning

làm sạch bằng phương pháp hóa học chemical cleaning

làm sạch bằng siêu âm ultrasonic cleaning

làm sạch bằng tang quay drum cleaning

làm sạch bằng thổi blast cleaning

làm sạch bằng vật liệu mài abrasive cleaning

làm sạch cặn ở két nước scouring-out of radiator

làm sạch dữ liệu data cleaning

làm sạch nước water purification

làm sạch nước thải sewage purification

làm sạch quặng ore cleaning

làm sạch than coal cleaning

làm săn da *(med)* astringent

làm sẩy thai *(med)* abortive

làm thích nghi adaptation *n* // adapt *v*

làm thuốc giả *(med)* sophistication

làm tơi đất soil loosening
làm tơi xơ *(text)* hoeing
làm trần *(cons)* ceil
làm trật bánh đoàn tàu derail a train
làm tròn ký tự character rounding
làm trung gian intermediate
làm vênh warping
làm võng *(cons)* sagging
lạm dụng thuốc *(med)* drug abuse
(sự) lạm phát *(econ)* inflation
lạm phát bất ngờ unanticipated inflation
lạm phát cao inflationary boom, inflationary bubble
lạm phát dự tính được và lạm phát bất thường expected and unexpected inflation
lạm phát đình trệ stagflation
lạm phát phi mã galopping inflation
lạm phát thuần túy pure inflation
lạm phát tiên đoán anticipated inflation
lạm phát tiền tệ currency inflation
lạm phát xoắn ốc spiral inflation
lạm quyền abuse of power
lạm thu collect in excess
lamda *(math)* lambda
lan can balustrade, banister, guard bar, rail
lan can cầu bridge rail
lan can mạn tàu life rail
lan can quanh đuôi tàu quarter (deck) rail, taff rail, monkey rail
lan can vỉa hè pavement rail
(cây) lan dạ hương hyacinth, *Hyacinthus*
(sự) lan truyền *(phys)* propagation
lan truyền của âm thanh sound propagation
lan truyền của sóng wave propagation
lan truyền lỗi error propagation
làn đường *(trans)* lane
làn đường giao thông lane of traffic
làn đường xe chạy driving lane
làn đường xe tải truck lane
làn đường xe tải chạy chậm truck climbing lane
làn gió thoảng capful of wind
(cuộc) lấn công canny strike, partial strike, go-slow
lán shack
lán trại camp, canvas
lanan lanane, $C_{22}H_{38}$
lang băm *(med)* charlatan, medicaster, quack
lang ben *(med)* pityriasis
làng chiến đấu *(mil sci)* combat village
lãng phí wastage, waste
lanh flax, *Linum usitalissimum*
lanh chải hackled flax
lanh dầu linseed flax, oil flax, seed flax
lanh ngâm retted flax
lanh sợi common flax, fibre flax
lanh tô *(cons)* lintel, lintol
lanh tô đá stone lintel
lanh tô thép steel lintel
lành tính *(med)* benign
lãnh dục nữ *(med)* frigidity
lãnh đạo leadership, leading
lãnh hải *(luật biển)* territorial sea, territorial water, marginal sea, adjacent sea, marine belt
lãnh thổ territory
lantan lanthanum, La
lanxeol lanceol, $C_{15}H_{24}O$
(sự) lao cầu *(trans)* bridging
lao cầu phao pontooning, launching a pontoon bridge
lao da *(med)* cutaneous tuberculosis
lao động labour
lao động bốc dỡ handling labour
lao động gián tiếp indirect labour
lao động lành nghề skilled labour
lao động nông nghiệp agricultural labour
lao động phụ auxiliary labour, non-productive labour

lao động thủ công manual labour, muscle labour, hand labour
lao động trực tiếp direct labour
lao gan tuberculosis of the liver
lao hạch glandular phthisis
lao kê miliary tuberculosis
lao màng não meningeal tuberculosis
lao mắt ocular tuberculosis
lao phổi tuberculosis of the lungs, pulmonary tuberculosis
lao ruột gastrointestinal tuberculosis
lao sinh dục genital tuberculosis
lao sinh dục-tiết niệu genitourinary tuberculosis
lao thanh quản laryngeal tuberculosis
lao thận renal tuberculosis
lao thượng thận adrenal tuberculosis
lao tiền liệt tuyến prostatic tuberculosis
lao xơ tuberculofibrosis, fibroid phthisis
lao xơ nhiễm primary tuberculosis
lao xương skeletal tuberculosis
lao xương và khớp tuberculosis of bones and joints
(sự) lão hóa ageing, aging
lão hóa do ánh sáng light ageing
lão hóa do nhiệt heat ageing, thermal ageing
lão hóa do oxy hóa oxidative ageing
lão hóa do thời tiết weather ageing
lão hóa tự nhiên atmospheric ageing, natural ageing
lão khoa *(med)* gerontology, geriatry, geriatrics
lão suy *(med)* senile
lạp thể *(biol)* plastid
lapđan labdane, $C_{20}H_{38}$
lát cắt cut, section
lát cắt địa chất geological section
lát cắt hiển vi microsection, microscopic section
lát cắt (địa chất) theo lỗ khoan drill log, well log
lát cắt thời gian *(comput sci)* time slice
lát đường *(trans)* paving
lát đường cho người đi bộ foot path paving
lát (lòng) kênh canal lining
lát lớp mặt lining
lát mái dốc *(đê, đập, nền đường)* slope paving
lát mỏng slice
lát nền gạch vuông tiling
lát (gỗ) vạch mẫu *(nav, aero eng)* (mould loft) batten, moulded batten, seam batten, spiling batten
laterit laterite
laterit tổ ong alveolar laterite, vesicular laterite
latex latex
lati *(cons)* lath, roof battens
(cây) lay ơn gladiolus, cornflag, *Gladiolus communis*
laze *(phys)* laser
lắc dọc pitching (motion)
lắc đứng heaving (motion)
lắc ngang rolling (motion)
lắc ngang có tính đến lực nước cản resisted rolling
lắc ngang của đầu máy rolling of locomotive
lăn *(máy bay)* taxying n // taxy *v*
(sự) lăn ra *(khỏi sân đậu) (aero eng)* taxy(ing)-out
(sự) lăn vào *(sân đậu) (aero eng)* taxy(ing)-in
lần rẽ nước *x* dòng theo
lần sóng theo tàu wave wake, orbital wake
lặn *(biol)* recessive
lặn *(nav)* diving
lặn kép *(biol)* double recessive

lăng *(arch)* mausoleum
lăng kính *(phys)* prism
lăng kính năm mặt pentaprism
lăng kính nhìn thẳng direct-vision prism
lăng kính Nicol Nicol's prism
lăng kính phản xạ toàn phần total reflexion prism
lăng kính rỗng hollow prism
lăng kính tán sắc dispersion prism
lăng kính tiêu sắc achromatic prism
lăng kính vuông góc right angle prism
lăng mộ *(arch)* shrine
lăng trụ *(math)* prism
lăng trụ chữ nhật rectangular prism
lăng trụ đứng right prism
lăng trụ tam giác triangular prism
lăng trụ xiên oblique prism
lắng (đọng) deposition, sedimentation
lắng đọng bùn cát deposition of sediments
lắng đọng do dòng chảy *(phù sa)* deposition by stream
lắng đọng liên tục continuous sedimentation
lắng đọng từng đợt intermittent sedimentation
lắng hồng cầu *(med)* erythrocyte sedimentation
lắng phù sa (ở) lòng hồ lake siltation
lặng gió calm
(sự) lắp (ghép) fit, fitting
lắp căng drive fit, driving fit
lắp chính xác exact fit, fine fit
lắp chính xác cao extra-fine fit
lắp có độ dôi interference fit
lắp có độ hở clearance fit, easy fit
lắp có nong rộng expantion fit
lắp cố định stationary fit, tight fit
(sự) lắp đặt installation, mounting, set-up
lắp đặt đường ống tubing
lắp đặt máy machine set-up
lắp đặt sơ bộ preset
lắp đặt vì neo *(min eng)* bolting
lắp đồng trục coaxial fitting
lắp động movable fit, running fit, easy-slide fit
lắp ép heavy-forced fit, press fit
lắp ép nhẹ light-press fit
lắp ép nóng shrinkage fit, shrink fit
lắp khít leak-proof fit, push fit
lắp kính glazing
lắp lốp vào vành *(bánh xe)* fitting of tire
lắp lời *(med)* echolalia, palilalia
lắp panen panel mounting
(sự) lắp ráp assembly, erection, montage, mounting
lắp ráp dây chuyền in-line assembly, progressive assembly
lắp ráp không đúng improper assembly
lắp ráp thiết bị miệng giếng *(min eng)* wellhead assembly
lắp ráp tiếp đôi tandem assembly
lắp ráp toàn bộ general assembly
lắp ráp tự động automated assembly
lắp sít trượt close-sliding fit
lắp sửa theo lỗ fitting-in
lắp sửa theo trục fitting-on
lắp then keying fit
lắp thô rough fit
lắp trên giá shelf mounting
lắp trung gian medium fit, transition fit, intermediate fit
lắp trượt sliding fit
lắp trượt nhẹ easy-slide fit
lắp tự do free fit
lắp tức forced fit
lắp tức nặng heavy-forced fit
lắp vành rimming
lắp vào mái roof mounting

lắp vào tường wall mounting

lắp xoay lỏng extra-slack running fit, loose fit

lắp xoay nhẹ easy-running fit, free-running fit

lặp đoạn *(biol)* duplication

(sự) lặp lại *(math)* iteration

lặp thời gian *(comput sci)* timing loop

lặp tự động *(comput sci)* automatic repeat

lâm học silviculture, forestry

lâm nghiệp silviculture, forest husbandry

lẩm cẩm *(med)* dotage

lân cận *(math)* neighbourhood, vicinity

lân cận cầu spherical neighbourhood

lân cận được đánh dấu distinguished neighbourhood

lân cận hình ống tubular neighbourhood

lân cận thủng deleted neighbourhood

lân quang nghiệm *(phys)* phosphoroscope

lần chạy dao *(gia công)* pass

lần chạy dao thô roughing pass

lần chạy không lost pass

lẫn *(med)* confusion

lẫn người già *(med)* senile dermentia

lấn biển prograde, innings, reclaimation

lấp dòng kênh dẫn diversion closure

lấp dòng ngăn sông river closing

lấp dòng xây đập closing of dam, dam closure

lấp đầy backfilling, filling

lấp đầy nếp uốn *(geol)* fold filling

lấp kín khe nứt stuffing of fissures, sealing of cracks

lập bản đồ mapping

lập bản đồ bằng ảnh nổi stereo photograph mapping

lập bản đồ bằng bàn đạc plane table mapping

lập bản đồ bằng địa ảnh terrestrial mapping

lập bản đồ bằng không ảnh aerial mapping

lập bản đồ địa chất geologic mapping

lập bản đồ địa hình topographical plot- ting

lập bản đồ kim lượng *(geol)* metallometric survey

lập địa chỉ addressing

lập đoàn tàu *(rail)* making-up of trains

lập luận *(math)* discourse

lập mã encoding

lập mã nhị phân binary encoding

lập ngân sách *(econ)* draw-up the budget

lập phương *(math)* cube

lập sơ đồ vết lộ trên bản đồ đường đồng mức *(geol)* plotting outcrop on a contour map

lập trình *(comput sci)* programming

lập trình cấu trúc structured programming

lập trình điều khiển cho trung tâm gia công machining center programming, manufacturing center program(m)ing

lập trình điều khiển người máy ngoài phân xưởng off-line robot programming

lập trình điều khiển trên máy on-the-machine programming

lập trình được programmable

lập trình gia công họ chi tiết family- of-parts programming

lập trình hàm functional programming

lập trình ký tượng symbolic programming

lập trình lại reprogramming

lập trình logic logic programming

lập trình macro macro programming

lập trình ngôn ngữ máy machine language programming

lập trình nối tiếp serial programming

lập trình tao nhã elegant programming

lập trình tham số parametric programming

lập trình theo mođun modular programming
lập trình trực quan visual programming
lập trình trường field programming
lập trình từ dưới lên bottom-up programming
lập trình từ trên xuống top-down programming
lập trình tự động automatic programming
lập trình tương tranh concurrent programming
lập trình vạn năng universal programming
lật (úp) *(nav)* capsizing, overturning
lật đổ *(thùng tải...)* tip, tipping
lâu đài *(arch)* palace
lâu năm *(biol)* perennial
lầu lái *(nav)* poop
lầu mũi *(nav)* forecastle
(sự) lậu thuế contraband
lẫy cóc hãm *(mech eng)* stop pawl
lẫy cóc kéo căng lò xo spring tersion pawl
lẫy cóc tay kéo phanh brake lever pawl
lấy độ cao *(aero eng)* climb(ing), ascent
lấy độ cao ban đầu initial climb
lấy độ cao động lực zooming
lấy độ cao theo dốc thoải shallow climb
lấy độc trị độc *(med)* like cures like
lấy lại đà cho động cơ picking-up of engine
lấy lên chu trình *(comput sci)* cycle stealing
(sự) lấy mẫu sampling
lấy mẫu bằng máy mecanical sampling
lấy mẫu bằng ống pipe sampling
lấy mẫu bụi mỏ mine dust sampling
lấy mẫu có hoàn lại *(math)* sampling with replacement
lấy mẫu có trọng số *(math)* weighted sampling
lấy mẫu dưới bề mặt subsurface sampling
lấy mẫu đại diện representative sampling
lấy mẫu định lượng quantative sampling
lấy mẫu định tính qualitative sampling
lấy mẫu khoan *(geol)* coring
lấy mẫu không khí sampling of air
lấy mẫu ngẫu nghiên random sampling
lấy mẫu nguyên dạng undisturbed sampling
lấy mẫu quặng đuôi tailings sampling
lấy mẫu thả bắt lại capsure-release sampling
lấy mẫu theo bề mặt surface sampling
lấy mẫu theo hào trench sampling
lấy mẫu theo hố pit sampling
lấy mẫu theo từng xe car sampling
lấy mẫu ướt wet sampling
lấy tích phân *(math)* integration *n* // integrate *v*
lấy tích phân dạng (đóng) kín integration in closed form
lấy tích phân phức complex integration
lấy tích phân từng phần integration by parts
lấy vi phân *(math)* differentiation *n* // diferentiate *v*
lấy vi phân hiệp biến covariant differentiation
lấy vi phân một hàm ẩn implicit differentiation
lấy vi phân một hàm hợp indirect differentiation
lấy vi phân phức complex differentiation
lẻ *(math)* odd
lemniscat *(math)* lemniscate *(graph of* $\rho^2 = a^2 \cos^2\theta$*)*
len *(text)* wool
len chải kỹ worsted wool
len chải liên hợp clothing wool, ordinary wool
len cừu sheep wool
len cừu cái ewe's wool

len cừu lai cross-bred wool
len dệt chăn blanket wool
len dệt thảm carpet wool
len đầu cừu wiggins
len đuôi cừu dodds
len lạc đà cừu vicuna wool
len lưng cừu back wool
len nguyên chất pure wool
len nhân tạo artificial wool
len (đã) phân loại sorts
(sự) lén lút backstairs
(sự) leo thang giá cả price escalation
leucoindigo leucoindigo, $C_{16}H_{12}O_2N_2$
leuxin leucine, $C_6H_{13}O_2N$
levuloza levulose, $C_6H_{12}O_6$
lexitin lecithin
lexitinaza lecithinase
(cây) lê pear, *Pyrus communis*
(cây) lê tàu alligator pear, *Persea gratissima*
lề đường *(trans)* road shoulder, road side, wayside, verge; *(rail)* side of track
lề đường dành cho người đi bộ pedestrian wayside
lề đường không vững chắc soft shoulder
lề nền (đất) đường sắt roadbed shoulder, trackbed shoulder, subgrade shoulder
lễ phục formal dress
lệ phí fee, charge
lệ phí cầu *(trans)* toll
lệ phí đường *(trans)* road tax, toll
lệ phí qua âu *(nav)* lockage toll
lệ phí qua kênh *(nav)* canal toll
(sự) lệch *(math)* skewness
lệch dòng lên *(aero eng, nav)* upwash of flow
lệch dòng nằm ngang *(aero eng, nav)* sidewash of flow
lệch dòng xuống *(aero eng, nav)* downwash of flow
lệch khỏi hành trình đã định *(nav)* off-course, off-track
lệch lạc tâm thần *(med)* mental aberration
lệch nghiêng *(aero eng)* heeling deviation
lệch phần tư *(aero eng)* quadrantal deviation
lệch trục abaxial
lên (tàu xe) embarkation *n* // embark *v*
lên da non *(med)* citatrization
lên máy bay emplane
(sự) lên men *(biol)* ferment, fermentation, fermenting
lên men chọn lọc selective fermentation
lên men công nghiệp industrial fermentation
lên men đáy bottom fermentation
lên men giấm acetous fermentation
lên men kỵ khí anaerobic fermentation
lên men liên tục continuous fermentation
lên men phụ afterfermentation
lên men ưa khí aerobic fermentation
lệnh command, instruction, order
lệnh ba địa chỉ three-address instruction
lệnh báo động warning order
lệnh bỏ qua waste instruction
lệnh bốn địa chỉ four-address instruction
lệnh cấm vận *(econ)* embargo
lệnh chạy dao theo ba tọa độ three-axis feed command
lệnh chạy (tàu) thận trọng cautious-running order
lệnh chuyển transfer command
lệnh chuyển pha *(gia công)* phase switch command
lệnh chương trình program instruction
lệnh của điều độ viên chạy tàu train order
lệnh di chuyển *(cơ cấu làm việc)* motion command

lệnh dịch shift instruction

lệnh dừng breakpoint instruction, halt instruction, stop instruction

lệnh đa địa chỉ multiaddress instruction

lệnh đặc biệt special order

lệnh đặc quyền privileged instruction

lệnh đẩy giấy *(compu sci)* form feed, FF

lệnh đẩy thanh tổng accumulator shift instruction

lệnh đẩy xuống push instruction

lệnh địa chỉ kiểu một cộng một one-plus-one address instruction

lệnh điều hành operating instruction

lệnh điều khiển control instruction

lệnh điều khiển bằng tay manuel command

lệnh điều khiển chương trình số *(máy công cụ)* numerical-controlled instruction

lệnh điều khiển dữ liệu data management command

lệnh điều khiển máy machine control instruction, machine (tool) command

lệnh định vị trí *(cho cơ cấu chấp hành)* positioning instruction

lệnh đo chiều sâu depth measuring instruction

lệnh đo đường kính diameter-measuring instruction

lệnh gia công machining instruction

lệnh gia công nhiều vị trí multimachining command

lệnh giả dummy instruction

lệnh giao hàng delivery order

lệnh gọi call instruction

lệnh gọi chương trình con subroutine call instruction

lệnh hai cộng một two-plus-one instruction

lệnh hai địa chỉ two-address instruction

lệnh hành quân *(mil sci)* operation order

lệnh hủy bỏ countermand

lệnh kênh channel command

lệnh không địa chỉ non-address instruction

lệnh không hợp pháp illegal instruction

lệnh không làm gì do-nothing instruction

lệnh không sửa đổi unmodified instruction

lệnh kiểm tra test command

lệnh lựa chọn diescrimination instruction

lệnh mã hóa số *(của máy điều khiển chương trình số)* numerically coded command

lệnh macro macro command, macro instruction

lệnh máy machine instruction

lệnh một địa chỉ one address instruction

lệnh n địa chỉ n-address instruction

lệnh nhảy jump command

lệnh nhúng embedded command

lệnh PEEK *(compu sci)* PEEK

lệnh POKE *(compu sci)* POKE

lệnh POP *(compu sci)* POP

lệnh quyết định dicision instruction

lệnh rẽ nhánh branch instruction, skip instruction

lệnh rỗng null instruction

lệnh rút lui *(mil sci)* withdrawal order

lệnh số học arithmetic instruction

lệnh tác chiến combat order

lệnh tạm dừng khi in *(compu sci)* print pause

lệnh tấn công attack order

lệnh tham trỏ reference instruction

lệnh thay đổi tốc độ *(máy)* speed change command

lệnh thiết lập lại reset nstruction

lệnh thực hiện executive instruction

lệnh thực sự actual instruction

lệnh tìm nạp fetch instruction

lệnh trích extract instruction

lệnh trống blank instruction
lệnh trở về vị trí ban đầu origin returning command
lệnh trở lại revert command
lệnh tuyệt đối absolute instruction
lệnh vào entry instruction
lệnh vào/ ra input/ output instruction
lệnh viết written order
lệnh vô tác no-op, no-operation instruction
lều hut, tent, lodge, cot, hovel, hutch, shack
lều bạt canvas
lều khí tượng weather shack
lều một mái penthouse
li *(áo, quần) (text)* dart
li khuỷu tay *(text)* elbow dart
libe *(biol)* liber, phloem, phloeum
libe sơ cấp primary phloem
libe thứ cấp secondary phloem
libe tủy medullary phloem
lịch calendar
lịch biểu schedule
lịch dương lịch solar calendar
lịch thiên văn astronomical calendar
lịch thiên văn hàng hải nautical almanac
lịch tưới *(lịch phân phối nước tưới)* roster
lie cork
liềm đại não *(med)* falx cerebri
liềm tiểu não *(med)* falx cerebelli
liên cầu khuẩn streptococcus
liên đội *(mil sci)* wing
liên hệ ngược *(elec, phys)* feedback
liên hệ tư duy association of ideas
liên hợp *(math)* conjugate
liên hợp điều hòa harmonic conjugate
liên hợp máy cày *(agr)* plowing unit
liên kết bind, bond, link, linkage
liên kết disunfit disulfide bond
liên kết ba triple linkage
liên kết cặp electron electron pair bond
liên kết cầu nối bridge bond
liên kết cho donor bond
liên kết cho-nhận donor-acceptor bond
liên kết có cực polar bond
liên kết có điều kiện conditioned connection
liên kết di truyền genetic linkage
liên kết dị cực eteropolar bond
liên kết dữ liệu data link
liên kết dữ liệu quang optical data link
liên kết điện hóa trị electrovalent bond
liên kết định vị localized bond
liên kết disunfua disulfide bond
liên kết đôi benzen benzene double bond
liên kết đôi kề adjacent double bond
liên kết đồng cực homopolar bond
liên kết đồng hóa trị covalent linkage
liên kết đơn single bond, single linkage
liên kết giằng *(cons)* bracing
liên kết giằng chéo diagonal bracing
liên kết giằng chịu nén strut bracing
liên kết giằng dọc longitudinal bracing
liên kết giằng đứng vertical bracing
liên kết giằng mái overhead bracing
liên kết giới tính *(biol)* sex linkage
liên kết hấp thụ hóa học chemisorptive bond
liên kết hóa học chemical bond
liên kết hóa trị valence bond
liên kết hydro hydrogen bond, H-b
liên kết ion ionic bond
liên kết ion phân cực polarized ionic bond
liên kết kép liên hợp conjugated double bond
liên kết kép ngang cross double bond
liên kết kênh-kênh channel-to-channel connection
liên kết không cực nonpolar bond
liên kết không điều kiện unconditioned connection

liên kết không định vị delocalized bond
liên kết kim loại metallic bond
liên kết kinh tế economic linkage, economic union
liên kết liên hợp conjugated bond
liên kết liền *(biol)* tight junction, zonula occludens
liên kết lưỡng cực dipolar bond
liên kết máy vi tính-máy lớn micro-main frame link
liên kết ngang cross bond, cross linking
liên kết nguyên tử atomic bond
liên kết peptit peptide linkage
liên kết phân tử molecular bond
liên kết phối trí coordination bond
liên kết phối trí điện hóa trị coordination electrovalent bond
liên kết phối trí đồng hóa trị coordination covalent bond
liên kết rẽ nhánh bifurcated bond
liên kết song song parallel connection
liên kết thần kinh-cơ *(biol)* neuromuscular junction
liên kết tinh thể crystal bond
liên kết vòng cyclic bond
liên kết vòng thơm aromatic bond
liên kết xen kẽ alternating bond
liên lạc liaison
liên lạc chiến đấu combat liaison
liên lạc trực tiếp direct liaison
liên lạc viên *(mil sci)* liaison agent
liên lạc viễn thông telecommunications
liên lạc vô tuyến với đoàn tàu *(rail)* point-to-train (radio) communication
liên minh quân sự *(mil sci)* military alliance
liên minh tiền tệ *(econ)* monetary union
liên minh tiền tệ Đức German monetary union
liên phân số *(math)* continued fraction
liên phân số hội tụ convergent continued fraction
liên phân số hữu hạn terminating continued fraction
liên phân số tuần hoàn periodic continued fraction
liên phân số vô hạn non-terminating continued fraction
liên phòng *(mil sci)* joint defence, joint command of defence force
liên quân *(mil sci)* allied forces, united army
(súng) liên thanh machine gun
(súng) liên thanh nặng heavy machine gun
(súng) liên thanh nhẹ light machine gun
liên thông *(math)* connection, connexion
liên thông afin affine connection, connexion
liên thông bảo giác conformal connexion
liên thông địa phương locally connected
liên thông đối xứng symmetric connection
liên thông đường arcwise connected
liên thông hữu hạn finitely connected
liên thông không đối xứng non-symmetric connection
liên thông không khả quy irreducibly connected
liên thông không tuyến tính nonlinear connection
liên thông mạnh strongly connected
liên thông nửa đối xứng semi-symmetric connection
liên thông nửa metric semi-metric connection
liên thông xạ ảnh projective connection
liên thông xyclic cyclically connected
liên thuộc *(math)* incidence *n* // incident *adj*
liên tiếp consecutive
liên tục *(math)* continuity *n*// continuous *adj*
liên tục đều uniform continuity
liên tục đồng bậc equicontinuity

liên tục ngẫu nhiên stochastic continuity
liên tục tuyệt đối absolute continuity
liên tục từng mảnh piecewise continuous, sectionally continuous
liên tục xấp xỉ approximate continuity
liền khối *(cons)* monolith
liền xương bony union
(sự) liệng *(aero eng)* ban(king)
liệng nông flat bank, gentle bank
liệng sâu step bank
liếp (bằng) tre bamboo screen
liệt *(med)* paralysis
liệt bàng quang cystoparalysis
liệt cảm giác sensory paralysis
liệt chức năng functional paralysis
liệt co cứng spastic paralysis
liệt co cứng tủy sống spastic spinal paralysis
liệt co giật hai chi dưới spastic paraplegia
liệt cơ vận nhãn oculomotor paralysis
liệt dương *(med)* impotence, impotency
liệt hai bên bilateral paralysis, diplegia
liệt hai chi dưới paraplegia
liệt hô hấp respiratory paralysis
liệt kê *(math)* enumeration
liệt mắt ophthalmoplegia
liệt mặt facial paralysis, facioplegia
liệt mềm flaccid paralysis
liệt mềm hai chi dưới flaccid paraplegia
liệt mống mắt iridoplegia
liệt một chi monoplegia
liệt não cerebral paralysis
liệt ngoại vi peripheral paralysis
liệt nhẹ *(med)* paresis
liệt nhẹ chi dưới paraparesis
liệt nhẹ nửa người hemiparesis
liệt nửa người hemiplegia
liệt nửa người chéo crossed hemiplegia
liệt nửa người cứng spastic hemiplegia
liệt nửa người đối bên contralateral hemiplegia
liệt nửa người nhẽo flaccid hemiplegia
liệt sĩ *(mil sci)* dead hero, martyr
liệt so le alternate paralysis
liệt thanh quản laryngoplegia, laryngeal paralysis
liệt trung tâm central paralysis
liệt tủy sống myeloparalysis, spinal paralysis
liệt tứ chi quadriplegia
liều lượng dose, dosage
liều lượng chịu được tolerance dose
liều lượng cho phép permissible dose
liều lượng chữa bệnh therapeutic dose
liều lượng dưới mức gây chết sublethal dose
liều lượng đặc biệt special dose
liều lượng độc toxic dose
liều lượng gây chết lethal dose
liều lượng kế dosimeter
liều lượng kế anpha alphadosimeter
liều lượng tai hại fatal dose
liều nạp cơ bản *(geol)* base charge
liều (thuốc nổ) nạp quá mức supercharge
liều quá cao *(med)* overdosage
liều thuốc dẫn nổ *(geol)* priming charge, detonating charge
liều thuốc nổ *(geol)* charge, blasting charge
liều thuốc nổ cho một lỗ khoan borehole charge
liều thuốc nổ đẩy propelling charge
liều thuốc nổ phân đoạn divided charge
liều thuốc nổ tạo hốc springing charge
liều thuốc nổ trong buồng mìn chamber charge
(cây) liễu willow, *Salix*
liễu bách tamarisk, *Tamarix*
liễu đỏ red willow, *Salix rubra*

liễu gai wicker, *Salix viminalis*
liễu lá bạc silver leaf willow, *Salix argophylla*
liễu rủ weeping willow, *Salix alva vitellina* var *pendula*
liễu tơ silky willow, *Salix sericea*
liễu trắng pollard willow, *Salix alba*
liễu tuyết snow willow, *Salix nivalis*
liễu vàng yellow willow, *Salix lutea*
liệu pháp *(med)* therapy
liệu pháp gây sốt pyretotherapy
liệu pháp hóa học chemotherapy
liệu pháp huyết bản thân autohemotherapy
liệu pháp huyết thanh serotherapy
liệu pháp huyết tương bản thân autoplasmotherapy
liệu pháp khí pneumatotherapy
liệu pháp khí hậu climatotherapy
liệu pháp lạnh cryotherapy, crymotherapy
liệu pháp mô histotherapy
liệu pháp tắm nắng heliotherapy
liệu pháp tâm lý psychotherapy
liệu pháp thôi miên hypnotherapy
liệu pháp tia X roentgenotherapy
liệu pháp vàng aurotherapy
liệu pháp vận động kinesitherapy
liệu pháp vi lượng đồng căn homeopathy, hemoeopathy
liệu pháp xoa bóp massotherapy
lignin lignine
(sự) lignin hóa lignification
lignoxenluloza lignocellulose
ligroin ligroine
lindan lindane
(sự) linh hóa *(math)* annihilation
linh hóa tử *(math)* annihilator, annulet
linh kiện điện tử electronic component
lĩnh vực hoạt động kinh tế branch of economic activity
lĩnh vực tiền tệ currency area, monetary area
lính *(mil sci)* soldier, serviceman
lính canh sentry, guard
lính chiến xa tankman
lính cứu hỏa fire man
lính đánh thuê mercenary, mercenary troops
lính đào ngũ deserter
lính gác biên phòng frontier sentry
lính kèn bugler
lính lê dương legionnaire
lính lệ mandarin's guard
lính nghĩa vụ draftees
lính nhảy dù paratroops, paratrooper
lính phản chiến anti-war soldiers
lính quân dịch draftees
lính tình nguyện recruit
lipaza lipase
lipit lipid, lipin, lipoid
lipit-niệu *(med)* lipiduria
lipoit *x* lipit
lipoproteit lipoproteide
litac litharge
lithi lithium, Li
lithi oxyt lithia, Li_2O
litô *(cons)* batten
lixitol lixitol, $C_5H_{12}O_5$
lò furnace, kiln, oven, stove
lò ấp breeding apparatus, hatching apparatus, brooder, incubator
lò bám trụ *(min eng)* sill drift
lò bằng *(min eng)* lateral, level, adit, gallery, drift
lò bằng có cửa trời day level
lò bằng phụ subsidiary adit
lò bằng thăm dò exploratory adit
lò bằng thoát nước drain adit

lò bằng thông gió ventilation level
lò bằng vận chuyển haulage lateral
lò bằng xuyên vỉa cross (cutting) adit, crosscut level
lò cái *(min eng)* drift, gangway, heading, entry, opening
lò cái chân bottom heading
lò cái chính main heading
lò cái có gương khai thác production heading
lò cái có gương rộng slab entry
lò cái có ray vận chuyển track entry
lò cái phân tầng main gate, subdrift
lò cái thông gió vent drift
lò cái trong đá rock gangway
lò cái trung gian intermediate heading, subdrift, subentry, counter gangway
lò cái vận chuyển bottom gangway, haulage drift
lò cái vận chuyển đi xuyên main haulage cross-cut
lò cao *(metal)* blast-furnace
lò chéo *(min eng)* slant
lò chợ *(min eng)* face
lò chợ dài longwall, longwall face
lò chợ dài khấu giật retreating longwall
lò chợ dài khấu đuổi outward longwall
lò chợ dài khấu theo bậc từ dưới lên overhand longwall
lò chợ dài khấu theo bậc từ trên xuống underhand longwall
lò chợ dài khấu theo từng lớp slicing longwall
lò chợ dài liên tục continuous longwall
lò chợ dài phân đoạn intermitten longwall
lò chợ dài phân tầng stepped longwall
lò chợ dài xiên chéo oblique longwall
lò chợ khấu ngược rise face
lò chợ ngắn shortwall
lò chợ phân đoạn semilongwall
lò chợ phân đoạn xen kẽ intermittent semilongwall
lò chuyển *(metal)* converter
lò có băng tải *(metal)* conveyor furnace, conveyor oven
lò cốc *(metal)* cokery
lò cốc tổ ong *(metal)* beehive coke-oven
lò cụt *(min eng)* blind drift, impasse
lò dẫn gió *(min eng)* air gate
lò dẫn trước *(min eng)* advance heading
lò dọc *(min eng)* drift
lò dọc vỉa có cửa trời day drift
lò dốc theo vỉa inclined drift
lò đặt trên đế di động bogie(-type) furnace
lò đi xuống *x* lò hạ
lò điện nướng bánh *(food eng)* electric toaster
lò điện trở resistance furnace, resistance oven
lò điện tử electronic oven
lò đốt rác garbage incinerator, destructor
lò đứng shaft kiln, bottle kiln
lò hạ *(min eng)* dip entry
lò hấp autoclave
lò hồ quang arc furnace
lò hồ quang gián tiếp indirect-arc furnace
lò hồ quang trực tiếp direct-arc furnace
lò hút gió *(min eng)* intake entry
lò không chống untimbered drift
lò kiểu băng tải belt (type) furnace, belt kiln
lò liên lạc *(min eng)* thirling, holing
lò macma pocket of magma, reservoir of magma, pocket of molten rock
lò mổ abattoir
lò mở gương khấu *(min eng)* operating heading
lò mù *x* lò cụt
lò nấu thủy tinh glass melting furnace, glass melting kiln, glass melting oven

lò nghiêng *(min eng)* inclined drift, incline
lò nghiêng để vận chuyển haulage incline
lò nghiêng thả cáp rope incline
lò nghiêng xuống downcast incline
lò ngược raise, upraise, rise heading
lò ngược dốc đứng dip slope raise
lò ngược dốc nghiêng inclined raise
lò ngược thăm dò exploratory raise
lò ngược thông gió air raise
lò nối *(min eng)* lateral drift, monkey drift, monkey entry, stenton, gate
lò nối ngang cross gate
lò nối xuyên vỉa *x* lò nối ngang
lò nung heating furnace
lò nung gạch brick furnace
lò nung thép thỏi billet heating furnace
lò nướng *(food eng)* baking oven
lò phản ứng *(phys)* reactor
lò phản ứng hạt nhân nuclear reactor
lò phản ứng nguyên tử atomic reactor
lò phản ứng nhiệt thermal reactor
lò phản ứng nhiệt hạch fusion reactor, thermonuclear reactor
lò phản ứng nơtron chậm slow neutron reactor
lò phản ứng nơtron nhanh fast neutron reactor
lò phản ứng plutoni plutonium reactor
lò phản ứng tái sinh breeder, regenerative reactor
lò phản ứng thori thorium reactor
lò phản ứng urani urantum reactor
lò quay rotary kiln
lò rèn smithery
lò sát sinh *x* lò mổ
lò sấy desiccator, drier
lò sấy đối lưu counterflow drier
lò sấy khuôn và thao (đúc) foundry stove
lò sấy liên tục continuous drier
lò sấy tiếp xúc contact drier
lò song song để vận chuyển *(min eng)* counter headway, counter heading, counter gangway, counter level
lò sưởi fire place, open-fire
lò thải gió *(min eng)* return airway
lò thăm dò exploring drift, prospect entry
lò theo đá rock drift, stone drift
lò theo vỉa từ dưới lên upraise drift
lò thiêu incinerator, crematorium
lò thiêu kết fritting furnace
lò thông gió *(min eng)* airway, ventilating entry
lò thông gió chính main airway
lò thông gió khu vực section airway
lò thông ngang vỉa cross measure drift
lò thượng ngắn dillis
lò trung gian intermediate entry
lò ủ nảy mầm germinating apparatus, germinating box, germinator
lò vận chuyển *(min eng)* haulageway, gangway
lò vận chuyển chính main gangway
lò vận chuyển goòng nhỏ buggy gangway
lò xo spring
lò xo bánh xe căng xích *(máy kéo)* idler spring
lò xo bậc step spring
lò xo bật *(để mở nắp hộp)* fly spring
lò xo cân bằng balancing spring, equallizing spring, compensating spring
lò xo chặn check spring, locking spring, retaining spring
lò xo con cóc *(ở bánh răng quay một chiều)* catch spring, click spring
lò xo con lắc pendulum spring
lò xo (hình) côn conical spring
lò xo cuộn *(kiểu dây cót đồng hồ)* coil(ed) spring, helical spring, volute spring, watch spring

lò xo cuộn kép double-coil spring
lò xo cuộn nhiều lá nest spring
lò xo cứng stiff spring
lò xo dẫn động driving spring
lò xo dẫn tiến feed spring
lò xo dọc trục axial spring
lò xo đệm cushioning spring
lò xo đệm khí pneumatic spring
lò xo đĩa disc spring
lò xo điều chỉnh adjusting spring
lò xo định tâm centring spring
lò xo đối nghịch antagonistic spring, counter spring
lò xo đỡ bearing spring, supporting spring
lò xo elip elliptic spring
lò xo ghép chùm cluster spring
lò xo giảm chấn buffer spring, counter spring, damper spring, cushioning spring
lò xo giảm chấn của cơ cấu nối moóc cushion hitch spring
lò xo hai cấp *(có hai độ cứng)* dual-rate spring
lò xo hiệu chuẩn calibrating spring
lò xo hình cung bow spring
lò xo hỗ trợ helper spring
lò xo hồi chuyển guốc phanh brake- shoe return spring
lò xo hồi vị recuperator spring, restoring spring
lò xo kéo tension spring, drag spring
lò xo kim hỏa *(súng, lựu đạn)* firing spring, striker spring
lò xo lá blade spring, laminated spring, leaf spring
lò xo nén compression spring, pressing spring, pressure spring
lò xo ngang cross spring, transverse spring
lò xo ngắt cutout spring, disconnecting spring
lò xo phản hồi back-moving spring, backwards spring
lò xo tiếp xúc contact spring
lò xo tóc *(đồng hồ điện)* hairspring
lò xo treo overhung spring, suspension spring
lò xo vòng ring spring
lò xo xoắn torsion spring
lò xo xoắn bước nhỏ close-spiral spring
lò xo xoắn ốc spiral spring
lò xo xoắn ốc côn conical helical spring, conical spiral spring
lò xo xupap valve spring
lò (đi) xuyên *(min eng)* cross-cut
lò xuyên chính main cross-cut
lò xuyên đá rock cross-cut
lò xuyên đống sụt lở gob heading
lò xuyên nghiêng inclined cross-cut
lò xuyên phụ auxiliary cross-cut
lò xuyên thảo nước drainage cross-cut
lò xuyên thông gió ventilation cross-cut
lò xuyên vận chuyển haulage cross-cut, transporting cross-cut
lò xuyên vận chuyển chính main haulage cross-cut
lò xuyên vỉa cross drift
lọ đất nung terracotta pot
lọ sành crock, pottery jar
(cái) loa *(communi, elec)* speaker, loudspeaker
loa áp điện crystal loudspeaker, piezoelectric loudspeaker
loa cảm ứng induction loudspeaker
loa còi horn loudspeaker
loa cuộn động moving-coil loudspeaker
loa điện động electrodynamic loudspeaker
loa điện từ electromagnetic loudspeaker
loa nam châm vĩnh cửu permanent magnet loudspeaker
loa nhắn tin paging speaker
loa tai *(med)* auricle
loa tĩnh điện condenser loudspeaker, electrostatic loudspeaker

loài *(biol)* species
loài ăn sâu bọ insectivore
loài bản địa autochthonous species, indigenous species
loài bảo thủ conservative species
loài biến dị yếu parageneon
loài cận thân allied species
loài chỉ thị *(loài sinh vật hóa thạch cho biết tuổi của địa tầng)* key species, indicator species
loài chịu mặn salt-enduring species
loài chọn lọc selective species
loài chuẩn type species
loài chuyển tiếp bridging species
loài cùng thời synchronic species
loài cùng vùng phân bố sympatric species
loài di nhập immigrant
loài đại diện representative
loài đặc hữu sót relic endemic
loài đặc hữu tiến hóa progressive endemic
loài đặc trưng characteristic species
loài đệm buffer species
loài địa lý semispecies
loài địa phương *x* loài bản địa
loài gặm nhấm rodent
loài hiếm rare species
loài hình thái morphological species
loài khác vùng phân bố allopatric species
loài lai điển hình euhybrid
loài ngẫu nhiên accidental species
loài nhập nội exotic
loài phân bố rất hẹp homalalochoric species
loài phân tán dispersed species
loài phụ subspecies
loài quần hợp associate
loài quần hợp thường gặp ubiquitous associate
loài sinh học biological species
loài sinh thái ecospecies
loài sót delected species, epibiotic species
loài thay thế geminate species, vicarious species
loài thứ yếu accessory species
loài toàn cầu cosmopolitan species, cosmopolite species
loài trội dominant species
loài trội điển hình eudominant
loài trung thành exclusive species
loài ưu tú elite species
loại category, kind
loại bỏ đường ẩn *(comput sci)* hidden line removal
loại bỏ ngắt *(comput sci)* interrupt disable
loại hình hoang dại *(agr)* wild type
loại máu *(med)* blood type
loại trừ *(math)* exclusion *n* // exclusive *adj*
loại trừ lẫn nhau mutually exclusive
loại trừ tạp âm noise exclusion
loạn binh *(mil sci)* mutinous soldiers, rebel troops; totally undisciplined troops
loạn cảm giác bản thể *(med)* paracenesthesia
loạn chuyển hóa *(med)* dysbolism
loạn chức năng *(med)* disfunction
loạn chức năng gan hepatic disfunction
loạn chức năng nội tiết endocrine disfunction
loạn dâm *(med)* sexual perversion
loạn dâm đồng giới homosexuality
loạn dâm đồng giới nữ sapphism
loạn dâm (của) nam satyriasis
loạn dâm (của) nữ nymphomania, nymphomaniac
loạn dưỡng *(med)* dystrophia, dystrophy
loạn dưỡng cơ myodystrophia, muscular dystrophy
loạn dưỡng cơ tăng tiến progressive muscular dystrophy

loạn dưỡng mạch angiodystrophy
loạn dưỡng mỡ lipidosis, lipodystrophy, lipodystrophia
loạn dưỡng sụn chondrodystrophy
loạn dưỡng xương osteodystrophy, osteodystrophia
loạn dưỡng xương sụn osteochondrodystrophia, osteochondrodystrophy
loạn điều hòa vận động dystaxia
loạn khứu giác parosmia
loạn nhịp do hô hấp respiratory arrhythmia
loạn nhịp hoàn toàn perpetual arrhythmia
loạn nhịp nút nodal arrhythmia
loạn nhịp xoang sinus arrhythmia
loạn sản khớp arthrodysplasia
loạn sắc allochroic, allochromatic
loạn thị astigmatic
loạn thính giác disturbances of the sense of hearing, paracusia
loạn tiêu hóa dyspepsia, disturbed digestion, indigestion
loạn trí nhớ paramnesia
loạn trương lực cơ dystonia
loạn vận động dyskinesia
loạn vị giác dysgeusia, parageusia
loãng máu *(med)* hemodilution
loãng xương *(med)* osteoporosis
loạt diễn thế *(biol)* sere
loạt nổ (mìn) round, shot
loạt nổ mìn nổ đồng thời volley
loạt nổ mìn vi sai *(mil sci)* millisecond round
loạt nổ tạo rãnh nêm wedging shot
loạt nổ từ hai phía two-way shot
(sự) lọc filtering, filtration
(cái) lọc bụi ly tâm centrifugal air cleaner
lọc chính quy *(math)* regular filtration
(cái) lọc dầu ly tâm centrifugal oil cleaner
lọc hội tụ *(math)* convergent filtration
lọc sinh học boilogical filtration
lọc sơ bộ prefiltration
loét *(med)* ulcer, ulceration *n* // ulcerous *adj*
loét dạ dày gastric ulcer
loét dạ dày-ruột gastrointestinal ulcer
loét miệng oral ulcer
loét tá tràng duodenal ulcer
loét thực quản esophageal ulcer
loét ung thư hóa cancerous ulcer
loga *(math)* log, logarithm
loga cơ số... logarithm to the base...
loga cơ số mười *x* loga thập phân
loga phức complex logarithm
loga thập phân common logarithm, logarithm to the base ten
loga tự nhiên hyperbolic logarithm, natural logarithm, Naperian logarithm, logarithm to the base e
logic *(math)* logic
logic Aristotle Aristolelian logic
logic chuyên dụng dedicated logic
logic chương trình program logic
logic cổ điển classic logic
logic cơ sở basic logic
logic đa trị multiple-valued logic, many-valued logic, multivalued logic
logic gài cứng hardwire logic
logic ghép emitơ emitter-coupled logic
logic hình thức formal logic
logic kiến thiết constructive logic
logic ký hiệu symbolic logic
logic máy tính computer logic
logic mờ fuzzy logic
logic nhận biết recognition logic
logic nội hàm intensional logic
logic n-trị n-valued logic
logic phân chia shared logic
logic phủ định negative logic

logic số digital logic
logic thuận positive logic
logic toán mathematical logic
logic tổ hợp combinational logic, combinatory logic
logit *(math)* logit
lõi core, kernel
lõi chân vịt *(nav)* propeller hub
lõi chống thấm watertight core, impervious core
lõi cuộn *(text)* spool
lõi cuộn hai gờ double-flanged spool
lõi cuộn không gờ flangeless spool
lõi cuộn sợi thô roving spool
lõi ferit ferrite core
lõi khoan drilling core, drill core
lõi ngô *(agr)* corncob
lõi roto rotor core
lõi sét đầm lăn rolled clay core
lõi sét đầm nện pudded clay core
lõi suốt *(text)* pirn, skinner
lõi suốt đột lỗ perforated pirn
lõi thao *(đúc)* core rod
lõi tiên mao *(biol)* axoneme
lõi từ magnetic core
lõm *(math)* convave
lõm co *(metal)* contraction cavity
lõm trước tim *(med)* precardial depression
long gãy *(đồ đạc...)* dilapidation
long não camphor, $C_{10}H_{18}O$
(cây) long não camphor tree, *Cinnamomum camphora*
(vùng) lòng chảo kettle
lòng chính của sông body of river
lòng đáy vành bánh xe base of a rim
lòng đỏ trứng (egg) yolk
lòng đường *(trans)* roadway
lòng sông river bed, watercourse
lòng sông cạn coulee
lòng sông có phù sa alluvial water course
lòng sông mùa cạn minor (river) bed
lòng sông mùa lũ major (river) bed
lòng sông ổn định stable river bed
lòng sông thiên nhiên natural watercourse
lòng trắng trứng (egg) albumen
(sự) lống hàng *(nav)* lighterage
(sự) lót padding
lót ván *(cons)* planking
lô lot
lô cốt *(mil sci)* blockhouse, bunker
lô đất lot of land, parcel of land
lô hàng lẻ *(rail)* less-than-carload-freight
lỗ hole
lỗ *(biol)* foramen, ostium
lỗ âm đạo *(med)* ostium of vagina
lỗ âm hộ *(med)* ostium of vulva
lỗ bẹn nông *(med)* superficial inguinal ring
lỗ bẹn sâu *(med)* profound inguinal ring
lỗ (mìn) biên side hole
lỗ bôi trơn lubrication hole, oil hole
lỗ bụng của vòi trứng *(med)* abdominal ostium of uterine tube
lỗ cảnh *(med)* jugular foramen
lỗ cáp grommet
lỗ cắm chuôi *(dụng cụ)* chuck hole
lỗ cắm điện *(elec)* jack
lỗ chẩm *(med)* occipital foramen
lỗ chân lông *(biol)* sweat pore
lỗ châu mai *(mil sci)* embrasures, pillboxes
lỗ chi sector *(comput sci)* sectoring hole
lỗ chiếu sáng trên mái *(cons)* paving light
lỗ chuẩn datum hole
lỗ chui *(sửa chữa máy)* man hole
lỗ chui gầu trục *(min eng)* kibble opening
lỗ co ngót shrinkage hole
lỗ có ren *(lắp vít)* screw hole, tapped hole
lỗ có rốn đáy *(geol)* sump hole

lỗ có túi bầu *(geol)* toe hole
lỗ côn moóc morse taper socket
lỗ cống thoát nước *(cons)* gully-hole
lỗ cơ bản *(hệ thống dung sai lắp ghép)* basic hole
lỗ cơ bẩm *(mil sci)* socket
lỗ cửa tổ ong bee-entrance
lỗ dẫn hướng pilot hole
lỗ (mìn) đã lấp chặt stemmed hole
lỗ đầu mút trục chính spindle socket
lỗ đầu to thanh truyền crank bore
lỗ đinh tán đồng tâm *(nav)* fair holes
lỗ đinh tán không đồng tâm *(nav)* unfair holes
lỗ định cữ metering hole, calibrated hole
lỗ định tâm centering hole
lỗ đo *(trong bể chứa)* *(nav)* ullage hole
lỗ đột phá *(min eng)* cut
lỗ đột phá bên hông side cut
lỗ đột phá đỉnh top cut
lỗ đột phá hình chóp pyramidal cut
lỗ đột phá hình nón cone cut
lỗ đột phá hình trụ cylinder cut
lỗ đột phá hướng lên trên draw-up cut
lỗ đột phá trung tâm centre cut
lỗ đột phá vuông square cut
lỗ gai *(biol)* anthopore
lỗ hình *(khuôn cán)* pass
lỗ hình cán phẳng bull-head pass, flat pass
lỗ hình cán thô breaking-down pass
lỗ (mìn) hốc *(để nạp lượng thuốc nổ lớn)* coyote hole, gopher hole
lỗ hồi manh tràng *(med)* ileocecal osteum
lỗ hổng cavern, cavity
lỗ hổng lá leaf gap, lacuna
lỗ hút không khí *(trên máy bay)* air scoop
lỗ hút nước *(biol)* hydropyle
lỗ kéo giấy *(comput sci)* feed hole
lỗ khoan boring, borehole, drilling hole
lỗ khoan bi shot-drilling hole
lỗ khoan có nước water (well) hole, water bore
lỗ khoan dẫn trước advance borehole
lỗ khoan (trong) đá rockhole
lỗ khoan đập cáp churn drill hole
lỗ khoan địa vật lý geophysic bore
lỗ khoan lấy mẫu sampling borehole
lỗ khoan ngược upward hole, up hole
lỗ khoan nổ nén *(tạo hốc để nhét mìn)* spring drill hole
lỗ khoan thăm dò exploring bore-hole, prospect hole
lỗ khoan thử nghiệm test borehole
lỗ khoan tự phun artesian borehole
lỗ không nạp mìn uncharged hole
lỗ khuôn cán hình hộp box pass
lỗ khuôn cán hình thoi diamond pass
lỗ khuôn cán hở open pass
lỗ khuôn cán kín closed pass
lỗ khuôn cán thô cogging pass
lỗ khuôn kéo *(dây kim loại)* drawing pass
lỗ khuy *(text)* buttonhole
lỗ kiểm tra inspection hole
lỗ lắp trục dụng cụ toolholder socket
lỗ luồn dây buộc tàu *(nav)* hawser port, mooring port
lỗ luồn lắp trục bánh lái *(nav)* helmport, rudder hole, rudder port, port for the rudder post
lỗ màng trinh *(med)* hymenal orifice
lỗ (để nổ) mìn blast hole, shot hole
lỗ mìn luồn *(để phá đá quá cỡ hoặc nhổ gốc cây)* snakehole
lỗ mìn mở luồng pilot hole
lỗ mìn phá nền bottom hole
lỗ mìn phụ easer, shot easer
lỗ mìn phụ ở đỉnh top easer
lỗ mìn phụ ven đường biên cropper easer

lỗ mìn tạo biên trimming hole
lỗ môn vị *(biol)* pyloric ostium
lỗ mũi ngoài *(biol)* nostril
lỗ mũi-hầu *(biol)* choana
lỗ neo *(nav)* hawse
lỗ neo trên boong deck hawse
lỗ ngoài niệu đạo nữ *(med)* external orifice of female urethra
lỗ ngón *(biol)* dactylopore
lỗ nhìn eye hole, inspection hole, sight hole
lỗ noãn *(biol)* micropyle
lỗ phóng bào tử *(biol)* carpostome
lỗ phun khí gas orifice
lỗ phụt ép grout(ing) hole
lỗ phụt vữa gia cố consolidation grout hole
lỗ rỗ cát *(trên vật đúc)* sand hole
lỗ rỗng pore cavity
lỗ rỗng bê tông *(cons)* pop-out
lỗ sáo *(lỗ ngoài niệu đạo nam)* *(med)* external urethral ostium
lỗ sinh dục *(med)* genital pore
lỗ số *(compta sci)* numeric punch
lỗ tai ngoài external auditory foramen
lỗ tai trong internal auditory foramen
lỗ tạo phễu khai thác *(min eng)* glory hole
lỗ tát nước *(ở đáy xuồng thuyền)* scuttle hole
lỗ tâm vị *(med)* cardiac ostium
lỗ thành nhẵn smooth hole
lỗ tháo discharge hole
lỗ tháo nước *(tàu nổi)* drain hole, scupper (hole); *(tàu ngầm)* food(ing) hole, food(ing) port; *(ở boong)* bulwark, (freeing) port, clearing port, wash port
lỗ thăm mức dầu *(mech eng)* gauge hole
lỗ thoát nước *(thủy không)* *(biol)* hydathode, hydropore
lỗ thông gió ventilation hole, air opening
lỗ thông mái *(cons)* scuttle
lỗ thở *(biol)* spiracle
lỗ thở kép *(biol)* diplopore
lỗ thực quản *(med)* esophageal hiatus
lỗ tiêm nhập *(geol)* orifice of injection
lỗ tĩnh mạch chủ dưới *(med)* ostium of inferior vena cara
lỗ tĩnh mạch chủ trên *(med)* ostium of superior vena cava
lỗ tĩnh mạch phổi *(med)* ostium of pulmonary vein
lỗ tịt blind hole, dead hole
lỗ trên đe *(để lắp khuôn dập dưới)* hardy hole
lỗ tròn đỉnh vòm *(arch)* oculus
lỗ trong niệu đạo *(med)* internal urethral ostium
lỗ trống *(bán dẫn)* *(elec)* hole
lỗ tử cung *(med)* uterine ostium, orifice of uterus
lỗ van động mạch chủ *(med)* aortic ostium
lỗ van động mạch phổi *(med)* pulmonary arterial ostium
lỗ van hai lá *(med)* mitral orifice
lỗ van nhĩ thất phải *(med)* right atrioventricular ostium
lỗ van nhĩ thất trái *(med)* left atrioventricular ostium
lỗ vào *(qua mạn)* (nav) entrance port, gangway port
lỗ vuốt *(dây kim loại)* draw hole
lỗ xả khí *(trên thân bơm cao áp)* air bleed hole
lỗ xẻ rãnh ngang slotted hole
lỗ xiên trong tường *(cons)* squinch
(sự) lộ mạch nước ngầm groundwater emergence
(sự) lộ nóc roof exposure
(sự) lộ ra trên mặt đất surface exposure
lộ thám *(mil sci)* road reconnaissance
lộ trình itinerary, route

lộ trình khảo sát prospection itinerary
lộ trình rút lui route of withdrawal
lộc *(agr)* leaf-bud
lồi *(math)* convex
lồi cằm *(med)* mental protuberance
lồi cầu *(med)* condyle
lồi cầu ngoài xương đùi lateral femoral condyle
lồi cầu trong xương đùi medial femoral condyle
lồi cầu xương chẩm occipital condyle
lồi củ chày ngoài *(med)* lateral tibia condyle
lồi củ chày trong *(med)* medial tibia condyle
lồi mắt kế *(med)* ophthalmostatometer
lồi ngặt *(math)* strictly convex
lồi tuyệt đối completely convex
lồi tương đối relatively convex
lồi xương *(med)* hyperostosis
lỗi bug, error, fault
lỗi báo sai false error
lỗi biên dịch compilation error
lỗi cố hữu permanent error
lỗi cú pháp syntactic error
lỗi cứng hard error
lỗi dạt sợi *(text)* fraying, gapings
lỗi dò ra detected error
lỗi không khắc phục được unrecoverable error
lỗi lạnh cold fault
lỗi linh kiện component error
lỗi logic logic error
lỗi máy tính computer error
lỗi mềm soft error
lỗi nghiêm trọng fatal error, catastrophic error
lỗi ngữ nghĩa semantic error
lỗi nhập nhằng ambiguous error
lỗi phục hồi được recoverable error
lỗi quét scanning error
lỗi sọc dọc *(text)* keel
lỗi sọc ngang *(text)* galliness
lỗi thay thế substitution error
lỗi thất thường intermittent error
lỗi thiếu sợi ngang *(text)* miss of weft
lỗi thời gian chạy run-time error
lỗi thưa sợi *(text)* gaws
lỗi thừa kế inherited error
lỗi thực hiện execution error
lỗi tính toán computation error
lỗi truyền transmission error
lỗi tương đối relative error
lỗi vải mộc *(text)* grey cloth faults
lỗi xoắn kiến *(text)* loop-knot, loose spiral end
lối đi *(trans)* passage (way), thoroughfare, lane; *(trên phương tiện)* gangway, corridor; *(nav)* alley-way
lối đi bên side gangway, side corridor
lối đi bộ walkway
lối đi giữa central gangway, central corridor
lối đi lát ván board walk
lối đi ngầm underground passage, underpass
lối đi ngầm cho người đi bộ pedestrian underpass
lối đi ngầm chuyển sân ga *(rail)* platform subway, platform tunnel
lối đi trên sàn công tác *(cons)* catwalk
lối hẹp *(trans)* neck
lối ra outlet, exit
lối vào entry
lộn tử cung *(med)* inversion of uterus
lộn xộn trong giao thông *(trans)* pounding of traffic
lông *(biol)* hair, trichome
lông bảo vệ guard hair
lông bơi natatory hair
lông cánh *(chim)* oar feather

lông châm stinging hair
lông chim feather
lông cứng stiff hair, awn; *(côn trùng)* bristle
lông đệm vuốt *(biol)* empodial hair
lông độc venomous seta
lông đuôi *(chim)* quill feather
lông gai stimulus
lông hút root fibril, root hair
lông khứu giác olfactory hair
lông mày eyebrow
lông móc barbed hair, uncinate hair
lông mu pubes, pubic hair
lông ngứa *x* lông gai
lông nhung *(text)* pile
lông nhung cắt cut pile
lông nhung dài high pile
lông nhung khâu tufted pile
lông nhung ngang weft pile
lông nhung thắt nút knotted pile
lông nhung xoăn curl pile
lông nhung xù fuzzy pile, moss pile
lông roi *(biol)* flagellum
lông rung *(biol)* cilium (cilia *pl*)
lông rung nhỏ *(biol)* ciliolum
lông seo *(biol)* sickle
lông sinh dục sex filus
lông thân *(biol)* covert
lông thính giác auditory hair
lông thô beard hair, stichel
lông tiết chất nhầy mucilaginous hair
lông tơ *(biol)* plumule, down feather, soft fine hair
lông tuyến glandular hair
lông vũ *x* lông chim
(sự) lồng *(math)* embedding
(cái) lồng cage
lồng ấp *(agr, biol)* incubator
lồng bánh răng hành tinh *(mech eng)* planet cage
(cái) lồng bụi *(text)* dust cage, perforated cage, squirrel cage
lồng cầu thang stair well
lồng Faraday *(elec, phys)* Faraday's cage
lồng gà hen-coop
lồng gỗ crib, cribwork
lồng nhau *(math)* nesting
lồng nuôi sâu *(agr)* insectarium
lồng ruột *(med)* invagination, intussusception
lồng sưởi *(gà con)* brooder
lồng tầng *(agr* battery house
lồng thang máy lift well
(sự) lồng vòng *(text)* landing
lộng gió wind-swept
(sự) lộng lẫy radiance, radiancy
lốp tyre, tire
lốp bị thủng punctured tyre
lốp cao su đúc đầy kim loại metal-cord tyre
lốp chống rẻ trượt antiskid tyre
lốp chứa nước làm vật dằn water-ballasted tyre
lốp có độ bám đường cao adhesive tyre, ground-grip tire
lốp có độ chống thủng cao puncture-proof tyre
lốp có lớp mành chéo nghiêng bias tyre
lốp có mặt hoa văn phục hồi new-treated tyre
lốp có thành đế beaded tyre
lốp cỡ cực lớn giant tyre
lốp đặc solid tyre, block tyre
lốp đặc có các ngăn lõi không khí cashion tyre
lốp được phục hồi renewed tyre, renovated tyre, treadable tyre
lốp kép double tyre
lốp không đủ áp suất underinflated tyre
lốp không săm tubeless tyre

lốp lắp vành phần giữa lõm sâu well-base tyre
lốp ngoài *(của cụm lốp kề nhau)* outside tyre
lốp tự hàn bịt lỗ thủng puncture-sealing tyre, trouble-proof tyre
lốp vành rộng bản wide base tyre
lốp xe con passenger-car tyre
lốp xẹp hơi collapsed tyre, blown-out tyre
lột vỏ *(biol)* shedding
lột xác exuviation *n* // exuvial *adj*
(cái) lờ *(agr)* bow net
lở đất landfalt, landslide
lợ *(nước)* brackish
lời chú caption
lời giải *(math)* solution
lời giải đáp *(bài tập) (math)* key
lời giải đầy đủ complete solution
lời nhắc *(comput sci)* prompt
lời nhắc lệnh command prompt
lợi *(răng) (med)* gum *n* // gingival *adj*
lợi ích benefit, interest
lợi ích bảo hiểm insurable interest
lợi ích chống bồi lắng sediment control benefit
lợi ích chống mặn *(cho đất trồng)* salinity control benefit
lợi ích chống ô nhiễm pollution bcontrol enefit
lợi ích của dự án project benefit
lợi ích tùy thuộc *(econ)* contingent interest
lợi nhuận *(econ)* interest, profit, benefit
lợi nhuận chia thêm *(cho người có cổ phần)* bonus
lợi nhuận giữ lại retained profit, retained earnings
lợi nhuận gộp gross profit, gross benefit
lợi nhuận không chia undistributed profits
lợi nhuận liên kết joint profit
lợi nhuận ròng net profit
lợi nhuận siêu ngạch supernormal profits
lợi nhuận thực tế actual profit
lợi nhuận vượt mức excess profit
lợi thế *(econ)* advantage
lợi thế cạnh tranh competitive advantage
lợi thế tuyệt đối absolute advantage
lợi thế tương đối comparative advantage
lợi tiểu *(med)* diuretic
lợi tức *(econ)* income, revenues
lợi tức bảo hiểm insurable interest
lợi tức chia thêm bonus
lợi tức chịu thuế taxable income
lợi tức ổn định constant income
lớn *(math)* great, major
lợn hog, pig, swine
lợn đực boar
lợn đực giống breeding boar
lợn đực thiến castrated boar
lợn giống breeding hog
lợn mổ butcher hog
lợn mỡ lard hog
lợn nái gilt, sow
lợn nái hậu bị replacement gilt
lợn nái hoạn closed gilt
lợn rừng wild boar
lợn sữa sucking pig, hilt
lợn thiến barrow
lợn xuất chuồng markable hog, commercial hog
lớp bed, class, layer, stratum
lớp aleron *(biol)* aleurone layer
lớp áo *(biol)* mantle layer
lớp áo bê tông đúc tại chỗ in-situ concrete lining
lớp áo bê tông phun pumpcrete lining
lớp áo đường hầm gallery lining, tunnel lining, tunnel envelope
lớp balat *(rail)* ballast bed, ballast layer , ballast depth, boltoming

lớp bảo vệ chống gỉ corrosion protection, rust protection
lớp bảo vệ mặt hạ lưu downstream facing
lớp bảo vệ mặt thượng lưu upstream facing
lớp bị phong hóa weathered layer
lớp bọc casing, carpeting
lớp bọc trần xe inside roof lining
lớp bồi *(agr)* mulch
lớp cách điện insulating layer
lớp cản quang photo-resisting layer
lớp cát *(dưới mặt đường)* sand bed
lớp chặn barrier layer, blocking layer
lớp chính tắc *(math)* canonical class
lớp chuyển tiếp *(elec, phys)* junction
lớp chuyển tiếp colecto collector junction
lớp chuyển tiếp p-n p-n junction
lớp con *(math)* subclass
lớp cố định fixed bed
lớp dẫn điện conducting layer
lớp dốc steep bed
lớp dưới *(math)* lower class
lớp dưới da *(med)* hypoderm, hypodermis
lớp dưới mặt *(đường)* subsurface
lớp dưới niêm mạc *(med)* submucous coat
lớp dưới tầng bào tử hypothecium
lớp dưới tầng sinh bào tử subhymenium
lớp đa phân tử multimolecular layer, polymolecular layer
lớp đá bảo vệ protective pitching
lớp đá bảo vệ bờ side pitching
lớp đá bảo vệ đáy (kênh) bed pitching
lớp đá dăm *(của nền đường)* road metalling
lớp đặc trưng *(math)* characteristic class
lớp đẳng nhiệt isothermal layer
lớp đất soil layer
lớp đất phủ overburden
lớp đất trồng trọt tilth
lớp đầy đủ *(math)* complete class
lớp đệm *(cons)* cushion, mattress
lớp đệm cát sand cushion
lớp đệm móng *(cons)* foundation mattress
lớp (nước) đệm vô hạn unlimited (water) cushion
lớp divizo *(math)* divisor class, additive classes
lớp đọng deposit, sediment
lớp đọng sạn sỏi gravel deposit
lớp đồng điều *(math)* homology class
lớp đơn nguyên tử *(phys)* monoatomic layer
lớp đơn phân tử *(phys)* monomolecular layer
lớp đơn vị *(math)* unit class
lớp gian libe - nội bì *(biol)* endocycle
lớp gián cách nhiệt thermopause
lớp giới hạn *(biol)* limited layer
lớp hạt granular layer
lớp hấp phụ adsorbent bed
lớp ion hóa ionized layer
lớp kép *(math)* double coset
lớp kẹp *(geol)* intercalation, streak
lớp (quặng) kẹp chứa khí gas streak
lớp kẹp có giá trị công nghiệp pay streak
lớp khác không *(math)* non-null class
lớp khí quyển giáp đất *(aero eng)* ground layer
lớp khí quyển ma sát *(aero eng)* friction layer
lớp khí quyển (loãng) phía trên aeropause
lớp khuếch tán diffusion layer
lớp lát bằng bitum bituminous facing
lớp lát bằng đá stone lining
lớp lát bằng đá hộc ashlar facing
lớp lát bằng gạch brick facing
lớp lát mặt *(cons)* coating, facing, lining, slab
lớp lát nền floor slab
lớp libe *(biol)* bast layer
lớp lọc ngược *(trong thân đập đất đá)* reversed filter, inverted filter, adverse filter

lớp lông *(thực vật)* indumentum
lớp lông nhung *(biol)* villosity
lớp lông rễ *(biol)* piliferous layer
lớp Malpighi *(biol)* Malpighian layer
lớp màng mỏng membrane, pellicle
lớp mặt đường *(trans)* road crust, revetment
lớp mầm *(biol)* germ layer
lớp mỏng slice
lớp (áo) mỏng xi măng cement wash
lớp mỡ layer of fat
lớp mùn phủ *(trên đá) (geol)* staple
lớp nền bedding, substratum
lớp ngoài *(chất nguyên sinh) (biol)* ectoplasm, ectosare
lớp ngoài biểu mô nhau *(biol)* epitrichium
lớp ngoại bì *(biol)* exodermis
lớp nhảy vọt nhiệt độ đại dương *(oceanog)* ocean thermocline
lớp niêm mạc *(biol)* mucous layer, mucous coat
lớp nội bì *(biol)* enderon *n* // enderonic *adj*
lớp nước đệm hạ lưu *(đập tràn)* tail-water cushion
lớp nước hòa khí *(tràn qua đỉnh đập)* aerated sheet
lớp nước qua đập tràn nappe of water, overflowing nappe
lớp nước tràn tự do free nappe
lớp ốp *(cons)* basque, casing, tiling
lớp phải *(math)* right coset
lớp phủ coating, cover(ing), capping; *(bảo vệ cây mới trồng)* mulch
lớp phủ bảo vệ protecting cover
lớp phủ dày thick capping
lớp phủ mái *(cons)* roof covering
lớp phủ sân bay air field pavement
lớp phủ thực vật herbage covering
lớp phủ trần *(cons)* ceiling covering
lớp phụ sublayer
lớp rỗng *(math)* empty class, void class
lớp san phẳng *(đường)* levelling layer
lớp sét kẹp *(geol)* bind
lớp sét nhão *(geol)* bed of puddle clay
lớp sinh bần *(biol)* cock-producing layer
lớp sinh bì *(biol)* dermatogen, protoderm
lớp số chia *(math)* divisor class
lớp sợi dọc *(text)* warp sheet
lớp sơn coating, painting, lacquering
lớp sơn chống gỉ antirust coating
lớp sơn lót primer, pre-coating
lớp sơn lót trắng clearcole
lớp sơn nền ground coating
lớp sơn phun spray coating
lớp sừng *(biol)* corneous layer, horny layer, corneum
lớp tách *(math)* split class
lớp tế bào layer of cells
lớp tế bào gai prickle cell layer
lớp tế bào nón layer of cones
lớp tế bào que layer of rods
lớp thần kinh đệm ngoài ectoglia
lớp trái *(math)* left coset
lớp trao đổi ion ion-exchange bed
lớp trát *(cons)* plaster
lớp trát cách âm acoustic plaster
lớp trong vỏ *(thân mềm) (biol)* endostracum
lớp trong vỏ túi bào tử endoperidium
lớp trống *x* lớp rỗng
lớp tuyển *(math)* selected class
lớp vàng bùn epilimnion
lớp vỉa stratum (strata *pl*)
lớp vỏ *(biol)* cortical layer
lớp vỏ cứng *(geol)* duricrust
lớp vỏ thổ nhưỡng soil crust
lớp xúc tác *(chem)* catalyst bed
lợp mái *(cons)* roofing, sheltering
lợp rạ *(cons)* thatching
(xe) lu *(cons)* pavement roller

lu rung *(cons)* vibrating roller

lũ (lụt) flood

lũ bất thường emergency flood, extraordinary flood, unusual flood

lũ bình thường normal flood, usual flood

lũ mùa thu *(Am)* fall flood

lũ năm *(lưu lượng lũ lớn nhất trong năm thủy văn)* annual flood

lũ thiết kế của đập tràn spillway design flood

lũ tích *(geol)* proluvium

lũ xác suất lớn nhất maximum probable flood

lúa *(agr)* rice, paddy

lúa ba giăng rice harvested after three months

lúa chét ratoon rice, stubble rice

lúa chiêm summer rice

lúa mì wheat, *Triticum vulgare*

lúa miến sorghum, *Sorghum vulgare*

lúa mùa winter rice

lúa nếp glutionus rice, *Oryza sativa* var. *glutinosa*

lúa nước rice, paddy rice, *Oryza sativa*

lúa nương upland rice, *Oryza sativa* var. *montana*

lúa tẻ ordinary rice, hard rice, plain rice, *Oryza sativa* var. *utilissima*

lúa xuân spring rice

luân canh *(agr)* crop rotation

(sự) luân chuyển circulation

luân phiên thế hệ *(biol)* alternation of generations

luật act, law

luật bài trung *(math)* law of excluded middle

luật bảo hiểm hàng hải marine insurance act

luật bắc cầu *(math)* transitive law

luật biển quốc tế international law of the sea

luật bù complementarity law

luật cầm cố tàu thuyền ship mortgage act

luật chống độc quyền antimonopoly act

luật cung cầu *(econ)* laws of supply and demand

luật dấu *(math)* law of signs

luật đi đường *(trans)* rules of the road

luật đối ngẫu dualization law

luật đồng nhất law of identity

luật đủ lý *(math)* law of sufficient reason

luật giản ước *(math)* cancellation law

luật giao hoán *(math)* law of commutation, commutative law

luật hàng hải navigation act, maritime law

luật hàng hải thương mại merchant shipping law

luật hàng không air law

luật hợp đồng contract law, law of contract

luật hợp thành *(math)* compositon law

luật hợp thành chuẩn tắc normal law of composition

luật hút thu absorption law

luật kết hợp *(math)* associative law, law of associate

luật không giao hoán non-commutative law

luật lao động employment laws

luật mỏ mining law

luật nghĩa vụ quân sự *x* luật quân dịch

luật nông nghiệp agricultural law

luật nửa phân phối semi-distributive law

luật phản xạ reflective law

luật phân phối law of distribution, distribution law, distributive law

luật phân phối một phía one-side distributive law

luật quân dịch military service law

luật quân sự military law

luật ruộng đất land law
luật rút gọn reduced law
luật rừng forest law
luật sai số law of errors, error law
luật săn bắn game-laws
luật số mũ *(math)* exponential law
luật tam phân *(math)* trichotomy law
luật "tất cả - hoặc - không" *(biol)* "all-of-none" law
luật thuận nghịch law of reciprocity, reciprocity law
luật tư duy *(math)* laws of thought
luật vận hành tàu ven biển (Mỹ) intercoast shipping act
luật xác suất *(math)* probability law
lục quân *(mil sci)* army, landforce, ground forces
lui quân *(mil sci)* withdraw, retreat
lumen *(đơn vị quang thông)* lumen
lumen-giây lumen-second
lumen kế *(phys)* lumenmeter
lumen-giờ lumen-hour
(sự) lún depression, sinking, settlement, subsidence
lún của nền settlement of foundation
lún do cố kết consolidation settlement
lún không đều differential settlement
lún sụt của đường depression of track
lún sụt của mặt đường subsidence of pavement
lunet cố định *(mech eng)* fixed rest, center rest, steady rest
lunet di động *(mech eng)* back ress, follow(er) rest, travelling rest
lung lạc tinh thần *(mil sci)* infect the morale, demoralize, disrupt the morale
lùng diệt *(mil sci)* search and destroy
lũng đoạn *(econ)* cornering
luồn chéo *(text)* crossed harness
luồn dây kéo *(text)* harness, ties, harness ties
luồn hở *(text)* open harness
luồn ống nội khí quản *(med)* endotracheal intubation
luồn ống qua miệng *(med)* oral intubation
luồn ống qua mũi *(med)* nasal intubation
luồn phân nhóm *(text)* grouped harness
luồn sợi *(text)* threading
luồn sợi dọc *(text)* gaiting
luồng flow, stream
luồng (lạch) *(nav)* fairway, channel
luồng bị nhiễu động *(aero eng)* disturbed jet
luồng chuyển cá fish pass, fish passage
luồng dẫn dòng *(qua công trình đang thi công)* diversion passage
luồng dẫn lũ flood passage
luồng đối lưu convection stream
luồng đối xứng trục *(aero eng)* axially symmetrical jet
luồng đường thùng cũi *(trong giếng nghiêng)* cage road
luồng đường xe skip *(trong giếng nghiêng)* skip road
luồng giao thông current of traffic, flow of traffic
luồng giao thông tạm thời một chiều tidal flow of traffic
luồng hàng *(trans)* freight traffic (volume)
luồng (lạch) hẹp narrow channel, restricted waters
luồng khấu *(min eng)* cut
luồng khấu bậc bench cut
luồng khấu đứng vertical cut
luồng không khí airstream
luồng lưu thông tiền *(econ)* cash flow
luồng (lạch) nông shallow channel, shallow waters
luồng (lạch) nông và hẹp shallow and narow waters

luồng phụt của động cơ phản lực jet blast
luồng plasma plasma jet
luồng rạch từ dưới *(min eng)* undercut
luồng rối *(aero eng)* turbulent jet
luồng sao băng meteor stream
luồng thủy triều tideway
luồng vận tải carriage way
luồng vết *(aero eng)* co-current stream, wake
luồng vết sau máy bay phản lực jet wash
luồng xả cát sand pass
luồng xả cuội gravel pass
luồng xe cắt nhau *(trans)* cross traffic
luống *(agr)* bed, furrow
luống cày earthbed
luống cấy replanting bed
luống mìn *(mil sci)* mine row
luống ươm germinating bed
luteti lutetium, Lu
lux *(phys)* lux
lux - giây lux-second
lux - giờ lux-hour
lux kế luxmeter
lũy đẳng *(math)* idempotent
lũy thừa *(math)* power
lũy thừa bậc ba cube
lũy thừa bậc hai quadrate
lũy thừa rút gọn reduced power
luyện cốc *(metal)* coking
luyện tập *(mil sci)* training, drill, practice
luyện tập phục hồi chức năng *(med)* rehabilitation
luyện tập quân sự military training
luyện tập quân sự dã ngoại off-base military training, military training in the field
lữ đoàn *(mil sci)* brigade
lữ đoàn thiết giáp armoured brigade
lữ đoàn thủy quân lục chiến marine brigade
(con) lừa donkey, *Equus asinus*
lừa bịp bamboozlement
lừa đảo swindle
(sự) lựa chọn choice, selection
lựa chọn của người tiêu dùng consumer choice
lựa chọn của quần chúng public choice
lựa chọn kỹ thuật sản xuất choice of production technique
lực effort, force
lực bám đường *(của lốp xe)* traction
lực bám đường của lốp xe (di chuyển) driving tyre traction
lực bám đường của lốp xe lúc phanh hãm braking tyre traction
lực bám đường của lốp xe lúc xe rẽ ngoặt cornering tyre traction
lực bám đường ướt của lốp xe wet-tyre traction
lực cản drag
lực cản do áp suất pressure drag
lực cản do giao thoa *(aero eng)* interference drag
lực cản do sóng (shock) wave drag
lực cản ma sát friction drag
lực cản nhớt viscous drag
lực cản profin profile drag, form drag
lực cản thủy lực hydraulic drag
lực căng tension
lực cắt cutting force, shearing force
lực dính kết adhesive force
lực đầm nén compactive effort
lực đẩy *(phys)* repulsion; *(aero eng)* thrust
lực đẩy cất cánh *(máy bay)* take-off thrust, take-off rating; *(tên lửa)* acceleration thrust
lực đẩy Coulomb Coulomb repulsion
lực đẩy hạt nhân nuclear repulsion
lực đẩy lẫn nhau mutual repulsion
lực đẩy phản lực *(aero eng)* jet thrust,

reactive thrust

lực đẩy tăng tốc *(aero eng)* booster thrust

lực đẩy tĩnh điện electrostatic repulsion

lực đẩy từ magnetic repulsion

lực hãm braking force

lực hút mao mạch *(med)* capillary attraction

lực kéo tensile force, traction force

lực kế dynamometer

lực kế kéo traction dynamometer

lực kế kiểu phanh hơi air-brake dynamometer

lực kế xoắn torsion dynamometer, torque dynamometer

lực khí động *(aero eng, nav)* air force

lực khí động ngang *(aero eng)* crosswind force

lực kiến tạo tectonic force

lực ký dynamograph

lực lượng *(mil sci)* force

lực lượng an ninh security force

lực lượng an ninh lãnh thổ territorial security force

lực lượng bao vây encircling force

lực lượng biên phòng frontier force

lực lượng bình phong screening force

lực lượng bổ sung follow-up force

lực lượng cầm chân holding force

lực lượng cơ động mobile force

lực lượng của một tập hợp *(math)* potency of a set

lực lượng đặc biệt special force

lực lượng đặc nhiệm task force

lực lượng điều động maneuvering force

lực lượng đổ bộ landing force

lực lượng hành quân operational force

lực lượng hộ tống escort force

lực lượng không vận airborne force

lực lượng lao động labour force

lực lượng lao động được trả lương paid labour force

lực lượng ngăn chặn blocking force

lực lượng nghi binh diversionary force

lực lượng nòng cốt key force

lực lượng phòng thủ defensive force

lực lượng sản xuất productive forces

lực lượng tấn công attack force

lực lượng thay thế replacement force, relief force

lực lượng thủy bộ amphibious force

lực lượng tiên phong advance force

lực lượng viễn chinh expeditionary force

lực lượng vũ trang armed force

lực lượng xung phong assault force

lực ma sát force of friction

lực mao dẫn capillary force

lực nâng lifting force

lực ngoại sinh exogenic force

lực nổi buoyancy force

lực phản tác dụng counterforce

lực pháp tuyến normal force

lực quay turning force

lực tiếp tuyến tangential force

lực từ trường magnetic force

lực uốn dọc buckling force

lưng *(biol)* dorsum, back

lưng ảo *(text)* dos

lưng quần *(text)* rise on tr .sers

(cái) lược *(text)* comb, reed

lược chải lanh flax comb

lược chọn selecting comb

lược co giãn expanding reed, expansion reed

lược cố định fast reed, fixed reed

lược dày fine reed, tight reed

lược điều chỉnh được adjustable reed

lược đồ schema

lược đồ chuẩn tắc canonical schema

lược đồ cơ sở dữ liệu database schema

lược đồ ngoại external schema
lược đồ quan niệm conceptual schema
lược đồ trong internal schema
lược giả back reed, false reed
lược hàn soldered reed
lược khít closed comb
lược máy dệt weaving reed
lược máy mắc raddle
lược phân sợi dividing comb, dividing reed
lược quay drop reed, fly reed, loose reed, swivelling reed
lược ren *(mech eng)* comb
lược tẩm nhựa pitch reed, baulk reed, pitch bound reed
lược thưa low reed
(cái) lưỡi *(biol)* tongue
lưỡi bào *(mech eng)* planing cutter
lưỡi bào mộng dovetail knife
lưỡi bào xoi tongue-and-groove knife, sash fillister
(cây) lưỡi bò oxtongue, *Anchusa officinalis*
lưỡi cày share
lưỡi cày bằng gang trắng chill-cast share
lưỡi cày đúc cast share
lưỡi cắt *(mech eng)* blade, (cutting) edge, cutter
lưỡi cắt gắn kim cương diamond impregnated cutter
lưỡi cắt mỏng feather edge
lưỡi choòng vũm *(để moi cần khoan bị tụt trong lỗ khoan)* spud
lưỡi cưa saw blade, saw web
lưỡi cưa hình cung hack-saw blade
lưỡi cưa hình vòng annular saw blade
lưỡi cưa xẻ jib-saw blade
lưỡi đào shovel
lưỡi đào rãnh tưới irrigation shovel
lưỡi gạt *(phiếu đục lỗ)* chute blade, wiper blade
lưỡi ghi *(rail)* switch point, switch rail
lưỡi khoan *(biol)* bit, bore bit, drill bit
lưỡi khoan bẹt flat bit
lưỡi khoan thìa spoon bit
lưỡi kim *(text)* needle latch
lưỡi lê *(mil sci)* bayonet
lưỡi máy ủi (bull)dozer blade
lưỡi máy ủi cắt thẳng straight dozer blade
lưỡi máy ủi cắt xiên angle dozer blade, tilting dozer blade
lưỡi nạo doctor blade
lưỡi neo *(nav)* (anchor) fluke, (anchor) palm, anchor blade
lưỡi ngang *(mũi khoan)* drill point
lưỡi rạch (hàng) *(agr)* boot, coulter
lưỡi rạch bón phân fertilizer coulter
lưỡi rạch gieo hàng drill coulter
lưỡi rạch gieo ô vuông checkrow boot
lưỡi rạch kiểu dao trượt băng ski-shaped coulter
lưỡi rạch kiểu hai ống gieo *(máy gieo)* divided boot, split-row boot
lưỡi rạch kiểu một đĩa single-disk coulter
lưỡi rạch kiểu một ống gieo *(máy gieo)* single-row boot
lưỡi rìu axe blade
lưỡi xảm ca(u)lked edge
lưỡi xoắn để câu cần khoan gãy *(geol)* wad coil
lưỡi xoi nghiêng *(bào)* skew rabbet knife
lưỡi xới *(agr)* foot
lưỡi xới hình chữ L L-foot
lưỡi xới hình chữ V V-foot
lưỡi xới sâu chisel
lưới graticule, grating, grid, net, network, screen, lattice
lưới an toàn safety net
lưới bảo vệ protective screen, fender

lưới bảo vệ đèn basket protector for lamps
lưới bẫy *(agr)* pound net, trap net
lưới bù *(math)* complementary network
lưới chao *(agr)* border net
lưới chắn *(đèn điện tử)* screen grid
lưới chắn cá fish screen
lưới chắn nước thải sewage screen
lưới chắn rác trash rack, trash screen
lưới chắn tia lửa *(rail)* spark arrester netting
lưới chia *(math)* dividing network
lưới cọc stake net
lưới cửa sổ window screen
lưới dũi *(agr)* purse net
lưới đánh cá fishing net
lưới đáy *(agr)* bottom net, diver net
lưới đăng *(agr)* barrier net, stream net
lưới (tọa độ) địa lý *(do các kinh tuyến và các vĩ tuyến tạo nên)* geographic grid
lưới điểm đo vẽ survey network
lưới điều khiển control grid
lưới đo tam giác triangulation net(work)
lưới đồ *(comput sci)* plex
lưới gai *(biol)* radula
lưới kéo *(agr)* seine
lưới khống chế surveying grid, control grid
lưới (tọa độ) khống chế quốc gia national control net
lưới liên hợp *(math)* conjugate nets
lưới lọc dầu oil screen
lưới lỗ thảo nước *(nav)* scupper grating
lưới mắt cáo latticework
lưới mũ sắt helmet net
lưới nắp miệng hầm hàng *(nav)* hatch grating
lưới ngụy trang camouflage net
lưới nổi floating net
lưới nội chất *(biol)* endoplasmic reticulum
lưới nội chất nhẵn smooth endoplasmic reticulum
lưới nội chất thô rough endoplasmic reticulum
lưới nửa mắt cáo incomplete latticework
lưới pháo binh *(mil sci)* artillery net
lưới phẳng plane net
lưới phân phối distribution net
lưới phòng hộ guard grating
lưới rê trôi *(agr)* drift net
lưới sàn buồng máy *(nav)* engine-room grating
lưới sắt *(cons)* guichet
lưới sợi kim loại wire screen
lưới tam giác đạc *x* lưới đo tam giác
lưới tam giác đạc cấp 1 basic triangulation network
lưới tản nhiệt radiator grid
lưới thấm seepage net
lưới thô coarse screen
lưới thủy chuẩn level(ing) network
lưới thủy văn khảo sát đáy *(nav)* survey-(ing) sweep, creepe(r)
lưới tinh hoàn *(biol)* rete-testis
lưới tình báo *(mil sci)* intelligence network
lưới tọa độ coordinate grid, grid of reference, coordinate net
lưới tọa độ bản đồ cartographic grid
lưới tọa độ địa lý geographic net, earth grid
lưới tọa độ không gian spatial grid
lưới tọa độ vuông góc normal grid
lưới trát *(cons)* lath
lưới trát vữa plaster's lath
lưới trắc địa thiên văn astrogeodetic network
lưới triệt *(elec)* suppressor grid
lưới trực giao đẳng cự *(math)* isometric orthogonal net
lưới túi *(agr)* bag net
lưới vây *(agr)* circle net

lưới vét *(agr)* drag net
lưới vó *(agr)* blanket net
(con) lươn rice-field eel, swamp-eel, *Synbranchus bengalensis*
(sự) lượn gấp của hông (tàu) sharp turn of bilge, hard turn of bilge
(sự) lượn thoải của hông (tàu) round turn of bilge, easy turn of bilge
lượn vòng *(ô tô)* curve-going
lượn vòng ổn định *(nav)* steady turn(ing)
lượn vòng số tám *(aero eng)* eight (maneuvre)
lượn vòng số tám nằm ngang *(aero eng)* horizontal (figure) eight
(tiền) lương salary, wage
lương cố định fixed salary, fixed wage
lương công nhật day's wage
lương cơ bản basic salary
lương danh nghĩa money wage
lương giờ hourly wage
lương hưu pension
lương khoán contractual wage, job wage
lương tháng monthly wage
lương theo việc job wage
lương thực hàng hóa *(food eng)* marketable cereals
lương thực tế actual wage, real wage
lương tối thiểu minimum wage
lương tuần weekly wage
lưỡng bội *(biol)* diploid
lưỡng bội hóa diploidization
lưỡng bội từng phần partial diploid
lưỡng cực *(phys)* bipolar, ambipolar
lưỡng dạng *(biol)* diplobiontic
lưỡng đề *(math)* dilemma
lưỡng đồng điều *(math)* dihomology
lưỡng giao *(biol)* epigamic
lưỡng hướng bi-directional
lưỡng phân *(math)* dichotomy
lưỡng phân nhị thức binomial dichotomy
lưỡng sắc dichromate *n* // dichromatic *adj*
lưỡng tiếp tuyến *(math)* bitangent
lưỡng tính bisexual, ambisexual; amphiprotic, amphoteric; *(hoa)* androgyne
(số) lượng *(math)* amount
lượng bốc hơi amount of evaporation
lượng bốc hơi ngày đêm daily evaporation
lượng chiếm khí *(khí cầu)* air volume displacement
lượng chiếm nước *(nav)* displacement
lượng dư *(mech eng)* allowance, stock
lượng dư chuốt broaching allowance
lượng dư co ngót shrinkage allowance
lượng dư doa reaming allowance
lượng dư gia công allowance for machining
lượng dư mài grinding allowance, grinding stock
lượng dư tiện trong boring allowance
lượng giác *(math)* trigonometry
lượng giác cầu spherical trigonometry
lượng hàng quá cảnh *(trans)* transit traffic
lượng luân chuyển hàng *(trans)* freight turnover; *(aero eng, nav)* cargo turnover
lượng mòn cho phép wear allowance
lượng múc *(min eng)* dip
lượng mưa *(giáng thủy, tuyết, sương, mưa)* precipitation, rainfall
lượng mưa năm annual precipitation, yearly precipitation
lượng mưa ngày daily rainfall, daily precipitation
lượng mưa tháng monthly precipitation, monthly rainfall
lượng mưa trên lưu vực catchment rainfall, catchment precipitation
lượng mưa trung bình average precipitation, average rainfall
lượng mưa trung bình hàng năm mean annual rainfall, mean annual precipitation
lượng nước âu *(nav)* lockage water, lockfull of water

lượng nước tiểu *(med)* urinary output

lượng quá đà của cánh lái lên xuống khi bổ nhào *(aero eng)* elevator nose- down hard-over

lượng quá đà của cánh lái lên xuống khi ngóc lên *(aero eng)* elevator nose-up hard-over

lượng quá đà của cánh liệng *(aero eng)* aileron hard-over

lượng rượu trong máu alcoholhemia

lượng rượu trong nước tiểu alcoholuria

lượng tăng trọng weight gain

lượng tin quantity of information

lượng từ *(math)* quantifier

lượng từ hạn chế bounded quantifier

lượng từ hóa quantification *n* // quantify *v*

lượng từ phổ dụng generality quantifier, universal quantifier

lượng từ tồn tại existential quantifier

lượng tử *(phys)* quantum

lượng tử ánh sáng light quantum

lượng tử ảo virtual quantum

lượng tử của trường field quantum

lượng tử dao động mạng lattice vibration quantum

lượng tử điện từ electromagnetic quantum

lượng tử hóa *(phys)* quantization *n* // quantize *v*

lượng tử hóa biên độ amplitute quantization

lượng tử năng lượng energy quantum

lượng tử số quantum number

lượng tử số chính principal quantum number

lượng tử số dao động vibrational quantum number

lượng tử số hiệu dụng effective quantum number

lượng tử số phụ auxiliary quantum number, subordinate quantum number

lượng tử số phương vị azimuthal quantum number

lượng tử số quay rotational quantum number

lượng tử số spin spin quantum number

lượng tử số theo tia radial quantum number

lượng tử số tịnh tiến translational quantum number

lượng tử số xích đạo equatorial quantum number

lượng tử tia gamma gamma-ray quantum

lượng tử tia X X-ray quantum

lượng vô hướng *(math)* scalar

lưu ảnh persistence of vision

lưu biến học rheology

lưu biến kế rheometer

lưu biến ký rheograph

lưu đồ *(comput sci)* flowchart

lưu đồ dữ liệu data flowchart

lưu đồ logic logic flowchart

(sự) lưu hóa cure, curing, thionation, vulcanization

lưu hóa thứ cấp aftervulcanization

lưu huỳnh sulphur, S

(thuộc) lưu huỳnh (IV) sulfurous

(thuộc) lưu huỳnh (VI) sulfuric

lưu kho *(trans)* warehousing

lưu kho hải quan *(đến khi nộp thuế)* bonded storage

lưu lại *(phys)* persistence

lưu lượng discharge, flow; *(trans, communi)* traffic

lưu lượng cơ bản base flow

lưu lượng dẫn dòng *(thi công)* derivation discharge, diversion discharge, diversion flow

lưu lượng dòng rắn *(bùn cát chuyển trong sông)* discharge of solid

lưu lượng hàng năm annual discharge, annual flow

lưu lượng kế flow indicator, flowmeter

lưu lượng kế điện từ electromagnetic flowmeter
lưu lượng kế kiểu phao float-type flowmeter; *(Am)* flowrator
lưu lượng lũ lịch sử historic (flood) discharge
lưu lượng mùa khô low water discharge, low water flow
lưu lượng mùa lũ high water discharge, high water flow
lưu lượng nước ngầm groundwater discharge
lưu lượng ổn định fixed-rate flow
lưu lượng thấm infiltration discharge, percolation discharge
lưu lượng thực effective flow
lưu lượng tim *(med)* cardiac output
lưu lượng trung bình của dòng chảy average flow of stream
lưu lượng tưới *(ruộng)* irrigation flow
(sự) lưu thông circulation
lưu thông tiền tệ monetary circulation, movement of money, currency circulation
lưu tốc kế current velocity meter
lưu tốc kế kiểu cốc quay cup-type current velocity meter
lưu tốc kế vi sai differential current velocity meter
lưu trữ *(comput sci)* archive, storage
lưu trữ bằng đĩa disk storage
lưu trữ gen *(biol)* gene library
lưu trữ thông tin information storage
lưu trữ từ tính magnetic storage
lưu trữ và tìm kiếm thông tin information storage and retrieval
lưu tuyến flowline
lưu vực basin, catchment area
lưu vực có trồng rừng forested catchment
lưu vực đầu nguồn headwater basin
lưu vực địa lý thủy văn hydrographic basin
lưu vực nhánh sông con sub-basin
lưu vực nội địa *(không thông với biển)* inland basin, closed basin
lưu vực nước ngầm có áp artesian basin
lưu vực sông river basin
lưu vực tầng nước ngầm basin of an aquifer
lưu vực tập trung nước collecting basin
lưu vực thấm infiltration basin, percolation basin
lưu vực thu nước catchment basin
lưu vực tiêu nước drainage basin
(cây) lựu pomegranate, *Punica granatum*
lựu đạn *(mil sci)* grenade
lựu đạn chống chiến xa anti-tank grenade
lựu đạn hơi ngạt gas grenade
lựu đạn khói smoke grenade
lựu đạn nhiều mảnh fragmentation grenade
lựu đạn phòng thủ defensive grenade
lựu đạn (phóng bằng) súng rifle grenade
lựu đạn (ném bằng) tay hand grenade
lựu đạn thực tập practice grenade
lựu pháo *(mil sci)* howitzer
ly hợp *(mech eng)* clutch
ly hợp có hai đĩa ép two-plate clutch
ly hợp đảo chiều reverse clutch
ly hợp điện từ electromagnetic clutch
ly hợp ma sát friction clutch
ly hợp nhiều đĩa ghép multidisc clutch
ly hợp thủy lực hydraulic clutch
ly hợp trợ động servoclutch
ly hợp tự động automatic clutch
ly hợp tự động kiểu ly tâm centrifugal-type automatic clutch
ly hợp vấu claw clutch
(sự) ly tâm centrifugation
ly tâm cân bằng equilibrium centrifugation
ly tâm siêu tốc ultracentrifugation

ly tâm vùng zonal centrifugation

lý sinh học biophysics

lý thuyết theory

lý thuyết Bohr *(phys) Bohr theory*

lý thuyết các thiết diện conic *(math)* conics

lý thuyết dao động vibration theory

lý thuyết đàn hồi elastic theory

lý thuyết điện từ electromagnetic theory

lý thuyết điện từ của ánh sáng electromagnetic theory of light

lý thuyết điện tử electron theory

lý thuyết động lực học thủy triều dynamical theory of tide

lý thuyết hàm *(math)* theory of functions, function theory

lý thuyết hàm biến phức theory of function of a complex variable

lý thuyết hạt *(phys)* corpuscular theory

lý thuyết hạt ánh sáng corpuscular theory of light

lý thuyết hạt nhân nuclear theory

lý thuyết lượng tử quantum theory

lý thuyết ngôn ngữ hình thức *(compiu sci)* formal language theory

lý thuyết nguyên tử atomic theory

lý thuyết nhóm theory of groups, group theory

lý thuyết phân tử molecular theory

lý thuyết sóng wave theory

lý thuyết sóng ánh sáng wave theory of light

lý thuyết số number theory, theory of numbers

lý thuyết thông tin information theory

lý thuyết thống kê statistical theory

lý thuyết tĩnh học thủy triều statical theory of tide

lý thuyết trôi lục địa theory of continental drift

lý thuyết trường theory of fields, field theory

lý thuyết trường điện từ theory of electromagnetic field

lý thuyết tương đối relativity theory

lý thuyết tương đối hẹp restricted theory of relativity

lý thuyết tương đối rộng general theory of relativity

lý thuyết về cầu *(econ)* theory of demand

lý thuyết về cung *(econ)* theory of supply

lý thuyết về địa điểm locational theory

lý thuyết về thị trường theory of markets

lý thuyết xác suất theory of probability

(kiết) lỵ *(med)* dysentery

lỵ amip amebic dysentery

lỵ trực khuẩn bacillary dysentery

(sự) lyon hóa *(biol)* lyonization

lysin lysine, $C_6H_{14}O_2N_2$

M

(sự) ma sát *(phys)* friction

(sự) ma sát của vành bánh xe trên ray *(rail)* rubbing of flange on rail

ma trận *(math)* matrix

ma trận chéo diagonal matrix

ma trận chính tắc canonical matrix

ma trận chuẩn tắc normal matrix

ma trận chuyển vị transpose of a matrix, transposed matrix

ma trận chữ nhật rectangular matrix

ma trận con submatrix

ma trận dương positive matrix

ma trận đa hợp compound matrix

ma trận điểm dot matrix

ma trận điểm mật độ cao enhanced dot matrix

ma trận đối hợp involutory matrices

ma trận đối xứng symmetri(al) matrix

ma trận đồng dạng similar matrices

ma trận đơn modun unimodular matrix

ma trận đơn thức monomial matrix

ma trận đơn vị identity matrix

ma trận Hecmit Hermitian matrix

ma trận khả nghịch invertible matrix

ma trận khai triển được decomposable matrix

ma trận không zero matrix

ma trận không suy biến non-singular matrix

ma trận liên hợp adjoint matrix, adjoint of a matrix, conjugate matrices

ma trận lũy linh nilpotent matrix

ma trận mở rộng augmented matrix

ma trận ngẫu nhiên stochastic matrix

ma trận nghịch đảo inverse matrix, reciprocal matrix

ma trận nhân được với nhau conformable matries

ma trận phản đối xứng skew-symmetric matrix

ma trận phím key matrix

ma trận phụ hợp adjugate matrix

ma trận suy biến singular matrix

ma trận tam giác triangular matrix

ma trận trực giao orthogonal matrix

ma trận trực giao tầm thường improper orthogonal matrix

ma trận tựa nghịch đảo quasi-inverse matrix

ma trận tương đương equivalent matrices

ma trận unita unitary matrix

ma trận vuông square matrix

ma trận xác định dương positively definite matrix

ma trận xoay vòng circulant matrix

ma trận xyclic cyclic matrix

ma túy drug

mã *(nav)* (plate) bracket, knee (plate), gusset; *(tàu gỗ)* timber knee

mã *(comput sci)* code

mã Baudot Baudot code
mã BCH BCH code, Bose-Chandhuri-Hocquenghem code
mã bìa card code
mã chữ letter code
mã chức năng function code
mã cơ sở basic code
mã cờ flag code
mã dài bar code
mã dễ nhớ mnemonic code
mã di truyền genetic code
mã dò lỗi error detecting code
mã dư thừa redundant code
mã dừng stop code
mã đa địa chỉ multiple-address code
mã đa thức polynomial code
(cây) mã đề goose grass, *Plantago major*
mã địa chỉ đơn single address code
mã định danh đầu cuối terminal identity
mã đoán nhận authentication code
mã đối tượng object code
mã gấp mép *(nav)* flanged knee
mã giữ chậm tối thiểu minimum delay code
mã gọn compact code
mã Gray Gray code
mã Hamming Hamming code
mã hiện hình alpha geometric code
(sự) mã hóa encryption, coding, encoding
mã hóa dữ liệu data encryption
(sự) mã hóa lại recoding
mã hóa trực tiếp direct coding
mã hóa tuyệt đối specific coding
mã hóa từ magnetic encoding
mã hóa tương đối relative coding
mã Hollerith Hollerith code
mã hông *(nav)* bilge bracket, chine bracket, frame bracket, margin(-plate) bracket, wing bracket, bilge knee
mã Huffman Huffman code
mã ID ID code
mã khỏe *(nav)* deep bracket
mã khối block code
mã không in non-printing code
mã kiểm lỗi error checking code
mã ký hiệu symbolic code
mã ký tự character code
mã ký tự trong internal character code
mã lệnh instruction code, order code, command code
mã lỗi error code
mã lực horsepower
mã lực giờ horsepower hour
mã màu *(của điện trở, tụ điện, ..) (elec)* colour code
mã máy machine code
mã máy tính computer code
mã một mức one-level code
mã não *(geol)* agate
mã ngoài extracode
mã nguồn source code
mã nguyên thể pure code
mã ngữ assembly code
mã nhị phân binary code
mã nhúng embedded code
mã phản xạ reflected code
mã sai false code
mã sọc bar code
mã số numerical code
mã số phím key number
mã sửa lỗi error-correcting code
mã sửa sai error correcting code, ECC
mã tấu *(mil sci)* machete, scimitar
mã thao tác operation code, op-code
mã thập phân nén packed decimal
mã thập phân tuần hoàn cyclic decimal code
mã thiết bị device code

mã thoát escape code
mã thông báo token
mã tiền biên dịch precompiler code
mã tối ưu optimal code, OC
mã trung gian intermediate code
mã truy nhập access code
mã tuyệt đối absolute code
mã tự kiểm tra self-checking code
mã tự sửa self-correcting code
mã ủy quyền authorization code
mã xà ngang *(nav)* beam bracket, beam knee
mã xà ngang boong *(nav)* knee of the deck, deck beam bracket
mã xác nhận message authentication code, MAC
mã xích chain code
má *(biol)* cheek; *(ê tô)* jaw, cheek
má bàn đạp pedal pad
má cố định *(êtô)* regular jaw
má cực *(máy điện)* pole piece, pole shoe
má di động *(êtô)* swing(ing) jaw
má kẹp gripping jaw
má phanh brake clip, brake gripper
(cây) mạ plantlet, rice seedling
(sự) mạ *(metal)* plating
mạ bạc silvering
mạ bằng hàn chảy fusion-welded plating
mạ crom chroming
(sự) mạ điện galvanization, galvanizing, electrocoating, electroplating
mạ điện bằng hơi kẽm vapour galvanization
mạ đồng coppering
mạ kẽm galvanizing, galvanization
mạ kẽm nóng hot-dip galvanization
mạ kẽm nóng nhúng hai lần double-dip hot galvanization
mạ kền nickel-plating
(sự) mạ kim loại metallization, metallizing, metal coating, metal plating
mạ kim loại trong chân không vacuum metallization
(sự) mạ lót striking
mạ niken nickelage, nickeling, nickel-plate, nickel-plating
mạ platin platinization
mạ thiếc tinning, tin-plating
mạ thiếc điện hóa electrotinning
mạ vàng gilt, gilding
mác bê tông concrete grade
mác thép steel grade
mác xi măng cement grade
mạc chằng *(med)* ligament
mạc chằng của gan ligament of the liver
mạc chằng gan-tá tràng hepatoduodenal ligament
mạc chằng gan-vị gastrohepatic ligament
mạc chằng hoành vị gastrophrenic ligament
mạc nối *(med)* omentum
mạc nối dạ dày-gan gastrohepatic omentum
mạc nối dạ dày-ruột gastrocolic omentum
mạc nối lớn greater omentum
mạc nối nhỏ lesser omentum
mạc treo buồng trứng mesovarium
mạc treo dạ dày mesogastrium
mạc treo gan mesohepar
mạc treo ruột mesenterium, mesentery
mạc treo ruột kết mesocolon
mạc treo ruột lớn macromesentery
mạc treo ruột thẳng mesorectum
mạc treo ruột thừa mesenteriole, mesoappendix
mạc treo ruột tịt mesocaecum
mạc treo thứ cấp metacneme
mạc treo tim mesocardium
mạc treo tinh hoàn mesorchium

mạc treo tử cung mesometrium

macgarin *(food eng)* margarine

mạch circuit; *(biol)* pulse, vessel; *(geol)* lode, vein; *(chem)* chain

mạch A/D tác động nhanh *(comput sci)* flash A/D

mạch ảo virtual circuit

mạch bạch huyết *(med)* lymphatic vessels

mạch bạch huyết nông superficial lymphatic vessels

mạch bạch huyết sâu deep lymphatic vessels

mạch bập bênh *(electr)* flip-flop

mạch bootstrap bootstrap circuit

mạch bù âm tần thấp *(elec)* bass compensation

mạch cảm ứng inductive circuit

mạch (có vấu) cắm *(elec)* plug-in circuit

mạch cầu *(elec)* bridge circuit

mạch chậm *(med)* slow pulse

mạch chỉ thị indicator vein

mạch chính mother lode

mạch có giá trị pay lode

mạch cộng hưởng resonant circuit

mạch cửa gate circuit

mạch dạng phiến sheet vein

mạch dạng via bedded vein

mạch dao động *(phys, elec)* oscillator, vibrator

mạch dao động áp điện piezoelectric oscillator

mạch dao động âm tần audio-frequency oscillator

mạch dao động biến điệu modulated oscillator

mạch dao động chặn blocking oscillator

mạch dao động chủ master oscillator

mạch dao động dùng đèn (điện tử) vacuum-tube oscillator

mạch dao động đa hài đối xứng symmetrical multivibrator

mạch dao động đẩy kéo push-pull oscillator

mạch dao động Hartley Hartley oscillator

mạch dao động heterodin heterodyne oscillator

mạch dao động hồi tiếp feedback oscillator

mạch dao động Meissner Meissner oscillator

mạch dao động quét sweep oscillator

mạch dao động tạo phách beat oscillator, beat-frequency oscillator

mạch dao động tần số vô tuyến radio-frequency oscillator

mạch dao động thạch anh quartz oscillator, quartz-crystal oscillator

mạch dao động tích thoát relaxation oscillator

mạch dao động (dùng) tinh thể crystal oscillator

mạch dao động từ giảo magnetostriction oscillator

mạch dao động tự kích thích self-excited oscillator

mạch dữ liệu data circuit

mạch (dao động) đa hài multivibrator

mạch đa hài một trạng thái ổn định *(elec)* monostable multivibrator

mạch đảo pha *(elec)* phase inverter

mạch đều *(med)* equal pulse

mạch điện ba pha three-phase circuit

mạch điện hai pha two-phase circuit

mạch điện thứ cấp secondary circuit

mạch điều chỉnh âm sắc *(elec)* tone control

mạch điều khiển control loop

mạch đồ *(med)* sphygmogram

mạch đối trùng phùng anticoincidence circuit

mạch đối xứng *(elec)* balanced circuit
mạch đồng nguyên tử homoatomic chain
mạch đứt gãy fault vein
mạch ghép cảm ứng *(elec)* inductive coupling
mạch ghép dung cảm LC circuit
mạch ghép điện kháng *(elec)* reactance coupling
mạch ghim *(elec)* clamping circuit
mạch giả *(communi)* phantom circuit
mạch giải mã màu *(elec, communi)* color decoder
mạch gỗ wood vessel
mạch hãm debounce circuit
mạch hạn chế nhiễu âm *(elec)* noise limiter
mạch học *(med)* angiology
mạch hồi tiếp feedback loop
mạch hỗn hợp compound circuit
mạch hở *(elec)* open circuit
mạch in printed circuit
mạch khe nứt fissure vein
mạch khóa pha phase lock loop
mạch khoáng hóa mineralized vein
mạch không đều *(med)* irregular pulse
mạch không điểm nhịp unclocked circuit
mạch không quặng barren lode
mạch khuếch đại *(elec, communi)* amplifier
mạch khuếch đại âm kép binaural amplifier
mạch khuếch đại âm tần AF amplifier, audio frequency amplifier
mạch khuếch đại cao tần RF amplifier, radio-frequency amplifier
mạch khuếch đại công suất power amplifier
mạch khuếch đại đệm buffer amplifier
mạch khuếch đại đối xứng balanced amplifier
mạch khuếch đại loại A class A amplifier
mạch khuếch đại loại B class B amplifier
mạch khuếch đại loại C class C amplifier
mạch khuếch đại trung tần IF amplifier, intermediate frequency amplifier
mạch khuếch đại tuyến tính linear amplifier
mạch khuếch đại (tần số) video video-frequency amplifier
mạch lai hybrid circuit
mạch lấp đầy filling vein
mạch lấy và giữ mẫu sample and hold circuit
mạch liên kết ngang crosslinked chain
mạch lọc *(electr)* filter
mạch lọc chắn dải band-stop filter
mạch lọc hình chữ L L-section filter
mạch lọc răng lược combfilter
mạch lọc số digital filter
mạch lọc tần số frequency filter
mạch lọc thông cao high-pass filter
mạch lọc thông dải band-pass filter
mạch lọc thông thấp low-pass filter
mạch logic logic circuit
mạch logic phun tích hợp integrated injection logic
mạch lùng cục bộ local piping
mạch lùng do xói mòn ngoài external piping
mạch lùng do xói mòn trong internal piping
mạch lực kế *(med)* energometer
mạch lưng *(côn trùng)* dorsal vessel
mạch mạc *(biol)* choroid
mạch máu blood vessel
mạch (quặng) mỏng streak
mạch mở open-circuit
mạch nhanh *(med)* frequent pulse
mạch nhánh branched chain, side chain

mạch nhận *(elec)* acceptor circuit
mạch nhiệt dịch hydrothermal vein
mạch nhiệt dịch nông epithermal vein
mạch nhiệt dịch sâu hypothermal vein
mạch nhớ memory circuit
mạch nối cứng rigid joint
mạch nối hở có tiêu nước open draining joint
mạch nối không thấm nước impervous seam
mạch nối thấm nước pervious seam
mạch nuôi nutrient vessel
mạch nước spring, water vein
mạch nước kẽ nứt fissure spring
mạch nước ngầm ground water artery
mạch nước ngầm dưới biển submarine spring
mạch nước ngầm dưới nước subaqueous spring
mạch nước ngầm đáy biển drowned spring
mạch nước phun artesian spring
mạch nước thấm filtration spring
mạch nước theo mùa *(không thường xuyên có nước)* seasonal spring, periodic spring, intermittent spring
mạch nước tự phun artesian spring, pressure spring, spouting spring, flowing spring
mạch nước vĩnh cửu unfailing spring, perennial spring
mạch ống *(biol)* trachea
mạch phân lớp stratified lode
mạch phân thế *(elec)* voltage divider
mạch phún xuất eruptive vein
mạch phức hợp composite circuit
mạch pyrit pyrite vein
mạch quang tích hợp integrated optical circuit
mạch quặng ore lode
mạch quặng cắt chéo counterlode, counter-vein
mạch quặng đồng copper lode
mạch quặng phụ spur
mạch quặng thiếc tin lode
mạch quyết định decision circuit
mạch ray *(rail)* track circuit
mạch rây sieve-tube
mạch rẽ *x* mạch shunt
mạch rung đồng bộ *(elec)* synchronous vibrator
mạch san bằng smoothing circuit
mạch shunt *(elec)* shunt
mạch song công duplex circuit
mạch số digital circuit
mạch suy giảm *(biên độ)* *(phys)* attenuator
mạch sữa *(nhũ quản)* milk-tubes
mạch tách sóng (bằng) điot *(elec, phys)* diode detector
mạch tăng đôi điện thế *(elec)* voltage doubler
mạch tăng tiếng trầm *(elec)* bass boost
mạch thạch anh quartz vein
mạch thuê bao subcriber loop
mạch tích hợp integrated circuit
mạch tích hợp tuyến tính linear integrated circuit
mạch tổ hợp combinational circuit
mạch triệt dao động *(elec)* neutrodyne
mạch trùng hợp coincidence circuit
mạch từ magnetic circuit
mạch tự động điều chỉnh âm lượng *(elec)* automatic volume control, AVC
mạch tự động kiểm tra tần số *(elec, communi)* automatic frequency control, AFC
mạch (bị) uốn nếp folded vein
mạch vi phân differentiator circuit
mạch vi xử lý phụ trợ support chip
mạch vòng *(communi)* loop; *(biol)* annular vessel

mạch xoắn *(biol)* spiral vessel
macma *(geol)* magma
macma đa dụng polytectic magma
macma đơn khoáng monomineral magma
macma mới neomagma
macnơ *(geol)* marl
macnơ bở rời loose marl
macnơ nhiều cát sandy marl
macnơ nhiều sét clay marl
macnơ vỏ sò shell marl
mactenxit hình kim *(metal)* acicular martensite
magie magnesium, Mg
magie cacbonat bazơ light magnesium carbonate, light magnesia, alba magnesia, $4MgCO_3.Mg(OH)_2.5H_2O$
magie oxyt magnesia, MgO
magie oxyt nung calcined magnesia
mai *(biol)* carapace; *(rùa)* shield
(cái) mai *(agr, cons)* spud, spader
mai mực nang *(biol)* cuttle-bone, sepion
mai phục *(mil sci)* lie in ambush, wait in ambush
(sự) mài *(mech eng)* grinding
mài ăn sâu deep feed grinding
mài bằng đĩa mài disk grinding
mài chính xác accurate grinding, precision grinding
mài có tâm center-type grinding
mài (chạy dao) dọc longitudinal grinding
mài dùng người máy robotic grinding
mài định hình form grinding
mài giữa mũi khoan regrinding of bit, bit resharpening
mài góc bevel grinding, angular grinding
mài hớt lưng relief grinding
mài (chạy dao) hướng kính radius grinding
mài khô *(không tưới dung dịch làm lạnh)* dry grinding
mài khôn honing
mài khôn tinh finehoning, honed finish
mài khôn trong dung dịch liquid honing
mài không tâm centreless grinding
mài lỗ côn taper bore grinding
mài mặt cầu spherical grinding
mài mặt đầu face grinding
mài mòn abrasive wear, wearing, abrasion
mài mòn cơ hóa mechanochemical wear
mài mòn do sóng wave abrasion
mài nghiền attrition grinding, lapping, grinding-in
mài nghiền tinh finelapping, lapped finish
mài (lắp) nhiều bánh mài trên một trục chính multiwheel grinding
mài phẳng flat surface grinding, surface grinding, plain grinding
mài răng tooth grinding
mài ren thread grinding
mài sắc sharpening, tool grinding
mài siêu tinh superfinish grinding
mài thô coarse grinding, preliminary grinding, rough grinding
mài tinh fine grinding, finish grinding
mài trên máy có điều khiển thích nghi adaptively controlled grinding
mài tròn circular grinding, cylindrical grinding
mài trục bậc stepped diameter grinding
mài vào cắt plunge grinding, plunge-cut grinding, infeed grinding
mài vào cắt bề mặt trụ cylindrical plunge grinding
mài vào cắt nhiều lần (chuyển dao) multiplunge grinding
mái roof
(con) mái *(agr)* female
mái balat *(rail)* ballast shoulder
mái bằng dead roof, flat roof, level roof, deck roof, terrace

mái bê tông concrete roof
mái cabin *(nav)* cabin top
mái che abat-vent, cover, canopy, hood, shelter
mái che giếng mỏ shaft cover
mái chìa eaves
mái chóp nhọn end-gabbled roof
mái (xe buýt) có cửa sổ mở ở bên clerestory roof
mái có cửa trời monitor roof
mái cong chữ S ogee roof
mái cuốn wagon roof
mái cửa vào marquee
mái dầm *(nav)* (canoe) paddle
mái dầm hai bản (chèo) double paddle
mái dầm một bản (chèo) single paddle
mái dốc slope, talus; *(cons)* pitched roof, acclivous roof
mái dốc bó đá talus slope
mái dốc bờ kênh canal talus, canal slope
mái dốc (trồng) cỏ grass slope, seeded slope, turf slope
mái dốc có cơ benched slope
mái dốc đào cutting slope, excavation slope, digging slope
mái dốc đắp embankment slope, fill slope
mái dốc đứng steep slope
mái dốc hạ lưu *(đập)* air slope, downstream slope
mái dốc hai bên span roof, ridge roof
mái dốc một bên shed cover, single roof
mái dốc phân bậc graded slope
mái dốc phía đồng inner slope
mái dốc phía sông outer slope
mái dốc thượng lưu *(đập)* head slope, upstream slope
mái dốc tự nhiên slope of repose, natural slope
mái dốc vào giữa double lean-to roof
mái dốc xoài gentle slope
mái đá bản slated roof
mái đập dam face, dam talus, dam batter, dam battice
mái đập hạ lưu air batter, downstream batter, air battice, downstream face
mái đập thượng lưu upstream batter, water batter, wet batter, wet battice, up- stream face
mái đua cornice
mái đua trước cửa hood
mái (xe) gấp được multi-pitch roof, foldable roof
mái giấy dầu asphaltic cardboard roof
mái Gothic Gothic pitch
mái hai độ dốc double-pitch roof
mái hắt marquee, overchange, canopy, awing, cope, louvre, louver, shutter
mái hiên canopy, piazza, porch roof, pent-roof
mái hiên lắp kính bay-window, orie
mái hình nấm island station roof, station roof
mái hình tháp pyramidal roof
mái hồi hipped-end
mái Hy lạp Grecian pitch
mái ke *x* mái sân ga
mái không tầng mái open roof
mái kiểu bậc fantail roof
mái lau sậy reed roof
mái lật *(để thoáng và che nắng) (aut eng)* sunshine roof
mái nền đường (sắt) *(rail)* subgrade embankment
mái ngói tile roof
mái răng cưa north-light roof, double-gable roof
mái rơm straw roof
mái sảnh marquee, marquise
mái sân ga *(rail)* platform roof
mái sống trâu saddle-back roof

mái tầng măng sác mansard roof, French roof
mái thượng tầng *(nav)* top of superstructure
mái tôn iron roof
mái tranh thatched roof
mái tròn dome
mái trượt sliding roof
mái ván gỗ split roof
mái vì kèo rafter roof, framed roof
mái vỏ mỏng shell roof
mái vòm arch roof, vault roof
mại bản *(econ)* comprador
maleat maleate
malonyl malonyl, $CH_2(COO)_2$
màn (chắn) screen, shield
màn bảo vệ protective screen
màn bentonite *(chống thấm)* bentonite
màn chắn bụi dust shield
màn che khẩu độ aperture mask
màn chì lead shield
màn chống cháy fire curtain
màn chống thấm impervious curtain, cut-off curtain, watertight diaphragm
màn chống thấm bằng cọc cừ cut-off piling, sheet pile cut-off, curtain of piles and sheeting, pile curtain
màn chống thấm nền foundation cut-off
màn chống thấm phụt trong tầng bồi tích grouted alluvium cut-off
màn điện electric screen
màn hình display, screen, monitor
màn hình cả trang full size display, page display
màn hình CGA colour graphics adapter, CGA
màn hình chữ-số alphanumeric display
màn hình có bản đồ di động *(aero eng)* moving map display
màn hình dẫn đường *(aero eng, nav)* navigation display
màn hình dương bản positive display
màn hình điều hành marching display
màn hình đồ họa graphic display
màn hình đơn sắc monochrome monitor
màn hình ký tự character display
màn hình màu colour display
màn hình plasma plasma display
màn hình rađa chỉ báo vị trí toàn cảnh *(aero eng)* plan position indicator
màn hình tinh thể lỏng liquid crystal display
màn hình văn bản text screen
màn hình video video display
màn hình xúc giác touch screen
màn huỳnh quang fluorescent screen
màn khói smoke screen
màn khuếch tán diffuser screen
màn lưới chống đóng băng *(ô tô)* defrosting screen
màn mây cloud veil
màn nhấp nháy scintillation screen
màn nhiễu xạ diffracting screen
màn phát quang luminescent screen
màn tĩnh điện electrostatic screen
màn từ magnetic screen
mạn chắn sóng *x* mạn giả
mạn đón gió *(nav)* windward side, weather side
mạn giả *(nav)* bulwark, guy wall
mạn giả có ván gỗ thưa pigsty bulwark
mạn khô *(nav)* freeboard, topside
mạn khuất gió *(nav)* lee(ward) side
mạn ngược *(agr)* mountain area
mạn phải starboard side; *(thuyền chèo)* bow side
mạn tính *(med)* chronic
mạn trái port (side); *(thuyền chèo)* stroke side

mang *(cá)* gill, branchia
mang bì *(biol)* papulae *pl*
mang khí quản tracheal gill
mang lá sách book gill
(sự) mang sang *(kế toán)* carrying-forward
mang tin *(di truyền) (biol)* emission
màng *(biol)* membrane
màng áo investing membrane
màng bán thấm semipermeable membrane
màng bao periblast
màng bao cơ sarcolemma
màng bao rễ velamen
màng bao sọ pericranium
màng bao tử cung perimetrium
màng bitum *(chống thấm)* bituminous membrane
màng bọc enclosure, envelope indusium
màng bơm pump diaphragm
màng bụng *(phúc mạc)* abdominal membrane, peritoneal membrane, peritoneum
màng cánh dơi chiropterygium
màng chất nguyên sinh ectoplast *n* // ectoplastic *adj*
màng chất tế bào cytoplasmic membrane
màng Corti Corti's membrane, tectorial membrane
màng cứng sclera, pachymenine, dura mater
màng da bàn ngón dactylopatagium
màng dù bàn-ngói ectopatagium
màng dù lượn patagium
màng đàn hồi elastic membrane
màng đáy basilar membrane
màng đệm ngoài exochorion
màng đệm nguyên thủy mallochorion
màng đệm trong endochorion
màng đệm-túi niệu allantochorion
màng giả pseudomembrane, neomembrane, accidental membrane
màng gốc basal membrane
màng hầu pharyngeal membrane
màng hậu chất metaplasmic membrane
màng hoạt dịch synovial membranes
màng huyệt cloacal membrane
màng keo collodion
màng kết *(kết mạc)* conjunctiva
màng không thấm impermeable membrane
màng khớp articular membrane
màng kính hyaloid membrane
màng liên kết connective membrane
màng lông mịn membranula
màng lưới reticulated membrane
màng lưới tình báo *(mil sci)* intelligence net
màng mạch chorioid, choroid, endangium
màng mái *x* màng Corti
màng nách axillary membrane
màng não cerebral meninges
màng não trong *(phôi)* endomeninx
màng nắp mang branchiostegal membrane
màng nền basement membrane
màng ngăn diaphragm
màng ngoài exterior membrane
màng ngoài tim pericardium
màng ngoài tim lá tạng visceral pericardium
màng ngoài tim lá thành parietal pericardium
màng ngoài túi ectoascus
màng nhau placental membrane
màng nháy nictitating membrane
màng nhân nuclear membrane, pericaryon, perikaryon

màng nhầy mucosa, mucous membrane
màng nhầy âm đạo vaginal mucosa
màng nhầy bàng quang vesical mucosa
màng nhầy dạ dày gastric mucosa
màng nhầy ruột intestinal mucosa
màng nhầy tử cung uterine mucosa, endometrium
màng nhện arachnoid membrane
màng nhĩ tympanic membrane, ear-drum, tympanum
màng nhĩ rời entotympanum
màng nhỏ membranella, membranule
màng nhựa kết dính resin-bound film
màng noãn hoàng ovular membrane, vitelline membrane, oolemma
màng ối amnion
màng phế nang alveolar membrane
màng phôi embryonic membrane, germinal membrane
màng phổi pleura
màng phổi lá tạng visceral pleura
màng phổi lá thành parietal pleura
màng rụng caducuous membrane
màng sinh chất plasma membrane, plasmic membrane
màng sinh học biomembrane
màng sụn perichondrium
màng tế bào cell membrane, cellular membrane
màng thai fetal membrane, foetal membrane
màng thanh dịch *(thanh mạc)* serous membrane
màng thẩm thấu osmotic membrane
màng thấm permeable membrane
màng thể thực khuẩn phage membrane
màng thuần *x* màng nhầy
màng tiếp hợp *x* màng kết
màng tim thanh mạc serous pericardium
màng trao đổi ion *(phys)* ion-exchange membrane
màng trắng tinh hoàn proper coat of testis
màng trên tim *(thượng tâm mạc)* epicardium
màng trinh hymen, hymenial membrane, maiden-head
màng trinh giả neohymen
màng tróc decidua
màng trong suốt *x* màng kính
màng trong tim endocardium
màng trong túi endoascus
màng trong tử cung endometrium
màng trứng egg membrane
màng tủy spinal meninges, medullary membrane
màng tủy sống spinal meninges
màng vách ngoài túi noãn exochite, exochiton
màng vách trong túi noãn endochiton
màng vỏ *(trứng)* shell membrane
màng vỏ ngoài *(trứng)* outer shell membrane
màng vỏ trong *(trứng)* inner shell membrane
màng xơ *(text)* web, fiber web
màng xơ máy chải fleece, card(ed) web, doffer web
màng xương periosteum
mảng *(comput sci)* array
mảng cổng gate array
mảng hai chiều two-dimensional array
mảng linh hoạt flexible array
mảng logic lập trình được programmable logic array, PLA
mảng nhiều chiều multidimensional array
mảng thưa sparse array
mảng xuất huyết *(med)* purpuric
(cây) mãng cầu xiêm soursop, *Annona muricata*

máng gutter, flume, pan, trough

máng ăn *(cho súc vật)* bunk, feed bunk, crath, cribble, feeder

máng cào scraper slide

máng co duỗi được extensible pan

máng (trống đập) có răng peg tooth concave, spike tooth concave

máng cố định fixed pan

máng dẫn bê tông concrete flume

máng dẫn nước aqueduct

máng dốc shoot, chute

máng dỡ tải discharge pan

máng đãi launder, miner's pan, sluice

máng đãi có lót thảm blanket sluice

máng đãi lại rewash launder

máng đãi thô primary launder

máng đãi vàng gold pan

máng đẻ *(côn trùng)* cuiller

máng đo có dòng chảy lặng tranquil flow flume

máng đo có dòng chảy xiết rapid flow flume

máng đổ than coal shoot, coal chute

máng gỗ wooden trough

máng hồ *(text)* size vat, dressing trough, size trough

máng hút gió intake

máng hứng hopper

máng (trống đập) không răng blank concave

máng kiểm định *(lưu lượng)* control flume

máng lắc shaking trough

máng lật tipping tray

máng lót ổ trục bearing liner

máng nạp đạn loading tray

máng nạp tải charging pan

máng nghiêng để vận chuyển bằng trọng lực gravity incline

máng nước bằng gốm imbrex

máng (có gờ) phân ly *(min eng)* riffle

máng phân ly có bẫy bằng đá rock riffle

máng phân ly có bẫy bằng ray dọc longitudinal rail riffle

máng phân ly có bẫy bằng ray ngang transverse rail riffle

máng phân ly có bẫy chốp ngang cross stream riffle

máng phân ly có cuội sỏi cobble riffle

máng phân ly có hố bẫy pit riffle

máng phân ly phức hợp combination riffle

máng rót xoáy spiral gravity shoot

máng rửa quặng trunk

máng tải conveying trough

máng tẩm ướt *(text)* moistening trough

máng thải quặng đuôi tailrace

máng thảo chute

máng thảo lắc shaking chute

máng thảo xoắn spiral chute

máng thí nghiệm testing flume

máng thuốc in *(text)* colour trough, printing trough

máng tiếp liệu chute feeder

máng tiêu nước gutterway

máng tôi hardening trough

máng tràn overflow trough

máng trượt hạ thủy *(nav)* launching slide, bilge way, sliding

máng uống *(cho súc vật)* (drinking) bowl

máng uống tự động *(cho súc vật)* automatic drinking bowl

máng vòng đón nước *(ở giếng đang đào)* water ring projection

máng xối down gutter, waterspout

mạng *(math, phys, elec)* net, network, lattice

mạng anten antenna array

mạng ảo virtual circuit

mạng ba chiều three-demensional lattice

mạng bổ sung giá trị value added network, VAN

mạng (điện) bốn đầu four-terminal network
mạng bù compensating network
mạng bus bus network
mạng cân bằng balancing network
mạng cận đồng bộ plesinchronous network
mạng chọn lọc selective network
mạng chuyển mạch switching network
mạng chuyển theo bó packet switched network
mạng chữ Y Y network
mạng cục bộ local area network
mạng di động tổ ong mobile cellular network
mạng dịch pha phase shifting network
mạng dữ liệu data network
mạng dữ liệu công cộng public data network
mạng dữ liệu đồng bộ synchronous data network
mạng điện *(elec, phys)* mains
mạng điện một chiều direct current mains
mạng điện thắp sáng lighting mains
mạng điện xoay chiều alternating current mains
mạng đối xứng symmetrical net- work
mạng đồng bộ synchronous network
mạng đường lò opening network
mạng đường ống network of pipes
mạng đường trục back-bone network
mạng đứt gãy fault network
mạng hai chiều two-dimensional lattice
mạng hai đầu impedor
mạng hình sao star (network)
mạng hình sao thụ động passive star
mạng hình sao tích cực active star
mạng khe nứt network of cracks
mạng không đối xứng asymmetrical network
mạng không đồng nhất heterogeneous network
mạng lập phương cubic lattice
mạng liên tỉnh inter-province link
mạng lỗ khoan set of holes
mạng lưới network
mạng lưới cấp điện electricity supply network
mạng lưới cấp nước water supply network
mạng lưới công trình tưới ruộng irrigation network
mạng lưới dây trời tiếp xúc *(rail)* overhead contact system
mạng lưới đường sá road system, system of (high) ways
mạng lưới đường sắt railway network, railway system
mạng lưới giao thông traffic network, traffic system
mạng lưới giữ chỗ *(trans)* seat reservation system
mạng lưới máy đo gió quanh sân bay network of anemometers surrounding the airport
mạng lưới mốc trắc địa network of bench marks
mạng lưới phân phối điện distribution network
mạng lưới sông ngòi system of rivers and streams, flow net, river grid
mạng lưới tam giác đạc triangulation net, triangulation network, network of chains, chain of triangulation
mạng lưới (lỗ khoan) thăm dò exploratory grid
mạng lưới thoát nước drainage net, sewerage net
mạng lưới tọa độ địa lý geographic net

mạng lưới trạm đo lưu lượng dòng chảy stream gauge net, stream gauging network

mạng lưới trạm đo mưa rain gauge network, precipitation network, rainfall network

mạng lưới trạm thủy văn hydrologic network

mạng lưới y tế medical network

mạng máy tính computer network

mạng máy tính đồng nhất homogeneous computer network

mạng máy tính phân cấp hierarchical computer network

mạng máy tính phi tập trung decentralized computer network

mạng máy tính tập trung centralized computer network

mạng mô phỏng simulative network

mạng ngữ nghĩa semantic network

mạng nhóm grouping lattice

mạng nối đầy đủ fully connected network

mạng O O network

mạng phân phối distributive lattice

mạng phủ overlay network

mạng phục vụ nhiều điểm multidrop network

mạng profin cánh *(aero eng)* airfoils in lattice, airfoils in cascade

mạng (kỹ thuật) số digital network

mạng số tích hợp integrated digital network

mạng tầm xa long haul network

mạng thông tin information network

mạng thông tin số đa dịch vụ integrated service digital network, ISDN

mạng thụ động passive network

mạng thuê bao subscriber network

mạng tích cực active network

mạng tiếp sức vòng tròn token ring network

mạng tinh thể crystal lattice

mạng toàn cục wide area network

mạng tổ hợp intergrated circuit, IC

mạng trung kế trunk network

mạng truyền dẫn transmission network

mạng truyền thông communication network

mạng truyền thông cá nhân personal communication network, PCN

mạng truyền thông dữ liệu data communication network

mạng tuyến tính linear network

mạng tương tự analog network

mạng viễn thông telecommunication network

mạng (dữ liệu) vòng ring (data) network

mạng vòng lặp loop network

mạng vô tuyến radio network

mạng vô tuyến chuyển tiếp radio relay network

mạng vuông square lattice

mangan manganese, Mn

(thuộc) mangan (III) manganic

(thuộc) mangan (II) manganous

manganat manganate, $M_{(1-4)}MnO_4$

mành tràng *(biol)* cul-de-sac

(cây) mành bát bryony, *Bryonia*

mành cầu vai epaulette

mành cấy *(med)* explant, implant

mành đạn splinter, fragment

mành ghép cùng loại *(med)* homogenous graft

mành ghép khác loại *(med)* heterograft

mành gối carpopodite

mành hàm guathite

mành hàm phụ maxillula

mành háng coxite

mành họng *(côn trùng)* gula

mành lưng notum

mảnh lưng giữa mesonotum
mảnh lưỡi ligula, ligule
mảnh mai giữa *(côn trùng)* escutcheon
mảnh môi *(côn trùng)* labium
mảnh môi dưới lower lip, under lip
mảnh môi trên upper lip
mảnh nắp mang branchiostegite
mảnh ngực entothorax
mảnh tế bào cytomere
mảnh trán - môi *(côn trùng)* fronto-clypeus
mảnh xương sclerite
mảnh xương mục bị tách sequestrum
manhetit *(phys)* magnetite
manheto *(elec)* magneto
manheton *(phys)* magneton
manheton hạt nhân nuclear magneton
manhetron *(phys)* magnetron
manhetron cộng hưởng resonator magnetron
manip *(communi)* manipulator
manitol mannitol, $CH_2OH(CHOH)_4CH_2$-OH
manoza mannose, $C_6H_{12}O_6$
mantaza maltase
mantobioza maltobiose, maltose, $C_{12}H_{22}O_{11}$
mantodextrin maltodextrin
mao mạch capillary
mào *(chim)* caruncle, crest, crista
mào chậu iliac crest
mào gian mấu chuyển intertrochanter crest
mào lông coma, egret, tuft, pappus
mào lược pectineal crest of femur
mào thần kinh neural crest
mào tinh hoàn epididymis
mào xương chày anterior crest of tibia
mào xương mác anterior crest of fibula
mào xương mu pubic crest
marketing *(econ)* marketing
mARN đa gen polygenic mRNA
mạt chim *(agr)* bird louse
mạt gà *(agr)* chicken flea
mạt kỳ *(biol)* telophase
mạt than rửa trôi washed slack
matricot litharge
mattit mastic, mastix, putty
mattit gắn kính grazier's putty
màu color, colour
màu ẩn nấp cryptic colour
màu bảo vệ procryptic colour, protective colour
màu báo hiệu allosematic colour, aposematic colour, sematic colour
màu báo hiệu xua đuổi aposematic colour
màu bắt chước imitative colour
màu be beige
màu boóc đô claret (red)
màu cơ bản primary color, primitive color
màu dẫn dụ alluring colour
màu điều hòa secondary color
màu giới tính sex colour
màu hiển thị display colour
màu ký tự fore-ground colour
màu lẩn trốn concealing colour
màu lừa *x* màu dẫn dụ
màu mận chín plum-colour
màu nền back round colour
màu ngụy trang allocryptic colour
màu phản ngụy trang anticryptic colour
màu ram *(metal)* temper colour
màu theo mùa seasonal colour
màu tự nhiên nature colour, self-colour
màu xanh blue
máu *(med)* blood
máu được bảo quản conserved blood
máu khô dry blood
(có) máu lạnh hematocryal

máu lưu thông circulating blood
máu nghèo bạch cầu leukocyte-poor blood
(có) máu nóng hematothermal
(cây) máu rồng dragon tree, *Dracaena draco*
máu tươi fresh blood
(sự) may *(text)* sewing
(cây) may chân trắng white walnut, *Carya alba*
may chần quilt
may định hình staystitching
may đo made to measure
may êm understitching
may lược basting, tacking
may lược bằng kim găm pin-basting
may lược bằng kim tay hand-basting
may lược bằng máy machine basting
may ơ *(bánh xe)* hub
may ơ cánh quạt *(aero eng)* airscrew hub, airscrew boss, propeller boss
may ơ có hai vành bích *(ô tô)* double flange hub
may ơ lỗ côn bevel hub
may sẵn ready-made, ready-to-wear
may tay hand-tailored
may trang trí decorative stitching
mày *(biol)* glume, gluma; lemma; palea
mày có sống carinate glume
mày có viền emarginate glume
mày cực nhỏ lodicule
mày dưới lemma
mày đay *(med)* urticaria
mày hoa floral glume
mày lép sterile glume, sterile lemma; sterile palea
mày ngoài lemma
mày nhỏ glumellule; paleola
mày nhọn có râu awn pointed glume
mày rỗng empty glume
mày thui sterile glume, sterile lemma
mày trơn barren glume
máy machine
máy ảnh camera, photographic camera
máy ảnh chụp dạ dày gastrophotor, gastic camera
máy ảnh hàng không chụp từng ảnh một individual aerial camera
máy ảnh hàng không có góc mở lớn wide-angle aerial camera
máy ảnh hàng không loại khe mở moving-film aerial camera
máy ảnh thiên văn zenith camera
máy ấp trứng incubator
máy bán đồ uống tự động drink dispenser, drink vending machine
máy bán tự động *(mech eng)* semiautomatic machine
máy bao gói packaging machine
máy bào (giường) planer
máy bào bánh răng côn bevel gear planer
máy bào bề mặt trụ cylinder planer
máy bào cạnh edge planer
máy bào có băng mài *(bào gỗ)* abrasive planer
máy bào ghi *(rail)* frog and switch planer
máy bào giường cắt hai chiều double-cutting planer
máy bào giường có (kết cấu) bàn máy chắp tandem tables planer
máy bào giường cỡ lớn forge planer
máy bào giường dẫn động bằng cơ cấu trục vít - thanh răng spiral drive planer, spiral-geared planer
máy bào giường dẫn động bằng (cơ cấu) culit crank planer
máy bào giường dẫn động bằng thủy lực hydraulic planer
máy bào giường để gia công tinh smoothing planer

máy bào giường hai trụ double-housing planer; DC planer, double-column planer; double-standard planer

máy bào giường hai trụ dạng cổng duplex planer

máy bào giường lắp hai cụm bàn dao double-head planer

máy bào giường một trụ open-side planer

máy bào gỗ woodworking planer, buzz planer

máy bào ngang shaper, horizontal shaper, plain shaper

máy bào ngang cắt (ở hành trình) ngược draw-cut shaper

máy bào ngang cắt (ở hành trình) thuận push-cut shaper

máy bào ngang chép hình copy shaper, templet-controlled shaper

máy bào ngang chép hình thủy lực hydraulic tracer-controlled shaper

máy bào ngang có bàn quay vạn năng universal shaper

máy bào ngang dẫn động bằng culit crank shaper

máy bào ngang dẫn động bằng thủy lực hydraulic shaper

máy bào ngang gia công mặt định hình form shaper

máy bào ngang kép *(có hai bàn trượt đầu bào)* double shaping machine, twin-head shaper

máy bào rãnh then keyway planer

máy bào răng gear shaper

máy bào-phay tổ hợp milling planer, planer-miller

máy bạt ba via burring machine, trimming machine

máy bay aircraft, airplane, plane

máy bay biểu diễn thể thao acrobatic aircraft

máy bay cảnh giới rađa radar picket aeroplane

máy bay cánh đơn monoplane

máy bay cánh đơn có thanh chống strut-braced monoplane

máy bay cánh đơn dưới low-wing monoplane

máy bay cánh đơn giữa mid-wing monoplane

máy bay cánh đơn kiểu treo tự do cantilever monoplane

máy bay cánh đơn trên high-wing monoplane

máy bay cánh gập folding-wing aircraft

máy bay cánh kép biplane

máy bay cánh quạt autogiro, autogyro, gyro plane

máy bay cánh vòng annular wing aircraft

máy bay cao tốc high-speed aircraft, fast aircraft

máy bay cận trợ close-support aircraft

máy bay chỉ dùng một lần expendable aircraft

máy bay chiến đấu combat aeroplane, warplane, combat aircraft

máy bay chiến thuật tactical aircraft

máy bay chống tàu ngầm anti-submarine aircraft

máy bay chống tàu thuyền anti-shipping aircraft

máy bay chở hàng cargo-plane, freighter

máy bay chở hàng-khách cargo-passenger aeroplane

máy bay chở khách passenger aircraft, airline

máy bay chụp ảnh aerial photographic aeroplane, photographic (survey) aeroplane

máy bay chuyên tuyến liner

máy bay chuyên tuyến tầng bình lưu stratocruiser

máy bay chuyển tải air ferry

máy bay chưa hoàn chỉnh green aircraft

máy bay chữa cháy water bomber

máy bay có buồng gia áp pressurized (-cabin) aircraft

máy bay có càng hạ cánh thu thả retractable-gear aeroplane

máy bay có càng hạ cánh với tấm trượt skiplane

máy bay có cánh cụp swept-winged aircraft

máy bay có cánh cụp xòe swing-wing aeroplane

máy bay có cánh cử động yawed-wing aircraft

máy bay có cánh đặt dưới low-winged aeroplane

máy bay có cánh đặt trên high-winged aeroplane

máy bay có cánh hình mũi tên swept-wing aeroplane

máy bay có cánh tam giác delta- winged aircraft

máy bay có cánh tam giác nhọn slender -delta aircraft

máy bay có cánh với độ giãn dài nhỏ slender wing aeroplane

máy bay có cánh xiên chéo oblique wing aircraft

máy bay có căn cứ mặt đất landplane, landbased aeroplane

máy bay có căn cứ trên bờ shore-based aircraft

máy bay có căn cứ trên mẫu hạm ship-based aircraft

máy bay có động cơ ở sau rear-engined aircraft, aft-engined aircraft

máy bay có đuôi hai sống twin-finned aeroplane

máy bay có hai cánh tam giác double-delta aircraft

máy bay có hai động cơ phản lực twin-jet aeroplane

máy bay có hai vị trí điều khiển dual-control aircraft

máy bay có lực đẩy định hướng được vectored-thrust aircraft

máy bay có người lái manned aircraft

máy bay có rađa tầm xa early-warning aircraft

máy bay có tốc độ dưới âm thanh subsonic aircraft

máy bay có tốc độ vượt âm thanh hypersonic aircraft, supersonic aircraft

máy bay con parasite aircraft

máy bay con thoi shuttle aircraft

máy bay công vụ executive transport, business aeroplane

máy bay (phản lực) cỡ lớn chở khách đường ngắn airbus

máy bay cỡ lớn hai lối đi *(giữa các hàng ghế)* twin aisle widebody aircraft

máy bay của bộ tham mưu administrative aircraft

máy bay của hải quân marine aircraft, maritime aircraft

máy bay cường kích attack aeroplane, strike aeroplane, attack plane

máy bay cứu thương air ambulance, ambulance aeroplane, hospital aeroplane, red-cross aircraft, ambulance plane

máy bay dạng cánh bay all-wing (type) aircraft

máy bay dạng con vịt canard aeroplane, tail-first aeroplane, canopy of a street lantern

máy bay dân dụng civil aeroplane, civil aircraft

máy bay dùng cho mọi thời tiết all-weather aircraft

máy bay đa dụng general-purpose plane

máy bay đang hoạt động aircraft in commission

máy bay để lập kỷ lục bay cao high-altitude aircraft for records flights

máy bay để lập kỷ lục bay xa long-range aircraft for records flights

máy bay điều khiển controlling aircraft, director aircraft

máy bay điều khiển đôi dual control aeroplane

máy bay điều khiển từ xa remote-controlled aircraft

máy bay đua racing aeroplane

máy bay gây nhiễu điện tử electronic countermeasures aircraft

máy bay hai chỗ ngồi two-seater

máy bay hai động cơ phản lực twin-jet aeroplane

máy bay hai tầng cánh *x* máy bay cánh kép

máy bay hai thân double fuselage plane

máy bay hai tuabin cánh quạt twinturbo-prop-aeroplane, twin-turbofan aircraft

máy bay hạng nhẹ light plane

máy bay hình dạng thay đổi variable geometry-aircraft

máy bay hình vi ruồi all-wing plane

máy bay huấn luyện trainer (aeroplane)

máy bay huấn luyện loại tiên tiến conversion trainer, advanced trainer

máy bay huấn luyện sơ cấp primary trainer

máy bay kéo dắt *(máy bay khác)* tow aircraft

máy bay không người lái drone aircraft, pilotless aircraft, unmanned aircraft

máy bay kiểu không đuôi tailless aircraft, plying wing

máy bay lập bản đồ mapping aircraft

máy bay lên thẳng *x* máy bay trực thăng

máy bay mang tên lửa all-rocket-armed aircraft

máy bay mẹ carrier aircraft, launching aircraft, parent aircraft

máy bay một chỗ ngồi single-seater

máy-bay ném bom bomber (aircraft)

máy bay ngừng hoạt động aircraft out of commision

máy bay nhận nhiên liệu trên không receiver aircraft

máy bay nhiều chỗ ngồi multiseater

máy bay nông nghiệp agricultural (duties) aircraft

máy bay oanh tạc *x* máy bay ném bom

máy bay phản lực jet(-propelled air-plane)

máy bay phản lực cất cánh thẳng đứng jump jet

máy bay phản lực cỡ lớn jumbor (jet)

máy bay phản lực đường dài long-haul jet

máy bay phản lực-cánh quạt fan jet aircraft

máy bay phun thuốc bột aeroduster

máy bay phun thuốc nước aerosprayer

máy bay quân dụng military aircraft, warplane

máy bay sản xuất hàng loạt (serial) production aeroplane

máy bay tải thương evaluation plane

máy bay tầm cao high-altitude aircraft

máy bay tầm thấp low-altitude aircraft

máy bay tầm vừa medium-range aircraft

máy bay tầm xa long-range aircraft, long-distance plane

máy bay tầng bình lưu stratopheric aircraft

máy bay tên lửa boost glide aircraft, rocket glider

máy bay thám thính reconnaissance plane

máy bay thăm dò sounding aircraft

máy bay thân dài long-body aircraft
máy bay thân rộng wide-body aircraft
máy bay thuê riêng charter(ed) plane
máy bay thực nghiệm thuật bay flying-testbed aircraft
máy bay thương dụng commercial aircraft
máy bay tiêm kích fighter (aircraft)
máy bay tiếng ồn nhỏ quiet aircraft
máy bay tiếp dầu tanker aircraft, refuelling aircraft, air tanker, flying tanker
máy bay tìm cứu search and rescue aeroplane
máy bay toàn kim loại all-metal plane
máy bay trắc đạc hàng không aerial survey aircraft
máy bay trinh sát observation plan, reconnaissance
máy bay trinh sát điện tử electronic reconnaissance aeroplane
máy bay trực thăng helicopter
máy bay tuabin-cánh quạt turbofan-engined aircraft
máy bay tuabin-chong chóng turboprop aircraft
máy bay tuabin-phản lực turbojet-powered aircraft
máy bay vận tải all-cargo aircraft, carrier aircraft
máy bay vận tải có tốc độ vượt âm thanh supersonic transport aircraft
máy bay vận tải quân sự military-transport aircraft
máy bay xâm nhập sâu deep-penetration aircraft
máy bay xung kích assault aircraft
máy bay-taxi air taxi, taxiplane
máy băm *(agr)* shredder, breaker
máy băm giũa *(mech eng)* file-cutting machine, file cutter
máy băm rơm straw breaker
máy băm vỏ bark shredder
máy bấm ngọn bắp ngô corn topper
máy bẻ ghi *(rail)* point machine, point-operating apparatus, switch machine, switch operating apparatus
máy bẻ ghi điện *(rail)* electric switch machine
máy bện braider, braiding machine
máy bện dây rope machine, rope splicer
máy bện rơm straw twister
máy biến áp *(elec, phys)* transformer
máy biến áp ra output transformer
máy biến năng *(elec)* transducer
máy biến năng cơ-điện mechano-electronic transducer
máy biến năng điện-âm thanh electro-acoustic transducer
máy bó *(rơm, cây...)* bundler, buncher, trusser
máy bó mía cane bundler
máy bóc áo kén cocoon-peeling machine, cocoon opener
máy bóc bẹ ngô corn husker
máy bóc lá defoliator
máy bóc lá mía sugarcane husker
máy bóc lạc peanut sheller
máy bóc vỏ barker, barking machine, bark peeling machine, husker, shucker
máy bóc vỏ (trấu) dạng băng cao su rubber belt husker
máy bóc vỏ (trấu) dạng đĩa disk husker
máy bóc vỏ (trấu) dạng đĩa cao su rubber disk husker
máy bóc vỏ (trấu) dạng trục cao su rubber roll husker
máy bóc xơ (bông) ngắn delinting machine
máy bọc bìa sách brochure casing-in machine
máy bón phân fertilizer applicator

máy bón phân amoniac khan anhydrous ammonia applicator

máy bón phân amoniac lỏng ammonia-water applicator

máy bón phân có gầm cao high-clearance applicator

máy bón phân dạng vấn suspension applicator

máy bón phân dưới mặt đất subsurface applicator

máy bón phân giữa hàng row applicator

máy bón phân kiểu cánh gạt agitator fertilizer applicator

máy bón phân kiểu mũi rạch-lò xo spring-tine applicator

máy bón phân kiểu quạt gió air blast applicator

máy bón phân lỏng liquid fertilizer applicator

máy bón phân sâu deep applicator

máy bón phân trên mặt đất surface applicator

máy bộ đàm handie-talkie

máy bốc đá ở giếng đứng *(min eng)* shaft mucking machine

máy bốc xếp bó *(cỏ, rơm...)* bale gripper loader

máy bốc xếp chạy trên ray track loader

máy bốc xếp kiểu cào cạp scraper loader

máy bốc xếp kiểu gàu ngoạm grab loader

máy bốc xếp kiểu gàu quăng flight loader

máy bơm chân không dòng hướng trục axial-flow vacuum pump

máy bơm chân không đảo chiều backing vacuum pump

máy bơm chân không khuếch tán diffusion vacuum pump

máy bơm chìm drowned pump, immersible pump

máy bơm định lượng dispensing pump

máy bơm gia tốc accelerating pump

máy bơm hai dòng double-entry pump

máy bơm hút hai phía double-suction pump

máy bơm nước dằn ballast pump

máy bơm nước làm mát tuần hoàn cooling water circulating pump

máy bơm tăng áp forcing pump

máy bơm vi sai differential pump

máy bơm-tuabin dòng hướng trục axial-flow turbopump

máy bừa *(agr)* harrow

máy bừa kiểu đĩa disk harrow

máy bừa kiểu đĩa cạnh khế cutout disk harrow, serrated edge disk harrow

máy bừa gieo seed harrow

máy bừa kiểu dao colter harrow

máy bừa kiểu lưỡi xới duckfoot harrow

máy bừa răng lò xo spring harrow, flexible-tined harrow

máy bừa răng ziczắc zigzag harrow

máy bừa trang float

máy bừa trang đồng cỏ pasture float

máy bừa trang tơi phân dung-spreading float

máy bứng cây tree balling machine

máy cà răng *(mech eng)* gear shaving machine

máy cacbon hóa *(len)* carbonizing machine

máy cán mill, roller, roll mill

máy cán ba trục three-high mill

máy cán bánh xe wheel rolling mill

máy cán băng rộng wide strip mill

máy cán bóng *(text)* glazing machine

máy cán bốn trục four-high rolling mill, double-duo mill

máy cán bông ginning machine, gin

máy cán bông kiểu răng cưa saw gin

máy cán bông kiểu trục da roller gin

máy cán có cơ cấu dẫn hướng guide mill

máy cán có một giá đỡ single-stand mill
máy cán dát flatting mill
máy cán dây rod mill, wire mill
máy cán đảo chiều reversing mill
máy cán định cỡ sizing mill
máy cán đột piercing mill
máy cán ép rolling press
máy cán gấp mép edging mill
máy cán hai cặp trục x máy cán bốn trục
máy cán hai trục duo mill
máy cán hai trục đảo chiều theo trục trên pull-over mill, drag-over mill
máy cán hình cỡ nhỏ small section rolling mill, jobbing mill
máy cán kiểu hành tinh planetary rolling mill
máy cán kiểu trục côn cone mill
máy cán là phẳng skin-rolling mill
máy cán lá kim loại foil laminating machine
máy cán láng *(giấy)* calender; *Am* calander
máy cán láng cao cấp *(giấy)* super-calender
máy cán lăn ống liên tục continuous tube rolling mill
máy cán liên tục continuous rolling mill
máy cán một chiều one-way-rolling mill
máy cán nghiền cracker, crusher roll
máy cán nguội ren cold thread rolling machine
máy cán nguội thép tấm cold strip mill
máy cán nhiều trục multiroll mill, cluster mill
máy cán nóng định cỡ hot-sizing mill
máy cán ống pipe mill, tube mill, tube-rolling mill
máy cán phá cogging mill
máy cán phôi billet mill
máy cán phôi dẹt slab(bing) mill
máy cán phôi lớn blooming mill
máy cán phôi ống skelp mill
máy cán phôi thanh bar mill
máy cán ray rail mill
máy cán ray và thép kết cấu rail-and-structural steel mill
máy cán răng gear-rolling mill
máy cán ren bằng con lăn cán hình trụ cylindrical-die thread-rolling machine
máy cán rộng broadside mill
máy cán tạo hình forming mill
máy cán tấm dày heavy-plate mill
máy cán tấm vạn năng universal plate mill
máy cán tấm vỏ thép armour-plate mill
máy cán thép băng strip mill
máy cán thép hình xây dựng structural mill
máy cán thép thương phẩm merchant mill
máy cán tiếp đôi tandem mill
máy cán tinh finishing mill
máy cán tinh ray rail finishing mill
máy cán tóp ống sinking mill
máy cán tôn mỏng thin-sheet mill
máy cán vạn năng universal mill
máy cán vành looping mill
máy cán vành bánh xe tyre mill
máy cán-xát vỏ roller-stripper
máy cào bông friezing machine, napping machine, napper, nap-raising machine, raising machine
máy cào cạp *(mỏ eng)* slusher
máy cào đảo *(cỏ, rơm)* tedrake
máy cào gom (đống) buck rake, bunching rake, sweep rake, stacker
máy cào gom di động *(mỏ eng)* travelling stacker
máy cào trang dragscraper
máy cào vơ gathering arm loader

máy cào xé *(text)* carding willow
máy cạo lông *(da súc vật)* dehairer
máy cạp *(cons)* scraper
máy caset cassette recorder
máy caset video video cassette recorder
máy cày plough, plow
máy cày ba thân kiểu móc three-furrow trailed plough
máy cày bón phân (chuồng) manuring plough
máy cày có bánh wheel plough
máy cày có bánh lái steering plough
máy cày (có diệp) con lăn roller plough
máy cày (lưỡi) diệp breast plough, moldboard plow
máy cày diệp treo mounted moldboard plough
máy cày đầu vạt headland plough
máy cày đầu vạt kiểu diệp treo mounted moldboard headland plough
máy cày đĩa disk plough
máy cày đĩa đảo chiều reversible disk plough
máy cày đồng lầy marsh plough
máy cày không bánh wheelless plough
máy cày không diệp moldboardless plough
máy cày lắc swing plough
máy cày lật rễ root baring plough
máy cày lên luống furrow plough
máy cày lưỡi share plough
máy cày (kiểu) móc trailed plough
máy cày một thân single(-bottom) plough, single-shovel plough
máy cày mở luống uncovering plough
máy cày nâng hạ bằng tay hand-lift plough
máy cày ngả rạ topsoil plough
máy cày nhiều thân multiplow, multiple-furrow plow
máy cày nửa treo semi-mounted plough
máy cày phá bụi cây scrub plough
máy cày ruộng lúa rice plough
máy cày ruộng nho vineyard plough
máy cày ruộng nho kiểu diệp treo mounted moldboard vineyard plough
máy cày sâu *(khai hoang)* deep-draught plough
máy cày sườn đồi hillside plow, hillside plough
máy cày tạo bậc (thang) terracing plough
máy cày tời kéo winch plough
máy cày (kiểu) treo mounted plough
máy cày treo vạn năng mounted general-purpose plough
máy cày (tạo luống) trồng cây planting plough
máy cày trở chiều alternating plough, two-way plough
máy cày (kiểu) trục xoắn rotating worm plough
máy cày tự động automatic plough
máy cày (có bộ phận) tự nâng self-lift plough
máy cày vạn năng general-purpose plough
máy cày vặn gốc rạ kiểu diệp treo mounted moldboard stubble plough
máy cày vun gốc ridge plough, ridging plough
máy cày vun luống throw-inwards plough
máy cày (kiểu) xoắn helical plough
máy cày xới luống throw-outwards plough
máy căng chỉnh vải *(text)* full-width machine
máy cắt cutter, cutting machine, shears
máy cắt - xếp dải ngọn củ cải đường beet-top windrower
máy cắt bánh răng côn bevel gear cutter
máy cắt bằng ăn mòn điện electrical discharge cutting machine
máy cắt bằng cơ-anot electrolytically assisted cutting machine

máy cắt bằng ngọn lửa flame cutting machine

máy cắt biên chăn *(text)* blanket-hemming machine

máy cắt bu lông bolt cutter, bolt shears

máy cắt bu lông bằng bàn ren die bolt cutter

máy cắt bu lông bốn trục chính quadruple bolt cutter

máy cắt bu lông hai trục chính double-bolt cutter

máy cắt bụi cây scrub-clearing machine, scrub clearer

máy cắt cáp cable shears

máy cắt chân duỗi hình cung arc shears

máy cắt cỏ grass mower

máy cắt cỏ có động cơ motor mower

máy cắt cỏ kiểu dao quay rotary mower

máy cắt cỏ kiểu lưỡi cắt vòng endless mower

máy cắt cỏ kiểu tông đơ sickle mower

máy cắt cỏ ngựa kéo horse mower

máy cắt cỏ xách tay portable mower

máy cắt dầm *(nhà)* joist shears

máy cắt dẫn động bằng cơ khí power shears

máy cắt dọc ống casing ripper

máy cắt đá stonecutter

máy cắt-đột tổ hợp combined nibbing and punching

máy cắt đứt bằng dây kim cương diamond(-impregnated) wire cutting machine

máy cắt đứt dùng tay hand shears

máy cắt đứt phôi thanh bar-cutting machine, bar shears

máy cắt đứt thủy lực hydraulic shears

máy cắt hàng rào hedgecutter

máy cắt hình đĩa circular shears

máy cắt (bằng) hơi oxy oxyfuel burn machine

máy cắt kiểu đòn bẩy kép double-lever shears

máy cắt kiểu quay rotary shears

máy cắt kim loại metal-cutting machine, chip-producing machine

máy cắt lăn răng *(bánh răng)* generating machine

máy cắt lia tôn sheet metal flying shears

máy cắt mẫu pattern cutting machine

máy cắt mép squaring shears, bead cutter

máy cắt-nghiền cỏ mower-crusher, mower-shredder

máy cắt ngọn topper, topping machine

máy cắt ngọn bông cotton topper

máy cắt ngọn hành onion topping machine

máy cắt ngọn mía cane topper

máy cắt ngọn ngô corn topper

máy cắt nhiều lưỡi gang shears

máy cắt nhung loop-cutting machine, velvet-cutting machine

máy cắt phôi lớn bloom shears

máy cắt phôi tấm slab shears

máy cắt răng *(bánh răng)* gear cutting machine

máy cắt răng lưỡi cưa saw toothing machine

máy cắt râu lúa awner, beard cutting machine

máy cắt ren đai ốc nut tapper

máy cắt rìa xờm burr cutting machine

máy cắt siêu mỏng *(biol)* ultramicrotome

máy cắt tấm guillotine shears, plate shears, sheet shears, slab shears

máy cắt thanh bar cutter

máy cắt thẳng *(text)* straight knife cutting machine

máy cắt thép góc angle shears

máy cắt thép thỏi billet shears

máy cắt thép vụn scrap shears, crocodile shears

máy cắt tôn sheet cutter, plate shears
máy cắt tôn thành miếng hình vuông squaring shears
máy cắt (lắp) trên bàn bench shears
máy cắt từ dưới lên trên up-cutting shears
máy cắt từ trên xuống down-cutting shears
máy cắt vát cạnh (mối hàn) bevel edge cutting shears
máy cắt vật liệu thành băng slitting shears, strip-cutting shears
máy cắt vi mỏng *(biol)* microtome
máy cắt vòng (cố định) *(text)* band knife cutting machine
máy cắt xén trimming shears
máy (để) cân bằng balancing machine
máy (để) cân bằng dưới cộng hưởng below resonance-balancing machine
máy (để) cân bằng động dynamic balancing machine
máy (để) cân bằng tĩnh static balancing machine
máy (để) cân bằng trên cộng hưởng above resonance-balancing machine
máy cấp liệu feeder, feeding machine
máy cấp liệu kiểu vít tải screw feeder
máy cấp liệu tự động automatic feeder
máy cấp trộn *(bông)* blending feeder
máy cấy lúa rice transplanter
máy cấy lúa bằng tay hand rice transplanter
máy chải *(text)* comber, combing machine, brushing machine
máy chải cuối *(text)* final-carding engine, finisher-carding engine
máy chải hai thùng lớn *(text)* double-carding engine
máy chải len worsted carding engine
máy chải lông súc vật cattle cleaner
máy chải mui *(text)* flat frame, flat carding engine, flat card
máy chải mui quay *(text)* revolving-flat carding engine
máy chải sơ bộ *(text)* scribbler
máy chải sợi đũi dressing machine
máy chải thô *x* máy chải thường
máy chải thường carding machine
máy chải tròn *(text)* circular dressing machine
máy chải trục *(text)* roller card
máy chải vải cloth-brushing machine
máy chải xơ li-be thô *(text)* coarse heckling machine
máy chạm (khắc) graving machine
máy chạy bằng hơi giãn nở *(nav, rail)* expansion engine
máy chạy tàu ở chế độ nổi *(tàu cánh ngầm)* displacement engine
máy chặt mảnh chipper
máy chặt mảnh gỗ wood chipper
máy chặt mảnh tre nứa bamboo chipper
máy chẩn đoán *(med)* diagnostic apparatus, diagnostic unit
máy chẩn đoán bằng điện electrodiagnostic apparatus
máy chẩn đoán bằng tia X diagnostic X-ray unit
máy chập *(text)* cabler
máy chất đống *(cơ, rơm)* ricker
máy chèn balat *(rail)* ballast tamper
máy chèn lấp *(min eng)* filler
máy chèn lấp lò stower, stowing machine
máy chèn lấp lò kiểu ly tâm centrifugal stowing machine
máy chèn lấp lò kiểu thổi phụt blast stower
máy chèn tà vẹt *(rail)* tie packing machine, tie tamping machine
máy chép hình copying machine, copier, profiling machine
máy chép hình điện tử electronic copier

máy chế biến *(agr)* processing machine, processor

máy chế biến lõi ngô corcob processing machine

máy chế biến phân ủ compost maker

máy chế biến thức ăn (chăn nuôi) feed processor

máy chia tách *(min eng)* separator

máy chia tách dùng máng từ magnetic trough separator

máy chia tách hình nón cone separator

máy chia tách ly tâm centrifugal separator

máy chiết (xuất) extraction apparatus, extractor

máy chiết dầu hướng dương solar wax extractor

máy chiết nước quả juice extractor

máy chiếu projector

máy chiếu bản đồ map projector

máy chiếu hắt overhead projector

máy chiếu phổ spectroprojector

máy chính basic unit; *(nav)* main propulsion unit

máy chính xác cao high-accuracy machine, high precision machine

máy chính xác siêu cao super-precision machine

máy chọn trứng egg grading machine

máy chồn choòng khoan drilling bit upsetting machine

máy chồn đầu bulông bolt-upsetting machine

máy chống lò timbering machine

máy chuốt broaching machine, broacher

máy chuốt dẫn động bằng xích chain-operated broaching machine

máy chuốt đứng vertical broaching machine

máy chuốt đứng hai trụ trượt double-ram vertical broaching machine

máy chuốt lanh flax scutcher

máy chuốt liên tục continuous broach, continuous broaching machine

máy chuốt lỗ trụ cylindrical broaching machine

máy chuốt ngang horizontal broaching machine

máy chuốt phẳng surface broaching machine

máy chuốt rãnh đuôi én fir-tree broaching machine

máy chuốt sáp *(text)* waxing machine

máy chuốt then hoa spline broaching machine

máy chuốt thủy lực hydraulic broaching machine

máy chuốt trong thẳng đứng vertical internal broaching machine

máy chuốt và khoan tâm broach-and-center machine

máy chụp ảnh dưới nước underwater camera

máy chụp ảnh hàng không aerial camera, aerocamera

máy chụp ảnh quang phổ spectrograph

máy chụp ảnh thiên văn astrophotocamera

máy chụp chuyển động photokymograph

máy chụp nội soi dạ dày photogastroscope

máy chụp răng bằng tia X dental X-ray unit

máy chụp tia X chuyển động bờ tim electrokymograph

máy chụp vận tốc dòng máu photohematachometer

máy chụp vật mờ nhạt *(aero eng)* faint object camera, FOC

máy chuyên dùng purpose-built machine, purpose-designed machine, job dedicated machine

máy chuyên môn hóa process-specialized machine, product-orientated machine

máy có chu trình làm việc không đổi constant cycling machine

máy có hệ thống chuyển vận khép kín các bàn gá chuẩn pallet pool machine

máy có hộp số *(nav)* geared engine, motor-reduction unit

máy có kết cấu lạc hậu prior art (type) machine

máy có nhiều bàn gá chuẩn multipallet machine

máy có tay quay ở phía trên *(để khởi động)* crank-overhead engine

máy có trang bị bàn gá chuẩn palletized machine

máy có trang bị tự động thay thế bàn gá chuẩn pallet-change machine, pallet-change shuttle machine

máy Cotton *(text)* Cotton machine

máy cô đặc *(bột giấy)* thickner

máy công cụ machine tool, machine

máy công cụ cao tốc high-speed machine tool

máy công cụ điều khiển theo chu trình program sequence controlled machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình ba tọa độ 3-axis NC machine, 3-axis numerical-controlled machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình mềm software-controlled machine

máy công cụ điều khiển theo chương số numerical controlled machine, NC (-operated) machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình số dùng máy tính CNC (-operated) machine, computerized machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình số dùng máy tính mini minicomputer-NC machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình số dùng máy vi tính microcomputer-NC machine

máy công cụ điều khiển theo chương trình số toàn bộ fully integrated N/C machine

máy công cụ điều khiển thích nghi adaptive controlled machine

máy công cụ hạng nặng heavy-duty machine tool, power machine tool

máy công cụ tự động automatic, automatic machine, self-controlling machine

máy cơ sở dữ liệu *(comput sci)* database machine

máy cuốn-đo vải cloth winding-and-measuring machine

máy cuốn lai *(text)* hemturning machine

máy cuốn lò xo (tự động) spring-coiling machine, spring-forming machine, spring-making machine, spring-winding machine

máy cưa (có lưỡi cưa) băng bandsawing machine

máy cưa đĩa circular sawing machine

máy cưa khúc bucking saw

máy cưa khứ hồi alternating sawing machine

máy cưa lượn fret-sawing machine

máy cưa tay hacksawing machine

máy cưa và giũa filing-and-sawing machine

máy cứu ngạt *(min eng)* pulmotor, iron lung

máy dán keo gumming machine, glueing machine

máy dán kín *(hòm, hộp)* sealing machine

máy dán nhãn *(text)* stubber

máy dao điện *(elec)* alternator

máy dát planisher

máy dẫn động bằng khí nén compressed-air driven machine

máy dẫn động bằng thủy lực hydraulic-assisted driven machine, hydraulic-assisted powered machine

máy dập press, stamping machine

máy dập bi ball-forming machine

máy dập chồn đầu nguội cold heading press

máy dập có bàn xoay rotary press

máy dập đai ốc nut press

máy dập định cỡ sizing press

máy dập hai trục khuỷu double-crank press

máy dập hình gợn sóng crimping press

máy dập mép flanging press

máy dập nhiều chày multi-die press

máy dập nổi embossing machine, embossing press, embosser

máy dập phôi chính xác fine blanking punch press

máy dập tạo hình forming press

máy dập tấm kim loại metal-forming machine

máy dập vé *(trans, rail)* ticket-stamping machine

máy dệt bít tất hosiery knitting machine, stocking knitter

máy dệt bít tất tự động automatic hosiery knitter

máy dệt chăn blanket loom

máy dệt dùng cam cam loom, tappet loom

máy dệt đai belting loom

máy dệt đăng ten lace machine

máy dệt găng tay finger machine, glove machine

máy dệt Jacquard Jacquard loom

máy dệt không thoi shuttleless loom

máy dệt kiếm rapier loom

máy dệt kiếm cứng rigid rapier loom

máy dệt kiếm mềm flexible rapier loom

máy dệt kim knitting machine, knitter, knitting-loom

máy dệt kim bằng *x* máy dệt kim phẳng

máy dệt kim dệt vải hai mặt trái purl knitting machine

máy dệt kim đan dọc warp-knitting machine, tricot machine, tricot knitter

máy dệt kim đan ngang weft-knitting machine

máy dệt kim đan tròn circular knitter, circular knitting machine

máy dệt kim hai giường kim two-bar knitting machine

máy dệt kim một giường kim single-bar knitting machine

máy dệt kim nhiều tổ dệt multifeed knitting machine

máy dệt kim phẳng flat knitting machine, flat knitter, flat-bed machine, straight-knitting machine

máy dệt kim tròn hai giường kim circular rib machine

máy dệt mẫu pattern loom

máy dệt một thoi single-shuttle loom

máy dệt nhãn label loom

máy dệt nhiều hộp thoi box loom

máy dệt nhiều thoi multishuttle loom

máy dệt nhung pile-fabric loom, plush loom, velvet loom

máy dệt ổ thoi quay circular box loom, circular revolving loom

máy dệt phun jet loom

máy dệt phun khí air jet loom

máy dệt phun nước liquid jet loom, hydraulic loom

máy dệt rèm lace machine

máy dệt rèm-tuyn lace-curtain machine, net machine

máy dệt tay đập dưới underpick loom

máy dệt tay kéo dobby loom

máy dệt tất ngắn half-hose machine

máy dệt thảm carpet loom, carpet machine

máy dệt thay hộp thoi tuần tự pick-and-pick loom

máy dệt thay hộp thoi tùy ý pick-at-will loom

máy dệt thay suốt bobbin-changing loom, cop-changing loom, pirn-changing loom

máy dệt thay thoi reshuttling loom, shuttle-changing loom

máy dệt thoi shuttle loom

máy dệt thoi kẹp gripper loom

máy dệt thoi nhỏ microshuttle loom

máy dệt thủ công hand loom

máy dệt tròn circular loom

máy dệt tự động automatic loom

máy dệt (tất) tự động hai ống kim two-cylinder automatic knitter

máy dệt vải weaving machine, weaving loom, loom

máy dệt vải mành tyre-cord loom

máy dịch chuyển đường ray track shifting machine

máy dò detector

máy dò âm sounder

máy dò âm dưới nước hydrophone

máy dò bức xạ radiation detector

máy dò bức xạ nhiệt thermodetector

máy dò cá fish detector

máy dò độ sâu bằng tiếng dội echo depth sounder

máy dò khuyết tật bằng siêu âm ultrasonic fault detector

máy dò mìn mine detector

máy dò phóng xạ radiation detector

máy dò vệ tinh ở xa far-encounter planet sensor

máy dò vết nứt crack detector, flaw detector

máy doa boring machine

máy doa các lỗ đồng trục align boring machine

máy doa đứng tinh xác vertical precision boring machine

máy doa kim cương diamond boring machine

máy doa ngang horizontal boring machine

máy doa tọa độ coordinate boring machine, jig-boring machine

máy doa và mài khôn kết hợp combined boring-and-honing machine

máy doa vạn năng universal boring machine

máy dọn đất đá muker

máy dồn sợi *(text)* dry slasher, head-end slasher

máy dỡ liệu *(metal)* discharging machine

máy dỡ thao *(đúc)* decorer, decoring machine

máy dùng trong hệ thống sản xuất mềm FMS-capable machine, flexible manufact system machine

máy dự tính thủy triều predicting machine

máy đãi *(min eng)* elutriator, washer

máy đãi nổi floating washer

máy đãi rửa bằng dòng chảy đứng vertical current washer

máy đãi rửa có sàng lắc shaking screen washer

máy đãi rửa kiểu máy xối log washer, trough washer

máy đãi rửa nhiều tầng multigrade washer

máy đãi than coal washer

máy đãi vàng gold washer

máy đan lưới net-making machine

máy đan tròn circular knitting machine, tubular-knitting machine, tubular-machine, tubular-needle knitting machine

máy đan tròn cam quay revolving cam ring-knitting machine

máy đan tròn giường kim cố định stationary needle-cylinder machine

máy đan tròn giường kim quay revolving needle-cylinder machine

máy đánh bóng polishing machine, glazer, glazing machine

máy đánh bóng không tâm centreless polishing machine

máy đánh bóng kiểu ma sát friction (type) glazer

máy đánh bóng (gạo) kiểu trục xoắn helix glazing machine

máy đánh đống *(cons)* piler

máy đánh ống sợi côn cao tốc rapid-coner

máy đánh ống sợi ngang tự động automatic weft winder

máy đánh rạch *(min eng)* cutter

máy đánh rạch chân gương lò undercutter

máy đánh rạch chân gương lò chợ dài longwall undercutter

máy đánh rạch chân gương lò chợ ngắn shortwall undercutter

máy đánh rạch kiểu đĩa disk cutter, disk cutting machine

máy đánh tan bột giấy dispergator

máy đào digger, excavator

máy đào cơ khí mechanical-operated excavator

máy đào điện electrically-operated excavator

máy đào gầu múc bucket digger

máy đào gầu nghịch back excavator

máy đào gầu ngoạm clamshell excavator, grab digger

máy đào gầu quăng drag-line excavator

máy đào gầu sấp back digger

máy đào giếng shaft sinking machine

máy đào giếng có nhiều búa khoan multiple drill shaft sinker

máy đào-gom lifter and collector

máy đào-gom củ cải đường beet lifter and collector

máy đào gốc uprooter

máy đào hành bulblifter

máy đào hào channeler, trenching machine

máy đào hào chạy trên ray track channeler

máy đào hào kiểu roto wheel-type trenching machine

máy đào hốc (trồng cây) dibbler, dibber

máy đào hốc trồng khoai tây potato dibbler, potato dibber

máy đào lò heading machine

máy đào mương ditcher

máy đào nhiều gầu multi-bucket excavator

máy đào thủy lực hydraulic-operated excavator

máy đảo cỏ tedder, (hay) turner

máy đảo cỏ hai dải double- swath tedder

máy đảo cỏ kiểu nĩa fork tedder, kicker tedder

máy đảo cỏ kiểu trống quay rotary tedder

máy đảo cỏ liên hợp combined tedder

máy đặt đường ray track laying machine, track relaying unit

máy đặt ngoài đường dây *(sản xuất tự động)* off-line machine

máy đặt ngoài mạn *(nav)* outboard (engine), outboard (slung) motor

máy đặt tà vẹt tie machine

máy đặt trong mạn *(nav)* inboard engine

máy đầm *(cons)* vibrator, rammer, tamping machine

máy đầm bàn vibroplate

máy đầm cạnh external vibrator

máy đầm dùi penetrating vibrator, internal vibrator

máy đầm nổi float vibrator

máy đầm rung vibrator

máy đầm sâu immersion vibrator

máy đập *(lúa)* threshing machine, thresher

máy đập *(text)* picker

máy đập đơn trình blower-and-spreader, composed picker, one-process picker, single-process picker

máy đập gai hemp breaking machine

máy đập khô dầu cake breaker

máy đập kiểu chà xát rubbing-type thresher
máy đập kiểu trục cuốn roller thresher
máy đập và tước sợi lanh flax breaking and stripping machine
máy đập-nghiền *(để nghiền đá, quặng...)* sledger
máy đậu *(text)* x máy chập
máy đậu-xe doubling-and-twisting frame, doubler twister, twist cabler
máy đậu quấn ống multiple-end winder, multiple-end assembly winder
máy đẩy *(min eng)* thruster, pusher
máy đẩy bằng khí nén compressed air pusher, pneumatic pusher
máy đẩy goòng car pusher
máy đẽo gỗ adzing machine
máy để bàn bench mounted machine
máy để thay thế tự động bàn gá chuẩn automatic pallet changer
máy để thay thế tự động đầu trục chính automatic head changer
máy đếm counter
máy đếm tiếng đập tim cardiotacho-meter
máy đếm-phân loại counting-and sorting machine
máy điện *(elec)* electric machine
máy điện báo telegraph
máy điện báo đầu cuối teletypewriter, telewrite terminal
máy điện báo ghi recording telegraph
máy điện báo hữu tuyến wire telegraph
máy điện báo in chữ teleprinter
máy điện báo truyền ảnh phototelegraph
máy điện báo tự động automatic telegraph
máy điện báo vô tuyến radio telegraph, wireless telegraph
máy điện di *(med)* electrophoresis apparatus
máy điện tâm đồ electrocardiograph
máy điện tâm thanh đồ electrophono-cardiograph
máy điện thẩm tách electrodialyzer
máy điện thoại telephone
máy điện thoại cầm tay handset
máy điện thoại vô tuyến radiotelephone
máy điều áp *(aero eng)* barostat
máy điều chỉnh regulator
máy điều chỉnh dòng current regulator
máy điều chỉnh điện thế voltage regulator
máy điều chỉnh điện thế từng bước step voltage regulator
máy điều chỉnh nhiệt độ thermore- gulator
máy điều chỉnh tần số frequency regulator
máy điều chỉnh tự động automatic regulator
máy điều hòa không khí air conditioner, air conditioning unit
máy đính bọ *(text)* lockstitch bar tacking machine
máy đính cúc *(text)* button sewing machine
máy định tâm thỏi đúc billet centering machine
máy định tầm *(phys)* range-finder
máy định tầm một thị kính monocular range-finder
máy định tầm nhìn nổi stereoscopic range-finder
máy định tầm quang học optical range-finder
máy định vị thủy âm *(nav)* sonar *(sound navigation and ranging)*, echo-ranging sonar, active sonar, hydrolocator
máy định vị thủy âm dưới sâu deep depth sonar, deep-water sonar
máy định vị vô tuyến radiolocator
máy đo meter, measuring machine
máy đo biên dạng thân khai involute profile measuring machine
máy đo cỡ hạt granulometer

máy đo-cuốn vải rolling-and-measuring machine
máy đo cường độ âm acoustimeter
máy đo diện tích planimeter
máy đo dòng chảy current meter
máy đo dòng chảy Ekman Ekman current meter
máy đo dòng rối turbulence meter
máy đo đạc bản đồ surveying apparatus
máy đo đoạn đường di chuyển odometer
máy đo độ ẩm hạt grain moisture meter
máy đo độ ẩm hạt kiểu số digital grain moisture meter
máy đo độ bốc hơi evaporimeter
máy đo độ cao altimeter
máy đo độ cao bằng điểm sôi hypsometer
máy đo độ cao và góc phương vị của thiên thể *(nav)* altazimuth
máy đo độ dài xơ *(text)* fibre-length machine
máy đo độ dầy bằng siêu âm ultrasonic thickness gauge
máy đo độ dầy bằng tia beta beta-ray thickness gauge
máy đo độ dầy bằng tia X X-ray thickness gauge
máy đo độ dầy dùng bức xạ radiation thickness gauge
máy đo độ dốc gradient indicator, gradient meter, grad(i)ometer
máy đo độ đảo hướng kính (bánh răng) tự ghi concentricity-recording machine
máy đo độ đường saccharimeter, glucometer
máy đo độ hấp thụ absorptiometer
máy đo độ lỏng fluidimeter
máy đo độ muối salt gauge
máy đo độ ồn xách tay portable sound level meter
máy đo độ võng deflectometer
máy đo độ xoắn torsometer
máy đo-gấp vải cloth measuring-and-lapping machine, plaiting machine
máy đo gia tốc được ổn định lắc dọc và lắc ngang *(nav)* pitch-and-roll stabilized accelerometer
máy đo gia tốc lắc dọc *(nav)* pitchsening accelerometer
máy đo gia tốc lắc ngang *(nav)* roll-sensing accelerometer
máy đo gia tốc thẳng đứng *(nav)* heave accelerometer
máy đo gió anemometer, wind meter, wind gauge
máy đo gió tự ghi anemograph
máy đo góc chúi *(aero eng, nav)* longitudinal clinometer
máy đo góc lập thể stereogoniometer
máy đo góc nghiêng ngang *(nav)* lateral inclinometer
máy đo hành trình bay air log
máy đo khí gas-meter, gas-holder
máy đo khí áp-nhiệt độ-độ ẩm barothermohygrometer
máy đo khí áp-độ cao *(aero eng)* barometer-altimeter
máy đo kiểm vải fabric measuring-and-inspecting machine
máy đo lượng bụi *(trong không khí)* konometer
máy đo lượng mây nephometer
máy đo màu colorimeter
máy đo mây *(hướng và tốc độ)* nephoscope
máy đo mức âm soundlevel meter
máy đo pha phasemeter
máy đo phẩm chất Q-meter
máy đo rung xách tay portable vibrometer
máy đo (độ) sâu depthometer, sounder, sounding machine

máy đo sâu (cơ khí) dùng khi chạy tàu flying sounder

máy đo sâu hồi âm deep-sounding apparatus, echometer, echo(depth) sounder, echo depth sounding apparatus, acoustic sounder

máy đo sâu hồi âm ngang horizontal projection echo sounder

máy đo sâu hồi âm siêu âm supersonic echo sounder

máy đo sâu hồi âm vùng nước nông shallow water echo sounder

máy đo sâu hồi âm vùng nước sâu deep water echo sounder

máy đo sâu thủy tĩnh hydrostatic sounding machine

máy đo sâu tự ghi depth recorder

máy đo sóng ondometer

máy đo tầm nhìn xa visibility indicator

máy đo tọa độ coordinate measuring machine

máy đo tốc độ *(nav)* tachometer, log

máy đo tốc độ cầm tay *(nav)* hand log, chip log, common log

máy đo tốc độ đặt ngoài mạn giữa tàu sidestreaming log

máy đo tốc độ đặt ở đáy tàu bottom log

máy đo tốc độ đặt ở mũi tàu bow log, stem log

máy đo tốc độ địa từ *(đo tốc độ tương đối của tàu so với đáy sông, biển)* true ground speed meter, geomagnetic log

máy đo tốc độ kiểu chong chóng *(nav)* propeller log, screw log

máy đo tốc độ kiểu thủy động lực *(nav)* (dynamic-) pressure log, pressure speed log, pitometer (underwater) log, pitot-type speed meter

máy đo tốc độ tự ghi tachograph

máy đo trở kháng impedometer

máy đo từ trường từ máy bay aeromagnetometer

máy đo từ xa telemeter

máy đo vẽ ảnh lập thể photostereograph

máy đo vẽ lập thể stereoplotter, stereoplotting machine

máy đọc băng paper tape reader

máy đọc băng từ magnetic tape reader

máy đọc bìa punched card reader

máy đọc chọn thư điện tử electronic reader

máy đọc đĩa compac compact disk player

máy đọc tài liệu document reader

máy đo-kiểm checking machine, inspection machine, measurement machine

máy đóng bao sack filling machine

máy đóng bao cám bran sacking machine

máy đóng chai bottle filling machine

máy đóng cọc *(cons)* pile-driver

máy đóng cọc kiểu búa drop-hammer pile-driver

máy đóng cọc kiểu dầm chìa overhanging pile-driver

máy đóng cọc kiểu lắc pendulum pile-driver

máy đóng dấu *(nhàn sản phẩm)* marking machine

máy đóng đinh móc tà vẹt *(rail)* spike-driver, spikemaster

máy đóng đường *(rail)* (station) block instrument

máy đóng gáy sách backing machine

máy đóng gói bag filling and sealing machine

máy đóng kiện baling machine, baler

máy đóng kiện kiểu quay rotary baler

máy đóng kiện vuông square baler

máy đóng nút chai bottle capping machine

máy đóng sách bằng ghim book stitching machine

máy đóng viên *(med)* pelleting machine, pelletizing machine

máy đổ bê tông concrete placer

máy đổ bê tông dùng khí nén pneumatic concrete placer

máy đổi băng sang bìa tape-to-card converter

máy đốt lông vải singeing machine, singer

máy đốt lông vải bằng khí gas singeing machine

máy đột (dập) puncher

máy đột kiểu đòn bẩy lever puncher

máy đột nhiều chày gang puncher

máy đột sao băng đục lỗ reproducing puncher

máy đúc áp lực *(metal)* die-caster, diecasting machine

máy đục băng paper tape punch

máy đục lỗ perforator, punch

máy đục lỗ bìa card punch, CP

máy được trang bị bộ phận thay thế dụng cụ tự động automatic toolchanging machine, ATC (-equiped) machine

máy ép *(mech eng)* press, pressing machine

máy ép bạc (lót) bushing press

máy ép bánh cỏ khô hay waferer

máy ép bó sợi yarn bundling press

máy ép cỏ kiểu pit tông *(agr)* ram-baler

máy ép cỏ tự bó *(agr)* self-tying baler

máy ép dẫn động cơ khí power press

máy ép đánh bóng glazing press

máy ép định hình bít tất hose press

máy ép đóng bánh brique(te) press, briquetting press, fagotting press

máy ép đóng kiện baling press

máy ép hai đế two-bed press

máy ép hạt corn crusher

máy ép hình nổi coining press

máy ép khô drying press

máy ép kiểu trục khuỷu crank press, toggle press

máy ép kiểu vít screw press

máy ép (đùn) lấy phôi blanding machine

máy ép (kiểu) lệch tâm cam press, eccentric press

máy ép lưỡi đôi double wire press

máy ép ma sát fly press, friction press

máy ép nắn thẳng straightening press

máy ép nắn thép hình bull press

máy ép nguội cold press

máy ép phớt felter, felting machine

máy ép rơm tĩnh tại stationary straw press

máy ép tác dụng kép double-acting press

máy ép tán đinh squeeze riveter

máy ép thúc extrusion press, forcing press

máy ép thủy lực hydraulic press

máy ép (để) tôi quenching machine

máy ép vành bánh wheel press

máy ép vỏ bark press

máy ép vuốt cupping press, drawing press

máy ép vuốt thúc redrawing press

máy ép (kiểu) xoắn ốc worm press

máy gần đãi *(min eng)* jigger, jigging machine

máy gặt harvester, mower, reaper

máy gặt một hàng single-row harvester

máy gặt ngũ cốc corn mower

máy gặt tự bó self-binding harvester

máy gặt tự cào đống sail reaper, self-rake reaper

máy gặt xếp (bên) cạnh side-delivery reaper

máy gặt xếp dải windrow harvester

máy gấp folding machine, folder

máy gấp-dán folder-gluer

máy gấp mép bordering machine, beading machine

máy ghép cúi *(text)* drawing frame, derby doubler

máy ghép hai trường kim *(text)* intersecting gillbox

máy ghép một trường kim *(text)* gillbox, open gillbox

máy ghi register, recorder

máy ghi âm (sound) recorder

máy ghi âm từ magnetic recorder

máy ghi dao động oscillagraph

máy ghi dữ liệu trực tiếp lên băng magnetic tape encoder

máy ghi đàn hồi cục máu thrombo-elastograph

máy ghi điện cơ bắp electromyograph

máy ghi điện não đồ electroencephalograph

máy ghi điện võng mạc electroretinograph

máy ghi đoạn đường di chuyển odograph

máy ghi độ ẩm hygrograph

máy ghi độ cao altigraph

máy ghi độ cao thiên thể celestical altitude recorder

máy ghi động tác hô hấp thoracopneumograph, atmograph

máy ghi gia tốc accelerograph

máy ghi hành trình course recorder

máy ghi khí áp-nhiệt độ barother- mograph

máy ghi khí áp-nhiệt độ-độ ẩm barothermohygrograph

máy ghi khí tượng meteorograph

máy ghi khí tượng từ xa telemeteorograph

máy ghi lắc dọc và lắc ngang kiểu con quay gyro pitch and roll recorder

máy ghi momen xoắn torsigraph

máy ghi nhiều kênh multi-channel recorder

máy ghi sóng kymograph, ondograph

máy ghi sóng âm thanh phonoscope

máy ghi sóng địa chấn seismograph, seismic wave receiver

máy ghi tai nạn accident recorder

máy ghi tiếng dictaphone, dictating machine, dictating apparatus, dictograph

máy ghi tiếng tim cardiophone

máy ghi tốc độ kinemometer

máy ghi tốc độ gió anemograph

máy ghi trên máy bay flight recorder

máy ghi xạ nhiệt bolograph

máy gia công bánh răng gear-producing machine, gear-manufacturing machine

máy gia công bánh răng bằng phương pháp bao hình (gear) generator, generating-type machine

máy gia công bánh răng côn bevel gear making machine, bevel gear generating-type machine, bevel gear generator

máy gia công bánh răng côn cong curved-tooth bevel gear generating-type machine

máy gia công bánh răng côn thẳng straight-tooth bevel gear generating-type machine

máy gia công bánh răng côn thẳng bằng dao phay đĩa straight tooth bevel gear generator with rotating circular cutters

máy gia công bằng ăn mòn điện electrical discharge machine, EDM machine, impulsive machine

máy gia công bằng siêu âm ultrasonic-making machine, ultrasonic machine tool

máy gia công bu lông bolt-maker machine, bolt-making machine, bolt cutter

máy gia công đai ốc tự động continuous tapping machine

máy gia công đường viền contouring machine

máy gia công gỗ wood-working machine

máy gia công kim loại metal-working machine

máy gia công lưỡi cắt *(của dụng cụ)* blade-edging machine

máy gia công nguội (kim loại) bằng áp lực cold-forming machine

máy gia công ren thread-cutting machine, threader

máy gia công ren bu lông bolt-screwing machine, bolt-threading machine

máy gia công siêu tinh superfinishing machine, microfinishing machine

máy gia công thô roughing machine

máy gia công tinh finishing machine

máy gia công tinh bánh răng bằng cặp con lăn ép double-die roll finishing machine

máy gia tốc *(phys)* accelerator

máy gia tốc cộng hưởng resonance accelerator

máy gia tốc cộng hưởng từ magnetic resonance accelerator

máy gia tốc electron electron accelerator

máy gia tốc hạt particle accelerator

máy gia tốc hạt nhân atomic accelerator

máy gia tốc ion ion accelerator

máy gia tốc ion nặng heavy-ion accelerator

máy gia tốc năng lượng cao high-energy accelerator

máy gia tốc năng lượng thấp low- energy accelerator

máy gia tốc nhiều tầng cascade accelerator

máy gia tốc plasma plasma accelerator

máy gia tốc proton proton accelerator

máy gia tốc tĩnh điện electrostatic accelerator

máy gia tốc tuyến tính linear accelerator

máy giảm tốc toa xe *(rail)* car retarder

máy giặt scouring machine, washing machine, washer

máy giặt đập tom-tom washer

máy giặt len fleece-washing machine

máy giặt-tẩy wash-and-bleach machine

máy giặt vải dạng căng rộng open width washer

máy giặt vải dạng dây rope washer, string washer

máy gieo drill, planter, planting machine, seeder, seeding machine, sower

máy gieo dặm reseeder

máy gieo hàng row drill

máy gieo hạt kéo tay seed barrow

máy gieo hạt rau vegetable seed drill

máy gieo hạt và bón phân grain and fertilizer drill

máy gieo (bón) liên hợp combined drill

máy gieo luống furrow drill

máy gieo luống sâu deep-furrow drill

máy gieo mạ rice nursery seeder

máy gieo một cụm single-unit planter

máy gieo ngô maize planting machine

máy gieo ô vuông check-row planter

máy gieo (do) súc vật kéo animal drawn planter

máy gieo theo vết bánh track planter

máy gieo trải màng *(phủ hạt, bảo vệ mầm, giữ ẩm)* mulch planter, seed strand planter

máy gieo trên ruộng có gốc rạ stubble seeder

máy gieo tự chạy self-propelled drill

máy gieo từng hạt single-seed planter

máy gieo vãi surface planter, spreader, seed broadcaster

máy gieo vườn ươm nursery planter

máy gieo-xẻ luống lister-planter

máy gieo-xới tiller-planter

máy giũ cỏ grass tedder

máy giũ cỏ kiểu chạc fork tedder

máy giũ dải *(cỏ, rơm...)* swathturner

máy giũ hồ *(text)* desizing machine

máy giũa filing machine

máy giũa dẫn động bằng trục mềm flexible shaft filing machine

máy giũa kiểu mâm quay *(để giũa bi)* rotary disk filing machine
máy giữ ẩm humidor
máy gom đống stacker
máy gom khí gas-collector
máy gọt quả fruit grater
máy guồng lại *(text)* rewinding machine, re-reeling machine
máy hái bông cotton harvester, cotton-harvesting machine, cotton-picking machine
máy hái chè tea-picking machine, tea picker
máy hái quả fruit picker
máy hàn welding machine, welder
máy hàn có biến thế transformer welder
máy hàn có chỉnh lưu rectifier welder
máy hàn điểm spot welding machine
máy hàn điểm cố định benchspot welder
máy hàn điện electric welder
máy hàn điện xỉ electroslag welding machine
máy hàn ép press welder
máy hàn giáp mối butt welder
máy hàn hồ quang arc welder, arc welding machine
máy hàn hồ quang (dòng) một chiều DC arc welding machine, direct current arc welding machine
máy hàn hồ quang tự động automatic arc welding machine
máy hàn hồ quang (dòng) xoay chiều AC arc welding machine, alternating current arc welding machine
máy hàn hơi gas welding machine
máy hàn nhiều điểm multispot welding machine
máy hàn ống pipe welding machine
máy hàn tia điện tử electron-beam welding machine, EB welding machine
máy hàn tích năng lượng điện từ electromagnetic energy welder
máy hàn tự động automatic welder
máy hàn xì x máy hàn hơi
máy hát phonograph
máy hấp thụ absorption machine
máy hiện sóng oscilloscope
máy hiện sóng hai chùm tia double beam oscilloscope
máy hiện sóng xung pulsed oscilloscope
máy hoàn thiện finishing machine
máy hoạt động liên tục continuously running machine
máy hô hấp *(med)* respirator
máy hồ *(text)* sizing machine, sizer, slasher machine, slasher
máy hồ buồng sấy gió nóng hot air (drying) slasher
máy hồ cao tốc high-speed slasher
máy hồ có thùng sấy slasher sizer, cylinder slasher
máy hồ dùng tia hồng ngoại infra-red slasher
máy hồ đơn trình dresser sizer
máy hồ giấy coating apparatus for paper
máy hồ sợi dọc warp slasher
máy hồi sức *(med)* resuscitator
máy hỗn hống *(metal)* amalgamator
máy hơi nước kép coupled steam engine
máy hợp cúi *(text)* sliver-lap machine, sliver lapper
máy hợp cuộn (xô) *(text)* lap turn
máy hớt ba via deburring machine
máy hớt váng *(khi tuyển nổi)* skimmer
máy hút *(med)* aspirator
máy hút ẩm dehumidifier
máy hút bụi vacuum cleaner
máy hút thai *(med)* vacuum extractor
máy in printer, printing machine
máy in băng belt printer, band printer
máy in chữ chất lượng letter-quality printer

máy in dòng line printer
máy in dòng ma trận matrix line printer
máy in đập impact printer
máy in điện nhiệt electrothermal printer
máy in hai chiều bi-directional printer
máy in không đập no-impact printer
máy in khuôn lưới screen printer
máy in ký tự character printer
máy in laze laser printer
máy in luận lý logic-seeking printer
máy in ma trận điểm matrix printer, dot-matrix printer
máy in nhiệt thermal printer
máy in nhiều màu multicolour printing machine
máy in nối tiếp serial printer
máy in phun mực ink-jet printer
máy in song song parallel printer
máy in tia lửa điện spark printer
máy in tĩnh điện electrostatic printer
máy in trang page printer
máy in trục cylinder printing machine, roller printing machine, rotary printing machine
máy in-vẽ printer-plotter
máy in xích chain printer
máy kẻ giấy kiểu đĩa disk ruling machine
máy kẻ viền bản vẽ bordering apparatus for drawings
máy kéo tractor
máy kéo bánh bơm air-tired tractor, wheel type tractor
máy kéo bốn bánh four-wheel tractor
máy kéo bốn bánh chủ động four-wheel drive tractor
máy kéo cầm tay walking tractor
máy kéo có khoảng cách bánh điều chỉnh adjustable track tractor
máy kéo có khung bản lề articulated tractor
máy kéo dùng trong thành phố in-town tractor
máy kéo đảo chiều reversible tractor
máy kéo (làm việc ở) đất mềm soft-land tractor
máy kéo điện electric tractor
máy kéo (dùng động cơ) điezen diesel (-engined) tractor
máy kéo (làm việc ở) đồi dốc hillside tractor
máy kéo hai bánh two-wheel tractor
máy kéo hẹp narrow(-gauge) tractor
máy kéo làm vườn garden tractor, orchard tractor
máy kéo lâm nghiệp forestry tractor
máy kéo nhỏ light tractor
máy kéo nông nghiệp farm tractor, agricultural tractor
máy kéo nửa xích half-track tractor
máy kéo sợi spinning frame, spinner, spinning machine
máy kéo sợi chải kỹ len worsted spinning machine, throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu chụp cap throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu gàng flyer throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu nồi ring throstle, water frame throstle
máy kéo sợi chu kỳ self-acting spinning machine, self-actor mule, camshaft mule, spinning mule, mule spinner
máy kéo sợi kiểu nồi ring spinner
máy kéo sợi ly tâm box-spinning machine, centrifugal spinning machine, pot spinning machine
máy kéo sợi liên tục continuous spinning machine
máy kéo sợi thủy tinh glass drawing machine

máy kéo tiếp đôi tandem tractor

máy kéo tự động automatic tractor

máy kéo vạn năng all-purpose tractor

máy kéo vận chuyển haulage tractor, transport tractor

máy kéo vận hành tự động driverless tractor

máy kéo (bánh) xích track-type tractor, crawler, caterpillar; *(Am)* hush-hush

máy kế toán tự động bookkeeping machine

máy kết lông nhung *(text)* tufting machine

máy kết toán thu chi balance counter

máy khắc engraving machine, engraver

máy khắc ăn mòn *(bằng axit)* etching machine

máy khâu sewing machine

máy khâu bao sack-sewing machine

máy khâu bìa hoa card-binding machine, card-lacing machine

máy khâu biên chăn blanket edging machine

máy khí dung *(med)* nebulizer

máy khí tượng weather instrument

máy khíu *(mũi tất)* binding-off machine, topper

máy khoan drill, driller, drilling machine

máy khoan - khoét (liên hợp) drilling-and-counterboring machine

máy khoan bàn bench-type drill, bench drill

máy khoan bi adamantine drill, shot drill

máy khoan cao tốc high-speed drill

máy khoan cần radial drill, beam drill, radial-arm-drilling machine

máy khoan chạy dao bằng tay hand-feed drill

máy khoan công dụng chung general-purpose drilling machine

máy khoan (kết cấu) công xôn bracket-drilling machine

máy khoan đá rock boring machine, rock drilling machine

máy khoan đào lỗ *(agr)* digging auger

máy khoan đập percussion drill

máy khoan đập cáp cable drill, churn drill

máy khoan đập cáp di động portable churn drill

máy khoan đập cáp kéo tay hand churn drill

máy khoan đất soil boring machine

máy khoan (dẫn động bằng) điện electric drill

máy khoan điện cầm tay electric portable drill

máy khoan đứng upright drill, vertical drilling machine, vertical driller

máy khoan đứng có bàn quay swiveling -table drill

máy khoan guồng xoắn auger drill

máy khoan (dẫn động bằng) khí nén pneumatic driller, air drill

máy khoan kiểu tuabin turbo drill

máy khoan lắp trên xe wagon drill

máy khoan lấy lõi core drill

máy khoan lỗ nhỏ *(vòi phun)* microscopic drilling machine

máy khoan lỗ-sâu deep hole driller, deep hole drilling machine

máy khoan một trục chính conventional spindle drill

máy khoan nhiều trục chính gang spindle drilling machine, multiple-spindle drilling machine

máy khoan (có trang bị đầu) rơvonve turret drill

máy khoan rung high-frequency drill

máy khoan (cầm) tay hand drill, manual drilling machine

máy khoan (lỗ) tâm center-drilling machine

máy khoan (có trang bị) thay thế dụng cụ tự động automatic tool change drill, ATC drill

máy khoan thăm dò prospecting drill

máy khoan trụ đứng column drill

máy khoan và cân bằng combination balancing-and-drilling machine

máy khoan xoay rotary drill

máy khoan xoay-đập rotary-percussion drill

máy khoan xọc *(để khoan lỗ nhỏ trong đất mềm)* spudder

máy khoan xương chạy điện electric bone drill unit

máy không cần bảo dưỡng kỹ thuật maintenance-free machine

máy không đảo chiều được *(nav)* irreversible engine, nonreversible engine, unidirectional engine, unirotational engine

máy khởi động bằng khí nén compressed-air starter

máy khởi động kiểu quán tính inertia starter

máy khuấy trộn agitator

máy khuấy trộn di động travelling agitator

máy khuếch đại amplifier

máy khử ẩm dehumidifier

máy khử hắc ín detarrer

máy khử trùng *(med)* sterilizer

máy khử trùng bằng hơi nước steam sterilizer

máy khử trùng dùng khí formalin formalin gas sterilizer

máy kiềm hóa *(vải)* mercerizing machine, mercerizer

máy kiềm hóa con sợi hank-mercerizing machine

máy kiềm hóa kiểu xích stenter-type mercerizing machine

máy kiểm góc vạn năng *(để kiểm tra truyền động bánh răng trục giao và không trục giao)* angular tester

máy kiểm tra *(phys)* monitor

máy kiểm tra áp suất pressure monitor

máy kiểm tra độ nhiễm bẩn contamination monitor

máy kiểm tra độ nhiễm xạ radiactive contamination monitor

máy kiểm tra nơtron neutron monitor

máy kiểm tra từ xa remote monitor

máy kiểm tra vải cloth-inspection machine, cloth-looking machine

máy kinh vĩ theodolite

máy kinh vĩ cao không aerological theodolite

máy kinh vĩ đo cao level theodolite

máy kinh vĩ đo xa distance measuring theodolite

máy kinh vĩ lập thể stereotheodolite

máy kinh vĩ mỏ mining theodolite

máy kinh vĩ thiên văn astronomic(al) theodolite

máy (có trình độ) kỹ thuật cao high-technological machine

máy là *(text)* ironing machine

máy là hơi steam ironing machine

máy lái *(nav)* steering engine, steering gear machinery, steering apparatus

máy làm bầu đất *(trồng cây)* soil-block machine

máy làm bóng *(text)* lustreing machine

máy làm cao su xốp foaming machine

máy làm đặc bùn quặng slime thickener

máy làm đặc có dạng phễu *(min eng)* cone thickener

máy làm đất *(cons)* earthmover, earthmoving machine

máy làm kem *(food eng)* ice-cream freezer

máy làm khuôn rung và ép *(metal)* air jolter, air squeezer

máy làm khuyết *(text)* buttonhole machine

máy làm lạnh refrigerator

máy làm lạnh bằng điện electric refrigerator

máy làm lạnh bằng hấp thụ absorption refrigerator

máy làm lạnh nhiệt điện thermoelectric refrigerator

máy làm lược *(text)* reed-making machine

máy làm mềm *(text)* softening machine, softener

máy làm mềm đay jute softener

máy làm mềm vải cloth-mellowing machine, cloth softener

máy làm mộng gỗ dowel making machine

máy làm nổi hạt trên da thuộc boarding machine, graining machine

máy làm sạch hạt seed-cleaning apparatus

máy làm sạch (hạt) sơ bộ kiểu quạt hút aspirator-type precleaner

máy làm sạch (hạt) sơ bộ kiểu sàng quay rotary screen-type precleaner

máy làm sạch sơ bộ thóc rice rough cleaner

máy làm sạch vật đúc fettling machine

máy làm thao *(đúc)* core making machine

máy làm thông thoáng đất soil aerator, aerating tiller

máy làm tơi *(hỗn hợp làm khuôn)* aerator

máy làm tròn gáy (sách) back rounding machine

máy làm vỏ đồ hộp can-making machine

máy làm vườn horticultural machine

máy lạnh *(food eng)* freezer

máy lăn ép răng gear burnishing machine

máy lắp trên tường wall machine

máy lấp đống *(ủ thức ăn chăn nuôi)* clamp coverer

máy lấp lỏ stower, stowing machine

máy lật *(min eng)* dumper, tipper, tippler

máy lật goòng car tipper, wagon tipper

máy lật quay revolving tipper, revolving tippler

máy lật quay vòng full revolution dumper

máy lật sang bên side tipper

máy lật về phía sau end tipper

máy lật về phía trước front tipper

máy lấy mẫu sampler

máy lấy vi phân *(math)* differentiator

máy lên luống hiller, lister, furrower

máy liên hợp combine

máy liên hợp chải *(text)* scribbling set

máy liên hợp (gặt đập) chạy bằng xích chain-track combine

máy liên hợp (gặt đập) chuyền thẳng uniflow combine

máy liên hợp có thùng chứa tanker- type combine

máy liên hợp gặt-bó combine with binder attachment

máy liên hợp gặt đập combine (harvester)

máy liên hợp gặt đập lúa rice combine

máy liên hợp gieo hạt và bón phân combined grain-and-fertilizer drill

máy liên hợp gom ép rơm combine baler

máy liên hợp (gặt đập) kiểu bánh xích tự chạy self-propelled combine with tracks

máy liên hợp kiểu cắt phía trước front-cut combine

máy liên hợp (gặt đập) kiểu treo *(trên máy kéo)* mounted combine

máy liên hợp làm đất tiller combine

máy liên hợp (gặt đập) làm việc trên sườn dốc hillside combine

máy liên hợp (gặt đập) loại hẹp narrow combine

máy liên hợp (gặt đập) loại móc truyền động bằng trục trích công suất trailed

combine with pto drive

máy liên hợp nghiền-trộn combined milling and mixing plant

máy liên hợp (gặt đập) nửa xích half-track combine

máy liên hợp (gặt đập) ở sườn dốc cao extreme hillside combine

máy liên hợp thu hoạch *x* máy liên hợp gặt đập

máy liên hợp thu hoạch cây có hạt grain combine harvester

máy liên hợp thu hoạch cây thức ăn chăn nuôi silage combine harvester

máy liên hợp thu-băm cây picker-chopper

máy liên hợp thu-bóc vỏ picker-husker

máy liên hợp thu-tẽ hạt picker-sheller

máy liên hợp (gặt đập) tự chạy có sàn đóng bao self-propelled combine with bagging platform

máy liên hợp (gặt đập) tự chạy có thùng chứa hạt self-propelled combine with grain tank

máy liên hợp xé-đập *(text)* opening-blending-cleaning equipment

máy lờ *x* máy mắc

máy lu *(cons)* planer

máy luồn go *(text)* drawing-in machine, entering machine, warp-drawing machine, threader

máy lựa sỏi *(cons)* gravel screen

máy ly tâm centrifugal machine, centrifuge

máy ly tâm siêu tốc ultracentrifuge

máy mài grinding machine, grinder

máy mài (bằng) băng gắn hạt mài abrasive belt grinding machine

máy mài bi ball grinding machine

máy mài cắt abrasive cutter

máy mài dao hợp kim cứng carbide-tool grinding machine

máy mài doa *x* máy mài khôn

máy mài đuôi choòng shank grinder

máy mài đường dẫn trượt slideway grinding machine

máy mài khôn honing machine, honer

máy mài khôn răng gear-tooth honing machine, gear honer

máy mài không tâm centreless grinder, centreless grinding machine

máy mài khuôn và mẫu ép die and mold grinder

máy mài kim mui *(text)* flat-grinding machine

máy mài lỗ tâm center hole grinding machine

máy mài mòn điện hóa abrasive electrochemical machine

máy mài nghiền lapping machine

máy mài nghiền bánh răng côn xoắn spiral- bevel gear lapping machine

máy mài nghiền bi đũa bearing roller lapping machine

máy mài nghiền răng gear lapping machine

máy mài nghiền trục khuỷu crankshaft lapping machine

máy mài nhẵn và đánh bóng bằng đai belt sanding and polishing machine

máy mài ổ đế van valve seat grinder

máy mài ổ đế van với đá đặt lệch tâm eccentric valve seat grinder

máy mài phẳng surface grinding machine

máy mài rãnh lăn bi ball race grinding machine

máy mài răng gear tooth grinding machine, gear grinder

máy mài răng bằng đá mài hình trục vít threaded wheel grinding machine

máy mài ren không tâm centreless thread grinding machine

máy mài sàn *(cons)* floor sander
máy mài sắc sharpening machine, sharpener
máy mài sắc dao chuốt broach sharpening machine
máy mài sắc dao phay trục vít hob sharpener
máy mài sắc dụng cụ tool sharpener, cutter sharpener
máy mài sắc đầu dao cắt bộ truyền hypoit hypoid cutter sharpener
máy mài sắc lưỡi cưa băng band saw sharpening machine
máy mài sắc lưỡi cưa đĩa circular saw sharpening machine
máy mài sắc mũi khoan drill sharpener
máy mài tròn cylindrical grinding machine, cylindrical grinder
máy mài tròn vạn năng universal cylindrical grinder
máy mài trong internal grinding machine
máy mài trục bánh toa xe railway axle grinding machine
máy mài trục cam camshaft grinding machine
máy mài trục khuỷu crankshaft grinding machine
máy mài tự động không tâm automatic centreless grinder
máy may sewing machine, sewer
máy may bằng hai kim two-needle flatbed sewing machine
máy may bằng một kim one-needle flatbed sewing machine
máy may công nghiệp industrial sewing machine
máy may đường ziczăc zigzag sewing machine
máy may một chỉ single-thread sewing machine
máy may nhãn label-sewing machine
máy may nối vải donkey machine
máy mắc *(text)* beaming frame, beaming machine, chain beaming machine, warper
máy mắc đồng loạt ordinary warping machine, beam warper
máy mắc phân băng cylinder warping machine, direct warping machine
máy mắc phân đoạn section warping machine, section warper
máy mắc sợi dệt kim tricot warper
máy mẫu chế thử first-off machine, pilot machine
máy móc treo ở phía trước máy kéo front-mounted machine
máy nạo vét dredger, dredge
máy nạo vét hút bùn suction dredge
máy nạo vét kênh mương canal dredge
máy nạo vét kiểu gàu ngoạm grab bucket dredge
máy nạo vét kiểu gàu xúc dipper dredge
máy nạo vét kiểu guồng ladder dredge
máy nạo vét kiểu thủy lực hydraulic dredge
máy nắn thẳng *(mech eng)* straightener
máy nắn thẳng dây kim loại coil straightener
máy nâng hoist, lift(er), elevator, lifting apparatus
máy nâng bó *(cỏ, rơm...)* bale elevator
máy nâng có gàu dỡ tải ly tâm centrifugal discharge bucket elevator
máy nâng hàng *(trans)* load lift, freight elevator
máy nâng kiểu băng phễu bunkering elevator
máy nâng mặt đường *(rail)* track lifter
máy nâng ô tô auto-hoist, auto lift, car lifter; *(Am)* car elevator
máy nâng toa xe wagon hoist, wagon lift
máy nâng xà beam lifter

máy nâng xe vehicle hoist
máy nấu *(text)* steaming machine, boiling machine
máy nấu kén *(text)* cocoon boiling machine
máy ném thrower
máy nén bông sợi *(text)* cotton tramper
máy nén khí compressor
máy nén khí ly tâm trục mềm flexible shaft centrifugal compressor
máy nén khí nhiệt aerothermopressor
máy nén khí nhỏ baby compressor
máy nén tăng áp kiểu ly tâm centrifugal supercharger
máy ngắm *(aero eng)* (rear) sight
máy ngắm chuẩn trực reflector sight, collimating sight
máy ngắm dẫn đường *(quang học)* drift sight; *(mắt thường)* drift indicator
máy ngắm xác định hành trình course-setting sight
máy ngắt ngọn *(cỏ cài, khoai)* haulm pulling machine
máy ngâm tẩm steeper, steeping machine
máy nghe cho người điếc otophone
máy nghe dưới nước hydrophone
máy nghiệm sôi ebullioscope
máy nghiền crusher, breaker, grinder, (crushing)mill, disintegrator
máy nghiền ba trục three roll grinder
máy nghiền bi ball mill
máy nghiền bi có thùng côn conical ball mill
máy nghiền bi có thùng trụ cylindrical ball mill
máy nghiền bột flour mill
máy nghiền bột giấy pulper, masher
máy nghiền (kiểu) búa hammer mill
máy nghiền đá stone mill
máy nghiền đá dăm làm balat ballast crusher
máy nghiền (kiểu) đĩa disk crusher
máy nghiền hạt grain grinder
máy nghiền khô dry grinder
máy nghiền lăn roll mill, roller mill
máy nghiền men (sứ) glaze crusher, glaze mill
máy nghiền mịn pulverizer
máy nghiền ngô corn cracker
máy nghiền nho grape crusher
máy nghiền rung vibration mill
máy nghiền rung va impact-vibration mill
máy nghiền thức ăn gia súc feed grinder
máy nghiền trộn mix muller
máy nghiền ướt wet grinder
máy nghiền vạn năng *(nông sản)* universal grinder
máy nhào trộn *(cons)* malaxator, mixer
máy nhào trộn đất sét clay malaxator, blunger, pugmill
máy nhắn tin *(communi)* pager
máy nhân bản duplicating apparatus
máy nhiều tổ dệt *(text)* multifeed machine
máy nhiều trục chính *(mech eng)* multiple-spindle machine
máy nhiễu xạ nơtron *(phys)* neutron-diffraction apparatus
máy nhổ *(rễ, cỏ)* extirpator, eradicator, rooter
máy nhổ cọc *(cons)* pile extractor, pile drawer, pile puller
máy nhổ đinh nail extractor
máy nhổ đinh móc tà vẹt spike-drawer, spike-puller
máy nhồi cọc cát *(cons)* sand-pile driver
máy nhồi cọc vôi *(cons)* lime-pile driver
máy nhuộm *(text)* dyeing machine, dyer
máy nhuộm cao áp pressure-dyeing machine
máy nhuộm con sợi hank-dyeing machine

máy nhuộm rung pulsator dyeing machine
máy nhuộm sợi yarn-dyeing machine
máy nhuộm (kiểu) trục jig dyeing machine, dyeing jig, jigger
máy nổ mìn blaster, blasting machine, exploder
máy nổ mìn cảm ứng induction exploder
máy nổ mìn kiểu máy phát-tụ điện dynamo-condenser exploder
máy nổ mìn manheto magneto exploder
máy nổ mìn ngòi shot exploder
máy nổ mìn từng phát single-shot exploder, single shot blasting machine
máy nổ mìn nhiều phát đồng thời multi-shot exploder
máy nối *(sợi)* knotting machine, knotter, tying-in machine
máy nông nghiệp agricultural machinery, farm machinery
máy nửa treo *(agr)* semimounted machine
máy phá bê tông concrete breaker
máy phá bụi rậm brush cutter
máy phát transmitter
máy phát âm (thanh) sounder
máy phát điện generator
máy phát điện ba pha three-phase generator
máy phát điện cảm ứng inductor alternator
máy phát điện cao tần high-frequency alternator
máy phát điện một chiều dynamo, DC generator
máy phát điện nam châm vĩnh cửu *(elec)* magneto
máy phát điện tần số vô tuyến radio-frequency alternator
máy phát điện xoay chiều *(elec)* alternator
máy phát điện xoay chiều một pha single phase alternator
máy phát hiện khí nổ *(ở mỏ)* gas detector
máy phát hiện sự rò khí gas escape detector
máy phát quét sweep generator
máy phát sóng hiệu signal generator
máy phát sóng răng cưa bootstrap oscillator, sawtooth generator
máy phát tia X X-ray machine
máy phát vô tuyến *(elec)* (radio) transmitter
máy phát vô tuyến công suất lớn high-power transmitter
máy phát vô tuyến điện báo telegraph transmitter
máy phát vô tuyến điện thoại telephony transmitter
máy phát vô tuyến sóng cực ngắn ultra-short wave transmitter
máy phát vô tuyến sóng dài longwave transmitter
máy phát vô tuyến sóng ngắn short-wave transmitter
máy phát vô tuyến truyền hình television transmitter
máy phát vô tuyến truyền thanh broadcast transmitter
máy phát xung pulser
máy phay *(mech eng)* mill, miller, milling machine
máy phay (chép hình) cam cam mill
máy phay cao tốc điều khiển theo chương trình CNC CNC high-speed routing machine
máy phay chạy dao bằng tay hand mill
máy phay chép hình form mill, profile mill, copy(ing) mill, tracing mill, tracer-controlled milling machine
máy phay chép hình cơ điện bán tự động semiautomatic electromechanical tracer-controlled mill

máy phay chép hình điều khiển theo chương trình số với máy tính computer numerical-controlled copy mill

máy phay chép hình theo mẫu pattern mill

máy phay chép hình thủy lực tùy động hydraulic servomechanical tracer-controlled mill

máy phay chép hình (theo phương pháp) vẽ truyền pantograph tracer-controlled milling machine

máy phay chuyên dùng single-purpose mill

máy phay có bàn máy chữ thập *(di chuyển dọc và ngang)* compound-table milling machine

máy phay có bàn quay rotary mill

máy phay có lắp ụ rovonve turret(-type) mill

máy phay có ụ trục chính di động đứng rise-and-fall mill

máy phay có ụ trục chính di động ngang ram-type milling machine

máy phay công dụng chung general-purpose milling machine

máy phay (kiểu) công xôn bracket mill, knee-and-column mill, knee-type milling machine

máy phay đất *(agr)* rotocultivator, rototiller

máy phay điều khiển theo chương trình để gia công đường viền numerical-controlled contour mill

máy phay đứng (kiểu) công xôn vertical knee-type milling machine

máy phay đứng công xôn có ụ trục chính xoay swivel-head vertical knee-type milling machine

máy phay đứng hai trục chính có bàn quay two-spindle vertical rotary-table milling machine

máy phay giường bed-type mill, fixed bed mill, bridge mill, planer(-type) mill, plane milling machine

máy phay giường bảy tọa độ gia công xà dọc 7-axis spar mill

máy phay giường có xà ngang di động adjustable rail mill

máy phay giường hai trụ double hou- sing planer-type milling machine; bridge-type milling machine

máy phay giường một trụ openside planer-type milling machine

máy phay hai trục chính duo mill, two-spindle milling machine

máy phay kiểu trống drum-type mill

máy phay lăn răng gear hobber, gear hobbing machine

máy phay lăn răng bán tự động semi-automatic gear-hobbing machine

máy phay lăn then hoa bán tự động semiautomatic spline hobber

máy phay lăn trục vít globoit và bánh vít hobber for making globoid worms and worm wheels

máy phay năm tọa độ gia công chân vịt *(tàu thủy)* 5-axis propeller mill

máy phay ngang vạn năng universal (horizontal) mill, universal horizontal milling machine

máy phay rãnh *(dụng cụ cắt)* flute miller

máy phay rãnh chữ T T-slot miller, tee-slot milling machine

máy phay rãnh then keyway milling machine, slot miller

máy phay rãnh then hoa spline-and-keyway miller

máy phay-doa miller-borer, boring mill

máy phay-doa ngang horizontal boring mill

máy phay-khoan miller-drill

máy phay-khoan-doa tọa độ coordinate boring-milling-drilling machine

máy (chải) phân băng *(text)* condenser

máy phân băng có bàn vê rubbing condenser

máy phân cỗ kén *(text)* cocoon-riddling machine

máy phân loại grading machine, classifier, sorter, sizer

máy phân loại bằng luồng gió air classifier

máy phân loại bằng luồng khí gas classifier

máy phân loại bằng sức nước hydraulic classifier, hydrosizer

máy phân loại có hai thùng quay double drum sorter

máy phân loại hạt theo màu (sắc) colored grain sorter

máy phân loại kiểu bàn gần table classifier

máy phân loại kiểu cào răng rake classifier

máy phân loại kiểu đĩa có hốc *(agr)* indented disc sorter

máy phân loại kiểu guồng xoắn spiral sorter

máy phân loại kiểu (quạt) hút suction sorter

máy phân loại kiểu máng xoắn quay revolving spiral classifier

máy phân loại kiểu sàng screen sizer

máy phân loại kiểu sàng rung reciprocating sorter

máy phân loại kiểu trống drum-type sorter, rotary sorter

máy phân loại (hạt) rơi tự do free falling classifier

máy phân loại theo đường kính diameter sizer

máy phân loại theo màu quang điện photoelectric color sorter, photometric sorter

máy phân loại theo màu sắc color sorter

máy phân loại theo trọng lượng weight sorter

máy phân loại thóc bằng trọng lực gravity paddy sorter

máy phân ly kem (sữa) skimming machine

máy phân ly (tạp chất) kim loại metal separator

máy phân ly mật ong honey separator

máy phân ly sạn *(trong gạo)* stone-removal grain selecting machine

máy phân nhóm xơ *(text)* fibre-sorting machine

máy phân tích analyzer

máy phân tích bức xạ radiation analyzer

máy phân tích hồng ngoại infrared analyzer

máy phân tích một kênh single-channel analyzer

máy phân tích năng lượng hạt anpha alpha-energy analyzer

máy phân tích nhiều kênh multichannel analyzer

máy phân tích phổ sóng wave spectrum analyzer

máy phân tích tần số frequency analyzer

máy phân tích tĩnh điện electrostatic analyzer

máy phết keo glue smearing machine

máy phòng co *(text)* sanforizer

máy phóng *(aero eng)* catapult

máy phóng ảnh enlarger, enlarging machine

máy phóng dây buộc tàu line throwing apparatus

máy phóng đại *(phys)* magnifier

máy phổ quang kế spectrophotometer

máy phủ màng chất dẻo *(lên mặt ruộng)* plastic-laying machine

máy phụ trên boong *(nav)* deck auxiliaries

máy phụ trong buồng máy *(nav)* engine-room auxiliaries

máy phun sprayer

máy phun bê tông concrete sprayer

máy phun bitum bitumen sprayer

máy phun khói *(thuốc trừ sâu cho đất)* fumigant applicator, fumigator

máy phun khói khử trùng đất soil fumigator

máy phun lửa diệt cỏ flame cultivator

máy phun lưu huỳnh *(cho nho)* sulfuriser

máy phun mù *(thuốc trừ sâu)* aerosol generator, fog generator, mist generator, atomizer

máy phun mù bằng nhiệt thermal-fog generator

máy phun mưa sprinkling machine, sprinkler

máy phun mưa trong vườn garden sprinkler

máy phun phân lỏng fertilizer injection applicator

máy phun sơn colour sprayer

máy phun sương *x* máy phun mù

máy phun theo hàng cây row-crop sprayer

máy phun thuốc bột duster, dusting machine

máy phun thuốc bột đặt trên máy bay airplane duster

máy phun thuốc bột đeo vai có động cơ engine-drive knapsack duster

máy phun thuốc (trừ sâu) bơm tay hand-operated sprayer

máy phun thuốc (trừ sâu) có động cơ power sprayer

máy phun thuốc diệt cỏ herbicide sprayer

máy phun thuốc (trừ sâu) đeo vai knapsack sprayer

máy phun thuốc (trừ sâu) kéo tay spray barrow

máy phun thuốc rụng lá defoliator

máy phun thuốc trong vườn orchard sprayer

máy phun thuốc trừ sâu insecticide applicator

máy phun vữa xi măng grouting machine, grouter

máy quang phổ *(phys)* spectrograph, optical spectrograph

máy quang phổ chân không vacuum spectrograp

máy quang phổ độ tán sắc lớn high-dispersion spectrograph

máy quang phổ độ tán sắc trung bình mean-dispersion spectrograph

máy quang phổ hấp thụ absorption spectrograph

máy quang phổ năng suất phân giải cao high-resolution spectrograph

máy quang phổ quang điện photoelectric spectrograph

máy quạt gió blower

máy quạt gió trên mái femerell, femerall, roof exhauster

máy quay bơ *(food eng)* butter churner

máy quay đĩa *(elec)* record-player

máy quay mật ong honey extractor

máy quay video video camera

máy quấn băng kim *(text)* fillet-winding machine

máy quấn búp *(text)* bobbin winder

máy quấn búp côn cone winder

máy quấn búp trụ cheese winder

máy quấn cuộn *(text)* spooler

máy quấn dây *(elec, text)* winder

máy quấn ống chéo cross-winding frame

máy quấn suốt quiller, quilling machine

máy quấn suốt (sợi) ngang cop machi-

ne, cop-winding machine, cop winder, pirn winder, filling winder

máy quấn suốt tự động autoquill winder

máy quét ảnh image scanner

máy quét điểm di động *(elec)* flying spot scanner

máy quét quang optical scanner

máy quét tài liệu document scanner

máy quét video video scanner

máy rạch *(min eng)* cutter

máy rạch luống furrower

máy rạch than coal cutter

máy rải đá dăm ballaster

máy rắc phân fertilizer spreader, fertilizer broadcaster

máy rắc phân có băng chuyền điều chỉnh broadcaster with check apron

máy rắc phân loại móc trailing broadcaster

máy rắc vôi lime broadcaster

máy rèn dập forging press

máy robot hóa robot-operated machine, robot-assited machine, robot-controlled machine

máy rung cộng hưởng resonant vibration machine

máy rút ống chống *(lỗ khoan)* pulling machine

máy rửa - bốc chất củ cải đường beet cleaner-loader

máy rửa bát đĩa dish washer, dish washing machine

máy rửa chai lọ kiểu quay rotary rinser for bottle

máy rửa contenơ container washing machine

máy rửa củ cải đường beet cleaning machine, beet washing machine

máy rửa sàn floor clearing machine

máy rửa sỏi gravel washer

máy rửa vỏ hộp can rinser

máy san (đất) grader, leveller, (land) smoother, (land) smoothing machine

máy san cạp scraping grader

máy san kiểu cơ khí mechanical-drive grader

máy san kiểu thủy lực hydraulic-drive grader

máy (dùng trong) sản xuất hàng khối volume production machine

máy sản xuất mẫu *(text)* sampler

máy sàng screen, screener, screening machine

máy sàng chọn kiểu ly tâm centrisorter

máy sàng lắc shaking screen

máy sàng mảnh kiểu hồi chuyển *(print)* chip gyratory screen

máy sàng mảnh kiểu lắc *(print)* chip shaker screen

máy sàng mảnh kiểu rung *(print)* chip vibratory screen

máy sàng mảnh kiểu tang quay *(print)* chip rotary drum screen

máy sàng ống cylinder screen

máy sàng quạt phân loại hạt seed grader winnower

máy sàng rung vibrating screen

máy sàng rửa balat *(rail)* ballast cleaning machine

máy sàng thô *(thóc)* scalping machine, scalperator

máy sao bìa hoa *(text)* card-repeating machine, Jacquard card repeater

máy sao chép transcriber

máy sắc ký chromatograph

máy sắp chữ composing machine, setter

máy sắp chữ trên phim setter, fotosetter, photosetter, film setter

máy sắp chữ và in composing and printing machine

máy sấy desiccator, drier, dryer

máy sấy chân không vacuum drier
máy sấy có quạt gió air-flow drier
máy sấy hạt grain drier
máy sấy hạt dùng quạt grain ventilating drier
máy sấy hạt tĩnh tại grain stationary drier
máy sấy hạt tự chảy gravity-flow drier
máy sấy kiểu hầm tunnel drier
máy sấy kiểu tháp tower drier
máy sấy kiểu thông gió tự nhiên natural-draft drier
máy sấy kiểu trống drum drier
máy sấy lưu động travelling drier
máy sấy ngược dòng contraflow drier
máy sấy thuận dòng cocurrent drier
máy sấy văng *(text)* stentering machine, stretching machine, tentering-and-drying machine, drying stenter, tenter
máy sấy văng dùng khí đốt gas-fired tenter
máy sấy văng ngàm clip stenter
máy sấy văng ngàm kim pin stenter
máy sấy văng xích chain stenter, straight tenter
máy sấy văng xích-kim pin-chain stenter
máy siêu âm não *(med)* echoencephalograph
máy sinh khí *(phys)* gas producer
máy sinh nơtron *(phys)* neutron producer
máy so lựa phiếu (đục lỗ) collator
máy so màu chromatometer, chromometer
máy so quang phổ *(phys)* spectrocomparator
máy soi trứng eggtester
máy sợi con dùng gàng *(text)* flyer spinning frame
máy sợi thô *(text)* roving frame, roving machine, rover, flyer
máy sợi thô đợt một *(text)* slubber
máy sơn paint machine
máy sục bùn sludge mill
máy sục khí bubbler
máy suy luận *(comput sci)* inference machine
máy tách bụi dust separator
máy tách bằng nước hydroseparator
máy tán đinh thủy lực hydraulic riveter
máy tạo hạt granulator, granulating machine; *(cao su)* pelletizer
máy tạo luống *(agr)* seedbed former, bed former
máy tạo nhũ tương emulsifier
máy tạo oxy lỏng *(aero eng)* liquid oxygen converter
máy tạo xung khí *(để khảo sát địa chấn)* gas pulser
máy tẩm ướt tơ *(text)* silk soaking machine
máy tẽ ngô maize sheller
máy tẽ ngô đạp chân pedal operated maize sheller; foot driven maize sheller
máy tẽ ngô quay tay hand operated maize sheller
máy tết băng vải *(text)* braider
máy thái băm cỏ khô fodder chopping machine
máy thái thức ăn ủ *(chăn nuôi)* ensilage cutter
máy tháo gỡ lốp xe tải truck-tire remover
máy thay lốp tire changing machine
máy thay tà vẹt *(rail)* tie renewal machine, tie removal (and inserting) machine
máy thẩm tách dialyzer
máy thẻ đường chạy điện *(rail)* token instrument, train staff instrument
máy thêu embroidery machine
máy thêu ren lace machine
máy thi công làm đường road building machine
máy thổi blowing machine
máy thổi chai bottle blowing machine

máy thông gió aerator

máy thu receiver

máy thu đơn biên single sideband receiver

máy thu gom các tay sách *(print)* gathering machine

máy thu hình television

máy thu hình nổi stereotelevision receiver

máy thu hoạch cropper, harvester, picker, picking machine, reaper

máy thu hoạch bông cotton picker

máy thu hoạch cây thức ăn chăn nuôi silage harvester

máy thu hoạch chè tea picking machine, tea cropper

máy thu hoạch cỏ forage harvester

máy thu hoạch củ cải beet lifter

máy thu hoạch khoai tây potato harvester, potato picker

máy thu hoạch lúa rice harvester

máy thu hoạch ngô corn mower, corn picker

máy thu hoạch-đào-cắt ngọn tự động automatic topper-lifter-harvester

máy thu hoạch-gom đống harvester-stacker

máy thu phát transceiver

máy thu siêu heterođin superheterodyne receiver

máy thu sỏi đá stone picking machine

máy thu sóng địa chấn geophone

máy thu tái sinh regenerative receiver

máy thu vô tuyến radio receiver, wireless receiver

máy thu vô tuyến đặt ở dù *(aero eng)* para-borne radio receiver

máy thùa khuy đầu tròn *(text)* round head button making machine

máy thùa lỗ khuy *(text)* buttonhole making machine

máy thúc mầm *(hạt)* *x* máy ủ mầm *(hạt)*

máy thủy âm định vị *(nav)* echo-ranging sonar

máy thủy âm định vị dìm xuống nước dunked sonar, dunking sonar; *(Anh)* dip(ping) sonar

máy thủy âm định vị dưới sâu deep depth sonar, deep water sonar

máy thủy âm định vị quan sát đáy biển bottom scanning sonar

máy thủy âm định vị quan sát vòng quanh scanning sonar, azimuth search sonar

máy thử testing machine, tester

máy thử đàn hồi resilience testing machine

máy thử đèn điện tử *(elec)* tube tester

máy thử độ bền cắt shearing tester

máy thử độ bền giặt *(text)* wash-fastness tester

máy thử độ bền kéo strength testing machine, tensile testing machine

máy thử độ bền màu dye-fastness testing machine, fadeometer

máy thử độ bền màu với mồ hôi *(text)* perspirometer

máy thử độ bền mỏi fatigue testing machine, fatigue tester

máy thử độ bền mòn vải fabric-abrasion machine

máy thử độ cách điện *(elec)* insulation tester

máy thử độ cứng Brinell Brinell hardness tester, ball hardness testing machine, Brinell's machine

máy thử độ cứng Rockwell Rockwell hardness tester, Rockwell's machine

máy thử độ cứng Vickers Vickers hardness tester

máy thử độ dạt sợi fabric shift tester, slippage tester

máy thử độ đều eveness tester

máy thử độ đứt quấn ống *(text)* continuous winding strength tester

máy thử độ nhàu vải crease recovery tester, wrinkle tester

máy thử đột thủng vải cloth puncture strength tester

máy thử hao mòn vải cloth-wear testing machine

máy thử kéo con sợi lea yarn strength testing machine, hank tester, lea tester

máy thử kéo xơ đơn microdyn tester

máy thử ma sát sợi vôi go dynamic heald abrasion tester

máy thử mài mòn abrasion testing machine

máy thử nổ *(geol)* explosimeter

máy thử sợi đơn single-strand testing machine

máy thử va đập impact-testing machine

máy thử xé vải shearing strength tester

máy tỉa cây thinner

máy tỉa cây kiểu cơ học mechanical thinner

máy tỉa cây kiểu dao động oscillating-type thinner

máy tỉa cây kiểu quay rotary thinner

máy tỉa cây nho vine pruning machine

máy tỉa cây theo hàng down-the-row thinner

máy tiện *(mech eng)* lathe, turning machine

máy tiện bánh xe *(đầu hỏa)* wheel lathe

máy tiện chép hình bán tự động semi-automatic tracer-controlled lathe

máy tiện có tâm center-type turning machine, between-centers turning machine

máy tiện cỡ nhỏ dùng dao kim cương gia công mặt kính quang học baby optics diamond turning machine, BODTM

máy tiện cụt facing lathe

máy tiện dễ thoát phoi flowing chip lathe

máy tiện đứng boring-and-turning mill, vertical turret lathe

máy tiện đứng hai trụ double-column turning-and-boring mill, double-housing vertical lathe

máy tiện đứng một trụ single-housing vertical turret lathe

máy tiện gỗ có dao sau back-knife wood-working lathe

máy tiện hớt lưng cutter-relieving lathe, hob-back-off lathe, backing-off lathe

máy tiện không tâm *(gia công phôi thanh)* centreless-bar turning machine, bar skimming machine

máy tiện nhiều dao bán tự động multiple-tool semiautomatic lathe

máy tiện phôi thanh bar turning machine

máy tiện revonve turret lathe, turret machine

máy tiện revonve tự động automatic turret machine

máy tiện revonve tự động kẹp phôi bằng mâm cặp automatic chucking-and-turning machine

máy tiện thường plain turning lathe

máy tiện trục cam camshaft lathe

máy tiện trục khuỷu crankshaft lathe

máy tiện tự động automatic lathe

máy tiện tự động một trục chính single-spindle automatic lathe

máy tiện tự động nhiều trục chính multi-spindle automatic lathe

máy tiện xén mặt đầu và khoan tâm ending-and-centering machine

máy tiếp liệu feeder

máy tiêu âm deafener

máy tim phổi nhân tạo *(med)* heart-lung apparatus

máy tìm phương goniometer, direction finder

máy tìm phương vị azimuth finder, azimuth instrument

máy tìm phương vô tuyến radiogoniometer
máy tĩnh điện *(elec)* electrostatic machine
máy tính computer
máy tính bổ trợ satellite computer
máy tính cá nhân personal computer, PC
máy tính cầm tay hand-held computer
máy tính chính host computer, master computer
máy tính chuyên dụng dedicated computer
máy tính có chương trình cứng hóa hardwired program computer
máy tính có tập lệnh hoàn chỉnh complex instruction set computer, CISC
máy tính đa địa chỉ multiple-address machine
máy tính đích target computer
máy tính điện tử số electronic digital computer
máy tính điều khiển control computer
máy tính độ dài từ thay đổi variable word length computer
máy tính đồng bộ synchronous computer
máy tính đơn bản single board computer, SBC
máy tính đường kiểu chong chóng *(nav)* impeller type log
máy tính ENIAC electronic numerical integrator and calculator, ENIAC
máy tính gia đình home computer
máy tính gia số incremental computer
máy tính kép duplex computer
máy tính không dừng nonstop computer
máy tính không đồng bộ asynchronous computer
máy tính lai hybrid computer
máy tính lập trình cứng fixed program computer
máy tính lưu trữ chương trình *(đầu tiên, từ năm 1952)* electronic discrete variable automatic computer, EDVAC
máy tính mini minicomputer
máy tính một địa chỉ one address computer
máy tính nhiều bản multiboard computer
máy tính nối tiếp serial computer
máy tính nội bộ embedded computer
máy tính song song parallel computer
máy tính số digital computer
máy tính thế hệ ba third generation computer
máy tính thế hệ bốn fourth generation computer
máy tính thế hệ hai second generation computer
máy tính thế hệ một first generation computer
máy tính thế hệ năm fifth generation computer
máy tính thương mại business computer
máy tính truyền thông communication computer
máy tính tuần tự sequential computer
máy tính tương tự analog computer
máy tính vạn năng general purpose computer
máy tính văn phòng office computer
máy tính vôi tập hợp lệnh thu gọn reduced instruction set computer
máy tọa độ dẫn đường *(aero eng)* ground-position indicator
máy tọa độ mục tiêu quang học *(aero eng)* optical target indicator
máy tọa độ mục tiêu vô tuyến *(aero eng)* radar seeker, semiactive homing head
máy tọa độ thiên thể *(aero eng)* celestical coordination
máy toàn đạc tacheometer, tachymeter
máy tốp *(mech eng)* reducing mill, sinking mill
máy tổ chức theo byte *(comput sci)* byte machine

máy tổ hợp combined machine, unit-built machine

máy tổ hợp nhiều trục chính có hai bàn quay duplex multiple-spindle machine

máy tôi vôi *(cons)* lime slaker

máy tở (dây) coil opener

máy tở lá thuốc lá bundle loosener, loosening machine

máy trải chất phủ đất *(giữ ẩm, bảo vệ mầm)* mulch layer

máy trải vải cloth-laying machine, laying- up machine, cloth spreader

máy trang đất smoother, land smoother

máy tráng (giấy) coating machine, coater

máy tráng giấy kiểu dao khí air knife coater

máy tráng giấy kiểu thanh dao bar coater

máy tráng keo glue spreading machine, glue spreader

máy tráng keo bốn trục four-roller glue spreader

máy triều ký tide gauge

máy trò chơi điện tử arcade game

máy trong mođun sản xuất mềm FM machine, flexible manufacturing machine

máy trộn blending machine, blender, mixing machine, mixer

máy trộn bê tông concrete mixer

máy trộn bê tông cưỡng bức fixed drum concrete mixer

máy trộn bê tông tự do gravity concrete mixer

máy trộn vữa mortar mixer

máy trồng *(cây)* planter, planting machine

máy trồng cành giâm sprigger

máy trồng cây con seedling planting machine

máy trồng khoai tây kiểu đũa kẹp picker-finger-type potato planter

máy trồng khoai tây kiểu ống thả củ drop-tube potato planter

máy trợ thính *(med)* audiophone

máy trục *(min eng)* winder, winding machine

máy trục có tang ly hợp ma sát clutch drum winder

máy trục có tang quấn nhiều lớp reel winder

máy trục đào giếng sinking winder, kibble winder

máy trục đặt trên tháp tower winder

máy trục tang đơn single drum winder

máy trục tang kép double drum winder

máy trục tang kép cáp dẹt dùng để đào giếng double drum flat rope sinking winder

máy trục thùng skip skip winder

máy truyền động hoàn toàn thủy lực all-hydraulic machine

máy truyền lệnh đến buồng máy *(nav)* engine (order) telegraph, engine-room telegraph

máy truyền lệnh đến buồng máy dùng điện *(nav)* electric telegraph

máy truyền lệnh góc lái *(nav)* steering (gear) telegraph, helm signalling apparatus

máy truyền lệnh neo *(nav)* mooring telegraph, docking telegraph

máy truyền lệnh trên đài chỉ huy *(nav)* bridge telegraph

máy truyền lệnh trên đài quan sát *(nav)* lookout telegraph

máy tung giũ rơm straw spreader

máy tuốt lúa đạp chân foot-operated rice thresher

máy tuốt sợi defiberer

máy tuốt suốt *(text)* cop-bottom cleaning machine, bobbin stripper, pirn stripper

máy tuyển khoáng *(min eng)* dresser

máy tuyển mẫu kiểu máng riffle sampler

máy tuyển nổi *(min eng)* floatation machine

máy tuyển quặng ore separator
máy tự di chuyển self-propelled machine
máy tự đồng bộ *(elec)* selsyn
máy tự động automatic, self-controlling machine, unmanned machine, automaton
máy tự ghi mực nước thủy triều thủy tĩnh pressure tide gauge
máy tự ghi nhiệt độ thermograph
máy tự tiếp liệu self-feeder
máy tước xơ defibrator, defibring machine
máy tưới cỏ lawn sprinkler
máy tưới phun dưới vòm cây undertree sprinkler
máy ủ mầm *(hạt)* germinator
máy ủi (lưỡi ngang) bulldozer
máy ủi cáp cable bulldozer
máy ủi đẩy pushdozer
máy ủi gốc (cây) rootdozer
máy ủi lưỡi nghiêng angledozer
máy ủi nhỏ minibul
máy ủi thủy lực hydraulic bulldozer
máy uốn mép folding machine
máy uốn sóng *(để làm các tông sóng)* corrugator
máy uốn ống pipe bending machine
máy uốn ray rail bending machine
máy uốn tấm plate bending machine
máy ươm tơ *(text)* silk-reeling machine
máy ươm tự động *(text)* automatic cocoon-reeling machine
máy vạn năng general-purpose machine, all-purpose machine, universal machine tool
máy vát cạnh *(tôn hàn)* scarfer
máy văn phòng business machine
máy văng vải stentering machine, straightening machine, tentering machine, cloth opener
máy văng xích cỡ nhỏ *(text)* tenterett
máy vắt ép *(text)* squeezer, wringer, squeezing mangle, wringing machine
máy vắt sổ *(text)* edging sewing machine
máy vắt sữa milking machine, milker
máy vận tải haulage machine
máy vẽ plotter
máy vẽ bản đồ theo ảnh chụp từ máy bay aerocartograph
máy vẽ đồ thị dữ liệu data plotter
máy vẽ kiểu trống drum plotter
máy vẽ số digital plotter
máy vẽ theo bước incremental plotter
máy vẽ truyền pantograph
máy vi chấn tự ghi microseismograph
máy vi phẫu đông lạnh *(med)* freezing microtome
máy vi tính microcomputer
máy viền ống *(text)* cylinder selvage machine
máy viết séc tự động *(econ)* automatic cheque writing machine
máy vun gốc coverer, hiller
máy vun gốc khoai tây potato coverer
máy vun gốc kiểu đĩa disk hiller
máy vun gốc lắp phía trước front coverer
máy xác định tỷ lệ protein của bột *(food eng)* aleurometer
máy xác định vị trí bão *(nav)* barocyclometer
máy (loại) xách tay portable machine
máy xát trắng (gạo) kiểu trục xoắn helix whitening machine, screw whitener
máy xát vỏ decorticator, huller, skin-remover, shucker
máy xát vỏ cà phê coffee bean decorticator
máy xay bột khô dry mill
máy xay bột ngô corn mill
máy xay cà phê coffee mill
máy xay kiểu đĩa disk mill

máy xay nghiền grinding mill
máy xay nghiền hạt *(ngũ cốc)* corn bruiser
máy xay xát thóc rice sheller, rice huller
máy xâu lược *(text)* reed drawing-in machine, reeding(-in) machine
máy xe sợi *(text)* thrower, throwster, twiner, twister
máy xe sợi chải kỹ kiểu gàng twinning throstle
máy xe sợi chu kỳ twisting mule
máy xe sợi dùng chụp cap twister
máy xe sợi dùng gàng flyer twister
máy xe sợi dùng nồi ring twister
máy xe sợi khô dry twister
máy xe thừng rope twister
máy xe ướt wet twister
máy xé *(text)* breaker, opener
máy xé đứng beating opener, vertical opener, vertical cylinder opener
máy xé kiện bale breaker, bale-opening machine, bale opener
máy xé ngang cylinder opener, horizontal opener, horizontal cylinder opener
máy xé phế liệu waste breaker, waste opener
máy xé theo chiều trục axial-flow opener
máy xé trộn mixing willow
máy xén (giấy) guillotine
máy xén hàng rào hedgeclipper, hedger
máy xén lông nhiều trục multicutter shearing machine
máy xén lông vải blade-shearing machine, cropping machine, shearer
máy xén sách book trimming machine
máy xeo (giấy) paper machine, paper making machine
máy xeo bìa board making machine
máy xeo giấy báo newsprinting paper making machine
máy xeo giấy lụa tissue-paper machine
máy xeo giấy lưới kép twin-wire paper making machine
máy xeo tấm bột giấy decker
máy xeo tấm bột giấy lưới kép twin-wire decker
máy xếp chùm *(tơ)* filling machine
máy xếp dải *(lúa, cỏ...)* swather, swathmaker, sweeper
máy xếp dỡ thùng cũi *(min eng)* caging machine
máy xếp hàng (sản phẩm gia công) vào palet *(mech eng)* palletizer
máy xếp tấm sheet piler
máy xếp thép thanh bar piler
máy xoa bóp *(med)* vibrator
máy xoắn con tơ skein twisting machine
máy xọc *(mech eng)* slotting machine , slotter
máy xọc có đầu xoay *(để xọc nghiêng)* swivel head slotter, tilting body slotter
máy xọc dẫn động bằng culit crank slotter
máy xọc dẫn động bằng trục vít - thanh răng worm-and-rack driven slotter
máy xọc (chế tạo) dụng cụ tool slotter
máy xọc để gia công khuôn die slotter
máy xọc đứng vertical slotter
máy xọc rãnh mộng mortiser
máy xọc rãnh then trong bore slotting machine
máy xọc răng gear shaper, gear shaping machine
máy xọc răng bằng dao bánh răng gear shaper with a rotary gear shaper cutter
máy xọc răng bằng dao thanh răng gear shaper with a rack-type cutter
máy xông *(để làm trắng lông cừu)* stoving machine
máy xới cultivator, hoeing machine, mechanical hoe

máy xới có lưỡi xới hình mũi tên duck-foot cultivator
máy xới gieo (hạt) theo luống lister cultivator
máy xới giữa hàng row-crop cultivator
máy xới kiểu đĩa disk cultivator
máy xới kiểu quay rotary cultivator
máy xới lắp răng lò xo spring-tine cultivator
máy xới sâu subsoil cultivator
máy xới tơi loosener
máy xới tơi đất kiểu quay rotating soil loosener
máy xới tơi vết *(bánh, xích)* track loosener
máy xới trên mặt subsurface cultivator
máy xới vườn orchard cultivator
máy xới-tỉa cây hoe-thinner
máy xúc excavator, shovel
máy xúc bằng gầu bucket excavator
máy xúc có bánh xích caterpillar shovel, crawler shovel
máy xúc gầu quăng dragline excavator
máy xúc một gầu single-bucket excavator
máy xúc nhiều gàu multi-bucket excavator, multishovel excavator
máy xử lý processor, treater, treating machine
máy xử lý hạt seed treater
máy xử lý hạt kiểu phun ẩm spray-type seed treater
maze *(phys)* maser
maze chất rắn solid maser, solid-state maser
maze khí gaseous maser
maze xung pulsed maser
mắc cạn *(nav)* aground
mắc chỉ *(text)* threading
mắc cuộn nhỏ *(text)* ball warping
mắc đồng loạt *(text)* beam warping
mắc hình sao ba pha *(elec)* three-phase star connection
mắc liên tục *(text)* cascade warping, continuous warping
(sự) mắc nợ indebtedness
mắc sợi dọc *(text)* gaiting, looming-up, mounting of warp, warping
mắc sợi màu *(text)* colour warping
(sự) mặc cả *(econ)* bargain, bargaining
(sự) mặc nhiên cho phép *(econ)* sufferance
mặc thử nghiệm *(text)* wear test
(sự) mặn hóa salinization
(cây) măng cụt mangosteen, *Garcinia mangostana*
măng sét *(text)* upturn
măng sét mềm *(text)* wrist
(cây) măng tây sparrow grass, *Sparagus officinalis*
mắt *(biol)* eye
mắt bão *(meteor)* eye of storm, eye of typhoon
mắt cá *(med)* malleolus
mắt con *(biol)* ommatidium
mắt cửa *(cons)* spandrel
mắt dẫn *(text)* guide eye, guiding eye
mắt dẫn sợi thread eye
mắt đẻ nhánh *(agr)* tillering node
mắt đỉnh *(biol)* parietal eye
mắt đơn *(côn trùng)* ocellus
mắt ghép *(agr)* scion
mắt giả *(med)* artificial eye, ocular prosthesis
mắt giàn *(cons)* panel point
mắt giống *(agr)* nodal bud
mắt giữa *(biol)* median eye
mắt go *(text)* heddle eye, lease eye, mail eye, heald eye
mắt gỗ knag
mắt hai tròng *(biol)* divided eye

mắt kép *(biol)* compound eye
mắt mạng *(phys)* mesh
mắt nhìn đêm *(biol)* night eye
mắt nhìn ngày *(biol)* day eye
mắt phức *(biol)* facetted eye
mắt sàng screen mesh, sieve mesh
mắt sàng dài slot mesh
mắt sàng tam giác triangular mesh
mắt sàng vuông square mesh
mắt sứ *(dẫn sợi)* pot eye
mắt thường *(không đeo kính)* naked eye, unaided eye
mắt tuyến tùng *(biol)* pineal eye
mắt viễn thị long-sightedness
mắt xích chain link
mắt xích có ngáng stud(ded) link, bar link
mắt xích dài long stud link
mắt xích hai ngáng double bar link
mắt xích không ngáng open link
mắt xích ngắn close link
mắt xích tách ra được detachable link, lap link
mắt xích tạo hoa pattern chain link
mắt xích thường common link
mặt face, surface, plane
mặt bánh lái *(nav)* rudder blade, rudder plate
mặt bằng *(cons)* plan
mặt bằng bố trí chung layout plan
mặt bằng bố trí chung hệ thống tiêu nước drainage layout plan
mặt bằng bố trí cốt thép reinforcement plan
mặt bằng hố móng foundation plan
mặt bằng thi công construction plan
mặt bằng tổng thể general plan
mặt bậc ba *(math)* cubic surface
mặt bậc hai đồng tiêu *(math)* confocal quadrics
mặt bậc n *(math)* surface of degree n
mặt bậc thang *(cons)* stair tread
mặt bên lateral face, lateral surface
mặt bích *(mech eng)* flange
mặt biển sea surface
mặt bóc mòn *(geol)* plane of denudation
mặt bốc hơi evaporation surface
mặt bụng *(biol)* ventral
mặt bức xạ radiation surface
mặt cà trượt *(geol)* slickenside
mặt cách đều equidistante surface
mặt cán roll surface
mặt catenoit *(math)* catenoid
mặt cắt section, profile
mặt cắt bên lateral section
mặt cắt bờ biển shore profile
mặt cắt dọc longitudinal section
mặt cắt dọc lỗ khoan profile of bore
mặt cắt dọc sông profile of river, bed profile
mặt cắt đập đất earthen section
mặt cắt đứng vertical section
mặt cắt gương nước ngầm watertable profile
mặt cắt kênh canal section
mặt cắt làm việc active section, effective section
mặt cắt mái dốc profile of slope
mặt cắt ngang cross section
mặt cắt ngang thung lũng valley cross section
mặt cắt ngang vỏ tàu gãy discontinuous ship section
mặt cắt nước vật backwater profile
mặt cắt thay đổi variable section
mặt cắt theo dòng chảy streamwise section
mặt cắt theo đường trung tâm center-line profile

mặt cắt thủy lực hydraulic profile
mặt cắt ướt wetted section, wetting section
mặt cầu *(math)* sphere, spherical surface
mặt cầu ngoại tiếp circumsphere
mặt chiếu đứng frontal projecting plane, vertical projecting plane
mặt chiếu ngang horizontal projecting plane
mặt côn chân răng *(bánh răng côn)* dedendum cone
mặt côn cơ sở *(bánh răng côn)* base cone
mặt côn đỉnh *(bánh răng côn)* addendum cone
mặt cơ sở *(math)* basic surface
mặt của đơn hình *(math)* face of simplex
mặt cực hạn *(math)* horosphere
mặt cực tiểu *(math)* minimal surface
mặt dẫn hướng guide surface
mặt dưới đập *(phía hạ lưu)* air (side) face
mặt dưới mái đua *(cons)* plancier
mặt đa liên *(math)* multiply connected surface
mặt đại số *(math)* algebraic(al) surface
mặt đẳng áp isobaric surface
mặt đẳng cự isometric surface
mặt đẳng muối isohaline surface
mặt đẳng pha equiphase surface
mặt đẳng thế equipotential surface
mặt đập tràn spillway face
mặt đầu hồi *(cons)* fronton, pediment
mặt đầu sóng wavefront
mặt đầu tựa của xy lanh cylinder packing face
mặt đẩy *(cánh chân vịt, cánh quạt, cánh quay)* pressure face, downstream face, driving face, acting face, pressure side; *(cánh ngầm)* pressure side, acting face
mặt đế của hàm giả *(med)* denture foundation area
mặt đinh ốc *(math)* helicoid
mặt đinh ốc giả cầu pseudospherical helicoid
mặt đinh ốc thẳng right helicoid
mặt đinh ốc xiên oblique helicoid
mặt đường *(trans)* pavement, road surface
mặt đường có ổ gà potted road surface
mặt đường cứng rigid road surface
mặt đường không gây rê trượt skidproof road surface, skid-free road surface
mặt đường lát bê tông concrete pavement
mặt đường lát bê tông atphan asphalt pavement
mặt đường lát bê tông hai hàng two-course concrete pavement
mặt đường lát đá dăm macadam, macadamized pavement
mặt đường lát đá nhỏ cube pavement
mặt đường lát đá phiến flagstone pavement, flagstone covering
mặt đường lát đá tảng stone-block pavement
mặt đường lát gạch brick pavement
mặt đường lát gỗ wood block pavement
mặt đường lát phiến flagging
mặt đường lát thành hàng coursed pavement
mặt đường lát xi măng tấm cement tile pavement
mặt đường nền mềm flexible base pavement
mặt (của) đường nước *(nav)* waterline plane, waterplane
mặt đứt gãy *(geol)* fault surface, face of fault
mặt giả cầu *(math)* pseudospherical surface
mặt giải tích *(math)* analytic surface
mặt gờ edge surface
mặt hàng *(econ)* articles
mặt hàng bị cấm prohibited articles
mặt hàng miễn thuế free articles

mặt hấp thụ absorption surface
mặt hậu *(hình chiếu từ sau)* rear elevation, back elevation
mặt hoành của tim *(med)* diaphragmatic surface of heart
mặt hốt lưng *(dụng cụ cắt)* relief
mặt hút *(cánh chân vịt, cánh quạt, cánh quay)* suction face, upstream face, suction side; *(cánh ngầm)* suction side
mặt khai triển *(math)* developed surface
mặt khe nứt face of fissure
mặt khí động lực *(aero eng)* aerofoil; *(Am)* airfoil
mặt khuất gió leeward
mặt làm việc của ổ trục bearing surface
mặt lát atphan rải nguội cold-laid asphalt pavement
mặt lát atphan tấm asphalt block pavement
mặt lát boong (tàu) deck sheathing
mặt lát gỗ boong (tàu) deck planking
mặt lăn rolling surface
mặt lăn của ray running surface of rail, upper face rail, tread of rail
mặt lăn vành băng đai tread running surface, tread contact surface
mặt lắp ghép fitting surface
mặt lộ *(geol)* exposed side, exposure, free face
mặt lộ mới freshly exposed surface
mặt lộ nhân tạo artificial exposure
mặt lộ nóc roof exposure
mặt lộ thiên day surface
mặt lộ tự nhiên natural exposure
mặt lưng *(biol)* dorsal
mặt mài mòn wear(ing) surface
mặt mái dốc face of slope
mặt mang tải carrying surface
mặt nạ mask
mặt nạ bảo vệ protective mask
mặt nạ cấp khí thở aerophore
mặt nạ chống khí độc gasmask
mặt nạ dưỡng khí oxygen mask
mặt nạ ngắt interrupt mask
mặt nạ thợ hàn welder's helmet
mặt nghiêng incline
mặt ngoài outside surface
mặt nhạy sáng *(phys)* photosurface
mặt nhiễu động *(aero eng)* Mach plane
mặt nón *(math)* cone
mặt nón ánh xạ mapping cone
mặt nón ảo imaginary cone
mặt nón bậc hai quadric cone
mặt nón chỉ phương director cone
mặt nón đại số algebraic cone
mặt nón đẳng hướng isotropic cone
mặt nón đều equilateral cone
mặt nón ngoại tiếp circumscribed cone
mặt nón nội tiếp inscribed cone
mặt nón tiệm cận asymptotic cone
mặt nước hở open water surface
mặt nước ngầm surface of underground water, ground water table
mặt ovan *(math)* ovaloid
mặt phá tách *(geol)* breakage face
mặt phải *(vải)* *(text)* effect side, face side, fini- shing side, good side, obverse side, right
mặt phản xạ reflecting surface
mặt phát xạ emitting surface
mặt phẳng *(math)* plane
mặt phẳng ảo imaginary plan
mặt phẳng chiếu projection plane
mặt phẳng chuẩn datum plane
mặt phẳng chuẩn trực plane of collimation
mặt phẳng cộng tuyến collinear planes
mặt phẳng cực polar plane
mặt phẳng cực tiểu minimal plane
mặt phẳng dừng stationary plane

mặt phẳng giả định assumed plane
mặt phẳng giả song song pseudoparallel planes
mặt phẳng giả tiếp xúc pseudotangent plane
mặt phẳng gương mirror plane
mặt phẳng hồi quy plane of regression, regression plane
mặt phẳng không null plane
mặt phẳng khúc xạ refraction plane
mặt phẳng kính diametral plane
mặt phẳng kỳ dị singular plane
mặt phẳng liên hợp conjugate planes
mặt phẳng mật tiếp osculating plane
mặt phẳng nằm ngang horizontal plane
mặt phẳng nghiêng inclined plane
mặt phẳng nửa trực giao semiperpendicular planes
mặt phẳng phản xạ reflection plane
mặt phẳng phân cực polarization plane
mặt phẳng phức complex plane
mặt phẳng phương vị azimuthal plane
mặt phẳng song song parallel planes
mặt phẳng song tiếp bitangent plane
mặt phẳng thẳng đứng vertical plane
mặt phẳng thấu xạ plane of homology
mặt phẳng thực real plane
mặt phẳng tiệm cận asymptotic plane
mặt phẳng tiếp xúc tangent plane
mặt phẳng tiêu focal plane
mặt phẳng tinh thể crystal plane
mặt phẳng tọa độ coordinate plane
mặt phẳng vuông góc perpendicular planes
mặt phẳng xạ ảnh projective plane
mặt phẳng xích đạo equatorial plane
mặt phẳng xuyên tâm *x* mặt phẳng kính
mặt phân lớp plane of stratification, bedding plane
mặt phân phiến plane of schistosity
mặt quang trục plane of optic axis
mặt ranh giới khí - dầu gas-oil surface
mặt sàng hộp khói *(rail)* smokebox tube plate
mặt sàng hộp lửa *(rail)* firebox tube plate, firebox back sheet
mặt sóng wave surface
mặt sụt lún *(geol)* surface of subsidence
mặt tạo lưu chính *(aero eng)* main plane
mặt tầng nước ngầm phreatic surface
mặt thấm leakage plane, seepage plane
mặt thớ chẻ cleat plane
mặt tích phân integral surface
mặt tiệm cận asymptotic surface
mặt tiền *(arch)* front, facade
mặt tiếp xúc contact surface, surface of contact, tangent surface
mặt tiêu *(phys)* focal surface
mặt trải được *(math)* developable surface
mặt trái *(vải)* reverse side, seamy side, underside, wrong side
mặt trái cào bông raised underside
mặt trái xoan *(math) x* mặt ovan
mặt trận *(mil sci)* front, battle front
mặt tròn cánh quạt *(aero eng)* airscrew disk, propeller disk
mặt tròn cánh quay *(aero eng)* rotor disk
mặt tròn xoay surface of revolution
mặt trong inside, interior
mặt trong sọ endocranium
mặt trong xương cánh tay medial surface of upper arm
mặt trong xương đùi medial surface of thigh
mặt trong xương trụ medial surface of ulna
mặt trời ảo fictitious sun
mặt trời biểu kiến apparent sun
mặt trời thực true sun

mặt trụ *(math)* cylindrical surface, cylinder
mặt trụ đại số algebraic cylinder
mặt trụ eliptic elliptic(al) cylinder
mặt trụ eliptic ảo imaginary elliptic cylinder
mặt trụ hypecbolic hyperbolic cylinder
mặt trụ tròn xoay rotating cylinder
mặt trước *(lưỡi cắt)* top cutting surface
mặt trước cánh tay anterior surface of upper arm
mặt trước cẳng chân anterior surface of leg
mặt trước cẳng tay anterior surface of forearm
mặt trước nhà *x* mặt tiền
mặt trước xương quay anterior surface of radius
mặt trước xương trụ anterior surface of ulna
mặt tự do free face
mặt tựa supporting surface, seating surface
mặt tựa của lò xo spring saddle
mặt tương quan chuẩn normal correlation surface
mặt tỳ áp của lốp vào vành tire seat
mặt ướt *(nav)* wetted surface
mặt vồng camber of truss, camber
mặt vồng đường camber of paving
mặt vồng vòm arch camber
mặt xiên splay
mâm cặp *(mech eng)* chuck
mâm cặp bàn ren die chuck
mâm cặp cam xoay cam-ring chuck
mâm cặp chấu jaw chuck, dog chuck
mâm cặp (có) chấu kẹp độc lập independant jaw chuck
mâm cặp của máy chuốt breach puller
mâm cặp định tâm centring chuck
mâm cặp đồng tâm concentric (jaw) chuck
mâm cặp hình cốc cup chuck
mâm cặp hoa mai disk chuck, flanged chuck
mâm cặp khí nén air chuck, pneumatic chuck
mâm cặp lệch tâm eccentric chuck
mâm cặp loe *(vặn vít)* bell chuck
mâm cặp máy tiện lathe chuck
mâm cặp nhỏ small-face plate, small-face chuck
mâm cặp quay driving chuck
mâm cặp thủy lực hydraulic chuck
mâm cặp tổ hợp combination chuck
mâm cặp trong expanding chuck, inside jaw chuck
mâm cặp từ magnetic chuck
mâm cặp tự định tâm self-centering chuck
mâm cặp tự lựa floating chuck
mâm cặp vạn năng universal face plate, universal chuck
mâm cặp xẻ split chuck
mâm gá face chuck
mâm pháo *(mil sci)* gun platform
mâm thùng cúi *(text)* can table
mâm tiện *(máy tiện)* turret, turntable
(cây) mâm xôi dewberry, raspberry, *Rubus vitif ollus*
mâm xương chày *(biol)* tibial plate
mầm *(biol)* gemma, germ
mầm cánh paranota, priala
mầm dưới đất geoblast
mầm đốt sống *(phôi)* protovertebrae
mầm ngọn cuộn acrospire
mầm ngủ dormant eye
mầm nhóm *(math)* group germ
mầm phôi proembryo
mầm răng tooth bud, dental germ
mầm rễ protocorm
mầm ruột enteroblast, enteroderm

màm ruột kết epigaster
màm sống bioblast
màm thể nhiễm sắc prochromosome
màm vô tính statoblast
mẫn cảm susceptibility *n* // susceptible *adj*
(cây) mận prune, plum, *Prunus domstica*
mận chua amarella, *Prunus cerasus acida*
mận gai sloe, *Prunus spinosa*
mận vàng damson mirabelle, *Prunus institia* var. *syriaca*
mất bạch cầu hạt *(med)* agranulocytosis, agranulosis
mất bù *(med)* incompensation, decompensation
mất cảm giác đau analgesia, algenesthesia
mất cảm giác đầu chi acroanesthesia
mất cảm giác khoái acenesthesia
mất cảm giác ngoại vi peripheral anesthesia
mất cảm giác nôn nausea anesthesia
mất cảm giác nửa người hemianesthesia
mất cảm giác phân ly dissociated anesthesia
mất cảm giác sâu bathyanesthesia
mất canxi decalcification
mất coi như toàn bộ *(econ)* constructive total loss
mất dinh dưỡng denutrition
mất đất do xói mòn *(agr)* erosion loss
mất điều phối asynergia, asynergy *n* // asynergic *adj*
mất điều vận ataxia
mất điều vận cơ muscular ataxia
mất định hướng loss of orientation
mất đoạn *(thể nhiễm sắc)* deletion
mất hết nguồn *(điện)* black-out
mất hoạt tính deactivation
mất khả năng sinh lợi sterility
mất khả năng thanh toán insolvency
mất khoáng demineralization
mất khống *(econ)* dead loss
mất khứu giác anosmia
mất kích thích adromia
mất kinh *(med)* amenorrhea
mất liên hệ disconnection
mất liên kết disunion
mất một phần (hàng) partial loss
mất mùa crop loss, crop failure
mất năng tuyến giáp dethyroidism
mất năng tuyến thượng thận anadrenalism
mất ngôn ngữ aphasia
mất ngôn ngữ Broca Broca's aphasia
mất ngủ insomnia
mất nhạy cảm desensitization
mất nhân denucleate
mất nhân cách depersonalization, dispersonalization
mất nhận thức agnosia
mất nhận thức chi acro-agnosia
mất nhận thức trọng lượng abarognosis
mất ổn định dọc *(aero eng)* up-set
mất phản xạ areflexia, areflexion
mất phương hướng disorientation
mất sắc tố depigmentation
mất sữa agalactia
mất thăng bằng disequilibrium
mất tích *(mil sci)* missing
mất tích trong chiến trận missing inaction
mất tính cơ động loss of mobility
mất toàn bộ thực tế *(econ)* actual total loss
mất tốc độ khi dứt dòng *(aero eng, nav)* stall(ing)
mất trí nhớ amnesia
mất trọng lượng *(khi rời hành tinh)* weight loss, gravity loss
mất trương lực atony

mất trương lực cơ amyotonia
mất trương lực tử cung metratonia
mất ý thức unconsciousness
mật *(biol, med)* bile, gall
mật báo *(mil sci)* secret information
mật báo viên informant, informer
mật đàm secret talk, confidential talk, private talk
mật độ density
mật độ bit bit density
mật độ bộ nhớ storage density
mật độ cây chủ *x* mật độ vật chủ
mật độ cây trồng density of crops
mật độ cấy density of planting
mật độ chống đỡ bình quân *(min eng)* mean support density
mật độ chở hàng density of freight traffic
mật độ chở khách density of passenger traffic
mật độ dân số density of population
mật độ dưới lower density
mật độ đan stitch density, knit density
mật độ ghi recording density
mật độ giao thông traffic density
mật độ hệ thống thoát nước drainage density
mật độ kẽ nứt fracture density
mật độ kép double density
mật độ ký sinh trùng parasite density
mật độ ký tự character density
mật độ linh kiện component density
mật độ lưới sông stream density
mật độ mạng lưới tưới irrigation density
mật độ metric metric density
mật độ mưa rainfall density
mật độ nén packing density
mật độ ngoài outer density
mật độ phổ spectral density
mật độ quần cư density of stand
mật độ quần thể population density
mật độ quấn ống *(text)* winding density
mật độ riêng net density
mật độ sợi dọc *(text)* warp density, warp-ends, warp sett
mật độ sợi ngang *(text)* weft density
mật độ tenxơ tensor density
mật độ thông lượng flux density
mật độ tiệm cận asymptotic density
mật độ trên upper density
mật độ trường field density
mật độ vật chủ host density
mật độ vô hướng scalar density
mật độ vữa bùn sludge density
mật độ xác suất probability density
mật độ xây dựng building density
mật hiệu secret signal
mật hoa nectar
mật khẩu passwords
mật khẩu đáp countersign
mật khu special zone, secret zone
mật lệnh secret order
mật mã cipher, cipher code, secret code
mật mã học cryptography
mật mã thuật cryptography, cryptology
mật mã viên cryphographer
mật mía molasses
mật ong honey
mật thám *x* mật vụ
(sự) mật tiếp *(math)* osculation
mật ước secret agreement, secret treaty
mật vụ secret service, secret police, secret agent, spy
mâu thuẫn *(math)* antithesis, contradiction
mâu thuẫn quyền lợi *(econ)* clash of interests
mẩu xương *(med)* ossiculum
mẫu model, pattern
mẫu ban đầu prototype

mẫu biến thể derative model
mẫu bit bit pattern
mẫu bùn khoan sludge sample
mẫu búp lá *(tiền khai diệp)* prefoliation
mẫu các hạt độc lập independent-particle model
mẫu cánh tay *(người máy)* arm model
mẫu chuẩn standard sample
mẫu con *(math)* subsample
mẫu đất soil pattern, earth specimen
mẫu đất nguyên dạng undisturbed soil sample
mẫu đối counter sample
(cây) mẫu đơn peony, *Paeonia montan*
mẫu được thử ở buồng khí động lực học *(xe, máy)* wind-tunnel model
mẫu electron tự do free-electron model
mẫu giọt của hạt nhân drop nuclear model
mẫu hạt particle model
mẫu hạt anpha của hạt nhân alpha-particle nuclear model
mẫu hạt nhân nuclear model
mẫu hoa floral formula
mẫu khoan drill sample
mẫu không bị phong hóa unweathered sample
mẫu kiểm tra check specimen, check sample
mẫu lá *(diệp tự)* phyllotaxis, phyllotaxy
mẫu lấy bằng khoan tay auger sample
mẫu lấy ngẫu nhiên random sample
mẫu lấy ở mỏ mine sample
mẫu lấy qua sàng screen sample
mẫu lấy theo đống bulk sample
mẫu lấy theo vỉa bed sample
mẫu lấy theo xe car sample
mẫu lý thuyết theoretical model
mẫu máy sản xuất thử pilot-machine model
mẫu một phần tư quarter sample
mẫu nghiệm nén không rút nước undrained compression specimen, undrained compression sample
mẫu nguyên dạng undisturbed sample
mẫu nguyên tử atom model, atomic model
mẫu nguyên tử Bohr Bohr atom model
mẫu nguyên tử hành tinh planetary atom model
mẫu nguyên tử Thomson Thomson's atom model
mẫu nõn khoan drill core sample
mẫu nụ hoa aestivation
mẫu phân tử molecular model
mẫu proton-nơtron proton-neutron model
mẫu quang học của hạt nhân nuclear optical model
mẫu quặng specimen of ore
mẫu sinh thái ecological pattern
mẫu số *(math)* denominator
mẫu số chung common denominator
mẫu số chung nhỏ nhất least common denominator, lowest common denominator
mẫu theo kích thước thực *(ô tô)* mock-up model
mẫu theo mặt cắt traverse sample
mẫu thí nghiệm bê tông concrete test sample
mẫu thống kê của hạt nhân statistical nuclear model
mẫu thống kê của nguyên tử statistical atomic model
mẫu thư chuẩn form letter
mẫu thử assay, specimen, sample
mẫu thử cắt shear specimen
mẫu thử cuối cùng final sample
mẫu thử kéo extension sample, stretching sample, expansion sample
mẫu thử liên tiếp successive samples
mẫu thử sơ bộ preliminary sample
mẫu thử va đập impact specimen

mẫu tiêu biểu representative sample
mẫu tín hiệu sample of signal
mẫu trưng bày demonstration model
mẫu tự nhiên natural sample
mẫu vỏ của hạt nhân nuclear shell model
mấu *(biol)* eminence, protuberance, excrescence
mấu bám *(lắp vào bánh xe)* (wheel) strake
mấu bám giao cấu claspettes *pl*
mấu bàn chải clearing foot
mấu cánh alar process, alar callus
mấu chống ghi *(comput sci)* write-protect tap
mấu chuyển nhỏ *(med)* lesser trochanter
mấu chuyển to *(med)* greater trochanter
mấu cuống mắt ophthalmophore
mấu dạng sao asterophysis
mấu dưới tuyến yên parahypophysis
mấu đốt bàn *(côn trùng)* epiphysis
mấu giao cấu gonapophyses, harpagones harpes, cirrhus
mấu gỗ knag
mấu hàm *(côn trùng)* mola
mấu hình răng odontoid peg
mấu kìm giao cấu adenocheiri
mấu mác parafibula
mấu mỏ *(chim)* epitheme
mấu móc epipleura
mấu nhọn mucro
mấu nhú enation
mấu răng malella
mấu rễ knee
mấu sau háng postischium
mấu sau tai parotic
mấu sinh dục genital eminence
mấu sụn chondrocont
mấu tuyến mùi osmeterium
mấu xương quạ acrocoracoid
mậu dịch *(econ)* trade
mậu dịch biên giới frontier trade
mậu dịch địa phương local trade
mậu dịch đối lưu countertrade
mậu dịch hàng đổi hàng barter trade
mậu dịch quốc tế international trade
mậu dịch tự do free trade
mây cloud
mây bão storm cloud
mây dày thick clouds, dense cloud
mây dông thunder cloud
mây hình đe anvil cloud
mây mảnh tầng fracto-stratus
mây mảnh tích fracto-cumulus
mây mảnh vũ fracto-nimbus
mây mưa nimbus
mây mưa rào shower cloud
mây mưa tầng nimbostratus
mây tầng stratus
mây tầng tích stratocumulus
mây ti cirrus cloud
mây ti dầy đặc cirrus densus
mây ti móc câu cirrus uncinus
mây ti sợi bông cirrus filosus
mây ti tầng cirrostratus cloud
mây ti tích cirricumulus cloud, cumulocirrus
mây tích cumulus
mây trung tầng altostratus (cloud)
mây trung tích altocumulus (cloud)
mây vũ tích cumulonimbus
(cây) me tamarind, *Tamarindus indica*
mẻ cá *(agr)* catch
mẻ lưới nặng large catch
mẻ trộn *(cons)* batch
mẻ trộn cấp phối khô dry-weighed batch
mẻ trộn có chất tăng tốc accelerator master batch
mẻ vữa phụt ép grout take
mega *(comput sci)* M, mega

megabar *(phys)* megabar
megabit *(comput sci)* Mb
megabit/giây *(comput sci)* Mbps
megabyte *(comput sci)* MB, Mbyte
megacalo *(phys)* megacalorie
megaculong *(phys)* megacoulomb
megacuri *(phys)* megacurie
megaec *(phys)* megaerg
megaelectron-von *(phys)* megaelectron-volt
megafara *(phys)* megafarad
megagaoxơ *(phys)* megagauss
megahec *(phys)* megacycle, megahertz
megajun *(phys)* megajoule
megaoat *(phys)* megawatt
megaoat-giờ *(phys)* megawatt-hour
megavon *(phys)* megavolt
megom *(phys)* megohm
megom kế *(phys)* megohmmeter
melamin melamine, $C_3H_6N_6$
men (tráng) *(gốm, sứ)* glaze, enamel
men *(food eng)* ferment, yeast
men giấm *(food eng)* acetobacteria
men mờ mat glaze
men răng enamel
men rượu *(food eng)* alcoholaze
men sứ porcelain glaze, ceramic glaze
men thực bào phagosome
mendelevi mendelevium, Md
(con) mèo cat, *Felis domestica*
(sự) méo *(elec, communi)* distortion
méo do trễ delay distortion
méo pha phase distortion
méo sóng wave distortion
méo tần số frequency distortion
mép edge, margin
mép cánh *(biol)* margin of wing
mép dưới xà ngang boong *(nav)* under side of deck beam
mép đáy (cánh) anal margin
mép đầu vào đường băng runway threshold, landing threshold
mép đỉnh (cánh) apical margin
mép đường shoulder line, edge
mép gốc (cánh) basal margin
mép ke *(rail)* edge of platform
mép khía răng dentate margin
mép lá leaf margin
mép ngoài (cánh) outer margin
mép nước water edge
mép phễu nổ crater rim
mép sau (cánh) posterior margin
mép sau buồm *(nav)* after leech
mép sườn (cánh) costal margin
mép thành chắn sóng *(nav)* gunw(h)ale, gunnel
mép trên xà ngang boong *(nav)* upper side of deck beam
mép trên xà ngang đáy *(nav)* top of floors
mép trong (cánh) inner margin
mép trụ (cánh) cubital margin
mép trước (cánh) anterior margin
mép trước buồm *(nav)* fore leech, forward leech
mercaptan mercaptan, RSH
mercaptit mercaptide, RSM
mesome mesomer
mesoni mesonium
mét metre, meter
meta hệ thống *(math)* metasystem
meta logic *(math)* metalogic
meta toán học *(math)* metamathematics
metaaluminat metaaluminate, $MAlO_2$
metabisulfit metabisulfite, $M_2S_2O_5$
metacrylat methacrylate, $CH_2C(CH_3)COOM$; $CH_2C(CH_3)COOR$
metaldehyt metaldehyde, $(CH_3CHO)_n$
metame metamer

metan methane, methyl hydride, CH_4
metanal methanal, formaldehyde, HCHO
metanol methanol, CH_3OH
(sự) metanol hóa methanolizing
(sự) metanol phân methanolysis
metanthiol methanethiol, CH_3SH
metaphosphat metaphosphate, MPO_2
metasilicat metasilicate, M_2SiO_3
metastanat metastannate, M_2SnO_2
metasulfat metasulfate, M_2SO_5
metavanađat metavanadate, MVO_3
metionin methionine, $C_5H_{11}O_2NS$
metric *(math)* metric
(sự) metyl hóa methylation
metylal methylal, $(CH_3O)_2CH_2$
metylanol methylanol, $C_7H_{15}O$
metylat methylate, $MOCH_3$
mezon *(phys)* meson
mezon nặng heavy meson
mezon nhẹ light meson
mê đạo *(biol, med)* labyrinth
mê đạo màng membranous labyrinth
mê đạo xương bony labyrinth
mề *(biol)* gizzard
mền chần *x* chăn (bông) chần
mệnh đề *(math)* proposition, sentence, statement
mệnh đề đảo converse proposition
mệnh đề khẳng định affirmative proposition
mệnh đề phản inverse proposition
mệnh đề phủ định negative proposition
mệnh đề phức hợp compound proposition
mệnh đề tuyển disjunctive proposition
mệnh đề tương đương equivalent propositions
mệnh đề tương phản contrary propositions
mệnh giá *(econ)* face value, nominal value
mệnh lệnh command, order
mệnh lệnh tác chiến combat order, operation order
mệt lả prostration, total exhaustion
mệt mỏi fatigue, tiredness, lassitude
mi cửa door corbel
mi mắt eyelid, lid
mí mắt thứ ba *(chim)* nictitating membrane
mia *(geod)* rod, staff, pole
mia đo khoảng cách range rod, line rod, lining pole, range pole, ranging rod, sight rod
mia đơn single staff
mia rút telescopic staff, sliding rod
mia thủy chuẩn level(ing) pole, leveling rod, levelling staff
mia trắc địa topographical staff, geodetic staff
(cây) mía sugar cane, *Saccharum officinarum*
mica *(vật liệu cách điện)* mica
mica đen biotite, black mica, iron mica, magnesia mica, magnesia-iron mica
mica trắng white mica, potash mica, muscovite, moscovite, common mica, mirror stone, moscovy glass
micalex *(chất cách điện)* micalex
micanit *(chất cách điện)* micanite
micro *(elec)* microphone
micro áp điện piezoelectric microphone
micro băng ribbon microphone
micro điện động dynamic microphone, moving-coil microphone
micro điện từ electromagnetic microphone
micro định hướng directional microphone
micro giây microsecond
micro phim microfilm
micro than carbon microphone
micro tinh thể crystal microphone
micro tụ điện condenser microphone

micro vô tuyến radio microphone
microampe microampere
microampe kế microammeter
microculong microcoulomb
microcuri microcurie
microfara microfarad
microfara kế microfaradmeter
microoat microwatt
microoat kế microwattmeter
microsol microsol
microvon microvolt
microvon kế microvoltmeter
miền area, domain, region, zone
miền ảnh hưởng domain of influence
miền bán dạ *(phys) x* miền nửa tối
miền bù complementary domain
miền chứa quặng ore bearing zone
miền có áp zone of pressure
miền con *(math)* subdomain
miền công cộng *(comput sci)* public domain
miền cuối terminal area
miền dung sai *(mech eng)* tolerance zone
miền đa giác polygonal domain
miền đa liên multiply connected region
miền đại diện representative domain
miền đảo *(math)* converse domain
miền đất thấp lowland
miền đóng closed region
miền đối counter domain
miền đồng cỏ meadowland
miền đồng hoang moorland region
miền đơn diệp domain of univalence
miền đơn liên simply connected region
miền được sắp *(math)* ordered domain
miền gần tròn nearly circular domain
miền giá trị *(math)* range
miền giống hình sao starlike domain
miền góc angular domain
miền hạ lưu lower pool, lower reach, tail reach
miền hình sao star domain, star region
miền hội tụ domain of convergence, region of convergence
miền hồng ngoại infrared region
miền hồng ngoại gần near-infrared region
miền hồng ngoại xa far-infrared region
miền khí hậu climatic zone
miền không chứa không điểm *(math)* zero-free region
miền lân cận neighbouring region
miền liên hợp conjugate domains
miền liên thông connected domain, domain of connectivity
miền lồi convex domain
miền mở open region
miền nghi ngờ doubtful region
miền nguyên domain of integrity, integral domain
miền ngược *x* miền đảo
miền nhân tử hóa duy nhất *(math)* unique factorization domain
miền nhận acceptance region, region of acceptance
miền nhìn thấy visible region
miền n-liên *(math)* n-tuply connected domain
miền núi highland, mountain area, mountain region
miền nửa tối *(phys)* penumbra
miền phẳng plane domain
miền phổ dụng universal domain
miền phủ covering domain
miền phụ thuộc domain of dependence
miền phức complex domain
miền quét scan area
miền thao tác *(comput sci)* operation field
miền thực real domain

miền thượng lưu upper pool, upper reach
miền toán hạng *(comput sci)* operand field
miền trù mật dense domain
miền trước gương đào *(min eng)* zone in front of the face
miền tử ngoại ultraviolet region
miền tử ngoại gần near-ultraviolet region
miền tử ngoại xa far-ultraviolet region
miền vành ring domain
miền ven biển coastal region
miền xác định domain of determinancy, range of definition
(sự) miễn bồi thường *(econ)* franchise
miễn bồi thường có trừ deductible franchise
miễn bồi thường không trừ non-deductible franchise
miễn cước *(trans)* carriage free, freight free
miễn cước hành lý allowance of baggage
miễn dịch immunity *n* // immune *adj*
miễn dịch bẩm sinh congenital immunity
miễn dịch chẩn đoán immunodiagnosis
miễn dịch chéo cross immunity
miễn dịch chủ động active immunity
miễn dịch di truyền heredo-immunity, inherent immunity
miễn dịch đồng loại iso-immunization
miễn dịch học immunology
miễn dịch mắc phải acquired immunity
miễn dịch mô tissue immunity
miễn dịch qua trung gian tế bào cell-mediated immunity
miễn dịch tập nhiễm acquired immunity
miễn dịch tế bào cellular immunity
miễn dịch thể dịch humoral immunity
miễn dịch thụ động passive immunity
(sự) miễn giảm remittal
miễn phí free of charge
miễn quân dịch exempt from military service
(sự) miễn thuế immunity from taxation, freedom from tax, tax exemption, remission of tax
(sự) miễn trừ *(econ)* immunity
miếng đắp *(text)* patch, strap
miếng đắp tay sleeve strap
miếng gạc *(med)* transplant, graft
miếng ghép *(biol, med)* graft, implant
miếng ghép cùng loại isotransplant
miếng ghép tự thân autotransplant, autoplast, autograft
miếng lót cổ áo *(text)* undercollar
miệng mouth
miệng bám *(biol)* holdfast
miệng giếng shaft mouth, top of well, shaft top
miệng giếng nghiêng slope mouth
miệng hầm hàng *(nav)* hatch
miệng hôi *(med)* halitosis
miệng kìm tong jaw
miệng lọc funnel
miệng lọc ống thoát nước gutter funnel
miệng loe của ống *(để nối ống)* pipe socket, tube socket
miệng núi lửa crater
miệng phun trào orifice of ejection
miệng polip thủy tức hydrostome
miệng quầy dọc hầm hàng *(nav)* hatch side coaming
miệng quầy hầm hàng *(nav)* hatch coaming
miệng quầy ngang hầm hàng *(nav)* hatch-end coaming
miệng súng muzzle
miệng thông gió cá nhân *(trên máy bay)* eyeball nozzle
miệng thông khí *(aero eng)* air scoop
miệng thứ sinh *(hậu khẩu)* *(biol)* deuterostoma

miệng túi pocket mouth
miệng vải *(text)* shed, warp shed
miệng vải đơn plain shed
miệng vải kép double shed
miệng vải khép closed shed
miệng vải mở dưới bottom shed, lower shed
miệng vải mở đều clear shed
miệng vải mở hoàn toàn full shed
miệng vải mở không đều irregular shed, uneven shed
miệng vải mở không hoàn toàn stationary shed
miệng vải mở trên top shed, upper shed
miệng vải nửa mở semi-open shed, compound shed
miết mạch *(cons)* finishing
miếu *(cons)* feretory
miếu thờ *(cons)* shrine
miliampe milliampere
miliampe kế milliammeter
miligam milligram, milligramme
mililit milliliter, millilitre
milimet millimeter, millimetre
milioat miliwatt
militex *(đơn vị đo độ mảnh của sợi)* militex
milivon millivolt
milivon kế millivoltmeter
mìn *(mil sci)* mine
mìn ảnh hưởng influence mine
mìn bẫy booby trap
mìn cảm âm acoustic mine
mìn chạm nổ contact mine
mìn chống xe tăng anti-tank mine
mìn có điều khiển controlled mine
mìn định hướng guided mine
mìn giả dummy mine
mìn không trung air mine, aerial mine
mìn neo moored mine
mìn nhảy bounding mine
mìn nổ chậm delayed action mine
mìn nổi buoyant mine
mìn sát thương antipersonnel mine, claymore mine
minh họa illustration *n* // illustrate *v*
minh mẫn lucidity *n* // lucid *adj*
minh quản *(chim)* syrinx
minimax *(math)* minimax
minium minium, $Pb_2(PbO_4)$
(cây) mít jack tree, *Artocarpus heterophyllus*
mixen micelle
mỏ *(geol, min eng)* mine
mỏ *(biol)* rostel, rostrum
mỏ bắt nút *(để bó lúa, cỏ...)* billhook
mỏ cát sand quarry
mỏ cắt *(mech eng)* cutting torch, cutter
mỏ cắt bằng dầu lửa oxy-kerosene cutter
mỏ cắt bằng đèn xì oxygen cutter
mỏ chưa khai thác maiden field
mỏ chưa khai thác được unworkable deposit
mỏ có khí nổ gaseous mine, gassy mine, fiery mine
mỏ dạng mạch lode deposit
mỏ dầu oil field, oil pool, oil deposit
mỏ dùng đèn hở naked light mine
mỏ dưới biển submarine mine
mỏ đã triển khai developed field
mỏ đá quarry
mỏ đá lộ thiên open cut quarry
mỏ (khai thác) đá rải đường ballast quarry
mỏ (khai thác) đá tảng boulder quarry
mỏ (khai thác) đá vôi limestone quarry
mỏ (khai thác) đá xây dựng building stone quarry
mỏ hàn (welding) torch, welder
mỏ hàn cầm tay hand torch
mỏ hàn dạng súng gun welder

mỏ hàn dưới nước underwater torch
mỏ hàn hồ quang arc torch
mỏ hàn hơi gas (welding) torch
mỏ hậu sinh epigenetic deposit
mỏ khai thác bằng giếng shaft mine
mỏ khai thác bằng giếng nghiêng slope mine
mỏ khai thác bằng lò bằng drift mine
mỏ khai thác bằng sức nước hydraulic mine
mỏ khai thác kiểu hầm lò underground mine
mỏ khai thác lộ thiên open pit mine, opencast mine, strip mine
mỏ khai thác theo vết lộ outcrop mine
mỏ khí đốt gas mine
mỏ khí thiên nhiên natural gas deposit
mỏ khoáng sản mineral deposit
mỏ không phân vỉa unstratified deposit
mỏ kim loại metalliferous deposit
mỏ macma magmatic deposit
mỏ neo *(nav)* anchor bill, anchor pea, anchor pick
mỏ ngoại sinh exogenetic deposit
mỏ nhỏ *(biol)* rostrulum
mỏ nội sinh endogenetic deposit
mỏ quặng ore deposit
mỏ sa khoáng gravel mine, placer mine, placer deposit
mỏ thạch cao plaster quarry
mỏ than coal mine, colliery
mỏ than có khí nổ fiery colliery
mỏ thủy nhiệt hydrothermal deposit
mỏ vàng gold field
mỏ vịt *(med)* speculum
mỏ vịt âm đạo *(med)* vaginoscope, duck-billed speculum
mỏ xâm tán impregnation deposit
(cái) móc hanger, hook, hitch
(cây) móc fishtail palm, *Caryota urens*
móc (có cữ hãm) an toàn safety hook
móc buộc *(tàu)* mooring staple
móc cánh *(côn trùng)* hamula, hamule
móc câu cáp *(để rút cáp bị rơi trong lỗ khoan)* rope spear
móc có lỗ cáp thimble hook
móc cửa casement stay
móc dệt gấu đúp *(ở máy dệt bít tất)* welt hook
móc dưới gầm xe bottom hook
móc điều go *(text)* dobby jack
móc giao cấu *(biol)* gubernaculum
móc giữ máng *(cons)* gutter hanger
móc hãm arrester hook
móc hãm hạ thủy launching trigger, launching pawl
móc hãm hạ thủy cơ khí mechanical trigger
móc hãm hạ thủy thủy lực hydraulic trigger
móc kéo draw(bar) hook, coupling hook
móc kiểu khớp khuyên swivel hook
móc kim needle hook
móc lò xo spring hook
(cái) móc lốp bead expander
móc neo *(nav)* anchor shackle
móc nối coupler, connector, coupling hook
móc nối cáp *(elec)* cable connector
móc nối nhanh fast hitch
móc nối toa drawgear, drawbar
móc nối tự động *(rail)* automatic coupler
móc quay swivel hook
móc toa vào đoàn tàu placing of car in train
móc treo suspension hook
móc treo gầu bucket hook
móc treo go *(text)* shaft suspension notch
móc vít screw hook

móc xâu go *(text)* drawing-in hook, heald hook
móc xâu lược *(text)* reed hook, reeding hook
móc xâu lược tự động walking reed hook
móc xích chain hook
mọc chen chúc acervation *n* // acervate *adj*
mọc chồi gemmation
mọc cuối *(lá)* imbrication *n* // imbricate *adj*
mọc dày đặc eugonic
mọc dưới nước demersed
mọc dưới sâu hypogenous
mọc đủ lông full-fledged
mọc kép didymous
mọc lấy *(răng)* maleruption
mọc phủ epibole, epiboly *n* // epibolic *adj*
mọc trên cát amanthicolous
mọc trên đất cháy anthracobiontic
mọc trên gỗ epixylous
mọc trên lá epiphyllous, follocolous
mọc trên rễ epirhizous
mọc trên tàn epithalline
mọc trong rừng sylvestrine
mọc vống overgrowth
mọc xen nhau intergrowth
modem modem, modulator/demodulator
modem bán song công half-duplex modem
modem điều tốc thích nghi adaptive speed control modem
modem khoảng cách giới hạn limited distance modem
modem không null modem
modem quay số vào dial-in modem
modem tầm ngắn short haul modem
modem tích hợp integrated modem
modun module, modulus
modun biến dạng module of deformation
modun bù complementary module
modun chéo crossed module
modun chương trình program module
modun cỡ hạt modulus of grain size
modun dữ liệu cá nhân personal data module, PDM
modun đại diện representative module
modun đại số algebraic module
modun đàn hồi module of elasticity
modun đàn hồi đoạn nhiệt adiabatic module of elasticity
modun độ hạt fineness module
modun đối ngẫu dual module
modun kéo modulus of tension
modun kết cấu module of design
modun khối bulk module
modun lắp ráp assembly module
modun lún module of settlement
modun máy machine module, machining module
modun mắt sàng modulus of mesh
modun nén modulus of compression
modun người máy robot module
modun nội xạ *(math)* injective module
modun nội xạ yếu weakly injective module
modun n-phân bậc *(math)* n-graded module
modun phải right module
modun pháp tuyến *(của bánh răng)* normal module
modun phẳng flat module
modun sai phân difference module
modun sản xuất linh hoạt *(mech eng)* flexible production modules
modun siêu đối đồng điều hypercohomology module
modun siêu đồng điều hyperhomology module
modun suy giảm module of decay
modun thương factor module, quotient module
modun tiết diện section module

mođun trên vành ring module
mođun trên vành đa thức polynomial module
mođun trượt modulus of sliding
mođun tự do free module
mođun uốn modulus of flexibility
mođun vi phân module with differentiation, differential module
mođun vòng sợi loop module
mođun xạ ảnh *(math)* projective module
mođun xạ ảnh yếu weakly projective module
mođun xoắn modulus of torsion
mođun xyclic ngặt *(math)* strictly cyclic module
mỏi mắt *(med)* asthenopia
mỏi mắt điều tiết accomodative asthenopia
mol *(phân tử gam)* mol, mole
molypdat molybdate, M_2MoO_4, $M_2Mo_2O_7$
molypđen molybdenum, Mo
(thuộc) molypđen (II) molybdenous
(thuộc) molypđen (III) molybdenic
(thuộc) molypđen (VI) molybdic
mỏm bả *(biol)* acromion
mỏm cam đập thoi *(text)* picking cam point
mỏm cản phá băng *(trước trụ cầu)* ice-breaker
mỏm cùng vai *x* mỏm bả
mỏm khớp articular head
mỏm khuỷu olecranon
mỏm lồi cầu ngoài xương cánh tay lateral epicondylus of the humerus
mỏm lồi cầu trong xương cánh tay medial epicondylus of the humerus
mỏm răng odontoid apophysis
mỏm tim apex of the heart
mỏm trâm xương mác opex of the head of fibula
mỏm trâm xương quay styloid process of the radius
mỏm trâm xương trụ styloid process of the ulna
(cái) mõm muzzle
momen moment
momen cản moment of resistance, resisting moment
momen cơ học mechanical moment
momen dẫn động driving moment
momen đã hiệu chỉnh corrected moment
momen điện electric moment
momen giật yawing moment
momen hãm brake torque, retarding torque, braking moment
momen hạt nhân nuclear moment
momen hướng tâm central moment
momen hữu ích net moment
momen không biến đổi even moment
momen không tải idling moment
momen khởi động starting torque
momen khuyết incomplete moment
momen lắc dọc pitch(ing) moment
momen lắc ngang rolling moment
momen lật stalling torque, disturbing moment, heeling moment, tilting moment, overturning moment
momen lực force moment, moment of force
momen lưỡng cực dipole moment, moment of dipole
momen lưỡng cực điện electric dipole moment
momen ly tâm centrifugal moment
momen ma sát moment of friction
momen mẫu sampling moment
momen nâng tĩnh static hoisting moment
momen ngàm restraining moment
momen ngẫu lực moment of couple
momen nhiều cực multiple moment

momen ổn định moment of stability

momen phá hủy breaking moment, moment of rupture

momen quá tải pull-out moment

momen quán tính moment of inertia, inertia moment

momen quán tính trục axial moment of inertia

momen quán tính xuyên tâm central moment of inertia

momen quay driving torque, moment of rotation, rotative moment, driving moment

momen quay của bánh đà flywheel moment

momen quay (của động cơ) khi hỗn hợp hòa khí nghèo nhất least fuel torque

momen quay máy cranking torque

momen quay ở vòng bít dầu oil-seal torque

momen quay (của động cơ) ứng với công suất tối đa torque at peak

momen quay vòng tay lái steering-wheel torque

momen song tuyến tính bilinear moment

momen spin spin moment

momen tĩnh static(al) moment

momen toàn phần total moment

momen tổng hợp resulting moment

momen tới hạn critical moment

momen trọng lượng bản thân dead-load moment

momen từ moment of magnet, magnetic moment

momen từ của nguyên tử atomic magnetic moment

momen từ hạt nhân nuclear magnetic moment

momen từ cực quadrupole moment

momen uốn bending moment, moment of deflection

momen uốn tới hạn ultimate bending moment

momen uốn tương đương equivalent bending moment

momen vĩnh cửu permanent moment

momen xoáy vortex moment

momen xoắn torque, torsion(al) moment, twisting moment

momen xoắn khi làm việc ổn định running torque

momen xoắn toàn tải full-load torque

momen xung lượng moment of momentum

(sự) mòn wear

mòn chạy rà (máy) running(-in) wear

mòn dạng ăn mòn *(cơ học)* erosive wear

mòn do làm việc service wear, work wear

mòn do ma sát friction wear, rubbing wear

mòn do mỏi fatigue wear

mòn do sức nước hydraulic wear

mòn do tiếp xúc contact wear

mòn đầu ray *(rail)* flattening of rail head

mòn đều even wear

mòn khốc liệt very quick wear

mòn không đều uneven wear

mòn lốp do áp suất hơi cao tire overinflation wear

mòn lốp do áp suất hơi thấp tire underinflation wear

mòn lốp khi rẽ ngoặt tire cornering wear

mòn mặt sau *(của dụng cụ)* flank wear

mòn mặt trước *(của dụng cụ)* face wear

mòn phá hủy destructive wear

mòn rãnh (chứa vòng găng) groove wear

mòn rỗ do làm việc ở nhiệt độ thấp *(xi lanh động cơ)* corrosion wear

mòn trong thời gian chạy rà run-in wear

mòn vết khi rà máy break-in scuffing

mòn vết lốp (xe) scuffing of tire

mòn vết má lốp side scuffing
mòn vô hình *(của máy)* intellectual wear
món hớ *(econ)* bad bargain
món hời *(econ)* good bargain
món nợ *(econ)* debit, debt
(con) mòng két teal, *Anas crecca*
móng *(biol)* nail
móng *(cons)* foundation, footing
móng bản bed-plate foundation
móng bậc benched foundation, stepped foundation
móng bè raft foundation
móng bê tông concrete foundation, concrete footing
móng bịt chân cọc pile shoe
móng càng *(đại bác)* trail spade
móng cắt của thùng chìm caisson cutting shoe
móng chân *(biol)* toe nail
móng có chân mở rộng spread footing
móng cọc pile foundation
móng cọc cát sand pile foundation
móng cọc xiên batter-pile footing
móng cột column foundation
móng dải strip footing
móng đá dăm *(rail)* broken stone underlayer
móng đế *(đại bác)* spade
móng đơn isolated foundation
móng giếng chìm sunk well foundation, shaft foundation
móng-hàm *(biol)* hyomandibular
móng hộp coffered foundation
móng khối massive foundation
móng máy machine foundation, engine foundation
móng tay *(biol)* finger nail
móng tay khum clubbing of the finger
móng trên nền cát footing on sand
móng trụ pier foundation
móng xử lý bằng phụt xi măng foundation by means of cement grouting
mọng *(nước, dịch, nhựa)* succulent
monoaxit monoacid, monoatomic acid, monobasic acid
monohydrat monohydrate
monome monomer
monome sinh học biomonomer
monoxyt monoxide
(xe) moóc trailer
moóc chở cầu phao pontoon trailer
moóc chở ống dài pipe carrying trailer
moóc có dầm cầu sau tháo rời được trailer with detachable rear axle
moóc có khung bậc *(để chất hàng)* step-frame trailer
moóc có nhiều dãy bánh xe multiwheel trailer
moóc có sàn chất hàng ngang mặt nền ground level loading trailer
moóc (có thiết bị) điều khiển phóng tên lửa launch-control trailer
moóc hãm arrester hook
moóc kéo *(sau xe tải)* drawbar trailer
moóc kiểu nhà ở home trailer
moóc nửa có sàn khung hạ thấp drop frame semitrailer
moóc tự trút hàng qua cửa đáy bottom dump trailer
moóc tự trút hàng về phía sau end-tip trailer
mọt *(agr, biol)* weevil
mọt bột flour weevil, *Tenebrio molitor*
mọt đậu pea weevil, *Bruchus pisorum*
mọt đậu chân đỏ broad bean weevil, *Bruchus rufimanus*
mọt đậu đầu dài bean weevil, *Acanthoscolides obtectus*
mọt gạo rice weevil, *Sitophilus oryzae*

mọt gỗ wood borer, woodworm
mọt ngô corn weevil, *Calandra granaria*
mọt vòi voi hại hạt cà phê coffee bean weevil, *Araecerus fasciculatus*
mọt vòi voi hại hồ tiêu pepper weevil, *Anthonomus eugemi*
mọt vòi voi hại lúa nước rice water weevil, *Lissorhoptrus simplex*
motip kiến trúc motif of architecture
mô *(biol)* tissue
mô bạch huyết lymphatic tissue
mô bao tử cung parametrium
mô bào histiocyte
mô bệnh học *(med)* histopathology
mô bì dermal tissue
mô biểu bì epithelial tissue
mô cơ muscular tissue
mô cơ bản ground tissues, conjunctive tissues, fundamental tissues
mô cứng *(cương mô)* sclerenchyma
mô dác stelar parenchyma
mô dày collenchyma, collenchyme
mô dẫn conducting tissue
mô dưới labium
mô đàn hồi elastic tissue
mô động vật animal tissue
mô đỡ stroma
mô gân tendinous tissue
mô ghép graft
mô giả spurious tissue
mô giữa *(trung mô)* mesenchymal tissue, mesenchyma
mô hậu libe metaphloeum
mô hình model, pattern
mô hình bảo toàn conservative model
mô hình bằng thật full scale model
mô hình biến thái distorted model
mô hình có tỷ lệ thu nhỏ small scale model
mô hình cổ điển classical model
mô hình dòng chảy runoff model
mô hình dòng chảy-mưa precipitation-runoff model
mô hình hóa modelling
mô hình hóa kinh tế vĩ mô macroeconomic modelling
mô hình hóa kinh trắc econometric modelling
mô hình kinh tế economic model
mô hình lũ flood pattern
mô hình lý thuyết theoretical model
mô hình mẫu master model
mô hình nghiên cứu research model
mô hình người máy robot simulation
mô hình operon *(biol)* operon model
mô hình phân bố dòng chảy flow distribution pattern
mô hình phân bố mưa rain distribution pattern
mô hình tăng trưởng kinh tế economic growth model
mô hình thủy lực hydraulic model
mô hình thử nghiệm pilot model, test model
mô hình thừa số-hệ số tăng tốc multiplier-accelerator model
mô hình thực nghiệm experimental model
mô hình toán học mathematical model
mô kẽ interstitial tissue
mô khí areolar tissue, aerenchyma
mô khởi sinh mạch prevascular tissue
mô lạ heteroplasm
mô libe mỏng leptophloem
mô libe thứ cấp metaphloeum
mô liên bào interstitial tissue
mô liên kết connective tissue
mô liên kết sợi cơ endomysium
mô liên kết sợi thần kinh endoneurium

mô mạch vascular tissue
mô mạch rây sieve tissue
mô mềm *(như mô) (biol)* parenchyma, parenchymal tissue
mô mềm giả pseudoparenchyma
mô mỡ adipose tissue, fatty tissue
mô não brain tissue, cerebral tissue
mô non nascent tissue
mô nội bì endothelial tissue
mô phân sinh meristem, meristematic tissue
mô phân sinh cơ bản ground meristem
mô phân sinh lóng intercalary meristem
mô phân sinh ngọn apical meristem
mô phân sinh sơ cấp primary meristem
mô phân sinh thứ cấp secondary meristem
(sự) mô phỏng emulation, simulation
mô phỏng thời gian thực real-time simulation
mô quanh răng periodontium, periodontal tissue
mô sẹo cicatrical tissue
mô sinh sụn precartilage
mô sơ cấp primary tissue
mô sợi fibrous tissue
mô sụn cartilaginous tissue
mô sừng horny tissue
mô tả description *n* // descriptive *adj*
mô tả thực địa *(cons)* scenary
mô tạo keo collagenous tissue
mô tạo máu blood-forming tissue
mô tạo xương asteogen
mô thần kinh nerve tissue
mô thần kinh đệm neuroglia
mô thể chai callus-like tissue
mô thể hang cavernous tissue
mô thoát nước epithem, epithema, epitheme
mô thông khí aeration tissue
mô thực vật plant tissue
mô tiết epithema
mô trên labrum
mô tủy myeloid tissue
mô tụy pancreatic tissue
mô tuyến glandular tissue
mô ung thư cancer tissue
mô vĩnh viễn permanent tissue
mô xốp cancellous tissue, diploe
mô xương bony tissue, osseous tissue
mồ hóng smoke black, soot
mồ hôi sweat
mổ tử thi *(med)* necrotomy, necropsy
mố abutment, butment, buttress, block
mố ẩn dead abutment, secret abutment
mố biên *(giáp bờ)* land abutment
mố bờ có tường cánh dốc wing abutment
mố bờ của cầu bridge abutment, abuttal to the bridge end
mố bờ nhân tạo artificial abutment
mố cầu bridge abutment
mố có bậc stepped abutment
mố cũi gỗ log(ged)-crib abutment
mố đập dam abutment, dam buttress
mố giảm sức baffle block
mố không tường cánh straight abutment
mố không tường dốc breast abutment
mố tiêu năng energy dissipation block, control block
mố tiêu năng kiểu phân tán dòng nước diffusion block
mố trụ cầu bridge footing, bridge arm
mố vòm arch abutment
mố vùi buried abutment
mộ binh *(mil sci)* recruit soldiers
mộ chí grave stone
mốc mark, marker, sign
mốc chuẩn base mark, datum mark
mốc của trạm đo thủy triều tide mark
mốc dẫn đường hàng không air marker,

airway ground mark, landmark

mốc địa hình topographic sign

mốc đường biên boundary sign

mốc hiệu chỉ hướng *(nav)* leading beacon

mốc hiệu chướng ngại *(aero eng)* obstruction marker; *(nav)* hazard beacon

mốc hiệu dùng làm chuẩn trên bờ landmark (beacon)

mốc hiệu giới hạn luồng *(nav)* fairway beacon

mốc hiệu lối vào *(nav)* approach beacon

mốc hiệu phân luồng *(nav)* bifurcation beacon, branch beacon

mốc hiệu sử dụng ban đêm *(nav)* night beacon

mốc hiệu sử dụng ban ngày *(nav)* day beacon

mốc hiệu tiếp cận (đường băng) approach marker beacon

mốc kiểm tra control sign

mốc ngắm measuring mark, sighting mark

mốc nước ngập flood mark

mốc phương vị azimuth mark

mốc thị kính eyepiece mark

mốc thủy chuẩn bench mark, levelling sign

mốc tín hiệu âm thanh aural(-type) beacon, drone beacon

mốc trạm đo tam giác traverse station mark, triangulation station mark, trigonometric station mark

mốc trắc địa geodetic sign

mốc vào đường băng airway marker

(công việc) mộc carpenter's work

(cây) mộc lan magnolia, *Magnolia*

môi *(biol)* lip, labium

(sự) môi giới brokerage

môi giới thương mại commercial brokerage

môi kép double lip

môi lớn outer lip, labi

môi nhỏ inner lip

môi trường environment, medium

môi trường axit acidic medium

môi trường ăn mòn aggressive medium, corrosive medium

môi trường biển marine environment

môi trường cấy chuyển replacement medium

môi trường chọn lọc selective medium

môi trường chứa nước water bearing medium

môi trường dẫn điện conducting medium

môi trường di truyền genetic environment

môi trường dị hướng anisotropic medium

môi trường dinh dưỡng cơ bản basal nutrient medium

môi trường dinh dưỡng tối thiểu minimal nutritional medium

môi trường đàn hồi elastic medium

môi trường đặc solid medium, compact medium

môi trường đẳng hướng isotropic medium

môi trường gắn embedding medium

môi trường gần bờ near-shore environment

môi trường gelatin gelatin medium

môi trường gen genic environment

môi trường gián đoạn discrete medium

môi trường giàu dinh dưỡng enrichment medium

môi trường giống gốc stock medium

môi trường khí gaseous medium

môi trường khí hậu climatope

môi trường không thấm impervious medium, impermeable medium

môi trường khúc xạ refracting medium

môi trường khuếch tán diffusion medium

môi trường khử reducing medium
môi trường kiềm alkaline medium
môi trường làm lạnh cooling medium
môi trường lên men fermenting medium
môi trường liên tục continuous medium
môi trường lọc filter medium
môi trường lỏng liquid medium, fluid medium
môi trường máu blood medium
môi trường nặng heavy medium
môi trường ngoài external environment
môi trường nhớ storage medium
môi trường nhớ từ magnetic storage medium
môi trường nổi buoyant medium
môi trường nuôi cấy culture medium
môi trường nuôi cấy canh thang bouillon culture medium
môi trường nuôi cấy thạch agar culture medium
môi trường nước aquatic environment
môi trường nước động lotic environment
môi trường nước lặng leutic environment
môi trường oxy hóa oxidizing medium
môi trường phản ứng reaction medium
môi trường phản xạ reflecting medium
môi trường quang học optical medium
môi trường sền sệt semisolid medium
môi trường sinh trưởng growth medium
môi trường sống biotic environment, habitat peristasis
môi trường tán xạ scattering medium
môi trường thấm permeable medium, pervious medium, infiltration medium
môi trường thí nghiệm assay medium
môi trường thiếu chất dinh dưỡng deficient medium
môi trường trong internal environment
môi trường trù mật dense medium
môi trường truyền transmission medium
môi trường tự nhiên natural medium
môi trường ủ incubating medium
môi trường ủ men fermentation medium
môi trường ươm germination medium
môi trường vật chất material medium
môi trường xung quanh surrounding medium
mồi *(agr)* lure
(sự) mồi bơm pump priming
mồi giả artificial lure
mồi nổ primer, detonator, squib
mồi nổ chậm delay primer
mồi nổ điện electric primer
mồi nổ tức thời instantaneous squib
mồi sống live-bait
(con) mối termite
mối ghép *(mech eng)* joint, connection
mối ghép bulông bolted joint
mối ghép cầu bridge joint
mối ghép chêm cotter joint
mối ghép chồng đuôi én dovetail lap joint
mối ghép chốt pin joint, dowel joint
mối ghép đối đầu abutment joint
mối ghép đuôi én dovetail joint
mối ghép gờ ledge joint
mối ghép mang cá fish mouth joint
mối ghép mộng grooved-and-tongued joint, joggle joint, mortise joint
mối ghép mộng - chốt mortise-dowel joint
mối ghép răng indented joint
mối ghép ren screw joint, threaded assembly
mối ghép tháo được detachable joint
mối ghép then key joint, loose joint
mối ghép then hoa spline joint
mối hàn welded joint, weld, weld seam
mối hàn bằng hồ quang arc weld
mối hàn biên edge weld

mối hàn bít kín caulking weld
mối hàn chấm spot weld, button weld
mối hàn chồng kép double-lap weld
mối hàn có đĩa đệm disk weld
mối hàn có tấm ốp bridge weld
mối hàn đắp back-up weld
mối hàn điểm *x* mối hàn chấm
mối hàn điểm có tấm ốp bridge spot weld
mối hàn điểm kép duplex-spot weld
mối hàn đối đầu *x* mối hàn giáp mối
mối hàn đối đầu không vát cạnh double-welded butt joint
mối hàn đối đầu một phía single-welded butt joint
mối hàn giáp mối butt weld
mối hàn góc corner weld, fillet weld
mối hàn góc lõm concave fillet weld
mối hàn hẹp bead(ing) weld
mối hàn hở hollow weld
mối hàn kết cấu construction weld
mối hàn không thấu cold weld
mối hàn kín closed weld, seal(ing) weld, tight weld
mối hàn liên tục continuous weld
mối hàn lõm concave weld
mối hàn lồi convex weld
mối hàn mút phủ end-lap weld
mối hàn nhiệt nhôm thermite weld
mối hàn nối fillet weld, projection weld
mối hàn sấp downhand weld
mối hàn tinh finished weld
mối hàn tự động automatic weld
mối hàn vát bevel weld
mối liên kết linkage
mối nối *x* mối ghép
mối nối bằng mặt bích flanged joint
mối nối bù *(giãn nở)* expansion joint
mối nối chìm concealed joint
mối nối chồng lap(ped) joint
mối nối chu vi peripheral joint
mối nối chữ T có khe hở open tee joint
mối nối có đệm kín packed joint
mối nối có góc vát 45° mitre joint
mối nối có tấm ốp fish joint, splice joint, strap joint
mối nối cố định fixed joint
mối nối cứng dead joint, rigid joint
mối nối dây *(elec)* splice
mối nối đinh tán hai tấm ốp double-strap joint
mối nối đối đầu abutment joint, butt joint
mối nối đối đầu hai tấm ốp double-strap butt joint
mối nối đối đầu kín closed butt joint
mối nối đối đầu vuông square butt joint, square abutting
mối nối đối đầu vuông có khe hở open square butt joint
mối nối giả dummy joint
mối nối góc hở open corner joint
mối nối hai hàng đinh tán double-river joint
mối nối hở open joint
mối nối không đệm kín packless joint
mối nối khuỷu elbow joint, knee joint, knuckle joint, loggle joint
mối nối kiểu ống lồng sleeve joint, telescope joint
mối nối kim loại rà khít metal-to-metal joint
mối nối măng sông *x* mối nối kiểu ống lồng
mối nối mềm flexible joint
mối nối nửa chồng half lap joint
mối nối ống conduit joint, pipe joint
mối nối so le alternate joint
mối nối tăng cường reinforced joint
mối nối thẳng straight joint
mối nối tiếp xúc contact joint

mối nối vòng ring joint
mối nối xiên bevelled joint, chamfered joint, inclined joint, skew joint
mối nối xoắn *(cáp)* twist joint
mối quan hệ kinh doanh business connection
mối quan hệ tương hỗ interrelation
mối tương quan correlation
mối tương quan cá thể individual correlation
mối tương quan di truyền genetic correlation
mối tương quan giả spurious correlation
mối tương quan sinh trưởng growth correlation
mối tương tác interaction
mối tương tác cùng loài intraspecific interaction
mối tương tác gen gene interaction
mối tương tác khác loài interspecific interaction
môn cấu tạo kiến trúc architectonics
môn điện báo telegraphy
môn điện báo truyền ảnh phototelegraphy
môn đo ảnh metrophotography
môn đo giao thoa interferometry
môn đo vẽ địa hình topography
môn học về mây nephology
môn học về núi orography
môn học về sóng kymatology
môn khí tượng từ xa telemeteorology
môn thể thao ô tô motoring
môn trắc địa geodesy
môn vị *(biol)* pylorus
môn xây dựng thành quách *(cons)* fortification
mông *(biol)* breech, buttock
mống mắt *(biol)* iris
mộng du *(med)* somnambulism
mộng đuôi én swallow-tail
mộng hạt *(biol)* epiphysis
mộng xoi tongue
mốt *(text)* fashion, vogue
mốt mới nhất tiptop fashion
một one, 1
một chục decade, 10
một đối một *(math)* bionique, one-to-one
một nghìn baud/giây *(commun)* kilo baud per second
một nghìn lệnh/giây kilo instructions per second
(cây) mơ apricot, *Prunus armeniaca*
mở dây buộc (tàu) unmoor
mở đường *(rail)* clearing of section
mở khí quản *(med)* tracheotomy
mở lỗ *(để tạo hốc hoặc khai thông)* *(geol)* holing
mở lỗ khoan *(geol)* spud
mở lồng ngực thăm dò *(med)* exploratory thoracotomy
mở máy throw into action
mở miệng vải *(text)* shedding
mở mỏ *(min eng)* development, opening
mở rạch đột phá *(min eng)* snub
mở răng cưa saw set, saw setting
(sự) mở rộng *(math)* completion, continuation, enlargement, extension
mở rộng buôn bán *(econ)* expansion of trade
mở rộng compac *(math)* compactification
mở rộng đại số algebraic extension
mở rộng đồng loại *(math)* relate extension
mở rộng giải tích analytic completion, analytic continuation, analytic extension
mở rộng hoàn toàn tương đương equationally complete extension

mở rộng khổ đường (sắt) increase of gauge, spreading of track
mở rộng không cốt yếu inessential extension
mở rộng không rẽ nhánh unramified extension
mở rộng không tách được inseparable extension
mở rộng kinh doanh business extension
mở rộng lặp iterated extension
mở rộng macro *(comput sci)* macro expansion
mở rộng phẳng flat extension
mở rộng rẽ nhánh ramified extension
mở rộng tách được separable extension
mở rộng thuần siêu việt purely transcendental extension
mở sổ kế toán *(econ)* open an account
mở thanh quản *(med)* laryngostomy
mở thông đường ruột *(med)* colostomy
mở thông môn vị *(med)* pylorostomy
(sự) mở vòng decyclization, ring cleavage
mỡ fat, grease
mỡ bôi trơn lubricant grease
mỡ chài garbage fat, intestinal fat
mỡ chống gỉ antirust grease
mỡ chống ma sát antifriction grease
mỡ động vật animal fat
mỡ khoáng mineral fat
mỡ niệu adiposuria, lipuria
mỡ sáp adipocere
mỡ thực vật vegetable fat
mỡ tổng hợp artificial fat
mớ *(math)* complex
mớ bậc hai quadratic complex
mớ điều hòa harmonic complex
mớ đối hợp complex in involution
mớ đường bậc hai quadratic line complex
mớ đường tuyến tính linear line complex
mớ phi xyclic acyclic complex
mớ tuyến tính linear complex
mớ tuyến tính đặc biệt special linear complex
mớ tuyến tính lưỡng tiếp bitangent linear complex
mớ tuyến tính mật tiếp osculating linear complex
mớ tứ diện tetrahedral complex
mớ vô hạn infinite complex
mời gửi *(comput sci)* invitation to send
mớn nước *(nav)* drauft; *(Am)* draft
mớn nước chở đầy full(-load) draft
mớn nước không tải light draft
mớn nước mùa đông winter draft
mớn nước mùa hè summer draft
mớn nước nông shallow draft
mớn nước ở chế độ chạy trên cánh ngầm foilborne draft
mớn nước ở chế độ nổi *(tàu cánh ngầm)* hullborn draft; *(tàu đệm không khí)* hullborne draft, floating draft
mớn nước sâu deep draft
mớn nước với mạn khô tối thiểu minimum free board draft
mu *(biol)* pubis
mu bàn chân back of foot, dorsum of foot
mu bàn tay back of hand, dorsum of hand
(sự) mù *(med)* blindness
mù đọc alexia, word blindness
mù màu colour blindness
(cây) mù u poon, *Calophyllum*
mủ niệu *(med)* pyuria
mủ tiền phòng *(med)* hypopion
mũ cap, cover
mũ bay *(aero eng)* flight helmet
mũ bay khi không nhìn rõ blind flying hood
mũ cao không *(aero eng)* pressure helmet, sealed headpiece

mũ cọc pile cap, pile cover, sheeting cap
mũ cột *(cons)* column cap
mũ dạ *(text)* felt hat
mũ dạ cào lông fur-felt hat
mũ lặn diving helmet
mũ nấm *(biol)* pileus
mũ nghe headset
mũ nồi *(biol)* beret
mũ ốc *(mech eng)* acorn nut, blind nut, cap(ped) nut
mũ phòng hộ protective helmet, crash helmet
mũ phớt *x* mũ dạ
mũ sắt helmet
mũ thợ mỏ miner's helmet
mũ tinh trùng *(biol)* idiocalyptrostome
mũ tử cung *(biol)* dutch cap
mũ tường *(cons)* coping
mũ van valve cap, valve cover
mua *(econ)* buy, purchase
mua bán ăn hoa hồng factorage, factoring
mua bán bằng tiền mặt cash business
mua chịu buy on credit, purchase on credit
mua cổ phần *(của công ty)* buy into
mua đi bán lại buying in and selling out
mua đứt bán đoạn firm dealing, firm bargain, financing bargain
mua khống bull purchase
mua lượng lớn bulk buying, bulk purchase
mua rẻ underbuy
mua toàn bộ buying-up
mua trả góp instalment buying, hirepurchage
mùa season
mùa ẩm wet season
mùa bão typhoon season, storm season, hurricane season
mùa cá đẻ spawning season
mùa chia đàn swarming season
mùa chim đẻ laying season
mùa động dục rutting season
mùa gặt harvest season
mùa giao phối mating season, pairing time
mùa khô dry season, drought season, rainless season
mùa kiệt low flow period
mùa lũ high water period
mùa mưa pluvial period, rainy season, wet season, moist season
mùa nở hoa blooming season, flowering season
mùa phát triển developing season
mùa quả fruiting season
mùa rụng lá fall
mùa sinh học biotic season
mùa sinh sản breeding season, producting season
mùa sinh trưởng growing season
mùa thi công *(cons)* construction season
mùa thu hoạch *x* mùa gặt
múa giật *(med)* chorea
múc dip
múc vét bail, bailing
mục chọn *(comput sci)* option
mục dữ liệu *(comput sci)* data item
mục đích aim, purpose
mục tiêu object, objective, target, goal
mục tiêu "mũi kim" "pinpoint" target
mục tiêu bất ngờ surprise target
mục tiêu cố định fixed target, stationary target
mục tiêu cuối cùng final objective
mục tiêu di động moving target
mục tiêu giả simulation target
mục tiêu ngẫu nhiên target of opportunity
mục tiêu ở xa distant object
mục tiêu phụ auxiliary target
mục tiêu quân sự military target

mục tiêu thứ yếu secondary target
mục tiêu tối hậu ultimate goal
mục tiêu trung gian intermediate target
mui che nắng *(cho người lái máy)* canopy
mui (che) động cơ engine bonnet, engine hood
mui (có thể) gấp được *(ô tô)* collapsible hood
mui máy chải *(text)* card flat, card top
mui tàu *(nav)* bow
mui xếp nếp *(giữa hai toa) (rail)* bellows gangway
mùi odour, scent; *(Am)* odor
mùi ẩm mốc fug
mùi quyến rũ hedonic
(cây) mùi tàu eryngium, *Eryngium*
mũi *(biol)* nose
mũi cắt *(mech eng)* cutting tip
mũi cắt dòng nhọn *(trụ phân dòng)* pointed (nose) cutwater, sharp cutwater
mũi cắt dòng tròn blunt nose cutwater
mũi choòng *(geol)* bit
mũi côn mài abrasive point
mũi doa reamer
mũi doa côn broach reamer, conical reamer, taper reamer
mũi doa điều chỉnh adjustable reamer
mũi doa lắp cán shell reamer
mũi doa máy machine reamer
mũi doa nong expanding reamer
mũi doa răng chắp inserted blade reamer
mũi doa răng nghiêng spiral-cut reamer, spiral-fluted reamer
mũi doa tay hand reamer
mũi doa thành bộ gang reamer
mũi doa thép gió high-speed reamer
mũi doa tự lựa floating reamer
mũi đan *(text)* stitch
mũi đập thoi *(text)* striker
mũi đất cape, headland, mull promontory, naze
mũi đất hẹp beak
mũi định tâm *(mũi khoan)* tit
mũi đốt *(med)* cauter, cautery knife
mũi đột *(mech eng)* punch, puncher
mũi đột chữ cái alphabetic punch
mũi đột dập blanking punch
mũi đột lỗ dây đai belt punch
mũi đột phá snubber
mũi đột phá ở giữa centre snubber
mũi đột rèn drift punch
mũi đột thưa *(text)* back stitch
mũi gút chặt *(text)* lockstitch
mũi gút khuy *(text)* buttonhole stitch
mũi hàng rào *(vắt gấu) (text)* catch stitch
mũi-hầu *(biol)* nasopharynx
mũi khoan *(geol, mech eng)* bit, drill, borer
mũi khoan ba nón xoay tricone bit, three-cone bit
mũi khoan ba rãnh three-groove drill
mũi khoan (nhiều) bậc multidiameter drill, multistep(ped) drill
mũi khoan bẹt arrow-headed drill, chucking drill
mũi khoan chuôi côn taper-shank drill
mũi khoan chuôi côn Morse Morse taper-shank drill
mũi khoan chuôi trụ straight-shank drill
mũi khoan chữ nhất carre bit
mũi khoan chữ thập cross-edged drill, four-point bit
mũi khoan có chốt dẫn hướng pin drill
mũi khoan có con lăn roller bit
mũi khoan có rãnh dẫn dung dịch làm nguội coolant-fed drill
mũi khoan côn taper drill
mũi khoan cùn blunt bit
mũi khoan dạng đục chisel bit
mũi khoan đá rock drill, rock auger

mũi khoan đào hố posthole auger
mũi khoan đặc biệt để khoan định hướng special bit for directional drilling
mũi khoan đất earth auger, earth borer
mũi khoan định tâm *(để khoan lỗ tâm)* centre drill, starting drill
mũi khoan định tâm tổ hợp có côn bảo vệ bell-type combination center drill
mũi khoan định tâm tổ hợp thường *(không có côn bảo vệ)* plain combination center drill
mũi khoan giếng well drill
mũi khoan gỗ wood drill
mũi khoan hình búp hồng rose bit
mũi khoan hình đuôi cá fish-tail bit
mũi khoan hình tháp splayed boring tool
mũi khoan hợp kim cứng inserted carbide drill, carbide-tipped drill
mũi khoan (có kết cấu) kẹp mảnh insert drill
mũi khoan khoét tổ hợp combined drill
mũi khoan kiểu mũi tên arrow drill
mũi khoan kim cương diamond drill
mũi khoan (để khoan) kính glass drill
mũi khoan lấy mẫu core bit
mũi khoan loại dài *(ngoài tiêu chuẩn)* extra-length drill
mũi khoan lòng máng gouge drill, haft-round drill
mũi khoan lỗ sâu deep hole drill
mũi khoan (có) lưỡi cắt phải righ-hand cutting drill
mũi khoan lưỡi chữ V V drill
mũi khoan lưỡi kép double-cutting bit
mũi khoan máy machine drill
mũi khoan một lưỡi cắt single-cutting drill
mũi khoan mở rộng lỗ expansion drill
mũi khoan nhọn *(thợ mộc)* pointed drill
mũi khoan nòng súng gun drill
mũi khoan rãnh thẳng straight-flute drill
mũi khoan ruột gà spiral drill, auger bit
mũi khoan tâm dẹt flat center drill
mũi khoan tự định tâm self-centering drill
mũi khoan xoay rotary bit
mũi khoan xoắn *x* mũi khoan ruột gà
mũi khoan xoắn dạng thìa spoon auger
mũi khoan xoắn để khoan đất soil auger, ground auger
mũi khoan xoắn quay tay hand auger
mũi khoét kiểu bậc multidiameter counterbore, step counterbore
mũi khoét mặt mút counterbore
mũi kim cương *(để khắc)* diamond point
mũi lại mối *(text)* lockstitch
mũi lao *(của lưỡi cày)* spearhead point
mũi lược vòng *(text)* overcasting
mũi lưỡi cày bar point, plow point
mũi may *(text)* stitch
mũi may tới running stitch
mũi núng *(mech eng)* punch
mũi núng chấm dấu dotting punch
mũi núng tâm centre punch, prick punch
mũi núng tự định tâm self-centering punch
mũi phân dòng hạ lưu downstream nose
mũi phân dòng thượng lưu upstream nose, cutwater nose
mũi phóng nước (ở hạ lưu) đập tràn spillway bucket
mũi phóng nước hướng lên trajectory bucket
mũi phóng nước kiểu cầu trượt ski jump bucket, ski jump nose
mũi platin *(text)* sinker neb
mũi tách tao để xoắn chập *(nav)* marline spike
mũi tàu *(nav)* bow
mũi tàu cắt sóng clipper bow, cut water bow, knee bow, overhanging bow
mũi tàu có cầu dốc ramp bow

mũi tàu có mặt vát pram bow, scow bow, swim bow, transom bow
mũi tàu có sống nghiêng raked bow, sloping bow
mũi tàu có sống thẳng straight bow
mũi tàu có sống thẳng đứng plumb bow
mũi tàu hình quả lê bulb(ous) bow, bull-nosed bow, snout bow
mũi tàu hình thìa shovel bow, spoon bow
mũi tàu mạn ngả ra flare(out) bow, flaring bow
mũi tàu mạn ngả vào tumble home bow, ram bow
mũi tàu nhọn lean bow
mũi tàu phình bluff bow, bold bow
mũi tâm cone center
mũi tâm cố định *(máy tiện)* dead centre
mũi tâm quay *(máy tiện)* ball and roller bearing centre
mũi tâm tự lựa floating center
mũi tất *(text)* toe
mũi tất dệt tăng bền double toe, reinforced toe, spliced toe
mũi tất khâu gusset toe, sewed toe
mũi tất liền loopless toe
mũi tên báo hiệu nguy hiểm *(trans)* danger arrow
mũi tên gió *(dụng cụ chỉ hướng gió, phong tiêu)* anomoscope
mũi tên vòm *(arch)* arch camber
mũi thoi *(text)* shuttle point, spur, shuttle stud
mũi trụ phân dòng nose of pier
mũi ức *(med)* xiphoid
mũi vạch dấu marking tool
mũi xác định độ cứng penetrator
mũi xoáy countersink
mũi xoáy có côn bảo vệ bell-type countersink
(cây) mun ebony tree, *Diospyros mun*
mùn humus
(sự) mùn hóa humification
mùn khoan bore meal, borings, drillings
mùn lỏng slime
mùn than lỏng coal slime
mụn cóc *(med)* verruca
mụn ghẻ *(med)* acarocecidium
mụn mủ *(med)* pustule
mụn nước *(med)* blister, vesicle
muối salt
muối axit acid salt
muối bazơ basic salt, hydroxy salt, subsalt
muối kép double salt
muối kiềm alkali salt
muối mật *(med)* bile salt
muối mỏ halite, rock salt
muối sesqui sesquisalt
muối thio thiosalt
muối trung tính neutral salt, normal salt
muội black
muội axetylen acetylene black
muội canxi cacbua carbide black
muội paladi palladium black
muội platin platinum black
muội than carbon black
(cây) muồng quassia, senna, *Cassia*
muồng lá mác rattlewort, *Crotalaria sagittalia*
muồng sợi brown hemp, *Crotalaria juncea*
murexit murexide, $C_8H_8O_6N_6$
mút cánh *(aero eng)* wing tip
mút cánh quạt blade tip
mút trục chính spindle nose, spindle end
muy *(math)* mu, μ
mưa rain, precipitation
mưa bão typhoon rain, storm rain
mưa bóng mây passing rain
mưa bụi fine rain
mưa có gió giật squall rain
mưa dông thunder rain

mưa đá hail
mưa địa hình orographic precipitation
mưa đối lưu convective rain
mưa fron frontal precipitation
mưa gió mùa monsoon rain, monsoon precipitation
mưa khí quyển atmospheric precipitation
mưa nặng hạt heavy rain
mưa ngắt quãng intermittent rain
mưa nhân tạo artificial precipitation
mưa nhẹ hạt light rain
mưa phùn drizzle (rain), mizzle (rain)
mưa rào pelting rain, pouring rain, shower
mưa rào nặng hạt heavy shower
mưa rào nhẹ light shower
mưa tia vũ trụ *(phys)* cosmic-ray shower
mưa to fast rain
mưa trút nước pouring rain
mưa vừa moderate rain
mưa xoáy thuận cyclonic rain, cyclonic precipitation
mức (độ) level
mức âm thanh sound level
mức bảo đảm assured level
mức báo động warning level, warning stage
mức biểu hiện expressivity
mức bù thêm tiền lương compensating wage differentials
mức cân bằng equilibrium level
mức chói *(elec)* brightness level
mức chuẩn datum level
mức chứa đầy filled level, full-pool level
mức chứa nước *(của hồ chứa)* stage of storage, stage of reservoir
mức công suất âm thanh acoustic power level
mức cực đại tuyệt đối absolute maximum rating
mức dinh dưỡng *(biol)* trophic level
mức đen *(elec, communi)* black level
mức đỉnh và mức đáy *(econ)* ceilings and floors
mức độ ăn màu *(text)* intensity of colour
mức độ động đất seismicity, seismic activity
mức độ liên hệ giữa các dấu hiệu *(math)* colligation
mức độ phụ thuộc level of dependence
mức độ tẩy trắng *(text)* bleaching intensity
mức độ trừu tượng *(math)* levels of abstraction
mức đường truyền line level
mức Fermi Fermi level
mức giá *(econ)* price level
mức giá sàn price floor
mức giá trần price ceiling
mức gói *(communi)* package level
mức khởi điểm initial level
mức logic logic level
mức lương wage rate
mức năng lượng energy level
mức năng lượng hạt nhân nuclear energy level
mức năng lượng nguyên tử atomic energy level
mức ngắt interrupt level
mức nước water level, water stage
mức nước biển sea level
mức nước biển lặng smooth sea level
mức nước biển thực tế actual sea level
mức nước biển trung bình mean sea level
mức nước biển trung bình nhiều năm sea-level datum
mức nước hạ lưu tailrace level, tailwater level, downstream (water) level
mức nước kênh stage of canal
mức nước làm việc thấp nhất drawdown level

mức nước lặng still water level
mức nước lớn trong triều trực thế high-water neaps
mức nước lũ flood stage
mức nước ngầm phreatic water level, groundwater level
mức nước ròng trong triều trực thế low-water neaps
mức nước sông stage of river
mức nước sông trong chế độ bình thường open river stage
mức nước thượng lưu headrace level, headwater level, upstream (water) level
mức nước tiêu drainage level
mức nước trạm đo gauge height
mức nước triều tidal level
mức nước triều đứng tide stand
mức phóng xạ activity level
mức phóng xạ cho phép permissible activity level
mức sóng mang carrier level
mức sống standard of living
mức tăng trưởng hai chữ số double-digit growth
mức thiếu hụt cán cân thanh toán deficit of the balance of payments
mức thu nhập level of income
mức thu nhập tạm đủ sống subsistence level of income
mức thủy tĩnh hydrostatic level
mức (độ) tin cậy confidence level
mức tín dụng credit line
mức tín hiệu signal level
mức tín hiệu đỉnh peak signal level
mức triều trung bình mean tidal level
mức truyền dẫn transmission level
mức xuyên âm crosstalk level
mức (độ) ý nghĩa *(math)* significance level
mực *(vẽ, in...)* ink
mực dấu marking ink
mực in printing ink
mực từ magnetic ink
mực vẽ drawing ink
mưng mủ *(med)* suppuration, pyosis
mưng mủ thận nephropyosis
mười ten, 10
mượn borrow
mương canal, ditch
mương cấp nước feed ditch
mương chính arterial canal
mương hứng catch canal
mương nhánh branch canal
mương tiêu drainage canal
mương tưới irrigation canal
mương tưới - tiêu dual purpose ditch
mường bản *(arch)* ethnic village
(cây) mướp rag gourd, vegetable sponge dishcloth gourd, loofah, *Luffa cylindrica*
mướp đắng balsam pear, lakwa, *Monordica charantia*
mướp hương singkawa towel gourd, *Luffa acutangula*
mướp tây okra, gumbo, *Hibiscus esculentus*
mỹ phẩm cosmetic

N

(cây) na custard apple tree, sweet sop, sugar apple, *Annona Squamosa*

nã súng *(mil sci)* fire at _, deliver fires

nabla *(math)* del, nabla, ∇

nách *(biol)* axilla, armpit, axillary cavity

nách lá *(biol)* axil, axilla

(con) nai sambar deer, *Rusa unicolor*

nải chuối hand of bananas

nam châm *(phys, elec)* magnet

nam châm điện electromagnet

nam châm điều tiêu focusing magnet

nam châm hình móng ngựa horseshoe magnet

nam châm hình xuyến annular magnet, ring magnet, ring-shaped magnet

nam châm khử từ khuynh do nghiêng ngang *(nav)* heeling magnet, Flinders bar

nam châm lõi không khí air-core magnet

nam châm nguyên tố elementary magnet

nam châm nhân tạo artificial magnet

nam châm tự nhiên native magnet, natural magnet

nam châm vĩnh cửu permanent magnet

Nam cực Antarctic, Antarctic pole, South pole

Nam cực quang aurora australis, southern lights

nam tính hóa *(med)* masculinization

nan hoa *(bánh xe)* spoke

nạn lụt flood

nang *(biol, med)* follicle, cyst

nang bạch huyết lymphatic follicle

nang buồng trứng ovarian follicle

nang lông hair follicle

nang máu hematocyst

nang răng dental follicle

nang sán cysticercus

(cái) nạng crutch

nanoampe *(phys)* nanoampere

nanofara *(phys)* millimicrofarad, nanofara

não *(biol)* brain, cerebrum

não cuối end brain

não robot *(mech eng)* robot brain

não sau rhombencephalon, hindbrain

não thất cerebral ventricle

não trung gian diencephalon

não trước prosencephalon, forebrain

não tủy cerebrospinal

(cây) nạo *(med)* curet, excavator

(cái) nạo cleanser

(cây) nạo quanh răng peridodontal curet

(cây) nạo răng dental excavator

nạo VA *(med)* adenotomy

(cái) nạo VA adenitome

(sự) nạo vét dredging

nạo vét bảo dưỡng *(sông, kênh)* maintenance dredging

nạo vét bùn cát dưới nước underwater dredging

nạo vét lòng hồ chứa reservoir cleaning, reservoir dredging

nạo vét lòng kênh canal cleaning, canal dredging

nạp (tải) load, loading

nạp bình điện battery charging

nạp đạn qua miệng nòng muzzle loading

nạp đạn tự động self-loading

nạp điện *(elec)* charge, charging

nạp điện lại recharging

nạp điện nhanh quick-charge

nạp điện quá overcharging

nạp điện thiếu undercharging

nạp giấy liên tục *(print)* continuous feed

nạp lỗ mìn hole charging

nạp mìn bằng khí nén pneumatic charging

nạp nhiên liệu fuelling

nạp tải bằng băng chuyền belt-feeding

nạp và thực hiện *(comput sci)* load and run, load and go

naphta naphtha

naphtalen naphthalene, tar camphor, $C_{10}H_8$

naphtaxen naphthacene, $C_{18}H_{12}$

naphten naphthene

naphtenat naphthenate, $C_8H_{11}COOM$; $C_8H_{11}COOR$

naphtoat naphthoate, $C_{10}H_7COOM$, $C_{10}H_7COOR$

naphtol naphthol, $C_{10}H_7OH$

(sự) naphtol hóa naphtholation

naphtolat naphtholate, $C_{10}H_7OM$

nat *(đơn vị tự nhiên đo lượng tin)* natural digit

natri natrium, sodium, Na

natri amit sodamide, $NaNH_2$

natri cacbonat sodium carbonate, soda, Na_2CO_3

natri cacbonat khan soda ash

natri thiosunfat sodium thiosulfate, hyposulfite, $Na_2S_2O_3.5H_2O$

nảy chồi gemmation *n* // gemmate *v*

nảy mầm germination *n* // germinative *adj* // germinate *v*

nảy mầm dưới đất hypogeal germination

nảy mầm trên mặt đất epigeal germination

nảy thia lia *(aero eng)* ricochet, bounce

(cái) nạy nhổ răng dental elevator

năm year

năm ánh sáng *(phys)* light year

năm âm lịch lunar year

năm cơ sở base year

năm dương lịch solar year

năm khí hậu climatic year

năm mặt trăng *x* năm âm lịch

năm mất mùa *(agr)* fail year, lean year

năm ngân sách *(econ)* fiscal year

năm nhiều mưa rainy year, wet year

năm nhuận leap year

năm tài chính *(econ)* financial year

năm thủy văn hydrologic year, water year

nằm ngang *(math)* horizontal

nắn bằng trục cán mangling

nắn thẳng dòng chảy stream straightening

nắn thẳng dòng sông river rectification, river correction

nắn thẳng đường *(rail)* track alignment, track lining; *(trans)* road alignment

(sự) năng chạy của tàu khách *(rail)* traffic carried by passenger trains

năng lực ability, capacity

năng lực cạnh tranh competitive power, competitive capacity

năng lực công nghiệp industrial capacity

năng lực quản lý management capacities

năng lực sản xuất manufacturing capabilities, production capabilities, productive power

năng lực sản xuất của xí nghiệp factory capacity, plant capacity

năng lực thông qua *(trans)* carrying capacity

năng lực thông qua của đường *(rail)* carrying capacity of track; *(trans)* road capacity
năng lực thông qua thấp *(trans)* low-traffic capacity
năng lực tổ chức managerial abilities, organizing abilities
năng lượng power, energy
năng lượng dòng chảy flow power
năng lượng dòng xoáy eddy energy
năng lượng địa nhiệt geothermal energy
năng lượng điện của bồ chứa điều tiết theo mùa seasonal storage energy
năng lượng gió wind power
năng lượng hạt nhân nuclear power
năng lượng hoạt hóa activation energy
năng lượng ion hóa ionizing energy
năng lượng liên kết binding energy, bond energy
năng lượng mao dẫn capillary energy
năng lượng mặt trời sun power, sun energy
năng lượng nguyên tử A-power, atomic-power
năng lượng nhiệt hạch thermonuclear power
năng lượng nước hydraulic energy, water energy
năng lượng phản ứng reaction energy
năng lượng riêng self-energy
năng lượng sinh học biological energy
năng lượng sóng wave power
năng lượng thức ăn food energy
năng lượng triều tidal energy, tidal power
năng suất capacity, productivity
năng suất bay hơi evaporative capacity
năng suất bức xạ radiation capacity
năng suất chế tạo manufacturing productivity
năng suất hấp thụ absorption capacity
năng suất hấp thụ nhiệt heat-absorption capacity
năng suất hữu hiệu effective capacity
năng suất lao động labour productivity
năng suất máy machining productivity
năng suất năm annual capacity
năng suất ngày daily capacity
năng suất phát xạ emissive capacity
năng suất phân giải resolving capacity
năng suất phân ly separating capacity
năng suất tỏa nhiệt caloricity, heating capacity
năng suất trong điều kiện bình thường normal capacity
năng suất truyền nhiệt heat-transfer capacity
nắng chang chang blazing sun
nắp bonnet, cap, cover; *(biol)* operculum
nắp ba tăng *(text)* pull-to
nắp buồng lái *(aero eng)* cockpit canopy
nắp buồng lái kiểu bản lề *(aero eng)* hinged canopy
nắp buồng lái vứt được *(aero eng)* jettisonable canopy
nắp buồng nhô lên khỏi boong cabin trunk
nắp cacte crankcase cover
nắp chống bão của cửa lỏ sáng *(nav)* dead light
nắp chống xoáy *(aero eng)* antivortexing cover
nắp chụp cao su rubber cap
nắp cơ bẩm *(mil sci)* back plate
nắp động cơ *(ô tô)* engine bonnet
nắp hầm hàng *(nav)* hatch (way) cover
nắp hầm hàng gập folding hatch cover
nắp hòm *(sau xe ô tô)* deck lid
nắp kim lưỡi *(text)* latch
nắp kín khí air-tight cover
nắp lỗ neo *(nav)* hawse, buckler

nắp lỗ neo có khoét lỗ half buckler, riding buckler
nắp lỗ neo ở trên boong chain pipe cover
nắp ly hợp clutch cover plate
nắp mang *(biol)* branchiostege, operculum
nắp màng *(biol)* opesia
nắp ổ trục khuỷu crankshaft bearing cap
nắp phớt felt cover
nắp rế dòng trục chân vịt *(nav)* dunce cap
nắp thanh quản *(biol)* epiglottio
nắp thanh truyền connecting rod cap
nắp trang trí bánh xe ô tô ornamental hub cap
nắp túi *(text)* flap, lap
nắp van valve cover
nắp van áp lực pressure flap
nắp van có bản lề hinged flap
nắp van xả exhaust flap
nắp vòm thu hơi *(rail)* dome cap, dome cover
nắp xy lanh cylinder cover
nấc *(med)* hiccup, hiccough
nấc thang *(cons)* spoke, stave
nấm mushroom, fungus
(bệnh) nấm da cutaneous fungus, dermatophyte
(bệnh) nấm gỉ sắt rust
nấm học mycology
nấm men yeast
nấm men bia barley yeast, *Saccharomyces carevisiae*
nấm men thức ăn gia súc feedstuff yeast
nấm rạ field mushroom, *Psalliota arventis*
nấm rơm straw mushroom, *Volvaria*
nấm sò oyster mushroom, *Pleurotus ostre- atus*
(bệnh) nấm than smut
nấm van *(mech eng)* valve head
nâng cao ray ngoài *(ở đường cong) (rail)* superelevation of rails
nâng cấp *(chất lượng sản phẩm)* upgrading
nâng giá *(econ)* appreciation
nâng lên *(math)* raising
nâng lên lũy thừa involution
nâng lục địa *(oceanog)* elevation of land
nâng tải hoisting
(sự) nấu *(food eng)* boiling
nấu chảy *(metal)* melt, melting
nấu thủy tinh fritting
ném bom *(mil sci)* bombarding
ném lựu đạn *(mil sci)* throw grenade
nén *(đơn vị truyền số liệu) (communi)* pack
(sự) nén compression
nén ba trục triaxial compression
nén dọc trục axial compression
nén dữ liệu data compression
nén hai giai đoạn two-stage compression
nén lệch tâm eccentric compression
nén một giai đoạn single-stage compression
nén một trục simple compression
nén phức hợp compound compression
nén quá overcompression
nén sơ bộ precompression
nén văn bản text compression
nén zero *(comput sci)* zero compression, zero suppression
(cái) neo *(nav)* anchor
neo ba lưỡi triple-grip anchor
neo bám riding anchor
neo buộc mooring anchor, buoy anchor
neo có ngáng stock(ed) anchor
neo có ngáng gập được shifting-stock anchor
neo cứu nạn wrecking anchor
neo dùng thuốc nổ bám đất explosive-driven anchor

neo đuôi stern anchor, stream anchor
neo hai mỏ double-fluked anchor
neo hải quân common anchor, admiralty (pattern) anchor
neo Hall Hall's anchor
neo hình nấm mushroom anchor
neo kéo tàu kedge anchor, back anchor, guy anchor
neo không ngáng stockless anchor, housing anchor
neo liên kết iron cramp anchor
neo lưỡi gập folding anchor, portable anchor
neo mạn phải starboard anchor
neo mạn trái port anchor
neo móc grapnel, grapple
neo một cánh one-arm(ed) anchor, single-arm anchor
neo một cánh dạng cày plow anchor
neo một mỏ one fluke(d) anchor
neo mũi *(nav)* bower (anchor)
neo mũi dự trữ best (bower) anchor, sheet anchor, shot anchor, waist anchor
neo mũi giữa center anchor, stem anchor
neo mũi mạn phải starboard bower, first bower
neo mũi mạn trái port bower, second bower, small bower
neo nhỏ small anchor, water breaker
neo phao floating anchor, sea anchor, drift anchor, driving anchor, water anchor, drag (sail), drift sail, kite
neo phóng ra projectile anchor
neo phụ *(để phòng tàu quay)* slewing anchor
neo tự định vị self-stowing anchor, self-hawing anchor
neo xuồng boat anchor, wherry anchor
(cái) néo đập lúa *(agr)* flail
neodym neodymium, Nd
neolactoza neolactose, $C_{12}H_{22}O_{11}$
neon neon, Ne
neopentan neopentane, $C(CH_3)_4$
neopren neopren
(cái) nẹp *(med)* splint
nẹp boong *(nav)* deck stringer (plate)
nẹp đáy bottom stringer, lower stringer
nẹp gia cường bánh lái rudder band
nẹp gia cường vách đứng bulkhead stanchion
nẹp gia cường miệng quây hầm hàng *(nav)* coaming stay
nẹp gia cường thành chắn sóng bulwark stanchion, bulwark stay, bulwark brace
nẹp hông *(nav)* bilge stringer, chine stringer
nẹp khoang hàng hold stringer
nẹp mạch *(comput sci)* buttstap
nẹp mạn *(nav)* side stringer
nẹp phòng dây khỏi bị cọ sát *(nav)* chafing batten
nẹp phụ chống võng (tàu) panting stringer
neptuni neptunium, Np
nét đầu mút chữ serif
nét gạch *(bản vẽ kỹ thuật)* dash
neurin neurine, $C_5H_{13}ON$
(cái) nêm *(mech eng)* wedge
(sự) nêm wedging
nêm chẻ đá stone wedge
nêm chèn khoảng cách chữ *(print)* set-spacing wedge
nêm có bậc stepped wdge
nêm dầu oil wedge
nêm điều chỉnh adjusting wedge
nêm đổi hướng *(để thay đổi hướng lỗ khoan)* deflection wedge, whipstick
nêm hiệu chỉnh correction wedge
nêm kép double wedges, fox wedges
nêm lắc swinging wedge
nêm lệch deflecting wedge

nêm nhiệt *(lớp nhảy vọt nhiệt độ)* thermocline
nêm quay rotating wedge
nêm tháo loosening wedge
nêm tiếp tuyến tangent wedge
nêm trung gian neutral wedge
nêm xiết driving wedge
nệm matress
nệm lò xo spring matress
nệm nhồi squab
nền bed, foundation, footing, platform
nền cát sand foundation
nền chịu lực bearing bed
nền cứng rigid foundation
nền di truyền *(biol)* genetic background
nền đá cứng rock foundation
nền đá dăm bed of ballast
nền đảo *(nav)* insular shelf
nền đắp *(cons)* embankment
nền đắp đường *(trans)* road embankment
nền đắp đường vào cầu bridge (-approach) fill
nền đất earth foundation
nền được gia cố consolidated foundation
nền đường *(trans)* road bed; *(rail)* railway bed
nền hàm giả *(med)* plate, denture base
nền không thấm nước impermeable foundation
nền kinh tế economy
nền kinh tế (có) chỉ huy command economy
nền kinh tế đen back economy
nền kinh tế đình trệ stagnant economy
nền kinh tế đóng closed economy
nền kinh tế hỗn hợp mixed economy
nền kinh tế (có) kế hoạch planned eco nomy
nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung centrally planned economy
nền kinh tế mở open economy
nền kinh tế ngầm hidden economy, underground economy
nền kinh tế sau chiến tranh post-war economy
nền kinh tế tự do free economy
nền mềm soft foundation
nền móng *(cons)* base, foundation, infrastructure
nền nông nghiệp tiểu nông croft agriculture
nền ồn *(cons)* ambient noise
nền tôn cao phân đôi (đường hai chiều) *(trans)* central reserve; *(Am)* median
nền trang trí hình lá *(arch)* foil
nến đánh lửa *x* buji
nện đất *(cons)* punning
nếp (gấp) fold
nếp cánh *(biol)* alar fold
nếp cuộn *(biol)* convolution
nếp da nắp mang *(biol)* derotreme
nếp dạ dày-tụy gastropancreatic folds
nếp dọc tá tràng longitudinal fold of duodenum
nếp đầu *(biol)* cephalic fold, head fold
nếp hồi-manh tràng ileocecal fold
nếp lõm *x* hướng tà
nếp lõm đảo lộn overturned syncline
nếp lõm không đối xứng asymmetrical syncline
nếp lõm khu vực regional syncline
nếp lồi *(geol)* anticline
nếp lồi cắt ngang cross anticline
nếp lồi chúi đầu plunging anticline
nếp lồi dạng bát úp quaquaversal anticline
nếp lồi dạng vòm chuông *x* nếp lồi dạng bát úp
nếp lồi gờ sống carinate anticline

nếp lồi kép twin anticline
nếp lồi không đối xứng asymmetrical anticline
nếp lồi lượn sóng undulating anticline
nếp lồi nằm recumbant anticline
nếp lồi nghiêng inclined anticline
nếp lồi phức anticlinorium
nếp lồi thoải gentle anticline
nếp mi *(biol)* ciliary process
nếp móng *(biol)* nail fold
nếp nhăn *(text)* wrinkle
nếp niêm mạc dạ dày gastric folds
nếp rốn *(biol)* umbilical fold
nếp trang trí đầu cột *(arch)* cartouche
nếp uốn flexure, fold
nếp uốn cắt ngang diaclinal fold
nếp uốn chồng chất folded fold
nếp uốn có bậc echelon fold
nếp uốn có quặng orc fold
nếp uốn dạng chậu basin fold
nếp uốn dạng thuyền canoe fold
nếp uốn dạng vòm dome fold
nếp uốn doãng open fold
nếp uốn đảo nằm ngang lying overfold
nếp uốn đảo ngược overfold
nếp uốn đối xứng symmetrical fold
nếp uốn đứt gãy broken fold
nếp uốn gập knee fold
nếp uốn hình quạt fan fold
nếp uốn lõm synclinal fold, syncline
nếp uốn lồi anticlined fold
nếp uốn nghịch chờm xuống underthrust fold
nếp uốn nghiêng tâm centroclinal fold
nếp uốn nhỏ *(tăng cứng)* plication
nếp uốn phủ chờm overlap fold
nếp uốn thứ cấp underfold
nếp uốn trùng phức refolded fold
nếp vảy *(biol)* fin fold
ngà răng *(med)* dentine
ngã giao nhau đồng mức *(trans)* grade cross, level cross
ngã ba khí quản bifurcation of trachea
ngã sông *(nav)* confluence of the rivers, conflux of the rivers
ngách *(min eng)* recess; *(biol)* meatus
ngách ngang *(của hầm mỏ)* lateral wing
ngách (đi) xuyên *(min eng)* cross-cut
ngách xuyên đặt thuốc nổ powder cross cut
(con) ngài moth
(cây) ngải sagebrush, *Artemisia*
(cây) ngái hispid fig, *Ficus hispida*
ngàm giữ ray *(rail)* anticreeper, rail anchor
ngàm kẹp *(min eng)* bracket
ngàm kẹp có bu lông bolted bracket
(con) ngan perching duck, *Cairina moschata*
ngang *(math)* transversal, transverse
ngang (qua) *(aero eng, nav)* abeam, (a)thwart
ngang bằng sức mua *(econ)* purchasing power parity, PPP
ngang mực nước *(nav)* awash
ngang (qua) tàu (a)thwartship
ngành *(cấp phân loại trên lớp)* *(biol)* phylum
ngành chăn nuôi animal husbandry
ngành chăn nuôi bò sữa dairy breeding
ngành chăn nuôi gia cầm poultry breeding
ngành chăn nuôi theo kiểu công nghiệp animal industry
ngành chăn nuôi thỏ rabbit breeding
ngành chăn nuôi vịt duck breeding
ngành chế tạo máy mechanical engineering
ngành công nghiệp branch of industry
ngành công nghiệp chế biến manufacturing sector, secondary sector

ngành công nghiệp chủ đạo leading industry

(những) ngành công nghiệp chủ yếu staple industries

(những) ngành công nghiệp quốc hữu hóa nationalised industries

ngành công nghiệp sản xuất hàng bền lâu durable goods sector

ngành công nghiệp tư nhân corporate sector

ngành cung cấp vật tư kỹ thuật và tiêu thụ hàng hóa supply and marketing sectors

ngành dạ nén *(text)* felt manufacture

ngành dệt bít tất hosiery

ngành dệt kim knitwear manufacture

ngành dệt lưới net manufacture, net making

ngành dệt thảm carpet manufacture

ngành du hành vũ trụ astronautics, astronavigation

ngành điện tử hàng không avionics

ngành giao thông vận tải transportation and communication service

ngành hàng không bổ trợ utility aviation

ngành hàng không chở khách passenger aviation

ngành hàng không dân dụng civil aviation

ngành hàng không đa nhiệm general aviation

ngành hàng không lâm nghiệp forest (fire-fighting) aviation

ngành hàng không liên lạc liaison aviation

ngành hàng không nông nghiệp agricultural aviation

ngành hàng không thương mại commercial aviation

ngành hàng không vận tải transport aviation

ngành khí tượng hàng không air weather service

ngành kinh doanh branch of business

ngành kinh doanh nhỏ small business

ngành kinh tế chi phí sản xuất cao high-cost enterprise

ngành may clothing manufacture

ngành nuôi cá fish breeding

ngành nuôi lợn pigkeeping

ngành sản xuất thảm khâu tufting

ngành trồng trọt crop husbandry

ngáp *(med)* yawn

ngạt *(med)* asphyxia

ngạt do chấn thương traumatic apnea

ngạt thai nhi fetal asphyxia

ngạt thở suffocation

ngạt xanh blue asphyxia

ngày cấp *(giấy phép)* date of issue

ngày chiếu sáng lighting day

ngày công working day, workday, man-day

ngày đặt bẫy trap day

ngày đẻ *(lợn)* farrowing; *(bò)* calving date, freshing date

ngày đến date of arrival

ngày đến hạn thanh toán date of maturity, due date

ngày giao hàng day of delivery

ngày gửi date of despatch, date of consignment

ngày hủy *(hợp đồng)* cancelling date

ngày kết toán *(econ)* closing date

ngày khóa sổ closing date

ngày khởi hành date of departure

ngày khởi hiệu date of entering into force, effective date

ngày lập *(chứng từ)* date of issue

ngày mở *(thư tín dụng)* date of issue

ngày mở thầu opening date, tendering date

ngày nghỉ day of rest

ngày nhuận leap day
ngày sản xuất date of manufacture
ngày sóc vọng syzygy
ngày Tết trồng cây Arbor day
ngày tháng Julian Julian date
ngày thanh toán account day, settling day
ngày thông báo mở tín dụng date of the notification
ngày trả hết nợ date of redemption
ngày trả lương pay day
ngày trả nợ settling day
ngày trả tiền date of payment
ngày triều tidal day
ngày-đêm diurnal
(sự) ngắm *(aero eng, nav)* sighting, bearing
ngắm gián tiếp indirect sighting
ngắm trực tiếp direct sighting
ngăn chamber, compartment
ngăn ăcquy battery cell
ngăn âu *(nav)* lock chamber
ngăn bằng đê quai cofferdaming
ngăn cản sao chép *(comput sci)* copy-protection
(cái) ngăn dầu cao su rubber oil retainer
(cái) ngăn dầu kiểu khuất khúc labyrinth oil retainer
ngăn (chuyên chở) đá rock compartment
ngăn điều khiển trên đầu máy *(rail)* A-unit
ngăn đựng các thứ lặt vặt *(trên xe ô tô)* cubby hole
ngăn giữ hành lý tự khóa *(ở ga) (rail)* luggage locker
ngăn giữ nước *(của âu)* economizing basin, pond
ngăn hơi bão hòa *(rail)* saturated steam compartment
ngăn hơi sấy *(rail)* superheated steam compartment
ngăn kéo hơi *x* van trượt
ngăn (chuyên chở) khoáng sản mineral compartment
ngăn không khí *(xuồng cứu sinh)* air box
ngăn ngừa việc cướp máy bay prevent a hijacking
ngăn phân phối không khí air distributor
ngăn thông gió ventilation compartment
ngăn thuốc xuồng cứu sinh medical boat box
ngăn trên hòm nhĩ *(med)* epitympanic recess of vestibule
ngăn trục tải *(min eng)* hoistway, hoisting compartment
ngăn van valve chamber
ngăn xếp *(comput sci)* stack
ngăn xếp chương trình program stack
ngăn xếp đẩy lên push-up stack
ngăn xếp trên top of stack
ngắn hạn short-term
ngắn mạch *(elec)* short-circuit
ngắt break(ing), interrupt, interruption, shut-off
ngắt báo lỗi error interrupt
ngắt bằng khí nén air-break
ngắt bị chặn disabled interrupt, disarmed interrupt
ngắt bị lỗi bad break
ngắt bộ xử lý processor interrupt
ngắt chẵn lẻ parity interrupt
ngắt che được maskable interrupt
ngắt có chương trình programmed interrupt
ngắt có hướng vectored interrupt
ngắt dữ liệu data break
ngắt đánh động attention interrupt
(cái) ngắt điện *(elec)* breaker, interrupter
ngắt hệ thống *(comput sci)* trap
ngắt không che được non-maskable interrupt
ngắt ngoài external interrupt

ngắt ngọn *(agr)* decapitation, pinching
ngắt nguồn power-off
ngắt ngược reverse interrupt
ngắt nhị *(agr)* emasculation
ngắt phần cứng hardware interrupt
ngắt phần mềm software interrupt
ngắt trang bắt buộc forced page break
ngắt trong suốt *(comput sci)* transparent interrupt
ngắt ưu tiên priority interrupt
ngắt vào/ra input/output interrupt, I/O interrupt
ngắt vòng polled interrupt
ngắt xích vòng daisy chain interrupt
ngặt *(math)* strict
(sự) ngâm *(text)* retting
(sự) ngâm chiết lixiviation
ngâm háo khí aerobic retting
ngâm tẩm steeping
ngâm yếm khí anaerobic retting
ngậm nước aqueous
ngân bản vị silver standard
ngân hàng bank
ngân hàng bù trừ clearing bank
ngân hàng chấp nhận accepting bank
ngân hàng chi nhánh branch bank
ngân hàng chiết khấu bank of discount, discount bank
ngân hàng chuyển khoản transfer bank
ngân hàng dữ liệu data bank
ngân hàng đại lý corresponding bank, correspondent bank
ngân hàng đầu tư investment bank
ngân hàng địa ốc land bank
ngân hàng hoàn trả reimbursing bank
ngân hàng máu *(med)* blood bank
ngân hàng ngoại thương foreign trade bank
ngân hàng nhà nước national bank, state bank
ngân hàng phát hành bank of issue, issue bank
ngân hàng số liệu thủy văn hydrographic date bank
ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu European bank for reconstruction and development
ngân hàng thanh toán quốc tế Bank for International Settlements, BIS
ngân hàng thế chấp mortage bank
ngân hàng thu collecting bank
ngân hàng thương mại commercial bank, trade bank
ngân hàng tiền gửi bank of deposit, deposit bank
ngân hàng tiết kiệm savings bank
ngân hàng tín dụng credit bank
ngân hàng trả tiền paying bank
ngân hàng trung ương central bank
ngân hàng trung ương châu Âu European central bank
ngân quỹ cash
ngân sách budget
ngân sách bất thường extraordinary budget
ngân sách bình thường ordinary budget
ngân sách bổ sung supplementary budget
ngân sách cho sản xuất production budget
ngân sách nhà nước government budget, state budget
ngân sách xí nghiệp firm budget
ngấn nước triều *(nav)* tidemark, line left by the tide
(sự) ngập lụt inundation
ngập lụt do triều tidal inundation
ngập lụt trắng đồng sheet inundation
ngập máu *(med)* apoplexy
ngập máu não cerebral apoplexy

ngập máu tử cung apoplexy of uterus
ngập nước hố móng immersion of foundation
ngập úng waterlogging
ngất *(med)* syncope, faint
ngẫu cực dipole
ngẫu đối *(math)* symplectic
ngẫu nhiên accidental
(sự) ngấu hàn weld penetration
ngấu hoàn toàn *(hàn)* complete penetration
ngấu không hoàn toàn *(hàn)* incomplet penetration, poor penetration
ngẹt *(med)* incarceration, strangulation
ngẹt bao quy đầu *(med)* paraphimosis
nghe nhìn audiovisual
nghe tim thai obstetric auscultation
nghẽn mạch *(med)* embolism
nghẽn mạch-khí aero-embolism
nghèo dinh dưỡng *(biol)* oligotrophic
nghề buôn bán rau quả greengrocery
nghề cá lộng inshore fishery
nghề cá nước lợ brackish fishery
nghề cướp biển piracy, capture
nghề đánh cá bằng đèn light fishing
nghề đổi tiền agio, agiotage
nghề hàng không air navigation
nghề làm đao kéo cutlery
nghề làm ruộng field husbandry
nghề làm vườn horticulture
nghề may tayloring
nghề mộc joinery, carpenter
nghề mộc mỹ nghệ cabinet-work
nghề môi giới broking
nghề nề masonry
nghề nông husbandry
nghề nuôi cá pisciculture, fish breeding
nghề nuôi cá ao pond pisciculture
nghề nuôi chim aviculture
nghề nuôi ong apiculture, beekeeping
nghề nuôi tằm sericulture
nghề ống nước plumbing
nghề rèn smithery
nghề sắt ironmongery
nghề thủ công craft, handicraft
nghề thủy sản aquiculture
nghề trát *(cons)* plasterer, render
nghề trồng cây ăn quả orcharding
nghề trồng cây lấy gỗ aboriculture
nghề trồng dâu mulberry farming
nghề trồng hoa floriculture
nghề trồng nho viticulture
(cây) nghệ turmeric, *Curcuma longa*
nghệ tây saffron, *Crocus sativus*
nghệ thuật gò chạm kim loại toretics
nghệ thuật khảm intarsia
nghệ thuật kiến trúc art of building
nghênh chiến *(mil sci)* intercept the enemy
nghi binh *(mil sci)* false maneuver of troops for eluding enemy, deceptive deployment
(độ) nghi hoặc (thông tin) *(electr)* equivocation
nghi ngờ *(math)* doubt
nghỉ đông *(agr)* winter pause
nghỉ phép trên tàu *(nav)* ship leave
nghịch ảnh *(math)* inverse image
nghịch áp *(ở ống hút xả)* back pressure, return pressure
(phép) nghịch đảo *(math)* inversion
nghịch đảo nội tạng *(med)* visceral inverion
nghịch đảo phải *(math)* right inverse
nghịch lý *(math)* antinomy, paradox
nghịch lý logic logical paradox
nghịch lý ngữ nghĩa semantic paradox
nghịch lý tiết kiệm *(econ)* paradox of thrift
nghịch nhiệt temperature inversion
nghịch nhiệt ban đêm evening inversion, nocturnal inversion

nghịch nhiệt fron frontal inversion
nghịch nhiệt tầng cao upper inversion, tropopause inversion
nghiệm *(math)* root, solution
nghiệm bội multiple root
nghiệm bội ba triple root
nghiệm chính principal root
nghiệm đặc trưng characteristic root
nghiệm đơn simple root
nghiệm kép double root
nghiệm ngoại lai extraneous root
nghiệm nguyên integer solution
nghiệm riêng partial solution, particular solution
nghiệm thu acceptance
(sự) nghiên cứu research, study
nghiên cứu cải tạo đất reclamation study
nghiên cứu hải dương oceanographic research
nghiên cứu khả thi feasibility study
nghiên cứu nguồn nước water resources study
nghiên cứu tần suất frequency study
nghiên cứu thủy năng water energy study
nghiên cứu tiền khả thi pre-feasibility study
nghiền đập impact grinding
nghiền mịn fine grinding
nghiền nhiều tầng multiple stage grinding
nghiền thô coarse grinding
nghiến răng *(med)* grind
nghiện addiction *n* // addictive *adj*
nghiện ma túy drug addiction
nghiện rượu alcoholism
nghiện thuốc gây ngủ *(med)* narcomania
nghiêng inclination *n* // incline *v*
nghiêng đột ngột *(nav)* lurch(ing)
nghiêng một bên sideling
nghiêng ngang heel(ing) *n* //alist *adj* // heel *v*
nghiêng ngang khi quay vòng *(nav)* heel in turn(ing), heel on the turn
nghiêng về một mạn *(nav)* lopsidedness
nghiệp vụ quảng cáo advertising
(những) nghiệp vụ thị trường mở *(econ)* open market operations
ngõ *(trans)* alley(-way), lane
ngõ cụt *(trans)* blind alley, blind pass(age), dead pass(age), dead end, cul-de-sac
ngõ hẻm *(trans)* narrow alley, narrow lane
ngoài *(math)* exterior, external, outside
ngoài cấu hình *(comput sci)* configured-off, configured-out
ngoài cung mang extrabranchial
ngoài khoang ruột ectocoelic
ngoài khơi off-shore
ngoài khớp abarticular
ngoài mạch extravascular
ngoài nách lá extra-axillary
ngoài nhân extranuclear
ngoài thân abcauline
ngoài tử cung extrauterine
ngoài vỏ ectothecal
ngoại ban exanthema, exanthem
ngoại bào extracellular
ngoại bào tử ectospore
ngoại bì ectoderm
ngoại bì thần kinh neuroderm
ngoại biên peripheral
ngoại cảm thụ exteroreception *n* // extero-receptive *adj*
ngoại chất exoplasm, ectoplasm
ngoại dịch *(biol)* perilymph
ngoại dinh dưỡng ectotrophic
ngoại độc tố exotoxin
ngoại giao tử exogamete
(sự) ngoại hấp *(chem)* boundary adsorption
ngoại hình appearance

ngoại hối foreign exchange
ngoại kháng nguyên ectoantigen
ngoại khoa *(med)* surgery
ngoại ký sinh ectoparasitic
ngoại lai *(math)* extraneous
ngoại lệ *(math)* exception
ngoại luân *(math)* epicycle *n* // epicyclic *adj*
ngoại nhiệt đới extratropical
ngoại nhũ *(biol)* perisperm
ngoại ô suburb
ngoại phôi extraembryonic
ngoại phối *(biol)* outbreeding
ngoại sinh exogenous
ngoại suy *(math)* extrapolation
ngoại suy parabolic parabolic extrapolation
ngoại suy theo luật số mũ exponential extrapolation
ngoại suy tuyến tính linear extrapolation
ngoại tâm thu extrasystole
ngoại tâm thu nhĩ atrial extrasystole
ngoại tâm thu nút nodal extrasystole
ngoại tâm thu thất ventricular extrasystole
ngoại tệ foreign currency
ngoại thất *(cons)* exterior
ngoại thương foreign trade, external trade
ngoại tiếp *(math)* circumscribe
ngoại tiết exocrine, external secretion
ngoại tiết học *(med)* exocrinology
ngoại tuyến *(comput sci)* off-line
(những) ngoại ứng sản xuất và tiêu dùng production and consumption externalities
(sự) ngóc lên *(aero eng)* pitch-up
ngọc bích jasper, jasperite, jaspis
ngọc chạm gem
(cây) ngọc lan tây ilang-ilang, *Canangium odoratum*
ngọc trai pearl
ngòi *(nav)* arroyo, canal
ngòi châm lửa igniter
ngòi nổ auget, cap, capsule, fuse, detonator, squib
ngòi nổ an toàn safety fuse
ngòi nổ chậm retarded action fuse
ngòi nổ điện electric fuse
ngòi nổ hẹn giờ time fuse
ngòi nổ tức thời instantaneous fuse
ngói *(cons)* tile
ngói bò bonnet hip, pentile, pantile
ngói máng gutter tile
ngói nóc crease
ngon miệng appetite
ngón chân toe
ngón chân cái big toe
ngón dò hình *(mech eng)* toe
ngón tay finger
ngón tay cái thumb
ngón tay đeo nhẫn ring finger
ngón tay giữa middle finger, third finger
ngón tay trỏ index finger, second finger
ngón tay út little finger; *(Am)* pinkie
ngón thanh truyền wrist-pin
ngón tựa răng *(để mài dao phay)* tooth rest
ngọn crest, crown, top
ngọn lửa flame
ngọn lửa cắt cutting flame
ngọn lửa quật ngược *(ở bộ chế hoà khí ô tô)* flashback
ngọn sóng wave crest, wave ridge
ngọn sóng nhào breaking crest
ngõng (trục) *(mech eng)* journal, trunnion
ngõng cầu ball journal
ngõng côn conical journal, tapered journal
ngõng đã mòn worn-out journal
ngõng định tâm centering journal
ngõng đứng vertical journal, thrust journal
ngõng gờ collar journal
ngõng rỗng hollow journal, tubular journal

ngỗng trụ cylindrical journal
ngỗng trục tâm axle journal
ngỗng (trục) trung tâm king-pin
ngỗng tựa supporting journal, thrust journal
ngỗng xoay slewing journal
(cây) ngô maize, corn, *Zea mays*
ngô bột flour corn, *Zea mays* var. *amylacea*
ngô đường sugar corn, sweet corn, *Zea mays* var. *saccharata*
ngô mảnh cut maize
ngô nếp wax corn, *Zea mays* var. *ceratina*
ngô răng ngựa dent corn, horse corn, flint corn, *Zea mays* var. *indentata*
ngộ độc toxication, intoxication, poisoning
ngộ độc atropin atropinism
ngộ độc bacbitan barbituism, barbitalism
ngộ độc cà phê coffee intoxication
ngộ độc chì lead poisoning, lead intoxication, plumbism, saturnism
ngộ độc nấm mycotoxicosis
ngộ độc thức ăn feed intoxication
ngộ độc xúc tác catalyst damage
ngôi (thai) *(med)* presentation
ngôi bất thường abnormal presentation
ngôi bình thường normal presentation
ngôi đầu cephalic presentation, head presentation
ngôi đỉnh vertex presentation
ngôi lệch oblique presentation
ngôi mặt face presentation
ngôi mông breech presentation
ngôi ngang transverse presentation
ngôi trán brow presentation
ngôi vai shoulder presentation
ngôn ngữ *(comput sci)* language
ngôn ngữ ALGOL ALGOLrithmic Language, ALGOL
ngôn ngữ BASIC beginner's all-purpose symbolic instruction code, BASIC
ngôn ngữ bậc cao high-level language
ngôn ngữ bậc thấp low-level language
ngôn ngữ chung common language
ngôn ngữ cơ sở dữ liệu database language
ngôn ngữ đích target language
ngôn ngữ điều khiển control language
ngôn ngữ điều khiển công việc job control language, JCL
ngôn ngữ điều khiển lệnh command control language
ngôn ngữ đồ họa graphic language
ngôn ngữ độc lập với máy computer independent language
ngôn ngữ đối tượng object language
ngôn ngữ FORTH FORTH
ngôn ngữ FORTRAN FORTRAN, FORmula TRANslator
ngôn ngữ hàm functional language
ngôn ngữ hình thức formal language
ngôn ngữ hướng bài toán problem-orientated language
ngôn ngữ hướng công việc job-orientated language
ngôn ngữ hướng đối tượng object-oriented language
ngôn ngữ hướng thủ tục procedure-orientated language
ngôn ngữ hướng ứng dụng application orientated language
ngôn ngữ Interlisp Interlisp
ngôn ngữ ký hiệu hướng chuỗi string-oriented symbolic language
ngôn ngữ ký tượng symbolic language
ngôn ngữ lập trình programming language
ngôn ngữ lập trình A A programming language, APL
ngôn ngữ lập trình ADA ADA
ngôn ngữ lập trình APT automatically programmed tools, APT
ngôn ngữ lập trình PROLOG programming in logic, PROLOG

ngôn ngữ lệnh command language
ngôn ngữ LISP list processing, LISP
ngôn ngữ macro macro language
ngôn ngữ máy machine language
ngôn ngữ máy tính computer language
ngôn ngữ Modula Modula
ngôn ngữ Modula-2 Modula-2
ngôn ngữ mô tả dữ liệu data description language, DDL
ngôn ngữ mô tả trang page description language
ngôn ngữ mở rộng được extensible language
ngôn ngữ nguồn source language
ngôn ngữ nội tại internal language
ngôn ngữ OCCAM OCCAM
ngôn ngữ PASCAL PASCAL
ngôn ngữ phân lớp onion-skin language
ngôn ngữ phi ngữ cảnh context-free language
ngôn ngữ PILOT programmed inquiry, learning or teaching, PILOT
ngôn ngữ PL/1 programming language/1, PL/1
ngôn ngữ POP2 POP2
ngôn ngữ riêng native language
ngôn ngữ tác nghiệp author language
ngôn ngữ thao tác dữ liệu data manipulation language, DML
ngôn ngữ thiết kế chương trình program design language
ngôn ngữ thuật toán algorithmic language
ngôn ngữ trung gian intermediate language
ngôn ngữ tự nhiên natural language
ngôn ngữ vấn đáp query language
ngù *(cụn hoa)* corymb
ngù đơn simple corymb
ngù kép compound corymb
ngủ *(biol)* dormant
ngủ đông *(biol)* hibernation
ngủ gà *(med)* somnolence, drowsiness *n* // somnolent, drowsy *adj*
ngủ hè *(biol)* aestivation
ngủ lịm *(med)* lethargy
ngủ ngày *(biol)* diurnation
ngũ giác *(math)* pentagon
ngũ giác đều regular pentagon
ngũ phân *(math)* quinary
(công việc) nguội locksmith's work
(công việc) nguội lắp ráp fitter's work
nguồn source
nguồn ảo *(phys)* virtual source
nguồn (bốc) bụi bị động *(min eng)* passive source of dust
nguồn (bốc) bụi chủ động *(min eng)* active source of dust
nguồn bức xạ *(phys)* radiation source
nguồn cao thế *(elec)* high-voltage source
nguồn cung cấp source of supply
nguồn cung cấp A *(cung cấp cho mạch điện) (elec)* A-supply
nguồn cung cấp B *(cung cấp cho anot đèn điện tử) (elec)* B-supply
nguồn dòng chảy source of runoff
nguồn dữ liệu data source
nguồn điện hóa học chemical current source
nguồn điện năng electrical source
nguồn gây ngập lụt source of water trouble
nguồn gốc origin, origination
nguồn gốc phóng xạ radioactive origin
nguồn gốc sự sống origin of life
nguồn hồ quang *(elec)* arc source
nguồn ion *(phys)* ion source
nguồn ion hóa *(phys)* ionization source
nguồn lợi resources
nguồn lợi biển marine resources

nguồn lợi nước lợ brackish resources
nguồn lợi nước ngọt freshwater resources
nguồn lợi ở cạn land resources
nguồn lợi thủy sản aquatic resources
nguồn năng lượng power source, energy source, power supply
nguồn ngân sách budgetary source
nguồn nhiễm bẩn điểm point-source pollution
nguồn nhiễm bẩn phân tán diffuse-source pollution
nguồn nhiệt heat source
nguồn nhiệt độ cao high-temperature source
nguồn nơtron neutron source
nguồn nuôi *(comput sci)* battery back-up, power supply (unit)
nguồn nước spring, water source
nguồn nước chua acidulous spring
nguồn nước khoáng mineral spring
nguồn phát âm thanh acoustic radiator
nguồn phát bức xạ *(phys)* radiator
nguồn phát bức xạ hạt anpha alpha-particle radiator
nguồn phát bức xạ hồng ngoại infra-red radiator
nguồn phát bức xạ tử ngoại ultraviolet radiator
nguồn phát siêu âm ultrasonic radiator
nguồn phóng xạ *(phys)* radioactive source
nguồn radi radium source
nguồn sáng light source
nguồn sông river source
nguồn tài trợ *(econ)* source of financing
nguồn thu nhập *(econ)* source of revenue, source of incomes
nguồn tia gamma *(phys)* gamma-ray source
nguồn tin source of information
nguồn tin đáng tin cậy reliable source of information
nguồn tin mới nhất ultimate source of information
nguồn tin thông thạo well-informed source
nguồn tin trung gian intermediate source of information
nguồn tin trực tiếp direct source of information
nguồn trầm tích *(geol)* source of sediments
nguồn vốn *(econ)* source of capital
nguồn xả khí gas discharge source
nguồn xung impulse source
nguy cơ *(mil sci)* peril, danger
nguy hiểm do (bánh lốp) bị trơn tuột *(trans)* skid hazard
nguy hiểm do môi trường không thuận lợi *(trans)* environmental hazard
nguy hiểm trong giao thông traffic hazard
ngụy biện fallacy, sophism
ngụy quân *(mil sci)* puppet army, puppet soldier
ngụy quyền *(mil sci)* puppet government
ngụy trang *(mil sci)* canonflage
nguyên *(math)* entire, integral, whole
nguyên bạch cầu leucoblast
nguyên bào *(biol)* protoblast
nguyên bào bạch huyết *x* nguyên bào lympho
nguyên bào cơ myoblast
nguyên bào gai actinoblast
nguyên bào giao tử gametid
nguyên bào huyết tương plasmablasts
nguyên bào lưới retinoblast
nguyên bào lympho lymphoblast
nguyên bào máu haematoblast
nguyên bào mầm germen
nguyên bào mô histioblast

nguyên bào mô cơ premyoblast
nguyên bào noãn ovogonium; oosporangium
nguyên bào phân sinh promeristem
nguyên bào răng odontoblast
nguyên bào sắc tố chromoblast
nguyên bào sinh dục gonia
nguyên bào sợi fibroblast
nguyên bào sụn chondroblast
nguyên bào thần kinh neuroblast
nguyên bào thường metarubricyte
nguyên bào trứng oogonium
nguyên bào tủy myeloblast
nguyên bào tử archesporium
nguyên bào xương osteoblast
nguyên bì *(biol)* dermatogen, protoderm
nguyên công bán tinh semifinish operation
nguyên công dùng đầu nhiều trục chính multihead operation
nguyên công dùng gá kẹp nhiều vị trí multifixtured operation
nguyên công sau khoan postdrill operation
nguyên công sơ bộ trên máy premachining operation
nguyên công trước khoan predrill operation
nguyên đơn thận *(biol)* protonephridium
nguyên giá tài sản cố định full initial value of fixed assets
nguyên hàm *(math)* antiderivative, primitive
nguyên hồng cầu erythroblast
nguyên hồng cầu khổng lồ megaloblast
nguyên hồng cầu to macroblast
nguyên liệu ngành dệt textile raw material
nguyên lý principle
nguyên lý biên marginal principle
nguyên mẫu prototype
nguyên nhân cause
nguyên nhân (sinh) bệnh *(med)* etiology
nguyên nhân không ngẫu nhiên *(math)* assignable cause
nguyên nhân ngẫu nhiên *(math)* chance cause
nguyên phát *(med)* primitive
nguyên soái hải quân *x* đại đô đốc
nguyên tản *(biol)* prothallium, prothallus
nguyên tắc principle
nguyên tắc đối ngẫu *(math)* duality principle
nguyên tắc hướng đích principle of targeting
nguyên tắc lợi benefits principle
nguyên thận *(biol)* nephron
nguyên thủy *(math)* primal, primary, primitive
nguyên tố *(chem)* element
nguyên tố chuyển tiếp transitional element
nguyên tố cùng phân nhóm *(chem)* homotope
nguyên tố đất hiếm rare-earth element
nguyên tố halogen haloid element
nguyên tố hiếm rare element
nguyên tố họ lantan lanthanoide element
nguyên tố hóa trị hai diad
nguyên tố kiềm alkaline element
nguyên tố kiềm thổ alkaline-earth element
nguyên tố lưỡng tính amphoteric element
nguyên tố phóng xạ radioelement, radioactive element
nguyên tố trơ inert element
nguyên tố vi lượng microelement
nguyên tử atom
nguyên tử lượng atomic weight
nguyên tử lượng trung bình average atomic weight
nguyên tử lượng vật lý physical atomic weight

nguyên ty *(biol)* protonema
(cây) nguyệt quế laurel, bay, *Laurus nobilis*
nguyệt thực lunar eclipse
ngư cụ fishery implement, fishing gear
ngư lôi *(mil sci)* torpedo
ngư lôi không trung aerial torpedo
ngư lôi ở sát đáy biển ground torpedo
ngư lôi tự lặn diving torpedo
ngư trường fishing place
ngữ nghĩa học semantics
ngữ pháp nhạy ngữ cảnh *(comput sci)* context-sensitive grammar
ngữ pháp phi ngữ cảnh *(comput sci)* context-free grammar
ngứa *(med)* pruritus *n* // pruritic *adj*
ngứa sần *(med)* prurigo
(con) ngựa horse, *Equus caballus*
ngựa cưỡi saddle horse
ngựa đua race horse
ngựa kéo wheel horse, harness horse, shaft horse
ngựa non colt
ngựa thiến altered horse, gelded horse
ngựa thồ pack horse, bat horse
ngực breast, chest
ngực diệp *(cày)* breast of plough, plow breast, moldboard shin
ngưng kết *(med)* agglutination
ngưng kết do vi khuẩn bacteriogenic agglutination
ngưng kết hồng cầu hemagglutination
ngưng kết nguyên agglutinogen
ngưng kết tố agglutinin, agglutinant
ngưng kết tố miễn dịch immune agglutinin
ngưng kết tố vi khuẩn bacterio agglutinin
ngưng tụ condensation, condensing
ngưng tụ hydro hóa hydrocondensation
ngừng chiến (mil sci) armistice, truce
ngừng kinh *(med)* menopause *n* // menopausal *adj*
ngừng kinh tạm thời memolipsis
ngừng máy *(ô tô)* cut-off the engine
(sự) ngừng sản xuất lay-off
ngừng thở apnea, apnoea
ngừng tim cardiac arrest, cardiac stand still
ngược inverse, opposite, reverse
ngược chiều kim đồng hồ counter-clockwise, cckw, CCW
ngược dòng upstream
ngược gió upwind
ngược pha *(elec)* opposite in phase
ngược sóng upsea, upwave
người ăn hối lộ bribee
người bạch tạng *(med)* albino
người bán bargainor, bargainer, seller
người bán buôn wholesaler, wholesale dealer
người bán đấu giá auctioneer
người bán hàng tạp hóa chandler
người bán khống bear seller
người bán lẻ retailer
người bảo dưỡng maintainer
người bảo hiểm insurer, underwriter
người bảo lãnh backer, bail
người bị tai nạn casualty
người bỏ vốn money man
người bóc lột bleeder, exploiter
người bồi thường indemnifier, indemnitor
người buôn bán dealer
người buôn bán chợ đen black-marketeer
người buôn lậu contrabandist
người cạnh tranh competitor, rival
người cắm cọc *(cons)* stakeman
người cầm mia *(cons)* rodman, staffman
người chạm trổ chaser
người chấp nhận danh dự acceptor for honour

người chế tạo maker, manufacturer
người cho bán đấu giá awarder
người cho vay creditor, lender
người cho vay cầm đồ pledgee, pawnee
người cho vay nặng lãi usurer; *(Am)* note-shaver
người chủ employer
người chung nợ joint debtor
người chung vốn conjunct
người chuyên buôn bán hối phiếu cambist, bill-broker
người chuyển nhượng transferor, assignor
người chuyển vữa gạch hodman, hod-carrier
người chưa sinh đẻ nullipara
người chửa con so primigravida
người chứng thực attestor
người có cổ phần ở ngân hàng banker
người có công ăn việc làm jobholder
người có kỹ năng máy tính computer-literate
người cung ứng supplier
người dùng có thẩm quyền authorized user
người đại diện agent, representative
người đại diện có thẩm quyền authorized representative
người đại lý agent
người đặt mua cổ phần applicant for shares
người đầu cơ speculator, bull, corner-man, adventurer
người đầu cơ chứng khoán stockjobber
người đầu cơ giá lên bull
người đầu cơ giá xuống bear
người đầu tư investor
người đấu giá bidder
người đấu thầu *x* người đấu giá
người đẻ con rạ multipara
người đẽo *(gỗ, đá)* hewer, dresser
người đi chào hàng canvasser, bagman
người điều động thùng cũi *(min eng)* cager
người điều khiển driver
người điều khiển thang máy hoister
người điều phối công việc kinh doanh business coordinator
người đình công striker
người định giá appraiser
người định giá để đánh thuế assessor
người định mức thời gian time-study man
người định thị giá marking clerk
người đo đạc surveyor
người đo đạc địa hình topographic surveyor
người đo đạc ở mỏ mine surveyor
người đóng thuế ratepayer, taxpayer
người đóng thuế chậm ratepayer in arrears
người được bảo hiểm insurant, insured
người được bổ nhiệm appointee
người được bồi thường indemnitee
người được cấp bằng sáng chế patentee
người được chuyển nhượng cessionary, assignee, transferee
người được hưởng beneficiary
người được ủy quyền assignee, attorney
người được ủy quyền thu delegate
người gạt băng chuyền tripper-man
người giám định tổn thất average expert
người giao hàng deliverer
người giữ *(hối phiếu, chứng khoán)* bearer
người giữ đơn bảo hiểm policy holder
người giữ hàng consigner, consignor
người giữ trái khoán bondholder, debenture holder
người gọi vốn caller
người hòa giải conciliator
người hùn vốn capartner

người khiếu nại claimant
người không trả được nợ defaulter
người ký áp countersigner
người làm chui moonlighter
người làm chứng *x* người chứng thực
người làm công ăn lương wage earner
người làm khoán jobber
người làm nội thất *(cons)* decorator
người làm thuê employee
người làm trung gian intermediator
người làm vườn gardener
người lãnh đạo leader
người lao động chân tay manual worker, labourer
người lao động trí óc brain worker
người lập dự án projector
người lập trình programmer
người lập trình máy tính computer programmer
người lấy mẫu sampler
người lùn *(med)* dwarf
người máy *(mech eng)* robot
người máy bảo vệ guarding robot
người máy bốn chân four-legged robot
người máy cấp liệu feeding robot
người máy chơi cờ chess(-playing) robot
người máy chủ *(thiết bị chép hình)* master robot
người máy chuyên thay dụng cụ (của máy) tool-changer robot
người máy cứu hỏa fire-fighting robot
người máy di chuyển trên bề mặt area-mobile robot
người máy di động tọa độ vuông góc box frame robot
người máy đóng gói bagging robot
người máy đơn giản hóa simplified robot
người máy đúc casting robot, foundry robot
người máy gắn trên bàn máy bench-mounted robot
người máy giáo dục educational robot
người máy hai chân biped robot
người máy hàn điểm spot-welding robot
người máy hàn hồ quang arc-welding robot
người máy huấn luyện training robot
người máy hút bụi vacuum-cleaning robot
người máy kết cấu mođun modular robot
người máy khoan drilling robot
người máy không hệ thị giác blind robot
người máy kiểm tra checking robot, testing robot
người máy làm sạch chi tiết *(gia công)* part-cleaning robot
người máy lắp kèm (vào máy) built-in robot
người máy lắp ráp assembly robot, mounting robot
người máy lắp trên sàn floor-mounted robot
người máy mài grinding robot
người máy mỏ mining robot
người máy nấu ăn cooking robot
người máy nhận chi tiết *(gia công)* bin-picking robot
người máy nhiều bàn kẹp multigripper robot
người máy nhiều khâu multilink robot
người máy nhiều nhiệm vụ multitask robot
người máy nội trợ domestic robot
người máy phỏng hình người anthropomorphic robot
người máy phụ việc auxiliary robot, by-work robot
người máy quân sự military robot
người máy quét dọn cleaning robot
người máy rèn forging robot
người máy sửa bavia deburring robot

người máy (làm việc) theo tọa độ góc angular robot
người máy thích nghi adaptable robot
người máy thương nghiệp commercial robot
người máy toàn khớp quay articulated robot
người máy treo overhead robot
người máy trong nông nghiệp agricultural robot
người máy tự điều khiển self-control robot
người máy tự học self-learning robot
người máy vạn năng all-purpose robot
người máy vẽ drawing robot
người máy xây dựng construction robot
người máy xếp dỡ hàng charging robot
người môi giới broker, jobber
người môi giới bảo hiểm insurance broker
người môi giới chứng khoán stock broker
người môi giới chứng khoán không chính thức conlissier
người môi giới hối đoái exchange broker
người môi phất *(econ)* arriviste, nouveau-riche
người mù sắc *(med)* achromat
người mua bargainee, buyer, purchaser
người mua bán ăn hoa hồng factor
người mua bán ngoại tệ arbitrageur
người mua toàn bộ buyer up
người mướn nhân công employer
người nhái frogman
người nhận hàng consignee
người nhận hàng gửi bán bonder
người nhận thanh toán acceptor
người nhập lậu *(hàng hóa)* intruder
người nợ debtor
người nợ không có khả năng thanh toán insolvent debtor
người nuôi lợn swineherd
người phá hoại ngầm saboteur
người phục chế *(arch)* instaurator
người quan sát look-out, observer
người quản lý *(econ)* manager
người quản lý kém mismanager
người quản lý kinh doanh business manager
người quản trị *(comput sci)* administrator
người quản trị cơ sở dữ liệu database administrator, DBA
người quản trị dữ liệu data administrator
người quản trị máy tính computer administrator
người quy hoạch planner
người sáng lập founder
người sử dụng trực tiếp end user
người tàn tật invalid, disabled person
người tham nhũng extortioner
người tham ô peculator, defalcator
người thất nghiệp unemployed
người thầu (khoán) entrepreneur, contractor
người thầu phụ subcontractor
người thiết kế designer
người thụ hưởng thư tín dụng beneficiary of a letter of credit
người thuê bao subcriber
người thuê *(đất, nhà)* lessee, tenant
người tiết lộ bí mật blab
người tiêu dùng consumer
người tính toán tổn thất *(nav)* average adjuster
người trả giá cao nhất the highest bidder
người trong cuộc và người ngoài cuộc insiders and outsiders
người trốn nợ bilker
người trốn tránh pháp luật absconder
người trông coi nhà đèn *(nav)* light house keeper
người trung gian go-between

người truyền tín hiệu cờ *(rail, nav)* flagman
người ủy thác principal
người vay borrower
người vay cầm cố mortgagor
người vay cầm đồ pledger, pawner
người vẽ drawer, draftman
người vẽ bản đồ cartographer
người vẽ mẫu vải *(text)* fabric stylist
người vỡ nợ bankrupt
người xây dựng builder, constructor
người xây dựng (công trình) ngầm sand-hog
người xuất khẩu exporter
người yêu cầu mở thư tín dụng applicant for letter of credit
ngưỡng lip, threshold
ngưỡng cửa *(cons)* threshold, sill
ngưỡng điều tiết regulating threshold
ngưỡng kích thích stimulus threshold, excitation threshold
ngưỡng năng lượng energy threshold
ngưỡng năng lượng cao high-energy threshold
ngưỡng ngăn bùn mud sill
ngưỡng phản ứng reaction threshold
ngưỡng phát quang luminescence threshold
ngưỡng tần số frequency threshold
ngưỡng thị giác sight threshold
ngưỡng thính giác auditory threshold
ngưỡng tiêu năng baffle wall
ngưỡng tràn spillway sill
ngưỡng xả discharge sill
nha chu *(med)* periodontal
nha chu viêm *x* bệnh viêm quanh răng
nha khoa odontology, dentistry
nha sĩ dentist, odontologist
nha sĩ chỉnh hình orthodontist
nhà ăn refectory, cafeteria
nhà ăn nhỏ dinette
nhà ấm *(agr)* hothouse
nhà bê tông đúc sẵn precast concrete house
nhà bếp kitchen, cook-house
nhà buôn trader, tradesman
nhà cao tầng high-rise building
nhà căn hộ apartment, condominium, mansion
nhà chái lean-to
nhà chế tạo sẵn prefabricated house
nhà cho thuê house for rent
nhà chọc trời skyscraper
nhà công nghiệp industrialist
nhà cột stilted house
nhà dãy row-house, town-house
nhà du hành vũ trụ astronaut, cosmonaut, spaceman
nhà để đầu máy *(rail)* locomotive shed, engine shed
nhà để đầu máy toa xe *x* để pô
nhà để khí cầu lái airship hangar, airship dock
nhà để máy bay hangar
nhà để ô tô nhiều tầng *(trans)* multi- storey car-park
nhà để sửa chữa thường kỳ và bảo dưỡng *(máy bay)* line maintenance hangar
nhà để toa xe *(rail)* car shed, car house
nhà điều dưỡng sanatorium
nhà ga của ga hàng không airport station
nhà giả kim thuật alchemist
nhà giam *x* nhà tù
nhà giam tù binh *(mil sci)* POW cage
nhà hai chái dipteral house
nhà hải dương học oceanographer
nhà hát theatre, playhouse
nhà hóa học chemist

nhà hóa sinh biochemist
nhà hộ sinh maternity hospital
nhà khí tượng meteorologist
nhà kho storage, godown, penthouse, store house
nhà khung frame-style house
nhà kinh doanh business man
nhà kinh tế economist
nhà kính *(agr)* glass house, green house
nhà lắp ghép fabricated house, sectional building
nhà lắp ghép tấm lớn panel-type building
nhà lầu hình tròn *(arch)* rotunda
nhà lộ thiên hypaethros
nhà mái che xe vehicle shed
nhà máy factory, plant
nhà máy cá hộp fish cannery
nhà máy cá hộp nổi fish canning factory ship
nhà máy chế biến processing plant
nhà máy chế biến thủy sản nổi factory ship, factory vessel
nhà máy chế tạo máy nông nghiệp farm equipment factory
nhà máy dệt vải weaving plant
nhà máy điện power plant, (electric) power station
nhà máy điện địa nhiệt geothermal power plant
nhà máy điện hạt nhân nuclear energy plant, nuclear power plant
nhà máy điện nguyên tử atomic energy plant, atomic power plant, atomic power station
nhà máy điện thủy triều tidal driven factory, tidal power plant
nhà máy đóng tàu shipyard, dockyard
nhà máy đồ hộp cannery
nhà máy không người *(tự động, người máy)* unmanned factory
nhà máy nghiền đá *(cons)* crushing mill
nhà máy nhiệt điện heat power plant, steam power plant, thermal power plant
nhà máy nhuộm và hoàn tất dyeing-and-finishing establishment, dyeing-and-finishing plant
nhà máy phong điện wind power plant, wind power station
nhà máy sản xuất nông cụ farm implement plant
nhà máy sửa chữa tàu repairing doc- kyard
nhà máy thịt hộp meat cannery
nhà máy thủy điện hydroelectric (power) plant, water-power plant
nhà máy thủy điện kiểu đập dam power plant
nhà máy thủy điện lòng sông *(chạy theo lưu lượng sông không điều tiết)* river power plant
nhà máy thủy điện (bơm) tích năng (pumped) storage hydroelectric plant
nhà máy xi măng *(cons)* cement factory, cement mill
nhà miệng giếng *(min eng)* collar house, head house, shaft house
nhà nghỉ lưu động caravan
nhà nghỉ nổi *(nav)* pleasure cruise boat
nhà nhiều nhịp multi-bay building
nhà nhiều tầng multi-storey building
nhà nhỏ lodge
nhà nội trú inn, dormitory
nhà nuôi tằm silkworms rearhouse
nhà ổ chuột slum
nhà ở habitation, house, home, building
nhà ở nông thôn country house
nhà ở tồi tàn kennel, shanty house
nhà phóng dạng *(nav)* (mould) loft
nhà phụ annex, backhouse, outhouse, outbuilding
nhà phụ một mái penthouse

nhà quy hoạch planner
nhà rẻ tiền low-cost house
nhà sàn *(arch)* piled house
nhà sản xuất producer
nhà sản xuất nhỏ backwarder
nhà sàng *(min eng)* screening plant, sorting plant
nhà sàng rửa *(min eng)* wash house
nhà tài phiệt plutocrat
nhà táng catafalque
nhà tắm nắng solarium
nhà tâm thần học psychiatrist
nhà thang bộ walk-up house
nhà thiên văn học astronomer
nhà thờ *(arch)* church, cathedral
nhà thờ nhỏ *(arch)* oratory, chapel
nhà thủy văn hydrologist
nhà toán học mathematician
nhà tranh thatched house
nhà trẻ nursery, kindergarten
nhà trọ hostel, lodging
nhà trục tải *(min eng)* gig house, hoist engine house
nhà tu kín *(arch)* convent
nhà tù prison, cell-house, jail
nhà tư bản tài chính financier
nhà tư vấn consultant, adviser
nhà văn phòng office building
nhà vệ sinh công cộng comfort station; water closet, WC
nhà xác dead house, morgue
nhà xí *(cons)* privy, latrine
nhà xí máy lavatory
(sự) nhả khớp *(mech eng)* declutching, demesh, disengagement
(cây) nhài jasmin, jessamine, *Jasminum sambac*
(cây) nhãn longan, *Euphoria longana*
nhãn (hiệu) label, mark, tab
nhãn áp *(med)* intraocular pressure, intraocular tension
nhãn áp kế tonometer
nhãn bảo vệ tệp *(comput sci)* file protect tab
nhãn cầu eyeball
nhãn đánh dấu đầu băng beginning of tape marker
nhãn đầu băng beginning of tape mark, BOT mark
nhãn hàng hóa brand
nhãn hành lý *(trans)* baggage label, luggage label
nhãn hiệu thương mại commercial mark, trade-mark
nhãn khoa *(med)* ophthalmology
nhãn nhóm group mark
nhãn phím key strip
nhãn sắc kế *(med)* chromoptometer, chromatoptometer
nhãn tab tabulation markers
nhãn tệp file label
nhãn trường field label
nhãn từ word mark
nhánh branch
nhánh anpha *(phys)* alpha-branch
nhánh beta *(phys)* beta-branch
nhánh chân ngoài exopodite
nhánh chân trong endopodite
nhánh châu thổ branch of delta
nhánh cơ *(dây thần kinh tru)* muscular branches
nhánh dạ dày trước *(dây thần kinh phế vị)* anterior gastric branches
nhánh dòng chảy branch of a stream
nhánh đại tràng của đám rối mạc treo tràng trên colic branch of superior mesenteric plexus
nhánh đốt háng coxopodite
nhánh gan *(dây thần kinh phế vị)* hepatic branches

nhánh giải tích analytic branch
nhánh gốc *(biol)* tiller
nhánh hầu *(dây thần kinh phế vị)* pharyngeal branches
nhánh lưỡi của dây thần kinh lưỡi hầu lingual branches of glossopharyngeal nerve
nhánh nối connecting branch
nhánh nông của dây thần kinh trụ superficial branch of ulnar nerve
nhánh ra outlet branch
nhánh rỗng của gàng *(text)* flyer tube
nhánh sâu của dây thần kinh quay deep branch of radial nerve
nhánh sâu của dây thần kinh trụ deep branch of ulnar nerve
nhánh sông branch of a river
nhánh sông rẽ diffluent, defluent
nhánh tá tràng của động mạch tụy-tá tràng trên duodenal branch of superior pancreaticoduodenal artery
nhánh thể nhiễm sắc chromosome arm
nhánh thoát exit branch
nhánh thông của dây thần kinh tủy sống communicating branches of spinal nerve
nhánh thủy tức *(biol)* hydrocladia
nhánh tiểu tràng của đám rối mạc treo tràng trên intestinal branch of superior mesenteric plexus
nhánh tụy tạng của đám rối mạc treo tràng trên pancreaticoduodenal branch of superior mesenteric plexus
nhánh tuyến tính linear branch
nhánh vào inlet branch
nhánh xả exhaust branch
nhào lộn đối thẳng *(aero eng)* wing-over
nhào lộn đơn *(aero eng)* half-roll
nhào lộn kép *(aero eng)* roll
nhào lộn qua cánh *(aero eng)* splits
nhào trộn kneading, malaxation
nhát cắt cut
nhau (thai) *(biol)* placenta
nhảy *(comput sci)* jump, skip
nhảy có điều kiện *(comput sci)* condition jump
(sự) nhảy cóc *(của máy bay khi hạ cánh)* bounce
nhảy dù parachute; *(khi máy bay hỏng)* bale-out
nhảy khi bằng 0 *(comput sci)* jump on zero
nhảy nhanh *(comput sci)* high speed skip
nhảy phím *(comput sci)* keyboard contact bounce
nhảy vô điều kiện *(comput sci)* unconditional jump
(sự) nhạy *(phys)* sensitiveness
nhạy cảm ánh sáng photolabile
nhạy kế *(phys)* sensitometer
nhắn tin *(communi)* paging
nhắn tin theo vùng paging by zone
(con) nhặng blow fly, dung fly, manure fly, flesh fly, sarcophaga
nhấp phím *(comput sci)* key click
nhân kern, kernel; nucleus *(nuclei pl)*
(sự) nhân *(math, phys)* multiplication
nhân bèo *(med)* lenticular nucleus
nhân bụng dây thần kinh ốc tai ventral nucleus of cochlear nerve
nhân bụng trước đồi thị anteroventral nucleus
nhân cạnh não thất paraventricular nucleus
nhân cầu não nucleus of pons
nhân chuẩn *(biol)* eukaryote *n* // eukaryotic *adj*
nhân chủng học anthropology
nhân có đuôi *(biol)* caudate nucleus
nhân con *(biol)* daughter nucleus
nhân cột Clark *(med)* nucleus of Clark's column

nhân cột Goll *(med)* nucleus of Goll's column

nhân của dây thần kinh dưới lưỡi nucleus of hypoglossal nerve

nhân của dây thần kinh mặt nucleus of facial nerve

nhân của dây thần kinh phế vị nucleus of vagus nerve

nhân của dây thần kinh ròng rọc nucleus of trochlear nerve

nhân của dây thần kinh tam thoa nucleus of trigeminal nerve

nhân của dây thần kinh vận nhãn nucleus of oculomotor nerve

nhân của đại não cerebral nucleus

nhân của đồi thị nucleus of thalamus

nhân cuống tuyến tùng habenular nucleus

nhân cuống tuyến tùng ngoài lateral habenular nucleus

nhân cuống tuyến tùng trong medial habenular nucleus

nhân cực polar nucleus

nhân dạng răng cưa dentatum

nhân dị vòng *(chem)* heterocycle, heteronucleus

nhân dưới đồi thị hypothalamic nucleus

nhân đặc *(biol)* compact nucleus

nhân đôi duplication *n* // duplicate *v*

nhân đôi nội sinh endoduplication

nhân đồng vòng *(chem)* homocycle

nhân đơn bội *(biol)* haploid nucleus

(sự) nhân electron *(phys)* electron multiplication

(sự) nhân giống *(agr, biol)* breeding, propagation

nhân giống bằng cành propagation by cutting, cutting propagation

nhân giống bằng ghép mắt propagation by grafting, grafting propagation

nhân giống cận huyết imbreeding

nhân giống gần close breeding

nhân giống ngoại huyết out-breeding

nhân giống nhân tạo artificial breeding

nhân giống sinh dưỡng vegetative propagation

nhân giống thuần pure breeding, true breeding

nhân giống truyền thống conventional breeding

nhân giống vô tính asexual propagation

nhân hoài nghi *(med)* ambiguous nucleus

nhân hợp tử zygote nucleus

nhân kẽ interstitial nucleus

nhân kép *(biol)* dicaryon, dikaryon

nhân lớn *(biol)* macronucleus, meganu- cleus

nhân lực man-power

nhân lưng dây thần kinh ốc tai dorsal nucleus of cochlear nerve

nhân lưng dây thần kinh phế vị dorsal nucleus of vagus nerve

nhân lưng dây thần kinh thiệt-hầu dorsal nucleus of glossopharyngeal nerve

nhân lưng ngoài đồi thị dorsal lateral nucleus

nhân lưng trong dưới đồi thị dorsomedial nucleus

nhân lưỡng bội *(biol)* diploid nucleus

nhân mái *(biol)* roof nucleus

nhân nghỉ *(biol)* resting nucleus

nhân nhai *(biol)* masticatory nucleus

nhân nhỏ *(biol)* micronucleus

nhân noãn hoàng *(biol)* blasticle

(sự) nhân nơtron *(phys)* neutron multiplication

nhân ống phấn *x* nhân sinh dưỡng

nhân phân bào *(biol)* kinetic nucleus

nhân sau *(biol)* posterior nucleus

(cây) nhân sâm gingseng, *Panax gingseng*

nhân sinh dưỡng tube nucleus, vegetative nucleus

nhân sinh sản *(biol)* gononucleus
nhân sơ cấp *(biol)* primary nucleus
nhân tái sinh *(biol)* generative nucleus
(sự) nhân tần số frequency multiplication
nhân tế bào cell nucleus
nhân tế bào trứng thụ tinh cytococcus
nhân thứ cấp secondary nucleus
nhân tiếp hợp conjugated nucleus
nhân tiểu não cerebellar nucleus
nhân tố factor
nhân tố chống đặc thù *(biol)* antispecifility factor
nhân tố chống kết thúc *(biol)* antitermination factor
nhân tố gây chết lethal factor
nhân tố giới tính F+ *(biol)* fertility factor
nhân tố hợp thành composition factor
nhân tố hữu sinh biotic factor
nhân tố kéo dài elongation factor
nhân tố kéo dài G *(biol)* elongation factor G, EF-G
nhân tố kéo dài T *(biol)* elongation factor T, EF-T
nhân tố khởi đầu initiation factor
nhân tố môi trường environmental factor
nhân tố phóng thích *(biol)* release factors
nhân tố phụ accessory factor
nhân tố sinh học biological factor
nhân tố sinh thái ecological factor
nhân tố sinh trưởng growth factor
nhân tố tế bào cell factor
nhân tố truyền tính đề kháng *(biol)* resistance transfer factor
nhân tố ức chế *(biol)* inhibitive factor
nhân tố vô sinh abiotic factor
nhân trung *(biol)* philtrum
nhân trước đồi thị anterior nucleus of thalamus
nhân trước trong đồi thị anteromedial nucleus
nhân tử *(math)* factor, multiplier
nhân tử bất biến invariant factor
nhân tử chuẩn hóa normalization factor
nhân tử chung common factor
nhân tử chuyển hoán conversion factor
nhân tử hằng constant factor
(sự) nhân tử hóa *(math)* factorization, factorisation
nhân tử hóa duy nhất unique factorization
nhân tử hữu tỷ hóa rationalizing factor
nhân tử ngoại lai extraneous factor
nhân tử tích lũy accumulation factor
nhân tử trực tiếp direct factor
nhân tử tuần hoàn periodicity factor
nhân vận động *(biol)* motor nucleus
nhân vận động chính principal motor nucleus
nhân viên bấm phím *(comput sci)* keyboarder
nhân viên điều hành máy tính computer operator
nhân viên điều vận tàu *(rail)* train dispatcher
nhân viên giám quản *(mil sci)* overhead personnel
nhân viên hải quan lên khám tàu đang đến cảng tidewaiter
nhân viên hầu phòng *(nav)* cabin steward
nhân viên kho vận *(trans)* warehou- seman
nhân viên kiểm soát đỗ xe *(trans)* traffic warden
nhân viên kiểm soát vé *(trans)* ticket collector, ticket examiner
nhân viên phục vụ hành lý *(trans)* baggage steward
nhân viên phục vụ trên boong *(nav)* deck steward
nhân viên tình báo *(mil sci)* intelligence personnel

nhân viên trạm nghiên cứu ở dưới nước aquanaut

nhân viên trên tàu *(rail)* staff of a train

nhân viên tuần đường *(rail)* track patrolman, track walker, lineman; *(trans)* road watchman

nhận cảm đau *(med)* nociceptive

nhận cảm mặt da *(med)* epioritic

nhận dạng ký tự character recognition

nhận dạng ký tự bằng mực từ magnetic ink character recognition, MICR

nhận dạng ký tự bằng quang học optical character recognition

nhận dạng nhãn bằng quang học optical mark recognition

nhận dạng tiếng nói speech recognition, voice recognition

nhận thầu xây lắp *(cons)* construction contract

nhận thầu xây lắp chính main construction contract

nhận thầu xây lắp trực tiếp direct construction contract

(sự) nhận thức perception

(sự) nhấp nháy *(phys)* scintillation

nhấp nháy của sao occulting of star

nhấp nháy đồ *(med)* scintigram, scintiscan

nhập *(comput sci)* input

nhập / xuất *(comput sci)* input / output

nhập / xuất thẳng direct input / output

nhập công việc từ xa *(comput sci)* remote job entry, RJE

nhập cư immigration

nhập dòng line input

nhập dữ liệu data input

nhập dữ liệu tiếng voice data entry

nhập dữ liệu trực tiếp direct data entry, DDE

nhập hàng *(econ)* coming-in

nhập khẩu *(econ)* import, importation

nhập khẩu miễn thuế duty-free importation

nhập khẩu vô hình invisible import

nhập lậu *(hàng hóa)* intrusion

nhập ngũ *(mil sci)* enlist, joint the army

(sự) nhập nhằng *(math)* ambiguity, ambiguousness

nhập theo thời gian thực real-time input

nhập thông tin information input

nhập thủ công manual entry, manual input

nhập tiền *(econ)* cash receipts

nhập vào máy tính từ micro phim computer input from microfilm

nhất quán *(math)* consistent

nhật ký *(aero eng, nav)* log-book

nhật ký đo dòng chảy current log

nhật ký hệ thống system log

nhật ký hỏng hóc failure log

nhật ký khí tượng meteorological log

nhật lệnh *(mil sci)* order of the day

nhật thực solar eclipse

nhật triều diurnal tide, single day tide

nhật xạ kế actinometer, heliometer

nhật xạ kế trực tiếp pyrheliometer

nhật xạ ký actinograph, heliograph

nhẹ *(gió)* gentle

(con) nhện spider

nhi khoa *(med)* pediatrics

nhi tính *(med)* infantilism

nhĩ châm *(med)* auripuncture

nhị *(biol)* stamen

(có) nhị chín trước protandric, protandrous

nhị diện *(math)* dihedron

nhị lép staminode

nhị phân *(math)* binary

nhị thò exserted stamen

nhị thụi abortive stamen, sterite stamen

nhị thụt included stamen

nhị thức *(math)* binomial
nhị thức Newton binomial formula
nhị tử *(math)* doublet
nhị tử ba chiều three dimensional doublet
nhiễm axit acidosis
nhiễm axit chuyển hóa metabolic acidosis
nhiễm bẩn pollution
nhiễm bụi than anthracosis
nhiễm canxi thận nephrocalcinosis
nhiễm độc *(med)* poisoning, toxicosis, intoxication
nhiễm độc bạc argyrosis, argyrism, argyriasis
nhiễm độc chì saturnism, lead poisoning, plumbism
nhiễm độc do độc tố ruột enterotoxism
nhiễm độc do lậu cầu gonotoxemia
nhiễm độc do thức ăn alimentary toxicosis, food poisoning
nhiễm độc đất trồng soil poisoning
nhiễm độc flo fluorosis
nhiễm độc gan hepatotoxicosis, hepatic toxicosis
nhiễm độc hệ thần kinh trung ương central nervous system toxicosis
nhiễm độc huyết toxemia, toxicemia, toxicohemia
nhiễm độc kim loại nặng heavy metal poisoning
nhiễm độc nội sinh endotoxicosis
nhiễm độc thai nghén toxemia of pregnancy gestosis
nhiễm độc thận nephrotoxicosis, renal toxicosis
nhiễm độc thận do thuốc drug-induced nephrotoxicosis
nhiễm độc thuốc drug toxicosis
nhiễm độc thủy ngân mercurialism, hydrargyria, hydrargyrism, hydrargyrosis
nhiễm độc thức ăn không do vi khuẩn nonbacterial food poisoning
nhiễm độc tim cardiac toxicosis
nhiễm độc tuyến cận giáp parathyrotoxicosis
nhiễm độc tuyến giáp thyrotoxicosis, exophthalmic goiter, toxic goiter, hyperthyroidism
nhiễm giun verminosis
nhiễm khuẩn *(med)* infection
nhiễm khuẩn do bụi dustborne infection
nhiễm khuẩn do răng odontogenic infection
nhiễm khuẩn huyết septicemia
nhiễm khuẩn mủ huyết pyosepticemia
nhiễm khuẩn nội sinh endogenous infection
nhiễm khuẩn ổ focal infection
nhiễm khuẩn phối hợp mixed infection
nhiễm khuẩn thứ phát secondary infection
nhiễm khuẩn tiềm tàng latent infection
nhiễm kiềm chuyển hóa metabolic alkalosis
nhiễm màu stained, tinted
nhiễm mặn của đất soil salinization
nhiễm mỡ adiposis
nhiễm nọc độc venenation
nhiễm phế cầu khuẩn pneumococcosis
nhiễm phóng xạ radioactive contamination
nhiễm sắc thể *(biol)* chromosome
nhiễm sắc tố pigmentation
nhiễm sắc tố vàng xanthopsis
nhiễm sắc tử *(biol)* chromatid
nhiễm sắc tử chị em *(biol)* sister chromatid
nhiễm toan *x* nhiễm axit
nhiễm toan mất bù uncompensated acidosis
nhiễm toan thể khí gaseous acidosis
nhiễm trùng *x* nhiễm khuẩn

nhiễm trùng âm i latent infection

nhiễm trùng hậu phẫu postoperative infection

nhiễm trùng liên cầu streptococcal infection

nhiễm trùng sau mổ *x* nhiễm trùng hậu phẫu

nhiễm trùng trực khuẩn gram âm gram-negative bacillary infection

nhiễm trùng trực khuẩn gram dương gram-positive bacillary infection

nhiễm trùng tụ cầu staphylococcal infection

nhiệm vụ điều khiển giao thông point-duty

nhiệm vụ nền background task

nhiệm vụ thiết kế design requirements and specification

nhiên liệu fuel, combustible

nhiên liệu ba nguyên ternary fuel

nhiên liệu cao cấp premium fuel, super fuel

nhiên liệu cháy không hoàn toàn unburned fuel

nhiên liệu chính main fuel

nhiên liệu cho buồng tăng lực *(aero eng)* afterburner fuel

nhiên liệu chống kích nổ knock-free fuel, non-detonating fuel

nhiên liệu chưng cất distillate fuel

nhiên liệu chưng cất trực tiếp straight run-fuel

nhiên liệu có phụ gia (chống kích nổ) doped fuel

nhiên liệu có trị số octan cao high-octane fuel

nhiên liệu có tro ash-bearing fuel

nhiên liệu có trọng lượng riêng lớn high-gravity fuel

nhiên liệu cồn alcohol fuel

nhiên liệu cồn cho động cơ alcohol motor fuel

nhiên liệu dạng bụi powdered fuel, atomized fuel, pulverized fuel

nhiên liệu dạng cục lumped fuel

nhiên liệu dễ bốc hơi light fuel, high(ly) volatile fuel

nhiên liệu dễ nổ explosive fuel

nhiên liệu đã sử dụng spent fuel

nhiên liệu đặc concentrated fuel

nhiên liệu điezen diesel fuel

nhiên liệu điêzen cho động cơ cao tốc *x* nhiên liệu điêzen nhẹ

nhiên liệu điêzen nhẹ light diesel fuel

nhiên liệu động cơ motor fuel

nhiên liệu động cơ phản lực *(aero eng)* jet (propulsion) fuel

nhiên liệu được phun mịn finely disintegrated fuel, finely pulveriged fuel, finely subdivised fuel

nhiên liệu etyl hóa ethylized fuel

nhiên liệu hai thành phần binary fuel; *(tên lửa)* bipropellant

nhiên liệu hóa thạch fossil fuel

nhiên liệu hỗn hợp blended fuel

nhiên liệu hydro hóa hydrogenated fuel

nhiên liệu khác thường exotic fuel

nhiên liệu khoáng fossil fuel

nhiên liệu không thích hợp với động cơ ô tô non-motor vehicle fuel

nhiên liệu không tro ash-free fuel

nhiên liệu kích nổ detonating fuel

nhiên liệu lấy từ dầu mỏ oil fuel

nhiên liệu loại dầu hỏa dùng cho tuabin (khí) turbine kerosene type fuel

nhiên liệu loại tốt high-grade fuel

nhiên liệu loại xăng có thành phần chưng cất rộng rãi wide-cut gasoline type fuel

nhiên liệu loại xấu inferior fuel, low-grade fuel

nhiên liệu lỏng liquid fuel
nhiên liệu máy kéo tractor fuel
nhiên liệu mồi *(để khởi động)* priming fuel
nhiên liệu nặng heavy fuel
nhiên liệu nhân tạo manufactured fuel, artificial processed fuel
nhiên liệu nhẹ light volatile fuel
nhiên liệu nhiệt lượng cao high-energy fuel
nhiên liệu phun sương atomized fuel
nhiên liệu rắn ở thể huyền phù slurry fuel
nhiên liệu tên lửa (rocket) propellant
nhiên liệu tên lửa hỗn hợp *x* nhiên liệu tên lửa rắn-lỏng
nhiên liệu tên lửa lỏng liquid propellant
nhiên liệu tên lửa một thành phần monopropellant
nhiên liệu tên lửa nhị thể double-base propellant
nhiên liệu tên lửa nhiều thành phần multicomponent propellant, multi- propellant
nhiên liệu tên lửa rắn-lỏng *(aero eng)* liquid-solid propellant, hybrid propellant
nhiên liệu thay thế alternative fuel, substitute fuel
nhiên liệu tự bốc cháy self-igniting fuel
(thuật) nhiếp ảnh hàng không aerophotography
nhiệt áp ký barothermograph
nhiệt ẩm ký hydrothermograph
nhiệt bức xạ radiant heat
(sự) nhiệt dẻo hóa thermoplastication
nhiệt dung heat capacity
nhiệt dung đẳng áp heat capacity at constant pressure
nhiệt dung đẳng tích heat capacity at constant volume
nhiệt dung mol molar heat capacity
nhiệt dung nguyên tử atomic heat capacity
nhiệt dung phân tử molecular heat capacity
nhiệt dung phân tử gam *x* nhiệt dung mol
nhiệt dung riêng specific heat capacity
nhiệt dung thể tích volumetric heat capacity
nhiệt điện học thermoelectricity
nhiệt điện trở thermistor
nhiệt độ temperature
nhiệt độ âm negative temperature
nhiệt độ bão hòa saturation temperature
nhiệt độ bay hơi evaporation temperature
nhiệt độ bốc cháy ignition temperature
nhiệt độ cao high temperature
nhiệt độ cân bằng equilibrium temperature
nhiệt độ co contraction temperature
nhiệt độ điểm sương dew point temperature
nhiệt độ đỉnh peak temperature
nhiệt độ đông lạnh freezing temperature
nhiệt độ eutectic eutectic temperature
nhiệt độ ion hóa ionization temperature
nhiệt độ làm việc *(của máy)* operating temperature, running temperature
nhiệt độ môi trường environment temperature
nhiệt độ môi trường xung quanh ambient temperature
nhiệt độ ngưng tụ condensation temperature
nhiệt độ nhiệt hạch thermonuclear temperature
nhiệt độ nóng chảy melting temperature
nhiệt độ ở đáy lỗ khoan bottom hole temperature
nhiệt độ phản ứng reaction temperature

nhiệt độ sôi boiling temperature
nhiệt độ thấp low temperature
nhiệt độ theo nhiệt kế bầu khô dry-bulb temperature
nhiệt độ theo nhiệt kế bầu ướt wet- bulb temperature
nhiệt độ tiêu chuẩn normal temperature, standard temperature
nhiệt độ tôi hardening temperature
nhiệt độ tới hạn critical temperature
nhiệt độ trong phòng indoor temperature, room temperature
nhiệt độ trung bình average tem- perature
nhiệt độ tuyệt đối absolute temperature
nhiệt động hóa học chemical thermodynamics
nhiệt động lực học thermodynamics
nhiệt hạch *(phys)* thermonuclear
nhiệt hòa tan solution heat
nhiệt hóa học thermochemistry
nhiệt kế thermometer
nhiệt kế bách phân centigrade thermometer
nhiệt kế bầu khô-bầu ướt wet-and-dry bulb thermometer
nhiệt kế cặp nhiệt điện thermocouple thermometer, thermoelectric thermometer
nhiệt kế cực đại maximum thermometer
nhiệt kế cực tiểu minimum thermometer
nhiệt kế điện trở resistance thermometer
nhiệt kế kim loại metallic thermometer
nhiệt kế lưỡng kim bimetallic thermometer
nhiệt kế nhiệt độ thấp cryometer
nhiệt kế rượu spirit thermometer
nhiệt kế thủy ngân mercurial thermometer
nhiệt kế tuyệt đối absolute thermometer
nhiệt kế từ xa telethermometer
nhiệt kế vi sai differential thermometer
nhiệt kế y học clinical thermometer
nhiệt kết tủa precipitation heat
nhiệt kỹ thuật calorifics
nhiệt ký thermograph
nhiệt ký điện tử electronic thermograph
nhiệt ký đo sâu bathythermograph
nhiệt ký từ xa telethermograph
nhiệt lượng kế calorimeter
(thuộc) nhiệt muối thermohaline
nhiệt nghiệm *(phys)* thermoscope
nhiệt phát quang thermoluminescence
nhiệt phân pyrolysis, thermal cleavage, thermolysis
nhiệt polyme hóa thermopolymerization
nhiệt trị heating capacity
nhiệt trung hòa neutralization heat
nhiều kênh *(communi)* multichannel
nhiều lứa răng *(biol)* polyphyodont
nhiều nguồn gốc *(biol)* polyphyletic
nhiều trung trụ *(biol)* polystely
nhiễu interference
nhiễu âm *(elec, phys)* noise
nhiễu cảm ứng induced interference
nhiễu do vắt chéo *(biol)* chiasma interference
nhiễu điện từ electromagnetic interference
nhiễu khí quyển atmospheric inter- ference
(sự) nhiễu loạn agitation, disturbance, perturbation
nhiễu loạn địa phương local pertur- bation
nhiễu loạn đoạn nhiệt adiabatic perturbation
nhiễu loạn hạ áp không chu kỳ *(aero eng)* subsidence
nhiễu loạn khí quyển atmospheric agitation
nhiễu loạn không phụ thuộc thời gian time-independent perturbation
nhiễu loạn nhỏ small perturbation

nhiễu loạn theo chu kỳ periodic perturbation, periodical perturbation
nhiễu loạn từ magnetic agitation
nhiễu loạn xoáy whirl disturbance
nhiễu loạn xoáy thuận cyclonic disturbance
nhiễu lượng tử hóa quantizing noise
nhiễu nhiệt thermalnoise
nhiễu thể nhiễm sắc chromosomal interference
nhiễu trắng chuẩn cộng additive gaustian white noise, AGWN
(sự) nhiễu xạ *(phys)* diffraction
nhiễu xạ của sóng diffraction of waves
nhiễu xạ kế diffractometer
nhiễu xung impulsive noise
nhiễu xuyên âm cross talk interference
(sự) nhìn vision
nhìn bằng hai mắt binocular vision
nhìn hình nổi stereoscopic vision
nhìn mờ blurred vision
nhị-nhụy hợp *(biol)* gynandrous
nhíp *(aut eng)* spring
nhíp đầu uốn cong scroll spring
nhíp đối xứng symmetrical spring
nhíp không đối xứng unsymmetrical spring
nhíp một lá single-leaf spring
nhíp treo *(dưới dầm cầu)* suspended spring, underhung spring, underslung spring
nhịp (cầu) *(cố định)* span, arch, aperture, bay; *(di động)* leaf
nhịp (điệu) rhythm
nhịp biên *(cầu)* side span, side arch
nhịp bờ abutment bay, abutment span; *(cầu phao)* approach span
nhịp cất được *(cầu)* draw span
nhịp cầu thang *(cons)* flight
nhịp cuối *(cầu)* end span; *(cầu phao)* end bay
nhịp dây neo *(cầu)* anchor span
nhịp đẻ *(biol)* birth rate
nhịp độ thi công *(cons)* rhythm of building work
nhịp đôi *(med)* bigemina, bigeminy, bigeminal pulse
nhịp đối thời *(biol)* metachronal rythm
nhịp gần bờ (cầu) shore span, abutment span; *(cầu phao)* approach span
nhịp giàn *(cầu)* truss span
nhịp giữa hai cột *(cầu treo)* tower span
nhịp không chống *(min eng)* open span, unsupported span
nhịp lắp ráp *(mech eng)* assembly cycle time
nhịp ngày-đêm circadian rhythm, diurnal rhythm
nhịp ngựa phi *(med)* gallop rhythm
nhịp nóc không chống unsupported back span
nhịp phần đường xe chạy *(cầu)* floor span
nhịp quá độ *(cầu)* half floating bay
nhịp quay *(cầu)* pivot span, swing span
nhịp thất *(med)* ventricular rhythm
nhịp thông tàu thuyền *(cầu)* fairway arch
nhịp thở respiration rate
nhịp thở chậm bradypnea
nhịp thở nhanh tachypnea
nhịp tim heart beat
nhịp tim chậm bradycardia
nhịp tim chậm xoang sinus bradycardia
nhịp tim nhanh tachycardia
nhịp tim nhanh nhĩ atrial tachycardia
nhịp tim nhanh nhĩ kịch phát paroxysmal atrial tachycardia
nhịp tim nhanh nút kịch phát paroxysmal nodal tachycardia
nhịp tim nhanh thất ventricular tachycardia
nhịp tim nhanh trên thất supraventricular tachycardia

nhịp tim nhanh trên thất kịch phát paroxysmal supraventricular tachycardia
nhịp tim nhanh xoang sinus tachycardia
nhịp tim thai embryocardia
nhịp treo *(cầu hẵng)* suspended span
nhịp trên trụ khung *(cầu)* trestle span
nhịp trong *(cầu)* interior span
nhịp trống *(cầu)* clear span, internal width
nhịp trung gian *(cầu)* intermediate span
nhịp truyền *(comput sci)* bit time, bit slot
nhịp vượt sông *(cầu)* river span
nhịp xe chạy trên *(cầu)* deck span
nhịp xoang *(med)* sinus rhythm, sinus rate
(cây) nho grape, *Vitis*
nhỏ *(math)* minor
(cây) nhọ nồi dye-weed, *Eclipta alba*
nhóm group, cluster
nhóm Abel *(math)* Abelian group
nhóm afin *(math)* affine group
nhóm aldehyt aldehyde group, CHO
nhóm alkoxy alkoxy group, RO−
nhóm alkyl alkyl group, R
nhóm amin amine group, NH_2
nhóm amit amide group, $CONH_2$
nhóm Archimedes *(math)* Archimedian group
nhóm azin azine group, =N− N=
nhóm azo azo group, − N= N−
nhóm azoxy azoxy group, −N(O)−N
nhóm bánh răng gear cluster
nhóm bị chặn *(math)* bounded group
nhóm cá thể đều *(biol)* isodeme
nhóm cá thể giao phối *(biol)* gamodeme
nhóm cá thể ngoại hình *(biol)* phenodeme
nhóm cá thể ngoại sinh *(biol)* exodeme
nhóm cá thể tạo hình *(biol)* plastodeme
nhóm cacbetoxy carbethoxy group, $-OOCC_2H_5$
nhóm cacbometoxy carbomethoxy group, $-OOCCH_3$
nhóm cacbonyl carbonyl group, =CO
nhóm cacboxyl carboxyl group, −COOH
nhóm căn *(math)* radical group
nhóm cầu nối bridging group
nhóm chia vô hạn *(math)* divisible group
nhóm chức functional group
nhóm có hướng directed group
nhóm compac *(math)* compact group
nhóm compac địa phương locally compact group
nhóm con *(math)* subgroup
nhóm con chuẩn tắc normal subgroup
nhóm con lồi convex subgroup
nhóm cộng tính *(math)* additive group
nhóm dẫn xuất derived group
nhóm đa diện polyhedron group
nhóm đặc trưng character group
nhóm đẳng phi điều *(math)* equianharmonic group
nhóm đèn báo hiệu *(ở phía trước và sau xe)* light clustering
nhóm địa phương local group
nhóm điazo diazo group, *x* nhóm azo
nhóm điều hòa harmonic group
nhóm định hướng orientating group
nhóm đối đồng điều *(math)* cohomology group
nhóm đối xứng symmetric(al) group
nhóm đồng dư *(math)* congruence group
nhóm đồng điều trong *(math)* cobordism, homology group
nhóm đồng luân *(math)* homotopy group
nhóm đơn đạo *(math)* monodromic group
nhóm đơn modun đầy đủ *(math)* full unimodular group
nhóm đơn nguyên unitary group
nhóm đơn vị identity group

nhóm được sắp ordered group
nhóm đường ghi *(rail)* switch tracks, ladder track
nhóm epoxy epoxy group, C(O)C
nhóm etoxy ethoxy group, C_2H_5O-
nhóm giải được *(math)* integrable group, solvable group
nhóm giao hoán *(math)* commutative group
nhóm hạch *(math)* nuclear group
nhóm Hamilton *(math)* Hamiltonian group
nhóm họ gần *(biol)* cohort
nhóm hoàn toàn khả quy *(math)* completely reducible group
nhóm hoán tử *(math)* commutator group
nhóm holonom *(math)* holonomy group
nhóm hữu hạn *(math)* finite group
nhóm hydroxyl hydroxyl group, OH
nhóm không bắc cầu *(math)* intransitive group
nhóm không giao hoán *(math)* non-commutative group
nhóm không khả quy *(math)* irreducible group
nhóm không trù mật *(math)* loose group
nhóm không tuần hoàn *(math)* aperiodic group
nhóm không xoắn *(math)* torsion free group
nhóm khuyết *(math)* defect group
nhóm kỵ nước hydrophobic group
nhóm lặp *(comput sci)* repeating group
nhóm liên hợp conjugated group
nhóm liên thông *(math)* connected group
nhóm liên tục *(math)* continuous group
nhóm loài địa lý artenkreis
nhóm lớp *(math)* class group
nhóm lũy linh *(math)* nilpotent group
nhóm lưỡng đồng điều *(math)* dihomology group
nhóm mang màu *(chem)* chromophore
nhóm máu blood group, blood type
nhóm máy công cụ cluster of machine tools
nhóm máy tiện turning cluster
nhóm mẹ *(math)* supergroup
nhóm mecapto mercapto group, SH
nhóm meso mesogroup
nhóm meta Abel *(math)* metabelian group
nhóm metaxyclic *(math)* metacyclic group
nhóm metoxy methoxy group, CH_3O
nhóm metylen methylene group, CH_2
nhóm modun modular group
nhóm một bậc *(math)* einstufig group
nhóm một đầu *(math)* one-headed group
nhóm mũ *(math)* exponential group
nhóm nguyên thủy primitive group
nhóm người sử dụng user group
nhóm người sử dụng giới hạn closed user group, CUG
nhóm nitro nitro group, NO_2
nhóm phân bậc graded group
nhóm phân tích được factorisable group
nhóm phân tuyến tính linear fractional group
nhóm phenyl phenyl group, C_6H_5
nhóm phép đồng dạng similarity group
nhóm phép phản xạ reflection group
nhóm phép quay rotation group
nhóm phép tịnh tiến translation group
nhóm phi nguyên thủy *(math)* imprimitive group
nhóm phủ *(math)* covering group
nhóm quatenion suy rộng *(math)* generalized quaternion group
nhóm rời rạc *(math)* discontinuous group, discrete group
nhóm siêu Abel *(math)* hyperabelian group
nhóm siêu mũ *(math)* hyperexponential group

nhóm siêu trực giao *(math)* hyperorthogonal group
nhóm sinh độc *(chem)* toxophore
nhóm sinh hương *(chem)* aromatophore
nhóm sinh màu *(chem)* chromogen
nhóm sinh thái *(biol)* ecodeme
nhóm tà hành xyclic *(math)* loxodrome cyclic group
nhóm tách được separable group
nhóm thay phiên alternating group
nhóm thế *(chem)* substituent group, substituent
nhóm thương *(math)* factor group, quotient group
nhóm tinh thể crystallographic group
nhóm topo *(math)* topological group
nhóm topo khít coherent topological group
nhóm topo siêu metric *(math)* hypermetric topological group
nhóm trực giao orthogonal group
nhóm trực giao mở rộng *(math)* extended orthogonal group
nhóm tuần hoàn periodic group
nhóm tuổi age group
nhóm tuyến tính *(math)* linear group
nhóm tuyến tính đầy đủ full linear group
nhóm tuyến tính liên tục continuous linear group
nhóm tuyến tính tổng quát general linear group
nhóm tứ diện tetrahedral group
nhóm tự đẳng cấu *(math)* automorphism group
nhóm tựa xyclic *(math)* quasi-cyclic group
nhóm ưa nước hydrophile group
nhóm vi phân *(math)* differential group
nhóm vô hạn *(math)* infinite group
nhóm xạ ảnh nhị nguyên *(math)* binary projective group
nhóm xoắn *(math)* torsion group
nhóm xyclic *(math)* cyclic group
nhóm xyclic nguyên sơ *(math)* primary cyclic group
nhọn *(math)* acute
(cây) nhót silverberry, *Elaeagnus argentea*
nhót đắng oleaster, Russian olive, *Elaeagnus angustifolia*
nhót tây loquat, *Eriobotrya japonica*
nhọt *(med)* furuncle
nhổ cọc pile extraction
(cái) nhổ đinh box chisel, nail puller
nhổ neo weight the anchor
nhổ răng *(med)* tooth extraction
nhổ rễ *(agr)* deracination
nhồi cọc *(cons)* pile filling
nhồi máu *(med)* infarction
nhồi máu cơ tim myocardial infarction
nhồi máu đỏ red infarction
nhồi máu nhiễm khuẩn septic infarction
nhồi máu trắng pale infarction, white infarction
nhồi máu xuất huyết hemorrhagic infarction, red infarction
nhôm aluminium, Al
(chứa) nhôm aluminiferous
nhôm cán hình bằng ép thúc aluminium extruded section
nhôm oxyt alumina, alumine, Al_2O_3
nhôm trietyl aluminum triethyl, $Al(C_2Al_5)_3$
(con) nhộng pupa
nhộng bám adherent pupa
nhộng bọc obtect pupa
nhộng giả coarctate larva
nhộng hoạt động active pupa
nhộng kén incased pupa
nhộng kén cứng coarctate pupa
nhộng màng chrysalid, chrysalis
nhộng trần exarate pupa, naked pupa
nhộng trong đất underground pupa

(sự) nhờ thu *(econ)* collection
nhờ thu chứng từ documentary collection
nhờ thu (qua) ngân hàng bank collection, bank encashment
nhờ thu trơn clean collection
nhơ phải *(comput sci)* ragged right
nhờ theo cấp *(comput sci)* cascade carry
nhờ trái *(comput sci)* ragged left
nhờ vòng quanh *(comput sci)* end- around carry
nhu cầu requirement, demand, need
nhu cầu ánh sáng light requirement
nhu cầu co giãn elastic demand
nhu cầu đầu tư tự định autonomous investment demand
nhu cầu liên kết joint demand
nhu cầu năng lượng energy requirement
nhu cầu nhiều active demand
nhu cầu nước water requirement
nhu cầu oxy demand for oxygen
nhu cầu oxy hóa sinh biochemical oxygen demand, BOD
nhu cầu thực tế effective demand
nhu cầu tiềm tàng potential demand
nhu cầu trong nước home demand
nhu cầu trong tương lai gần coming requirement
nhu cầu tưới irrigation requirement, irrigation demand
nhu động peristalsis, vermiculation
nhu động chậm bradystalsis
nhu mô parenchyma
nhu mô phổi lung parenchyma
nhu yếu phẩm articles of prime necessity
nhũ chấp chyle
(sự) nhũ hóa emulsification
nhũ tương emulsion
nhũ tương bitum bitumen emulsion
nhũ tương dầu trong nước oil-in-water emulsion
nhũ tương lắng nhanh quick-settling emulsion
nhũ tương nổ explosive emulsion
nhú *(biol)* papilla (papillae *pl*)
nhú răng *(biol)* dental bulb
nhuận tràng *(med)* aperient, purgative, cathartic
nhũn *(med)* malacia
nhũn não *(med)* encephalomalacia, cerebromalacia
nhung *(text)* plush, velvet
nhung bọc đồ gỗ furniture plush, upholstery plush
nhung cắt cutted plush
nhung dệt kim knitted plush
nhung giả sham plush
nhung hai mặt double plush, double-side plush
nhung hoa fancy plush
nhung len woolen plush
nhung mao *(biol)* villus (villi *pl*)
nhung mao nhau chorionic villi
nhung mao ruột intestinal villi
nhung một mặt single plush
nhung sợi bông velveteen plush
nhung vòng looped plush, terry
nhúng ngập dầu oil immersion
(sự) nhuộm dyeing, staining, colouring
nhuộm bánh sợi cake dyeing
nhuộm cả trục beam dyeing
nhuộm cầm màu mordent dyeing
nhuộm chi tiết quần áo strip dyeing
nhuộm có chất hoạt động bề mặt agent-assisted dyeing, surface-active dyeing
nhuộm con sợi skein dyeing
nhuộm cúi sliver dyeing
nhuộm cuộn xơ lap dyeing
nhuộm dung dịch kéo sợi internal dyeing

nhuộm dự trữ discharged dyeing, resist dyeing
nhuộm đơn chiếc garment dyeing
nhuộm hiện màu developed-dyeing
nhuộm hoạt tính reactive dyeing
nhuộm huyền phù suspension dyeing
nhuộm huỳnh quang fluorescent dyeing
nhuộm khô dry-colouring
nhuộm lạnh ice dyeing, naphtol dyeing
nhuộm liên tục chain dyeing, continuous dyeing
nhuộm mẫu swatch dyeing
nhuộm một màu *x* nhuộm trơn
nhuộm ở nhiệt độ cao hightem-peratured dyeing
nhuộm sợi thô slub dyeing
nhuộm tăng tốc *(text)* carrier-dyeing
nhuộm tơ sống gum dyeing
nhuộm trơn plain dyeing
nhuộm trục jigging
nhuộm từng mẻ batch dyeing
nhuộm vải fabric dyeing
nhuộm xơ rời stock dyeing
nhụy *(biol)* pistil
nhụy chín trước protogynic, protogynous
nhụy lá noãn hợp syncarpous pistil
nhụy lá noãn rời apocarpous pistil
nhụy vòi dài dolichostylous pistil
nhuyễn *(med)* malacia
nhuyễn động mạch arteriomalacia
nhuyễn động mạch chủ aortomalacia
nhuyễn đốt sống spondylomalacia
nhuyễn gan hepatomalacia
nhuyễn hạch adenomalacia
nhuyễn mô dạ con metromalacia
nhuyễn sọ craniomalacia
nhuyễn sụn chondromalacia
nhuyễn thần kinh neuromalacia
nhuyễn thận nephromalacia
nhuyễn tổ chức tử cung metromalacia
nhuyễn xương osteomalacia, malacosteon, osteohalisteresis, halosteresis
nhựa resin
nhựa atphan bituminous pitch, asphantic tar
nhựa cây sap
nhựa đường *(trans)* residual asphalt, goudron, oil tar, petroleum tar
nhựa epoxy epoxy resin
nhựa gắn lute
nhựa mủ *(cây)* milk
nhựa nhiệt dẻo thermoplastic resin, thermosoftening resin
nhựa nhiệt rắn thermoreactive resin, thermosetting resin
nhựa thông pine resin, abietic resin
nhựa tổng hợp synthetic resin
nhựa vinsol *(làm dẻo bê tông)* vinsol resin
nhức đầu headache
nhức mắt ophthalmodynia
nhức nửa đầu migraine
nhức xương osteocope
nhược cơ *(med)* myasthenia, amyosthenia, myoasthenia
nhược trương *(med)* hypotonic, hypisotonic
ni áo khoác *(text)* heavy melton
nĩa ôm bó *(cỏ, rơm..)* bale fork
nicon *(phys)* nicols
nicon vuông góc crossed nicols
nicotin nicotine, $C_{10}H_{14}N_2$
niêm mạc mucosa
niên đại địa chất geological age
niên đại học địa chất geochronology
(cây) niễn zizania, *Zizania*
niệu đạo urethra
niệu quản ureter
niken nickel, Ni
(thuộc) niken (II) niccolous, nickelous
(thuộc) niken (III) niccolic, nickelic

niken đioxyt nickel black, NiO_2
ninhyđrin ninhydrin, $C_9H_6O_4$
niobat niobate, MNb_2O_7; $MNbO_{3-4}$
niobi niobium, columbium, Nb
(thuộc) niobi (III) niobous
(thuộc) niobi (V) niobic, columbic
(cái) nịt váy *(text)* waist
(cái) nịt vú *(text)* stays
nitơ azote, nitrogen, N
(thuộc) nitơ (III) nitrous
(thuộc) nitơ (V) nitric
(sự) nitơ hóa azotizing
nitơ huyết azotemia
nitơ kế azotometer
nitơ niệu azoturia
nitrat azotate, nitrate, MNO_3
nitrat bazơ subnitrate
(sự) nitrat hóa nitration, nitrification
nitril nitrile, RCN
(sự) nitril hóa nitrilation
nitrit nitrite, MNO_2
nitrobenzen nitrobenzene, $C_6H_5NO_2$
nitrofom nitroform, $CH(NO_3)_2$
nitroglyxerin nitroglycerine, $C_3H_5(ONO_2)_3$
nitrophenol nitrophenol, $NO_2C_6H_4OH$
nitrosamin nitrosamine
(sự) nitroso hóa nitrosation
nitroxenluloza nitrocellulose, $[C_6H_7O_2(NO_3)_3]_n$
nitrua nitride, M_3N
nivô level
nivô bọt khí bubble level
(sự) no *(chem)* saturation
no nước bê tông *(cons)* concrete saturation
noãn *(biol)* ovule
noãn bào oocyte
noãn cầu oosphere
noãn cong campylotropous ovule
noãn giao oogamy
noãn hoàng yolk
noãn lệch heterotropous ovule
noãn ngang amphitropous ovule
noãn nguyên bào oogonium
noãn ngược anatropous ovule
noãn thẳng atropous ovule, orthotropous ovule
noãn xuôi apotropous ovule
nobeli nobelium, No
nóc roof, top
nóc chính *(min eng)* main roof
nóc chưa được chống đỡ unsupported roof
nóc giả *(min eng)* ramble
nóc mui gấp được *(ô tô)* collapsible top
nóc mui liền *(ô tô)* canopy top
nóc trực tiếp *(min eng)* immediate roof
nóc tự chống đỡ *(min eng)* self-supporting roof
nóc vỉa *(geol)* top of seam
nọc cóc vallicepobufagin
nọc độc venom, venin
nọc ong apitoxin
nòi *(biol)* race
nòi địa lý geographical race
nòi khí hậu climatic race
nòi lai bastard
nòi sinh học biologic race
nòi sinh thái ecological race
nói chậm *(med)* bradyphenia
nói lắp bắp *(med)* lallation
nói ngọng *(med)* dystalia
nói thào thào *(med)* hypophonia
nón cone
nón bậc n cone of order n
nón bồi tích alluvial cone, cone delta, cone of detritus
nón cánh quạt nâng *(aero eng)* blade cone
nón châu thổ deltaic cone

nón chiếu ảnh projecting cone
nón dung nham lava cone
nón đẳng hướng null cone
nón đối cực reciprocal cone
nón đồng tiêu confocal cone
nón động mạch arterial cone
nón (chỉ hướng) gió wind cone
nón không null cone
nón nhiễu động *(aero eng)* Mach cone, shock cone
nón núi lửa volcanic cone
nón phát triển development cone
nón rút gọn reduced cone
nón sinh dục genital cone
nón sinh dưỡng vegetative cone
nón sinh trưởng growth cone
nón sơ cấp elementary cone
nón (tích tụ ở) sườn dốc cone of slope
nón thị giác visual cone
nón thụ phấn fertilisation-cone, fertilization-cone
nón trầm tích nước băng tan outwash cone
nón tròn thẳng right circular cone
nón tròn xoay cone of revolution
nón trực giao orthogonal cone
nonadecan nonadecane, $C_{19}H_{40}$
noname nonamer
nonan nonane, C_9H_{20}
nong *(med)* dilation *n* // dilate *v*
(cái) nong *(med)* dilator
(cái) nong âm đạo colpeurynter, metreurynter
nong hậu môn proctеurysis
(cái) nong hậu môn anal dilator
nong lỗ *(mech eng)* beading
(cái) nong niệu đạo urethreurynter
(cái) nong rộng lốp (xe) tire spreader
nong tử cung hystereurysis
(cái) nong tử cung hystereurynter
nòng cuộn xơ *(text)* lap pin
(con) nòng nọc tadpole
nòng súng barrel, bore
nòng ụ động *(mech eng)* footstock spindle
nóng chảy melting
nor-camphan norcamphane, C_7H_{12}
nor-campho norcamphor, $C_7H_{10}O$
(sự) nổ blasting, burst, explosion
nổ chạm nảy ricochet burst
nổ chậm delayed explosion
nổ do bụi dust explosion
nổ do bụi than coal dust explosion
nổ do hơi nước steam explosion
nổ do khí đốt gas explosion
nổ do khí mỏ firedamp explosion
nổ đá rockburst
nổ lách tách decripitation
(sự) nổ lại reblasting
(sự) nổ mìn *(geol, mil sci)* blasting, shotfiring, shooting
nổ mìn bóc nền shooting-up of bottom
nổ mìn buồng chamber blasting
nổ mìn châm ngòi fuse shotfiring
nổ mìn dưới nước underwater blasting
nổ mìn đồng loạt simultaneous shotfiring
nổ mìn hốc blockhole blasting
nổ mìn lỗ lớn coyote blasting, coyote hole blasting, gopher hole blasting
nổ mìn lỗ sâu deep hole blasting
nổ mìn luồn ngầm snakehole blasting, undermine blasting
nổ mìn nén *(để tạo túi bầu)* springing
nổ mìn nhiều loạt series shotfiring, multishotfiring
nổ mìn ốp adobe shooting
nổ mìn phá đá rock blasting
nổ mìn phá đá quá cỡ boulder blasting
nổ mìn phá nóc shooting of the top

nổ mìn rung squall
nổ mìn tạo biên countour blasting
nổ mìn tạo rốn sump shooting
nổ mìn tạo sóng khúc xạ refraction shooting
nổ mìn tạo sóng phản xạ *(dể thăm dò)* reflection shooting
nổ mìn thăm dò địa chấn reconnaissance shooting
nổ mìn theo dải khấu bench shooting
nổ mìn theo tầng bóc bank shooting
nổ mìn từng phát singie shot blasting
nổ mỏ than colliery explosion
nổ ngạt *(aut eng)* cough
nổ núi lửa volcanic explosion
(sự) nổ phụt burst, bursting
nổ phụt khí gas burst
nổ phụt ngược ở ống xả blow-back
nổ phụt than coal burst
nổ sớm premature explosion
nổ trên không air burst
nổ trước hạn premature explosion
nổ tự xúc tác autocatalytic explosion
nôi đại bác *(mil sci)* gun cradle
nôi động cơ *(aero eng)* engine nacelle
nôi khí cầu aerostat nacelle, aerostat car
nôi khí cầu có điều khiển airship car
nồi *(máy sợi con)* yarn ring
nồi hầm *(food eng)* digester
nồi hấp autoclave
nồi hơi boiler
nồi hơi ống lửa fire-tube boiler, flue boiler
nồi hơi ống lửa và ống khói combined flue and smoke-tube boiler
nồi hơi ống lửa và ống nước combined flue and water-tube boiler
nồi hơi tuần hoàn cưỡng bức forced circulation boiler, forced draft boiler, forced flow boiler
nồi nấu cooker
nồi nấu điện electric cooker
nổi ban *(med)* enanthema
nổi loạn *(mil sci)* revolt, uprising, mutiny
nổi sóng biển sea disturbance
nổi sóng sau đuôi tàu aftertossing
nổi trên mặt nước afloat
(sự) nối bond, connection, joint, junction; *(text)* tying
nối ba *(chem)* treble bond, triple bond, acetylene bond
nối bằng đinh tán rivet bond
nối bằng ren threaded connection
nối bằng vấu joggling
nối bên-bên *(med)* side-to-side anastomosis
nối cầu chì *(elec)* fusible link
(cái) nối đai belt fastener
nối đầu sợi đứt *(text)* piecing on broken threads
nối đầu vải joining of fabrics end-to-end
nối đôi *(chem)* double bond
nối đôi liên hợp conjugated double bond
nối đối tiếp *(mech eng)* butt
nối động tĩnh mạch arteriovenous anastomosis
nối đuôi *(compu sci)* append
nối đứt sợi dọc mend of warp break
nối đứt sợi ngang mend of weft break
nối ghép cầu coupling of the bridge; *(cầu phao)* closing of the bridge
nối giữa các khâu interlinkage
nối khớp articulation
nối ruột *(med)* intestinal anastomosis
nối sợi dọc joining of warp threads
nối tận-bên *(med)* end-to-side anastomosis
nối tận-tận *(med)* end-to-end anastomosis, terminoterminal anastomosis
nối theo tầng *(compu sci)* cascade connection
nối tiếp serial

nối vỏ cáp sheath bonding
nội an *(mil sci)* internal security
nội bào *(biol)* endocellular
nội bào tử *(biol)* endospore
nội bào tương *(biol)* entoplasm, endoplasm
nội bì *(biol)* endodermis
nội cảm thụ *(med)* interoceptive
nội cân bằng *(biol)* homeostatis
nội cân bằng sinh lý *(med)* physiological homeostatis
nội chất *(biol)* endoplasm
nội chiến *(mil sci)* civil war
nội compac *(math)* hypocompact
nội công *(mil sci)* fifth column action, fifth columism
nội dịch *(biol)* endolymph
nội dinh dưỡng endotrophic
nội độc tố endotoxin
nội eliptic *(math)* hypoelliptic
nội gián *(mil sci)* fifth columnist, planted spy, planted agent
nội gián phân *(biol)* endomitosis
nội hàm *(math)* intension
nội hấp thụ internal absorption
nội khí quản endotracheal
nội khoa *(med)* internal medicine
nội ký sinh endoparasitic
nội loạn *(mil sci)* internal disorder, civil strife
nội mao *(biol)* endothrix
nội mô *(biol)* endothelium *n* // endothelial *adj*
nội mô thần kinh endoneurium
nội năng inner energy, internal energy
nội nhũ *(biol)* endosperm
(sự) nội phát sinh *(biol)* endogenesis
(thuộc) nội phân tử intramolecular
nội sinh *(biol)* endogenic, endogenous
nội soi *(med)* endoscopy
nội soi dạ dày gastroscopy
nội soi hậu môn proctoscope
nội soi thực quản-dạ dày esophago-gastroscopy
nội soi trực - kết tràng xích ma recto-romanoscopy
nội soi trực tràng rectoscopy, proc- toscopy
nội suy *(math)* interpolation
nội suy bằng sai phân giữa inter- polation by central difference
nội suy bằng tỷ lệ interpolation by proportional parts
nội suy bậc ba cubic interpolation
nội suy hồi quy regressive interpolation
nội suy ngược inverse interpolation
nội suy quỹ đạo robot *(mech eng)* robot trajectory interpolation
nội suy trực tiếp direct interpolation
nội tại *(biol)* intrinsic
nội thất *(cons)* interior
nội thương *(econ)* domestic trade, home trade
nội tiếp *(math)* inscribe
nội tiết học *(med)* endocrinology
nội tiết tố hormone
nội tiết tố thần kinh neurohormone
nội tiết trị liệu endocrinotherapy
nội trocoit *(math)* hypotrochoid
nội tuyến *(comput sci)* in-house line, inline
nội vụ internal affairs, internal service
nội xycloit *(math)* hypocycloid
nôn *(med)* vomit
nôn đen black vomit
nôn mật bilious vomit
nôn ra giun helminthemesis
nôn thành chu kỳ cyclic vomiting, periodic vomiting, recurrent vomiting
nông *(nav)* shallow
nông cụ agricultural implement
nông dân farmer, peasant

nổ mìn rung squall
nổ mìn tạo biên countour blasting
nổ mìn tạo rốn sump shooting
nổ mìn tạo sóng khúc xạ refraction shooting
nổ mìn tạo sóng phản xạ *(để thăm dò)* reflection shooting
nổ mìn thăm dò địa chấn reconnaissance shooting
nổ mìn theo dải khấu bench shooting
nổ mìn theo tầng bóc bank shooting
nổ mìn từng phát single shot blasting
nổ mỏ than colliery explosion
nổ ngạt *(au eng)* cough
nổ núi lửa volcanic explosion
(sự) nổ phụt burst, bursting
nổ phụt khí gas burst
nổ phụt ngược ở ống xả blow-back
nổ phụt than coal burst
nổ sớm premature explosion
nổ trên không air burst
nổ trước hạn premature explosion
nổ tự xúc tác autocatalytic explosion
nôi đại bác *(mil sci)* gun cradle
nôi động cơ *(aero eng)* engine nacelle
nôi khí cầu aerostat nacelle, aerostat car
nôi khí cầu có điều khiển airship car
nồi *(máy sợi con)* yarn ring
nồi hầm *(food eng)* digester
nồi hấp autoclave
nồi hơi boiler
nồi hơi ống lửa fire-tube boiler, flue boiler
nồi hơi ống lửa và ống khói combined flue and smoke-tube boiler
nồi hơi ống lửa và ống nước combined flue and water-tube boiler
nồi hơi tuần hoàn cưỡng bức forced circulation boiler, forced draft boiler, forced flow boiler
nồi nấu cooker
nồi nấu điện electric cooker
nổi ban *(med)* enanthema
nổi loạn *(mil sci)* revolt, uprising, mutiny
nổi sóng biển sea disturbance
nổi sóng sau đuôi tàu aftertossing
nổi trên mặt nước afloat
(sự) nối bond, connection, joint, junction; *(text)* tying
nối ba *(chem)* treble bond, triple bond, acetylene bond
nối bằng đinh tán rivet bond
nối bằng ren threaded connection
nối bằng vấu joggling
nối bên-bên *(med)* side-to-side anastomosis
nối cầu chì *(elec)* fusible link
(cái) nối đai belt fastener
nối đầu sợi đứt *(text)* piecing on broken threads
nối đầu vải joining of fabrics end-to-end
nối đôi *(chem)* double bond
nối đôi liên hợp conjugated double bond
nối đối tiếp *(mech eng)* butt
nối động tĩnh mạch arteriovenous anastomosis
nối đuôi *(comput sci)* append
nối đứt sợi dọc mend of warp break
nối đứt sợi ngang mend of weft break
nối ghép cầu coupling of the bridge; *(cầu phao)* closing of the bridge
nối giữa các khâu interlinkage
nối khớp articulation
nối ruột *(med)* intestinal anastomosis
nối sợi dọc joining of warp threads
nối tận-bên *(med)* end-to-side anastomosis
nối tận-tận *(med)* end-to-end anastomosis, terminoterminal anastomosis
nối theo tầng *(comput sci)* cascade connection
nối tiếp serial

nông hóa học agricultural chemistry
nông nghiệp quảng canh extensive agriculture
nông nghiệp thâm canh intensive agriculture, high agriculture
nông nghiệp tự cấp tự túc subsistant agriculture
nông phẩm hàng hóa commercial agricultural product
nông sản agricultural produce, farm produce, agricultural product, farm product
nông sinh học agrobiology
nông trại plantation
nông trường dứa pinery
nồng độ concentration
nồng độ đương lượng normal concentration
nồng độ gây chết lethal concentration
nồng độ mol molarity, molar concentration, mole cencentration
nồng độ molan molal concentration
nồng độ muối saline concentration
nồng độ phân tử gam *x* nồng độ mol
nồng độ tạp chất impurity concentration
nốt phỏng *(med)* wheal
nốt rễ *(biol)* root gall
nốt ruồi nevus (nevi *pl*)
nốt sần *(biol)* cecidium, nodule
nốt sần rễ *(biol)* root nodule
(cái) nơ *(text)* bow
nở ban đêm *(hoa)* epinyctic
nở hoa flowering florescence, efflorescence *n* // florescent, efflorescent *adj*
nở hoa nước waterbloom
nở rộ *(biol)* burst, bursting
nở xòe *(biol)* full-blown
nợ *(econ)* debt
nợ (của) chính phủ government debt
nợ chưa trả outstanding debt
nợ có thể đòi được debt due
nợ có thể trả hết redeemable annuity
nợ có thế chấp mortgage debt, secured debt
nợ còn khất lại arrear
nợ dai dẳng perpetual annuity
nợ dây dưa *x* nợ còn khất lại
nợ được bảo đảm trả bonded debt
nợ khó đòi bad debt
nợ không chắc đòi được doubtful debt
nợ không có thế chấp unsecured debt
nợ không đòi được irreconverable debt, debt not due
nợ không kỳ hạn debt at sight
nợ không trả đúng hạn delinquency
nợ không trả được bad debt, doubtful debt
nợ ngắn hạn short term debt
nợ (của) quốc gia national debt
nợ quốc tế international debt
nợ thuế tax credit
nợ thương mại trade debt
nợ trả đúng hạn debt of honour
nợ ưu đãi preferential debt
nơi đăng ký hành lý *(trans)* baggage registration office
nơi để đồ thờ *(cons)* sacristy
nơi đỗ xe parking lot
nơi đường giao nhau *x* giao lộ
nơi đường nối tiếp border crossing
nơi giữ hành lý *(trans)* left-luggage office; *(Am)* baggage room
nơi làm tổ *(biol)* nesting ground
nơi lộng gió wind swept place
nơi neo tàu anchorage (area)
nơi nghỉ *(cons)* resort
nơi nghỉ mát ở bờ biển seaside resort
nơi người đi bộ qua đường *(có tín hiệu đèn)* pelican crossing, crosswalk
nơi người đi bộ qua đường có vạch ngang đường zebra crossing

nơi ở *(cons)* habitat, residence
nơi tránh *(trans, rail)* passing place, passing point
nơi trú đông *(biol)* hibernacle
nới dây buộc *(nav)* slacken cable, veer away
nới và thu (dây) *(nav)* veer and haul
nới xích neo *(nav)* veer chain, veer cable
nơron *(biol)* neurone
nơron đa cực multipolar neurone
nơron đơn cực unipolar neurone
nơron hướng tâm afferent neurone
nơron ly tâm efferent neurone
nơron vận động motor neurone
nơtrino *(phys)* neutrino
nơtrino electron electron neutrino
nơtrino hai thành phần two-component neutrino
nơtron *(phys)* neutron
nơtron bắn phá bombarding neutron
nơtron chậm low-velocity neutron, slow neutron
nơtron cộng hưởng resonance neutron
nơtron cực nhanh ultra-fast neutron
nơtron dưới nhiệt sub-thermal neutron
nơtron gần nhiệt near-thermal neutron
nơtron lạnh cold neutron
nơtron nhanh fast neutron
nơtron nhiệt thermal neutron
nơtron siêu lạnh ultra-cold neutron
nơtron sơ cấp primary neutron
nơtron thứ cấp secondary neutron
nơtron trên nhiệt above-thermal neutron, epithermal neutron
nơtron trung gian intermediate neutron
nơtron tự do free neutron
n-phức *(math)* n-tuple complex
nụ *(biol)* bud
nụ hoa flower bud
nuclit *(phys)* nuclide
nuclon *(phys)* nucleon
nuclon sơ cấp primary nucleon
nuclon thứ cấp secondary nucleon
núi mountain, mount
núi băng iceberg
núi cao high mountain
núi đứt gãy faulted mountain
núi lửa volcano
núi ngầm *(nav)* seamount
núi trọc bald mountain, bold mountain, uncovered mountain
núi xếp uốn folded mountain
núm *(biol)* papilla
núm bấm *(elec)* button, push button
núm lệ *(biol)* lacrimal caruncle
núm mở khóa cơ khí (càng hạ cánh) ở vị trí thu *(aero eng)* uplock mechanical release handle
núm nhụy *(biol)* papilla of stigma
núm tá tràng lớn major duodenal papilla
núm tá tràng nhỏ minor duodenal papilla
núm tay gạt ball-end
núm vú *(biol)* nipple
nung clinke clinkering
nung sơ bộ preheating
nung vôi lime burning
núng lỗ *(mech eng)* punching
nuôi cá ruộng lúa paddy field fish culture
nuôi cấy *(biol, med)* culture
nuôi cấy cơ quan organ culture
nuôi cấy đồng thời synchronous culture
nuôi cấy mô tissue culture
nuôi cấy tế bào cell culture
nuôi cấy trên bản kính plate culture
nuôi cấy trên thạch agar culture
nuôi cấy trên thạch nghiêng slant culture
nuôi cấy trong canh thịt broth culture
nuôi cấy trong dung dịch solution culture
nuôi cấy trong môi trường lỏng liquid culture

nuôi cấy trong ống nghiệm tube culture
nuôi cấy trong trứng egg culture
nuôi con bằng sữa mẹ breastfeeding
nuôi dưỡng *(med)* alimentation
nuôi dưỡng đường hậu môn rectal alimentation
nuôi dưỡng nhân tạo artificial alimentation
nuốt swallow, swallowing , deglutition
(cái) nút (bấm) button
nút knot, node
nút áp suất pressure node
nút ấn tái thiết lập *(comput sci)* reset button, reset key
nút bấm *(text)* snap-fastener
nút bướm gió *(aut eng)* choke button
nút chuông điện bell push button
nút dẫn nhịp *(biol)* sinoatrial node, SAN
nút dòng điện current node
nút đi lên ascending node
nút đi xuống descending node
nút đông *(text)* snap button
nút đường bộ *(trans)* (multiple) road junction
nút giao thông traffic intersection
nút kép *(math)* binode
nút khuyết *(phys)* vacancy
nút khuyết anion anion vacancy
nút khuyết cation cation vacancy
nút khuyết trong mạng tinh thể lattice vacancy
nút lấp dòng closure plug
nút lỗ mìn *(mil sci)* stemming
nút lỗ mìn bằng đất sét clay stemming, clay tamping
nút lỗ thăm mức *(dầu, nước ...)* level plug
nút mạng lattice point node
nút mìn làm sẵn perfected stemming
nút ngắt mạch *(rail)* trip button
nút phôi *(biol)* embryonal knot
nút ren screw plug
nút ren lỗ bôi trơn oil-hole screw plug
nút sóng node of wave
nút tàu *(text)* chinese ball button
nút tâm nhĩ thất atrioventricular node
nút thế hiệu voltage node
nút thủy tinh *(text)* crystal button
nút thủy triều node of tide
nút trang trí *(text)* idle button
nút xi lanh cylinder plug
nút xoang tâm nhĩ sinoatrial node
nuy *(math)* nu, *ν*
nữ nhân viên hàng không air hostess
nữ nhân viên hầu phòng *(nav)* (cabin) stewardess
nửa *(math)* half
nửa âm *(phys)* semitone
nửa âm thứ minor semitone
nửa âm trưởng major semiton
nửa bảo toàn *(biol)* semiconservative
nửa bất biến *(math)* cumulant, semi-invaniant
nửa bất biến giai thừa factorial cumu- lant
nửa biên độ half-amplitude
nửa bước sóng half-wave length
nửa chu kỳ half-cycle
nửa compac *(math)* hemicompact
nửa đối xứng semisymmetric
nửa gây chết *(biol)* semilethal
nửa giá trị triều lên half-flood
nửa giá trị triều xuống half-ebb
nửa khả quy *(math)* semireducible
nửa khung trượt của hộp trục *(rail)* horn plate
nửa moóc *(aut eng)* semitrailer
nửa moóc có bánh lái sau rear-steered semitrailer
nửa moóc có hai giàn trục bánh sau tandem semitrailer

nửa moóc có khung bậc step-frame semitrailer

nửa moóc có khung hạ thấp drop frame semitrailer

nửa moóc có khung thẳng straight frame semitrailer

nửa moóc có trục tháo rời được semitrailer with detachable rear axle

nửa moóc liên hợp vận chuyển đường sắt - đường bộ rail-road semitrailer

nửa moóc sàn thấp low-bed semitrailer

nửa moóc tháo nối nhanh quick-detachable semitrailer

nửa nhóm *(math)* hemigroup, monoid, semigroup

nửa nhóm con *(math)* subsemigroup

nửa phỏng nhóm *(math)* semigroupoid

nửa quỹ đạo semi-orbit

nửa sải cánh *(máy bay, tàu, cánh ngầm)* semispan

nửa sóng half-wave

nửa tiền vé *(trans)* half-fare

nửa trước thân (tàu) *(nav)* fore body

nửa tuyến tính *(math)* semilinear

nửa từ half word

nửa vành semi-ring

nửa vòng đi được *(bên trái đường bão di chuyển)* navigable semicircle

nửa vòng nguy hiểm *(bên phải đường bão di chuyển)* dangerous semicircle

nước country, nation

nước *(chem)* water

nước amoniac ammonia water

nước ăn potable water, drinking water

nước bị vùi fossil water

nước biển sea water, salt water

nước bóng *(cons)* gloss, sheen

nước bóng đồ cổ patina

nước bọt *(biol)* saliva

nước bùn muddy water

nước cải mother liquid, mother liquor, mother water

nước cất distilled water

nước cho vay (tín dụng) *(econ)* creditor nation

nước chượp *(food eng)* brine

nước có áp pressure water

nước có nguồn hàng *(econ)* country of origin

nước có thể khai lợi available water

(các) nước công nghiệp hóa mới newly industrializing countries, NICs

nước cứng hard water, earth water, lime water, calcareous water

nước cường toan aqua-regia

nước da *(biol)* complexion

nước dằn (tàu) water ballast

nước dâng do bão hurricane surge, hurricane tide, hurricane wave, storm surge

nước dâng do gió wind tide

nước dùng được available water

nước dự trữ (trên xuồng) cứu nạn abandon-ship water

nước dưới đất *x* nước ngầm

nước đọng stillwater

nước đục turbid water

nước đứng *(giữa lúc triều lên và triều xuống)* slack water

nước giếng well water

nước hang động cavern water

nước hàng đến *(econ)* country of destination

nước hàng đi *(econ)* last country of exportation

nước hồi lưu backwater

nước javen javel water

nước kẽ nứt fissure water

nước kém phát triển less developed country

nước không dùng được unavailable water

nước lặng still water

nước liên kết hóa học chemically-bound water
nước lợ brackish water
nước lớn *(nav)* high water
nước lũ flood water
nước mao dẫn capillary water
nước máy *(ở thành phố)* tap water, city water, main water, municipal water, service water, town water
nước mắm *(food eng)* sauce
nước mắt tear
nước mặt surface water
nước men glaze, enamel
nước mềm soft water
nước muối brine, saline, salt water
nước mưa rain water
nước nặng deuteroxid, heavy water, D_2O
nước ngâm chiết lixivium
nước ngầm subterranean water, underground water, subsurface water, underwater
nước ngầm tầng mặt vadose water, subsurface water, verhovodka
nước ngoài mạn *(tàu, thuyền)* outside water
nước ngọt fresh water, sweet water
nước nguồn spring water
nước ngưng tụ condensation water, condensed water
nước nhẹ light water
nước nông shallow water
nước ót bittern, sea brine
nước ở mỏ mine water, pit water
nước phóng xạ radioactive water
nước ròng low water
nước sạch purified water
nước sản xuất hàng *(econ)* country of origin
nước sắc *(thuốc...)* decoction
nước sôi boiled water
nước thải sewage (water), waste water
nước thải công nghiệp plant effluents, industrial sewage
nước thải đã khử độc detoxified effluents
nước thải đã xử lý treated effluents
nước thải sinh hoạt domestic sewage
nước thành viên member country
nước tháo hầm tàu bilge water
nước thiên nhiên natural water
nước thổ nhưỡng soil water
nước tiểu *(med)* urine
nước tù dead water, slack water, stagnant water, standing water
nước tuyển rửa washery water
nước va *(va chạm thủy lực trong ống)* water hammer, hydraulic stock, hydraulic hammer
nước vay nợ *(econ)* debtor nation
nước vỉa strata water
nước vo gạo swillings
nước vôi *(cons)* whitewash
nước vùng sườn lục địa slope water
nước xi măng *x* vữa lỏng xi măng
(vết) nứt fissure, crack
nứt hậu môn *(med)* anal fissure
nứt màng sơn *(nav)* alligatoring
nứt theo đường vòng circumscissile
nứt tủy *(med)* myeloschisis

O

oanh kích *(mil sci)* airstrike
oanh tạc *(mil sci)* bombing, bombardment
oanh tạc bổ nhào dive bombing
oanh tạc chiến thuật tactical bombing
oanh tạc cơ *(mil sci)* bomber
oanh tạc cơ phản lực jet bomber
oat watt
oat-giờ watt-hour
oat kế wattmeter
(sự) oằn *(cons)* buckling
oằn ngang lateral buckling
(cây) óc chó walnut butternut, *Juglans regia*
octađecan octadecane, $C_{18}H_{38}$
octađien octadiene, C_8H_{14}
octame octamer
octan octane, C_8H_{18}
oleat oleate, $C_{22}H_{38}COOM$; $C_{22}H_{38}COOR$
olefin olefin, C_nH_{2n}
olein olein, $C_3H_5(C_{18}H_{36}O_2)_2$
oleum oleum
oligome oligomer
(sự) oligome hóa oligomerization
(cây) oliu olive, *Olea europaea*
om *(phys, elec)* ohm
om kế ohmmeter
om/ von ohms per volt
omega *(math)* omega (ω)
(con) ong bee
ong chúa mother bee, queen bee
ong đực male bee
ong mật honey bee, *Apis mellifera*
ong thợ worker bee
OR loại trừ *(comput sci)* exclusive OR
orbitan orbital
orion orion
orthoborat orthoborate, M_3BO_3
orthophosphat orthophosphate, M_3PO_4
osmi osmium, Os
otomat automata
ovan *(math)* oval
oxalat oxalate, $M_2C_2O_4$
oxalat axit dioxalate, HOOCCOOM; HOOCCOOR
oxan oxane, CH_2CH_2O
oxiđaza oxidase
oxit oxide
oxit axit acidic oxide
oxit bazơ basic anhydride, basic oxide
oxit kiềm thổ alkaline earth
oxit thấp suboxide
oxit trung tính neutral oxide
oxy oxygen, O
(sự) oxy hóa oxidation
(sự) oxy hóa dần dần eremacausis
(sự) oxy hóa khử oxidoreduction
oxyaxit oxalid, oxyacid, hydroxy acid
oxyhemoglobin oxyhemoglobin
oxyhemoglobin kế oxyhemoglobinometer
oza ose
(sự) ozon hóa ozonation, ozonization

(sự) ozon phân ozonolysis
ozonit ozonide
ô *(biol)* cell; loculus
ô cánh *(côn trùng)* cell
ô cánh khép *(côn trùng)* closed cell
ô cánh mở *(côn trùng)* open cell
ô cửa *(cons)* aperture
ô cửa kính pane
ô đáy cánh *(côn trùng)* anal cell
ô gốc cánh *(côn trùng)* basal cell
ô gốc - đáy cánh *(côn trùng)* basal-anal cell
ô lề cánh *(côn trùng)* marginal cell
ô nhị phân *(comput sci)* binary cell
ô nhiễm pollution, contamination
ô nhiễm do nước thải sewage pollution
ô nhiễm đất soil contamination
ô nhiễm không khí air pollution
ô nhiễm môi trường environmental pollution
ô nhiễm nước water contamination
ô nhiễm phóng xạ radioactive contamination
ô nhớ *(comput sci)* memory cell
ô phố *(cons)* street block
ô quay cánh *(côn trùng)* radial cell
ô sườn cánh *(côn trùng)* costal cell
ô sườn phụ *(côn trùng)* subcostal cell
ô tinh thể *(phys)* mesh
ô tô automobile, car; vehicle
ô tô ba bánh tricar
ô tô bánh sau chạy xích *(xe nửa xích)* half-track vehicle
ô tô báo hiệu advertising car
ô tô bệnh viện lưu động mobile hospital
ô tô bọc thép armoured car
ô tô buýt bus, omnibus; *(Am)* autobus
ô tô buýt chạy ngoại thành suburban bus
ô tô buýt chạy nội thành city bus
ô tô buýt liên tỉnh intercity bus
ô tô bưu điện *(chở thư)* mail van
ô tô cần trục autocrane, truck crane
ô tô chạy bằng khí nén compressed gas vehicle
ô tô chế tạo theo đơn đặt hàng custom-built car
ô tô chịu va đâm crashworthy car
ô tô chở xăng gasoline tanker
ô tô chữa cháy autofire-engine, fire-engine vehicle
ô tô có bình ga bottled gas driv·n automobile, compressed gas vehicle
ô tô có chiều cao thấp low-built car
ô tô có động cơ điezen diesel-motor car
ô tô có lò ga gas producer vehicle
ô tô có thang ladder truck
ô tô có tính cơ động cao cross-country car
ô tô con car, light vehicle
ô tô cực nhỏ minicar; midget car
ô tô cứu hỏa *x* ô tô chữa cháy
ô tô dạng khí động streamlined car
ô tô du lịch touring car
ô tô để cho thuê hired car
ô tô điện electromobile, electric car
ô tô điện chạy (bằng) ắcquy battery-driven vehicle
ô tô đua racing car
ô tô đưa hàng đến tận nhà *(bán hàng lẻ)* peddle truck
ô tô giao hàng delivery car, delivery truck, delivery vehicle
ô tô giao hàng kiểu toa hòm box-type delivery van
ô tô gom rác garbage truck, garbage car
ô tô hai chỗ ngồi coupé, two-seater
ô tô hòm van
ô tô kéo haulage truck
ô tô (chở) khách passenger car
ô tô không có khung gầm frameless

vehicle, monocoque body car, integral construction car

ô tô kiểu sàn platform car

ô tô loại cũ vintage car

ô tô lội nước amphibian truck

ô tô một chỗ ngồi one-seater

ô tô nhà tù prison van

ô tô (gọn) nhỏ compact car

ô tô ray *(rail)* rail diesel car, rail-motor car, motorailer

ô tô ray cao tốc high-speed motorailer

ô tô sạch *(không gây ô nhiễm môi trường)* green car

ô tô sang trọng luxury car

ô tô tải lorry, truck, autotruck

ô tô (có) tám bánh eight-wheeled car

ô tô tắc xi taxi-cab

ô tô tời lorry winch

ô tô trộn bê tông mix-truck, mixer lorry

ô tô tuần tra vô tuyến của cảnh sát police radio control car

ô tô tự chế tạo home-made vehicle

ô tô tự đổ hàng dump-track

ô tô tưới đường sprinkling truck

ô tô xitec tank truck, tanker

ô tô xưởng đa năng general-purpose shop truck

ô tô y tế ambulance car

ô trụ cánh *(côn trùng)* cubital cell

ô từ *(comput sci)* magnetic cell

ô vạch *(khí cụ quang học)* graticule

ô văng *(cons)* overhang, canopy

ổ *(comput sci)* drive; *(biol)* niche

ổ *(trục)* (mech eng) bearing, axle bearing

ổ ba chân dầu three-lobe liquid bearing

ổ băng *(comput sci)* tape drive

ổ băng chuyển tự động tape streamer, streaming tape drive

ổ bi ball bearing

ổ bi chặn ball thrust bearing

ổ bi có lỗ côn tapered bore ball bearing

ổ bi có nắp chắn shielded ball bearing

ổ bi có vòng đệm hãm snap-ring-ball bearing

ổ bi đỡ annular ball bearing

ổ bi đỡ chặn angular ball bearing

ổ bi hai dãy double-row bearing

ổ bi một dãy single-row bearing

ổ bi rất nhỏ extrasmall ball bearing

ổ bụng *(biol)* abdominal cavity

ổ cá thể dinh dưỡng *(biol)* zoecium

ổ card *(comput sci)* card cage

ổ cắm jack, receptacle

ổ cắm điện kép duplex receptacle

ổ cắm ngậm *(comput sci)* zero insertion force

ổ cấp phối tự động self-feeder

ổ cầu ball-and-socket bearing, spherical bearing

ổ cầu tự bôi trơn self-lubricated spherical bearing

ổ chặn axial bearing, thrust bearing

ổ chặn bôi trơn bằng khí air-lubricated thrust bearing

ổ chặn của bánh răng nghiêng chịu tải chiều trục Mitchel-type thrust bearing

ổ chặn dưới footstep bearing

ổ chặn hai phía double thrust bearing

ổ chèn *(geol)* pack

ổ chèn bằng đá rock pack

ổ chèn đặc tight pack

ổ chèn lấp *(geol)* fill

ổ chèn lấp bằng đá rock fill

ổ chìa bracket bearing

ổ (trục) chính main bearing

ổ có cảm biến lực *(cải)* force-sensing bearing

ổ có gờ chặn collar thrust bearing

ổ có màng dầu fluid-film bearing
ổ có ống lót sleeve bearing, bush bearing
ổ có ống lót côn tapered bush bearing
ổ có vòng chặn collar bearing, collar step bearing, ring step bearing
ổ có vòng dầu bôi trơn oil-ring-bearing
ổ cuối tail bearing
ổ dẫn hướng guide bearing, pilot bearing
ổ đế van ghép tháo được *(động cơ ô tô)* detachable valve seat
ổ đĩa *(comput sci)* disk drive, disk unit
ổ đĩa cứng hard disk drive
ổ đĩa đổi được exchangeable disk storage
ổ đĩa hai mặt double-sided disk drive
ổ đĩa Winchester *(comput sci)* Winches- ter disk drive
ổ đĩa mềm floppy disk drive, floppy disk unit
ổ đĩa ngoài external disk drive
ổ đĩa tám inso eight-inch drive
ổ điện từ electromagnetic bearing
ổ định vị locating bearing
ổ (di) động shifting bearing
ổ đỡ agat agate bearing
ổ đỡ bằng cacbit silic k-silic radial bearing
ổ đỡ chặn angular contact bearing
ổ đỡ chặn kép double-angular contact bearing
ổ đỡ (có lớp chịu mòn) hợp kim đồng chì copper-lead bearing
ổ đỡ phần ứng armature bearing
ổ đũa roller bearing
ổ đũa cầu spherical roller bearing
ổ đũa chặn thrust roller bearing
ổ đũa côn tapered roller bearing
ổ đũa côn loại lớn large tapered roller bearing
ổ đũa đàn hồi flexible roller bearing
ổ đứng end-thrust bearing, footstep bearing
ổ gà *(trans)* pot-hole, road crater
ổ ghép divided bearing, split bearing
ổ giữa center bearing
ổ graphit *x* ổ tự bôi trơn
ổ hai dãy tự lựa double-row self-aligning bearing
ổ kháng cự *(mil sci)* resistance pocket
ổ không điều chỉnh được nonadjustable bearing
ổ không tự lựa non-self- aligning bearing
ổ khớp *(biol)* acetabulum, articular cavity, joint cavity
ổ kim needle bearing, quill bearing
ổ làm lạnh bằng nước water-cooled bearing
ổ lắc pendulum bearing, tip bearing, tumbler bearing
ổ lăn rolling bearing
ổ lăn chống ma sát antifriction bearing
ổ lăn có bạc ống găng adapter bearing
ổ lăn có hai vòng đệm bảo vệ double-shield bearing
ổ lăn đỡ chặn ghép cup-and-cone bearing
ổ lăn không vòng cách cageless bearing
ổ lắp có sức căng sơ bộ preloaded bearing
ổ lắp không có sức căng sơ bộ nonpre-loaded bearing
ổ liền khối solid bearing
ổ mắt *(biol)* orbital cavity, orbit
ổ mút end(journal) bearing
ổ nhiễm *(biol, med)* infective centre
ổ nhớp *(med)* cloaca
ổ phòng không *(mil sci)* anti-aircraft emplacement
ổ phục kích *(mil sci)* ambush site
ổ quặng *(geol)* nest of ore
ổ răng *(biol)* dental alveoli
ổ sinh thái *(biol)* ecological niche
ổ súng *(mil sci)* gun-emplacement

ổ tác chiến *(mil sci)* combat position
ổ tay quay crank bearing
ổ tế bào gi *(biol)* cluster-cup
ổ tháo được two-part bearing
ổ tháo nhanh quick-disconnect bearing
ổ thủy động hydrodynamic bearing
ổ thủy động nhiều chêm dầu multilobe hydrodynamic bearing
ổ thủy tĩnh hydrostatic bearing
ổ thủy tĩnh nhiều buồng multipad hydrostatic bearing
ổ treo drop hanger bearing, overhung bearing
ổ trục bằng hợp kim chịu ma sát friction-type bearing
ổ trục bôi trơn bằng thanh gạt và đĩa (quét dầu) disk and wiper lubricating bearing
ổ trục bôi trơn mỡ đặc greased-for-life bearing
ổ trục bôi trơn trước prelubricated bearing
ổ trục các đăng universal-joint bearing
ổ trục điều chỉnh được adjustable bearing
ổ trục động cơ motor support bearing
ổ trục khuỷu crankshaft bearing
ổ trục nghiêng có bệ angle pedestrai bearing
ổ trữ (phôi) *(mech eng)* (workpiece) storage, store
ổ trữ chi tiết gia công tự động unmanned parts storage
ổ trữ chi tiết trung gian in-process storage, intermediate storage
ổ trữ dao chuẩn bị gia công cutter prep storage
ổ trữ dụng cụ hai chiều bidirectionnal tool storage
ổ trữ dụng cụ palet hóa palletized tool store
ổ trữ phôi chuẩn bị gia công billet prep storage
ổ trữ phôi tự động automated billet store
ổ trước *(trục chính máy công cụ)* front-end bearing
ổ trượt plain bearing, sliding bearing
ổ trượt chặn thrust plain bearing
ổ trượt chịu tải trọng động dynamically loaded plain bearing
ổ trượt có lớp epoxy epoxy-based plain bearing
ổ trượt thanh truyền *(động cơ ô tô)* connecting rod bearing
ổ tụ máu *(med)* hematoma
ổ tự bôi trơn oilless bearing, self-lubri- cating bearing
ổ tự lựa floating bearing, self-setting bearing, tilting-pad bearing
ổ tự ổn định nhiệt temperature compensated bearing
ổ tựa có đệm khí gas bearing
ổ tựa có thân nghiêng oblique pillow-block bearing
ổ tựa hình dao blade bearing, fulcrum bearing, knife-edge bearing
ổ tựa lắc rocker bearing
ổ tựa lò xo spring bearing
ổ tựa vitme leading-screw bearing
ổ xoay pivot bearing
ốc chỉnh phanh *(xe đạp)* brake adjuster
(cây) ổi guava, *Psidium guajava*
ốm *(med)* ill, sick
ồn kế *(phys)* noise-meter
(sự) ổn định stabilization
ổn định bằng cánh lái *(tên lửa)* fin stabilization
ổn định bằng quay *(tên lửa)* spin stabilization
ổn định bằng thùng chống lắc *(nav)* tank stabilization

ổn định có điều kiện *(math)* conditional stability

ổn định của thị trường *(econ)* stability of market

ổn định của tốc độ không khí airspeed hold

ổn định đất *(chống xói mòn hoặc chảy)* soil fixation

ổn định độ cao *(aero eng)* height lock

ổn định giá cả price stability

ổn định góc chúc ngóc *(aero eng)* pitch altitude hold

ổn định góc nghiêng *(aero eng)* tilt stabilization

ổn định hướng *(aero eng)* heading hold, yaw stabilization

ổn định khi lắc dọc *(nav)* pitching stabilization

ổn định khi lắc ngang *(nav)* roll stabilization

ổn định kinh tế economic stability

ổn định liệng *(aero eng)* roll stabilization

ổn định nội môi *(med)* homeostasis

ổn định số M *(aero eng)* Mach hold

ổn định tần số frequency stabilization

ổn định thế hiệu voltage stabilization

ổn định tiền tệ stability of currency, currency stabilization

(cái) ổn nhiệt *(bộ làm nguội động cơ)* calorstat

ống pipe, tube, duct

ống áp lực pressure pipe, penstock pipe

ống ba nhánh forked tube

ống bạch huyết *(med)* lymphatic duct

ống bài tiết *(med)* excretory duct

ống bao trục chân vịt *(nav)* shaft tube, stem tube, (screw) shaft pipe

ống bẹn *(med)* inguinal canal

ống bích flanged branch

ống bịt *(med)* obturator canal

ống bơm bôi trơn mechanical plunger lubricator

ống bơm chữa cháy fire-hose

ống bơm mỡ grease gun

ống bướm-khẩu cái *(biol)* sphenopalatine canal

ống cán kéo liền solid-drawn tube

ống cán không mối hàn seamless roller tube

ống cặp khoan hai chấu union chuck

ống chỉ chiều gió *(aero eng, trans)* wind cone

ống chống *(min eng)* lining, lining tube, casing, casing pipe, tubbing

ống có bích flanged pipe

ống có gân ribbed pipe

ống có mặt cắt không đổi uniform section tube

ống có mặt cắt thay đổi varying section tube

ống cổ tử cung *(med)* cervical canal of uterus

ống cống *(cons)* sewer, pipe culvert

ống cống chính trunk sewer

ống cống dưới đường sắt *(rail)* railway culvert

ống cống dưới nền đường *(trans)* culvert

ống cống gom collecting sewer

ống cống nhánh branch sewer

ống cột vòng tay lái *(ô tô)* steering wheel tube

ống cùng *(biol)* sacral canal

ống dẫn conduit, duct

ống dẫn (nước) bằng gốm earthenware duct

ống dẫn động cho cần khoan *(geol)* kelly drive bushing

ống dẫn hạt *(agr)* grain tube, feed tube

ống dẫn hơi nước steam conduit

ống dẫn khoan *(mech eng)* bushing drill templet

ống dẫn mật *(med)* biliary duct
ống dẫn nước water pipe, plumbing
ống dẫn nước kín closed water duct
ống dẫn quang light guide
ống dẫn sóng waveguide
ống dẫn sóng hình chữ nhật rectangular wave guide
ống dẫn sóng hình trụ cylindrical waveguide
ống dẫn thể khoang *(biol)* coelomoduct
ống dẫn xả khí phanh brake bleeder tube
ống dưỡng trấp *(biol)* lacteal
ống đạo lưu *(nav)* propeller nozzle, kort nozzle, thrust-augmenting nozzle, (propeller) shroud, propeller duct
ống đạo lưu quay steering nozzle
ống đếm (hạt) anpha *(phys)* alpha-counter
ống đếm (hạt) beta *(phys)* beta-counter
ống đếm (hạt) gamma *(phys)* gamma-counter
ống đếm Geiger *(phys, elec)* Geiger counter tube
ống đếm nhấp nháy *(phys)* scintillometer
ống điểm hỏa *(mil sci)* igniter
ống điểm hỏa ngòi nổ fuse igniter
ống điều áp surge pipe
ống định lượng chuẩn quantity calibration tube
ống đo measuring tube
ống đo mưa precipitaion gauge, precipitation gage
ống đổ bê tông dưới nước *(cons)* tremie
ống động mạch *(med)* arterial duct, arterial canal
ống đứng upright tube
ống gáo *(min eng)* tub
ống ghép coupling tube
ống giảm âm deafener
ống gieo hạt seed drill tube
ống gió air pipe, ventilation tube
ống góp hút suction manifold
ống góp mẫu kiểu rung vibrating sampler
ống góp nồi hơi *(nav, rail)* boiler drum
ống hàn welded tube
ống hàn theo đường xoắn spiral welded pipe
ống hơi chính *(rail)* main stream pipe; *(Am)* dry pipe
ống hơi hàn blowpipe
ống hút draught tube, suction tube; *(trong lỗ khoan)* swab
ống hút bùn *(ở đáy lỗ khoan)* mud socket
ống hút cong elbow draught tube
ống hút mềm suction hose
ống hút múc *(để vét bùn ở đáy lỗ khoan)* bailing skip
ống hướng *(ở miệng lỗ khoan)* collar sleeve
ống kéo nguội cold-drawn tube
ống kẹp clamping tube, chuck
ống kẹp đàn hồi elastic chuck, spring chuck, split chuck
ống kẹp tarô tapping chuck
ống khí nén compressed air tube
ống khía *(ở máy quấn ống)* slotted drum, split drum
ống khói chimney, flue; *(tàu thủy, xe lửa)* funnel
ống khói giả dummy funnel, dummy stack
ống khói lật được hinged funnel
ống khói nghiêng raked funnel
ống làm lạnh cooling tube
ống lấy mẫu *(để lấy mẫu khoan hoặc mẫu cặn lắng)* corer sampling tube
ống lấy mẫu chân không vacuum corer
ống lấy mẫu khoan core barrel
ống lấy mẫu kiểu pittông piston corer
ống lấy mẫu nước sampling bottle, water sampler, water specimen cup

ống lệ *(biol)* lacrimal duct, tear duct
ống loe flare tube
ống lõi *(text)* tube
ống lõi búp côn cone tube
ống lõi búp sợi bobbin tube
ống lõi búp trụ cheese tube
ống lõi các tông cardboard tube
ống lõi đột lỗ perforated tube
ống lõi gỗ wooden tube
ống lõi nhựa vonfram carbua tungsten-carbide tube
ống lõi sợi thô slubbing tube
ống lõi suốt ngang cop tube, pirn tube
ống lót *(mech eng)* bush, bushing, liner
ống lót có ren threaded bush
ống lót có vai collar bush
ống lót dịch động floating bush
ống lót ổ trục bearing bush
ống lót trong inner bush
ống lót trục chân vịt stern bush
ống lót trượt slip bush, sliding bush
ống lót vòng bít packing bush
ống lót xẻ split bush
ống lót xi lanh *(ô tô)* cylinder liner
ống luồn dây buộc *(tàu)* mooring pipe, shoulder pipe
ống lửa nồi hơi boiler flue
ống lửa tháo được withdrawable fire tube
ống máng *(cons)* gutter
ống mật chủ *(med)* choledochous duct
ống mật trong tiểu thùy *(med)* intra-lobular biliary canal
ống mềm *(mech eng)* hose, flexible pipe
ống mềm bọc trục chính mandrel-wrapped hose
ống mềm có cốt armoured hose
ống mềm có cốt kim loại wire-reinforced hose
ống mềm cốt vải (tăng bền) fabric-reinforced hose
ống mềm dẫn khí nén compressed-air hose, pneumatic hose
ống mềm dẫn không khí air hose
ống mềm dẫn nước water hose
ống mềm vỏ bện braided hose
ống mềm xả discharge hose
ống miệng loe trumpet mouth tube
ống miệng loe côn *(rail)* petticoat (pipe)
ống múc *(min eng)* bailing tub, bailer
ống múc bùn mud bailer
ống nạp filler tube
ống neo *(nav)* hawse pipe
ống nghe *(med)* stethoscope
ống nghe co cơ dynamoscope
ống nghe đặt trong endostethoscope
ống nghe điện tử electric stethoscope
ống nghiệm test tube
ống nhánh branch tube, branch pipe
ống nhánh nạp delivery branch pipe
ống nhân quang điện *(elec)* multiplier photo tube
ống nhĩ *(med)* eustachian canal
ống nhiệt kế thermometer tube
ống nhòm binoculars
ống nhớ *(comput sci)* storage tube
ống niệu-sinh dục *(med)* urogenital canal
ống noãn hoàng *(biol)* yolk duct
ống nối sleeve, connector, nipple, adapting pipe, connecting pipe
ống nối côn hai đầu double tapered muff
ống nối hàn đối đỉnh butt-welded pipe
ống nối mềm để hãm brake hose
ống nối trung gian reducing socket
ống nước thải waste stack
ống phấn *(biol)* pollen tube
ống phóng ngư lôi *(mil sci)* torpedo tube
ống phun dầu bôi trơn lubricating gun
ống quặng *(min eng)* chimney, ore chimney

ống quặng mù blind chimney
ống rắc phân *(agr)* fertilizer drill tube
ống răng trượt *(bộ đồng tốc hộp số ô tô)* geared coupling sleeve
ống rửa dạ dày và cho ăn *(med)* esophageal tube
ống sành earthenware pipe, stoneware pipe, clay pipe
ống sấy hơi *(rail)* superheater element, superheater unit
ống sinh dục genital duct, genital canal
ống sinh tinh seminiferous tube
ống soi bàng quang bằng điện electrocystoscope
ống soi phế quản bronchoscope
ống soi thực quản esophagoscope
ống sống *(med)* vertebral canal
ống tai ngoài external auditory canal
ống tai trong internal auditory canal
ống tải conveyor tube
ống tâm nhĩ-thất atrioventricular canal
ống thành dày thick-walled tube
ống thành mỏng thin-walled tube
ống tháo rời được demountable tube
ống thần kinh thị giác optic canal
ống thoát outlet pipe, escape pipe
ống thoát khói chimney
ống thoát nước mưa downspout, downpipe
ống thông gió air duct ventilation duct
ống thông hơi *(tàu ngầm, thợ lặn)* snorkel, schnorkel, snort
ống thông tá tràng duodenal tube
ống thủy level tube
ống tia âm cực điện từ *(elec, phys)* electromagnetic cathode-ray tube
ống tia điện tử cathode ray tube, CRT
ống tiêm ampule
ống tiêm dùng một lần disposable syringe
ống tiết lưu choke tube
ống tiết lưu có tiết diện thay đổi choke tube of variable size
ống tiêu hóa digestive canal, alimentary canal, alimentary tract
ống tiêu nước drainage duct, drain pipe, sough
ống tinh dịch seminal canal
ống tràn flooding pipe, overflow pipe
ống trục các đăng propeller shaft tube, universal joint shaft tube
ống tủy medullary canal
ống tụy pancreatic duct
ống vải sơn canvas hose
ống xả exhaust pipe, outlet pipe, escape pipe
ống xi phông siphon pipe
ống xích neo *(nav)* navel pipe
ống xoắn serpentine, coil (pipe)
ống xoắn gia nhiệt heating coil
ống xoắn hấp thụ absorption coil
ống xoắn hồi lưu refluxing coil
ống xoắn làm bốc hơi vaporating coil
ống xoắn làm lạnh cooling coil
ống xoắn ngưng tụ condenser coil
ống xối fall pipe
(sự) ốp *(cons)* clothing, veneering(work)
ốp đá cẩm thạch *(cons)* marbling
ốp đá chẻ *(cons)* ashlaring
ốp gạch gia cố *(đường hầm giếng)* steening
(cái) ốp rẽ dòng *(aero eng, nav)* fairing, filleting; *(nav)* fairwater (piece)
ốp rẽ dòng bánh chính *(của càng hạ cánh) (aero eng)* main wheel housing
ốp rẽ dòng càng hạ cánh *(aero eng)* undercarriage fairing
ốp rẽ dòng cánh quạt *(aero eng)* propeller spinner, airscrew spinner
ốp rẽ dòng chỗ nối cánh vào thân *(aero eng)* wing-to-fuselage fairing

ốp rẽ dòng lõi chân vịt *(nav)* propeller-hubfairing, propeller boss fairwater, propeller cap, fairing cap, fairwater cap, dunce cap

ốp rẽ dòng mũi *(aero eng)* nose fairing, nose-cone

ốp rẽ dòng mút cánh *(aero eng)* wing-tip fairing

ốp rẽ dòng ở giữa cánh quạt *(aero eng)* spinner

ốp rẽ dòng quay *(nav)* rotating fairing

ốp rẽ dòng quay tự do *(nav)* free-swivelling fairing

ốp thép steel-lining

ốp tường dadoing, wall tiling

ốp ván siding, planking

ốp ván hở lap siding

ốp ván kín drop siding

ốp ván ngàm rebated siding

ở *(cons)* accommodation, housing

ở giữa tàu amidships

ở phía đuôi *(tàu, máy bay)* aft

ở phía sau tàu astern

ở sông fluviatile

ở thuê rental housing

ở trạng thái nổi trên mặt nước *(chuyển động) (nav)* aswim; *(không chuyển động)* at-rest

ở trên đỉnh cột *(buồm, tàu)* aloft

ở trọ lodgement

ợ chua *(med)* oxyrygmia

ợ nóng *(med)* heartburn

(cây) ớt chùm paprica, red cluster pepper, *Capsicum annuum*

ớt cựa gà bird pepper, cayenne pepper, *Capsicum frutescens*

ớt quả dài long red pepper, *Capsicum frutescens longum*

oxtet *(đơn vị đo cường độ từ)* oersted

P

paladi palladium, Pd
(thuộc) paladi (II) palladous
(thuộc) paladi (IV) palladic
palăng pulley assembly, tackle
palăng Bell Bell's tackle
palăng lật nghiêng tàu *(để sửa chữa)* carreening tackle, masthead tackle
palăng nâng hoisting tackle, pulley tackle
palăng nhỏ burton
palăng vi sai differential tackle
palet *(để xếp chi tiết gia công trong đường dây tự động)* pallet
palmitat palmitate
panen *(cons)* panel
panen đầu mút *(kết cấu nhịp cầu)* end panel
panme *x* vi kế
panme có kính lúp eye-piece micrometer
panme đo trong inside micrometer
panme hiển vi microscope micrometer
panme quang học optical micrometer
papain *(nhựa đu đủ)* papain
paraboloit *(math)* paraboloid
parabon *(math)* parabola
para-compac *(math)* paracompact
parafin paraffin
paraformaldehyt paraformaldehyde, $(HCHO)_3$
para-giải tích *(math)* paraanalytic
paraldehyt paraldehyde, $C_6H_{12}O_3$
para-lồi *(math)* paraconvex
parametrix *(math)* parametrix
paraverin paraverine, $C_{20}H_{21}O_4N$
paraxit paracide, $C_6H_4Cl_2$
pentahydrat pentahydrate
pentame pentamer
pentanal pentanal, C_4H_9CHO
pentosan pentosan
pentot *(đèn điện tử năm cực) (elec)* pentode
pentot có muy biến thiên variable-mu pentode
pentot công suất power pentode
pentot kép double pentode
pentot tần số vô tuyến radio-frequency pentode
pentoxyt pentoxide
peptit peptide
(sự) peptit hóa peptization
peraxit peracid
percacbonat percarbonate, $M_2C_2O_6$
perhenat perrhenate, $MReO_4$
permanganat permanganate, $MMnO_4$
peroxit hyperoxide, peroxide, superoxide
(sự) peroxyt hóa peroxidation, peroxidization
perutenat perruthenate, $MRuO_4$
persulfat persulfate, $M_2S_2O_8$
petrolatum petrolatum
pha *(phys)* phase
pha ban đầu initial phase

pha biên dịch *(comput sci)* compile phase
pha chiếu xoay *(aut eng)* swiveling spotlight
pha cuối last phase
pha dông triều *(nav)* state of the tidal current
pha địa chất geological phase
pha hơi vapour phase
pha kế *(phys)* phasemeter, phasometer
pha kết tinh crystal phase
pha khí gas phase, gauseous phase
pha liên tục continuous phase
(sự) pha loãng *(chem)* deliquation, dilution
pha lỏng liquid phase
pha lơ lửng suspended phase
pha ngưng tụ condensed phase
pha nước aqueous phase
pha phản chiếu hình parabon *(aut eng)* parabolic reflector
pha rắn solid phase
pha sáng photophase
pha siêu dẫn superconducting phase
pha tán xạ scattering phase
pha thực hiện *(comput sci)* execute phase
pha tìm nạp *(comput sci)* fetch phase
pha (thủy) triều *(nav)* state of the tide, stage of tide
(sự) pha trộn admixture
pha trung gian intermediate phase
pha vô tuyến *x* mốc vô tuyến
phà *(nav)* ferry (boat)
phà chạy cáp cable ferry
phà chạy xích chain ferry
phà chở đoàn tàu railway (wagon) ferry, train ferry
phà chở người passenger (carrying) ferry
phà chở người và ô tô passenger-car ferry
phà chở ô tô automobile ferry, car ferry, vehicular ferry
phà đệm khí hoverferry
phà sông river ferry
phà tự hành motor ferry, powered ferry
phá giá *(econ)* collapse, devaluation, slump
phá giá đồng tiền currency devaluation, slump in prices
phá giá và nâng giá devaluation and revaluation
phá hoại cuộc đình công strike breaking
phá hoại ngầm sabotage
phá hỏng failure
phá hỏng do mỏi endurance failure, fatigue failure
phá hỏng do nén compression failure
phá hỏng do thấm nền underseepage failure
phá hỏng do uốn bending failure
phá hủy destruction, demolition
phá hủy hồng cầu haemoclastic
phá nhũ tương deemulsification, emulsion breaking
phá rối *(mil sci)* subversion
phá rừng deforestation
phá sản bankruptcy, break, crash, smash-up
phá sập *(min eng)* caving
phá sập nóc lò roof caving
phá sập nơi đã khai thác gob caving
phá thai *(med)* artificial abortion, induced abortion
phá thai được chỉ định justifiable abortion
phá thai phạm pháp criminal abortion
phá thai trị bệnh therapeutic abortion
phá trinh *(med)* defloration
phá vỡ thể hạt *(biol)* plastorhexis
phác đồ chống giữ *(min eng)* timbering plan
(bản) phác họa sketch
(bản) phác họa địa hình landscape sketch

(bản) phác họa tại thực địa field sketch
phách *(elec)* beating
phag *(biol)* phage
phag độc virulent phage
phag ôn hòa temperate phage
phag tải nạp transducing phage
phai *(agr)* plank, stoplogs
phai điều tiết mực nước regulation plank
phai đinh đập stop plank
phai màu *(text)* fading
phai màu kế fad(e)ometer
phải *(math)* right, right-hand, right-handed
phải nộp thuế dutiable
phái bộ *(mil sci)* mission
phái bộ huấn luyện quân sự military training mission
phàm ăn *(biol)* edacious
phạm trù *(math)* category
phạm trù Abel Abelian category
phạm trù chuẩn tắc normal category
phạm trù con *(math)* subcategory
phạm trù cộng tính additive category
phạm trù đầy đủ complete category
phạm trù đối opposite category
phạm trù đối ngẫu dual category
phạm trù khớp exact category
phạm trù tập hợp category of sets
phạm trù trừu tượng abstract category
phạm vi field, range, scope, sphere
phạm vi ảnh hưởng range of influence
phạm vi biến dạng deformation range, range of strain
phạm vi hiệu chỉnh correcting range
phạm vi hoạt động field of action
phạm vi kẹp *(kích thước chi tiết)* clamping range, gripping range
phạm vi sử dụng practical range
phạm vi tốc độ quay *(trục chính)* range of speeds
phản áp lực backpressure
phản biến *(math)* contravariant
phản biểu diễn *(math)* antirepresentation
phản bội betrayal, treason
phản chỉ định *(med)* contraindication
phản chiến *(mil sci)* anti-war, counter-warfare
phản compac *(math)* counter-compact
phản công *(mil sci)* counter-attact, counter-offensive
phản cộng hưởng *(phys)* antiresonance
phản dạng *(math)* antiform
phản đẳng cấu *(math)* anti-isomorphism
phản (luận) đề *(math)* antithesis
phản đối xứng antisymmetry *n* // anti-symmetric *adj*
phản đồng cấu *(math)* antihomomorphism
phản gián điệp *(mil sci)* counter-espionage
phản giao hoán *(math)* anticommutative
phản hạt *(phys)* antiparticle
phản hoán tử *(math)* anticommutator
phản hồi dương *(comput sci)* positive response
phản kích *(mil sci)* strike back
phản loạn *(mil sci)* revolt, rebellion
phản lực reaction
phản lực của các vì chống *(min eng)* reaction of supports
phản lực của gối tựa bearing reaction
phản lực ngang lateral reaction
phản mezon *(phys)* antimeson
phản ngụy trang *(biol)* anticryptic
phản nhu động *(med)* antistalsis
phản nơtrino *(phys)* antineutrino
phản nơtron *(phys)* antineutron
phản nuclon *(phys)* antinucleon
phản proton *(phys)* antiproton
phản quac *(phys)* antiquark
phản tín phong countertrade wind

phản tình báo *(mil sci)* counterintelligence
phản trinh sát *(mil sci)* counter-reconnaissance
phản tự đẳng cấu *(math)* anti-automorphism
phản tự đẳng cấu đối hợp involutorial anti-automorphism
phản ứng reaction, response
phản ứng ánh sáng light reaction
phản ứng bảo vệ defense reaction
phản ứng báo động alarm reaction
phản ứng cân bằng equilibrium reaction
phản ứng cháy combustion reaction
phản ứng chọn lọc choosing reaction
phản ứng chuỗi chain reaction
phản ứng chuyển nhóm group transfer reaction
phản ứng cộng addition reaction
phản ứng cộng hưởng resonance reaction
phản ứng da cutireaction, dermoreaction
phản ứng dây chuyền chain reaction
phản ứng dây chuyền polymeraza *(biol)* polymerase chain reaction, PCR
phản ứng do va chạm collision reaction
phản ứng đặc dị idiosyncrasy *n* // idiosyncratic *adj*
phản ứng điện phân electrolytic reaction
phản ứng đoạn nhiệt adiabatic reaction
phản ứng đồng thể homogenous reaction
phản ứng giả *(med)* pseudoreaction
phản ứng hạt nhân nuclear reaction
phản ứng hóa học chemical reaction
phản ứng hoàn toàn complete reaction
phản ứng hủy annihilation reaction
phản ứng huyết thanh serum reaction, seroreaction
phản ứng kết hợp combination reaction
phản ứng kháng nguyên-kháng thể antigen-antibody reaction
phản ứng kiểu phản vệ *(med)* anaphylatic-like reaction
phản ứng kìm hãm inhibition reaction
phản ứng lẩn tránh avoiding reaction, phobotaxis
phản ứng linh hoạt quick response
phản ứng miễn dịch immune reaction, immunoreaction
phản ứng miễn dịch qua trung gian tế bào lymphocyte (cell)-mediated immune reaction
phản ứng môi trường ngoài extramedial response
phản ứng ngược back reaction
phản ứng nhiệt hạch fusion reaction, thermonuclear reaction
phản ứng nổ explosive reaction
phản ứng nội bì intracutaneous reaction, intradermal reaction, intradermoreaction
phản ứng oxy hóa khử oxidation-reduction reaction, redox reaction
phản ứng phản vệ *(med)* anaphylactic reaction
phản ứng phân hạch fission reaction
phản ứng phân hủy destructive reaction
phản ứng phần ứng điện armature reaction
phản ứng phụ *(chem)* side reaction, subsidiary reaction; *(med)* adverse reaction
phản ứng quá mẫn *(biol)* anaphylaxis
phản ứng quang hạt nhân nuclear photoreaction
phản ứng quang hóa photochemical reaction
phản ứng sinh hóa biochemical reaction
phản ứng sinh học bioreaction, biological response
phản ứng sơ cấp primary response
phản ứng tạo phức complexation reaction
phản ứng thế replacement reaction, substitution reaction

phản ứng thích nghi ngoại cảnh *(biol)* harmosis

phản ứng thuận nghịch reversible reaction

phản ứng tiêm chủng vaccination reaction

phản ứng tỏa nhiệt exothermal reaction

phản ứng tối dark reaction

phản ứng trao đổi metathesis, exchange reaction

phản ứng trì hoãn delayed reaction

phản ứng trùng hợp polyreaction

phản ứng tubeculin *(med)* tuberculin reaction

phản ứng tự vệ self-defensive reaction, protective reaction

phản ứng tự xúc tác autocatalytic reaction, self-catalyzed reaction

phản ứng xúc tác catalytic reaction

phản vật thể *(phys)* antibody

phản vệ *(med)* anaphylaxis

phản xạ reflection, reflex, reflexion

phản xạ ảnh *(math)* antiprojectivity

phản xạ ánh sáng reflection of light

phản xạ âm thanh sound reflection

phản xạ bản thể cảm thụ *(med)* proprioceptive reflex

phản xạ bánh chè *(med)* patellar reflex

phản xạ bảo vệ *(med)* defense reflex

phản xạ bắt chước *(med)* imitating reflex

phản xạ bệnh lý pathologic reflex

phản xạ chết giả catalepsis

phản xạ chọn lọc selective reflection

phản xạ có điều kiện conditioned reflex

phản xạ cơ *(med)* muscular reflex

phản xạ đối bên *(med)* contralateral reflex

phản xạ gân sâu giảm *(med)* decreased deep tendon reflex

phản xạ gia tăng accelerating reflex

phản xạ gương mirror reflection

phản xạ (do kích thích) hóa học chemoreflex

phản xạ kế reflectometer

phản xạ không điều kiện unconditioned reflex

phản xạ khuếch tán diffuse reflection

phản xạ lan tỏa spreading reflex

phản xạ mạch *(med)* vasoreflex

phản xạ nhảy jump reflex, jumping reflex

phản xạ nhận cảm áp lực *(med)* baroreceptor reflex

phản xạ nhiều lần multiple reflection, zigzag reflection

phản xạ nông *(med)* superficial reflex

phản xạ toàn phần total reflection

phản xạ trì hoãn delayed reflex

phản xạ trực tiếp direct reflection

phản xạ ức chế *(med)* inhibitory reflex

phản xạ xiên oblique reflection

phản xích *(math)* antichain

phán đoán *(math)* judg(e)ment *n*// judge *v*

(sự) phán quyết award

phán quyết trọng tài arbitration award

(bộ) phanh brake

phanh chân foot brake

phanh chân không vacuum brake

phanh cường hóa booster brake

phanh dù của thùng cũi *(min eng)* cage parachute

phanh dùng đối trọng counterweight brake

phanh dừng parking brake

phanh đai band brake

phanh đai ôm của cơ cấu truyền lực *(phanh tay ô tô)* transmission band brake

phanh đĩa disc brake

phanh điều khiển bằng cáp cable operated brake

phanh hãm bởi khí xả exhaust brake
phanh hãm khẩn cấp emergency brake
phanh hãm kiểu Bowden Bowden brake
phanh hơi compressed-air brake, pneumatic brake
phanh làm nguội bằng không khí air cooled brake
phanh ly hợp clutch brake
phanh ma sát friction brake
phanh ngăn sự quá tải *(của xe)* overload protection brake
phanh nối dây buộc *(nav)* veering brake
phanh tác động lên ray *(rail)* rail brake, track brake
phanh tay hand brake
phanh thủy lực fluid brake, hydraulic brake, oil brake
phao buoy, float
phao âm thanh sound buoy, acoustic buoy
phao chỉ vị trí tai nạn *(máy bay rơi)* crash position buoy; *(tàu đắm)* wreck buoy
phao có dấu hiệu chỉ dẫn mark(er) buoy
phao có van (kim) gắn liền *(bộ chế hòa khí động cơ đốt trong)* float-and-valve
phao cột spar buoy, pillar buoy, staff buoy
phao cột tiêu thị-quả cầu staff-and- globe buoy
phao cứu sinh life buoy, life float, rescue buoy, safety buoy, emergency (sea-marker) buoy; *(tàu ngầm)* ascending buoy, message buoy
phao dẫn đường (vào cảng) approach(ing) buoy, land fall buoy
phao dẫn hướng directional buoy
phao dưới cánh *(aero eng)* wingtip float
phao dưới mặt nước subsurface float
phao đèn-chuông light-and-bell buoy, bellard-gas buoy
phao đèn-còi light-and-whisle buoy
phao giới hạn luồng channel buoy, fairway buoy
phao hơi pneumatic float
phao không đèn hiệu blind buoy
phao neo tàu mooring buoy, anchorage buoy
phao phân luồng bifurcation buoy
phao thủy phi cơ seaplane float
phao thủy văn *(đo mực nước)* surveying buoy
phao trên mặt nước surface float
phao tròn cứu sinh ring life buoy
phao vô tuyến thủy âm (radio) sonoradiobuoy, sonobuoy
phao vô tuyến thủy âm rađa radar sonobuoy
phao xăng bộ chế hòa khí carburettor float
pháo *(mil sci)* fire-crackers, gun, artillery
pháo binh artillery
pháo binh cố định fixed artillery
pháo binh cơ vận motorized artillery
pháo binh dã chiến field artillery
pháo binh duyên hải coastal artillery
pháo binh (dùng) đường sắt railway artillery
pháo binh lưu động mobile artillery
pháo binh phi đạn missile artillery
pháo binh phòng không anti-aircraft artillery, air-defense artillery
pháo binh phòng không tầm trung medium anti-aircraft artillery
pháo binh quân đoàn corps artillery
pháo binh sơn cước mountain artillery
pháo binh sư đoàn divisional artillery
pháo binh tầm trung medium-range artillery
pháo binh tầm xa long-range artillery
pháo binh tên lửa rocket artillery
pháo binh thiết giáp armoured artillery

pháo binh yểm trợ supporting artillery
pháo cao xạ ack-ack artillery
pháo đài fortress
pháo đài bay flying fortress
pháo đội battery
pháo đội duyên hải coastal battery
pháo đội phó battery executive officer
pháo đội trưởng battery commander
pháo đội xạ kích firing battery
pháo đột kích assault gun
pháo hạm gunboat, gunship
pháo hạng nặng heavy artillery
pháo hạng nhẹ light artillery
pháo hạng trung medium artillery
pháo hiệu flare, star shell, signal fireworks
pháo hiệu báo động alarm gun, warning gun, signal gun
pháo hiệu sương mù fog gun
pháo hiệu tai nạn distress gun
pháo hoa fireworks
pháo kích shelling, shell-fire
pháo lũy fortification
pháo sáng flare
pháo sáng có dù parachute flare
pháo thủ cannoneer, gunner
pháo thuật học artillery
pháp ảnh *(math)* subnormal
pháp diện *(math)* normal plane
pháp đình *(arch)* basilica
pháp nhân legal person
pháp trường *(mil sci)* execution ground
pháp tuyến *(math)* normal, normal line
pháp tuyến của mặt sóng wave normal
pháp y forensic medicine
phát âm phonation
phát ban *(med)* eruption
phát ban chấm vảng macular eruption
phát ban có vảy scaly eruption, squamous eruption
phát ban ngoài da cutaneous eruption
phát bệnh lẻ tẻ *(med)* sporadic
phát canh đất đai *(agr)* land tenure
phát hành cổ phiếu *(econ)* share issue
phát hiện detection
phát hiện sai sót fault detection
phát hiện và sửa lỗi *(comput sci)* error detection and correction, EDAC
phát hiện vật mang dữ liệu data carrier detection, DCD
phát hiện xung đột *(comput sci)* collision detection
phát min câm *(mil sci)* misfire
phát minh và cải tiến invention and innovation
phát nổ *(geol, mil sci)* shot
phát nổ có nút stemmed shot
(các) phát nổ đồng thời simultaneous shots
phát nổ đột phá *(để tạo lỗ ban đầu)* gouging shot, snubbing shot, sumping shot
phát nổ không nút unstemmed shot
phát nổ phụt *(không phá)* windy shot
phát phì *(med)* adiposis
phát quang *(phys)* photoluminescence *n* // photoluminescent *adj*
phát quang *(agr)* clearage
phát quang do phóng xạ radioluminescence
phát quang hóa học chemiluminescence
phát quang mặt đất *(agr)* land clearing
phát quang sinh học biophotogenesis, bioluminescence
(sự) phát ra tia lửa điện sparking
phát sáng ban đêm noctilucense *n* // noctilucent *adj*
(sự) phát sinh genesis
phát sinh chủng tổ tiên coenogenesis
phát sinh chủng loại phylogeny *n* // phylogenetic, phyletic *adj*

phát sinh dòng nhánh tiến hóa clagogenesis
phát sinh giao tử gametogenesis
phát sinh hình thái morphogenesis
phát sinh loài người anthropogenesis *n* // anthropogenetic *adj*
phát sinh ổn định stasigenesis *n* // stasigenetic *adj*
phát sinh phi sinh học abiogenesis
phát sinh phôi embryogenesis *n* // embryogenetic *adj*
phát sinh quần lạc cenogenesis *n* // cenogenetic *adj*
phát sinh tế bào cytogenesis
phát sinh tinh trùng spermatogenesis
phát sinh tính mới caenogenesis *n* // caenogenetic *adj*
phát sinh trứng oogenesis
phát sinh tự nhiên heterogenesis *n* // heterogenetic *adj*
phát sinh ung thư oncogenesis *n* // oncogenetic *adj*
phát tán *(biol)* dispersal, dipersion
phát tán bào tử spore dispersal
phát tán bằng mầm blastochore
phát tán dày consperse
phát tán do người anthropochorous
phát tán dưới mức underdispersion
phát tán hẹp stenochoric
phát tán ngẫu nhiên random dispersion
phát tán nhờ côn trùng entomochory *n* // entomochoric *adj*
phát tán nhờ động vật synzoic dispersal
phát tán nhờ gió anemochory *n* // anemochorous *adj*
phát tán nhờ kiến myrmecochorous
phát tán nhờ nước hydrochoric, hydrochorous
phát tán quá mức overdispersion
phát tán rộng eurychoric
phát tán thưa hypodispersion
phát tán tự phát spontaneous dispersion
(sự) phát tín hiệu signalling
phát tín hiệu mang *(comput sci)* carrier signalling
phát tín hiệu tự động ở đầu máy *(rail)* automatic cab signalling
(sự) phát triển development
phát triển biến thái đủ holometabolous development
phát triển biến thái hoàn toàn holometabolous development
phát triển biến thái không hoàn toàn hemimetabolous development, paurometabolous development
phát triển biến thái thiếu hemimeabolous development, paurometabolous development
phát triển cá thể ontogeny, ontogenesis
phát triển chậm bradygenesis
phát triển chồng apposition
phát triển chu kỳ cyclic development
phát triển có biến thái metabolous development
phát triển có kế hoạch planned development
phát triển công nghiệp industrial development
phát triển dưới mức underdevelopment
phát triển định hướng canalized development
phát triển đồng dạng homeosis *n* // homeotic *adj*
phát triển hình dạng morphogenesis *n* // morphogenetic *adj*
phát triển không biến thái ametabolous development
phát triển không xen kẽ thế hệ hypogenesis
phát triển kinh tế economic development

phát triển lá phyllogenesis *n* // phyllogenetic *adj*
phát triển lồng *(phát triển chui vào)* intussusception
phát triển này chồi astogenic
phát triển ngoại vi exoscopic development
phát triển ngọn acrobryous
phát triển nhanh tachytelic
phát triển nhân tạo ectogenesis *n* // ectogenet : *adj*
phát triển nội vi endoscopic development
phát triển phôi embryogeny *n* // embryogenic *adj*
phát triển phủ epiboly *n* // epibolic *adj*
phát triển quá mức overdevelopment
phát triển theo chu kỳ periodic development
phát triển theo giai đoạn phasic development
phát triển theo mùa seasonal development
phát triển thủy điện hydroelectric development
phát triển thủy lợi hydraulic development
phát triển tiếp accrescence *n* // accrescent *adj*
(sự) phát xạ *(phys, elec)* emission
phát xạ anpha alpha-emission
phát xạ beta beta-emission
phát xạ nhiệt thermionic emission
phát xạ quang điện photoelectric emission
phát xung *(communi)* out-pulsing
(sự) phạt kinh tế economic penalty
(sự) phay *(mech eng)* milling
phay *(geol) x* đứt gãy
phay bằng bộ dao gang milling
phay chép hình thẳng đứng vertical tracer-controlled milling
phay chép hình theo vết tracer-controlled milling
phay chép hình vẽ truyền pantograph trace-controlled milling
phay dọc longway milling, straight milling
(sự) phay đất *(agr)* gyrotillage
phay định hình form milling
phay đồng thời nhiều chi tiết multiple milling
phay góc angular milling
phay hốt lưng relief milling
phay mặt đầu face milling
phay mặt phẳng plane milling
phay mặt trụ circular milling
phay nghịch *(geol)* overfault, upcast
phay nghịch *(mech eng)* cut-up milling
phay nghịch chờm *(geol)* thrust
phay nghịch chờm xói mòn erosion thrust
phay ren thread milling
phay thuận *(mech eng)* cut-down milling
phẳng *(math)* flat
phẳng địa phương *(math)* locally flat
phẳng đồng viên *(math)* concircularly flat
phẳng lặng như gương *(mặt biển)* glass calm
phẳng xạ ảnh *(math)* projectively flat
phẩm *(chem)* color, colour
phẩm không tan trong nước fat color
phẩm màu chromotrope
phẩm nhuộm lót ground color, prime color
phân (bón) *(agr)* fertilizer, manure
phân ba yếu tố ternary fertilizer
phân bã mắm fish guano
phân bản địa *(agr)* indigenous fertilizer
phân bào *(biol)* cytokinesis, cell division
phân bào có tơ caryokinesis, karyokinesis, mitosis, mitotic division, indirect division *n* // caryokinetic, karyokinetic, mitotic *adj*
phân bào giảm nhiễm meiotic division
phân bào gián tiếp *x* phân bào có tơ

phân bào hữu tỷ *x* phân bào có tơ

phân bào không tơ amitosis, amitotic division, direct division, holoschisis *n* // amitotic *adj*

phân bào vô tỷ *x* phân bào không tơ

phân bắc *(agr)* fecal manure, feces, night soil, human excrement

phân bậc gradation *n*// gradate *v*

phân biệt distinction, discrimination

phân biệt chủng tộc *(biol)* racial discrimination

phân biệt đối xử về giá cả price discrimination

(sự) phân bố allocation, distribution

phân bố beta *(math)* beta distribution

phân bố bộ nhớ *(comput sci)* storage allocation

phân bố bộ nhớ động dynamic storage allocation

phân bố chuẩn nhiều chiều multivariate normal distribution

phân bố có điều kiện conditional distribution

phân bố dân cư settlement allocation

phân bố đối xứng symmetric(al) distribution

phân bố đồng thời simultaneous distribution

phân bố gân *(lá, cánh côn trùng)* nervation, nervuration

phân bố gân lá *(biol)* venation

phân bố gân lá chân vịt palmate venation

phân bố gân lá lông chim pinnate venation

phân bố gân lá mạng lưới netted venation, reticulated venation

phân bố gân lá song song parallel venation

phân bố hình học geometric(al) distribution

phân bố khối lượng mass distribution

phân bố kỳ dị singular distribution

phân bố lại dòng chảy flow redistribution

phân bố lại ứng suất stress redistribution

phân bố lệch skew distribution

phân bố lũ distribution of flood

phân bố lưu lượng distribution of discharge

phân bố mạch *(med)* vascularization

phân bố mặt *(math)* surface distribution

phân bố mưa rainfall distribution

phân bố nguồn lực có hiệu quả *(econ)* efficient resource allocation

phân bố nhị thức âm negative binomial distribution

phân bố nhiều chiều multivariate distribution

phân bố nước ngầm underground water distribution

phân bố Poisson *(math)* law of small numbers

phân bố rộng wide distribution

phân bố tải trọng theo chiều dài longitudinal distribution of weights

phân bố thần kinh *(med)* innervation

phân bố theo tuổi age distribution

phân bố thưa hypodistribution

phân bố tiệm cận asymptotic(al) distribution

phân bố tĩnh mạch *(med)* venation

phân bố tối ưu optimum allocation

phân bố trạm thủy văn gauge station distribution

phân bố vật dằn *(nav)* ballast trim(ming)

phân bột *(agr)* powdered fertilizer

phân bùn *(agr)* muck

phân cách khối truyền *(comput sci)* flag sequence

(sự) phân cành *(agr)* ramification

phân cắt *(trứng) (biol)* cleavage
phân cắt chậm opsiblastic
phân cắt chất nguyên sinh plasmoschisis
phân cắt dạng đĩa discoblastic
phân cắt đều equal cleavage
phân cắt đều hoàn toàn archiblastic
phân cắt hoàn toàn complete cleavage, holoblastic cleavage, total cleavage
phân cắt không hoàn toàn incomplete cleavage, meroblastic cleavage, partial cleavage
phân cắt nhân nuclear cleavage
phân cắt trứng egg division, egg cleavage
phân cắt xoắn ốc alternating cleavage, spiral cleavage
(sự) phân cấp *(compiu sci)* hierarchy
phân cấp bộ nhớ memory hierarchy
phân cấp dữ liệu data hierarchy
(sự) phân chia division
phân chia cổng *(compiu sci)* port sharing
phân chia cùng kiểu *(biol)* homotypic division
phân chia định tính *(thể nhiễm sắc)* heterokinesis
phân chia hoàn toàn *(biol)* adesmic
phân chia khác kiểu *(biol)* heterotypic division
phân chia lợi nhuận *(econ)* appropriation of the profit
phân chia nguồn dự trữ *(compiu sci)* resource sharing
phân chia nhân *(biol)* karyokinesis
phân chia tế bào *x* phân bào
phân chia thị trường division of markets
phân chim *(agr)* guano, chinchas
phân chuồng *(agr)* stable dung, dung, manure, barnyard manure, farmyard manure
phân có máu *(med)* hemafecia
phân công lao động division of labour
phân công lao động quốc tế international division of labour
phân cỡ kén *(text)* cocoon riddling
(sự) phân cực polarization
phân cực ánh sáng polarization of light
phân cực dọc logitudinal polarization
phân cực điện electric polarization
phân cực điện cực polarization of electrode
phân cực điện hóa electrochemical polarization
phân cực điện môi dielectric polarization
phân cực elip elliptic(al) polarization
phân cực hoàn toàn perfect polarization
phân cực kế polarimeter
phân cực một phần partial polarization
phân cực ngang horizontal polarization
phân cực nghiệm polariscope
phân cực ngược reverse polarization
phân cực quay rotatory polarization
phân cực sóng điện từ polarization of electromagnetic waves
phân cực thẳng linear polarization
phân cực thẳng đứng vertical polarization
phân cực tròn circular polarization
phân cực từ magnetic polarization
phân dạng lỏng *(agr)* liquid fertilizer
phân dạng rắn *(agr)* solid fertilizer
phân dơi *(agr)* bat guano
phân duy trì *(agr)* maintenance fertilizer
phân đạm *(agr)* nitrogenous fertilizer
phân đậm đặc *(chứa nhiều chất dinh dưỡng) (agr)* high analysis fertilizer
phân đen *(med)* melena
phân điểm *(oceanog)* equinoctial point, equinox
phân định danh *(compiu sci)* identification division
phân định giới hạn delimitation
(sự) phân đoạn fragmentation, segmentation

phân đoạn *(nav)* (prefabricated) section, subsection, subassembly unit

phân đoạn dưới của cánh lái hướng *(aero eng)* bottom rudder

phân đoạn mũi *(nav)* aft section

phân đoạn phẳng *(nav)* panel section, flat section

phân đoạn trên của cánh lái hướng *(aero eng)* top rudder

phân đôi bifurcation

phân đội *(mil sci)* section

phân đội súng cối mortar section

phân đội trưởng section leader

phân đội xe tăng tank section

phân đốt *(biol)* merogenesis, merotomy, segmentation

phân giác *(math)* bisector, bisectrix

phân giác ngoài external bisector

phân giác trong internal bisector

phân giải *(biol)* lysis *n* // lytic *adj*

phân giải chất nhầy mycolysis *n* // mucolytic *adj*

phân giải đẳng tính isolysis *n* // isolytic *adj*

phân giải đường saccharolysis *n* // saccharolytic *adj*

phân giải hóa học chemolysis *n* // chemolytic *adj*

phân giải lipit lipolysis

phân giải nhờ enzym zymolysis

phân giải protein proteolysis *n* // proteolytic *adj*

phân giải sinh học biolysis *n* // biolytic *adj*

phân giải tinh bột amylosis *n* // amylotic, amyloclatic *adj*

phân hạng *(math)* classification *n* // classify *v*

phân hình *(math)* mesomorphism *n* // mesomorphic *adj*

(sự) phân hóa *(biol)* differentiation

phân hóa giới tính sex differentiation

phân hóa tế bào cytodifferentiation

(sự) phân hoạch *(math)* decomposition, partition

phân hoạch đơn hình simplicial partition

phân hoạch liên hợp conjugate partition

phân hoại *(agr)* rotted manure, weathered manure, decomposed manure

phân hỗn hợp *(agr)* compound fertilizer, mixed fertilizer

(sự) phân hủy decomposition

phân hủy do phong hóa weathering decomposition

phân hủy hồng cầu hemocatheresis

phân hủy mô *(biol)* histolysis

phân hủy tế bào cell decomposition, cytolysis, diffluence *n* // diffluent *adj*

phân hữu cơ *(agr)* organic fertilizer

phân kali *(agr)* potassium fertilizer, potash fertilizer

phân kênh *(comput sci)* (bus) arbitration

phân khoáng *(agr)* mineral fertilizer, inorganic fertilizer

phân khu *(mil sci)* sub-area, sub-sector

phân kỳ *(math)* divergence, divergency, discrepancy // divergent, discrepant *adj* // diverge *v*

phân kỳ đều uniform divergence

phân kỳ trung bình average divergence

phân lân *(agr)* phosphorous fertilizer

phân lân nội địa *(agr)* domestic phosphorous fertilizer

(sự) phân loại classification, sorting

phân loại bệnh *(med)* nosology

phân loại biên duyên *(math)* marginal classification

phân loại bờ biển coastal classification

phân loại đất soil classification

phân loại đất theo sử dụng land use classification

phân loại hóa học chemical classification
phân loại học *(biol)* taxonomy
phân loại học hóa sinh biochemical taxonomy
phân loại học số lượng numerical taxonomy
phân loại học tế bào cytotaxonomy
phân loại kiểu lưỡng phân *(biol)* dichotomic classification
phân loại robot theo chức năng functional robot classification
phân loại theo hai dấu hiệu *(math)* two-way classification
phân loại theo một dấu hiệu *(math)* one-way classification
phân loại theo nhiều dấu hiệu *(math)* manifold classification
phân loại thổ nhưỡng pedologic classification, soil classification
phân lỏng *(agr)* liquid fertilizer
(sự) phân lớp *(geol)* bedding, foliation, lamination
phân lớp dòng chảy flow foliation
phân lớp không đều irregular bedding
phân lớp nằm ngang horizontal lamination
phân lớp theo thớ tách cleavage foliation
(sự) phân ly dissociation, divergence, segregation
phân ly anbumin tế bào albumino- cytologic dissociation
phân ly axit acidic dissociation
phân ly bazơ basic dissociation
phân ly bằng phóng xạ radiolysis
phân ly di truyền genetic divergence
phân ly địa lý geographic divergence
phân ly macma magmatic segregation
phân ly quần thể population divergence
phân ly sinh cảnh ecotopic divergence
phân ly sinh học biological divergence
phân ly sinh thái ecological divergence
phân ly sinh thái - địa lý ecogeographic divergence
phân ly sinh thái-khí hậu ecoclimatic divergence
phân ly sơ bộ predissociation
phân ly thành dải dọc streaky segregation
phân ly thành tầng stratiform segregation
phân ly theo trọng lượng gravity segregation
phân một yếu tố *(phân đơn) (agr)* simple fertilizer
(sự) phân nhánh branching, furcation
phân nhánh dạng cây *(biol)* arborescent
phân nhóm subgroup
phân nội địa *(agr)* domestic fertilizer
phân phiến *(geol)* schisting *n* // schistous *adj*
(sự) phân phối *x* (sự) phân bố
(sự) phân phối lại redistribution
phân phối lại thu nhập redistribution of income, income redistribution
phân phối lợi nhuận distribution of profits, division of profits
phân phối tài nguyên resource allocation
phân phối thiết bị device allocation
phân phối thu nhập income distribution
phân phối thu nhập cho cá nhân personal income distribution
phân phối thu nhập theo chức năng functional income distribution
phân phức hợp *(agr)* complex fertilizer
(sự) phân rã *(phys)* decay
phân rã anpha alpha-decay
phân rã beta beta-decay
phân rã do phong hóa weathering decay
phân rã theo thời gian decay through age
phân sinh học *(agr)* biofertilizer
phân số *(math)* fraction

phân số không thật sự improper fraction
phân số liên tục continued fraction
phân số nhị nguyên binary fraction
phân số thập phân decimal, decimal fraction
phân số thập phân hữu hạn finite decimal
phân số thập phân tuần hoàn periodical decimal, circulating decimal
phân số thập phân vô hạn infinite decimal
phân số thực sự proper fraction
phân số thường common fraction
phân số tối giản simplified fraction
phân tác dụng chậm *(agr)* slow acting fertilizer, slow realized fertilizer
phân tác dụng nhanh *(agr)* quick acting fertilizer
(sự) phân tách separation
phân tải *(comput sci)* load sharing
phân tán *(math)* dispersion *n* // dispersive *adj*
(sự) phân tầng stratification
phân tầng bay *(aero eng)* vertical separation
phân tầng khí quyển stratification of atmosphere
phân tầng nhiệt thermal stratification
phân tầng sau khi chọn *(math)* stratification after selection
phân tầng theo mật độ density stratification
(sự) phân tập *(communi)* diversity
phân tập không gian space diversity
phân tập tần số frequency diversity
phân than bùn *(agr)* peat manure
(sự) phân thớ *(math)* fibration
phân thớ chính quy regular fibration
phân thớ địa phương local fibration
phân thớ yếu weak fibration
phân thời *(comput sci)* time-sharing
phân thức *(math)* fraction
phân thức đại số algebraic fraction
phân thức đồng dạng similar fractions
phân thức hữu tỷ rational fraction
(sự) phân tích analysis
phân tích bằng sàng sieve analysis, screen analysis
phân tích biểu đồ chu kỳ *(math)* periodogram analysis
phân tích biểu đồ chùm *(math)* bunch map analysis
phân tích chuyển hóa *(med)* basal analysis
phân tích chương trình program analysis
phân tích cộng tính additive decomposition
phân tích cơ bản basal analysis
phân tích cú pháp syntax analysis
phân tích dòng chảy tựa ổn định quasi-steady flow analysis
phân tích dùng khối phổ ký mass-spectrographic analysis
phân tích dữ liệu data analysis
phân tích địa thế terrain analysis
phân tích định lượng quantitative analysis
phân tích định tính qualitative analysis
phân tích đo màu colorimetric analysis
phân tích đơn vị xác suất probit analysis
phân tích hệ gen genome analysis
phân tích hệ thống systems analysis
phân tích hiệp phương sai *(math)* analysis of covariance
phân tích hòa vốn break even analysis
phân tích hoạt động kinh doanh analysis of economic activity, business analysis
phân tích hồi quy analysis of regression
phân tích hợp lưu *(math)* confluence analysis
phân tích hợp lý rational analysis

phân tích huỳnh quang fluorescence analysis
phân tích kinh tế-kỹ thuật engineering-economic analysis
phân tích liên tiếp *(math)* successive analysis
phân tích mạng network analysis
phân tích mật mã cryptanalysis
phân tích mục tiêu target analysis
phân tích nhân tố component analysis, factor analysis
phân tích nhiều chiều *(math)* multivariate analysis
phân tích phả hệ *(biol)* pedigree analysis
phân tích phân biệt *(math)* discriminatory analysis
phân tích phấn hoa pollen analysis
phân tích phương sai *(math)* analysis of variance, variance analysis
phân tích quy về đơn vị *(math)* unitary analysis
phân tích sắc ký chromatographic analysis
phân tích sóng hài harmonic analysis
phân tích tải đường truyền *(communi)* traffic analysis
phân tích thành nhân tử *(math)* factorisation, factorization
phân tích thống kê statistic analysis
phân tích thời tiết weather analysis
phân tích thứ nguyên dimensional analysis
phân tích tiêu chuẩn standard analysis
phân tích trung tâm *(math)* central analysis
phân tích trực tiếp direct decomposition
phân tích tuần tự sequential analysis
phân tích tuổi cây tree-ring analysis
phân tích từ vựng lexical analysis
phân tích tương quan correlation analysis
phân tích vải *(text)* dissecting of fabrics
phân tích vi lượng microanalysis
phân tích vòng năm *x* phân tích tuổi cây
phân tính cá thể *(biol)* schizogamy *n* // schizogamic *adj*
(sự) phân trang *(compu sci)* paging
(sự) phân trang lại repaging
phân trang theo yêu cầu demand paging
(sự) phân trường *(compu sci)* fielding
phân tử molecule
phân tử ADN tái tổ hợp recombinant DNA molecule
phân tử axepto acceptor molecule
phân tử bất đối xứng asymmetrical molecule
phân tử bị hấp phụ admolecule
phân tử bị ion hóa ionized molecule
phân tử bị kích thích excited molecule
phân tử có cực polar molecule
phân tử đánh dấu labelled molecule
phân tử đono donor molecule
phân tử đối xứng symmetrical molecule
phân tử đơn nguyên tử monoatomic molecule
phân tử gam mol, mole
phân tử hai nguyên tử diatomic molecule
phân tử hình bướm butterfly molecule
phân tử hữu cơ organic molecule
phân tử không cực nonpolar molecule
phân tử khổng lồ giant molecule
phân tử lưỡng cực dipole molecule
phân tử lượng molecular weight
phân tử nhiều nguyên tử polyatomic molecule
phân tử phức tạp complex molecule, complicated molecule
phân tử trung hòa neutral molecule
phân tử vô cơ inogranic molecule
phân tươi *(agr)* fresh manure
phân ủ *(agr)* compost
phân vi lượng *(agr)* microelement fertilizer

phân vi sinh vật *(agr)* bacterial fertilizer
phân vị *(math)* percentile
(sự) phân vỉa *(geol)* stratification
phân viên *(agr)* granulated fertilizer, prilled fertilizer
phân vô cơ *(agr)* inorganic fertilizer, mineral fertilizer
(sự) phân vùng regionalization, zoning
phân vùng địa chất geologic regionalization
phân vùng mưa rainfall regionalization
phân xanh *(agr)* green manure, vegetable fertilizer
phân xưởng *(mech eng)* shop
phân xưởng bảo dưỡng maintenance shop
phân xưởng cơ khí engineering shop, machine shop
phân xưởng dụng cụ tool shop
phân xưởng đánh bóng polishing shop
phân xưởng đúc casting shop
phân xưởng ép dạ *(text)* fullery
phân xưởng gia công thép tấm *(nav)* shell plate shop
phân xưởng hoàn thiện finishing shop
phân xưởng làm khuôn đúc moulding shop
phân xưởng làm sạch *(vật đúc)* cleaning shop, fettling shop
phân xưởng lắp ráp assembly shop, erecting shop, fitting shop, mounting shop
phân xưởng lắp ráp sơ bộ phân đoạn *(nav)* prefabrication shop
phân xưởng mài mũi khoan bit grinding shop
phân xưởng mẫu model shop, pattern shop
phân xưởng nhiệt luyện heat-treatment shop
phân xưởng nhuộm *(text)* dye-house, dyery
phân xưởng phay milling shop
phân xưởng rèn forge shop, forging shop
phân xưởng sửa chữa repair shop
phân xưởng tôi hardening shop
phân xưởng trang trí fitting-out shop
phân xưởng vỏ *(nav)* hull shop, plate (preparation) shop, plating shop, structure shop
phần part, section
phần ảo *(math)* imaginary part
phần bậc nhị phân *(comput sci)* binary exponent
phần bờ *(của cầu phao)* end section
phần bù *(math)* complement, supplement
phần bù đại số algebraic complement, signed minor, cofactor
phần bù trực giao orthogonal complement, orthocomplement
phần cảm điện *(elec, phys)* inductor
phần cất *(chem)* cut, distillate
phần cất cuối end cut, heavy cut, last cut
phần cất đỉnh tháp overhead
phần cất giữa heart cut
phần cất hai lần bidistillate
phần cất ngọn first cut, overhead distillate
phần chân đầu *(thân mềm)* *(biol)* cephalopodium
phần chìa của đuôi *(nav)* stem over- hang, after overhang, stem counter
phần chìa của mũi *(nav)* foward overhang
phần chìa mái đua (cons) projection of cornice
phần chiết *(chem)* extract
phần chuyển tiếp của cầu phao *(trans)* fixed slope landing bay
phần còn lại trên sàng *(min eng)* sieve residue
phần công xôn *(của cầu)* cantilever arm
phần công xôn của cánh *(aero eng)* outer wing, outer panel
phần cứng *(comput sci)* hardware
phần dư remainder, residue

phần dưới mặt nước của đường trượt hạ thủy tàu underwater launching way
phần dưới miệng vải *(text)* slack shed side
phần dưới toa xe *(rail)* underbody part of a car
phần đĩa phân chia *(comput sci)* disk quota
phần định trị *(math)* mantissa
phần định trị nhị phân *(comput sci)* binary mantissa
phần đuôi sống mũi *(nav)* stem foot
phần đường xe chạy *(trans)* roadway, carriageway, driveway
phần đường xe chạy trên cầu bridge road (way), bridge deck, bridge floor
phần giữa tàu *(nav)* midship
phần giữa thân tàu *(nav)* middle body, midship body
phần hẹp của Đại Tây Dương *(giữa Brazin và Liberia)* Atlantic narrows
phần hình trụ nồi hơi *(rail, nav)* boiler barrel
phần lọc *(chem)* filtrate
phần lồi của cam *(mech eng)* cam lobe
phần lũy thừa bị dịch *(comput sci)* biased exponent
phần mép sau của cánh *(aero eng)* trailing-edge assembly
phần mép trước của cánh *(aero eng)* leading-edge assembly
phần mềm *(comput sci)* software
phần mềm chung common software
phần mềm cơ động shareware
phần mềm để thiết kế development software
phần mềm điều khiển theo thực đơn menu-driven software
phần mềm đồ họa graphics software
phần mềm đơn chức năng single function software
phần mềm gần máy machine intimate software
phần mềm gộp bundled software
phần mềm hệ thống system software
phần mềm kết nối linkage software
phần mềm mạng network software
phần mềm nội bộ in-house software
phần mềm quét scanning software
phần mềm tham số parameter-driven software
phần mềm thuận lợi friendly software
phần mềm thường trực resident software, memory-resident software
phần mềm tích hợp integrated software
phần mềm tính riêng unbundled software
phần mềm từ xa telesoftware
phần mềm tự do freeware
phần mềm ứng dụng application software
phần mở rộng tên tệp *(comput sci)* filename extension
phần mũi có lắp kính *(aero eng)* glazed nose
phần mũi mạn (tàu) *(nav)* forward guarter
phần mũi ngoài cùng *(aero eng)* extreme nose
phần mũi tàu đặt ống neo *(nav)* hawse
phần mút cánh *(aero eng)* wingtip
phần ngực-hàm *(biol)* gnathothorax
phần ngưng *(chem)* condensate
phần nhập *(comput sci)* input section
phần nhô của thân tàu *(nav)* hull appendages, hull appurtenances
phần nhô ra *(cons)* salient, jut, projecture
phần nối dài extender
phần ống khói đuôi boong lower funnel, lower stack
phần phân số *(math)* fraction part
phần phía sau của máy rear of machine

phần phụ *(math)* adjunct, supplement
phần phụ *(biol, med)* adnexa, appendage
phần phụ đại số algebraic adjunct
phần phụ hai nhánh biramous appendage
phần phụ nhỏ *(biol, med)* appendiculum
phần quay *(elec)* rotor
phần quay của tụ điện rotor of condenser
phần sụn *(comput sci)* firmware
phần sụn hệ thống system firmware
phần thân dưới *(aero eng)* lower fuselage
phần thân sau *(aero eng)* rear fuselage
phần thân tàu có mạn phẳng *(nav)* square body, dead flat
phần thân tàu kiểu hình trụ *(nav)* parallel (middle) body, prismatic middle body
phần thân tàu ngập nước *(nav)* underwater body, underbody
phần thân trên *(aero eng)* upper fuselage
phần thân trước *(aero eng)* forward fuselage
phần thực real part
phần tĩnh *(elec)* stator
phần trăm percent
phần trăm nguyên tử atom percent, atomic percent
phần trăm phân tử gam molecular percent
phần trăm theo khối lượng mass percent
phần trăm theo mol molar percent, mole percent
phần trăm theo thể tích volume percent
phần trăm theo trọng lượng weight percent
phần trên mặt nước của đường trượt hạ thủy tàu exposed launching way
phần trên miệng vải *(text)* tight shed side
phần trên trục (bánh lái) *(nav)* upper stock
phần trong inside, interior
phần tư sóng *(phys)* quarter-wave
phần tử *(math)* element, member
phần tử ảo imaginary element
phần tử âm negative element
phần tử chia được divisible element
phần tử chính principal element
phần tử cô lập isolated element
phần tử cố định fixed element
phần tử cơ sở basic element
phần tử đại số algebraic element
phần tử điều hòa harmonic element
phần tử điều khiển control element, control member
phần tử định vị positioning element
phần tử đồng nhất identical element
phần tử đơn hướng unidirectional element
phần tử đơn lũy unipotent element
phần tử đơn vị identity element, unit element, unity element
phần tử được điều khiển controlled element, controlled member
phần tử hiệu chỉnh correcting element
phần tử kép double element
phần tử kết hợp associate element
phần tử không null element
phần tử không so sánh được noncomparable element
phần tử không trung tâm acentral element, non-central element
phần tử kỳ dị singular element
phần tử logic logic element
phần tử logic phức hợp compound logical element
phần tử lũy đẳng nguyên thủy primitive idempotent element
phần tử lũy linh nilpotent element
phần tử mã code element

phần tử macro macro element
phần tử mảng array element
phần tử nghịch đảo inverse element, inverting element
phần tử nguyên thủy primal element
phần tử ổn định stable element
phần tử phân tích được decomposable element
phần tử phi chính improper element
phần tử phổ dụng universal element
phần tử phối cảnh perspective elements
phần tử phức complex element
phần tử rời nhau disjoint elements
phần tử siêu compac supercompact element
phần tử sinh generating element, generator
phần tử tải *(elec)* carrier
phần tử tải điện âm negative carrier
phần tử tải điện dương positive carrier
phần tử thuần nhất homogeneous element
phần tử thực tại actual element
phần tử thực vật bay nhờ gió *(biol)* anemoplankton
phần tử trên đường chéo chính của định thức leading element in a determinant
phần tử trung hòa neutral element
phần tử tuyến tính line element, linear element
phần tử tự liên hợp self-conjugate element
phần tử tự tương ứng self-corresponding element
phần tử vô cùng nhỏ infinitesimal element
phần tử xác suất probability element
phần tử xử lý trung tâm central processing element, CPE
phần tử xyclic cyclic element
phần ứng điện *(elec)* armature
phần ứng hình trống drum armature
phấn chalk
phấn *(qud)* bloom
phấn hoa pollen
phấn kẻ vạch *(text)* textile crayon
(cây) phật thủ finger citron, *Citrus medica* var. *sarcodactylis*
phẫu thuật *(med)* surgery, operation
phẫu thuật chỉnh hình orthopedics surgery
phẫu thuật điện galvanosurgery
phẫu thuật lạnh cryosurgery
phẫu thuật tạo hình plastic surgery
phẫu thuật thần kinh neurosurgery
phẫu thuật tiệt căn radical operation
phẫu thuật tim cardiosurgery
phẫu thuật viên surgeon
phẫu tích *(med)* dissection *n* // dissect *v*
phèn alum, alumen
phèn chua *x* phèn kali
phèn crom chrome alum, $K[Cr(SO_4)_2]\cdot 12H_2O$
phèn kali common alum, $K[Al(SO_4)_2]\cdot 12H_2O$
phèn nhôm *x* phèn kali
phèn xanh x phèn crom
phenat phenate, C_6H_5OM
phenol phenol, C_6H_5OH
(sự) phenol phân phenolysis
phenolat phenolate, *x* phenat
phenolphtalein phenolphtalein, $C_{20}H_{14}O_2$
(sự) phenyl hóa phenylation
phenylhydroxylamin phenylhydroxylamine, C_6H_5NHOH
phép biến đổi *(math)* transformation
phép biến đổi afin affine transformation, affinity
phép biến đổi đại số algebraic transformation

phép biến đổi đẳng afin equiaffinity
phép biến đổi đồng dạng similitude
phép biến đổi Laplace Laplace transformation
phép biến đổi ngược inversion
phép cầu phương *(math)* complanation, squaring, quadrature
phép chia *(math)* division
phép chiếu *(math)* projection
phép chiếu bảo giác conformal projection
phép chiếu bằng horizontal projection
phép chiếu chính tắc canonical projec- tion
phép chiếu cực polar projection
phép chiếu đẳng cự equidistance projection
phép chiếu đứng upright projection
phép chiếu Lambe *(phép chiếu hình nón pháp tuyến)* Lambert's projection
phép chiếu Mecato *(phép chiếu hình trụ tiếp tuyến)* Mecator's projection
phép chiếu phương vị azimuthal projection
phép chiếu song song parallel projection
phép chiếu tâm cầu gnomonic projection, reciprocal projetion
phép chiếu trực giao orthogonal projection
phép chiếu tự nhiên natural projection
phép chiếu xuyên tâm central projection
phép chuẩn độ bằng complexon complexometry
phép chụp ảnh photography
phép chụp ảnh bằng lân quang phosphorography
phép chụp ảnh hiển vi photomicrography
phép chụp sao astrography
phép co *(math)* contraction
phép co tenxơ tensor contraction
phép cộng *(math)* addition
phép cộng đại số algebraic addition
phép cộng phá hủy destructive addition
phép cộng số học arithmetic addition
phép cộng tuyến *(math)* collineartion
phép cộng tuyến afin affine collineartion
phép cộng tuyến eliptic elliptic collineartion
phép cộng tuyến hypebolic hyperbolic collineartion
phép cộng tuyến không kỳ dị nonsingular collineartion
phép cộng tuyến kỳ dị singular collineartion
phép cộng tuyến phản hướng trong không gian opposite collineartion in space
phép cộng tuyến phối cảnh perspective collineartion
phép cộng tuyến tuần hoàn periodic collineartion
phép cực phổ polarography
phép dò khuyết tật bằng tia X *(metal)* X-ray inspection
phép dựng *(math)* construction
phép dựng hình geometry construction
phép dựng xấp xỉ approximate construction
phép đảo ảnh *(phys)* photoreversal
phép đẳng cấu *(math)* isomorphism
phép đẳng cấu bảo toàn thứ tự order isomorphism
phép đẳng cấu metric metric isomorphism
phép đẳng cấu ngoài outer isomorphism
phép đẳng cấu topo topological isomorphism
phép đẳng cấu trong inner isomorphism
phép đẳng cấu trung tâm central isomorphism
phép đẳng cự *(math)* isometry

phép đẳng cự đồng cấu isoendomor- phism
phép đệ quy *(math)* recursion
phép định tên kép *(biol)* binomial nomenclature
phép đo *(phys)* measurement
phép đo bằng siêu âm ultrasonic measurement
phép đo cảm giác đau *x* phép đo thống giác
phép đo chiết suất refractometry
phép đo chiều dài linear measurement
phép đo chính xác accurate measurement, precision measurement
phép đo diện tích *(math)* planimetry
phép đo địa chấn seismometry
phép đo điện thế potentiometry
phép đo độ ẩm hygrometry
phép đo độ cao altimetry, hypsometry
phép đo độ hấp thụ absorptiometry
phép đo độ hấp thụ tia gamma gamma absorptiometry
phép đo độ quang hóa *x* phép đo nhật xạ
phép đo độ sâu bathymetry
phép đo góc goniometry
phép đo khí áp barometry
phép đo khối phổ mass-spectrometry
phép đo khúc xạ *x* phép đo chiết suất
phép đo màu colorimetry
phép đo mưa pluviometry
phép đo nhật xạ actinometry
phép đo nhiệt độ thermometry
phép đo nhiệt độ cao pyrometry
phép đo nhiệt lượng calorimetry
phép đo phân cực polarimetry
phép đo phóng xạ radiometry
phép đo sao astrometry
phép đo theo kích thước thực actual measurement
phép đo thống giác algometry
phép đo trọng lực gravimetry
phép đo tuyệt đối absolute measurement
phép đo từ magnetometry
phép đo từ xa telemetry
phép đo tỷ trọng chất lỏng areometry
phép đổi biến *(math)* transformation of variable
phép đối hợp *(math)* involution
phép đối hợp điểm point involution
phép đối hợp song trục biaxial involution
phép đối hợp tâm central involution
phép đối hợp trực giao orthogonal involution
phép đối hợp tuyến line involution
phép đối hợp tuyến tính linear involution
phép đối xạ *(math)* correlation
phép đối xạ đối hợp involutory correlation
phép đối xạ không kỳ dị non-singular correlation
phép đối xạ kỳ dị singular correlation
phép đối xạ trong không gian correlation in space
phép đồng cấu *(math)* homomorphism
phép đồng cấu chéo diagonal homomorphism
phép đồng luân *(math)* homotopy
phép đồng phôi *x* phép đẳng cấu topo
phép ghi điện tim *(med)* electrocardiography
phép ghi nhị phân *(comput sci)* binary notation
phép gộp *(math)* aggregate
phép hội *(math)* conjunction
phép hội đảo *(comput sci)* alternative denial
phép khử *(math)* elimination
phép khử bằng cộng hoặc trừ elimination by addition or substraction
phép khử Gauss Gausian elimination
phép khử hằng số elimination of constants

phép khử liên tiếp successive elimination
phép lặp *(math)* iteration
phép lấy đạo hàm *(math)* derivation
phép lấy tổng *(math)* summation, sum- ming
phép nghịch đảo *(math)* inversion, reversion
phép nghiệm lạnh cryoscopy
phép nhân *(math)* multiplication, multiplying
phép nhân bên phải right-handed multiplication
phép nhân bên trái left-handed multiplication
phép nhân chập convolution
phép nhân khối block multiplication
phép nhân tắt abriged multiplication
phép nhân trong inner multiplication
phép nhân vô hướng scalar multiplication
phép nội suy interpolation
phép phân tích analysis
phép phân tích bán định lượng semiquantitative analysis
phép phân tích bằng siêu âm ultrasonic analysis
phép phân tích bằng tia X X-ray analysis
phép phân tích dùng khối phổ kế mass-spectrometric analysis
phép phân tích dùng khối phổ ký mass-spectrographic analysis
phép phân tích định lượng quantitative analysis
phép phân tích định tính qualitative analysis
phép phân tích đồng vị isotopic analysis
phép phân tích gần đúng approximate analysis
phép phân tích huỳnh quang fluorescence analysis
phép phân tích khối lượng mass analysis
phép phân tích kích hoạt activation analysis
phép phân tích kích hoạt phóng xạ radio-activation analysis
phép phân tích mạch điện electrical circuit analysis
phép phân tích nguyên tố elementary analysis
phép phân tích phát quang luminescence analysis, luminescent analysis
phép phân tích (theo phổ) phát xạ emission analysis
phép phân tích phóng xạ radioactive analysis
phép phân tích phổ spectral analysis, spectrum analysis
phép phân tích phổ bằng tia X X-ray spectral analysis
phép phân tích phổ nguyên tử atomic spectrum analysis
phép phân tích phổ phân tử molecular spectrum analysis
phép phân tích sắc ký chromatographic analysis
phép phân tích so màu colorimetric analysis
phép phân tích tần số frequency analysis
phép phân tích tinh thể crystal analysis
phép phân tích từ magnetic analysis
phép phân tích vật lý physical analysis
phép phân tích xung pulse analysis
phép phối cảnh *(math)* perspectivity
phép quang trắc *(phys)* photogrammetry
phép quay *(math)* rotation
phép quay ma trận matrix rotation
phép quay trục *(math)* revolution
phép sắc ký chromatography
phép sắc ký cột column chromatography
phép sắc ký điện di electrophoretic chromatography

phép sắc ký hấp phụ adsorption chromatography
phép sắc ký khí gas chromatography
phép sắc ký lỏng liquid chromatography, solution chromatography
phép tam giác đạc triangulation
phép tất suy *(math)* implication
phép tất suy hình thức formal implication
phép tất suy mạnh strong implication
phép tất suy ngặt strict implication
phép tất suy thực chất material implication
phép thấu xạ *(math)* homology
phép thấu xạ đối hợp involutory homology
phép thấu xạ song trục biaxial homology
phép thấu xạ trục axial homology
phép thế *(math)* substitution
phép thế chẵn even substitution
phép thế đồng nhất identical subtitution
phép thế lẻ odd substitution
phép thế ngược inverse substitution
phép thử *(math)* test, trial
phép thử bằng kháng thể phóng xạ radioactive antibody test
phép thử bổ trợ complementation test
phép thử chức năng functional test
phép thử fructoza Seliwanoff's test
phép thử nghiệm (số) *(math)* root test
phép thử phản ứng biure *(biol)* biuret test
phép thử tác nhân nghịch đảo *(biol)* factor-reversal test
phép thử xanthoprotein *(biol)* xanthoproteic test
phép tìm kiếm nhị phân *(math)* binary search
phép tính *(math)* calculus
phép tính biến phân calculus of variations
phép tính các vô cùng bé infinitesimal caculus
phép tính logic logical calculus
phép tính mệnh đề propositional calculus, sentential calculus
phép tính phần trăm percentage
phép tính thể tích cubage, cubature
phép tính tích phân integral calculus
phép tính toán tử operational calculus
phép tính vi phân differential calculus
phép tính vi phân và tích phân differential and integral calculus
phép tính vị từ predicate calculus
phép tịnh tiến (song song) parallel translation
phép toàn đạc tachymetry
phép toán *(math)* operation
phép toán AND AND operation
phép toán ba ngôi ternary operation
phép toán bù complementary operation
phép toán dấu chấm động floating point operation
phép toán đại số algebraic operation
phép toán đơn phân monadic operation
phép toán hàm functional operation
phép toán hữu hạn finitary operation
phép toán không hợp pháp illegal operation
phép toán ký hiệu symbolic operation
phép toán liên hợp conjugate operations
phép toán logic logical operation
phép toán modun modulo operation, MOD
phép toán ngược inverse operation
phép toán nhị nguyên dyalic operation
phép toán nhị phân binary operation
phép toán NOT-AND NAND operation
phép toán số học arithmetic operation
phép toán số học trong internal arithmetic operation

phép toán sơ cấp elementary operation
phép toán tuyến tính linear operation
phép trắc phổ *(phys)* spectrometry
phép trắc phổ anpha alphaspectrometry
phép trắc phổ hấp thụ absorption spectrometry
phép trắc phổ phát xạ emission spectrometry
phép trắc quang *(phys)* photometry
phép trắc quang bằng mắt visual photometry
phép trắc quang chụp ảnh photographic photometry
phép trắc quang thiên thể stellar photometry
phép truy toán *(math)* recurrence
phép trừ *(math)* substraction
phép trực cấu *(math)* orthomorphism
phép tuyển *(comput sci)* alternation
phép vẽ bản đồ lập thể stereocartogra- phy
phép vẽ trên mặt bằng *(cons)* ichnography
phép vị tự *(math)* homothetic transformation, similitude
phép xạ ảnh *(math)* projectivity
(sự) phê chuẩn một hiệp ước confirmation of a treaty
phế binh *(mil sci)* disabled soldier, invalid
phế dung kế *(med)* spirometer
phế dung kế điện tử electrospirometer
phế dung ký spirograph
phế động ký *(med)* pneumography
phế liệu refuse, waste
phế liệu chải kỹ *(text)* waste at combers
phế liệu chải thường *(text)* waste at cards
phế liệu của xưởng tuyển rửa washery refuse
phế liệu dệt weaver's waste
phế liệu đãi rửa launder refuse
phế liệu gia công processing waste
phế liệu kéo sợi spinner's waste, spinning waste
phế liệu máy quấn ống winder's waste
phế liệu nghiền breaker refuse
phế liệu sợi yarn waste
phế liệu sợi thô roving waste
phế liệu tận dụng được utility waste
phế liệu tơ silk waste
phế liệu ươm tơ hasks, steam waste, reeling waste
phế nang alveola *n* // alveolar *adj*
phế phẩm refuse, substandard product
phế phẩm rừng slashings
phế quản bronchi
phế quản gốc principal bronchi
(cái) phên *(text)* lattice
phên cấp *(text)* bottom lattice, delivery lattice, feed lattice, feed grid
phên cấp kiểu đòn cân pedal feed lattice
phên đinh spiked lattice
phên gai spined lattice
phên ghi grille
phên làm đều evener lattice
phên phân phối distributing lattice
phếu bin, bunker, hopper
phếu cấp liệu feed bin, feed hopper
phếu cấp liệu kiểu rung vibratory feed hopper, vibratory feed bunker
phếu cấp liệu tự động automatic hopper, automatic bunker
phếu định lượng measuring hopper
phếu hứng bụi dust hopper
phếu hứng vật rơi vãi *(trong giếng)* spill pocket
phếu nổ crater
phếu quặng ore bin
phếu than coal bin
phếu treo suspension bin

phễu trung chuyển transfer hopper
phễu tụ cúi *(text)* sliver funnel
phế-vị *(med)* pneumogastric
phi *(math)* phi, φ
phi cảng *x* ga hàng không
phi cảng có mật độ bay lớn high-density airport
phi cảng dân dụng civil(ian) airport
phi cảng hải quan customs airport, airport of entry
phi cảng không có rađa non-radar airport
phi cảng nội địa domestic airport
phi cảng nơi đến airport of destination
phi cảng nơi đi airport of departure
phi cảng quốc tế international airport
phi cảng thương mại commercial airport
phi cầu *(math)* asphericity
phi chính *(math)* improper
phi công pilot, aviator, flyer
(sự) phi công nghiệp hóa deindustrialization
phi công phụ co-pilot
phi công thử nghiệm test pilot
phi công thứ hai copilot
phi công thứ nhất first pilot, captain
phi cơ *x* máy bay
phi đạn missile, rocket
phi điều hòa *(phys)* anharmonic
phi đội squadron
phi Euclide *(math)* non-euclidian
phi hành flight
phi hành đoàn aircrew
phi khí hậu aclimate
phi kim loại non-metal
phi kinh tế uneconomic
(cây) phi lao beefwood, coast oak, *Casuarina equisetifolia*
phi mâu thuẫn *(math)* consistent
phi nguyên thủy *(math)* imprimitive
phi pháp unlawful, illegal
phi quân sự demilitarized
phi sản xuất unproductive
phi suất sortie
phi suất tác chiến combat sortie
(sự) phi tập trung decentralization
phi thuyền (không gian) spacecraft, spaceship
phi thuyền cất hạ cánh ở vị trí nằm ngang horizontal take-off and landing spacecraft
phi thuyền có kết cấu môđun modular spacecraft
phi thuyền con thoi shuttle, space shuttle, earth-to-orbit shuttle
phi thuyền khí động lực lifting space- craft
phi thuyền mẹ mother spacecraft
phi thuyền phóng nhiều lần multilaunched spacecraft
phi thuyền quay ổn định spin-stabilized spacecraft
phi thuyền tự điều khiển self-contained spacecraft
phi trường *x* sân bay
phi tuần *(tuần tra trên không)* air patrol
phi tuyến *(math)* curvilinear, non-linear
phi vụ *(mil sct)* air mission
phi vụ chuyển quân troops lift mission
phi vụ tác chiến combat air mission
phi vụ tải thương medical evacuation mission
phi vụ thám sát reconnaissance air mission
phi vụ võ trang tuần thám patrol armed air mission
phi xyclic *(math)* acyclicity
phì đại *(med)* hypertrophy
phì đại tâm thất ventricular hypertrophy
phì đại tuyến tiền liệt prostatomegaly
phì đại xương hyperostosis
phí bảo hiểm *(econ)* premium

phí bảo hiểm bổ sung additional premium
phí bảo hiểm ròng net premium
phí bảo hiểm toàn bộ gross premium
phí bến docking charge
phí bốc dỡ *(nav)* stevedorage
phí cạo hà sơn lườn *(nav)* careenage
phí chấp nhận thanh toán acceptance commission
phí chiết khấu discount charge, discount commission
phí chở hàng bằng sà lan lighterage
phí chở hàng bằng xe tải truckage
phí công suất capacity charges
phí đặc biệt extra charge
phí giao dịch transaction costs
phí giao hàng delivery charges
phí gửi hàng consignment note
phí khuân vác porterage
phí lưu kho hải quan bond dues
phí lưu kho vận warehouse charge
phí neo tàu anchorage
phí ngân hàng banking charge, bank charges, bank fees
phí nhờ thu collecting charge, collecting commission, charge for collection
phí phục vụ service charge
phí qua âu lock-charge, lockage
phí qua kênh đào canal dues
phí sân bay airport charge
phí tín dụng cost of credit
phí tổn expense
phí tổn thất average expenses
phí truy nhập access charge
phí vận chuyển transportation costs, transport charge
phía side
phía đầu *(biol)* acral
phía đầu gió windward side, weather side
phía đồng *(agr)* landside
phía khuất gió lee(ward) side
phía lộ *(geol)* exposed side
phía ngoài outside
phía phải *(theo hướng di chuyển của xe)* off-side
phía trái *(theo hướng di chuyển của xe)* rear-side
phích cắm (điện) plug
phích cắm ba đầu three-pin plug
phích cắm hai đầu two-pin plug
phích cắm lấy tín hiệu âm phone plug
phích cắm phân cực polarized plug
phích thích ứng adapter plug
phiếm định *(math)* indifference
phiếm hàm *(math)* functional
phiếm hàm đa tuyến tính multilinear functional
phiếm hàm lồi convex functional
phiếm hàm miền domain functional
phiếm hàm tuyến tính linear functional
phiên mã *(comput sci)* transcription
phiên trực ở buồng lái *(nav)* trick
phiến lamella, lamina, laminar
phiến đá lát đường flag stone
phiến đá lợp lady, slate
phiến giữa middle lamella
phiến lá *(biol)* leaf blade
phiến loạn *(mil sci)* rebel, rebellion, mutiny
phiến lông chim *(biol)* rhipidium
phiến tế bào *(biol)* cell plate
phiêu lưu adventure
phiêu lưu quân sự military adventure
phiếu bảo hiểm cover note, covering note
phiếu bảo hiểm ngỏ open cover
phiếu chạy tàu *(rail)* line clear ticket
phiếu giao hàng *(trans)* waybill delivery ticket
phiếu giao hàng hàng không *(aero eng)* air waybill

phiếu mua (chứng khoán) bought note
phiếu quy trình công nghệ *(mech eng)* flow sheet
phiếu thanh toán bù trừ clearing sheet
phiếu tiết kiệm savings bond
phiếu xuất kho delivery order
phim film
phim huấn luyện training film
phim tài liệu documentary film
phim thời sự news-reel
phim X quang *(med)* radiogram, X-ray film
phim X quang cắt lớp tomogram, stratigram
phim X quang động mạch chủ aortogram
phim X quang đường mật cholangiogram
phim X quang gan hepatogram
phim X quang mạch angiogram
phim X quang phế quản bronchogram
phim X quang phổi pneumonogram
phim X quang thận-niệu quản pyelogram
phim X quang tĩnh mạch phlebogram
phim X quang túi mật cholecystogram
phím *(comput sci)* key
phím capslock *(comput sci)* capslock
phím căn thập phân decimal tab key
phím chết dead key
phím chức năng function key
phím dấu cách space bar
phím dịch shift key
phím đánh động attention key
phím đảo case change
phím điều khiển con chạy cusor control key
phím ESC *(comput sci)* escape key, ESC
phím kiểm tra check key
phím lặp repeat key
phím lập trình được programmable key
phím quay lùi back-space key
phím soạn thảo edit key
phình động-tĩnh mạch arteriovenous aneurysm
phình mạch aneurysm
phình mạch giả false aneurysm
phình mạch tách dissecting aneurysm
phình mạch tắc embolic aneurysm
phình tĩnh mạch phlebangiona
phlorogluxit phloroglucide, $C_{12}H_{10}O_5$
phó đô đốc *x* trung tướng hải quân
phó giao cảm *(biol)* parasympathetic
phó tâm thu *(med)* parasystole
phó tư lệnh deputy commander, deputy commanding officer
phoi *(mech eng)* chip, cutting waste, cuttings
phoi dây continuous chip, flow chip
phoi (gia công) tinh cleaning chip, finishing chip
phong bế *(med)* block
phong bế thần kinh nerve block
phong cách *(arch)* style
phong cảnh *(arch)* landscape
phong cảnh nhà houscape
phong cảnh thành phố townscape
phong củ *(med)* tuberculoid leprosy
phong dát *(med)* macular leprosy
phong hóa weathering
phong hóa bề mặt surface weathering
phong hóa dạng tổ ong honeycomb weathering
phong hóa do nắng isolation weathering
phong hóa dưới nước biển submarine weathering
phong hóa đá rock weathering
phong hóa laterit laterite weathering
phong hóa sinh học biological weathering

phong thần kinh *(med)* neural leprosy
phong thực *(bào mòn do gió)* aeolation, aeolian erosion
phong tỏa blockade
phong tỏa biên giới *x* đóng cửa biên giới
phong tỏa một tài khoản *(econ)* blockade of an account
phong tốc đồ *(phys)* anemogram
phong tốc kế *(phys)* anemometer
phong tốc kế âm thanh acoustic anemometer
phong tốc kế điện electrical anemometer
phong tốc ký *(phys)* anemograph
phong tốc nghiệm *(phys)* anemoscope
phong trào movement
phong trào kháng chiến resistance movement
phong vũ biểu *(phys)* barometer
phong vũ biểu hộp aneroid, aneroid-barometer
phòng *(cons)* room
phòng ăn dining room
phòng ăn sĩ quan *(trên tàu)* officer's ward-room
phòng ăn thuyền viên *(nav)* crew('s) mess-room
phòng ẩm moist chamber
phòng ấp brooder house, hatching house, incubator house
(sự) phòng bệnh prophylaxis
phòng cách ly *(med)* isolation ward
(sự) phòng chống bão storm protection
phòng công nghệ production department, manufacturing department
phòng đẻ *(med)* delivery room
phòng đếm counting chamber
phòng đệm *(cons)* tambour, buffer room
phòng điều trị tập trung intensive therapy room
phòng đo lường weights and measures department
phòng đông lạnh freezing chamber, refrigerating chamber
phòng đục bìa card cutting department
(sự) phòng gian bảo mật counteres-pionage and secrecy preservation
phòng giữ hành lý *(ở ga)* cloak-room
phòng giữ mũ áo *(ở rạp hát)* cloak- room
phòng gửi hàng đi *(rail)* forwading office
(sự) phòng hỏa fire prevention
(cái) phòng hộ thoi bay *(text)* shuttle deflector
phòng hồi sức cấp cứu intensive care room
phòng khách guest room, living-room, parlour, salon
phòng không *(mil sct)* antiaircraft defense, air defense
phòng không chủ động active air defense
phòng không thụ động passive air defense
phòng kiểm nghiệm testing room
phòng lớn hall
phòng lớn hình tròn rotunda
phòng mổ operating room
phòng nghiên cứu và phát triển research and development department
phòng ngoài vestibule
phòng ngủ bedroom, dormitory, dorter, dortour
(sự) phòng ngừa prevention
phòng ngừa bụi dust prevention
phòng ngừa co ngót shrinkage prevention
phòng ngừa đâm va trên biển prevention of collision at sea
phòng ngừa lũ flood prevention
phòng ngừa mìn câm prevention of misfires
phòng ngừa sự cố prevention of accidents
phòng ngừa tai nạn prevention of accidents
phòng nhỏ closet, cubicle

phòng rửa mặt lavatory
phòng sảnh atrium, foyer
phòng sấy hot-house
phòng sinh hoạt living room
phòng thí nghiệm laboratory
phòng thí nghiệm cơ học đá rock mechanics laboratory
phòng thí nghiệm cơ học đất soil mechanics laboratory, earth material laboratory
phòng thí nghiệm hải dương học oceanographic laboratory
phòng thí nghiệm nghiên cứu thủy lực hydraulic research laboratory
phòng thiết kế construction department
phòng thính giả auditorium
phòng thủ *(mil sci)* defense *n* // defend *v*
phòng thủ cấp tốc hasty defense
phòng thủ chiến lược strategic defense
phòng thủ chiến thuật tactical defense
phòng thủ chiều ngang linear defense
phòng thủ chiều sâu defense in depth
phòng thủ chu vi perimeter defense
phòng thủ chủ động active defense
phòng thủ dân sự civil defense
phòng thủ kiên cố heavy defense
phòng thủ lưu động mobile defense
phòng thủ thụ động passive defense
phòng thủ toàn diện all-round defense
phòng thủ trận địa position defense
phòng thương mại chamber of commerce
phòng tiêu bản thực vật herbarium
phòng trang điểm powder-room
(sự) phòng trừ *(sâu, bệnh...)* *(agr)* control
phòng trừ bằng hóa học chemistry control
phòng trừ bằng sinh học biological control
phòng trừ bằng vi sinh vật microbial control
phòng trừ cỏ dại weed control
phòng trừ dịch pest control
phòng trừ dịch hại tổng hợp intergrated pest management, IPM
phòng trừ tổng hợp integrated control
phòng trừ trực tiếp direct control
phòng tuyến *(mil sci)* line of defense, defense line
phòng vắt sữa *(agr)* parlor
phòng vệ *(mil sci)* guard, defense
phòng xét nghiệm *(med)* *x* phòng thí nghiệm
phòng y tế trên tàu *(nav)* sick bay
phỏng cầu *(math)* spheroid
phỏng đại số *(math)* algebroid
phỏng đoán conjecture
phỏng lăng trụ *(math)* prismatoid
phỏng lập phương *(math)* cuboid
phỏng nhóm *(math)* groupoid
phỏng nón *(math)* conoid
phỏng sinh học bionics
phỏng trụ *(math)* cylindroid
phỏng vành *(math)* ringoid
phỏng xuyến *(math)* toroid
phóng *(tên lửa, vệ tinh)* launch(ing)
phóng bụi bào tử *(biol)* puffing
phóng đại *(phys)* magnification
phóng điện *(phys, elec)* discharge
phóng giao tử *(biol)* elimination of gamete
phóng hỏa *(mil sci)* set fire
(sự) phóng ra *(máy bay)* catapulting
phóng thích *(mil sci)* release, free
phóng thích tù binh free prisoners of war; release POW
phóng viên chiến tranh war correspondent
phóng xạ *(phys)* radioactivity
phóng xạ anpha alpha-radioactivity
phóng xạ beta beta-radioactivity
phóng xạ nhân tạo artificial radioactivity
phóng xạ tự nhiên natural radioactivity

phonon *(phys)* phonon
phonon tần số cao high-frequency phonon
phonon tần số thấp low-frequency phonon
phosgen phosgene, $COCl_2$
phosphat phosphate, M_3PO_4; R_3PO_4
(sự) phosphat hóa phosphating
phosphataza phosphatase
phosphatit phosphatide
phosphin phosphine, H_3P
phosphit phosphite, N_2HPO_4
phospho phosphorus, P
(thuộc) phospho(V) phosphoric
(thuộc) phospho (III) phosphorous
phosphoamidaza phosphoamidase
phospholipit phospholipid
phosphopeptit phosphopeptide
phosphoprotein phosphoprotein
phosphorit phosphorite
phosphoxetolaza phosphoketolase
phosphua phosphide, M_3P
photodiot *(phys)* photodiode
photon *(phys)* photon
photon bị tán xạ scattered photon
photon hủy annihilation photon
photon năng lượng thấp low-energy photon
photon tia gamma gamma-ray photon
photon tia X X-ray photon
phổ *(phys)* spectrum
phổ anpha alpha spectrum
phổ âm thanh acoustic spectrum, sound spectrum
phổ beta beta spectrum
phổ dụng universal
phổ điện từ electromagnetic spectrum
phổ gián đoạn discrete spectrum, discontinuous spectrum
phổ hạt nhân nuclear spectrum
phổ hấp thụ absorption spectrum
phổ hoạt động action spectrum
phổ hồng ngoại infrared spectrum
phổ kế *(phys)* spectrometer
phổ kế beta beta-spectrometer
phổ kế chân không vacuum spectrometer
phổ kế điện tử electron spectrometer
phổ kế gương mirror spectrometer
phổ kế hấp thụ absorption spectrometer
phổ kế hồng ngoại infrared spectrometer
phổ kế nhiễu xạ diffraction spectrometer
phổ kế nơtron neutron spectrometer
phổ kế quang điện photoelectric spectrometer
phổ kế tần số vô tuyến radio-frequency spectrometer
phổ kế tinh thể crystal spectrometer
phổ ký spectrograph
phổ liên tục continuous spectrum
phổ năng lượng energy spectrum
phổ năng lượng sóng wave energy spectrum
phổ nguyên tử atomic spectrum
phổ nhìn thấy visible spectrum
phổ nơtron neutron spectrum
phổ phát xạ emission spectrum
phổ phân tử molecular spectrum
phổ phấn hoa pollen spectrum
phổ quang kế spectrophotometer
phổ rối turbulence spectrum
phổ sắc ký chromatogram
phổ sinh học biological spectrum
phổ sinh thái ecological spectrum
phổ tác dụng action spectrum
phổ thức ăn food spectrum
phổ tia tử ngoại ultra-violet spectrum
phổ tia X X-ray spectrum
phổ từ magnetic spectrum

phổ vạch line spectrum
phổ vi khuẩn bacterial spectrum
phố *(cons)* street
phố dọc cảng bund
phôi *(biol)* embryo
phôi *(mech eng)* blank, semifinished product
phôi bào blastocyte
phôi bào lớn macromere
phôi bào ngoại bì ectomere
phôi bào nhỏ micromere
phôi bì blastoderm
phôi chén depula
phôi dạ gastrula, bladder germ, vesicular germ
phôi dạ giả paragastrula
phôi dạ hoàn toàn hologastrula
phôi dạ khoang coelogastrula
phôi dạ phân cắt không hoàn toàn merogastrula
phôi dâu morula
phôi để cán kéo dây *(metal)* wire rod
phôi khẩu blastopora
phôi nang *x* phôi túi
phôi nang dẹp *x* phôi túi dẹp
phôi nang song cực *x* phôi túi song cực
phôi rèn *(mech eng)* forging stock
phôi sinh học embryology
phôi tang *x* phôi dâu
phôi túi blastosphere, blastula
phôi túi dẹp placula
phôi túi dẹp kép diploplacula
phôi túi dẹp một lớp monoplacula
phôi túi kép diblastula
phôi túi song cực amphiblastula
phôi vị *x* phôi dạ
phôi vị hóa gastrulation
phổi lung
phổi lá sách book lung
phối cảnh *(arch, math)* perspective
phối cảnh chim bay *(arch)* birdview perspective, airview perspective
phối hợp coordination
phối hợp hỏa lực fire coordination
phối kiểm *(kiểm tra chéo)* cross-examination, cross-check
phối tử *(phys)* ligand
(sự) phồn vinh prosperity
phông *(phys)* background
phông beta beta-background
phông chữ *(comput sci)* font, fount
phông nạp vào được *(comput sci)* downloadable fonts
phống khoan drill winze
phống rót *(min eng)* chute, drop pit, winze, shoot
phống rót chữ nhật rectangular winze
phống rót nghiêng inclined winze
phống rót than coal chute, coal shoot
phống thải đá spoil chute
(sự) phơi nắng insolation
phốt *(text)* *x* dạ
phtalein phtalein
phtaloxyanin phthalocyanine, $C_{32}H_8N_8$
phù *(med)* edema, oedema, hydrops
phù bạch huyết lymphedema
phù dinh dưỡng nutritional edema
phù do gan hepatic edema
phù do thận renal edema, renal dropsy
phù du *(biol)* plankton
phù du hồ ao culimnetic plankton
phù du nước bẩn saproplankton
phù du tầng mặt autopelagic plankton
phù du ven bờ inshore plankton
phù gai thị *(med)* papilledema
phù hiệu *(mil sci)* insignia, badge
phù hiệu đơn vị unit insignia
phù hiệu nhảy dù parachutist badge
phù hợp *(math)* adequacy *n* // adequate *adj*

phù ngoại biên peripheral edema
phù niêm nyxedema
phù phổi cấp acute pulmonary edema
phù sa alluvion, alluvium, silt
phù sa biển sea silt
phù sa chứa sét clayey silt, argillaceous silt
phù sa đáy bottom silt, bed silt
phù sa lơ lửng suspended silt
phù sa sông fluvial silt
phù tim cardiac edema
(sự) phủ blanketing, covering
phủ bàn phím *(comput sci)* keyboard overlay
phủ bitum asphalting
phủ đất *(agr)* mulching
phủ định *(math)* contradiction, denial, negation
phủ định truy nhập *(comput sci)* deny access
phủ đóng *(math)* closed covering
phủ giàn *(math)* lattice covering
phủ hình sao hữu hạn *(math)* star-finite covering
phủ hữu hạn *(math)* finite covering
phủ hữu hạn địa phương *(math)* locally finite covering
phủ kim loại *(metal)* metallization
phủ mái *(cons)* lapping
phủ mây overcloud
phủ mở *(math)* open covering
phủ nhôm aluminizing
phụ *(math)* supplementation
phụ cấp *(mil sci)* allowance
phụ cấp ăn ở quarter and subsistence allowance
phụ cấp chức vụ acting allowance
phụ cấp di chuyển travel allowance
phụ cấp gia đình family allowance
phụ cấp nghỉ việc termination allowance
phụ cấp quần phục uniform allowance
phụ cấp thâm niên seniority allowance
phụ gia *(chem, cons)* additive compound, additive, admixture, dope
phụ gia bê tông concrete admixture
phụ gia bôi trơn lubricant additive, lubricant dope
phụ gia cho dầu oil dope
phụ gia chống ăn mòn anticorrosive admixture
phụ gia chống cháy fire-retardant additive
phụ gia chống mài mòn wear-preventive additive
phụ gia chống tạo bọt antifoam additive
phụ gia chống thấm permeability-reducing admixture
phụ gia chống thấm nước water-proofing admixture
phụ gia dẻo *(cons)* darex
phụ gia giảm nước *(khi trộn bê tông)* water reducing agent, wetting agent
phụ gia giảm thấm permeability reducing agent
phụ gia hoạt tính active builder
phụ gia khoáng mineral additive
phụ gia làm mờ mat additive
phụ gia màu coloring admixture
phụ gia polyme polymeric additive
phụ gia siêu dẻo superplasticizer admixture
phụ gia tạo bọt foam-forming admixture
phụ gia tạo hợp kim alloying additive
phụ gia tạo khí gas-forming admixture
phụ gia tạo màng film-forming admixture
phụ gia tạo nhũ tương trong nước water-emulsifying additive
phụ gia tăng chảy *(cho sơn)* flow additive
phụ gia tăng nhờn oiliness additive
phụ gia tăng trượt slip additive
phụ gia tẩy loại *(tạp chất ở đầu động cơ ô tô)* detergent addition
phụ gia trơ inert additive, inert admixture
phụ gia ức chế ăn mòn corrosion-inhibiting admixture

phụ gia xúc tác catalyst additive
phụ khoa *(med)* gynaecology
phụ lục appendix
phụ phí additional charge
phụ tải cảm ứng *(elec)* inductive load
phụ tải năm annual load
phụ tải ngày đêm daily load
phụ thuộc *(math)* dependence *n* // depend *v*
phụ thuộc đại số algebraically dependent
phụ thuộc hàm functional dependence
phụ thuộc ngẫu nhiên stochastic dependence
phụ thuộc ngữ cảnh context-dependent
phụ thuộc tuyến tính linear dependence
phụ thuộc vào nhập khẩu import-dependent
phụ trợ auxiliary
phụ tùng *(của thiết bị)* accessories
phụ tùng thay thế spare part
phúc lợi benefit, welfare
phúc lợi công cộng public welfare
phúc lợi ngoài lương fringe benefits
phúc lợi xã hội social wellfare
phúc mạc *(biol)* peritoneum
phục chế restoration
phục hóa bãi thải *(min eng)* spoil reclaiming
(sự) phục hồi recovery, restoration, revival
phục hồi chức năng *(med)* rehabilitation
phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng community-based rehabilitation
phục hồi công trình ngầm underground reconstruction
phục hồi đất trồng resoilling
phục hồi độ đồng trục các mũi tâm *(trên máy tiện)* realigning of centers
phục hồi giếng recovery of shaft
phục hồi kinh tế economic revival
phục hồi lỗi error recovery
phục hồi mỏ remining
phục hồi quần thể *(biol)* repopulation
phục kích *(mil sci)* ambush
phục kích quân địch ambush the enemy
phục vụ service
phục vụ bảo hành after sales service
phục vụ cứu sinh *(nav)* life-saving service
phục vụ ngắt interrupt service
(sự) phun injection, sprinkling, spraying, spouting
phun bằng máy bay *(agr)* aerial dusting
phun bê tông injection of concrete
phun bi *(làm sạch)* shot blasting
phun bụi *(agr)* dusting, pulverization
phun hoàn thiện *(mech eng)* spray finish
phun lấp kín mạch nối *(cons)* joint injection
phun mù *(agr)* atomization
phun nhiên liệu fuel injection
phun rửa *(cons)* jetting
phun sơn paint spraying
phun thổi *(làm sạch)* *(mech eng)* blas- ting
phun trào eruption
phun (nhiên liệu) trực tiếp *(aut eng)* direct injection, DI
phun vữa xi măng cement injection
phuốc (xe đạp) bicycle forks
phút *(math)* minute
phụt hóa chất gia cố (nền) *(cons)* chemical consolidation grouting
phụt nổ *(min eng)* quake, outburst
phụt nổ bất ngờ instantaneous outburst
phụt vữa *(cons)* grouting
phụt vữa bitum bitumen grouting
phụt vữa tạo màn chống thấm curtain grouting
phụt vữa tạo thảm chống thấm blanket grouting
phụt vữa trong tầng bồi tích alluvium grouting

phụt vữa vào móng grouting of foundation
phụt vữa xi măng cement grouting
phụt xi măng chống thấm nền bồi tích alluvial foundation cementing
phụt xi măng cột ống chống casing cementing
phụt xi măng gia cố đất soil cementing
phụt xi măng lấp kẽ rỗng của đá cementing of rock fissure
phức *(math)* complex
phức bị cắt truncated complex
phức bối tà *(geol)* anticlinorium
phức chất *(chem)* complex
phức chất bao hàm host-guest complex, inclusion complex
phức chất cầu nối bridged complex
phức chất cho-nhận donor-acceptor complex, D-A complex
phức chất chủ khách host-guest complex
phức chất đa nhân polynuclear complex
phức chất đã hoạt hóa activated complex
phức chất một nhân mononuclear complex
phức chất ngoại cầu outer-sphere complex
phức chất ngoại orbitan outer-orbital complex
phức chất nhiều lớp sandwich complex
phức chất nội cầu inner-sphere complex
phức chất nội orbitan inner-orbital complex
phức chất phối trí coordination complex
phức chất trơ inert complex
phức cực tiểu minimal complex
phức dẫn xuất derived complex
phức dây chuyền rút gọn reduced chain complex
phức đã bổ sung augmented complex
phức đại số algebraic complex
phức đẳng cấu isomorphic complexes
phức đóng closed complex
phức đối ngẫu dual complex
phức đơn hình simplicial complex
phức hệ *(agr)* complex
phức hệ hấp thụ absorption complex
phức hệ keo colloidal complex
phức hệ liên kết junctional complex
phức hệ phong hóa weathering complex
phức hệ triệu chứng complex of symptoms
phức hình học geometric complex
phức hình sao hữu hạn star-finite complex
(sự) phức hóa *(math)* complexification
phức hợp *(biol)* complex
phức hợp di truyền genetic complex
phức hợp gen gen complex
phức hợp môi trường environmental complex
phức hướng tà *(geol)* synclinore, synclinorium
phức hữu hạn địa phương locally finite complex
phức kép double complex
phức khối cell complex
phức kỳ dị singular complex
phức mở open complex
phức phi chu trình acyclic complex
phức phủ covering complex
phức tiêu chuẩn standard complex
phức tiêu chuẩn hóa normalized standard complex
phức topo topological complex
phức vô hạn infinite complex
phức xích chain complex
phức xích được sắp ordered chain complex
phương *(math)* direction
phương án nghiên cứu khả thi feasibility study

phương châm tác chiến *(mil sci)* concept of operations, operational principles

phương chính principal direction

phương của đứt gãy *(geol)* fault strike

phương đặc trưng characteristic direction

phương liên hợp conjugate direction

phương pháp method, procedure, way

phương pháp bắt - đánh dấu - bắt lại *(biol)* capture-mark-recapture method

phương pháp biên soạn compilation procedure

phương pháp biến phân *(math)* variational method

phương pháp bình phương bé nhất method of least squares

phương pháp bình sai method of adjustment

phương pháp bóc lộ thiên tripping method

phương pháp bóc lớp slicing method

phương pháp buồng khấu lưu chuyển shrinkage method

phương pháp cacbon phóng xạ radiocarbon method

phương pháp chỉ số hóa indexation

phương pháp chiếu method of projection

phương pháp chìm-nổi *(để tuyển khoáng)* sink and float method

phương pháp chuẩn độ axit acidimetry

phương pháp chụp ảnh photographic method

phương pháp cộng hưởng resonance method

phương pháp cốp pha trượt *(cons)* moving-form construction

phương pháp cực phổ polarography

phương pháp dệt kim dan dọc *(text)* tricot method

phương pháp diệt khuẩn Pasteur pasteurization

phương pháp dùng giếng rót đá rock chute method, rock hole method

phương pháp dùng móng cắt chìm *(để đào qua cát chảy)* shoe process

phương pháp dưới lên bottom-up method

phương pháp đan *(text)* knitting method

phương pháp đạp côn hai lần *(khi đổi số xe tải)* double-clutch method

phương pháp đếm bọt *(biol)* bubble counting method

phương pháp đệm *(comput sci)* buffering

phương pháp địa chấn *(để khảo sát địa chất)* seismic methods

phương pháp địa chỉ hóa addressing method

phương pháp điều trị *(med)* method of treatment

phương pháp định lượng quantitative method

phương pháp định tính qualitative method

phương pháp đo vẽ bản đồ surveying method

phương pháp đóng cọc chặn trước forepoling method

phương pháp đóng tàu theo phân đoạn *(nav)* pre-assembly method, prefabrication method

phương pháp đồ thị graphic(al) method

phương pháp đơn hình *(math)* simplex-method

phương pháp đường chéo diagonal method

phương pháp đường tới hạn critical path method, CPM

phương pháp gần đúng approximate method

phương pháp gradien liên hợp *(math)* method of conjugate gradients

phương pháp hạ giếng chìm shaft digging method

phương pháp hạt nhân nuclear method

phương pháp hệ số bằng nhau method of equal coefficients

phương pháp hóa học chemical method

phương pháp kéo sợi rút gọn *(text)* abridged spinning method

phương pháp khai thác bằng lò chợ dài longwall method

phương pháp khai thác buồng và cột room and pillar method

phương pháp khai thác lộ thiên open cut method

phương pháp khai thác mỏ *(min eng)* mining method, method of mining

phương pháp khai thác mỏ sa khoáng placer mining method

phương pháp khai thác moong lộ thiên open pit method

phương pháp khai thác than coal mining method

phương pháp khai thác vỉa dày kiểu buồng cột Silesia method

phương pháp khấu bóc theo từng lớp có chèn chống timbered rill method

phương pháp khoan va đập cable tool method

phương pháp khoan xoay thủy lực hydraulic rotary method

phương pháp khoáng tướng mineralographic method

phương pháp khối phổ kế mass-spectrometric method

phương pháp khối phổ ký mass-spectrographic method

phương pháp khuôn nón *(để xác định độ sụt của vữa bê tông)* cone method

phương pháp kiểm tra ký tự khối block character check, BCC

phương pháp làm giàu *(biol)* enrichment method

phương pháp làm xốp sợi *(text)* bulking method

phương pháp lặp iteration method

phương pháp lấy mẫu đại diện representative method of sampling

phương pháp lấy trung bình averaging method

phương pháp luận methodology

phương pháp mắc (sợi) đồng loạt *(text)* backbeaming method

phương pháp mặt cắt phụ method of auxiliary section

phương pháp Monte Carlo *(comput sci)* Monte Carlo method

phương pháp mô phỏng simulation method

phương pháp mở vỉa method of opening

phương pháp nghiệm lạnh cryoscopic method

phương pháp ngoại suy extrapolation method

phương pháp nhiệt nhôm aluminothermy

phương pháp nổ mìn luồn snakholing method

phương pháp nội suy interpolation method

phương pháp phá hỏa theo khối *(min eng)* block caving method

phương pháp (thí nghiệm) phá mẫu destructive method

phương pháp phân tích analytical method

phương pháp phổ spectral method

phương pháp quản lý management procedure

phương pháp quang học optical method

phương pháp quang phổ spectrometric method

phương pháp quy nạp method of induction

phương pháp sai phân *(math)* method of difference

phương pháp sai phân hữu hạn method of finite difference

phương pháp so sánh comparison method

phương pháp suy diễn *(math)* deductive method

phương pháp suy diễn giả định hypothetico-deductive method

phương pháp tác chiến method of fighting, tactics in operations

phương pháp tam giác đạc triangulation method

phương pháp thặng dư method of residue

phương pháp thí nghiệm test procedure, method of trial

phương pháp thống kê statistic(al) method

phương pháp thùng hở open caisson method

phương pháp thùng nổi floating caisson method

phương pháp thử miết (vải) *(text)* tongue method

phương pháp thử xé (vải) *(text)* tearing test method

phương pháp thử-và-sai số *(biol)* trial-and-error method

phương pháp thứ nguyên method of dimensions

phương pháp thực nghiệm experimental method

phương pháp tiên đề axiomatic(al) method

phương pháp tiếp cận approach method

phương pháp tính method of calculation, numerical analysis

phương pháp tổng hợp synthetic method

phương pháp truy nhập *(comput sci)* access method

phương pháp truy nhập theo hàng đợi queued access method, QAM

phương pháp truy nhập tuần tự theo hàng đợi queued sequential access method, QSAM

phương pháp truy nhập tuần tự theo khóa keyed sequential access method

phương pháp truy nhập viễn thông cơ bản basic telecommunication access method

phương pháp tuyến *(math)* normal direction

phương pháp tưới ngập flooding irrigation method

phương pháp vectơ vector method

phương pháp vi lượng micromethod

phương pháp vi sai differential method

phương pháp xác định tuổi ageing method

phương pháp xấp xỉ *(math)* method of approximation

phương pháp xấp xỉ liên tiếp method of successive approximations

phương pháp xét nghiệm phóng xạ miễn dịch radioimmunoassay

phương phân cực direction of polarization

phương sai *(math)* dispersion, variance

phương sai tương đối của các yếu tố đơn giản communality

phương tham số parameter direction

phương thức mode

phương thức ổn định độ cao *(aero eng)* height-lock mode

phương thức sản xuất mode of production

phương thức tác chiến *(mil sci)* mode of operations

phương thức thanh toán mode of payment

phương thức thanh toán bù trừ clearing system

phương thức truyền thông không đồng bộ asynchronous transfer mode, ATM

phương tiệm cận asymptotic direction

phương tiện mean, medium, facilities

phương tiện bay flying vehicle; *(trong giới hạn của khí quyển trái đất)* aircraft

phương tiện bay có cánh winged flying vehicle

phương tiện bay cơ động manoeuvrable flying vehicle

phương tiện bay dưới quỹ đạo suborbital vehicle

phương tiện bay không cánh wingless flying vehicle

phương tiện bay không được điều khiển uncontrolled aircraft, unguided aircraft

phương tiện bay không người lái unmanned flying vehicle

phương tiện bay không người lái và điều khiển từ xa drone

phương tiện bay kiểu cánh quay rotary-wing aircraft, rotorcraft

phương tiện bay kiểu đạn đạo aeroballistic vehicle

phương tiện bay loại nặng hơn không khí heavier-than-air aircraft, aerodyne

phương tiện bay loại nhẹ hơn không khí lighter-than air aircraft, aerostat

phương tiện bay sử dụng một lần non-recoverable (flying) vehicle, expendable aircraft

phương tiện bay sử dụng nhiều lần recoverable (flying) vehicle, nonexpendable aircraft, reusable vehicle

phương tiện bay theo quỹ đạo orbital vehicle, orbiter

phương tiện bốc xếp *(trans)* handling facilities, handling equipment

phương tiện chẩn đoán diagnostic facilities

phương tiện chiến đấu means of fighting

phương tiện chuyển tải trên quỹ đạo sử dụng lại được reusable orbital transfer vehicle

phương tiện cứu nạn survival aids, rescue facilities

phương tiện dẫn cá *(qua tuyến công trình)* fish facilities

phương tiện dẫn dòng diversion facilities

phương tiện dẫn đường navigation(al) aids, fixing aids, aids to navigation

phương tiện dẫn đường hàng không air navigation aids

phương tiện dẫn về homing aids

phương tiện dự trữ stand-by facilities

phương tiện đệm khí *(aut eng, nav)* air cushion vehicle, air cushion craft, ACV, hovercraft, ground-cushion vehicle, ground-effect vehicle

phương tiện điều khiển robot robot control aids

phương tiện gây sức ép *(econ)* fulcrum

phương tiện giao thông công cộng public transport

phương tiện hạ cánh bằng khí cụ instrument landing facilities

phương tiện (bảo đảm) hàng hải viễn dương *x* phương tiện (bảo đảm) hàng không tầm xa

phương tiện (bảo đảm) hàng không tầm xa long distance navigational aids

phương tiện huấn luyện training facilities

phương tiện huấn luyện robot robot training aids

phương tiện kiểm tra khí động lực *(tên lửa)* free-air facilities

phương tiện một chỗ ngồi *(máy bay, ô tô, thuyền, xe ngựa)* single seater

phương tiện nổi cứu nạn *(nav)* survival craft, buoyant apparatus

phương tiện nổi thu gom dầu *(trên mặt nước)* oil skimmer

phương tiện phóng từ mặt đất ground launching facilities, ground launching equipment

phương tiện sinh sống means of living

phương tiện thanh toán means of payment

phương tiện (bảo đảm) tiếp cận hạ cánh approach aids

phương tiện tiếp dầu dọc đường *(rail)* trackside fuel facilities

phương tiện trao đổi medium of exchange

phương tiện truyền thông means of communication

phương tiện tự dẫn seeker aids

phương tiện tưới irrigation facilities

phương tiện vận chuyển transportation means, transport

phương tiện vận chuyển mặt đất ground transport

phương tiện vượt sông river-crossing means

phương trình *(math)* equation

phương trình bậc ba cubic equation, cubic

phương trình bậc ba rút gọn reduced cubic equation

phương trình bậc bốn quartic equation

phương trình bậc cao equation of higher degree

phương trình bậc hai quadratic equation, quadratic

phương trình bậc năm quintic equation

phương trình biến phân equation of variation, variational equation

phương trình bổ trợ auxiliary equation

phương trình chính tắc canonical equations

phương trình chuẩn hóa normalized equation

phương trình chứa định thức determinantal equation

phương trình có điều kiện conditional equation

phương trình có hệ số bằng chữ literal equation

phương trình cực polar equation

phương trình dẫn xuất derived equation

phương trình đại số algebraic(al) equation

phương trình đặc trưng characteristic equation

phương trình đặc trưng của mặt bậc ba discriminating cubic

phương trình điện báo telegraph equation

phương trình eliptic elliptic(al) equation

phương trình giải thức resolvent equation

phương trình hàm functional equation

phương trình hóa học chemical equation

phương trình hụt nghiệm defective equation, depressed equation

phương trình khả quy reducible equation

phương trình không khả quy irreducible equation

phương trình không khả tích non-integrable equation

phương trình không tương thích incompatible equations, inconsistent equations

phương trình khuếch tán diffusion equation

phương trình ký hiệu symbolic equation

phương trình loga logarithmic equation

phương trình lớp class equation

phương trình lùi backward equation

phương trình lượng giác trigonometric equation

phương trình ma trận matrix equation

phương trình máy machine equation

phương trình modun modular equation

phương trình mũ exponential equation

phương trình nhị thức binomial equation

phương trình nhiều bậc multigrade equation

phương trình rút gọn reduced equation

phương trình sai phân difference equation

phương trình sai phân liên hợp adjoint difference equation

phương trình sai phân riêng partial difference equation

phương trình sai phân toàn phần total difference equation

phương trình sai phân tuyến tính linear difference equation

phương trình siêu bội hypergeometric equation

phương trình siêu bội hợp lưu confluent hypergeometric equation

phương trình siêu việt transcendental equation

phương trình so sánh comparison equation

phương trình song điều hòa biharmonic equation

phương trình tam thức trinomial equation

phương trình tham số parametric equations

phương trình theo tọa độ điểm equation in point coordinates

phương trình theo tọa độ đường equation in line coordinates

phương trình theo tọa độ mặt equation in plane coordinates

phương trình thuần nhất homogeneous equation

phương trình thuần nhất tuyến tính linear homogeneous equation

phương trình thuận nghịch reciprocal equation

phương trình thừa nghiệm redundant equation

phương trình tích phân liên hợp associated integral equation

phương trình tích phân thuần nhất homogeneous integral equation

phương trình tiến forward equation

phương trình tiêu chuẩn standard equation

phương trình tổng quát general equation

phương trình trội dominating equation

phương trình trùng phương biquadratic equation

phương trình tuyến tính linear equation

phương trình tuyến tính không thuần nhất non-homogeneous linear equation

phương trình tuyến tính thuần nhất homogeneous linear equations

phương trình tự nhiên của đường cong natural equation of a curve

phương trình tương đương equivalent equations

phương trình tương thích equation of compatibility

phương trình ước lượng estimating equation

phương trình vi - sai phân differential-difference equation

phương trình vi phân differential equation

phương trình vi phân bổ trợ auxiliary differential equation

phương trình vi phân chính tắc canonical differential equation

phương trình vi phân khả quy reducible differential equation

phương trình vi phân không thuần nhất non-homogeneous differential equation

phương trình vi phân liên hợp adjoint of a differential equation

phương trình vi phân phi tuyến tính nonlinear differential equation

phương trình vi phân phụ accessory differential equations

phương trình vi phân riêng partial differential equation

phương trình vi phân riêng đặc trưng characteristic partial differential equation

phương trình vi phân riêng tuyến tính linear partial differential equation

phương trình vi phân siêu bội hypergeometric differential equation

phương trình vi phân siêu bội suy rộng generalized hypergeometric differen- tial equation

phương trình vi phân thuần nhất homogeneous differential equation

phương trình vi phân thuận nghịch reciprocal differential equation

phương trình vi phân thường ordinary differential equation

phương trình vi phân toàn phần total differential equation

phương trình vi phân trễ delay differential equation

phương trình vi phân tuyến tính linear differential equation

phương trình vi phân tuyến tính không thuần nhất non-homogeneous linear differential equation

phương trình vi phân tuyến tính tự liên hợp self-adjoint linear differential equation

phương trình vi phân tựa tuyến tính quasi-linear differential equation

phương trình vi phân với agumen trễ delay differential equation

phương trình vi-tích phân integro- differential equation

phương trình vi-tích phân cấp một first order integro-differential equation

phương trình vô định indeterminate equation

phương trình vô tỷ irrational equation

phương trình xấp xỉ approximate equation

phương trình xyclic cyclic equation

phương vị azimuth

phương vị biểu kiến apparent azimuth

phương vị địa lý geographic azimuth

phương vị địa từ magnetic azimuth

phương vị mục tiêu target azimuth

phương vị ngược back azimuth

phương vị phóng *(aero eng)* launch azimuth

phương vị quy chiếu reference azimuth

phương vị thiên văn astronomi(al) azimuth

phương vị thuận forward azimuth

phương vị thực true azimuth

phương vị trắc địa surveying azimuth

phường hội thủ công craft-guild

phytohocmon *(biol)* phytohormone

pi *(math)* pi, π

piccop *(bộ chuyển âm) (elec)* pick-up

piccop điện động electrodynamic pick-up

piccop điện trở biến thiên variable-resistance pick-up

piccop điện từ electromagnetic pick-up

piccop tụ điện condenser pick-up

piccop tự cảm biến thiên variable-inductance pick-up

picoampe *(phys)* micromicro-ampere, pico-ampere

picofara *(phys)* micromicro-farad, pico- farad

pin cell, primary cell, electrical element, galvanic element, pile

pin cadimi-niken nickel-cadmium cell

pin chuẩn normal cell, standard cell

pin chuẩn cadimi cadmium normal cell

pin Clark Clark cell

pin Daniel Daniel cell

pin dự phòng reserve cell

pin điện cực tiêu hao consumable- electrode cell

pin galvani electric cell, galvanic battery, galvanic cell, galvanic pile

pin hết điện discharged cell

pin hóa học chemical cell

pin khí gas battery, gas cell

pin khô dry cell

pin không khí air cell
pin kiềm alkaline cell
pin Leclanché Leclanché cell
pin loại A A-battery
pin loại B B-battery
pin mặt trời solar battery
pin mẫu standard battery, standard cell
pin nạp lại được chargeable cell, rechargeable cell
pin nhiên liệu combustion cell, fuel cell, fuel element, fuel battery
pin nhiên liệu hydro-không khí air-hydrogen fuel cell
pin nhiên liệu sinh hóa biochemical fuel cell
pin nhiệt điện thermoelectric battery, thermoelectric cell, thermopile, thermoelectric pile
pin nồng độ concentration cell
pin oxit đồng copper oxide cell
pin phân cực polarization cell
pin quang điện photovoltaic cell, photocell
pin sơ cấp primary cell
pin thủy ngân mercury cell
pin ướt wet cell
pin volta voltaic cell
pinen pinene, $C_{10}H_{16}$
piperazin piperazine, $C_4H_{10}N_2$
pit *(mech eng)* pitch
pit hướng kính *x* bước modun
pito kế *(thiết bị đo dòng chảy)* pitometer
pittông piston, plunger
pittông bậc step piston
pittông bơm pump plunger
pittông bơm tăng tốc accelerating piston
pittông bù compensating piston
pittông cân bằng balance piston, dummy piston
pittông có bậc nhô ở đỉnh step-head piston
pittông có đuôi thân xẻ rãnh slit-skirt piston, split-skirt piston
pittông có hai đường kính khác nhau double diameter piston
pittông có ngăn chứa không khí ở đỉnh *(buồng đốt xoáy lốc động cơ điezen)* aero-cell piston, air-cell piston
pittông của xi lanh (phanh) chính master cylinder piston
pittông cung cấp delivery plunger
pittông dẹt disk piston
pittông đai thép *(chống giãn nở)* steel-belted piston
pittông đỉnh lõm concave-head piston
pittông đỉnh lồi crown-head piston
pittông đỉnh phẳng flat-head(ed) piston, flat-top(ped) piston
pittông (có thân) elip elliptical piston, elliptical skirted piston
pittông ghép divited piston
pittông giảm chấn dash-pot plunger
pittông máy ép press plunger
pittông quay *(động cơ Wankel)* rotary piston
pittông rỗng box piston, hollow piston, hollow plunger
pittông tiếp đôi tandem piston
pittông trợ động servopiston
pittông trụ trượt plunger piston
plasma *(phys)* plasma
plasma dao động oscillating plasma
plasma electron electron plasma
plasma ion ion plasma
plasma nhiệt hạch thermonuclear plasma
plasma phóng điện qua khí gas-discharge plasma
plasma từ hóa magnetized plasma
plasmit giới tính *(biol)* sex plasmid
platin platinum, Pt
(thuộc) platin (IV) platinic
(thuộc) platin (II) platinous

(cái) platin *(dệt kim) (text)* sinker, slider, slyder
platin có lỗ punched sinker
platin dẫn (sợi) lead sinker
platin dệt hoa pattern sinker
platin đẩy chân kim needle pusher
platin gót cao high sinker, high slider
platin gót thấp low sinker, low slider
platin miệng khuyết split sinker
platin trút vòng knock-over sinker
platin uốn vông jack sinker, ordinary sinker
plumban plumbane, PbH_4
plumbat plumbate, M_2PbO_3; M_4PbO_4
plumbit plumbite, M_2PbO_2
plumbua plumbide, M_4Pb
plutoni plutonium, Pu
poloni polonium, Po
polyamin polyamine
polyamit polyamide
polyanion polyanion
polyaxit polyacid, polyatomic acid, poly- basic acid
polycation polycation
polyeste polyester
(sự) polyeste hóa polyesterification
polyete polyether
(sự) polyete hóa polyetherification
polyetylen polyethylene, polythene
polyhydraxit polyhydric acid
polyhydroxy axit polyhydroxy acid
polyimit polyimide
polyion polyion
polyisopren polyisoprene, $(C_5H_8)_x$
polyme polymer
polyme cơ nguyên tố element-organic polymer
polyme dị mạch heterochain polymer
polyme dị vòng heterocycle polymer
polyme đồng nhất homopolymer
(sự) polyme hóa polymerization, polymerizing
polyme hóa ma sát tribopolymerization
(sự) polyme hóa sau afterpolymerization
polyme kéo sợi fibre-forming polymer, fibrous polymer
polyme nhạy sáng photopolymer
polyme nhiệt dẻo thermoplastic polymer
polyme nhiệt phân pyropolymer
polyme nhiệt rắn thermoset polymer
polyme sinh học biological polymer, biopolymer
polymetacrylat polymethacrylate
polymetacrylonitril polymethacrylonitrile
polynucleotit polynucleotide
polyol polyol
polyolefin polyolefin
polyoza polyose
polyp *(biol, med)* polyp
polyp cá thể polypide, polypite
polyp đại tràng colonic polyps
polyp thủy tức hydropolyp
polypeptit polypeptide
polysacarit polysaccharide
polystyren polystyrene, $(C_5H_5CHCH_2)_x$
polysunfua polysulfide
polyuretan polyurethane
polyvinylclorua polyvinylchroride, $(H_2CCHCl)_x$
polyxeton polyketone
pozolan *(phụ gia cho xi măng)* pozzuolana, pozzolana
pozolit *(chất làm dẻo bê tông)* pozzolith
praseođym praseodymium, Pr
preventol preventol, $C_{13}H_{10}ClO$
prinec *(math)* prenex
profin profile
profin bay flight profile
profin cánh *x* profin khí động lực

profin dòng chảy current profile
profin đa cạnh polygon profile
profin độ cong ngược inverted camber profile
profin đối xứng symmetrical profile
profin hai mặt lồm biconvex profile
profin hình chữ S S-reflexed profile
profin hình thoi double-wedge profile
profin khí động lực airfoil (profile), aerofoil (profile)
profin khí động lực có hai độ cong double-cambered airfoil
profin khí động lực có lực cản thấp low-drag airfoil
profin không đối xứng unsymmetrical profile
profin thanh răng trong tiết diện pháp tuyến normal (tooth) rack profile
profin thủy động lực *(nav)* hydrofoil profile
profin tốc độ velocity profile
progesteron progesterone, $C_{21}H_{30}O_2$
prometi promethium, Pm
propadien propadiene, allene, C_3H_4
propan propane, C_3H_8
propenal propenal, CH_3CHCHO
propylal propylal, $CH_2(OCH_2CH_2CH_3)_2$
propylen propylene, C_3H_6
propyn propyne, CH_3CCH
propynal propynal, CH_3CCHO
protactini protactinium, Pa
protein *(biol, med)* protein
protein cơ muscle protein
protein dẫn đường pilot protein
protein dò leaky protein
protein động vật animal protein
protein huyết proteinemia
protein huyết thanh toàn phần total serum protein
protein không kiềm thể nhiễm sắc nonbasic chromosomal protein
protein liên kết conjugated protein
protein miễn dịch immunoprotein
protein niệu proteinuria
protein nóng chảy melting protein
(sự) protein phân proteolysis
protein sớm và muộn early and late protein
protein thủy phân hydrolized protein
protein thực vật vegetable protein
protein tự nhiên native protein
protein vỏ coat protein
proteinaza proteinase
proteit proteid
proteoza proteose
proton *(phys)* proton
proton của hạt nhân nuclear proton
proton năng lượng cao high-energy proton
protoparafin protoparaffin
protopectin protopectin
protoxyt protoxide
protrombinaza prothrombinase
prussiat prussiate, MCN
pseudohalogen pseudohalogen, halogenoid
pseudothioure pseudothiourea, $HSC(NH)NH_2$
pseudoure pseudourea, $OHC(NH)NH_2$
psi *(math)* psi, ψ
puli *(mech eng)* pulley, (belt) sheave
puli bánh đà flywheel pulley
puli bậc stepped pulley
puli bị động driven pulley, follower pulley
puli căng tightening pulley
puli căng đai belt-tightening pulley
puli chạy không dead pulley, idler pulley, free pulley
puli có nan hoa spoke sheave

puli cố định *(trên trục)* fixed pulley, fast pulley
puli dẫn động drive pulley
puli dẫn hướng guide pulley
puli di động running sheave
puli đổi hướng *(truyền động đai)* angle pulley, deflector pulley
puli đỡ bearing pulley
puli hai đĩa côn double-cone pulley
puli kiểu đĩa disk sheave
puli lệch tâm eccentric sheave
puli nâng tải hoisting sheave, leading sheave, lifting sheave
puli truyền động cáp wire-rope pulley
puli vành lồi crown pulley
puli xích chain sheave
purin purine, $C_5H_4N_4$
purpurol purpurol, $C_{10}H_8ON$
pyjamas *x* đồ bộ
pyramidon pyramidon, $C_{13}H_{17}ON_3$
pyran pyran, C_5H_6O
pyranoza pyranose
pyren pyrene, $C_{16}H_{10}$
pyrex *(thủy tinh)* pyrex
pyridil pyridil, $C_{12}H_8O_2N_2$
pyridin pyridine, C_5H_5N
pyrit pyrite, FeS_2
pyroantimonat pyroantimonate, $M_4Sb_2O_7$
pyroantimonit pyroantimonite, $M_4Sb_2O_5$
pyrocatechin pyrocatechin, catechol, $C_6H_4(OH)_2$
pyrogalol pyrogallol, $C_6H_3(OH)_3$
pyrol pyrrole, C_4H_5N
pyrophosphat pyrophosphate, $M_4P_2O_7$
pyrophosphit pyrophosphite, $M_4P_2O_5$
pyrosilicat pyrosilicate, $M_2Si_2O_7$
pyrosulfat pyrosulfate, $M_2S_2O_7$
pyrosulfit pyrosulfite, $M_2S_2O_5$
pyroxylin pyroxylin, $C_6H_7O_2(ONO_2)_3$

Q

(sự) qua đông overwintering
qua sông cross the river
quả fruit
quả ẩn cryptocarp
quả bào tử sporocarp
quả bào tử cái macrosporocarp
quả bào tử đực microsporocarp
quả bầu bí pepo
quả bế achene, achenocarp, akene
quả bị ruồi châm fly bitten fruit
quả bị sâu phá wormed fruit
quả bọc angiocarp
quả bói forward fruit
quả cải silicule
quả cải dài siliqua
quả cải không vách ceratium
quả cam quýt hesperidium
quả cầu full-sphere, ball
quả cầu báo giờ *(cho tàu thuyền)* time ball
quả cầu chữ golf ball
quả cầu lặn đo sâu bathysphere
quả cầu tín hiệu signal ball, day shape
quả cầu tín hiệu thả neo anchor ball, back ball
quả chát rough fruit
quả chia thùy lobed fruit
quả chín cây tree-ripened fruit
quả chín đều even ripened fruit
quả chín nẫu hypermature fruit
quả chín rữa over ripe fruit
quả chưa chín immature fruit
quả có cánh samara, key fruit, pteridium
quả có hạt seed bearing fruit
quả có tuyến adenocarp
quả cúc cypsela
quả cuối mùa behindhand (fruit)
quả cứng sclerocarp
quả do tự thụ phấn autocarpous fruit
quả dọi plumb (bob), plummet, bob
quả dọi đo sâu sounding plummet
quả đại follicle
quả đầu mùa previous fruit, premature fruit
quả đấu acorn
quả đậu pod
quả đậu có vách lomentum
quả đệm *(nav)* fender
quả đệm cáp pudding fender
quả đệm đuôi quarter fender; *(tàu kéo tàu phá băng)* after fender
quả đệm gỗ spar fender, dolphin
quả đệm mũi stem fender; *(tàu kéo)* bow fender
quả đệm quay khí nén pneumatic rotating fender
quả đệm tròn rolling fender
quả gai acanthocarp
quả giả spurious fruit, false fruit
quả giác *x* quả cải dài
quả hạch drupe, drupaceous fruit, stone fruit
quả hạch nhỏ drupelet, small drupe

quả hai cánh dipterocarp
quả hạt pip fruit
quả hóa thạch lithocarp
quả kép composite fruit
quả kín *x* quả bọc
quả lai giống allocarp
quả lớn hết cỡ full sized fruit
quả mọng soft fruit, baccate fruit
quả một lá noãn monocarpel fruit
quả nạc sarcocarp
quả nẻ regma, dehiscent fruit
quả ngọn acrocarp
quả ngọt mellow fruit
quả nhiều múi multilocular fruit
quả nhiều nước waterish fruit
quả nhiều thùy multilobated fruit
quả nứt schizocarp
quả phức etaerio, multiple fruit
quả phức bao hoa cứng diclesium
quả rấm forced fruit
quả rời dialycarp
quả rủ cremocarp
quả sung syconus
quả táo pome
quả thóc *(quả dính)* caryopsis
quả thông pine-cone, pine-nut
quả trái vụ out-of-season fruit, off season fruit
quả tụ aggregate fruit
quả văng ly tâm centrifugal weight, fly-weight
quả vùi buried pod
quá bão hòa oversaturation
quá biến điệu overmodulation
(sự) quá cảnh transit
quá kích thước oversize
quá nguội overcooling
quá nhiệt overheating
quá nhiệt cục bộ local overheating
quá tải overload
quá tải của lốp xe tire overload
quá trình process
quá trình bồi đắp banking process
quá trình cân bằng equilibrium process
quá trình chải thô *(text)* carding process
quá trình chuẩn dừng quasi-stationary process
quá trình chuyển kim *(text)* process of needle transfer
quá trình chuyển tiếp transient process
quá trình công nghệ manufacturing operation, manufacturing process
quá trình công nghệ chính principal process
quá trình công nghệ đã tiêu chuẩn hóa standard manufacturing process
quá trình dập nổi embossing process
quá trình dừng stationary process
quá trình đẳng áp isobaric process
quá trình đẳng entanpi isoenthalpic process
quá trình đẳng entropi isoentropic process
quá trình đẳng nhiệt isothermal process
quá trình đẳng tích isochoric process
quá trình đếm được numerable process
quá trình địa chất geological process
quá trình đoạn nhiệt adiabatic process
quá trình đốt lông vải *(text)* burning process
quá trình gia công không phoi chipless (manufacturing) process
quá trình gia công tuần tự back-to-back process
quá trình giải mã decoding process
quá trình giải phóng năng lượng exo-energic process
quá trình hình thành lũ flood formation process

quá trình hoàn tất finishing process
quá trình kéo sợi rút gọn abbreviated spinning process, shortened spinning process
quá trình không tuần hoàn no-periodic process
quá trình kích hoạt activation process
quá trình lặp iterative process
quá trình ngẫu nhiên random process, stochastic process
quá trình nhiệt động thermodynamic process
quá trình phân hạch fission process
quá trình phân kỳ divergent process
quá trình phân nhánh branching process
quá trình phi tuyến non-linear process
quá trình phụt ép vữa grouting process
quá trình (công nghệ) robot hóa robot controlled process, robotized process
quá trình rời rạc discontinuous process, discrete process
quá trình sản xuất linh hoạt flexible manufacturing process
quá trình tạo đá *(geol)* diagenesis
quá trình tạo vòng *(text)* loop-forming process
quá trình tẩy trắng *(text)* bleaching process
quá trình thành tạo *(geol)* process of generation
quá trình thấm infiltration process
quá trình thu năng lượng endoenergic process
quá trình thu nhiệt endothermic process
quá trình thuận nghịch reversible process
quá trình tiêu tán dissipative process
quá trình tỏa nhiệt exothermic process
quá trình trầm tích sedimentation process
quá trình tuần hoàn periodic process
quá trình tuyển chìm và nổi float and sink process
quá trình tuyển khoáng ore dressing process
quá trình tuyến tính linear process
quá trình ủ khử keo *(text)* maceration process
quá trình va chạm collision process
quac *(phys)* quark
quadric *(math)* quadric
quadric biến dạng strain quadric
quadric đồng tâm concentric quadrics
quadric mật tiếp osculating quadric
quadric tròn xoay quadric of revolution
quadric tự liên hợp self(-conjugate quadric
quai bị *(med)* mumps
quai chữ U clevis
quai neo *(nav)* anchor shackle, club shackle, harp(-shape) shackle
quai ruột *(biol)* intestine convolution
quái thai *(med)* monster, congenital abnormality
quái thai dính đầu craniopagus
quái thai dính thân somatopagus
quái thai hai đầu bicephalus
quái thai học *(med)* teratology
quái thai không não anencephalus
quái thai không sọ acranius
quái thai không tay abrachius
quái thai một mắt monops
quái thai một tay monobrachius
quái thai nhiều chi melomelus
quái thai nhiều thân polysomus
quái thai nứt đầu schistocephalus
quái thai sinh đôi dính hàm polygnathus
quái thai thiếu chi ectromelus
quái thai thoát tạng celosomain monster
quái thai thoát vị não chẩm inicncephalus
quái thai tự dưỡng autositic monster
quái thai vô định hình amorphus
quái tượng đầu khỉ cebocephalia
quái tượng hai mặt diprosopus

quái tượng không đầu acephalia, acephalism

quái tượng không tim acardia

quái tượng một mắt monophthalmia, monopia

quái tượng thiếu não tủy amyelencephalia

quái tượng thiếu tủy amyelia

quan hệ relation, relationship

quan hệ alen *(biol)* allelism, allelomorphism

quan hệ bắc cầu transitive relation

quan hệ di truyền genetic relation

quan hệ dòng bố *(biol)* agnation

quan hệ dòng máu *(biol)* consanguinity

quan hệ đối xứng symmetric relation

quan hệ đồng huyết *(biol)* sib

quan hệ đồng nhất identical relation

quan hệ gốc ghép mắt ghép stock and scion relation

quan hệ hai ngôi binary relation

quan hệ kết hợp associativity relation

quan hệ không bắc cầu intransitive relation

quan hệ không phản xạ inreflexive relation

quan hệ kinh doanh business relation

quan hệ mưa-dòng chảy rainfall-runoff ralationship

quan hệ "nằm giữa" *(math)* betweenness

quan hệ nguồn gốc *(biol)* cognation

quan hệ phản đối xứng antisymmetric relation

quan hệ phản giao hoán anticommutation relation

quan hệ phản xạ reflexive relation

quan hệ sản xuất relation of production

quan hệ thuận nghịch reciprocal relation, reversible relation

quan hệ thứ tự order relation

quan hệ thực thể entity relationship

quan hệ tương đương equivalence relation, relation of equivalence

quan hệ tương hỗ tảo-nấm *(biol)* consortium

quan sát observation

quan sát môi trường xung quanh environmental observation

quan sát vật hậu học *(agr)* phenological observation

quan trắc observation

quan trắc cao không aerological observation

quan trắc độ lún *(của nền)* settlement observation

quan trắc gián tiếp indirect observations

quan trắc hải dương học oceanographic observation

quan trắc khí tượng meteorological observation

quan trắc mực nước water level observations

quan trắc nhiệt ký đo sâu bathythermograph observation

quan trắc tại thực địa field observation

quan trắc thiên văn celestial observation

quan trắc thời tiết weather observation

quan trắc thủy văn hydrological observations

quan trắc triều tidal observation

quan trắc trực tiếp direct observation

quan trắc vệ tinh satellite observation

quan trắc viên khí tượng meteorological observator

quan trọng importance

quản bào *(biol)* tracheid

quản bào dạng sợi *(biol)* fibre-tracheid

(sự) quản lý administration, management

quản lý bộ nhớ memory management

quản lý của nhà nước state management

quản lý dữ liệu data management
quản lý động vật hoang dã wildlife management
quản lý gia súc cattle management
quản lý hàng đợi *(comput sci)* queue management
quản lý kém mismanagement
quản lý khóa key management
quản lý kinh doanh business management
quản lý kinh tế có kế hoạch planned management of economy
quản lý lỗi error management
quản lý mạng network management
quản lý mạng chuyển mạch switching network management
quản lý mạng truyền dẫn transmission network management
quản lý mạng vô tuyến radio network management
quản lý ngoại hối control of exchange, exchange control
quản lý ngoại thương foreign trade control, control of foreign trade
quản lý nhân sự personnel management, manpower management
quản lý nhập khẩu import control, control of imports
quản lý nhiệm vụ task management
quản lý nhu cầu demand management
quản lý rừng forest management
quản lý sản xuất production management
quản lý tệp file management
quản lý thi công construction management
quản lý truy nhập dữ liệu data access management
quản lý xuất khẩu control of exports, export control
quản trị viên administrator
quán bên đường *(trans)* roadhouse
quán tính inertia
quán tính của các khâu tay máy arm-side inertia
quán tính điện electric inertia
quán tính điện từ electromagnetic inertia
quang áp điện photopiezoelectric
quang chu kỳ photoperiodicity *n*// photoperiodic *adj*
quang dẫn photoconduction
quang dưỡng phototrophy *n* // phototrophic *adj*
quang đàn hồi học photo-elasticity
quang điện học photoelectricity
quang điện trở photoresistance
quang điện tử optoelectron, photoelectron
quang điện tử học optoelectronics, photoelectronics
quang đồng phân hóa photoisomeri- zation
quang động photocinetic, photodynamic, photokinetic
quang hạch *x* quang hạt nhân
quang hạt nhân photonuclear
quang hòa tan photodissolution
quang hóa học photochemistry
quang hóa kế actinometer
quang hoạt hóa photoactivation
quang học *(phys)* optics
quang học chụp ảnh photographic optics
quang học electron electron optics
quang học khí quyển atmospheric optics
quang học kim loại metal optics
quang học kỹ thuật technical optics
quang học lượng tử quantum optics
quang học lý thuyết theoretical optics
quang học nơtron neutron optics
quang học phân tử molecular optics
quang học phi tuyến non-linear optics
quang học sóng wave optics

quang học sợi fiber optics
quang học tia X X-ray optics
quang học tinh thể crystal optics
quang học ứng dụng applied optics
quang hợp photosynthesis
quang hướng phototropism *n* // phototropic *adj*
quang ion hóa photoionization
quang kế photometer
quang kế để thử đèn mỏ mine lamp photometer
quang kế phân cực polarization photometer
quang kế quang điện photoelectric photometer
quang kế thiên văn astronomical photometer
quang kế vạn năng universal photometer
quang kế vật lý physical photometer
quang khử photoreduction
(cái) quang lật *(min eng)* tipper
quang lật goòng car tipper
quang liệu pháp *(med)* phototherapy
quang mây cloudless
quang oxy hóa photooxidation
quang phản ứng photoreaction
quang phát quang photoluminescence
quang phát xạ photoemission
quang phân photolysis
quang phân hạch photofission
quang phân hủy photodecomposition, photodestruction
quang phân ly photodissociation
quang polyme hóa photopolymerization
quang proton photoproton
quang quyển photosphere
quang sai aberration
quang sai của mắt ocular aberration, eye's aberration
quang sai dọc longitudinal aberration
quang sai hình học geometrical aberration
quang sai ngang lateral aberration
quang sinh học photobiology *n* // photobiological *adj*
quang tâm optical centre
quang tranzito phototransistor
quang trình optical path
quang từ photomagnetic
quang xúc tác photocatalysis
quảng canh extensive farming, extensive agriculture
quảng cáo advertisement, advertising
quãng đường distance, path
quãng đường cất cánh *(aero eng)* take-off distance
quãng đường của hạt *(phys)* particle path
quãng đường đã đi *(trans)* travelled distance, covered distance
quãng đường đi tính bằng dặm *(trans)* mileage
quãng đường đi tính bằng dặm cho một ga lông nhiên liệu *(Anh 4,545 lít; Mỹ 3,785 lít)* fuel mileage, gas(oline) mileage
quãng đường đi tính bằng dặm không cần bảo dưỡng maintenance-free mileage
quãng đường đi tính bằng dặm không chở hàng dead mileage
quãng đường đi tính bằng dặm tới lúc hư hỏng *(bộ phận, chi tiết)* failure mileage
quãng đường hạ cánh *(aero eng)* landing distance
quãng đường hãm *(rail, aut eng)* braking distance, stopping distance, braking length, stopping length
quãng đường ion hóa *(phys)* ionization path
quãng đường tự do free path
quãng đường tự do trung bình mean free path

quãng đường vận chuyển hauling distance
quãng đường xe chạy *(rail)* distance of run
quãng đường xuống dốc *(trans)* running down a gradient; *(Am)* running down a grade
quáng gà *(med)* hemeralopia, nyctalopia, night blindness
(cái) quạt *(mech eng)* fan, ventilator, blower
quạt bồi tích *(geol)* alluvial fan
quạt cầu *(math)* spherical cone
quạt ga kiểu tuabin gas-turboblower
quạt hơi nước kiểu tuabin steam turboblower
quạt hút exhaust blower
quạt hút bụi dust-exhausting fan
quạt kiểu tuabin turboblower, turbofan
quạt làm lạnh điều khiển bằng ổn nhiệt thermostat-controlled cooling fan
quạt lắp phía sau *(aero eng)* aft fan
quạt lắp phía trước *(aero eng)* front fan
quạt ly tâm centrifugal fan
quạt nâng lift fan
quạt tăng áp forced-draught fan
quạt thổi blast fan, blower fan, induction fan, pressure fan, supply fan, supply blower
quạt thông hơi cacte *(động cơ ô tô)* crankcase ventilator
quạt trần ceiling fan
quạt tuynen *(aero eng)* ducted fan
quạt xả discharge fan
quatenion *(math)* quarternion
(sự) quay revolution, rotation, turn
quay ghi bằng điện *(rail)* electric working of points
quay mài *(mech eng)* barrelling
quay mặt phẳng phân cực rotation of plane of polarization
quay ngửa supination
quay ngược contrarotation
quay ngược chiều kim đồng hồ counter-clockwise rotation
quay nhẫn *(mech eng)* tumbling
quay phải dextrorotation
quay sấp pronation
quay số (điện thoại) *(communi)* dial dialing
quay số lại tự động *(communi)* autoredialing
quay số (điện thoại) tự động automatic dialing
quay số (điện thoại) tự động quốc tế international direct dialing, IDD
quay tay manhandle
quay theo chiều kim đồng hồ clockwise rotation
quay toàn vòng complete revolution
quay trả lại của vòng tay lái *(khi rẽ ngoặt)* steering response
quay trái laevorotation
quay trục tọa độ rotation of coordinate axes
quay trượt bánh *(rail)* wheel slippage
quay tử *(phys)* rotator
(sự) quay vòng *(nav)* turn(ing)
quay vòng có nghiêng ngang *(tàu đệm khí)* banked turn
quay vòng trượt *(tàu đệm khí)* skid turn
quay vòng vốn *(econ)* turnover of capital
quay vượt tốc độ *(của cánh quạt) (aero eng)* overspeeding
quặm *(med)* entropion
quặng ore
quặng ẩn hidden ore
quặng chì trắng white lead ore, cerussite
quặng chuyên chở được ngay direct-shipping ore
quặng chưa tinh tuyển *x* quặng thô
quặng chứa bạc argentiferous ore
quặng có giá trị công nghiệp pay ore
quặng có hàm lượng cao high-grade ore
quặng cục lump ore

quặng dạng dải band ore
quặng dạng khối massive ore
quặng dạng mạch lode ore, vein ore
quặng dạng tổ ong alveolar ore
quặng dễ tuyển chọn amenable ore
quặng đa kim complex ore
quặng đã đãi rửa sluiced ore
quặng đã nung cancined ore
quặng đã sàng hurdled ore
quặng đã thiêu kết pelletized ore
quặng đá tinh tuyển dressed ore, concentrated ore
quặng (sắt) đầm lầy bog ore, marsh ore
quặng đồng đỏ red copper ore, cuprite
quặng đuôi tailings
quặng đuôi cuối cùng final tailings
quặng đuôi thô coarse tailings
quặng đuôi (khi) tuyển nổi floatation tailings
quặng giầu rich ore
quặng giúp chảy fluxing ore
quặng kết tụ aggregate ore
quặng mủn nát efflorescent ore, dust ore
quặng nấu luyện được ngay direct-smelting ore
quặng nghèo lean ore, low-grade ore
quặng sắt dạng hạt đậu bean ore
quặng sắt đen black iron ore
quặng thô crude ore, raw ore
quặng thương phẩm merchantable ore
quặng thường as-mined ore
quặng tinh clean ore, concentrated ore
quặng tự nhiên native ore, virgin ore
quặng vỡ vụn drag ore, crust ore
quặng xâm nhiễm impregnated ore
quặng xâm tán dissiminated ore
quặng xấu *(hàm lượng thấp)* dradge
quân bạ military record
quân báo military intelligence
quân bị armament, arms
quân bưu army postal service
quân bưu cục Army Postal Office
quân cảng naval harbour, war harbour, military port, naval port
quân cảnh military police
quân chiếm đóng army of occupation
quân chính quy regular troop
quân chủng armed services
quân công military exploit, military merit
quân cơ military plan; military secret
quân cụ ordnance
quân dịch military service, military obligations
quân doanh military camp, barracks
quân dự bị reserve troops
quân đoàn army corps
quân đội armed forces, army, troops
quân giới ordnance, armament
quân hàm military rank
quân hạm warship, naval vessel
quân huấn military training
quân huy army emblem
quân khu military region
quân kỳ army flag
quân kỷ military discipline
quân lệnh military orders
quân lính tinh nhuệ well trained troops
quân luật martial law
quân lực military strength
quân lương army provision, grains for the army
quân nhạc military music, martial music
quân nhân soldier, serviceman, armyman
quân nhân dự bị reserve personnel
quân nhân tàn phế disabled armyman, cripple
quân nhu military supplies
quân pháp *x* quân luật

quân phí military expenditures
quân phiệt militarist
quân phục military uniform
quân phục chiến đấu battledress
quân phục làm việc duty uniform, work uniform
quân quản military control
quân sĩ soldiers
quân số strength, effectives
quân số bất khả dụng not present for duty strength
quân số dự liệu programmed strength
quân số đầy đủ full strength
quân số hiện hữu effective strength
quân số khả dụng present for duty strength
quân số lý thuyết authorized strength
quân số thời bình peace strength
quân số thực tế actual strength
quân sư military counsellor, army adviser
quân sự military
quân sự hóa militarization *n* // militarize *v*
quân tịch military status
quân ủy trung ương military commission of the central committee of the communist party
quân viện military aids
quân vụ military affairs
quân xa military vehicle
quân xung kích assault troops, shock troops, storm troops
quân y medical corps; medical officer, medical surgeon
quân y viện *x* bệnh viện quân y
quần *(text)* pants, pantaloons
quần áo *(text)* dress, wear, garment, vesture, wardrobe
quần áo bơi swimsuit, swimwear
quần áo cũ duds
quần áo dân tộc habit
quần áo lót underclothing, under-garment, underwear
quần áo may đo tailored garment, surplice, vestment
quần áo may sẵn confection, ready to wear garment, reach-me-down
quần áo mặc ngoài outergarment, outerwear, overdress, overgarment
quần áo mặc ở nhà leisure wear
quần áo ngủ sleeping wear, sleeper, nightdress, nightgown, pyjamas, slumber wear
quần áo ngủ nữ pajunette
quần áo tang mourning wear, weeds
quần áo tắm beach wear, swim wear
quần áo thể thao sport dress, sport wear
quần áo trẻ em children wear, infants wear, kiddies wear
quần áo vũ hội fancy dress
quần âu dài long pants
quần cư *(biol)* lociation
quần cư tương ứng locies
quần diện diễn thế *(biol)* facics
quần diện ưu thế *(biol)* faciation
quần đảo archipelago
quần đùi *(text)* panties
quần hệ *(biol)* formation
quần hệ cỏ herbosa
quần hiệp *(biol)* federation
quần hội *(biol)* congregation
quần hợp *(biol)* association
quần hợp cây trồng anthropogenic association
quần hợp dị sinh heterogenic association
quần hợp đáy biển thẳm abyssal association
quần hợp đồng dạng homologous association
quần hợp đồng kiểu homotypical association

quần hợp đồng sinh homogenic association
quần hợp đơn ưu thế consociation
quần hợp đơn ưu thế giai đoạn consocies
quần hợp đơn vị associon
quần hợp khác kiểu heterotypical association
quần hợp không thuần loại *x* quần hợp khác kiểu
quần hợp kín closed association
quần hợp nguyên sinh primary association
quần hợp nhân tạo anthropogenic association
quần hợp nhỏ *(biol)* associule, microassociation
quần hợp tạm thời associes
quần hợp tảo nước ngọt encyonemetum
quần hợp thuần loại *x* quần hợp đồng kiểu
quần hợp thứ sinh secondary association
quần hợp thưa open association
quần lạc hẹp stenocoenose
quần lạc nhỏ *(biol)* microcoenosis
quần lạc sinh thai coen-holocoen
quần lạc sinh vật biocenose, biocenosis, cenosis, coenosis
quần lạc thực vật phytocenosis, phytocoenosis
quần lạc thực vật nước ngầm aquiprata
quần lạc thực vật trên cát amanthium
quần lót *(text)* underpants
quần lót nữ panties
quần phiến *(biol)* formion, lamiation
quần phiến nhỏ lamies
quần phụ nữ pantalet(te)s
quần thể *(biol)* population
quần thể cân bằng equilibrium population
quần thể cây ưa nắng heliophytia
quần thể chuyển tiếp transitional population
quần thể hỗn hợp mixed population
quần thể mọc rậm rạp rank population
quần thể quá đầy overcrowd population
quần thể sinh sản hữu tính amphimictic population
quần thể thuần giống cách ly địa lý convivum
quần thể vi sinh vật microbial population
quần thủy thủ *(text)* fall trousers
quần xã *(biol)* community
quần xã ao hồ stasium
quần xã ao tù tiphium
quần xã bãi cát vùng triều litus
quần xã bãi đá petrochthium
quần xã bể chứa nhân tạo phretium
quần xã biển sâu pontium
quần xã cây trồng agrium, agrophytocoenosis
quần xã chân núi cao orophytia
quần xã diễn thế seral community
quần xã đá tảng petrodium
quần xã đại dương oceanium
quần xã đầm hồ limnium
quần xã đất hoang chersic community
quần xã đồng cỏ ẩm telmathium
quần xã đơn socion
quần xã đơn ưu thế monodominant community
quần xã hoại sinh saprium
quần xã hoang mạc eremus
quần xã mùa sociation
quần xã mùa nhỏ sociule
quần xã nguyên sinh primary community
quần xã nguyên thủy primitive community
quần xã nhóm group society
quần xã núi cao alpine community

quần xã ổn định stable community
quần xã rậm closed community
quần xã rừng đầm lầy helohylium
quần xã rừng lá rộng thường xanh aiphyllium
quần xã rừng nước mặn halodrymium
quần xã rừng sú vẹt *x* quần xã rừng nước mặn
quần xã sa mạc eremus
quần xã sinh vật biome, coenosium
quần xã sinh vật biển halobios
quần xã tầng layer society
quần xã tầng đơn ưu thế consocion
quần xã thưa open community
quần xã thực vật bãi cát cheradium
quần xã thực vật biển halobion
quần xã thực vật cát sỏi chalicium
quần xã thực vật cát trôi enaulium
quần xã thực vật dòng chảy rhyacium
quần xã thực vật đất bồi tụ melangeophytia
quần xã thực vật đồng cỏ núi cao coryphium
quần xã thực vật miền núi pediophytia
quần xã thực vật rừng lá kim conophorium
quần xã thực vật suối rhoium
quần xã thực vật thủy sinh hydrophytium
quần xã thực vật thưa sporadophytium
quần xã thực vật thường xanh conodrymium
quần xã thực vật ưa ẩm hygrophytia
quần xã thực vật ưa sáng heliophytia
quần xã tiên phong pioneer community
quần xã trên đá petrium
quần xã trên tuyết chionophytia
quần xã ven bờ agium, aigialium
quần xã vùng băng tuyết crymium
quần xã vườn cây ăn quả dendrium
quấn cuộn *(text)* spooling
quấn ống *(text)* winding
quấn ống chéo *(text)* coning
quấn sợi thành con skeining
quấn suốt (ngang) *(text)* copping, pirn winding, pirning, quill winding, quilling
(cái) quấn suốt *(text)* bobbin winder
quầng areola, corona
quầng đối *(astron)* anti-halo
quầng mặt trăng lunar corona
quầng mặt trời solar corona
quầng núm vú *(med)* areola of nipple
quầng vú *(med)* areola of mammary gland
quầy hàng counter
quầy thu tiền counter
quầy thu tiền ngân hàng bank counter
que cảm giác *(biol)* sensory rod
que đan (không móc) *(text)* dumming, knitting pin
que hàn *(mech eng)* welding rod, filler rod
que hàn bọc coated rod
que hàn bọc chất trợ dung flux-coated electrode, flux-encased electrode
que hàn có lõi cored electrode, core welding wire
que hàn điểm contact point electrode
que hàn điện electrode
que hàn mềm solder stick
que hàn tạo khí shielded arc electrode
que hàn trần bare rod
que tách sợi *(text)* lease rod, loose rod, moving lease rod, shedrod, crossing stick, shedstick
que tách sợi hở *(text)* slasher split rod
que tạo nhung *(text)* looping wire, pile wire
que thăm *(med)* broach
que thăm mức dầu *(mech eng)* oil dipper rod

que thị giác *(biol)* optic rod
que thính giác *(biol)* acoustic rod, Corti's rod
que thông *(med)* probe
que thử điện test probe
(sự) quen thuốc drug habit
(sự) quét *(elec)* scan, scanning
quét bàn phím *(comput sci)* keyboard scan
quét hơi xả xung động *(động cơ đốt trong)* exhaust pulse scavenging
quét lỗi *(comput sci)* fault trace
quét mành *(comput sci)* field sweep
quét ngang *(khí nạp, xả)* cross scavenging
quét rađa radar scan
(cây) quế cinnamon tree, *Cinnamomum*
quên *(med,* amnesia
quên những việc gần *(med)* ecmnesia
quên về sau *(med)* anterograde amnesia
quên về trước *(med)* retroactive amnesia
quinalizarin quinalizarin, $C_{14}H_8O_6$
quinin quinine, $C_{20}H_{24}O_2N_2$
quinol quinol, $C_6H_4(OH)_2$
quinon quinone, $C_6H_4O_2$
quít tangerine orange, *Citrus nobilis tangerina*; mandarin, *Citrus delticiosa*
quota *(econ) x* hạn ngạch
quốc gia có biển coastal state, littoral state
quốc gia không có biển land-locked state
quốc gia quần đảo archipelagic state
quốc hữu hóa nationalization
quốc lộ *(trans)* national highway, state road, main road
quốc túy quintessence of the national culture
quy chế an toàn bay flying safety rules
quy chế bay *(aero eng)* flight rules
quy chế bay bằng khí cụ instrument flight rules, IFR
quy chế bay bằng mắt thường visual flight rules, VFR
quy chế bay tiếp cận *(khi nhìn thấy mặt đất)* contact flight rules
quy chế hàng không rules of the air
quy chế hành nghề (y dược) deontology
quy đầu *(med)* glans, glans penis
quy định của hải quan customs regulations
quy định về chất lượng kính *(ô tô)* glass regulations
quy định về chế tạo và sử dụng *(ô tô)* construction and use regulations
quy định về chiếu sáng *(đèn ô tô)* lighting regulations
quy định về khối lượng bản thân và khối lượng chuyên chở *(ô tô)* weight-and-load regulations
quy đồng mẫu số các phân số *(math)* reduction of fraction to a common denominator
quy hoạch lay-out, planning
quy hoạch chung general lay-out
quy hoạch công trình thủy lợi water works planning
quy hoạch đồng ruộng field lay-out
quy hoạch khai lợi lưu vực basin planning
quy hoạch khai lợi sông river planning
quy hoạch khai lợi tài nguyên nước water resources planning
quy hoạch nông trại farm lay-out
quy hoạch tưới irrigation planning
quy hoạch vùng regional planning
quy luật kinh tế economic laws
quy luật lợi tức giảm dần law of diminishing returns
quy luật một giá law of one price
quy nạp *(math)* induction *n* // inductive *adj*
quy nạp bằng liệt kê induction by simple enumeration
quy nạp giảm descending induction
quy nạp hoàn toàn complete induction
quy nạp hữu hạn finite induction

quy nạp liên tiếp successive induction
quy nạp siêu hạn transfinite induction
quy nạp toán học mathematical induction
quy tắc law, regulation, rule
quy tắc an toàn giao thông traffic safety rules
quy tắc bàn tay phải right-hand rule
quy tắc bàn tay trái left-hand rule
quy tắc cảng harbo(u)r rules
quy tắc chạy tàu *(rail)* traffic control regulations
quy tắc dấu *(math)* rule of sign
quy tắc đề phòng tai nạn *(trans)* rules for prevention of accidents
quy tắc đi biển rules of navigation
quy tắc đồng dạng similitude rule
quy tắc giao thông traffic regulations
quy tắc hoa tiêu pilot rules
quy tắc kiểm dịch quarantine regulation, quarantine laws
quy tắc lượng tử hóa quantization rule
quy tắc tam suất *(math)* proportion, rule of three
quy tắc vặn nút chai corkscrew rule, right-hand screw rule
quy trình chống giếng *(min eng)* shaft timbering procedure
quy trình làn đầu *(chứa nước vào hồ)* priming procedure
quy trình lấp đóng closure procedure
quy trình lấy mẫu sampling procedure
quy trình quan trắc observation procedure
quy trình thao tác practice
quy trình thao tác sửa mũi khoan drill sharpening practice
quy trình tưới irrigation procedure
quy trình vận hành operational procedure, operating technology
quy trình xây đập dam technology
quy ước convention
quy về *(math)* reduction *n* // reduce *v*
quỹ *(econ)* fund
quỹ bảo hiểm insurance fund
quỹ bảo hiểm thất nghiệp unemployment fund
quỹ cứu trợ relief fund
quỹ dự phòng contigency fund, provident fund
quỹ dự trữ reserve fund
quỹ đạo orbit, trajectory
quỹ đạo bền stable orbit
quỹ đạo biểu kiến apparent orbit
quỹ đạo Bohr Bohr orbit
quỹ đạo cân bằng equilibrium orbit
quỹ đạo của robot *(mech eng)* robot path
quỹ đạo đỗ *(aero eng)* parking orbit
quỹ đạo electron electron orbit
quỹ đạo elip elliptic(al) orbit
quỹ đạo hành tinh planetary orbit
quỹ đạo không cân bằng non-equilibrium orbit
quỹ đạo không phân tách được *(math)* indecomposable trajectory
quỹ đạo kín closed orbit
quỹ đạo Larmor Larmor orbit
quỹ đạo ngoài outer orbit
quỹ đạo ngoài cùng outermost orbit
quỹ đạo nguyên tử atomic orbit
quỹ đạo phân tử molecular orbit
quỹ đạo tròn circular orbit
quỹ đạo trong inner orbit
quỹ đạo trực giao orthogonal trajectory
quỹ đạo xoắn ốc spiral orbit, spiralling orbit
quỹ hàng hóa commodities fund
quỹ hưu trí superannuation fund
quỹ ổn định tiền tệ currency stabilization fund
quỹ tài sản và luồng dịch vụ asset stocks and service flows

quỹ tích *(math)* locus

quỹ tích các điểm nút node-locus

quỹ tiền tệ quốc tế international monetary fund, IMF

quỹ tín dụng credit fund

quyền biểu quyết right of voting

quyền có việc làm right of work

quyền lực độc quyền monopoly power

quyền phủ quyết veto, right of veto

quyền sở hữu property, ownership, possessory lien, possession

quyền sở hữu ruộng đất land property

(các) quyền sở hữu tài sản property rights

quyền sở hữu tập thể collective ownership

quyền ủy nhiệm power of attorney

quyền ưu tiên priority

quyền ưu tiên hạ cánh *(aero eng)* landing priority

quyền ưu tiên thiết bị device priority

quyển giữa *(oceanog)* mesosphere, lower mantle

quyển rễ *(agr)* rhizosphere

quyển séc *(econ)* cheque book

(sự) quyết định đơn phương unilateral decision

(sự) quyết toán *(econ)* account, settlement

quyết toán các khoản thu chi balance the accounts

quyết toán ngân sách budget settlement

quyết toán tài khoản settlement of account

R

(sự) ra exit

ra khỏi đường băng *(do sự cố) (aero eng)* veer off the runway

ra ngoài phạm vi *(comput sci)* out of range

(sự) ra ngôi *(agr)* transplantation

(sự) ra quả *(agr)* fruit setting

(sự) ra rễ *(agr)* rooting

rà ổ trục *(mech eng)* bedding of bearing

rạ *(agr)* stubble

rạ khô *(agr)* thatch

rách loceration

rạch *(nav)* arroyo; irrigation ditch

rạch cắt dưới chân *(geol)* toe cut

rạch đột phá *(geol)* snubber

rạch đột phá hình nêm *(min eng)* wedge cut

rạch đột phá hình nêm kép double wedge cut

rạch đột phá ở biên rib snubber

rạch xẻ từ trên xuống casting cut

radio radio, wireless

rađa radar, radiolocator

rađa cảnh phòng surveillance radar

rađa chỉ báo vị trí (máy bay) so với mặt đất ground position indicator, GPI

rađa của hệ hẹn gặp trên quỹ đạo *(tàu vũ trụ)* rendez-vous radar

rađa dẫn đường navigation(al) radar, radar navigation

rađa đặt ở cánh lái máy bay aircraft tail warning, ATW

rađa điều khiển không lưu air traffic control radar

rađa điều khiển máy bay di chuyển trên mặt đất airfield surface movement indicator, ASMI

rađa điều khiển tiếp cận hạ cánh approach control radar

rađa hạ cánh precision approach radar, PAR

rađa khoảng cách và vị trí elevation position indicator

rađa phát hiện mây cloud-detection radar

rađa phát hiện vật chướng ngại forward area warning radar

rađa phòng đâm va anti-collision radar, collision warning radar

rađa phụ có chùm tia hẹp *(trực đêm)* zone position indicator

rađa quan sát cảng hàng không airport (and airways) surveillance radar, ASR

rađa tầm trung medium-range radar

rađa tầm xa long-range radar

rađa theo dõi giao thông road traffic radar

rađa theo dõi và dẫn đường tracking and guidance radar

rađa thời tiết meteorological radar, weather radar, storm-warning radar

rađa tìm đích target acquisition radar

rađa toàn cảnh panoramic radar
rađa xác định hướng và tốc độ gió wind-finding radar
rađi radium, Ra
rađian *(math)* radian
rađican *(math)* radical
rađican không nil-radical
rađon radon, Rn
rafinoza raffinose, $C_{18}H_{32}O_{16}$
rải atphan *(trans)* asphalting, asphalt work, asphalt laying
rải balat *(rail)* ballasting
rải balat giữa các tà vẹt *(rail)* covering of sleepers
rải đá dăm *(trans)* macadamizing
rải sỏi *(trans)* gravelling
(sự) ram xanh *(metal)* blue annealing
rám da *(med)* chloasma
rám da mặt do thai nghén gravidarum chloasma, cyasma
(con) rạm spider crab, *Maia*
rạn nứt *(khí nung)* decrepitation
rạn san hô coral-reef
ràng buộc *(math)* constraint
ràng buộc đối ngẫu dual constraint
ràng buộc giả tạo artificial constraint
ràng buộc hình học geometry constraint
ràng buộc không khả tích nonintegrable constraint
ràng buộc về hàng row constraint
ranh giới limit, boundary, demarcation
ranh giới của khoảnh panel boundary
ranh giới địa chất geological boundary
ranh giới đình chiến *(mil sci)* cease fire boundary
rãnh channel, ditch, drain, furrow, gorge, groove, gutter, trench, slot
rãnh áp thấp trough of low pressure
rãnh biển sâu deepsea trench
rãnh bit bit track
rãnh bôi trơn lubricating groove, oil groove
rãnh cam *(dệt kim)* cotter slot, cam track
rãnh cán gờ edging pass
rãnh cào cạp *(min eng)* scraping trench
rãnh cắt hồi dầu *(vòng găng dầu)* oil return slots
rãnh chữ T T slot, tee slot
rãnh chữ V V slot, vee slot
rãnh cửa van gate groove
rãnh dẫn cáp cable guide
rãnh dẫn động driving slot
rãnh dẫn động ở mặt đầu end-driving slot
rãnh dẫn hướng guiding slot, guide slot
rãnh dẫn hướng bàn trượt xe dao carriage guide
rãnh dầu oil groove
rãnh dây sống *(biol)* myelocoel
rãnh đại dương oceanic trench
rãnh đặt dây truyền tín hiệu *(rail)* trough foe signal wire
rãnh đặt ống pipe trench
rãnh đặt ray trên tà vẹt rail seat on sleeper
rãnh đặt thanh truyền tín hiệu *(rail)* trough fore signal rod
rãnh đầu vít screw-head slot
rãnh để xiết chặt *(bu lông)* clamping slot, hold-dow slot, fixing slot
rãnh đĩa disk track
rãnh định vị fixing slot, exacting slot, location slot
rãnh đuôi én *(chân cánh tua bin máy bay)* fir-tree; dovetail groove, dovetail slot
rãnh giảm căng relief slot
rãnh gom dầu oil retainer, grease retainer
rãnh hình *(khuôn cán)* pass
rãnh hình nêm wedge-shaped groove
rãnh kẻ mặt cột *(cons)* flute
rãnh khắc hẹp của mặt lốp tire slits, tire slots

rãnh khí áp pressure trough
rãnh khía notch groove
rãnh khuôn die impression
rãnh kiểm tra reference slot
rãnh kim *(text)* needle slot
rãnh máng trên vách giếng khoan *(geol)* key seat in a well
rãnh mỡ *(bôi trơn)* grease passage
rãnh não cerebral fissure
rãnh nòng súng rifling
rãnh nối card *(compu sci)* card edge connector
rãnh nứt *(geol)* scissure
rãnh phai stoplog groove
rãnh phôi *(biol)* fetal fissure
rãnh sinh dục genital furrow
rãnh sụt lún *(geol)* subsidence trough
rãnh thân kim lưỡi *(text)* latch slot, saw slot
rãnh thần kinh neurocanal
rãnh then key groove, splineway
rãnh then hoa thân khai involute splines
rãnh then hoa vuông square-sided spline, straight-sided spline
rãnh thoát nước drainage channel, drainway, canal
rãnh thoát nước của đường không được che *(trans)* open road drainway
rãnh thô *(khuôn dập)* blocking impression, roughing impression
rãnh thông cân bằng *(van trượt)* preadmission slot
rãnh thu nước *(cons)* catch-drain
rãnh thư viện *(compu sci)* library track
rãnh tiện throat
rãnh tiêu thấm *(qua thân đê, đập)* infiltration ditch
rãnh tiểu não cerebellar fissure
rãnh trước thành thoi *(text)* weft groove
rãnh trượt hộp trục *(rail)* axle (box) guide
rãnh tưới irrigation furrow
rãnh vòng circular groove, encirling groove, circular slot
rãnh vòng găng dầu oil-ring groove
rãnh vòng găng pit tông piston-ring groove
rãnh xi lanh cylinder slot
rãnh xích đạo equatorial furrow
rãnh xoắn ốc spiral flute
rãnh xoi *(mộc)* fillister
rãnh xói gully
rãnh xói mòn *(geol)* karren
rào fence
rào chắn (đường) barrier, guard, protective fence
rào chắn đường sắt railway crossing barrier
rào chắn gia súc cattle guard, stock guard
rào chắn giao lộ *(trans)* crossing barrier
rào chắn giao lộ có bánh xe crossing barrier on wheels
rào chắn kiểu nhấc *(trans)* bascule barrier
rào chắn nâng bằng tay *(trans)* hand operated barrier
rào chắn phân cách làn cứng crash barrier
ráp po (text) repeat
ráp po dọc repeat in height
ráp po điều thoi repeat of shuttles
ráp po hình hoa repeat of design
ráp po kiểu dệt weave repeat, gait-over, repeat of interlacing, repeat of pattern, repeat of weave,pattern repeat, weaving repeat, unit of design, weave unit
ráp po mắc go repeat of draft
ráp po ngang repeat in width
ráp po sợi dọc warp repeat, end repeat, repeat of warp threads
ráp po sợi ngang weft repeat, pick repeat, repeat of weft threads
ráp po thay thoi box change repeat, picking repeat

ráp po vị trí hộp thoi repeat in position of boxes
(sự) ráp túi *(text)* pocketing
rạp *(cons)* tent
rạp hát cinema, theatre, operahouse
rạp (bằng) vải marquee
rạp xiếc circus
rau vegetable
rau (thai) *x* nhau (thai)
rau ăn lá leaf vegetable
rau bina spinach, *Spiracea*
rau dền rễ đỏ redroot, *Amaranthus retroflexus*
rau diếp cos salad, lettuce, *Lactuca sativa*
rau diếp dôn celery lettuce, romaine lettuce, *Lactuca sativa* var. *romana*
rau diếp đắng pastois lattuce, *Sonchus congestus*
rau diếp lá upright salad, *Lactuca sativa* var. *follosa*
rau diếp xoăn endive, *Cichorium endivia;* curled salad, *Lactuca scariola* var. *crispa*
rau đậu legume
rau khúc cudweed, *Everlasting gnaphalium*
rau lợn hogweed
rau má penny wort, *Centella*
rau mác sagittaria, *Sagittaria*
rau mùi coriander, *Coriandrum sativum*
rau mùi tây parsley, *Petroselinum sativum*
rau muối pigweed, *Chenopodium, atriplex hortensis*
rau nghể water pepper, *Polygonum hydropiper*
rau răm fragans knotweed, *Polygonum odoratum*
rau sà lách salad, common cabbage lettuce, *Lactuca sativa* var. *Capitata*
rau sam portulaca, *Portulaca oleracea*
rau tàu bay gynura, *Gynura crepidioides*
rau thìa là dill, *Anethum graveolens*
rau xanh green vegetable
(sự) raxem hóa racemization
raxemat racemate
ray *(rail)* rail
ray ấp counter rail, guard rail, check rail
ray chân thỏ *(tâm ghi)* wing rail
ray có độ nghiêng canted rail
ray có răng ở cạnh locker rack
ray dẫn điện live rail
ray dẫn hướng guide rail
ray đế phẳng flat-bottomed rail
ray đế rộng broad-footed rail
ray hai đầu bull-headed rail
ray khung stock rail
ray ngược hướng facing rail
ray nối *(ghi với tâm ghi)* lead rail
ray răng rack rail, cogged rail
ray thân cao deep-webbed rail
ray thuận hướng trailing rail
ray tiếp xúc mặt dưới under-contact rail
ray tiếp xúc mặt trên top-contact rail
ray xe điện tramway rail
ráy tai *(med)* ear wax, cerumen
(con) rắn snake
rắn ăn cỏ grass snake, *Liopeltis vernalis*
rắn độc venous snake
rắn không độc innocuous snake
rắn nước grass snake, *Natrix natrix*
rắn sọc dưa banded chicken snake, *Elaphe radiata*
răng dent, tooth
răng bánh cóc ratchet tooth
răng bánh răng gear tooth
răng bánh xích sprocked tooth
răng bừa *(agr)* harrow tooth, spike tooth
răng cào rake tooth
răng chốt pin tooth
răng chữ V double-helical tooth, vee tooth,

herringbone tooth

răng có chiều cao tiêu chuẩn full-height tooth

răng có rãnh bẻ phoi nicked tooth

răng cưa saw tooth

răng cửa *(biol)* incisor

răng cycloit *(bánh răng)* cycloidal tooth

răng dịch chỉnh *(bánh răng)* corrected tooth

răng độc *(biol) x* răng nọc

răng đúc *(không gia công cơ)* cast tooth, rough tooth

răng ghép *(dao phay, mũi doa)* insert(ed) tooth

răng giả *(med)* artificial crown, artificial denture

răng Gleason Gleason tooth

răng guồng gạt reel tooth

răng guồng gom pickup tooth

răng hàm *(biol)* azzle tooth, grending tooth, molar tooth

răng hớt lưng *(bánh răng)* relieved tooth

răng khôn *(biol)* wisdom tooth

răng lá leaf dent

răng lược *(text)* dent, wire of reed, reed wire

răng lưỡi liềm briar tooth, gullet tooth, parrot tooth

răng mài ground teeth

răng máng concave tooth

răng mặt trước lõm *(dao phay)* hooked tooth

răng mọc ngầm dental inclusion

răng nanh *(biol)* canine tooth, eyetooth

răng ngắn stub(bed) tooth

răng nghiêng skew tooth

răng ngoài external teeth

răng nhọn pointed tooth

răng nọc *(rắn)* fang

răng sói *(cưa)* briar tooth, gullet tooth

răng sữa *(biol)* baby tooth, deciduous tooth

răng thanh răng rack tooth

răng thân khai involute tooth

răng tiêu chuẩn standard tooth

răng trong internal teeth

răng trống đập *(lúa, ..)* cylinder tooth, peg

răng trước hàm *(biol)* premolar tooth, bicuspid

răng vào khớp engaging tooth, locked teeth

răng vĩnh viễn permanent tooth

răng xoắn helical tooth, spiral tooth

rậm lông *(biol)* pilosity *n* // pilous *adj*

(con) rận louse, (lice *pl*)

râu *(biol)* barb; *(cá)* cirrus

(cái) rây screening, sieving, riddling

rây chuẩn standard screen

rây phân cỡ sizing screen

(sự) ré nhánh branching, furcation, ramification

ré nhánh chương trình *(comput sct)* program branching

reducton reductone, RC(OH)C(OH)COR

(sự) refoming *(chem)* reforming

refoming hydro hóa hydroforming

refoming xúc tác catalytic reforming

rèm curtain, blind

rèm chắn gió air curtain

rèm mắt cáo trellis

ren thread

ren Acme *(ren thang có góc profin 29°)* Acme screw, Acme thread

ren Anh Whitworth thread, English thread, British association thread, inch thread

ren ba đầu mối triple thread

ren bước lớn coarse (pitch) thread

ren bước nhỏ fine (pitch) thread

ren bước nhỏ hệ Anh British standard fine thread

ren bước nhỏ hệ mét metric-fine thread

ren cán rolled thread
ren chìm minus thread
ren chính xác cao high-accuracy thread
ren chuẩn normal thread
ren có bước thay đổi theo chu kỳ drunken thread
ren côn taper(ed) thread, conical thread
ren đầu tù truncated thread
ren đứt đoạn slipped thread, stripped thread
ren Edison Edison thread
ren hai đầu mối double-start thread
ren hệ mét metric thread
ren hình thang trapezoidal thread
ren kẹp chặt fastening thread
ren khắc *x* ren đứt đoạn
ren không toàn phần imperfect thread, incomplet thread
ren một đầu mối single-start thread, step thread
ren ngoài male thread, external thread
ren nhiều đầu mối multiple-start thread, multiple thread
ren nối plus thread
ren ống pipe thread
ren ống khí gas thread
ren ống tiêu chuẩn Mỹ American standard pipe thread
ren phải right-hand(ed) thread
ren phẳng flat thread
ren rãnh rộng wide-root thread
ren sợi nấm mycelial thread
ren tam giác triangular thread, vee thread, angular thread, sharp thread
ren tiêu chuẩn Mỹ American standard thread, seller's thread
ren tiêu chuẩn quốc tế international standard thread
ren toàn phần full thread
ren trái left-hand(ed) thread
ren tròn round thread
ren trong female thread, internal thread
ren trụ paralled thread, straight thread
ren trục vít worm thread
ren truyền lực lớn heavy duty thread
ren tựa buttress thread
ren vi sai differential thread
ren vít screw thread
ren vít dẫn motion thread
ren vít đồng hồ watch screw thread
ren vuông square thread
(sự) rèn forging, hammering
rèn bằng búa hammer forging
rèn bằng máy búa thủy lực hydraulic forging
rèn chồn upset forging
rèn ép press forging
rèn khuôn die forging, drop forging
rèn nguội hammer-harden, cold hammering
rèn nóng hot forging
rèn quay flop forging
rèn tay hand forging, hand hammering
rèn tự do flat-die forging, smith forging
renat rhenate, M_2ReO_4
reni rhenium, Re
renit rhenite, M_2ReO_3
resecpin reserpine, $C_{33}H_{40}N_2O_9$
resinat resinate
resoxinol resorcinol, $C_6H_4(OH)_2$
rét run chill *n* // chilly *adj*
reten retene, $C_{18}H_{18}$
retinol retinol, $C_{20}H_{30}O$
rễ *(agr, biol)* root, radix
rễ bám adhesive root
rễ bạnh buttressed root, buttress-like root, broad-shaped root
rễ bất định *x* rễ phụ
rễ bò creeping root
rễ cái columnar root, main root

rễ cành branch root
rễ chùm coronal root
rễ co rút contractile root
rễ có nốt sần nodose root
rễ cọc *x* rễ cái
rễ con radicel, radicle, rootlet
rễ củ root-tuber
rễ giả pseudorhiza
rễ hút sucker
rễ khí sinh aerial root
rễ leo climbing root
rễ móc crampon
rễ mọc từ cổ rễ coronal root
rễ mút haustorium
rễ nổi floating root
rễ nông shallow root
rễ ôm brace root
rễ phôi embryo root
rễ phụ adventitious root
rễ phụ khí sinh prop-roots
rễ sâu deep root
rễ sinh thực *x* rễ thân bò
rễ sợi fibrous root
rễ thân bò stolon root
rễ thở aerating root
rễ thủy sinh aquatic root
rễ tơ hair root
rễ trụ *x* rễ cái
(con) rệp aphid, *Aphis*; bug
rệp cải bắp cabbage bug
rệp cây plant louse
rệp đỏ *(hại cam)* red scale, *Chrypom- phalus aurantii*
rệp táo apple aphid, *Aphis pomi*
rệp vỏ sò *(hại táo)* oyster shell scale, *Lepidosaphes ulmi*
rêu moss
rhođat rhodate, M_2RhO_4
rhođi rhodium, Rh
ri dịch *(med)* exudation
ri nhựa *(agr)* sap exudation
rìa edge, margin, selvage
rìa đường băng *(aero eng)* runway edge
rìa lục địa continental margin
rìa xờm barb, fraze, clippings
ribonucleaza ribonuclease, $C_{587}H_{909}N_{171}O_{197}S_{12}$
riboza ribose, $C_5H_{10}O_5$
riềm chân tường *(cons)* skirting
riêng *(math)* eigen, own, partial, particular, proper
(cái) rìu hack
rìu lưỡi vòm adz(e)
rìu nhỏ hatchet
ro *(math)* rho, ρ
(sự) rò leak, leakage; *(med)* fistula
rò bàng quang âm đạo vesicovaginal fistula
rò điện electric leakage
rò động-tĩnh mạch arteriovenous fistula
rò khí air leakage
rò nhiệt heat leakage
rò nước water leak
rò từ magnetic leakage
rọ đá *(bảo vệ bờ sông)* stonemesh, gabion
robot *(mech eng)* robot
robot hàn robot welder
robot hút bụi robotic vacuum cleaner
robot quét dọn robotic cleaner
robot rèn robot(ic) blacksmith
roi sau *(biol)* mastigium
ROM che *(comput sci)* masked ROM
ROM đúp *(comput sci)* phantom ROM
romat romate
rong biển sea-weed
rong đuôi chó coontail, *Ceratophyllum*
rong lá liễu nối tench weed, *Potamogonon natans*

rong xương cá water milfoil, *Myriophyllum*

ròng rọc *(mech eng)* pulley block, sheave block

ròng rọc ba treefold block, triple-block

ròng rọc cần trục gin block

ròng rọc cố định fixed block

ròng rọc di động fall block, travelling block

ròng rọc đôi double (pulley-) block

ròng rọc đơn single(-sheaved) block

ròng rọc vi sai differential (pulley) block, differential sheave

rosanilin rosaniline, $C_{20}H_{19}N_3$

rota *(math)* curl

roto *(elec)* rotor

roto kiểu lồng sóc squirrel cage rotor

rỗ khí *(trong kim loại)* blowhole

rỗ mòn *(kim loại)* pitting

rỗ tổ ong honeycombing, porosity, cavity

rối loạn disorder, disturbance

rối loạn chuyển hóa metabolic disorder

rối loạn chức năng gan hepatic dysfunction

rối loạn dinh dưỡng nutritional disorder, nutritive disorder

rối loạn nhịp xoang sinus arrhythmia

rối loạn nội tiết endocrine disturbance

rối loạn thần kinh neurological disorder

rối loạn tiêu hóa dyspepsia

rối loạn tiêu hóa chức năng functional dyspepsia

rối loạn tiêu hóa do thần kinh nervous dyspepsia

rối loạn trao đổi chất *x* rối loạn chuyển hóa

rối loạn trao đổi mỡ hipodistrophy

rối loạn trật tự giao thông traffic disturbance, road havoc

rối loạn tự miễn dịch autoimmune disorder

rốn hilum, umbilicus, navel

rốn giếng sump, shaft bottom sump

rốn hạt *(biol)* seed hilum

rốn nước dibhole

rốn phễu nổ unshot toe

rốn phổi *(biol)* hilum of lung

rốn thận *(biol)* hilum of kidney

rồng cây *(bó cành cây chống xói, gây bồi)* brushwood fascine

rỗng empty, null

rơ moóc trailer

rơ moóc chở thức ăn *(chăn nuôi)* forage trailer

rơ moóc chở thức ăn ủ silage trailer

rơ moóc chở thức ăn xanh green crop trailer

rơ moóc ô tô motor-vehicle trailer

rơ moóc trút tải bên cạnh side-discharge trailer

rơ moóc tung rắc phân speader-trailer

rơ moóc tự chất tải self-loading trailer

rơ moóc tự trút tải self-discharge trailer

(sự) rơi máy bay air crash, plane crash

rơi tín hiệu *(comput sci)* drop-out

rời hệ thống *(comput sci)* log-off, log-out

rời nhau disjointness *n* // disjoint *adj*

rời rạc discontinuous, discrete

rời vật chủ sớm *(biol)* lipoxenous

rơle relay

rơle bảo vệ guard relay

rơle cảm ứng induction relay

rơle cân bằng balanced relay

rơle đếm counting relay

rơle điện kháng reactance relay

rơle điện thoại telephone relay

rơle điện từ electromagnetic relay

rơle điện tử electronic relay

rơle điều khiển control relay

rơle hướng tính directional relay

rơle khởi động starting relay
rơle ngắt mạch bình ắcquy battery cut-out relay
rơle nhiệt thermal relay
rơle nhiệt điện electrothermal relay
rơle phân cực polarized relay
rơle phụ auxiliary relay
rơle quang điện photoelectric relay
rơle sai động differential relay
rơle tác động nhanh high-speed relay, quick-acting relay
rơle tần số frequency relay
rơle thời gian time relay
rơle thủy ngân mercury relay
rơle tĩnh điện electrostatic relay
rơle tự động automatic relay
rơle xung impulse relay
rơm *(agr)* straw
rubidi rubidium, Rb
rui *(cons)* rafter
rui mái *(cons)* springer
rui mè *(cons)* fur, grating, roof sheathing
(sự) rủi ro risk
rủi ro do đâm va risk of collision
rủi ro khi nổ mìn explosion risk
rủi ro tín dụng credit risk
rủi ro trù tính được calculated risk
rủi ro và hiểm họa trên biển risks and perils of the sea
(sự) rung (động) *(phys)* vibration; *(của máy bay khi chuẩn bị cất cánh, của tàu cánh ngầm)* buffeting
rung báo trước không khí bị nén *(aero eng)* compressibility buffeting
rung cơ *(med)* muscular fibrillation
rung do sủi bọt *(nav)* bubble collapse buffeting
rung đứt dòng *(aero eng)* stall-type buffeting
rung giật nhãn cầu *(med)* nystagmus
rung nhĩ *(med)* auricular fibrillation, atrial fibrillation
rung tách dòng *(aero eng)* pre-stall buffeting
rung thất *(med)* ventricular fibrillation
rung xoáy *(nav)* eddy buffeting
rụng *(biol)* abscission *n* // abscise *adj*
rụng bào tử *(biol)* abjection
rụng cánh *(biol)* dealation
rụng đầu *(biol)* decapitation *n* // decapitated *adj*
rụng đuôi *(biol)* tail abscission
rụng gai *(biol)* acantholysis, spine fall
rụng lá *(biol)* exfoliation, leaf fall
rụng lông *(biol)* depilation
rụng nhánh hàng năm *(biol)* cladoptoris
rụng nhiều noãn *(med)* polyovulatory
rụng nhiều trứng *x* rụng nhiều noãn
rụng noãn *(med)* ovulation
(sự) rụng non *(agr)* premature fall
rụng tóc *(biol)* alopecia, baldness
rụng trứng *x* rụng noãn
rụng vảy chồi *(biol)* deperulation
(con) ruồi fly
ruồi đục quả fruit fly, *Anastrepha*
ruồi nhà house fly, *Musca domestica*
ruồi trâu gadfly, *Tabanus*
ruộng bậc thang terraced field
ruộng mạ seedbed, nursery bed
ruộng mầu mỡ fertile field
ruộng mỏ *(geol)* mine field
ruộng muối salt pan
ruột *(biol)* intestine
ruột chay empty intestine
ruột cuối *(côn trùng)* colon
ruột già large bowels, large intestine
ruột giữa chylostomach
ruột kết colon

ruột kết lên ascending colon
ruột kết ngang transverse colon
ruột kết xuống descending colon
ruột nguyên thủy archenteron
ruột non small bowels, small intestine
ruột sau hind-gut, hind-intestine
ruột tá duodenum
ruột thẳng rectum
ruột thừa appendix
ruột tịt caecum, blind gut, blind intestine, cul-de-sac
ruột trước fore-gut, fore-intestine
rút cầu draw a bridge
(sự) rút dồn tàu *(rail)* downyard shunting
rút gọn *(math)* reduction, simplification.
rút lui *(mil sci)* withdrawal *n* // withdraw *v*
rút lui bằng đường bộ withdrawal by land
rút lui bằng máy bay withdrawal by air
rút lui theo kế hoạch deliberate withdrawal
rút ngắn *(math)* curtailment
rút nước lũ ebb of flood
rút ống *(med)* detubation, extubation
rút quân troops withdrawal
rút tiền withdrawal of money
rút vốn withdrawal of funds
rutenat ruthenate, M_2RuO_4
ruteni ruthenium, Ru
(thuộc) ruteni (II) ruthenious
(thuộc) ruteni (III) ruthenic
rutil *(khoáng)* rutile, TiO_2
rutin rutin, $C_{27}H_{30}O_{16}$
rửa bằng tia nước flushing
rửa cốt liệu aggregate washing
rửa dạ dày *(med)* gastrolavage
rửa đất *(thau chua rửa mặn)* leaching
rửa động cơ engine washing
rửa lùa wash away, washing away
rửa mặn desalinisation, desaltation
rửa quặng ore washing
(sự) rửa trôi out wash
rửa trôi do dòng chảy xiết torrential outwash
rừng forest
rừng á nhiệt đới subtropical forest
rừng bảo vệ protection forest
rừng cấm forbidden forest
rừng cây bụi heath forest, scrub forest, coppice, copse
rừng cây cao high forest
rừng cây lá kim coniferous forest, needle forest
rừng cây lá rộng broad leaved forest
rừng chịu mưa embrophilous forest
rừng chọn lọc selection forest, selective forest
rừng chồi young offshoot forest, coppice forest
rừng dây leo vine forest
rừng đầm lầy paludal forest, swamp forest
rừng đến tuổi khai thác mature woods
rừng gai thorn forest
rừng gần đến tuổi khai thác forest approaching maturity
rừng giữ nước water conservation forest
rừng gỗ cứng hard-wood forest
rừng hoang virgin forest
rừng hỗn giao mixed forest
rừng khai thác exploited forest
rừng khô dry forest
rừng kín close forest
rừng lá cứng hard-leaved forest
rừng mưa rain forest
rừng mưa rụng lá deciduous rain forest
rừng mưa thường xanh evergreen rain forest
rừng ngăn mặn tidewater control forest
rừng ngập nước floodplain forest

rừng nguyên sinh primary forest
rừng nguyên thủy primitive forest, original forest
rừng nhiệt đới tropical forest
rừng nhiều tầng storied forest
rừng núi cao alpine forest
rừng nửa rụng lá semideciduous forest
rừng ôn đới temperate forest
rừng quá tuổi khai thác overmature forest
rừng rậm dense forest
rừng rậm nhiệt đới jungle
rừng rụng lá deciduous forest
rừng rụng lá mùa đông aestilignosa, deciduous winter forest
rừng rụng lá mùa hè hiemilignosa
rừng rụng lá mùa thu deciduous autumn forest
rừng sú vẹt mangrove forest
rừng sườn dốc hanger
rừng thông pinery, pine forest
rừng thung lũng ravine forest
rừng thứ sinh secondary forest
rừng thưa light forest
rừng thường xanh evergreen forest
rừng thường xanh nhiệt đới tropical evergreen forest
rừng tối dark forest
rừng tre nứa bamboo forest
rừng tự nhiên natural forest
rừng vùng triều tidal forest
rừng vùng trũng bottom-land forest
rượu alcohol n // alcoholic *adj*
rượu ba nhóm chức trihydric alcohol trivalent alcohol, tribasic alcohol
rượu béo fatty alcohol
rượu biến tính denaturated alcohol
rượu chưa no unsaturated alcohol
rượu đa nhóm chức polyatomic alcohol, polyhydric alcohol, polyol
rượu đa vòng polycyclic alcohol
rượu đã thế substitued alcohol
rượu đien dienol
rượu etylic ethanol, ethyl alcohol, C_2H_5- OH
rượu gỗ wood alcohol
rượu hai nhóm chức dihydric alcohol, divalent alcohol, dibasic alcohol
(sự) rượu hóa alcoholization
rượu khan anhydrous alcohol
rượu khử nước dehydrated alcohol
rượu mạch dài higher alcohol
rượu mạch thấp lower alcohol
rượu mạch vòng cyclic alcohol
rượu metylic methanol, methyl alcohol, CH_3OH
rượu một nhóm chức monohydric alcohol, monovalent alcohol, monobasic alcohol
rượu năm nhóm chức pentahydric alcohol, pentavalent alcohol, pentabasic alcohol
rượu ngũ cốc grain alcohol
(sự) rượu phân alcoholysis
rượu thio sulfur alcohol, thio-alcohol, thiol, RSH
rượu thơm aromatic alcohol
rượu thuốc alcoholature
rượu vinyl vinol, CH_2CHOH

S

sa *(med)* prolapse
sa âm đạo colpocele, colpotosis
sa âm đạo-bàng quang colpocystocele
sa cơ hoành phrenoptosis
sa dây rốn prolapse of the cord
sa gan hepatoptosis
sa hậu môn prolapse of anus
sa khoáng *(geol)* placer
sa khoáng bậc thềm bench placer
sa khoáng bồi tích alluvial placer
sa khoáng bờ biển sea beach placer
sa khoáng chôn vùi buried placer
sa khoáng chứa kim cương diamondiferous placer
sa khoáng cổ fossil placer
sa khoáng hiện đại present day placer
sa khoáng lở tích colluvial placer
sa lưỡi glossoptosis
sa mạc desert
sa mi blepharoptosis
sa môn vị pyloroptosis
(cây) sa nhân cardamon, *Elettaria cardomomum*
sa nội tạng visceral ptosis
sa ruột enteroptosis
sa sút trí tuệ dementia
sa thạch *(geol)* sandstone
sa thải công nhân *(Am)* lay-off
sa thanh quản laryngotopsis
sa thận nephrotopsis
sa thực quản esophagoptosis
sa trực tràng rectal prolapse
sa tử cung hysteroptosia, hysteroptosis, metroptosis, descent of the uterus
sà lan *(nav)* barge
sà lan bảo vệ *(của đoàn sà lan đẩy)* warrior barge
sà lan bốc dỡ stevedoring barge, lighter
sà lan chở đất sludge (removal) barge, garbage scow
sà lan chở gỗ tự dỡ side tipping log barge
sà lan chở hàng khô miệng hầm rộng open deck-cargo barge
sà lan chở hàng khô trên boong covered deck-cargo barge
sà lan chở rác rubbish barge
sà lan chở than coal barge, coal hulk
sà lan chở toa xe train barge
sà lan chở xăng tự hành gasoline self-propelled barge
sà lan chứa dầu oil storage barge
sà lan có bộ phận xếp loại gỗ log sorting barge
sà lan có cần trục derrick barge
sà lan đáy mở hopper barge
sà lan đi trong kênh đào canal barge
sà lan khai khoáng dưới nước mining barge
sà lan không tự hành non self-propelled barge, dumb barge, dumb scow
sà lan mũi và đuôi vuông scow

sà lan phục vụ cảng utility barge
sà lan thả neo anchor laying barge
sà lan thu gom vết dầu *(trên mặt nước cảng)* oil recovery barge
sà lan tự dỡ tải dump(ing) barge, self-dumping barge
sà lan tự hành self-propelled barge
sà lan ướp lạnh refrigerated barge
sà lan xitec tank barge
sà lan xitec dầu fuel(oil) barge
sà lan xitec nước water barge
sà lan y tế hospital barge, ambulance barge
(cây) sả citronella grass, *Cymbopogon nardus*
(cây) sả chanh lemon grass, *Cymbopogon citratus*
sabin *(đơn vị hấp thụ âm)* sabin
sacarat saccharate
sacarin saccharin, gluside, $C_7H_5O_3NS$
sacarit saccharide
sacaroza saccharose, $C_{12}H_{22}O_{11}$
sách hướng dẫn handbook, manual
sách hướng dẫn bảo dưỡng service manual
sách hướng dẫn cho người đi biển mariner's handbook
sách hướng dẫn lắp ráp erection manual
sách hướng dẫn sử dụng máy instruction manual
sách hướng dẫn thực địa field manual
sacom *(med)* sarcoma
sacom bạch huyết lymphosarcoma
sacom cơ myosarcoma
sacom cơ trơn leiomyosarcoma
sacom lympho lymphosarcoma
sacom tổ chức mềm soft-tissue sarcomas
sacom xương osteogenic sarcoma
safranin safranine, $C_{18}H_{14}N_4$
sai *(math)* false, inexact, wrong
sai hình *(biol)* aberration
sai hình thể nhiễm sắc chromosome aberration
sai khớp *(med)* dislocation
sai khớp bẩm sinh congenital dislocation
sai khớp bệnh lý pathologic dislocation
sai khớp hoàn toàn complete dislocation
sai khớp mở compound dislocation
sai khớp nguyên phát primitive dislocation
sai lạc *(comput sci)* corruption
sai lạc dữ liệu data corruption
sai nhiễm sắc tử *(biol)* chromatid aberration
sai phân *(math)* difference
sai phân bù backward difference
sai phân cân bằng balanced difference
sai phân cấp hai second difference
sai phân cấp một first difference
sai phân giữa central difference
sai phân hữu hạn finite difference
sai phân liên tiếp successive difference
sai phân nghịch reciprocal difference
sai phân riêng partial difference
sai phân tiến forward difference
sai phân trung bình mean difference
(sự) sai sót error
sai sót có thể khôi phục được recoverable error
sai sót dữ liệu data error
sai sót không thể khôi phục được nonrecoverable error
sai sót lan truyền propagating error
sai số *(math, mech eng)* error
sai số bình phương trung bình mean-square error
sai số bù trừ compensating error
sai số bước kề *(bánh răng)* adjacent pitch error

sai số chặt cụt *(comput sci)* truncation error
sai số chấp nhận được admissible error
sai số cho phép permissible error
sai số chuẩn trực collimation error
sai số có thể probable error
sai số dụng cụ instrumental error
sai số điều chỉnh error of adjustment
sai số đo metering error
sai số đọc reading error
sai số đồng đều balanced error
sai số động dynamical error
sai số gần đúng approximation error
sai số giới hạn limiting error
sai số hệ thống systematic error
sai số khắc độ error of graduation
sai số khép kín closing error, closure error
sai số khép tích lũy accumulated closing error
sai số làm tròn round-off error
sai số lấy mẫu sampling error
sai số lượng định được appreciable error
sai số lượng tử hóa quantization error
sai số ngẫu nhiên accidental error, random error
sai số nội suy interpolation error
sai số nội tại inherent error
sai số ổn định steady-state error
sai số quá độ transient error
sai số sơ cấp elementary error
sai số thặng dư residual error
sai số thừa hưởng inherited error
sai số thực actual error
sai số thực nghiệm experimental error
sai số tính theo phần trăm percentage error
sai số toàn phần total error
sai số tổng resultant error
sai số tuyệt đối absolute error
sai số tương đối relative error
sai số vị trí error of position
sải *(aero eng)* pitch
sải của cánh quạt *(aero eng)* propeller pitch
sải của lá *(cánh quay)* *(aero eng)* blade pitch
sải hình học *(aero eng)* geometric pitch, experimental mean pitch
sải xuôi lá *(aero eng)* feathering pitch
salixylat salicylate
samari samarium, Sm
(thuộc) samari (II) samarous
(thuộc) samari (III) samaric
samarskit samarskite
samot chamotte
san đường *(trans)* grading
san hô *(biol)* coral
san hô đá tảng madrepore
san hô đỏ red coral, *Corallium japonicum*
san lấp aggradation, backfilling
san ủi bulldoze, bulldozing
sàn floor, platform, slab
sàn bảo hiểm *(min eng)* safety staging
sàn (cầu) bằng tôn sóng corrugated steel floor
sàn buồng máy *(nav)* engine-room floor
sàn căng *(min eng)* tensioning stage
sàn cầu *(trans)* bridge deck(ing), bridge floor(ing)
sàn dầm girder floor
sàn dỡ tải discharging platform
sàn đào lò ngược *(min eng)* raise scafford
sàn (cầu) đặc solid floor
sàn để cáp *(nav)* cable space
sàn gác storyed floor, upfloor
sàn ghép matched floor
sàn ghép mộng *(cons)* grooved and tongued floor

sàn gỗ parquet, parquetry; *(min eng)* timber deck
sàn hai lớp double floor
sàn hầm mái *(nav)* garret floor
sàn hình lòng máng *(ô tô)* floor pan
sàn (cầu) hống open floor
sàn kép *(min eng)* double deck
sàn khảm *(cons)* inlaid floor
sàn khoan *(geol)* drilling platform, drilling staging
sàn liền seamless floor
sàn nấm *(cons)* mushroom floor
sàn nâng raised floor
sàn (cầu) người đi bộ foot-walk deck
sàn nhà phóng dạng *(nav)* mould loft floor
sàn nhảy dancing floor
sàn nổi floating floor
sàn ổ mắt *(med)* floor of orbit
sàn phẳng *(ô tô)* flat bed
sàn sườn ribbed floor
sàn thạch cao gypsum floor, plaster floor
sàn tháp khoan derrick floor
sàn thùng cũi *(min eng)* cage deck
sàn tiếp nhận chính *(của giếng mỏ)* head
sàn tiếp nhận chính của lò nghiêng head of incline
sàn treo *(min eng)* suspended stage, hanging scafford
sàn treo để đào giếng sinking stage
sàn treo hai tầng two-deck suspended stage
sàn trệt ground floor
sàn ván thép metal deck floor
sàn võ đài floor of the ring
sàn vòm arched floor
sàn xe lội nước amphibarge
sàn xoay trên boong *(tàu, phà chở ô tô)* deck turn table
sàn xúc bốc *(quặng)* mucking floor
sản dịch *(med)* lochia
sản giật *(med)* puerperal eclampsia
sản khoa *(med)* obstetrics
sản lượng output, production, yield
sản lượng cá *(agr)* catch
sản lượng cá hàng năm annual catch
sản lượng của mỏ output of mine
sản lượng dự kiến projected production
sản lượng hàng năm annual yield
sản lượng ròng trong nước net domestic production
sản lượng thực tế actual production
sản lượng tiềm tàng potential output
sản phẩm produce, product, production
sản phẩm bán chạy nhất best seller
sản phẩm bão hòa saturate
sản phẩm bị độn adulteration
sản phẩm biến điệu modulation products
sản phẩm cán thô black-work
sản phẩm clo hóa chloridate, chlorinate, chlorizate
sản phẩm công nghiệp industrial produce, industrial product, industrial production
sản phẩm cuối cùng final product, end product
sản phẩm dạng hộp box-type product
sản phẩm dập presswork
sản phẩm dệt kim định hình fashioned knitwear, fully-fashioned knitted goods
sản phẩm dệt kim mặc ngoài knitted outerwear
sản phẩm dung môi phân solvolyte
sản phẩm đã tiêu chuẩn hóa standardized product
sản phẩm đang chế tạo work in progress
sản phẩm được gia công bằng áp lực formed product
sản phẩm được sản xuất đơn chiếc one-of-a-kind product

sản phẩm halogen hóa halogenate
sản phẩm hyđro hóa hydrogenate
sản phẩm hyđroxyl hóa hydroxylate
sản phẩm keo tụ coagulate
sản phẩm không bán được nontraded product
sản phẩm lâu bền durables
sản phẩm lưu hóa vulcanizate
sản phẩm nguyên khai run of mine product
sản phẩm nông nghiệp agricultural product
sản phẩm oxy hóa oxidate
sản phẩm phong hóa weathering product
sản phẩm phụ secondary product, by-product
sản phẩm quang phân photolyte
sản phẩm tái sinh reclaim
sản phẩm than sạch pure coal product
sản phẩm thay thế substitute product
sản phẩm thăng hoa sublimate
sản phẩm thặng dư surplus produce
sản phẩm thẩm tách dialyzate
sản phẩm thiết yếu staple product
sản phẩm thiêu kết agglomerate
sản phẩm thủy ngân hóa mercurate
sản phẩm thủy phân hydrolysate, hydrolyzate
sản phẩm tiêu dùng lâu bền consumer durables
sản phẩm tinh chế raffinate
sản phẩm tổng hợp synthetics
sản phẩm trung gian intermediate product, middlings
sản phẩm trung gian sàng tuyển *(min eng)* jigging middlings
sản phẩm trung gian tuyển nổi *(min eng)* floatation middlings
sản phẩm xã hội social product
sản phẩm xúc tác catalysate
sản phụ puerpera
(sự) sản xuất production, manufacture, manufacturing
sản xuất chi tiết có điều khiển bằng máy tính computer-managed parts manufacture
sản xuất có trang bị dụng cụ đo lường điện tử electronically gaged production
sản xuất dùng máy CNC computer numerical control production, CNC production
sản xuất dùng người máy robotized production
sản xuất dưới mức bình thường underproduction
sản xuất điện toán hóa computer integrated manufacturing, CIM
sản xuất đơn chiếc piece (work) production
sản xuất được điều khiển bằng máy tính computer-controlled manufacturing, computer-aided manufacturing
sản xuất hàng tiêu dùng production of consumer goods
sản xuất (hàng) loạt lot production, mass production
sản xuất loạt lớn high-volume production, large-lot production, large-scale production, quantity production
sản xuất loạt nhỏ small-scale production, small-lot production, job lot production, job shop-type production, limited production
sản xuất loạt nhỏ không lặp lại infrequent small-lot manufacturing, infrequent small-lot production
sản xuất loạt vừa mid-volume production, average-scale production
sản xuất mềm *(tự động linh hoạt)* flexible production, adaptable production
sản xuất nông phẩm hàng hóa commercial agricultural production

sản xuất theo dây chuyền in-line production, line production

sản xuất theo đơn hàng jobbing production

sản xuất theo lô batch production

sản xuất thử pilot production

sản xuất thừa overproduction

sản xuất trái vụ *(agr)* out-of-season production

sản xuất trình độ công nghệ cao high-technology manufacturing

sán dây tapeworm, *Taenia*

sán đầu giác broad tapeworm, *Bothriocephalus latus*

sán lá fluke

sán lá gan fasciola, *Fasciola*

sán lợn pork tapeworm, armed tapeworm, *Taenia solium*

sán xơ mít dog tapeworm, *Taenia caenurus*

sạn sỏi chứa vàng *(geol)* auriferous gravel, gold-bearing gravel

sang số êm dịu *(aut eng)* smooth shifting

sang sông bằng cầu *(trans)* bridge crossing

sang sông bằng cầu phao *(trans)* pontooning

sang sông bằng phương tiện nổi *(trans)* ferrying

(sự) sang tên *(tài sản)* conveyance

(cái) sàng cribble, screen, sieve, riddle, sift, grizzly

(sự) sàng screening, sizing, sieving

(sự) sàng bằng tay hand sieving

sàng cấp liệu feeder screen

sàng đĩa quay revolving disk grizzly

sàng Eratosthenes *(comput sci)* Eratosthenes sieve

(sự) sàng khô dry sieving

sàng khử nước dewatering screen, drainage screen

sàng lắc jigging screen, vibrating screen, reciprocating screen, shaker screen

sàng lệch tâm eccentric screen

sàng lỗ dài slotted(hole) screen

sàng lỗ nhỏ close meshed sieve, fine mesh sieve

sàng lỗ tam giác triangular-hole screen

sàng lỗ thuôn oblong-hole screen

sàng lỗ tròn round-hole screen

sàng lỗ vuông square-hole screen

sàng lưới đan *(máy sàng)* wire tissue

sàng lưới kim loại wire sieve

sàng nghiêng inclined screen

sàng phẳng có lỗ dài slot perforated plate

sàng phẳng có lỗ tròn round hole perforated place

sàng phân chia cỡ than coal sizing screen

sàng phân loại grading screen, separating screen

sàng rung *x* sàng lắc

sàng rung có đối trọng điều chỉnh được vibrating screen with adjustable counterweight

sàng rung có hai đối trọng vibrating screen with double-counterweight

sàng song *(chỉ gồm những song dọc)* grizzly, bar grizzly

sàng song đặt nghiêng inclined grizzly

sàng thùng quay revolving drum screen, roller screen, cylindrical screen, trommel screen, rotary screen

sàng thưa cribble, coarse screen

sàng tiêu chuẩn standard sieve

sàng tĩnh tại stationary screen

sàng tuyển cục nhỏ *(min eng)* nut screen

sàng tuyển tảng lớn *(min eng)* lump screen

sàng tuyển than don nhỏ *(cỡ hạt gạo)* rice screen

sàng xoa bóng gạo *(agr)* riddle for glazed rice

sáng kiến phòng thủ chiến lược *(mil sci)* strategic defense initiative

sảnh *(arch)* entry, reception
sanpet saltpeter, niter, nitre, KNO_3
(cây) sao starwort, *Stellaria*
sao *(oceanog)* star
sao Actua Arcturus
sao Bắc cực North star, Pole star, Polaris
sao băng shooting star
(sự) sao chép copy, replication
sao chép ADN kiểu gián đoạn *(biol)* discontinuous DNA replication
sao chép ADN kiểu nửa bảo toàn *(biol)* semiconservative DNA replication
sao chép cứng *(comput sci)* hard copy
sao chép khối *(comput sci)* block copy
sao chép trộm *(comput sci)* boot-leg
sao chổi comet
sao Chức nữ Vega, Lyrae
sao Diêm vương Pluto
sao Hải vương Neptune
sao Hỏa Mars
sao hôm evening star
sao lại *(comput sci)* transcribe
sao mai morning star
sao Mộc Jupiter
sao Ngưu lang Altair
sao Rua Pleiades
sao Thổ Saturn
sao Thủy Mercury
sào căng buồm sail boom
sào đẩy sà lan barge-pole
sào đo đạc survey stake
sào ngắm aiming stake, range rod, staff
(con) sáo magpie
sáo đá starling, *Sturnus vulgaris*
sáo đất zoothera marginala
sáo đen black martin
sáo mỏ vàng jungle myna
sáo sậu sturnus nigricollis
sáp wax
sáp ong beeswax
sát khuẩn antisepsis *n* // antiseptic *adj*
sát nhập amalgamation, affiliation
sát nhập các xí nghiệp công nghiệp industrial amalgamation
sau bữa ăn postprandial
sau chấn thương *(hậu chấn thương)* post-traumatic
sau động dục *(biol)* metoestrus
sau khi sinh *(hậu sản)* postnatal
sau kỳ mãn kinh *(med)* postmenopause *n* // postmenopausal *adj*
sau macma *(geol)* epimagmat'c
sau phẫu thuật postoperative
(cây) sau sau liquidambar, *Liquidambar formosana*
say máy bay air sickness
say sóng seasickness
say tàu xe travel-sickness
sảy thai *(med)* abortion, micarriage
sảy thai hoàn toàn complete abortion
sảy thai không hoàn toàn incomplete abortion
sảy thai không tránh được inevitable abortion
sảy thai nhiễm khuẩn septic abortion
sảy thai sắp xảy ra imminent abortion
sảy thai sôm early abortion
sảy thóc *(agr)* winnowing
sắc độ chromaticity, hue
sắc độ-độ bão hòa-độ chói hue-saturation-brightness, HSB
sắc đô-độ bão hòa-giá trị hue-saturation-value, HSV
sắc độ-độ sáng-độ bão hòa hue-lightness-saturation, HLS
sắc ký chromatography
sắc ký ái lực affinity chromatography
sắc ký khí-lỏng gas-liquid chromatography, GLC

sắc ký loại bỏ phân tử gel filtration, molecularexclusion chromatography
sắc ký lớp mỏng thin-layer chromatography
sắc ký trên giấy paper chromatography
sắc lạp *(biol)* chromoplast, chromatophore
sắc phổ chromatogram
sắc số *(math)* chromatic number
sắc tố *(biol)* pigment
sắc tố gan hepatic pigment
sắc tố hô hấp respiratory pigment
sắc tố lá chromophyll
sắc tố mật bile pigment
sắc tố ngoại bào ectochrome
sắc tố quang hợp photosynthetic pigment
sắc tố tế bào cytochrome
săm *(xe đạp, ô tô...)* air tube
săn sóc hậu phẫu *(med)* post-operative nursing
săn sóc y tế health care
(cây) sắn manioc, cassava, *Manihot utilissima*
sắn dây kudzu, *Pueraria phaseoloides*
săng *(med)* chancre
(sự) sắp chữ *(print)* composition
sắp chữ điện tử electronic composition
sắp thụt *(ở đầu dòng)* indent
sắp thứ tự ordering
sắp thứ tự bộ phận partial ordering
sắp xếp allocation, allocating, arrangement
sắp xếp đĩa *(comput sci)* disk sort
sắp xếp hình cây *(comput sci)* tree selection sort
sắp xếp kiểu bọt nổi *(comput sci)* bubble sort
sắp xếp kiểu Shell *(comput sci)* Shell sort
sắp xếp lựa chọn *(comput sci)* selective sort
sắp xếp nhanh *(comput sci)* quick sort
sắp xếp tệp *(comput sci)* file sort
sắp xếp theo chiều tăng *(comput sci)* ascending sort
sắp xếp theo trọng lực gravitative arrangement
sắp xếp trong *(comput sci)* internal sort
sắt ferrum, iron, Fe
(thuộc) sắt (II) ferrous
(thuộc) sắt (III) ferric
sân yard, ground
sân bay aerodrome; *(Am)* airdrome; *(thiếu tiện nghi cho hành khách)* airfield
sân bay căn cứ base aerodrome
sân bay chính regular aerodrome, main aerodrome
sân bay có bộ phận điều phối hàng không controlled aerodrome
sân bay có lớp phủ tự nhiên unpaved airfield, grass airfield, natural ground airfield
sân bay của nhà máy factory airfield
sân bay dã chiến field aerodrome, makeshift airfield, sod field
sân bay dân dụng civil aerodrome
sân bay dự bị alternate aerodrome, emergency aerodrome
sân bay dự định hạ cánh aerodrome of (first) intended landing
sân bay đóng quân home aerodrome
sân bay không hoạt động được vì sương mù fog-bound airport
sân bay nội địa domestic aerodrome
sân bay nơi đến destination aerodrome, arrival aerodrome
sân bay nơi đi departure aerodrome, take-off aerodrome
sân bay quân sự military aerodrome
sân bay quốc tế international aerodrome
sân bay tiếp tế supply aerodrome, logistics aerodrome
sân bay trên bộ land aerodrome

sân bay trung gian intermediate aerodrome, enroute aerodrome
sân bay trực thăng heliport
sân bay tư private airfield, airpark
sân bay vũ trụ cosmodrome, spaceport
sân bay vùng cao high-level aerodrome, high-elevation aerodrome
sân chơi play ground
sân dừng *(aero eng)* stopway
sân đập lúa barn floor
sân ga *x* ke (ga)
sân ga đáy giếng *(min eng)* shaft station
sân giảm sức của đập tràn *(agr)* spillway apron
sân giảm sức dốc xuống *(agr)* inclined apron
sân giếng *(min eng)* shaft station, shaft bottom, pit bottom
sân giếng hai phía double (shaft) station
sân giếng một phía single (shaft) station
sân giếng nghiêng slope bottom
sân giếng tầng trung gian level station
sân hạ lưu downstream floor
sân hàng *(trans)* goods yard, freight yard
sân hố giảm sức *(agr)* stilling apron, stilling basin apron
sân kho *(agr)* barn yard
sân nhỏ curtilage
sân nuôi gà vịt poultry yard4
sân phủ bằng cát sand blanket
sân phủ bằng đất earth blanket
sân phủ chống thấm impermeable blanket, waterproof blanket
sân phủ lát đá rock blanket
sân phủ phía biển seaside blanket
sân phủ phía sông riverside blanket
sân phủ thiên nhiên natural blanket
sân phủ thượng lưu đập upstream blanket
sân thử động cơ *(aero eng)* run-up area, run-up pad
sân thượng *(arch)* terrace
sân thượng lưu upstream floor
sân trong *(arch)* aula
sân trong bốn cạnh *(arch)* quadrangle
sân trước nhà thờ *(arch)* parvis
sân trường school ground
sần *(med)* papule
sần mụn mủ *(med)* papulopustule
sập lở đá rock fall
sập nóc lò *(min eng)* roof collapse
(con) sâu worm, cutworm, caterpillar
sâu ăn lá leaf eating insect
sâu bọ insect
sâu bọ biến thái hoàn toàn holometabolic insect
sâu bọ biến thái thiếu hemimetabolic insect
sâu bọ có hại destructive insect, injurious insect
sâu bọ có ích beneficial insect, useful insect
sâu bọ đa thực polytrophic insect
sâu bọ đơn thực monotrophic insect
sâu cà chua tomato worm
sâu cắn gié earworm
sâu cuốn lá leaf-rolling caterpillar, leaf-rolling worm
sâu đo measuning worm, measuring caterpillar
sâu đục cành branch miner
sâu đục chồi budworm
sâu đục lá leaf miner
sâu đục quả fruit miner
sâu đục rễ root-borer
sâu đục thân borer
sâu hà khoai lang sweet potato weevil, *Cylas formicarius*
sâu hại rễ root-worm
sâu hồng hại bông pink bollworm

sâu keo weevil
sâu kéo màng webworm
sâu khoang hại ngô corn worm
sâu năm vạch đục thân lúa asiatic rice borer
sâu non larva
sâu quảng *(med)* phagedena, phagedenoma
sâu răng *(med)* dental caries
sâu róm wolly bear
sâu tằm larva
sâu thẳm *(oceanog)* abysmal, abyssal
sâu vào kén cocooned larva
sâu xanh hại bông cotton bollworm
(cây) sầu riêng durian, *Duria zibethinus*
sẩy thai *(med)* abortion
sẩy thai chết lưu *(med)* missed abortion
(sự) sấy drying
sấy sơ bộ predrying
sấy văng *(text)* frame-drying
(cây) sậy reed, *Phragmites communis*
scandat scandate, M_2ScO_3
scandi scandium, Sc
scopolamin scopolamine, $C_{17}H_{21}O_4N$
séc *(math)* secant
séc *(econ)* cheque, check
séc bảo chi certified cheque
séc bị phong tỏa stopped cheque
séc bị trả lại returned cheque
séc du lịch traveller's cheque
séc để trống blank cheque, blank check
séc được xác nhận certified cheque, marked cheque
séc gạch chéo để trống generally crossed cheque
séc gạch chéo đích danh specially crossed cheque
séc giả mạo forged cheque
séc không gạch chéo open cheque
séc ký sẵn blank cheque, blank check
séc măng *(động cơ ô tô)* piston ring
séc theo lệnh order cheque
séc thường *x* séc không gạch chéo
séc vô danh bearer cheque, cheque to bearer
selen selenium, Se
(thuộc) selen(VI) selenic
(thuộc) selen (IV) selenious
selenat selenate, M_2SeO_4
selenit selenite, M_2SeO_3
selenua selenide, M_2Se
(cây) sen lotus, *Nelumbium nucifera*
senlac shellac
sensin *(elec)* selsyn
sẹo *(biol, med)* scar
sẹo giác mạc bukoma
sẹo lá leaf scar
sẹo lồi cheloid, cheloma, keloid, keloma
serpentin serpentine, $(Mg, Fe)_3Si_2O_5(OH)_4$
sesquioxit sesquioxide, M_2O_3
(đất) sét clay
sét bazan basaltic clay
sét đầm nén compacted clay
sét kết argillite
sét laterit lateristic clay
sét nhào puddled clay
sét pha cát sabulous clay, sandy clay
sét phân rã amorphous clay
sét vôi *x* macno
sexame sexamer
sĩ quan *(mil sci)* officer
sĩ quan an ninh security officer
sĩ quan báo chí public information officer
sĩ quan cấp tá field grade officer, flag officer
sĩ quan cấp tướng general officer
sĩ quan cấp úy junior officer
sĩ quan cung ứng supply officer
sĩ quan dự bị reserve officer
sĩ quan giám xạ officer in charge, firing officer

sĩ quan hải pháo gunnery officer
sĩ quan hải quân navy officer
sĩ quan hành chính administrative officer
sĩ quan hầu cận aide-de-camp
sĩ quan hóa học chemical officer
sĩ quan huấn luyện training officer
sĩ quan liên lạc liaison officer
sĩ quan liên lạc không quân air liaison officer
sĩ quan liên lạc lục quân ground liaison officer
sĩ quan liên lạc pháo binh artillery liaison officer
sĩ quan pháo binh artillery officer
sĩ quan phi hành flying officer
sĩ quan phụ tá executive officer
sĩ quan quân cụ ordnance officer
sĩ quan quân nhu quartermaster officer
sĩ quan quân táng graves registration officer
sĩ quan tác xạ pháo đội battery exe- cutive officer
sĩ quan tài chính finance officer
sĩ quan tham mưu staff officer
sĩ quan thâm niên senior officer
sĩ quan thể thao và giải trí athletic and recreation officer
sĩ quan thường trực duty officer
sĩ quan thường trực hải quân officer of the watch
sĩ quan tổng thanh tra inspector general officer
sĩ quan truyền tin signal officer
sĩ quan trực nhật officer of the day
sĩ quan trường bắn range officer
sĩ quan văn hóa information and education officer
siêu âm ultrasound n // ultrasonic *adj*
siêu âm học ultrasonics
siêu âm não đồ echoencephalogram
siêu âm tim echocardiography
siêu âm tim đồ echocardiogram
siêu âm tim hai chiều two-dimensional echocardiography
siêu âm tim tương phản contrast echocardiography
siêu biển thẳm *(ở độ sâu 5500-6000m)* superoceanic
siêu bội *(math)* hypergeometric
siêu cao tần ultra-high frequency, UHF
siêu cầu *(math)* hypersphere
siêu cấu trúc ultrastructure
siêu chuẩn tắc *(math)* hypernormal
siêu compac *(math)* supercompact
siêu curi *(chem)* transcurium
siêu diện *(math)* hypersurface
siêu điều hòa *(math)* hyperharmonic, superharmonic
siêu đối đồng điều *(math)* hyperco-homology
siêu đồng điều *(math)* hyperhomology
siêu eliptic *(math)* hyperelliptic
siêu hạn *(math)* transfinite
siêu lạm phát *(econ)* hyperinflation
siêu lọc ultrafiltration
siêu lợi nhuận *(econ)* superprofit
siêu ly tâm ultracentrifuge
siêu ma trận *(math)* hypermatrix
siêu máy tính supercomputer
siêu metric *(math)* hypermetric
siêu mũ *(math)* hyperexponential
siêu ngữ metalanguage
siêu nhóm *(math)* hypergroup, ultragroup
siêu nón *(math)* hypercone
siêu phẳng *(math)* hyperplane
siêu phẳng tiếp xúc tangent hyperplane
siêu phân cực hyperpolarization
siêu phức *(math)* hypercomplex

siêu plutoni *(chem)* transplutonium
siêu polyme *(chem)* superpolymer
siêu quadric *(math)* hyperquadric
siêu thị *(econ)* hypermarket, supermarket
siêu thực *(math)* hyper-real
siêu tĩnh *(cons)* redundant
siêu tốc *(động cơ)* overspeed
siêu trụ *(math)* hypercylinder
siêu urani *(chem)* transuranium
siêu việt transcendental
silan silane, silicohydride, hydrosilicon, Si_nH_{2n+2}
(sự) silan hóa silanization
silastic silastic
silic silicium, silicon, Si
silic cacbua silicon carbide, carborundum, SiC
(sự) silic hóa silication, silicification
silic oxit silica, SiO_2
silicagen silica gel, silicagel, white back, silica white
silican silicane, SiH_4
silicat silicate, M_2SiO_3
(sự) silicat hóa *x* (sự) silic hóa
silicon silicone, RR'SiO
silixua silicide, M_xSi_y
siloxan siloxane, R_2SiO
(sự) silyl hóa silylation
(cây) sim tomentose rose myrtle, *Rhodomyrtus tomentose*
sin *(math)* sine
sinh bào tử *(biol)* spore-producing, sporogenous
sinh bệnh học *(med)* pathogenesis
sinh bệnh học thần kinh neuropathogenesis
sinh bì *(biol)* dermatogenous
sinh cảnh *(biol)* biotope
sinh chất *(biol)* plasma
sinh chất dạng gel plasmagel, ectoplasm cell cortex
sinh chồi *(biol)* gemniparous
sinh cơ học biomechanics
sinh dục-tiết niệu genito-urinary
(sự) sinh đẻ *(biol)* birth
sinh đẻ có kế hoạch birth control
sinh địa hóa học biogeochemistry
sinh đôi *(biol)* biparous
sinh động lực học biodynamics
sinh hạt particle production
sinh hệ thống *(comput sci)* system generation, sysgen
sinh hóa học biochemistry, biological chemistry
sinh hóa học hữu cơ bioorganic chemistry
sinh hóa học phân tử molecular biochemistry
sinh hóa học vô cơ bioinorganic chemistry
sinh học biology
sinh học biển marine biology
sinh học cá thể autobiology, idiobiology
sinh học đất soil biology
sinh học phân tử molecular biology
sinh học tế bào cytobiology
sinh học thực vật phytobiology
sinh hồng cầu *(med)* erythrogenesis
sinh khí aerogenesis *n* // aerogenic *adj*
sinh khí hậu học bioclimatology
sinh khối *(biol)* biomass
sinh khối loài species biomass
sinh khối quần xã community biomass
sinh lý bệnh học physiopathology
sinh lý học physiology
sinh lý học tế bào cytophysiology
sinh lý học thần kinh neurophysiology
sinh màu *(chem)* chromogenesis
sinh môi *(biol)* biotic environment

sinh nang *(biol)* ascogony *n* // ascogenous *adj*
sinh nhiệt calorigenic
sinh noãn *(biol)* oogenesis
sinh nơtron *(phys)* neutron production
sinh quái thai *(biol)* teratogeny *n* // teratogenic *adj*
sinh quần tạp *(biol)* allobiocoenose
sinh quyển biosphere
sinh sản reproduction *n* // reproductive *adj*
sinh sản bào tử sporogony
sinh sản bằng mầm germiparous
sinh sản chồi mầm bud reproduction
sinh sản đơn tính monogenesis
sinh sản đơn tính đực androgenesis, arrhenotoky *n* // androgenetic, arrhenotokous *adj*
sinh sản giống tốt nick *n* // nicked *adj*
sinh sản giới tính amphigony
sinh sản hữu tính gamogenesis, sexual reproduction
sinh sản hữu tính bắt buộc amphimict *n* // amphimictic *adj*
sinh sản lưỡng tính *(cùng cá thể)* digonic
sinh sản một năm hai lứa digoneutic
sinh sản một năm hai vụ *x* sinh sản một năm hai lứa
sinh sản nảy mầm blastogenesis *n* // blastogenetic *adj*
sinh sản nứt rời schizogeny
sinh sản phân tính đực andromerogony
sinh sản sinh dưỡng vegetative reproduction
sinh sản theo chu kỳ cyclic reproduction
sinh sản toàn cái thelytoky *n* // thelygenic, thelytocous *adj*
sinh sản toàn đực arrhenogenic
sinh sản vô tính agamogenesis, asexual reproduction
sinh thái học ecology
sinh thái học cá thể autoecology, idioecology
sinh thái học di truyền genecology
sinh thái học nông nghiệp agricultural ecology, agroecology
sinh thái học quần thể synecology
sinh thái học thực vật phytoecology
sinh thế hệ đực *(biol)* androgenous
sinh thiết *(med)* biopsy
sinh thiết gan qua da percutaneous liver biopsy
sinh thiết màng phổi pleural biopsy
sinh thiết phổi lung biopsy
sinh thiết xuyên qua phế quản transbronchial biopsy
sinh tinh spermatogenesis *n* // spermatogenetic, spermatogenous *adj*
sinh tinh trùng spermatopoiesis *n* // spermatopoietic *adj*
sinh tính đực *(biol)* androgenic
sinh tổng hợp biosynthesis
sinh trứng *(biol)* oogenesis
sinh trưởng *(agr, biol)* growth
sinh trưởng bất định indeterminate growth
sinh trưởng bề mặt surface growth
sinh trưởng chìm submerged growth
sinh trưởng còi cọc dwarfed growth
sinh trưởng cong epinasty
sinh trưởng cộng bào symplastic growth
sinh trưởng ghép bên interpositional growth
sinh trưởng giống *(mía)* intercalary growth
sinh trưởng gốc basal growth
sinh trưởng kẽ interstitial growth
sinh trưởng khác cỡ allometric growth
sinh trưởng không đều heterauxesis
sinh trưởng không liên tục uncontinuous growth
sinh trưởng liên tục continuous growth

sinh trưởng ngọn apical growth
sinh trưởng phôi embryonic growth
sinh trưởng sinh dưỡng vegetative growth
sinh trưởng sơ cấp primary growth
sinh trưởng theo chiều cao height growth
sinh trưởng theo hàm mũ exponential growth
sinh trưởng thứ cấp secondary growth
sinh trưởng trượt sliding growth
sinh trưởng tương đối relative growth
sinh trưởng xác định determinate growth
sinh trưởng xâm lấn intrusive growth, interpositional growth
sinh túi *(biol)* ascogony *n* // ascogenous *adj*
sinh ung thư carcinogenic
sinh vật organism
sinh vật ăn chất thối rữa saprobiont
sinh vật ăn phân coprobiont, coprophage
sinh vật bản địa aborigenes
sinh vật bất đẳng giao anisogamont
sinh vật biển khơi pelagian
sinh vật bơi nekton
sinh vật chịu nóng thermophile
sinh vật cùng cư trú cohabitant
sinh vật dị dưỡng heterotrophic organism
sinh vật dị dưỡng-sinh trưởng auxohete-.rotroph
sinh vật dinh dưỡng-sinh trưởng auxotroph
sinh vật đa bào pluricellular organism, polycellular organism
sinh vật đáy benthon
sinh vật đáy hoàn toàn holobenthos
sinh vật đáy sâu hypobenthos
sinh vật đất trồng geobiont, geodyte
sinh vật địa phương denizen
sinh vật đơn bào monocellular organism
sinh vật gây bệnh causative organism
sinh vật ký sinh paratrophic organism
sinh vật kỵ khí anaerobe
sinh vật lai cross, hybrid
sinh vật làm thức ăn food organism
sinh vật lưỡng bội diplont
sinh vật nổi plankton
sinh vật nổi biển khơi eupelagic plankton
sinh vật nổi cỡ lớn *(trên 5 mm)* megaloplankton
sinh vật nổi cỡ nhỏ microplankton
sinh vật nổi cỡ trung bình *(1 - 5 mm)* mesoplankton
sinh vật nổi đầm lầy heloplankton
sinh vật nổi hoàn toàn holoplankton
sinh vật nổi hồ ao eulimnetic plankton
sinh vật nổi nước mặn haloplankton
sinh vật nổi ở biển sea plankton
sinh vật nổi ở sông river plankton
sinh vật nổi theo mùa seasonal plankton
sinh vật nổi ưa tầng sâu skotoplankton
sinh vật nổi ven bờ inshore plankton
sinh vật nước bẩn trung bình mesosaprobes
sinh vật ở cát mesopsammon
sinh vật phát tán hẹp stenochors
sinh vật phát tán trên động vật epizoochore
sinh vật phát tán trong động vật endozoochore
sinh vật quang dưỡng phototroph
sinh vật tầng biển sâu bathybiont
sinh vật thích nghi nhiệt hẹp stenotherms
sinh vật tính kép diplobiont
sinh vật trong nước thổ nhưỡng edaphonekton
sinh vật tự dưỡng autotroph, autotrophic organism
sinh vật tự dưỡng-sinh trưởng auxoautroph

sinh vật ưa ít oxy microaerophile
sinh vật ưa khí aerobe
sinh vật ưa nhiệt thermophile
sinh viên student
sinh viên sĩ quan cadet, officer candidate
sinh viên sĩ quan hải quân midshipman
sinh viên sĩ quan không quân air cadet, aviation cadet
skatol skatole, C_9H_9N
so khớp ký hiệu tổ hợp *(comput sci)* combined symbol matching, CSM
so le *(math)* alternation
(sự) so sánh comparison
so sánh logic logical comparison
so sánh nhóm group comparison
so sánh theo cặp paired comparison
sọ *(biol)* cranium *n* // cranial *adj*
sọ màng membranous cranium
sọ xương osseous cranium, osteocranium
soạn thảo edit
sobitol sorbitol, $C_6H_{14}O_6$
soboza sorbose, $C_6H_{12}O_6$
sọc nối *(text)* wale
soda soda, white alkali, Na_2CO_3
soda khan soda ash
soi âm đạo raginoscopy, colposcopy
soi bàng quang cystoscopy
(cái) soi bàng quang-niệu đạo cystourethroscope
soi da dermatoscopy
soi dạ dày qua thành bụng gastrodiaphanoscopy
soi đại tràng colonoscopy
soi đại tràng xích ma sigmoidoscopy
soi đáy mắt ophthalmoscopy, funduscopy
soi hậu môn anoscopy
soi màng bụng peritoneoscopy
(cái) soi mũi rhinoscope, nasal speculum
soi mũi rhinoscopy
soi niệu đạo bơm khí aerourethroscopy
soi ổ bụng abdominoscopy, laparoscopy
soi phế quản bronchoscopy
soi tai auriscopy
soi tế bào cytoscopy
soi thanh quản laryngoscopy
soi tử cung hysteroscopy
(cây) sòi tallow-tree, *Sapium sebiferum*
sỏi gravel, cobble, pebble
sỏi *(med)* calculus
sỏi bàng quang cystic calculus, cystolithiasis
sỏi biển marine gravel
sỏi dạ con hysterolith
sỏi dạng trứng oolith
sỏi gan hepatic calculus, hepatolith
sỏi làm lớp lọc filter gravel
sỏi mật biliary calculus, gallstone
sỏi nhân caryolith
sỏi niệu quản ureteral calculus, ureterolith
sỏi ống mật chủ choledocholithiasis
sỏi phân coprolite, coprolith
sỏi sông river gravel, bank gravel
sỏi suối stream gravel
sỏi thăng bằng *(biol)* statolith
sỏi thận nephritic calculus, renal calculus, nephrolith
sỏi tiết niệu urinary calculus
sỏi tim cardiolith
sỏi tuyến lệ lacrimal calculus
sỏi tuyến tiền liệt prostatic calculus
sol *(chem)* sol
(sự) sol hóa solation
sol khí aerosol drosol
sol nước aqua-sol, hydrosol
solvat solvate
(sự) solvat hóa solvation
song afin *(math)* biaffine
song ánh *(math)* bijection

song cát tuyến *(math)* bisecant
song cấp *(math)* bigrade
song chỉnh hình *(math)* biholomorphic
song chính quy *(math)* biregular
song compac *(math)* bicompact, bicompactum
song công duplex
song công hoàn toàn full duplex, FD
song cộng tính *(math)* bi-additive
song đặc trưng *(math)* bicharacteristic
song điều hòa *(math)* biharmonic
song đối ngẫu *(math)* bidual
song đối xứng *(math)* bisymmetric
song hàm tử *(math)* bifunctor
song hữu tỷ *(math)* birational
song liên tục *(math)* bicontinuous
song phạm trù *(math)* bicategory
song phức *(math)* bicomplex
song quatenion *(math)* biquatenion
song song parallelism *n* // parallel *adj*
song song kế parallelometer
song thị *(med)* diplopia
song thị kế diplopiometer
song thị kính diploscope
song trụ *(math)* bicylinder
song trục *(math)* bixial
song trực giao *(math)* biorthogonal
song trực giao hóa *(math)* biorthogonalization
song tuyến tính *(math)* bilinear
song tương đương *(math)* biequivalence
song vectơ *(math)* bivector, divector
sóng wave
sóng ánh sáng light wave
sóng âm (thanh) acoustical wave, sonic wave, sound wave
sóng bạc đầu white-caps
sóng bão storm wave, typhoon wave
sóng bị biến dạng deformed wave
sóng bị biến điệu modulated wave
sóng biển waves of the sea
sóng biến vị dislocation wave
sóng bức xạ radiated wave
sóng cản blocking wave
sóng cao dốc đứng hollow sea
sóng cao tần high-frequency wave
sóng cấp 9 confused sea
sóng cấp 8 *(chiều cao trên 11m)* precipitous sea
sóng cấp 7 *(chiều cao 6 - 11m)* very high sea
sóng cấp 6 *(chiều cao 3,5 - 6m)* high sea
sóng cấp 5 *(chiều cao 2,0 - 3,5 m)* rather rough sea, very rough sea
sóng cấp 4 *(chiều cao 1,25 - 2,0 m)* rough sea
sóng cấp 3 *(chiều cao 0,75 - 1,25 m)* moderate sea
sóng cấp 2 *(chiều cao 0,25 - 0,75m)* slight sea
sóng cấp 1 *(chiều cao 0 - 0,25m)* smooth sea
sóng cấp 0 *(không có sóng)* calm sea
sóng chạy travelling wave
sóng chính áp barotropic wave
sóng có ngọn ngắn short crested sea
sóng cồn surge (wave)
sóng cơ bản fundamental wave, principal wave
sóng cực ngắn microwave, MW; ultrashort wave, USW
sóng dài long wave, LW
sóng dài tràn bờ beachcomer
sóng do gió wind wave
sóng do nổ detonation wave, explosion wave
sóng dọc longitudinal wave
sóng dữ angry sea, fierce wave
sóng đàn hồi elastic wave
sóng địa chấn seismic wave, earth wave

sóng điện electric wave
sóng điện trường ngang transverse electric wave
sóng điện từ electromagnetic wave
sóng điều chế liên tục modulate continuous wave
sóng đứng standing wave, stationary wave
sóng hài harmonic
sóng hấp dẫn gravitational wave
sóng Hertz *(elec)* Hertzian wave
sóng hình cầu spherical wave
sóng hình chữ nhật rectangular wave
sóng hình răng cưa sawtooth wave
sóng hình sin sine wave, sinusoidal wave
sóng hình thang trapezoidal wave
sóng hội tụ convergent wave, converging wave
sóng hỗn tạp complex wave
sóng kế wavemeter
sóng kế cộng hưởng resonance wavemeter
sóng kế heterodin heterodyne wavemeter
sóng kết hợp coherent wave
sóng khí áp barometric wave
sóng khúc xạ refracted wave
sóng khuynh áp baroclinic wave, baroclinic disturbance
sóng ký wave-recording gauge, wave recorder
sóng ký ven bờ shore wave recorder
sóng ký vùng nước sâu deep sea wave recorder
sóng lăn tăn wavelet
sóng lặng subsiding sea
sóng leo run-up wave
sóng lớn tràn bờ dồn dập heavy sea
sóng lừng swell(ing) sea, swell
sóng lừng lớn rough swell
sóng lừng mạnh heavy swell
sóng lừng nước nông ground swell
sóng lừng thuần dead swell
sóng mang carrier (wave)
sóng mang phụ subcarrier
sóng ngang transversal wave
sóng ngắn short wave, SW
sóng nguyên tố elementary wave
sóng ngược *(hướng đi) (góc hướng 345 - 15°)* sea from ahead, head sea, meeting sea
sóng nhào từng đợt intermittant breaker
sóng nhiễu xạ diffracted wave
sóng phản xạ reflected wave
sóng phát triển developing wave
sóng phát triển hoàn toàn full-arisen sea
sóng phân cực polarized wave
sóng phân cực tròn circularly polarized wave
sóng phân kỳ divergent wave, diverging wave
sóng phức tạp complex wave
sóng plasma plasma wave
sóng riêng phần partial wave
sóng siêu âm ultrasonic wave
sóng sơ cấp primary wave
sóng suy biến decadent wave
sóng tán xạ scattered wave
sóng tắt dần damped wave
sóng thảm họa catastrophic wave
sóng thần tsunami
sóng theo *(sóng cùng hướng đi, góc hướng 165 - 195°)* sea from aft, stern sea
sóng theo vượt tàu overtaking wave, overtaking sea
sóng thứ cấp secondary wave
sóng tới direct wave
sóng triều tidal wave
sóng trời sky wave
sóng trung medium wave, MW
sóng trung cao tần medium-high frequency wave

sóng trung tần medium-frequency wave
sóng truyền ngang *(góc hướng 75 - 105° và 255 - 285°)* beam sea, sea abeam, athwart sea
sóng từ trường ngang transverse magnetic wave
sóng vô tuyến radio wave
sóng vỗ bập bềnh chopping sea, lumpy sea
sóng vỗ bờ surf(wave), breaking wave, breaker, broken water
sóng vùng nước nông shallow wave
sóng xoáy thuận cyclonal wave
sóng xô mũi tàu *(góc hướng 15 - 75° hoặc 285 - 345°)* bow sea, quarter head sea
sót nhau *(med)* retained placenta
sọt đựng đất *(cons)* gabion
sọt đựng gạch *(cons)* hod
sổ bán hàng sales book
sổ bệnh án *(med)* casebook
sổ đặt hàng order book
sổ địa chính land register
sổ ghi điểm *(mil sci)* score card
sổ giao dịch chứng khoán stock exchange
sổ giao hàng delivery book
sổ kho warehouse book
sổ kiểm soát *(mil sci)* check register
sổ lộ trình *(aut eng)* log-book
sổ nhập hàng purchase book
sổ nhật ký *(hàng hải, máy bay, kỹ thuật)* log-book
sổ quân trang cá nhân individual clothing and equipment record
sổ quân vụ service record
sổ sách kế toán book of account
sổ tác xạ *(mil sci)* firing data card
sổ tay hàng hải handbook for shipping
sổ thai bình thường *(med)* spontaneous expulsion
sổ thu chi cash book
số *(math)* number
số ảo imaginary number
số âm negative number
số bạn *(math)* amicable numbers
số bị chia devidend
số bị nhân multiplicand
số bị trừ minuend, subtrahend
số bit trên giây bits per second, BPS
số bit trên inso bits per inch, BPI
số bội multiplicity
số chẵn even number
số chia divisor
số chiều *(math)* dimension
số chiều ảo virtual dimension
số chiều của hạch nullity
số chiều siêu hạn transfinite dimension
số chính phương square of natural number
số chính xác hạn chế finite-precision numbers
số có một chữ số digit
số có nhiều chữ số multiplace number
số dấu chấm động floating point number
số dư *(econ)* balance
số dư *(math)* abundant number, excess, redue, remainder
số dư có credit balance
số dư nợ debit balance
số dư tài khoản balance of the account
số dưới căn *(math)* radicand
số dương positive number
số đại số algebraic(al) number
số đo measure
số đo góc measure of angle, angular measure
số đọc thủy chí gauge reading
số độ cứng Vickers Vickers hardness number
số đối chiều *(math)* codimension
số đối thứ nguyên *(math) x* số đối chiều
số đồng nhất identity number

số Faraday *(phys)* Faraday's number
số gia *(math)* increment
số gia độc lập independent increment
số giả ngẫu nhiên *(math)* pseudorandom number
số giả nguyên tố *(math)* pseudoprime number
số hạng *(math)* addend, number, summand, term
số hạng cực đại maximum term
số hạng đồng dạng like terms, similar terms
số hạng liên kết bound term
số hạng tự do free term
số hiệu *(text)* count
số hiệu bản đồ map number
số hiệu bìa *x* số hiệu lược
số hiệu các lỗ khoan trong loạt nổ *(geol)* number of holes per round
số hiệu chế tạo construction number
số hiệu công việc job number
số hiệu của sàng sieve number
số hiệu dòng line number
số hiệu go *(text)* heddle gauge
số hiệu khổ *x* số hiệu lược
số hiệu kim *(text)* needle count
số hiệu lô batch number
số hiệu lược *(text)* reed count, pitch of reed
số hóa *(comput sci)* digitization
số hóa dạng sóng waveform digitization
số hoàn chỉnh perfect number
số học *(math)* arithmetic
số học modun modulo arithmetic
số học nhị phân binary arithmetic
số hữu tỷ *(math)* rational number
số không zero
số không độ sâu sounding datum
số không độ sâu cảng port datum
số không đứng trước leading zero
số không hải đồ chart datum, datum plane
số khuyết *(math)* defect, deficiency, nullity
số khuyết ảo virtual deficiency
số khuyết góc angular defeciency
số khuyết hữu hiệu effective deficiency
số kiểm chip *(comput sci)* chip count
số làm tròn rounded number
số lẻ odd number
số liệu datum (data *pl*)
số liệu ban đầu initial data
số liệu cho trước given data
số liệu có thể sử dụng available data
số liệu cơ bản base data
số liệu dòng chảy sông stream flow data
số liệu dự tính predicted data
số liệu địa chất geological data
số liệu đo đạc survey data
số liệu giả định assumed data
số liệu gốc của bản đồ map source data
số liệu khí tượng meteorological data
số liệu kỹ thuật technical data
số liệu tham khảo reference data
số liệu thí nghiệm test data
số liệu thủy triều tidal data
số liệu thực nghiệm experimental data
số liệu tính toán calculation data
số liệu trắc địa geodesic data
số liệu về địa hình relief data, topographic data
số lô đạn dược *(mil sci)* ammunition lot number
số lượng quantity, amount
số lượng được miễn thuế tax exempted amount
số Mach *(phys)* Mach number
số may mắn *(math)* lucky number
số Moseley *(phys)* Moseley number
số mũ *(math)* exponent
số mũ ảo imaginary exponent
số mũ nguyên integral exponent
số mũ phân fractional exponent

số mũ thực real exponent
số ngẫu nhiên random number
số nguyên *(math)* integer, integral number
số nguyên âm negative integer
số nguyên dương positive integer
số nguyên phức complex integer
số nguyên tố prime number
số nguyên tố cùng nhau coprime numbers
số người sử dụng lớn nhất maximum users
số nhân *(math)* multiplier
số nhận dạng cá nhân personal identification number, PIN
số p-adic *(math)* p-adic number
số phép toán dấu phẩy động trên giây floating-point operations per second, FPOPS
số phức *(math)* complex number
số phức liên hợp conjugate complex numbers
số pythagor *(math)* pythagorean numbers
số quân hiệu *(mil sci)* service number
số quy ước number of conditions
số siêu hạn *(math)* ordinal (number)
số siêu việt *(math)* transcendental number
số sóng *(phys)* wave number
số suy lý trên giây *(math)* logical inferences per second, LIPS
số tài khoản account number
số thập phân decimal number
số thuần ảo *(math)* pure imaginary number
số thứ tự ordinal (number), serial number
số thực real number
số tiền *(econ)* amount
số tiền bảo hiểm amount insured, sum insured
số tiền có sẵn available amount
số tiền ghi bằng chữ amount in words
số tiền hóa đơn invoice amount, amount of invoice
số tiền khiếu nại claim
số tới hạn critical number
số tròn round number
số tự nhiên natural number
số vòng quay number of revolutions
số vòng quay/phút revolutions per minute
số vô tỷ *(math)* irrational number
sốc điện electric shock
sốc giảm thể tích *(med)* hypovolumic shock
sốc nhiễm trùng *(med)* infections shock
(sự) sôi boil, boiling, ebullience, ebulliency
(cây) sồi beech, *Fagus sylvatica*; common oak, *Quercus pedunculata*
sồi bần cork oak, *Quercus suber*
sồi lùn dwarf oak, *Quercus nana*
sồi quả to bur oak, *Quercus maerocarpa*
sồi trắng white oak, *Quercus alba*
(thuộc) sông fluvial
sông river
sông bị mất nước ra mạch ngầm vanishing river
(thuộc) sông biển fluviomarine
sông cao nguyên plateau river
sông chảy lờ đờ sluggish river
sông chính main river
sông chịu ảnh hưởng triều tidal river
sông có nước quanh năm perennial river
sông đã chỉnh trị controlled river, adjusted river, improved river, regulated river
sông đồng bằng plain river, deltaic river
sông không chịu ảnh hưởng triều non-tidal river
sông ngầm subterranean river
sông nhánh affluent, confluent, secondary river, tributary river
sông nhỏ riverlet
sông sinh thủy ngầm gaining river
sông tàu qua lại được navigable river
sông trung du midland river

sông uốn khúc meandering river, sinuous river
sông ven biển coastal river
sống ẩn *(biol)* cryptozoic
sống cách ly *(biol) x* sống đơn độc
sống dựa *(biol)* calobiotic
sống dưới đá *(biol)* lapidicolous
sống đáy tàu *(nav) x* ky
sống đổi chỗ *(biol)* metabiotic
sống đơn độc *(biol)* eremobic
sống đuôi *(aero eng)* (tail) fin, vertical stabilizer
sống đuôi dưới thân *(aero eng)* underfin, ventral (tail) fin
sống đuôi khí cầu lái airship keel
sống ghép *(biol)* parabiosis
sống không có oxy *(biol)* anoxybiosis *n* // anoxybiotic *adj*
sống kỵ khí *(biol)* anaerobiotic
sống lái *(nav)* stern frame, sternpost
sống lái bằng tôn hàn fabricated stern frame
sống lái không có trụ đỡ bánh lái open stern frame
sống lâu *(med)* longevity
sống lơ lửng *(biol)* hemibathybial
sống mái *(cons)* roof ridge
sống mũi *(biol)* dorsum of the nose
sống mũi (tàu) *(nav)* stem (post)
sống mũi (tàu) bằng tôn plate(d) stem, fashion plate stem, wrapper plate stem
sống mũi (tàu) cắt sóng clipper(-type) stem, cutwater stem, fiddle stem
sống mũi (tàu) dạng thanh bar stem
sống mũi (tàu) hình quả lê bubb(ous) stem
sống mũi (tàu) nghiêng raked stem, overhung stem
sống mũi (tàu) thẳng straight stem, sharp rising stem, square stem
sống mũi (tàu) thẳng đứng upright stem, plumb stem
sống noãn *(biol)* raphe
sống nơi sáng *(biol)* photobiotic
sống ở cát arenicolous
sống ở cây gỗ dendrocolous, arboricolous
sống ở đầm lầy nước mặn pontohalicolous
sống ở hoang mạc deserticolous
sống ở nước aquacolous
sống ở nước rất bẩn polysaprobic
sống ở nước sạch katharobic
sống ở phân *(động vật)* coprozoic; *(thực vật)* coprophytic
sống ở quần xã rừng lá rộng thường xanh aiphylliocolous
sống ở rễ radicolous
sống ở savan psilicolous
sống ở sâu hypobiotic
sống ở vùng nước mặn nội địa euhaline
sống ray *(rail)* head of rail
sống thiếu nhiệt *(biol)* athermobiotic
sống trên cây arboreal
sống trên côn trùng entomocolous
sống trên đá saxatile
sống trên đất than carbonicole, carbonicolous
sống trên đất vôi calcicolous
sống trên mùn humicolous
sống trên nấm fungicolous
sống trên rạn đá ven bờ algicolous
sống trong động vật endozoic, entozoic
sống trong khí quyển atmobiotic
sống trong máu hematobic
sống trong nang cysticolous
sống trong nước ngọt autopotamic
sống trong thực vật endophytic, phytobiotic
sống trượt *(của máy)* bed track, bed ways

sống tự do free-living
sống ưa khí *(biol)* aerobiotic
sốt *(med)* fever
sốt cách nhật tertian fever
sốt cao high fever, hyperpyrexia, hyperthermia
sốt chiến hào trench fever
sốt do thuốc drug fever
sốt đóng dấu *(lợn)* red fever, swine fever
sốt hậu sản lochiopyra, lechopyra
sốt lở mồm long móng *(agr)* aphtous fever
sốt mê sảng pyretotyphosis
sốt phát ban eruptive fever
sốt rét malaria
sốt rét ác tính pernicious malaria
sốt thương hàn typhoid fever
sốt vàng yellow fever
sốt xuất huyết hemorrhagic fever
sốt xuất huyết dịch epidemic hemorrhagic fever
sơ bộ preliminary
sơ cấp *(math)* elementary, prime
sơ cứu *(med)* first aid
sơ đồ scheme, pattern, chart, plan, layout, diagram
sơ đồ bàn phím keyboard layout
sơ đồ bôi trơn lubrication chart, oiling chart
sơ đồ (đặt) cáp cable layout
sơ đồ cắm chốt điều go *(text)* dobbing plan
sơ đồ công nghệ process chart, flow chart, operating-process chart
sơ đồ cơ sở base diagram
sơ đồ dẫn dòng river diversion scheme
sơ đồ dệt sợi ngang *(text)* picking plan
sơ đồ dòng dữ liệu data flow diagram, DFD
sơ đồ điều thoi *(text)* box-and-picking plan
sơ đồ đổi tốc độ shift pattern
sơ đồ đồng bộ hóa người-máy man-and-machine chart
sơ đồ động *(máy)* gearing diagram, gear train diagram
sơ đồ đục bìa hoa *(text)* card-cutting plan, lifting plan, peg plan
sơ đồ hàm functional diagram
sơ đồ khóa chuyển interlocking chart
sơ đồ khối block diagram
sơ đồ kích thước dimensions chart
sơ đồ luồn go xâu lược *(text)* draft-and-sleying plan
sơ đồ lưới sông stream pattern
sơ đồ mạch circuit diagram
sơ đồ mặt bằng đóng cọc *(cons)* piling plan
sơ đồ nâng go đặt sợi ngang *(text)* picks peg plan
sơ đồ phản ứng reaction chart
sơ đồ phần trăm percentage diagram
sơ đồ quá trình sản xuất flow process chart, production chart
sơ đồ quan niệm conceptual schema
sơ đồ tệp file layout
sơ đồ thi công construction scheme
sơ đồ thông gió ventilation diagram
sơ đồ thủy năng hydropower scheme
sơ đồ tiên đề *(math)* schema of axiom
sơ đồ tính toán design diagram
sơ đồ tương hỗ người-robot robot-man chart
sơ đồ xâu lược *(text)* entering plan, reed plan, slaying plan
sơ mi xy lanh *(aut eng)* cylinder liner
sơ sinh *(med)* newborn, neonatal
sở giao dịch exchange
sở giao dịch hàng hóa commodity exchange, produce exchange, commodity market
sở hữu *(econ)* ownership, property
sở hữu công cộng public ownership
sở hữu công nghiệp industrial property
sở hữu nhà nước state ownership

sở hữu trí tuệ intellectual property
sở thích taste
sợ cái mới *(med)* neophobia
sợ gió *(med)* aerophobia, anemophobia
sợ ngã *(med)* basophobia
sợ sốt *(med)* pyrexiophobia
sợ tiếng động *(med)* phonophobia
sợi fibre, filament; *(text)* thread, yarn
sợi alginat *(text)* alginate yarn
sợi amian fibered asbestos
sợi axetat *(text)* acetate yarn
sợi bật *(biol)* elater
sợi biên *(text)* border threads, gauging threads, selvage threads.
sợi bó *(biol)* association fibre
sợi bóng *(text)* bright yarn, lustred yarn
sợi bông cotton yarn
sợi cách điện electrical yarn
sợi chải kỹ *(text)* combed yarn
sợi chải liên hợp *(text)* condensed yarn
sợi chải thô *x* sợi chải thường
sợi chải thường *(text)* carded yarn
sợi châm ngứa *(biol)* cnidocil
sợi chập *(text)* doubled yarn, munifold yarn
sợi chi số trung bình *(text)* medium yarn
sợi chính *(text)* backing yarn
sợi chun *(text)* shir(r)
sợi (tơ) chuội degummed (silk) yarn
sợi (dạng) con *(text)* hank yarn, reeled yarn, skein yarn, lea yarn
sợi cơ *(biol)* myofibril
sợi cơ bản *(text)* unit thread
sợi cơ biểu mô *(biol)* epitheliofibrillae
sợi crêp *(text)* waved thread, crepe yarn
sợi cước *(text)* monofilament
sợi cước ny lông nylon monofilament
sợi dạng sao *(biol)* astral fibre
sợi dày *(biol)* pachynema
sợi (làm) dây go *(text)* heald yarn
sợi dệt bao bag yarn
sợi dệt kim knitting yarn, tricot yarn
sợi dệt lưới cá fish-net yarn
sợi dọc *(text)* chain yarn, warp yarn, ends
sợi dọc chính body warp, chain warp, main wrap
sợi dọc đơn single warp
sợi dọc già hồ overslashed warp
sợi dọc hồ hard slasher thread, dressed warp, sized warp
sợi dọc không hồ undressed warp, unsized warp
sợi dọc lót stuffer thread, stuffer, filling warp, stuffer warp, wadding warp
sợi dọc mặt face warp
sợi dọc mộc grey warp, unscoured warp
sợi dọc nền ground warp
sợi dọc non hồ underslashed warp
sợi dọc ở mặt trái back warp
sợi dọc quấn crossing warp
sợi dọc tạo hoa pattern warp
sợi dọc tạo nhung pile warp
sợi dọc xe plied warp, twist warp
sợi dũi *(text)* floss-silk yarn, galette yarn, schappe-silk yarn, schappe, flirt, flurt
sợi dún hai buồng *(text)* textured thread, textured yarn
sợi dún một buồng *(text)* stretch yarn
sợi dún xốp *(text)* burmilized yarn
sợi dự trữ *(text)* spare end
sợi (xơ) dừa coir yarn
sợi dựng lông *(biol)* pilomotor fibre
sợi đan lưới netting twine, netting yarn
sợi đan thủ công fingering yarn
sợi đàn hồi *(biol)* elater
sợi đay hessian yarn, jute yarn
sợi để nối *(text)* tie threads
sợi đệm *(text)* wadding thread

sợi đều *(text)* even yarn, regular yarn
sợi đính gen *(biol)* genonema, genoneme
sợi đơn *(text)* unit thread, ordinary yarn, single yarn
sợi đơn nhiễm sắc *(biol)* strand
sợi filamen *(text)* filament yarn
sợi gia cố locking thread, looper thread
sợi gian bào biểu mô *(biol)* ereidesm
sợi hai thành phần (xơ) bi-fiber yarn
sợi hoa fancy yarn
sợi hồ gummed yarn, sized yarn
sợi kéo (trên máy) chu kỳ spindle-drawn yarn
sợi kéo khô dry-spun yarn
sợi kéo từ máy có chụp cap-spun yarn
sợi kéo ướt wet-spun yarn
sợi kép *(biol)* diplonema
sợi kết dính *(text)* fibre-bonded yarn
sợi (kéo) không cọc open-end yarn
sợi không dan bitter end, thrum end
sợi không xe no-twiste yarn, unthrown yarn, untwisted yarn
sợi (tơ) khử keo *x* sợi (tơ) chuội
sợi kiềm hóa mercerized yarn
sợi kim tuyến gold thread
sợi kỹ thuật industrial thread
sợi lanh linen yarn
sợi len wool yarn
sợi len chải kỹ combed wool yarn
sợi len chải thường carded wool yarn
sợi libe *(biol)* bast
sợi liên kết *(biol)* desmose, connective fibre
sợi lõi *(text)* core yarn, covered yarn
sợi lót *(text)* wadding end
sợi lớp mặt *(text)* face end
sợi lưới *(biol)* reticular fibre
sợi mành tyre-cord yarn, cord
sợi (để) móc *(text)* crochet yarn
sợi móc *(lông chim)* barb
sợi móc nhỏ *(lông chim)* barbule
sợi mỏng *(biol)* leptonema
sợi mộc *(text)* greige yarn, grey yarn, raw yarn, unscoured yarn
sợi nấm *(biol)* hypha (hyphae *pl*)
sợi nấm bất thụ sterile hypha
sợi nấm dạng rễ *(biol)* rhizomorph
sợi nấm đơn bội *(biol)* haplomycelium
sợi nấm hữu thụ fertile hypha
sợi nấm liên kết connective hypha
sợi nấm lưỡng bội *(biol)* diplomycelium
sợi nấm mảnh *(biol)* byssus
sợi nấm sinh bào tử fruiting hypha
sợi nấm sinh dưỡng vegetative hypha
sợi nấm sinh nang *(biol)* ascophore
sợi nấm sinh sản reproductive hypha
sợi nấm vô tính paraphysis, paranema
sợi nền *(text)* core thread, foundation thread, ground thread, back yarn, ground yarn, binding ends
sợi ngang *(text)* filling yarn, weft yarn, pick, shot, shute, filler thread, filling thread, weft, wefting, woof
sợi ngang dệt bao shot yarn
sợi ngang dệt hoa inlay shoot, figuring weft
sợi ngang dưới tack weft
sợi ngang lót back picks, stuffing picks, wadding picks
sợi ngang mặt face picks, face weft
sợi ngang nền ground pick, ground weft
sợi ngang tạo nhung pile weft
sợi ngang tạo vòng looped weft
sợi ngang tơ tằm tram
sợi ngọn *(biol)* acroneme
sợi nhánh *(biol)* dendrite, dendron
sợi nhánh bên *(biol)* paraxon
sợi nhiễm sắc *(biol)* chromatic fibre
sợi nhiễm sắc tách đôi *(biol)* strand
sợi nhỏ *(biol)* fibril

sợi nhung *(text)* pile yarn
sợi nhuộm ống *(text)* cop-dyed yarn
sợi nối *(biol)* desmoneme
sợi (ở dạng) ống *(text)* cop yarn
sợi pha *(text)* blended yarn, composite yarn, cross-blended yarn, mixed yarn, mixture yarn
sợi phế *(đầu dứt, sợi rối)* waste threads, waste yarn
sợi phủ kim loại metallized yarn
sợi quang *(communi)* optical fibre
sợi quấn *(text)* split thread, crossing thread, whip thread, binder ends
sợi quấn lược pitch thread
sợi quấn ống chéo cross-reeled yarn
sợi quấn ống song song straight reeled yarn
sợi rong biển *x* sợi alginat
sợi stapen *(text)* spun yarn
sợi tái sinh remanufactured yarn
sợi tan *(dùng cho đăng ten)* scaffolding threads
sợi tăng cường *(text)* padding thread, splicing thread, supported thread, splicing yarn
sợi tẩy trắng bleached yarn
sợi thảm carpet yarn
sợi thần kinh *(biol)* nerve fibre, nerve filament
sợi thần kinh có bao myelin myelinated nerve fibre, medullated nerve fibre
sợi thần kinh không có bao myelin crude fibre
sợi thần kinh khổng lồ neurochord
sợi thần kinh vận động motor fibre
sợi thần kinh xám grey nerve fibre
sợi thêu lappet thread, embroidery yarn, tambour-work yarn
sợi thoi *(biol)* spindle fibre
sợi thô *(text)* roping, rove, roving, foreyarn
sợi thô đợt 2 roving sliver, fine roving
sợi thô đợt 1 slubbing, slubbing sliver, slubber roving
sợi thô vê condensed sliver
sợi thủ công hand-spun yarn, home-spun yarn
sợi trang trí tinsel thread, novelty yarn, flourishing thread
sợi trộn màu blended yarn, colour-blend yarn, coloured mixture yarn, melange yarn
sợi trơn *(text)* plain yarn, smooth yarn
sợi trụ *(text)* ground end, standing end
sợi trục *(biol)* axial filament
sợi trục thần kinh neuraxon, neuraxis
sợi vận động *(biol)* kinetonema
sợi visco stapen *(text)* spun viscose, spun rayon yarn
sợi xe *(text)* cable yarn, twist yarn, folded yarn, plied yarn, ply yarn
sợi xe chải kỹ combed ply yarn
sợi xe chão rope yarns
sợi xe từ máy có chụp cap-twisted yarn
sợi xe ướt wet-doubled yarn
sợi xoắn giả *(text)* mock-twist yarn
sợi xoắn kiến *(lỗi)* *(text)* cockled yarn
sợi xoắn nhiều *(text)* hard-twisted yarn
sợi xoắn nhiều sắc *(biol)* chromospire
sợi xoắn nút chai *(lỗi)* *(text)* corkscrew yarn
sợi xoắn phải (Z) *(text)* right-hand twisted yarn
sợi xoắn trái (S) *(text)* left-hand twisted yarn
sợi xốp *(text)* bulk yarn, bulked yarn, bulky yarn
sợi xù lông *(text)* fluffy yarn
sơn paint, lac, lacquer
(cây) sơn wax-tree, *Rhus succedanea*
sơn atphan asphalt paint
(sự) sơn bảo dưỡng maintenance painting
sơn bền màu colour-fast paint

sơn biến màu chameleon paint, insecticial paint
sơn bóng gloss paint
sơn cách điện insullac, insulating paint
sơn chịu axit acidproof paint, acid-resistant paint, acid-seal paint
sơn chịu hóa chất chemical resistant paint
sơn chịu nắng sun-fast paint, sun-proof paint
sơn chịu nhiệt heat-resistant paint
sơn chịu nước water-proof paint
sơn chịu thời tiết weather-proof paint, weather-shield paint
sơn chống bẩn anti-fouling paint
sơn chống gỉ anticorrosive paint, antirusting paint
sơn dầu oil paint
sơn diệt khuẩn germ-repellent paint, germicidal paint
sơn diệt nấm fungicide paint, mildew resistant paint
(con) sơn dương wild goat, *Capra ilex*
sơn đen bóng japan paint
sơn hoàn thiện finishing paint
sơn hút âm sound absorbing paint
sơn huỳnh quang fluorescent paint
sơn keo distemper paint
sơn latex latex paint
sơn lót ground coat paint, prime paint, priming paint
sơn màu nhôm aluminum paint
sơn men enamel paint
sơn mờ opaque paint, flat paint
sơn ngụy trang baffle paint, camouflage paint
sơn nhũ tương emulsion paint
sơn phát quang luminescent paint, luminous paint
sơn phòng cháy fire-retarding paint
sơn phủ coating paint
(sự) sơn phun spray painting
(sự) sơn phun dùng robot robotic spray painting
sơn silicat silicate paint, water-glass paint
sơn tàu marine paint
sơn tổng hợp synthetic paint
sơn trang trí decoration paint
sơn xi măng cement paint
spin *(phys)* spin
spin đồng vị isotopic spin
spin electron electron spin
spin hạt nhân nuclear spin
spiran spirane, cyclic hydrocarbon
stanat stannate, M_2SnO_3; M_4SnO_4
stato *(elec)* stator
stearat stearate, $C_{17}H_{35}COOM$
stearin stearin, $C_3H_5O_3(OCC_{17}H_{35})_3$
steroit steroid
sterol sterol
stibin stibine, SbH_3
stronti strontium, Sr
stronti oxyt strontia, SrO
strontianit strontianite, $SrCO_3$
strophoit *(math)* strophoid *(graph of* $y = x^2\ (a + x)/(a - x)$*)*
styren styrene, styrol, $C_6H_5CHCH_2$
(cây) su hào kohlrabi, *Brassica oleracea* var. *caulorapa*
(cây) su su chayote, *Selium edule*
suất rate, ratio
suất chiết khấu discounting rate
suất cước freight rate
suất đầu tư rate of invested capital
suất lỗi error rate
suất trọng lượng của động cơ engine specific weight
súc (gỗ) chunk
(con) súc sắc *(math)* die
súc sắc cân đối balanced die

(sự) sục khí cacbonic carbonation
sucroza sucrose, $C_{12}H_{22}O_{11}$
sucxinat succinate
(sự) sủi bọt *(nav)* bubble cavitation
sủi bọt cánh *(chân vịt)* blade cavitation
sủi bọt cánh chìm hydrofoil cavitation
sủi bọt chân vịt propeller cavitation
sủi bọt mặt đẩy *(cánh chân vịt)* (pressure) face cavitation
sủi bọt mặt hút *(cánh chân vịt)* suction-face cavitation, back cavitation
sủi bọt mép dẫn *(cánh chân vịt, cánh chìm)* leading edge cavitation
sủi bọt xoáy ở đỉnh *(cánh chân vịt)* tip vortex cavitation
sulfat sulfate, M_2SO_4; R_2SO_4
(sự) sulfat hóa sulfation
sulfit sulfite, M_2SO_3
(sự) sulfit hóa sulfitation
sulfon sulfone, $RR'= SO_2$
sulfonat sulfonate, RSO_3M; RSO_2OR
(sự) sulfonat hóa sulfonation
(sự) sulfonyl hóa sulfonylation
sulfua sulfide, M_2S
sultam sultam
sulton sulton
sụn *(biol)* cartilage
sụn cánh mũi nasal alar cartilage
sụn chêm khớp articular meniscus
sụn đàn hồi elastic cartilage
sụn đầu xương epiphysial cartilage
sụn gian khớp interarticular cartilage
sụn giáp shield-like cartilage
(sự) sụn hóa *(biol)* chondrification
sụn khí quản tracheal cartilage
sụn khớp arthroidal cartilage
sụn lá mía vomeronasal cartilage
sụn Meckel Meckel's cartilage
sụn mi palpebral cartilage
sụn mũi cartilage of the nose
sụn nắp thanh quản epiglottic cartilage, laryngial cartilage
sụn sợi fibrocartilage
sụn sườn costal cartilage
sụn trong suốt hyaline cartilage
sụn vĩnh viễn permanent cartilage
(cây) sung cluster fig, *Ficus glomerata*
sung Ai Cập sycamore, *Ficus sycomorus*
súng *(mil sci)* gun, rifle
(cây) súng white water, lily, *Nymphaea tetragona Georgi, Nymphaea alba* L., *Nymphaea stellata willd*
súng bắn pháo sáng flare pistol
súng bắn từng phát sing shot weapon
súng cacbin carbine
súng cao xạ anti-aircraft gun, ack-ack gun
súng cối mortar
súng hai nòng double barrel gun
súng hơi air rifle, air pistol
súng không giật recoilless rifle
súng liên thanh machine gun
súng lục pistol
súng lục tự động automatic pistol
súng máy automatic machine gun
súng phóng dây *(nav)* line-throwing gun, line-carrying gun, lifeline (throwing) gun
súng phóng điện tử electron gun
súng phóng lao *(nav)* harpoon gun
súng phóng lựu đạn honitzer
súng phóng tên lửa rocket launcher
súng phun bê tông concretor, jetcrete, concrete gun
súng phun dầu bôi trơn lubricating gun
súng phun làm sạch cát blowgun
súng phun lửa flame thrower
súng phun mù atomizer pistol
súng phun nước (hydraulic) giant, monitor
súng phun sơn paint-spray gun

súng phun vữa mortar spraying pistol
súng phun xi măng cement gun
súng săn shotgun
súng trường rifle
súng trường chống xe tăng anti-tank rifle
súng trường tự động automatic rifle
súng tự động Browning Browning automatic rifle
suối brook, spring
suối khoáng spa
suối lộ *(do tầng nước ngầm tiếp xúc với mặt đất)* contact spring
suối mùa *(chỉ có nước khi mưa)* seasonal spring
suối nhỏ brooklet
suối nước khoáng mineral source, mineral spring
suối nước mặn salt spring
suối nước nóng thermal spring
suối phun mountain spring, spouting spring
suối (có nước chảy) quanh năm perennial spring, permanent spring
suốt không sợi *(text)* skinner
suốt quấn xốp *(text)* soft quill
suốt sợi *(text)* cop
suốt sợi không lõi *(text)* coreless cop
suốt sợi lỗi faulty cop, stabbed cop
suốt sợi ngang pin cop, pirn, cannete, quill
suốt sợi rối broached cop, wrong cop
(cây) súp lơ cauliflower, *Brassica oleracea* var. *botrytis*
superphosphat superphosphate
sụt áp *(elec)* voltage drop
sụt giá *(econ)* collapse, fall of price, drop in price, depreciation, decline of price
sụt giá nhanh slump
sụt giá thình lình break
sụt giá tiền tệ currency depreciation
sụt lở cave-in, eboulement, inrush, fall, slip
sụt lở của nền đắp *(rail)* slip of an embankment
sụt lở đá rock inrush
sụt lở nền fall of ground
sụt lở nóc roof fall
sụt lở than coal inrush
sụt lún *(geol)* subsidence
sụt lún dạng lòng chảo caudron subsidence
sụt lún do khai thác mỏ mining subsidence
sụt lún kiến tạo tectonic settling
sụt lún nóc (lò) subsidence of the top
sụt lún từng phần partial subsidence
sụt ngang của nền đắp *(rail)* sideslip of the embankment
suy biến degeneration *n* // degenerative *adj*
suy biến mô *(biol)* cataplasia
suy diễn *(math)* deduction
suy dinh dưỡng malnutrition
suy gan hepatic insufficiency
suy gan mạn tính chronic liver failure
suy giảm attenuation
suy giảm miễn dịch thứ phát secondary immunodeficiency
suy giảm tiếng dội echo attenuation
suy giảm tiếng ồn noise attenuation
suy hô hấp cấp acute respiratory failure, ARF
suy kiệt màu *(agr)* fertility depletion
suy luận *(math)* inference
suy luận dây chuyền chain inference
suy luận hình thức formal inference
suy luận quy nạp inductive inference
suy lý sai *(math)* paralogism
suy mòn *(med)* cachexia
suy mòn do sốt rét malarial cachexia
suy mòn do ung thư cancerous cachexia
suy mòn tuyến yên hypophyseal cachexia

suy nhược *(med)* asthenia
suy nhược tâm thần psychasthenia
suy rộng *(math)* generalization
suy sụp burst-up
suy tế bào gan hepatocellular insufficiency
suy thận renal failure, renal insufficiency
suy thoái degradation
suy thượng thận hypoadrenalism, hypoadrenia
suy tim cardiac insufficiency, heart failure
suy tim phải right ventricular failure
suy tim thất phải right ventricular heart failure
suy tim thất trái left ventricular heart failure
suy tim trái left ventricular failure
suy tim xung huyết congestive heart failure
suy tủy xương bone marrow depression
suy tủy xương kéo dài prolonged bone marrow depression
sư đoàn *(mil sci)* division
sư đoàn bộ binh infantry division
sư đoàn không vận airmobile division
sư đoàn kỵ binh bay air cavalry division
sư đoàn nhảy dù airborne division
sư đoàn thiết giáp armored division
(sự) sử dụng use, application
sử dụng nhóm robot multirobot application
sử dụng robot nhiều ca multishift robot application
sử dụng thuốc medication
sử dụng tín dụng *(econ)* use of credit
sứ porcelain
sứ cách điện electric porcelain
sứ chịu lửa refractory porcelain
sứ dẫn sợi *(text)* porcelain guide
sứ mộc biscuit porcelain
sứ siêu cao tần ultraporcelain
sự cố accident, failure, occurrence
sự cố do sai sót chế tạo thiết bị equipment manufacturing failure
sự cố do sai sót thiết kế thiết bị equipment design failure
sự cố khi đào giếng shaft sinking accident
sự cố nghiêm trọng catastrophic failure
sự cố nổ mìn blasting accident
sự cố sụt nóc roof fall accident
sự kiện biên giới *(mil sci)* border incident
sự kiện chắc chắn *(math)* certainty
sửa ba via *(mech eng)* trimming
sửa chữa repair
sửa chữa định kỳ operating repair, running repair
sửa chữa khẩn cấp emergency repair
sửa chữa lớn *(máy móc)* general overhaul, major overhaul, master overhaul, major repair, heavy repair
sửa chữa nhỏ minor repair
sửa chữa sos *(ADN)* sos repair
sửa chữa tái tổ hợp *(ADN)* recombinational repair
sửa chữa (lớn) tiến hành một lần block overhaul
sửa đổi revise
sửa đổi hợp đồng *(econ)* alteration of a contract
sửa đổi ở vật chủ *(biol)* host modification
sửa đổi sau dịch mã *(biol)* posttranslational modification
sửa đổi sau phiên mã *(biol)* post transcriptional modification
(sự) sửa lắp *(mech eng)* fitment
sửa lắp theo lỗ *(mech eng)* fitting-in
sửa lắp theo trục *(mech eng)* fitting-on
sửa nguội gagging
sửa sai *(comput sci)* error correction
sửa sai ngược backward error correction
sửa sai tự động automatic error correction
(cây) sữa alstonia, *Alstonia scholaris*

sữa *(food eng)* milk
sữa bột powdered milk
sữa đã gạn kem skim milk
sữa đã thanh trùng *(theo phương pháp Pasteur)* pasteurized milk
sữa đặc condensed milk
sữa mẹ mother milk
sữa non colostrum
sữa ong chúa royal jelly
sữa toàn phần whole milk
sức cản resistance, drag
sức cản của đoàn tàu ở đoạn đường nằm ngang *(rail)* train resistance on level truck
sức cản dư residual resistance
sức cản gió wind drag
sức cản hình dáng form resistance
sức cản mạch ngoại vi peripheral vascular resistance
sức cản nhớt viscous drag
sức cản sóng wave(-forming) resistance, wavemaking resistance
sức cản trên nước cạn shallow-water resistance
sức cản uốn dọc buckling resistance
sức căng *(phys)* tension
sức căng (do) đối trọng counter-weight tension
sức căng mặt ngoài surface tension
sức căng sợi yarn tension
sức chịu đựng endurance
sức chịu mặn salt endurance
sức chở *(ô tô)* cargo capacity
sức chứa holding capacity, volume, bulk; *(tàu)* tonnage
sức công phá của thuốc nổ explosive attack
sức đề kháng resistance, resistancy *n* // resistant, resistive *adj*
sức đề kháng của cơ thể *(med)* body resistance
sức điện động *(elec, phys)* electromotive force
sức điện động cảm ứng induced electromotive force
sức gió capacity of the wind
sức kéo ở vành bánh *(rail)* tractive effort at periphery of driving wheel, tractive force at wheel rim
sức khỏe health
sức mua buying power, purchasing power
sức mua của đồng tiền purchasing power of money
sức nảy mầm viability of seed, germinating force
sức nâng hoisting capacity
sức nổ blasting power
sức nổi buoyancy
sức sinh sản fecundity
sức tiêu thụ consumptive power
sức trương *(biol)* turgor
sừng *(biol)* cornu (cornua *pl*)
sừng *(hươu)* antlers *pl*
sừng hóa biểu bì *(med)* cornification
sừng nhỏ corniculum, cornicule
sưởi ấm *(cons)* heating
sườn *(biol)* costa (costae *pl*)
sườn bờ bank slope
sườn cánh *(aero eng)* wing rib
sườn dạng khung *(aero eng)* truss rib
sườn dạng tấm *(aero eng)* sheet rib
sườn dạng thanh *(aero eng)* girder(-type) rib
sườn dập *(aero eng)* formed rib
sườn dọc *(nav)* longitudinal member
sườn dọc đáy *(nav)* bottom (longitudinal) girder
sườn dọc liên tục *(nav)* continuous longitudinal member
sườn dốc slope, talus

sườn dốc bờ đảo insular talus
sườn dốc có bậc graded slope, stepped slope
sườn dốc đứng steep slope; *(geol)* scarp
sườn dốc đứng do bào mòn erosional scarp
sườn dốc lõm concave slope
sườn dốc lồi convex slope
sườn dốc lục địa continental talus
sườn đảo insular slope, insular shoulder
sườn đầu mút *(aero eng)* end rib
sườn đồi hillside
sườn đồi bậc thang terraced hillside
sườn đuôi *(aero eng)* trailing-edge rib; *(nav)* after frame, fantail frame
sườn ép *(aero eng)* extruded rib
sườn giả *(aero eng)* false rib, former
sườn gián đoạn *(nav)* intercostal frame, intercostal member
sườn giữa tàu *(nav)* midship frame, middle frame, main frame
sườn hầm hàng *(nav)* hold frame
sườn khỏe *(nav)* deep frame, web frame, all-round frame
sườn liên tục *(nav)* passing member
sườn lục địa continental slope
sườn mạn *(nav)* side frame, shell frame
sườn mũi *(aero eng)* nose rib; *(nav)* fore frame
sườn nếp uốn *(geol)* shank
sườn núi mountain side
sườn phụ phồng võng *(nav)* panting frame
sườn phụ trung gian *(nav)* intermediate frame, relief frame, skeleton frame
sườn sau (sóng) *(nav)* retreating side
sườn thung lũng valley side
sườn tích *(geol)* deluvium
sườn treo *(của vỉa)* hanging wall, top wall
sườn trước (sóng) *(nav)* advancing side
sương dew
sương giá frost
sương mù fog, haze, mist
sương mù biển maritime fog
sương mù bình lưu advective fog
sương mù dày đặc thickfog, dense fog
sương mù khô dry haze, dry fog
sương mù nhẹ light haze
sương mù sát mặt đất ground fog
sương muối hoarfrost, rime
sương sa dew fall
suốt da *(med)* excoriation
(sự) sứt mẻ của sống và thân (ray) *(rail)* head-and-web separation
sứt môi *(med)* cleft lip, cheiloschisis
sưu tập collection
sưu tập chuẩn type collection
sưu tập giám định identification collection
sưu tập phân loại taxonomic collection
sylvit sylvite, sylvin, sylvinite, KCl

T

tà vẹt *(rail)* sleeper, tie
tà vẹt cây đốn hewed tie
tà vẹt có cốt thép dự ứng lực tie with pre-stressed reinforcement
tà vẹt khoét *(đề đặt đường)* lopped sleeper
tà vẹt ô mối nối ray joint sleeper, coupled sleeper
tà vẹt súc squared sleeper
tà vẹt tẩm phòng mục impregnated sleeper
tá dược *(med)* excipient
tá điền *(agr)* farm-hand
tá tràng *(med)* duodenum
tác chiến *(mil sci)* combat, fight, fighting, military operation
tác dụng action, effect
tác dụng ăn mòn aggressive action
tác dụng bảo vệ protection effect
tác dụng bức xạ radiation effect
tác dụng che phủ covering effect
tác dụng cơ học mechanical action
tác dụng của phân bón action of fertilizer
tác dụng của sóng wave action
tác dụng diệt vi khuẩn bactericidal action
tác dụng đặc hiệu specific action
tác dụng đệm (hoãn xung) buffer action
tác dụng điện hóa electrochemical action
tác dụng điều tiết (dòng chảy) (flow) regulating effect
tác dụng gần short-range action
tác dụng giảm năng lượng energy reducing action
tác dụng gián tiếp indirect action
tác dụng hòa tan solvent action
tác dụng hóa học chemical action
tác dụng khí hậu climate effect
tác dụng khơi mào trigger action
tác dụng kìm hãm vi khuẩn bacteriostatic action
tác dụng làm chậm delayed action
tác dụng làm chậm lũ (flood) retarding effect, (flood) retarding action
tác dụng làm nóng chảy fluxing action
tác dụng liên kết binding effect
tác dụng mài mòn abrasive action
tác dụng mao dẫn capillary action
tác dụng ngược back action
tác dụng nhiệt thermal action
tác dụng nội hấp *(biol)* systemic action
tác dụng sóng mài mòn abrasive wave action
tác dụng sóng phá hủy destructive wave action
tác dụng tẩy rửa detergent action
tác dụng tồn dư residual action, residual effect
tác dụng trực tiếp direct action
tác dụng xa long-range action
tác dụng xúc tác catalytic action
tác động của va đập âm thanh *(aero eng)* sonic boom effect

tác động enzym enzyme action
tác động gen gene action
tác động kìm hãm bào tử sporostatic action
tác động phản xạ reflex action
tác động tương hỗ đá-vỏ chống *(min eng)* rock-support interaction
tác động tương hỗ người-máy man-machine interaction
tác động tương hỗ người-robot man-robot interaction
tác động tương hỗ robot-robot robot-robot interaction
tác nhân agent
tác nhân axit hóa acidifier, acidating agent
tác nhân chelat hóa sequestrant
tác nhân chống đột biến antimutagene
tác nhân đột biến mutagene
tác nhân gây bệnh pathogenic agent
tác nhân gây nguyên nhân mitogens
tác nhân gây xói mòn agent of erosion
tác nhân giải keo tụ deflocculant
tác nhân ion hóa ionizing agent
tác nhân keo tụ flocculant
tác nhân kích thích excitator, stimulus
tác nhân liên kết binding agent
tác nhân nitrat hóa nitrifier
tác nhân peptit hóa peptizer
tác nhân tái sinh regenerant
tác nhân vật lý physical agent
tác phong quân phiệt *(mil sci)* warlord style, warlord ways
tạc đạn *(mil sci)* projectile, shell; bomb
(sự) tách (ly) separation
tách ẩm dehumidification
tách bạc desilveration, desilverization
tách bằng điện từ electromagnetic separation
tách bằng khuyếch tán diffusion separation
tách bằng ly tâm centrifugal separation
tách bóc đá tạp take off the gangue
tách cacbon decarbonization, decarburization
tách chất đồng vị isotope separation
tách chẻ splitting
tách dòng *(biol)* cloning
tách dòng gen gene cloning
tách đôi bifurcation
tách kẽm dezincification
tách kênh demultiplex, channel isolation
tách khỏi đất *(neo)* atrip
tách khối deblock
(sự) tách (ly) separation
tách lớp bed separation, layer separation
tách lớp (mành) của lốp xe ply separation
tách lớp nước tràn *(qua đập)* nappe separation
tách ly bằng từ tính *(mài)* magnetic separation
tách nhóm sulfat desulfatation
tách nhóm sulfua desulfurization
tách nhựa deresination
tách nước hydroextraction
tách rụng bào tử *(biol)* abstriction
tách silic desiliconization
tách sóng detection
tách theo biên độ amplitude separation
tách tiểu phần tế bào *(biol)* cell fractionation
tách từ và căn lề *(comput sci)* hyphenation and justification
tách vàng khỏi đá gốc separation of gold from its matrix
tách vỏ ống chống parting of casing
tacnot *(math)* tacnode
tai *(biol)* ear
tai biến catastrophe, accident

tai biến mạch máu não cerebral vascular accident
tai giữa middle ear
tai họa disaster, celanity, catastrophe
tai nạn accident, casualty
tai nạn do lái xe gây ra rồi bỏ chạy hit-and-run accident
tai nạn do nổ mìn blasting accident
tai nạn được bảo hiểm insured accident
tai nạn đường sá road accident
tai nạn đường sắt railway accident, railway breakdown, train disaster
tai nạn giao thông traffic accident
tai nạn khi đào giếng shaft sinking accident
tai nạn khi ra khỏi xe alighting accident
tai nạn khi thừa hành nhiệm vụ accident in line of duty
tai nạn máy bay aircrash
tai nạn núi lửa volcanic accident
tai nạn ô tô automobile accident
tai nạn sụt nóc roof fall accident
tai nạn trên biển maritime casualty
tai nạn xe cộ vehicle accident
tai nghe *(elec)* earphones
tai ngoài external ear
tai trong internal ear
tài chính *(econ)* finance
tài giảm binh bị *(mil sci)* disarmament
tài khóa *(econ)* financial year, fiscal year
tài khoản *(econ)* account
tài khoản bị phong tỏa blocked account, frozen account
tài khoản bù trừ clearing account
tài khoản chi tiết detailed account
tài khoản chưa quyết toán unsettled account
tài khoản chưa thanh toán outstanding account
tài khoản có creditor account
tài khoản kế toán chi tiết detailed book-keeping accounts
tài khoản kế toán tổng hợp general book-keeping accounts
tài khoản ký thác deposit account
tài khoản lỗ lãi profit-and-loss account
tài khoản ngân hàng bank account, banking account
tài khoản nợ debtor account
tài khoản thanh toán liquidating account
tài khoản thấu chi overdrawn account
tài khoản tiền gửi có kỳ hạn deposit account, deposit account, at notice
tài khoản tiền gửi không kỳ hạn demand deposit account
tài khoản tiền mặt cash account
tài khoản tiết kiệm saving account
tài khoản treo suspense account
tài khoản vãng lai current account, running account
tài khoản vãng lai và tài khoản vốn current and capital accounts
tài liệu data, document, material, record
tài liệu cho người dùng user document
tài liệu cơ bản background document
tài liệu địa chất geological record, geological fund
tài liệu địa chất thủy văn hydrogeologic data
tài liệu địa hình relief data, topographic data
tài liệu địa vật lý geophysic data
tài liệu hợp đồng contract document
tài liệu huấn luyện training materials, instructional materials
tài liệu hướng dẫn kỹ thuật technical manual
tài liệu khảo sát địa chất geologic prospection data
tài liệu kín confidential materials

tài liệu lập bản đồ cartographic document
tài liệu mật secret materials, classified materials
tài liệu mưa rain record
tài liệu mức nước hồ limnimetric record
tài liệu phần mềm software document
tài liệu thiết kế project document
tài liệu thủy văn hydrologic document
tài liệu thực địa field record
tài liệu tối mật top secret materials
tài liệu trắc địa geodetic document
tài nguyên resources
tài nguyên khoáng sản mineral resources
tài nguyên nước ngầm ground water resources
tài nguyên thiên nhiên natural resources
tài nguyên thủy điện hydroelectric resources, water power resources
tài nguyên thủy lợi hydraulic resources, water resources
tài nguyên tới hạn critical resources
tài sản assets, property
tài sản bằng ngoại tệ assets in foreign currency
tài sản bị phong tỏa blocked assets
tài sản cá nhân private property
tài sản cho thuê leasehold property
tài sản có thể sử dụng available assets
tài sản cố định fixed property, fixed assets
tài sản hữu hình tangible assets
tài sản lưu động current assets
tài sản nợ ngắn hạn current liabilities
tài sản quốc gia national riches
tài sản tiêu hao wasting assets
tài sản vô hình intangible assets
(sự) tài trợ financing
tài trợ không hoàn lại non-recourse financing
tải (trọng) load, weight, charge, cargo
tải cân bằng balanced load
tải cộng hưởng resonant load
tải dung tích capacitive load
tải đường truyền *(comput sci)* line load
tải giả artificial load, dummy load
tải không cân bằng unbalanced load
tải phụ thuộc tần số frequency sensitive load
tải thụ động passive load
tải trọng càng hạ cánh trên đường băng undercarriage runway load
tải trọng căng dây dẫn hướng *(cho thùng trục) (min eng)* guide weight
tải trọng cho phép permissible load, allowable load, bearable load
tải trọng (theo) chu kỳ cyclic load
tải trọng có ích useful load, pay(able) load, actual load, disposable load, service load
tải trọng của vỏ chống *(min eng)* support load
tải trọng dẫn *x* vật dẫn
tải trọng định mức rated load
tải trọng đối dấu alternate load
tải trọng hiệu dụng của mỗi xe effective load per car
tải trọng kéo traction load
tải trọng kéo đứt tensile load
tải trọng làm việc service load, work load
tải trọng lật tipping load
tải trọng lực cản chính diện *(aero eng)* drag load
tải trọng nóc roof load
tải trọng phân bố distributed load
tải trọng phân bố đều evenly distributed load
tải trọng quá cỡ off-gauge load
tải trọng tập trung concentrated load
tải trọng thử test load, trial load
tải trọng tổng general cargo

tải trọng tới hạn critical load
tải trọng trên chiều dài đơn vị load per unit length
tải trọng uốn bending load
tải trọng xe không chở dead load
tải trọng xoắn torque load
tái bảo hiểm reinsurance
tái bức xạ reradiation
tái chiết khấu rediscounting, rediscount
tái chủng *(biol)* reinoculation
tái diễn recurrence
tái đầu tư reinvestment
tái điều biến remodulation
tái kết tinh recrystallization
tái kích hoạt reactivation
tái nhập khẩu reimportation
tái nhiễm *(med)* reinfection
tái phát *(med)* relapse
tái phát xạ reemission
tái phân phối lợi tức income redistribution
tái sản xuất reproduction
tái sinh regeneration, recovery, reclamation, reclaiming
tái sinh đổi dạng *(biol)* morphallaxis
tái sinh rừng reforestation
tái sinh vũa sét mud reclaiming
tái sinh xúc tác catalyst recovery
tái tạo reconstitution
tái tập hợp reassemblage
tái tổ hợp *(biol)* recombination
tái tổ hợp di truyền genetic recombination
tái tổ hợp nguyên phân mitotic recombination
tái võ trang *(mil sci)* rearmament
tái xuất khẩu *(econ)* reexporting, reexport reexportation
tại ngũ *(mil sci)* on active duty, active service
tali thallium, Tl
(thuộc) tali (III) thallic
(thuộc) tali (I) thallous
tam diện *(math)* trihedral, trihedron
tam đoạn luận *(math)* syllogism
tam giác *(math)* triangle *n* // triangular, trigonal *adj*
tam giác cân isosceles triangle
tam giác cầu spherical triangle
(phép) tam giác đạc *x* (phép) đo tam giác
tam giác đều equilateral triangle
tam giác đồng dạng similar triangles
tam giác ngoại tiếp circumscribed trangle
tam giác nhọn acute triangle
tam giác nội tiếp inscribed trangle
tam giác thường scalene triangle
tam giác tù obtuse triangle
tam giác vuông right triangle
tam phân *(math)* ternary
tam thức *(math)* trinomial
tam tuyến tính *(math)* trilinear
tạm nghỉ việc lay-offs
tạm ngừng hoạt động abeyance
(sự) tạm ứng tiền mặt cash advances
tan *(med)* lysis *n* // litic *adj*
tan hồng cầu erythrocytolysis *n* // erythrocytolytic *adj*
tan huyết *(med)* hemolysis *n* // hemolytic *adj*
tan huyết do miễn dịch immune hemolysis
tan huyết tố *(med)* hemolysin
tan mòn ablation
tan nhân *(med)* caryolysis, karyolysis *n* // caryolytic, karyolytic *adj*
(sự) tan sóng wave decay
tan xoáy nghịch *(oceanog)* anticyclolysis
tàn binh *(mil sci)* remnants, remnant force
tàn phá destruction, ravage
tàn phế maimed, crippled, disabled
tàn sát massacre, slaughter
tàn tật invalid
tàn tích eluvium, remaining trace, residue

tàn tích phong hóa weathering residue
tàn tích sườn đồi hillside eluvium
tàn tích trượt lở creeping residue
tản *(biol)* thallus
tản cư evacuation
(cái) tản nhiệt *(phys)* radiator
tản sinh bào tử *(biol)* sporothallus
tản sinh giao tử *(biol)* gametothallus
tản sợi *(nguyên ty) (biol)* protonema
(sự) tán (nhỏ) comminution crushing
tán (cây) canopy; *(cụm hoa)* umbel
tán cây khép kín closed canopy
tán cây rậm dense canopy
tán cây thưa open canopy
tán cây um tùm lush canopy
tán che (cây) *(cho khỏi bị sương giá)* hotcap
(sự) tán đinh *(mech eng)* riveting
tán đinh bằng tay hand riveting
tán đinh chồng chập lap riveting
tán đinh dùng điện electric riveting
tán đinh dùng thủy lực hydraulic riveting
tán đinh không khít leaky riveting
tán đinh một dãy single riveting
tán đinh nguội cold riveting
tán đinh nóng hot riveting
tán đinh từ hai phía pin riveting
tán lá leaf canopy
(sự) tán xạ *(phys)* scattering
tán xạ ánh sáng light scattering
tán xạ âm thanh acoustic scattering
tán xạ bức xạ radiation scattering
tán xạ electron electron scattering
tán xạ electron-lỗ trống electron-hole scattering
tán xạ hạt nhân nuclear scattering
tán xạ nơtron neutron scattering
tán xạ phân tử molecular scattering
tang *(math)* tangent
tang chứng *(jnil sci)* proof, evidence
tang cuốn drum, reel
tang cuốn cáp *(của tời)* cable drum
tang cuốn cáp dẹt flat rope reel
tang cuốn dây *(buộc tàu)* warping drum, whipping drum, gypsy, gip(e)y
tang cuốn tời đứng capstan drum
tang cuốn xích chain drum, wildcat
tang quay nhẵn tumbler
tang rửa *(chi tiết)* cylinder washer
tảng lump
tảng đá boulder
tảng đất sét lump of clay, clay lump
tạng *(med)* diathesis
tạng dị ứng *(med)* allergic diathesis
tanat tannate
tanin tannin
tanit tannide
tantalat tantalate, $MTaO_3$; M_3TaO_4; M_5TaO_3
tantali tantalum, Ta
(thuộc) tantali (III) tantalous
(thuộc) tantali (V) tantalic
tảo alga
tảo bẹ tangle, *Laminaria*
tảo biển seaweed, seaware
tảo nước ngọt freshwater alga
táo bón *(med)* constipation
(cây) táo ta jujube, *Ziziphus mauritiana*
(cây) táo tàu chines prune, common jujube, *Ziziphus vulgaris, Ziziphus jujuba*
(cây) táo tây apple, *Malus communis*
tạo ảnh *(comput sci)* imaging
tạo ẩm humectation, humidification, moistening
tạo bạch cầu leukocytopoiesis, leukopoiesis
tạo bạch huyết bào lymphopoiesis
tạo băng co giãn *(comput sci)* elastic banding

tạo biên *(text)* selvaging
tạo bọt foaming, frothing
tạo chelat chelation
tạo chuỗi catenation
tạo clathrat clathration
tạo cốt bào osteoblast, osteoplast
tạo cuộn xơ *(text)* lapping
tạo dạng lại reformat
tạo dạng sector *(comput sci)* sector formatting
tạo dấu cách giữa các từ interword spacing
tạo đá rockforming, rockmaking
tạo địa chỉ mở rộng augmented addressing
tạo độ nghiêng mặt đường cong *(trans)* superelevation
tạo đồng đẳng homologization
tạo gelatin gelatinization
tạo giấm acetification
tạo hài *(communi)* harmonic generation
(sự) tạo hình *(mech eng)* forming
tạo hình da *(med)* dermatoplasty
tạo hình dáng ít cản *(aero eng, nav)* fairing
tạo hình khớp arthroplasty
tạo hình ở trạng thái siêu dẻo gatorizing process
tạo hình tiếp sau post forming
tạo hình trong chân không vacuum forming
tạo hỗn hống amalgamation
tạo hồng cầu erythropoiesis
tạo huyết hematopoiesis, hemopoiesis
tạo huyết cầu hemocytogenesis
tạo khối u oncogenesis
tạo khuôn bằng nổ explosive forming
(sự) tạo lại *(phys)* reproduction
tạo lại ảnh reproduction of image
tạo lại âm thanh acoustic reproduction, sound reproduction
tạo lập tệp file creation
tạo lập tín hiệu nhị phân binary signalling
tạo liên kết bonding
tạo mã lưỡng cực bipolar coding
tạo màu color forming
tạo mốt *(text)* styling
tạo mỡ adipogenesis
tạo muối salification
tạo nhân *(phys)* nucleation
tạo nhân kết tinh crystal nucleation
tạo nhũ trấp chylific
tạo núi orogenesis, orogeny
tạo phức complexation, complexing
tạo quả carpogenic
tạo quả đơn tính parthenocarpy
tạo quặng ore forming
tạo rạch kerving
tạo sáp ceriferous
tạo sinh vật biopoiesis
tạo sunfua sulfiding
tạo tầng sôi fluidization
tạo thành dăm kết brecciation
tạo thành ozonit ozonidation
tạo thềm terracing
tạo tiểu cầu thrombocytopoiesis, thrombopoiesis
tạo tinh trùng spermatogenesis
tạo tính cái *(biol)* feminisation
tạo tính kỵ nước hydrophobization
tạo tính thấm nước hydrophization
tạo vân *(text)* moire, watering
tạo vòng *(text)* loop formation
tạo vòng điện hóa electrocyclization
tạo xương osteogenesis
tạo xương bất toàn imperfect osteogenesis
táp nắng *(agr)* sun scorch
tạp âm noise
tạp âm ngẫu nhiên random noise

tạp âm ngẫu nhiên trắng random white noise
tạp âm phông background noise
tạp chất impurity, inclusion
tạp chất cho donor impurity
tạp chất nhận acceptor impurity
tạp chí mốt *(text)* fashion magazine
tạp dề apron, pinafore
tạp dịch fasigue duty
tạp giao *(biol)* polygamic, polygamous
tạp số *(math)* compound number
tạp vụ odd jobs, sundry duties
tarô *(mech eng)* tap, cutting tap, screw(ing) tap, thread tap
tarô bàn ren die tap, master tap
tarô cắt thô entering tap
tarô câu móc ống chống *(geol)* casing spear, tubing spear
tarô có rãnh xoắn spiral flute tap
tarô có rãnh xoắn ở phần gom chip driverpoint tap
tarô côn taper tap
tarô đai ốc nut tap
tarô đai ốc (có) chuôi cong bent shank nut tap
tarô được mài ren ground thread tap
tarô máy machine tap
tarô máy một (đầu) mối ren single-cut machine tap
tarô ren bước lớn coarse pitch tap
tarô ren ống pipe tap
tarô số 3 *(của một bộ)* third tap
tarô số 2 *(của một bộ)* second tap
tarô số 1 *(của một bộ)* first tap
tarô tay hand tap
tarô tổ hợp combined tap, multiple tap
tartrat tartrate, $M_2C_4H_4O_6$; $R_2C_4H_4O_6$
tartronat tartronate, $M_2C_3H_2O_5$
tát nước *(ra khỏi thuyền)* bailing-out
tàu ban ngày day-coach train
tàu bắt tôm hùm langoustier
tàu bệnh viện hospital ship
tàu biển seagoing ship, ocean-going vessel
tàu boong bằng flusk deck ship
tàu boong lửng half deck ship
tàu bổ sung *(rail)* conditional train
tàu buồm sailing vessel
tàu buôn merchant ship, commercial vessel, trading vessel, trader
tàu buôn lậu smuggler
tàu cánh ngầm hydrofoil, hydrofoil (-supported) boat, water-wing craft
tàu chạy bằng cánh quạt không khí air-screw-propelled ship
tàu chạy bằng chân vịt screw ship, propeller ship
tàu chạy bằng năng lượng nguyên tử atomic-powered ship, nuclear-powered ship
tàu chạy bằng thiết bị đẩy phụt nước hydro-jet boat, jet propelled boat, water jet (propelled) boat
tàu chạy guồng paddle boat, paddle(-wheel) steamer, paddle(-driven) vessel, paddler
tàu chạy sông-biển river-marine vessel
tàu chạy theo bảng giờ tàu *(rail)* scheduled train
tàu chạy thường xuyên *(rail)* regular train
tàu chất dẻo lưới thép reinforced plastic boat
tàu chiến warship
tàu chiều chẵn *(rail)* up train, even-number train
tàu chiều lẻ *(tàu đi từ trung tâm)* *(rail)* down train
tàu chịu sóng seakindly ship, heavy-weather vessel
tàu chở chất lỏng tanker
tàu chở chất lỏng chạy điezen motor tanker, MT

tàu chở dầu (oil) tanker, (bulk) oil carrier, oil(-carrying) ship, oil-tank ship oiler

tàu chở dầu cực lớn supertanker, ultra large crude carrier, ULCC

tàu chở dầu và quặng ore-bulk-oil carrier, OBO carrier, oil-ore carrier, dual purpose bulk carrier

tàu chở gỗ wood cargo vessel, lumber carrier, lumber ship

tàu chở hàng bách hóa general cargo ship

tàu chở hàng có palet pallet carrier , pallet ship

tàu chở hàng hạt rời bulk grain carrier

tàu chở hàng khô dry cargo carrier, dry cargo ship

tàu chở hàng nặng heavy lift ship

tàu chở hàng rời bulk carrier, bulk cargo ship

tàu chở hàng rời và gỗ súc log cum bulk carrier

tàu chở hàng thông thường general(dry) cargo ship

tàu chở hàng và khách *(nav)* cargo-and-passenger ship, intermediate ship, combination ship; *(rail)* mixed train, composite train

tàu chở khí (hóa lỏng) gas tanker

tàu chở metan trong két hình cầu methane carrier with spherical tank(s)

tàu chở nhiều loại hàng all-freight ship

tàu chở ô tô car carrier, car transport vessel

tàu chở quặng bulk ore carrier

tàu chở rượu bulk wine carrier

tàu chở sà lan LASH LASH, lighter aboard ship

tàu chở than collier, coal(-supply) ship

tàu chở thịt đông lạnh frozen-meat ship

tàu chợ *(rail)* omnibus train; *(Am)* accommodation (train)

tàu chữa cháy fire ship, fire boat, fire tug, fire float

tàu có boong decker, decked ship, decked (over) boat

tàu có bộ phận san phẳng *(hàng đổ đống trong hầm hàng)* self-trimming vessel

tàu có cần trục lift vessel

tàu có chiều cao mạn khô dư scantling draft ship

tàu có độ ổn định cao stiff ship

tàu có động cơ power driven vessel

tàu có hướng ưu tiên *(rail)* train of superior direction

tàu có lối đi thông suốt các toa *(rail)* corridor train

tàu có mạn thẳng đứng vertical sided ship, wall-sided vessel

tàu có mũi và đuôi đối xứng double-ended vessel, double ender

tàu có sườn thẳng straight-framed ship

tàu có thân tôn phẳng *(không uốn)* straight element ship

tàu có tốc độ cao *(rail)* high speed train, fast train; *(nav)* fast boat

tàu con thoi *x* phi thuyền con thoi; *(rail)* turnover trains, shuttle train

tàu contenơ container carrier, container ship, container vessel

tàu contenơ hoàn toàn full container ship

tàu công vụ *(rail)* work train

tàu cỡ nhỏ chở hàng light cargo ship

tàu cũ để ở *(nav)* accommodation hulk

tàu cũ làm trạm y tế *(nav)* sanitary hulk

tàu cuốc bucket dredge(r), mechanical dredge(r), scoop dredge(r), mud dredge(r)

tàu cuốc có guồng xoắn tải screw dredge(r)

tàu cuốc đá snagboat

tàu cuốc đắp đất reclamation dredge(r)

tàu cuốc gàu chuỗi bagger dredge(r), (multi)bucket dredge(r), ladder dredge(r), elevator dredge(r)

tàu cuốc gàu ngoạm grab(bing) dredge(r), grapple dredge(r)

tàu cuốc không tự đi trailing dredge(r)

tàu cuốc một gàu dipper dredge(r), cutter -head dredge (r)

tàu cuốc nhiều gàu *x* tàu cuốc gàu chuỗi

tàu cuốc tự chở (đất) đi hopper dredge(r)

tàu cứu chữa *(rail)* breakdown van train, relief train

tàu cứu nạn *(nav)* rescue ship, salvage ship, accident boat, emergency boat

tàu cứu nạn máy bay aircraft-rescue vessel, crash boat

tàu cứu nhà du hành vũ trụ space event support ship

tàu dễ điều khiển handy ship

tàu di chuyển trên mặt nước *(tàu cánh ngầm, tàu điện không khí)* suprasurface craft

tàu dùng đầu máy điezen *(rail)* diesel-powered train, train hauled by diesel locomotive

tàu đang chiếm dụng khu gian *(rail)* train entering section; *(Am)* train has entered block

tàu đánh bắt và chế biến thủy sản factory trawler

tàu đánh cá fisher, fishing boat, fishing craft, fishing vessel

tàu đánh cá voi whale boat

tàu đáy bằng *(nav)* flat bottomed ship, broad-bottomed vessel, pram

tàu đáy bằng có ky keelboat

tàu đặt cáp cable (laying) ship, telegraph ship

tàu đặt cọc tiêu (phòng hộ) mark boat

tàu đèn lightboat, lightship

tàu đệm khí *(nav)* air cushion boat, hovercraft, hydroskimmer (craft), surface effect ship

tàu đệm khí có thành mạn hydrokeel (craft)

tàu đệm khí kiểu vòi phun jetted craft

tàu đi gần bờ inshore vessel

tàu đi nghỉ phép *(rail)* leave train

tàu đi ngược chiều *(nav)* meeter

tàu đi tham quan *(rail)* excursion train; *(nav)* excursion boat, pleasure cruise boat

tàu đi trong vùng băng ice ship

tàu đi vào đường nhánh *(rail)* branchline train

tàu điezen *(nav)* motor ship, MS, motor vessel, oiler

tàu điezen có hộp số geared diesel vessel

tàu điện ngầm metro, subway

tàu điện treo aerial tram

tàu điều khiển từ xa *(nav)* drone ship

tàu định tuyến *(nav)* line boat, liner

tàu định tuyến tốc hành *(chở khách)* express liner

tàu đo đạc thủy văn surveying ship, hydrographic (survey) vessel

tàu đo sâu sounding vessel

tàu đóng cùng kiểu *(nav)* sister ship

tàu đóng theo phương pháp phân tổng đoạn *(nav)* (pre)fabricated ship

tàu đổ bộ landing craft

tàu đông lạnh *(bảo quản đông lạnh hàng)* freezing carrier

tàu đột kích *(mil sci)* assault boat, assault craft

tàu đủ boong full-deck vessel, full-decker , full scantling ship

tàu ghép nối bằng bản lề hinged sectional vessel

tàu giải ô nhiễm dầu oil pollution flighter

tàu gỗ bọc đồng *(phần vỏ dưới nước)* sheathed vessel

tàu hai boong two-decked ship, two-decker

tàu hai đầu máy *(rail)* double header

tàu hai vỏ *(nav)* double skin boat

tàu hải đăng *x* tàu đèn

tàu hải quan revenue vessel

tàu hải quan tuần tra bờ biển coast guard vessel

tàu hải quân naval ship, war ship

tàu (chở) hàng *(nav)* freight carrier, freighter, cargo carrier, cargo ship; *(rail)* freight train, goods train

tàu hàng chạy suốt classified freight trains

tàu hàng miệng hầm rộng open ship (with large hatches), all hatch cargo ship

tàu hoa tiêu pilot boat, pilot vessel

tàu hỏa *(rail)* train

tàu huấn luyện training ship, drill ship

tàu hút (bùn) suction dredge(r), hydraulic dredge(r)

tàu hút bùn trên sông river dredger

tàu hút có bộ phận làm tan (đất) suction-cutter dredge(r)

tàu hút có khoang chứa bùn hold suction dredge(r)

tàu hút dùng sà lan barge sucker

tàu hút khai thác cát sand sucker

tàu hút tự chở (đất) đi suction hopper dredge(r)

tàu hút và phun bùn jet dredge(r)

tàu kéo *(nav)* tugboat, towboat

tàu kéo cứu hộ *(nav)* salvage tug, rescue (and salvage) tug; *(Am)* wrecking tug

tàu kéo đẩy *(nav)* pushboat, pusher (boat), pusher tug, pusher towboat, pushing motorbarge

tàu kéo lưới netter

tàu kéo ở biển *(nav)* seagoing tug, ocean (-going) tug, deep-sea tug, fleet tug

tàu kéo ở cảng *(nav)* harbour tug, depot tug, dock tug, ship-handling tug, berthing tug, craft tug, yard tug, marine tractor

tàu kết cấu dọc *(nav)* longitudinal(ly) framed ship

tàu kết cấu ngang *(nav)* transversely framed vessel

tàu (chở) khách *nav)* passenger ship, passenger boat; *(rail)* passenger train

tàu khách đỗ ở tất cả các ga *(rail)* stopping passenger train

tàu khảo sát research ship

tàu khảo sát ven bờ coastal survey ship

tàu khoan ở biển drilling ship

tàu không chất tải light ship

tàu không tự hành nonself-propelled ship

tàu không xếp hạng unclassified miscellaneous vessel

tàu kiểm dịch quarantine boat

tàu kiểm soát giao thông examination vessel, boarding vessel

tàu kiểu nổi trên mặt nước displacement (-type) ship

tàu lai phà *(nav)* ferry lighter tug

tàu lặn diving ship

tàu lặn cấp cứu deep submergence rescue vessel, DSV, DSRV

tàu lặn hình đĩa diving saucer

tàu lưới rê driveboat

tàu lượn *(aero eng)* glider, sailplane

tàu lượn huấn luyện training glider, primary-type glider

tàu lượn khí động lực dynamic sailplane

tàu lượn thể thao performance type glider

tàu lướt hoàn toàn *(nav)* full-planing craft

tàu máy hơi nước steam ship, SS; steamer

tàu một boong one-decker

tàu một đáy single-bottom vessel, open-bottom vessel

tàu mớn nông shallow-draft ship, shallow-water vessel

tàu mớn sâu deep-draft ship

tàu nạo vét khai thác mỏ dưới biển extraction dredge

tàu ngầm submarine (vessel), U-boat, undersurface vessel, undersea ship, underwater ship

tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử atomic-powered submarine, nuclear-powered submarine

tàu ngầm rất nhỏ minisub

tàu nghiên cứu hải dương *(nav)* oceanographic (research) ship

tàu ngoại ô *(rail)* suburban train, shuttle train

tàu ngừng hoạt động ship out of commission

tàu nhỏ có hai cột buồm brig, ketch

tàu nổi *(trên mặt nước)* surface ship

tàu nửa chìm semi-submerged ship, near surface craft

tàu ổn định (hướng) steady vessel

tàu phá băng ice-breaker

tàu phóng ngư lôi motor torpedo boat, torpedo boat

tàu phụ trợ auxiliary vessel, tender

tàu phục vụ công việc lặn diving depot ship

tàu phục vụ đèn biển lighthouse tender

tàu phục vụ ụ khô dry dock companion craft

tàu ro-ro *(nav)* roll-on/roll-off ship, RORO ship; drive-in/drive-off ship

tàu sắp rời đi *(rail)* outgoing train, outbound train, outgassing train; *(nav)* outgoing ship

tàu sân bay *x* hàng không mẫu hạm

tàu sông river boat

tàu suốt *(rail)* block train

tàu suốt chở container *(rail)* liner train

tàu thả mìn mine layer

tàu thả phao buoy(age) vessel, buoy laying vessel, dan ship, dan layer

tàu thuê chuyến *(nav)* tramp (steamer), tramp boat; *(rail)* chatered train, cheap-fare train

tàu thủy *(nav)* ship, boat, vessel

tàu thư *(nav)* mail carrier, mail boat, mailer, packet (boat); *(rail)* mail(-and-parcels) train

tàu tiếp tế supply ship, replenishment ship

tàu tiếp tế nhiên liệu fuel supply ship, fueller

tàu tiếp tế vạn năng multipurpose replenishment ship

tàu tìm phương vô tuyến có thiết bị chống nhiễu *(nav)* duffer

tàu tốc hành *(rail)* express train

tàu trục vớt neo mooring craft

tàu tuần dương *(nav)* cruiser

tàu tuần tra bờ biển coastal patrol vessel

tàu tuần tra ngư nghiệp fishery patrol craft, fishery examination craft, fishery inspection craft, fishery protection craft

tàu ụ dock-ship

tàu ướp lạnh refrigerator ship, refrigerated carrier

tàu ưu tiên *(rail)* superior train

tàu ưu tiên theo bảng giờ tàu chạy *x* tàu ưu tiên theo lệnh điều độ viên

tàu ưu tiên theo lệnh điều độ viên train of superior right

tàu ven biển coastal vessel, coasting vessel, coastwise vessel, coaster, shoaler

tàu viễn dương foreign going vessel, ocean (going) vessel

tàu viễn dương cao tốc ocean racer

tàu vớt mìn minesweeper, coastal minesweeper

tàu vũ trụ spacecraft, space ship

tàu vùng nước nội địa inland(-waterways) vessel

tàu xi măng lưới thép ferro-concrete ship, reinforced-concrete vessel

tàu xitec nước ngọt water (tank) boat

tautome tautomer, tautomeride

(sự) tautome hóa tautomerization

tay (áo) *(text)* sleeve

tay áo ngoài *(text)* outer sleeve
tay áo trong *(text)* inner sleeve
tay bẻ ghi *(rail)* point lever
tay cày *(agr)* plowstaff, flowtail, plowtree
tay cầm điều chỉnh ghế ngồi *(rail)* seat adjusting arm
tay cầm thả dù hãm *(aero eng)* drag chute handle
tay chuông báo góc lái *(nav)* helm signaling apparatus
tay đánh *(text)* scutch
tay đập thoi *(text)* picker stick, picking stick
tay đòn *(phys)* arm, lever
tay đòn của đòn bẩy lever arm
tay đòn của ngẫu lực arm of couple
tay đòn điều chỉnh được adjustable lever
tay đòn điều khiển từ xa distant arm
tay đòn tác động actuating arm
tay đòn toàn khớp quay articulated arm
tay đòn xoay tời đứng *(nav)* capstan bar, handspike winding beam
tay ép *(cánh gàng)* *(text)* presser
tay ga *(aut eng, aero eng)* throttle lever, throttle quadrant
tay gạt chống giật recoil arm
tay gạt có núm cầu ball handle
tay gạt điều chỉnh controller handle, adjusting handle
tay gạt khớp ly hợp clutch arm
tay gầu *(của máy xúc)* bucket arm
tay gầu đào ditcher stick
tay gầu xúc dipper stick, shovel stick
tay giao cấu *(biol)* hectocotylus
tay gom gathering arm
tay hãm *(rail)* blocking lever, stop lever
tay hãm chỉnh của người lái *(rail)* driver's brake valve
tay kéo *(text)* dobby
tay kéo đơn trình *(text)* single-lift dobby
tay kéo nhị trình *(text)* double-lift dobby
tay lái *(nav)* helm
tay lái bánh lái hình quạt *(nav)* quadrant tiller
tay lái được trợ lực power- assisted steering
tay máy *(mech eng)* manipulator
tay máy chép hình slave manipulator
tay máy hoạt động dưới nước underwater manipulator
tay máy làm việc từ xa remote manipulator, distant manipulator
tay máy phỏng sinh anthropomorphic manipulator
tay máy thủy lực hydraulic manipulator
tay máy tọa độ rectilinear manipulator
tay máy trợ động servo manipulator
tay máy vạn năng general-purpose manipulator
tay mở cửa hộp tro *(rail)* ashpan shaft handle
tay nắm (cửa) knob
tay nắm kéo cửa door pull handle
tay nắm mở nắp máy bonnet unlocking handle
tay nghề cao workmanship
tay phồng *(text)* bouffant sleeve, puff sleeve, puffed sleeve
tay quay chữ thập turnstile
tay quay để khởi động starting handle
tay quay khuỷu kép *(động cơ ô tô)* double-throw crank
tay quay phân độ dividing handle
tay reglan *(text)* reglan sleeve
tay vịn *(cons)* handrail, baluster
tay vịn lượn tròn easing handrail
(sự) tắc (nghẽn) choking, clogging, obstruction
tắc động mạch chủ bụng occlusion of the abdominal aorta

tắc động mạch thận renal artery occlusion
tắc đường dẫn khí airway obstruction
(con) tắc kè gecko
tắc mạch do khí aeremia
tắc mạch phổi pulmonary embolism
tắc mũi rhinocleisis
tắc nghẽn giao thông obstruction of traffic, block in the traffic
tắc ống pipe clogging, pipe choking
tắc ruột bowel obstruction, intestinal obstruction
(con) tằm silkworm, *Bombyx mori*
tằm ăn lá sắn cassava silkworm, *Attacus*
tằm chín ripe silkworm
tằm dâu mulberry silkworm
tằm đa hệ polyvoltine generation silkworm
tằm độc hệ annual generation silkworm , univoltine generation silkworm
tằm kiến ant, caterpillar
tằm lưỡng hệ bivoltine generation silkworm, duovoltine generation silkworm
tằm sồi oaken silkworm
tằm thầu dầu castor beam silkworm, *Attacus arrindia*
tằm tuổi 1-5 silkworm stage I-5
(sự) tăng áp supercharging, pressure charging, pressure feed
tăng áp động mạch phổi pulmonary hypertension
tăng áp lực tĩnh mạch cửa increased portal vein pressure
tăng axit uric-huyết hyperuricaciduria
tăng bạch cầu hyperleukocytosis
tăng bạch cầu đa nhân polynucleosis
tăng bạch cầu đơn nhân mononucleosis
tăng bạch cầu đơn nhân to monocytosis
tăng bạch cầu hạt granulocytosis
tăng bạch cầu trung tính leukocytosis, hypernormocytosis
tăng bạch cầu ưa bazơ basocytosis, basophilia
tăng bài liệu hyperdiuresis
tăng bài tiết hyperexcretion
tăng cảm giác đau hyperalgesia
tăng cảm quá mức supersensitization
tăng canxi-huyết hypercalcemia, hypercalcinemia
tăng cholesterol huyết hypercholesteremia, hypercholesterolemia
tăng dị hóa hypercatabolism *n*// hypercatabolic *adj*
tăng dị sản hypermetaplasia
tăng dục aphrodisia
tăng đường bào mastocytosis
tăng độ axit hyperacidity
tăng đôi *(math)* duplication
tăng-đơ căng dây wire stretcher
tăng đường huyết hyperglycemia
tăng giá *(econ)* advance of prices
tăng giá ẩn hidden price rise
tăng giá tiền tệ currency appreciation
tăng giá và giảm giá appreciation and depreciation
tăng hemoglobin huyết hyperhemoglobinemia
tăng hồng cầu erythrocythemia, erythrocytosis, hyperecythemia
tăng hồng cầu nguyên phát essential erythrocytosis
tăng hồng cầu thứ phát secondary erythrocytosis
tăng huyết áp hypertension *n*// hypertensive *adj*
tăng huyết áp ác tính malignant hypertension
tăng huyết áp dao động labile hypertension, unstable hypertension
tăng huyết áp do bệnh thận renal hypertension

tăng huyết áp do mạch thận renovascular hypertension
tăng huyết áp động mạch arterial hypertension
tăng huyết áp nguyên phát essential hypertension
tăng huyết áp vô căn *x* tăng huyết áp nguyên phát
tăng kali huyết hyperkalemia
tăng lipit huyết hyperlipemia
tăng lực đẩy *(aero eng)* thrust augmentation
tăng lương *(econ)* wage rise
tăng lượng nước trong tế bào intracellular hyperhydration
tăng miễn dịch hyperimmunity
tăng natri huyết hypernatremia
tăng năng lách hypersplenism
tăng năng tuyến cận giáp parathyrotoxicosis
tăng năng tuyến giáp hyperthyroidism
tăng năng tuyến sinh dục hypergonadism
tăng năng tuyến yên hyperpituitarism
tăng năng vỏ tuyến thượng thận hyperadrenocorticism
tăng nhãn áp intraocular hypertension
tăng nhạy cảm hypersensitivity
tăng nhu động *(med)* hyperperistalsis
tăng nitơ huyết hyperazotemia
tăng nội tiết hyperendocrinism
tăng phản xạ hyperreflexia
tăng sản hyperplasia
tăng sản vỏ thượng thận adrenocorticohyperplasia
tăng sắc hyperchromic
tăng thẩm thấu hyperosmotic
tăng tiết mật hypercholia
tăng tiết mồ hôi hyperephidrosis
tăng tiết pepsin hyperpepsinia
tăng tiểu cầu trong máu thrombocythemia, thrombocytosis
tăng toan dịch vị gastric hyperacidity
tăng tốc động cơ pick-up of engine
tăng tốc lúc khởi động *(tại chỗ)* acceleration from dead stop
tăng trọng gain weight
tăng trương lực *(med)* hypertonia
tăng trương lực cơ hypermyotonia *n//* hypermyotonic *adj*
tăng trương lực mạch hyperangiotonia *n//* hyperangiotonic *adj*
tăng trương lực thần kinh giao cảm hypersympathicotonus
tăng trưởng growth; *(biol)* auxesis *n//* auxetic *adj*
tăng trưởng âm negative growth
tăng trưởng công nghiệp growth of industry
tăng trưởng kế *(biol)* auxanometer
tăng trưởng kinh tế economic growth
tăng trưởng ở ngọn acrogenous
tăng trưởng theo hướng xuất khẩu export-led growth
tăng trưởng tiếp accrescence *n//* accrescent *adj*
tăng vận động hyperkinesia, hyperkinesis
(cái) tắt dao động antivibrator
tâm center, centre
tâm áp lực gió center of wind pressure
tâm bão storm centre
tâm chạc chữ thập spider centre
tâm cho donor centre
tâm đẳng phương *(math)* radical centre
tâm điều hòa harmonic centre
tâm đối xứng centre of symmetry, symmetry centre
tâm động đất earthquake centre
tâm đường tròn bàng tiếp excenter
tâm đường tròn ngoại tiếp circumcentre

tâm đường tròn nội tiếp incenter
tâm gió bão wind center
tâm gối tựa center of support
tâm kết tinh crystallization centre
tâm khối centre of mass
tâm lỗ khoan center of borehole
tâm lý học psychology
tâm lý học thực nghiệm experimental psychology
tâm mayo spoke centre
tâm nghiêng metacentre
tâm nguyên tử atomic centre
tâm ngưng tụ condensation centre
tâm nhận acceptor centre
tâm nhĩ atrium
tâm nhĩ phải right atrium
tâm nhĩ trái left atrium
tâm nhiễm *(biol)* infective center
tâm nổi centre of buoyancy
tâm sai *(math)* eccentricity *n// eccentric adj*
tâm thanh đồ *(med)* phonocardiogram
tâm thanh ký *(med)* phonocardiography
tâm thân động đồ *(med)* ballistocardiogram
tâm thân động ký *(med)* ballistocardiography
tâm thần phân liệt *(med)* schizophrenia
tâm thần phân liệt thể thanh xuân *(med)* hebephrenia
tâm thất cardiac ventricle
tâm thất phải right cardiac ventricle
tâm thất trái left cardiac ventricle
tâm thấu kính centre of lens
tâm thể psychosomatic
tâm thu *(med)* systole
tâm trạng mood
tâm trắc địa geodetic center
tâm trương *(med)* diastole
tâm trương chậm bradydiastolia
tâm vị *(med)* cardia
tâm vị tự *(math)* ray centre
tâm vị-môn vị *(med)* cardiopyloric
tâm vòm arch center
tâm xoáy nghịch *(tâm vùng áp cao)* high pressure center
tâm xoáy thuận center of cyclone
tầm *(hoạt động, tác dụng...)* range
tầm bay range
tầm bay đường trường cruising range
tầm bay khi lặng gió still air range
tầm bay kỹ thuật dry tank range
tầm bắn firing range
tầm còi báo xa horn range
tầm gần close range
(cây) tầm gửi mistletoe, *Viscum album*
tầm hoạt động radius of action
tầm hoạt động của tàu *(nav)* cruising range, steaming range, steaming distance
tầm hữu hiệu effective range
tầm ngắn short range
tầm nhìn visible range, range of visibility
tầm nhìn mặt đất *(aero eng)* ground contact
tầm nhìn ngang gần mặt đất *(aero eng)* ground visibility
tầm nhìn ngang khi bay flight visibility
tầm nhìn rađa radar contact
tầm nhìn rõ tín hiệu *(rail)* clear impression of signal
tầm nhìn xa visibility distance
tầm phát hiện range of detection
tầm rađa radar range
tầm tối đa maximum range
tầm tối thiểu minimum range
tầm truyền transmitting range
tầm với *(mech eng)* reach
tầm với của cần trục reach of a crane
tầm với của gầu xúc shovel reach
tầm xa long range

(cây) tầm xuân brier; dog rose, *Rosa canina;* wild rose, *Rosa eglanteria*

tẩm hạt giống *(agr)* seed inoculation

tẩm hồ dây go *(text)* dressing of twine healds

tẩm nhũ tương *(text)* emulsification, emulsifying

tẩm ướt *(text)* damping

tẩm ướt tơ sống *(text)* silk damping

tấm *(food eng)* broken rice

tấm *(gỗ, kim loại...)* sheet, plate, board, panel, slab

tấm ấp trứng *(biol)* oostegite

tấm bánh lái *(nav)* rudder blade, rudder plate

tấm bảo vệ trục *(ô tô)* axle guard

tấm bạt che xe car cover, awning

tấm bật *(vật đập trong khuôn)* push(-out) plate

tấm bê tông phun *(cons)* gunite slab

tấm bìa ép press board

tấm biển số sau *(ô tô)* back licence plate, back number plate, rear licence plate, rear number plate

tấm biển số trước *(ô tô)* front licence plate, front number plate

tấm bộ nhớ *(comput sci)* memory board

tấm bông khoáng mineral wool slab

tấm cách *(nhiệt, điện...)* insulation plate

tấm cách sợi *(text)* separating plate

tấm chắn apron, baffle, guard, shield

tấm chắn bàn dao carriage apron

tấm chắn bảo vệ protecting apron, safety guard

tấm chắn bùn dashboard, dirt guard, mudguard

tấm chắn cỏ *(máy cày)* grass board

tấm chắn gió wind shield

tấm chắn hồ quang *(elec)* arc baffle

tấm chắn luồng gió thổi *(của động cơ phản lực ở sân bay)* blast fence, blast deflector, blast screen

tấm chắn lửa *(aero eng)* glare shield

tấm chắn nghiêng inclined screen

tấm chắn nước thượng lưu *(đập trụ chống)* upstream deck

tấm chắn tản nhiệt *(aero eng)* heat shield, ablation shield, ablator

tấm chắn thi công đường hầm tunnel driving shield

tấm chắn va đâm *(trước, sau ô tô)* corner bumper

tấm chân mút *(biol)* ambulacralia

tấm che chói lóa antidazzle screen

tấm che động cơ *(ô tô)* engine shield

tấm chèn *(min eng)* lagging

tấm chèn bằng gỗ wood lagging

tấm chèn bằng thép steel lagging

tấm chèn giếng shaft lagging

tấm chèn nóc roof lagging

tấm cừ thành hào trench sheeting

tấm (rãnh) dẫn cần đổi số gear shifting gate

tấm đệm *(giữa các mặt bích)* joint packing

tấm đệm cao su rubber packing

tấm đệm vòng khuyên ring packing

tấm đỉnh hộp lửa *(rail)* firebox crown plate, firebox crown sheet

tấm đốt lông *(vải)* singeing plate

tấm đỡ chân người lái *(ô tô)* toe-board

tấm đỡ giữ phanh brake anchor plate

tấm đúc sẵn fabricated panel, prefab slab

tấm đuôi *(nav)* transom plate

tấm ép thoi *(text)* shuttle box swell

tấm ép xiết nhíp spring clamping plate, spring pressure plate

tấm gạt *(ở guồng gạt)* reel bat

tấm gạt thay balat *(rail)* ballast extruder

tấm gập mở của két nước *(điều chỉnh lượng thông gió)* radiator flap

tấm ghép tăng cứng vững *(thành dọc khung xe)* fishplate

tấm ghi hãng sản xuất và kiểu xe engine name plate

tấm ghi lò *(metal)* grate plate

tấm giảm tốc đuôi thân (máy bay) drag flap

tấm giảm tốc khi (máy bay) bổ nhào (compressibility) dive flap

tấm gỗ gia cường mũi tàu harpin(g)s, harpin

tấm granit granite plate

tấm hàn đắp lưỡi cày gunnel, share plate

tấm hướng dầu chảy oil deflector

tấm hướng tia phun *(aero eng)* jet deflector, jetevator

tấm khung gầm *(ô tô)* chassis plate

tấm kim loại làm vỏ xe autobody sheet

tấm kính chống sương mù antimist panel

tấm kính cửa glass panel

tấm lái dòng khí air deflector

tấm lát *(cons)* deck, slab

tấm lát mặt cover plate, face plate

tấm lát nền floor slab

tấm lắp cửa hộp khói *(rail)* smokebox front plate

tấm lót packing(up) piece, intermediate piece

tấm lỗ định vị *(các thanh điều khiển)* positioning plate

tấm lợp *(cons)* roof slab, roof board

tấm lược cá voi whale bone

tấm lưỡng kim bimetal, bimetallic strip

tấm mạch mẹ *(comput sci)* mother board

tấm móng *(cons)* patten

tấm nắn thẳng straightening plate

tấm nhả tơ *(nhện)* cribrellum

tấm nhám *(của máy nghiền kiểu búa)* impact plate, strike plate

tấm nối ốp (ray) *(rail)* fishplate, splice bar

tấm nối ốp cầu *(trans)* bridge fishplate, bridge splice bar

tấm ô văng baffle plate, corbel, overhang

tấm ổn định dòng *(aero eng)* quiescence plate

tấm ốp tường cladding, rhovilence

tấm phá (dòng) *(aero eng)* spoiler; *(Am)* interceptor

tấm phá (dòng) di động plug-type spoiler, interceptor

tấm phá (dòng) xoay được spoiler

tấm phibro xi măng cement fibrolite sheet

tấm phiếu đánh dấu theo cạnh *(comput sci)* edge notched card

tấm phủ *(cons)* lap

tấm rung plate vibrator

tấm sàng *(biol)* cribrellum

tấm sạp đứng *(chống trôi giạt)* *(nav)* lecboard

tấm (tôn) sát ky *(nav)* garboard (strake)

tấm (cửa) sau ngả gập xuống được *(ô tô)* drop backboard

tấm sụn cột sống *(cá)* arcualia

tấm sừng hàm *(biol)* baleen

tấm sườn hộp lửa *(rail)* firebox side sheet

tấm tạo rối *(aero eng)* turbulator

tấm thảm carpet, mat

tấm thần kinh *(biol)* neural plate

tấm tôn boong *(nav)* deck plate

tấm tôn đáy ngoài *(nav)* bottom (shell) plate

tấm tôn hông *(nav)* bilge plate

tấm trần *(cons)* ceiling tile, ceiling panel, ceiling slab

tấm tủy *(biol)* medullary plate

tấm tường wall panel

tấm vách ngăn cách bulkhead

tấm ván plank

tấm ván khuôn form panel

tân binh *(mil sci)* new recruit
tân sinh *(biol)* caenozoic, cainozoic, cenozoic
tân tạo *(med)* neoformation
tân tiểu não *(med)* neocerebellum
tần số frequency
tần số ảnh image frequency
tần số âm thanh audio frequency, AF
tần số cộng hưởng resonant frequency
tần số dòng line frequency
tần số gen gene frequency
tần số hiện ảnh picture frequency
tần số hồi biến reversion frequency
tần số kế frequency-meter
tần số không biến điệu unmodulated frequency
tần số mành field frequency
tần số nghe được audible frequency
tần số rất cao very high frequency
tần số rất thấp very low frequency
tần số siêu cao superhigh-frequency, ultra-high-frequency
tần số sóng hài harmonic frequency
tần số sử dụng lớn nhất maximum usable frequency
tần số tái tổ hợp recombination frequency
tần số vô tuyến radio frequency
tần suất frequency, recurrence interval
tần suất lấy mẫu sampling frequency
tần suất lũ flood frequency
tần suất lưu lượng flow frequency
tần suất mưa rainfall frequency
tấn Anh *(tấn già bằng 1016 kg)* English ton, gross ton, long ton, just ton
tấn chịu thuế *(trans)* rate able ton
tấn công *(mil sci)* attack, aggression
tấn công bằng biển người human sea attack
tấn công bất ngờ surprise attack
tấn công bên sườn flank attack
tấn công dồn dập sustained attack
tấn công đổ bộ landing attack
tấn công lén sneak attack
tấn công liên tiếp successive attack
tấn công nghi binh diversionary attack
tấn công ồ ạt mass attack
tấn công phối hợp coordinated attack
tấn công qua rừng attack through woods
tấn công thăm dò probing attack
tấn công trong rừng attack in woods
tấn cước *(trans)* cargo ton, freight ton, ship(ping) ton, measurement ton, stevedore ton
tấn đăng ký *(nav)* register ton, vessel ton, Moorsom ton
tấn đăng ký tịnh net register ton, NRT
tấn đăng ký toàn phần gross register ton, GRT
tấn hệ mét *(1000 kg)* metric ton, tonne
tấn Mỹ *(tấn non bằng 907,2 kg)* net ton, short ton
tấn trọng tải deadweight ton, dw
tận cùng hóa terminalization
tầng bed, horizon, layer, level, strata; *(nhà)* floor, storey
tầng áp mái *(cons)* loft
tầng bào tử hymenium
tầng bào tử non prothecium
tầng bay *(aero eng)* flight level, cardinal altitude
tầng bậc *(cons)* hierarchy
tầng bình lưu stratosphere
tầng bình lưu đại dương ocean stratosphere
tầng bồi tích (nền) được phụt xi măng grouted alluvium
tầng cách nước confining layer
tầng canh tác *(agr)* tilled layer, arable layer, cultivation layer, arable horizon, plowed layer
tầng cát sand bed

tầng cây bụi shrub layer
tầng cây gỗ tree layer
tầng cây ngập nước tạm thời amphibious layer
tầng chỉ thị key horizon, key bed
tầng (bay) chuyển tiếp transition level
tầng chứa dầu petroliferous strata
tầng chứa khí cháy nổ firedamp layer
tầng chứa nước water bearing bed
tầng cuội sỏi gravel bed
tầng dốc steep bed
tầng đá cứng firm formation
tầng đá gốc bedrock strata
tầng đất soil horizon
tầng đất canh tác agricultural topsoil
tầng đất mặt topsoil
tầng đất phủ burden
tầng đất tạp *(không chứa quặng)* dirt bed
tầng điện ly ionospheric layer, ionosphere
tầng điện ly cao upper ionosphere
tầng điện ly thấp lower ionosphere
tầng đối lưu troposphere
tầng gác *(cons)* upstair floor
tầng gác mái attic floor
tầng hầm *(cons)* seating, basement
tầng khai thác mining level, production level, working level
tầng khai thác lộ thiên *x* tầng moong
tầng khí quyển dưới substandard layer
tầng khí quyển ngoài exosphere
tầng khí quyển trên super-standard layer
tầng không thấm (nước) impermeable bed, impervious bed, impermeable strata, water-tight strata, waterproof layer
tầng khuếch đại amplifier stage
tầng liên kết dữ liệu *(comput sci)* data link layer
tầng lọc *(chem)* filter bed
tầng lộ outcropping horizon
tầng lớp giàu có *(econ)* wealthy class
tầng lớp trung lưu *(econ)* middle class
tầng lửng *(cons)* entresole
tầng mạng *(comput sci)* network layer
tầng moong open pit bench
tầng nằm ngang horizontal strata
tầng nằm trên overlying strata
tầng nhiệt thermosphere
tầng nóc roof strata
tầng nóc trực tiếp immediate roof bed
tầng nước giữa mid-water
tầng nước hồ sâu hypolimnion
tầng nước không lọt ánh sáng aphotic zone
tầng nước lọt ánh sáng *(độ sâu tới 200 m)* euphotic zone
tầng nước ngầm phreatic horizon, (under ground) nappe
tầng nước ngầm ở sâu phreatic nappe
tầng nước ngầm tự chảy ra ngoài *(khi có lỗ thoát)* fluent nappe
tầng nước tự phun *(nước có áp lực)* artesian strata, artesian bed, artesian aquifer
tầng nứt nẻ fissured strata
tầng ozon ozone layer, ozonosphere
tầng phù sa alluvial deposit, alluvion
tầng phủ *(geol)* cover
tầng phủ dày heavy cover
tầng phụ sublevel
tầng quặng ore bed
tầng (phát) sinh *(biol)* cambium
tầng sinh bần *(biol)* periphloem, pericambium
tầng sinh bó mạch vascular cambium
tầng sinh chóp rễ calyptrogen
tầng sinh vỏ periderm cambium
tầng sôi *(chem)* boiling bed, fluidized bed
tầng tách sóng detector stage
tầng tên lửa hoạt động ở điểm viễn địa apogee (kick) stage

tầng than coal bed
tầng thấm nước permeable bed, pervious bed
tầng thoát nước draining bed
tầng thông gió air level
tầng thượng *(cons)* terrace
tầng trầm tích sedimentary strata, deposit strata, sediment horizon
tầng trần *x* tầng áp mái
tầng trệt *(cons)* ground floor
tầng trội dominant layer
tầng trung gian *(biol)* mesoglea
tầng trung gian intermediate layer, interface layer
tầng ứng dụng *(comput sci)* application layer
tầng ưu thế *x* tầng trội
tầng vận tải *(comput sci)* transport layer
tầng vọt độ muối halocline
tầng xen kẽ interstratified bed
tập bản đồ (chart) atlas
tập bìa chương trình *(comput sci)* program cards
tập công việc *(comput sci)* job deck
tập đĩa *(comput sci)* disk pack
tập đoàn group, clique, community
tập đoàn quân army group
tập hậu *(mil sci)* attack from the rear, envelope
tập hợp *(math)* aggregate, ensemble, population, set
tập hợp bị chặn bounded set
tập hợp bù complementary set
tập hợp các điểm cô lập discrete set, isolated set
tập hợp các điểm giới hạn cluster set
tập hợp các điểm nút node-locus
tập hợp có thứ tự ordering set
tập hợp con *(math)* subset
tập hợp con thực sự proper subset
tập hợp dẫn xuất derivative set, derived set
tập hợp dữ liệu data aggregate
tập hợp đếm được countable set, denumerable set, enumerable set
tập hợp điểm locus, set of points
tập hợp đo được measurable set
tập hợp đóng closed set
tập hợp được sắp bộ phận partially ordered set
tập hợp được sắp hoàn toàn ordered set
tập hợp gen *(biol)* gene pool
tập hợp giả định hypothetic(al) population
tập hợp hình cây dendritic set
tập hợp hỗn tạp mixed population
tập hợp hữu hạn finite population, finite set
tập hợp không chuẩn non-normal population
tập hợp không đếm được non-enumerable set
tập hợp không rỗng non-empty set
tập hợp không trù mật non-dense set
tập hợp lai giống hybrid population
tập hợp liên thông connected set
tập hợp liên tục continuous population
tập hợp lưỡng phân dichotomous population
tập hợp mở open set
tập hợp rỗng empty set, null set
tập hợp rời nhau disjoint sets, non-overlapping sets
tập hợp rời rạc discrete set
tập hợp tệp file set
tập hợp tổng quát parent population
tập hợp trù mật dense set
tập hợp vô hạn infinite set
tập huấn *(mil sci)* assemble for training
tập hướng dẫn sử dụng service manual
tập kết *(mil sci)* mass, concentrate, build-up, regroup

tập ký tự character set
tập ký tự đầu cuối terminal character set
tập ký tự động có thể định nghĩa lại dynamic redefinable character set
tập lệnh instruction set
tập luyện train, drill, exercise, practice
tập multi *(comput sci)* bag, multi set
tập nhiễm *(biol)* acquirement
tập quán habit
tập quán chống cạnh tranh *(econ)* anti-competitive practice
tập quán của cảng custom of the port
tập quán kinh doanh business custom
tập quán mua hàng *(econ)* buying habit
tập quán quân sự military customs
tập quán quốc tế *(econ)* international practice
tập quán thương mại usage of trade, trade custom
tập quán tiêu dùng consumption habit
tập tính *(biol)* behavior, behaviour, habit
tập tính bắt chước imitative behaviour
tập tính bẩm sinh innate behaviour
tập tính chọn lọc choice-point bahaviour
tập tính di cư migrating behaviour
tập tính học *(biol)* ethology
tập tính hợp bầy team behaviour
tập tính làm tổ nesting behaviour
tập tính nuôi con maternal behaviour, nurse behaviour
tập tính phát hiện exploratory behaviour
tập tính phô trương display behaviour
tập tính thăm dò exploratory behaviour
tập tính thèm ăn appetitive behaviour
tập tính thích nghi adaptive behaviour
tập tính tìm đích goal-seeking behavio.
tập tính xã hội social behaviour
tập tính xua đuổi aposematic behaviour
(sự) tập trung concentration
tập trung dòng chảy flow concentration
tập trung lũ flood concentration
tập trung lực lượng concentration of forces
tập trung ứng suất stress concentration
tập vỉa *(geol)* assise
tập vỉa trên superstratum
tất ngắn *(text)* sock
tất ngắn không gót heelless socks
tất ngắn trẻ em boys socks
tật dính ngón tay syndactyly, syndactylism *n // syndactylous adj*
tật đầu nhỏ microcephaly
tật không mi ablepharia
tật không sọ acrania
tật không tóc bẩm sinh congenital alopecia
tật lỗ niệu đạo ở bên paraspadias
tật lỗ niệu đạo ở thấp hypospadias
tật nhiều vú polymastia
tật nói lắp stutter, psellism
tật nói nhanh tachylalia
tật nứt đốt sống spondy loschisis
tật thiếu bàn tay chân acheiropodia
tật thiếu ngón ectrodactyly, aphalangia
tật thiếu tinh hoàn anorchia, anorchism
tật thiếu tử cung bẩm sinh ametria
tật thiếu tứ chi amelia
tật thiếu vú amastia
tật thừa ngón polydactylia
tật tinh hoàn ẩn cryptorchidism, cryptorchidy, cryptorchism
tẩu thoát *(mil sci)* flee, run away, escape
(sự) tẩy chay *(econ)* boycott, boycotting
tẩy gỉ điện hóa electropickling
tẩy mỡ degreasing
tẩy rìa xòm *(mech eng)* fettling
tẩy trắng *(text)* bleaching, bleach wash, whitening
tẩy uế *(med)* disinfection

tecneti technetium, Tc

tecopherol tecopherol, $C_{29}H_{50}O_2$

telu tellurium, Te

(thuộc) telu (IV) telluric

(thuộc) telu (II) tellurous

telurat tellurate, M_2TeO_4

telurit tellurite, M_2TeO_3

telurua telluride, M_2Te

tenxo *(math)* tensor

(sự) teo *(med)* atrophy

teo cánh mũi trên apilary

teo cơ muscular atrophy, myoatrophy

teo cơ kiểu Aran-Duchenne Duchenne-Aran muscular atrophy, myelophathic muscular atrophy

teo cơ tiến triển progressive muscular atrophy

teo da dermatrophia

teo một bên mặt unilateral facial atrophy

teo tử cung metratrophia

terbi terbium, Tb

terminal *(comput sci)* terminal

terminal đồ họa graphics terminal

terminal thông minh smart terminal, intelligent terminal

terminal thụ động slave terminal

terminal ứng dụng application terminal

terpen terpene, $C_{10}H_{16}$

terpenoit terpenoid

terphenyl terphenyl, $C_{18}H_{14}$

terpinen terpinene, $C_{10}H_{16}$

terpineol terpineol, $C_{10}H_{18}O$

terpolyme terpolymer, trimer

(sự) terpolyme hóa terpolymerization, trimerizaton

testosteron testosterone, $C_{19}H_{28}O_2$

teta *(math)* theta, θ

tetraaxit tetraacid, tetrabasic acid, tetratomic acid

tetraborat tetraborate, $M_2B_4O_7$

tetraclorua tetrachloride

tetraetit tetraethide, $M(C_2H_5)_4$

tetraetyl chì *(chống kích nổ ở xăng)* tetraethyl-lead, TEL

tetrahydrat tetrahydrate

tetralin tetralin, $C_{10}H_{12}$

tetrame tetramer

(sự) tetrame hóa tetramerization

tetrametit tetramethide, $M(CH_3)_4$

tetramin tetramine, $C_4H_8O_4N_4S_2$

tetraoxit tetraoxide

tetraphen tetraphene, $C_{18}H_{12}$

tetraphenylen tetraphenylen, $C_{24}H_{16}$

tetrasulfua tetrasulfide

tetrathionat tetrathionate, $M_2S_4O_6$

tetraxen tetracene, $C_{18}H_{12}$

tetrot *(elec)* tetrode

tex *(đơn vị đo độ tinh của sợi) (text)* tex

tê liệt vì đình công *(econ)* strickebound

tễ thuốc dẻo ngọt *(med)* electuary

tế bào cell

tế bào bạch huyết lymph cell

tế bào bài tiết archinephridium

tế bào bản lề hinge cell

tế bào bao mạch pericapillary cell

tế bào bao noãn cumulus cell

tế bào bảo vệ guard cell

tế bào biểu mô epithelial cell

tế bào bổ trợ subsidary cell

tế bào bụi dust cell

tế bào cái female cell

tế bào cảm giác aesthecyte

tế bào châm ngứa cnida, cnidoblast, stinging cell

tế bào chấp nhận permissive cells

tế bào chính chief cell

tế bào cho qua passage cells

tế bào chổi brush cell

tế bào chủ host cell
tế bào chuông *(chồi sứa)* bell nucleus
tế bào chụp cap cell
tế bào chuyển vận transfer cell
tế bào chưa phân hóa undifferentiated cell
tế bào chứa dầu oil cell
tế bào chứa nhựa mủ laticiferous cell
tế bào chứa sắc tố chromatophore cell
tế bào co rút contractile cell
tế bào có hạt granule cell
tế bào có lông rung ciliated cell
tế bào con daughter cell
tế bào cổ áo choanocyte, collar cell, collasome
tế bào cơ muscle cell, myocyte
tế bào cuối end cell
tế bào cuống stalk cell
tế bào cực pole-cell, polocyte, polar body
tế bào cứng *(cương bào)* sclereid, stereid
tế bào dạng amip amoebocyte, amoebocytic cell
tế bào dạng bần phelloid cell
tế bào dạng biểu mô epithelioid cell
tế bào dạng chén goblet cell
tế bào dầu elaeocyte
tế bào di động migratory cell
tế bào dính bám adherive cell
tế bào đa cực multipolar cell
tế bào đa nhân multinucleate cell, polynucleate cell
tế bào đá stone cell, brachysclereid, stereid
tế bào đĩa discal cell
tế bào đỉnh apical cell
tế bào đối cực antipodal cell
tế bào động vật animal cell
tế bào đỡ Deiter's cell
tế bào đơn nhân mononucleate cell
tế bào đực male cell
tế bào đực Hfr Hfr males
tế bào gai acanthocyte, prickle cell
tế bào gan hepatic cell
tế bào gân tendon cell
tế bào giỏ basket cell
tế bào Golgi Golgi cell, epatic cell
tế bào gốc basal cell
tế bào hạch ganglocyte
tế bào hạt granule cell
tế bào Hfr high frequency recombination cell
tế bào hình sao astrocyte
tế bào học *(biol)* cytology
tế bào hồng cầu red blood cell, red blood corpuscle
tế bào hủy sụn chondrioclast, chondroclast
tế bào hủy xương osteoclast
tế bào kẽ interstitial cell
tế bào kèm companion cell
tế bào không biệt hóa indifferent cell
tế bào không nhân akaryocyte
tế bào không sinh sôi non-proliferating cell
tế bào khổng lồ colossal cell, giant cell
tế bào khởi sinh initial cell
tế bào khởi sinh tia ray initial cell
tế bào khứu giác olfactory cell
tế bào Kupffer Kupffer cell
tế bào Langerhans Langerhans' cell
tế bào lát pavement cell
tế bào lông châm *(thích ty bào)* lasso cell, nettling cell, thread cell
tế bào lông hút passage-cell
tế bào lớn deuter cell, large cell
tế bào lục nhỏ microgonidium
tế bào lưỡi liềm demilune cell
tế bào lưỡi reticular cell
tế bào lưỡi-nội mô reticuloendothelial cell
tế bào lưỡng cực bipolar cell
tế bào lympho lymphocyte
tế bào máu blood cell
tế bào mầm germ cell, germinal cell, stem cell

tế bào mẹ brood cell, maternal cell, metrocyte, mother cell

tế bào mẹ hạt phấn pollen mother cell, PMC

tế bào mẹ-bào tử sporocyte, spore mother cell

tế bào mép lip cell

tế bào mini minicell

tế bào mô histiocyte, polyblast

tế bào mô liên kết fibrocyte

tế bào mỡ adipose cell, fat cell, mast cell

tế bào nang capsule cell

tế bào nâng đỡ supporting cell

tế bào nghỉ resting cell

tế bào ngoại mạc adventitial cell

tế bào ngọn apical cell

tế bào ngọn lửa flame cell

tế bào nguyên tản prothallial cell

tế bào nhân quang điện multiplier photocell

tế bào nhân khổng lồ megakaryocyte

tế bào nhầy slime cell

tế bào nhiều nhân polynucleate cell, multinucleate cell, apocyte

tế bào nhớ memory cell

tế bào nhu mô parenchymal cell

tế bào nội mô endothelial cell

tế bào nuôi nurse cell

tế bào ổ brood cell

tế bào phát quang light-producing cell

tế bào phân hóa differential cell

tế bào phân sinh meristematic cell

tế bào phôi blastocyte, blastomere, embryo cell, embryonic cell

tế bào phụ accessory cell; *(rêu)* stenocyst

tế bào quai loop cell

tế bào quang điện *(phys)* photocell, photoelectric cell

tế bào quang điện chân không vacuum photocell

tế bào quang điện chứa khí gas-filled photocell

tế bào quang điện hiệu ứng ngoài extrinsic-effect photocell

tế bào quang điện phát xạ emission photocell

tế bào rây sieve cell

tế bào rụng decidual cell

tế bào sao star cell, star-like cell, stellate cell

tế bào Schwann Schwann cell

tế bào Sertoli's Sertoli's cell

tế bào sinh dục sex cell, sexual cell

tế bào sinh dục cái female sexual cell

tế bào sinh dục đực male sexual cell

tế bào sinh dưỡng somatic cell, vegetative cell

tế bào sinh sản reproduction cell

tế bào sinh tinh primitive sperm cell

tế bào sống living cell

tế bào sơ cấp primary cell

tế bào sợi thread cell

tế bào sụn chondrocyte, cartilage cell, cartilaginous cell

tế bào sừng horn cell

tế bào tái sinh regenerative cell

tế bào tạo hình formative cell

tế bào tạo men răng ameloblast

tế bào tạo răng odontoblast

tế bào tạo sợi fibroblast

tế bào tạo sụn chondroblasts, chondrocytes

tế bào tạo xương osteoblast, osteogenetic cell, osteogenic cell

tế bào thai spindle cell, prosenchymal cell

tế bào thay thế substituting cell

tế bào thăng bằng statocyte

tế bào thấm *(ẩm bào)* pinocyte

tế bào thấm nước hydropot cell

tế bào thân body cell, somatic cell

tế bào thần kinh neurocyte, neurone, nerve cell

tế bào thần kinh đệm glia cell

tế bào thần kinh đệm không nhánh adendroglia

tế bào thận renal cell

tế bào thể vàng lutein cell

tế bào thị giác visual cell

tế bào thoát nước exudate cell

tế bào thòng lọng lasso cell

tế bào thứ cấp secondary cell

tế bào thực vật plant cell

tế bào tích trữ store cell

tế bào tiết secretory cell

tế bào tiết keo colloblast

tế bào tiêu xương osteoclast

tế bào tinh spermatocyte, sperm-cell

tế bào tinh thể kép *(elec)* bimorphcell

tế bào trần gymnocyte, naked cell

tế bào trụ columnar cell

tế bào trung mô mesenchymal cell

tế bào trứng egg cell, oocyte

tế bào túi capsule cell, cystocyte, follicle cell

tế bào tủy myelocyte

tế bào tủy non promyelocyte

tế bào tủy xương myeloplax, marrow cell

tế bào tuyến adenocyte, gland cell

tế bào tự do free cell

tế bào tượng tầng cambium cell

tế bào vách parietal cell

tế bào vang *(côn trùng)* oenocyte

tế bào vàng chloragocyte

tế bào vảy squamous

tế bào vị giác gustatory cell, taste cell

tế bào xúc giác tactile cell

tế bào xương osteocyte, bone cell

(cây) tếch teak, *Tectona grandis*

tên name

tên chương trình program name

tên dữ liệu data name

tên địa phương *(thu mẫu) (biol)* toponym

tên đơn mononym

tên hãng business name, firm name, firm style

tên ký tượng symbolic name

tên lửa rocket, missile

tên lửa có động cơ dòng thẳng ducted (ram) rocket

tên lửa có động cơ phản lực không khí dòng thẳng air augmented rocked, air ducted rocket

tên lửa có tầng thu hồi được recoverable stage rocket

tên lửa dùng một lần one-shot rocket

tên lửa được điều khiển controlled rocket

tên lửa đường đạn ballistic rocket

tên lửa đường đạn vượt đại châu intercontinental ballistic missile

tên lửa hãm retrorocket, braking rocket

tên lửa khí tượng meteorological rocket

tên lửa không điều khiển free-flight missile

tên lửa mang vệ tinh nhân tạo satellite launcher, satellite launch vehicle, satellite booster (rocket)

tên lửa một tầng one-stage rocket

tên lửa nguyên tử atomic rocket

tên lửa nhiều tầng multistage rocket

tên lửa (không điều khiển) ổn định bằng cánh lái fin stabilized (unguided)-rocket

tên lửa quỹ đạo orbital rocket, orbiter

tên lửa tầm cao high-altitude rocket

tên lửa vũ trụ space rocket

tên lửa vượt đại dương transoceanic rocket

tên lửa xuất phát assisted take-off rocket

tên tạm thời *(cho một vật mẫu) (biol)* hyponym

tên tệp file name

tên tệp nhập nhằng ambiguous file name

tên thiết bị logic logical device name
tên trong internal name
tên trùng *(biol)* homonym
tên xâu *(comput sci)* string name
tệp (tin) *(comput sci)* file
tệp an toàn secured file
tệp ASCII American Standard Code for Information Interchange file, ASCII file
tệp ẩn hidden file
tệp bố father file
tệp chi tiết detail file
tệp chính master file
tệp chuyển tác transaction file
tệp chứa tin biến động movement file
tệp chương trình program file
tệp công việc job file
tệp dữ liệu data file
tệp dữ liệu ngoài external data file
tệp đảo inverted file
tệp đĩa disk file
tệp được chỉ số hóa indexed file
tệp được phân chia partitioned file
tệp ghi nhật ký journal file
tệp hoạt động active file
tệp khả lập địa chỉ nội dung content-addressable location
tệp làm việc work file, scratch file
tệp lệnh command file
tệp liên tục continuous file
tệp lô batch file
tệp máy tính computer file
tệp móc xích chained file, threaded file
tệp nguồn source file
tệp ông grandfather file
tệp phẳng flat file
tệp phân chia shared file
tệp tham trỏ reference file
tệp thanh ghi register file
tệp thay đổi change file
tệp thế hệ generation file
tệp thư mục directory file
tệp thường trực permanent file
tệp tiền bối ancestral file
tệp trung gian intermediate file
tệp truy nhập ngẫu nhiên random access file
tệp truy nhập trực tiếp direct access file
tệp tuần tự sequential file, serial file
tệp tuần tự mở rộng được extending serial file
tệp văn bản text file
tệp xuất output file
(sự) tết *(text)* braiding
Tết đoan ngọ double Five Festival, 5^{th} day of lunar month
tha mồi altruistic
thả càng hạ cánh *(aero eng)* undercarriage release, undercarriage lowering, undercarriage extension
thả dù drop parachute
thả neo anchoring
thả neo vôi mũi tàu hướng ngược dòng triều tide rode
thả ngàm hãm unclick
thả nổi *(econ)* floating
thả nổi tiền tệ currency floating
thả phao buoyage
thả xuống nước set afloat
thác avalanche
thác dung nham lava fall
thác nước cascade, waterfall
thác nước lớn cataract
(sự) thác triển *(math)* continuation, enlargement
thác triển giải tích analytic continuation
(sự) thách thức *(econ)* challenge
thạch *(biol)* agar
thạch anh quartz

thạch anh ám khói bull quartz
thạch anh áp điện piezoelectric quartz
thạch anh không chứa vàng buck quartz
thạch anh ngọc lam sapphire quartz
thạch anh quang học optical quartz
thạch anh thiên nhiên natural quartz
thạch anh tím amethyst
thạch anh tổng hợp synthetic quartz
thạch anh vàng chanh citrine quartz
thạch anh vụn rời arenaceous quartz
thạch cao gypsum, $CaSO_4.2H_2O$
thạch cao khan anhydrite, $CaSO_4$
thạch đặc *(biol)* solid agar
thạch đứng *(biol)* steep agar
thạch học *x* thạch luận
thạch học cấu trúc structural petrology
thạch học mô tả *x* thạch tướng học
thạch học trầm tích sedimentary petrography
thạch luận *(geol)* petrology
thạch miên asbestos
thạch nghiêng *(biol)* slant agar
thạch nhũ stalagtite
thạch nuôi cấy *(biol)* nutrient agar
thạch quyển petrosphere, lithosphere
thạch sinh luận *(geol)* petrogeny, petrogenesis
thạch tướng học *(geol)* petrography
thai hóa đá *(biol)* ostembryon
thai nghén *(med)* pregnancy, gravidity, gestation
thai nghén giả false pregnancy, pseudogestation
thai nghén nhiều thai multiple pregnancy
thải axit uric *(med)* uricotelic
(sự) thải hồi *(Am)* bounce
thải khỏi tế bào *(med)* exocytosis
thải ure *(med)* ureotelic
(sự) thải vì quá cũ superannuation
thái độ của người tiêu dùng consumer behaviour
tham chiến *(mil sci)* war participating
(ban) tham mưu staff
tham mưu phó deputy chief of staff
tham mưu phó hành quân deputy chief of staff for operation
tham mưu trưởng chief of staff
tham mưu trưởng liên quân chief of joint staff
tham ô embezzlemennt, defalcation, peculation, misappropriation
tham ô công quỹ embezzlenement of public funds
tham số parameter
tham số đặc trưng characteristic parameter
tham số hình học geometrical parameter
(sự) tham số hóa parameterization
tham số phân bố distribution parameter
tham số thống kê statistical parameter
tham số thực actual parameter
tham số trạng thái state parameter
tham tán thương mại commercial counsellor
thảm *(text)* carpet, rug, tapestry; *(biol)* cover
thảm bại *(mil sci)* bitter defeat, shameful defeat
thảm cỏ grass cover
thảm họa catastrophe, tragedy, disaster
thảm lọc filter blanket
thảm nhung *(text)* velvet
thảm rêu moss cover
thảm rừng forest floor
thảm thực vật vegetable cover, plant cover
thảm thực vật liền continuum
thảm thực vật rậm tapetum
thảm treo tường *(text)* gobelin tapestry
thảm xanh verdure
thám báo intelligence, reconnaissance

thám sát reconnaissance *n// reconnoitre v*
thám sát chiến thuật tactical reconnaissance
thám sát lộ trình route reconnaissance
thám sát vị trí position reconnaissance
thám thính *x* thám sát
than coal, char
than antraxit anthracite coal
than (được đóng) bánh moulded coal
than béo fat coal, rich coal
than bong lớp bumpy coal
than bột braize
than bụi *x* than bột
than bùn peat, turf
than bùn đầm hồ limmetic peat
than bùn đen black peat
than bùn lỏng peat slime
than bùn nâu brown turf
than bùn nến candle turf, fibrous turf
than bùn rắn chắc stone turf
than bùn rong rêu moss peat
than bùn sợi fibrous turf
than cám slack coal
than cám lớn *(cỡ 3/32-3/16 in)* barley coal
than cám nhỏ *(cỡ 1/32-3/64 in)* "buck (wheat) N°5" coal
than cám vừa *(cỡ 3/64-3/32 in)* "buck (wheat) N°4" coal
than cám xô mud screen coal
than chì graphite, black lead, plumbago
than chưa sàng tuyển altogether coal, green coal, raw coal, run-of-mine coal
than cốc coke
than cốc dầu mỏ oil coke
than cốc tảng lớn lump coke
than cục lớn *(cỡ 2 3/8-3 1/4 in)* egg coal
than cục nhỏ *(cỡ 3/4-1 9/16 in)* nut coal
than cục vừa *(cỡ 1 9/16-2 3/8 in)* stove coal
than củi charcoal
than đon lớn *(cỡ 9/16-3/4 in)* pea coal
than đon nhỏ (cỡ 3/16-5/16 in) rice coal
than đon vừa *(cỡ 5/16-9/16 in)* buck coal
than đã phân loại graded coal
than đã rửa washed coal
than đã sàng tuyển screened coal, sized coal
than đá mineral carbon
than đá rắn splint, splint coal
than đất *(than xấu lẫn đất hoặc giống như đất)* smut
than điện cực electrode carbon
than động vật animal char
than đốt nồi hơi steam coal
than gầy không khói *x* than antraxit
than gỗ wood coal, charcoal
than graphit graphite carbon
than graphit hóa graphitized carbon
than hấp phụ khí gas-adsorption carbon
than hấp thụ absorbent carbon
than hấp thụ khí gas-absorbent coal, gas-absorption coal
(sự) than hóa carbonation, carbonification, carbonization
than hoạt tính absorbite carbon, activated char, activated carbon
than kém phẩm chất drossy coal
than khô dry coal, flame coal
than khử màu decolorizing carbon, decolorizing char
than lộ via cropping coal, day coal
than lửa ngắn short flame coal
than mềm mủn smush
than mỡ *x* than béo
than nâu brown coal, lignite
than nâu non peat coal
than nến cannel coal
than nguyên khai altogether coal, raw coal, green coal, run-of-mine coal

than nhiều chất bốc volatile coal
than nhiều tro ash coal
than (bị) phong hóa weathered coal
than tách lớp mỏng foliated coal
than tảng coarse coal
than tảng lớn *(cỡ lớn hơn 6 1/2 in)* lump coal
than tảng nhỏ *(cỡ 3 1/4-4 1/2 in)* broken coal
than tảng vừa *(cỡ 4 1/2-6 1/2 in)* steamboat coal
than thực vật vegetable char
than vụn crumble coal, slack coal, small coal
than xấu bở rời dant
than xương bone char
(cầu) thang stair, staircase
thang (đo) scale
thang bách phân centigrade scale, celcius scale
thang bộ walk-upstair
thang bước sóng wavelength scale
thang cấp gió wind scale
thang cấp gió Beaufort Beaufort scale
thang chia độ degree scale, calibrated scale, graduated scale
thang cột tàu mast ladder
thang cuốn escalator
thang dây rope ladder
thang điện electrical elevator
thang độ cao height scale
thang độ cứng hardness scale
thang độ nhạy sensitivity scale
thang độ sâu depth scale
thang khối lượng mass scale
thang loga logarithmic scale
thang mạn side ladder, gang(way) ladder, ship ladder, accommodation ladder
thang màu (sắc) chromatic scale, color scale
thang màu độ cao hypsometric tint scale
thang máy elevator, lift
thang mớn nước draft scale, immersion scale
thang năng lượng energy scale
thang nguyên tử lượng atomic-weight scale
thang nhị phân binary scale
thang nhiệt độ temperature scale
thang nhiệt độ Kelvin Kelvin temperature scale
thang nhiệt động thermodynamic scale
thang quốc tế cấp sóng international sea scale
thang tải trọng dead-weight scale
thang tần số frequency scale
thang thập phân decimal scale
thang thoát người escape stair, emergency stair
thang thời gian time scale
thang trạng thái biển sea scale
thang trạng thái biển Donglas Donglas scale
thang trắc quang photometric scale
thang treo suspended stair
thang vật lý physical scale
thang xe buýt staircase of bus
thang xoắn ốc spiral stair
thang xoắn ốc nhỏ cochlea
tháng âm lịch lunar month, synodic(al) month
tháng dương lịch calendar month, solar month
tháng giao hội nodical month
thanh rod, bar
thanh bảo vệ tường *(cons)* dadorail
thanh bên của sàn *(thùng xe)* *(rail)* floor side member
(cây) thanh cao santolina, *Santolina*
thanh chắn barrier

thanh chắn đường tàu *(rail)* railway crossing bar
thanh chặn arrester rod
thanh chèn back brace, lagging
thanh chèn bằng gỗ wood lagging
thanh chèn giếng shaft lagging
thanh chèn nóc roof lagging
thanh chống brace, shore, stay, prop stay
thanh chống hạ thủy *(nav)* dagger shore, dog shore
thanh chống ngang cross brace
thanh chống phụ giàn mái treo princess
thanh chống va buffer bar; *(rail)* buffer beam; *(nav)* fender bar
thanh chống võng sag rod
thanh chống xiên diagonal brace
thanh chốt finger bar
thanh có bản lề hinged bar
thanh có gân ridge bar
thanh cột có khóa chốt cửa door lock pillar
thanh cột gắn bản lề cửa door hinge pillar
thanh dẫn của cơ cấu cam cam rider
thanh dẫn hướng guide rod
thanh dẫn tiến feed rod
thanh dọc dẫn lái *(từ hộp lái)* drag link, steering rod
thanh dọc đỡ mui bạt *(nav)* backbone
thanh đập *(agr)* threshing flail
thanh đẩy *(vupap)* push rod
thanh điều chỉnh regulating rod
thanh (răng) điều chỉnh nhiên liệu bơm phun *(cao áp)* control rod of infection pump
thanh điều khiển control rod
thanh định cữ distance bar
thanh đo gaging rod, measuring rod
thanh đỡ phần giữa bạt *(nav)* crowfoot
thanh đứng giữa vì kèo *(cons)* prick post
thanh gạt băng chuyền belt tripper
thanh gạt chọn tốc độ velocity selector
thanh gạt đá *(rail)* rail guard; *(Am)* fender
thanh ghi *(comput sci)* register
thanh ghi biên boundary register
thanh ghi bộ nhớ đệm memory buffer register, MBR
thanh ghi cặp đôi paired registers
thanh ghi chỉ số index register
thanh ghi chương trình program register
thanh ghi cơ sở base register
thanh ghi cờ flag register
thanh ghi dữ liệu data register
thanh ghi dữ liệu bộ nhớ memory data register, MDR; store data register, SDR
thanh ghi đa năng general register, general purpose register
thanh ghi đệm buffer register
thanh ghi đệm nhập input buffer register
thanh ghi đệm xuất output buffer register
thanh ghi địa chỉ address register
thanh ghi địa chỉ bộ nhớ memory address register, MAR; store address register, SAR
thanh ghi địa chỉ hiện hành current address register, CAR
thanh ghi địa chỉ lệnh instruction address register, IAR
thanh ghi điều khiển control register
thanh ghi điều khiển tuần tự sequence control register
thanh ghi kiểm tra check register
thanh ghi lệnh instruction register, command register
thanh ghi lệnh hiện hành current instruction register, CIR
thanh ghi lệnh mới new instruction register
thanh ghi lò *(rail)* firebar; *(Am)* grate bar, furnace bar
thanh ghi mã điều kiện condition code register

thanh ghi mã vòng circulating (code) register
thanh ghi màn hình display register
thanh ghi mặt nạ mask register
thanh ghi ngoài external register
thanh ghi nhập input register
thanh ghi thao tác operation register
thanh ghi tiếp nhận receiver register
thanh ghi trạng thái status register
thanh ghi trung gian temporary register
thanh ghi tuần tự sequence register
thanh ghi vạn năng general purpose register, GPR
thanh ghi xuất output register
thanh gia cường (dưới) ky *(nav)* keel shoe
thanh giằng brace, bracing rod, stay
thanh giằng cánh *(aero eng)* wing bracing strut
thanh giằng chéo diagonal brace
thanh giằng chịu kéo tension brace
thanh giằng dầm sàn *(cons)* dwang
thanh giằng góc corner stay
thanh giằng ngang sway brace
thanh giằng trụ pillar brace
thanh góp điện *(elec)* busbar
thanh kéo tie rod, tension rod, pull rod, draw bar, hitch bar
thanh kéo cửa hộp tro *(rail)* ashpan dump connection
thanh kéo lệch tâm eccentric rod
thanh kéo van trượt throttle rod, valve rod
thanh kẹp nắp miệng hầm hàng *(nav)* hatch clamping beam, tie beam, hatch bar, hatch batten
thanh khuỷu gập đỡ nắp máy *(động cơ ô tô)* elbow brace
thanh lan can counter-rail, baluster, handrail
thanh lati *(cons)* cover-strip
thanh lắp ráp *(vỏ trên cong giang)* *(nav)* wrain staff, wring staff
(sự) thanh lọc miễn dịch immune clearance
(sự) thanh lý liquidation
thanh lý (công ty) bắt buộc compulsory liquidation
thanh lý (công ty) tự nguyện voluntary liquidation
thanh mạc *(med)* serous membrane
thanh mài abrasive stick
thanh móc nối knuckle rod, link rod
thanh nam châm magnetic bar
thanh nẹp *(cons)* architrave, splint, girt, splinth, stopping bead
thanh ngang cầu thang rung
thanh ngang dẫn lái cross steering linkage
thanh ngang giàn giáo hạ thủy *(nav)* stage bearer
thanh ngang nối khớp *(bánh trước ô tô)* cross-tube
thanh ngang và dọc dẫn lái fore-aft and cross steering linkage
thanh nhiễm sắc *(nhiễm sắc tử)* chromatid
thanh nối coupling rod, connecting rod
thanh ổn định chống dịch chuyển ngang transverse stabilizer rod
thanh ốp cửa architrave, plat band
thanh (gỗ) phóng dạng *(nav)* moulded batten, mould loft batten
thanh quản *(med)* larynx
thanh răng *(mech eng)* (gear) rack, (toothed) rack
thanh răng có bậc ladder rack
thanh răng có bước biến đổi variable ratio rack
thanh răng nghiêng helical (gear) rack
thanh răng sinh generating (gear) rack
thanh răng thẳng spur rack
thanh răng (của cơ cấu truyền động) trục vít worm rack

thanh răng vít screw rack
thanh tab *(comput sci)* tab rack, ruler line
thanh thải *(med)* clearance
thanh thải ure urea clearance
thanh thép L *(thép góc)* L bar, angle bar
thanh thép U channel bar
thanh thông ống tube-running rod
(sự) thanh toán payment, settlement
thanh toán bằng tiền mặt cash payment, cash settlement
thanh toán bù trừ clearing
thanh toán chậm payment in arrears
thanh toán chuyển nhượng transfer payment
thanh toán một hóa đơn settlement of an invoice
thanh toán nợ payment of a debt, settlement of a debt
thanh toán nợ cưỡng bức compulsory liquidation
thanh toán quốc tế international settlement
thanh toán séc clearance
thanh toán số dư payment of the balance
(sự) thanh tra inspection
thanh tra bảo trì maintenance inspection
thanh tra chỉ huy command inspection
thanh tra chiến thuật tactical inspection
thanh tra định kỳ periodical inspection
thanh tra hàng hải shipping inspection
thanh tra toàn diện general inspection
thanh tra viên inspector
thanh tra viên hải quan trên tàu boarding custom inspector
thanh treo *(bộ phận phân phối hơi)* *(rail)* lifting link
thanh treo go *(text)* streamer rods, harness wire
thanh trống dập *(lúa)* beater bar
thanh truyền *(động cơ ô tô)* connecting rod
thanh truyền biên *(ở bánh xe đầu máy hơi nước)* coupling rod; *(Anh)* side rod, parallel rod
thanh truyền chính master connecting rod
thanh truyền có khớp articulated connecting rod
thanh truyền hình chạc fork(ed) connecting rod
thanh truyền kiểu thân mảnh blade type connecting rod
thanh truyền lệch tâm eccentric connecting rod
thanh tựa đồng *(cày)* slap; *(máy cắt cỏ)* trackboard
thanh urani uranium bar
thanh vãng *(min eng)* separator, sprag, spacer
thanh vãng giữa các dầm beam separator
thanh xoa mặt *(cons)* screed
(cây) thanh yên citron, *Citrus medica*
thành *(med)* wall
thành bên thùng *(toa xe)* body side
thành cầu thang banister
thành chắn sóng *(nav)* bulwark
thành chắn sóng bằng gỗ đặt thưa pigsty bulwark
thành chắn sóng gập được collapsible bulwark
thành chắn sóng tháo được splash board
thành dọc miệng hầm *(nav)* hatch side coaming
thành giếng shaft side, shaft wall
thành hệ *(geol)* formation
thành hệ chứa than coal (bearing) formation
thành hệ dốc đứng steep formation
thành hệ địa chất geological formation
(sự) thành lập công ty establishment of company
thành lỗ người chui *(nav)* manhole coaming

thành lũy *(arch)* castle, rampart
thành lũy bán nguyệt *(arch)* ravelin
thành mây cloud bank
thành ngang miệng hầm *(nav)* hatch-end coaming
thành ngực *(med)* chest wall
thành phải *(máy bay)* starboard (side)
thành phẩm finished stock, end-product
thành phần component, composition, constituent
thành phần bê tông concrete composition, mix composition
thành phần biên boundary component
thành phần chỉ phương direction component
thành phần cô lập isolated component
thành phần cơ học mechanical composition
thành phần cỡ hạt granulometric composition, grain composition
thành phần của đá rock constituent
thành phần dọc của vận tốc (dài) longitudinal (linear) velocity
thành phần dòng điện một chiều DC component
thành phần đẳng phí azeotropizer, azeotropy
thành phần hiệp biến *(math)* covariant component
thành phần hóa học chemical composition
thành phần khoáng mineral constituent
thành phần khoáng vật mineral constituent
thành phần loài species composition
thành phần logic *(math)* logical component
thành phần logic "hoặc" logical "or" component
thành phần logic "và" logical "and" component
thành phần ngang của vận tốc (dài) transverse (linear) velocity
thành phần nước water composition
thành phần thạch học petrographic constituent
thành phần thẳng đứng của vận tốc (dài) keelward (linear) velocity
thành phần thực *(math)* real component
thành phần triều constituent of tides
thành phần tro ash constituent
thành phố city, town
thành tạo sa khoáng placer formation
thành tạo thổ nhưỡng pedogenesis
thành tế bào cell wall
(sự) thành thục maturation
thành trái *(máy bay)* port (side)
thành trì bastion, fortress
thành viên sáng lập founder-member
(sự) thành vòng *(text)* loop forming, loop formation
thao *(dúc)* core
thao diễn x thao dượt
thao dượt drill, exercise, maneuver
thao dượt dã ngoại field maneuver
thao dượt hỗn hợp joint exercise
thao tác manipulation, operation
thao tác bit bit manipulation
thao tác byte byte manipulation
thao tác chu trình cố định fixed cycle operation
thao tác dùng người máy robotic manipulation
thao tác đắp đất filling operation
thao tác đồng nhất identity operation
thao tác kép duplex operation
thao tác sai maloperation
thao tác san đất grading operation
thao tác song song parallel operation
thao tác viên operator
thao trường training area
thao túng thị trường *(econ)* market control

thao tưới *(địa)* cod

thảo nguyên steppe

tháo bánh *(rail)* wheelling-out, rolling-out

tháo bu lông unbolt

tháo cạn (hồ chứa) để đón lũ preflood drawdown

tháo cạn (hồ chứa) khẩn cấp emergency (reservoir) emptying, emergency (reservoir) drawdown

tháo cầu *(transv)* delaunch the bridge

tháo chạy tư bản *(econ)* flight off capital

tháo dỡ demounting, dismounting

tháo dỡ ván khuôn removal of shuttering, form stripping

tháo đinh tán unrivet

tháo gỡ *(để lấy phụ tùng)* cannibalization

tháo khô nước dewatering

tháo lỏng unclamp

tháo lui retirement, withdrawal

tháo lưỡi lê unfix bayonet

tháo rời disassemble, remove, unfix

tháo súng disassemble rifle

tháp pyramid, tower

tháp cất distillation tower

tháp cất phân đoạn fractionating column, fractionater, fractionator

tháp clo hóa chlorination tower

tháp cô đặc concentrating tower, concentration tower, tower concentrator

tháp cống lấy nước intake shaft

tháp cửa van gate shaft

tháp đào giếng shaft sinking tower

tháp điều áp surge shaft

tháp điều phối bay air traffic control tower, flight control tower

tháp đóng cọc pile driving tower

tháp đường ống áp lực penstock shaft, pressure shaft

tháp giếng shaft head, pit head, headframe, headstock

tháp giếng bằng bê tông concrete headframe

tháp giếng bằng bê tông cốt thép reinforced concrete headframe

tháp giếng cố định permanent headframe

tháp giếng mỏ shaft frame, pit frame, pit headframe

tháp giếng tạm thời temporary headframe

tháp hấp thụ absorbing tower, absorption tower

tháp khoan drill tower, boring tower, (drilling) derrick, (drilling) mast

tháp khoan gập được jack knife mast

tháp kiềm hóa alkalization tower

tháp làm lạnh cưỡng bức bằng dòng khí forced draught cooling tower

tháp làm nguội cooling tower

tháp (để) lắp ráp erection mast

tháp lầu *(arch)* belvedere

tháp lấy nước intake tower

tháp lọc filter tower

tháp mốc *(trắc địa)* tower beacon

tháp nâng elevating tower

tháp nấu cooking tower

tháp ngưng tụ concentration tower

tháp nhảy dù *(aero eng)* parachute tower

tháp nhọn trang trí *(arch)* pinnacle

tháp phản ứng reaction tower

tháp phát triển *(biol)* development cone, development pyramid

tháp quan trắc hải dương oceanographic tower

tháp rửa wash column

tháp rửa khí scrubber

tháp sinh khối *(biol)* pyramid of biomass

tháp sinh trưởng *(biol)* growth cone, growth pyramid

tháp số lượng pyramid of numbers

tháp tách phenol dephenolizer
tháp tách propan depropanizer
tháp tẩy trắng bleaching tower
tháp trên mái *(arch)* bicoca
tháp trục quặng *(ở giếng mỏ)* hoist tower, winding tower
tháp tùng *(mil sci)* accompany
tháp ủ thức ăn *(gia súc)* silo tower
thau cạn (hồ chứa) để đón lũ *x* tháo cạn (hồ chứa) để đón lũ
(sự) thay đổi change
thay đổi cấu trúc structural change
thay đổi con nước triều change of tide
thay đổi độ dốc change of gradient
thay đổi hướng gió change of wind
thay đổi khí hậu climate change
thay đổi phương thức mode change
thay đổi thất thường *(giá cả)* jumpiness
thay đổi theo mùa seasonal change
thay đổi thời tiết weather change
thay đổi tốc độ có lựa chọn *(mech eng)* selective gearing
thay đổi trên điện tâm đồ *(med)* electrocardiographic alteration
thay phiên *(mil sci)* take turns
thay phông chữ font change
thay quân *(mil sci)* replace, relieve
thay ray *(rail)* relaying rails, relaying the track
thay tà vẹt *(rail)* tie-renewal work
thay thế substitution
thay thế nhập khẩu import substitution
thay thoi *(text)* reshuttling
(cái) thăm *(med)* explorer
(sự) thăm dò exploration, prospecting, reconnaissance
thăm dò bằng chụp ảnh photoreconnaissance
thăm dò bằng điện từ electromagnetic prospecting
thăm dò bằng khoan drilling exploration
thăm dò bằng khoan lấy mẫu core drilling exploration
thăm dò bằng trọng lực gravity prospecting
thăm dò bằng từ magnetic prospecting
thăm dò dầu mỏ oil exploration
thăm dò dưới lớp thổ nhưỡng subsoil exploration
thăm dò địa chấn seismic prospecting
thăm dò địa chất geological exploration
thăm dò địa hóa học geochemical prospecting
thăm dò địa kỹ thuật geotechnical prospecting
thăm dò địa nhiệt geothermal exploration
thăm dò địa vật lý geophysical prospecting
thăm dò khoáng sản mineral prospecting
(cái) thăm suốt *(text)* cop guard
(sự) thăng bằng balance
thăng cấp *(mil sci)* promotion
thăng cấp đặc cách ngoài mặt trận exceptional field promotion
thăng cấp định kỳ periodic promotion
thăng cấp nhiệm chức nominal promotion
thăng cấp thực thụ permanent promotion
thăng hoa *(phys)* sublimation
thẳng *(math)* straight, right
thẳng đứng *(math)* vertical
thẳng hàng *(math)* rectilineal, rectilinear
thắng lợi victory, success
thặng dư *(econ)* surplus; *(math)* residue
thặng dư bậc hai *(math)* quadratic residue
thặng dư chuẩn *(math)* norm residue
thặng dư lũy thừa *(math)* power residue
thặng dư mậu dịch trade surplus
thặng dư ngân sách budget surplus
thặng dư nhập khẩu import surplus

thặng dư tiền mặt cash surplus
thặng dư xuất khẩu export surplus
(sự) thắt *(math)* striction
thắt nửa vòng *(aero eng)* half loop and a half roll, Immelmann turn
thắt vòng đứng *(aero eng)* loop
thắt vòng ngược *(aero eng)* outside loop
thắt vòng thông thường *(aero eng)* inside loop, normal loop, ordinary loop, basic loop
thắt vòng từ vị trí lật ngửa *(aero eng)* inverted loop
thắt vòng xuống *(aero eng)* descending loop, diving loop
thâm canh *(agr)* intensive farming, intensive cultivation
thâm hụt buôn bán trade gap, trade deficit
thâm hụt ngân sách budgetary deficit
thâm hụt quỹ tiền mặt deficiency in the cash, cash deficit
thâm nhiễm *(med)* infiltration *n* // infiltrate *v*
thâm nhiễm mỡ fatty infiltration
thâm niên seniority
thâm niên công vụ seniority of service
thâm niên quân vụ seniority of military service
thấm áp kế osmometer
thẩm định dự án *(cons)* project appraisal
thẩm kế permeameter
thẩm mỹ học aesthetics
thẩm quyền authority *n*// authoritative *adj*
thẩm quyền ký authority to sign
(sự) thấm tách dialysis
thẩm tách điện electrodialysis
thẩm tách màng membrane dialysis
thẩm tách máu hemodialysis
thẩm tách ngược back dialysis
(sự) thẩm thấu osmosis
thẩm vấn *(mil sci)* interrogation
thẩm vấn tù binh interrogation of prisoner
(sự) thấm seepage
thấm cacbon *(metal)* carburation, carburetting, carburization, carburizing
thấm cacbon bằng khí carburizing by gas(es)
thấm cacbon bằng muối nấu chảy carburizing by molten salts
thấm crom *(metal)* chromizing
thấm dưới móng công trình *(cons)* underseepage
thấm lộ effluent seepage
thấm mao dẫn capillary seepage
thấm ngầm trong nền underground seepage
thấm sâu deep seepage
thấm ướt wetting
thấm vào influent seepage
thân *(biol)* stalk, stem, trunk; *(cây gỗ)* caudex
thân (áo) *(text)* bodice
thân bò *(biol)* creeping stem
thân bò ngầm *(biol)* soboles
thân bò *(biol)* runner
thân cày *(agr)* plow body, plow bottom, bottom, plough bottom
thân cày (xoắn) có diệp dài long-turn bottom
thân cày đất đá stony bottom
thân cày đất nặng blackland bottom
thân cày đất thuộc continental bottom, digger bottom
thân cày đồng cỏ grassland bottom
thân cày hai diệp double-moldboard bottom
thân cày hình trụ cylindrical bottom
thân cày (xoắn) khai hoang breaker bottom
thân cày lật phải right-hand(ed) cottom, right-turning bottom
thân cày lật trái left-hand botton, left-turning bottom
thân cày lên luống lister shovel

thân cày nửa xoắn semidigger body
thân cày phụ skim coulter, jointer, skim, skimmer
thân cày phụ kiểu diệp moldboard jointer
thân cày phụ kiểu đĩa disk jointer
thân cày ruộng lúa nước riceland bottom
thân cày vạn năng universal body
thân cày xoắn helicoidal bottom, spiral bottom
thân cụt *(biol)* stump
thân dao tool shank
thân đinh tán stem of a rivet
thân động mạch cánh tay-đầu brachiocephalic trunk
thân động mạch nền basilar artery trunk
thân đốt sống body of vertebra
thân (ngầm dạng) hành *(biol)* corm
thân kim *(text)* needle shank, needle stem
thân kim ống *(text)* tubular stem
thân lông *(biol)* rhachis
thân lưỡi xới shovel shank
thân máy bay fuselage, hull
thân máy bay bịt kín pressurized fuselage
thân máy bay kiểu giàn truss fuselage
thân máy bay kiểu vỏ nửa cứng semimonoque fuselage
thân mẹ *(biol)* stem-mother
thân mình *(med)* torso
thân nằm *(biol)* decumbent stem
thân neo *(nav)* anchor shank, anchor shaft
thân nhiệt *(med)* body temparature
thân nhỏ *(biol)* caulicle
thân nồi hơi boiler body, boiler block
thân ổ trục bearing housing
thân phụ *(biol)* caulomer
thân quặng ore body, ore bed
thân quặng có giá trị payable ore body
thân quặng không đều irregular ore body
thân ray *(rail)* web of rail
thân răng crown of tooth
thân rễ root-stalk, root-stock
thân robot robot column
thân rỗng hollow stem
thân sau *(text)* back bodice
thân tàu hình dáng côn thủy lực hydroconic hull
thân tàu kết cấu dọc longitudinally framed hull
thân tàu kết cấu ngang transversely framed hull
thân tàu trần bare hull, naked hull, hull proper
thân thể *(med)* body
thân trên *(aero eng)* dorsal
thân trụ *(biol)* main stem
thân trước *(text)* front bodice
thân vỏm thu hồi nước *(rail)* dome casing, dome shell, dome barrel
thân xe biến đổi được convertible body
thân xe có mui gấp mở được body with collapsible hood
thân xi lanh cylinder barrel
thân xương shaft of bone
thân xương cánh tay body of humerus
thân xương dài diaphyse
thân xương đùi body of femur
thân xương mác body of fibula
thân xương trụ body of ulna
thần kinh giao cảm sympathetic nerve
thần kinh học *(med)* neurology
thần kinh-nội tiết neuroendocrine
thận kidney
thận bập bềnh floating kidney
thận dạng tinh bột amyloid kidney
thận di động movable kidney
thận đa nang polycystic kidney
thận học *(med)* nephrology
thận nhân tạo artificial kidney

thận ứ nước uronephrosis

thấp khớp cấp *(med)* acute rheumatism, acute rheumatic fever

thấp khớp mạn *(med)* chronic rheumatism

thấp tầng *(cons)* low-rised

thập nhị phân *(math)* duodecimal

thập phân *(math)* decimal

thập phân mã hóa nhị phân binary-coded decimal, BCD

thập phân vị *(math)* decile

(sự) thất nghiệp unemployment

thất nghiệp bắt buộc involuntary unemployment

thất nghiệp có đăng ký registered unemployment

thất nghiệp cơ cấu structural unemployment

thất nghiệp dai dẳng frictional unemployment

thất nghiệp do cải tiến công nghệ technological unemployment

thất nghiệp do dư thừa residual unemployment

thất nghiệp khu vực regional unemployment

thất nghiệp tạm thời transitional unemployment

thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển classical unemployment

thất nghiệp theo lý thuyết Keynes Keynesian unemployment

thất nghiệp thời vụ seasonal unemployment

thất nghiệp trá hình hidden unemployment

thất nghiệp tự nguyện voluntary unemployment

thất phân *(math)* septenary

(sự) thất thu reduction in yield

(cây) thầu dầu castor bean, *Ricinus communis*

thấu kính *(phys)* lens

thấu kính điện tử electromagnetic lens

thấu kính điện tử electronic lens, electron lens

thấu kính hai mặt lõm biconcave lens

thấu kính hai mặt lồi biconvex lens

thấu kính lõm concave lens

thấu kính lồi convex lens

thấu kính phân kỳ divergent lens

thấu kính tiêu cự dài long-focus lens

thấu kính tiêu cự ngắn short-focus lens

thấu kính tĩnh điện electrostatic lens

thấu quang kế diaphanometer

thấu xạ *(math)* homological

thẻ đường *(rail)* staff

thẻ đường điện token

thẻ đường phân đôi divisable staff

thẻ đường tàu phụ pusher staff

thẻ hành lý *(trans)* luggage ticket, luggage receipt, baggage receipt, package ticket

thẻ micro phim microfiche

thẻ siêu vi phim ultrafiche

thẻ tên name tag, identification tag

thẻ tín dụng credit card

thecmopren thermoprene

then key, dowel

then bán nguyệt Whitney key, semi-circular key, Woodruff key

then bằng flat key

then bậc offset key

then cài latch

then chìm loose key, inserted key, sunk key

then chốt dead key, fixed key

then chữ nhật rectangular key

then có đầu vát gib-headed key, headed key

then cửa locking bar, dowel

then dạng chốt côn Nordberg key

then dẫn động driving key

then dẫn hướng guide key
then định vị fixture key, location key, locking key
then đuôi én dovetail key
then giữ đầu búa hammer latch
then hai đầu tròn round-end key
then Whitney *x* then bán nguyệt
then hướng kính radial key
then kép fox key
then lăng trụ straight key, prismatic key
then (chế tạo) liền trục solid key
then mặt đầu face key
then (ở) mút trục chính spindle-nose key
then Woodruff *x* then bán nguyệt
then tiếp tuyến tangential key
then tròn *x* then trụ
then trụ cylindrical key, Nordberg key, pin key, round key
then trượt draw key, sliding key
then vát taper key
then yên saddle key
theophylin theophylline, $C_7H_8O_2N_4$
thép *(metal)* steel, iron
thép bazơ basic steel
thép đai hoop iron
thép góc angle section, angle (steel), angular steel
thép góc đều cạnh equal angle
thép góc hông *(vỏ tàu)* bilge angle
thép góc không đều cạnh unequal angle
thép góc liên kết connection angle
thép góc nối sống mũi với ky ngang *(vỏ tàu)* bearding angle
thép góc sống dọc boong gunnel angle
thép góc tăng cứng stiffening angle
thép hình figured steel
thép hình dạng quả lê bull angle
thép hình xây dựng structural shapes
thép hợp kim alloy(ed) steel, compound steel
thép kết cấu constructional iron
thép thanh bar iron
thép thanh dẹt flat bar iron
thép thương phẩm commercial steel
thể *(math)* body
thể áo *(biol)* ectosome
thể ba *(biol)* trisomic
thể bào tử sporophyte
thể Barr *(biol)* Barr body
thể bình *(biol)* metula (metulae *pl*)
thể bội chẵn artioploid
thể bội chính orthoploid, euploid
thể bội đồng tính autoploid
thể bội kép amphiploid
thể bội khác loài đồng tính autoalloploid
thể bội không chính aneuploid
thể bội lẻ anisoploid
thể cầu *(biol)* oosome
thể chai *(biol)* callus, corpus callosum
thể châm ngứa *(biol)* cnidophore
thể chéo *(biol)* chiasma
thể chéo bổ sung complementary chiasma
thể chéo bù compensating chiasma
thể chéo không hoàn toàn imperfect chiasma
thể cho *(biol)* donor
thể cực *(biol)* polar body, polocyte
thể dạng liềm falciform body
thể dị bội heteroploid
thể dị bội dị tính alloheteroploid
thể dị bội đồng tính autoheteroploid
thể dị dưỡng heterotroph
thể dị nhân heterokaryon, heterocaryon
thể dị nhiễm sắc heterosome, heterochromosome
thể dị tứ bội allotetraploid, amphidiploid
thể dịch thần kinh neurocrine, neurohormone

thể dục chữa bệnh medical gymnastics
thể đa bội polyploid
thể đa bội dị tính allopolyploid
thể đa bội đồng tính autopolyploid
thể đa bội đồng tính không đều aniso-autopolyploid
thể đa bội lẻ anisopolyploid
thể đáy *(biol)* kinetosome
thể đầu *(biol)* cephalium
thể đĩa *(biol)* anthocyathus
thể đối quang antipode
thể đột biến mutant
thể đột biến cấu trúc constitutive mutant
thể đột biến hoàn toàn full mutant
thể đột biến nửa phần half mutant
thể đơn bội haploid, monoploid
thể đơn bội kép amplihaploid, dihaploid
thể đơn-dị bội dị tính allomonoheteroploid
thể đơn-lưỡng bội dị tính allomonodiploid
thể đực *(biol)* androsome
thể gai *(biol)* acantella; *(đầu sán non)* acanthozooid
thể ghép chimaera, chimera
thể ghép thể nhiễm sắc chromosomal chimera
thể giao cấu aedeagus, aedoeagus
thể giao tử gametophyte, oophyte
thể gốc basal body
thể gối geniculate body
thể gối ngoài lateral geniculate body
thể gối trong medial geniculate body
thể hai nhân dicaryon, dikaryon
thể hang cavernous body
thể hạt dạng cầu chondriosphere
thể hạt dạng que chondriocont
thể hạt non *(tiểu lạp thể)* proplastid
thể hạt sợi *(ty lạp thể)* chondriosome, mitochondrion
thể hiện bằng ký hiệu symbolization *n* // symbolize *v*
thể hiện địa hình đậm nhạt *(bản đồ)* gradate
thể kèm accompaniment
thể khảm mosaic
thể khảm nhiễm sắc chromosome mosaic
thể kháng antibody
thể kháng đặc hiệu ambioceptor
thể khí aeriform
thể khuyết dưỡng auxotroph
thể khứu giác aesthetasc
thể lạ *(biol)* foreign body
thể lai ADN-ARN *(biol)* DNA-RNA hybrid
thể lệ regulation
thể lệ vô tuyến điện radio regulation
thể lệ vô tuyến điện nghiệp dư amature radio regulation
thể lồi *(math)* convex (body)
thể lưới *(biol)* dictyosome
thể lưỡng bội *(biol)* diploid
thể lưỡng bội dị tính allodiploid
thể lưỡng trị *(biol)* bivalent
thể lưỡng trị gãy-nối breakage-reunion bivalent
thể lưỡng trị vòng ring bivalent
thể mạch cảnh *(biol)* carotid body
thể mái *(biol)* tectum
thể mang *(biol)* carrier
thể mang giao tử gamete carrier
thể mang mầm bệnh germ carrier
thể mang virut virus carrier
thể men *(biol)* lysosome
thể mi *(biol)* ciliary body
thể móng *(biol)* nail body
thể mỡ *(biol)* fat body
thể nấm *(geol)* laccolite, laccolith
thể nền batholith
thể nhiễm sắc giới tính allosome, heterosom, sex chromasome

thể nhiễm sắc kép diplochromosome
thể nút dung nham *(geol)* lava plug
thể phao *(biol)* nectophore, nectosome
thể quả dạng đĩa *(từ nang bàn)* x thể quả mở
thể quả kín *(từ nang cầu)* cleistocarp, cleistothecium
thể quả mở *(từ nang bàn)* apothecium, ascoma
thể quả túi ascocarp
thể que *(biol)* rod
thể que thăng bằng *(biol)* statorhabd
thể sao *(biol)* aster, star
thể sao con *(biol)* daughter star
thể sao đơn *(biol)* monaster
thể sao kép *(biol)* amphiaster, diaster
thể sao kép nguyên thủy archiamphiaster
thể sinh đầu tinh trùng acroblast
thể sinh sản hữu tính bắt buộc amphimict
thể sinh sản hữu tính ngẫu nhiên amphiapomict
thể sinh sản hữu tính rồi apoamphimict
thể sinh túi *(thể sinh nang)* ascogone, ascogonium
thể song lưỡng bội allotetraploid, amphidiploid
thể sống *(biol)* biosome
thể sợi mitosome
thể sợi nấm *(biol)* mycelium
thể sợi phân bào mitochondrium
thể sữa emulsion
thể tái tổ hợp *(biol)* recombinant
thể tam bội *(biol)* triploid
thể tạng *(med)* constitution
thể tạng dị ứng allergic constitution
thể thấu kính dẹt *(geol)* pod
thể thoi *(biol)* atractosome
thể thù hình allotrope
thể thủy tinh *(med)* vitreous body
thể tích volume
thể tích buồng nén compression volume
thể tích cặn residual volume
thể tích chết của xi lanh *(khi pit tông ở điểm dừng trên)* clearance volume of cylinder
thể tích dự trữ hít vào inspiratory reserve volume
thể tích dự trữ thở ra expiratory reserve volume
thể tích đơn vị unit volume
thể tích hạt nhân nuclear volume
thể tích kẽ rỗng pore space
thể tích kế volumenometer
thể tích khoảng bị nén combustion space volume
thể tích làm việc *(của xi lanh)* displacement volume, stroke volume swept volume
thể tích làm việc toàn phần *(của xi lanh)* total stroke volume
thể tích máu blood volume
thể tích máu bình thường normorolemia
thể tích nguyên tố elementary volume
thể tích nguyên tử atomic volume
thể tích phân tử molecular volume
thể tích riêng specific volume
thể tích tâm thất *(med)* ventricular volume
thể trám *(biol)* olivary body
thể trọng body weight
thể trục *(biol)* axosome
thể truyền *(biol)* carrier
thể túi bào tử *(từ nang thể)* sporogonium
thể tùng *(biol)* pineal body
thể tứ bội *(biol)* tetraploid
thể tứ bội đồng tính autotetraploid
thể tự kháng autoantibody
thể tương ứng *(biol)* allelosome
thể tường *(geol)* dike

thể tương dạng mạch vein dike
thể ty lạp *(ty lạp thể)* chondriosome, mitochondrion
thể vàng *(biol)* chloragosome, yellow body
thể vân *(biol)* striate body
thể vòng *(biol)* anellus
thể vô tính *(biol)* agamont
thể vùi inclusion body
thể xác định kháng nguyên antigenic determinant
thể xâm nhập *(geol)* intrusive body, sill
thể xâm nhập dạng chậu lopolithic sill
thể xâm nhập hình nêm sphenolit
thể xâm nhập phân dị differentiated sill
thể xâm nhập sâu pluton
thể xâm nhập thẳng đứng vertical sill
thể xoang *(biol)* coelom
thể xoắn *(biol)* spiral
thể xoắn thăng bằng organon spiral
thể xốp spongy body, cavernous body
thể xốp niệu đạo nam spongy body of male urethra
(sự) thế *(chem)* substitution
thế bay chúi mũi nose-down attitude
thế bay không nghiêng cánh wing-level attitude
thế bay ngẩng mũi nose-up attitude
thế bắn *(mil sci)* firing position
thế bắn có tỳ supported firing position
thế bắn đứng standing position
thế bắn kẹp nách under arm position
thế bắn nằm prone position
thế bắn nằm không tỳ unsupported prone position
thế bắn ngồi sitting position
thế bắn ngồi xổm squatting position
thế bắn quỳ kneeling position
thế bắn tỳ vai shoulder position
(sự) thế chấp hypothecation, mortgage
thế chủ động *(mil sci)* initiative
thế đứng nghiêm *(mils ci)* position of attention
thế hệ generation
thế hệ F_2 *(med)* second filial generation
thế hệ máy tính generation of computers
thế hệ robot robot generation
thế hệ sau posterity
thế hệ vô giao *x* thế hệ vô tính
thế hệ vô tính *(biol)* agamobium
thế hiệu voltage
thế hiệu dưới mức undervoltage
thế hiệu siêu cao supervoltage
thế nằm *(geol)* attitude bedding
thế nằm của thân quặng attitude of ore body
thế nằm của vỉa attitude of stratum
thế nằm không chỉnh hợp unconformity
thế nằm song song parallel bedding
thế oxy hóa oxidation potential
thế oxy hóa-khử oxidation-reduction potential, redox potential
thế ở vị trí ortho orthosubstitution
thế phản công *(mil sci)* offensive
thế súng chào present arms
thế súng chờ port arms
thêm kim *(mở rộng khổ vải)* *(text)* widening
thêm vào *(math)* add
thềm bench, shelf, platform, terrace
thềm bãi bồi embankment bench
thềm biển khơi offshore bench
thềm bồi tích alluvial bench, alluvial terrace
thềm đứt gãy fault terrace
thềm lục địa continental shelf, continental platform
thềm sông fluvial terrace, stream terrace, river terrace
thềm ven biển sea shore terrace
thi công đất *(cons)* grading, soil-moving

thi công giếng shafting
thi công vách giếng shaft walling
thí nghiệm experiment, test
thí nghiệm ăn lái *(nav)* steering experiment
thí nghiệm bằng mô hình simulation test, model trial
thí nghiệm bê tông concrete test
thí nghiệm cắt đất shear test of soil
thí nghiệm (mô hình) chân vịt trong nước tự do *(nav)* propeller experiment in open water
thí nghiệm chịu tải load trial, load test
thí nghiệm (hệ số) độ chặt compacting factor test
thí nghiệm độ sụt *(của bê tông)* slump test
thí nghiệm đồng ruộng field experiment
thí nghiệm (chạy) không tải no-load test
thí nghiệm (mô hình) lấp dòng *(thi công đập)* closure test
thí nghiệm lâu năm long-term experiment
thí nghiệm lâu năm về độ phì nhiêu *(agr)* long-term fertility experiment
thí nghiệm nén ba trục triaxial compression test
thí nghiệm nén đất compression test of soil
thí nghiệm nghiệm thu acceptance test, reception test
thí nghiệm nghiêng ngang *(nav)* heeling experiment, inclining experiment
thí nghiệm quá tải overload test
thí nghiệm quay trở *(nav)* turning experiment
thí nghiệm tại hiện trường in place test, in situ test
thí nghiệm thấm infiltration test, percolation test, permeability test
thí nghiệm theo tỷ lệ bằng thực full-scale experiment
thí nghiệm thủy lực hydraulic test
thí nghiệm thủy tĩnh hydrostatic test
thí nghiệm toàn diện comprehensive test, overall test
thí nghiệm tuổi thọ life (service) test, long-duration test, long-run test
thí nghiệm tưới irrigation test
thí nghiệm va đập trong đường ống khí động lực *(aero eng, nav)* shock-tube experiment
thí nghiệm vận hành actual test, operation test
thí nghiệm về độ phì nhiêu *(agr)* fertility trial
thí nghiệm xạ thuật ballistic test
thị giác vision
thị kính eyepiece, ocular
thị lực *x* thị giác
thị lực kém bad vision
thị sai *(phys)* (optical) parallax
thị sai chân trời horizontal parallax
thị sai của mặt trăng lunar parallax
thị sai của mặt trời solar parallax
thị sai của sao stellar parallax
thị sai của thiết bị instrumental parallax
thị sai đo ảnh photogrammetric parallax
thị sai hai mắt binocular parallax
thị sai hàng năm annual parallax
thị sai lượng giác trigonometric(al) parallax
thị sai quang phổ spectroscopic parallax
thị sai tọa độ parallax of coordinates
thị sai trung bình mean parallax
thị sai tuyệt đối absolute parallax
thị sai xích đạo equatorial parallax
thị sát visual inspection, visual reconnaissance
thị tần video frequency
(sự) thị thực authentication
thị trường *(econ)* market
thị trường *(med)* field of vision
thị trường cạnh tranh competitive market
thị trường chung common market

thị trường chứng khoán capital market, financial market, security market, stock market
thị trường có thể cạnh tranh được contestable market
thị trường đầu cơ bull market
thị trường đình trệ depressed market
thị trường hàng hóa commodity market
thị trường hoàn hảo perfect market
thị trường kế *(med)* diopsimeter, perimeter
thị trường không hoàn hảo imperfect market
thị trường lao động labour market
thị trường ngoại hối foreign exchange market
thị trường nguyên liệu commodity market, raw material market
thị trường người bán seller's market
thị trường người mua buyer's market
thị trường nhộn nhịp active market, brisk market, broad market
thị trường nước ngoài foreign market
thị trường sản phẩm product market
thị trường sôi động *x* thị trường nhộn nhịp
thị trường thử nghiệm test market
thị trường tiền tệ money market
thị trường tín dụng credit market
thị trường trong nước domestic market
thị trường tư bản capital market
thị trường tự do free market, open market
thị trường vốn *x* thị trường tư bản
thìa kim *(text)* needle spoon
thìa lìa *(biol)* ligule
thìa miết *(làm nhẵn khuôn đúc)* smoother
thìa nạo *(med)* scoop, curette
thìa nạo bỏ nhãn cầu enucleation scoop
thìa nạo xương sàng ethmoid curette
thìa nắp kim luồi *(text)* latch spoon
thìa vét bùn *(để làm sạch lỗ khoan)* spoon
thiamin thiamine, $C_{12}H_{17}ClN_4OS$
thích hoa *(biol)* anthophilous
thích hợp adequacy *n* // adequate *adj*
(sự) thích nghi adaptation, accommodation
thích nghi áp lực hẹp *(biol)* stenobaric
thích nghi áp lực rộng *(biol)* eurybaric
thích nghi bảo vệ protective adaptation
thích nghi của mắt ophthalmic adaptation, visual adaptation
thích nghi của võng mạc mắt retinal adaptation
thích nghi đáy sâu hẹp *(biol)* stenobenthic
thích nghi độ ẩm hẹp *(biol)* stenohygric
thích nghi độ ẩm rộng *(biol)* eurihygric
thích nghi độ mặn hẹp *(biol)* stenohaline
thích nghi độ mặn rộng *(biol)* euryhaline
thích nghi độ sáng hẹp *(biol)* stenophotic
thích nghi độ sáng rộng *(biol)* euryphotic
thích nghi độ sâu hẹp *(biol)* stenobathic
thích nghi độ sâu rộng *(biol)* eurybathic
thích nghi khí hậu acclimation
thích nghi môi trường mới *(biol)* epharmosis *n* // epharmonic *adj*
thích nghi nhiệt độ rộng *(biol)* eurythermal, eurythermic
thích nghi sinh cảnh ecotopic adaptation
thích nghi sinh thái-khí hậu ecoclimatic adaptation
thích nghi tha mồi altruistic adaptation
thích nghi tiến hóa evolutionary adaptation
thích nghi với ánh sáng light adaptation
thích nghi với bóng tối dark adaptation
thích nghi với màu sắc colour adaptation
thích nghi vùng đáy rộng *(biol)* eurybenthic
thích nhiều loại hoa *(biol)* allotropous
thích rạn đá ven biển *(biol)* actophilous
(cây) thích trắng sycamore, *Acer pseudoplatanus*

thích ty bào *(biol)* cnida, cnidoblast, thread cell
(sự) thích ứng *x* (sự) thích nghi
thích ứng cấu trúc structural adaptation
thích ứng màu chromatic adaptation
thích ứng sinh lý physiologic adaptation
thích ứng trồng trọt cultural adaptation
thiếc stannum, tin, Sn
(thuộc) thiếc (II) stannous
(thuộc) thiếc (IV) stannic
thiếc hàn tinman's solder
thiên cầu *(oceanog)* celestial globe, star globe
thiên đế *(oceanog)* nadir
thiên địch natural enemy
thiên đỉnh zenith
thiên hướng tiết kiệm biên *(econ)* marginal propensity to save, MPS
(con) thiên nga whooper, *Cygnus musicus*
thiên nhiên nature
thiên tai natural calamity
thiên thể celestial body, heavenly body
thiên thực eclipse
thiên thực toàn phần total eclipse
thiên tích segregation
thiên văn học astronomy
thiên văn học hàng hải nautical astronomy
thiên văn học vô tuyến radio astronomy
thiến *(agr)* castration, emasculation, gelding
thiện chiến *(mil sci)* battle hardened
thiện xạ *(mil sci)* marksman, sharpshooter; mar
thiện xạ hạng khá sharpshooter
thiện xạ hạng thứ marksman
thiện xạ hạng ưu expert
thiết bị apparatus, arrangement, device, equipment, installation, machinery, plant, unit
thiết bị an toàn của robot robot protection equipment
thiết bị an toàn ở mỏ mine safety device
thiết bị ánh xạ bộ nhớ memory-mapped device
thiết bị áp lực dầu oil-pressure installation
thiết bị axit hóa acidifier, sourer, acidifying beck
thiết bị bảo dưỡng đường track arrangement, track plant, wayside apparatus
thiết bị bảo đảm hàng hải aids to navigation
thiết bị bảo quản trái cây fruit storage installation
thiết bị bảo vệ protector
thiết bị bảo vệ chống sét lighting protector
thiết bị bão hòa saturator
thiết bị báo hiệu annunciator, warning device
thiết bị báo hiệu từ xa distant warning device
thiết bị báo (thiếu) nhiên liệu *(ô tô, xe máy)* fuel-warning system
thiết bị bắn phá *(phys)* artillery
thiết bị bắn phá nguyên tử atomic artillery
thiết bị biến đổi conversion equipment
thiết bị bốc xếp handling machinery
thiết bị bôi trơn lubricating arrangement
thiết bị bơm pumping device
thiết bị bơm lốp xe tire inflation unit
thiết bị cảng *(nav)* port installation, docks
thiết bị cắm thêm plug-in unit
thiết bị cập nhật khối bulk update terminal
thiết bị cất distiller, distilling apparatus , still
thiết bị cất phân đoạn dephlegmator, deflegmator
thiết bị cấy men barm culitivating apparatus
thiết bị chân không vaccum apparatus
thiết bị chất liệu charging equipment
thiết bị chép hình *(mech eng)* copying attachment, profiling attachment, duplicating attachment, templet-copying attachment

thiết bị chép hình theo vết tracer attachment, tracing attachment

thiết bị chép hình thủy lực hydraulic copying attachment

thiết bị chi gửi đi send-only device

thiết bị chiết extractor

thiết bị chiếu sáng sân bay airfield-lighting equipment

thiết bị chỉnh đánh lửa theo chỉ số octan octane selector

thiết bị chính master unit

thiết bị chống cháy fire-fighting equipment, fire-extinguishing equipment

thiết bị chống đóng băng anticer , anti-icer

thiết bị chống đọng hơi nước *(trên kính)* demister, fog dispersal device

thiết bị chống nội âm *(commun)* anti-sidetone device

thiết bị chuội bóng sợi equipment for mercerizing yarns

thiết bị chuyên dùng để thử ở mặt đất *(aero eng)* peculiar ground support equipment

thiết bị chuyển hàng trên biển transfer-at-sea gear, replenishing-at-sea gear, underway transfer rigging

thiết bị chuyển tải *(trans)* loading (and unloading) plant, discharging plant; conveyer, conveyor

thiết bị chuyển tiền điện tử đầu cuối electronic funds transfer point-of-sale, EFTPOS

thiết bị chữa lác *(med)* orthoptoscope

thiết bị clo hóa chlorinator

thiết bị cô đặc concentrator

thiết bị cốc hóa coker

thiết bị cơ khí mechanical equipment

thiết bị crackinh *(trong công nghiệp dầu mỏ)* cracking installation

thiết bị crackinh cracker

thiết bị cung bông *(text)* open-and-lap-forming machinery

thiết bị cứu nạn *(trans)* rescue apparatus, rescue gear, survival equipment, escape arrangement

thiết bị cứu nạn cá nhân individual rescue apparatus, individual escape apparatus

thiết bị cứu sinh life-saving apparatus

thiết bị dẫn động driving attachment

thiết bị dẫn đường hàng không air-navigation equipment

thiết bị dệt kim knitting machinery

thiết bị dò hỏng fault finder

thiết bị dùng một lần expendable equipment

thiết bị dự phòng standby equipment

thiết bị đào giếng shaft sinking plant

thiết bị đào hào trench excavating plant

thiết bị đầm *(cons)* compactor

thiết bị đầu cuối *x* terminal

thiết bị đầu cuối ảo virtual terminal

thiết bị đầu cuối câm dumb terminal

thiết bị đầu cuối hiện hình visual display terminal

thiết bị đầu cuối trung tâm central terminal

thiết bị đầu cuối từ xa remote terminal

thiết bị đầu cuối video video terminal

thiết bị đẩy (tàu) propulsor, propulsion device, propulsive device, thrust device, propeller

thiết bị đẩy bìa *(comput sci)* card feed

thiết bị đẩy có cánh quay *(quanh trục đứng)* *(nav)* rotating blade propeller, vertical-axis propeller, vane propeller

thiết bị đẩy có cánh quay với chuyển động xycloit *(nav)* cycloidal propeller

thiết bị đẩy goòng thùng cũi *(min eng)* cager

thiết bị đẩy phụt nước (water) jet propulsion unit, hydraulic jet (unit)

thiết bị đẩy phụt nước đảo chiều *(nav)* reversible jet-propulsion device

thiết bị đẩy-lái (tàu) maneuvering propulsion device

thiết bị để thay thế tự động các palet *(mech eng)* automatic pallet changer

thiết bị để thay thế tự động các ụ trục chính automatic head changer

thiết bị để thay thế tự động các vấu kẹp automatic jaw changer

thiết bị để thay thế tự động dụng cụ automatic tool changer

thiết bị để thay thế tự động đầu đo automatic probe changer

thiết bị đếm hồng cầu *(med)* erythrocytometer

thiết bị điện electric device

thiết bị điện báo in chữ type-printing telegraph

thiết bị điện phân electrolyser, electrolytic apparatus

thiết bị điện tử eletron(ic) device

thiết bị điện tử hàng không đặt dưới sàn underfloor avionics equipment

thiết bị điều khiển control(ling) apparatus, control(ling) equipment, control(ling) implement, control(ling) device

thiết bị điều khiển tập trung *(rail)* interlocking (device), interlocker, locking frame

thiết bị điều khiển tập trung cơ khí mechanical interlocking

thiết bị điều khiển tập trung đường tiến routing controls

thiết bị điều khiển tập trung thủy lực hydraulic interlocking

thiết bị điều khiển truyền thông communication control unit

thiết bị định hình bánh mài *(sửa đá)* wheel-forming attachment

thiết bị định hướng direction-finding apparatus

thiết bị định lượng batchmeter, batching unit

thiết bị định lượng tự động automatic batching unit

thiết bị đo measuring apparatus

thiết bị đo độ cao và phương vị altazimuth

thiết bị đo độ song thị *(med)* diploscope

thiết bị đo khoảng cách distance measuring equipment, DME

thiết bị đo thể tích volumetric apparatus

thiết bị đoán nhận địch ta *(bằng rađa)* *(aero eng, nav)* identification friend or foe equipment

thiết bị đọc reader

thiết bị đọc băng giấy paper tape reader

thiết bị đóng đường *(rail)* block (equipment), block (apparatus)

thiết bị đóng đường liên động co-acting block, co-operating block

thiết bị đóng đường mã hóa coded current block

thiết bị đóng đường thủ công hand operated block

thiết bị đóng đường thủ công liên động controlled manual block

thiết bị đóng đường tuyệt đối positive block

thiết bị đóng đường tự động có bộ đếm số trục xe đi qua automatic block with axle counters

thiết bị đóng / mở bó *(compu sci)* packet assembler / disassembler

thiết bị đông tụ coagulator

thiết bị đồng bộ kênh channel synchronizer

thiết bị đục lỗ bìa punched card equipment

thiết bị đưa tàu vào ụ *(nav)* haul-in equipment

thiết bị ép cọc *(cons)* pile driver

thiết bị gạn elutriator

thiết bị ghi registering apparatus

thiết bị ghi biến diến của quá trình cháy *(ở buồng đốt động cơ)* combustion recorder

thiết bị gia nhiệt calorifier, heater

thiết bị giảm áp decompressor, decompression device

thiết bị giảm chấn của bộ tay lái steering damper unit

thiết bị giảm lắc *(nav)* stabilizer

thiết bị giảm lắc dọc pitch stabilizer

thiết bị giảm lắc ngang anti-roll stabilizer

thiết bị giảm lắc ngang kiểu con quay gyro ship stabilizer

thiết bị giao nhận thẻ đường *(rail)* token exchanger, token receiver and deliverer

thiết bị gieo trồng planting installation

thiết bị giúp nghiên cứu quan hệ người-phương tiện *(aero eng)* man-vehicle systems research facility

thiết bị (thu) gom catcher

thiết bị gom dầu oil catcher

thiết bị hạ cánh *(aero eng)* alighting gear

thiết bị hạ cánh bắt buộc ditching device

thiết bị hạ thủy *(tàu)* launching device

thiết bị hạ xuồng cứu sinh lifeboat launching gear

thiết bị hai trạng thái bistable device

thiết bị hãm tự động toa xe automatic car breaking equipment

thiết bị hàn hồ quang arc welder

thiết bị hàn hơi gas welder

thiết bị hàn siêu âm ultrasonic welder

thiết bị hạt nhân atomic apparatus

thiết bị hấp thụ absorber

thiết bị hấp thụ có khuấy agitated vessel absorber

thiết bị hấp thụ gián đoạn batch absorber

thiết bị hấp thụ sục bọt agitated bubble absorber

thiết bị hiển thị display unit

thiết bị hiển thị video video display unit, VDU

thiết bị hòa tan dissolver, dissolving device

thiết bị hoàn tất *(text)* finishing machinery

thiết bị hỗ trợ tiếp cận và hạ cánh approach and landing aid

thiết bị hút ẩm dehumidifier

thiết bị hút bụi dust-removing attachment

thiết bị kẹp gripper, holding device

thiết bị kẹp bên trong internal gripper

thiết bị kẹp chân không vacuum gripper

thiết bị kẹp chuyên dùng task- specific gripper

thiết bị kẹp chương trình hóa programmable gripper

thiết bị kẹp có khẩu độ mở rộng wide-range gripper

thiết bị kẹp có má kẹp song song parallel jaw gripper

thiết bị kẹp cố định fixed gripper

thiết bị kẹp dùng cam cam-operated gripper

thiết bị kẹp dùng khí nén air operated gripper

thiết bị kẹp đàn hồi elastic gripper

thiết bị kẹp điện tĩnh electrostatic gripper

thiết bị kẹp điện từ electromagnetic gripper

thiết bị kẹp điều chỉnh được adjustable gripper

thiết bị kẹp điều khiển được controllable gripper

thiết bị kẹp định hướng orienting gripper

thiết bị kẹp định tâm centering gripper

thiết bị kẹp kiểu các ngón xoay swing-type gripper

thiết bị kẹp lắp trên tay máy arm-mounted gripper

thiết bị kẹp linh hoạt flexible gripper

thiết bị kẹp lựa chiều compliant gripper

thiết bị kẹp mềm soft gripper

thiết bị kẹp nhiều chức năng multiple gripper

thiết bị kẹp nhiều ngón multifinger gripper

thiết bị kẹp nhiều phía multilateral gripper

thiết bị kẹp nhiều vị trí multiposition gripper

thiết bị kẹp thay thế được changeable gripper

thiết bị kẹp thích nghi adaptive gripper

thiết bị kẹp tĩnh điện electrostatic gripper

thiết bị kẹp tổ hợp combined gripper

thiết bị kẹp vạn năng universal gripper

thiết bị khí hóa gasifier

thiết bị khóa chuyến hành trình route interlocking

thiết bị khóa chuyến hành trình dùng nút bấm button control route interlocking

thiết bị khoan boring rig, drilling rig

thiết bị khoan dầu mỏ oil drilling rig

thiết bị khoan di động portable boring rig

thiết bị khoan lấy lõi core boring rig, core drilling rig

thiết bị khởi động động cơ engine - starting equipment

thiết bị khuếch tán diffuser

thiết bị khử bụi deduster

thiết bị khử cát desander

thiết bị khử khí degasser

thiết bị khử mùi deodorizer

thiết bị khử nước dehydrator, dewaterer

thiết bị khử tĩnh điện destaticizer

thiết bị kiểm hơi rượu ở hơi thở người lái xe breathalizer

thiết bị kiểm tra khổ đường ray gauge setting device

thiết bị kiểm tra tự động automatic test equipment, ATE

thiết bị lai kéo towing arrangement

thiết bị lái (chủ động) *(nav)* lateral thrust unit, transverse propulsion unit, sideways maneuvring unit

thiết bị lái (chủ động) có chân vịt điều chỉnh bước controllable pitch thruster

thiết bị lái (chủ động) ở đuôi stern thruster, aft thruster

thiết bị lái (chủ động) ở mũi bow propulsion unit, bow transverse thrust unit, bow thruster forward thruster

thiết bị lái ở mũi kiểu phụt nước *(nav)* bow-jet steering device

thiết bị lái tự động automatic pilot

thiết bị làm bay hơi evaporator

thiết bị làm chậm sự xả hơi exhaust retarder

thiết bị làm giấm *(food eng)* acetifier

thiết bị làm sạch hơi xả *(động cơ ô tô)* exhaut gas cleaning equipment

thiết bị làm tan sương mù fog dispersal device

thiết bị làm trong clarifier

thiết bị làm việc không chiếm dụng đường (sắt) off-track equipment

thiết bị lặn diving apparatus

thiết bị lật toa *(rail)* appliance for tipping wagons

thiết bị lấy mẫu sampler, sampling apparatus

thiết bị lấy mẫu kiểu guồng xích chain bucket sampler

thiết bị lấy mẫu liên tục continuous sampler

thiết bị lên men fermenter

thiết bị lọc filter

thiết bị lọc hấp thụ absorbent filter

thiết bị logic logical device

thiết bị logic lập trình được programmable logic array (device)

thiết bị lưu hóa curer, vulcanizer, vulcanizing apparatus

thiết bị mô phỏng bay aircraft management simulator, AMS; flight simulator

thiết bị nạp charger

thiết bị nạp không khí *x* cửa lấy không khí

thiết bị nâng elevator

thiết bị neo buộc *(nav)* mooring arrangement

thiết bị ngành dệt textile machinery

thiết bị nghiên cứu thượng tầng khí quyển upper atmosphere instrumentation

thiết bị nghiền crusher, crushing apparatus

thiết bị ngoài external device

thiết bị ngoại vi *(comput sci)* peripheral unit, peripheral equipment

thiết bị ngoại vi nhanh fast peripheral unit

thiết bị ngưng dòng ngược countercurrent condenser

thiết bị ngưng tụ condenser

thiết bị ngưng tụ hồi lưu reflux condenser

thiết bị ngưng tụ kiểu bốc hơi evaporative condenser

thiết bị ngưng tụ kiểu ruột gà worm condenser

thiết bị ngưng tụ ngược dòng contraflow condenser, countercurrent condenser, counterflow condenser

thiết bị người máy robot installation

thiết bị nhả *(cáp dưới biển)* payint-out gear

thiết bị nhả khi quá tải overload trip

thiết bị nhạy quang light-sensitive device

thiết bị nhận dạng cá nhân personal identification device

thiết bị nhận thẻ đường *(rail)* staff catcher

thiết bị nhớ storage device

thiết bị nhớ truy nhập trực tiếp direct-access storage device, DASD

thiết bị nhũ hóa emulsifier, emulsor

thiết bị nhuộm dyeing machinery

thiết bị nối ghép (phi thuyền) trên quỹ đạo orbital rendez-vous apparatus

thiết bị nội soi *(med)* endoscope

thiết bị phản ứng reactor

thiết bị phát tín hiệu âm thanh beaper

thiết bị phay chép hình copy-milling attachment

thiết bị phân độ indexing attachment

thiết bị phân hủy decomposer

thiết bị phân loại classifier

thiết bị phóng *(tên lửa)* launcher, launching device

thiết bị phóng dây mortar apparatus

thiết bị phụ accessory, attachment, ancillary equipment, auxiliary equipment

thiết bị phục vụ trên mặt đất *(aero eng)* ground support equipment

thiết bị phun spraying apparatus

thiết bị phun cát sand-blast apparatus

thiết bị phun khói *(tẩy uế, trừ sâu...)* fumigator, fumigating apparatus

thiết bị phụt vữa grout plant

thiết bị quang điện photoelectric device

thiết bị quét scanning device

thiết bị ra output device

thiết bị rải cát sanding apparatus

thiết bị rút cọc pile extractor

thiết bị sản xuất manufacturing equipment, operating equipment, production equipment

thiết bị sấy bằng đông lạnh freeze-drier

thiết bị sấy đối lưu cưỡng bức forced convection drier

thiết bị sấy tuần hoàn từng mẻ batch circulation drier

thiết bị sinh khí gas generator

thiết bị so kiểu chỉ báo dial indicator-type comparator

thiết bị so ren có thang số dial reading screw thread comparator

thiết bị sưởi (kiểu) đối lưu convector heater

thiết bị tách separator

thiết bị tách bụi dust separator

thiết bị tách dùng chất lỏng nặng heavy medium separator

thiết bị tách tầng *(tên lửa)* stage- separation device

thiết bị tách theo khối lượng mass separator

thiết bị tái sinh reclaimer

thiết bị tạo hỗn hống amalgamator

thiết bị tạo nhịp tim cardiac pacemaker

thiết bị tẩm *(gỗ, lợp)* saturator

thiết bị tầng bay cao high flying equipment

thiết bị tẩy mỡ degreaser

thiết bị tẩy trắng bleacher

thiết bị tháo banh mỡ lốp (xe) tire opener

thiết bị tháo thao *(metal)* core ejecting machine, core knock-out puller, core knockout shooter

thiết bị thay thế palet kiểu xích *(mech eng)* chain-type pallet changer

thiết bị thẩm tách dialyser

thiết bị thẩm tách máu hemodialyzer

thiết bị thấm than *(metal)* carburizing plant

thiết bị thấm than thể khí gas carburizing plant

thiết bị thấm than thể lỏng liquid carburizing plant

thiết bị thấm than thể rắn box carburizing plant

thiết bị thẻ đường có bộ phận đóng đường có điều kiện *(rail)* train staff intrument with permissive attachment

thiết bị thông gió aerator, ventilation installation

thiết bị thông minh intelligent device

thiết bị thông tin nội bộ *(trên tàu)* crew intercommunication equipment

thiết bị thở cứu nạn *(nav)* rescue breathing apparatus

thiết bị thợ lặn diving equipment, diving apparatus

thiết bị thu *(elec)* receiver

thiết bị thu *(cáp dưới biển)* picking-up gear

thiết bị thử test equipment

thiết bị thử máy engine test facilities

thiết bị thử nghiệm ống chống *(min eng)* casing tester

thiết bị tiện chép hình copy-turning attachment

thiết bị tính toán dẫn đường *(aero eng, nav)* dead reckoning equipment

thiết bị toàn bộ complete equipment

thiết bị tở dây decoiler

thiết bị trao đổi nhiệt heat exchanger

thiết bị trên boong deck appliances, deck gear, deck machinery

thiết bị trên phương tiện bay airborne equipment

thiết bị trích ly extractor, extraction apparatus

thiết bị trong suốt transparent device

thiết bị trộn atphan *(trans)* asphalt mixing plant

thiết bị trục tải hoisting plant, winding plant

thiết bị truy nhập ngẫu nhiên *(comput sci)* random access device

thiết bị truyền thông dữ liệu data communication equipment, DCE

thiết bị tuyển khoáng *(min eng)* dressing plant

thiết bị tuyển nổi *(min eng)* floatation equipment, floatation gear

thiết bị tự dẫn bằng giao thoa kế *(tên lửa)* interferometer homer

thiết bị tự động của ga lập tàu yard's automation equipment

thiết bị tưới irrigation installation

thiết bị tưới phun sprinkler

thiết bị vào input device

thiết bị vào/ra input/output device, input/output unit

thiết bị vắt sữa *(agr)* milking installation

thiết bị vẽ profin răng odontograph

thiết bị xả dầu khẩn cấp *(khi gặp tai nạn) (aero eng)* fuel-jettison gear

thiết bị xóa eraser

thiết bị xông khói fumigating apparatus

thiết bị xử lý curer, treater, treating equipment

thiết bị xử lý dữ liệu *(comput sci)* dp-equipment

thiết bị xử lý nước thải effluent treatment plant

thiết bị xử lý phế liệu waste treating equipment

thiết giáp *(mil sci)* armour

thiết giáp hạm armour-plated ship

thiết giáp hạm hạng nặng heavy armour-plated ship

thiết giáp hạm hạng nhẹ light armour-plated ship

(bản) thiết kế design

thiết kế cảnh quan landscaping design

thiết kế chức năng functional design

thiết kế hệ thống system design

thiết kế kỹ thuật technical design

thiết kế logic logic design

thiết kế mẫu model design, typical design

thiết kế nhờ máy tính computer-aided design, CAD

thiết kế phiến bit bit slice design

thiết kế sơ bộ preliminary design, concept design

thiết kế thi công construction design

thiết lập chỉ số *(comput sci)* index build

thiết lập cờ *(comput sci)* flagging

thiết lập lại *(comput sci)* reset

thiết lập lại khi có điện power-on reset

thiết quân luật *(mil sci)* declare martial law, impose martial law

(sự) thiệt hại damage; loss; casualties *pl*

thiệt hại do ác ý malicious damage

thiệt hại do cháy damage by fire

thiệt hại do hạn hán dry damage

thiệt hại do nước biển damage by sea water

thiệt hại do vỡ công trình structural damage

thiệt hại không ngăn ngừa được uncontrolled damage

thiệt hại không quy được thành tiền intangible damage, intangible loss

thiệt hại nặng heavy casualties

thiệt hại nhẹ light casualties

thiệt hại thực tế substantial damage

thiệt hại trung bình average casualties

thiệt hại trực tiếp của lũ direct flood damage

thiệt hại về người damage to person

thiệt hại về tài sản damage to property

(bị) thiệt thòi về quyền lợi underprivileged

(sự) thiêu burning, calcination, incineration

(sự) thiêu kết clinkering, sintering

(con) thiêu thân mayfly, *Ephemera*

thiểu năng *(med)* insufficiency, hypofunction, incompetence

thiểu năng động mạch vành coronary insufficiency

thiểu năng tâm thần amentia, mental deficiency, hypophrenia, oligophrenia

thiểu năng tuyến cận giáp *(sau mổ cắt tuyến giáp)* parathyroprivia

thiểu năng tuyến yên pituitary insufficiency

thiểu niệu *(med)* oliguresia, oliguresis, oliguria

thiếu sắc *(biol)* hypochromic

thiếu axit clohydric dịch vị achlohydria
thiếu dinh dưỡng malnutrition, hypoalimentation
thiếu dưỡng trấp *(med)* achylia
thiếu đài *(biol)* acalycine, acalycinous, acalyculate
thiếu đầu máy *(rail)* scarcity of locomotives
thiếu hụt deficiency, lack
thiếu hụt ngân sách budget deficit
thiếu hụt yếu tố đông máu *(med)* clotting factor deficiency
thiếu khoang *(biol)* acoelomate, acoelomatous, acoelous
thiếu lá kèm *(biol)* estipulate
thiếu lá mầm *(biol)* exstipulate
thiếu máu *(med)* anemia
thiếu máu ác tính pernicious anemia
thiếu máu bất sản aplastic anemia
thiếu máu cục bộ ischemia
thiếu máu do chảy máu hemorrhagic anemia, bleeding anemia
thiếu máu do dinh dưỡng nutritional anemia
thiếu máu do giun móc ancylostomiasis anemia
thiếu máu do lách splenic anemia
thiếu máu do nhiễm khuẩn infectious anemia
thiếu máu do tan máu hemolytic anemia
thiếu máu do tan máu bẩm sinh congenital hemolytic anemia
thiếu máu do tan máu cấp acute hemolytic anemia
thiếu máu do thiếu sắt hypoferric anemia
thiếu máu đại hồng cầu macrocytic anemia
thiếu máu đẳng sắc normocytic anemia
thiếu máu hồng cầu hình liềm drepanocytic anemia, sickle-cell anemia, drepanocytemia
thiếu máu hồng cầu khổng lồ megaloblastic anemia
thiếu máu hồng cầu nhỏ microcytic anemia
thiếu máu không hồi phục irregenerative anemia
thiếu máu nguyên hồng cầu erythroblastic anemia
thiếu máu nguyên phát idiopathic anemia, essential anemia, primary anemia
thiếu máu nhược sắc hypochromic anemia
thiếu máu tăng sắc hyperchromic anemia
thiếu máu tế bào hình bầu dục ovalocytary anemia
thiếu máu tế bào hình cầu spherocytic anemia
thiếu máu tế bào hình liềm sickle-cell anemia
thiếu máu thứ phát secondary anemia
thiếu máu vô căn idiopathic anemia, essential anemia, primary anemia
thiếu mo *(biol)* espathate
thiếu nhân công dearth of workmen
thiếu nhụy *(biol)* exgynous
thiếu oxy oxygen deficit
thiếu phương tiện vận tải lack of transportation facilities
thiếu sinh quân junior military cadet
thiếu sót về thủ tục defect of proceeding
thiếu tá *(lục quân, không quân)* major
thiếu tá hải quân lieutenant commander
thiếu tổng bao *(biol)* *x* thiếu mo
thiếu trọng lượng chuyên chở shipping deficit
thiếu tướng major general
thiếu tướng hải quân *x* đề đốc
thiếu úy *(lục quân, không quân)* second lieutenant
thiếu úy hải quân ensign
thiếu vảy *(biol)* squamate

thiếu việc làm underemployment
thiếu vốn *(econ)* scarcity of capital, shortage of capital
thính chẩn *(med)* auscultation
thính giác acouesthenia, audition
thính học *(med)* audiology
thính lực đồ audiogram
thính lực kế acoumeter, audiometer
thioanđehyt thio-aldehyde
thioaxetal thio-acetat
thioaxit thio-acid
thiokol thiokol
thiolan thiolane
thiolat thiolate, RSM; RCOSM; RCOSR
thiolen thiolene
thionat thionate
thiophen thiophene, C_4H_4S
thiophos thiophos, $C_{10}H_{14}NO_5PS$
thiosulfat thiosulfate, $M_2S_2O_3$
thioure thiourea, NH_2CSNH_2
thioxyanat thiocyanate, MSCN; RSCN
thiram thiram, $C_6H_{12}N_2S_4$
thịt *(food eng)* meat
thịt ba ba tortoise meat
thịt bê hifer beef
thịt bò beef
thịt cừu non lamb
thịt dê goat meat
thịt ếch frog meat
thịt gà giò chicken
thịt gia cầm fowl
thịt lá *(biol)* mesophyll
thịt lợn pork
thịt nạc lean meat
thịt nai venison
thịt ngỗng goose
thịt quả *(biol)* pulp
thịt thăn fillet
thịt thỏ rabit
thịt vịt duck
thỏ hare, *Lepus timidus* ; rabbit, *Oryctolagus*
thỏa mãn nhu cầu satisfaction of need
thỏa thuận agreement, consent
thỏa thuận bằng văn bản written agreement
thỏa thuận miệng oral agreement, verbal agreement
thỏa thuận mua bán deal, bargain, transaction
thỏa thuận mua bán bằng tiền mặt cash bargain
thỏa thuận ngầm tacit agreement
thỏa thuận trên nguyên tắc agreement on fundamentals
thoái hóa degeneration *n* // degenerative *adj*
thoái hóa gan nhân đậu hepatolenticular degeneration, hepatolenticular disease
thoái hóa hyalin hyalinosis
thoái hóa mỡ fatty degeneration
thoát hơi mặt lá evapotranspiration
thoát hơi nước *(thực vật)* transpiration
thoát nước drainage, dewatering
thoát nước tự chảy gravity drainage
thoát tế bào cellifugal
thoát vị *(med)* hernia
thoát vị bàng quang cystocele
thoát vị bẹn inguinal hernia
thoát vị bìu orchiocele
thoát vị buồng trứng ovariocele
thoát vị cơ hoành diaphragmatocele, diaphragmatic hernia
thoát vị hoành hiatus hernia
thoát vị màng não craniomeningocele
thoát vị não encephalocele, craniocele, cephalocele
thoát vị não-màng não encephalomeningocele
thoát vị tủy sống myelocele

thoát vị tử cung metrocele, hysterocele, uterine hernia
thóc paddy, unhusked rice
thóc giống rice seeds
thọc sâu *(mil sci)* penetrate deeply
thoi *(biol)* spindle
thoi *(text)* shuttle
thoi có nắp cop shuttle
thoi có nhíp spring shuttle
thoi cong bow shuttle, curved shuttle, rounded shuttle
thoi cơ muscle spindle
thoi gỗ ép compressed wood shuttle
thoi kẹp gripper shuttle, gripping shuttle
thoi lăn roller shuttle
thoi lót nhung furred shuttle
thoi rỗng *(không suốt)* empty shuttle
thỏi kim loại quý *(chưa qua gia công)* bullion
thỏi mài abrasive stick
thỏi nút *(ở lỗ mìn)* tamping plug
thỏi thuốc nổ powder stick
thỏi thuốc nổ mồi primming (powder) stick
thóp *(biol)* frontanelle, frontanel
thóp sau posterior fontanelle, occipital fontanelle, triangular fontanelle
thóp trước anterior fontanelle
thori thorium, Th
thô crude
thô nhám *(bề mặt)* rough
thổ huyết *(med)* hemoptysis
thổ nhưỡng học pedology, edaphology
thổ nhưỡng học nông nghiệp agronomic pedology
thôi bú *(med)* delactation
(sự) thổi blasting, blowing
thổi quét ngang *(động cơ hai kỳ)* cross (-flow) scavenging
thổi quét thẳng *(động cơ đốt trong)* uniflow scavenging
(sự) thối rữa rot
(cây) thông pine, *Pinus*
(sự) thông *(med)* catheterization
thông báo *(comput sci)* message
thông báo chẩn đoán diagnostic message
thông báo chẩn lỗi error diagnostics
thông báo chú ý annunciator
thông báo có trở ngại đến giao hàng *(trans)* advice of impediment to delivery
thông báo địa chỉ đơn single address message
thông báo FOX FOX message
thông báo ga đến của toa *(rail)* waybill information
thông báo kênh đã sẵn sàng clear to send, CTS
thông báo lỗi error message
thông báo lỗi hợp ngữ assembler error message
thông báo mời thầu *(cons)* bid announcement, bid advertisement
thông báo tác động action message
thông báo tới incoming message
thông báo từ bỏ hàng notice of abandonment
thông báo về hiện tượng khí tượng đáng chú ý significant meteorological message
thông biển maritrime pine, *Pinus maritima*
thông biển sao cluster pine, *Pinus pinaster*
thông cứng pitch pine, *Pinus rigida*
thông dịch *(comput sci)* interpret
thông đầm lầy georgia pine, *Pinus palustris*
thông đen black pine, *Pinus nigra*
thông đỏ yew, *Taxus baccata*
thông đông collution
thông động mạch phổi *(med)* pulmonary artery catheterization
thông gió aeration, ventilation

thông gió buồng xe ventilation of body
thông gió chéo diagonal ventilation
thông gió cơ khí mechanical ventilation
thông gió dọc longitudinal ventilation
thông gió hỗn hợp compound ventilation, composed ventilation
thông gió khuyếch tán diffution ventilation
thông gió ngang lateral ventilation
thông gió ngoặt *(không gió lùa)* non-draft ventilation
thông gió phân đoạn sectional ventilation
thông gió phối hợp hút xả suction-and-exhaust ventilation, suction-and-balanced ventilation, supply-exhaust ventilation, plenum-exhaust ventilation
thông gió tự nhiên natural ventilation
thông gió tự nhiên có điều khiển controlled natural ventilation
thông Himalaia Himalayan pine, *Pinus griffithi*
thông lượng *(phys)* flux
thông nhựa red pine, *Pinus resinosa*
thông niệu đạo *(med)* ureteric catheterization
thông núi mountain pine, *Pinus monticola*
thông qua ngân sách pass the budget
thông rụng lá hackmatack, *Larix laricina*
thông số parameter
thông số dòng chảy flow parameter
thông số động lực dynamic parameter
thông số hồ chứa storage parameter
thông số kinh nghiệm empirical parameter
thông số kỹ thuật technical parameter, particulars
thông số lũ flood parameter
thông số mắc máy dệt loom particulars, weaving particulars
thông tắc đầu phun clear the nozzle
thông thổ thô heavy wooded pine, *Pinus ponderosa*
thông thủy *(cons)* clearance
thông tim *(med)* cardiac catheterization, heart catheterization
thông tim cấp cứu *(med)* emergency heart catheterization
thông tin communication, information
thông tin di truyền *(biol)* genetic information
thông tin liên lạc giữa các tàu ship-to-ship communication
thông tin nông thôn rural communication
thông tin ở dạng tín hiệu *(trans.)* shape information
thông tin số digital communication
thông tin tương tự analog communication
thông tin vệ tinh satellite communication
thông tin vô tuyến radio communication
thông trắng cedar pine, *Pinus sibirica*
thông tre yacca-tree, *Podocarpus*
thông Trung Quốc Chinese pine, *Pinus sinensis*
thông ước *(math)* commensurable
thông xibia siberian pine, *Pinus cembra*
thống *(đơn vị phân chia địa tầng)* series
thống chế *(mil sci)* marshal, field-marshal
thống giác kế *(med)* algometer
thống kê *(math)* statistic
thống kê dân số concerning population statistics
thống kê học *(math)* statistics
thống tướng không quân *(tướng không quân năm sao)* general of the air force
thống tướng lục quân *(tướng lục quân năm sao)* general of the army
(cây) thốt nốt palmyra, *Borassus flabelliformis*
thở breath
thở chậm bradypnea
thở nhanh tachypnea, polypnea
thở ra expiration

thở vào inspiration
thô fibre, fibril
thô bị căng stretched fibre, tensile fibre
thô chẻ cleat, cleavage, diaclases
thô chẻ chính face cleat, basal cleavage
thô chẻ cục bộ local cleavage
thô chẻ dạng lăng trụ prismatic cleavage
thô chẻ dạng vỏ sò shell-like cleavage
thô chẻ giả false cleavage
thô chẻ không tách hẳn imperfect cleavage
thô chẻ phụ butt cleat, end cleat
thô chẻ theo lớp cleavage with bedding
thô gỗ wood fibres
thô lớp lamination
thô lớp dạng sóng wave-like lamination
thô nén compressive fibre
thô nứt ngang *(trong đá trầm tích)* diaclives
thô trung hòa neutral fibre
thợ bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ *(tiểu tu ô tô)* maintenance mechanic
thợ bảo trì máy chải card tender
thợ bảo trì máy hồ taper, slasher tender
thợ bảo trì máy mắc warp(er) tender
thợ băng chuyền belt-man
thợ buồm *(nav)* sailmaker
thợ chèn lấp lò stower
thợ chỉnh lắp adjuster
thợ chỉnh máy dệt tackler
thợ chống giếng shaft timberman
thợ cưa sawyer
thợ dán nhãn ticketer
thợ dập *(gia công bằng áp lực)* pressman
thợ dệt weaver
thợ dệt kim hosiery worker
thợ dụng cụ instrument man, tool man, tool maker
thợ đánh bóng polisher
thợ đánh gỉ furbisher
thợ đào giếng sinker, well sinker, shaft sinker
thợ đào lò heading man
thợ điều chỉnh máy machine set-up man, toolsetter
thợ điều chỉnh máy công cụ toolsetter
thợ đóng gói wrapper
thợ động cơ máy bay air fitter
thợ đột dập puncher
thợ đúc chữ type-founder
thợ đứng máy operative, operator
thợ gặt harvestman
thợ hàn welder
thợ hồ *(text)* slasherman
thợ in typographer
thợ kéo dây drawer
thợ kéo sợi spinner
thợ khoan borer, drill man
thợ làm đinh nailer
thợ làm go heald-maker
thợ làm khoán piece worker
thợ làm khuôn dập die maker
thợ làm lược reed-maker, reedman
thợ làm mẫu pattern maker, model maker
thợ lát đường paver, pavior
thợ lau chùi máy stripper
thợ lặn diver, aqualunger
thợ lắp kính glazier
thợ lắp ống pipe erector
thợ lắp ráp erector, fitter, joiner, machine fitter
thợ lắp ráp tàu shipwright
thợ lấy dấu lay-out man, tracer
thợ lợp đá acđoa slater
thợ mài sắc sharpener
thợ may hàng đặt bespoke tailor
thợ máy machinist, mechanic; *(nav)* engine man
thợ máy cán mangle man

thợ máy dệt *(text)* doubling operative
thợ máy hàng không aircraft mechanic
thợ máy mắc *(text)* warper operative
thợ máy quấn ống *(text)* winder operative
thợ máy suốt *(text)* quiller operative, pirner
thợ máy trên máy bay air mechanic, flight mechanic
thợ mỏ miner
thợ mộc carpenter, joinerer, cabinet maker
thợ nề brick layer, builder
thợ nguội locksmith
thợ nhuộm dyer
thợ nổ mìn shooter, shotfirer, shotsman
thợ nối sợi hand twister, twister-in
thợ ống *(đặt ống nước)* tuber
thợ phay miller
thợ phay-doa miller-borer
thợ phân loại sorter
thợ phụ odd man
thợ quai búa *(nghề rèn)* striker
thợ rèn dụng cụ toolsmith
thợ sửa chữa *(máy)* repair-man, mender
thợ sửa chữa ô tô motor mechanic
thợ sửa cưa saw-doctor
thợ sửa dụng cụ tool-dresser
thợ thiếc tinker, tinman, tinner
thợ tiện turner
thợ vận hành manipulator
thợ vận hành máy *x* thợ đứng máy
thợ xâu go healder
thợ xâu go lược enterer
thợ xâu lược reeder
thợ xe sợi thrower
thợ xếp vải folder
thời biểu time table, time schedule
thời cơ opportunity
thời đại age
thời đại đồ đồng bronze age
thời đại đồ sắt iron age
thời điểm cất cánh thực tế *(aero eng)* actual time of departure
thời điểm cháy hết nhiên liệu *(tên lửa)* burn-out time
thời điểm ước tính khởi hành *(trans)* estimated time of departure
thời điểm ước tính tới nơi *(trans)* estimated time of arrival
thời giá current price, ruling price, present value
thời gian time
thời gian bảo dưỡng maintenance time
thời gian bảo hành guarantee period
thời gian bay flight time, flight endurance, flight duration
thời gian bay chủ động *(tên lửa)* active flight time, boost-phase time, power-on time
thời gian bay giữa các hành tinh transit time
thời gian bay ở chế độ treo hovering time, hovering endurance
thời gian bay theo quán tính *(tên lửa)* coasting time, power-off time
thời gian biên dịch compilation time
thời gian biểu kiến apparent time
thời gian cập tại bến berthing time
thời gian chảy máu *(med)* bleeding time
thời gian cháy *(nhiên liệu)* burning time, burn-up time, combustion time
thời gian chạy run-time, run duration
thời gian chạy không idle time
thời gian chạy lấy đà *(để cất cánh)* time to take-off
thời gian chạy rà running-in time
thời gian chạy trong khu gian *(rail)* between station travel time
thời gian chất hàng loading time
thời gian chết dead time
thời gian chiếm dụng CPU CPU time
thời gian chiếu xạ irradiation time

thời gian chống giữ *(min eng)* support time

thời gian chờ *(trước khi hạ cánh)* holding time

thời gian chu kỳ cycle time

thời gian chu trình *x* thời gian chu kỳ

thời gian chuyển transfer time

thời gian chuyển dòng *(comput sci)* line blanking interval

thời gian công nghệ process time

thời gian cộng add time

thời gian dòng chảy flow duration

thời gian dừng (máy) down time, stop time

thời gian dừng máy dệt loom down time

thời gian đẻ *(cá)* spawning time

thời gian đi tua *(text)* patrol time

thời gian địa chất geological time

thời gian định trước preset time

thời gian đóng mạch closing time

thời gian đổi chân đạp *(phanh và ga ô tô)* change-over time

thời gian đông máu clotting time

thời gian đợi wait time

thời gian ghi write time

thời gian giữ hold time

thời gian (bay) giữa hai chặng dừng take-off to touch-down time, block-to-block time, chock-to-chock time

thời gian gốc *(định mức)* base time

thời gian hâm nóng *(máy)* warm-up time

thời gian hoàn thành completion date

thời gian hoạt động operating time

thời gian hỏng hóc fault time

thời gian họp dịch assembly time

thời gian kết rắn *(bê tông)* setting time

thời gian khả dụng available time

thời gian khấu hao amortization period, reimbursement period, repayment period

thời gian khôi phục đọc *(comput sci)* sense recovery time

thời gian không làm việc lie time, idle time, out-of-service time, standing time

thời gian không thuận lợi bad time

thời gian khởi công date of origination

thời gian khởi động starting time

thời gian làm ổn định stabilization time

thời gian làm việc worktime, operating time

thời gian lắng sedimentation time

thời gian lắp ráp assembly time, erecting time

thời gian lấy đà run-up time

thời gian lấy độ cao *(aero eng)* time to climb

thời gian lệnh instruction time

thời gian lũ duration of flood, flood spell

thời gian lưu kho storage time

thời gian máy machine time

thời gian máy tính computer time

thời gian mở mạch opening time

thời gian mưa duration of precipitation, duration of rainfall, rain spell

thời gian nạp điện charge time

thời gian nổ mìn shooting time

thời gian nối connect time

thời gian ở trạng thái không trọng lượng *(aero eng)* zero-g time

thời gian phản ứng reaction time

thời gian phanh braking period

thời gian phóng điện discharge time

thời gian quá cảnh *(trans)* in-transit time

thời gian quay vòng turnaround time

thời gian sản xuất production time, productive time

thời gian sinh học biological time

thời gian sửa chữa trung bình mean time to repair

thời gian tham trỏ reference time
thời gian thay suốt *(text)* replenishment time
thời gian thi công construction period
thời gian thiết kế development time
thời gian thực real time, intrinsic time, net time, true time
thời gian thực hiện execution time
thời gian thực hiện lệnh instruction execution time
thời gian tìm kiếm seek time
thời gian trả lời answer time, response time
thời gian triều lên duration of rise
thời gian triều xuống duration of ebb, duration of fall
thời gian trung bình giữa hai sự cố mean time between failures
thời gian trung bình (bay) theo từng đoạn hành trình block time
thời gian truy nhập *(comput sci)* access time
thời gian truy nhập bộ nhớ memory access time
thời gian truy nhập trung bình average access time
thời gian truyền một từ word time
thời gian ùn tắc *(giao thông) (trans)* hold-up time
thời gian ước tính bay theo hành trình estimated time en route
thời gian vào entry time
thời gian vận hành operating time, handling time, running time
thời gian xe lăn bánh theo đà chạy drift time
thời hạn chấp nhận thanh toán term of acceptance
thời hạn (sử dụng) giữa hai kỳ sửa chữa overhaul life
thời hạn hết hiệu lực expiry date, expiration date
thời hạn hoàn vốn payback period
thời hạn hoạt động duration
thời hạn hợp đồng life of contract, term of contract
thời hạn nảy mầm duration of germination
thời hạn sử dụng có hiệu quả effective life, service life
thời hạn thương phiếu term of a bill, currency of a bill
thời hạn tín dụng credit period
thời hạn ưu đãi days of grace
thời kế chronometer
thời kế chuẩn standard chronometer, back chronometer
thời kế tiếp xúc contact chronometer, break-circuit chronometer
thời kỳ age, epoch, period, stage
thời kỳ bảo hành guaranty period, warranty period
thời kỳ băng hà glacial epoch, ice age
thời kỳ bình phục convalescence
thời kỳ buôn bán ế ẩm slack
thời kỳ cấp nước *(của hồ chứa)* stage of drawdown, drawdown period
thời kỳ chạy rà bedding-in period, breaking-in period
thời kỳ chậm phát *(biol)* latent period
thời kỳ chứa nước *(vào hồ)* retention period
thời kỳ cuối vụ close season period
thời kỳ đẻ trứng laying period; *(côn trùng)* oviposition period
thời kỳ đình dục anestrus, anoestrus, diapause
thời kỳ động dục estrus, oestrus
thời kỳ hồi phục *(mức nước cao nhất hàng năm của giếng hoặc hồ chứa)* recuperation period
thời kỳ khô hạn dry period
thời kỳ khủng hoảng critical period

thời kỳ kiểm dịch quarantine period
thời kỳ kiệt *(của giếng)* depletion period
thời kỳ lấp dòng *(trong thi công đập ngăn)* closing period, closure time
thời kỳ mãn kinh *(med)* menopause
thời kỳ nén *(động cơ đốt trong)* compression stroke
thời kỳ nghỉ dài *(ấu trùng)* *(biol)* hypnody
thời kỳ nhộng non *(biol)* prepupal period
thời kỳ nông nhàn agricultural lay-off
thời kỳ nở hoa blooming period
thời kỳ nước kiệt low flow period
thời kỳ phồn thịnh về kinh tế economic boom
thời kỳ Phục hưng *(arch)* Renaissance
thời kỳ quyết định crucial period
thời kỳ rụng abscission period
thời kỳ sau cai sữa postweaning
thời kỳ sinh trưởng growth period
thời kỳ thai nghén gestation, pregnancy, gestational period
thời kỳ thành thục maturation period
thời kỳ thối quét và nạp *(động cơ)* scavenging and charging period
thời kỳ thông tàu shipping season, navigation season
thời kỳ tiền động dục proestrus
thời kỳ trơ *(biol)* refractory period
thời kỳ tưới *(ruộng)* irrigation stage
thời kỳ ủ bệnh incubation period, dormant period
thời kỳ uốn nếp folding stage
thời kỳ vỗ béo fattening period
thời kỳ vươn dóng *(biol)* booting
thời tiết weather
thời tiết hanh khô dry weather
thời tiết hiện tại *(thời tiết lúc quan trắc)* present weather
thời tiết khắc nghiệt asperity weather
thời tiết lạnh cold weather
thời tiết trong sáng clear weather
thời tiết u ám dirty weather
thời tiết xấu foul weather
thời trang fashion, vogue
thời vụ *(agr)* time
thời vụ gieo hạt seed time, sowing time
thời vụ thu hoạch harvest time
thơm aromatic
(sự) thơm hóa aromatization
thôt xay *(agr)* millstone
(sự) thu càng hạ cánh *(aero eng)* landing-gear retraction
(sự) thu cánh tà *(aero eng)* flaps retraction
thu hoạch harvesting, gathering
thu hoạch ba giai đoạn three-stage harvesting
thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp combine harvesting
thu hoạch dải lúa windrow harvesting
thu hoạch đầu mùa forecrop
thu hoạch một giai đoạn direct harvesting, once-over harvesting
thu hồi recovery
thu hồi kim cương *(khi khoan hoặc cắt gọt bằng kim cương)* diamond salvage
thu hồi lõi khoan recovery of core
thu hồi phiếu collect bills
thu hồi (lợi tức) theo quy mô returns to scale
thu hồi tín dụng withdrawal of credit
thu hồi trụ bảo vệ recovery of pillar, stump recovery, pillar withdrawing, pillaring
thu hồi vì chống timber recovery, support withdrawing
thu hút vốn attract capital
thu khí *(elec)* gettering
thu lôi x thiết bị bảo vệ chống sét

thu ngân sách budgetary receipts
thu ngân viên counter clerk
thu nhận acquisition
thu nhận dữ liệu data acquisition
thu nhập revenue, income
thu nhập ban đầu original income
thu nhập bình quân average income
thu nhập cá nhân individual income
thu nhập cao high income
thu nhập chịu thuế taxable income
thu nhập cố định fixed income
thu nhập của gia đình household income
thu nhập dành cho tiêu dùng disposable income
thu nhập quốc dân thuần net national income
thu nhập ròng net income, net earnings
thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài net property income abroad
thu nhập thấp low income
thu nhập theo đầu người income per head, per capita income
thu nhập thực tế real income
thu nhập tổng gross revenue
thu nhiệt endothermal, endothermic
thu nhỏ kích thước size reduction
thu nợ collection of debt
thu phân september aquinox, autumnal equinox
thu thập dữ liệu trực tiếp *(comput sci)* direct data capture
thu thập tin tức collection of formations
thu thuế *(econ)* collection of duties, collection of tax
thu tiền khi giao hàng collect on delivery
(cây) thù du prick timber
thủ dâm *(med)* masturbation, onanism
thủ kho (hàng) warehouse-keeper
thủ quỹ cashier
thủ thuật bóc dính màng ngoài tim pericardiolysis
thủ thuật bóc màng phổi pleurectomy
thủ thuật bóc vỏ decapsulation, decortication
thủ thuật bóc vỏ thận renal decortication, nephrocapsectomy
thủ thuật cắt amiđan amygdalectomy, tonsillectomy
thủ thuật cắt bao quy đầu circumsion
thủ thuật cắt bỏ âm vật clitoridectomy
thủ thuật cắt bỏ bán cầu não hemispherectomy
thủ thuật cắt bỏ bàng quang cystectomy
thủ thuật cắt bỏ bao thận renal capsulectomy
thủ thuật cắt bỏ buồng trứng oophorectomy, ovariectomy, ovariotomy
thủ thuật cắt bỏ buồng trứng-ống dẫn trứng ovario-salpingectomy
thủ thuật cắt bỏ cổ tử cung cervicectomy
thủ thuật cắt bỏ cơ myectomy
thủ thuật cắt bỏ củng mạc sclerectomy
thủ thuật cắt bỏ dạ dày gastrectomy
thủ thuật cắt bỏ dạ dày-môn vị gastropylorectomy
thủ thuật cắt bỏ động mạch arteriectomy
thủ thuật cắt bỏ gan hepatectomy
thủ thuật cắt bỏ giác mạc kerectomy
thủ thuật cắt bỏ hạch ganglionectomy, adenectomy
thủ thuật cắt bỏ hạch bạch huyết lymphadenectomy
thủ thuật cắt bỏ hang antrectomy
thủ thuật cắt bỏ hậu môn proctectomy
thủ thuật cắt bỏ hoàn toàn dạ dày total gastrectomy
thủ thuật cắt bỏ hồi tràng ileectomy
thủ thuật cắt bỏ hồi-manh tràng ileocecectomy

thủ thuật cắt bỏ khớp arthrectomy
thủ thuật cắt bỏ lách splenectomy
thủ thuật cắt bỏ mạc nối omentectomy
thủ thuật cắt bỏ màng phổi pleurectomy
thủ thuật cắt bỏ manh tràng cecectomy
thủ thuật cắt bỏ mô mỡ adipectomy, lipectomy
thủ thuật cắt bỏ môn vị polorectomy
thủ thuật cắt bỏ mống mắt iridectomy
thủ thuật cắt bỏ nhãn cầu enucleation
thủ thuật cắt bỏ phình mạch aneurysmectomy
thủ thuật cắt bỏ phổi pneumectomy
thủ thuật cắt bỏ polip polypectomy
thủ thuật cắt bỏ ruột non enterectomy
thủ thuật cắt bỏ ruột thừa appendicectomy, appendectomy
thủ thuật cắt bỏ sụn chondrectomy
thủ thuật cắt bỏ tá tràng duodenectomy
thủ thuật cắt bỏ tâm vị cardiectomy
thủ thuật cắt bỏ thanh quản laryngectomy
thủ thuật cắt bỏ thần kinh giao cảm sympathectomy
thủ thuật cắt bỏ thận nephrectomy
thủ thuật cắt bỏ thùy phổi lobectomy
thủ thuật cắt bỏ tinh hoàn orchiectomy
thủ thuật cắt bỏ tinh mạc vaginectomy
thủ thuật cắt bỏ trĩ hemorrhoidectomy
thủ thuật cắt bỏ trực tràng rectectomy
thủ thuật cắt bỏ trực tràng-kết tràng proctocolectomy
thủ thuật cắt bỏ túi mật cholecystectomy
thủ thuật cắt bỏ túi tinh vesiculectomy
thủ thuật cắt bỏ tủy medullectomy
thủ thuật cắt bỏ tụy pancreatectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến cận giáp parathyroidectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp thyroidectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến thượng thận adrenalectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt prostatectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt-túi tinh prostatovesiculectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến vú mastectomy, mammectomy
thủ thuật cắt bỏ tuyến yên hypophysectomy, pituitectomy
thủ thuật cắt bỏ tử cung hysterectomy
thủ thuật cắt bỏ tử cung-buồng trứng hystero-oophorectomy, hystero-ovariotomy
thủ thuật cắt bỏ u cơ myomectomy
thủ thuật cắt bỏ u cơ tử cung hysteromyomectomy
thủ thuật cắt bỏ u xơ fibromectomy
thủ thuật cắt bỏ vú mammectomy
thủ thuật cắt bỏ xương sàng ethmoidectomy
thủ thuật cắt bỏ xương sườn costectomy
thủ thuật cắt bỏ xương xoắn mũi conchotomy
thủ thuật cắt dạ dày bán phần hemigastrectomy
thủ thuật cắt dây thần kinh neurotomy, neurectomy
thủ thuật cắt dây thần kinh phế vị vagotomy
thủ thuật cắt dương vật peotomy
thủ thuật cắt đầu thai nhi cephalotomy, decollation
thủ thuật cắt đường rò fistulectomy
thủ thuật cắt hẹp bao quy đầu phimosiectomy
thủ thuật cắt màng ngoài tim pericardiectomy
thủ thuật cắt ống dẫn tinh vasectomy
thủ thuật cắt sụn chondrotomy
thủ thuật chọc bàng quang puncture of the bladder

thủ thuật chọc lồng ngực thoracentesis
thủ thuật chọc màng ngoài tim pericardicentesis, pericardiocentesis
thủ thuật chọc màng ối amniocentesis
thủ thuật chọc màng phổi pleurocentesis
thủ thuật chọc ổ bụng celioparacentesis, abdominocentesis
thủ thuật ghép mô bản thân autografting, autotransplantation
thủ thuật hút thể thủy tinh placoerysis
thủ thuật kẹp sọ cranioclasis
thủ thuật không chảy máu noninvasive procedure
thủ thuật làm hạn chế khớp arthrocerisis, arthrorisis
thủ thuật lấy mảnh xương vụn sequestrectomy
thủ thuật lấy sỏi bể thận nephropyelolithotomy, pyelolithotomy
thủ thuật lấy sỏi gan hepatolithotomy
thủ thuật lấy sỏi mật cholelithotomy
thủ thuật lấy sỏi thận nephrolithotomy
thủ thuật lấy thể thủy tinh cataract extraction
thủ thuật mở âm đạo colpotomy
thủ thuật mở bàng quang cystotomy
thủ thuật mở bao thể thủy tinh capsulotomy, cystitomy
thủ thuật mở bụng laparotomy, celiotomy
thủ thuật mở bụng thăm dò exploratory laparotomy
thủ thuật mở dạ dày gastrotomy
thủ thuật mở động mạch arteriotomy, arterectomy
thủ thuật mở đường mật cholangiotomy
thủ thuật mở gan hepatotomy
thủ thuật mở hang antrotomy
thủ thuật mở hốc mắt orbitotomy
thủ thuật mở hồi tràng ileotomy
thủ thuật mở hỗng tràng jejunotomy
thủ thuật mở khớp arthrotomy
thủ thuật mở khớp gối gonarthrotomy
thủ thuật mở lồng ngực thoracotomy
thủ thuật mở mạch angiotomy
thủ thuật mở màng bụng peritoneotomy
thủ thuật mở màng ngoài tim pericardiotomy
thủ thuật mở màng phổi pleurotomy
thủ thuật mở môn vị pylorotomy
thủ thuật mở niệu quản lấy sỏi ureterolithotomy
thủ thuật mở ống gan lấy sỏi hepaticolithotomy
thủ thuật mở ống mật chủ choledochotomy
thủ thuật mở ống túi mật lấy sỏi cystocolithectomy
thủ thuật mở phế quản bronchotomy
thủ thuật mở phổi pneumotomy
thủ thuật mở ruột kết colotomy
thủ thuật mở ruột non enterotomy
thủ thuật mở sọ craniotomy
thủ thuật mở tá tràng duodenotomy
thủ thuật mở tâm vị cardiotomy
thủ thuật mở thanh quản laryngotomy
thủ thuật mở thận nephrotomy
thủ thuật mở thoát vị herniotomy
thủ thuật mở thông bàng quang cystostomy
thủ thuật mở thông dạ dày gastrostomy
thủ thuật mở thông dạ dày-ruột kết gastrocolostomy
thủ thuật mở thông đường mật cholangiostomy
thủ thuật mở thông hang antrostomy
thủ thuật mở thông khí quản tracheostomy
thủ thuật mở thông màng ngoài tim pericardiostomy

thủ thuật mở thông niệu quản ureterostomy
thủ thuật mở thông ống mật chủ choledochostomy
thủ thuật mở thông phế quản bronchostomy
thủ thuật mở thông túi mật cholecystostomy
thủ thuật mở thùy phổi lobotomy
thủ thuật mở thực quản esophagotomy
thủ thuật mở tiền liệt tuyến prostatomy
thủ thuật mở tim cardiotomy
thủ thuật mở trực tràng rectotomy, proctotomy
thủ thuật mở tử cung hysterotomy
thủ thuật mở tử cung qua âm đạo colpohysterotomy
thủ thuật mở van tim cardiovavulotomy
thủ thuật mở vòi tử cung salpingotomy
thủ thuật mở xoang sinusotomy
thủ thuật mở xương chũm mastoidotomy
thủ thuật nạo VA adenectomy, adenoidectomy
thủ thuật nghiền sỏi mật cholelithotripsy
thủ thuật nghiền sỏi ống mật chủ choledocholithotripsy
thủ thuật nghiền sỏi túi mật cholecystolithotripsy
thủ thuật ngoại xoay external version
thủ thuật nối dây thần kinh neuroanastomosis
thủ thuật nối ruột non enteroanastomosis
thủ thuật nội xoay internal version
thủ thuật soi ổ bụng celioscopy
thủ thuật tạo âm đạo-trực tràng proctocolpoplasty
thủ thuật tạo âm hộ-âm đạo volvovaginoplasty
thủ thuật tạo giác mạc keratoplasty
thủ thuật tạo thực quản esophagoplasty
thủ thuật tạo trực tràng proctoplasty, rectoplasty
thủ thuật tạo trực tràng-bàng quang proctocystoplasty
thủ thuật tháo khớp disarticulation, exarticulation
thủ thuật xoay thai version
thủ tục formality, proceeding, procedure, routine
thủ tục bảo trì maintenance routine
thủ tục con subroutine
thủ tục con đóng closed subroutine
thủ tục con hai mức two-level subroutine
thủ tục con thư viện library subroutine
thủ tục dự phòng back-up procedure
thủ tục điều khiển đường truyền line control procedure
thủ tục điều khiển liên kết link control procedure, LCP
thủ tục ghép nối interface routine
thủ tục gọi thầu bidding procedure
thủ tục hải quan customs formalities
thủ tục kiểm tra inspection routine
thủ tục lặp iterative routine
thủ tục lấy mẫu sampling procedure
thủ tục nén packing routine
thủ tục nội dịch housekeeping routine
thủ tục phân phối allocation routine
thủ tục thư viện library routine
thủ tục toán tử operator procedure
thủ tục tương tác interactive routine
thủ tục vào input routine
thủ tục xin khất nợ composition proceeding
thủ tục xử lý lỗi error handling routine
thủ tục xử lý tệp file handling routine
thú rừng wild beast
thú y *(agr)* veterinary
(sự) thụ động hóa passivation

(sự) thụ phấn *(biol)* fecundation, fertilisation, fertilization, pollination
thụ phấn ban đêm nyctigamic, nyctigamous
thụ phấn bổ sung additional fertilisation
thụ phấn chéo cross pollination
thụ phấn cùng hoa homocline pollination
thụ phấn kép allautogamic, allautogamous
thụ phấn khác gốc heterofertilisation
thụ phấn khác hoa heterocline pollination
thụ phấn kín angiogamic, angiogamous
thụ phấn mở chasmogamic, chasmogamous
thụ phấn ngậm cleistogamic
thụ phấn ngẫu nhiên random pollination
thụ phấn ngoài lỗ noãn aporogamic
thụ phấn ngược back-pollination
thụ phấn nhân tạo artificial pollination
thụ phấn nhờ côn trùng entomogamic, entomogamous
thụ phấn nhờ dơi chiropterophyllous
thụ phấn nhờ gió anemogamic, anemogamous, eolophilous
thụ phấn nhờ gió-côn trùng anemoentomophilous
thụ phấn qua điểm hợp chalazogamic
thụ phấn qua lỗ noãn porogamic, porogamous
thụ quan *(biol)* receptor
thụ quan áp lực baroreceptor, baroceptor
thụ quan bản thể proprioceptor
thụ quan cơ học mechanoreceptor
thụ quan dạng sợi fibrioceptor
thụ quan xa distoceptor, disticeptor
(sự) thụ thai *x* thụ tinh
(sự) thụ tinh *(biol)* fecundation, fertilization
thụ tinh chéo cross fecundation
thụ tinh kép double fertilization
thụ tinh nhân tạo artificial fertilization
thụ tinh nhiều tinh trùng polyspermy
thụ tinh qua điểm hợp chalazogamy
thụ tinh qua lỗ noãn porogamy
thụ tinh qua ống phấn siphonogamy
(sự) thua lỗ liên tiếp *(econ)* smash
(cây) thùa agave, *Agave americana*
(cây) thùa sợi sisal, *Agave sisalana*
thuần dưỡng taming *n* // tame *v*
thuần hóa acclimatisation, acclimatization, reclamation, acclimatation
thuần hóa động vật animal reclamation
thuần nhóm *(math)* homogroup
thuận lợi cho người dùng user-friendly
thuận nghịch *(math)* bidirectional, reversible
thuật chạm trổ đá *(arch)* lapidary
thuật điêu khắc *(arch)* sculpture
thuật khắc chìm *(arch)* intaglio
thuật khắc đồng *(arch)* chalcography
thuật khắc sắt *(arch)* sidelography
thuật kiến trúc architectonics
thuật lái cao cấp *(aero eng)* acrobatic flying, aerobatic flying, stunt flying, (aerial) acrobatics, aerobatics
thuật lái đơn *(aero eng)* solo flying
thuật lái đơn giản *(aero eng)* elementary flying
thuật lái phức tạp *(aero eng)* advanced flying
thuật lái theo đội hình *(aero eng)* formation flying
thuật phỏng đoán *(compu sci)* heuristic
thuật toán algorithm
thuật toán chia division algorithm
thuật toán Euclid Euclid's algorithm
thuật toán làm gọn compacting algorithm
thuật toán loại bỏ đường ẩn hidden line algorithm
thuật toán loại trang cũ least recently used algorithm
thuật toán phân trang paging algorithm

thuật tô bóng *(arch)* skiagraphy
thuê bao *(communi)* subscription
thuê lao động employment
(sự) thuê phương tiện *(trans)* chartering; *(nav)* affreightment
thuê phương tiện dài hạn *(trans)* long-term chartering
thuê phương tiện một chuyến single-voyage chartering
thuê-mua hire-purchase
thuế levy, tax, taxation, duty
thuế bảo hộ protective duty
thuế bù trừ compensation duty, compensatory duty, countervailing duty
thuế chống bán phá giá antidumping duty
thuế chuyển nhượng transfer duty
thuế cố định bound duty
thuế công thương nghiệp industrial and commercial taxation
thuế doanh thu turnover tax
thuế đặc biệt special tax
thuế gián thu indirect tax
thuế hải quan customs charges, customs duty, impost
thuế hỗn hợp compound duty
thuế không đóng đúng hạn delinquency, delinquent taxes
thuế không ưu đãi discriminating duty
thuế lợi tức lũy tiến surtax
thuế lũy thoái regressive taxation
thuế lũy tiến progressive taxation, progressive tax
thuế môn bài licence tax
thuế nhập khẩu import duty, impost, entrance duty, import levy
thuế ô nhiễm môi trường pollution tax, poll tax
thuế phụ thu supplementary taxation
thuế quan tariff
thuế quan tối ưu optimal tariff
thuế siêu lợi tức supertax
thuế tài sản wealth tax
thuế tem excise stamp
thuế thân poll tax
thuế theo dung tải tonnage tax
thuế theo giá ad valorem duty
thuế theo lượng specific duty
thuế thu nhập revenue duty, income tax
thuế tiêu dùng consumption tax
thuế tiêu thụ excise, excise duty, expenditure tax, consumption tax, sales tax
thuế trị giá gia tăng added value tax, value added tax
thuế trực thu direct tax
thuế trước bạ registration tax
thuế ưu đãi preferential duty
thuế xuất khẩu export duty
thui hạt phấn *(biol)* pollen abortion
thui noãn *(biol)* ovule abortion
thui quả *(biol)* abortion
thung lũng valley
thung lũng bồi tích alluvial valley
thung lũng địa hào rift valley
thung lũng địa kiến tạo geotectonic valley
thung lũng đứt gãy fault valley
thung lũng lòng chảo trough valley, hollow
thung lũng nếp lồi anticlinal valley
thung lũng sông river valley
thung lũng trên cao upper valley
thùng (rải) cát *(rail)* sander, sanding gear, sanding apparatus
thùng chìm *(min eng)* caisson
thùng chìm có khí nén compressed air caisson, pneumatic caisson
thùng chìm để đào giếng sinking caisson
thùng chìm hở đáy open caisson
thùng chìm kín closed caisson
thùng chứa bin, bunker, container, tank
thùng chứa (có) áp suất cao pressure tank

thùng chứa chuyển tiếp transfer tank
thùng chứa dầu oil tank
thùng chứa dự phòng reserve tank, emergency tank
thùng chứa dự trữ storage pocket
thùng chứa gia trọng *(nước)* ballast tank
thùng chứa kín sealed tank
thùng chứa mẫu sample container
thùng chứa xăng petrol tank, gazoline tank
thùng con máy chải *(text)* doffer
thùng cũi *(min eng)* cage
thùng cũi chở người man cage
thùng cũi đổ nghiêng tilting cage
thùng cũi hai tầng double deck cage, gig
thùng cũi một tầng single deck cage
thùng cũi trong giếng pit cage
thùng cũi tự lật self-dumping cage
thùng cũi và thùng skip kết hợp combined skip and cage
thùng cúi máy chải *(text)* card can
thùng cúi máy ghép *(text)* sliver can
thùng cúi máy thô *(text)* roving can
thùng dệt beam roll, warp roll
thùng dù *(aero eng)* parachute container
thùng dù hãm braking-parachute container
thùng dưới thân *(aero eng)* ventral tank, belly tank
thùng đãi rửa sluice box
thùng định lượng *x* thùng đong
thùng đo mưa udometer, rain ga(u)ge
thùng đong dosing tank, gage tank
thùng đồ cứu sống *(những người bị nạn)* survival pack, survival kit
thùng gầu *x* thùng skip
thùng giảm lắc *(nav)* tank stabilizer
thùng giảm lắc chủ động controlled tank stabilizer
thùng giảm lắc thụ động passive tank roll stabilizer
thùng goòng wagon box
thùng hình yên ngựa *(tên lửa)* saddle tank
thùng khoang *(tên lửa)* integral tank
thùng lắc gạn cradle
thùng lặn *x* thùng chìm
thùng nhiên liệu dưới thân *(aero eng)* ventral fuel pack
thùng nhiên liệu ở mút cánh *(aero eng)* wing-tip fuel tank
thùng ong mở bên side opening hive
thùng ong mở nắp top opening hive
thùng phân phối distributing bunker
thùng sàng screening drum, riddle drum
thùng sàng quay dạng nón conical trommel
thùng sàng quay dãi rửa washing trommel
thùng sấy *(text)* dry can
thùng skip *(min eng)* skip
thùng skip chạy theo ray rail skip
thùng skip chở quặng ore skip
thùng skip dỡ tải qua đáy bottom discharge skip, bottom emptying skip
thùng skip dùng ở giếng đứng vertical shaft skip
thùng skip dùng ở giếng nghiêng inclined shaft skip
thùng skip để đào xuống sinking skip
thùng skip lật bên sườn side topping skip
thùng skip lật được topping skip
thùng skip trục tải hoisting skip
thùng skip tự lật self-tipping skip
thùng suốt ngang *(text)* quil can
thùng thả *(aero eng) (khi hết nhiên liệu)* drop (pable) tank; *(khi gặp tai nạn)* jettisonable tank
thùng thấm than *(metal)* carburizing box
thùng treo dưới cánh *(aero eng)* underwing pack
thùng trộn mixing tank
thùng tự bịt rò *(aero eng)* self-sealing tank

thùng tự tách ra *(aero eng)* ejection capsule, ejection pod
thùng (toa) xe *(rail)* carriage body
thùng xe có thành lật drop-sided body
thùng xe kiểu hộp box body
thùng xe kín closed body
thuốc drug, medicine, medicament, medication
thuốc an thần tranquilizer, sedative, neuroleptic
thuốc bổ tonic
thuốc bột powder
thuốc cầm máu hemostatic
thuốc chẹn beta giao cảm beta-blocking agent
thuốc chống co thắt antispasmodic
thuốc chống lao antituberculotic
thuốc chống tiêu chảy antidiarrhoeic
thuốc co đồng tử iridoconstrictor
thuốc diệt ấu trùng larvicide
thuốc diệt cây thân gỗ arboricide
thuốc diệt khuẩn *x* thuốc sát trùng
thuốc diệt ký sinh trùng parasiticide
thuốc diệt ký sinh trùng sốt rét plasmodicide
thuốc diệt sinh vật biocide
thuốc diệt tảo algicide
thuốc diệt trứng sâu bọ ovicide
thuốc diệt vi khuẩn microbicide
thuốc đa năng panacea
thuốc đạn suppository
thuốc điều trị động kinh antiepileptic
thuốc đuổi sâu insectifuge, repellent
thuốc gây hưng phấn excitator
thuốc gây nôn emetic
thuốc giải độc antidote
thuốc giảm đau analgesic, analgetic
thuốc giãn đồng tử iridodilator
thuốc giãn mạch vasodilator
thuốc giun anthelmintic
thuốc hạ sốt antipyretic
thuốc hàn *(mech eng)* solder
thuốc hàn bạc silver solder
thuốc hàn đồng brass solder
thuốc hàn nhôm aluminium solder
thuốc hiện (hình) developer
thuốc in *(text)* colour paste
thuốc kháng histamin antihistaminic
thuốc kháng sinh antibiotic
thuốc lá tobacco, *Nicotiana tobacum*
thuốc lá cảnh petunia, *Petunia hybrida*
thuốc làm rụng tóc depilatory
thuốc lào rustic tobacco, *Nicotiana rustica*
thuốc lợi tiểu diuretic
thuốc ỉy antidisenteric
thuốc ngủ narcotic, hypnotic
thuốc nhỏ mắt eye drops
thuốc nhỏ mũi nose drops
thuốc nhỏ tai ear drops
thuốc nhuận tràng laxative
thuốc nhuộm dye, dyestuff, colo(u)r, stain
thuốc nhuộm anilin aniline stain
thuốc nhuộm axit acidic stain
thuốc nhuộm bazơ basic color
thuốc nhuộm bền sáng lightfast dye
thuốc nhuộm cầm màu indirect dye, mordant dye
thuốc nhuộm chứa kim loại metalliferous dye, metallized dye
thuốc nhuộm dạng bột nhão dyestuff paste
thuốc nhuộm điazo diazodye
thuốc nhuộm đổi màu metachromatic stain
thuốc nhuộm Feulgen Feulgen's stain
thuốc nhuộm hoạt tính reactive dye
thuốc nhuộm khuếch tán dispersed dye
thuốc nhuộm lạnh glacial dye, ice dye
thuốc nhuộm men enamel dye
thuốc nhuộm phai được dischargeable color

thuốc nhuộm tan trong rượu spirit dye
thuốc nhuộm thiên nhiên natural dye, nature colour
thuốc nhuộm tổng hợp synthetic dye
thuốc nhuộm trung tính neutral dye
thuốc nhuộm trực tiếp direct dye, substantive dye
thuốc nổ powder, explosive, blasting agent
thuốc nổ an toàn safety explosive, short flame explosive
thuốc nổ bền nhiệt thermally stable explosive
thuốc nổ bột powder explosive
thuốc nổ chịu nước waterproof(ing) explosive
thuốc nổ clorat chlorate explosive
thuốc nổ có bao gói sheathed explosive
thuốc nổ có hàm lượng cao high strength explosive
thuốc nổ có khói brown powder
thuốc nổ công nghiệp industrial explosive
thuốc nổ của thợ mỏ *(không khói)* miner's powder
thuốc nổ dạng tấm plate powder
thuốc nổ dạng thỏi stick powder
thuốc nổ dẫn cháy burning explosive
thuốc nổ dẻo plastic explosive
thuốc nổ dùng cho mỏ than coal mine powder
thuốc nổ đẩy propellant explosive
thuốc nổ đen black powder
thuốc nổ đóng viên pilled explosive
thuốc nổ được phép sử dụng permissible explosive
thuốc nổ gelatin gelatine explosive
thuốc nổ khai hỏa x thuốc nổ mồi
thuốc nổ khó đông lạnh low freezing explosive
thuốc nổ không cần nút unstemmed explosive
thuốc nổ không khói smokless powder
thuốc nổ không phát lửa flameless powder
thuốc nổ kích phát x thuốc nổ mồi
thuốc nổ mạnh high explosive
thuốc nổ mồi priming explosive, initiating explosive
thuốc nổ nhanh quick explosive
thuốc nổ nhạy nhiệt heat sensitive explosive
thuốc nổ nhạy va đập impact sensitive explosive
thuốc nổ nhũ tương emulsion explosive
thuốc nổ nitroglyxerin nitroglycerine explosive
thuốc nổ oxy lỏng liquid oxygen explosive
thuốc nổ phá shattering explosive, disruptive explosive
thuốc nổ phá đá quarry powder
thuốc nổ phối hợp giant powder
thuốc nổ quân dụng military explosive
thuốc nổ tác dụng chậm *(để đẩy)* slow acting powder, slow speed powder
thuốc nổ yếu low explosive, low strength explosive
thuốc pha chế preparation
thuốc phiện opium
thuốc sát trùng antiseptic, germicide
thuốc thấm than carburizing compound
thuốc thông mật cholagogue drug
thuốc thử reagent
thuốc thử tuyển nổi *(min eng)* flotation reagent
thuốc trừ chuột raticide
thuốc trừ cỏ herbicide
thuốc trừ cỏ nội hấp systemic herbicide
thuốc trừ cỏ tiếp xúc contact herbicide
thuốc trừ dịch hại pesticide
thuốc trừ loài gặm nhấm rodenticide

thuốc trừ nấm fungicide
thuốc trừ sâu insecticide
thuốc trừ sâu bột insecticide powder
thuốc trừ sâu nội hấp systemic insecticide
thuốc trừ sâu thảo mộc plant derived insecticide
thuốc trừ sâu tiếp xúc contact insecticide
thuốc trừ sên limacide
thuốc tuyển nổi *(min eng)* flotation agent
thuốc ức chế miễn dịch immunosuppressive drug
thuốc vờ placebo
thuốc xoa anatriptic, liniment
thuốc xổ cathartic, purgative
thuộc tính *(comput sci)* attribute
thuộc tính bảo vệ protective attribute
thuộc tính hàng đầu *(comput sci)* prime attribute
thuộc tính lựa chọn được *(comput sci)* selectable attribute
thuộc tính màn hình *(comput sci)* display attribute
(cái) thuổng *(conv)* spud, spader
(sự) thụt *(med)* enema
thụt cản quang *(med)* opaque enema
thụt dinh dưỡng *(med)* nutrient enema
thùy *(biol)* lobe
thùy bao phấn *(biol)* antherlobe
thùy cắt của mũi khoan wing of bit
thùy chẩm occipital lobe
thùy đỉnh parietal bobe
thùy sau tuyến yên posterior lobe of hypophysis , posterior pituitary
thùy thái dương temporal lobe
thùy trước tuyến yên anterior pituitary, anterior lobe of hypophysis
thùy tuyến yên adenophypophysis
thủy âm học hydroacoustics, underwater acoustics
thủy châm *(med)* aquapuncture
thủy chí sounding rod
thủy chiến *(mil sci)* naval battle
thủy đạc học hydrography
thủy đạo waterway
thủy đậu *(med)* varicella, chickenpox
(thuộc) thủy điện hydroelectric
thủy động học hydrokinetics
thủy hóa học hydrochemistry
thủy khổng *(biol)* hydathode
thủy liệu pháp *(med)* hydropathy
thủy lộ *x* thủy đạo
thủy lôi torpedo, water mine
thủy lôi đĩnh torpedo boat
thủy lợi phí irrigation rate, water rate, irrigation cess, irrigation charge, water charge
thủy lợi phí khoán vụ base water rate, agreement water rate
thủy lợi phí theo lượng nước dùng volumetric water rate
thủy lực học hydraulics
thủy lực học công trình engeneering hydraulics
thủy lực học dòng mặt surface flow hydraulics
thủy lực học kênh hở open-channel hydraulics
thủy lực học sông ngòi river hydraulics
thủy năng water power
thủy ngân hydrargyrum, mercury, Hg
(thuộc) thủy ngân (I) mercurous
(thuộc) thủy ngân (II) mercuric
thủy ngân clorua calomel, Hg_2Cl_2
(sự) thủy ngân hóa mercuration
thủy nhiệt kế thermohydrometer
thủy phân aquolysic, hydrolysis, hydrolyzing
thủy phi cơ seaplane, hydroplane
thủy phi cơ (thân) dạng thuyền boat (sea) plane, flying boat

thủy phi cơ một phao single-float (sea) plane
thủy quyển hydrosphere
thủy sản aquatic product
thủy sinh aquicolous, aquatic
thủy thủ *(nav)* seaman, sailor
thủy thủ bạn shipmate
thủy thủ boong deck hand
thủy thủ cuốn buồm reefer
thủy thủ hạng hai ordinary seaman
thủy thủ hạng nhất able-bodied seaman
thủy thủ lâu năm trong nghề shellback
thủy thủ mới vào nghề landlubber, landsman
thủy thủ tập sự appretice seaman
thủy tinh glass
thủy tinh cốt thép ferro-glass
thủy tinh cứng flint glass
thủy tinh hữu cơ organic glass, polymeric glass, plexiglas
thủy tinh màu stained glass, tinted glass
thủy tinh mờ đục milk glass , opaque glass
thủy tinh polyme *x* thủy tinh hữu cơ
thủy tinh pyrex pyrex glass
thủy tinh sắt iron glass
thủy tinh sợi fibrous glass
thủy tinh thạch anh silica glass, silix glass
thủy tinh xốp sponge glass
thủy tĩnh học hydrostatics
thủy triều *x* triều
thủy văn học hydrology
thủy vực cảng *(nav)* harbourage (area)
thuyền ba đến năm cột buồm bark, barque, bakentine, barquentine
thuyền bay boat seaplane
thuyền buồm sailing ship, sailing vessel, sail(ing) boat, schooner
thuyền buồm ba thân trimaran
thuyền buồm cắt sóng clipper (ship)
thuyền buồm đi chơi recreational sailing ship
thuyền buồm gắn máy auxiliary-powered vessel
thuyền buồm hai thân catamaran, balance canoe, double canoe, (single) outrigger canoe
thuyền buồm trượt băng ice-boat
thuyền buồm vuông square-rigged vessel
thuyền chèo row(ing) boat, pulling boat
thuyền chủ owner of a boat
thuyền có buồm hình thang lugger
thuyền đãi quặng batea
thuyền đánh cá đáy bằng *(Am)* dory
thuyền đinh big wooden boat
thuyền độc mộc dugout canoe, log canoe, piragua, pirogue
thuyền đủ buồm full-rigged ship
thuyền đua race boat, racing boat
thuyền gỗ wooden boat
thuyền hai cột buồm brig, brigantine
thuyền hai người chèo *(ngồi sau nhau)* pair(-oar)
thuyền mành (chinese) junk
thuyền nan bamboo boat
thuyền nhiều thân multiple-hulled craft
thuyền (đua) nhỏ một người chèo wherry
thuyền phó thứ nhất chief officer, first officer
thuyền tam bản sampan
thuyền trưởng *(nav)* captain; *(tàu buồm)* (ship) master; *(tàu nhỏ)* skipper
thuyền trưởng tàu buôn merchant captain
thuyền trưởng tàu kéo tugmaster
thuyền trượt *(agr)* feeler
thuyền trượt kiểu đĩa disk feeler
thuyền trượt kiểu nia fork feeler

thuyền trượt kiểu xích chain feeler
thuyền viên tàu kéo tugman
thuyền viên trên sà lan bargee, bargeman
thuyền vớt mìn minesweeper, motor launch minesweeper
thuyền yat *(thuyền buồm vui chơi hoặc đua)* yacht
thuyết theory
thuyết Darwin Darwinism
thuyết Darwin mới neo-Darwinism
thuyết địa cầu là trung tâm geocentrism
thuyết nguyên tử atomism, atomistics
thuyết phát sinh sinh vật biogenesis
thuyết sinh mô histogen theory
thuyết sức sống vitalism
thuyết tân sinh epigenesis
thuyết tập *(math)* set-theoretic
thuyết tế bào cell theory
thuyết trực sinh orthogenesis
thuyết ưu sinh eugenesis
thuyết về sự di chuyển các lục địa theory of displacement of continents
thuyết về sự trôi dạt lục địa theory of continental drift
thư (tín) letter
thư chuẩn standard letter
thư chuyển tiền mail transfer
thư điện tử electronic mail, E-mail
thư gửi máy bay air mail
thư hoàn giá chào counter offer
thư hoàng orpiment, yellow arsenic, As_2S_3
thư lặp repetitive letter
thư mục directory
thư mục con subdirectory
thư mục điện tử electronic filing
thư mục phân cấp hierarchial directory
thư mục tệp file directory
thư tín dụng *(econ)* credit, letter of credit, L/C
thư tín dụng chấp nhận acceptance letter of credit
thư tín dụng để trống blank credit
thư tín dụng giáp lưng back-to-back letter of credit
thư tín dụng lưu động circular letter of credit
thư tín dụng lưu động toàn thế giới world-wide circular letter of credit
thư tín dụng thương mại commercial letter of credit
thư tín dụng trơn clean credit, open credit
thư tín dụng xác nhận confirmed letter of credit
thư ủy quyền ký authority to sign
thư ủy thác chiết khấu authority to negotiate
thư ủy thác mua authority to purchase
thư ủy thác trả tiền authority to pay
thư viện library
thư viện chương trình program library
thư viện đồ họa graphics library
thư viện hệ thống system library
thư viện phần mềm sofware library
thư viện vào/ra input/output library
(sự) thử (nghiệm) assay, test, trial
thử bền ánh sáng *(text)* light fastness test
thử bền ánh sáng nhân tạo *(text)* artificial light fastness test
thử bền cắt vải tissue-shearing test
thử bền đường may *(text)* seam-slippage test
thử bền kéo rút tay *(text)* thumb test
thử bền là *(text)* ironing test
thử bền màu *(text)* fastness test
thử bền mỏi fatigue test
thử bền mỏi do kéo fatigue tension test
thử bền nén thủng *(text)* bursting (-strength) test
thử bền thời tiết *(text)* weathering test

thử bền vi khuẩn *(text)* pure-culture test
thử bền xé *(text)* tearing test
thử bền xung lực *(text)* ballistic test
thử chịu lửa *(text)* burning test
thử chương trình program testing
thử có tải load trial
thử con sợi *(text)* skein test
thử điển hình *(để đánh giá khả năng của kết cấu)* type (approval) test
thử định lượng quantitative test
thử định tính qualitative test
thử độ bao hợp tơ *(text)* cohesion test
thử độ bền lâu *(dụng cụ cắt)* endurance trial
thử độ cách điện insulation test
thử độ cứng hardness test
thử độ dính kết cohesion test
thử độ đều sợi yarn eveness test
thử độ kín khít leakage test, leak-rate test
thử độ mao dẫn capillary test
thử độ mòn wearing test
thử độ mòn dụng cụ tool wear test
thử độ tin cậy reliability test
thử độ trôn *(của tàu theo quán tính)* stop inertia test, stopping test, stopway test
thử động lực dynamical test
thử đường dài *(nav)* underway trial, sea trials, performance trials
thử đường dài trên sóng rough-weather trial
thử đứt abruption test
thử hỏa lực trên bệ *(tên lửa)* stand firing test
thử kéo lặp nhiều lần *(text)* repeated tension test
thử kéo trên mẫu thử tension test on test pieces
thử khả năng vận chuyển transportability test
thử kiểm sau khi thấm nước *(hiệu quả phanh)* water recovering test
thử lái khi chạy lùi *(nav)* astern steering test, aft steering test
thử lái khi chạy tiến *(nav)* ahead steering test
thử nghiệm bổ trợ complementation test
thử nghiệm lắng hồng cầu *(med)* erythrocyte-sedimentation test
thử nghiệm lâm sàng *(med)* clinical trial
thử nghiệm liên kết link trial
thử nghiệm miễn dịch phóng xạ radioimmunoassay
thử nghiệm mô phỏng simulation test
thử nghiệm sinh học biological assay
thử nghiệm thu acceptance trial, reception test
thử nghiệm trong ống nghiệm tube assay
thử nghiệm trong sản xuất production test
thử nhận dạng xơ *(text)* identification test, fiber test
thử nhận dạng xơ bằng hóa chất chemical fiber test
thử ổn định *(nav)* stability trial, heeling test, inclining test, tilt test
thử ở nước tĩnh still-water test
thử phai màu do ánh sáng *(text)* fading test
thử quá tải overload test
thử quan sát bằng kính kiển vi microscopic test
thử so màu colorimetric test
thử so sánh comparative test
thử sợi đơn single-strand test
thử sức kéo traction test
thử tại bến *(nav)* dock trial
thử tại hiện trường field test
thử tham số parameter testing
thử thao tác operation trial

thử theo phần trăm percentage test
thử tính gia công trên máy machining test
thử trên đường *(trans)* on-road test
thử trên mô hình model trial
thử uốn flexing test
thử uốn đổi dấu alternating bending test
thử vận hành máy trên băng thử bench running test
thử xác định cỡ sợi *(text)* size test
thử xác định hàm lượng hồ *(text)* size content test
thứ *(biol)* variety
thứ nguyên *(math)* dimension, dimensionality
thứ nguyên điều hòa harmonic dimension
thứ nguyên đối đồng điều cohomology dimension
thứ nguyên đồng điều homology dimension
thứ nguyên yếu weak dimension
thứ phát *(bệnh)* secondary
thứ tự *(math)* order
thứ tự chữ cái alphabetical order
thứ tự ngẫu nhiên random order
thứ tự ngược inverse order
thứ tự thời gian chronological order
thứ tự tuyến tính linear order
thứ tự ưu tiên *(comput sci)* priority
thứ tự ưu tiên công việc job priority
thứ tự ưu tiên ngắt interrupt priority
thứ tự ưu tiên thao tác operation priority
thứ tự vòng quanh circular order
thứ xạ ảnh *(math)* subprojective
thưa dân underpopulated
(sự) thừa *(lao động)* redundancy
thừa số *(math)* factor
thừa số không đổi constant factor
thừa số nguyên tố prime factor
thửa *(đất)* parcet
thức *(arch)* order
thức ăn *(food eng)* food; *(agr)* fodder
thức ăn dự trữ mùa đông *(thân, lá, ngô, rơm)* *(agr)* stover
thức ăn độn bulk food
thức ăn hạt *(agr)* grain fodder
thức ăn khó tiêu heavy food
thức ăn mọng nước *(agr)* succulent fodder
thức ăn thô *(agr)* coarse fodder
thức ăn ủ chua *(agr)* ensilage fodder
thức ăn xanh *(agr)* green fodder
thức Corin *(arch)* Corinthian order
thức cổ điển *(arch)* classical order
thức cột *(arch)* columnar order
thức Doric *(arch)* Doric order
thức kỳ vỹ *(arch)* colossal order
thức La mã *(arch)* Italic order
thức trang trí *(arch)* ornament
thức trang trí treo *(arch)* pendant
thức Tuscan *(arch)* Tuscan order
thực real
thực bào *(biol)* phagocytosis *n* // phagocytic *adj*
thực bào lớn *(biol)* macrophage
thực bì *(biol)* vegetation, phytome
thực bì đồng cỏ meadow vegetation
thực bì không phân tầng non-layed vegetation
thực bì luân phiên alterne
thực bì phân tầng layed vegetation
thực bì rừng forest vegetation
thực bì sót lại relic vegetation
thực bì thủy sinh aquatic vegetation
thực bì trung du midland vegetation
thực bì tự nhiên natural vegetation
thực bì ven biển costal vegetation
thực bì ven sông riverside vegetation
thực bì vùng núi mountain vegetation
thực bì vùng triều littoral vegetation

thực địa *(cons)* scene, field, site
thực đơn menu
thực đơn chạy *(comput sci)* pop-down menu, pop-up menu
thực đơn kéo lên *(comput sci)* pull-up menu
thực đơn kéo xuống *(comput sci)* pull-down menu
thực giá *(econ)* sincerity of prices
thực hành practice
thực hiện execution
thực hiện các thủ tục hải quan *(trans)* attendance to customhouse formalities
thực hiện chương trình program execution
thực hiện ngay direct execution
thực nghiệm mô hình model experiment
(thuộc) thực phẩm alimentary
thực quản *(med)* oesophagus, esophagus
thực quản kế *(med)* esophagometer
thực thể entity
thực vật plant
thực vật ẩm sinh hygrophyte
thực vật biểu sinh epiphyte
thực vật biểu sinh ký sinh protoepiphyte
thực vật chí *(biol)* flora
thực vật chịu hạn xerophyte
thực vật chịu lạnh meiotherm
thực vật chịu nóng megistotherm
thực vật chồi ẩn cryptophyte, geophyte
thực vật chồi ẩn không hoàn toàn hemicryptophyte
thực vật chồi hiện phanerophyte
thực vật có đốt arthrophyte
thực vật có mạch vascular plants
thực vật cổ archaeophyte
thực vật cồn cát thinophyte
thực vật dị dưỡng heterophyte
thực vật đa bào metaphyte
thực vật đầm lầy helophyte
thực vật đất ẩm hydrogeophyte
thực vật đất hoang chersophyte
thực vật đất trồng edaphophyte
thực vật đồng cỏ núi cao coryphad
thực vật đơn bội gametophyte, haplophyte
thực vật giao thể antiphyte *n//* antiphytic *adj*
thực vật giao tử gametophyte
thực vật hạt kín angiosperms
thực vật hoa ẩn cryptogam
thực vật hoa hiện anthophyte, phanerogam, phenogam
thực vật hoại sinh saprophyte
thực vật hoại sinh không hoàn toàn semisaprophyte
thực vật hoang mạc eremophyte
thực vật học botany
thực vật học nông nghiệp agrobotany
thực vật khí sinh aerophyte
thực vật không lá mầm acotyledon
thực vật ký sinh phytoparasite
thực vật kỵ đất vôi calcifuge
thực vật kỵ khí anaerophyte
thực vật mọc ở kẽ đá chasmophyte
thực vật mọc sâu vào đá endolithophyte
thực vật mọc trên cát psammophyte
thực vật mọc trên đá epilithophyte, lithophyte
thực vật mọc trên đất vôi calciphyte
thực vật ngày dài long-day plant, LDP
thực vật ngày ngắn short-day plant, SDP
thực vật ngày trung bình day-neutral plant
thực vật ngập nước emmenophyte
thực vật nhiệt đới megatherm, philotherm, tropical plant
thực vật nhiều lá mầm polycotyledon
thực vật nổi phytoplankton
thực vật nước mặn halophyte

thực vật ôn đới *(thực vật ưa nhiệt độ ôn hòa)* mesotherm
thực vật ở ao tiphophyte
thực vật phát tán bằng quả carpostrote
thực vật phát tán do trọng lực clitochore
thực vật phụ sinh epiphyte
thực vật phụ sinh không hoàn toàn hemiepiphyte
thực vật quang hợp holophyte
thực vật rừng hylophyte
thực vật sanvan psilophyte
thực vật sống ngập nước hydatophyte
thực vật sống trong hốc cây aulophyte
thực vật tạo bào tử quả carposporophyte
thực vật thủy sinh hydrophyte
thực vật trên mùn đá chasmochomophyte
thực vật trong hốc phytadophyte
thực vật trung sinh *(thực vật ôn đới ưa ẩm trung bình)* mesophyte
thực vật tự dưỡng autophyte
thực vật ưa ẩm hygrophyte
thực vật ưa đất chua oxyphyte
thực vật ưa đất vôi calcicole
thực vật ưa hạn trung bình meroxerophyte
thực vật ưa lạnh psychrophyte
thực vật ưa nắng helioophyte
thực vật ưa tối sciophyte
thực vật vùng lạnh cryophyte
thừng bện sợi đôi *(nav)* marline, marlin(g)
thừng kéo tàu thuyền warp
thước cặp jaw gauge, slide gauge
thước co *(metal)* contraction gauge
thước cong contour instrument
thước cong vẽ kỹ thuật draftsman's curve
thước cuộn measuring reel, tape
thước cuộn đo measuring tape
thước cuộn inva invar tape
thước cuộn trắc địa geodetic surveying tape
thước cữ template, templet
thước cữ kiểm tra khung xe ô tô chassis checking gauge
thước dây đo sâu tape depth gauge
thước du xích đo cao vernier hight gauge
thước du xích đo sâu vernier depth gauge
thước định tâm centre gauge
thước đo gauge, gage
thước đo chiều dày finger gauge, thickness gauge
thước đo chiều dày chỉ bằng mặt số dial sheet gage, dial thickness gage
thước đo cỡ dây Birmingham Birmingham wire gauge
thước đo cỡ dây Brown-Sharpe *(tiêu chuẩn Mỹ)* Brown-and-Sharpe wire gauge, American wire gauge
thước đo cự ly trên bản đồ stadiometer
thước đo độ cao thiên thể astrolabe
thước đo độ cong curvimeter
thước đo độ nghiêng *(của ray)* tilt gauge
thước đo độ sâu depth gauge, depthmeter
thước đo profin profile testing instrument
thước đo góc protractor, angle gauge
thước đo mộng mortise gauge
thước đo mức dầu oil-content gauge, oil-level gauge
thước đo mực nước *(nav)* water level staff, water level gauge; *(trong xitec)* ullage board, ullage foot
thước đo mực nước biển sea gauge, tide staff
thước đo mực nước sông fluviometer
thước đo ren thread gauge
thước (dây) đo ruộng đất land chain
thước đo thủy triều tide pole
thước đo vi *(mech eng)* micrometer
thước đo vi có đồng hồ chỉ báo indicating micrometer

thước đo vi sâu depth micrometer
thước đo vi trong inside micrometer
thước đo xăng gasoline gauge
thước kẻ ruler
thước mức level gauge
thước thăm dầu oil gauge
thước thợ T-square
thước trượt đo độ sâu depth slide gauge
thước tỷ lệ scale, comparing rule
thước vẽ đường cong curve drawing instrument
thước vẽ elip ellipsograph
thước xếp folding rule
(cây) thược dược dahlia, *Dahlia variabilis*
thương *(math)* quotient
thương bệnh binh *(mil sci)* wounded and sick soldiers
thương binh *(mil sci)* wounded soldier
thương cảng commercial port, commercial habour
thương gia business man
(sự) thương mại hóa commercialization
thương mại trong một ngành intra-industrial trade
thương nhân dealer
thương phẩm commercial product
thương phế binh *(mil sci)* wounded and disabled soldiers
thương phiếu commercial paper, trade paper, business paper
thương số trí tuệ *(med)* intelligence quotient, I Q
thương thuyết negociation
thương tích *(mil sci)* wound, injury
thương tổn *(med)* injury, lesion
thương tổn mạch máu vascular lesion
thương vong *(mil sci)* casualties
thường *(math)* common, ordinary
thường phục civilian clothes
thường xanh *(biol)* evergreen
(cây) thường xuân ivy, *Hedera helix*
thưởng tiền mặt cash bonus
thưởng về kinh tế economic reward
thượng lưu up-stream
thượng sĩ warrant officer, first sergent
thượng sĩ nhất chief warrant officer
thượng tầng đuôi *(nav)* stern superstructure
thượng tầng giữa *(nav)* bridge deck superstructure
thượng tầng khí quyển upper atmosphere
thượng tầng mũi *(nav)* bow superstructure, forward superfructure
thượng tầng riêng biệt *(nav)* detached superstructure, partial superstructure
thượng thận *(med)* adrenal, suprarenal
thượng tuần first decade of a month
tia beam, jet, ray
tia (quét) ảnh picture beam
tia anot anode rays
tia anpha alpha rays
tia âm cực *x* tia catot
tia beta beta rays
tia catot cathode rays
tia chiếu *(math)* projector
tia dương cực *x* tia anot
tia (lửa) điện *(elec, phys)* (electric) spark
tia (lửa) điện cao thế high-voltage spark
tia (lửa) điện đánh thủng disruptive spark
tia (lửa) điện ngắt mạch break spark
tia (lửa) điện sớm *(đánh lửa sớm)* early spark
tia điện từ electromagnetic rays
tia đơn sắc monochromatic ray
tia gamma gamma rays
tia hồng ngoại infrared ray
tia khúc xạ refracted ray
tia khuếch tán diffused ray
tia laze laser ray

tia ló emergent ray
tia mạch *(quặng..)* thread
tia nhiễu xạ diffracted ray
tia nước water jet
tia nước phun flush
tia nước rỗng annular jet, hollow jet
tia nước rơi tự do free falling jet, free overfall jet
tia phản xạ reflected ray
tia phân cực polarized ray
tia phóng xạ radioactive ray
tia quét trở lại field flyback
tia sáng light ray, luminous ray
tia tán xạ scattered ray
tia tới incident ray
tia tủy *(biol)* medullary ray, pith ray
tia tử ngoại ultraviolet ray
tia vây *(biol)* fin ray
tia vây sừng *(biol)* ceratotrichia
tia vũ trụ cosmic rays
tia X X-ray, roentgent ray
tia xiên oblique ray
(sự) tỉa hoa flower thinning
(sự) tỉa thưa clarification, clearage
tía tô perilla, *Perilla ocimoides*
tích *(math)* product
tích chập *(math)* convolution
tích chính tắc *(math)* canonical product
tích Descartes *(math)* cartesian product
tích hỗn tạp *(math)* parallelepipedal product, triple product
tích hợp cỡ lớn *(comput sci)* large scale integration
tích hợp cỡ mảnh *(comput sci)* wafer scale integration
tích hợp cỡ nhỏ *(ccomput sci)* small scale integration
tích hợp cỡ siêu lớn *(comput sci)* super large scale integration
tích hợp cỡ trung *(comput sci)* medium scale integration
tích logic logical product
tích lũy cumulation, accumulation
tích lũy vốn capital accumulation
tích mủ *(med)* empyema
tích mủ âm đạo pyocolpos
tích mủ vòi buồng trứng pyosalpin
tích ngoài *(math)* exterior product, external product, outer product
tích nước water accumulation
tích phân *(math)* integral
tích phân ba lớp triple integral
tích phân bất định antiderivative
tích phân bội multiple integral
tích phân bội ba *x* tích phân ba lớp
tích phân đơn simple integral
tích phân đường curvilinear integral, line integral
tích phân eliptic elliptic integral
tích phân giả eliptic pseudo-elliptic integral
tích phân hai lớp double integral
tích phân hàm lượng giác trigonometric(al) integral
tích phân hội tụ convergent-integral
tích phân hữu tỷ hóa được rationalizable integral
tích phân kép double integral
tích phân không xác định indefinite integral
tích phân kỳ dị singular integral
tích phân lặp iterated integral, multiple iterated integral, repeated integral
tích phân mặt surface integral
tích phân nhiều lớp multiple integral
tích phân phi chính improper integral
tích phân theo chu tuyến *x* tích phân vòng
tích phân thông thường proper integral

tích phân vòng contour integral
tích phân xác định definite integral
tích phân xác suất probability integral
tích tenxơ *(math)* tensor product
tích topo *(math)* topological product
tích trong *(math)* inner product, internal product
tích trữ hoarding *n* // hoard up *v*
tích trữ quá nhiều overstock
tích trực tiếp *(math)* direct product
tích tụ accumulation
tích tụ bùn illuviation
tích vectơ *(math)* cross product, vector product
tích vô hạn *(math)* continued product, infinite product
tích vô hướng *(math)* dot product, scalar product
tích Whitney cap product
tích xoắn *(math)* torsion product
tịch biên distrainment, distress, attachment
tịch thu seizing, seizure, confiscation
tịch thu tài sản *(để thế nợ)* foreclosure
tịch thu tạm thời sequestration
tiêm *(med)* injection
tiêm bắp intramuscular injection
tiêm dưới da hypodermic injection
tiêm mao *(biol)* cilia
tiêm nhập *(geol)* injection
tiêm nhập quặng ore injection
tiêm nhập xen lớp interlaid injection
tiêm tĩnh mạch intravenous injection
tiêm trong da intradermic injection
tiêm truyền transfusion
tiềm lực *(mil sci)* potential, power
tiềm lực chiến đấu fighting power
tiềm lực chiến tranh war potential
tiềm lực kinh tế economic potential
tiềm lực quân sự military potential
tiềm năng sản xuất productive potential
tiềm năng thủy điện hydroelectric potential
tiềm năng thủy lợi hydraulic potential
tiềm tàng latent
tiệm biến *(math)* anamorphosis
tiệm cận *(math)* asymptote *n*// asymptotic *adj*
tiệm cận cong curvilinear asymptote
tiệm cận parabolic parabolic asymptote
tiệm cận thẳng rectilinear asymptote
tiệm cận uốn inflexional asymptote
tiên đề *(math)* axiom, postulate
tiên đề đếm được countability axiom
tiên đề hóa *(math)* axiomatization *n*// axiomatize *v*
tiên đề khả quy axiom of reducibility
tiên đề khoảng cách distance axiom
tiên đề khoét excision axiom
tiên đề khớp exactness axiom
tiên đề liên thông axiom of connection
tiên đề liên tục axiom of continuity
tiên đề phạm trù categorical axiom
tiên đề tách separation axioms
tiên đề tam giác triangle axiom
tiên đề thay thế exchange axiom
tiên đề thứ tự axiom of order
tiên đề tương đẳng axiom of congruence
tiên đề về chuẩn norm axioms
tiên đề về tính đầy đủ postulate of completeness
tiên đề vô tận axiom of infinity
tiên lượng *x* (sự) dự đoán
tiên mao *(biol)* flagellum
tiên nghiệm *(math)* apriori
(cây) tiên phong pioneer plant
tiền (tệ) *(econ)* currency, money
tiền bảo hiểm rủi ro risk premium
tiền bảo lãnh caution money bail
tiền bồi thường indemnification, indemnity, forfeit, forfeiting, smart-money damages

tiền bồi thường định trước agreed damages, liquidated damages, prospective damages
tiền bồi thường không định trước unliquidated damages
tiền bồi thường lưu tàu damages for detention
tiền bồi thường thiệt hại damages
tiền bột giá premium, backwardation
tiền Cambri *(biol)* pre-Cambrian
tiền cảng *(nav)* avantport
tiền chất *(biol)* precursor
tiền chiết khấu discount
tiền cho vay active-debt, advance, book debt, credit
tiền cho vay có thế chấp secured advance
tiền cho vay không có thế chấp unsecured advance
tiền cho vay không lấy lãi advance free of interest
tiền chuyển đổi convertible free currency
tiền còn nợ lại sau quyết toán arrearage
tiền công wage
tiền công có hiệu quả efficiency wage
tiền công lao động labour wage
tiền công tối thiểu minimum wage
tiền đang lưu hành current money
tiền đắt dear money
tiền đặt cọc earnest, earnest money, deposit
tiền đặt mua application money
tiền đề *(math)* premise
tiền đề lớn major premise, sumption
tiền đề nhỏ minor premise
tiền đền bù thiệt hại do ô nhiễm polluter pay
tiền đi ngang qua *(trans)* passage money
tiền điện tử electronic money
tiền đình *(med)* vestibule
tiền đóng bảo hiểm premium
tiền đồn *(mil sci)* outpost
tiền đồn chiến đấu combat outpost
tiền động dục *(biol)* pro-oestrus
tiền gây mê *(med)* preanes thesia
tiền giả counterfeit money
tiền góp hàng năm annuity
tiền gửi deposit, lodgement
tiền gửi có kỳ hạn deposit account
tiền gửi không kỳ hạn call deposit, deposit at call
tiền gửi ngân hàng bank deposit, consignation
tiền hàng cộng cước phí *(nav)* cost + freight, CF
tiền hàng cộng phí bảo hiểm cộng cước phí *(nav)* cost + insurance + freight, CIF
tiền hoa hồng commission
tiền hoa hồng cho cảng harbour commission
tiền hoa hồng chữ ký signature bonus
tiền hối lộ *(Am)* slush fund
tiền hôn mê *(med)* precoma
tiền khan hiếm tight money
tiền không chuyển đổi được inconvertible money, soft currency
tiền không sinh lợi dead money
tiền kiếm được earnings
tiền kỳ *(biol)* prophase
tiền ký quỹ deposit
tiền lãi interest, increment, earnings
tiền lãi chiết khấu discount
tiền lạp thể *(biol)* proplastid
tiền lời đổi tiền exchange premium agio
tiền lương salary, wage, pay
tiền lương công nhật day wage
tiền lương theo sản phẩm productivity wage
tiền lương thực tế real wage
tiền lương trả chậm back-pay
tiền lượng *(math)* prenex

tiền mạnh high-powered money, hard currency
tiền mặt cash
tiền mặt có sẵn available cash
tiền mặt tồn quỹ till money
tiền nợ indebtedness
tiền phát sinh *(biol)* progenesis
tiền phạt amercement
tiền phạt bốc dỡ chậm *(nav, rail)* demurrage
tiền phân bổ *(comput sci)* pre-allocation
tiền phí tổn exes
tiền phòng của mắt *(biol)* anterior chamber of eye
tiền phôi *(biol)* protembryo
tiền phụ cấp subvention
tiền rẻ cheap money, easy money
tiền sản giật *(med)* preeclampsia
tiền sảnh *(arch)* hallway, vestibule
tiền sảnh buồng chỉ huy *(nav)* half-deck
tiền sử bệnh *(med)* case history
tiền (lương) tạm ứng subsistence money
tiền tâm thu *(med)* presystole
tiền tâm trương *(med)* prediastole
(sự) tiền tệ hóa monetization
tiền tệ quốc tế international money
tiền tham ô defalcation
tiền thành *(biol)* preformation
tiền thận *(biol)* pronephros
tiền thiếu lại *(econ)* arrears
tiền thuê rent, rental
tiền thuê thiết bị equipment rental
tiền thuê vốn rental on capital
tiền thưởng bonus, premium
tiền thưởng cho người mua buyers bonus
tiền thưởng cuối năm employees bonus
tiền thưởng xuất khẩu export bonus
tiền tinh trùng *(biol)* spermatid
tiền tinh tử *(biol)* androcyte
tiền tố của chương trình khởi đầu *(comput sci)* initial program header
tiền tồn quỹ cash balance, cash in hand
tiền trong nước home currency
tiền trợ cấp subsidy, capitation grant, grant-in-aid, allowance, benefit, subvention
tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội social security benefits
tiền trợ cấp bệnh tật sickness benefit
tiền trợ cấp đắt đỏ cost of living bonus
tiền trợ cấp hàng năm annuity
tiền trợ cấp thất nghiệp unemployment benefit
tiền trợ cấp thuê mướn allowance for rent
tiền tuyến *(mil sci)* front lines, battle front
tiền tử tuất death indemnity, death gratuity
tiền ứng trước accommodation, advance
tiền vay không kỳ hạn call loan, loan at call
tiền vay lãi suất thấp cheap money
tiền vay mềm soft loan
tiền vay trả dần amortization loan
tiền vé hạng thường *(trans)* economy fare
tiền vé khứ hồi *(trans)* return fare
tiền vé máy bay air fare
tiền vé một chuyến *(trans)* single-trip fare
tiền vé người lớn *(trans)* adult fare
tiền vé xe buýt *(trans)* bus fare
tiền vé xe điện *(trans)* car fare
tiền vệ *(mil sci)* advance guard
tiền virut *(biol)* provirus
tiền yếu soft currency
(sự) tiến bộ advance, progress
tiến bộ công nghệ technological advance, technological progress
tiến bộ kinh tế economic advance, economic progress
tiến bộ kỹ thuật technical advance, technical progress

tiến bộ kỹ thuật được áp dụng embodied technical progress
(sự) tiến dao *(mech eng)* advance of tool
tiến độ advance, progress
tiến độ của gương lò advance of the face
tiến độ khai thác mining progress
tiến độ lấp đóng closure schedule
tiến độ thi công construction schedule, progress of work
(sự) tiến động *(phys)* precession
tiến động của con quay gyroscopic precession
tiến động của hành tinh planetary precession
tiến động của hạt nhân nuclear precession
tiến động của quỹ đạo orbit precession
(sự) tiến gương *(min eng)* advance
tiến gương bậc sau second advance
tiến gương từ trên xuống sinking advance
(sự) tiến hóa *(biol)* evolution
tiến hóa đồng quy convergent evolution
tiến hóa song song parallel evolution
tiến quân *(mil sci)* advance troops
tiến quân từng chặng advance by echelon
tiến quân từng đợt advance by bounds
tiến thoái lưỡng nan *(mil sci)* be difficult to advance or to retreat, be in a dilemma
(sự) tiện *(mech eng)* turning
tiện bằng dao hợp kim cứng carbide turning
tiện bằng dao kim cương diamond turning
tiện bằng dao kim cương đơn tinh thể single-crystal diamond turning
tiện bề mặt cầu spherical turning
tiện cao tốc high-speed turning
tiện chép hình copy turning
tiện chép hình không tròn noncircular copy turning
tiện chép hình theo vết tracer-controlled turning
tiện có điều khiển thích nghi adaptively controlled turning
tiện côn taper turning
tiện côn trong interior taper boring
tiện dọc turning-along, longitudinal turning, linear turning, cylindrical turning, plain turning
tiện định hình form turning, profile turning
tiện đúng kích thước turning to size
tiện hình đa cạnh poligonal turning
tiện hớt lưng relief turning
(sự) tiện lại returning
tiện lỗ côn taper boring
tiện lỗ thông through boring
tiện lỗ trụ straight boring
tiện mặt đầu end turning, face turning, tranversal turning
tiện mặt trụ cylindrical turning, linear turning, longitudinal turning, straight turning
tiện ngang cross turning, radial turning, tranversal turning
tiện nghi *(cons)* amenity
tiện ngoài external turning
tiện nhiều dao multiple-tool turning
tiện thô rough turning
tiện tinh finish turning, fine turning
tiện trên máy CNC CNC turning, computer numerical control turning
tiện trong chạy dao trục chính push boring
tiện trong công xôn cantilevered boring
tiện trong ngược *(dao ụp)* back boring, inverted boring, pull boring, rear boring
tiện trong trên máy CNC CNC boring, computer numerical control boring
tiện trong trên máy doa tọa độ jig boring
tiện trục bậc step turning
tiếng báo động alarm
tiếng "bíp" *(do máy phát ra)* beep

tiếng còi êm chime whistle
tiếng còi hai âm whistle with double tone
tiếng còi hơi steam whistle
tiếng còi hơi âm chuông bell whistle, dome whistle
tiếng gõ của pit tông piston slap
tiếng gõ dập *(động cơ)* slap
tiếng gõ nguội *(động cơ)* cold slap
tiếng ngựa phi *(med)* gallop sound
tiếng nổ gắt khi buồm ga mở hết *(ở bộ chế hòa khí ô tô)* full-throttle knock
tiếng nổ ở ống xả *(động cơ)* chug
tiếng ồn *(phys, elec)* noise
tiếng ồn cơ khí mechanical noise
tiếng ồn (cót két) của nhíp spring squeak
tiếng ồn (kít) của phanh brake squeak
tiếng ồn do lốp lăn trên mặt đường tire noise, tread noise, tire squeak
tiếng ồn do sự hút nạp suction noise
tiếng ồn khí quyển atmospheric noise
tiếng ồn ngẫu nhiên random noise
tiếng ồn nhiệt thermal noise
tiếng ồn parazit parasitic noise
tiếng ồn phông background noise
tiếng ồn vô tuyến radionoise
tiếng ồn vũ trụ cosmic noise
tiếng ran *(med)* rale
tiếng rít ở micro than *(elec)* carbon hiss
tiếng thổi *(med)* murmur
tiếng thổi chức năng functional murmur
tiếng thổi liên tục continuous murmur
tiếng thổi mỏm tim apex murmur
tiếng thổi ngoài tim exocardial murmur
tiếng thổi tâm thu systolic murmur
tiếng thổi tâm trương diastolic murmur
tiếng thổi thiếu máu anemic murmur
tiếng thổi thực thể organic murmur
tiếng thổi toàn kỳ tâm thu holosystolic murmur
tiếng thổi tống máu do hẹp ejection murmur due to stenosis
tiếng thổi van ba lá tricuspid murmur
tiếng thổi van hai lá bicuspid murmur, mitral valve murmur
tiếng thở rít stridor
tiếng tim đập heart beat
tiếng tim thứ hai tách đôi splitting of second heart sound
tiếng trầm *(âm tần thấp)* *(phys)* bass
tiếng ù *(elec)* hum
tiếng vọng *(phys, elec)* echo
tiếng vọng vô tuyến radioecho
tiếp ảnh *(math)* subtangent
(sự) tiếp cận approach; *(math)* contiguity *n* contiguous *adj*
tiếp cận hạ cánh *(aero eng)* landing approach
tiếp cận hạ cánh bằng khí cụ instrument flight rule approach, IFR approach, approach under IFR
tiếp cận hạ cánh bằng khí cụ được giám sát monitored instrument landing approach
tiếp cận hạ cánh bằng mắt visual approach, contact approach
tiếp cận hạ cánh bằng rađa hạ cánh precision approach radar approach, PAR approach
tiếp cận hạ cánh bằng rađa toàn cảnh plan position indicator approach PPI approach
tiếp cận hạ cánh khi quay theo góc tính toán teardrop approach
tiếp cận hạ cánh ở độ cao thấp low approach
tiếp cận hạ cánh ở độ dốc lớn steep approach
tiếp cận hạ cánh sai missed approach
tiếp cận hạ cánh theo đường thẳng straight in approach, direct approach

tiếp cận hạ cánh theo lệnh từ mặt đất ground-controlled approach

tiếp cận hạ cánh theo thời gian time approach

tiếp cận hạ cánh theo vòng tròn circling approach

tiếp cận hạ cánh tự động autoland approach

tiếp cận hạ cánh với động cơ làm việc power approach

tiếp cận mục tiêu target approach, target run, run-in

tiếp dầu khi động cơ đang chạy hot refueling

tiếp dầu trên không in-flight refueling, mid-air refueling

tiếp đất *(elec)* ground connection

tiếp đầu ngữ prefix

tiếp điểm *(math)* point of contact, point of tangency, tacpoint; *(elec)* contact

tiếp điểm duy trì continuity preserving contacts

tiếp hợp *(biol)* synapsis *n*//synaptic *adj*

tiếp hợp khác dòng exomixis

tiếp hợp không đều anisosyndesis

tiếp hợp lệch *x* tiếp hợp không đều

tiếp hợp nhân caryogamic

tiếp hợp vô tính apomixis *n*//apomitic *adj*

tiếp nước water feeding

tiếp nước cho dòng chảy feeding of stream

tiếp quản take-over

tiếp sau *(math)* ulterior

(sự) tiếp tế supply

tiếp tế bổ sung replenishment supply

tiếp tế khẩn cấp emergency supply

tiếp tế thường kỳ routine supply

tiếp thị *(econ)* v marketing

tiếp tuyến *(math)* tangent (line)

tiếp viện *(mil sci)* rescue, relieve

(sự) tiếp xúc contact

tiếp xúc bề mặt surface contact

tiếp xúc kép double contact

tiếp xúc kiểu con lăn roller contact

tiếp xúc toàn phần total contact

tiết *(đoạn xích neo dài 22,9 m (Anh) và 27,4m (Mỹ)) (nav)* shot

tiết dịch nhầy *(med)* mucigenous

tiết diện section

tiết diện có ích effective section, useful section

tiết diện conic conic section

tiết diện ngang cross section, transverse section

tiết diện ngang của giếng mỏ shaft cross section

tiết diện nguy hiểm dangerous section

tiết diện sóng corrugated section

tiết đại hàn 24th solar term, great cold term

tiết đại tuyết 21st solar term, great snow term

tiết đông chí winter solstice term

tiết hạ chí summer solstice term

(sự) tiết kiệm saving, economization

tiết kiệm bắt buộc forced saving, involuntary saving

tiết lập đông beginning of winter term

tiết lập hạ beginning of summer term

tiết lập xuân beginning of spring term

tiết lộ bí mật disclose secrecy, disclose classified information, leak

tiết lộ quân cơ *(mil sci)* leak a military secret

tiết lộ tin tức cho địch disclose information to the enemy

tiết nước bọt salivation

tiết nước mắt lacrimation

tiết sữa lactation

tiêu bản *(biol)* mount, preparation

tiêu bản mộc *(chưa nhuộm)* unstained preparation
tiêu bản nguyên whole mount
tiêu bản nhuộm stained preparation
tiêu bản trưng bày exhibition mount, exhibition preparation
tiêu chảy *(med)* diarrhea
tiêu chuẩn criterion (criteria *pl*), standard
tiêu chuẩn chống giữ *(hầm lò)* timbering standard
tiêu chuẩn của sản phẩm product standard
(sự) tiêu chuẩn hóa standardization
tiêu chuẩn khấu hao amortization standard
tiêu chuẩn ổn định stability criterion
tiêu chuẩn quốc tế international standard
tiêu chuẩn sống standard of living
tiêu chuẩn thi công construction standard
tiêu chuẩn tìm kiếm *(comput sci)* search criterion
tiêu chuẩn tuổi thọ có ích *(của dụng cụ)* useful life standard
tiêu chuẩn tuyển chọn than antraxit standards of anthracite preparation
tiêu chuẩn tưới irrigation standard
tiêu cự *(phys)* focal length
tiêu cự kế focimeter, focometer
tiêu diệt *(mil sci)* destruction, reduction, extermination
(sự) tiêu dùng *x* (sự) tiêu thụ
tiêu dùng cá nhân private consumption
tiêu dùng của nhà nước government consumption
tiêu dùng hàng ngày daily consumption
tiêu dùng trong nước domestic consumption
tiêu dùng tự định autonomous consumption
tiêu đề title
tiêu điểm *(math, phys)* focal point, focus
tiêu điểm khí động lực *(aero eng)* aerodynamic centre
tiêu đo nước water gauge
tiêu đo sóng wave staff, wave pole
tiêu hàng hải không thắp sáng daybeacon, daymark
tiêu hao nhiệt heat loss
tiêu hóa *(biol, med)* digestion
tiêu hóa chậm bradypepsia
tiêu hóa nội bào intracellular digestion
(sự) tiêu lạm misappropriation
tiêu lipit lipidolysis
tiêu mỡ adipolysis
(sự) tiêu năng energy dissipation
tiêu năng cho đập tràn spillway dissipation
tiêu ngắm staff, collimating staff
tiêu nhân caryolysis, karyolysis *n*// caryolytic, karyolytic *adj*
tiêu nước cho đất trồng agricultural drainage, land drainage
tiêu nước làm khô đất unwatering dewatering
tiêu nước ngầm subsurface drainage
tiêu nước theo địa hình relief drainage
tiêu nước tự chảy gravity drainage
tiêu tế bào cytolisis
tiêu thổ *(mil sci)* scorched earth
tiêu thổ kháng chiến scorched earth resistance
(sự) tiêu thụ consumption
tiêu thụ năng lượng power consumption
tiêu thụ nhiên liệu fuel consumption
tiêu thụ nước water consumption
tiêu thủy bình levelling staff
tiêu tiểu cầu thrombocytolysis
tiêu vi khuẩn bacteriolysis
tiêu xương osteolysis
tiểu bào tử *(biol)* microspore

tiểu cầu thrombocyte
tiểu công nghiệp small industry
tiểu đoàn *(mil sci)* battalion
tiểu đoàn biệt lập separate battalion
tiểu đoàn bộ binh infantry battalion
tiểu đoàn nhảy dù airborne battalion
tiểu đoàn phó deputy battalion commander
tiểu đoàn tăng cường reinforced battalion
tiểu đoàn trưởng battalion commander
tiểu đoàn vận tải transformation battalion
tiểu đội *(mil sci)* squad
tiểu đội hàng dọc file squad, squad column
tiểu đội hàng ngang line squad, line of squad
tiểu đội phó assistant squad leader
tiểu đội trinh sát reconnaissance squad
tiểu đội trưởng squad leader
tiểu động mạch arteriole
tiểu gia súc *(agr)* small cattle
tiểu hạm đội flotilla
tiểu khu *(cons)* neighbourhood unit; *(mil sci)* sector
tiểu khu chiến thuật tactical sector
tiểu khu phó deputy sector commander
tiểu khu trưởng sector commander
tiểu liên submachine gun
tiểu não cerebellum
tiểu nhĩ auricle
tiểu phẫu minor operation
tiểu phế quản bronchiole
tiểu quản mật cholangiole
tiểu thể corpuscle
tiểu thùy lobule
tiểu tiện urination, micturation
tiểu tiện buốt alginuresis
tiểu tiện chậm brady uria
tiểu tiện đêm nocturia
tim *(med)* heart
tim đập nhanh tachycardia
tim đập nhanh kịch phát vô căn essential tachycardia
tim học *(med)* cardiology
tim mạch cardiovascular
tim sang phải dextrocardia
tim to cardiomegaly, cardiac hypertrophy
(phép) tìm đạo hàm *(math)* differentiation
(sự) tìm kiếm *(comput sci)* retrieval, seek, search
tìm kiếm có trở ngược back-tracking search
tìm kiếm kiểu tuyến disjunctive search
tìm kiếm nhị phân dichotomizing search, binary search
tìm kiếm theo xích chaining search
tìm kiếm thông tin trực tuyến on-line information retrieval
tìm kiếm toàn bộ exhaustive search
tìm kiếm tuần tự sequential search
tìm kiếm và thay thế search and replace
tìm kiếm vào sâu depth-first search
tìm mồi *(agr)* feeding migration
tìm nạp *(comput sci)* fetch
tìm phương *(aero eng, nav)* direction finding
tim đầu chi *(med)* acrocyanosis
tin (tức) information
tin có giá trị cần khai thác information of potential value
tin có giá trị cấp thời information of current interest
tin có giá trị chiến thuật tức thời information of immediate tactical value
tin có giá trị tình báo chiến lược information of strategic intelligence value
tin giả false information
tin học informatics
tin thật true information
tin thiết yếu cần tìm kiếm essential element of information
tin tức quân sự military information

tín dụng *(econ)* credit
tín dụng bổ sung supplementary credit
tín dụng chấp nhận acceptance credit
tín dụng chiết khấu discount credit
tín dụng chuyển nhượng assignable credit, transferable credit
tín dụng dài hạn longterm credit
tín dụng dự phòng standby credit
tín dụng đặc biệt special credit
tín dụng giáp lưng countervailing credit
tín dụng không bảo đảm blank credit
tín dụng không được xác nhận unconfirmed credit
tín dụng ngắn hạn short-term credit
tín dụng ngân hàng bank credit
tín dụng người mua buyer's credit
tín dụng nhà nước government credit
tín dụng nhập khẩu import credit
tín dụng quá cảnh transit credit
tín dụng sản xuất productive credit
tín dụng thương mại commercial credit, trade credit
tín dụng tích lũy cumulative credit
tín dụng tiền mặt cash credit
tín dụng tiêu dùng consumer credit
tín dụng trả bằng hàng credit against goods
tín dụng trả chậm deferred payment credit
tín dụng trả góp instalment credit
tín dụng trả ngay sight credit
tín dụng trung hạn medium term credit
tín dụng tuần hoàn revolving credit
tín dụng xuất khẩu export credit
tín hiệu signal
tín hiệu âm thanh acoustical signal
tín hiệu bão storm (warning) signal, gale signal
tín hiệu báo bận call accepted signal
tín hiệu báo cháy fire alarm signal
tín hiệu báo có người rơi xuống biển man-overboard signal
tín hiệu báo rào chắn tàu *(rail)*cross buck sign
tín hiệu báo thủy triều tidal alarm
tín hiệu bằng tiếng nổ explosive signal
tín hiệu bị đóng *(rail)* hold-out signal
tín hiệu cảnh báo alarm signal
tín hiệu cao *(trans)* high signal, signal on post
tín hiệu cấp cứu lâm nguy distress signal
tín hiệu chạy *(rail)* clear-proceed signal
tín hiệu chạy rồi dừng theo tín hiệu sau *(rail)* proceed preparing to stop at next signal
tín hiệu chạy thận trọng *(rail, nav)* caution(ary) signal
tín hiệu còi whistle signal
tín hiệu cột *(tín hiệu cánh) (rail)* semaphore signal
tín hiệu cờ flag signal
tín hiệu cực polar signal
tín hiệu dẫn đường *(dồn tàu...) (rail)* calling-on signal
tín hiệu dội echo signal
tín hiệu dồn tàu *(rail)* shunting signal, classification signal
tín hiệu dữ liệu data signals
tín hiệu dừng ở khoảng cách *(rail)* stop distant signal
tín hiệu dừng rồi chạy *(rail)* stop and proceed signal
tín hiệu đặt trên đường *(rail)* track signal
tín hiệu đẩy lùi đoàn tàu *(rail)* backing signal, back-up signal
tín hiệu đèn light signal
tín hiệu để phân biệt distinguishing signal
tín hiệu điều khiển control signal
tín hiệu điều khiển gọi call control signal
tín hiệu đóng đường *(rail)* block signal
tín hiệu đổi hướng alter-course signal

tín hiệu đơn cực unipolar signal

tín hiệu đường bận *(communi)* line busy tone

tín hiệu đường rỗi với tốc độ hạn chế *(rail)* clear-medium signal

tín hiệu đường thông *(rail)* clearing signal

tín hiệu đường tiến *(rail)* route indicating signal

tín hiệu ghi *(rail)* switch signal, point indicator signal

tín hiệu giả spurious signal, ghost signal, false signal

tín hiệu giảm tốc độ speed slackening signal, low-speed signal, go slow signal

tín hiệu giám sát supervisory signal

tín hiệu giao thông đường phố street-traffic signals

tín hiệu gọi hoa tiêu pilot signal

tín hiệu hai hiệu lệnh *(trans)* two-aspect signal, two-position signal

tín hiệu hiệu chỉnh correcting signal

tín hiệu hình phức hợp composite video signal

tín hiệu hồi âm answer back

tín hiệu hồi tiếp feedback signal

tín hiệu hồi tiếp mành frame fly back

tín hiệu khi có sương mù fog signal

tín hiệu không biến điệu unmodulated signal

tín hiệu khu gian *(rail)* wayside signal

tín hiệu kiểu đèn chiếu floodlight signal, searchlight signal

tín hiệu lệnh command signal

tín hiệu liên tục continuous signal

tín hiệu lưỡng cực bipolar signal

tín hiệu màu *(communi, elec)* chrominance signal

tín hiệu ngày day signal

tín hiệu ngẫu nhiên random signal, stochastic signal

tín hiệu nhận dạng identification signal, recognition signal

tín hiệu nhìn thấy visual signal

tín hiệu nơi đường giao nhau nằm ngang *(nav)* wig-wag signal

tín hiệu ở đuôi tàu *(rail)* tail signal

tín hiệu phản xạ từ mục tiêu target return signal, target echo

tín hiệu phát hiện sớm early-warning signal

tín hiệu phát tàu *(rail)* starting signal, advance signal

tín hiệu phức hợp composite signal

tín hiệu quay *(rail)* butterfly signal

tín hiệu (đèn) rẽ hướng direction turn signal

tín hiệu sai *(rail)* rub-out signal

tín hiệu sáng x tín hiệu đèn

tín hiệu sáng chói brightness signal

tín hiệu sẵn sàng chốc lát *(tên lửa)* one minute signal

tín hiệu số digital signal

tín hiệu sương mù bằng chuông bell fog signal

tín hiệu sương mù bằng còi horn fog signal

tín hiệu thấp *(trans)* dwarf signal, ground signal

tín hiệu theo nhịp clocked signals

tín hiệu (đèn màu) thông qua intermediate (colour light) signal, intermediate block signal

tín hiệu thực hiện execute signal

tín hiệu tiếp cận approach signal

tín hiệu tìm nạp fetch signal

tín hiệu tối thiểu phát hiện được *(aero eng)* minimum detectable signal

tín hiệu truyền thông tin có ích *(trans)* intelligence signal

tín hiệu từ bờ *(nav)* coastal signal

tín hiệu tương tự analog signal
tín hiệu vào input signal
tín hiệu vào ga home signal, entrance signal
tín hiệu vào hãm inhibiting input
tín hiệu video video signal
tín hiệu vô tuyến radio signal
tín hiệu vô tuyến-điện thoại kêu cứu *(aero eng, nav)* may-day
tín hiệu yêu cầu gửi request to send signal
tín phong vùng á nhiệt đới *(oceanog)* subtropical easterlies
tín phong vùng nhiệt đới *(oceanog)* tropical easterlies
tinh bào *(biol)* spermatocyte
tinh bột *(food eng)* starch
tinh bột gạo rice starch
(sự) tinh chế affinage, refinement, refining
tinh chế bằng điện phân electrolytic refining
tinh dầu hoa hồng attar
tinh dịch *(med)* semen
tinh hệ *(oceanog)* syngony
tinh hoàn *(med)* testicle, orchis, testis
tinh hoàn lạc chỗ ectopia of testicle
(sự) tinh luyện *(metal)* x (sự) tinh chế
tinh nguyên bào spermatogonium
tinh nhuệ *(mil sci)* well trained
tinh sai *(phys)* aberration
tinh thần *(mil sci)* morale, spirit, will
tinh thần bất khuất indomitable will
tinh thần chiến đấu combat will
tinh thần đồng đội team spirit
tinh thể *(phys)* crystal
tinh thể áp điện piezoelectric crystal
tinh thể dạng nhánh cây dendritic crystal
tinh thể dị hướng allotropic crystal
tinh thể đơn tà monoclinic crystal
tinh thể đơn trục uniaxial crystal
tinh thể hỗn hợp mix crystal, mixed crystal
tinh thể lỏng liquid crystal
tinh thể mầm inoculating crystal, seed crystal
tinh thể mẹ mother crystal
tinh thể ngậm nước crystallohydrate
tinh thể nhỏ crystallite
tinh thể tha hình xenocryst
tinh trùng *(med)* spermatozoon, sperm
(sự) tinh tuyển *(min eng)* concentration, preparation
tinh tuyển bằng khí nén pneumatic preparation
tinh tuyển bằng trọng lực gravity preparation
tinh tuyển cơ học mechanical concentration
tinh tuyển khô dry preparation
tinh tuyển trong môi trường nặng dense media preparation
tinh tuyển ướt wet preparation
tinh tử androspermum, spermid
tinh vân *(phys)* nebula
tinh vân khí gaseous nebula
tinh vân khuếch tán diffuse nebula
tinh vân ngân hà galactic nebula
tinh vân tối dark nebula
tình báo *(mil sci)* intelligence
tình báo chiến lược strategic intelligence
tình báo chìm covert intelligence
tình báo kỹ thuật technical intelligence
tình báo nhân dân popular intelligence
tình báo tác chiến combat intellingence
tình báo viên intelligence agent
tình dục *(med)* sexual desire
tình hình *(mil sci)* situation
tình hình chiến sự war situation
tình hình chiến thuật tactical situation
tình hình đặc biệt special situation
tình hình địch enemy situation
tình hình khí tượng meteorological situation

tình hình lắng dịu tranquil situation
tình hình nóng bỏng flaming situation
tình hình sôi động turbulent situation
tình hình thủy văn hydrologic(al) situation
tình hình tổng quát general situation
tình trạng chi vượt thu *(econ)* dissaving
tình trạng chiến tranh state of war
tình trạng cung ít cầu nhiều buyers over
tình trạng không bán được non-sale
tình trạng suy thoái *(econ)* depression
tình trạng tập luyện training status
tĩnh điện học *(elec)* static electricity
tĩnh định *(cons)* statically determinate
tĩnh mạch *(med)* vein
tĩnh mạch cửa portal vein
tĩnh mạch phổi pulmonary vein
tĩnh mạch trung tâm võng mạc central vein of retina
tính anion anionicity
tính áp điện *(elec)* piezoelectricity
tính axit acidity
tính ăn côn trùng entomophagy
tính ăn đất geophagy
tính ăn gỗ xylophagy
tính ăn lá phyllophagy
tính ăn lái *(nav)* course keeping qualities
tính ăn lái và quay trở *(nav)* steering qualities
tính ăn màu *(text)* dyeing property
tính ăn mòn corrosiveness
tính ăn phân scatophagy
tính ăn quả carpophagy
tính ăn sâu bọ *x* tính ăn côn trùng
tính ăn tạp leophagy
tính ăn thịt adelphagy, sarcophagy
tính ăn thực vật phytophagy
tính ấu giao neogamy, paedogamy
tính ấu trùng kéo dài neoteinia
tính ấu trùng tồn tại neoteny
tính bào giao cytogamy
tính bào tử không đều anisospory
tính bazơ basicity
tính bắc cầu *(math)* transitivity
(sự) tính bằng chữ số *(math)* digital computation
tính bất đẳng giao anisogamy
tính bất đẳng hướng anisotropy
tính bất định indeterminacy
tính bất khả quy *(math)* indecoposability
tính bất thường thể nhiễm sắc *(biol)* chromosome abnormalities
tính bền hóa học chemical resistance
tính bền màu color resistance
tính bền với ánh sáng photostability
tính biến dị variability
tính biến thái hoàn toàn holometaboly
tính biến thái nguyên dạng epimetaboly
tính biến thoái không hoàn toàn hemimetaboly, heterometaboly
tính bộ ba thể nhiễm sắc không đều anisotrisomy
tính bội kép *(biol)* amphiploidy
tính bội không chỉnh *(biol)* aneuploidy
tính bội lẻ *(biol)* perissoploidy
tính cảm ứng hóa chất *(biol)* chemosensitivity
tính cầu phương được *(math)* squarability
tính chẵn lẻ parity
tính chẵn lẻ điện tích charge parity
tính chắn bức xạ radiopacity *n*// radiopaque *adj*
tính chắn sáng *(phys)* opacity
tính chắn sáng của khí quyển atmospheric opacity
tính chất character, property
tính chất điện electrical property
tính chất hạt corpuscular property
tính chất không khả quy irreducible character

tính chất nguyên tử atomic property
tính chất nhiệt thermal property
tính chất sóng wave property
tính chất tuyến tính linearity
tính chất từ magnetic property
tính chất vật lý physical property
tính chia hết *(math)* divisibility
tính chín đều even maturity
tính chín muộn delayed maturity, late maturity
tính chín sớm early maturity
tính chính xác precision, accuracy
tính chịu bệnh desease hardiness
tính chịu đựng hardiness, resistance
tính chịu lạnh cold hardiness
tính chịu nhiệt heat resistance, thermal resistance
tính chịu sương giá frost hardiness
tính chọn lọc selectivity
tính chọn lọc điện hóa electrochemical selectivity
tính chọn lọc giả pseudoselectivity
tính chọn lọc xúc tác catalyst selectivity
tính chống gỉ oxidation resistance, rust resistance
tính chống nứt rạn cracking resistance
tính chu kỳ periodicity
tính chu kỳ ra quả fruiting periodicity
tính chuẩn (tắc) normality
tính chuyên hóa specificity
tính chuyên hóa chủ *(biol)* host specipicity
tính co *(text)* shrinking property
tính có cực *(phys)* polarity
tính có màu chromaticity
tính compac *(math)* compactness
tính compac yếu weak compactness
tính công nghệ *(mech eng)* manufacturability
tính cộng tuyến *(math)* collinearity
tính cơ động manoeuvrability maneuverability
tính cơ động của máy bay aeroplane manoeuvrability
tính dai dẳng obstinacy
tính dẫn *(điện, nhiệt)* conductivity
tính dẫn điện loại n n-type conductivity
tính dẫn điện loại p p-type conductivity
tính dẹt *(math)* oblateness
tính dễ bay hơi volatility
tính dễ cắt gọt free cutting properties, free machining properties
tính dễ cháy adustion
tính dễ cháy của than adustion of coal, coal adustion
tính dễ uốn foldability
tính di truyền heredity
tính dị bào tử anisospory
tính dị dưỡng *(biol)* heterotrophy
tính dị giao *(biol)* anisogamy
tính dị giao tử anisogamety
tính dị hợp *(biol)* heterozygosis
tính dị hướng *(phys)* anisotropy
tính dị hướng của tinh thể crystal anisotropy
tính dị hướng điện electrical anisotropy
tính dị hướng đơn hướng unidirectional anisotropy
tính dị hướng đơn trục uniaxial anisotropy
tính dị hướng quang học optical anisotropy
tính dị hướng từ magnetic anisotropy
tính dị thường abnormality
(sự) tính diện tích *(math)* area computation
tính dính adhesiveness
tính dính kết của đất soil consolidation
tính duy nhất *(math)* uniqueness
tính đa bội *(biol)* polyploidy

tính đa bội lẻ anisopolyploidy
tính đa cực *(phys)* multipolarity
tính đa dạng diversity
tính đa dạng sinh học biodiversity
tính đa thực *(biol)* polyphagy
tính đặc hiệu specificity
tính đặc hiệu gây đột biến mutagene specificity
tính đầy đủ *(math)* completeness
tính đẻ nhiều lứa multiparity
tính đẻ trứng oviparity
tính đếm được countability
tính điều khiển được *(aero eng, nav)* controllability, steerability
tính đính trên bầu *(biol)* epigyny
tính định hướng orientability
tính đo được measurability
tính độc toxicity
tính độc lập của dữ liệu data independence
tính đối xứng kiểu bàn tay chirality
tính đồng bộ *(phys)* synchronism
tính đồng đẳng *(chem)* homology
tính đồng huyết consanguinity
tính đồng phẳng coplanarity
tính đồng tâm *(math)* concentricity
tính đơn bội kép dihaploidy
tính đơn điệu *(math)* monotonicity, monotony
tính đơn thực *(biol)* monophagy
tính đơn trị monovalency
tính đủ *(math)* sufficiency
tính ép thành dạ *(text)* felting property, milling property
tính gần người anthropophily
tính ghép cùng loài autoplasty
tính ghét vật cái misogyny
tính ghềnh *(math)* skewness
(sự) tính giá trị *(math)* evaluation
tính giải được *(math)* solubility, solvability
tính giãn *(text)* stretching property
tính giao hoán *(math)* commutability
tính giao phấn allogamy
tính giao phối chọn lọc apolegamy
tính giao phối cùng loài gnesiogamy
tính giao phối đồng huyết adelphogamy
tính giao phối giả pseudogamy
tính giao phối ngoại huyết exogamy
tính giao tử không đều x tính dị giao tử
tính hàn được solderability
tính hiệu quả kỹ thuật technical efficiency
tính hoa đực-lưỡng tính cùng gốc andromonoecy
tính hoa đực-lưỡng tính khác gốc androdioecy
tính hoa hóa lục *(biol)* chloranthy
tính hoa hợp *(biol)* synanthy
tính hoa mọc ở thân *(biol)* cauliflory
tính hóa từ *(phys)* pyromagnetism
tính hóa nhụy *(biol)* pistillody
tính hóa ứng động *(biol)* chemonasty
tính holonom *(math)* holonomicity
tính hợp chất nguyên sinh plasmatogamy
tính hợp giao *(biol)* syngamy
tính hợp lệ validity
tính hợp lưu *(math)* confluence
tính hút ẩm hygroscopic property
tính hướng *(biol)* tropism
tính hướng chấn động seismonasty
tính hướng đất geotropism
tính hướng độ sâu bathotropism
tính hướng động ban đêm nyctitropism
tính hướng gió anemotropism
tính hướng hóa chemotropism
tính hướng khí aerotropism
tính hướng kích thích *(biol)* taxis
tính hướng kiềm alkalitropism
tính hướng mặt trời heliotropism

tính hướng nghiêng *(biol)* plagiotropism
tính hướng ngọn acropetaly
tính hướng nhiệt thermotropism
tính hướng nước hydrotropism
tính hướng quang phototropism
tính hướng tâm centrotaxis
tính hướng thẳng *(biol)* orthotropism
tính hướng thần kinh neurotropism
tính hướng tiếp xúc *(biol)* thigmotropism, haptotropism
tính hướng tối aphototropism
tính kết hợp *(math)* associativity
tính khả định *(math)* definability
tính khả định tổ hợp combinatory definability
tính khả nghịch *(math)* reversibility
tính khả quy *(math)* reducibility
tính khả tổng *(math)* summability
tính khả vi *(math)* differentiability
tính không bền lability, instability
tính không cháy incombustibility
tính không chỉnh hợp kiến tạo *(geol)* tectonic unconformity
tính không chính xác inaccuracy
tính không chịu thuốc drug intolerance
tính không chu kỳ aperiodicity
tính không cực apolarity
tính không dễ lây nhiễm *(agr)* insusceptibility
tính không dị ứng anergia, anergy
tính không đàn hồi anelasticity
tính không đầy đủ incompleteness
tính không đều kích thước anisometry
tính không đổi *(math)* constancy
tính không đối xứng asymmetry
tính không gỉ inoxidizability
tính không giải được *(math)* unsolvability
tính không giao tử *(biol)* apogamety
tính không hấp dẫn apathy
tính không hiệu quả inefficiency
tính không hướng đất ageotropism, apogeotropism
tính không hướng mặt trời aheliotropism
tính không khả nghịch *(math)* irreversibility
tính không kinh tế inceconomy
tính không ổn định instability
tính không ổn định dao động *(aero)* dutch-roll instability
tính không ổn định hướng directional instability
tính không ổn định ngang roll instability
tính không ổn định xoáy ốc spiral instability
tính không phản ứng được unreactiveness
tính không phân tích được indecomposability
tính không sinh bào tử *(biol)* apospory, aposporogony
tính không so sánh được incomparability
tính không thấm (nước) impermeability
tính không thấm nước của bê tông concrete impermeability
tính không thấm nước của đất soil impermeability
tính không thuận nghịch irreversibility
tính không tương hợp incompatibility
tính không tương hợp mô histoincompatibility
tính không xác định được indefinability
tính khớp *(math)* exactness
tính khớp riêng phần partial exactness
tính kiềm alkalinity, alkalescence
tính kinh tế nhờ quy mô *(econ)* economies of scale
tính kỳ dị *(math)* singularity
tính kỵ giao *(biol)* misogamy
tính kỵ nước hydrophobicity
tính lá noãn hợp *(biol)* syncarpy

tính lá noãn rời *(biol)* apocarpy
tính lai ưu thế điển hình *(biol)* coheterosis
tính lặn *(biol)* recessiveness
tính lấn át gen *(biol)* epistasis, epistasy
tính lấn át gen lặn recessive epistasy
tính lấn át gen trội dominant epistasy
tính lâu năm perennation
tính lệch skewness
tính liên thông *(math)* connection, connectivity, connexion
tính liên tục continuity
tính linh hoạt flexibility
tính linh hoạt của giá và tiền lương wage and price flexibility
tính lồi *(math)* convexity
tính lồng được *(math)* embeddability
tính luân chuyển của lao động mobility of labour
tính lưỡng bội diploidy
tính lưỡng cực bipolarity
tính lưỡng hình dimegaly
tính lưỡng hình sinh dục antigeny
tính lưỡng sắc dichroism
tính lưỡng tính amphoterism
tính lưu hành currency
tính mạch lạc *(math)* coherence, coherency
tính mang chuyển được portability
tính mao dẫn capillarity
tính mẫn cảm *(biol)* susceptibility
tính mâu thuẫn *(math)* inconsistence, inconsistency
tính miễn dịch *(biol)* immunity
tính miễn dịch bẩm sinh congenital immunity, inborn immunity, natural immunity
tính miễn dịch chống vi khuẩn antibacterial immunity
tính miễn dịch chống virus antiviral immunity
tính miễn dịch di truyền inherent immunity
tính miễn dịch đặc hiệu specific immunity
tính miễn dịch không đặc hiệu nonspecific immunity
tính miễn dịch mắc phải acquired immunity
tính miễn dịch tập nhiễm acquired immunity
tính năng performance
tính năng bay flying performance
tính năng bộ phận partial performance
tính năng cao high performance
tính năng cất hạ cánh airfield performance
tính năng danh định rated performance
tính năng đi biển seagoing qualities, seakeeping qualities, weatherly qualities, nautical quatities
tính năng đi biển tốt seakindliness
tính năng lái flight handling characteristic, handling qualities
tính năng toàn phần overall performance
tính ngẫu giao *(biol)* chorogamy
tính ngụy trang *(biol)* mimicry
tính ngụy trang bảo vệ protective mimicry
tính ngụy trang bắt mồi preying mimicry
tính nguyên *(math)* wholeness
tính nhàu *(text)* creasing property
tính nhạy (cảm) sensitivity
tính nhạy bức xạ radiosensitivity
tính nhạy sáng photosensitivity
tính nhân bội *(biol)* multiplicity
tính nhân bội chia đoạn *(biol)* agmatoploidy
tính nhất quán *(math)* consistence, consistency
tính nhị bội kép *(biol)* amphidiploidy, didiploidy
tính nhị chín trước *(biol)* proterandry

tính nhiều nhị *(biol)* polyandry
tính nhiều nhụy *(biol)* polygyny
tính nhiều phôi *(biol)* polyembryony
tính nhiều vật chủ *(biol)* metoxenia, metoxeny
tính nhũ hóa được emulsifiability
tính nhụy chín trước *(biol)* proterogyny, protogyny
tính noãn giao *(biol)* oogamy
tính nội cân bằng *(biol)* homeostasis
tính nửa trội *(biol)* semidominance, semidominancy
tính ổn định stability
tính ổn định của xe khi rẽ ngoặt connering stability
tính ổn định di truyền genetic stability
tính ổn định dọc longitudinal stability, pitch stability
tính ổn định hướng arrow stability, directional stability
tính ổn định không chu kỳ dead-beat stability
tính ổn định ngang lateral stability, rolling stability
tính ổn định phát triển developmental stability
tính ổn định quần xã *(biol)* stability of community
tính ổn định riêng inherent stability, intrinsic stability
tính phản đối xứng antisymmetry
tính phản sắt điện antiferroelectricity
tính phản sắt từ antiferromagnetism
tính phản từ diamagnetism
tính phản ứng theo môi trường allobiosis
tính phản xạ reflexivity
tính phản xenbet điện x tính phản sắt điện
tính phát tán nhờ côn trùng entomochory
tính phát tán nhờ gió anemochory
tính phát triển này chồi *(tập đoàn)* astogeny
tính phân bố nhờ động vật *(biol)* synzoochory
tính phân chia hoàn toàn adesmy
tính phân cực *(elec)* polarity
tính phân tích được *(math)* factorability
tính phân tử molecularity
tính phi điều hòa anharmonicity
tính phi kinh tế vì quy mô *(econ)* diseconomies of scale
tính phi mâu thuẫn *(math)* consistence, consistency
tính phi nguyên thủy *(math)* imprimitivity
tính phóng xạ *(phys)* radioactivity
tính phóng xạ anpha alpha-radio activity
tính phóng xạ beta beta-radioactivity
tính quan sát được observability
tính quang dẫn *(phys)* photoconductivity
tính quang đàn hồi *(phys)* photo-elasticity
tính quang hóa actinism
tính quang hoạt *(phys)* opticity
tính rẽ dòng *(aero eng, nav)* stream-lining
tính rèn được *(mech eng)* malleability
tính rụng sớm *(agr)* caducity
tính siêu dẫn *(phys)* superconductivity
tính siêu trội giả *(biol)* pseudooverdominance, pseudoover-dominancy
tính siêu việt *(math)* transcendence, transcendency
tính sinh bào tử *(biol)* sporiparity
tính sinh độc toxigenicity
tính sinh giao tử *(biol)* gametogeny
tính sinh sản đơn tính đực arrhenotoky
tính sinh sản lưỡng tính digony
tính sinh sản này chồi gemmiparity
tính sinh sản này mầm germiparity
tính sinh sản phân tính đực andromerogony

tính sinh sản vô tính apogamy
tính sinh sản vô tính thật euapogamy
tính sinh trưởng con epinasty
tính sinh túi *(biol)* ascogony
tính so sánh được *(math)* comparability
tính sống thành đàn *(agr)* gregarious habit, schooling habit
tính suy diễn được *(math)* deducibility
tính sửa chữa được *(mech eng)* reparability
tính tách được separability
tính tan dissolubility, dissolvability
tính tạo hình *(biol)* morphogeny
tính tạp dưỡng *(biol)* pleotrophy
tính tạp giao *(biol)* allogamy, polygamy
tính thành cánh tràng *(biol)* petalody
tính thành lá *(biol)* phyllody
tính thành nhị *(biol)* staminody
tính thành trùng *(biol)* prothetely
tính thấm thấu penetrability
tính thấm *(phys)* permeability
tính thấm khí gas permeability
tính thấm nước water permeability
tính theo ánh sáng *(biol)* phototaxis
tính theo gió *(biol)* anemotaxis
tính theo hóa chất *(biol)* chemiotaxis, chemotaxis
tính theo khí *(biol)* aerotaxis
tính theo nhiệt *(biol)* thermotaxis
tính theo nước *(biol)* hydrotaxis
tính thể bội chẵn *(biol)* artioploidy
tính thể bội chỉnh *(biol)* euploidy, orthoploidy
tính thể không chỉnh *(biol)* aneusomaly
tính thích hoa *(biol)* anthophily
tính thích nghi *(biol)* adaptability
tính thích rạn đá ven biển *(biol)* actophily
tính thiết thực của một chế độ tỷ giá hối đoái *(econ)* robustness of an exchange rate regime
tính thiếu diệp lục tố *(biol)* apochlorosis
tính thông ước *(math)* commensurability
tính thông ước tới hạn critical commensurability
tính thơm aromaticity
tính thu hồi được recoverableness
tính thụ phấn *(biol)* androgamy
tính thụ phấn ban đêm nyctigamy
tính thụ phấn kép allautogamy
tính thụ phấn kín angiogamy
tính thụ phấn mở chasmogamy
tính thụ phấn ngậm kleistogamy
tính thụ phấn ngoài lỗ noãn aporogamy
tính thụ phấn nhờ côn trùng entomogamy
tính thụ phấn nhờ gió anemogamy, anemophily
tính thụ phấn nhờ gió-côn trùng anemoentomophily
tính thụ phấn qua điểm hợp cholazogamy
tính thụ phấn qua lỗ noãn porogamy
tính thụ tinh cùng loài *(biol)* gnesiogamy
tính thụ tinh kép *(biol)* dispermy
tính thụ tinh qua ống phấn siphonogamy
tính thuần nhất homogeneity
tính thuận nghịch reversibility
tính thuận từ *(phys)* paramagnetism
tính thuận từ điện tử electronic paramagnetism
tính thuận từ hạt nhân nuclear paramagnetism
tính thực bào *(biol)* cytophagy
tính tiến thoái hoàn toàn holometaboly
tính tiếp cận contiguity
tính tiếp hợp nhân *(biol)* caryogamy

tính toàn vẹn *(comput sci)* integrity
tính toàn vẹn của tệp integrity of a file
tính toàn vẹn dữ liệu data integrity
(sự) tính toán calculation, calculus, computation, computing, count, account
tính toán dòng chảy flow calculation, flow computation
tính toán độ chúi trimming calculation
tính toán hành trình của tàu ships account
tính toán khai lợi tài nguyên nước water management calculation
tính toán lũ flood calculation, flood computation
tính toán ổn định *(công trình)* stability calculation
tính toán thủy lực công trình engineering hydraulic calculation
tính toán trắc địa geodetic computation
tính tối ưu *(math)* optimality
tính tổng quát generality
tính tơi *(agr)* friability
tính trạng *(biol)* character
tính trạng "chậm" latent character
tính trạng có lợi advanced character
tính trạng di truyền cá thể autophene
tính trạng di truyền khác nguồn allophene
tính trạng gen chất lượng oligogenic character
tính trạng gen số lượng polygenic character
tính trạng lặn recessive character
tính trạng liên kết giới tính sex-linked character
tính trạng tập nhiễm acquired character
tính trạng toàn tính cái hologynic character
tính trạng toàn tính đực holandric character
tính trạng trội dominant character
tính trạng trung gian intermediate character
tính trạng tự vệ defensive character
tính trạng xác định definitive character
tính trội *(biol)* dominancy, dominance
tính trội không hoàn toàn semidominance, semidominancy
tính trơ *(chem)* inertness
tính trơ hóa học unreactiveness
tính trung hòa neutrality
tính trung hòa điện electrical neutrality
tính truyền toàn tính cái *(biol)* hologyny
tính trực giao *(biol)* orthogamy
tính tuần hoàn periodicity
tính từ hóa được magnetizability
tính tự dưỡng *(biol)* autotrophy
tính tự đẳng cấu *(math)* automorphy
tính tự ghép *(biol)* autoplasty
tính tự hướng thẳng *(biol)* autotropism
tính tự miễn dịch *(biol)* autoimmunity
tính tự thụ phấn autogamy
tính tựa bảo giác *(math)*quasi-conformality
(sự) tính từng bước *(math)* step-by-step computation
tính tương khắc *(biol)* incompatibility
tính tương thích compatibility
tính tương thích chương trình program compatibility
tính tương thích của xử lý dữ liệu điện tử electronic data processing compatibility
tính tỷ lệ *(math)* proportionality
tính ưa cát amanthophily
tính ưa cây gỗ dendrophily
tính ưa lạnh cryophily
tính ưa trồng trọt agrophily
tính ưa ven bờ algalophily
tính ứng động *(thực vật)* nasty
tính ứng động ban đêm nyctinasty

tính vang *(phys)* sonority
tính (có) vảy *(của len)* scaliness
tính vô sinh *(biol)* apogeny
tính vô sinh do lai nội huyết *(agr)* interssterility
tính vô ước *(math)* incommensurability
tính vững (chắc) *(math)* consistency
tính xã hội *(biol)* sociability
tính xác định determinancy
tính xếp xoắn ốc *(hoa)* spiranthy
tính xuyên qua được penetrability
tính xuyên qua được của rào thế penetrability of potential barrier
(sự) tịnh tiến translation
tịnh tiến song song parallel translation
tịnh tiến thẳng đều uniform rectilinear translation
tinox tinox, $C_5H_{13}O_3S_2P$
titan titanium, Ti
(thuộc) titan(II) titanous
(thuộc) titan (IV) titanic
titanat titanate, M_4TiO_4
to đầu chi *(med)* acromegaly
toa (xe) *(rail)* wag(g)on car, carriage, coach
toa ăn *(rail)* restaurant car, dining car, pantry car
toa ăn có vòm kính (quan sát) dome car, dome diner
toa ăn nhẹ lunch-counter car
toa bằng chở rơ moóc đường bộ piggy-back car
toa bằng có sàn công tác nâng lên được tower wagon, tower car, scaffolding wagon
toa bằng sàn thấp drop frame car
toa bằng thả cuộn dây *(lắp mạng điện tiếp xúc)* reel wagon
toa bốn trục xe eight-wheel car
toa bưu vụ mail car, mail coach, mail van; *(Am)* postal car
toa cách nhiệt constant temperature wagon
toa cắt lại detached wagon
toa cần trục crane car, crane truck, derrick car
toa chở balat ballast car, ballast wagon, gravel car, quarry car
toa chở gỗ dài lumber car
toa chở hàng chóng hỏng car with perishables
toa chở hô hàng lẻ merchandise car
toa chở quặng mine wagon
toa chuyên dùng chở hàng special-purpose freight wagon; *(Am)* class I. car
toa chuyển tải transfer car, tran(s)ship wagon, turn-around car
toa có buồng (ngăn) bậc thang *(đường sắt cáp treo)* carriage with stepped compartments
toa có buồng ngủ ngăn compartment sleeper
toa có giá chuyển hướng bogie carriage, car with trucks
toa có hãm brake van, guard's van
toa có lối đi bên *(rail)* side gang way-carriage
toa có lối đi giữa central gang way carriage, intercommunicating coach, intercommunication car
toa có lối đi thông suốt giữa corridor carriage with central passage
toa có lối sang toa khác có mái che vestibule type coach
toa có lối vào giữa central entrance type of car
toa (thử nghiệm) có máy đo dao động oscillograph (test) wagon
toa có mui covered wagon, covered van
toa có ngăn bố trí nhân viên hãm tàu wagon with brake cabin, car with brake vestibule

toa có sàn dốc hai phía saddle bottomed wagon

toa công vụ *(rail)* service car, caboose (car), guard's van

toa của khách hàng privately-owned cars

toa cuối tàu end car

toa dò khuyết tật (mobile flaw) detector car

toa dỡ tải hai bên either side discharge

toa đi suốt through carriage, through car, non-transfer car

toa đo đường track measuring car

toa đo lực dynamo(meter) car

toa đông lạnh freezer

toa đường cáp treo cable railway carriage, cable car

toa đường dài long-distance carriage, long-distance coach

toa đường sắt railway car

toa ghép đôi twin-coach unit, two coach unit

toa ghế cứng hard car, third-class car

toa ghế mềm soft car, first-class car, upholstered car

toa hai tầng double-deck carriage

toa hai tầng chở ô tô double-deck car carriage

toa hàng freight wagon, freight car, freighter, goods wagon, goods van

toa hàng kín box (freight) car, house car

toa hàng kín được thông gió ventilated-box-car; *(Am)* class V car

toa hành lý luggage van, luggage wagon, luggage car, baggage van, baggage wagon

toa hành lý và bưu vụ baggage-and - mail car

toa hư hỏng crippled car, crippler

toa khách passenger car(riage), passenger coach

toa lật tự động automatic tipper

toa loại sang de luxe coach, roomette car

toa loại sang có phòng khách day saloon

toa moóc *x* toa nối theo

toa mở đáy flap-bottom car, flap-hinge car

toa nằm *(rail)* sleeping car, sleeping carriage, night coach

toa ngăn buồng *(rail)* compartment car

toa ngăn buồng có cửa bên compartment type of coach with side doors, carriage with compartments

toa ngăn buồng có lối đi bên compartment side-corridor car

toa ngăn buồng có lối đi giữa compartment carriage with interior communication

toa ngồi theo hạng day coach

toa ngồi theo số open-plan carriage

toa nhỏ wagonette

toa nối theo trailer car

toa nối theo có chỗ điều khiển driving trailer, driving cab vehicle

toa nối vào đầu (hoặc cuối) tàu head end cars

toa ở lodging car

toa phát điện (mobile) power car

toa phễu *(rail)* hopper wagon, hopper (gondola) car; *(Am)* class H car

toa phễu trút đáy hopper bottom wagon

toa phễu trút hai bên hopper wagon with side outlets

toa phòng khách saloon carriage, drawing-room carriage, palace-car

toa phòng khách có cửa rộng observation-lounge car

toa rải thuốc trừ cỏ dại *(ở đường ray)* weed-killing wagon

toa rơ moóc để ở mobile home, rolling home, trailer home

toa sàn flat car, flat wagon, class F car

toa si lô chở hàng dạng bụi silo-wagon for the conveyance of traffic in powder form

toa súc vật cattle car, cattle wagon

toa than nước (engine) tender
toa thành cao high sided wagon
toa thông gió cowl ventilator
toa thùng có bản lề hinged body car
toa trần open-top car
toa trần thành thấp open-box car gondola (car); *(Am)*class G car
toa trọng tải lớn large-capacity car, large-volume car
toa tự hành *(đường sắt chạy điện)* motor coach
toa tự lật *(rail)* tipping car, tipping wagon
toa ướp lạnh refrigerated wagon, refrigerator wagon; *(Am)* class R car
toa ướp lạnh bằng nước đá refrigerator car with ice cooling, iced rail car
toa ướp lạnh có ngăn đá đặt ở hai đầu end bunker refrigerated rail car
toa ướp lạnh có ngăn đá đặt ở trần overhead bunker rerigerated rail car
toa ướp lạnh thịt meat refrigerator van
toa xe điện tram-car ; *(Am)* street car
toa xe điện hai tầng double-deck tram car
toa xe lật được các phía allround dump car
toa xi téc tank car ; *(chở hóa chất)* jar wagon
tòa án court (of justice), tribunal
tòa án mặt trận military field court
tòa án quân sự military court, martial court
tòa án quân sự đặc biệt special military court
tòa án thương mại commercial court
tòa án trọng tài arbitration court
tỏa năng lượng *(phys)* energy release
tỏa nhiệt heat release, thermal release
tọa độ coordinate
tọa độ bản đồ map coordinates
tọa độ cầu spherical coordinates
tọa độ cong curvilinear coordinates
tọa độ cong trực giao orthogonal curvilinear coordinates
tọa độ cực cầu spherical polar coordinates
tọa độ Descartes cartesian coordinates
tọa độ diện tích areal coordinates
tọa độ địa chính cadastral coordinates
tọa độ địa lý geographic coordinates
tọa độ địa từ geomagnetic coordinates
tọa độ điểm point coordinates
tọa độ đồng tiêu *(math)* confocal coordinates
tọa độ elipsoidan ellipsoidal coordinates
tọa độ elipsoit *x* tọa độ đồng tiêu
tọa độ eliptic elliptic coordinates
tọa độ hoàng đạo ecliptic coordinates
tọa độ ký coordinatograph
tọa độ lưỡng cực bipolar coordinates
tọa độ nguyệt tâm selenocentric coordinates
tọa độ nhật tâm heliocentric coordinates
tọa độ nửa trực giao semi-orthogonal coordinates
tọa độ parabolic parabolic coordinates
tọa độ paraboloidan paraboloidal coordinates
tọa độ pháp tuyến normal coordinates
tọa độ phẳng plane coordinates
tọa độ phỏng cầu spheroidal coordinates
tọa độ phỏng cầu dẹt oblate spheroidal coordinates
tọa độ phỏng cầu thuôn prolate spheroidal coordinates
tọa độ phỏng xuyến toroidal coordinates
tọa độ song song parallel coordinates
tọa độ song trục biaxial coordinates
tọa độ tam giác trilinear coordinates
tọa độ tam giác điểm trilinear point coordinates
tọa độ tam giác tuyến trilinear line coordinates

tọa độ thẳng rectilinear coordinates
tọa độ thiên văn astronomic coordinates
tọa độ tia ray coordinates
tọa độ tiếp tuyến tangential coordinates
tọa độ tiêu focal coordinates
tọa độ trắc địa geodetic coordinates
tọa độ trọng tâm baryecentric coordinates
tọa độ trụ cylindrical coordinates
tọa độ trụ eliptic elliptic cylinder coordinates
tọa độ trụ parabolic parabolic cylinder coordinates
tọa độ trụ tròn circular cylindrical coordinates
tọa độ trục axial coordinates
tọa độ trực giao orthogonal coordinates
tọa độ tuyệt đối absolute coordinates
tọa độ tứ diện tetrahedral coordinates
tọa độ vuông góc rectangular coordinates
tọa độ xạ ảnh projective coordinates
tọa độ xiên oblique coordinates
tọa độ xyclic cyclic coordinates
toàn bộ phần trong thân máy bay fuselage keel assembly
toàn cảnh *(arch)* panorama
toàn cấu *(math)* epimorphism
toàn len *(text)* pure-wool
toàn phần total
toàn phương *(math)* quadratic
toán canh phòng *(mil sci)* guard detail
toán chặn đầu *(mil sci)* front stop group
toán chặn đuôi *(mil sci)* rear stop group
toán đồ *(math)* abac, abacus
toán hạng operand
toán hạng chữ-số alphanumeric operand
toán hạng số numeric operand
toán hạng trực tiếp immediate operand
toán học mathematics
toán học cơ sở elementary mathematics
toán học kiến thiết constructive mathematics
toán học thuần túy pure mathematics
toán học tổ hợp combinatorics
toán học trừu tượng abstract mathematics
toán học ứng dụng applied mathematics
toán hộ tống *(mil sci)* escort crew
toán sinh học biomathematics
toán sửa chữa *(mil sci)* repair crew
toán thám thính *(mil sci)* reconnaissance group
toán tiền vệ *(mil sci)* outguard crew
toán tiếp đạn *(mil sci)* ammunition crew
toán trưởng *(mil sci)* team leader, team chief
toán tuần thám *(mil sci)* patrol team
toán tử *(math)* operator
toán tử bị chặn bounded operator
toán tử biên boundary operator
toán tử chuyển tiếp transition operator
toán tử D'Alembert D'Alembertian
toán tử dời chỗ shift operator
toán tử đóng closure operator
toán tử đồng luân homotopy operator
toán tử động học kinematic operator
toán tử đơn vị unit operator
toán tử hoàn toàn liên tục completely continuous operator
toán tử khả nghịch invertible operator
toán tử không bị chặn unbounded operator
toán tử lấy trung bình averaging operator
toán tử liên hợp adjoint operator
toán tử logic logical operator
toán tử mô thái modal operator
toán tử nabla del, nabla, nabla operator
toán tử nghịch đảo inverse operator
toán tử quan hệ relational operator
toán tử song tuyến tính bilinear operator

toán tử số học arithmetic operator
toán tử sơ cấp elementary operator
toán tử suy biến degeneracy operator
toán tử tuyến tính linear operator
toán tử tự liên hợp self-adjoined operator
toán tử unita unitary operator
toán tử vi phân differential operator
toán tử vi-tích phân integral-differential operator
toát mồ hôi *(med)* diaphoresis
tỏi garlic, *Allium sativum*
tỏi tây leek, *Allium porrum*
toluen toluen, $C_6H_5CH_3$
top tổ hợp combinatorial topology
topa *(hoàng ngọc)* topaz
topo *(math)* analysis-situs, topology
topo cảm sinh relative topology
topo đại cương general topology
topo đại số algebraic topology
topo mạnh strong topology
topo tổ hợp combinatorial topology
topo yếu weak topology
toxaphen toxaphene, $C_{10}H_{10}Cl_8$
tô nhượng *(econ)* concession
tổ chức organization
tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa Organization of Petroleum Exporting Countries, OPEC
tổ chức hàng đợi *(comput sci)* queue discipline
tổ chức hàng không dân dụng quốc tế International Civil Aviation Organisation, ICAO
tổ chức hỏa lực *(mil sci)* organization of fire
tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển Organization for Economic Cooperation and Development, OECD
tổ chức không vì lợi nhuận non-profit making organization
tổ chức kinh doanh business organization
tổ chức kinh tế economic organization
tổ chức tác chiến *(mil sci)* organization for combat
tổ công tác cung đường *(rail)* section gang
tổ công tác trên tàu *(rail)* train crew, train staff
tổ đính vách *(biol)* phragmocyttare
tổ hợp *(math)* combination
tổ hợp *(máy)* plant unit
tổ hợp dịch vụ thương mại buying centralized unit
tổ hợp (công trình) đầu mối headworks
tổ hợp kiến trúc architectural composition
tổ hợp thiết bị đào giếng sinking outfit
tổ hợp toa kéo *(xe và các moóc)* drawbar tractor combination
tổ hợp tuyến tính linear combination
tổ khảo sát địa hình survey party
tổ lái đầu máy *(rail)* engine crew, locomotive crew
tổ máy dự phòng stand-by unit
tổ mối *(biol)* termitarium
tổ sinh thái *(biol)* ecological niche
tổ thiết bị đẩy lái (chủ động) *(nav)* power-helm unit
tổ thiết bị đẩy treo *(nav)* transom drive unit
tổ thiết bị động lực đẩy tàu ngoài mạn *(nav)* outboard propulsion unit, outboard drive unit
tổ thực địa field party
tổ trắc địa geodetic party
tổ trực *(trên tàu)* *(nav)* watch
tổ yến *(biol)* salangane nest
(cái) tốc *(mech eng)* dog (driver)
tốc độ speed, velocity, rate
tốc độ ăn mòn corrosion rate
tốc độ báo dữ liệu data signalling rate

tốc độ bay là gliding speed; *(khi tiếp cận hạ cánh)* (final-) approach speed

tốc độ cận âm transonic speed, nearsonic speed

tốc độ cất cánh an toàn safety take-off speed

tốc độ cất cánh tối thiểu minimum take-off speed

tốc độ chạy dao *(mech eng)* feed rate, feeding speed

tốc độ chạy dao ăn sâu infeed rate

tốc độ chạy dao chiều trục của trục chính spindle axis feed rate

tốc độ chạy dao nhanh rapid feed rate

tốc độ chạy dao tối ưu optimal feed rate, proper feed rate

tốc độ chạy hết công suất full speed

tốc độ chạy ngược sóng và gió *(nav)* against-weather speed

tốc độ chạy suốt *(rail)* average speed, mean speed

tốc độ chạy xuôi sóng và gió *(nav)* with weather speed

tốc độ chất tải rate of loading

tốc độ chỉ báo ở mặt đất *(aero eng)* rectified air speed; *(Am)* calibrated air speed

tốc độ cho phép tối đa *(aero eng)* placard speed

tốc độ chuyển mạch switching rate

tốc độ chưa tới hạn subcritical speed

tốc độ cọc *(text)* spindle speed

tốc độ cố kết rate of consolidation

tốc độ di chuyển tọa độ *(của cơ cấu làm việc)* positioning rate

tốc độ dòng chảy current speed, rate of runoff

tốc độ dữ liệu data rate

tốc độ dưới âm subsonic speed

tốc độ đảm bảo quay trở (tàu) navigable speed

tốc độ đào giếng *(min eng)* speed of sinking

tốc độ điều chỉnh adjustment speed

tốc độ đọc read rate

tốc độ đóng cọc file driving speed

tốc độ đổ tải dumping rate

tốc độ đường truyền line speed

tốc độ đường trường *(aero eng, nav)* cruising speed

tốc độ đường trường có lợi nhất range cruise speed

tốc độ gài thẳng *(ô tô)* direct speed

tốc độ giữa hai chặng dừng *(trans)* schedule speed, overall trip speed; *(aero eng)* block (-to-block) speed

tốc độ góc *(chuyển động quay)* rate of rotation, rate of turn, angular rate

tốc độ góc đổi hướng *(aero eng)* yaw(ing) rate

tốc độ hạ cánh landing speed, touch-down speed

tốc độ hạ mức nước *(hồ làm việc)* draw-down speed

tốc độ kéo sợi spinning speed

tốc độ khai thác mining speed

tốc độ khấu *(min eng)* cutting speed

tốc độ khi hỏng máy *(nav)* take-home speed, emergency speed

tốc độ khoan toàn bộ overall drilling speed

tốc độ kích nổ rate of detonation

tốc độ kinh tế *(nav)* economic(al) speed, continuous cruising speed, endurance speed

tốc độ làm nguội rate of cooling

tốc độ làm nguội tới hạn critical cooling rate

tốc độ làm sạch purging rate

tốc độ làm tươi *(comput sci)* refresh rate

tốc độ làm việc duty rate

tốc độ lan truyền propagation speed

tốc độ lăn rate of roll

tốc độ lăn bao hình của giá dao lắc lư *(máy gia công bánh răng côn)* cradle roll rate

tốc độ lắng đọng rate of deposition

tốc độ lên cao *(aero eng)* climbing speed

tốc độ lên cao giảm ồn noise abatement initial climb speed

tốc độ lớn nhất maximum speed

tốc độ lún sụt rate of subsidence

tốc độ lún võng *(nóc)* sag rate

tốc độ lưu thông *(tiền tệ)* velocity of circulation

tốc độ máy tính speed of computer

tốc độ mòn của đá mài wheel removal rate

tốc độ mút *(cánh quay trực thăng)* tip speed

tốc độ nhận biết hỏng hóc *(aero eng)* failure recognition speed

tốc độ nhuộm rate of dyeing

tốc độ ổn định (lâu dài) sustained speed

tốc độ phát triển development rate

tốc độ phát triển khe nứt rate of crack propagation

tốc độ phục hồi recovery rate

tốc độ quay của động cơ theo công suất lớn nhất engine peak speed

tốc độ quay định mức của động cơ rated engine speed

tốc độ quấn *(text)* taking-up speed, winding speed, wind-up speed

tốc độ quét scanning rate

tốc độ rời đất *(khi cất cánh)* unstick speed

tốc độ siêu âm hypersonic speed

tốc độ sinh trưởng *(biol)* growth rate, rate of growth

tốc độ so với đáy *(biển sông)* *(nav)* speed over the bottom, speed over the ground, ground speed

tốc độ so với nước *(nav)* speed through the water

tốc độ sụt *(aero eng)* stalling speed

tốc độ tan mòn do thăng hoa *(aero eng)* ablation rate

tốc độ tăng trưởng *(econ)* growth rate, rate of growth

tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm average annual growth rate

tốc độ thấm rate of infiltration, percolation speed

tốc độ theo máy tính đường *(nav)* log speed

tốc độ thi công construction speed

tốc độ thiết kế design speed

tốc độ thực tế actual speed

tốc độ tiếp nhận vữa phụt ép *(cons)* grout acceptance rate

tốc độ tìm kiếm hiệu quả effective search speed

tốc độ tính toán computing speed

tốc độ tới hạn critical speed

tốc độ trung bình medium speed

tốc độ truyền transfer rate, transmission rate

tốc độ truyền dữ liệu data transfer rate

tốc độ truyền sóng wave (crest) speed, crest speed

tốc độ truyền sóng tương đối relative wave speed

tốc độ truyền theo bit *(comput sci)* bit rate

tốc độ truyền thông tin information rate

tốc độ trước khi cất cánh *(aero eng)* rotation speed

tốc độ trượt cạnh rate of side slip

tốc độ vận hành speed operating

tốc độ xói mòn scouring speed, erosion speed

tốc độ xuống thấp *(aero eng)* speed of descent

(cái) tốc đuôi cong *(mech eng)* bent-tail dog

tốc kế speedometer

tốc kế góc tachometer, tachymeter

tốc kế vòng cảm ứng drag-cup tachometer
tốc kế vòng hoạt nghiệm stroboscopic tachometer, strobotac
(cái) tốc mỏ thẳng *(mech eng)* straight-tail dog
(sự) tôi *(metal)* hardening, quenching
tôi liên tục *(metal)* continuous hardening
tôi phân cấp *(metal)* graded hardening
tôi thấu *(metal)* core hardening, through hardening
tôi trong khuôn *(metal)* die quenching
tôi vôi *(cons)* liming, slaking
tối hậu thư ultimatum
tối huệ quốc *(econ)* most favoured nation
tối mật top secret
tối thiểu có thể bán được *(giá cả)* knock-down
tối ưu optimum *n* // optimal *adj*
tối ưu hóa optimization *n* // optimize *v*
tội ác chiến tranh war crime
tội phạm chiến tranh war criminal
tội phạm điện toán computer criminal
(con) tôm shrimp; prawn, *Pandalus*
tôm cám mysid shrimp, *Neomysis japonica*
tôm càng japanese shrimp, *Macrobrachium nipponense*
tôm gai common prawn, *Palaemon senatirs*
tôm he yellow shrimp, *Metapenaeus joyneri*
tôm hoa spot shrimp, *Pandalus platycecos*
tôm hồng pink prawn, *Pandalus hypsinotus*
tôm nước sâu deepwater prawn, *Pandalus borealis*
tôm sông crayfish, crawfish, *Astacus*
tôm tít mantis shrimp, *Squilla oratoria*
tôn boong *(nav)* deck plating
(sự) tôn cao *(cons)* raising
tôn đáy *(nav)* bottom plating
tôn đáy trong *(nav)* inner-bottom plating
tôn đen black plate
tôn gấp mép flanged sheet
tôn lợp nhà roofing iron
tôn mạ kẽm galvanized iron
tôn mạn *(nav)* side (shell) plating
tôn múi *x* tôn sóng
tôn sóng undulated iron, corrugated (sheet) iron
tôn tấm làm vỏ xe *(ô tô)* cover sheet
tôn vỏ *(nav)* hull plating, shell plating
tôn vỏ ngoài *(nav)* outer (shell) plating, outside plating, skin plating, body skin, outer skin
tôn vỏ trong *(nav)* inner plating, inner skin
tồn tại existence
tồn tại duy nhất *(math)* unique existence
tổn hao do từ trễ *(phys, elec)* hysteresis loss
tổn hao khi khai thác *(min eng)* mining losses
tổn thất average, loss, casualties *pl*
tổn thất chung general average
tổn thất cột nước head loss
tổn thất dẫn truyền transmission loss, conveyance loss
tổn thất do cản lăn *(ô tô)* drag loss
tổn thất do phát xạ radiation loss
tổn thất do thấm filtration loss, percolation loss, infiltration loss, seepage loss
tổn thất do thoát hơi evapo-transpiration loss
tổn thất không quy được thành tiền intangible loss
tổn thất liên kết link loss
tổn thất nặng heavy casualties
tổn thất nhẹ light casualties
tổn thất nước hồ chứa reservoir loss
tổn thất ở hệ truyền động *(ô tô)* driveline loss
tổn thất sinh mạng loss of life
tổn thất trên kênh canal loss

tổn thất vô ích deadweight loss
tổn thương *(med)* lesion
tổn thương động mạch gan lesion of the hepatic artery
tổng *(math)* sum
tổng băm *(comput sci)* hash total
tổng cầu *(econ)* aggregate demand
tổng chi (tiêu) aggregate expenditure
tổng chi phí total cost
tổng chi tiêu trong nước total domestic expenditure
tổng chỉ huy *(mil sci)* commander in chief
tổng công suất gross capacity, total capacity
tổng cục chính trị *(mil sci)* the general political department
tổng cục hậu cần the general logistics department
tổng cung *(econ)* aggregate supply
tổng dẫn *(elec)* admittance
tổng doanh thu total revenue
tổng dung tích total capacity
tổng dự toán lump-sum estimation
tổng đài *(communl)* exchange, switchboard
tổng đài bán tự động semi-automatic exchange
tổng đài chuyển mạch dữ liệu data switching exchange
tổng đài chuyển mạch gói packet switching system
tổng đài cửa quốc tế gateway exchange
tổng đài điện báo telegraph exchange
tổng đài đường dài tole exchange
tổng đài ngang dọc cross bar exchange
tổng đài nhánh private branch exchange, PBX
tổng đài nội hạt local exchange
tổng đài nông thôn rural exchange
tổng đài quá giang transit exchange
tổng đài phụ thuộc dependent exchange
tổng đài (kỹ thuật) số digital exchange
tổng đài trung kế trunk exchange
tổng đài từ thạch magneto exchange
tổng đài tự động automatic exchange
tổng đài từng nấc step-by-step exchange
tổng đài tương tự analog exchange
tổng đài vệ tinh satellite exchange
tổng đại lý general agent
tổng đại số algebraic sum
(cuộc) tổng đình công general strike
tổng đoạn *(nav)* block section
tổng giá trị gross value
tổng giám đốc general director, general manager
tổng hành dinh headquarters
(sự) tổng hợp synthesis
tổng hợp điện hóa electrochemical synthesis
tổng hợp hóa học chemical synthesis, chemosynthesis
tổng hợp hữu cơ organic synthesis
tổng hợp logic logical synthesis
tổng hợp tiếng nói *(comput sci)* speech synthesis, voice synthesis
tổng logic *(math)* logical sum
tổng lô *(comput sci)* batch total
tổng lượng bốc hơi gross evaporation, total evaporation
tổng lượng bức xạ amount of radiation
tổng lượng mưa amount of precipitations
tổng phản công general counter-offensive
tổng quan về dự án project aperçu
tổng quát general
tổng quát hóa generalization
tổng riêng *(math)* partial sum
tổng sản lượng cân bằng equilibrium aggregate output
tổng sản lượng của mỏ lộ thiên overall output of opencast
tổng sản phẩm quốc dân gross national product, GNP

tổng sản phẩm trong nước gross domestic product, GDP

tổng sản phẩm vật chất total physical product

tổng số đầu máy *(rail)* fleet of locomotives

tổng số giờ bay *(aero eng)* total flying time

tổng số toa (xe) *(rail)* fleet of cars

tổng tham mưu *(mil sci)* general staff

tổng tham mưu trưởng chief of the general staff

tổng thanh tra general inspector

tổng thu nhập quốc dân gross national income

tổng tiền đồn *(mil sci)* general outpost

tổng trấn *(mil sci)* military governor

tổng trọng lượng bay *(aero eng)* all-up weight

tổng trở *(elec, phys)* impedance

tổng trực tiếp *(math)* direct sum

tổng tư lệnh *(mil sci)* commander in chief

tơ *(text)* silk, filament

tơ amoniac đồng cupra rayon, cupraammonium rayon

tơ áo kén flock silk

tơ áo nhộng bassinas silk

tơ bền cao high-impact rayon

tơ bóng bright silk, glazed silk

tơ bột xoắn *(text)* twist reduction silk

tơ chuội boiled-off silk, cuit silk, degummed silk, scoured silk, soft silk

tơ dạng dải ribbon-like filament, flat rayon, flattened rayon

tơ dạng ống tubular rayon

tơ đơn của kén brin

tơ đũi chappe silk, shappe silk, spun silk

tơ gốc cocoon outer floss

tơ guồng lại rereeled silk, re-reels

(dây) tơ hồng dodder, *Cuscuta*

tơ huyết *(biol)* fibrin

tơ kén bave, cocoon silk, cocoon filament

tơ kén đôi dupion silk

tơ kén vàng yellow gum silk

tơ kỹ thuật mill silk

tơ nhân tạo artificial silk, artificial filament

tơ nitro collodion silk, gun-cotton silk, tubize silk

tơ rối sleave silk

tơ rỗng (ruột) aerated rayon

tơ sò mollusk silk

tơ sò biển sea-silk

tơ sống grege silk, grege, raw silk, reeled silk, single silk

tơ sống trắng white raw silk

tơ sống vàng yellow raw silk

tơ tái chế silk shoddy

tơ tằm dại tussah silk, wild raw, wild mulberry silk, wild silk

tơ tằm dâu mulberry silk, mulberry filament

tơ tằm nuôi cultivated silk

tơ thêu embroidery silk, slack silk

tơ thiên nhiên natural silk, real silk, true silk

tơ tươm máy factory-reeled silk

tơ tươm thủ công hand-reeled silk

tơ xenluloza nhân tạo rayon

tờ bản đồ chart sheet

tờ khai cam đoan affidavit

tờ khai hải quan bill of entry, customs declaration

tờ xoắn *(text)* detwist

tơi *(đất)* loose

(cái) tời capstan, crab, gin, hauler, hoist, reel, winch, windlass

tời buộc tàu mooring winch, hawser winch, warping winch, docking winch

tời di động jenny

tời để đào giếng well winch

tời để đựng vỉ chống setting winch

tời để khoan boring winch

tời điện electric hoist, electric winch

tời điều chỉnh tự động lực căng automatic tensioning winch, constant-tension winch, self-tensioning winch, self-rendering winch, load-limiting winch

tời đứng capstan (winch), capstan windlass , vertical windlass

tời đứng buộc tàu gipsy capstan, warping capstan

tời đứng kéo neo anchor capstan

tời hai tang two drum hauler

tời hai tốc độ compound geared winch

tời hải dương học oceanographic winch

tời kéo tractor winch

tời kéo cáp cable hoist

tời kéo gầu cào scraper hoist, slusher hoist

tời kéo gầu xúc bốc bucket hoist

tời kéo lưới trawl winch

tời kéo neo anchor windlass

tời kéo neo có bánh cóc (hãm) ratchet windlass

tời kéo tàu vào ụ lead-in winch

tời khí nén air hoist, compressed air winch , pneumatic winch

tời ma sát friction winch, friction windlass

tời một tang one drum hauler

tời nâng hoisting winch, lifting winch, hoist

tời nâng giữ *(nav)* topping (lift) winch

tời nâng thùng cũi cage hoist

tời quay tay hand winch, crab winch

tời ròng rọc block-and-falls

tời thủy lực hydraulic hoist, hydraulic winch

tời thủy văn hydrographic winch

tời tự hành winch truck

tời vận chuyển haulage winch

tời xách tay portable hoist

tới hạn critical, ultimate

(sự) tới nơi *(ga, bến, cảng)* arrival

tra ngòi nổ *(mil sci)* fuse

tra tấn *(mil sci)* torture

trà trộn mix, mingle, blend

trả dần *(econ)* amortization

trả dần nợ amortize a debt

trả đũa retaliation

trả đúng hạn pay at fixed date

trả góp *(econ)* instalment

trả hết brass

trả hết nợ clearing-off

trả lời ngầm định *(comput sci)* default response

(được) trả lương cao overpaid, well-paid

(được) trả lương thấp underpaid

trả nợ acquittance

trả tiền payment

trả tiền ngay khi đặt hàng cash with order

trả tiền ngay khi giao hàng cash on delivery

trả tiền sau deferred payment

trả tiền trước prepayment

trá hàng *(mil sci)* false defection

trách nhiệm chấp nhận thanh toán acceptance liability

trách nhiệm hợp đồng contractual responsibility

trách nhiệm hữu hạn *(econ)* limited liability

trách nhiệm vô hạn *(econ)* unlimited liability

(con) trai *(agr)* clam

trải được *(math)* developable

trải nhiều lớp *(text)* sandwich

trải thảm *(cons)* carpeting

trái *(math)* left, left-hand

trái chủ *(econ)* creditor

trái chủ có đặc quyền prior creditor

trái chủ được thế chấp secured creditor

trái chủ được ưu đãi preferential creditor

trái chủ không được thế chấp unsecured creditor

trái dấu *(elec)* opposite in sign
trái khoán (công ty) *(econ)* bond, debenture
trái khoán bảo đảm thực hiện performance bond
trái khoán có bảo đảm secured debenture
trái khoán có xổ số lottery bond
trái khoán đã rút tiền drawn bond
trái khoán đăng ký registered debenture
trái khoán kho bạc treasury bond
trái khoán không có bảo đảm unsecured debenture, naked debenture
trái khoán trả dần redeemed debenture
trái khoán trần *x* trái khoán không có bảo đảm
trái khoán ưu tiên priority bond
trái khoán vàng gold bond
trái khoán vô danh bearer debenture
trái phá *(mil sci)* shell, artillery shell
(sự) trái phép illegality, illicitness
trái phiếu *(econ)* bond
trái phiếu có thưởng premium bond
trái quyền *(econ)* claim
trái quyền ưu đãi preferential claim
(trang) trại *(agr)* farm
trại *(mil sci)* barracks, camp
trại cải huấn re-education camp
trại chăn nuôi livestock farm
trại giam detention camp
trại kiểu mẫu *(agr)* demonstrative farm, model farm
trại lao cải reform-through-labour camp
trại lính caserne, troop encampments
trại nuôi lợn hoggery
trại nuôi tằm cocoon farm
trại tập trung concentration camp
trại trồng dâu mulberry-tree farm
trại tù binh prisoner of war camp, POW camp
(cây) tràm punk tree, paper back, *Melaleuca leucadendron*
trám bít bằng vữa lỏng grouting
trám kẽ nứt fissure cementation
trám xi măng cementation, cementing
trám xi măng giếng dầu oil well cementing
trạm station, installation, plant
trạm bảo dưỡng *(aero eng)* maintenance point; *(rail)* (routine) maintenance depot, maintenance sidings
trạm biên phòng frontier post, frontier
trạm bơm pumping station
trạm căng cáp rope stretching station, rope tension station
trạm căng cáp kép double tension station
trạm cấp cứu first aid station
trạm cấp cứu mỏ mine rescue station
trạm cấp cứu trên sông biển life boat station
trạm cấp liệu feeding station
trạm cấp nhiên liệu khí filling station for gaseous fuels
trạm chất tải loading station
trạm chỉ chuẩn vô tuyến từ xa *(aero eng)* outer radio marker, beacon, outer marker
trạm chỉ huy điều phối sân bay aerodrome control tower
trạm chính primary station
trạm chuyển tải transfer station
trạm chứa than coal depot
trạm cuối terminal station
trạm cứu sinh life-saving station, coast guard station
trạm cứu thương ambulance station
trạm dẫn động ở cuối *(của đường tàu treo hoặc băng chuyền)* driving terminal
trạm dữ liệu data station
trạm dữ liệu đầu cuối data terminal

trạm dự báo của cảng port forecasting station

trạm đa năng multifunction workstation

trạm đầu mối *(trans)* function depot, tie-station

trạm điện công trường site power plant

trạm điện ngầm underground power station

trạm điện phụ electric substation

trạm điều hành executive workstation

trạm điều khiển phóng tên lửa mang phi thuyền vehicle firing control station

trạm điều khiển tập trung bằng rơle *(rail)* relay interlocking signal box, free-lever signal box

trạm điều khiển từ xa remote-control station

trạm điều phối tiếp cận hạ cánh approach control unit, approach control service

trạm điều vận dispatch station

trạm đỉnh của đường tàu treo summit station of the aerial tramway

trạm đo đạc survey station

trạm đo lường measuring station

trạm đo mưa precipitation station

trạm đo mực nước *(nav)* water level station

trạm đo vùng đồng bằng delta gauge, plain gauge

trạm đón tiếp tân binh recruit reception centre, recruit reception station, recruiting depot

trạm đóng đường *(rail)* block (signal) box, block station, interlocking signal box, interlocking tower; *(Am)* signal tower, shunting tower

trạm đóng đường cuối *(rail)* end block station, end block mechanism

trạm ghi *(rail)* switch control house

trạm giao liên commo-liaison station

trạm góc của đường tàu treo angle station of the aerial tramway

trạm gửi/nhận keyboard send/receive

trạm hải dương học oceanographic(al) station, ocean research and development station

trạm hoa tiêu *(nav)* pilot station

trạm hỏi tin inquiry station

trạm khí hậu climatologic station

trạm khí tượng meteorological station

trạm khí tượng đại dương nổi ocean weather station

trạm khí tượng thủy văn hydrometeo-station

trạm khoan nổi drill boat, drilling barge

trạm khống chế trọng lực gravity control station

trạm kiểm tra control station

trạm kiểm tra biên giới *(mil sci)* border checkpoint

trạm kiểm tra liên kết dữ liệu bậc cao high-level data link control station

trạm làm việc workstation

trạm lật goòng dumping station, tipping station

trạm liên hợp combined station

trạm nạp acquy battery charging station

trạm năng lượng power installation

trạm năng lượng thủy triều tidal power station

trạm neo *(của tàu treo)* anchoring station

trạm neo (cáp) kép double anchorage station

trạm nghiên cứu biển marine research station

trạm nghiền (đá) crushing plant

trạm nghiền-sàng (đá) crushing and screening plant

trạm ngoài khơi offshore station

trạm nổi khí tượng đại dương ocean station ship, ocean weather ship

trạm nổi khử từ tàu degaussing ship

trạm nổi làm ngọt nước mặn sea water conversion ship, distilling ship

trạm nổi lọc nước ô nhiễm dầu oil-separating barge, filter barge

trạm nổi sửa chữa yard repair ship

trạm nổi sửa chữa vỏ tàu hull repair ship

trạm nổi thí nghiệm thủy âm mobile noise barge

trạm phao tự động automatic floating station

trạm phát điện power station

trạm phát điện địa nhiệt geothermal power station

trạm phát điện nổi *(nav)* floating power barge

trạm phát vô tuyến radio-transmitting station

trạm phân loại sorting station

trạm phụ substation

trạm quan trắc observation station

trạm quay vòng đầu máy *(rail)* turn-around enginehouse, intermediate depot

trạm rađa radar station

trạm rađa hàng hải radar navigator

trạm rót *(rót định lượng vào phương tiện vận chuyển)* hopper station

trạm sàng cốt liệu sorting plant

trạm sàng than grizzly station

trạm sơ cứu first station

trạm thu lệ phí cầu đường *(trans)* toll-house

trạm thủy âm dưới sâu deep-depth sonar, deep water sonar

trạm thủy âm định vị *(nav)* sonar, sound navigation and ranging

trạm thủy âm định vị hàng hải navigating sonar

trạm thủy điện hydroelectric installation

trạm thủy văn biển hydrographic station

trạm thử nghiệm trial station

trạm tiếp nhận của tầng (mỏ) level station

trạm trộn bê tông concrete batching plant

trạm trộn bê tông khô dry batch plant

trạm trung gian intermediate station

trạm truyền thanh broadcast station, broadcasting station

trạm tự động khí tượng và hải dương học automatic meteorological oceanographic station

trạm ven bờ inshore station

trạm vô tuyến radio station

trạm vô tuyến thám không radiosonde station

trạm xăng dầu *(trans)* petrol station, gas(olene) station, filling station, service station

trạm xe dọc đường *(tran)* way station, intermediate station

trạm xử lý nước thải sewage treatment plant

tràn *(comput sci)* overflow

tràn dịch do ung thư maglinant effusion

tràn dịch màng ngoài tim hydropericardium

tràn dịch màng phổi pleural effusion

tràn kênh *(comput sci)* channel overload

tràn khí *(med)* emphysema

tràn khí dưới da pneumohypoderma

tràn khí khoang sau màng bụng pneumoretroperitoneum

tràn khí màng bụng pneumoperitoneum

tràn khí màng ngoài tim pneumopericardium

tràn khí màng phổi pneumothorax

tràn khí tràn máu màng ngoài tim pneumohemopericardium

tràn khí tràn máu màng phổi pneumohemothorax

tràn máu hemorrhagic effusion

tràn máu trung thất ematomediastinum

tràn mủ purulent effusion
tràn ngập hàng hóa flow of goods
tràn ngập hàng nước ngoài deluge of foreign goods
tràn nước qua khối đắp overflowing of embankment
tràn nước tạm thời temporary spilling
tràn nước tự do free spilling
trán *(biol)* forehead
trán tường *(arch)* gable
trang *(comput sci)* page
(cây) trang floating heart, *Limnanthemum hydrophyllum*
trang (thiết) bị *(mech eng)* equipment; facilities *pl*
trang bị công nghiệp industrial equipment
trang bị mô phỏng bay để nghiên cứu quan hệ người-phương tiện *(aero eng)* man-vehicle systems research facility, flight simulation facility to study man-vehicle relationship
trang bị nghe dò detectaphone
trang bị tàu thuyền apparel (of ship)
trang bị thừng chão *(nav)* rigging arrangements
trang bị trên máy bay airborne equipment
trang bộ nhớ memory page
trang chỉ dẫn lead in page
trang chỉ số index page
trang định tuyến routing page
(sự) trang phẳng *(agr)* sweeping
trang sạch clean page
trang thiết bị nhà máy plant facilities
trang tiếp theo continuation page
trang trải các khoản chi phí *(econ)* cover expenses
trang trại *(agr)* farm, grange
trang trại canh tác thí điểm pilot farm
trang trại thực nghiệm development farm
trang trí decoration, ornamentation
trang trí bằng vỏ sò *(arch)* shell-work
trang trí cành cọ *(arch)* palmette
trang trí ghép *(arch)* mosaic
trang trí gờ hoa lá *(arch)* purfle
trang trí lập dị *(arch)* abstractive decoration
trang trí nội thất *(arch)* interior decoration
trang trí phù hiệu emblazoment
tràng (hoa) *(biol)* corolla
tràng cánh đều regular corolla
tràng cánh không đều irregular corolla
tràng cánh liền gamopetalous corolla
tràng cánh phân choripetalous corolla
tràng cánh phức multiple corolla
tràng cánh rời *x* tràng cánh phân
tràng cánh xếp lợp imbricate corolla
tràng cánh xếp vặn coiled corolla
tràng (hoa) con *(biol)* corollet, corollule
tràng mõm chó personate corolla
tráng kẽm galvanizing, galvanization
tráng men enameling
tráng nhôm aluminidizing
tráng thiếc tinning
trạng thái state
trạng thái bão hòa saturation state
trạng thái bền vững stable state, steady state
trạng thái cân bằng equilibrium state
trạng thái chảy rối turbulent state
trạng thái chảy tầng laminar state
trạng thái chín nẫu *(agr)* overripeness
trạng thái có hại *(biol)* toxiousness
trạng thái cục bộ local mode
trạng thái dẻo plastic state
trạng thái đặc hữu *(biol)* exclusiveness
trạng thái đợi wait state
trạng thái giả bền metastable state
trạng thái giới hạn thứ nhất first-limiting state

trạng thái hoang dã *(biol)* ferity
trạng thái hoạt động active state
trạng thái hỗn độn chaotic state
trạng thái khí gaseous state
trạng thái không bền vững unstable state, unsteady state
trạng thái không ổn định *x* trạng thái không bền vững
trạng thái không sống *(biol)* abiosis
trạng thái không trọng lượng *(aero eng)* imponderability, weightlessness, zero-g
trạng thái không trọng lượng kéo dài prolonged imponderability
trạng thái kích thích excited state
trạng thái lắng phù sa sedimentation state
trạng thái lật overturning state
trạng thái linh hoạt agility
trạng thái logic *(comput sci)* logic state
trạng thái lỏng liquid state
trạng thái mở máy *(mech eng)* on-position
trạng thái muộn *(agr)* lateness
trạng thái ngập submersion state
trạng thái nghỉ repose state, dormant state
trạng thái nhiệt động thermodynamic state
trạng thái ổn định *x* trạng thái bền vững
trạng thái phản đối xứng antisymmetric state
trạng thái phòng vệ defensive state
trạng thái rắn solid state
trạng thái sẵn sàng ready state
trạng thái thích nghi adaptiveness
trạng thái thiếu hụt deficiency
trạng thái tiềm sinh *(biol)* anabiosis
trạng thái tới hạn critical state
trạng thái treo *(comput sci)* lock-up
trạng thái tự do free state
trạng thái tự vệ autodefensive state
trạng thái vô định hình amorphous state
trạng thái xã hội sociableness
(sự) tranh chấp conflict, contention, litigation
tranh chấp biên giới *(intl sci)* boundary dispute
tranh chấp quyền lợi conflict of interest
tranh ghép gốm *(arch)* ceramic mosaic
tranh tường *(arch)* fresco
tránh đâm va collision avoidance
tránh kích thích *(biol)* abience *n* // abient *adj*
tránh ô nhiễm pollution avoidance
tránh tế bào *(biol)* cellifugal
tránh thuế tax avoidance
tranzito *(phys)* transistor
tranzito bốn cực tetrode transistor
tranzito cao tần high-frequency transistor
tranzito chuyển mạch switching transistor
tranzito có lớp chắn surface barrier transistor
tranzito có tiếp giáp hợp kim surface alloy transistor
tranzito công suất power transistor
tranzito germani germanium transistor
tranzito hiệu ứng trường field effect transistor, FET
tranzito một tiếp giáp unijunction transistor
tranzito quang điện phototransistor
tranzito silic silicon transistor
tranzito tiếp giáp junction transistor
tranzito tiếp giáp cực gốc kép double-base junction transistor
tranzito tiếp xúc điểm point-contact transistor
tranzito tiếp xúc mặt junction transistor
trao đổi anion *(phys)* anion-exchange
trao đổi chất *(biol)* metabolism
trao đổi chất trung gian intermediary metabolism

trao đổi chéo *(biol)* crossing-over
trao đổi chéo đều equal crossing-over
trao đổi chéo hữu hiệu effective crossing-over
trao đổi chéo không đều unequal crossing-over
trao đổi chéo nguyên phân mototic crossing-over
trao đổi cùng gen intragenic change
trao đổi hàng hóa exchange of goods
trao đổi khác gen intergenic change
trao đổi sản phẩm exchange of product
trào lên upsurge
trào ngược dạ dày thực quản *(med)* gastro-esophageal reflux
(sự) trát *(cons)* plastering, rendering
trát mạch xây đá *(cons)* garreting
trát mặt plastering
trát phun grouting
trát vữa plaster rendering
trát vữa lên lưới backplastering
(cây) trắc kingwood, *Dalbergia*
trắc cao kế altimeter
trắc địa bảo giác *(math)* conformal geodesy
trắc địa cao cấp higher geodesy
trắc địa cơ sở elementary geodesy
trắc địa học geodesy
trắc địa mặt cầu spherical geodesy
trắc địa mặt phẳng plane geodesy
trắc địa mỏ mine survey(ing) underground survey(ing), mining geodesy
trắc địa thiên văn astrogeodesy
trắc địa vô tuyến radiogeodesy
trắc lượng hình thái morphometry
trắc nghiệm nhóm máu *(med)* blood group test
trắc phổ kế anpha *(phys)* alpha-spectrometer
trắc quang học *(phys)* photometry
trăng giả mock moon, paraselene
trăng khuyết decrecent moon
trăng lưỡi liềm demilune, crescent moon
trăng non new moon
trăng tròn full moon
trắng chì *(chem)* ceruse
trắng ngà *(text)* ivory
(cái) trâm *(med)* explorer
trầm cảm *(med)* depression
(sự) trầm tích sedimentation
trầm tích *(geol)* deposit, sediment
trầm tích biển marine deposit
trầm tích biển khơi pelagic sediment
trầm tích biển thẳm abyssal sediment
trầm tích chân núi piedmont deposit
trầm tích chứa dầu oil deposit
trầm tích chứa kim loại metalliferous deposit
trầm tích có nguồn gốc hữu cơ organogenous sediment
trầm tích cổ ancient sediment, ancient deposit
trầm tích cơ học mechanical sediment
trầm tích cùng loại homotaxial deposit
trầm tích cửa sông estuarial sediment
trầm tích do nước aqueous deposit
trầm tích đất bồi alluvial deposit
trầm tích gốc biển water borne sediment, neptunian sediment
trầm tích hạ lưu downstream deposit
trầm tích hang động cave deposit
trầm tích học sedimentology
trầm tích hồ lacustrine sediment, reservoir sediment
trầm tích kết chặt consolidated sediment
trầm tích khác loại heterotaxial deposit
trầm tích khác tướng heteropical deposit
trầm tích lòng sông channel deposit, fluviatile deposit, fluviatile sediment

trầm tích mặn saline deposit
trầm tích ngoại lai allochtonous deposit
trầm tích quần lạc hóa thạch clistase
trầm tích rỗng xốp porous sediment
trầm tích sạn sỏi gravel deposit
trầm tích sét vôi calcareous argillaceous sediment
trầm tích sườn lục địa shelf sediment
trầm tích tại chỗ autochtonous deposit
trầm tích tạo đá vôi limestone forming sediment
trầm tích vụn clastic sediment
trầm tích vũng lagoon sediment
trần *(nhà, xe)* ceiling
trần bay động *(máy bay)* zoom altitude; *(trực thăng)* service ceiling
trần bay lý thuyết *(máy bay)* absolute ceiling
trần bay thực tế service ceiling, operating ceiling
trần bay tĩnh *(trực thăng)* hover(ing) ceiling
trần chiếu sáng luminous ceiling
trần giả false ceiling
trần khuếch tán diffusing ceiling
trần liền direct ceiling
trần nhà cách âm acoustic ceiling
trần nhà có trang trí plafond
trần nhà hình vòm severy
trần nhà sát mái camp ceiling
trần nhà thạch cao plaster ceiling
trần nhà treo suspended ceiling
trận lụt lớn deluge
trật cần lấy điện *(rail)* derailment of trolley
trật đường ray derailing, derailment, running-off the rails
trật tự order; *(math)* hierarchy
trật tự của các phạm trù *(math)* hierarchy of categories
trật tự của các tập hợp *(math)* hierarchy of sets
trật tự kinh tế thế giới mới new international economic order
(con) trâu buffalo, *Bubalus bubalis*
(cây) trẩu tung, *Aleurites fordii*
trấu *(agr)* chaff, hull, husk, shuck
(cây) tre bamboo, *Bambusa*
trẻ đẻ non *(med)* premature infant
trẻ sinh đôi *(med)* twin
trẻ sinh đôi hai hợp tử dizygotic twin
trẻ sinh đôi một hợp tử monozygotic twin
trẻ sơ sinh newborn
trehaloza trehalose, $C_{12}H_{22}O_{11}$
(sự) treo *(trực thăng)* hovering
(sự) trèo lên sóng của mũi (tàu) *(nav)* scend(ing)
trét *(cons)* seal
(sự) trễ delay, lag, lagging
trễ lan truyền *(comput sci)* propagation delay
trễ nhiệt thermal lag
trễ pha phase lag
trễ tranh chấp *(comput sci)* contention delay
trễ trong động tác của phi công pilot control lag
trễ từ magnetic lag
(sự) trệch đường yaw
trên *(math)* superior
trên thận *(biol)* adrenal, suprarenal
tri thức knowledge
tri thức kỹ thuật technical knowledge
tri thức lĩnh vực domain knowledge
trì hoãn thanh toán *(econ)* delay of payment
trĩ *(med)* hemorrhoid
trĩ ngoại external hemorrhoid
trĩ nội internal hemorrhoid

trí tuệ intelligence

trí tuệ máy *(comput sci)* machine intelligence

trí tuệ nhân tạo artificial intelligence, AI

trí tuệ phân tán *(comput sci)* distributed intelligence

trị giá tiền tệ *(econ)* value of money

trị liệu *(med)* therapy

trị liệu bảo tồn conservative therapy

trị số octan cao *(aut eng)* high-octane rating

triaxetat *(sợi hóa học)* triacetate

triaxit triacid, triatomic acid, tribasic acid, trihydric acid

trích *(comput sci)* extract

(sự) trích khí ở máy nén *(aero eng)* compressor (air-)bleed

tridipam tridipam, $C_4H_8N_2S_4$

triền (tàu) *(nav)* marine railway, ship railway

triền dọc endhaul marine railway

triền ngang sidehaul marine railway

triển lãm exhibition

triển lãm nông nghiệp agricultural exhibition

triển vọng mưa rainfall expectancy

triết học philosophy

triết học tự nhiên natural philosophy

triệt hạ *(mil sci)* destroy, rake

triệt sản *(med)* sterilization

triệt thoái *(mil sci)* withdraw, retrograde

(cái) triệt tia điện *(elec)* spark-killer

triều tide *n* // tidal *adj*

triều bán nhật semidiurnal tide

triều cao high tide

triều cường spring tide

triều đang rút outgoing tide

triều điểm chí solstitial tide

triều đôi agger

triều đứng slack tide, still tide

triều hỗn hợp compound tide, composite tide

triều kiệt dead tide

triều kỳ hạ huyền third quarter neap tide

triều kỳ sóc vọng spring tide, syzygial tide

triều kỳ thượng huyền first quarter neap tide

triều kỳ trăng huyền *(thượng huyền hoặc hạ huyền)* neap tide, quadrature tide

triều kỳ trăng non new moon spring tide

triều kỳ trăng tròn full moon spring tide

triều ký *(nav)* tide recorder, marigraph, marcograph

triều ký kiểu phao float type marigraph

triều ký thủy tĩnh plunger marigraph

triều lên flood tide, rising tide

triều mặt trăng lunar tide

triều mặt trời solar tide

triều phân điểm equinoctial tide

triều phức *x* triều hỗn hợp

triều sóc vọng phân điểm equinoctial springs

triều thấp low tide

triều trực thế neap tide, neaps

triều trực tiếp direct tide

triều xích đạo equatorial tide

triều xuống ebb tide, falling tide

triều xuống và triều lên ebb and flow

triệu chứng symptom

triệu chứng học symptomatology

triệu chứng khủng hoảng *(econ)* crisis symptoms

triệu chứng phun trào *(geol)* eruption symptoms

triệu lệnh/ giây *(comput sci)* mips

trigơ *(electr)* trigger

trihydrat trihydrate

(sự) trime hóa trimerization, terpolymerization

(cây) trinh nữ mimosa, *Mimosa*
trinh sát *(mil sci)* reconnaissance
(chương) trình *(comput sci)* program, routine
(chương) trình con *(comput sci)* subprogram, subroutine
trình con tính toán *(comput sci)* mathematical subroutine
trình cố vấn *(comput sci)* consulting program
trình diễn mốt *(text)* fashion parade
trình soạn thảo liên kết *(comput sci)* linkage-editor
trình tiện ích *(comput sci)* utility program
trình tiện ích khôi phục tệp *(comput sci)* file-recovery utility program
trình tự sequence
trình tự các nguyên công production planning
trình tự dẫn dòng diversion sequence
trình tự địa tầng stratigraphic sequence
trình tự đích target sequence
trình tự khoan drilling sequence
trình tự kiểm check sequence
trình tự lặp lại repetitive sequence
trình tự lặp lại cao highly repetitive sequence
trình tự lặp lại thấp moderately repetitive sequence
trình tự lấy mẫu sampling sequence
trình tự nhận biết recognition sequence
trình tự nổ mìn blasting sequence, firing sequence
trình tự phụt ép vữa grouting sequence
trình tự thi công construction sequence
trinitrat trinitrate, ternitrate
trioxit trioxide, teroxide
trioza triose
triphenyl terphenyl, $C_{18}H_{14}$
triti tritium, T
(sự) triti hóa tritiation
tro ash
tro củi wood ashes
tro dung nham lava ash
tro đông kết fixed ash
(sự) tro hóa ashing
tro núi lửa volcanic ash
tro rời loose ash
tro than coal ash
tro thứ sinh secondary ash
trò chơi *(math)* game
trò chơi có ràng buộc *(math)* constrained game
trò chơi may rủi *(math)* gam of chance
trò chơi Nim *(math)* game of Nim
trò chơi trừu tượng *(math)* abstract game
tróc mảng kim loại ray rail shelling
tróc vỏ *(agr)* denudation
trombin thrombin
tròn *(math)* round
trona trona, $Na_2(CO_3).Na(HCO_3).2H_2O$
trong *(math)* inner, inside; interior, internal
trong cấu hình *(comput sci)* configured-in
tròng trành seel
trọng lực kế gravimeter, gravity meter
trọng lực kế phiếm định astatic gravimeter
trọng lực kế tĩnh static gravimeter
trọng lượng weight
trọng lượng bám *(rail)* weight on drivers, weight on driving axles
trọng lượng ban đầu original weight
trọng lượng bản thân dead weight, own weight
trọng lượng bay flying weight, airborne weight
trọng lượng bì tare weight
trọng lượng biểu kiến apparent weight
trọng lượng cả bì gross weight, packed weight

trọng lượng cả bì coi như trọng lượng tịnh *(trans)* gross weight for net

trọng lượng chiếm nước *(nav)* weight of deplaced water, displacement weight

trọng lượng danh nghĩa specified weight

trọng lượng động cơ khô dry engine weight

trọng lượng đơn vị của vải *(text)* fabric weight

trọng lượng (vải) hoàn tất *(text)* finished weight

trọng lượng hơi living weight

trọng lượng hợp cách conditioned weight

trọng lượng (phương tiện) khi chở đầy *(trans)* full load weight

trọng lượng khi lăn *(máy bay)* taxing weight

trọng lượng khô dry weight, moisture-free weight, overdry weight

trọng lượng không nhiên liệu zero-fuel weight

trọng lượng không tải empty weight, basic weight

trọng lượng móc hàm carcass weight, slaughter weight

trọng lượng (vải) mộc *(text)* grey weight

trọng lượng nguyên tử atomic weight

trọng lượng nguyên tử gam gram-atomic weight

trọng lượng phân tử gam gram-molecular weight

trọng lượng phục vụ *(có dầu nước, nhiên liệu)* *(rail)* weight in working order

trọng lượng riêng của cầu bridge own load

trọng lượng thể tích volume weight

trọng lượng thiếu hụt *(trans)* short weight

trọng lượng tịnh net weight

trọng lượng tịnh luật định *(trans)* legal net weight

trọng lượng tịnh thuần túy *(trans)* net net weight

trọng lượng toàn phần total weight

trọng lượng vận chuyển shipping weight

trọng lượng vận hành *(trans)* basic operational weight, weight in running order

trọng lượng vỏ (tàu) trần trụi bare hull weight

trọng lượng xuất chuồng *(agr)* commercial weight

trọng pháo *(mil sci)* heavy artillary

trọng tài arbitration

trọng tài bus *(comput sci)* bus arbitration

trọng tài kinh tế economic arbitration

trọng tài quốc tế international arbitration

trọng tài viên arbitrator

trọng tải *(trans)* (weight-)carrying capacity, tonnage

trọng tải cả bì gross tonnage

trọng tải chiếm nước *(nav)* displacement tonnage

trọng tải của cần cẩu carrying capacity of crane

trọng tải hàng *(trans)* cargo tonnage, freight tonnage

trọng tải thương mại *(trans)* payload (weight)

trọng tải tịnh net tonnage

trọng tâm *(phys)* centre of gravity; *(math)* centroid

(sự) trổ bông *(agr)* ear emergence

(sự) trôi dạt drift, leeway

trôi dạt khi lượn vòng *(nav)* drift while turning

trôi dạt lục địa continental drift

(sự) trồi lên upwelling

trội dominance *n* // dominant *v*

trội đỉnh *(biol)* apical dominance

trội không hoàn toàn *(biol)* incomplete dominance

trội một phần *(biol)* partial dominance
trốn nợ bilk
(sự) trốn thuế tax evation, tax dodging
trộn (khuấy) agitation
trộn (lẫn) blending, commingling, mixing
trộn bê tông concrete blending, concrete mixing
trộn bốn *(comput sci)* quadruplex
trộn bùn mud blending
trộn tệp *(comput sci)* file merge
trộn việc *(comput sci)* job mix
trồng cả bầu *(agr)* ball planting
trồng cây dùng ánh sáng nhân tạo photoculture
trồng cây thành dải strip cropping
trồng cây thành dải theo đường đồng mức contour strip cropping
trồng cây trong chậu pot cultivation
trồng cây trong dung dịch hydroponic nutriculture
trồng cấy lại reimplantation
trồng cỏ lại regrassing
trồng lúa rice culture
trồng lúa trên đất nương upland rice culture
trồng lúa trên đất ướt wetland rice culture
trồng rừng forestation
(sự) trồng trọt culture, cultivation
trồng xen intercultivation, interplanting
trống (rỗng) empty
trống (phân loại hạt) có hốc indented cylinder
trống đánh bóng (hạt) glazing drum
trống đập *(tách hạt)* beater drum, threshing drum
trống đập kiểu răng chốt peg-type drum
trống đập kiểu thanh flail rotor
trống phân loại (hạt) grading cylinder
trống sàng screening drum, riddle drum
trống tuốt lúa rice threshing drum
trống từ *(comput sci)* magnetic drum
trơ *(chem)* inert
(sự) trở buồm *(nav)* tacking
trở kháng *(phys, elec)* impedance
trở kháng danh định rated impedance
trở kháng đường dây line impedance
trở kháng ra output impedance
trở kháng vào input impedance
trợ bào *(biol)* help cell
trợ cấp allowance, benefit, subsidy
trợ cấp bảo hiểm xã hội social security benefit
trợ cấp bằng hiện vật allowance in kind
trợ cấp bằng tiền allowance in money
trợ cấp cả đời life annuity
trợ cấp nhà nước government annuity
trợ cấp thất nghiệp unemployment benefit
trợ cấp thu nhập income support
trợ cấp xuất khẩu export subsidy
trợ chiến *(mil sci)* combat support
trợ dung *(chem)* fluxing
trợ giá *(econ)* price support
trợ giúp assistance
(được) trợ giúp bằng máy tính computer-aided, computer-assisted
trợ giúp chẩn đoán *(comput sci)* diagnostic aid
trợ huấn *(mil sci)* training aid
trù mật *(math)* dense
trù mật metric *(math)* metrically dense
trù mật tới hạn *(math)* ultimately dense
trù mật trong chính nó *(math)* dense in itself
trụ column, pier, pillar, post; *(biol)* columella, stele
(có hình) trụ *(math)* cylindrical
trụ bảo vệ *(min eng)* pillar, stoop
trụ bảo vệ an toàn cho giếng shaft safety pillar

trụ bảo vệ buồng hầm rib pillar
trụ bảo vệ có thể thu hồi recoverable pillar
trụ bảo vệ để lại leaving pillar, residual pillar
trụ bảo vệ giếng pit stoop
trụ bảo vệ giếng nghiêng slope pillar
trụ bảo vệ kiểu chuỗi xích chain pillar
trụ bảo vệ nóc hầm lò stump pillar
trụ bảo vệ sân giếng pit bottom stoop
trụ bê tông *(trans)* concrete pier
trụ bên bờ land pier, abutment pier
trụ càng đỡ (mút cánh) *(aero eng)* outrigger
trụ càng hạ cánh *(aero eng)* undercarriage leg
trụ cầu *(trans)* pier of bridge
trụ cầu phao ở phần phía sông *(trans)* floating-bay pier
trụ cầu quay pivot pier
trụ chìm submerged pier
trụ chống *(cons)* buttress, brace, stay
trụ chống bằng bao cát *(min eng)* cog of bags
trụ chống bằng chồng cũi gỗ *(min eng)* log crib abutment
trụ chống phẳng flat slab buttress
trụ chống tròn round buttress
trụ chống trọng lực massive buttress
trụ có lưỡi bảo vệ fender pier
trụ cọc pile pier; *(cầu)* pile trestle
trụ cọc hình tháp tower pile trestle, open pilling pier
trụ cũi crib pier, cog
trụ cửa sổ *(cons)* window jamb
trụ dẫn guide post
trụ dưới lá mầm *(biol)* hypocotyl
trụ điều khiển control pillar
trụ đội *(min eng)* pole brace
trụ đỡ supporting pillar
trụ đỡ bánh lái *(nav)* rudder post, after post, back post, (stern-frame) outer post
trụ đỡ gương khấu bậc *(min eng)* stope pillar
trụ đỡ trục chân vịt *(nav)* propeller post, screw post, (stern-frame) inner post, body post, main post, stern post
trụ đơn *(biol)* haplostele
trụ đường ống áp lực penstock pier
trụ giảm chấn hành trình dài *(aero eng)* long-stroke shock strut
trụ giàn giáo *(cons)* ricker, scaffold standard
trụ giáp bờ *(trans) (cầu)* land pier, abutment (pier), abuttal; *(cầu phao)* intermediate landing-bay pier
trụ giếng chìm cassion pier
trụ giữa center pier, intermediate pier
trụ giữa cầu thang tròn newel
trụ giữa lá mầm *(biol)* mesocotyl
trụ hình tháp *(cầu)* tower pier, open pier
trụ hướng dòng water post
trụ khung *(trans)* frame trestle
trụ khung hình tháp tower frame trestle
trụ kích (vít) screw prop
trụ lái *(aut eng)* steering column
trụ lưỡi xới *(agr)* shovel shank
trụ mạng *(biol)* plectostele, dictyostele
trụ móng bearing post
trụ neo anchor pier, anchor post
trụ nguyên sinh *(biol)* protostele
trụ nguyên sinh có tủy *(biol)* medullated protostele
trụ nhánh *(biol)* meristele
trụ niệu *(med)* urinary cylinder, tube cast, urinary cast
trụ ống *(biol)* solenostele
trụ quay *(của cần trục)* crane pillar
trụ rỗng *(biol)* siphonostele
trụ tay lái *(aero eng)* control-wheel column

trụ than *(chừa lại để chống sập) (min eng)* stook
trụ thân cày phụ *(agr)* jointer shank
trụ thật *(biol)* eustele
trụ tỏa *(biol)* atactostele
trụ trên lá mầm *(biol)* epicotyl
trụ vòng *(text)* loop rod
(cây) trúc đào kendyr, *Apocynum venefum*; laurier rose, *Nerium oleander*
trục shaft, axle, axis, pin, arbor
trục (tàu đắm) *(nav)* refloating (of a stranded ship), salvage (of a wreck) *n*// refloat, set afloat (stranded ship) *v*
trục ảo *(math)* imaginary axis
trục ba tăng *(text)* rocker shaft, rocking shaft
trục bánh răng (liền) gear-shaft, pinion shaft
trục bị động driven shaft
trục bóc (máy chải) *(text)* doffer roll, doffing roll
trục các đăng universal joint shaft
trục cam camshaft, eccentric shaft
trục cam mẫu master camshaft
trục cam nạp admission camshaft
trục cán *(mech eng)* roll
trục cán chủ lực work roll
trục cán dàn rộng spread roll
trục cán duỗi snake roll
trục cán khía nhám fluted roll, knurled roll
trục cán láng glazing roll, calender roll
trục cán nguội *(sản xuất gang trắng)* chilled roll, hard-chilled roll
trục cán tinh finishing roll
trục cào bông *(text)* teaseling roller
trục chặn thrust shaft
trục chân vịt *(nav)* propeller (drive) shaft, propulsion shaft, screw shaft
trục chính spindle basic shaft, main shaft, main arbor
trục chính chấu kẹp collet-chucking spindle
trục chính có hai phạm vi số vòng quay two-range spindle
trục chính có lỗ côn ở đầu taper shank spindle
trục chính có mút côn tapered spindle
trục chính có thiết bị đo lực cắt force-sensing spindle
trục chính di động dọc trục linearly moving spindle
trục chính đá mài grinding wheel spindle
trục chính kẹp dụng cụ tự động automatic locking spindle
trục chính không quay dead spindle
trục chính lắp ổ bi ball-bearing spindle
trục chính lắp ổ bi gốm ceramic ball-bearing spindle
trục chính lắp ổ khí air-bearing spindle
trục chính lắp ổ lăn có lực căng sơ bộ preload ball-bearing spindle
trục chính lắp ổ thủy tĩnh hydrostatic spindle
trục chính máy doa boring spindle
trục chính máy phay milling spindle
trục chính máy tiện nhỏ dao kim cương baby optics diamond turning machine spindle, BODTM spindle
trục chính phân độ index spindle
trục chính rỗng bored spindle, hollow spindle, quill spindle
trục chính trượt trong nòng cartridge-type spindle
trục chính xoay nghiêng được tilting work spindle
trục chủ động driving shaft
trục chuẩn datum axle
trục chữ thập vi sai differential spider
trục có bậc stepped shaft
trục có chạc forked axle

trục có khớp nối articulated shaft, clutch shaft, coupling shaft

trục có vai collared shaft

trục công tác máy chải *(text)* carding roller

trục cơ bản *(trong hệ thống dung sai lắp ghép)* *(mech eng)* basic shaft

trục của chong chóng gió *(nav)* vane spindle

trục cực *(math)* polar axis

trục cứng rigid shaft, rigid axle

trục dẫn động driving shaft, driving axle, power shaft

trục dẫn động cánh quay *(trực thăng)* main rotor shaft

trục dẫn động cánh tà *(aero eng)* flap torque shaft

trục dẫn tiến bàn dao saddle feed shaft

trục dọc longitudinal axis, fore-and-aft axis

trục (gá) dụng cụ *(mech eng)* arbor shaft, toolholding spindle, toolholder

trục dụng cụ có bích và rãnh V V-flange toolholder

trục dụng cụ có chuôi côn ngắn short-taper toolholder

trục đảo chiều reversing shaft

trục đặc solid shaft, solid axle

trục đẳng phương *(math)* radical axis

trục đầm chân dê *(cons)* sheep-foot roller

trục đầm nén *(cons)* compaction roller, tamping roller

trục đối xứng *(math)* axis of symmetry

trục đỡ *(máy nắn)* bearing roller, supporting axle

trục đứng của cầu trước *(ô tô)* king pin

trục đường băng *(aero eng)* runway centre-line

trục đường lăn *(aero eng)* centre of taxiway

trục gá *(mech eng)* mandrel, arbor

trục gá bung expanding arbor, expanding mandrel

trục gá bung khí nén air-operated expanding mandrel

trục gá dao phay cutter arbor, milling arbor

trục gá định tâm aligning arbor

trục gá kiểm test mandrel, gaging mandrel

trục gá ngắn stub mandrel

trục gai *(máy chải)* taking-in roll, taking-up roll, saw-tooth roller

trục gợn sóng corrugated roll

trục hai khuỷu two-throw shaft

trục hãm brake axle

trục hoa *(biol)* floral axis

trục hoành *(math)* axis of abscissas

trục hội tụ *(math)* axis of convergence

trục in *(text)* printing roller

trục in lưới *(text)* screen roller

trục không tải idler shaft, free axle

trục khuỷu crankshaft

trục kim *(text)* porcupine roll

trục (bánh) lái *(nav)* rudder stock, rudder spindle, rudder head shaft

trục làm đều *(text)* evener roller

trục làm sạch (suốt trước) *(text)* scavenger roll, rubber

trục lắc dọc axis of pitch

trục lắc ngang axis of roll

trục lăn roll, roller; *(agr)* packer, roller packer

trục lăn dẫn running roller

trục lăn đất soil packer

trục lăn đĩa răng *(agr)* cutaway disk packer, sprocket packer

trục lăn kéo ra drawing-off roller

trục lăn kéo vào drawing-in roller

trục lăn mặt đường *(trans)* grader roller

trục lăn sau cày *(agr)* plow packer

trục lăn uốn mép edging roll

trục lệch tâm eccentric shaft

trục liên hợp *(math)* conjugate axis

trục lôi đỉnh *(mil sci)* motor launch minesweeper

trục lôi hạm *(mil sci)* coastal minesweeper
(sự) trục lợi *(econ)* profiteering
trục ly hợp *(mech eng)* clutch shaft
trục ly hợp chuyển hướng *(xe bánh xích)* steering clutch shaft
trục mắc sợi *(text)* beam warper
trục mềm cable shaft, flexible shaft
trục não tủy *(biol)* cerebrospinal axis
trục nắn tấm *(kim loại)* mangle
trục ngang lateral axis
trục ngắn stub shaft
trục nghiền crushing roll
trục nhỏ pin
trục ống lồng telescopic shaft
trục phân phối distributing shaft, camshaft
trục phân phối phụ auxiliary camshaft
trục phối cảnh axis of perspectivity
trục phụ accessory shaft
trục quay axis of rotation
trục quay của tấm lái *(nav)* (rudder) pintle
trục quấn dây winding roll
trục răng chủ động *(hộp tốc độ)* main-drive gear
trục rỗng hollow shaft, hollow arbor, sleeve shaft, tubular shaft, hollow axle
trục sau *(cầu sau ô tô)* back axle, rear axle
trục số *(math)* number axis
trục sơ cấp primary shaft
trục tách bắp (ngô) stalk-ejector roll
(sự) trục tải *(min eng)* hoisting
trục tải hai thùng cũi two cage hoisting
trục tải ở giếng mù winze hoisting
trục thẳng đứng vertical axis
trục thần kinh *(biol)* neural axis
trục thấu xạ *(math)* axis of homology
trục then hoa spline shaft
trục then hoa xoắn spiral-spline shaft
trục thị giác *(biol)* visual axis
trục thứ cấp secondary shaft
trục thực *(math)* real axis
trục tiêu *(math)* focal axis
trục tọa độ *(math)* axis of coordinate, coordinate axis
trục tời đứng *(nav)* capstan spindle
trục tời tay *(nav)* jack roll
trục trích công suất *(agr)* power take-off, pto
trục trích công suất biến tốc variable-drive power take-off
trục trích công suất nhiều tốc độ multi-speed power take-off
trục trích công suất ở giữa máy kéo mid-mounted power take-off
trục trích công suất phía sau rear-(-mounted) power take-off
trục trơn smooth shaft
trục trung gian intermediate shaft: secondary shaft, middle shaft
trục truyền chung countershaft
trục truyền động transmission shaft
trục tung *(math)* axis of ordinate
trục tùy động floating axle , floating shaft
trục tự lựa *x* trục tùy động
trục ụ phân độ dividing spindle
trục uốn tấm plate-bending roll
trục vải *(text)* cloth roll
trục văng vải *(text)* temple roller
trục vắt vải *(text)* wringer
trục vi sai differential shaft, differential axle
trục vị tự *(math)* homothetic axis
trục vít worm shaft
trục vitme feed shaft, tommy screw, lead screw, screw shaft, leading spindle
trục vitme hai đầu ren double-lead screw
trục xuyên suốt through-going shaft
trùm tư bản *(Am)* tycoon
trung biểu mô *(biol)* mesothelium
trung bình *(math)* average, mean

trung bình cộng arithmetic average
trung bình điều hòa harmonic average, harmonic mean
trung bình giả định assumed mean
trung bình lũy thừa power mean
trung bình lũy thừa tổ hợp combinatorial power mean
trung bình mẫu sample mean
trung bình năm annual mean
trung bình ngày dailymean, diurnal mean
trung bình nhân geometric average, geometric mean
trung bình tiệm cận asymptotic(al) mean
trung bình trọng số weighted average
trung cầu *(biol)* centrosphere
trung điểm *(math)* midpoint
trung đoàn *(mil sci)* regiment
trung đoàn bộ binh infantry regiment
trung đoàn trưởng regiment commander
trung đoạn *(math)* apothem
trung đội *(mil sci)* platoon
trung đội công vụ service platoon
trung đội hàng dọc column platoon
trung đội hàng ngang line platoon
trung đội phó *(mil sci)* assistant platoon leader
trung đội súng cối mortar platoon
trung đội trưởng platoon leader
trung gian *(math)* mediate
(sự) trung hòa neutralization
trung hòa lẫn nhau mutual neutralization
trung khu *(biol)* centre, center
trung khu hô hấp respiratory centre
trung khu kích thích centre of stimulation
trung khu ngôn ngữ speech centre
trung khu phản xạ reflex centre
trung khu thần kinh nerve centre
trung khu ức chế centre of inhibition
trung khu vận mạch vasomotor centre
trung kỳ *(pha giữa)* *(biol)* metaphase
trung liên *(mil sci)* automatic rifle
trung mô *(biol)* mesenchyme
trung não *(med)* mesencephalon, midbrain
trung sĩ *(mil sci)* sergeant
trung sĩ nhất first sergeant
trung sĩ tiếp liệu supply sergeant
trung tá *(mil sci)* lieutenant-colonel
trung tâm centre, center
trung tâm công nghiệp industrial centre
trung tâm dự báo forecast center
trung tâm dự báo khí tượng thủy văn hydrometeorological forecasting center
trung tâm gen *(biol)* gene centre
trung tâm gia công *(mech eng)* machining center, manufacturing center
trung tâm phát sinh centre of origin
trung tâm phát tán *(biol)* centre of dispersal
trung tâm phân bố centre of distribution
trung tâm số liệu quốc tế world data center
trung tâm thần kinh neural center
trung tâm thông báo bay *(aero eng)* flight information center, FIC
trung tâm thông tin information center
trung tâm thử nghiệm bay *(aero eng)* flight test center
trung tâm thương mại commercial centre, trading centre
trung tâm tiền đình *(biol)* vestibular center
trung tâm tìm kiếm thông tin information retrieval center
trung tâm tĩnh quiescent centre
trung thận *(biol)* mesonephros
trung thất *(biol)* mediastinum
trung thể *(biol)* astrocentre, centrosome
(độ) trung thực cao *(electr)* high fidelity, Hi-Fi

trung trụ *x* trụ *(biol)*

trung trực *(math)* midperpendicular, perpendicular bisector

trung tuần second decade of a month

trung tuyến *(math)* median (line)

trung tử *(biol)* centriole, centrosome, microcentrosome

trung tướng lieutenant-general

trung tướng hải quân *(phó đô đốc)* vice-admiral

trung úy *(lục quân, không quân)* (first) lieutenant

trung úy hải quân junior lieutenant

trùng hợp *(math)* confounding

trùng hợp bộ phận partial confounding

trùng hợp cân bằng balanced confounding

(sự) trùng hợp dị thể *(chem)* heteropolymerization

trùng khớp *(bánh răng)* tooth overlap

(sự) trùng ngưng *(chem)* condensation polymerization

trùng nhau *(math)* coincidence *n* // coincident *adj*

trùng phương *(math)* biquadratic

(sự) trúng độc intoxication

(sự) trút vòng *(text)* lasting-off

truy kích *(mil sci)* pursuit

truy nhập *(compu sci)* access

truy nhập bộ nhớ trực tiếp direct memory access

truy nhập bội có kiểm tra tín hiệu mang carrier sense multiple access

truy nhập bội theo yêu cầu demand assigned multiple access

truy nhập đĩa disk access

truy nhập được tệp gain access to a file

truy nhập không đồng bộ asynchronous access

truy nhập mở open access

truy nhập ngẫu nhiên random access

truy nhập nhanh rapid access

truy nhập nối tiếp serial access

truy nhập song song parallel access

truy nhập theo khóa keyed access

truy nhập trực tiếp direct access

truy nhập tuần tự sequential access

truy nhập tức thì instantaneous access

truy tìm *(compu sci)* retrieval

truy tìm dữ liệu data retrieval

truy toán *(math)* recurrence *n* // recurrent *adj*

(sự) truyền transfer, transmission

truyền ánh sáng light transmission

truyền âm sound transmission

truyền bạch cầu *(med)* leukocyte transfusion

truyền bệnh *(med)* contamination

truyền chéo tinh cái *(biol)* diagynic

truyền công suất tối đa maximum power transfer

truyền dẫn *(mech eng)* drive, transmission

truyền dẫn bằng puli bậc cone pulley drive

truyền dẫn điện từ electromagnetic transmission

truyền dẫn thủy lực hydraulic drive, oil drive; hydraulic transmission

truyền dịch *(med)* perfusion

truyền dữ liệu data transmission

truyền dữ liệu đồng bộ synchronous data transmission

truyền dữ liệu không đồng bộ asynchronous data transmission

truyền dữ liệu nối tiếp serial data transmission

truyền điện báo ảnh facsimile transmission

truyền đồng thời *(compu sci)* simultaneous transmission

truyền động *(mech eng)* gear, gearing,

transmission

truyền động bánh răng gear transmission, gearing

truyền động bánh răng côn bevel gear, taper type gearing

truyền động bánh răng côn chữ V double helical bevel gearing

truyền động bánh răng côn có chiều cao răng không đổi parallel depth bevel gearing

truyền động bánh răng côn cong curved bevel gearing

truyền động bánh răng côn thẳng straight bevel gearing

truyền động bánh răng côn zeron *(răng cong tiếp tuyến)* zerol bevel gearing

truyền động bánh răng dịch chỉnh long-and-short addendum tooth gearing

truyền động bánh răng elip elliptical gearing

truyền động bánh răng hypecboloit hyperboloid gearing

truyền động bánh răng không tròn noncircular gearing

truyền động bánh răng Novikop Novikov gearing

truyền động bánh răng phẳng crown gearing

truyền động bánh răng sóng Allen-stoeckicht gearing

truyền động bánh răng trụ chéo skew gearing

truyền động bánh răng trụ thẳng spur gearing

truyền động bánh răng trụ thẳng-thanh răng spur-rack gearing

truyền động bánh răng trực giao right-angle gearing

truyền động bánh răng trực giao tỷ số truyền bằng 1 miter gearing

truyền động bánh răng tương đương virtual gearing

truyền động bằng đòn bảy lever transmission

truyền động bằng lăn mặt đối tiếp rolling-type gear

truyền động bằng trục mềm flexible gear

truyền động các đăng cardan gear

truyền động cáp rope gear

truyền động chốt pin gear

truyền động có tỷ số truyền cao high-ratio gear

truyền động đai belt gear, belt transmision

truyền động đĩa ma sát disk friction gear

truyền động giảm tốc reduction gear

truyền động góc angular gear

truyền động hành tinh planet gear, planetary gear, sun-and-planet gear, epicyclic gear

truyền động hành tinh hai cấp compound planetary gear

truyền động không đảo chiều irreversible gear

truyền động ma sát friction gear

truyền động ma sát côn cone friction gear

truyền động ma sát-nêm frictional-grooved gear

truyền động nhiều cấp multiple gear

truyền động phụ *(ô tô)* auxiliary transmission

truyền động spiroit spiroid gear

truyền động tăng tốc multiplying gear

truyền động thanh răng-bánh răng rack-and-pinion gear

truyền động trợ động servodrive

truyền động trục vít worm gear

truyền động trục vít lõm globoidal worm gear, double-enveloping worm gear

truyền động trục vít tự hãm self-locking worm gear

truyền động vi sai differential gear

truyền động vitme-đai ốc mở đôi split nut gearing

truyền động vitme-đai ốc nguyên solit nut gearing

truyền động vít screw gear

truyền động vô cấp progressive transmission

truyền động xích chain gear, spocket gear, chain transmission

truyền đơn *(mil sci)* leaflets

truyền hình *(electr)* television

truyền hình hàng hải navigational television

truyền hồng cầu *(med)* erythrocyte transfusion

truyền huyết thanh *(med)* serum transfusion

truyền lan propagation

truyền lan lũ flood propagation

truyền lan trong ống dẫn sóng waveguide propagation

truyền máu cùng loại *(med)* homohemotherapy

truyền máu miễn dịch *(med)* immune blood transfusion

truyền năng lượng power transmission

truyền nhiễm *(med)* contagious

truyền nhiệt heat transfer, heat transmission

truyền nhiệt bằng bức xạ radiation heat transfer

truyền nhiệt bằng dẫn nhiệt conductive heat transfer

truyền nhiệt bằng đối lưu convective heat transfer

truyền nhỏ giọt *(med)* drip transfusion

truyền nối tiếp *(comput sci)* serial transmission

truyền quá tốc độ *(communi)* overrun, overspeed

truyền song công *(comput sci)* duplex transmission, full-duplex transmission

truyền song song *(comput sci)* parallel transmission

truyền sóng wave propagation

truyền sóng một bước nhảy single-hop propagation

truyền sóng tầng đối lưu *(communi)* tropospheric propagation

truyền sóng tốc độ tương đối relative wave speed, speed of encounter (of waves)

truyền (theo kiểu) sóng tràn flooding

truyền sóng vô tuyến radio wave propagation

truyền thanh broadcast, broadcasting

truyền thanh hữu tuyến wire broadcasting

truyền thanh vô tuyến radio broadcasting

truyền theo hàng byte *(comput sci)* byte serial transmission

truyền thông communication

truyền thông bằng chùm laze laser beam communication

truyền thông dữ liệu data communication

truyền thông đồng bộ nhị phân binary synchronous communication

truyền thông đường dây line communication

truyền thông không đồng bộ asynchronous communication

truyền thông tốc độ thấp low-speed communication

truyền tín hiệu theo kênh chung *(comput sci)* common channel signalling

truyền trực tiếp *(quảng cáo)* live broadcast

truyền từng khối *(tín hiệu)* burst

truyền văn bản từ xa *(comput sci)* teletext

trừ *(math)* minus

(phép) trừ *(math)* substraction

trừ tiền lương deduction from wages

trữ lượng reserves *pl*

trữ lượng có giá trị thương mại commercial reserves
trữ lượng có thể khai thác workable reserves
trữ lượng đã chuẩn bị khai thác prepared reserves
trữ lượng đã thăm dò explored reserves
trữ lượng địa chất geological reserves
trữ lượng nước ngầm groundwater reserves
trữ lượng thực tế actual reserves
trữ lượng vật liệu material reserves
trực chuẩn *(math)* orthonormal
trực giác *(math)* intuition *n*// intuitional, intuitive *adj*
trực giao *(math)* orthogonal
(sự) trực giao hóa orthogonalization
trực khuẩn *(biol, med)* bacillus, *Bacillus*
trực khuẩn huyết *(med)* bacillemia
trực khuẩn niệu *(med)* bacilluria
trực phân *(biol)* amitosis *n* // amitotic *adj*
trực phân thẳng orthoamitosis
trực tâm *(math)* orthocentre
(máy bay) trực thăng helicopter
trực thăng cần cẩu (flying) crane helicopter, flying crane
trực thăng chở hàng freight helicopter, cargo helicopter
trực thăng chữa cháy water bomber helicopter
trực thăng có cánh winged helicopter
trực thăng có phao trên đệm khí helibarge
trực thăng đa năng multipurpose helicopter
trực thăng hai cánh quay dual-rotor helicopter
trực thăng lắp động cơ pittông piston-engined helicopter
trực thăng phản lực (rotor-tip) jet helicopter, helicopter with blade-tip jets
trực thăng sơ đồ dọc tandem-rotor helicopter, helicopter of longitudinal arrangement
trực thăng sơ đồ đồng trục co-axial(rotor) type helicopter
trực thăng sơ đồ ngang side-by-side helicopter, helicopter of transverse arrangement
trực thăng vận tải transport helicopter
trực thăng vũ trang armed helicopter
trực tiếp direct
trực tràng *(biol)* rectum
trực tuyến *(comput sci)* on-line
trực xạ ký *(oceanog)* recording pyrheliometer
trừng phạt punishment
trứng egg
trứng cá acne, ikra
trứng chìm demersal egg
trứng dính adhesive egg
trứng ếch frog spawn
(cây) trứng gà mamey, mammee, *Lacuna mammosa*
trứng non ovarian egg
trứng phân cắt hoàn toàn holoblastic egg
trứng phân cắt không hoàn toàn heteroblastic egg, meroblastic egg
trứng tằm cocoon grain, silkworm eggs
trứng thụ tinh oosperm; *(cá)* eyed egg
trứng ung addle egg
trước kỳ hạn *(econ)* anticipatory
trước phẫu thuật *(med)* preoperative
trương lực cơ *(med)* myotonia
trương lực cơ kế myotonometer
trương nở swell, swelling
trường *(math, phys)* field
trường bay *(aero eng)* flying field, airfield
trường bậc ba cubic field
trường bậc hai quadratic field
trường bức xạ radiation field

trường các lớp class field
trường các tập hợp field of sets
trường các thương quotient field
trường chia vòng tròn cyclotomic field
trường chú giải *(comput sci)* comment field
trường có dấu signed field
trường có độ đo measured field
trường có hướng directional field
trường con *(math, phys)* subfield
trường cộng hưởng resonance field
trường cơ sở base field, ground field
trường dạy lái *(xe cơ giới đường bộ)* *(trans)* driving school
trường dòng xoáy vortex field
trường dung sai *(mech eng)* tolerance band
trường dung sai tổng total tolerance band
trường dữ liệu data field
trường đa vi phân multidifferential field
trường đầy đủ complete field
trường địa phương local field
trường địa từ trong biển marine geomagnetism
trường điều khiển control field
trường đồng dư congruence field
trường được sắp ordered field
trường được sắp toàn phần complete ordered field
trường eliptic elliptic(al) field
trường Galois Galois field
trường giao hoán commutative field
trường gió wind field
trường hệ số coefficient field
trường học school
trường hợp case
trường hợp bất khả kháng *(econ)* force majeure
trường hợp suy biến degenerate case, case of degeneration
trường hợp tổng quát general case
trường khóa *(comput sci)* key field
trường không giao hoán non-commutative field
trường kỷ couch, divan, sofa
trường liên hợp conjugate fields
trường mẹ *(math)* overfield
trường modun modular field
trường nguyên tố prime field
trường nhãn *(comput sci)* label field
trường phái hoành tráng *(arch)* monumentalism
trường rẽ nhánh ramification field
trường riêng self-field
trường sai phân difference field
trường siêu thực hyper-real field
trường sóng wave field
trường số number field
trường số đại số algebraic number field
trường số thực real number field
trường tenxơ tensor field
trường thạch *(chem)* feldspar
trường tìm kiếm *(comput sci)* search field
trường tĩnh điện electrostatic field
trường topo topological field
trường trung hòa neutral field
trường vectơ field of vectors
trường vectơ solenoit solenoidal vector field
trường vi phân riêng partial differential field
trường vô hướng scalar field
trường vô tuyến radio field
trường sà lan *(nav)* bargemaster
trường tàu *(rail)* train master
trưởng thành sinh dục sớm *(biol)* sexual precocity
(sự) trượt slip, slippage, slide, sliding; *(geol)* shift
trượt dây đai belt slip

trượt đốt sống ra trước *(med)* spondylodesis, spondylosyndesis

trượt giá hàng hóa *(econ)* slide in commodity price

trượt khô không bôi trơn unlubricated sliding

trượt lở *(agr)* creep

trượt lở đất soil creep

trượt lở đất xuống chân đồi downhill creep

trượt ly hợp clutch slip

trượt mái slope creep

trượt mái dốc slope slide, slope slip

trượt mái đá rock slide, rock slip

trượt neo *(nav)* aweigh

trượt ngang của các lá lò xo lateral sliding of spring leaves

trượt núi mountain creep

trượt theo hướng dốc *(geol)* dip shift

(sự) trừu tượng hóa *(math)* abstraction

trừu tượng hóa dữ liệu *(comput sci)* data abstraction

trytophan trytophan, $C_{11}H_{12}O_2N_2$

(sự) tu sửa mending

tu sửa dự phòng preventive mending

tu sửa theo kế hoạch scheduled mending

tu tạo *(arch)* refurbishment

tu viện *(arch)* cloister, priory

tù *(math)* obtute

tù binh *(mil sci)* prisoner of war, POW

tù quân sự military prisoner, military internee

tủ dụng cụ tools cabinet

tủ điều khiển robot robot control cabinet

tủ đông lạnh *(food eng)* freezer

tủ lạnh *(food eng)* fridge, frig, refrigerator

tủ lạnh gia đình domestic refrigerator

tủ sấy drying cabinet

tủ sấy thao *(metal)* core stove, core oven

tủ ươm hạt germinating apparatus

tụ (điện) *(elec)* capacitor

tụ (điện) bản song song parallel-plate capa- citor

tụ (điện) biến đổi variable capacitor

tụ (điện) chặn blocking capacitor

tụ (điện) dầu oil capacitor

tụ (điện) đệm buffer-capacitor

tụ (điện) điện phân electrolytic capacitor

tụ (điện) điều hưởng tunning capacitor

tụ điện hóa học *x* tụ (điện) điện phân

tụ điện không khí air capacitor, air dielectric capacitor

tụ (điện) giấy paper capacitor

tụ (điện) gốm ceramic capacitor

tụ máu dưới màng cứng *(med)* subdural hematoma

tụ (điện) mica mica capacitor

tụ (điện) nhỏ gimmick

tụ (điện) phân dòng by-pass capacitor

tụ (điện) tinh chỉnh trimmer capacitor

tụ (điện) xoay rotary capacitor

tua *(biol)* pili, fimbriae

tua cuốn *(biol)* cirrus (cirri *pl*), tendril

tuabin turbine

tuabin chạy bằng hơi thải exhaust-steam turbine

tuabin chạy lùi *(tuabin quay ngược)* astern turbine, aft turbine, reverse turbine, back(ing) turbine

tuabin chạy tiến *(tuabin quay thuận)* ahead turbine

tuabin chiều trục axial(-flow) turbine

tuabin chong chóng propeller turbine

tuabin có cánh điều chỉnh được adjustable blade turbine

tuabin có dòng áp hướng trục axial flow pressure turbine

tuabin có hộp số geared turbine

tuabin dẫn động trực tiếp direct-drive turbine

tuabin dòng thẳng direct-flow turbine

tuabin đảo chiều reversible turbine, reversing turbine

tuabin đối áp back-pressure turbine

tuabin hai dòng double-flow turbine, double-pass turbine

tuabin hai roto birotary turbine, counter-rotating turbine

tuabin hai tầng double-staye(d) turbine

tuabin hơi nước steam turbine

tuabin hơi nước đối áp non-condensing turbine, counter-pressure (steam) turbine, back-pressure steam turbine

tuabin hơi nước gây ngưng tụ condensing steam turbine

tuabin hơi nước một tầng single-level steam turbine

tuabin hướng kính radial(-flow) turbine

tuabin khí gas turbine

tuabin khí tăng tốc booster gas turbine

tuabin khí xả exhaust gas turbine

tuabin nạp toàn phần full-admission turbine

tuabin nạp từng phần partial-admission turbine

tuabin phản lực reaction turbine

tuabin phản lực-xung lực impulse-reaction turbine

tuabin phân hơi trung gian extraction (type) turbine

tuabin phức hợp combined flow turbine, mixed flow turbine

tuabin sụt áp quá tới hạn choked-flow turbine

tuabin thủy lực hydraulic turbine, water turbine

tuabin trần uncovered turbine

tuabin xung hỗn hợp combined impulse turbine

tuabin xung lực impulse turbine, equal-pressure turbine, action turbine

tuân theo pháp luật observance of law

tuần dương hạm cruiser

tuần hoàn circulation

tuần hoàn bàng hệ *(med)* collateral circulation

tuần hoàn máu circulation of blood, blood circulation

tuần hoàn vòng lớn *(đại tuần hoàn)* systemic circulation

tuần hoàn vòng nhỏ *(tiểu tuần hoàn)* lesser circulation

(sự) tuần tra *(mil sci)* patrol

tuần tra an ninh security patrol

tuần tra chiến đấu combat patrol

tuần tra do thám reconnaissance patrol

tuần tra giao thông traffic patrol

tuần trăng *(tháng âm lịch)* lunation

tubing *(min eng)* tubbing

tubing có gờ mặt ngoài outer flanged tubbing

tubing có gờ mặt trong inside flanged tubbing

tubing có khung framed tubbing

tubing treo suspended tubbing

tuế sai *(astron)* precession

tuế sai của phân điểm precession of equinoxes

túi bag, pocket, pouch, sac, vesicle

túi áo gi lê vest pocket

túi ấp *(biol)* ooecium, ovicell

túi bào tử *(biol)* chytridium, spore sac, sporophydium

túi bào tử bất động aplanosporangium

túi bào tử đực androsporangium

túi bào tử gi aecium

túi bào tử non epigone, epigonium

túi bào tử thật *x* túi bào tử vách dày
túi bào tử vách dày eusporangiate
túi bào tử vách mỏng leptosporangiate
túi bầu dục *(biol)* utriculus
túi biểu mô *(biol)* epithetial sac
túi bơm phồng *(ngăn dầu lan trên mặt nước)* *(nav)* floating boom
túi bụng *(biol)* ventral sac
túi cát sandbag
túi cát khí cầu *(aero eng)* sand ballast
túi chứa noãn *(tàng noãn khí)* archegone, archegonium
túi có nắp *(text)* flap pocket
túi cùng *(biol)* cul-de-sac, end sac
túi đắp *(text)* patch pocket
túi động bào tử *(biol)* zoosporangium
túi đực *(biol)* antheridium
túi gai giao cấu *(biol)* cirrus sac
túi giao tử *(biol)* gametangium
túi giao tử bất động aplanogametangium
túi giao tử đực paracyst
túi họng *(biol)* gular sac
túi keo *(biol)* colloidon sac
túi kết mạc conjunctival sac
túi khí *(biol)* air-bladder, air-cell, air sac; *(chim, côn trùng)* aerostat
túi lệ *(biol)* dacryocyst, lacrimal sac, tear sac
túi lược *(biol)* ctenocyte
túi má *(biol)* cheek-pouch
túi mang *(biol)* gill pouch, visceral pouch
túi màng đệm *(biol)* chorionic vesicle
túi màng phổi pleural sac
túi mật cholecyst, gall-bladder
túi mổ *(text)* set-in pocket
túi mực *(biol)* ink sac
túi (khâu) ngoài *(text)* bellows patch, patch pocket
túi ngực *(text)* breast pocket
túi nhận tinh *(biol)* spermatheca, spermatotheca
túi nhỏ *(text)* cash pocket, pockette
túi nhũ trấp *(biol)* chylocyst
túi nhựa cây sap conceptacle
túi niệu *(biol)* allantoic sac
túi noãn *(biol)* ascogone, ascogonium; oogonium (oogonia *pl*)
túi noãn hoàng *(biol)* vitelline sac, yolk sac
túi nước *(biol)* water pocket
túi nước bọt *(biol)* salivarium
túi ối *(biol)* amniotic sac
túi phấn *(biol)* pollen sac
túi phế mạc *(biol)* pleural sac
túi phôi *(biol)* blastocyst, embryo sac
túi phổi *(biol)* pulmonary sac
túi quặng *(geol)* pocket of ore
túi quần *(text)* trousers pocket
túi quần đựng đồng hồ *(text)* fob
túi thai *(biol)* fetal sac, gestation sac
túi thăng bằng *(biol)* otidium, statocyst
túi thính giác *(biol)* otocyst
túi (quần áo) thủy thủ sea bag, ditty bag, duffel bag, duffle bag
túi thừa *(biol)* diverticulum
túi tiểu bào tử *(biol)* microsporangium
túi tinh *(biol)* seminal vesicle, testicular follicle
túi trong *(text)* inset pocket
túi trứng *(biol)* egg-pouch, egg sac
túi tuyến quả thông *x* túi tuyến tùng
túi tuyến tùng *(biol)* pineal sac
túi váy *(text)* skirt pocket
túi vòi *(biol)* proboscis sac
túi xạ *(biol)* musk bag
túi xẻ *(text)* slash pocket
tuli thulium, Tu, Tm
tum thang *(cons)* bicoca
tung độ *(math)* ordinate
tunnen *x* đường hầm

tuổi age
tuổi bán nhật triều *(astron)* semidiurnal(tide) age
tuổi của mỏ mine age, age of mine
tuổi dậy thì *(biol)* puberty
tuổi địa chất geological age
tuổi giữa hai lần lột xác *(sâu)* instar
tuổi khai thác exploitable age
tuổi lấy giống *(biol)* age for pairing
tuổi nhật triều *(astron)* diurnal(tide) age
tuổi nhộng *(biol)* pupal instar
tuổi sinh học biological age
tuổi sóng wave age
tuổi thành thục mature age
tuổi theo cacbon phóng xạ radiocarbon age
tuổi theo heli helium age
tuổi thọ *(phương tiện)* service life, effective life, working time, lifetime
tuổi thọ công trình lifetime of works
tuổi thọ của hồ chứa reservoir life
tuổi thọ của mỏ life of mine
tuổi thọ dụng cụ *(giữa hai lần mài)* tool life
tuổi thọ in print life
tuổi thọ làm việc operation life
tuổi thọ tính toán design life
tuổi thọ trung bình middle lifetime
tuổi triều *(astron)* age of tide, age of phase inequality
tuổi triều thị sai parallax age, age of parallax inequality
tuổi tương đối relative age
(sự) tuôn trào inrush
tuôn trào nước water inrush
tup *(geol)* tuff
tup bazan basaltic tuff
túp lều hut
tùy viên attaché
tùy viên hải quân navy attaché
tùy viên không quân air force attaché
tùy viên lục quân army attaché
tùy viên quân sự military attaché
tùy viên thương mại commercial attaché
tùy ý *(math)* arbitrary
tủy (biol) marrow
tủy bào myelocyte
tủy sống spinal cord, spinal
tủy xương bone marrow
tuyên bố phá sản declaration of bankruptcy, declaration of failure
tuyên chiến *(mil sci)* war declaration
tuyển khoáng benefication, dressing, enrichment
(sự) tuyển mộ recruitment
tuyển mộ nhân lực recruitment of labour
(sự) tuyển nổi *(min eng)* floatation, flotation
tuyển nổi bằng bọt foam floatation, froth floatation
tuyển nổi bằng dầu oil floatation
tuyển nổi bằng không khí hòa tan dissolved air floatation
tuyển nổi bụi dust floatation
tuyển nổi cation cationic floatation
tuyển nổi chọn lọc selective flotation
tuyển nổi điện phân electroflotation
tuyển nổi hỗn hợp bulk floatation
tuyển nổi làm sạch cleaner floatation
tuyển nổi làm sạch lần cuối final recleaner floatation
tuyển nổi màng film floatation
tuyển nổi phân cấp stage floatation
tuyển nổi thô rougher floatation
tuyển nổi trong cát sand flotation
tuyển nổi từng giai đoạn *x* tuyển nổi phân cấp
tuyển quặng *(min eng)* benefication of ore, ore benefication, ore dressing, preparation of ore

tuyến rửa *(min eng)* washing

tuyến rửa kiểu thủy lực hydraulic washing

tuyến rửa ngược back washing

tuyến rửa than theo trọng lực gravity coal washing

tuyến từ *(min eng)* magnetic benefication

tuyến *(biol)* gland

tuyến *(electr, communi)* line, link

tuyến bã *(biol)* sebaceous gland

tuyến bao vây *(mil sci)* line of encirclement

tuyến bảo vệ cuối cùng final protection line

tuyến bay airway, air route, route of flight

tuyến bay chính main air route, trunk air route

tuyến bay dùng trực thăng helicopter air route

tuyến bay kề bên adjacent flight line, adjacent flight strip

tuyến bay máy bay dân dụng civil air route

tuyến bay máy bay quân sự military air route

tuyến bay song song parallel flight line, parallel flight strip

tuyến bọt *(biol)* froth gland

tuyến cáp kéo *(communi)* serial cable line

tuyến cận giáp *(biol)* parathyroid

tuyến chụp ảnh *(hàng không)* photographic strip

tuyến cơ sở basic line

tuyến dân quân *(mil sci)* line of deployment

tuyến dữ liệu đã sẵn sàng data set ready, DSR

tuyến dự trữ *(trans)* alternate route, alternative route, emergency route; *(rail)* siding (track)

tuyến địa chấn seismic line

tuyến đo vẽ cơ bản main traverse

tuyến đo vẽ khảo sát reconnaissance traverse

tuyến đường biển sea route, sea lane

tuyến đường ống pipeline

tuyến đường sông river line

tuyến đường thủy shipping line, shipping route, shipping lane

tuyến đường thủy mật độ lớn crowded shipping line

tuyến giáp *(biol)* thyroid

tuyến háng *(biol)* coxal gland

tuyến hôi *(biol)* foetid gland

tuyến keo *(biol)* colleterium

tuyến khấu dật *(min eng)* retreat line

tuyến lăn (trên sân bay) (aerodrome) taxi circuit, taxi route

tuyến lột xác *(biol)* moulting gland

tuyến mang tai *(biol)* parotid

tuyến mật hoa *(biol)* nectary

tuyến mùi *(biol)* odoriphore

tuyến ngoại tiết *(biol)* exocrine gland

tuyến nước bọt *(biol)* salivary gland

tuyến oanh tạc *(mil sci)* bomb line

tuyến phao câu *(biol)* elaeodochon

tuyến phòng thủ *(mil sci)* defensive line, line of defense

tuyến phụ *(biol)* accessory gland

tuyến quy chiếu *(math)* line of reference

tuyến sáp dạng đĩa *(biol)* ceroris

tuyến thi công *(cons)* building line

tuyến thoát nước drainage line

tuyến thượng thận *(biol)* adrenal gland, suprarenal gland

tuyến tiền đồn *(mil sci)* outpost line

tuyến tiền đồn chiến đấu combat outpost line

tuyến tiền liệt *(biol)* prostate gland

tuyến tiếp cận *(aero eng)* inbound route

tuyến tiếp địch *(mil sci)* line of contact
tuyến tiết muối *(biol)* salt gland
tuyến tính *(math)* lineal, linear
tuyến tính dưới sublinear
(sự) tuyến tính hóa *(math)* linearization
tuyến tính hóa tương đương equivalent linearization
tuyến tổng tiền đồn general outpost line
tuyến tơ *(biol)* silk-producing gland
tuyến trắc địa hàng không air survey strip
tuyến trễ delay line
tuyến trễ âm thanh acoustic delay line
tuyến truyền tin transmission line
tuyến trước hạ cánh final approach line
tuyến tuần tiễu patrol line
tuyến tùng *(biol)* pineal gland
tuyến ức *(biol)* thymus
tuyến vi ba *(communi)* microwave link
tuyến vô tuyến chuyển tiếp *(communi)* radio relay link
tuyến vú *(biol)* mammary gland
tuyến xạ *(biol)* scent gland
tuyến xuất phát line of departure
tuyến yên *(biol)* pituitary gland, hypophysis
tuyết snow
tuyệt đối *(math)* absolute
tuyệt giao *(econ)* breaking-off of relations
tư bản capital
tư bản hóa capitalization
tư bản tháo chạy flight capital
tư cách pháp nhân incorporation, legal status
(sự) tư hữu hóa denationalization
tư lệnh *(mil sci)* commander
tư lệnh chiến trường theater commander
tư lệnh lục quân army commander
tư lệnh phó deputy commanding officer, deputy commander
tư lệnh quân đoàn corps commander
tư lệnh quân khu military region commander
tư lệnh sư đoàn division commander
tư lệnh tối cao supreme commander
tư liệu bản đồ map document
tư liệu sản xuất capital goods, investment goods
tư thất *(cons)* residence
tư thế attitude, position, posture
tư thế bay flight attitude
tư thế chúi mũi *(aero eng)* nose-down attitude
tư thế đậu *(aero eng)* attitude of rest, parking position
tư thế không nghiêng cánh *(aero eng)* wing-level attitude
tư thế nằm ngửa *(med)* supine position
tư thế ngẩng mũi *(aero eng)* nose-up attitude
tư thế sản khoa *(med)* obstetrical position
tư vấn consultancy
từ *(comput sci)* word
từ bỏ *(econ)* abandonment
từ chối một đơn hàng *(econ)* decline an order
từ danh tính identifier word
từ dữ liệu data word
từ dự trữ reserved word
từ địa chỉ address word
từ điển dictionary
từ điển dữ liệu/thư mục data dictionary/directory, DD/D
từ điện môi *(phys)* magnetodielectric
từ điều khiển control word
từ độ dài cố định fixed-length word
từ giá trị chỉ số index value word
từ hóa magnetizing, magnetization *n* // magnetize *v*
từ học *(phys)* magnetics
từ kép double word

từ kế magnetometer
từ kế cảm ứng induction magnetometer
từ kế cộng hưởng resonance magnetometer
từ kế điện động electrodynamic magnetometer
từ kế điện tử electromagnetic magnetometer
từ khí động lực học magnetoaerodynamics
từ khóa keyword
từ khóa trong ngữ cảnh keyword-in-context, KWIC
từ khuynh kế inclinometer
từ ký magnetograph
từ mã codeword
từ máy machine word
từ máy tính computer word
từ nghiệm *(phys)* magnetoscope
từ phổ *(phys)* magnetic field pattern
từ / phút word per minute
từ quang học *(phys)* magneto-optics
từ thạch *(oxyt sắt)* magnetite
từ thông *(phys)* magnetic flux
từ thông kế fluxmeter
từ thủy động lực học magnetohydrodynamics
từ tính *(phys)* magnetism
từ tính cảm ứng induced magnetism
từ tính dư residual magnetism
từ tính hạt nhân nuclear magnetism
từ tính nguyên tử atomic magnetism
từ tính tự nhiên natural magnetism
từ tính vĩnh cửu permanent magnetism
từ trạng thái của bộ xử lý *(comput sci)* processor status word
từ trạng thái thiết bị *(comput sci)* device status word
từ trạng thái vào/ra *(comput sci)* input/output status word
từ trở *(phys)* reluctance, magnetic reluctance
từ trở riêng *(phys)* reluctivity
từ trường *(phys)* magnetic field
tử sĩ *(mil sci)* deceased personnel, war dead
tử số *(math)* numerator
tử thi *(med)* corpse
tử thức *(math)* numerator
tử thương *(mil sci)* fatally wounded
tử trận *(mil sci)* killed in action
tử vong *(med)* death
tứ chứng *(med)* tetralogy
tứ cực *(phys)* quadrupole
tứ cực điện electric quadrupole
tứ diện *(math)* tetrahedron *n* // tetrahedral *adj*
tứ giác *(math)* quadrangle, quadrilateral, tetragon
tứ giác ghềnh skew quadrilateral
tự ám thị *(med)* autosuggestion
tự ăn mòn self-corrosion
tự bám dính autoadhesion
tự bất thụ *(biol)* self-sterility
tự biến chất autometamorphic
tự bôi trơn self-greasing, self-lubricating, self-oiling
tự cắt *(math)* self-intersecting
tự cân bằng self-balancing
tự cấy ghép *(biol)* autograft
tự cháy self-combustion, autoignition
tự chẩn đoán self-diagnostic
tự chỉnh hàng self-aligning
tự chỉnh thẳng bánh xe self-righting of wheels
tự chọn tốc độ truyền *(comput sci)* auto-band scanning
tự chống đỡ self-sustaining
tự chụp phóng xạ autoradiography
tự chụp phóng xạ anpha alpha-autoradiography

tự chuyển động self-movement
tự cung tự cấp self-sufficiency *n* // self-sufficient *adj*
tự dao động self-oscillatory, self-oscillating
tự dẫn đường *(aero eng)* homing (guidance)
tự dẫn hướng self-guidance
tự dập tắt *(dao động)* self-quenching, self-damping
tự do biển cả freedom of the high seas
tự do buôn bán freedom of trade
tự do hàng hải freedom of navigation
tự do hóa mậu dịch liberalization of trade
tự do quá cảnh freedom of transit
tự do thông tin freedom of information
tự dỡ tải self-discharging, self-dumping
tự dưỡng *(biol)* autophytic, autotrophic
tự đẳng cấu *(math)* automorphism
tự đẳng cấu kỳ dị singular automorphism
tự đẳng cấu ngoài outer automorphism
tự đẳng cấu trong interior automorphism
tự đẳng cấu trung tâm central automorphism
tự điều chỉnh self-governing, self-adjusting, self-regulating
tự điều chỉnh giới tính *(biol)* autosexing
tự điều hưởng self-tuning
tự định hướng autoorientation
tự định tâm self-centering
tự định vị self-setting, self-locating
tự đóng self-closing, self-locking
tự đối cực *(math)* self-polar
tự đối kháng autoantagonistic
tự đối ngẫu *(math)* autoduality *n* // self-dual *adj*
tự đồng cấu *(math)* endomorphism
tự đồng cấu kiểu lũy thừa power-type endomorphism
tự đồng cấu nối join endomorphism
tự đồng cấu riêng phần partial endomorphism
tự đồng cấu toán tử operator endomorphism
(sự) tự đồng phân hóa autoisomerization
(sự) tự động hóa automation
tự động hóa cứng fixed automation
tự động hóa linh hoạt flexible automation
tự đột biến automutation
tự giao *(biol)* automixis *n* // automitic *adj*
tự hàn kín self-welding, self- soldering
tự hấp thụ self-absorption
tự hiệp phương sai *(math)* autocovariance
tự hiệu chỉnh self-correcting
tự hóa cứng self-hardening
tự hồi quy *(math)* autoregression
(sự) tự ion hóa autoionization
tự keo tụ autocoagulation
tự khóa self-locking
tự khởi động autostart
tự khởi động lại autorestart
tự khuếch tán self-diffusion
tự khử autoreduction
tự khử từ self-demagnetization
tự kích thích self-exciting
tự kiểm tra self-verification
tự kiếm ăn đêm *(biol)* autonyctitrophic
tự kiếm mồi *(biol)* autophagous
tự làm sạch self-cleaning
tự lập trình *(comput sci)* self-programming
tự liên hợp *(math)* self-conjugate
tự liệng *(máy bay)* wingheaviness, wing-dropping, involuntary banking
(sự) tự lưu hóa autovulcanization
tự mài sắc self-sharpening
tự miễn dịch autoimmune
tự nạp dữ liệu automatic data capture
tự nạp tải self-loading
tự ngưng tụ autocondensation
tự nhả khớp self-disengaging
tự nhân lại autoreduplication

tự nhiễm *(trùng, bệnh) (med)* autoinfection
tự nhiễm độc autointoxication
tự oxy hóa self-oxidation, autooxidation
tự phát sinh autogenesis *n* // autogenetic *adj*
tự phân cực self-bias
tự phân cực ở catot cathode self-bias
tự phân hủy autodecomposition
tự phóng điện self-discharge
tự polyme hóa autopolymerization
tự rụng autospasy, autolopping, autotilly, autotomy
tự số *(math)* ordinal number
tự thụ động hóa self-passivation
tự thụ phấn spontaneous pollination, self-pollination
tự thụ tinh autofecundation
tự thủy phân autohydrolysis
tự tỉa thưa autothinning
tự tiếp liệu self-feeding
tự tiêu autolysis
tự tiêu huyết autohemolysis
tự tương quan *(math)* autocorrelation
tự ức chế autoinhibition
tự vận động autokinesis *n* // autokinatic *adj*
tự xạ ảnh *(math)* autoprojectivity
tự xúc tác autocatalysis, self-catalysis
tự xúc tiến autoacceleration
tựa bảo giác *(math)* quasi-conformal
tựa chân không quasi-vacuum
tựa giải tích *(math)* quasi-analytic
tựa lệnh *(comput sci)* quasi-instruction
tựa mở *(math)* quasi-open
tựa nghịch đảo *(math)* quasi-inverse
tựa nhóm *(math)* quasi-group
tựa trường *(math)* quasi-field
tựa tuần hoàn *(math)* quasi-periodic(al)
tựa vành *(math)* quasi-ring
tức thời instantaneous
tước vũ khí *(mil sci)* weapons disarming
(sự) tưới *(agr)* irrigation
tưới ẩm moistening irrigation
tưới bằng bơm pump(ing) irrigation
tưới bằng mương máng channel irrigation
tưới bằng mương theo đường đồng mức contour ditch irrigation
tưới cho nước chảy tràn tự do free flooding irrigation
tưới giọt drop irrigation
tưới luân phiên alternate irrigation, rotation irrigation
tưới ngầm subterranean irrigation, subsoil irrigation, subsurface irrigation, underground irrigation
tưới ngập flood irrigation
tưới ngập chủ động controlled flooding irrigation
tưới phụn spray irrigation, sprinkler irrigation
tưới thấm infiltration irrigation, sub-irrigation
tưới theo bờ bậc thang bench boarder irrigation
tưới theo bờ khoanh vùng boarder irrigation
tưới trực tiếp direct irrigation
tưới tự chảy flow irrigation, gravity irrigation
tương bào *(med)* plasmocyte, plasma cell
tương đẳng *(math)* congruence
tương đẳng chính tắc canonical congruence
tương đối relative
tương đương equivalence *n* // equivalent *adj*
tương đương bản số cardinal equivalence
tương đương bảo giác conformally equivalent
tương đương đại số algebraic equivalence
tương đương đồng luân yếu weak homotopy equivalence
tương đương topo topological equivalence

tương đương tự nhiên natural equivalence
tương giao *(math)* cross-cut
tương kỵ nhóm máu *(med)* blood incompatibility
tương phản *(math)* contrast
(sự) tương quan correlation
tương quan âm *(math)* antithetic(al) correlation, inverse correlation
tương quan bội chuẩn tắc multiple normal correlation
tương quan bội phi tuyến tính multiple nonlinear correlation
tương quan chính tắc canonical correlation
tương quan của lợi tức *(econ)* correlation of returns
tương quan dương *(math)* direct correlation
tương quan địa lý geographic correlation
tương quan đo thủy văn gauge correlation
tương quan đồ correlogram
tương quan hai chuỗi biserial correlation
tương quan hạng grade correlation, rank correlation
tương quan lực lượng *(mil sci)* correlation of power
tương quan phi tuyến tính nonlinear correlation
tương quan riêng partial correlation
tương quan sinh trưởng *(biol)* allometric
tương quan toàn phần total correlation
tương quan trong lớp intraclass correlation
tương quan tuyến tính linear correlation
tương quan vectơ vector correlation
tương quan vòng circular correlation
tương tác interaction
tương tác công việc *(comput sci)* intertask communication
tương tác đàn hồi elastic interaction
tương tác liên mạng *(comput sci)* internetworking
tương thích compatible
tương thích dưới lên upwards compatible
tương thích phần cứng hardware compatible
tương thích phần mềm software compatible
tương thích trên xuống downwards compatible
tương trợ mutual support
tương trợ hỏa lực *(mil sci)* fire mutual support
tương tự analogy *n* // likeness *adj*
tương tự thủy động hydrodynamic analogy
tương tự thủy lực hydraulic analogy
tương tự thủy văn hydrology analogy
(sự) tương ứng *(math)* conformity, correspondence
tương ứng đại số algebraic correspondence
tương ứng đẳng cự isometric correspondence
tương ứng điểm point correspondence
tương ứng đối ngẫu dualistic correspondence
tương ứng đối xứng symmetric correspondence
tương ứng khả quy reducible correspondence
tương ứng không khả quy irreducible correspondence
tương ứng không kỳ dị non-singular correspondence
tương ứng kỳ dị singular correspondence
tương ứng liên thuộc incidence correspondence
tương ứng một-một one-to-one correspondence
tương ứng một-nhiều one-to-many correspondence
tương ứng nhiều-nhiều many-to-many correspondence

tương ứng ở biên boundary correspondence
tương ứng phân tuyến homographic correspondence
tương ứng song hữu tỷ birational correspondence
tương ứng thuận nghịch reciprocal correspondence
tương ứng trực tiếp direct correspondence
tương ứng xạ ảnh projective correspondence
tường *(cons)* wall
tường bao enclosing wall
tường bậu *(dưới cửa sổ)* breast of window
tường bê tông concrete wall
tường bến *(nav)* quay wall, wharf wall
tường bến cọc ván sheet-piling quay wall
tường chắn ostel, barrier, brettis
tường chắn bờ *(nav)* bank retaining wall
tường chắn cọc ván *(trans)* sheet-pile bulkhead, sheet-pile retaining wall
tường chắn lửa *(mil sci)* fire wall
tường chắn mái parapet
tường chắn mái răng cưa embattlement
tường chắn sóng bằng túi khí air breakwater, pneumatic breakwater
tường chắn sóng *(đỉnh đập)* wave deflector, wave wall
tường chặn counterfort wall
tường che curtain wall
tường chèn hearting
tường chịu lực loadbearing wall
tường chống buttress, counterfort, underpining wall
tường chống thấm cut-off wall, diaphragm wall, watertight enclosure
tường gạch brick wall
tường hồi gable wall
tường hồi có mái gable end
tường kè packwall
tường lõi (đập) core wall
tường ngăn separating wall
tường phân dòng divide wall, dividing wall, training wall
tường rào fence
tường thoải chân batter
tường tiêu nước *(xếp đá ở chân đập)* rubble toe wall
tường trình *(cons)* earth wall
tường ván cừ *(nav)* sheet piling (wall), piling wall, pile planking
tường ván cừ đê quai cofferdam piling
tướng *(mil sci)* general
tướng bốn sao four-star general
tướng hồi hưu retired general
tượng *(arch)* statue
tượng tầng *(biol)* cambium
tượng tầng gian bó interfascicular cambium
tượng tầng mạch vascular cambium
tượng tầng thật true cambium
tượng tầng vỏ cork cambium
ty lạp thể *(biol)* mitochondrion
tỷ giá chuyển đổi rate of conversion
tỷ giá hiện hành current rate
tỷ giá hối đoái exchange rate
tỷ giá hối đoái cố định fixed exchange rate
tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi fixed and floating exchange rates
tỷ giá hối đoái danh nghĩa nominal exchange rate
tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế nominal and real exchange rates
tỷ giá hối đoái linh hoạt flexible exchange rate
tỷ giá hối đoái thả nổi floating exchange rate
tỷ giá mua buying rate
tỷ lệ rate, ratio
tỷ lệ (thức) *(math)* proportion

tỷ lệ bản đồ map scale
tỷ lệ bệnh *(med)* morbidity
tỷ lệ cân bằng sức mua purchasing power parity, PPP
tỷ lệ chiết khấu discount rate
tỷ lệ chiết khấu thí điểm test dicount rate
tỷ lệ cốt liệu xi măng aggregate cement ratio
tỷ lệ dự trữ bắt buộc required reverve ratio
tỷ lệ đo vẽ địa hình topographic scale
tỷ lệ đồ thị graphic(al) scale
tỷ lệ hoa hồng rate of commission
tỷ lệ hoạt động activity ratio
tỷ lệ hồ còn lại *(text)* size regain
tỷ lệ hồi ẩm *(text)* moisture regain
tỷ lệ khấu hao *(econ)* depreciation rate
tỷ lệ lạm phát *(econ)* inflation rate
tỷ lệ lấy mẫu sampling ratio
tỷ lệ mô hình model scale
tỷ lệ một-một same-size ratio
tỷ lệ nước-xi măng water-cement ratio
tỷ lệ pha trộn mixing ratio
tỷ lệ phần trăm *(math)* percentage
tỷ lệ sinh sản natality
tỷ lệ thanh toán *(econ)* liquidity ratio
tỷ lệ thất nghiệp unemployment rate
tỷ lệ thuận *(math)* direct proportion
tỷ lệ tiêu hao dầu nhờn so với xăng ratio of oil to gasoline
tỷ lệ tử vong *(med)* mortality
tỷ lệ xi măng-cát *(cons)* cement-sand ratio
tỷ phần ngân sách budget shares
tỷ sai phân *(math)* difference quotient
tỷ số ratio
tỷ số bước vít-đường kính vít pitch ratio
tỷ số chiều cao-chiều rộng *(ô tô)* height-to-width ratio
tỷ số chiều dài khoảng chạy pít tông-đường kính xi lanh cylinder ratio
tỷ số công suất-thể tích power-to-volume ratio
tỷ số công suất-trọng lượng power-to-weight ratio
tỷ số giới hạn bền-khối lượng strengh-to-weight ratio
tỷ số lực kéo-công suất thrust-to-power ratio
tỷ số lực nâng-sức cản lift-drag ratio
tỷ số momen xoắn-lực quán tính torque-to-inertia ratio
tỷ số một-không one-to-zero ratio
tỷ số nén *(động cơ ô tô)* compression ratio
tỷ số phi điều hòa *(math)* anharmonic ratio
tỷ số sóng mang-tạp âm carrier-to-noise ratio, C/N
tỷ số thay thế replacement ratio
tỷ số tiền công-tiền thuê vốn wages-rental ratio
tỷ số tín hiệu-tạp âm signal-to-noise ratio S/N
tỷ số tốc độ trượt-lăn *(giữa các bề mặt)* slide-roll ratio
tỷ số truyền transmission rate
tỷ số truyền biến đổi variable-speed ratio
tỷ số truyền cầu sau *(ô tô)* rear-axle gear ratio
tỷ số truyền của số tiến forward gear ratio
tỷ số truyền giảm reduction ratio
tỷ số truyền tăng overdrive gear ratio, over-speed gear ratio
tỷ số vị tự *(math)* ray ratio
tỷ số vòng *(biến thế)* *(elec)* turns ratio
tỷ số vốn-lao động capital-labour ratio
tỷ suất chiết khấu discount rate
tỷ suất lợi nhuận rate of return
tỷ trọng specific gravity, density
tỷ trọng đất soil density
tỷ trọng kế pic(k)nometer; *(chất lỏng)* areometer

tỷ trọng kế axit acidimeter

tỷ trọng kế dầu oleometer, olaeometer

tỷ trọng kế dùng cho chất lỏng thuộc da barkometer

tỷ trọng kế sữa galactometer

tymol thymol, $C_{10}H_7O$

U

u *(med)* tumor
u ác tính malignant tumor
u bạch huyết lymphangioma
u bao Schawann neurilemoma
u bì cơ dermatomyoma
u biểu mô tuyến adenoepithelioma
u cơ myoma
u cơ mỡ lipomyoma
u cơ sụn chondromyoma
u cơ trơn leiomyoma
u cơ tử cung hysteromyoma
u da dermatoma
u di căn metastatic tumor, migrated tumor
u dương vật phalloncus
u đảo tụy nesidioblastoma, insulinoma, islet adenoma, langerhansian adenoma
u đường mật cholangioma
u gan hepatoma
u giả pseudotumor
u hạch bạch huyết adenolymphoma, lymphoadenoma, lymphadenoma
u hạch thần kinh ganglioneuroma
u hạt granuloma
u hạt ác tính malignant granuloma
u hỗn hợp mixed tumor
u lành tính benign tumor
u lao tuberculoma
u lợi gingival tumor
u luput lupoma
u mạch angioma
u mạch bạch huyết angiolymphoma, lymphangioma
u mạch máu hemangioma
u mạch xơ fibroangioma
u màng hoạt dịch synovialoma, synovioma
u màng não meningioma
u màng sụn perichondroma
u màng trong tử cung endometrioma
u máu hematoma
u máu bẩm sinh congenital hematoma
u melanin melanoma
u men răng adamantioma, adamantoma, enameloblastoma, enameloma
u mỡ lipoma, adipoma
u mỡ nhầy myxolipoma, lipomyxoma
u nang cyst
u nang bã sebaceous cyst
u nang bào sán hydatid cyst
u nang buồng trứng ovarian cyst
u nang dạng bì dermoid cyst
u nang hạch adenocystoma
u nang sán hydatidoma
u nang tinh hoàn testicular cyst
u nang tụy pancreatic cyst
u nang tuyến adenocystoma
u nang xương osteocystoma
u não encephaloma
u ngà răng dentinoma
u nguyên bào blastoma
u nguyên bào gan hepatoblastoma

u nguyên bào hình sao astra blastoma
u nguyên bào lympho lymphoblastoma
u nguyên bào mạch angioblastoma
u nguyên bào màng não meningoblastoma
u nguyên bào nam tính androblastoma
u nguyên bào tạo men ameloblastoma
u nguyên bào tạo ngà odontoblastoma
u nguyên bào thần kinh đệm glioblastoma, gliosarcoma, spongioblastoma
u nguyên bào thần kinh đệm đa dạng multiform glioblastoma
u nguyên bào thần kinh giao cảm sympathetic neuroblastoma
u nguyên bào ưa crom pheochromoblastoma
u nguyên bào xương osteoblastoma
u nguyên hồng cầu erythroblastoma
u nguyên tủy bào myeloblastoma, medulloblastoma
u nhầy myxoma, colloid tumor, mucous tumor
u nhầy ác tính myxoblastoma
u nhầy sụn chondromyxoma
u nhú xơ fibropapilloma
u niêm myxoma
u nội mô endothelioma
u nội mô bạch huyết lymphangioendothelioma, lymphendothelioma
u nội mô mạch hemendothelioma
u nội mô mạch máu hemangioendothelioma
u phế quản bronchial adenoma
u phong leproma
u phôi embryoma
u phổi tumors of the lung
u quái teratoma
u răng odontoma
u sắc tố nerocarcinoma, melanoma
u sọ hầu craniopharyngioma
u sụn chondroma
u sụn mỡ lipochondroma
u tạo cốt bào osteoblastoma
u tế bào đa sắc pleochromocytoma
u tế bào hình sao astrocytoma
u tế bào phôi blastocytoma
u tế bào thần kinh đệm gliocytoma, neurogliocytoma
u thâm nhiễm infiltrating tumor
u thần kinh schwannogioma
u thần kinh cơ gliomyoma
u thần kinh đệm hạch ganglioglioma
u thần kinh đệm nhầy gliomyxoma
u thần kinh nhầy myxoneuroma
u thận nephroma
u tim cardiac tumor
u tinh hoàn testiculoma
u trung biểu mô mesothelioma
u tủy myeloma
u tủy cốt bào asteoclastoma, myelopla-xoma
u tụy pancreatic tumor
u tuyến adenoma
u tuyến cận giáp parathyroidoma
u tuyến cơ adenomyoma
u tuyến đảo tụy islet adenoma, langerhansian adenoma
u tuyến nang cystoadenoma, cystadenoma
u tuyến nang niêm dịch mucious cystadenoma
u tuyến nang thanh dịch serous cystadenoma
u tuyến niêm myxadenoma
u tuyến sụn adenochondroma
u tuyến thượng thận epinephroma, hypernephroma
u tuyến tùng pinealoblastoma, pinealoma
u tuyến ưa axit acidophilic adenoma
u tuyến ưa bazơ basophilic adenoma

u tuyến ức thymoma
u tuyến xơ fibroadenoma
u tuyến yên hypophysoma
u tương bào plasmoma
u xơ fibroma
u xơ cơ trơn leiomyofibroma
u xơ mạch angiofibroma
u xơ mỡ adipofibroma
u xơ nang cystofibroma
u xơ nhầy myxofibroma
u xơ sụn fibrochondroma
u xơ thanh quản laryngoscleroma
u xơ thần kinh neurofibroma
u xơ tử cung metrofibroma
u xương sụn osteochondroma
(sự) ủ (bệnh) incubation
ủ khuyếch tán (*metal*) diffusion annealing
ủ mạch nha (*food eng*) malting
ủ sáng (*metal*) bright annealing
ụ chặn (*mil sci*) counterfort
ụ đất earth mound
ụ đóng mới (*tàu*) (ship) building dock, construction dock
ụ khô (*nav*) dry dock, graven dock, graving dock
ụ nổi (*nav*) floating (dry) dock
ụ nổi hai thành bên box (floating) dock
ụ nổi liền khối (*nav*) one-piece floating dock, unit-type floating dry dock
ụ nổi một thành bên single-walled floating dock, off-shore dock, depositing dock
ụ sau (*máy tiện*) poppet head, loose headstock
ụ súng weapon pit, pill box, gun emplacement
ụ trục chính spindle headstock
ụ trước (*máy tiện*) lathe head, live head, headstock
ụ trước có bánh đai bậc cone headstock
ụ trượt ngang cross sliding head
úa vàng (*biol*) etiolation
ủi (*text*) x là
ultramarin (*chem*) ultramarine
(sự) ùn đến của hành khách (*trans*) rush of passengers
ùn tắc giao thông traffic congestion, traffic jam, traffic hold-ups
ùn tắc gỗ khúc trên sông log-jam on a river
ung thư (*med*) cancer, carcinoma
ung thư bàng quang carcinoma of bladder, bladder cancer
ung thư biểu mô epithelioma, epithelial cancer
ung thư biểu mô lát squamous cell carcinoma, squamous cell epithelioma
ung thư biểu mô liên kết carcinosarcoma
ung thư biểu mô tế bào đáy base cell epithelioma
ung thư biểu mô tuyến adenocarcinoma
ung thư buồng trứng ovarian cancer
ung thư chai scirrhoma
ung thư cổ tử cung cervical cancer, cancer of the cervix
ung thư dạ dày neoplasms of the stomach, gastric cancer
ung thư dạng tuyến adenoid cancer
ung thư đại tràng colon cancer
ung thư đại tràng và trực tràng cancer of the colon and rectum, colorectal cancer
ung thư đầu và cổ head and neck cancer
ung thư gan neoplasms of the liver, hepatic cancer
ung thư gan di căn metastatic carcinoma of the liver
ung thư hóa canceration
ung thư học cancerology, carcinology
ung thư màng trong tử cung endometrial carcinoma

ung thư máu leukemia
ung thư miệng oral cancer
ung thư nguyên phát primary cancer
ung thư nhau chorioepithelioma, chorionic epithelioma
ung thư phổi lung cancer
ung thư phổi đã di căn metastatic lung cancer
ung thư sinh dục-tiết niệu genitourinary cancer
ung thư tại chỗ cancer in situ
ung thư tế bào nhỏ small cell carcinomas
ung thư thận kidney cancer
ung thư tiền liệt tuyến cancer of the prostate
ung thư tinh hoàn testicular cancer
ung thư tụy cancer of the pancreas
ung thư tuyến adenocarcinoma
ung thư tuyến giáp thyroid cancers
ung thư tử cung uterine cancer
ung thư vú breast cancer
ung thư vú đã di căn metastatic breast cancer
ung thư xâm lấn invasive cancer
(thuộc) unita (*math*) unitary
(sự) uốn bending, flection, flexion, flexure, inflection, inflexion
uốn dọc buckling
(sự) uốn khúc dòng sông river meandering
uốn múi *(tôn)* gauffer
uốn nếp *(tăng cứng)* plicate
uốn vòng (sợi) *(text)* sinking
uranat uranate, M_2UO_4
urani uranium, U
(thuộc) urani (IV) uranous
(thuộc) urani (VI) uranic
urat urate
ure urea, NH_2CONH_2
ure huyết (*biol*) uremia
uretan urethane, $NH_2COOC_2H_5$
urotropin urotropine, $(CH_2)_6N_4$
ủy ban hàng hải quốc tế international maritime committee
ủy ban quân quản (*mil sci*) military control commission
ủy ban quốc tế về thuật ngữ các dạng địa hình ngầm international committee on the nomenclature of ocean bottom features
ủy ban về bản đồ thuộc Liên Hiệp Quốc United Nations cartographic office
ủy nhiệm thư credentials
(sự) ủy quyền delegation of power, proxy
ủy quyền thu một khoản nợ delegation of a debt
(sự) ủy thác commitment
úy *(sĩ quan cấp úy)* (*mil sci*) company officer, company grade officer
ứ bạch huyết lymphostasis
ứ dịch fluid retention
ứ đọng immobilization, stagnancy, stagnation
ứ đọng vốn immobilization of capital
ứ máu hyperemia
ứ máu tĩnh mạch venous hyperemia, venous congestion
ứ mật cholestasis
ứ nước thận hydronephrosis
ứ sữa galactostasia, galactostasis, galactoschesis
ưa axit acidophilic, acidophilous
ưa ẩm hygrophilous
ưa bãi cát cheradophilous
ưa biển thalassophilous
ưa bóng skiophilous
ưa chất thối rữa saprophilous
ưa côn trùng entomophilous
ưa dầu oleophilic
ưa dòng chảy rhyacophilous

ưa dung môi lyophile, lyophilic
ưa đá petrophilous
ưa đá tảng petrodophilous
ưa đầm hồ limnophilous
ưa đất hoang chersophilous
ưa động vật zoophilous
ưa kẽ đá chasmophilous
ưa khí aerobic
ưa kiềm basiphilic, basiphilous
ưa kiến myrmecophilous
ưa lạnh psychrophilic, psychrophilous
ưa màu chromophilic
ưa mặt trời heliad, heliophilic, heliophilous
ưa mối termitophilous
ưa mùa đông chimonophilous
ưa muối halophilic, halophilous
ưa mưa ombrophilic, ambrophilous
ưa nắng hạn helioxerophilic, helioxerophilous
ưa nhiệt thermophilic, thermophilous
ưa nước ngọt potamophilous
ưa phân coprophilous
ưa rạn đá ven biển actophilous
ưa rừng đầm lầy helohylophilous
ưa sa mạc eremophilous
ưa sáng photophilic, photophilous
ưa suối rhoophilous
ưa tế bào cytophilous
ưa tối lygophil
ưa trồng trọt agrophilic, agrophilous
ưa trung tính neutrophil, neutrophilic, neutrophilous
ưa tuyết chionophilous
ưa ven bờ aigialophilic, aigialophilous
(sự) ức chế inhibition
ức chế cạnh tranh competitive inhibition
ức chế có điều kiện conditioned inhibition
ức chế gián tiếp indirect inhibition
ức chế phản ứng reactive inhibition
ức chế phản xạ reflex inhibition
ức chế qua lại interinhibitive
ức chế sinh trưởng growth inhibition
ức chế tiếp xúc contact inhibition
ức chế trực tiếp direct inhibition
ức chế vận mạch vasoinhibition
ứng chiến *(mil sci)* combat standby
(sự) ứng dụng application
ứng dụng máy tính computer application
ứng động ánh sáng *(biol)* photonasty
ứng động ban đêm *(biol)* nyctinasty
ứng động tế bào *(biol)* cytotaxis
ứng suất stress
ứng suất chảy stress of fluidity
ứng suất cục bộ local stress
ứng suất đúc casting stress
ứng suất khi bay flying stress
ứng suất khi hàn welding stress
ứng suất khi tôi hardening stress, quenching stress
ứng suất lưỡi cắt edge stress
ứng suất mạch động pulsation stress
ứng suất ở mặt tựa bearing stress
ước *(math)* divisor
ước chính principal divisor
ước chuẩn tắc normal divisor
ước chung common divisor
ước chung lớn nhất greatest common divisor, highest common divisor
ước lượng *(math)* estimate, estimation, evaluation
ước lượng bằng số numerical evaluation
ước lượng bất biến invariant estimate
ước lượng chấp nhận được admissible estimate
ước lượng chệch biased estimation
ước lượng chính quy regular estimation
ước lượng đầy đủ overall estimate
ước lượng điểm point estimation

ước lượng đồng thời simultaneous estimation
ước lượng hồi quy regression estimate
ước lượng hữu hiệu efficiency estimation
ước lượng hữu hiệu nhất most-efficient estimation
ước lượng khoảng interval estimation
ước lượng không vững inconsistent estimation
ước lượng liên tiếp sequential estimation
ước lượng minimac minimax estimate
ước lượng rời rạc discrete evaluation
ước lượng tốt nhất best estimation
ước lượng tuyến tính linear estimation
ước lượng tuyệt đối không chệch absolutely unbiased estimate
ước lượng vững consistent estimate
ước số cấp elementary divisor
ước toàn phần của không absolute zero divisor
(sự) ươm (tơ) reeling, silk reeling
ươm chìm sink reeling
ươm nổi float reeling
ươm nửa chìm semi-sink reeling
ưỡn cột sống *(med)* lordosis
ưỡn vẹo cột sống *(med)* lordoscoliosis
ướp xác *(biol)* embalment
(sự) ưu đãi preference
ưu thế superiority, preponderance
ưu thế hỏa lực fire superiority
ưu thế không quân air superiority
ưu thế lai *(biol)* heterosis, hybrid vigour
ưu trương *(med)* hypertonic

V

(sự) va chạm shock
va chạm âm thanh acoustic shock
va chạm của tàu vào sóng *(nav)* slamming
va chạm điện *(phys)* electric shock
va chạm trên đường *(trans)* hit on the line
va đâm dối đầu *(của các xe)* head-on collision
va đâm xe do rê trượt skidding collision
va đập *(của vỏ tàu lên mặt nước...)* pounding
va đập của sóng *(vào thân tàu)* sea slap, wave slap
(sự) va đập (của tàu) khi cập cầu tàu docking impact
va đập lên ray *(rail)* track pounding
va đập thủy lực hydraulic shock
va ly thủy thủ duffel bag, duffle bag
(cây) vả smyrna fig, *Ficus caria*
vá đường *(trans)* dribbing
vá lốp patch a tyre
vá ổ gà *x* vá đường
vá tường *(cons)* patching
(cái) vạc cauldron
vạc nấu nhựa đường *(trans)* asphalt cauldron
vách bulkhead, partition wall; *(biol, med)* septum
vách bào tử spore wall
vách bằng lưới wire mesh bulkhead
vách bên mạn *(nav)* wing bulkhead, side bulkhead
vách chắn âm abat-voix partition
vách chắn gió air curtain
vách chia luồng brattice
vách chịu áp lực *(aero eng, nav)* pressure bulkhead
vách chịu lực strength bulkhead, structural bulkhead, holding bulkhead
vách chống có neo anchored bulkhead
vách chống thấm watertight bulkhead
vách có cọc cừ piling wall
vách có khấc stepped bulkhead
vách cơ myoseptum
vách di động movable partition
vách dốc đứng scarp
vách đá dựng đứng ở biển sea cliff
vách đứt gãy *(geol)* fault scarp
vách gạch xây bricknogging partition
vách giả pseudoseptum
vách không chịu lực non-loadbearing partition
vách không cửa unbroken bulkhead
vách kiến tạo tectonic scarp
vách liên nhĩ interauricular septum
vách liên thất interventricular septum
vách lửng *(cons)* dwarf, partial bulkhead
vách mũi nasal septum
vách ngang thành tàu athwartship bulkhead
vách ngăn partition, diaphram, baffle, baffler, curtain
vách ngăn lửa fire bulkhead

vách ngăn tâm nhĩ atrial septum
vách ngăn tâm thất ventricular septum
vách nứt ngoài *(biol)* exotheclum
vách phân chia divisional bulkhead, partion bulkhead, screen bulkhead, joiner bulkhead, non-structural bulkhead
vách sụt dạng quạt *(geol)* fan scarp
vách tâm nhĩ thất atrioventricular septum of heart
vách tế bào cell wall
vách treo *(của đứt gãy)* top wall
vách treo của buồng khấu bóc *(min eng)* stope hanging wall
vạch dấu *(mech eng)* tracing
vạch hấp thụ absorption line
vạch kẻ đường *(trans)* traffic line
vạch khắc độ division mark, graduating mark
vạch mốc marker
vạch ranh giới delimitation
vạch sọc ngựa vằn (ngang đường) *(trans)* zebra markings
vạch tải x dấu hiệu chở hàng
vạch tuyến bằng cọc tiêu *(trans)* staking-out
vạch tuyến đường *(trans)* laying-out of road; *(rail)* laying-out a line
vạch tỷ lệ scale mark
vacxin *(med)* vaccine
vacxin bạch hầu diptheria vaccine
vacxin bại liệt poliomyelitis vaccine
vacxin cúm influenza vaccine
vacxin dị loại heterovaccine
vacxin đa trị polyvalent vaccine
vacxin đậu mùa smallpox vaccine
vacxin ho gà pertussis vaccine
vacxin phòng dại rabies vaccine
vacxin quai bị mumps vaccine
vacxin sởi measles vaccine
vacxin tả cholera vaccine
vacxin thương hàn typhoid vaccine
vacxin uốn ván tetanus vaccine
vai bạc lót *(mech eng)* nave collar
vai cổ trục *(mech eng)* journal collar
vai đập *(phần cắm sâu vào núi)* root of dam
vải *(text)* fabric, cloth, web stuff, tissue, weave
(cây) vải litchi, *Nephelium litchi*
vải bao bì bag goods, pack-cloth, sackcloth, sacking, saplier, surette
vải bao đay gunny, gunny sacking, jute sacking
vải bạt duck fabric, duck, tentage, tarpaulin, canvas
vải bọc đồ gỗ furnishing fabric, upholstery fabric, furniture stuff
vải bọc nệm tick, ticking
vải buồm sailcloth
vải cách âm deading fabric
vải cào bông nap fabric, napped fabric
vải chéo serge
vải chống cháy fire-resistant fabric
vải chun *(may hàng lót)* stockinet
vải công nghiệp industrial fabric
vải dạng ống sleeving
vải dầu oilcloth
vải dễ cháy flammable fabric
vải dệt crếp crêpe fabric
vải dệt hoa nhỏ huckaback fabric
vải dệt hoa phức tạp luxury fabric
vải dệt kim knitted fabric
vải dệt kim dạng ống tubular knitted fabrics
vải dệt kim (đan) dọc warp knitted fabric, tricot
vải dệt kim hai mặt double knitted fabric
vải dệt kim một mặt single knitted fabric
vải dệt kim (đan) ngang weft knitted fabric

vải dệt kim sọc dọc vertical-striped knit
vải dệt kim sọc ngang cross-striped knit
vải dệt kim (đan) tròn circular knitted fabric
vải dệt mau high-count fabric
vải dệt quấn gauze fabric, gauzy fabric
vải dệt thủng lỗ ajour fabric, mesh fabric, open fabric, open-textured fabric, open-work fabric
vải dệt thưa low-count fabric, sleazy fabric
vải đã giặt scoured fabric
vải đã hoàn tất finished fabric
vải đầu cây ended fabric
vải đũi tussore, tussur; *(Am)* tussah
vải gabadin gabardine, gaberdine
vải gấm paraments
vải gấp nếp plissé
vải giả da textile leather
vải giả voan mock voile
vải giặt mặc ngay *(không cần là)* wash-and-wear fabric
vải in hoa printed fabric, textile prints
vải Jacquard Jacquard fabric
vải không dệt bonded fabric, bonded-web fabric, nonwoven fabric
vải không nhàu crease-resistance fabric
vải không thấm nước rainwear fabric, repellent fabric, waterproof fabric
vải kim tuyến gold tissue
vải kin gió wind fabric, wind breaker fabric
vải lanh linen
vải lanh may mặc dress linen
vải lanh thêu embroidery linen
vải lanh trải bàn table linen
vải lanh trải giường bed linen
vải len pha wool union
vải lều tent-cloth
vải lót garment-lining fabric, lined fabric, lining fabric, lining
vải lót bâu áo collar lining
vải lót cứng stiffener
vải lót giày boot lining
vải lót (để) là press cloth
vải lưới knotted fabric
vải mành cord fabric, tyre fabric, tyre cord fabric
vải may áo dài dressed fabric
vải may áo gi lê vesting
vải may áo sơ mi shirting
vải may com lê suiting
vải may đồng phục uniform fabric
vải may mặc mùa hè tropical
vải may quần trousering
vải may quần áo clothing fabric
vải mỏng tang diaphanous tabby
vải mộc greasy fabric, fabric in loom state
vải nhãn marking fabric
vải nhẹ light fabric, sheer fabric
vải nhung fleece fabric, plush fabric, velveting
vải nhung (sợi) bông velveteen
vải nhung cắt cut-pile fabric, velour, beaded velvet, common velvet, cut velvet
vải nhung dài high-pile fabric
vải nhung dọc warp velvet
vải nhung hai mặt two-pile velvet
vải nhung hoa figured velvet
vải nhung kẻ velure, ribbed velvet
vải nhung ngang weft velvet
vải nhung quăn curl-pile fabric
vải nhung vòng uncut-pile fabric, terry
vải ống circular fabric, hose fabric
vải pha union
vải phế phẩm jobs
vải phòng co sanforized fabric, sanforset treated fabric
vải pôpolin poplin
vải quần áo bảo hộ lao động job fabric

vải rây tamis
vải rèm curtain fabric, lace fabric
vải thảm *(len dạ)* drapery fabric
vải thông khí ventile fabric
vải thô cong curved-off grain fabric
vải thô xiên slanted-off grain fabric
vải thun *x* vải chun
vải toàn len all-wool fabric
vải toàn tơ allsilk fabric
vải tơ pha silk union
vải trải bàn table-cloth
vải trang trí decorative fabric
vải trơn flat fabric
vải tuyn net fabric, net, tulle
vải tuyn hoa fancy net, sprig net
vải tuyn trơn plain net
vải voan voile fabric, cobweb, voile
vải voan sọc piqué voile
valerat valerate, C_4H_9COOM; C_4H_9COOR
valin valine, $C_5H_{11}NO_2$
vam tháo *(mech eng)* extractor, puller, remover
vam tháo bu lông bolt removing puller
vam tháo dụng cụ tool extractor
vam tháo mayơ bánh xe wheel hub puller
vam tháo ổ trục bearing puller, bearing remover
vam tháo ống pipe extractor
vam tháo vòng bi bearing extracror
van cock, valve
van an toàn relief valve, safety valve, emergency cock
van áp lực pressure valve, pressure operated valve
van ba lá *(med)* tricuspid valve
van ba nhánh triple valve, three-way valve, three-way cock
van bản lề clapper valve, flap valve, hinged valve
van báo động alarm valve
van bít plug valve
van bốn nhánh four-way valve, four-way cock
van bù compensation valve
van bướm butterfly governor, butterfly valve, butterfly cock, throttle valve
van cân bằng balanced valve
van cầu spherical valve, ball valve
van cầu-đòn bẩy ball and lever valve
van chiết áp pressure relief valve
van chỉnh độ cao chuẩn cầu sau *(hệ thống treo khí nén)* levelling valve of rear axle
van chỉnh độ cao chuẩn cầu trước *(hệ thống treo khí nén)* levelling valve of front axle
van chỉnh lửa pyrotechnic valve
van chỉnh mức levelling valve
van chuyển nhánh *(aero eng, nav)* selector valve
van có đế tựa phẳng flat-seated valve
van có thân rỗng hollow-stem valve
van côn cone valve, conical valve
van cổng gate valve
van cống *(trans)* culvert valve
van cung cấp *(bơm, tăng áp)* delivery valve, feed valve, supply valve
van dẫn về return valve
van đảo chiều reversing valve
van đầu phẳng flat-headed valve
van đĩa disk valve
van điều áp *(aero eng)* barometric relief valve
van điều chỉnh adjusting valve, control valve, regulating valve
van điều chỉnh áp suất không khí air pressure regulating valve
van điều chỉnh cung cấp feed-regulating valve

van điều chỉnh dòng tia tự động automatic jet control valve
van điều chỉnh điện-thủy lực electro-hydraulic control valve
van điều chỉnh nhiều cửa *(rail)* multiple-valve regulator
van điều chỉnh vòi phun nozzle control valve
van điều tiết áp suất *(trong bộ quần áo cao không)* automatic pressure control
van đồng hồ đo nước water-gauge cock
van động mạch chủ *(med)* aortic valve, valve of aorta
van động mạch phổi *(med)* pulmonary valve
van được làm nguội bởi natri sodium-cooled valve
van giảm áp reducing valve
van giảm độ bịt kín khoang *(aero eng)* cabin air dump valve
van giữ ngọn lửa flameholder
van góc angle valve, angle cock
van hai đế double-seat valve, double-beat valve
van hai lá *(med)* mitral valve, bicuspid valve, left atrioventricular valve
van hai nhánh two-way valve, two-way cock
van hãm brake valve
van hãm cho tài xế *(rail)* driver's brake valve
van hãm khẩn cấp *(rail)* emergency brake valve
van hình chuông cup valve
van hồi-đại tràng *(med)* ileocolic valve
van hơi steam valve, steam cock
van hút suction valve, suction cock
van khí đốt gas valve
van khí nén air-operated valve, pneumatic valve
van khóa bảo hiểm emergency closing valve
van khóa tự động automatic isolating valve
van không lò xo springless valve
van khởi động starting valve
van khớp nối coupled valve
van kiểm tra check valve, control valve
van kim needle valve
van kim cân bằng balanced needle valve
van kim phao xăng bộ chế hóa khí carburettor-float needle valve
van lá leaf valve
van liên hợp interconnecting valve
van lò xo spring valve
van màng diaphragm valve
van môn vị *(med)* pyloric valve
van nạp admission valve, inlet valve, intake valve
van nạp không khí air-inlet valve, air-intake valve
van nâng lift valve
van nén compression valve
van ngắt shut-off valve
van ngắt nhiên liệu *(aero eng)* fuel shut-off valve
van ngược back valve, inverted valve
van nhánh by-pass valve, by-pass cock
van nhĩ thất *(med)* atrio-ventricular valve, bicuspid valve, mitral valve
van nhiên liệu fuel valve
van nhiều nhánh multiple-way valve
van nhỏ valvelet, valvule
van nhóm group valve
van nối *(bơm lốp xe)* connecting valve, coupling cock
van ống dẫn pipe valve, tube valve
van phao float cock
van phân phối distribution valve
van phân phối hơi *(rail)* valve for steam distribution

van phun ejection valve
van pittông piston valve
van quay rotary valve, turning valve
van quay tác động nhanh quick acting rotary valve
van tăng áp forcing valve
van tấm plate valve
van thông straigh through valve, straigh-way valve, through-way valve, pass valve
van thông biển sea (stop) valve, outboard valve, kingston valve, flood(ing) valve, flood(ing) cock
van thở *(aero eng)* breathing valve
van tiết lưu *x* van bướm
van tiết lưu không khí air throttle valve
van tim *(med)* cardiac valve
van tĩnh mạch *(med)* venous valve
van tràn flooding valve, overflow valve, relief cock
van tràn dầu oil overflow valve
van trọng lượng weighted valve
van trượt slide valve
van trượt hình nấm poppet slide valve
van trượt hình trụ piston slide valve
van trượt phân phối distributing slide valve
van trượt quay turning slide valve, revolving valve
van tự đóng self-closing valve
van tự động automatic valve, self-acting valve
van xả discharge valve, bleeder, escape cock, relief cock, release valve
van xả dần *(hệ phanh)* graduated release valve, graduating valve
van xả không khí air-escape cock, air-relief cock
van xả nhanh *(hệ phanh)* jettison valve, quick-release valve
van xả ở đáy bottom discharge valve
van xả tự do free discharge valve
van xoang vành *(med)* valve of coronary sinus
van xoay revolving valve
van xoắn spiral valve
ván board, plank, plate
ván bọc mép mạn thuyền washboard
ván cách âm acoustic board
ván cầu *(lên xuống tàu)* gang board, gang plank, landing apron
ván chân tường skirting board
ván chèn lagging plank
ván cừ pile plank, sheeting plank
ván cừ thép steel sheet pile, piling steel
ván giàn giáo scaffold plank
ván khuôn *(cons)* formwork, falsework, board, shuttering
ván khuôn bê tông concrete form
ván khuôn chân không vacuum shuttering, absorbent shutter(ing)
ván khuôn cố định fixed shuttering
ván khuôn di động travelling shuttering
ván khuôn gỗ timber shuttering
ván khuôn nâng lift formwork
ván khuôn tấm lắp ghép panel framework
ván khuôn thi công đập dam shuttering, dam form
ván khuôn trượt sliding formwork
ván lát batten
ván lót hầm hàng *(nav)* cargo batten, sparring batten
ván lướt trên mặt nước hydroski
ván mỏng lợp mái shingle
ván ngang trên thuyền chèo boat thwart
ván ô *x* ván panô
ván ốp cover strip
ván ốp tường clapboard
ván packe parquetry staves
ván panô panel

ván sàn floor board, slab board
ván thô *(không bào)* rough plank
ván trần ceiling board
vanađat vanadate, M_3VO_4; MVO_3
vanađi vanadium, V
(thuộc) vanađi (III) vanadous
(thuộc) vanađi (V) vanadic
vanađit vanadite, $M_2V_4O_9$; $M_2V_2O_5$
(cây) vang sapan-wood, brazil-wood, *Caesalpinia sapan*
vàng aurum, gold, Au
(thuộc) vàng (I) aurous
(thuộc) vàng (III) auric
vàng da *(med)* jaundice, icterus *n* // icteric *adj*
vàng da do tan huyết bẩm sinh congenital hemolytic jaundice, congenital family icterus
vàng da do tiêm truyền huyết thanh homologous serum jaundice
vàng da do xoắn khuẩn leptospiral jaundice, spirochaetal jaundice
vàng da sinh lý physiological jaundice
vàng da tắc mật obstructive jaundice, cholangietic jaundice
vàng da ứ mật bilirubin icterus
vàng da xuất tiết catarrhal jaundice
vàng dạng vảy flake gold
vàng lá gold leaf
vàng sa khoáng alluvial gold, placer gold
vàng tự nhiên native gold
váng scum
vành corona, rim, ring
vành các tự đồng cấu *(math)* ring of endomorphisms
vành cáp *(bánh xe rất lớn ở tháp giếng mỏ)* headwheel
vành chống giếng tạm thời *(min eng)* jacket set
vành có đáy lệch tâm *(để lắp lốp ô tô)* eccentric base rim
vành có đáy rãnh nông bibendum rim
vành con *(math)* subring
vành dầu *(bôi trơn)* oil wiper
vành đế *(của vỏ chống)* bearing ring
vành đón nước *(quanh giếng)* bailing ring, water ring
vành đón nước cho giếng chống bằng gỗ water ring for timbered shaft
vành (đầy) đủ *(math)* complete ring
vành được sắp *(math)* ordered ring
vành ghép split rim
vành giao hoán *(math)* commutative ring
vành giữ dầu oil-retaining rim
vành khắc độ index ring, limb
vành không giao hoán *(math)* non-commutative ring
vành không kết hợp *(math)* non-association ring
vành lắp ép pressed-on rim
vành lấy điện *(xe điện, đầu máy điện)* bow (current) collector
vành liền one-piece rim
vành lõm đáy base well rim
vành lõm sâu deep-well rim, drop-center rim, petticoat rim
vành lông đỉnh *(biol)* acrotroch
vành lông rung *(biol)* peritrochium, troch
vành lớp thặng dư *(math)* residue-class ring
vành lũy linh *(math)* nilpotent ring
vành mẹ *(math)* overring
vành miệng giếng mỏ shaft collar
vành miệng giếng nghiêng slope collar
vành miệng lỗ khoan hole collar
vành mũ che tai *(text)* ear warmers
vành nguyệt *(rail)* expansion link
vành nhỏ coronula
vành răng tooth annulus, tooth rim
vành răng khởi động của bánh đà starter ring gear

vành số nguyên *(math)* ring of integers
vành sương giá frost ring
vành tai *(biol)* pavilion of the ear
vành tay lái steering wheel rim
vành tăng cứng stiffening ring, strengthening ring
vành tháo lắp nhanh quick detachable rim
vành thương *(math)* factor ring, quotient ring
vành trù mật *(math)* dense ring
vanilin vanillin, $C_8H_8O_3$
vào khớp *(bánh răng)* throw-in, throw-into
vào lại *(comput sci)* re-entry
vào nối tiếp/ra song song serial input/parallel output
vào/ra bộ nhớ trong roll in/roll out
vào/ra song song parallel input/output
vào rác-ra rác *(comput sci)* garbage in-garbage out, GIGO
vào sau/ra trước last in/first out
vào song song/ra nối tiếp parallel input/serial output
vào song song/ra song song parallel input/parallel output
vào trước-ra trước first in-first out, FIFO
vạt mô để ghép *(med)* flap, graft
vay (mượn) borrowing
vay cầm tàu bottomry
vay có thế chấp secured borrowing
vay dài hạn long-term borrowing
vay để tiêu dùng consumer borrowing
vay không có thế chấp unsecured borrowing
vay ngắn hạn short term borrowing
vảy scale; *(biol)* scale, squama
vảy bắc bract scale, cover scale
vảy biểu bì corneoscute
vảy cám furfur
vảy cán mill scale, roll(ing) scale
vảy chồi cataphyll, bud scale
vảy chồi mọng succulent cataphyll
vảy chồi-lá perula
vảy chứa mật nectariferous scale
vảy gốc cánh scapula
vảy hạt seed scale
vảy láng ganoid scale
vảy lược ctenoid scale
vảy nến *(med)* psoriasis
vảy nến mụn mủ pustular psoriasis
vảy nhỏ *(lá)* scurf
vảy noãn ovuliferous scale
vảy nụ bud scale
(cây) vảy ốc creeping fig, *Ficus pumila*
vảy rèn hammer scale
vảy sắt cinder
vảy sắt rèn anvil cinder
vảy sừng horny scale; *(chân chim)* scutellum
vảy tấm placoid scale
vảy thô sơ aculea
vảy tròn cycloid scale
vảy xơ len wool scale
váy *(text)* skirt
váy eo cao high-waisted skirt
váy liền one-piece dress
váy ôm tight skirt
váy quấn wrap-around skirt
váy treo suspended skirt
váy trong underskirt
váy xéo gored skirt
váy xếp (ly) pleated skirt
váy xòe flared skirt
vazolin vaseline, mineral butter, petroleum butter
văn bản *(comput sci)* text
văn bản chuẩn standard text
văn bản định hình khi in post-formatted text
văn bản gốc plaintext

văn bản mật mã ciphertext
văn bản nghiệm thu acceptance certificate
văn bản video videotext
văn kiện chương trình *(comput sci)* program documentation
văn phạm nhập nhằng *(comput sci)* ambiguous grammar
văn phòng office
văn phòng công trường job office
văn phòng điện tử electronic office
văn phòng không giấy paperless office
văn phòng lưu động *(của công trường)* mobile site office
văn phòng tích hợp integrated office
văn phòng tương lai office of the future
vặn ra *(vít, đai ốc)* unscrew
vặn vít screwing
(cái) văng biên *(text)* expander, selvage-straightener, temple
(cái) văng cắt sợi ngang *(text)* weft-cutting temple
văng dọc *(min eng)* purlin
văng đội *(min eng)* pole brace, stanchion
văng ngang *(min eng)* cross brace
văng vải *(text)* stentering
(cái) văng vông *(text)* jaw temple, ring temple, rotary temple
văng xiên *(min eng)* diagonal brace
vắt chéo *(biol)* chiasma
(sự) vắt *(text)* wringing
vắt sữa *(agr)* milking
vắt sữa bằng máy machine milking
vắt sữa bằng tay hand milking
vân cẩm thạch vein in marble
vân chéo *(giũa)* cross cut
vân chéo *(text)* twill, serge
vân chéo bóng shaded twill
vân chéo cong curved twill, undulating twill, waved twill
vân chéo cơ bản base twill
vân chéo dẫn xuất rearranged twills, variegated twills
vân chéo gãy angled twill, broken twill, reverset
vân chéo góc biassed twill
vân chéo hiệu ứng hai mặt balanced twill, equal twill, even-sided twill, reversible twill
vân chéo ô quả trám diamond twill
vân chéo phức (hợp) combination twill, compound twill
vân chéo tăng reinforced twill
vân chéo tăng đều 2/2 common twill
vân chéo ziczac zigzag twil
vân da *(med)* dermalridges
vân điểm tăng đơn *(text)* repp, reps
vân đoạn hiệu ứng dọc *(text)* satin
vân đoạn hiệu ứng dọc bốn go crowfoot satin
vân đoạn hiệu ứng dọc năm go five-end satin, five-heddle satin
vân đoạn hiệu ứng dọc tám go common satin
vân đoạn hiệu ứng ngang *(text)* sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang bóng shaded sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang năm go five-shaft sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang tăng stitched sateen
vân đồi thị *(med)* taenia thalami
vân đơn *(giũa)* single cut
vân giũa file cut
vân mịn *(giũa)* dead smooth cut, fine cut, smooth cut
vân não thất bốn *(med)* taenia of fourth ventricle
vân tay *(med)* finger pattern
vân thô *(giũa)* coarse cut
vằn chữ cái alphabet

vẫn thạch meteoric stone, meteorite, aerolite, aerolith, falling stone

vấn đề ăn không *(econ)* free-rider problem

vấn đề tranh chấp contentious matter

(sự) vận chuyển haulage, transport(ation)

vận chuyển bằng đường ray rail haulage

vận chuyển bằng goòng nhỏ small car tramming

vận chuyển bằng tang kép double drum haulage

vận chuyển bằng tàu treo telpherage

vận chuyển bằng trọng lực gravity haulage

vận chuyển bùn khoáng slime transportation

vận chuyển công cộng common transport

vận chuyển đường ống pipeline transportation

vận chuyển hàng hóa tại địa phương local goods traffic

vận chuyển hành khách transport of passengers, passenger service, passenger traffic

vận chuyển không ray trackless transportation

vận chuyển liên hiệp combined transport, multimodal transport

vận chuyển liên hiệp đường sắt và đường bộ combined rail and road transport

vận chuyển liên thị intercity transportation

vận chuyển ngầm underground haulage

vận chuyển trong thành phố municipal transport, town transport, urban transport

(sự) vận động motion, movement

vận động chậm *(med)* bradykinesia

vận động chiến *(mil sci)* war of movement, mobile warfare

vận động dạng amip *(biol)* amoeboid motion, amoeboid movement

vận động do ẩm hygrokinesis *n* // hygrokinetic *adj*

vận động hô hấp respiratory movement

vận động hướng *(biol)* tropic movement

vận động hướng đất geotropism, geotropic movement

vận động hướng hóa chemotactic movement

vận động hướng nước hydrotropic movement

vận động hướng quang phototactic movement

vận động kích thích *(biol)* paratonic movement

vận động kiến tạo tectonic movement

vận động ký kinetography

vận động lông roi *(biol)* flagellary motion

vận động lông rung *(biol)* ciliary motion

vận động ngọn *(biol)* nutation, circumnutation

vận động nước ngầm subsoil water movement

vận động tạo núi orogenic movement

vận động thăng bằng *(biol)* statokinesis *n* // statokinetic *adj*

vận động thần kinh nervimotion

vận động theo không khí aerotaxis, aerotactic movement

vận động tùy ý voluntomotory

vận động vòng circumduction

vận đơn *(econ)* bill of lading

vận đơn cho người mang bearer bill of lading

vận đơn chuyển tải transhipment bill of lading

vận đơn có thể luân chuyển được negotiable bill of lading

vận đơn cước thu sau freight collect bill of lading

vận đơn đã xếp hàng shipped-on-board bill of lading

vận đơn đích danh straight bill of lading

vận đơn đường biển liner bill of lading, ocean bill of lading

vận đơn hàng nhập inward bill of lading

vận đơn hàng xuất outward bill of lading

vận đơn hoàn hảo clean bill of lading

vận đơn không hoàn hảo unclean bill of lading

vận đơn nhận để xếp received for shipment bill of lading

vận đơn theo lệnh bill of lading to order, order bill of lading

vận đơn theo tàu ship's bill of lading

vận đơn từng lô hàng parcel bill of lading

vận đơn vô danh bill of lading to bearer, bearer bill of lading

(sự) vận hành operation, running

vận hành bình thường normal operation

vận hành đều constant running

vận hành điều khiển control operation

vận hành êm dịu chatter-free operation

vận hành hồ chứa reservoir operation

vận hành không có trục trặc trouble- free running

vận hành không tải no-load operation

vận hành liên tục continuous operation

vận hành thuận nghịch hai tác dụng *(tuabin-máy bơm)* dual-purpose reversible flow operation

vận hành trên mặt đường over -the-road operation

vận mạch *(med)* vasomotion *n* // vasomotor *adj*

vận mao mạch *(med)* capillariomotor

vận nhãn *(med)* oculomotor

vận tải *(trans)* transport(ation), traffic

vận tải bằng cơ giới motor transportation

vận tải bằng lừa ngựa pack transportation

vận tải bằng xe (có bánh) wheel transport

vận tải có khống chế nhiệt độ transport under controlled temperature

vận tải có ướp lạnh refrigerated transport, refrigerated traffic

vận tải dưới mặt đất underground transport

vận tải đường bộ road transport

vận tải đường sắt rail(way) transport, transport by rail

vận tải đường thủy water transport

vận tải hàng hóa freight traffic; *(Am)* freightage; *(nav)* cargo transport

vận tải hàng không air transport

vận tải không ray railless traction, flexible transport

vận tải ô tô motor (vehicle) transport, automotive transport

vận tải trên cao elevated transport

vận tải trên mặt đất surface transport

vận tốc speed, velocity, rate

vận tốc bay ở khoảng không *(tên lửa)* drag-free velocity, vacuum velocity

vận tốc dòng chảy current velocity

vận tốc dòng nước theo wake velocity

vận tốc dòng nước theo thiết bị đẩy tàu outflow velocity

vận tốc dòng nước vào thiết bị đẩy tàu inflow velocity, approach stream velocity

vận tốc góc lắc dọc *(nav)* angular velocity in pitch, pitching velocity

vận tốc góc lắc ngang *(nav)* angular velocity in roll, rolling velocity

vận tốc góc trệch đường *(nav)* angular velocity in yaw, yawing velocity

vận tốc kinh tế nhất *(ô tô)* best economy speed

vận tốc lắc đứng *(nav)* heave velocity

vận tốc luồng phụt phản lực jet velocity

vận tốc nghiêng dọc *(nav)* surge velocity

vận tốc ở đoạn khởi động của quỹ đạo *(aero eng)* projection velocity

vận tốc phản ứng reaction rate

vận tốc quay trục máy *(lúc khởi động)* cranking speed

vận tốc rất chậm low-low speed

vận tốc rơi tự do free fall velocity

vận tốc sát đáy bottom velocity

vận tốc trung bình average velocity

vận tốc truyền sóng velocity of wave translation

vận tốc va đập striking velocity

vận tốc vào *(lớp dày đặc của khí quyển)* *(aero eng)* entry velocity

vận tốc vũ trụ cấp ba solar escape velocity

vận tốc vũ trụ cấp hai *(vận tốc vượt sức hút trái đất)* second cosmic velocity, parabolic velocity, escape velocity

vận tốc vũ trụ cấp một *(vận tốc trên quỹ đạo ổn định)* first cosmic velocity, orbital velocity

vận trù học *(math)* operations-analysis, operations-research

vầng *(hào quang)* aureole

vật (thể) body

vật ăn thịt predator

vật ăn xác thối scavanger

(con) vật bị thiến gelding

vật cản đường *(trans)* barrier, barricade, roadblock

vật chất di truyền *(biol)* genetic material

vật chủ *(biol)* host

vật chủ bắc cầu bridging host

vật chủ bổ sung supplementary host

vật chủ cuối cùng final host

vật chủ dự trữ reserve host

vật chủ ngẫu nhiên optional host

vật chủ trung gian intermediate host

vật chủ vĩnh viễn definitive host

vật chủ xen kẽ alternate host

vật chuẩn *(aero eng, nav)* reference body, reference point, orientation point

vật chuẩn giống *(biol)* genotype, genoholotype

vật chuẩn trên mặt đất landmark, terrestrial reference

vật chướng ngại obstacle

vật chướng ngại trên đường obstacle on the road

vật chướng ngại trên ray rail obstacle

vật có lực cản khí động lực lớn high-drag body

vật cộng sinh *(biol)* symbiote

vật dằn ballast

vật dằn di động portable ballast, shifting ballast

vật dằn tàu *(khởi tròng trành)* kentledge

vật dẫn *(điện, nhiệt)* conductor

vật dò *(biol)* probe

vật đánh dấu *(phys)* tracer

vật đen *(phys)* black body

vật đen tuyệt đối absolute black body, ideal black body

vật đệm buffer

vật đỡ bearer

vật giả mạo counterfeit

vật hậu học phenology

vật không dẫn *(điện, nhiệt)* nonconductor

vật kính *(phys)* objective

vật kính chìm immersion objective

vật kính chụp xa telephotolens

vật kính góc nhìn rộng wide-angle objective

vật kính hiệu chỉnh corrected objective

vật kính kép double objective

vật kính máy ảnh photographic objective

vật kính thiên văn astronomical objective

vật ký sinh parasite

vật ký sinh bắt buộc obligatory parasite

vật ký sinh không bắt buộc facultative parasite
vật lai ngược *(biol)* backcross
vật liệu material
vật liệu bán tổng hợp semi-synthetic material
vật liệu bitum bituminous material
vật liệu bọc *(text)* upholstery
vật liệu bọc đồ gỗ furniture upholstery
vật liệu bôi trơn lubricant, greasing substance
vật liệu cách nhiệt heat insulting material
vật liệu cấp thấp low-grade material
vật liệu chèn lấp backfill material, stowage material
vật liệu chèn lót *(hàng trong hầm hàng)* *(nav)* dunnage
vật liệu chế tạo máy engireering material
vật liệu chịu lửa refractory material
vật liệu chống đỡ support material
vật liệu dính kết binding material
vật liệu đắp *(đê, đập)* backfilling material
vật liệu điện electric material
vật liệu gián tiếp indirect material
vật liệu hoàn thiện finish material
vật liệu hoạt hóa activated material
vật liệu hồ sizing material
vật liệu hỗn hợp composite material
vật liệu hút âm sound damping material
vật liệu không dính kết cohesionless material
vật liệu không thấm impermeable material
vật liệu làm khuôn moulding material
vật liệu làm nút mìn stemming material
vật liệu làm vỏ hộp canning material
vật liệu lát mặt covering material, facing material
vật liệu lọc filter material
vật liệu lõi đập *(chống thấm thân đập đá)* core material
vật liệu lợp roof material
vật liệu mài grinding material
vật liệu nền basic material
vật liệu nhồi mối nối joint-filling material
vật liệu ốp facing material
vật liệu phân lớp laminated material
vật liệu phế thải waste material, off-scouring material
vật liệu phụt grouting materia.
vật liệu polyme polyme material
vật liệu rời bulk material, loose material
vật liệu sét clay material
vật liệu silicat silicate material
vật liệu tại chỗ in-place material, in-situ material
vật liệu tan mòn ablator
vật liệu tấm sheet material
vật liệu thấm permeable material, pervious material
vật liệu thô raw material, coarse material
vật liệu tinh fine material
vật liệu trang trí decorative material
vật liệu trát facing material
vật liệu từ magnetic material
vật liệu xây dựng construction material, building material
vật liệu xốp foam material
vật liệu xơ fibrous material
vật lý (học) physics
vật lý áp suất cao high-pressure physics
vật lý bán dẫn semiconductor physics
vật lý biển marine physics
vật lý chất rắn solid-state physics
vật lý cổ điển classical physics
vật lý đại cương general physics
vật lý địa cầu geophysics
vật lý điện tử electron physics

vật lý hạt cơ bản elementary-particle physics
vật lý hạt nhân nuclear physics, nucleonics
vật lý hiện đại modern physics
vật lý hóa học *(lý hóa)* chemical physics
vật lý khí quyển atmospherlo physics
vật lý lượng tử quantum physics
vật lý lý thuyết theoretical physics
vật lý mezon meson physics
vật lý năng lượng cao high-energy physics
vật lý năng lượng thấp low-energy physics
vật lý nguyên tử atomic physics
vật lý nhiệt độ thấp low-temperature physics
vật lý nơtron neutron physics
vật lý phân tử molecular physics
vật lý plasma plasma physics
vật lý sinh học *(lý sinh)* biological physics
vật lý thống kê statistical physics
vật lý thực hành practical physics
vật lý thực nghiệm experimental physics
vật lý tinh thể crystal physics
vật lý toán học *(lý toán)* mathematical physics
vật lý ứng dụng applied physics
vật lý vi mô microphysics
vật lý vĩ mô macrophysics
vật lý vô tuyến radio physics
vật lý xây dựng building physics
vật mang carrier
vật mang dữ liệu data carrier
vật mang điện charge carrier
vật mang xúc tác catalyst carrier
vật mẫu specimen
vật mẫu chuẩn *(biol)* type
vật mẫu chuẩn cùng kiểu syntype
vật mẫu địa điểm gốc topotype
vật mẫu động vật animal specimen
vật mẫu phụ *(biol)* paratype
vật mẫu thay thế deuterotype
vật mẫu thực vật herbarium specimen, plant specimen
vật mồi prey
vật ngoại ký sinh ectoparasite
vật non juvenite
vật nội ký sinh endoparasite
vật phá hại destructor
vật phản xạ reflector
vật phản xạ nhiều lớp multireflector
vật phát xạ emitter
vật phát xạ anpha alpha-emitter
vật phát xạ beta beta-emitter
vật phế thải dross, waste
vật qua đông hibernant
vật rắn solid body
vật tải dữ liệu data medium
vật tắc mạch embolus
vật thể bay lạ unidentifled flying object
vật thể có lực cản khí động lực thấp low-drag body
vật thể dạng thoi fusiform body, slender body
vật thể dễ chảy bao streamline(d) body, tear-drop body
vật thể khó chảy bao bluff body
vật thế chấp *(econ)* pawn, pledge
vật tích điện charged body
vật tiêu năng dissipator
vật tiêu thụ consumer
vật truyền (bệnh) vector
vật trữ tin theo khối lớn bulk storage medium
vật trữ tin trống empty storage medium
vật tư cần dùng consumables
vật tư chiến lược strategic material
vật tư quân dụng military supplies
vấu *(med)* protrusion
vấu jaw, pawl
vấu hai chiều *(mâm cặp)* reversible jaw
vấu hãm locking pawl, brake pawl, retaining pawl

vấu hãm rơi tự do free-drop catch, quick-drop catch
vấu kẹp clamping jaw, gripping jaw
vấu kẹp đầu cọc pile chuck
vấu nhíp spring eye
vây *(biol)* fin
vây bụng pelvic fin, vential fin
vây đuôi caudal fin, tail fin
vây hậu môn anal fin, proctal fin
vây không tia adipose fin
vây lưng dorsal fin
vây lưng sau second dorsal fin
vây lưng trước first dorsal fin
vây mỡ adipose fin
vây nguyên thủy archipterygium
vây ngực pectoral fin
(con) ve *(trên súc vật)* mite, tick
ve (áo) *(text)* lapel, lappet
ve bò cattle tick, *Boophilus annulatus*
ve chó dog tick, *Ixoden ricinus*
ve nhọn peaked lapel
ve tù notch lapel
vẻ mặt physiognomy
vẻ ngoài appearance
vẻ tráng lệ *(arch)* pomp
vẽ (kỹ thuật) drawing
vẽ bản đồ mapping
vẽ đẳng cự *(math)* isometric drawing
vẽ đồ thị graphing
vẽ hình *(math)* construction
vẽ lại redrawing
vẽ phác drafting, sketching
vé *(trans)* ticket
vé công vụ privilege ticket
vé dài hạn commutation ticket, season ticket
vé đi vòng tròn circular tour ticket
vé giảm giá special rate ticket
vé ke platform ticket
vé khứ hồi round-trip ticket, return ticket, ticket for going and coming back
vé lên *(máy bay, tàu)* boarding card
vé lượt đi single ticket
vé nghỉ phép *(nav)* leave ticket
vé nửa tiền half-free ticket
vé tàu không mất tiền *(rail)* (free) pass
vé tập thể collective ticket
vé xe buýt tháng monthly bus pass
vecni varnish
vectơ *(math, phys)* vector
vectơ buộc bound vector, localized vector
vectơ cơ sở basis vector
vectơ cường độ điện trường electric field vector
vectơ đặc trưng characteristic vector
vectơ điện electrical vector
vectơ đơn vị unit vector
vectơ hàng row vector
vectơ không zero vector
vectơ lực force vector
vectơ mô tả máng *(comput sci)* dope vector
vectơ năng-xung lượng energy-momentum vector
vectơ ngắt interrupt vector
vectơ riêng eigenvector, latent vector
vectơ trễ delay vector
vectơ trục axial vector
vectơ trượt sliding vector
vectơ từ hóa magnetization vector
vectơ vận tốc velocity vector
vectơ-cột column-vector
ven bờ biển coastal
ven đảo circuminsular
ven vùng triều circumlittoral
vẹo cổ *(med)* torticollis
vẹo cổ co thắt *(med)* spasmodic torticollis
vẹo cột sống scoliosis
veratrin veratrine, $C_{32}H_{49}O_9N$

verbenalozit verbenaloside, $C_{17}H_{28}O_{10}$
verin verine, $C_{28}H_{45}O_8N$
vernonin vernonine, $C_{10}H_{24}O_7$
vét mìn *(mil sci)* mine sweeping
(sự) vê sợi *(text)* rubbing
về bến *(nav)* inbound
về đầu dòng *(comput sci)* line flyback
về gốc con trỏ *(comput sci)* cursor home
về phía biển *(nav)* seaward
về phía bờ *(nav)* shoreward
về phía đuôi *(nav)* abaft, aftward
vế *(math)* member
vế phải right member
vế thang *(cons)* flight
vế trái left member
vệ binh *(mil sci)* guard
vệ binh đỏ red guard
vệ binh quốc gia national guard
vệ đường *(trans)* road side
vệ sĩ bodyguard
vệ sinh *(med)* hygiene
vệ sinh ăn uống food hygiene
vệ sinh công nghiệp industrial hygiene
vệ sinh học đường school hygiene
vệ sinh miệng mouth hygiene, oral hygiene
vệ sinh nhiệt đới tropical hygiene
vệ sinh tâm thần pschophylaxis, mental hygiene
vệ sinh xã hội social hygiene
vệ sông *(nav)* riverside, edge of a river
vệ tinh satellite
vệ tinh của mặt trăng lunar satellite
vệ tinh đạo hàng navigational satellite
vệ tinh địa tĩnh geostationary satellite
vệ tinh khí tượng metsat, meterological satellite
vệ tinh không đội bay unmanned satellite, robot satellite
vệ tinh liên lạc communication satellite
vệ tinh nghiên cứu research satellite
vệ tinh nghiên cứu hải dương ocean studying satellite
vệ tinh nhân tạo artificial satellite
vệ tinh nhỏ buộc vào vệ tinh lớn piggy-back satellite, pick a back satellite
vệ tinh phụ subsat, subsidiary satellite
vệ tinh thụ động passive satellite
vệ tinh trắc địa geodetic sattellite
vệ tinh trên quỹ đạo xích đạo equatorial orbiting satellite, satellite in equatorial orbit
(sự) vênh twist, warp, warpage
vết spot, spur, trace, track, trail
vết búa *(vật rèn)* hammer mark
vết cán *(mech eng)* rolling mark
vết cạo *(mech eng)* scratch
vết chàm *(med)* blue nevus
vết cháy rối *(aero eng)* turbulent wake
vết chẵn lẻ *(comput sci)* parity track
vết dầu *(trên giấy kiểm chất lượng dầu)* oil print
vết đạn blast mark, bullet mark
vết đen mặt trời sun spot
vết địa chỉ *(comput sci)* address track
vết đứt gãy *(geol)* fault line, trail of the fault
vết lá *(biol)* leaf trace
vết lõm depression
vết lỗ noãn *(biol)* embryotega
vết lộ *(geol)* outcrop, line of outcrop, exposure
vết lộ đá rock exposure
vết lộ đá gốc bedrock outcrop
vết lộ nước mạch water outcrop
vết lộ trên mặt đất surface exposure
vết lộ tự nhiên natural exposure
vết lốp xe trên mặt đường tire print
vết lũ flood sign, flood trace, flood level mark
vết lún *(bánh xe) (trans)* rut, corrugation
vết mài mòn abrasion marks

vết ngưng tụ *(aero eng)* condensation trail, contrail
vết nứt crack, crevasse, crevice, fracture
vết nứt do co ngót shrinkage crack, contraction crack
vết nứt do ứng suất stress crack
vết nứt do xoắn torsion crack
vết nứt giữa các lỗ đinh tán seam rip
vết nứt kiến tạo tectonic crack
vết nứt mỏi fatigue crack
vết nứt nhiệt heat crack
vết quét *(elec)* scanning trace
vết rạch đứng *(min eng)* vertical cut
vết rạn *(cons)* crack, crazing
vết rạn li ti capillary crack
vết rạn mới chớm incipient crack
vết rạn theo thớ chẻ cleavage crack
vết rạn xước friction crack
vết rẽ nước *(nav)* wake
vết rỗ *(đúc)* void
vết rỗ co ngót shrinkage void
vết sáng light spot
vết sao băng *(aero eng)* meteor trail
vết sau cánh *(aero eng)* wing wake
vết sóng ripple mark
vết tan *(biol)* plaque
vết thâm tím *(med)* bruise
vết thương *(med)* wound
vết thương dây thần kinh neurotrauma
vết thương do hỏa khí gunshot wound
vết thương hở open wound
vết thương xuyên thấu penetrating wound
vết tích relics
vết tích băng hà glacial relics
vết tích khí hậu climatic relics
vết trích thuốc *(ma túy)* puncture wound
vết vỡ *(geol)* fracture
vết vỡ bằng phẳng even fracture
vết vỡ dạng sóng wavy fracture
vết vỡ dạng thủy tinh vitreous fracture
vết vỡ dạng vảy cá fish scale fracture, flaky fracture
vết vỡ do kéo tension fracture
vết vỡ do nén compression fracture
vết vỡ không bằng phẳng uneven fracture
vết vỡ lồi convex fracture
vết vỡ theo thớ chẻ cleavage fracture
vết xoáy *(aero eng)* vortex wake
vết xước scratch
vi ảnh microphotograph
vi ba *(phys)* microwave
vi chấn *(phys)* microseism
vi chip *(comput sci)* micro chip
vi dãy *(comput sci)* microsequence
vi dăm kết *(geol)* microbreccia
vi điện tử học microelectronics
vi định lượng microdosage
vi kế micrometer
vi kế có thang số dial micrometer
vi khe nứt microfracture
vi khí hậu microclimate
vi khí tượng micrometeorology
vi khuẩn bacterium (bacteria *pl*)
vi khuẩn axeton-butanol acetone-butanol bacterium
vi khuẩn axit axetic acetic acid bacterium
vi khuẩn chịu muối salt-tolerant bacterium
vi khuẩn cỏ khô hay bacterium
vi khuẩn cố định đạm nitrogen-fixing bacterium
vi khuẩn dị dưỡng heterotrophic bacterium
vi khuẩn đất trồng soil bacterium
vi khuẩn đường ruột intestinal bacterium
vi khuẩn gây bệnh pathogenic bacterium
vi khuẩn gây thối rữa putrefactive bacterium

vi khuẩn giấm *x* vi khuẩn axit axetic

vi khuẩn hình sợi filamentous bacterium, threadlike bacterium

vi khuẩn hoại sinh saprophytic bacterium

vi khuẩn học bacterology

vi khuẩn huyết bacteremia

vi khuẩn khử nitrat denitrifying bacterium

vi khuẩn kỵ khí anaerobic bacterium

vi khuẩn lưu huỳnh sulfur bacterium

vi khuẩn niệu bacteriuria

vi khuẩn nitrat hóa nitrifying bacterium

vi khuẩn nốt sần nodule bacterium

vi khuẩn quang hợp photosynthetic bacterium

vi khuẩn quang tự dưỡng photoautotrophic bacterium

vi khuẩn sắt iron bacterium

vi khuẩn sống trong máu hematophyte

vi khuẩn tạo amon ammonificator

vi khuẩn tạo metan methane-producing bacterium

vi khuẩn tự dưỡng autotrophic bacterium

vi khuẩn ưa khí aerobic bacterium

vi khuẩn ưa mặn halophibic bacterium

vi khuẩn ưa nhiệt thermophilic bacterium

vi khuẩn ưa nhiệt trung bình mesophilic bacterium

vi khuẩn xét nghiệm test bacterium

vi khuẩn yếm khí anaerobic bacterium

vi lập trình microprogramming

vi lệnh microinstruction

vi mạch chip, microcircuit

vi mạch âm thanh speech chip

vi mạch lớn jumbo chip

vi mạch RAM RAM chip

(sự) vi phạm *(hợp đồng) (econ)* breach

vi phạm các điều khoản cơ bản breach of conditions

vi phạm điều khoản thứ yếu breach of warranty

vi phạm hợp đồng breach of contract, contravention of contract

vi phạm một phần partial breach

vi phạm toàn phần total breach

vi phân *(math)* differential

vi phân đa bội multidifferential

vi phân điều hòa harmonic differential

vi phân lượng giác trigonometric differential

vi phân nhị thức binomial differential

vi phân thuần nhất liên đới associated homogeneous differential

vi phân toàn phần total differential

vi phẫu *(med)* microsurgery

vi phẫu tích microdissection

vi phim *x* micro phim

vi sinh vật microorganism

vi sinh vật biểu sinh aerophyte

vi sinh vật dị dưỡng heterotrophic microorganism

vi sinh vật đường ruột intestinal microorganism

vi sinh vật học microbiology

vi sinh vật kỵ khí bắt buộc obligatory anaerobe

vi sinh vật kỵ khí không bắt buộc facultative anaerobe

vi sợi microfilament

vi thao tác micromanipulation

vi-tích phân *(math)* integro-differential

vi tinh thể microcrystal

vì chống *(min eng)* timbering, set, shore, support

vì chống bằng gỗ timber set, wood support

vì chống bằng thép steel set, steel support

vì chống chuyển dời được removable support

vì chống có khuôn tăng sức reinforced square set
vì chống có văng đội prop crib timbering
vì chống cứng rigid set
vì chống dạng cột đội prop support
vì chống dạng khung frame set
vì chống dạng móng ngựa horseshoe set
vì chống dạng vòm arch(ed) support
vì chống dạng vòm có bản lề hinged arch support
vì chống dạng vòng ring support
vì chống di động walking support
vì chống đầy đủ lining set, full set, four piece set
vì chống giả false set, false timbering
vì chống giếng shaft set
vì chống gương face timbering
vì chống hai thanh two-piece set
vì chống hầm tunnel set
vì chống hỗn hợp composite timbering
vì chống không linh hoạt có bản lề hinged immovable support
vì chống kiểu công xôn cantilever timbering, console timbering
vì chống kiểu cũi lợn crib timbering, nogs timbering, pigsty timbering
vì chống kiểu khuôn cửa cap and leg set
vì chống kín lining set, close set
vì chống linh hoạt movable support
vì chống linh hoạt có bản lề hinged movable support
vì chống lò drift set
vì chống mỏ mine timbering
vì chống một thanh sing-piece set
vì chống tạm thời temporary set, temporary support
vì chống treo *(ở giếng đứng)* hanging set
vì đỡ bearer set, bearing set
vì kèo có dây căng *(cons)* collar rafter
vì kèo mái hắt *(cons)* mock rafter, false rafter
vì neo *(min eng)* anchor, bolt
vì neo giữ nóc roof bolt
vì neo giữ nóc kiểu nêm chẻ slotting wedge roof bolt
vì neo giữ nóc kiểu nêm trượt sliding wedge roof bolt
vì neo giữ nóc kiểu ống bung expansion sleeve roof bolt
vì neo kiểu nêm chẻ slotting wedge bolt
vì neo kiểu nêm trượt sliding wedge bolt
vì neo kiểu ống bung expansion sleeve bolt
vì neo kiểu vỏ sò bung expansion shell bolt
vĩ độ latitude
vĩ độ địa lý geographic(al) latitude
vĩ độ địa từ geomagnetic latitude
vĩ độ thiên văn astronomical latitude
vĩ độ thực true latitude
vĩ độ trung bình *(từ 23,5° đến 66,5°)* mid-latitude, middle latitude
vĩ độ từ magnetic latitude
vĩ tuyến parallel
vĩ tuyến địa lý geographic(al) parallel
vĩ tuyến thiên văn astronomical parallel
vĩ tuyến trắc địa geodetic parallel
vị giác *(biol)* gustation, taste
vị trí location, position
vị trí bám của kháng thể *(med)* para-tope
vị trí (tín hiệu) báo trước *(phải thận trọng, chạy chậm) (rail)* caustion position, caustion aspect
vị trí bắc cầu *(trans)* bridging site
vị trí bit bit position
vị trí cánh tà *(aero eng)* flap setting, flap position
vị trí cân bằng *(aero eng)* trim position
vị trí "chạy" của tín hiệu *(rail)* proceed position of a signal

vị trí chiến lược strategic location
vị trí chờ lăn *(aero eng)* taxi-holding position
vị trí chữ số digit place, digit position
vị trí của thân quặng location of orebodies
vị trí dấu sign position
vị trí địa lý geographic position
vị trí địa lý của mặt trăng sublunar point
vị trí địa lý của mặt trời subsolar point
vị trí địa lý của sao substellar point, subastral point
vị trí kề nhau adjacent position
vị trí không *(aero eng)* home position, zero position
vị trí làm việc working position, service position, running position, operating position
vị trí lật ngửa *(aero eng)* inverted position
vị trí neo tàu *(nav)* anchor stations
vị trí ngược hướng *(của ghi) (rail)* facing position
vị trí so với mặt đất *(aero eng)* ground position, ground fix
vị trí thả *(aero eng)* extended position, lowered position, down position
vị trí thu *(aero eng)* retracted position, faired position, up position
vị trí thuận hướng *(của ghi) (rail)* trailing position
vị trí tiêu điểm khí động lực *(aero eng)* aerodynamic centre position
vị trí tính theo quãng đường đi *(aero eng)* dead reckoning position
vị trí trắc địa geodetic position
vị trí trung hòa neutral position
vị trí xác định theo các đường vị trí thiên văn fix by astronomical position lines
vị trí xác định theo các phương vị vô tuyến fix by radio-bearings
vị trí xác định theo sao star fix
vị trí xung yếu critical position
vị từ *(math)* predicate
vị từ bộ phận partial predicate
vị từ quy nạp induction predicate
vị từ số numerical predicate
vị tự *(math)* homothetic, similar
vỉa *(geol)* bed, seam, layer
vỉa bị biến vị dislocated seam
vỉa bị đứt gãy faulted seam
vỉa chứa khí nổ fiery seam, gassy seam
vỉa có đá kẹp interstratied seam, robbed seam
vỉa có giá trị công nghiệp pay seam, payable seam
vỉa có ý nghĩa thương mại commercial bed
vỉa dày thick seam
vỉa dốc edge seam, pitching seam, steep seam
vỉa dốc vừa half-edge seam
vỉa đáng khai thác *x* vỉa có giá trị công nghiệp
vỉa hè *(trans)* sidewalk, footwalk, footway, pavement
vỉa không thấm impermeable seam
vỉa không thể khai thác unworkable seam
vỉa không thuần nhất dirty seam
vỉa lộ outcropping seam
vỉa lượn sóng undulated seam
vỉa mỏng thin seam
vỉa ngang flat bed
vỉa nghiêng inclined seam
vỉa nhánh spur
vỉa quặng ore bed
vỉa than layer of coal, coal seam
vỉa thoải flat seam, gently sloping seam
vỉa thuần nhất uniform seam
video *(electr)* video
video đảo reverse video
việc hành chính administrative work
việc không trọn ngày công short-time work

việc làm job, work
việc làm khoán contract work, job work, piece work
việc làm ngoài giờ parergon
việc làm nửa thời gian part-time work
việc làm ở nhà home work
việc làm theo thời vụ seasonal work
việc làm thêm overtoil, parergon
việc làm toàn thời gian full-time work
việc văn phòng office work
viêm *(med)* inflammation
viêm amiđan amygdalitis, tonsillitis
viêm amiđan-họng adenopharyngitis
viêm áo giữa động mạch chủ mesaortitis
viêm áo trong động mạch endarteritis
viêm âm đạo vaginitis, colpitis
viêm âm đạo-bàng quang colpocystitis
viêm âm hộ vulvitis
viêm âm hộ-âm đạo vulvovaginitis
viêm bàng quang cystitis
viêm bàng quang-niệu quản-bể thận cystoureteropyelitis
viêm bàng quang chảy máu hemorrhagic cystitis
viêm bao capsulitis
viêm bao gân peritenonitis
viêm bao ngoài bó sợi thần kinh perineuritis
viêm bao qui đầu posthitis
viêm bể thận pyelitis
viêm biểu bì epidermitis
viêm buồng trứng ovaritis, oophoritis
viêm buồng trứng-vòi tử cung oophorosalpingitis, salpingooophoritis
viêm cấp tính acute inflammation
viêm cổ tử cung cervicitis
viêm cơ myositis
viêm cơ dịch tễ epidemic myositis
viêm cơ tim myocarditis
viêm củng-giác mạc sclerokeratitis
viêm củng mạc scleritis, sclerotitis
viêm cuống chân răng apicitis
viêm da dermatitis
viêm da dị ứng atopic dermatitis
viêm da do ánh nắng solar dermatitis
viêm da do nấm mycotic dermatitis
viêm da do nghề nghiệp professional dermatitis
viêm da do nhiễm độc toxic dermatitis
viêm da do phóng xạ radiodermatitis
viêm da do tiếp xúc contact dermatitis
viêm da đầu chi mạn tính chronic acrodermatitis
viêm da đầu ngón acrodermatitis
viêm da mủ pyodermatitis
viêm da thần kinh neurodermatitis
viêm da tiết bã nhờn seborrheic dermatitis
viêm da tróc exfoliative dermatitis
viêm dạ dày gastritis
viêm dạ dày-kết tràng gastrocolitis
viêm dạ dày-ruột gastroenteritis
viêm dạ dày-ruột tá gastroduodenitis
viêm dây chằng rộng parametritis
viêm dây thanh chorditis
viêm dây thần kinh neuritis
viêm dây thần kinh giao cảm sympathetic neuritis
viêm dây thần kinh ngoại vi peripheric neuritis
viêm dây thần kinh sau nhãn cầu retrobulbar neuritis
viêm dây thần kinh thị giác optic neuritis
viêm dính đốt sống ankylosing spondylitis, rhizomelic spondylitis
viêm đa bao hoạt dịch polysynovitis
viêm đa cơ polymyositis

viêm đa dây thần kinh polyneuritis
viêm đa động mạch polyarteritis
viêm đa hạch polyadenitis
viêm đa khớp polyarthritis
viêm đa khớp do thấp khớp mạn tính tiến triển rheumatoid arthritis
viêm đa rễ dây thần kinh polyradiculitis
viêm đa thanh mạc polyserositis
viêm đa xoang pansinusitis
viêm đại tràng colitis
viêm đại tràng có loét ulcerative colitis
viêm động mạch arteritis
viêm động mạch chủ aortitis
viêm động mạch vành coronaritis
viêm gai thị papillitis
viêm gan cấp tính acute hepatitis
viêm gan do tiêm truyền serum hepatitis
viêm gan do virut viral hepatitis
viêm gan mạn tính chronic hepatitis
viêm gan nhiễm độc toxic hepatitis
viêm gan truyền nhiễm infectious hepatitis, infective hepatitis
viêm gan virut cấp acute viral hepatitis
viêm gân tendinitis
viêm giác-kết mạc keratoconjunctivitis
viêm giác mạc keratitis, corneitis
viêm giác mạc bọng nước bullous keratitis
viêm giác mạc do hở mi lagophthalmic keratitis
viêm giác mạc do liệt thần kinh neuroparalytic keratitis
viêm giác mạc do mắt hột trachomatous keratitis
viêm giác mạc đốm punctate keratitis
viêm giác mạc nông superficial keratitis
viêm giác mạc sau chấn thương posttraumatic keratitis
viêm giác mạc sâu deep keratitis
viêm hạch adenitis
viêm hạch bạch huyết lymphadenitis
viêm hạch bạch huyết do lao tuberculous lymphadenitis
viêm hắc võng mạc chorioretinitis
viêm họng pharyngitis
viêm họng cấp acute pharyngitis
viêm họng do bạch hầu diptheric pharyngitis
viêm họng loét màng ulceromembranous angina
viêm họng loét màng giả pseudomembranous angina
viêm họng mất bạch cầu hạt agranulocytic angina
viêm họng-amidan pharyngoamygdalitis
viêm hồi-kết tràng ileocolitis
viêm kết mạc conjunctivitis
viêm kết mạc dị ứng allergic conjunctivitis
viêm kết mạc xuất tiết catarrhal conjunctivitis
viêm kết tràng colitis
viêm khớp arthritis
viêm khớp cấp acute arthritis
viêm khớp do lậu cầu gonococcal arthritis
viêm khớp gối gonarthritis, goneitis, gonitis
viêm khớp háng coxitis
viêm khớp nhiễm khuẩn infectious arthritis
viêm khớp trong bệnh ưa chảy máu hemophilic arthritis
viêm khớp vai omitis
viêm lợi gingivitis, oulitis, ulitis
viêm lưỡi glossitis
viêm lưỡi apto aphthous glossitis
viêm lưỡi gà uvulitis
viêm lưỡi vô căn idiopathic glossitis
viêm mạch bạch huyết lymphangitis
viêm màng bồ đào uveitis
viêm màng bụng peritonitis
viêm màng bụng dính adhesive peri-tonitis

viêm màng bụng do lao tuberculous peritonitis

viêm màng bụng do thủng tạng perforative peritonitis

viêm màng bụng do tràn dịch mật biliary peritonitis

viêm màng bụng khu trú circumscribed peritonitis, localized peritonitis

viêm màng bụng lan tỏa diffuse peritonitis

viêm màng bụng mủ purulent peritonitis

viêm màng hoạt dịch synovitis

viêm màng não meningitis

viêm màng não do lao tuberculous meningitis

viêm màng não do não mô cầu meningococcal meningitis

viêm màng não do phế cầu khuẩn pneumococcal meningitis

viêm màng não do virut viral meningitis

viêm màng não limpho bào lymphocytic meningitis

viêm màng não mủ purulent meningitis

viêm màng não tủy cerebrospinal meningitis

viêm màng não tủy dịch tễ epidemic cerebrospinal meningitis

viêm màng não tủy mềm leptomeningitis

viêm màng ngoài tim pericarditis

viêm màng ngoài tim cấp acute pericarditis

viêm màng ngoài tim co thắt constrictive pericarditis

viêm màng ngoài tim có kèm theo tràn dịch pericarditis with effusion

viêm màng ngoài tim có mủ purulent pericarditis

viêm màng ngoài tim dính adhesive pericarditis

viêm màng ngoài tim do lao tuberculous pericarditis

viêm màng ngoài tim khô dry pericarditis

viêm màng ngoài tim xuất huyết hemorrhagic pericarditis

viêm màng nhĩ myringitis

viêm màng ối chorioamnionitis

viêm màng phổi pleuritis

viêm màng phổi gian thùy interlobular pleurisy

viêm màng phổi khô dry pleurisy

viêm màng phổi khu trú circumscribed pleurisy, localized pleurisy

viêm màng phổi lá tạng visceral pleurisy

viêm màng phổi mủ purulent pleurisy

viêm màng phổi nang hóa encysted pleurisy

viêm màng phổi thanh dịch serous pleurisy

viêm màng phổi thanh tơ serofibrinous pleurisy

viêm màng phổi trung thất mediastinal pleurisy

viêm màng phổi xuất huyết hemorr- hagic pleurisy

viêm màng tim mủ pyopericarditis

viêm màng trong tim endocarditis

viêm màng trong tĩnh mạch endophlebitis

viêm màng trong tử cung endometritis

viêm màng tủy-tủy sống myelomeningitis

viêm màng tủy sống perimyelitis

viêm màng xương periosteitis

viêm màng xương-tủy xương periosteomedullitis

viêm manh tràng cecitis

viêm mao mạch capillaritis

viêm mào tinh hoàn epididymitis

viêm mắt ophthalmia

viêm mắt do lậu gonorrheal ophthalmia

viêm mắt mủ pyophthalmitis, purulent ophthalmia
viêm mép commissural cheilitis
viêm mê đạo endolabyrinthitis
viêm mi mắt blepharitis
viêm miệng stomatitis
viêm miệng do loét ulcerative stomatitis
viêm miệng do nấm mycotic stomatitis
viêm mô kẽ thần kinh mesoneuritis
viêm môn vị pyloritis
viêm mông glutitis
viêm mống mắt iritis
viêm mống mắt-bao thể thủy tinh iridoperiphakitis, iridocapsulitis
viêm mống mắt - giác mạc iridokeratitis
viêm mũi rhinitis
viêm mũi dị ứng allergic rhinitis
viêm mũi mủ purulent rhinitis
viêm mũi phì đại hypertrophic rhinitis
viêm mũi teo atrophic rhinitis
viêm mũi-họng nasopharyngitis
viêm nang lông epifolliculitis
viêm nang thanh dịch cystic hygroma
viêm não encephalitis
viêm não dịch epidemic encephalitis
viêm não do tai otoencephalitis
viêm não mủ purulent encephalitis
viêm não Nhật bản B Japanese B encephalitis
viêm não sau tiêm chủng postvaccinal encephalitis
viêm não-màng não encephalomeningitis, cerebromeningitis
viêm não-tủy encephalomyelitis, myeloencephalitis
viêm não-tủy cấp rải rác acute disseminated encephalomyelitis
viêm não-tủy do virut viral encephalomyelitis
viêm ngón tay dactylitis
viêm niêm mạc âm đạo endocolpitis
viêm niêm mạc dạ dày endogastritis
viêm niêm mạc ruột endoenteritis
viêm niêm mạc vòi tử cung endosalpingitis
viêm niệu đạo urethritis
viêm niệu đạo do lậu gonorrheal urethritis
viêm niệu đạo-bàng quang urethrocystitis
viêm niệu quản ureteritis
viêm niệu quản mủ ureteropyosis, purulent ureteritis
viêm nội mô endothelitis
viêm nội nhãn endophthalmitis
viêm ổ răng alveolitis
viêm ống dẫn tinh deferentitis
viêm ống mật chủ choledochitis
viêm phế quản bronchitis
viêm phế quản cấp tính acute bronchitis
viêm phế quản do liên cầu strepto- coccus bronchitis
viêm phế quản mạn tính chronic bronchitis
viêm phế quản-phổi do virut viral bronchopneumonia
viêm phổi pneumonia
viêm phổi-màng phổi pneumopleuritis
viêm phổi cấp tính acute pneumonia
viêm phổi do liên cầu streptococcal pneumonia
viêm phổi do nấm fungal pneumonia
viêm phổi do phế cầu pneumococcal pneumonia
viêm phổi do tụ cầu staphylococcal pneumonia
viêm phổi do virut viral pneumonia
viêm phổi không điển hình atypical pneumonia
viêm phổi mạn tính chronic pneumonia

viêm phổi mủ purulent pneumonia
viêm phổi sau mổ và sau chấn thương postoperative and posttraumatic pneumonia
viêm phổi thùy lobar pneumonia
viêm quanh amiđan peritonsillitis
viêm quanh gan perihepatitis
viêm quanh bạch bạch huyết perilymphadenitis
viêm quanh kết tràng pericolitis
viêm quanh mạch perivasculitis
viêm quanh nang lông perifolliculitis
viêm quanh thận paranephritis
viêm quanh tĩnh mạch perivenitis
viêm quầng vú (mammary) areolitis
viêm qui đầu balanitis
viêm răng odontitis
viêm rễ thần kinh ramitis
viêm ruột non enteritis
viêm ruột thừa appendicitis
viêm ruột thừa có mủ suppurative appendicitis
viêm ruột thừa thủng perforative appendicitis
viêm tá tràng duodenitis
viêm tai otitis
viêm tai do khí áp aerootitis
viêm tai giữa media otitis
viêm tai giữa chảy máu hemorrhagic media otitis
viêm tai giữa có mủ suppurative mediaotitis
viêm tai giữa xuất tiết catarrhal mediaotitis
viêm tai ngoài external otitis
viêm tai xương chũm otomastoiditis
viêm tắc thanh quản rít spasmodic croup
viêm tấy phlegmon, phlegmona
viêm tấy lan tỏa diffuse phlegmon
viêm teo lưỡi atrophic glossitis
viêm thanh quản laryngitis
viêm thanh quản do bạch hầu diphtheritic laryngitis
viêm thanh quản do lao tuberculous laryngitis
viêm thanh-khí quản laryngotracheitis
viêm thận nephritis
viêm thận cấp tính acute nephritis
viêm thận mạn tính chronic nephritis
viêm thận mủ pyonephritis
viêm thận-bể thận pyelonephritis, nephropyelitis
viêm thận-tiểu cầu thận glomerulonephritis
viêm thể kính hyalitis
viêm thể mi cyclitis
viêm thực quản esophagitis
viêm tiền liệt tuyến prostatitis
viêm tiểu-đại tràng enterocolitis, coloenteritis
viêm tiểu cầu thận glomerulitis
viêm tiểu phế quản bronchiolitis
viêm tiểu quản mật cholangiolitis
viêm tĩnh mạch phlebitis
viêm tĩnh mạch huyết khối thrombophlebitis
viêm tĩnh mạch nông superficial thrombophlebitis
viêm trung thất mediastinitis
viêm trực tràng proctitis, rectitis
viêm túi lệ dacrycystitis, dacryocystitis
viêm túi mật cholecystitis
viêm túi thanh dịch dưới màng cứng subdural hygroma
viêm túi thừa diverticulitis
viêm tủy medullitis, myelitis
viêm tủy đi lên ascending myelitis
viêm tủy đi xuống descending myelitis
viêm tủy răng pulpitis, odontitis, oulonitis
viêm tủy sống myelitis
viêm tủy sống-rễ thần kinh myeloradiculitis

viêm tủy xám poliomyelitis
viêm tủy xám cấp acute poliomyelitis
viêm tủy xương osteomyelitis
viêm tủy xương cấp acute osteomyelitis
viêm tụy pancreatitis
viêm tụy cấp xuất huyết acute hemorrhagic pancreatitis
viêm tụy di truyền hereditary pancreatitis
viêm tụy mạn tính chronic pancreatitis
viêm tuyến giáp thyroiditis
viêm tuyến lệ dacryoadenitis
viêm tuyến vú mastadenitis, mammitis, mastitis
viêm tử cung metritis, hysteritis, uteritis
viêm tử cung sau đẻ puerperal metritis
viêm van tim cardiovalvulitis
viêm vòi trứng salpingitis
viêm vòm miệng palatitis
viêm võng mạc retinitis
viêm xơ đường mật tiên phát primary sclerosing cholangitis
viêm xơ sụn fibrochondritis
viêm xương osteitis, ostitis
viêm xương chũm mastoiditis
viêm xương khớp osteoarthritis
viêm xương sụn osteochondritis
viên bi ball
viên bi hãm *(chốt gạt số)* interlocking ball
viên đá khóa vòm capstone
viên nang *(thuốc)* capsule
viên nén *(thuốc)* tablet
viên ngậm *(thuốc)* pastille
viên thuốc pill
viên thuốc bọc đường sugar-coated pill
viền Burton *(med)* Burton's line, lead line
viền lợi *(med)* gingival line
viền màn hình *(electr)* screen border
viền mép *(mech eng)* border
viễn chinh *(mil sci)* expedition, expeditionary
viễn thám *(mil sci)* long range reconnaissance
viễn thị *(med)* hypermetropia, hyperopia, long sightedness
viễn thị tiềm tàng latent hyperopia
viễn thị trục axial hyperopia
viễn thông telecommunications
viễn tin học telematics *(telecommunications-informatics)*
viện binh *(mil sci)* reinforcements, reinforcing troops, relief troops
viện kinh tế vận tải biển maritime transport economics institute
viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ American National Standards Institute, ANSI
viện trợ aid, assistance
viện trợ không hoàn lại grant
viện trợ kinh tế economic aid
viện trợ kỹ thuật technical aid
viện trợ nước ngoài foreign aid
viện trợ quân sự *x* quân viện
viện trợ song phương bilateral assistance
viện trợ vì mục đích phát triển development aid
viết tắt *(math)* abbreviation
vịnh *(nav)* bay, gulf, bight
vịnh hẹp fjord, fiord
vịnh hẹp có bờ đá dốc geo
vinyl clorua vinyl chloride, CH_2CHCl
vinyon *(sợi hóa học)* vinyon
viosterol viosterol, $C_{28}H_{44}O$
virut virus
virut arbo arborvirus
virut bại liệt poliovirus
virut bệnh dại rabies virus
virut đậu cừu ovinia
virut đậu mùa smallpox virus
virut echo echovirus

virut học virology
virut qua lọc aphantobiont
virut viêm gan hepatitis virus
virut viêm não Nhật Bản B Japanese B encephalitis virus
vít *(mech eng)* screw
vít an toàn safety screw, securing screw
vít bàn dao *(máy tiện)* saddle lead screw
vít bước lớn long-pitch screw
vít bước nhỏ fine-pitch screw
vít bước tiến feed screw, lead screw
vít căng tension screw
vít cấy double-end bolt, upset bolt, stud
vít cấy định vị set stud
vít chặn check screw, lock(ing) screw, stop screw, limit screw, backing-up screw
vít chẻ slotted screw
vít chìm sunk screw
vít (điều) chỉnh adjusting screw, adjustment screw, governing screw, quarter screw, regulating screw, set screw, setting-up screw
vít chỉnh cân poising screw
vít chỉnh con trượt ram-adjusting screw
vít chỉnh cường độ và âm thanh *(còi xe)* force-and-tone adjusting screw
vít chỉnh độ căng slack adjuster
vít chỉnh không *(dụng cụ đo)* zero adjusting screw
vít chốt trục đứng *(cầu trượt ô tô)* king pin lock bolt
vít chuyền chén lúa *(agr)* gleanings auger
vít có bi ballscrew
vít có cổ collar screw, collar-head screw
vít có đầu lăn nhám knurled-head screw
vít có lỗ đặt chìa vặn socket head screw, socket set screw
vít có vai shoulder screw
vít côn tapered screw
vít dẫn động drive screw, leading screw
vít đảo chiều reverse screw
vít đầu bán nguyệt cup-head screw
vít đầu cao raised-head screw
vít đầu chìm countersunk screw
vít đầu chìm chẻ slotted countersunk head screw
vít đầu chóp cụt panhead screw
vít đầu hình nấm mushroom-head screw
vít đầu lăn nhám milled head screw
vít đầu ô van oval-head screw
vít đầu phẳng flat-head screw
vít đầu sáu cạnh hexagon head screw
vít đầu tròn round-head screw
vít đầu trụ chẻ slotted cheese head screw
vít đầu vuông square-head screw
vít đẩy *(tàu, thuyền)* propelling screw
vít điều chỉnh bằng tay manual control screw
vít điều chỉnh bộ hãm brake set screw
vít điều chỉnh con đội tappet adjusting screw
vít điều chỉnh thăng bằng levelling screw
vít định vị locating screw
vít ép press(ing) screw, pressure screw, forcing screw, thrust screw
vít ê tô vice screw
vít ghép nối binding screw
vít hai mối ren double-thread(ed) screw
vít hãm chốt pittông piston-pin locking screw
vít kẹp chặt attachment screw, fastening screw, fixing screw, hold(ing) screw
vít lật *(bản lề)* swing screw
vít me chạy dao ngang cross-feed screw
vít một mối ren single-thread screw
vít nâng elevating screw, lifting screw
vít nhiều mối ren multiple-thread screw
vít ren cán rolled-thread screw
vít ren phải right-handed screw

vít ren tam giác triangular-thread(ed) screw
vít ren trái left-handed screw
vít rỗng hollow screw
vít tai hồng butterfly screw, eared screw, flap screw, thumb screw, wing screw
vít tải conveying worm; *(agr)* auger
vít tải cấp hạt grain feed auger
vít tải cấp liệu feeding auger
vít tải cấp liệu vào giữa center-delivery auger
vít tải có bước xoắn thay đổi variable-pitch auger
vít tải dỡ hạt grain discharge auger
vít tải gom gathering auger
vít tải hạt grain auger
vít tải kép twin auger
vít tải kín enclosed auger
vít tháo xả *(dầu, nước, nhiên liệu)* drain screw
vít thô rough screw
vít tinh chỉnh fine adjustment screw
vít trục lái steering screw
vít truyền động drive screw
vít tự cắt ren self-taping screw
vít vi kế measuring screw, micrometer screw
vít vi sai differential screw
vít vòng platin *(text)* drag link stud
vít vô tận endless screw
vít xả không khí air bleed screw
(con) vịt duck, *Anas*
vịt dầu *(mech eng)* oiler, oil-holder
vịt dầu có vòi dài banjo oiler
vịt dầu cơ khí mechanical oiler
vịt dầu định lượng metering oiler
vịt dầu khí nén pneumatic oiler
vịt dầu nhỏ giọt drop(-feed) oiler
vịt dầu nhỏ giọt liên tục continuous-feed oiler
(con) vịt nhà domestic duck, *Anas boschas*
vitamin *(med)* vitamin
vỏ không nhàu *(text)* uncrushable
vỏ rind, peel, shell, skin, cortex, hull, husk
vỏ bao che space-enclosing shell
vỏ bào tử sporotheca
vỏ bình điện battery case
vỏ cảm giác sensory cortex
vỏ cầu *(math)* spherical shell
vỏ cầu trục truyền động axle shaft housing
vỏ chắn shield
vỏ chống *(min eng)* lining, support
vỏ chống bằng bê tông concrete lining
vỏ chống bằng bê tông cốt thép reinforced concrete lining
vỏ chống bằng bê tông toàn khối monolithic concrete lining
vỏ chống bằng gỗ timber lining
vỏ chống bằng gỗ treo suspended timber lining
vỏ chống bằng kim loại metallic lining
vỏ chống bằng thép steel lining
vỏ chống chịu lửa fireproof lining, incombustible lining
vỏ chống cố định permanent lining
vỏ chống dạng vòm arch lining
vỏ chống đường hầm tunnel lining
vỏ chống giếng shaft lining
vỏ chống không thấm bằng đá stone tubing
vỏ chống kiểu ống ghép tubing support
vỏ chống linh hoạt flexible lining
vỏ chống tạm thời temporary lining
vỏ cong hai chiều double-curved shell
vỏ cuống bào tử peridium
vỏ đạn *(mil sci)* brass, ammunition case
vỏ đảo *(biol)* insular cortex
vỏ electron electron shell
vỏ giả *(ốc)* pseudoconch

vỏ hai hàng chân *(comput sci)* dual-in- line package, DIL
vỏ hồng cầu erythrorexis
vỏ hộp vi sai *(aut eng)* differential carrier
vỏ kén cocoon shell
vỏ lụa *(biol)* tegmen
vỏ mìn mine case
vỏ não cerebral cortex, cortex of cerebrum
vỏ não mới neocortex
vỏ não nguyên thủy archipallium
vỏ não-tủy sống corticospinal
vỏ nấm *(biol)* epicutis
vỏ ngoài *(biol)* ectotheca, envelope, exotheca
vỏ ngoài bào tử perinium, perine
vỏ nồi hơi boiler jacket, boiler lagging
vỏ nucleon nucleon shell
vỏ nuôi phôi *(côn trùng)* trophamnion
vỏ ốc conch, concha
vỏ ốc non protoconch
vỏ ống khói funnel casing, stack air casing, uptake casing
vỏ phong hóa *(geol)* weathering rind
vỏ quả *(qud bi)* pericarp
vỏ quả ngoài exocarp, epicarp
vỏ quả trong endocarp
vỏ tản epithullus
vỏ thận renal cortex, cortex of kidney
vỏ thể nền ectostroma, epistroma
vỏ thể quả parathecium
vỏ thể quả chén epiperidium
vỏ thị giác optic cortex
vỏ thính giác acoustic cortex
vỏ trái đất (earth's) crust
vỏ trang trí cho ống khí xả *(ô tô)* exhaust embellisher
vỏ trấu *(agr)* outer coat
vỏ trong *(biol)* endopleura
vỏ trong kén bào tử endospore
vỏ trong khí quản endotrachea
vỏ trong vách bào tử endosporium
vỏ trụ *(math)* cylindric shell
vỏ trứng egg case, egg shell; *(côn trùng)* ootheca
vỏ túi bào tử episporangium, epiperidium
vỏ tuyến thượng thận adrenal cortex
vỏ vận động motor cortex
vỏ xi lanh cylinder casing, cylinder clothing
vỏ xi măng lưới thép reinforced-cement shell, ferro-cement shell
võ đài *(cons)* arena
vó tép *(agr)* flat net
vó tôm *(agr)* shrimp net
vòi cock, tap, faucet, valve
vòi cuộn *(bướm)* spiritrompe
vòi cứu hỏa fire hydrant
vòi hoa sen shower
vòi hút *(biol)* sucking beak, haustellum
vòi hút giả *(biol)* pseudosucker
vòi nhĩ *(med)* otosalpinx, auditory tube
vòi nhụy *(biol)* style
vòi nhụy đều homostyle
vòi nhụy không đều heterostyle
vòi nước faucet, water cock
vòi nước có phao ball cock
vòi phun nozzle, flusher, injector
vòi phun bụi nước water pulverizer
vòi phun cấp liệu feed nozzle
vòi phun có côn ngược reversed cone nozzle
vòi phun dầu oil thrower
vòi phun dưới âm subsonic nozzle, convergent nozzle
vòi phun hội tụ contracting nozzle, convergent nozzle, converging nozzle
vòi phun không loe non-expanding nozzle
vòi phun lửa *(diệt cỏ)* flame gun
vòi phun mưa rain gun, irrigation gun, spray gun

vòi phun nhiên liệu fuel injector
vòi phun phản lực jet nozzle, propelling nozzle, expansion nozzle
vòi phun phản lực hai lá điều chỉnh eyelid-type propelling nozzle
vòi phun phản lực nhiều lá điều chỉnh petal-type propelling nozzle
vòi phun sơn painting nozzle
vòi phun tăng tốc accelerating nozzle
vòi phun tia hơi nước steam(-jet) blower
vòi phun .òa divergent nozzle
vòi phun vượt âm supersonic nozzle, convergent-divergent nozzle, Zaval nozzle
vòi rồng tornado, waterspout
vòi súng phun nước monitor spout
vòi tháo nước bleeder
vòi trứng *(med)* fallopian tube
(cây) vòi voi heliotrope, *Heliotropium indicum*
vòi xả cặn vent cock, drain cock, mud cock, sludge cock, cleaning cock
vòi xả khí air relief valve, air tap, air bleeding cock
vòi xả nước xi lanh cyclinder drain cock
vòm *(arch)* arch, vault
vòm ba khớp three articulation arch, three-hinged arch, three pinned arch
vòm bát úp cupola
vòm bốn mặt quadripartile
vòm cây xanh arbour
vòm chân nghiêng askew arch
vòm chống ba đoạn three piece arch
vòm chống bằng thép steel arch
vòm chống linh hoạt yielding arch
vòm chống lò cái roadway arch
vòm chữ S doucine arch, ogee arch, ogival arch
vòm có đỉnh cao high-crowned arch
vòm có mắt cửa spandrel arch
vòm có thanh giằng bowstring arch, tied arch
vòm cung nhọn corbal arch, pointed arch
vòm cuốn gạch nêm voussoir arch
vòm cứng braced arch, rigid arch
vòm dây căng bowstring arch
vòm đỡ tải relieving arch
vòm đa giác polygonal arch
vòm đỡ cáp kéo *(tàu kéo)* towing arch, tug arch, tow(ing) beam
vòm gạch xếp đứng brick-on-end soldier arch
vòm ghép composite arch, compound arch, recessed arch
vòm giảm tải inverted arch, discharging arch, Soil arch
vòm giữa dầm tràn jack arch
vòm Gothic drop arch, Gothic arch
vòm hai khớp two-hinged arch, double-hinged arch, two-pinned arch
vòm hầu *(med)* vault of pharynx
vòm hình cung nhọn *(trans)* pointed arch; *(có bán kính cong lớn hơn nhịp)* lancet arch; *(có bán kính cong nhỏ hơn nhịp)* drop arch; *(có bán kính cong bằng nhịp)* equilateral arch
vòm hình nêm cuneatic arch
vòm hình trống barrel arch
vòm khẩu cái *(med)* palatine vault
vòm không khớp fixed arch, fixed-end arch
vòm khớp hinged arch
vòm mây cloud canopy
vòm miệng *(med)* palate, roof of the mouth
vòm miệng mềm *(med)* soft palate
vòm mũi giáo lancet arch
vòm ngược invert
vòm nhọn tâm ngoài acute arch
vòm nhọn tâm trong blunt arch, obtuse arch
vòm ovan oval arch
vòm parabon parabolic arch
vòm phẳng platted arch

vòm quan sát thiên văn *(trên máy bay để dẫn đường)* astrodome, astrohatch
vòm rỗng blank arch, dumb arch
vòm sọ *(med)* cranial vault
vòm sống lái *(nav)* stern frame arch, propeller arch, bridge arch
vòm tam giác pendentives
vòm tăng cường stiffening arch
vòm thẳng straight arch
vòm thoải rampant arch
vòm thu hơi nước *(rail)* steam dome
vòm trượt rising arch
vòm vỏ mỏng shell arch
vòm xiên oblique arch
von kế voltmeter
von kế cảm ứng induction voltmeter
von kế cặp nhiệt điện thermo-couple voltmeter
von kế cuộn động moving-coil voltmeter
von kế điện động electrodynamic voltmeter
von kế điện tử electronic voltmeter
von kế nhiều thang đo multivoltmeter
von kế tĩnh điện electrostatic voltmeter
von kế từ động moving-magnet voltmeter
von-ampe *(phys, elec)* voltampere
von-ampe giờ *(phys, elec)* voltampere- hour
von-ampe kế ampere-voltmeter
vonfram wolfram, wolframium, tungsten, W
(thuộc) vonfram (VI) tungstic, wolframic
vonframat tungstate, wolframate, M_2WO_4
vòng ring, annulus, loop
vòng (tròn) ảo ở vô tận *(math)* imaginary circle at infinity
vòng bạch huyết Waldeyer *(med)* Waldeyer' tonsillar ring
vòng Banbian *(biol)* Banbianic rings
vòng bao bó mạch *(biol)* bundle sheath
vòng bay là *(aero eng)* gliding turn
vòng bay trên sân bay *(aero eng)* traffic circuit
vòng băng mài *(mech eng)* abrasive endless belt
vòng benzen benzen ring
(thuộc) vòng béo *(chem)* alicyclic
vòng bít *(mech eng)* gland, packing
vòng bít bằng da cup-leather packing
vòng bít bằng dây cord packing
vòng bít đàn hồi elastic packing
vòng bít hơi nước steam gland
vòng bít khuất khúc labyrinth packing
vòng bít khuất khúc hướng trục axial labyrinth gland
vòng bít kín khí airtight packing
vòng bít tự lựa floating packing
vòng bôi trơn lubricating ring, oil(ing) ring
vòng bù mòn wearing ring
vòng bung expanding ring
vòng cacbon carbocycle *n//* carbocyclic *adj*
vòng cách distance ring, retainer ring; *(ổ lăn)* ball cage
vòng Cambridge *(comput sci)* Cambridge ring
vòng chắn ba lông *(text)* antiballooning ring
vòng chắn dầu oil seal, seal ring
vòng chặn thrust collar
vòng chelat chelate ring
vòng chia độ circle graduation, graduated collar
vòng cho phép ghi *(comput sci)* write-permit ring
vòng chống hầm *(min eng)* tunnel ring
vòng cổ *(text)* neck-line
vòng côn đồng tốc *(hộp tốc độ)* synchronizing cone
vòng cung xích vĩ *(oceanog)* parallel of declination, celestial parallel, circle of equal declination
vòng cực hạn *(math)* horocycle, oricycle

vòng cứng vững của lốp *(tanh lốp)* tire bead
vòng đai kẹp buckle
vòng đại tuần hoàn *(med)* general circulation, systemic circulation
vòng đàn hồi elastic ring, spring ring
vòng đặt trong tử cung *(med)* intrauterine device, IUD
vòng đệm *(mech eng)* washer
vòng đệm an toàn safety washer
vòng đệm bít packing washer, packing ring
vòng đệm bù trừ equalizing washer
vòng đệm chặn thrust washer
vòng đệm đàn hồi elastic washer
vòng đệm điều chỉnh adjusting washer
vòng đệm giãn nở expansion washer
vòng đệm hãm lock washer, retaining washer
vòng đệm hãm có tai tongued lock washer
vòng đệm hình côn angle washer, taper washer
vòng đệm kín sealing ring
vòng đệm kín bánh công tác *(bơm)* runner sealing ring
vòng đệm lie cock washer
vòng đệm lò xo check washer, spring washer
vòng đệm xẻ slot washer
vòng điều chỉnh adjusting ring, adjustment ring, governor ring, regulating ring
vòng định cữ distance ring
vòng định tâm centering ring
vòng định vị setting ring
vòng đột *(dụng cụ)* cutting ring
vòng đời *(biol)* life cycle
vòng đơn *(text)* plain stitch
vòng eo *(text)* waist line
vòng gạt dầu wiper ring
vòng găng (pittông) piston ring
vòng găng ghép multiple-piece piston ring, multipl-piece piston ring, compound piston ring
vòng găng hơi compression piston ring
vòng găng pittông có cạnh vát trong counterbored piston ring
vòng găng pittông có đầu nối chéo bevel-joint piston ring, diazonal-joint piston ring
vòng găng pittông có ghép chất phóng xạ *(để xác định độ mòn)* radio-active piston ring
vòng găng pittông có ghép vòng bung spring-backed piston ring, expander-type pistone ring
vòng găng pittông lệch tâm eccentric piston ring
vòng găng pittông mặt ngoài hình trụ straight-face piston ring
vòng giữ ống góp xả *(động cơ ô tô)* exhaust collector ring
vòng góp *(elec)* commutator, colector ring
vòng góp đảo điện reversing commutator
vòng hãm locking ring, stopper ring, retainer ring
vòng hãm mép vành *(lốp xe tải)* clinch
vòng hắt dầu thrower ring
vòng (sợi) hở *(text)* open loop
vòng kẹp *(mech eng)* clamping ring, grip ring, clip, shackle
vòng kẹp an toàn safety shackle
vòng kẹp có lò xo spring shackle
vòng kẹp có vít screw shackle
vòng kẹp ống tube clip, pipe clip
vòng khóa hãm vành *(lốp xe ô tô)* tire-rim locking ring
vòng khoanh ống *(min eng)* tubbing ring
vòng khuếch tán diffusion ring
vòng khung ngang *(của mũi xe)* crossbow
vòng khuyên eye ring, swivel eye
vòng (sợi) kín *(text)* closed loop

vòng kinh *(med)* menstrual circle
vòng lăn *(bánh răng)* generating circle, pitch circle, rolling circle
vòng lắp ráp mounting ring
vòng lặp *(comput sci)* (holding) loop
vòng lặp đợi wait loop
vòng lặp liên tục continuous loop
vòng lặp trong inner loop
vòng lặp tự tái thiết lập self-resetting loop
vòng lặp vô hạn infinite loop
vòng lặp vô tận endless loop
vòng luân canh *(agr)* rotation round, rotation cycle
vòng lưới trắc địa geodetic ring
vòng lượn *(aero eng)* turn
vòng lượn êm gentle turn
vòng lượn gấp steep(ly) turn, sharp (banked) turn, tight turn, close turn
vòng lượn không nghiêng cánh flat turn
vòng lượn không ổn lập non-steady (banked) turn
vòng lượn nghiêng cánh banked turn, banking turn
vòng lượn ổn lập steady (banked) turn, sustained turn
vòng lượn phối hợp coordinated turn
vòng lượn rộng wide turn, shallow (banked) turn
vòng lượn trượt ngoài skid(ding) turn
vòng lượn trượt trong slip(ping) turn
vòng mông *(text)* hip line
vòng nách *(text)* armhole
vòng năm *(agr)* annual ring, growth ring
vòng ngực *(text)* bust chest line
vòng ngực trên vú *(text)* high bust
vòng nhỏ annulet
vòng phản xạ reflex circuit
vòng phân sinh *(biol)* meristematic ring
vòng phớt *(mech eng)* felt washer
vòng platin *(text)* jack ring, jack cam ring
vòng quay *(máy)* turn
vòng quay vốn *(econ)* capital turnover
vòng sinh trưởng *x* vòng năm
vòng sợi chập *(text)* tuck stitch
vòng sợi tăng bền *(text)* blink lap
vòng sợi (bị) tuột *(text)* ladder
vòng tâm chốt khuỷu *(đầu to thanh truyền)* crank circle
vòng té dầu split ring, spray ring
vòng thể nhiễm sắc *(biol)* chromosome ring
vòng thơm *(chem)* aromatic ring
vòng tra cán *(dụng cụ)* helve ring
vòng treo nâng hoisting eye, lifting eye
vòng tròn *(math)* circle
vòng tròn chân răng *(bánh răng)* dedendum circle
vòng tròn cơ sở base circle
vòng tròn đỉnh răng *(bánh răng)* addendum circle
vòng tròn đồng tâm concentric circles
vòng tròn nghịch đảo circle of inversion
vòng tròn tầm nhìn xa circle of visibility
vòng tuần hoàn phổi pulmonary circulation
vòng tuổi *(cá)* annulus
vòng từ trễ hysteresis loop
vòng tựa supporting ring
vòng vĩ tuyến parallel of latitude, circle of longitude
vòng xoáy whirl
vòng xoắn *(text)* tour
vòng xoắn theo độ dốc lớn *(aero eng)* steep spiral, flast spiral
(sự) võng dây đai sag of belt
võng mạc *(biol)* retina
(sự) võng ray *(rail)* depression of rail
vọng gác *(mil sci)* guard post, guard tower

vọng lâu *(arch)* gazebo
von-miliampe kế volt-milliamperemeter
von-om kế volt-ohmmeter
(sự) vọt thoi *(text)* shuttle smash
vô bào *(biol)* acellular
vô căn *(med)* essential, idiopathic
vô cơ *(chem)* anorganic, inorganic
vô cùng bé *(math)* infinitesimal
vô cùng lớn *(math)* infinitely great
vô định hình amorphism *n* // amorphous *adj*
vô giao *(biol)* agamic, agamous
vô hạn *(math)* infinity
vô hạn kiến thiết constructive infinity
vô hạn thực tại actual infinity, completed infinity
vô hạn tiềm năng potential infinity
vô hướng *(math)* scalar
vô kinh *(biol)* amenorrhea
vô lăng điều chỉnh adjusting hand wheel
vô lăng lái *(aut eng, nav)* steering wheel, helm; *(aero eng)* control wheel
vô lý *(math)* absurdity *n* // absurd *adj*
vô mạch avascular
vô niệu anuria
vô sinh infertility, sterility *n* // sterile *adj*
vô tinh trùng azoospermia
vô tính dục asexual
vô trùng asepsis *n* // aseptic *adj*
vô tuyến *(electr)* wireless
vô tuyến truyền hình television, TV
vô tuyến truyền hình đen trắng black-white television, BWTV
vô tuyến truyền hình màu color television
vô tuyến truyền hình nổi stereotelevision
vô tuyến truyền hình phân giải cao high determination television, HDTV
vô tỷ *(math)* irrational
vô ước *(math)* incommensurable
vỗ béo *(agr)* engrossment
vôi lime
vôi bột powdered lime
vôi chết dead lime
vôi clorua chloride lime, chlorinated lime, $Ca(ClO)_2$
vôi cục lump lime
(sự) vôi hóa calcification
vôi nước hydraulic lime
vôi quét tường calcimine lime
vôi sống calcium oxide, caustic lime, burnt lime, calx, CaO
vôi tôi hydrated lime, slaked lime
vôi xút soda lime
vốn *(econ)* funds, capital
vốn ban đầu initial capital
vốn chết dead capital
vốn có thể chuyển thành tiền mặt liquid capital
vốn cổ phần share capital
vốn cố định fixed capital
vốn danh định nominal capital
vốn dự trữ reserve capital
vốn đăng ký authorized capital
vốn đầu tư invested capital
vốn đầu tư của nước ngoài foreign invested capital
vốn đầu tư tín dụng credit invested capital
vốn đóng góp contribution, pool
vốn được gọi called-up capital
vốn gốc principal
vốn hiện vật và vốn tài chính physical and financial capital
vốn hoạt động working capital
vốn huy động được available funds
vốn luân chuyển floating capital, working capital
vốn lưu động circulating capital, current capital, floating capital

vốn mạo hiểm venture capital
vốn nhân lực human capital
vốn nhân lực đặc thù đối với hãng firm specific human capital
vốn nhân lực mang đặc điểm chung general human capital
vốn nợ debt capital
vốn nước ngoài foreign capital, foreign funds
vốn pháp định legal capital
vốn rủi ro risk capital
vốn sản xuất productive assets
vốn thực có actual capital
vốn tiền mặt cash capital
vốn trái khoán debenture capital
vốn vay loan capital
(cây) vông nem India bean, *Erythrina Indica*
(cây) vông vang abelmosk, *Abelmoschus moschatus*
vỡ áp xe nhu mô thận rupture of renal parenchymal abscess
vỡ dạ dày gastrorrhexis
vỡ đập *(agr)* dam rupture, failure of dam
vỡ đê *(agr)* dike rupture, dike failure
vỡ động mạch arteriorrhexis
vỡ màng ối amniorrhexis
vỡ nhãn cầu ophthalmorrhexis
(sự) vỡ nợ *(econ)* bankruptcy, break
vỡ tử cung hysterorrhexis
vỡ ngấn *x* bít tất ngấn
(cái) vợt dip net, hand net, tuck net
vợt sâu bọ insect net
vũ khí *(mil sci)* weapon, arm, firearm, armament
vũ khí cá nhân individual weapon, small arm
vũ khí chính primary weapon
vũ khí chống xe tăng anti-tank weapon
vũ khí nặng heavy weapon
vũ khí nhẹ light weapon
vũ khí nhỏ small arms
vũ khí nửa tự động semi-automatic weapon
vũ khí tập thể collective weapon
vũ khí thô sơ primitive weapon
vũ khí tự động automatic weapon
vũ khí yểm trợ supporting weapon
vũ lượng kế hyetometer, pluviometer
vũ lượng ký pluviograph, recording rain ga(u)ge
vũ trụ cosmos, space
vũ trụ học cosmology
vú *(biol)* breast
vú lá *(biol)* leaf gall
(cây) vú sữa star-apple, *Chrysophyllum cainito*
vú to ở đàn ông *(med)* gynecomastia, gynecomastism, gynecomasty
vụ (trồng) crop
vụ cưỡng *(agr)* forcing crop
vụ dịch rộng *(agr)* pandemia
vụ đông winter crop
vụ được mùa bumper crop
vụ gặt harvest time
vụ mót aftercrop
vụ năng suất cao high yielding crop
vụ thu autumn crop
vụ trái fickle crop
vụ trồng xen intercrop
vụ xuân spring crop
vụn đá rock wast
vụn lọt sàng screenings
vụn than cốc breeze, small broken coke
vụn vỡ detritus
vùng area, zone, region
vùng á nhiệt đới subtropical region
vùng an toàn zone of security
vùng ảnh hưởng area of influence

vùng áp bờ foreshore, beach face
vùng áp thấp low-pressure area
vùng ăn khớp *(bánh răng)* area of contact
vùng bảo tồn reserve
vùng bảo tồn thiên nhiên nature reserve
vùng bão *(vùng xoáy thuận)* storm region
vùng bay tầng thấp low flying area
vùng bị biến dạng *(dập bẹp do va đâm ô tô)* crusher zone
vùng biên giới borderland, border area
vùng biển đại dương oceanic zone
vùng biển giữa ven bờ và đại dương neritic zone
vùng biển khơi *x* vùng biển đại dương
vùng biển quốc tế international waters
vùng biển sâu bathyal zone
vùng biển sâu thẳm abyssal zone
vùng biển ven bờ nearshore zone, littoral zone
vùng bóng tối shadow zone
vùng bộ nhớ chung common storage area
vùng cảm giác sensory area, sensitive area
vùng cao nguyên highland
vùng căn cứ *(mil sci)* base area
vùng câm *(phys)* silent zone
vùng câm *(biol)* dumb region, mute region
vùng cấm forbidden region
vùng chắn barrier region
vùng châu thổ delta
vùng chết dead area
vùng chiến thuật *(mil sci)* tactical zone
vùng chiến trận *(mil sci)* war zone
vùng chụm sáng của đèn pha trước aiming of head lamp
vùng chuỗi string area
vùng chuyển động của robot robot motion envelope
vùng chuyển tiếp transition zone
vùng chưa khai thác unworked field, unmined field
vùng chứa *(dữ liệu của người dùng)* *(comput sci)* bucket
vùng chứa dầu mỏ oil field, oil zone
vùng có cây cối rậm rạp thick vegetated area
vùng có mây cloud zone
vùng có nhà cửa built-up area
vùng cô lập isolated area
vùng cổ bắc *(biol)* palaearctic region
vùng cửa sông estuarine region
vùng dàn quân *(mil sci)* zone of deployment
vùng dân cư populated region
vùng duyên hải *x* vùng biển ven bờ
vùng dữ liệu *(comput sci)* data area
vùng dự kiến presumptive area
vùng dưới đồi thị *(biol)* hypothalamus
vùng đã chống giữ *(min eng)* timbered area
vùng đã chống khít *(min eng)* closely timbered area
vùng đã khai thác extracted area
vùng đã khai thác xong mined-out area
vùng đã khoan dày closely drilled area
vùng đã lập bản đồ mapped surface
vùng đang khai thác mining area, winning area
vùng đánh cá fishing area
vùng đặc hiệu specific region
vùng đầm lầy marsh region, marshland
vùng đất mềm yếu area of weakness
vùng đệm buffer zone
vùng đệm địa lý interzonal region
vùng địa chấn seismic area
vùng địa hình gồ ghề rough country
vùng đo đạc *(địa hình)* survey ground
vùng đồi hilly area
vùng đồng bằng plain country

vùng được bảo vệ protected area
vùng được quyền khai thác claim area
vùng đứt dòng phía đáy *(aero eng)* base wake
vùng đứt gãy *(geol)* faulted zone
vùng đứt gãy nghịch chờm overthrust fault area
vùng eo biển closed sea
vùng giao thoa *(phys, elec)* interference zone
vùng hạ cánh landing zone
vùng hạ lưu sông lower reach, tail reach
vùng hạ vị *(med)* hypogastric region
vùng hàng hải navigation region, sailing region
vùng hoạt động operating region, active zone, activity range
vùng hội lưu catchment area
vùng hội tụ convergence zone
vùng kề adjacent range
vùng khai thác *(lâm nghiệp)* cutting area, felling area; *(min eng)* area of extraction
vùng khai thác xong đã chèn lấp packed goaf
vùng khí áp giảm pressure-fall area
vùng khí áp tăng pressure-rise area
vùng khô hạn *(agr)* arid region, arid area
vùng không bị khuất *(aero eng)* unshaded area
vùng không được vi phạm *(vùng giữa hai trục đường băng có khoảng cách tối thiểu 2000 fut)* *(aero eng)* no transgression zone
vùng khơi offshore region
vùng khuất *(aero eng)* shaded area
vùng khuất gió lee area
vùng khuyến nghị bay air-traffic advi- sory area
vùng khứu giác *(biol)* olfactory region
vùng kìm hãm *(biol)* suppressor area
vùng làm việc work area
vùng lệnh *(comput sci)* instruction area
vùng lòng hồ có dân populated reservoir zone
vùng lông *(chim)* pterylae
vùng lưu cất *(dữ liệu)* save area
vùng mã code area
vùng mềm soft zone
vùng mục tiêu target area
vùng Nam cực Antarctic zone
vùng ngập lụt flood zone
vùng nghe thấy audibility zone
vùng ngoài cầu *(biol)* ectosphere
vùng ngoại ô outskirts, suburb, precinct, suburban area
vùng ngôn ngữ language zone
vùng nguy hiểm danger area
vùng (dành cho) người dùng *(comput sci)* user area
vùng nhận cảm sensory area, sensitive area
vùng nhập *(comput sci)* input area
vùng nhiễm infected field
vùng nhiễm mặn salinity zone
vùng nhiệt đới tropical zone
vùng nhớ lệnh truy nhập nhanh *(comput sci)* instruction cache
vùng nhớ lồng *(comput sci)* nesting store
vùng nóng hot zone
vùng nổ *(geol)* area of explosion, blast area
vùng nội địa area of interior
vùng núi mountain country
vùng nuôi bò sữa dairy area
vùng nuôi bò thịt beef producing area
vùng nửa sóng *(elec)* half-wave zone
vùng nước chưa khảo sát unchartèd waters
vùng nước có triều tidal waters
vùng nước được chắn (sóng) sheltered waters
vùng nước nông shoal area

vùng nước sâu deep-water
vùng nước trong lục địa inland waters
vùng nước trồi upwelling area, upwelling region
vùng nước ven bờ coastal waters, inshore waters
vùng phân bố địa lý geographic range
vùng phân bố gián đoạn discontinuous range
vùng phân bố hẹp restricted range
vùng phân bố không liên tục discontinuous area
vùng phân bố liên tục continuous area
vùng phân bố sinh vật biochore
vùng phân bố theo độ cao altitudinal area
vùng phân bố tối đa maximal area
vùng phân bố tối thiểu minimal area
vùng phân thủy summit reach
vùng phi quân sự *(mil sci)* demilitarized zone
vùng phòng thủ *(mil sci)* defence zone
vùng phủ *(comput sci)* overlay region
vùng phụ subregion
vùng phụ cận surroundings
vùng quảng canh *(agr)* extensive area
vùng rễ *(agr)* rhizosphere
vùng rìa lục địa submerged margin
vùng sản xuất dầu mỏ oil-producing area
vùng sau tới hạn *(aero eng)* supercritical area
vùng sinh học biological range
vùng sình lầy swamp
vùng sóng wave zone
vùng sóng xô bờ surf zone
vùng sụt lún area of subsidence, collapse area, depression area
vùng tạo sóng wave generating area
vùng tân nhiệt đới neotropical region
vùng tệp *(comput sci)* file extent
vùng thả dù dropping zone
vùng than coal region
vùng thao tác của robot robot working envelope
vùng thâm canh *(agr)* intensive area
vùng thấm infiltration area
vùng thấm lọc của giếng area of well infiltration
vùng thể nhiễm sắc chromosome field
vùng thị lực mạnh high power field
vùng thông báo bay flight information region, FIR
vùng thông báo bay chính upper flight information region
vùng thời tiết xấu bad weather areas
vùng thượng lưu sông upper reach, head reach
vùng thượng tâm vị *(med)* epicardia
vùng thượng vị *(med)* epigastric zone
vùng tích tụ area of accumulation
vùng tiện nghi comfort zone
vùng tiếp đất *(aero eng)* touch down zone
vùng tiếp giáp contiguous zone
vùng tiêu nước drainage area
vùng toàn bắc holarctic region
vùng tối *(phys)* shadow
vùng tối âm thanh acoustical shadow, sound shadow
vùng tối vô tuyến radio shadow
vùng tranh chấp contested zone
vùng trên đồi *(med)* epithalamus
vùng triều tidal region
vùng trội dominant area
vùng trồng trọt crop production area, cultivated area, cultivated region
vùng trời air-space
vùng trời cấm prohibited air-space
vùng trời điều phối (bay) controlled air-space

vùng trung du mid-land
vùng trung gian interzone
vùng trung triều mid-littoral
vùng trước tim *(med)* precardial region
vùng trước tới hạn *(aero eng)* subcritical area
vùng ưu thế *x* vùng trội
vùng vận động *(biol)* motor region
vùng ven thành phố environs, city fringe
vùng vô triều *(nav)* amphidromic region
vùng xuất *(comput sci)* output area
vùng xử lý lô batch region
vũng *(nav)* cove, bight
vũng cảng *x* cảng trong
vũng cửa sông liman
vũng tàu *(nav)* roads tead, roads, basin
vũng tàu chịu ảnh hưởng triều tidal basin, tidal dock
vũng tàu có âu wet basin, wet dock, basin dock, (en)closed dock
vũng tàu để quay tàu turning basin
vũng tàu kín gió closed roads
vũng tàu ngoài outer roads
vũng tàu ở cảng open harbour basin, dock basin
vũng tàu trang trí outfitting basin, fitting-out basin
vũng tàu trong inner roads
vũng tàu trống gió open roads
vuông góc *(math)* orthogonal, perpendicular
vuốt *(biol)* claw
(sự) vuốt dài *(mech eng)* stretch
vuốt định hình *(mech eng)* stretch forming
vừa học vừa làm on-the-job training
vữa *(cons)* mortar, masonry
vữa atphan asphalt mortar
vữa bentonit bentonite grout
vữa béo fat mortar, rich mortar
vữa bê tông concrete grout
vữa bitum bituminous mortar
vữa bùn nhão slurry, slush
vữa gầy lean mortar
vữa keo colloidal mortar
vữa lỏng grout
vữa lót bedding mortar
vữa panic plaster of Paris
vữa phun gunite
vữa sét clay slurry, sludge
vữa sệt larry
vữa sỏi dash
vữa thạch cao gypsum, plaster
vữa thạch cao vôi mạt đá badigeon
vữa trát plaster
vữa trát hai lớp renderset
vữa trát mạt đá roughcast
vữa trát trộn rơm bauge, daub
vữa trát trộn sợi staff
vữa vôi-cát sand-lime mortar
vữa xây mortar, dash
vữa xi măng cementitious mortar
vữa xi măng-cát cement-sand grout
vữa xơ động mạch *(med)* atherosclerosis *n* // atherosclerotic *adj*
vựa thóc garner
vực thẳm abyss, bathos
(cây) vừng ajonjoli, sesame, *Sesamum indicum*
vững *(math)* consistent
vườn garden
vườn bách thảo botanical garden
vườn cam orangery
vườn cây ăn quả orchard
vườn hoa flower garden
vườn rau vegetable garden
vườn táo apple orchard
vườn thú zoological garden, zoo
vườn ươm (cây) nursery
vượt biên *(mil sci)* border crossing

vượt công suất over-capacity

(sự) vượt của đoàn tàu *(rail)* passing of train

vượt khỏi phạm vi đo *(mech eng)* over-ranging

vượt kích thước *(mech eng)* overgauge, oversize

vượt ngang *(trans)* crossing

vượt qua tín hiệu ngừng *(rail)* running past a stop signal

vượt sông river crossing

vượt trên crossover

(sự) vứt bỏ hàng *(để làm nhẹ phương tiện) (nav, aero eng)* jettison

X

xa lộ *(trans)* motorway, motoring highway, autobahn, autostrada

xa lộ bốn tuyến xe chạy dual-dual highway

xà *(cons)* beam, girder

xà bảo vệ *(rail)* guard sleeper

xà beng claw bar, crow bar, clipping bar, pinch bar

xà buồm *(nav)* sailyard

xà cánh cung dưới *(của giá chuyển hướng hình thoi) (rail)* inverted arch-bar

xà cánh cung trên *(của giá chuyển hướng hình thoi) (rail)* top member; *(Am)* arch box, arch bar

xà chếch *(buồm)* gaff

xà chống va *(rail)* buffer beam

xà dọc (khung) giá chuyển hướng *(rail)* bogie solebar, bogie side member

xà dọc mạn *(nav)* (side) stringer, side girder

xà dọc miệng hầm hatch side girder

xà đầu (toa) *(rail)* head stock, head bar

xà gồ *(cons)* binding rafter, purlin

xà gỗ balk

xà hai đầu tự do beam with simply supported ends, supported-supported beam

xà khung đuôi *(nav)* transom beam

xà lan *(trans)* barge

xà lan (đi) biển sea(going) barge

xà lan không tự hành non-self-propelled barge

xà lan máy engined barge

xà lan trút ở đáy bottom dump barge

xà lan tự hành self-propelled barge

xà lan tự trút hopper barge, (self-)dumping barge

xà ngang *(cons)* cross-arm, dormant, girth rail, transverse

xà ngang bệ toa *(rail)* transom of a wagon

xà ngang boong deck beam

xà ngang dưới phía bờ (cầu) bank sills

xà ngang hầm hàng hold beam

xà ngang không chịu tải undecked beam

xà ngang tăng cứng strength beam, strong beam

xà ngang tháo được portable beam, shifting beam, bridle beam

xà nóc *(min eng)* roof girder, ridge beam

xà nóc cong arched cap piece

xà nóc khung chống *(min eng)* set cap

xà phòng soap

xà sau *(máy dệt)* whiproll

xà trước *(máy dệt)* forebeam

xả khí air bleeding

xả nước (hồ chứa) để làm việc service drawdown

xả nước để phát điện release for power production

xả nước để tưới release for irrigation

xả theo máng *(min eng)* chute pulling, chute discharge

xạ ảnh *(math)* projective
xạ khí emanation
xạ khí núi lửa volcanic emanation
xạ kích học *(mil sci)* ballistics
xạ nhiệt đồ *(phys)* bologram
xạ nhiệt kế *(phys)* bolometer
xạ nhiệt kế kim loại metal(-element) bolometer, positive-bolometer
xạ nhiệt kế nhiệt điện trở thermistor bolometer
xạ nhiệt kế nhiệt độ thấp low-temperature bolometer
xạ nhiệt kế siêu dẫn superconducting bolometer
xạ nhiệt ký *(phys)* bolograph
xạ thủ *(mil sci)* gunner, firer, marksman
xạ thủ đại liên machine gunner
xạ thủ phóng lựu grenadier
xạ thuật *(mil sci)* gunnery, ballistics, marksmanship
xác *(động vật)* carcase, carcass
xác *(lột)* exuvia
xác định determination
xác định nhóm máu *(med)* blood- grouping, blood-typing
xác định quan hệ với CPU *(comput sci)* CPU handshaking
xác định số tiền bồi thường thiệt hại damage assessement
xác định vị trí position fixing
(sự) xác nhận confirmation
xác nhận chính thức format confirmation
xác nhận giá *(econ)* confirmation of price
xác suất *(math)* probability
xác suất biên duyên marginal probability
xác suất bức xạ radiation probability
xác suất chuyển tiếp stochastic transition function
xác suất có điều kiện conditional probability
xác suất đầy đủ composite probability
xác suất hậu nghiệm posterior proba- bility
xác suất hình học probabilistic geometry
xác suất phát xạ emission probability
xác suất phân hạch fission probability
xác suất tán xạ scattering probability
xác suất thu nhận chance of acceptance
xác suất tiên nghiệm prior probability
xác suất tuyệt đối absolute probability
xác suất tỷ đối relative probability
xác suất va chạm collision probability
xanh tím *(med)* cyanosis
xanh xao *(med)* pale
xantat xanthate, ROCSSM; ROCSSR'
(sự) xantat hóa xanthation
xantin xanthine, $C_5H_4O_2N_4$
xăng benzine, gasoline, petrol
xăng chất lượng cao premium gasoline
xăng có chỉ số octan cao high-octane gasoline
xăng không chứa chì lead-free gasoline
xăng không có phụ gia blank gasoline, natural gasoline
xăng nhẹ light gasoline
xăng ô tô motor gasoline
xăng pha etyl chì ethyl gasoline, ethylleaded gasoline
xâm lược aggression, invasion
xâm nhập intrusion
xâm nhập sâu plutonic intrusion
xấp xỉ *(math)* approximation
xấp xỉ bằng đa thức polynomial approximation
xấp xỉ bằng phân thức rational approximation
xấp xỉ chéo diagonal approximation
xấp xỉ có trọng số weighted approxima- tion
xấp xỉ Diophantin Diophantine approximation

xấp xỉ khối cellular approximation
xấp xỉ liên tiếp successive approximation
xấp xỉ một phía one-side approximation
xấp xỉ tối ưu best approximation
xấp xỉ trung bình approximation in the mean
xâu *(comput sci)* string
xâu chữ cái *(comput sci)* alphabetic string
xâu chữ-số *(comput sci)* alphanumeric string
xâu go *(text)* healding
xâu go lược *(text)* entering, entering-in, reaching-in, reading-in
xâu ký tự *(comput sci)* character string
xâu ký tự rỗng *(comput sci)* null string
xâu lược *(text)* denting, reeding, sticking in reed
xâu rỗng *(comput sci)* blank string
xâu sợi dọc *(text)* looming, looming-in
xâu trống *(comput sci)* empty string, null string
xây cầu *(trans)* bridging
xây chen *(cons)* infilling
xây chéo *(cons)* skintling
xây dựng construction
xây dựng bừa bãi rambling
xây dựng cẩu thả jerry building
xây dựng công trình buildings construction
xây dựng cơ bản capital construction
xây dựng dân dụng civil construction
xây dựng đường hầm tunneling
xây dựng lắp ghép section construction, sectional construction
xây dựng nền móng foundation construction
xây dựng vỏ chống *(min eng)* lining
xây gạch bricking, bricklaying
xây khan dry construction
xây móng đá panning
xây vào trong tường immure, chase
xe ba chỗ ngồi three-seater
xe bánh xích caterpillar
xe bảo dưỡng kỹ thuật service truck, repair truck
xe bạt dốc sloper, slope grader
xe ben *x* ô tô tự đổ hàng
xe bò (kéo) ox cart
xe buýt *x* ô tô buýt
xe buýt chạy điện electrobus
xe buýt có chiều cao thấp low-level bus
xe buýt đường dài *(liên tỉnh)* coach
xe buýt hai tầng (nóc) doubledeck (top-covered) bus
xe buýt kiểu toa tàu trambus
xe buýt nhỏ minibus, microbus
xe buýt phục vụ sân bay airline coach, airport bus
xe buýt thành phố city bus
xe cải tiến *(agr)* ball bearing handcart, roller bearing handcart
xe chạy bằng điện ắcquy accumulator car
xe chạy bằng khí propan propane-powered vehicle
xe chạy mọi địa hình all-terrain vehicle, ATV, cross country car, cross country truck
xe chở gia súc cattle truck
xe chở gỗ timber truck
xe chở hàng nặng carry truck
xe chuyển hành lý baggage truck
xe chuyển tải theo băng đai belt tripper
xe chữa cháy sân bay airport crash fire rescue vehicle
xe có buồng lạnh cooling car
xe có gàu rót ladle car
xe cũi *(min eng)* bogie
xe cút kít wheel barrow
xe cứu hỏa fire(-fighter) truck

xe cứu thương ambulance
xe dao *(mech eng)* rest
xe dao sau back rest
xe dao tiện mặt cầu ball-turning rest
xe di chuyển bằng bánh xích crawler truck
xe dò tìm *(vị trí phát sóng vô tuyến)* detector van
xe du lịch *x* ô tô con
xe đa công dụng all-purpose vehicle
xe đạp ba bánh tricycle
xe đạp gắn máy motor-mounted bicycle
xe đặt ray rail-laying car
xe đầm đất bánh lốp rubber-tyred roller
xe đẩy tay barrow
xe đẩy tay phân phát thức ăn *(chăn nuôi)* feed barrow
xe đẩy trục mắc *(text)* beam truck
xe đi theo *(phục vụ xe ô tô đua)* pursuit-type vehicle
xe điện tram (car), street car
xe điện bánh hơi trolley bus
xe điện ngầm metro
xe điện treo telpher (conveyer), telfer, telpherage
xe đo đường track measuring truck
xe đổ sợi *(text)* doffing truck
xe động cơ ba bánh có thùng chở hàng motor tricycle with luggage carrier
xe đua *x* ô tô đua
xe giao hàng delivery van
xe goòng wagon
xe goòng mỏ mine car truck
xe goòng tháo đáy lật bottom dump wagon
xe hai bánh two-wheeled car
xe hơi *x* ô tô
xe kéo rickshaw, jinricksha, jinrikisha
xe khoan drill truck
xe khoan ở mỏ hầm lò mine rig
xe kiểm ray có động cơ *(Am)* gang car
xe lăn đường *x* xe lu
xe lật chở thỏi đúc ingot tumbler
xe lội nước amphibian vehicle, amphibian car
xe lội nước bánh xích amphibious full-track vehicle
xe lu road roller
xe lu ba bánh three wheel road roller
xe lu bánh trơn smooth wheeled roller
xe lửa *x* tàu hỏa
xe lướt đệm khí aircar, hovercraft, air-cushioning machine
xe lướt trên mặt nước aquaplaning
xe móc theo trailer
xe mooc (để đi) cắm trại caravan
xe nâng hàng autohoist
xe ngựa horse(-drawn) vehicle, horse cart, horse carriage
xe ngựa bốn bánh *(thường hai ngựa kéo)* phaeton
xe ngựa hai bánh gig, buggy
xe nôi baby-carriage, perambulator, pram
xe phun tưới nước water sprayer
xe rác dust cart
xe rải atphan asphalt distributor, asphalt laying machine
xe rải balat ballaster, ballasting machine, ballast-working machine
xe rải balat cơ khí power ballaster
xe rải nhựa đường có máy sấy tar-sprayer with heater
xe rải sỏi gravel spreader
xe san đường road grader
xe sàn flat car
(sự) xe sợi *(text)* throwing, twining, twisting
xe tải truck
xe tải chạy bằng hơi nước steam truck
xe tải chở cấp hỗn hợp bê tông concrete-delivery truck

xe tải chuyển giao hàng delivery car, delivery vehicle, delivery truck
xe tải có càng nâng hàng phía bên side-loading fork truck
xe tải có máy trộn vữa (bê tông) mix truck
xe tải có sáu bánh chủ động six-wheel driven truck
xe tải có thùng mở đáy truck with bottom dump body
xe tải có thùng mở đuôi truck with end dump body
xe tải có toàn bộ bánh chủ động whole wheel driven truck
xe tải cỡ nhỏ light truck
xe tải sàn phẳng flat-bed truck
xe tải sàn thấp low-bed truck
xe tải trút về phía sau rear dump truck
xe thiết giáp armoured vehicle, armoured car
xe thiết giáp chở quân armoured personnel carrier
xe tiếp liệu cho máy bay *(ở sân bay)* bouser, bowser
(sự) xe tơ *(text)* silk throwing
xe tời reel carriage
xe trẻ con đẩy *(tập đi)* child's go-cart
xe tứ mã carriage and four
xe tự trút tải dumper, dump-car
xe vận chuyển bằng cáp treo acrobus
xe vận tải *x* ô tô tải
xe vệ sinh lưu động rolling toilet
xe xích track vehicle
xe xích chạy trên mọi địa hình tracked cross-country vehicle
xẻ chân vịt *(biol)* palmate, palmatipartite
xẻ chân vịt nông palmatifid
xẻ chân vịt sâu palmatisect
xẻ dạng khiên peltatipartite
xẻ dạng khiên sâu peltatisect
xẻ dạng ngón fingered
xẻ gân dạng quạt flabellinerved
xẻ gân lông chim pinninervate
xẻ kép decompound
xẻ kép lông chim pinnately decompound
xẻ lá chét lông chim pinnnate
xẻ lá chét lông chim chẵn paripinnate
xẻ lá chét lông chim đều equally pinnate
xẻ lá chét lông chim không đều unequally pinnate
xẻ lá chét lông chim lẻ imparipinnate, odd pinnate
xẻ lá chét lông chim lược pinnatopectinate
xẻ lá chét lông chim nông pinnatifid
xẻ lá chét lông chim răng cưa pinnatodentale
xẻ lá chét lông chim sâu pinnatisect
(sự) xẻ rãnh *(mech eng)* slotting
xẻ răng cưa serrated
xẻ răng cưa nhỏ serrulate
xẻ răng mờ subdentate
xẻ sâu partite, parted
xẻ thùy lobated
xẻ thùy chân vịt palmatilobated
xẻ thùy lông chim pinnatilobated
xẻ thùy nhỏ lobulated
xé tơi *(text)* shredding
(sự) xementit hóa *(metal)* cementation
(sự) xen kẽ thế hệ *(biol)* alloiogenesis
xen lẫn các vùng *(comput sci)* disk interleaving
(sự) xen lớp *(geol)* intercalation
xen vào *(comput sci)* insert
(sự) xén *(mech eng)* trimming, truncation
xén lông *(vải)* shearing
xén mỏng trụ bảo vệ *(min eng)* pillar thinning
xén tấm sheet trimming

xén vát bevelling
(cái) xẻng shovel
xẻng máy shoveling machine
xenluloit celluloid
xenluloza cellulose, $(C_6H_{10}O_5)_n$
xenluloza axetat cellulose acetate
xenluloza bông cotton cellulose
xenluloza hydrat hydrated cellulose, hydrocellulose
xenluloza sulfat sulfate cellulose
xenluloza sulfit sulfite cellulose
xenon xenon, Xe
xenylamin xenylamine, *para*-biphenylamine, *para*-aminodiphenyl, $C_{12}H_{11}N$
xẹp *(med)* collapse
xẹp phổi atelectasis, collapse of the lung
xeri cerium, Ce
(thuộc) xeri (III) cerous
(thuộc) xeri (IV) ceric
xeri oxit ceric oxide, ceria, CeO_2
xeria *x* xeri oxit
xesi cesium, Cs
xét nghiệm *(med)* test
xét nghiệm chức năng gan liver function test
xét nghiệm chức năng phổi pulmonary function tests
xét nghiệm chức năng thận kidney function test
xét nghiệm nước tiểu urinalysis
xét nghiệm phân scatoscopy
xét nghiệm sinh học bio-assay
xét nghiệm tự ghi trên sinh vật bio-autographic assay
xét nghiệm vi khuẩn bacterioscopy
xét nghiệm vi sinh vật microbiological assay
xét nghiệm viên laboratorian
xetan cetane, hexadecane, $C_{16}H_{34}$
(cái) xếp cúi *(text)* coiler
xếp cúi (vào thùng) *(text)* sliver wrapping
xếp dãy cong *(biol)* curviserial
xếp dọc màng tế bào giậu *(biol)* apostrophe
xếp dù *(aero eng)* parachute packing
xếp đặt hành trình *(rail)* set-up a route
xếp đồng tâm *(biol)* concentric disposition
xếp gai *(biol)* spine arrangement
xếp hàng đổ thành đống *(trans)* shipment in bulk
xếp hàng thành từng lô *(trans)* shipping in lots
xếp hàng trong palet *(tự động hóa)* palletization
xếp hàng tự động *(comput sci)* automatic sequencing
(sự) xếp hàng xuống tàu *(trans)* shipment, shipping
xếp hoa *(biol)* flower arrangement
xếp lá *(biol)* leaf arrangement
xếp lá bó fasciate leaf arrangement
xếp lá chéo chữ thập decussate leaf arrangement
xếp lá mọc cách *x* xếp lá so le
xếp lá mọc cuối imbricate leaf arrangement
xếp lá mọc đối opposite leaf arrangement
xếp lá mọc vòng verticillate leaf arrangement
xếp lá so le alternate leaf arrangement
xếp lợp *(biol)* imbrication *n* // imbricate *adj*
xếp ly *(text)* pleat
xếp ngang tàu *(hàng hóa)* aburton
xếp so le *(biol)* heterotaxis
xếp thẳng dãy *(biol)* orthostichous
xếp theo vần chữ cái alpha betizing
xếp tỏa tia *(biol)* radial disposition
xếp vảy *(biol)* pholidosis

xếp vảy cá x xếp lợp
xi lanh *(auto eng)* cylinder
xi lanh điều khiển đóng mở cửa door-operating cylinder
xi lanh điều khiển khóa cửa door lock cylinder
xi lanh đối countercylinder
xi lanh khuếch đại chân không của phanh brake vacuum booster cylinder
xi lanh thu *(càng hạ cánh) (aero eng)* retraction cylinder
xi lanh thủy lực hydraulic cylinder
xi lanh trợ động servocylinder
xi măng cement
xi măng alumina alumina cement
xi măng aluminat aluminate cement
xi măng atphan asphalt cement
xi măng bakelit bakelite cement
xi măng bitum bituminous cement
xi măng chịu sulfat sulfat-resisting cement
xi măng có phụ gia additive cement
xi măng đông cứng nhanh quick hardening cement, rapid setting cement, quick setting cement
xi măng ít tỏa nhiệt low heat cement
xi măng không phụ gia plain cement, straight cement
xi măng mác cao hight-grade cement
xi măng mác thấp low-grade cement
xi măng puzolan pozzolanic cement
xi măng rời bulk cement, loose cement
xi măng thủy lực trắng astroplax cement
xi măng trương nở expansive cement
xi măng tự nhiên natural cement
xi phông siphon, trap
xi phông dẫn nước tưới irrigation siphon
xi phông ngược inverted siphon
xi phông tiêu drainage siphon
xi phông trên kênh canal siphon
xỉ *(metal)* scoria, sinter, slag
xí nghiệp factory, plant
xí nghiệp khai thác đá quarry plant
xí nghiệp liên doanh joint venture
xí nghiệp mỏ minery, mine
xí nghiệp quy mô lớn large-scale plant
xí nghiệp quy mô nhỏ small-scale plant
xí nghiệp quy mô vừa medium-scale plant
xích *(mech eng)* chain
xích bản lề articulated link chain
xích băng chuyền conveyor chain
xích bện lashing chain
xích buộc sling chain
xích căng tension chain
xích chốt mắt dẹt flat link chain, sprocket-link chain
xích có mắt link chain
xích dẫn động driving chain
xích đai band chain
xích đáo liệu burden chain
xích đạo equator
xích đạo trời equinoctial equator, celestial equator, astronomical equator
xích đạo từ aclinic line, magnetic equator
xích điều khiển control chain
xích định cữ calibrated chain
xích êm silent chain
xích Gall Gall's chain
xích gầu bucket chain
xích hãm brake chain, lock(ing) chain
xích hộp (kín) closed chain
xích kéo hauling chain, pull(ing) chain
xích không trượt non-skid chain
xích khuyên buckle chain, swivel chain
xích lăn roller chain, caterpilar
(xe) xích lô *(trans)* pedicab
xích lốp *(chống trượt)* tyre chain
xích mắt phẳng có ống cách bushing chain

xích mắt thẳng straight-link chain
xích móc hook-link chain
xích neo *(nav)* anchor chain
xích neo có ngáng stud(ded) chain, stud link chain
xích neo không ngáng studless chain, short-link chain
xích nhiều khâu multi-link chain
xích nhỏ chainlet
xích nối coupling chain, attachment chain
xích tháo được dismountable chain
xích truyền dẫn lái rudder chain
xích truyền lực power transmission chain
xích vòng buckle chain, swivel chain
xích vô tận endless track
xích xoắn vít screw chain
xicloit *(math)* cycloid
xicloit co curtate cycloid
xicloit duỗi prolate cycloid
xicma *(math)* sigma, σ
xiên *(math)* oblique, skew
xilo *x* tháp ủ thức ăn
xim *(kiểu cụm hoa)* cyme
xim bọ cạp scorpioid cyme
xim hai ngả biparous cyme
xim một ngả uniparous cyme
xim nhiều ngả multiple cyme
xim xoắn helicoid cyme, bostryx
xin nhập cổng *(comput sci)* bid
xinchonin cinchonine, $C_{19}H_{22}N_2O$
xitec cistern, tank
xitec nhiên liệu hàng hóa *(trên tàu dầu)* cargo-fuel tank, cargo-oil tank
xitral citral, $C_{10}H_{18}O$
xitrat citrate, $C_6H_5O_7M_3$
xitrin *(khoáng vật)* citrine
xitronelal citronellal, $C_{10}H_{18}O$
xitronelol citronellol, $C_{10}H_{19}OH$
xixoit *(math)* cissoid (*graph of* $y^2(2a-x)=x^3$)
xoa bóp massage
xoa bóp tim cardiac massage
xóa *(comput sci)* blanking, deletion, erase, flush
xóa bộ đệm buffer flush
xóa dòng horizontal blanking
xóa nợ *(econ)* remission of debt
xóa tệp file deletion
(cây) xoài mango, *Mangifera indica*
(cây) xoan margosa, *Melia azedarach*
xoang *(med)* sinus
xoang bạch huyết lymphatic sinus
xoang bướm sphenoidal sinus
xoang cảnh carotid sinus
xoang dọc longitudinal sinus
xoang dọc dưới inferior longitudinal sinus
xoang dọc trên superior longitudinal sinus
xoang động mạch chủ sinus of aorta, aortic sinus
xoang động mạch vành tim coronary sinus of the heart
xoang hàm maxillary sinus
xoang hang cavernous sinus
xoang niệu sinh dục urinogenital sinus
xoang sàng ethmoidal sinus
xoang tĩnh mạch venous sinus
xoang trán frontal sinus
xoay buồm theo hướng gió *(nav)* trim
(sự) xoay chiều gió veer
xoay đầu thai *(med)* cephalic version
xoay thai *(med)* version
xoáy *(meteor)* swirl, vortex
xoáy có cường độ dao động fluctuating strength vortex
xoáy đầu mút tip vortex
xoáy đơn single vortex, discrete vortex
xoáy hình móng ngựa horseshoe vortex
xoáy khí quyển atmospheric vortex

xoáy liên kết bound vortex, adjacent vortex
(sự) xoáy mặt đầu *(mech eng)* counterboring
xoáy nghịch *(meteor)* anticyclone
xoáy nghịch á nhiệt đới subtropic anticyclone
xoáy nước *(nav)* vortex, whirlpool
xoáy ốc bằng *(aero eng)* flat spin
xoáy ốc bình thường *(aero eng)* normal spin, erect(ed) spin
xoáy ốc không ổn định *(aero eng)* oscillatory spin
xoáy ốc lên *(aero eng)* upward spin
xoáy tách ra *(aero eng)* separating vortex
xoáy thuận *(áp thấp nhiệt đới) (meteor)* cyclone, cyclonic eddy, cyclonic vortex
xoáy thuận nhiệt đới tropical cyclone, revolving storm
xoáy thuận trên cao upper-level cyclone
xoáy trong dòng đứt *(aero eng)* separated-flow vortex
xoáy xoáy nghịch anticyclonic swirl
xoáy xoáy thuận cyclonic swirl
(thể) xoăn *(biol)* concha
xoăn mũi dưới inferior nasal concha
xoăn mũi giữa middle nasal concha
xoăn mũi trên superior nasal concha
xoăn tai concha of auricle
(sự) xoắn twist, twirl, twisting
xoắn khuẩn *(biol)* spirillum, treponema
xoắn ốc *(math)* helical
xoắn phải right-hand twist
xoắn trái left-hand twist
xọc rãnh slotting
xoi mộng *(cons)* dadoing
xói lở scouring, wash
xói lở do sóng biển wave wash
xói mòn erosion
xói mòn do biển marine erosion
xói mòn do dòng chảy flow erosion, fluvial erosion
xói mòn do gió eolian erosion
xói mòn do mưa rain erosion
xói mòn do tác động của con người anthropic erosion
xói mòn ngược lên thượng lưu *(của hố xói)* headward erosion
xói mòn tạo hang *(trong vùng đá vôi)* karst erosion
xói mòn vào trong *(nước mưa cuốn các hạt mịn vào trong kẽ rỗng)* internal erosion
xóm *(arch)* hamlet
xóm lụp xụp rockery
xô đựng vữa *(cons)* hod
(sự) xô đường ray *(rail)* slip(ping) of rail
xổ lựa chọn *(comput sci)* selective dump
xổ màn hình *(comput sci)* screen dump
xổ mũi *(med)* nasal catarrh
xổ tĩnh *(comput sci)* static dump
xơ *(text)* fiber, fibre
xơ bán tổng hợp semi-synthetic fiber
xơ biến tính modified fiber
xơ bông cotton fiber
xơ bông chín ripe cotton fiber
xơ chín mature fiber
xơ cọ *(để làm bàn chải)* palm fiber
xơ cứng stiff fiber
xơ cứng *(med)* sclerosis
xơ cứng động mạch não cerebral arteriosclerosis
xơ cứng động mạch vành coronary arteriosclerosis
xơ cứng não encephalosclerosis, cerebral sclerosis
xơ cứng rải rác tủy sống spinal myelosclerosis
xơ cứng thận nephrosclerosis
xơ cứng tiểu cầu thận glomerulosclerosis

xơ cứng xương osteosclerosis
xơ dẹt flattened fiber
xơ dị mạch heterochain fiber
xơ dún *(text)* texturized fiber
xơ dừa coconut fiber
xơ dứa ananas fiber, pina fiber, pine-apple fiber
xơ đay jute fiber
xơ đơn bào unicellular fiber
xơ gai ramie fiber
xơ gai dầu hemp fiber
xơ gan *(med)* cirrhosis
xơ gan do nghiện rượu alcoholic cirrhosis
xơ gan mật biliary cirrhosis
xơ gan mật tiên phát primary biliary cirrhosis
xơ gan teo atrophic cirrhosis
xơ (lấy từ) hạt seed fiber
(sự) xơ hóa *(med)* fibrosis
xơ (chế từ) hóa chất dầu mỏ petrochemical fiber
xơ hóa kẽ phổi interstitial pulmonary fibrosis
xơ hóa màng phổi fibrosis of the pleura
xơ hóa phổi pulmonary fibrosis
xơ hữu cơ organic fiber
xơ hydrat xenluloza hydrated cellulose fiber
xơ khoáng inorfil
xơ không chín unripe fiber
xơ (lấy từ) lá leaf fiber, leaf-stem fiber
xơ lanh flax fiber
xơ len *(không kể lông cừu)* hair fiber
xơ libe *(text)* bast fibers, stalk fiber, stem fiber
xơ mạch cacbon carbon-chain fiber
xơ mảnh *(text)* fine fiber
xơ mờ *(text)* dull fiber, matt fiber
xơ nguyên liệu fibrestock
xơ nhân tạo man-made fiber
xơ nhuộm khối dope-dyed fiber, matrix-pigmented fiber, solution-dyed fiber
xơ protein lạc peanut protein fiber
xơ teo *(med)* kraurosis
xơ tế vi *(đường kính 1-6 μm)* microfiber
xơ thiên nhiên natural fiber, cellular fiber, native fiber
xơ thô coarse fiber, rough fiber
xơ thủy tinh glass fiber
xơ (gốc) thực vật vegetable fiber
xơ tổng hợp synthetic fiber
xơ vô cơ inorganic fiber, mineral fiber
xới giữa hàng *(agr)* interrow cultivation
xôi tơi loose, loosening
xu thế tendency
xu thế di truyền genetic drift
xu thế lặn recessive tendency
xu thế lên giá *(econ)* buoyancy
xu thế trội dominant tendency
(sự) xuân hóa *(biol)* vernalization
xuân phân March equinox, vernal equinox
xuất *(comput sci)* output
xuất bộ nhớ memory output
xuất đĩa disk output
xuất hàng *(econ)* coming-out
xuất huyết *(med)* hemorrhage *n*// hemorrhagic *adj*
xuất huyết bàng quang cystorrhagia
xuất huyết dạ dày gastrorrhagia, gastric hemorrhage
xuất huyết dạ dày-ruột gastrointestinal bleeding
xuất huyết não cerebral hemorrhage
xuất huyết ngoài external hemorrhage
xuất huyết tái phát recurring hemorrhage
xuất huyết thứ phát secondary hemorrhage
xuất huyết tiền phòng hemorrhage of anterior chamber, hyphema

xuất huyết trong internal hemorrhage
(sự) xuất khẩu export, exportation
xuất khẩu độc quyền franchise export
xuất khẩu hàng hóa commodity export
xuất khẩu hữu hình visible export
xuất khẩu kỹ thuật export of techniques
xuất khẩu trực tiếp direct export
xuất khẩu tư bản export of capital
xuất khẩu vô hình invisible export
xuất ngũ *(mil sci)* discharge
xuất nhập cân bằng balanced trade
xuất nhập khẩu hữu hình visible export and import
xuất số *(comput sci)* digital output
xuất thông tin *(comput sci)* information output
xuất tiền mặt *(econ)* cash disbursement
xuất tiếng nói *(comput sci)* voice output
xuất tiết *(med)* catarrh
xuất tiết mắt ophthalmorrhea
xuất tiết niêm dịch myxorrhea
xuất tiết tai otorrhea
xuất tinh *(med)* ejaculation
xúc bốc *(đất, đá...)* mucking
xúc động emotion
xúc giác kế esthesiometer
xúc tác catalysis *n* // catalytic *adj*
xúc tác âm negative catalysis
xúc tác bằng enzym enzyme catalysis
xúc tác bề mặt surface catalysis
xúc tác chọn lọc selective catalysis
xúc tác dị thể heterogeneous catalysis
xúc tác dương positive catalysis
xúc tác đồng thể homogenous catalysis
xúc tác hữu cơ organic catalysis
xúc tác không thuận nghịch irreversible catalysis
xúc tác nội phân tử intramolecular catalysis
xúc tác quang photocatalysis
xúc tác quang hóa photochemical cata-lysis
xúc tác sinh học biocatalysis
xúc tác sinh-vô cơ bioinorganic catalysis
xúc tác vi dị thể microheterogenous catalysis
(sự) xúc tiến promotion
xung *(phys, electr)* pulse, impulse
xung báo địa chỉ *(comput sci)* address strobe
xung cân bằng equalizing pulse
xung chuẩn standard pulse
xung dòng current pulse
xung đánh dấu marking pulse
xung đếm count pulse
xung đồng bộ sync pulse
xung đồng bộ mành field sync pulse
xung đồng hồ clock pulse
(sự) xung đột pháp luật conflict of laws
(sự) xung đột quyền lợi clash of interests
xung đơn vị unit impulse
xung hãm stop pulse
xung hẹp narrow pulse
xung huyết *(med)* congestion
xung khởi động starting pulse
xung kích *(mil sci)* assault, shock action
xung kiểm tra control pulse
xung lên ascending impulse
xung lượng *(phys)* momentum
xung lượng cơ mechanical momentum
xung lượng điện từ electromagnetic momentum
xung mạnh high-power pulse
xung nhọn spike
xung ồn noise pulse
xung phong *(mil sci)* assault
xung phóng điện discharge pulse
xung ra output pulse
xung (hình) răng cưa sawtooth pulse

xung thần kinh nerve impulse
xung thế potential pulse
xung thử test pulse
xung tim cardiac impulse
xung tới afferent impulse
xung trễ delayed pulse
xung vào input pulse
xung video video pulse
xung vô tuyến radio-wave pulse, wireless pulse
xung vuông góc rectangular pulse
xung xóa blanking pulse
xung xuống descending impulse
xuôi dòng downstream
xuồng *(nav)* canoe
xuồng có hai phao bên double-outrigger canoe
xuồng có phao bên balance canoe, double canoe, (single-)outrigger canoe
xuồng của tàu, thuyền ship's boat; *(buộc phía đuôi tàu, thuyền)* jollyboat
xuồng cứu sinh lifeboat, man-overboard boat
xuồng cứu sinh bơm hơi inflatable lifeboat
xuồng cứu sinh có boong decked lifeboat, pontoon lifeboat
xuồng cứu sinh có bộ phận tự tát nước self-baling boat
xuồng cứu sinh trực ready lifeboat
xuồng cứu sinh tự dừng lại (khi nghiêng) self-righting lifeboat
xuồng gắn máy ngoài mạn outboard motor boat
xuồng gấp gọn collapsible boat, folding boat
xuồng máy motor cutter, motor launch, power boat
xuồng nhỏ dinghy, dingly
xuồng nhỏ đáy phẳng pram dinghy
xuồng thợ lặn diving boat, diving tender
xuồng thủy văn surveying motorboat
xuồng tiếp phẩm cho tàu bum boat
xuồng vải bạt canvas boat, canvas canoe
xuống dòng *(comput sci)* horizontal wrap-around
(sự) xuống vải *(text)* cloth removing
(sự) xuống xe *(trans)* landing, debarkation, alighting
xút caustic soda, sodium hydroxide, NaOH
xuyên Đại Tây Dương transatlantic
xuyên âm *(communi)* cross-talk
xuyên da *(med)* percutaneous
xuyên đại dương transoceanic
xuyên tâm đối *(math)* antipodism
xuyến *(math)* tore, torus
(sự) xử lý handling, processing, treatment, cure
xử lý ảnh image processing
xử lý ảnh bằng máy tính computer image processing
xử lý anot anodizing
xử lý bằng axit acid cure, acid treatment
xử lý bằng vôi liming
xử lý bề mặt surface treatment
xử lý bền giặt *(text)* wash-proof finish
xử lý bit bit handling
xử lý bổ sung *(cons)* after-treatment, post-treatment
xử lý chống co *(text)* antishrink finish, shrink-proof finish, felt proofing, shrink-proofing
xử lý chống dạt sợi *(text)* non-slip finish
xử lý chống dính nước *(text)* water-repellent finish
xử lý chống mục *(text)* antifouling finish, rot-proof finish
xử lý chống nhàu *(text)* anticrease finish, crease-resist finish, crimp-proof finish, wrinkle-resist finish
xử lý chống nhiễm bẩn *(text)* splash-proofing

xử lý chống thấm nuôc *(text)* shower-proofing
xử lý chống tuột vòng *(text)* antisnag finish
xử lý chống xoắn *(text)* anti-twist treatment
xử lý chuốt sáp *(text)* wax finish
xử lý chuyển tác trực tuyến on-line transaction processing
xử lý công việc job processing
xử lý cực lạnh sub-zero treatment
xử lý danh sách list processing
xử lý dữ liệu data processing, DP
xử lý dữ liệu bằng điện tử electronic data processing, EDP
xử lý dữ liệu phân tán distributed data processing, DDP
xử lý dữ liệu phi tập trung decentralized data processing
xử lý dữ liệu tập trung centralized data processing
xử lý dữ liệu thủ công manual data processing
xử lý dữ liệu tích hợp integrated data processing
xử lý dữ liệu tự động automatic data processing, ADP
xử lý đám cháy ngầm treatment of underground fire
xử lý đồng thời simultaneous processing
xử lý hoàn tất *(text)* finish
xử lý hỏi-đáp query processing
xử lý hồ tinh bột *(text)* starched finish
xử lý khử trùng *(text)* sanitizing finish
xử lý kiềm hóa *(text)* mercerized finish
xử lý làm bóng *(text)* lustre finish, polished finish
xử lý làm cứng *(text)* stiffening finish, hard finish
xử lý làm mềm *(text)* soft finish
xử lý liên hợp *(comput sci)* pipeline processing
xử lý liên hợp lệnh instruction pipelining
xử lý lô tuần tự sequential batch processing
xử lý lưu vực watershed treatment
xử lý móng foundation treatment
xử lý ngẫu nhiên random processing
xử lý nhiệt heat cure, heat treatment
xử lý nhiệt ẩm *(text)* steaming
xử lý nóng bề mặt hot-surface treatment
xử lý nối tiếp serial processing
xử lý nung lại reheat treatment
xử lý nước thải sewage treatment
xử lý phân tán distributed processing
xử lý phồng nở *(text)* antiswelling finish
xử lý phun kim loại *(text)* metallization finish
xử lý sau post processing
xử lý song song parallel processing
xử lý tài liệu document processing
xử lý tạo crếp *(text)* kinking finish
xử lý tạo vân (vải) tabbing
xử lý tăng kết dính (len) carroting finish
xử lý tệp file processing
xử lý thấm percolation treatment, seepage treatment
xử lý theo lô batch processing
xử lý thông tin information processing
xử lý thời gian thực real-time processing
xử lý thứ cấp background processing
xử lý trực tuyến inline processing
xử lý trước preprocessing
xử lý tuần tự sequential processing
xử lý từ word processing
xử lý từ xa teleprocessing
xử lý tức thì immediate processing
xử lý tương tác interactive processing
xử lý văn bản text processing

xương *(biol)* bone
xương bả scapula
xương bàn đạp stapes, stirrup bone
xương bánh chè patella, rotule
xương búa malleus, hammer bone
xương bướm sphenoid bone
xương cái capitatum, capitate bone
xương cánh pterygoid bone
xương cánh tay humerus
xương chày tibia, tibial bone
xương chẩm occipital bone
xương chậu ilium, pelvic bone, iliac bone, flank bone
xương chũm mastoid
xương cổ chân tarsal bone
xương cổ tay wrist bone, carpal bone
xương cổ-bàn tarsometatarsus
xương cùng sacral bone
xương cụt coccyx
xương dài long bone
xương dẹt flat bone
xương dưới lưỡi lingual bone
xương đặc compact bone
xương đậu pisiform bone
xương đe incus, anvil bone
xương đỉnh bregma bone
xương đòn clavicle, collar bone
xương **đốt bàn tay** metacarpus
xương đốt ngón chân phalanges of toe
xương đốt ngón tay phalanges of fingers
xương đùi femur, thigh bone
xương đuôi tail bone
xương gian đỉnh interparietal bone
xương gian hàm premaxillary bone, incisive bone
xương gian màng nhĩ mesotympanic bone
xương gian thái dương intertemporal bone
xương gò má zygoma, zygomatic bone, cheek bone, malar bone
xương gót calcaneus, calx
xương gốc basal bone
xương hàm molar bone
xương hàm dưới mandible
xương hàm trên maxilla
xương háng hip bone
xương hộp cuboid bone
xương khẩu cái palatine bone
(cây) xương khô wartwort, *Euphorbia*
xương không tên innominate bone
xương khớp-da gonial bone
xương khung xe *(aut eng)* chassis frame
xương lá mía vomer
xương lệ lacrimal bone
xương lưỡi hái carina
xương lưỡi-móng glossohyal bone
xương má jugal bone
xương mác fibula, fibular bone, peroneal bone, splint bone, broock bone, calf bone
xương màng membrane bone, investing bone
xương mắt cá ankle bone
xương mặt facial bone
xương móc hamate bone
xương móng hyoid bone
xương móng guốc coffin bone
xương mu pubic bone
xương mũi nasal bone
xương nêm cuneiform bone
xương ngồi seat bone
xương nhỏ bonelet
xương ống tubular bone
xương quạ coracoid bone
xương quay radius, spoke bone
xương rỗng pneumatic bone
xương sàng ethmoid bone
xương sên astragalus, talus
xương sọ cranial bone, skull bone
xương sụn cartilage bone
xương sườn rib bone

xương sườn cụt floating rib, short rib
xương sườn giả false rib
xương sườn thật sternal rib, true rib, vertebrosternal rib
xương tai ear bone
xương thái dương temporal bone
xương thang trapezoid bone
xương thóp dermoccipital bone
xương thuyền navicular bone, shuttle bone, scaphoid bone
xương trán frontal bone
xương trụ ulna
xương ức sternum, sternal bone
xương vai *(cá)* cleithrum
xương vảy squamosal bone
xương vó cannon bone
xương vòm miệng palatine bone
xương vuông quadrate bone
xương vừng sesamoid bone
xương xoăn turbinate bone, scroll bone, convoluted bone
xương xốp spongy bone
(phân) xưởng (work)shop
xưởng bê tông đúc sẵn concrete block plant, concrete casting plant, precast plant, prefabrication plant
xưởng chế tạo manufactory
xưởng chế tạo đinh nailery
xưởng chế tạo máy machine factory
xưởng cưa sawmill
xưởng đóng tàu *(nav)* shipbuilding yard, shipyard
xưởng đồ đồng copper shop
xưởng đúc foundry
xưởng đúc gang iron foundry
xưởng đúc thép steel foundry
xưởng gia công gỗ wood-working shop
xưởng làm giàu quặng *x* xưởng tuyển khoáng
xưởng làm mẫu pattern shop
xưởng lắp ráp erecting shop
xưởng luyện cốc cokery
xưởng mộc joinery workshop
xưởng nguội fitting shop
xưởng phân loại sorting plant
xưởng rèn forgery
xưởng rèn dập pressroom
xưởng sàng rửa washing plant, washery
xưởng sửa chữa đầu máy, toa xe *x* đề pô
xưởng sửa chữa nổi *(nav)* repair ship, maintenance ship
xưởng sửa chữa tàu *(nav)* repair yard
xưởng tẩy mực *(print)* de-inking plant
xưởng tẩy trắng *(print)* bleaching plant
xưởng tiện turnery
xưởng tuyển khoáng cleaning plant, concentrating mill, concentration plant, dressing plant, preparation plant
xưởng tuyển nổi floatation mill
xưởng tuyển quặng ore dressing plant
xưởng tuyển than coal preparating plant, coal washery
xưởng xử lý gỗ woodhandling plant
xyanat cyanate, MCNO; RCNO
xyanua cyanide, MCN; RCN
(sự) xyanua hóa cyanidation, cyaniding
xyclan cyclane
xycloalkan cycloalkane
xycloalken cycloalkene, C_nH_{2n-2}
xycloalkyn cycloalkyne
xyclon cyclone
xycloolefin cycloolefin, *x* xycloalkyn
xycloparafin cycloparaffin
xylen xylene, $C_6H_4(CH_3)_2$
xyloza xylose, $C_5H_{10}O_5$

Y

y đức học medical ethics
y học medicine
y học dự phòng preventive medicine
y học hàng không aeromedicine, aviation medicine
y học lâm sàng clinical medicine
y học nhiệt đới tropical medicine
y học tâm thần thân thể psychosomatic medicine
y học tuổi già geriatric medicine, geriatrics
y học xã hội social medicine
y tá nurse
y tá bệnh phòng charge nurse
y tá chính quy graduate nurse
y tá điều trị tại nhà visiting nurse
y tá học đường school nurse
y tá sơ cấp assistance nurse
y tá trưởng head nurse
ý nghĩa *(math)* meaning
ý nghĩa hình học geometric(al) meaning
ý thức consciousness
yểm trợ *(mil sci)* support
yểm trợ chiến thuật tactical support
yểm trợ gián tiếp indirect support
yểm trợ hỏa lực fire support
yểm trợ mặt đất ground support
yểm trợ tác chiến combat support
yểm trợ tiếp liệu supply support
yểm trợ tiếp vận logistic support
yểm trợ tổng quát general support
yểm trợ trực tiếp direct support
yếm khí *(biol)* anaerobic
yêu cầu ngắt *(comput sci)* interrupt request
yếu tố factor, element
(các) yếu tố (sản xuất) biến đổi variable factors
(các) yếu tố (sản xuất) cố định fixed factors
yếu tố hàm *(math)* function element
yếu tố khí hậu climatic factor
yếu tố ngoại lai extrinsic factor
yếu tố nội tại intrinsic factor
yếu tố nuôi dưỡng *(biol)* nutritional factor
yếu tố Rh Rh factor, Rhesus factor
yếu tố tăng trưởng growth factor
yếu tố tương tác interaction factor
yếu tố xác định determinant factor
yterbi ytterbium, Yb
yterbi oxit ytterbium oxide, ytterbia, Yb_2O_3
yterbia *x* yterbi oxit
ytri yttrium, Y
ytri axetat yttrium acetate, $Y(C_2H_3O_2)_3.8H_2O$
ytri clorua yttrium chloride, $YCl_3.6H_2O$
ytri oxit yttrium oxide, yttria, Y_2O_3
ytri sulfat yttrium sulfate, $Y_2(SO_4)_3.8H_2O$
ytria *x* ytri oxit

Z

zeolit zeolite, $Na_2O.2Al_2O_3.5SiO_2$ và $CaO-2Al_2O_3.5SiO_2$

zero zero

zeta *(math)* zeta

zincat zincate, M_2ZnO_2

zinep *(thuốc diệt nấm)* zineb, $C_6H_4N_2S_4Zn$

zinxit zincite, (Zn, Mn)O

zircon zircon, zirconite, $ZnSiO_4$

zirconi zirconium, Zr

zirconi cacbua zirconium carbide, ZrC

zirconi clorua zirconium chloride, zirconium tetrachloride, $ZrCl_4$

zirconi halogenua zirconium halide, ZrX *(X là halogen: Br, Cl, I ...)*

zirconi hydroxit zirconium hydroxide, $Zr(OH)_4$

zirconi nitrua zirconium nitride, ZrN

zirconi oxit zirconium oxide, zirconia, ZrO_2

zirconi phosphat zirconium phosphate, $ZrO(H_2PO_4)_2.3H_2O$

zirconia *x* zirconi oxit

TỪ ĐIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT ANH

VIETNAMESE - ENGLISH DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS. PTS. TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập: LÊ MẠNH CHIẾN
BÙI THỊ CHÍNH
NGUYỄN KIM DUNG
ĐẶNG VĂN SỬ
PHAN KẾ THÁI
VŨ ĐÌNH TUÂN
Sửa chế bản: THANH HÀ
Trình bày: TRUNG DU
Vẽ bìa: HƯƠNG LAN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
28 Đồng Khởi, Quận I, TP Hồ Chí Minh

In 3000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in LIKSIN
Giấy phép xuất bản số 921-131, cấp ngày 10/6/1997
Nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1998. Số in : 10/97/KHKT

BAO GỒM HƠN 60000 THUẬT NGỮ CỦA CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ KINH TẾ :

TOÁN HỌC, VẬT LÝ, HÓA HỌC, ĐỊA LÝ, ĐỊA CHẤT, KHOÁNG VẬT, MỎ, LUYỆN KIM, CƠ KHÍ, KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY TÍNH, KIẾN TRÚC, XÂY DỰNG, GIAO THÔNG, VẬN TẢI, TRUYỀN THÔNG, CÔNG NGHIỆP, THỰC PHẨM, CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ MAY, NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, NGÂN HÀNG V.V...

TĐN 93
1697

GIÁ : 110.000đ